Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa
kính dịch sang Việt ngữ

Giảo chánh: Minh Tiến, Huệ Trang và Đức Phong

(Dịch theo bản in lần thứ nhất của Hoa Tạng Phật Giáo Đồ Thư Quán, Đài Bắc, tháng 2, 1992)

CHÚ GIẢI
PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

佛 說 大 乘 無 量 壽 莊 嚴 清 淨 平 等 覺 經 解

Bồ tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập và kính chia thành chương mục

菩 薩 戒 弟 子 鄆 城 夏 蓮 居 會 集 各譯 敬 分 章 次

Chú giải:

Kim Cang thừa tam-muội-da giới đệ tử

Hoàng Niệm Tổ

金 剛 乘 三 昧 耶 戒 弟 子 黃 念 祖 敬 解

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Bồ Tát giới đệ tử
Vận Thành Hạ Liên Cư
hội tập và kính chia thành chương mục

Chú giải:

Kim Cang thừa tam-muội-da giới đệ tử
Hoàng Niệm Tổ

Hòa thượng thượng Tịnh hạ Không
chuyên hoằng truyền pháp môn Tịnh Độ,
giảng Tịnh Độ Đại Kinh Khoa Chú

Lời Giới Thiệu Của
Hòa Thượng THÍCH TỊNH KHÔNG

Mùa Thu năm Bính Dần, tôi thường qua lại cả hai miền Đông Tây nước Mỹ hoằng pháp, viếng thăm mười thành phố lớn. Trong số kiều bào, có không ít vị tin tưởng vào cõi Tịnh Độ của Phật Di Đà, phát nguyện tu hành đúng như kinh giáo. Tôi mừng vui vô lượng, biết họ thiện căn phước đức thật chẳng thể tính kể. Viếng thành phố Lạc Sam Ky *(Los Angeles)*, gặp anh em nhà họ Địch thưa: "Nhân mừng thọ bát tuần của cha con, chúng con muốn in kinh để chúc thọ có được không?"

Tôi đáp: "Thật là thuần hiếu. Việc lành ấy hơn cả việc tụ tập thân hữu chúc tụng, nâng chén chúc thọ nữa; vì đem Thọ kinh này trao cho mọi người thì sẽ được hưởng vô lượng thọ". Tôi lại bảo: "Mùa Xuân năm nay, Tuyết sư *(cư sĩ Lý Bỉnh Nam, hiệu Tuyết Lư, thầy của Hòa Thượng Tịnh Không)* quy Tây, tôi muốn báo ân pháp nhũ của thầy, tính giảng bản hội tập kinh Vô Lượng Thọ của Đại Sĩ Hạ Liên Cư. Thầy tôi trước đây hay giảng kinh này ở Đài Trung, từng đích thân ghi chú trên lề sách, duyệt kỹ lời đề tựa của hai vị Mai, Hoàng *(Mai Quang Hy và Hoàng Niệm Tổ)* cũng như lời bạt của cụ Niệm Tổ; nồng nhiệt khen hay. Thầy bảo mười bốn khoản ca ngợi kinh Vô Lượng Thọ trong bài Hợp Tán đã nêu trọn bản hoài của chư Phật, đích thật là cả một tấm lòng tha thiết. Mở sách ra đọc, buồn vui lẫn lộn! Anh em họ Địch phát tâm xin ấn tống hai ngàn bộ, tôi lãnh ấn tống tám ngàn bộ, lại hứa sẽ tận lực tuyên dương nhằm kết thắng duyên khiến muôn người sanh Tây.

Giữa Xuân năm Đinh Mão, kinh Vô Lượng Thọ in xong, thí khắp trong ngoài nước, lưu truyền rộng rãi. Chỉ nguyện Phật thanh rền vang khắp tam thiên đại thiên thế giới, chín phẩm sen gieo khắp biển khổ. Đầu tháng Tư, hội Phật Giáo Hoa Thịnh Đốn thành lập, các

liên hữu suy cử tôi làm Hội Trưởng, xin giảng đại ý kinh Vô Lượng Thọ. Những vị đồng tu từ Hoa Tạng Tinh Xá đến báo họ đã lễ thỉnh cụ Hoàng Niệm Tổ sang Mỹ hoằng pháp, tôi khen ngợi: "Cụ Hoàng là truyền nhân của Liên Đại Sĩ *(cụ Hạ Liên Cư)*. Cõi này may mắn sao cảm được điềm lành ứng hiện, thật sung sướng quá!"

Tôi lại dặn dò đại chúng phải khéo thờ kính pháp sư, phải trân quý thắng duyên hy hữu này. Tháng Tám, trong khóa tu học Hạ Linh Doanh tại chùa Trang Nghiêm ở Nữu Ước, tôi giảng Phổ Hiền Nguyện Vương. Đến ngày mãn khóa, tôi qua Hoa Thịnh Đốn rồi trở về Đạt Lạp Tư *(Dallas)*. Tháng Chín bay về Đài Bắc giảng Đại kinh. Trước khi lên đường, tôi được cụ Hoàng trao cho một bộ sách lớn. Mở ra xem, đấy chính là bản chú giải kinh Vô Lượng Thọ, ắt cụ đã phải tốn công nhọc sức nhiều lắm mới hoàn thành nổi. Đem về đọc liền một mạch.

Đọc xong, xếp sách thở dài tự nhủ:

"Nay là thời chánh pháp suy vi rồi; thiếu người đề xướng, hội bản của cụ Hạ Liên Cư tuy đã lưu hành nhưng vẫn chưa đủ, còn nhiều người chưa được thấy nghe. Tôi đã mấy phen xướng xuất ấn hành nhưng vẫn chưa có đủ để mỗi người có được một cuốn. Huống hồ là kẻ giảng kinh này đã ít, người chú giải kinh này càng ít! Thường chỉ thấy lưu hành những bản như Tiên Chú của cư sĩ Đinh Phước Bảo, Nghĩa Sớ của Ngài Cát Tạng đời Đường, Nghĩa Sớ của ngài Huệ Viễn đời Tùy mà thôi. So trong ba bản trên, bản của ngài Huệ Viễn minh bạch, tường tận nhất. Tiếc là văn từ giản ước khiến cho người thời nay khó lòng nghiên cứu, học hỏi.

Từ trước, tôi từng nghĩ bản kinh bậc nhất trọng yếu hy hữu này thật là lời giảng xứng tánh đến cùng cực của Như Lai, là pháp thức hóa độ sẵn có của chúng sanh, là liễu nghĩa Nhất Thừa, là tổng trì môn của vạn hạnh, là cương lãnh của mọi kinh Tịnh Độ, là chỗ quy hướng của giáo pháp toàn bộ Đại Tạng, là đại kinh căn bản của ba kinh Tịnh Độ. Mãi vẫn chưa thấy có bậc hiền đức đương thời chú giải, thường ăn năn, tiếc nuối thời gian dần trôi, nào ngờ ngày nay có được bản

Chú Giải này, thật là điềm chánh pháp lại được hưng khởi đấy ư, là do phước đức nhân duyên của chúng sanh cảm thành đấy chăng?" Đọc lại lượt nữa, càng thấy lời chú giải kinh tường tận, tỉ mỉ, giảng nghĩa tinh yếu, xác đáng, dẫn chứng rộng rãi. Lời văn thành thực khuyên lơn hành nhân phải coi việc sắm sửa tư lương Tịnh nghiệp là nhiệm vụ cấp bách, đã cảm động người đọc sâu xa. Ôi chao! Pháp môn Tịnh Độ cực khó tin mà cực dễ hành, thật khó giảng rõ nghĩa kinh. Nay đã có được bản hội tập kinh như thế, lại có bản chú giải kinh như thế thì thật là đã sẵn phương tiện hỗ trợ làm sáng tỏ nghĩa kinh. Việc hoằng giảng tuyên dương càng dễ dàng hơn!

Tôi nay tuổi đã hoa giáp *(sáu mươi)*, tin tưởng sâu xa pháp môn Tịnh Độ là pháp môn độ sanh, thành Phật bậc nhất của hết thảy chư Phật. Kẻ có chí hướng Đại Thừa ắt phải đọc, người phổ độ hữu tình phải hoằng truyền bản kinh này, phải phát nguyện đến tột đời vị lai đọc tụng, khuyên lơn, sách tấn vậy. Bởi thế, tôi sốt sắng nhận trách nhiệm lưu thông, xin ấn hành mười ngàn bộ. Nhận trách nhiệm xướng xuất, tha thiết nguyện cầu thực hiện bổn nguyện của cụ Niệm Tổ: Các nơi nghe tiếng đua theo, kẻ in vô lượng, người đọc vô lượng, người phát tâm được hưởng lợi ích cũng vô lượng, thí trọn pháp giới để vãn hồi kiếp vận.

Trong lời bạt, cụ Niệm Tổ có nói: *"Kinh này in thêm một bộ, người trì tụng tăng thêm một người, thì giảm thiểu được một phần nghiệp lực, vãn hồi được một phần kiếp vận thế gian. Ngưỡng mong những bậc trưởng đức hoằng pháp, bậc hiền đức hằng lo âu cho đời sẽ hợp lực đề xướng, phổ biến, tuyên truyền khiến cho bộ khế kinh chiếu Chân đạt Tục, sự lý viên dung này, bộ bảo điển gồm thâu phàm thánh, tánh đức tu đức bất nhị này được quang minh rạng rỡ, khiến cho Phật nhật luôn rạng ngời, tai họa dần tiêu tan, phụ trợ kỷ cương đạo đức. Thật là vị tướng vĩ đại có hiệu lực chẳng thể thí dụ nổi! Trong những kế sách bình trị từ cội gốc không chi hay hơn nổi kinh này, trong những yếu quyết cứu đời cũng không chi vượt nổi kinh này. Các vị tuổi tác, thạc đức trọng vọng đều cùng nhận xét như thế, xin chớ xem thường vậy!"*

Hay sao lời nhận xét ấy! Thật là chẳng thể nghĩ bàn. Những người góp sức biên tập, hiệu đính bản chú giải này gồm các vị: Giản Phong Văn, Diêm Thụy Nhan, Nguyễn Quý Lương, Lý Diễn Trung, Trịnh Quang Huệ v.v… sau khi hiệu đính hoàn tất bản chú giải đã lãnh hội sâu xa những điều khai thị trong bản Chú Giải. Ai nấy đều phát đại tâm, nguyện suốt cuộc đời chuyên tâm hoằng truyền. Các vị Giản, Diêm v.v… đều đã tốt nghiệp đại học, tin tưởng mình có duyên thù thắng đối với bản chú giải này nên xin tôi dạy kinh này và học thêm các kinh luận Tịnh Độ khác để tư lương tu tập càng được thêm rộng lớn. Tôi khen ngợi chẳng cùng, chẳng dám nại cớ học vấn thô lậu để từ khước lời thỉnh cầu. Nguyện những vị đồng tu tâm đồng Phật, nguyện giống như Phật, hiểu biết giống như Phật, hạnh giống như Phật, đều được chư Phật hộ niệm, được hết thảy Bồ Tát ủng hộ, đều đắc Thượng Phẩm Thượng Sanh thì mới chẳng cô phụ nỗi khổ tâm hội tập, chú giải của hai vị Đại Sĩ Hạ Liên Cư và Hoàng Niệm Tổ. Cụ Hoàng chẳng nề hà sức học tôi kém cỏi, bảo viết lời tựa, vì nghĩa chẳng dám chối từ, đành xin thuật lại nhân duyên thù thắng để thưa chuyện cùng các thiện tín mà thôi.

Ngày Chư Phật Hoan Hỷ (Vu Lan) năm Mậu Thìn (1988)
Tịnh nghiệp học nhân Thích Tịnh Không kính ghi
tại Hội Phật Giáo Hoa Thịnh Đốn

MẤY LỜI TÂM HUYẾT

Trong Kinh Đại Tập, đức Phật Thích Ca đã huyền ký rằng: "Thời mạt pháp ức ức người tu hành khó có người thành tựu, duy chỉ có nương vào pháp môn Tịnh Độ mà được thoát Luân Hồi." Phật dạy thời này chúng sanh nghiệp nặng chướng sâu huệ cạn, duy chỉ có niệm A Di Đà Phật là dễ dàng thành tựu, vì pháp môn này độ khắp ba căn, tề thâu phàm thánh.

Chúng tôi đã biết pháp môn Tịnh Độ từ thuở còn nhỏ, nhưng mãi đến năm 2007, sau khi được nghe những băng đĩa giảng của Đại Lão Hòa Thượng thượng Tịnh hạ Không, chúng tôi mới giác ngộ và bắt đầu chuyên tu chuyên hoằng pháp môn Tịnh Độ. Hòa Thượng Tịnh Không khuyên chúng ta nên: *"Nhất môn thâm nhập, trường thời huân tu, chuyên tụng một Kinh Vô Lượng Thọ, chuyên niệm 1 câu A Di Đà Phật, không hoài nghi, không xen tạp, không gián đoạn, miệng niệm-tai nghe-tâm nhớ tưởng"* để trong đời này được liễu sanh thoát tử. Hàng hậu học chúng ta phải biết y giáo phụng hành: *"Lão thật, vâng lời, thật làm"* để truyền đăng tục diệm, nối truyền chánh pháp của Như Lai trong 9000 năm còn lại của thời mạt pháp.

Vâng theo lời khai thị của Hòa Thượng, chúng tôi bắt đầu thành lập Pháp Hội Niệm Phật A Di Đà và hướng dẫn đại chúng tụng Kinh

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác do cư sĩ Hạ Liên Cư hội tập.

Đến năm 2010, khi sang HongKong đảnh lễ Đại Lão Hòa Thượng Tịnh Không, chúng tôi được Ngài g ới thiệu và tặng cho quyển Chú Giải Kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác của cư sĩ Hoàng Niệm Tổ hội tập.

Hòa Thượng nói: *"Kinh Vô Lượng Thọ thật thậm thâm vi diệu, nên việc chú giải bộ Kinh này cũng cần thiết như việc hội tập."* Cư Sĩ Hoàng Niệm Tổ là đệ tử chân truyền của Hạ lão cư sĩ, Ngài theo học với cư sĩ Hạ Liên Cư hai mươi năm và được cư sĩ Hạ Liên Cư giao cho sứ mệnh là chú giải quyển Kinh Vô Lượng Thọ. Hoàng lão cư sĩ vì muốn báo đền ơn Thầy nên không ngại tuổi cao sức yếu, dành sáu năm chú giải bộ Kinh này. Khi hoàn thành, cư sĩ Hoàng Niệm Tổ đã tặng 1 bản cho Hòa Thượng Tịnh Không. Sau khi xem xong quyển Chú Giải, Hòa Thượng Tịnh Không vô cùng cảm động, tán thán và bội phục cư sĩ Hoàng Niệm Tổ.

Năm nay vào tháng 4-2014, chúng tôi có cơ duyên đến HongKong lần nữa để đảnh lễ Đại Lão Hòa Thượng Tịnh Không. Ngài hiện đang giảng giải quyển Chú Giải này lần thứ 4. Hòa Thượng Tịnh Không nói chúng ta chỉ cần đọc quyển Chú Giải này cũng như là đọc hết tất cả Kinh, Luận, Chú Sớ của chư Phật chư Tổ, bởi vì Hoàng lão cư sĩ đã dùng hơn 190 bộ Kinh, Luận, Chú Sớ của chư Tổ Sư để chú giải Kinh này. Đây là quyển hội tập Chú Giải xuất sắc nhất từ xưa đến nay.

Chúng tôi vô cùng cảm động khi nghĩ đến tấm lòng vì Phật pháp vì chúng sanh của Hoàng lão cư sĩ, nên chúng tôi phát tâm in 10.000 bản để tặng miễn phí cho chư vị đồng tu, ngõ hầu đem quyển Chú Giải này lưu truyền mãi mãi về sau. Chúng tôi hy vọng chư vị nổ lực tu học để không phụ lòng chư Cao Tăng, Đại Đức đã phiên dịch, hội tập, chú giải và thuyết giảng bộ Kinh này. Nguyện cho tất cả những ai đọc được bản Chú Giải này, ngay trong đời này thân tâm khỏe mạnh và được vãng sanh Thế Giới Cực Lạc...A Di Đà Phật!

Khu Chuyên Tu, ngày 1 – 8 – 2014

Sa Môn Thích Giác Nhàn Kính Ghi

CHÚ GIẢI
PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

佛 說 大 乘 無 量 壽 莊 嚴 清 淨 平 等
覺 經 解 卷 一

QUYỂN THỨ NHẤT
oOo

Lời Nói Đầu

Pháp môn Tịnh độ là Nhất Thừa liễu nghĩa, vạn thiện đồng quy, thích ứng khắp ba căn, thâu trọn phàm thánh, thoát khỏi ba cõi theo chiều ngang *(hoành siêu tam giới)*, nhanh chóng bước lên bốn cõi Tịnh Độ, cực viên, cực đốn, là pháp môn vi diệu chẳng thể nghĩ bàn. Kinh Vô Lượng Thọ là kinh lãnh đạo trọng yếu của các kinh Tịnh Độ. Các bậc đại đức trong Tịnh tông thường gọi là kinh này là kinh Tịnh Độ bậc nhất.

Quyển **Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh** là do thầy tôi, lão cư sĩ Hạ Liên Cư, hội tập năm bản dịch gốc đời Hán, Ngụy, Ngô, Đường, Tống của kinh Vô Lượng Thọ, chọn hết những điểm tinh yếu, thâu trọn các điểm mầu nhiệm soạn thành kinh này, hiện đang được công nhận là bản kinh Vô Lượng Thọ hoàn thiện nhất.

Kinh Vô Lượng Thọ là cương yếu của Tịnh tông. Cư sĩ Bành Thiệu Thăng đời Thanh khen rằng: *"Kinh Vô Lượng Thọ là Viên giáo xứng tánh của Như Lai, là cách thức hóa độ chúng sanh về cái họ vốn sẵn có"*.

Thầy Thích Đạo Ấn người Nhật cũng khen kinh này như sau: *"Chánh thuyết của đức Như Lai xuất thế, kinh điển mầu nhiệm kỳ lạ, đặc biệt tối thắng, lời giảng cùng cực về Nhất Thừa cứu cánh, lời vàng khiến chóng chứng viên dung, lời thành thật của mười phương Như Lai, là giáo pháp chân thật dành cho kẻ mà thời tiết, căn cơ đã chín muồi"*.

Cậu tôi là lão cư sĩ Mai Quang Hy cũng ngợi khen: "*Kinh Vô Lượng Thọ là lời giảng xứng tánh đến cùng cực của Như Lai, là cách thức giáo hóa chúng sanh về cái họ sẵn có, là Nhất Thừa liễu nghĩa, là pháp môn tổng hợp vạn thiện, là cương yếu của hơn một trăm mấy mươi kinh Tịnh Độ, là chỉ quy của cả Đại Tạng giáo"*.

Các bậc hiền đức đã nồng nhiệt khen ngợi kinh này như trên là vì pháp môn Trì Danh Niệm Phật rất viên mãn, thẳng chóng, là phương tiện rốt ráo nhất siêu trực nhập, viên đốn cùng cực. Dùng biển nguyện Nhất Thừa của đức Di Đà, sáu chữ hồng danh của Quả Giác rốt ráo để làm cái tâm phát khởi cầu thành Phật quả cho bọn chúng sanh ta. Dùng quả làm nhân, nhân quả đồng thời; từ quả khởi tu, nên tu cũng chính là quả. Tâm tu cầu thành Phật chính là cái tâm thành Phật chẳng thể nghĩ bàn. Vì vậy, sách Di Đà Yếu Giải viết:

"Một câu A Di Đà Phật chính là pháp để đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của đức Bổn Sư Thích Ca trong đời ác Ngũ Trược, nay đem toàn thể Quả Giác này trao cho chúng sanh trược ác. Đó là cảnh giới sở hành của chư Phật, chỉ Phật với Phật mới có thể hiểu cùng tận được nổi, chẳng phải là điều cửu giới dùng tự lực mà tin hiểu được nổi".

Lại viết: *"Đem pháp giới thể làm thành thân và cõi của Phật Di Đà. Cũng do chính toàn bộ cái Thể ấy làm thành danh hiệu Di Đà. Vì vậy, danh hiệu Di Đà chính là bổn giác lý tánh của chúng sanh"*.

Đủ thấy rằng: Kinh này thật là lời giảng xứng tánh đến cùng cực của đấng đại từ bi phụ Như Lai Thế Tôn, là kho tàng bí mật của chư Phật đem phơi bày trọn vẹn ra hết. Vả lại, pháp môn Niệm Phật đây cũng chính là cách thức để giáo hóa chúng sanh về cái họ vốn sẵn có. Đúng như sách Yếu Giải đã nói, một câu Phật hiệu này chính là bổn giác lý tánh của chúng sanh. Nên biết: Cái tâm niệm Phật ngay hiện tại

của ta chính là Quả Giác của Như Lai. Do đó, Quán kinh dạy: *"Tâm này là Phật"*. Tâm này trì danh thì chính là *"tâm này làm Phật"*. Vốn đã là Phật, nay lại làm Phật. Vì vậy, ngay lập tức là Phật, thẳng chóng thỏa đáng, phương tiện rốt ráo, kỳ diệu, đặc biệt, thù thắng chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, trong các kinh Tịnh Độ, chỉ có kinh này có đủ trọn vẹn cả Viên lẫn Diệu: Dùng *"phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm"* làm Tông, lấy đại nguyện mười niệm ắt vãng sanh của Phật Di Đà làm gốc, giảng tỉ mỉ chánh nhân vãng sanh của ba bậc, bao gồm trọn khắp các loài thánh phàm trong chín giới, dạy rõ pháp Trì Danh Niệm Phật, trực chỉ con đường vãng sanh quy nguyên. Vì vậy, kinh này được xem là kinh bậc nhất của Tịnh Tông.

Khổ nỗi, kinh điển quý báu thù thắng bậc nhất của Tịnh tông này lại bị chìm lấp trong Đại Tạng Trung Hoa đến hơn ngàn năm. Xét đến nguyên nhân, cũng bởi kinh này có đến năm bản dịch gốc, các bản dịch hoặc rộng hoặc lược sai biệt khá lớn. Nêu một ví dụ: Về đại nguyện của đức Di Đà, trong hai bản dịch đời Đường và đời Ngụy có bốn mươi tám nguyện, nhưng hai bản dịch đời Ngô và Hán chỉ có hai mươi bốn, bản dịch đời Tống lại là ba mươi sáu nguyện. Điều này khiến cho kẻ sơ tâm học Phật nếu chuyên trì một bản dịch thì khó bề hiểu rõ ý chỉ sâu xa. Nếu đọc đủ cả năm bản lại càng gian nan. Vì vậy, đa số bỏ kinh này, dồn sức vào nghiên cứu kinh A Di Đà.

Đầu đời Thanh, cư sĩ Bành Thiệu Thăng nói: *"Kinh này ít được xiển dương thì quả thật là do chúng ta thiếu cội lành"*. Thật đúng như vậy! Thế nên, các đại cư sĩ Vương Nhật Hưu đời Tống, Bành Thiệu Thăng, Ngụy Thừa Quán đời Thanh đều vì hoằng dương kinh này mà mỗi vị trước sau soạn ra hội bổn và tiết bổn[1]

Cư sĩ Vương Nhật Hưu đời Tống từng viết cuốn Long Thư Tịnh Độ Văn được bốn biển khen ngợi, truyền tụng tới nay. Ông Vương khi lâm chung đứng ngay ngắn vãng sanh, đủ chứng minh cư sĩ thật là bậc

1 Hội bổn: Bản hội tập các bản dịch hiện có, tiết bổn: Chia bản kinh thành từng đoạn, đánh số, đặt tiểu đề.

hạnh giải đều ưu việt, là bậc tại gia đại đức thù thắng hy hữu của Tịnh Tông Trung Hoa. Ông Vương tiếc nuối bảo điển bị bụi phủ, bèn hội tập bốn bản dịch các đời Hán, Ngụy, Ngô, Tống của kinh Vô Lượng Thọ, soạn thành một bản, đặt tên là Đại A Di Đà kinh. Bản của ông Vương ra đời được cả nước khen là tiện lợi, được các tùng lâm lấy làm khóa bổn[2] lưu truyền phổ biến còn hơn cả bản dịch gốc. Càn Long Đại Tạng Kinh của Trung Hoa và Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng của Nhật đều thu nhập bản hội tập của Vương vào Đại Tạng.

Liên Trì đại sư nói: *"Bản hội tập của ông Vương so sánh với năm bản dịch thì giản dị, rõ ràng, hiện đang phổ biến, lợi ích rất lớn"*. Lại nói*: "Do bản của họ Vương phổ biến trong đời, người ta quen xem"*. Vì thế, trong tác phẩm Di Đà Sớ Sao, mỗi khi dẫn chứng kinh Vô Lượng Thọ, đa phần Ngài trích dẫn từ bản của ông Vương. Cận đại, Ấn Quang Đại Sư khi viết lời tựa cho lần tái bản bộ Viên Trung Sao, cũng khen bản của ông Vương là: *"Văn nghĩa tường tận, lưu thông khắp nơi"*.

Bản hội tập của ông Vương tuy có công rất lớn đối với Tịnh tông, nhưng có quá nhiều điểm sai sót. Ngọc trắng có vết, hiền giả xót xa! Liên Trì đại sư chê rằng: "*Sao phần trước, viết thêm phần sau", "phần lấy, phần bỏ chưa trọn vẹn"*. Bành Thiệu Thăng cư sĩ chê là: *"Lộn xộn, trái nghịch nhau, chẳng phù hợp với ý chỉ viên dung"*. Bút giả nay dựa theo lời phê của các bậc cổ đức, trộm nêu ra ba khuyết điểm của ông Vương:

- Một, bản hội tập của ông Vương chỉ dựa theo bốn bản, chưa dùng bản dịch đời Đường. Bản dịch đời Đường mang tên Vô Lượng Thọ Như Lai Hội trích từ kinh Đại Bảo Tích do đại sư Bồ Đề Lưu Chí dịch, lời văn có nhiều điểm áo diệu, tinh yếu mà các bản dịch khác không có.

- Hai, phần lấy, phần bỏ chưa trọn vẹn: Chọn phần rườm rà, bỏ phần trọng yếu, biến sâu thành cạn. Chẳng hạn như, Liên Trì đại sư quở rằng: "*Như ba bậc vãng sanh, bản dịch đời Ngụy đều nói là phát Bồ Đề tâm, mà bản họ Vương chỉ nói là bậc trung phát Bồ Đề tâm. Bậc hạ bảo chẳng phát, bậc thượng lại chẳng nói, thành ra cao thấp chẳng thứ*

2 Khóa bổn: Kinh đọc tụng trong các thời khóa công phu hằng ngày.

tự. Vì vậy, bảo là chưa trọn vẹn". Do câu trên, thấy rằng *"bậc thượng chẳng nói"* là bỏ chỗ trọng yếu*, "bậc hạ lại nói chẳng phát"* chính là biến sâu thành cạn. Vì vậy, Liên Trì đại sư cùng ông Bành đều quở trách.

- Ba, tự ý thêm văn, nghiễm nhiên tự sáng tác. Họ Vương hay dùng lời văn mình sáng tác ra để diễn thuật nghĩa của bản dịch gốc. Vì vậy, Liên Trì đại sư quở rằng: *"Sao phần trước, thêm phần sau, chưa theo đúng phép dịch thuật"*. Ngài trách ông Vương sao dẫn kinh văn nơi phần trước, rồi tiếp đó, chép thêm lời văn ông tự soạn. Nếu đã là hội tập, cần phải dựa theo bản dịch gốc, muôn phần chẳng được dùng câu nào ngoài bản dịch gốc. Vì ông tự tiện thêm câu văn nên Tổ trách họ Vương *"chưa theo đúng phép dịch thuật"*. Thấy được những khuyết điểm trên của họ Vương không có nghĩa là chẳng nên hội tập, mà chỉ để thấy rằng hội bản của ông ta có nhiều tỳ vết.

Cư sĩ Bành Thiệu Thăng cảm khái trước lỗi lầm của hội bản họ Vương, bèn dùng bản dịch đời Ngụy chia thành từng mục, tạo thành bản kinh Vô Lượng Thọ thứ bảy, nhưng bản này chỉ là tiết bản của bản dịch đời Ngụy.

Vì thế, cuối đời Thanh, cư sĩ Ngụy Thừa Quán *(tự là Mặc Thâm)* nhằm cứu vãn khuyết điểm của ông Long Thư *(hiệu của ông Vương Nhật Hưu)* bèn dùng cả năm bản dịch gốc hội tập thành một bản. Ban đầu đặt tên là kinh Vô Lượng Thọ, sau ông Chánh Định Vương Canh Tâm đổi thành Ma Ha A Di Đà Kinh. Lời văn bản hội tập của ông Ngụy giản dị, trong sáng, chọn lọc, thích đáng, vượt xa bản họ Vương, nhưng vẫn vướng căn bịnh thêm văn chưa hoàn toàn dứt hết được. Do đó, bản của họ Ngụy cũng chưa tận thiện.

Tiên sư là cư sĩ Hạ Liên Cư bi, trí cùng đủ, thông suốt Tông lẫn Giáo, viên dung Hiển, Mật, Thiền, Tịnh nhất tâm, chuyên hoằng dương trì danh niệm Phật nhiếp vạn đức. Do hoằng dương Tịnh Tông nên Ngài mong mỏi bản kinh đệ nhất của Tịnh Tông này sẽ được vẹt bụi tỏa sáng, nguyện ước bản kinh vô thượng này lợi lạc đời sau, bèn kế tục tiền hiền, tiến hành hội tập lần nữa, vứt bỏ vạn duyên đóng cửa ba năm, tịnh đàn, kết giới, lắng tâm, tồn chí, sửa bản thảo mười lần mới hoàn tất.

Đầu tiên, được vị lão pháp sư thấu triệt cả Tông lẫn Giáo là Huệ Minh, tay cầm hội bản chụp hình trước Phật điện để chứng minh. Kế đó, vị đại đức trong Luật tông là lão pháp sư Từ Châu chuyên giảng kinh này ở Tế Nam, đích thân phân khoa, giảng giải. Cậu tôi là Mai lão cư sĩ cũng giảng kinh này trên đài phát thanh trung ương, khen là hội bản tốt nhất. Sau đấy, trong phần lời tựa của kinh, ông còn viết:

"Tinh đáng, minh xác, hiển nhiên có căn cứ. Không một nghĩa nào chẳng lấy từ bản dịch gốc. Không một câu nào vượt ngoài bản gốc. Làm rõ ràng những chỗ khó khăn, thô tháp, tối nghĩa. Với chỗ phiền phức rườm rà làm cho đơn giản gọn gàng. Chỗ lộn xộn, lôi thôi biến thành nghiêm chỉnh. Chỗ thiếu sót làm cho viên dung. Chỗ tốt đẹp đều được đầy đủ, không sự thực nào chẳng được thâu lấy trọn vẹn. Tuy muốn chê là bản chẳng hay cũng vô phương".

Vì vậy, từ khi hội bản của tiên sư ra đời đến nay, chẳng có chân mà đi khắp chốn. Các bậc tôn túc Phật giáo cho rằng hội bản này văn giản dị, nghĩa phong phú, câu cú lưu loát, nghĩa lý viên dung, nên nó được giảng thuyết, tán dương, lưu truyền cả trong nước lẫn hải ngoại. Người thấy kẻ nghe hoan hỷ tín thọ, trì tụng, ấn hành liên tục chẳng dứt. Gần đây, hội bản này được giới học Phật hải ngoại đưa vào Tục Tạng trong lần ấn hành mới nhất. Mừng được thấy quang minh của Đại kinh thường chiếu thế gian, cái nguyện thù thắng hội tập của tiên hiền may đã viên thành. Bản kinh Vô Lượng Thọ hoàn thiện nhất nay đã hiện diện, ấy thật là đại sự nhân duyên hy hữu khó gặp vậy.

Niệm Tổ tôi là phàm phu đầy dẫy phiền não, trót được tiên sư giao phó đại sự chú giải hoằng dương kinh này. Tôi tuy trước đã phát đại tâm, nhưng chướng sâu huệ cạn, phải vâng lãnh sứ mạng nặng nề này thật hoảng hốt tột bực! May được từng theo học dưới giảng tòa của thầy, đích thân nghe toàn bộ kinh này. Trong hai mươi năm hầu hạ, từng được nghe điểm huyền áo của các tông Thiền, Tịnh, Mật, hiểu thô thiển thâm tâm hội tập Đại kinh của tiên sư. Đầu thập niên sáu mươi, từng thử viết đề cương huyền nghĩa kinh này, trình lên thầy duyệt, may được ấn khả, nhưng trong cơn kiếp nạn cách mạng Văn Hóa, bản thảo ấy bị hủy mất chẳng còn chút gì.

Tôi giờ đây tuổi đã ngoài bảy mươi, lại lắm bệnh cũ, thẹn chưa báo ơn sâu, sợ vô thường chợt đến, nên gắng gượng tấm thân già bệnh, kế tục hoằng thệ truyền đăng, đem thân tâm này cúng dường Tam Bảo, đóng cửa tạ khách, toàn lực chú giải kinh, mong báo một trong muôn phần ân sâu của tiên sư cùng mười phương tam thế thượng sư Tam Bảo cùng pháp giới chúng sanh.

Thêm nữa, kinh này thù thắng ở chỗ khế lý, khế cơ. Lý là Thật Tế Lý Thể, cũng tức là Chân Như Thật Tướng, bổn tế chân thật. Khế lý là vì kinh này vốn trụ nơi chân thật huệ để khai hóa hiển thị Chân Thật Tế cùng ban cái lợi chân thật, thuần nhất chân thật. Kinh này còn được xưng tụng là Trung Bổn Hoa Nghiêm kinh: Hết thảy sự lý được giảng trong kinh này đều là Nhất Chân pháp giới sự lý vô ngại, sự sự vô ngại của kinh Hoa Nghiêm. Lý thể bí mật, sâu thẳm của kinh Hoa Nghiêm hiện diện trong kinh này nên nói là khế lý.

Về khế cơ, chỉ riêng mình kinh này là thù thắng. Pháp môn Trì Danh của kinh này thích hợp khắp cả ba căn, thâu trọn phàm thánh. Kẻ thượng thượng căn thật rất thích hợp gánh vác toàn thể kinh này, kẻ hạ hạ căn cũng có thể do kinh này đắc độ. Trên thì như Pháp Thân Đại Sĩ: Văn Thù, Phổ Hiền cũng đều phát nguyện vãng sanh. Dưới đến Ngũ Nghịch, Thập Ác lâm chung niệm Phật cũng đều tùy nguyện vãng sanh. Vượt ngang khỏi ba cõi, chứng trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, chóng sát cánh cùng Quán Âm, Thế Chí, mới thấy phương tiện rốt ráo của pháp môn này thật thích ứng khắp mọi căn cơ.

Hơn nữa, khế cơ còn có nghĩa là "khéo khế hợp với căn cơ, thời đại". Như Lai rủ lòng từ riêng lưu lại kinh này một trăm năm nữa sau khi các kinh khác diệt hết, đúng là ngụ ý: Kinh này phù hợp xã hội hiện tại và tương lai. Hiện tại, khoa học phát triển, nhân loại càng cần phải có đầy đủ tri thức rộng rãi. Xã hội tiến bộ, trách nhiệm mỗi người phải gánh vác càng tăng thêm. Vì vậy, ai nấy đều phải học rộng, đa năng, cúc cung tận tụy tham gia kiến thiết, tạo phước cho nhân dân, thực hiện nhân gian Tịnh Độ. Cận đại, đại sư Thái Hư đề xướng nhân gian Tịnh Độ, từng dẫn chứng kinh Vô Lượng Thọ. Ấy là bởi kinh này soi chiếu cả pháp thế gian lẫn xuất thế gian, dạy rõ hai đế Chân, Tục.

Điểm mầu nhiệm của Tịnh tông là "**chẳng lìa Phật pháp mà hành thế pháp, chẳng bỏ thế pháp mà chứng Phật pháp"**. Bởi pháp Trì Danh thật là tiện lợi, tu chỗ nào cũng được, nào phải ẩn cư rừng núi, lúc nào cũng niệm được, chẳng phiền bế quan, ngồi yên, chỉ cần phát khởi cái tâm rộng lớn, một bề chuyên niệm, thậm chí mười niệm, một niệm cũng được vãng sanh, chẳng trở ngại công việc thế gian, vẫn như cũ mà chóng thoát sanh tử. Lại có thể tự giác, giác tha, rộng độ chúng sanh đời vị lai. Đây cũng là ta, người cùng lợi, tạo phước cho xã hội ngay trong hiện tại.

Vì vậy, kinh dạy*: "Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận, ngã dĩ từ bi ai mẫn, đặc lưu thử kinh chỉ trụ bách tuế. Kỳ hữu chúng sanh, trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ"* (Đời tương lai kinh đạo diệt hết, ta do từ bi xót thương, riêng lưu lại kinh này tồn tại trăm năm. Nếu có chúng sanh gặp được kinh này, tùy lòng mong cầu đều đắc độ). Rõ ràng kinh này phù hợp tình huống thực tế của xã hội, chiếu cả Chân lẫn Tục, viên dung cả Sự lẫn Lý, thâu phàm lẫn thánh, tâm và Phật chẳng hai. Vì vậy, chỉ mình kinh này có thể trường tồn trong đời vị lai. Rõ ràng kinh này chẳng những là cương yếu của các kinh Tịnh Độ mà còn là chỉ quy cho giáo pháp của cả Đại Tạng, thật vì hết thảy hữu tình cõi này, phương khác, hiện tại, tương lai được lìa khổ hưởng vui, tột cùng pháp yếu Bồ Đề.

Vì vậy, Niệm Tổ tôi nghĩ ân mong báo đáp, phát tâm vô thượng, kính cẩn chú giải kinh này để tiếp nối Phật huệ mạng. Kính mong hai giới tăng, tục, thập phương Như Lai, thượng sư, bổn tôn, kim cang hộ pháp từ ân chở che, oai đức thầm gia hộ. Mong bản chú thích này sẽ khế hợp thánh tâm, rộng khởi phát niềm tin cho mọi người. Hễ ai thấy nghe đều vào được biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà.

A. KHÁI YẾU

Kính cẩn giải thích kinh này dựa theo quy cách của tông Hoa Nghiêm và khuôn mẫu của bộ A Di Đà Sớ Sao, chia tổng quát thành mười môn: Một: giáo khởi nhân duyên; hai: thể tánh kinh này; ba: tông thú của bộ kinh; bốn: phương tiện lực dụng; năm: căn khí được hóa độ; sáu: tạng giáo sở nhiếp; bảy: bộ loại sai biệt; tám: dịch, hội hiệu, thích; chín: tổng thích danh đề; mười: phần giải thích chính ý nghĩa của kinh.

Chín môn đầu luận về cương yếu, tông thú, bộ loại của toàn kinh, có điểm đại đồng tiểu dị với Ngũ Trùng Huyền Nghĩa của tông Thiên Thai. Tuy về mặt rộng, lược, lấy, bỏ có chút sai khác, nhưng nói chung: Trước hết, tổng luận để phát huy rõ ràng chỗ cương yếu của kinh, khiến cho người đọc trước hết nhận thức tổng thể, sau đấy mới nghiên cứu kinh văn. Cái lưới trương lên thì các mắt lưới mở ra, lãnh hội dễ dàng. Điều này cũng giống như trong các sách vở cận đại luôn có phần khái luận đặt ở đầu. Ở đây tôi gọi là Khái Yếu, là phần thứ hai [của bản chú giải].

1. Giáo khởi nhân duyên

Giáo khởi nhân duyên là nói về nhân duyên hưng khởi đại giáo. Trước hết, trình bày sự hưng khởi của Phật giáo và pháp môn Tịnh Độ, rồi mới thuật rõ nhân duyên hưng khởi kinh này.

Phàm hết thảy các pháp chẳng ngoài nhân duyên. Nhân duyên hưng khởi đại giáo vô lượng, mà vô lượng nhân duyên lại chỉ là một đại sự nhân duyên. Kinh Pháp Hoa dạy: *"Chư Phật Thế Tôn duy nhất dĩ nhất đại sự nhân duyên cố, xuất hiện ư thế"* (Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà thị hiện xuất hiện trong đời). *"Duy dĩ Phật chi tri kiến, thị ngộ chúng sanh"* (Chỉ là đem tri kiến Phật chỉ bày, giác ngộ chúng sanh).

Phẩm Khởi Tín kinh Hoa Nghiêm chép:

"Như Lai, Ứng Cúng Đẳng Chánh Giác tánh khởi chánh pháp bất khả tư nghị. Sở dĩ giả hà? Phi thiểu nhân duyên thành Đẳng Chánh Giác xuất hưng ư thế. Dĩ thập chủng vô lượng vô số bách thiên A-tăng-kỳ nhân duyên thành Đẳng Chánh Giác xuất hưng ư thế. Nãi chí quảng thuyết như thị đẳng vô lượng nhân duyên. Duy vị nhất đại sự nhân duyên, đại sự nhân duyên giả hà? Duy dục chúng sanh khai thị Phật tri kiến cố" (Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác tánh khởi chánh pháp chẳng nghĩ bàn. Vì cớ sao? Do chẳng phải vì chút ít nhân duyên mà thành Đẳng Chánh Giác xuất hiện trong thế gian. Ngài do mười thứ vô lượng vô số trăm ngàn A-tăng-kỳ nhân duyên mà thành Đẳng Chánh Giác xuất hiện trong đời, cho đến rộng nói vô lượng nhân duyên như thế chỉ vì một đại sự nhân duyên. Đại sự nhân duyên gì? Chỉ là vì muốn khai thị tri kiến Phật cho chúng sanh).

Kinh Hoa Nghiêm là pháp được đức Thế Tôn giảng đầu tiên. Kinh Pháp Hoa là giáo pháp cuối cùng. Từ đầu đến cuối chỉ vì đại sự nhân duyên sau đây: **Muốn cho chúng sanh khai, thị, ngộ nhập tri kiến của Phật**, cũng có nghĩa là: Muốn cho hết thảy chúng sanh hiểu rõ bổn tâm, đạt được tri kiến giống như tri kiến của Phật, cùng thành Chánh Giác.

Nhân duyên hưng khởi kinh này cũng thế. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ *(tức kinh Di Đà bản dịch đời Đường)* viết: *"Ngã quán như thị lợi ích an lạc đại sự nhân duyên, thuyết thành đế ngữ"* (Ta thấy đại sự nhân duyên lợi ích an lạc như thế nên nói lời thành thật, chắc chắn), đủ thấy chỗ hưng khởi của pháp môn Tịnh Độ giống hệt như của kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, đều cùng là đại sự nhân duyên cả. Vì sao? Sách A Di Đà Sớ Sao viết: *"Nay chỉ nhất tâm trì danh liền được Bất Thoái. Ấy là trực chỉ tự tâm, phàm phu thành Phật một cách rốt ráo. Nếu tin chắc chắn như vậy, nào cần phải trải khắp ba thừa, trải qua nhiều kiếp. Chẳng vượt khỏi một niệm chứng nhập Bồ Đề thật nhanh chóng, đấy chẳng phải là đại sự hay sao?"*.

Đủ thấy Tịnh Tông đúng là pháp trực chỉ đốn chứng: Lấy tâm niệm Phật để nhập Phật tri kiến. Sự hưng khởi của Tịnh tông đúng là do đại sự nhân duyên này. Phần kế tiếp sẽ giảng rõ nhân duyên hưng khởi kinh này.

1.1. Xứng tánh cực đàm, Như Lai chánh thuyết

Hoa Nghiêm, Pháp Hoa đều là giáo pháp Viên Đốn xứng tánh, nhưng chỗ quy thú[3] của chúng lại nằm trong kinh này. Ngẫu Ích đại sư khen ngợi kinh này như sau: *"Dứt bặt đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Áo tạng của Hoa Nghiêm, bí tủy của Pháp Hoa, tâm yếu của hết thảy chư Phật, kim chỉ nam cho muôn hạnh Bồ Tát đều chẳng ra khỏi kinh này"*. Do vậy, kinh này được xưng tụng là lời bàn luận xứng tánh đến mức cùng cực *(xứng tánh cực đàm)*

Thêm nữa, trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Bình Giải, thầy Đạo Ẩn người Nhật nhận định: "*Hiện tại nay là đời Ngũ Trược, lúc tạo ác; cho nên khó tu một thứ thánh đạo vì sẽ gặp nhiều chướng nạn. Chỉ riêng pháp môn này chí viên, cực đốn, lại còn giản dị, thẳng chóng. Chánh thuyết xuất thế nằm riêng một mình trong kinh này. Cả một đời thuyết pháp quy về kinh này, như các dòng nước xuôi về bể cả. Do vậy, bảo rằng: Trăm vạn A-tăng-kỳ nhân duyên phát khởi kinh Hoa Nghiêm, một đại sự nhân duyên thành kinh Pháp Hoa cũng chỉ là nguồn gốc của pháp này"*.

Có nghĩa là: Cả hai kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa chỉ là pháp dẫn đường cho kinh này. Kinh này thật là chỗ chỉ quy của cả Đại Tạng giáo. Cuối kinh Hoa Nghiêm, mười đại nguyện vương của Phổ Hiền Đại Sĩ dẫn về Cực Lạc, đủ để chứng minh [cho nhận định trên]. Thánh giáo như chiên đàn, miếng nào cũng thơm. Pháp nào cũng viên đốn, vốn chẳng cao thấp; chỉ vì chúng sanh cấu nặng, chướng sâu, tâm thô, trí hèn, đói gặp cỗ vua mà chẳng dám ăn. Chỉ một pháp Trì Danh trong kinh này mới là đạo dễ hành, ai cũng tu được.

Chương Đại Thế Chí Viên Thông chép: *"Tịnh niệm tương kế", "tự đắc tâm khai"*, chính là tâm phàm phu khai tri kiến Phật. Đến như kẻ căn khí cạn cợt chỉ cần chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi kia, dẫu chỉ mười niệm, lúc mạng sắp hết, được Phật nhiếp thọ, liền sanh về Cực Lạc. Hoa nở gặp Phật, ngộ nhập Vô Sanh, kỳ diệu, nhanh chóng không chi hơn nổi. Hết thảy chúng sanh do pháp này đắc độ, xứng hợp bổn hoài của mười phương Như Lai.

---

3 Còn gọi là chỉ thú, hoặc tông chỉ, tức chỗ nhắm đến, chỗ hướng về, mục tiêu tối hậu của một việc hoặc một học thuyết hay giáo thuyết.

Kinh này lại tuyên dương pháp chân thật thuần nhất của Như Lai chẳng quyền biến, cong quẹo nên gọi là **Chánh Thuyết**. Lại nữa, Thế Tôn xứng hợp bổn tánh trao bày hết cả ra, chẳng chút mảy may giấu diếm nên gọi là **Xứng Tánh**. Hết thảy hàm linh đều nhân đây được độ thoát, thật là bàn luận xứng tánh đến cùng tột nên gọi là **Xứng Tánh Cực Đàm**.

1.2. Tam căn phổ bị, phàm - thánh tề thâu

Căn khí của chúng sanh thiên sai vạn biệt nên Thế Tôn nói ra tám vạn bốn ngàn pháp môn nhằm thích ứng khắp các căn cơ:

Hoa Nghiêm Viên Giáo chuyên tiếp độ kẻ thượng thượng căn. Trí huệ như Xá Lợi Phất, thần thông như Mục Kiền Liên đều được gọi là bậc nhất trong hàng Thanh Văn đệ tử của Phật, mà trong hội Hoa Nghiêm còn như đui, như điếc, huống hồ là kẻ kém hơn họ. Vì vậy, hạ căn tuyệt chẳng có phần.

Đến như các giáo pháp Tiểu thừa là để tiếp độ căn cơ Quyền, Tiểu. Với bậc thượng căn, giáo pháp Tiểu thừa mắc phải lỗi "giáo cạn, căn sâu" nên cũng chẳng ứng cơ.

Chỉ có pháp môn Trì Danh Niệm Phật trong kinh này: Thâu trọn phàm - thánh, thích hợp lợi - độn. Đến cùng tột thì như Phổ Hiền, Văn Thù còn phát nguyện cầu sanh Cực Lạc.

Bài kệ của đức Phổ Hiền có câu: *"Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời, tận trừ nhất thiết chư chướng ngại, diện kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vãng sanh Anh Lạc Sát"* (Nguyện tôi vào lúc lâm chung, trừ sạch hết thảy các chướng ngại, tận mặt gặp Phật A Di Đà, liền được vãng sanh cõi An Lạc). Bài kệ của ngài Văn Thù là: *"Nguyện ngã lâm chung thời, diệt trừ chư chướng ngại, diện kiến A Di Đà, vãng sanh An Lạc sát"* (Nguyện lúc tôi lâm chung, trừ diệt các chướng ngại, tận mặt gặp Di Đà, vãng sanh cõi An Lạc). Lại như kinh này chép: *"Phật cáo Di Lặc: - Ư thử thế giới, hữu thất bách nhị thập ức Bồ Tát, dĩ tằng cúng dường vô số chư Phật, thực chúng đức bổn, đương sanh bỉ quốc"* (Phật bảo Di Lặc: - Trong thế giới này có bảy trăm hai mươi ức Bồ Tát đã từng cúng dường vô số chư Phật, trồng các cội đức, sẽ sanh sang cõi kia).

Thấp nhất thì như bọn Ngũ Nghịch Thập Ác trong Quán kinh, lâm chung gặp được bạn lành, dạy cho niệm Phật. Mười niệm thành công cũng sanh cõi kia. Đủ thấy kinh này rộng thâu vạn loại, độ khắp ba căn, là thuốc A Già Đà trị lành muôn bịnh. Vì vậy, kinh này chép: *"Trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ"* (Gặp gỡ kinh này, tùy lòng mong muốn đều được độ).

Trên đây đã giải thích kinh này rộng thích ứng các căn cơ, với bọn phàm phu ta ơn đức ấy thật sâu đậm. Nay đang là thời Mạt Pháp, chúng sanh phước huệ cạn mỏng, cấu chướng sâu nặng, chỉ cậy pháp môn tiện dụng này, chỉ nhờ vào tin Phật, trì danh thì mới có thể công siêu lũy kiếp, vãng sanh Cực Lạc, chóng lên Bất Thoái. Nếu không có pháp môn vi diệu như thế, phàm phu làm sao thoát khỏi biển nghiệp sanh tử này lên nổi bờ kia?

Vì vậy, đấng Đại Từ Bi Phụ, đạo sư hai cõi nghĩ thương chúng ta, mở ra pháp môn Tịnh Độ này, khéo chỉ rõ hai cõi khổ, vui, để khích động chúng sanh đang trầm luân: Cõi này: đống lửa lớn, cõi kia: ao trong mát. Sen báu trước mặt, non đao sau lưng. Khi ấy, tự nhiên sanh khởi nguyện thù thắng, chán nhàm Sa Bà, cầu sanh Cực Lạc; đã sanh lòng tín nguyện liền trì danh hiệu ắt sẽ được độ thoát. Sanh cõi kia xong, gặp Phật nghe pháp, đắc vô thượng ngộ. Dùng hữu niệm nhập vô niệm, do vãng sanh khế hợp vô sanh, đốn ngộ tâm này vốn sẵn bình đẳng. Sư Hải Đông Nguyên Hiểu đời Đường nói: *"Bốn mươi tám nguyện trước hết vì phàm phu, sau kiêm vì thánh nhân thuộc tam thừa"*. Đủ thấy sự mầu nhiệm của Tịnh Độ tông: Trước hết là nhằm làm cho phàm phu đắc độ vậy.

1.3. Diệu pháp tha lực, khéo hộ trì hành nhân

Các pháp môn khác hoàn toàn cậy vào tự lực. Đời mạt tu hành lắm nỗi chướng nạn, chẳng hạn như kinh Lăng Nghiêm đã giảng rộng về năm mươi thứ Ấm Ma quấy nhiễu hành nhân tu Thiền Quán. Hành nhân chỉ mất chánh kiến đôi chút liền bị vướng lưới ma.

Vì vậy, kinh ấy dạy: *"Bất tác thánh tâm, danh thiện cảnh giới. Nhược tác thánh giải, tức thọ quần tà"* (Chẳng khởi thánh tâm thì là

thiện cảnh giới. Nếu hiểu là cảnh giới của bậc thánh liền lạc vào bè lũ tà ma), đủ thấy hành nhân hễ hơi chấp trước liền bị mất chánh kiến, liền vào đường ma, cầu thăng hóa giáng, thậm chí đọa Nê Lê *(địa ngục)*. Vì vậy, các pháp khác gọi là **đạo khó hành**.

Chỉ có pháp môn Niệm Phật cũng như Mật pháp là Tha Lực Môn, thuộc về Quả Giáo[4]. Hành nhân phát tâm niệm Phật, nhờ vào bổn nguyện của Phật Di Đà nhiếp thọ, oai thần gia bị hộ trì hành giả, ma chẳng dám quấy nhiễu. Kinh Thập Vãng Sanh chép:

"Phật ngôn: - Nhược hữu chúng sanh niệm A Di Đà Phật, nguyện vãng sanh giả, bỉ Phật tức di nhị thập ngũ Bồ Tát ủng hộ hành giả. Nhược hành, nhược tọa, nhược trụ, nhược ngọa, nhược trú, nhược dạ, nhất thiết thời, nhất thiết xứ, bất linh ác quỷ, ác thần đắc kỳ tiện dã" (Phật dạy: Nếu có chúng sanh niệm A Di Đà Phật nguyện vãng sanh, đức Phật kia liền sai hai mươi lăm vị Bồ Tát ủng hộ hành giả, dù đi hay ngồi, dù đứng hay nằm, dù ngày hay đêm, trong hết thảy thời, hết thảy chỗ chẳng cho ác quỷ, ác thần có cơ hội làm hại).

Do bởi chương Đại Thế Chí Viên Thông Niệm Phật của kinh Lăng Nghiêm có dạy: *"Kim ư thử giới, nhiếp niệm Phật nhân, quy ư Tịnh Độ"* (Nay con ở trong cõi này, nhiếp người niệm Phật trở về Tịnh Độ), nên sách Tịnh Tu Tiệp Yếu viết: *"Đại Thế Chí Bồ Tát hiện ngự trong cõi này làm lợi ích lớn, nhiếp thủ người niệm Phật chẳng bỏ, khiến họ lìa tam đồ được vô thượng lực"*.

Kinh A Di Đà lại dạy: *"Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thị kinh, thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhân giai vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm"* (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe kinh này thọ trì và nghe danh hiệu chư Phật thì các thiện nam tử, thiện nữ nhân ấy đều được hết thảy chư Phật hộ niệm). Người niệm Phật còn được quang minh chiếu xa đến bốn mươi dặm soi vào thân, ma chẳng thể phạm nổi.

---

4 Quả Giáo: Giáo pháp nêu ngay cái quả đức để làm nhân phát khởi tu hành chúng sanh, nương theo công đức viên mãn của quả toàn giác để tu trì. Đây là cách phán giáo của Mật tông. Theo họ, Tịnh Độ, Mật tông là quả giáo. Các tông khác là nhân thừa (tức là cái nhân tu hành khác với cái quả).

Do những điều trên, thấy được rằng: Người niệm Phật có hai mươi lăm vị Bồ Tát được Phật Di Đà sai đến, trong hết thảy thời, chốn, ủng hộ gia trì. Lại có các vị như Đại Thế Chí... oai đức nhiếp thọ, lại được hết thảy chư Phật hộ niệm nên xa lìa được ma nạn, yên ổn tu trì. Do nhờ vào tha lực nên hóa hiểm thành lành, thật là đạo dễ hành.

Nếu bảo nhờ cậy tha lực là chấp tướng thì phải biết rằng tha lực cũng là tự tâm. Ta, người chẳng hai; tự, tha cũng vậy. Do tha lực mà hiển hiện tự tâm, từ hữu niệm nhập vô niệm, đấy đúng là điểm thâm diệu của pháp này. Vì thế, sách Di Đà Yếu Giải viết:

"Điểm cốt yếu của pháp môn này là thấu hiểu rõ rệt Tha chính là Tự. Nếu báng rằng đó là Phật khác thì là tha kiến chưa mất. Nếu đặt nặng tự Phật (vị Phật của chính mình) *lại thành ra ngã kiến điên đảo".*

1.4 Thầm hợp diệu đạo, khéo nhập vô sanh

Vô niệm và vô sanh thật xa vời đối với khả năng của phàm phu. Bát Địa Bồ Tát của Viên giáo đã lìa hết thảy phân biệt tâm ý thức mới gọi là thật sự đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn. Đủ thấy: Đối với thánh giả còn khó, huống hồ là phàm phu còn đầy ắp phiền não. Vì vậy, Thiện Đạo đại sư viết trong Tứ Thiếp Sớ rằng:

"*Nay các quán môn này chỉ phương lập tướng, trụ tâm để đạt cảnh, trọn chẳng thể vô tướng ly niệm. Như Lai thấy trước rằng phàm phu tội trược đời mạt lập tướng sanh tâm còn khó làm nổi, huống hồ ly tướng vô niệm! Khác nào kẻ không có thuật thần thông lại toan xây nhà trên không".*

Bởi lẽ, vọng tâm của chúng sanh niệm niệm tiếp nối như nước chảy xiết, chưa từng tạm ngơi; nay nếu miễn cưỡng đè nén, thô niệm tuy hơi được ngừng, tế niệm chưa hề ngưng dứt. Hành nhân nếu hiểu lầm liền cho là đã được tương ưng thì thật là sai lầm lớn.

Vì vậy, Đại Từ Bi Phụ khởi lòng Vô Duyên Từ ban cho pháp môn tiện dụng kỳ diệu này, chỉ phương lập tướng để nhiếp tâm chuyên chú. Ngay nơi vọng tâm này trì danh hiệu Phật. Niệm một Phật danh, hoán trừ trăm ngàn vạn ức vọng tưởng tạp niệm. Niệm tới thuần thục bèn mất

cả Năng, Sở, vô tâm mà trụ, Phật hiệu phân minh, thầm hợp diệu đạo liền khế hợp sự thật mầu nhiệm "vô trụ sanh tâm" của kinh Kim Cang Bát Nhã.

Tâm sanh diệt của chúng sanh chỗ nào cũng duyên được, chỉ riêng chẳng thể duyên nổi Bát Nhã. Phải đạt đến địa vị Địa Thượng Bồ Tát[5] của Biệt giáo mới có thể khế nhập nổi: Lúc vô trụ liền sanh tâm, lúc sanh tâm liền vô trụ. Còn thì các bậc Địa Tiền Bồ Tát[6] vẫn còn tách rời thành hai: Một thời sanh tâm, thời khác vô trụ. Đủ thấy rõ phàm phu tuyệt chẳng có phần!

Nay pháp môn Tịnh Độ này dạy chúng sanh trì danh niệm Phật khiến chúng sanh ngay nơi niệm mà ly niệm, ngầm thông Phật trí, thầm hợp đạo mầu, khéo nhập vô niệm, ngay nơi phàm thành thánh. Vì vậy, sách Sớ Sao viết: *"Vượt ba A-tăng-kỳ kiếp trong một niệm, ngang với chư thánh trong một câu"*. Thật là diệu dụng tột bậc chẳng thể nghĩ bàn! Các pháp môn khác phải thâm nhập ngay vào vô sanh nên là đạo khó hành. Nay Tịnh nghiệp này lại khéo nhập vô sanh nên là đạo dễ hành. Pháp môn Niệm Phật là đường tắt tu hành mà một pháp Trì Danh lại là đường tắt trong bốn pháp niệm Phật, nên gọi là "đường tắt nhất trong các đường tắt".

Hơn nữa, kinh này chẳng đề xướng "nhất tâm bất loạn" mà dùng ngay "phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật" làm Tông. Chỉ cần phát tâm chuyên niệm đều được vãng sanh. Vì vậy, pháp này lại càng minh xác, đơn giản, quan trọng. Do đó, kinh này được xưng tụng là kinh bậc nhất của Tịnh tông. Đó là do kinh này là đường thẳng nhất trong các đường thẳng, là phương tiện bậc nhất trong các phương tiện, dứt bặt đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn.

Các đại đức Tịnh tông Nhật Bổn lại xem trọng kinh này hơn Trung Hoa rất nhiều. Sớ giải Đại Kinh của Hắc Cốc Pháp Nhiên thượng nhân viết:

---

5 Địa Thượng Bồ Tát: Các vị Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên.

6 Địa Tiền Bồ Tát: Các vị Bồ Tát chưa dự vào hàng Thập Địa, tức là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng.

"Trong giáo pháp vãng sanh vừa có giáo pháp căn bản, vừa có giáo pháp cành nhánh. Kinh này là căn bản giáo, các kinh khác là kinh cành nhánh. Kinh này còn gọi là chánh vãng sanh giáo, các kinh khác là bàng vãng sanh giáo… Kinh này còn gọi là giáo pháp vãng sanh trọn vẹn, các kinh khác là giáo pháp vãng sanh chưa trọn vẹn".

Cứ theo nghĩa trên, Tịnh Độ Tông ví như đỉnh ngọn núi Diệu Cao mà kinh này chính là chót đầu đỉnh núi. Kinh này dạy: Hết thảy hàm linh đời tương lai đều do nương vào kinh này mà được độ thoát. Kinh này lợi ích khắp chúng sanh bậc nhất như vậy. Pháp Trì Danh thầm hợp diệu đạo thật dễ thực hành.

1.5. Đại thánh rủ lòng từ, riêng lưu lại kinh này

Kinh chép: *"Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận, ngã dĩ từ bi ai mẫn, đặc lưu thử kinh chỉ trụ bách tuế, kỳ hữu chúng sanh trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện giai khả đắc độ"* (Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta vì từ bi thương xót riêng lưu lại kinh này tồn tại trong đời một trăm năm. Nếu có chúng sanh gặp được kinh này, tùy lòng sở nguyện đều được độ thoát).

Thêm nữa, kinh Chánh Pháp Diệt Tận cũng nói về tình cảnh pháp diệt tối hậu giống như kinh Vô Lượng Thọ. Điều này hiển lộ nhân duyên thù thắng hưng khởi kinh này.

Diệu dụng của pháp môn Trì Danh ví như thức ăn đã ngon lại giàu chất dinh dưỡng tăng cường sức khỏe, lại như linh dược linh nghiệm thần hiệu trừ sạch được bệnh trầm kha khó chữa, trị khắp các bệnh, ban bố lợi ích rộng khắp. Vì vậy, bảo rằng*: "Diệu dụng lớn lao thay chẳng thể nghĩ bàn".*

Đến khi đời mạt, ác trược càng sâu, các căn kém cỏi, tuổi thọ của con người chỉ còn mười năm, cấu nặng, chướng sâu. Khi đó, sóng ác ngập tràn, lửa độc dậy đất, Thế Tôn rủ lòng từ riêng lưu lại pháp này để làm thuyền Từ, xối mưa cam lộ. Ơn Phật sâu nặng, nát thân khó đền!

2. Thể tánh của kinh

Hết thảy các kinh điển đại thừa đều dùng **Thật Tướng** làm chánh thể. Cổ đức nói: *"Các kinh Đại Thừa đều dùng một Thật Tướng làm ấn"*.

Thật Tướng là tướng chân thật cũng là Bình Đẳng Nhất Tướng. Thật Tướng vô tướng nhưng chẳng phải là bất tướng. Có tướng mà vô tướng nên gọi là Thật Tướng. Vô tướng là lìa hết thảy tướng hư vọng nên vô tướng chính là ly tướng.

Hơn nữa, Thật Tướng chẳng phải là bất tướng, do nó chẳng phải là ngoan không, đoạn diệt như lông rùa, sừng thỏ, hết thảy hư vô! Kinh Kim Cang dạy: *"Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai"* (Phàm cái gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải là tướng thì thấy Như Lai). Nghĩa là: Ngay nơi tướng lìa tướng, lìa sạch tướng hư vọng thì thấy Thật Tướng, nên nói là *thấy Như Lai*, đấy là chỉ cho Pháp Thân Như Lai.

Pháp Thân Như Lai lìa hết thảy tướng, nên nói: Thật Tướng vô tướng, nhưng không phải là không có Pháp Thân nên nói: Thật Tướng chẳng phải là bất tướng. Pháp sanh diệt toàn là hư vọng nhưng trong cái sanh diệt lại có cái chẳng sanh diệt. Các pháp sanh diệt là tướng sai biệt, nhưng trong cái sai biệt có cái chẳng sai biệt. Chẳng sanh chẳng diệt, chẳng có sai biệt, nên nói **Thật Tướng là bình đẳng nhất tướng.**

Thật Tướng nghĩa lý sâu xa. Nếu hiểu rõ Thật Tướng thì ngộ được lý Đại Thừa. Nay tôi dùng thí dụ cho dễ hiểu: Ví dụ như dùng vàng chế ra tháp, tượng, bình, chén, xuyến, vòng, các thứ tướng sai biệt rõ ràng. Nếu đem các vật đó bỏ vào lò nung, chúng lại hóa thành vàng. Các tướng vốn có đều tiêu diệt hết, nhưng vàng là bản thể các vật vẫn còn như cũ. Đủ thấy tướng sai biệt của các vật có sanh có diệt, đều thuộc về hư vọng, nhưng bản thể các vật là vàng, bình đẳng nhất tướng, bất sanh bất diệt, chẳng tăng, chẳng giảm.

Trên đây, dùng vàng để ví cho Thật Tướng chân thật bình đẳng, các vật bằng vàng ví cho các tướng sai biệt. Do ví dụ trên, thấy được rằng: Nếu phá tướng hư vọng sai biệt của các vật bằng vàng như tháp,

tượng, bình, chén, xuyến, vòng... thì thấy vàng chân thật bình đẳng nơi các vật. Dùng điều này để ví với sự kiện **lìa tướng hư vọng của hết thảy pháp thì thấy Thật Tướng**. Do lìa tướng hư vọng sai biệt nên nói là vô tướng. Trong các tướng hư vọng sai biệt có bản thể chân thật bình đẳng nên bảo là chẳng phải bất tướng. Ngay nơi tướng lìa tướng, có tướng mà vô tướng bèn thấy rõ Thật Tướng.

Thật Tướng lìa ngôn thuyết đúng như ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng nói: *"Thuyết tự nhất vật, tức bất trúng"* (Nếu nói dường như có một vật thì chẳng trúng), nên chẳng thể dùng thí dụ thế gian nào chỉ rõ được Thật Tướng. Trong thí dụ trên đây, nếu ngộ nhận thật sự có một tướng vàng cụ thể để đạt được thì lại vướng vào tướng, không còn là Thật Tướng của vô tướng nữa! Vì vậy, bảo rằng: *"Phàm sở ngôn thuyết, giai vô Thật Nghĩa"* (Hễ có ngôn thuyết đều chẳng phải là thật nghĩa).

Hơn nữa, kinh Viên Giác dạy: *"Chư huyễn tận diệt, giác tâm bất động"* (Các huyễn diệt sạch, giác tâm chẳng động), *"huyễn diệt diệt cố, phi huyễn bất diệt, thí như ma kính, cấu tận minh hiện"* (Vì cái huyễn diệt bị diệt, chứ cái chẳng phải là huyễn (phi huyễn) chẳng bị diệt. Ví như mài gương[7], hết chất dơ thì ánh sáng hiện).

Cái giác tâm sau khi huyễn bị diệt vừa được nói trong kinh cùng với cái sáng suốt hiện ra khi hết cấu nhơ đều chỉ cho cái Thật Tướng bình đẳng nhất vị được hiển lộ do lìa vọng. Mài gương thật ra là mài bỏ chất nhơ. Tánh gương vốn sáng, chẳng phải tự bên ngoài mà có. Nhơ hết, sáng hiện, lìa vọng tức là chân. Do vậy, bảo: *"Bất dụng cầu Chân, duy tu tức kiến"* (Chẳng nhọc cầu Chân, chỉ cần dứt cái Thấy). Cái Thấy của chúng sanh đều là cái thấy hư dối. Cái Thấy chân thật là tri kiến của Phật.

Sách Yếu Giải lại viết: *"Tâm tánh của một niệm hiện tiền của chúng ta chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa, chẳng phải quá khứ, chẳng phải hiện tại, chẳng phải vị lai, chẳng phải xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, chẳng phải hương, chẳng phải vị, chẳng phải xúc, chẳng phải pháp. Tìm thì chẳng thể được, nhưng*

7 Mài gương: Thời xưa, dùng đồng làm gương nên phải mài cho gương sáng bóng mới soi mặt được.

chẳng thể bảo là Không. Nó tạo đủ bách giới, thiên như[8] *nhưng chẳng thể bảo là Có. Lìa hết thảy tướng duyên lự, phân biệt, ngữ ngôn, nhưng chẳng phải ngoài những thứ ấy riêng có tự tánh* (như trong thí dụ ở phần trên, hết thảy các vật đều chẳng ngoài vàng). *Nói tóm lại, lìa hết thảy tướng chính là hết thảy pháp. Do lìa nên vô tướng. Cũng do vậy nên chẳng phải là bất tướng. Do chẳng thể được nên cưỡng gọi là Thật Tướng"*.

Rõ ràng Thật Tướng chính tên cưỡng gọi của một niệm tâm tánh hiện tiền của chúng ta. Tánh của một niệm nơi tâm được cưỡng gọi là Tự Tánh. Nhị Tổ tìm tâm chẳng được nên "đã an tâm rồi", nhưng chẳng thể bảo là Không. Tuy Lục Tổ nói: "*Hà kỳ tự tánh năng sanh vạn pháp"* (Nào ngờ tự tánh hay sanh vạn pháp), cũng chẳng thể chấp là Có. Lìa tứ cú, tuyệt bách phi[9], chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để hiểu nổi. "*Linh minh đỗng triệt, trạm tịch thường hằng" "riêng sáng vằng vặc", "rạng ngời hư không", "linh quang độc diệu, thoát sạch căn trần"*. Vì thế, Liên Trì đại sư khen ngợi rằng: *"Lớn thay chân thể! Chẳng thể nghĩ bàn nổi thì chỉ có mỗi tự tánh mà thôi!"*.

Bản chất của Thật Tánh đã được bàn thô thiển như trên. Còn như thể tánh của Đại kinh vì sao lại bảo là Thật Tướng? Dưới đây sẽ bàn. Vãng Sanh Luận của Thế Thân Bồ Tát có đoạn viết:

"*Trang nghiêm cõi Phật công đức thành tựu, trang nghiêm Phật công đức thành tựu, trang nghiêm Bồ Tát công đức thành tựu. Nên biết ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm này có thể nói gọn trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân"*.

---

8 Bách giới thiên như: Theo tông Thiên Thai, có mười giới: từ ngạ quỉ, súc sanh, địa ngục... cho đến chư Phật. Trong mỗi giới lại có đủ mười giới, nên 10x10=100 giới. Trong mỗi giới lại có mười môn như thị; như thị tướng, như thị thể, như thị tánh... (xem kinh Pháp Hoa) nên thành ra một ngàn như. Tông Thiên Thai dùng chữ "bách giới thiên như" để chỉ tất cả các pháp.

9 Tứ cú: Có, không, vừa có vừa không, chẳng phải có chẳng phải không.

Bách phi: Bách là con số tượng trưng cho đông nhiều, chữ Phi chỉ cho các thứ phủ định phi hữu, phi vô v.v… Nói chung "tứ cú bách phi" hàm nghĩa hết thảy ngôn từ đều không phải là thực tại, chỉ là mê chấp của hết thảy chúng sanh.

Luận này thật đã hiển thị Nhất Chân pháp giới sự lý vô ngại: Ngay nơi tướng chính là đạo. Các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm nơi thế giới Cực Lạc, mỗi thứ đều là Pháp Thân vô vi trí huệ chân thật, mỗi thứ chính là Thật Tướng. Do vậy mới nói kinh này lấy Thật Tướng làm Thể. Cừ Am đại sư đời Minh nói: *"Rừng quỳnh, ao ngọc hiển hiện trực tiếp nguồn tâm. Thọ lượng, quang minh phơi bày trọn vẹn tự tánh"*.

U Khê đại sư đã viết trong bộ Viên Trung Sao như sau: *"Rừng quỳnh, ao ngọc, thọ lượng, quang minh vốn là tướng của hết thảy pháp. Chúng đã hiển lộ trực tiếp nguồn tâm, phô bày trọn vẹn tự tánh thì lấy tướng nào để đạt được! Đấy chính là tướng mà vô tướng, tuy là tướng mà là chánh thể của vô tướng. Tâm tánh của bọn ta lượng đồng pháp giới, linh minh đỗng triệt, trạm tịch thường hằng. Theo bề dọc thì suốt cả ba đời, theo bề ngang thì trọn khắp mười phương"*. Cõi nước Cực Lạc chẳng ở ngoài tâm, tâm ta sẵn đủ bách giới thiên như. Tâm tịnh thì cõi Phật tịnh, cõi tịnh thì tâm ta tịnh, nào có một pháp ở ngoài tâm ta. Pháp được kinh này phô diễn là để hiển thị trực tiếp bổn tâm, phô bày trọn vẹn tự tánh. Ngay nơi tướng chính là đạo, chẳng phải là không có Thật Tướng. Sách Di Đà Yếu Giải viết:

"Thật Tướng không hai, cũng chẳng phải là bất nhị. Vì vậy dùng toàn thể làm y báo, chánh báo, làm pháp, làm báo, làm tự, làm tha, nhẫn đến năng thuyết (người nói), sở thuyết (pháp được nói), người độ, kẻ được độ, người tin, pháp được tin, người phát nguyện, điều được nguyện, người trì, danh hiệu được trì, năng sanh (người vãng sanh), sở sanh (cõi để sanh về), người khen ngợi, pháp được khen ngợi, không chi chẳng được Thật Tướng chánh ấn in vào".

Do đoạn văn trên, thấy được rằng toàn kinh này gói trọn trong một Thật Tướng, nên nói: Thật Tướng là thể tánh của kinh này vậy.

Lại nữa, phẩm Đức Tuân Phổ Hiền trong kinh này chép: *"Khai hóa hiển thị Chân Thật Tế"*. Phẩm Đại Giáo Duyên Khởi chép: *"Dục chửng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi"* (Muốn cứu vớt quần manh, ban cho lợi ích chân thật). Phẩm Tích Công Lũy Đức chép: *"Trụ chân thật huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ"* (Trụ chân thật huệ dũng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí trang nghiêm cõi nhiệm mầu).

Chân Thật Tế là Chân Như Thật Tướng bổn tế. Đó chính là điều kinh này khai thị. Cõi nhiệm mầu Cực Lạc được trí huệ chân thật trang nghiêm thành tựu. Di Đà Thế Tôn thâu nhiếp cõi mầu nhiệm ấy, tuyên dương pháp mầu này, muốn ban cho bọn chúng sanh ta cái lợi chân thật. Ba thứ chân thật này (Chân Thật Tế, Chân Thật Huệ, và Lợi Ích Chân Thật), một chính là ba, ba chính là một, là phương tiện rốt ráo chẳng thể nghĩ bàn. Toàn thể của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, pháp môn Tịnh Độ đều là Chân Thật Tế. Vì vậy, ta nói kinh này lấy Thật Tướng làm thể tánh vậy.

3. Tông thú của kinh này

Điều được kinh đề cao gọi là Tông (宗). Tông là trọng yếu, là tông chỉ của toàn bộ kinh. Tông lại là đường lối trọng yếu để tu hành. Vì vậy, Tông là cương lãnh của toàn bản kinh. Lưới (cương: 綱) được giở lên thì mắt lưới trương ra. Nắm cổ áo (lãnh: 領) thì thân áo xuôi theo. Vì vậy sau khi phán định Thể, trước hết phải xác định Tông.

Thể là Lý, Tông là Hạnh. Thể là cái bản thể để Tông nương vào. Tông là cái Tông để hiển thị cái Thể.

Ngoài ra, Tông và Thể là hai mặt hỗ tương. Tông là hạnh trọng yếu để lãnh hội Thể nên phải đề cao.

Bản sớ giải Tâm kinh của ngài Hương Tượng giảng: *"Điểm được coi trọng là Tông, chỗ quy hướng của tông thì gọi là Thú"*. Ngài Khuê Phong đại sư viết trong sách Viên Giác Lược Sớ rằng: *"Thú có nghĩa là hướng đến, tức là chỗ quy hướng của tâm ý thức"*.

Đủ biết: **Thú (趣) là quy thú** (歸趣**:** Hướng đến, quay về). Vì vậy, dựa vào tông chỉ của kinh để tỏ rõ việc làm, biết điều mong cầu, thấu đáo tột cùng chỗ kinh đạt đến thì gọi là Thú vậy.

Từ xưa đã có nhiều thuyết bàn về tông thú của bản dịch kinh Vô Lượng Thọ đời Ngụy.

Bản sớ giải của ngài Gia Tường Cát Tạng viết: "*Tông chỉ của kinh này thường có hai thuyết: Một là Di Đà tu nhân cảm quả Tịnh Độ. Hai là khuyến vật* ([chữ vật] chỉ cho chúng sanh, "khuyến vật" là khuyên nhủ chúng sanh) *tu nhân, vãng sanh cõi kia"*.

Ngài Hải Đông Nguyên Hiểu viết trong sách Tông Yếu rằng: "*Kinh này đúng là dùng nhân quả Tịnh Độ làm Tông Thể, lấy thâu nhiếp chúng sanh vãng sanh làm ý chí"*.

Đàm Loan pháp sư bảo: *"Lấy danh hiệu Phật làm Thể của kinh"*.

Ngài Thiện Đạo nói: *"Niệm Phật tam-muội là tông, nhất tâm hồi nguyện (nguyện hồi hướng) vãng sanh Tịnh Độ là Thể"* (Chữ Thể ở đây chỉ cho Thú).

Bộ Hợp Tán của thầy Thích Quán Triệt người Nhật viết: *"Kinh này: Niệm Phật là Tông, vãng sanh là Thể. Kinh này tôn trọng Niệm Phật nên lấy Niệm Phật làm Tông, chỗ quy thú của Tông là cốt được vãng sanh nên lấy vãng sanh làm Thể"*.

Tịnh tông coi kinh Vô Lượng Thọ là Đại kinh, kinh A Di Đà là Tiểu kinh vì hai kinh này chỉ rộng hay lược sai khác. Do vậy, trong Sớ Sao, ngài Liên Trì gọi Đại kinh là Đại Bổn, Tiểu kinh là Tiểu Bổn, vì thật ra hai kinh chỉ là cùng một kinh.

Tông thú của kinh A Di Đà cũng có nhiều thuyết, ở đây chỉ chọn lấy những thuyết quan trọng.

- Sách Sớ Sao cho rằng: *"Y báo, chánh báo thanh tịnh, tín nguyện vãng sanh là tông thú"*.

- Sách Viên Trung Sao bảo: *"Dùng tín, nguyện, tịnh nghiệp làm tông trí (tức tông thú) của kinh"*.

- Sách Di Đà Yếu Giải cho rằng: *"Dùng tín nguyện trì danh làm tông"*.

Tổng hợp những ý kiến về tông thú hai kinh Đại, Tiểu nói trên của các vị trong nước và hải ngoại, ta thấy tất cả đều lấy "tín nguyện trì danh, vãng sanh Tịnh Độ" làm gốc. Tham khảo khắp ý kiến các vị đã chú giải kinh cũng như căn cứ trên kinh văn kinh này, tôi minh xác tông thú kinh này như sau:

Kinh này dùng phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm làm Tông; sanh trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, chóng lên địa vị Bất Thoái làm Thú.

3.1 Giảng về Tông

Người vãng sanh trong ba bậc thượng, trung, hạ nói trong phẩm Tam Bối Vãng Sanh của kinh này, ai chẳng lấy "phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm" làm nhân. Hơn nữa, nguyện thứ mười chín của Phật Di Đà là:

*"Văn ngã danh hiệu, **phát Bồ Đề tâm**, tu chư công đức, phụng hành Lục Ba La Mật, kiên cố bất thoái. Phục dĩ thiện căn hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nhất tâm niệm ngã, trú dạ bất đoạn. Lâm thọ chung thời, ngã dữ chư Bồ Tát chúng nghênh hiện kỳ tiền, kinh tu du gian, tức sanh ngã sát, tác A Duy Việt Trí Bồ Tát*" (Nghe danh hiệu ta, phát Bồ Đề tâm, tu các công đức, phụng hành sáu Ba La Mật kiên cố chẳng lui sụt. Lại đem thiện căn hồi hướng nguyện sanh cõi ta, nhất tâm niệm ta, ngày đêm chẳng dứt. Lúc lâm chung, ta cùng các Bồ Tát hiện đến đón trước mặt, trong khoảnh khắc liền sanh cõi ta, làm Bất Thoái Chuyển Bồ Tát).

Nguyện thứ mười tám: *"Văn ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo, sở hữu thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh Giác, duy trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp"* (Nghe danh hiệu ta chí tâm tin ưa, bao nhiêu thiện căn, tâm tâm hồi hướng nguyện sanh cõi ta, nhẫn đến mười niệm, nếu chẳng sanh về, chẳng lấy Chánh Giác. Chỉ trừ kẻ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp)

Rõ ràng: Nguyện thứ mười chín chú trọng phát Bồ Đề tâm, một lòng niệm Phật. Nguyện mười tám nhấn mạnh "chí tâm tin ưa, nhất hướng chuyên niệm". Vì vậy, ta biết rằng "**phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm"** là tâm tủy của bổn nguyện Phật Di Đà, là tông yếu của toàn bộ Đại kinh, là chánh nhân ắt đủ để vãng sanh, là thuyền từ phương tiện độ sanh. Điều được Đại kinh tôn sùng hoàn toàn là điểm này. Đường trọng yếu tu hành chỉ có điểm này là thiết yếu, nên nó là Tông của Đại kinh vậy.

Đàm Loan đại sư viết trong Vãng Sanh Luận chú rằng:

"Ba bậc vãng sanh trong kinh Vô Lượng Thọ tuy hạnh có ưu, liệt, nhưng không ai chẳng phát tâm Bồ Đề vô thượng. Tâm Bồ Đề vô

thượng này chính là tâm nguyện thành Phật, chính là tâm độ chúng sanh. Tâm độ chúng sanh chính là tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh về cõi có Phật. Vì vậy, nguyện sanh về cõi An Lạc Tịnh Độ thì cần phải phát tâm Bồ Đề vô thượng. Nếu ai chẳng phát tâm Bồ Đề vô thượng, chỉ nghe cõi kia hưởng vui không gián đoạn, do vui thích mà nguyện sanh thì cũng chẳng được vãng sanh".

An Lạc Tập viết: "*Theo Tịnh Độ Luận (tức Vãng Sanh Luận) của ngài Thiên Thân, phàm muốn phát tâm lãnh hội Vô Thượng Bồ Đề thì có hai nghĩa: Một là trước hết phải rời bỏ ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn, hai là cần biết ba pháp thuận Bồ Đề môn.*

Những gì là ba?

- Một là nương theo trí huệ môn: Chẳng cầu tự mình vui vì xa lìa ngã tâm tham trước tự thân.

- Hai là nương từ bi môn: Dẹp hết thảy khổ cho chúng sanh vì xa lìa tâm khiến cho chúng sanh chẳng an vui.

- Ba là phương tiện môn: Tâm xót thương hết thảy chúng sanh vì chính mình đã xa lìa cái tâm cung kính, cúng dường tự thân. Ấy gọi là xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề tâm.

Thuận Bồ Đề môn là Bồ Tát xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn như trên liền được ba pháp tùy thuận Bồ Đề môn. Những gì là ba?

- Một là tâm vô nhiễm thanh tịnh, chẳng vì thân mình mà cầu an vui. Bồ Đề là chốn thanh tịnh vô nhiễm, nếu vì tự thân mà cầu vui là trái nghịch với Bồ Đề môn. Vì vậy tâm vô nhiễm thanh tịnh là thuận Bồ Đề môn.

- Hai là tâm an ổn thanh tịnh vì dẹp khổ cho hết thảy chúng sanh.

- Ba là tâm vui thanh tịnh, do muốn cho hết thảy chúng sanh được đại Bồ Đề vậy, vì nhiếp thủ chúng sanh sanh sang cõi kia vậy. Bồ Đề là chỗ thường vui rốt ráo, nếu chẳng làm cho hết thảy chúng sanh đạt được sự thường vui rốt ráo thì trái nghịch Bồ Đề môn.

Sự thường vui rốt ráo ấy dựa vào đâu để có được? Cần phải dựa vào đại nghĩa môn. Đại nghĩa môn là cõi nước An Lạc kia vậy. Thế nên,

phải khiến cho họ nhất tâm chuyên chí nguyện sanh cõi kia, muốn cho họ sớm hiểu được vô thượng Bồ Đề".

Ngài Hải Đông Nguyên Hiểu lại viết trong bộ Tông Yếu rằng: *"Phát Bồ Đề tâm chính là chánh nhân"*. Ngài lại bảo: Phát Bồ Đề tâm có hai loại:

1. Một là theo Sự phát tâm: *"Phiền não vô biên nguyện đều đoạn hết, thiện pháp vô lượng nguyện đều tu hết, chúng sanh vô biên nguyện đều độ cả. Quả báo của tâm ấy tuy là Bồ Đề mà hoa báo của nó là Tịnh Độ. Vì sao thế? Bồ Đề tâm lượng rộng lớn vô biên, xa rộng vô hạn nên cảm được y báo Tịnh Độ rộng lớn không ngằn mé, chánh báo thọ mạng lâu dài vô lượng. Ngoại trừ Bồ Đề tâm, không có gì làm được như thế cả".*

2. Hai là thuận Lý phát tâm: *"Tin hiểu các pháp đều như huyễn mộng, chẳng phải có, chẳng phải không, dứt ngôn ngữ, bặt suy nghĩ. Tin hiểu như vậy, phát tâm rộng lớn, tuy chẳng thấy có phiền não, pháp lành, mà chẳng bài bác là không có gì để tu để đoạn. Vì vậy, tuy nguyện đoạn hết, tu hết, mà chẳng trái nghịch Vô Nguyện tam-muội. Tuy nguyện độ hết vô lượng hữu tình mà chẳng có người hóa độ lẫn kẻ được độ. Do vậy, có thể tùy thuận Không, Vô Tướng như kinh dạy: Diệt độ vô lượng chúng sanh như vậy, nhưng thật sự chẳng có chúng sanh được diệt độ. Phát tâm như vậy công đức vô biên, dẫu cho chư Phật trọn kiếp diễn nói công đức người ấy còn chẳng thể nói hết nổi".*

Quán kinh còn dạy: *"Dục sanh bỉ quốc giả, đương tu tam phước... Tam giả **phát Bồ Đề tâm**, thâm tín nhân quả, độc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả"* (Muốn sanh cõi kia nên tu ba phước.... Ba là **phát Bồ Đề tâm**, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến khích hành giả). Lại dạy: "*Nhược hữu chúng sanh nguyện bỉ quốc, phát tam chủng tâm tức tiện vãng sanh. Hà đẳng vi tam? Nhất giả phát chí thành tâm, nhị giả thâm tâm, tam giả hồi hướng phát nguyện tâm. Cụ tam tâm giả, tất sanh bỉ quốc"* (Nếu có chúng sanh nguyện sanh cõi kia, phát ba loại tâm liền được vãng sanh. Những gì là ba? Một là tâm chí thành, hai là thâm tâm, ba là hồi hướng phát nguyện tâm. Ai trọn đủ ba tâm ắt sanh cõi kia). Phát ba tâm này cũng chính là phát Bồ Đề tâm.

Hơn nữa, Mật Tông chú trọng nhất là phát đại Bồ Đề tâm. Giáo điển Bồ Đề Tâm Nghĩa dạy: "*Bồ Đề tâm là cái gốc để thành Phật. Đại sự nhân duyên không điều nào hơn được nó"*.

Sách Bồ Đề Tâm Luận lại giảng: *"Bồ Đề tâm này hàm chứa pháp công đức của hết thảy chư Phật. Nếu tu chứng xuất hiện thì làm đạo sư của hết thảy. Nếu quay về gốc thì là cõi Mật Nghiêm, chẳng đứng dậy khỏi tòa mà thành tựu được hết thảy Phật sự"*. Lại khen ngợi tâm Bồ Đề như sau: *"Nếu ai cầu Phật huệ mà thông đạt Bồ Đề tâm thì ở ngay nơi thân do cha mẹ sanh ra sẽ mau chứng địa vị Đại Giác"*.

Thêm nữa, vua của các kinh là kinh Hoa Nghiêm dạy: *"Vong thất Bồ Đề tâm, tu chư thiện pháp, thị danh ma nghiệp"* (Tu các pháp lành mà quên mất Bồ Đề tâm thì là ma nghiệp). Phát tâm quan trọng chẳng thể ví dụ nổi.

Các vị như sư Nguyên Hiểu lấy phát Bồ Đề tâm làm Chánh Nhân, niệm Phật làm Trợ Nhân. Các vị như Thiện Đạo, Linh Chi của Trung Hoa và các sư Tịnh tông người Nhật đều cho Trì Danh là Chánh Hạnh, phát tâm là Trợ Hạnh. Hai thuyết nghịch nhau. Liên Trì đại sư nói một cách dung hội trong Sớ Sao rằng: *"Đã dùng Trì Danh làm chánh hạnh, lại lấy Trì Danh làm phát Bồ Đề tâm thì hòa hội được ý kiến của cả hai phái"*.

Tôi nay đề xướng **"phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm**" làm Tông của kinh này, thật là gộp trọn ý kiến cả hai phái, lại còn quy nhiếp về Trì Danh, thật phù hợp ý tổ Liên Trì.

Vả lại, tám chữ trên, nói rộng thì chính như ý kiến của thiền sư Triệt Ngộ: *"Thật vì sanh tử phát Bồ Đề tâm, dùng tín nguyện sâu trì danh hiệu Phật"*. Nói gọn thì như đại sư Ngẫu Ích đề xướng*: "Tín nguyện trì danh"*.

Sách Di Đà Yếu Giải lấy "tín nguyện trì danh" làm Tông, lại còn viết: *"Tín nguyện trì danh là yếu chỉ của cả bộ kinh. Tín nguyện là Huệ Hạnh, trì danh là Hành Hạnh. Được vãng sanh hay không hoàn toàn là ở chỗ có tín nguyện hay không. Phẩm vị cao hay thấp hoàn toàn do trì danh sâu hay cạn. Vì thế, Huệ Hạnh để dẫn đường, Hành Hạnh là chánh tu, như mắt và chân liên quan với nhau"*.

Lại còn viết: *"Tin sâu phát nguyện chính là vô thượng Bồ Đề. Hợp tín nguyện ấy lại thì đích thật là chỉ nam của Tịnh Độ. Do vậy, chấp trì danh hiệu là chánh hạnh... Kinh Đại Bổn A Di Đà cũng lấy phát Bồ Đề nguyện làm trọng yếu, thật tương đồng với kinh này"*.

Rõ ràng: "Tín nguyện trì danh" và "phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm" đúng là cùng một tông chỉ. Đại sư Ngẫu Ích lấy "tín nguyện trì danh" làm tông cho kinh Tiểu Bổn thì tông chỉ của hai bổn Đại, Tiểu phải giống nhau. Vì vậy, bảo "phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm" là Tông của kinh Đại Bổn thật đúng là đã tuân phụng lời dạy của đại sư Ngẫu Ích.

Chữ Hướng (向) trong "nhất hướng chuyên niệm" có nhiều nghĩa:

- ngả theo một hướng mà tiến tới
- lệch hẳn về một phía
- một vị
- gộp chung lại
- một khoảng thời gian

Do vậy, "nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật" có nghĩa là chuyên nương theo pháp môn Trì Danh Niệm Phật này. "Nhất hướng chuyên niệm" vốn là chữ lấy trong nguyện thứ mười tám *"thập niệm tất sanh"* (mười niệm ắt sanh). Đức Di Đà trong lúc tu nhân phát ra đại nguyện "mười niệm ắt vãng sanh" nên hành nhân phát Bồ Đề tâm "nhất hướng chuyên niệm" ắt được vãng sanh Tịnh Độ, chứng trọn vẹn diệu quả Bất Thoái.

Người vãng sanh bậc Thượng, bậc Trung, bậc Hạ trong kinh đều do phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật mà vãng sanh Tịnh Độ Cực Lạc. Ấy là do giác ngộ là quả, tâm làm nhân, phương tiện rốt ráo phơi bày trọn vẹn nguyện hải Nhất Thừa của Di Đà, sáu chữ hồng danh oai thần công đức chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, "nhất hướng chuyên niệm" là như cổ đức dạy: *"Thượng thì tận hình thọ, hạ thì mười niệm"*. Thượng tận hình thọ là từ ngày phát tâm niệm Phật trở đi, suốt đời niệm Phật thẳng đến một niệm tối hậu lúc lâm chung. Đấy là bậc Thượng. Còn bậc Hạ chưa thể làm nổi như vậy,

hoặc bởi chướng nặng, hoặc do bận rộn chẳng rảnh rang để niệm nhiều thì mỗi ngày hành pháp Thập Niệm cũng là "nhất hướng chuyên niệm". Còn bét nhất thì như trong Quán kinh nói: Kẻ Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc mạng sắp dứt, được nghe thánh giáo, chí tâm hối cải, mười niệm xưng danh cũng được vãng sanh, nên nói: "Mười niệm ắt sanh".

Hành giả nên biết: Nhất hướng chuyên niệm là từ lúc bắt đầu phát tâm niệm Phật cho đến một niệm tối hậu, mà niệm quan trọng khẩn thiết nhất là niệm tối hậu. Như kẻ ác nghịch vừa nói trên đây, niệm Phật mười tiếng thì tiếng thứ nhất là sơ niệm, tiếng thứ mười là niệm cuối cùng, cũng là thẳng thừng từ sơ phát tâm cho đến chết đều trì danh. Do vậy, phù hợp với tông chỉ "nhất hướng chuyên niệm". Trái lại, như có kẻ niệm Phật mấy mươi năm nếu lúc tối hậu bỏ lửng, khinh thị Trì Danh, đổi qua tu pháp khác, hoặc lúc lâm chung chẳng ưa Cực Lạc, luyến tiếc thế gian, chưa thể niệm Phật nổi thì chẳng gọi là "nhất hướng chuyên niệm!"

Nếu như ngờ rằng Niệm Phật sao lại có công đức như thế? Hãy nên biết: Do Năng Niệm, Sở Niệm[10] đều là Thật Tướng vậy. Sách Di Đà Yếu Giải giảng:

"Quang là theo chiều ngang chiếu khắp mười phương. Thọ là theo chiều dọc khắp cả ba đời. Ngang dọc hỗ tương đều là pháp giới thể. Đem cả cái Thể ấy làm thành thân và cõi của Phật Di Đà, cũng đem cả cái Thể ấy làm thành danh hiệu Di Đà. Vì vậy, danh hiệu Di Đà chính là bổn giác lý tánh của chúng sanh. Trì danh là Bổn Giác hợp với Thỉ Giác. Thỉ, Bổn chẳng hai, chúng sanh và Phật chẳng hai, nên một niệm tương ứng đức Phật trong một niệm. Niệm niệm tương ứng với đức Phật trong niệm niệm".

Do đoạn văn trên thấy được rằng: Danh hiệu Di Đà là Pháp Giới Thể nên công đức của danh hiệu chẳng thể nghĩ bàn. Lại nữa, danh hiệu tức là bổn giác lý tánh của chúng sanh. Khởi tâm niệm Phật là Thỉ Giác. Đức Phật đang được mình niệm đây chính là Bổn Giác của ta. Do vậy, ta nói Trì Danh chính là Bổn Giác hợp với Thỉ Giác. Bởi vậy, niệm niệm

10 Năng Niệm: Người niệm Phật hoặc cái tâm niệm Phật, Sở Niệm: đức Phật được hành nhân niệm.

tương ứng mà niệm niệm chính là Phật thì rõ ràng công đức Trì Danh chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, theo Mật Điển, công đức của chỉ riêng chữ A trong sáu chữ hồng danh đã là vô lượng. Đại sư Hưng Giáo người Nhật giảng:

"Từ chữ A lưu xuất hết thảy đà-ra-ni, từ hết thảy đà-ra-ni sanh ra hết thảy các vị Phật".

Còn bảo: *"Chân ngôn chữ A là tâm của mười phương Phật. Pháp thân chư Phật cùng gia trì"* và: *"Tỳ Lô Xá Na*[11] *dùng chữ A này làm tạng bí mật"*.

Lại còn nói:

"Ba thân chỉ nói một pháp chữ A, các kinh rộng khen công đức của pháp này. Nghe tên thoảng qua tai, các tội băng tiêu. Xướng âm, thấy mặt chữ, vạn đức như mây nhóm. Xem sơ qua mà tin thì dạo thẳng Tịnh Độ, tu sâu viên trí, chứng Phật đạo ngay trong hiện tại".

Công đức của chữ A đã như thế, huống hồ là công đức của toàn thể danh hiệu Phật. Một câu Phật hiệu đây thực hiện thật dễ, chẳng luận nam nữ trẻ già, chẳng cần biết ngu, trí, rảnh, bận, ai cũng niệm được, kẻ nào cũng hành được. Danh chiêu vạn đức, cảm ứng mầu nhiệm khó thể nghĩ nổi. Từ hữu niệm khéo nhập vô niệm, ngay nơi tâm phàm nhanh chóng hiển lộ quả đức, đúng như Sớ Sao đã nhận định: *"Ngang với chư thánh trong một lời, vượt ba A-tăng-kỳ kiếp trong một niệm"*.

Cực viên, cực đốn, quá sức giản dị, nên biết "phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm" chẳng những là cương tông của kinh mà thật sự còn là chỉ quy của cả Đại Tạng giáo.

3.2 Giảng về Thú

Chỗ quy hướng của tông gọi là Thú. **Chỗ thú hướng của "phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm" là vãng sanh Cực Lạc Tịnh Độ, chứng ba thứ Bất Thoái.** Vì vậy, kinh này lấy sanh trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, chóng lên địa vị Bất Thoái làm Thú. Tịnh Độ có bốn cõi:

11 Tỳ Lô Xá Na (Vairocana), còn phiên âm là Tỳ Lô Giá Na, Bệ Lỗ Giá Na, hoặc dịch nghĩa là Đại Nhật Như Lai hay Quang Minh Biến Chiếu Như Lai là danh hiệu của Pháp Thân Phật.

Phàm Thánh Đồng Cư, Phương Tiện Hữu Dư, Thật Báo Trang Nghiêm và Thường Tịch Quang. Dưới đây sẽ giải thích sơ lược về tướng trạng vãng sanh bốn cõi.

*** <u>Phàm Thánh Đồng Cư Độ</u>**:

Cõi Phàm Thánh Đồng Cư của thế giới Cực Lạc là Đồng Cư Tịnh Độ. Thế giới Sa Bà ta đang ở đây cũng là cõi Phàm Thánh Đồng Cư. Cõi này cũng có phàm, có thánh, như Văn Thù thường hiện Ngũ Đài, các vị A La Hán thường trụ tại núi Thiên Mục hoặc Nhạn Đãng. Họ đều là bậc thánh cõi này, nhưng cõi Đồng Cư chúng ta đang ở là Đồng Cư uế độ. Vì vậy, tuy cùng mang tên Đồng Cư nhưng thật ra chẳng giống nhau.

Sách Yếu Giải giảng về cõi Đồng Cư nơi đây như sau:

"*Do thật thánh* (chỉ cho ba thánh quả Tiểu thừa) *quá khứ có lậu nghiệp, quyền thánh* (đại quyền thị hiện Bồ Tát*) đại từ bi nguyện, nên phàm phu được ở chung với thánh nhân. Đến khi thật thánh nát thân* (niết-bàn)*, cơ ứng hóa của quyền thánh hết* (cơ duyên hóa độ đã hết) *liền thăng, trầm khác xa, khổ, vui khác biệt vời vợi. Tuy là tạm giống, rốt cuộc không giống.*

Lại nữa, trong vòng trời đất, ít kẻ được thấy nghe. Nếu may mắn được gặp gỡ thì ít kẻ chịu thân cận, học hỏi. Hơn nữa, khi Phật tại thế thánh nhân dẫu đông đảo, như của quý, như điềm lành, nhưng chẳng thể trọn khắp các cõi nước như các ngôi sao, như bụi trần. Vả lại, tuy đồng cư mà việc làm, thành tựu trọn chẳng giống nhau".

Theo lời giải thích của sách Yếu Giải, cõi Phàm Thánh Đồng Cư của thế giới này kém Cực Lạc ở bốn điểm:

1. <u>Tạm đồng</u>: Cõi này, ba quả vị đầu của Tiểu Thừa chứng A La Hán xong liền nhập tịch diệt. Cơ độ sanh của Đại Quyền Bồ Tát đã hết thì liền chẳng thị hiện nữa. Do đó, phàm phu cõi này chỉ là tạm thời đồng cư, chẳng phải là rốt ráo. Còn đồng cư Tịnh Độ thì lại có thể cùng với các Đại Bồ Tát nhóm hội chung một chỗ mãi cho đến khi thành Phật.

2. Khó gặp: Tuy có bậc thánh thị hiện sống trong cõi này nhưng chẳng dễ gặp gỡ, thân cận; còn ở Cực Lạc, thánh giả đều như thầy, như bạn, sáng, chiều cùng ở.

3. Hiếm hoi: Thánh giả như của quý, như điềm lành, hy hữu khó gặp, còn ở Cực Lạc thì *"có nhiều vị Nhất Sanh Bổ Xứ, số ấy rất nhiều chẳng thể dùng toán số để biết nổi, chỉ có thể nói là vô lượng vô biên A- tăng-kỳ"*.

4. Việc làm chẳng đồng: Trong cõi này, thánh giả đều ở cảnh thánh, còn chúng sanh luân hồi sáu nẻo, thăng - trầm vô định. Phàm thánh tuy cùng ở cõi này nhưng việc làm và thành tựu khác hẳn nhau. Ở Cực Lạc, cùng hết vô minh, cùng lên Diệu Giác, nên biết là Đồng Cư nơi Tịnh Độ vượt xa Đồng Cư cõi này vô lượng vô biên lần.

Hơn nữa, phàm ở cõi này thì gồm cả ba ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, còn Đồng Cư cõi kia *"chẳng còn có cái tên ác đạo, nữa là thật có!"* Người được vãng sanh sẽ chẳng rớt vào ba ác đạo nữa, vĩnh viễn lìa nẻo ác, chẳng như chúng sanh cõi này ở trong biển sanh tử, thoạt vào thoạt ra, thoạt chìm, thoạt nổi, xoay vần trong ác đạo, ở trong nẻo khổ đã lâu.

Sâu hơn nữa thì như sách Yếu Giải đã giảng: *"Nên biết đại sự nhân duyên của bọn ta: Một ải Đồng Cư thật khó thoát qua nhất"*. Ấy là vì phàm phu cõi Đồng Cư này phải đoạn được Kiến Hoặc và Tư Hoặc mới đắc Lậu Tận Thông, mới vượt khỏi dòng sanh tử, vượt thoát Đồng Cư tiến lên cõi Phương Tiện Hữu Dư. Đấy là vượt tam giới theo chiều dọc, thật là việc khó.

Nay pháp môn vãng sanh bỏ Đồng Cư uế độ sanh về Đồng Cư Tịnh Độ, được sanh về Cực Lạc liền đoạn sanh tử nên gọi là "vượt ngang tam giới" *(hoành siêu tam giới)*. Người vãng sanh chẳng đợi đoạn hai Hoặc *(Kiến Hoặc và Tư Hoặc)*, chỉ cần phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm, liền được Phật nguyện ngầm gia bị, quyết được vãng sanh Tịnh Độ. Việc này rất dễ nên gọi "đạo dễ hành".

Phương tiện vượt thẳng như thế rất thù thắng hy hữu, mười phương không đâu có thể bằng được nổi. Do vậy, cõi Đồng Cư của Cực Lạc vượt xa cõi Phật mười phương.

Lại còn đới nghiệp vãng sanh: Dẫu còn là phàm phu chẳng bị thoái chuyển, một đời thành Phật. Thế nên, vãng sanh Đồng Cư cũng là sanh trọn vẹn bốn cõi vậy.

*** <u>Phương Tiện Hữu Dư Độ</u>**:

Nếu người niệm Phật dụng công sâu đậm, lìa được tâm tạp loạn, chuyên niệm một câu danh hiệu, tâm, miệng tương ứng, từng chữ phân minh, tâm chẳng rời Phật, Phật chẳng rời tâm, niệm niệm tiếp nối chẳng có gián đoạn. Niệm Phật như thế gọi là Sự Nhất Tâm. Nếu đạt đến cảnh giới này tuy chẳng cầu đoạn Hoặc mà Kiến, Tư phiền não tự nhiên đoạn mất. Từ Đồng Cư uế độ cõi này sanh ngang sang cõi Phương Tiện Hữu Dư của Cực Lạc.

*** <u>Thật Báo Trang Nghiêm Độ:</u>**

Nếu nhớ Phật, niệm Phật rành rẽ phân minh, đi, đứng, nằm, ngồi chỉ có một niệm ấy, không còn niệm thứ hai nào, chẳng bị các niệm tham, sân, phiền não tạp loạn thì gọi là Sự Nhất Tâm. Trên mặt Sự đã đạt, nhưng về mặt Lý chưa thấu triệt, chỉ thuộc về Định môn, chưa có Huệ môn.

Nếu trên đầu sào trăm thước, tiến thêm một bước nữa, chợt khế hợp bản tánh của chính mình, biết rõ Năng Niệm, Sở Niệm chỉ là nhất tâm, chẳng trụ hữu niệm, chẳng rớt vào vô niệm như Sớ Sao đã viết: *"Nếu nói là Có thì bản thể của cái tâm Năng Niệm tự nó là Không, đức Phật đang được ta niệm cũng trọn chẳng thể được. Nếu bảo là Không thì tâm Năng Niệm sáng ngời chẳng lầm lẫn, đức Phật được niệm phân minh rạng ngời"*.

Vô niệm mà niệm, niệm nhưng vô niệm. Nói, nghĩ dứt bặt, chẳng thể gọi tên, mô tả; chỉ là nhất tâm, Thể vốn sẵn thanh tịnh, nào có pháp gì tạp loạn được. Đấy gọi là Lý nhất tâm, thuộc về Huệ môn, kiêm cả đắc Định. Niệm Phật nếu đạt đến Lý nhất tâm, phá một phần vô minh thì sanh trong Thật Báo Trang Nghiêm Độ, đồng thời chứng một phần Thường Tịch Quang độ.

Thật Báo Trang Nghiêm Độ là nơi cư ngụ của hàng Pháp Thân Đại Sĩ. Các vị Đại Sĩ từ Sơ Địa trong Biệt Giáo, Sơ Trụ trong Viên Giáo trở lên mới được sanh về cõi ấy. Phá một phần vô minh, chứng một phần Pháp Thân thì mới sanh được cõi này. Bậc Đại Sĩ cõi ấy sắc tâm tự tại, thân và cõi ảnh hiện, trong một đầu lông hiện cõi Bảo Vương. Trong một hạt bụi chuyển đại pháp luân, xứng tánh trang nghiêm vô chướng, vô ngại. Bốn mươi địa vị Pháp Thân Đại Sĩ từ bậc Bồ Tát Sơ Trụ trong Viên Giáo cho đến Đẳng Giác Bồ Tát đều thuộc cõi này. Mỗi địa vị đều chứng một phần Thường Tịch Quang Độ.

*** <u>Thường Tịch Quang Độ</u>**

Cõi Pháp Thân của Phật ngự được gọi là Thường Tịch Quang. Sách Yếu Giải viết*: "Thể của Thật Tướng chẳng tịch, chẳng chiếu. Tịch mà hằng chiếu, chiếu nhưng luôn tịch, chiếu mà tịch, cưỡng gọi là Thường Tịch Quang. Tịch mà chiếu, cưỡng gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân".* Vì vậy, thân và cõi chẳng hai; đều là cưỡng gọi. "Tịch - Chiếu đồng thời" chẳng phải là cảnh có thể suy lường được.

Thêm nữa, ba chữ Thường Tịch Quang phơi bày trọn vẹn ba đức Niết Bàn của Như Lai bí tạng. Thường là Pháp Thân Đức vì Pháp Thân thường trụ. Tịch là Giải Thoát Đức vì trần lao vĩnh viễn tịch tĩnh. Quang là Bát Nhã Đức do trí quang chiếu khắp.

Bậc Đẳng Giác Đại Sĩ phá sạch bốn mươi mốt phẩm vô minh, liền phá một phẩm Sanh Tướng Vô Minh tối hậu, Pháp Thân hiển lộ hoàn toàn, chứng trọn vẹn ba đức, triệt ngộ ngọn nguồn bổn tâm, rốt ráo thanh tịnh, chứng nhập Thường Tịch Quang Độ.

Phàm phu đới nghiệp vãng sanh cõi Đồng Cư, do gặp Phật dạy dỗ nên không thoái chuyển. Do thọ mạng vô lượng nên ngay trong một đời đoạn trừ trọn vẹn các Hoặc, thanh tịnh trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ. Do vậy, sanh cõi Đồng Cư cũng chính là sanh ba cõi trên nên bảo là: *"Sanh trọn bốn cõi".*

Lại nữa, trong cõi này *(Sa Bà)* tu hành khó khăn, nhiều duyên thoái thất, nên kẻ tu đạo nhiều như lông bò, người đắc đạo hiếm tựa

vảy lân. Cõi Cực Lạc thành Phật dễ dàng vì không thoái chuyển. Phẩm Chánh Nhân Vãng Sanh trong kinh dạy: *"Chư vãng sanh giả, giai đắc A Duy Việt Trí, giai cụ kim sắc tam thập nhị tướng, giai đương tác Phật"* (Những kẻ vãng sanh đều đắc A Duy Việt Trí, đều đủ ba mươi hai tướng sắc vàng, đều sẽ làm Phật).

Cõi Cực Lạc hơn hẳn mười phương, trước hết là do phàm phu đới nghiệp, sanh sang cõi kia rồi liền đắc A Duy Việt Trí. A Duy Việt Trí, Hán dịch Bất Thoái.

Bất Thoái lại có ba nghĩa:

- Vị Bất Thoái: Nhập dòng thánh, chẳng đọa địa vị phàm phu.

- Hạnh Bất Thoái: Đoạn trừ Kiến Tư Hoặc, dẹp sạch Trần Sa, luôn độ chúng sanh, chẳng đọa Tiểu Thừa.

- Niệm Bất Thoái: Phá vô minh, hiển lộ Phật tánh, niệm niệm lưu nhập Như Lai quả hải.

Đối với ba thứ Bất Thoái trên đây, nếu ở cõi này tu trì thì phải đoạn Kiến Hoặc như Sơ Quả của Tạng Giáo, Kiến Địa của Thông Giáo, Sơ Trụ của Biệt Giáo, Sơ Tín của Viên Giáo thì mới gọi là Vị Bất Thoái.

Bồ tát của Thông Giáo, Thập Hướng của Biệt Giáo, Thập Tín của Viên Giáo mới là Hạnh Bất Thoái.

Sơ Địa của Biệt Giáo, Sơ Trụ của Viên Giáo mới gọi là Niệm Bất Thoái.

Nhưng pháp môn Tịnh Độ hoành sanh viên siêu[12] chẳng thể nghĩ bàn. Hễ vãng sanh rồi sẽ chẳng đọa xuống địa vị phàm phu nữa, tức là chứng Vị Bất Thoái.

Cõi nước Cực Lạc chỉ có một Phật thừa nên chẳng đọa vào Tiểu thừa, đó là Hạnh Bất Thoái.

---

12 Hoành sanh viên siêu: Vượt thoát tam giới sanh ngay sang Tịnh Độ, không phải tu dần dần theo thứ tự để vượt thoát tam giới nên gọi là "hoành sanh" (sanh về Tịnh Độ theo chiều ngang), hễ sanh về Tịnh Độ sẽ chứng lên địa vị Bất Thoái, tuy sanh về cõi Đồng Cư nhưng cũng chứng đắc ba cõi trên nên gọi là "viên siêu" (siêu thoát trọn vẹn).

Sanh vào cõi Đồng Cư xong liền cùng sanh vào ba cõi trên, viên tu, viên chứng. Ở trong thế giới ấy, ắt phá vô minh, hiển thị Phật tánh, chứng Niệm Bất Thoái.

Do Niệm Bất Thoái, vượt đủ bốn mươi mốt nhân vị[13], một đời thành Phật như sách Yếu Giải chép: *"Kẻ Ngũ Nghịch, Thập Ác, mười niệm thành tựu đới nghiệp vãng sanh, thuộc vào hạ hạ phẩm đều đạt được ba thứ Bất Thoái"*. Sách ấy lại viết:

"Hiểu như vậy mới có thể tin sâu nguyện lực của Phật Di Đà. Tin Phật lực rồi mới có thể tin sâu công đức của danh hiệu. Tin trì danh rồi thì mới có thể tin sâu tâm tánh của chúng ta vốn chẳng thể nghĩ bàn".

Hơn nữa, nhân duyên bất thoái nơi cõi Cực Lạc gồm năm điều:

- Một, được Di Đà đại từ nguyện lực nhiếp trì nên chẳng thoái.

- Hai, Phật quang thường chiếu, Bồ Đề tâm tăng tấn nên chẳng thoái.

- Ba, nước, chim, cây cỏ đều diễn diệu pháp, tăng thêm chánh niệm nên chẳng thoái.

- Bốn, thuần các Bồ Tát làm bạn thù thắng, ngoài không ma tà, trong không phiền não nên chẳng thoái.

- Năm, thọ mạng lâu dài nhiều kiếp, ngang bằng với thọ mạng của Phật nên chẳng thoái.

Ôi! Thánh đức khó lường, ơn Phật khó báo, Di Đà bi tâm cùng cực, thánh trí khôn tầy! Từ đấy hiện ra cõi Đồng Cư Tịnh Độ dễ sanh về này cho phàm phu. Hành nhân chẳng cần đoạn Hoặc, tiêu nghiệp, chỉ cốt tín nguyện trì danh, thậm chí mười niệm đều được vãng sanh, vượt ngang tam giới, vĩnh viễn lìa khỏi các nỗi khổ, chứng địa vị Bất Thoái, nhất sanh bổ Phật *(được bổ xứ làm Phật trong một đời)*, siêu tình ly

13 Nhân vị: Bốn mươi mốt địa vị Bồ Tát từ Sơ Trụ cho đến Đẳng Giác Bồ Tát, do vẫn chưa thành Phật, tức chưa đạt đến quả vị chứng ngộ tột cùng, cho nên vẫn thuộc về tu nhân, vì thế bốn mươi mốt địa vị Bồ Tát ấy đều gọi là "nhân vị" (địa vị trong khi còn đang tu nhân).

kiến[14] chẳng thể nghĩ bàn. Mười phương thế giới thật không đâu có thể bằng được như vậy nên Cực Lạc được ngàn kinh muôn luận cùng khen ngợi. Vãng sanh cõi Đồng Cư tức là sanh ngang qua ba cõi trên. Chứng địa vị Bất Thoái cũng là chứng trọn vẹn ba thứ Bất Thoái. Niệm niệm lợi khắp quần sanh, tâm tâm lưu nhập biển giác, đó thật là chỗ quy thú của kinh này vậy.

4. Phương tiện lực dụng

Như kinh Đại Tỳ Lô Giá Na dạy: *"Bồ Đề vi nhân, đại bi vi căn, phương tiện vi cứu cánh"* (Bồ Đề là nhân, đại bi là cội gốc, phương tiện là mục đích cuối cùng) thì biết rằng phương tiện độ sanh chính là chỗ kết quy của đại nguyện chư Phật, là điều được đại trí hiển thị, vạn đức trang nghiêm, là chỗ cứu cánh của Quả Giác. Vì vậy, tiếp sau phần nói về thể tánh, tông thú, phải luận về đại lực, đại dụng của phương tiện thù thắng nhiệm mầu.

Như kinh Quán Phật Tam Muội viết:

"Phật cáo phụ vương: - Chư Phật xuất thế hữu tam chủng ích:

Nhất giả, khẩu thuyết thập nhị bộ kinh, pháp thí lợi ích, năng trừ chúng sanh vô minh ám cấu, khai trí huệ nhãn, sanh chư Phật tiền, tảo đắc vô thượng Bồ Đề.

Nhị giả, chư Phật Như Lai hữu thân tướng quang minh, vô lượng diệu hảo. Nhược hữu chúng sanh xưng niệm, quán sát, nhược tổng tướng, nhược biệt tướng, vô vấn Phật thân hiện tại, quá khứ, giai năng trừ diệt chúng sanh tứ trọng, ngũ nghịch, vĩnh bội tam đồ, tùy ý sở nhạo, thường sanh Tịnh Độ nãi chí thành Phật.

Tam giả, khuyến linh phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.

Phụ vương bạch Phật: - Phật địa quả đức, Chân Như thật tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không, hà nhân bất di đệ tử hành chi?

---

14 Siêu tình ly kiến: Tình gọi đủ là "tình tưởng", tức những ý niệm nhận thức thế giới bên ngoài qua lăng kính vô minh của sáu thức. Kiến là những sự thấy biết qua tác dụng của sáu thức. Do đó thường gọi chung là "tình kiến". Siêu tình ly kiến là vượt khỏi những sự nhận biết, những quan niệm đã bị lệch lạc vì vô minh phiền não.

Phật cáo phụ vương: - Chư Phật quả đức hữu vô lượng thâm diệu cảnh giới, thần thông, giải thoát, phi thị phàm phu sở hành cảnh giới. Cố khuyến phụ vương hành Niệm Phật tam-muội".

(Phật bảo phụ vương:

- Chư Phật xuất thế có ba điều lợi ích:

Một là miệng nói mười hai bộ kinh là pháp thí lợi ích, trừ được vô minh ám cấu của chúng sanh, mở mắt trí huệ, sanh trước chư Phật, chóng đắc vô thượng Bồ Đề.

Hai là chư Phật Như Lai có thân tướng quang minh tốt đẹp vô lượng. Nếu có chúng sanh xưng niệm, quán sát, dù là tổng tướng hay biệt tướng, chẳng luận là thân của Phật hiện tại hay quá khứ đều trừ diệt được tứ trọng, ngũ nghịch của chúng sanh, vĩnh viễn thoát khỏi tam đồ, tùy lòng ưa thích thường sanh về Tịnh Độ cho đến khi thành Phật.

Ba là khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.

Phụ vương bạch Phật:

- Vì sao chẳng dạy đệ tử thực hành quả đức của Phật địa, Thật Tướng Chân Như, Đệ Nhất Nghĩa Không?

Phật bảo phụ vương:

- Quả đức của chư Phật có vô lượng cảnh giới thâm diệu, thần thông giải thoát, chẳng phải là cảnh giới phàm phu có thể thực hành nổi. Vì vậy, ta khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội).

Lại chép*:*

"Phật cáo phụ vương: - Nhất thiết chúng sanh tại sanh tử trung niệm Phật chi tâm diệc phục như thị. Đản năng hệ niệm bất chỉ, định sanh Phật tiền. Nhất đắc vãng sanh, tức năng cải biến nhất thiết chư ác thành đại từ bi" (Phật bảo phụ vương: - Tâm niệm Phật của hết thảy chúng sanh trong sanh tử cũng giống như vậy, chỉ cốt hệ niệm chẳng ngơi, sẽ quyết định sanh ở trước Phật. Một khi đã được vãng sanh liền có thể cải biến hết thảy các điều ác thành đại từ bi).

Theo lời đấng Thích Tôn đại từ chí hiếu khuyên phụ vương trên đây, Phật chỉ khuyên niệm Phật, đủ thấy các hạnh môn khác chẳng phải

là không thù thắng, nhưng bọn phàm phu chẳng thể tu nổi. Chỉ có pháp môn dốc lòng niệm Phật thích ứng căn cơ nhất. Chỉ nên tuân lời dạy niệm Phật thì quyết định vãng sanh. Một phen vãng sanh rồi liền có thể chuyển ác thành thiện. Diệu dụng của phương tiện Niệm Phật đã được hiển thị không còn sót.

Theo đoạn kinh Thế Tôn khuyên phụ vương niệm Phật nói trên, hết thảy chúng sanh hễ còn trong sanh tử thì tâm phải niệm Phật khẩn thiết chẳng ngơi. Ý Phật muốn nói đến cách Trì Danh Niệm Phật trong bốn cách niệm Phật. Niệm Phật có bốn cách là Trì Danh Niệm Phật, Quán Tượng Niệm Phật, Quán Tưởng Niệm Phật, và Thật Tướng Niệm Phật.

*** Trì Danh Niệm Phật**:

Chính là điều được kinh này đề cao: Xưng niệm danh hiệu A Di Đà Phật. Thiện Đạo đại sư bảo: *"Chỉ có con đường tắt tu hành là niệm A Di Đà Phật"*.

Các môn tu hành khác gọi là vượt tam giới theo chiều dọc *(thụ xuất tam giới)* như con trùng sanh trong tre đục dọc theo thân tre khó thoát ra, nên là "đạo khó hành". Còn niệm Phật như con trùng đục ngang ống tre thời dễ thoát ra, là vượt tam giới theo chiều ngang, gọi là "đạo dễ hành". Pháp này được ví như đường tắt, vì phương tiện thẳng chóng, thành công nhanh chóng.

*** Quán Tượng Niệm Phật**:

Bày biện tượng Phật, chú mục ngắm nhìn. Hiềm rằng có tượng mới quán được, rời khỏi tượng lại khó quán: Tịnh nhân dễ mất, giữ cho liên tục càng khó! Vì vậy, cổ đức bảo: *"Tượng đi rồi lại là không, cho nên trở thành gián đoạn"*. Vì vậy, cách này chẳng tiện dụng như Trì Danh Niệm Phật, lúc nào, chỗ nào cũng tu được.

*** Quán Tưởng Niệm Phật**:

Như các phép quán dạy trong Quán kinh: *"Dĩ ngã tâm mục, tưởng bỉ Như Lai"* (Dùng con mắt trong tâm ta, tưởng đức Như Lai kia). Khổ nỗi, tâm phàm phu tạp loạn, phù động, hiếm có lúc tịnh định, khó nhập

pháp quán vi diệu. Vì vậy, mới nói: *"Cảnh tế, tâm thô, diệu quán khó thành"*. Do đó, cách này chẳng bằng Trì Danh tiện dụng dễ hành, chẳng nề thượng trí, hạ ngu, nào luận khổ, vui, rảnh, bận, ai cũng niệm được, kẻ nào cũng hành được.

*** <u>Thật Tướng Niệm Phật</u>:**

Xa lìa các tướng sanh diệt, có, không, Năng, Sở, ngôn thuyết, danh tự, tâm duyên... chuyên niệm tự tánh vốn sẵn có đức Phật thiên chân. Khốn nỗi, chúng sanh chưa thoát luân hồi, tâm sanh diệt niệm niệm tiếp nối như kinh Viên Giác dạy:

"Vị xuất luân hồi nhi biện Viên Giác, bỉ Viên Giác tánh tức đồng lưu chuyển. Nhược miễn luân hồi, vô hữu thị xứ" (Chưa thoát luân hồi mà bàn đến Viên Giác thì tánh Viên Giác ấy cũng bị xoay chuyển. Đã như vậy mà mong thoát được luân hồi thì quyết chẳng thể được).

Kinh còn dạy: *"Hà huống luân hồi sanh tử cấu tâm, vị tằng thanh tịnh, quán Phật Viên Giác, nhi bất toàn phục"* (Huống hồ là tâm cấu trược sanh tử luân hồi chưa từng thanh tịnh thì quán Viên Giác của Phật làm sao lãnh hội được).

Ví như loài trùng rất nhỏ chỗ nào cũng bu được, nhưng chẳng thể đậu trên ngọn lửa. Ví như tâm chúng sanh, duyên chỗ nào cũng được chỉ chẳng thể duyên nổi Bát Nhã. Bởi thế, ông Phật nơi Thật Tướng, tánh Viên Giác tuy chúng sanh sẵn đủ, nhưng do vọng tâm niệm niệm sanh diệt nên chẳng thể quán nổi. Vì vậy, trong kinh Quán Phật Tam Muội, đức Phật bảo phụ vương: Bổn đức của chư Phật, Chân Như Thật Tướng v.v... chẳng phải là cảnh giới phàm phu có thể hành nổi nên Phật khuyên phụ vương niệm Phật.

Do những điều trên, thấy được rằng: Trong các pháp, pháp môn Niệm Phật được xem là đường tắt, trong bốn phép Niệm Phật, Trì Danh Niệm Phật lại là phương tiện rốt ráo nên được gọi là "đường tắt nhất trong các đường tắt" *(kính trung chi kính)*.

Hơn nữa, bốn cách Niệm Phật khó, dễ khác xa nhau, dường như có sâu cạn khác biệt, nhưng thật ra Sự - Lý bất nhị: Sâu chính là cạn, cạn chính là sâu. Nếu được người viên đốn dùng đến thì thầm hợp diệu

đạo, còn với kẻ sơ cơ thì cũng về được nhà. Vì vậy, Trì Danh Niệm Phật khác chi Thật Tướng Niệm Phật. Sách Di Đà Sớ Sao viết:

"Nói đến Thật Tướng thì chẳng phải là diệt trừ các tướng, mà chính là từ ngay nơi tướng thấy được vô tướng. Kinh dạy: 'Ngôn ngữ thế tục chẳng trái nghịch Thật Tướng', lẽ nào vạn đức hồng danh chẳng thể bằng nổi một lời thế tục hay sao?"

Hơn nữa, sách Viên Trung Sao viết: *"Ngài Tứ Minh nói: 'Nơi quả viên cực, tất cả danh tự mỗi mỗi chẳng hư, rốt ráo thành tựu, vì mỗi điều được nó chiêu cảm đều là chân thật tột cùng vậy'. Vì thế, Đại Kinh dạy*: '*Thế Đế chỉ có cái tên, không có thật nghĩa. Đệ Nhất Nghĩa Đế có cái tên, có thật nghĩa, vì Phật là Đệ Nhất Nghĩa Đế vậy.*

Đức Di Đà nay lại đã chứng được Đệ Nhất Nghĩa Đế rốt ráo, nên một phen xưng tụng gia danh (tức hồng danh A Di Đà Phật) *vạn đức cùng phô bày. Di Đà vạn đức tuệ nhật đã phô bày trọn vẹn toàn thể thì tội lỗi hắc ám của chúng sanh ngay trong niệm ấy sẽ tự nhiên tiêu tan trần kiếp. Tội tánh vốn không, hư dối chẳng thật đã bị tiêu thì công đức xưng danh lớn như hư không sẽ tự nhiên sanh ra"*.

Căn cứ theo diệu nghĩa trên đây, một phen xưng danh hiệu công đức còn như thế, huống là phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm như trong kinh này. Hơn nữa, trì danh chính là thậm thâm Bát Nhã: Niệm đến mức thuần thục, vạn duyên cùng bỏ hết, Năng lẫn Sở cùng tiêu sạch thì chính là "vô trụ". Ngay trong lúc ấy, một câu Phật hiệu rạng ngời, minh bạch, liên tục chẳng dứt thì chính là "sanh tâm". Đấy vốn là chỗ chúng sanh chưa đạt đến, nay do niệm Phật bèn thầm hợp diệu đạo, chẳng hành mà hành, chẳng đến lại đến. Câu nào cũng là Phật tri kiến, niệm nào cũng tỏa ánh sáng Bát Nhã.

Mật giáo nói: "*Âm chữ đều là Thật Tướng"* nên niệm tên Phật chính là niệm Thật Tướng! Trì Danh Niệm Phật khác gì Thật Tướng Niệm Phật!

Lại nữa, trong hai kinh Đại, Tiểu, bản dịch Tiểu Bổn đời Tần có câu "*nhất tâm bất loạn"*, còn Đại Bổn không có câu ấy mà chuyên chú *"nhất hướng chuyên niệm"*. So sánh hai câu ấy thì điều được đề cao

trong Đại kinh là rõ ràng, xác đáng, lại khế hợp căn cơ của chúng sanh, tỏ rõ ân đức vô cực của đấng Từ Tôn. Sách Di Đà Yếu Giải giảng:

"Nếu chấp trì danh hiệu chưa đoạn Kiến - Tư, do [trì danh] hoặc tán, hoặc định, nên trong cõi Đồng Cư chia làm ba bậc chín phẩm.

Nếu trì đến mức Sự Nhất Tâm Bất Loạn, Kiến Hoặc hay Tư Hoặc tùy ý đoạn trước được một thứ thì sanh về cõi Phương Tiện Hữu Dư.

Nếu đạt đến mức Lý Nhất Tâm Bất Loạn, phá rỗng toang từ một phẩm vô minh cho đến bốn mươi mốt phẩm thì sanh trong Thật Báo Trang Nghiêm Tịnh Độ, cũng chứng một phần Thường Tịch Quang độ".

Nghĩa là: **Tán tâm trì danh liền được vãng sanh Đồng Cư Tịnh Độ**. Nếu niệm đến mức nhất tâm bất loạn liền vãng sanh ba cõi trên. Đấy quả thật là cảnh hạnh của hiền thánh, nào phải là khả năng của phàm phu!

Nếu cứ phải nhất tâm bất loạn mới được vãng sanh, thử hỏi chúng sanh trong biển khổ mấy kẻ đắc độ? Hóa ra pháp môn Trì Danh tiện dụng này cũng là đạo khó hành ư? Sách Tịnh Độ Hợp Tán lại viết:

"Nương theo kinh này phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm mới đạt được nhất tâm bất loạn. Chẳng thể chuyên niệm thì thật khó thể nhất tâm".

Tổng hợp hai ý kiến trên, thấy rằng kinh này lấy "phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm" làm Tông, hiển lộ trọn vẹn bổn tâm của bậc đạo sư hai cõi và thập phương Như Lai, nguyện thù thắng vô tận của đức Di Đà: Phương tiện đại từ tột bực, lực dụng của quả đức khó lường, thâu trọn phàm thánh, độ khắp lợi, độn. Dưới đến Thập Ác, Ngũ Nghịch, Ngạ Quỷ, Súc Sanh, chỉ cần phát tâm chuyên niệm ắt được độ thoát. Rộng độ hết thảy hàm linh, khắp ban cho cái lợi chân thật.

Đại ân, đại đức, đại nguyện, đại lực, đại dụng độ sanh vi diệu khó suy nghĩ nổi. Có như thế mới xứng bổn hoài của Như Lai, mới là phương tiện rốt ráo.

5. Các căn khí được kinh này hóa độ

Phần trên đã nói kinh này rộng thâu vạn loại, phổ độ ba căn, nay sẽ giải thích rõ: Trong vạn loài, loài nào là khí, trong ba căn, căn nào là đương cơ?

Căn khí có thị khí *(căn khí thích hợp)* và phi khí sai khác. Căn khí rò rỉ, hư bể chẳng thể kham nhận mưa pháp thì gọi là phi khí *(chẳng phải là căn khí thích đáng)*. Sách Sớ Sao viết: "*Trước hết là ba loại phi khí: Kẻ không có lòng tin, kẻ không có nguyện, kẻ không hạnh. Không phải ba thứ trên thì là Khí"*.

Tín là tin rằng chúng sanh và Phật chẳng hai, tâm này là Phật, tâm này làm Phật, chúng sanh niệm Phật nhất định vãng sanh rốt ráo thành Phật. Nguyện là chán nhàm Sa Bà, ưa thích, hâm mộ Cực Lạc như con nhớ mẹ, quyết sẽ vãng sanh. Hạnh là từ nguyện khởi hạnh, nhất hướng chuyên niệm chẳng gián đoạn.

Ba điều trên đây gọi là "tư lương"[15]. Tư lương nếu khuyết sẽ khó bề tiến tới. Ba thứ Tín, Nguyện, Hạnh thiếu một thứ chẳng được, như ba chân của cái đỉnh, thiếu một chân, đỉnh phải đổ. Cái đỉnh thiếu một chân chẳng phải là Khí. Sách Sớ Sao lại viết:

"Lại nữa, người đời tuy hành các điều thiện mà đối với cõi kia không có Tín, Nguyện, Hạnh, cũng chẳng phải là Khí. Tuy có các lầm lỗi mà với cõi kia có Tín, Nguyện, Hạnh thì cũng gọi là Khí".

Luận về căn cơ, có đương cơ và bất đương cơ sai khác. Trong ba căn, căn nào là đương cơ thích hợp nhất? Xưa kia có nhiều thuyết, nay sẽ xét rõ. Năm thời thuyết pháp của Thế Tôn đều là tùy cơ *(thuận theo căn cơ)* mà thiết lập giáo pháp, theo bệnh cho thuốc. Nói chung, các vị Bồ Tát là đương cơ của kinh điển Đại thừa, Nhị Thừa là đương cơ của kinh sách Tiểu Thừa.

Chỉ có Tịnh Độ kỳ đặc, thù diệu *(lạ lùng, đặc biệt, mầu nhiệm tột bậc)*, lập riêng phong cách. Từ xưa đã có nhiều thuyết, ở đây xin nêu ba thuyết:

---

15 Tư lương: Theo nghĩa gốc, khi chuẩn bị đi xa đến một nơi nào đó, thức ăn phải mang theo gọi là Lương, tiền bạc hoặc vật dụng cần thiết được gọi là Tư. Do vậy, Phật môn mượn chữ Tư Lương để chỉ những điều kiện cần thiết để đạt được một quả vị nào đó.

5.1 Thượng bối vãng sanh chỉ là Bồ Tát

Trong kinh này, trong ba bậc vãng sanh, mỗi bậc lại chia thành ba phẩm giống như chín phẩm trong Quán kinh. Chư sư cổ đức trước thời ngài Thiện Đạo đời Đường cho rằng Thượng Thượng Phẩm vãng sanh Cực Lạc là Bồ Tát từ Tứ Địa đến Thất Địa; Thượng Trung Phẩm là Sơ Địa cho đến Tứ Địa Bồ Tát; Thượng Hạ Phẩm là Đại Thừa chủng tánh cho đến Sơ Địa Bồ Tát. Trung Phẩm Thượng Sanh là Tiểu Thừa Tam Quả.

Nếu hiểu như vậy, trong chín phẩm, Thượng Phẩm chỉ có Bồ Tát, thánh chúng mới có thể sanh nổi, Tiểu thánh *(thánh nhân Tiểu Thừa)* sanh về Trung Thượng Phẩm. Với bốn phẩm từ Thượng Thượng đến Trung Thượng, phàm phu tuyệt chẳng có phần.

5.2 Vốn vì phàm phu, kiêm vì thánh chúng

Thiện Đạo đại sư trong tác phẩm Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ *(Quán Kinh Nghĩa Sớ)* đã đả phá thuyết trên như sau: *"Như Lai nói mười sáu pháp quán này chỉ vì độ thoát chúng sanh thường chìm đắm, chẳng can hệ tới các bậc thánh Đại Thừa, Tiểu Thừa"*. Ý Ngài cho rằng: Phật giảng chín phẩm vãng sanh trong Quán kinh chỉ là vì chúng sanh trầm luân, chẳng vì Bồ Tát, A La Hán.

Ngài còn viết: *"Lại xét văn nghĩa phần Định Thiện và ba bậc vãng sanh Thượng, Trung, Hạ trong Quán kinh, ta thấy đều là vì bọn ngũ trược phàm phu sau khi Phật diệt độ. Chỉ do gặp duyên sai khác mà có chín phẩm sai biệt. Vì sao? Ba bậc Thượng Phẩm là phàm phu gặp duyên Đại Thừa. Ba bậc Trung Phẩm là phàm phu gặp duyên Tiểu Thừa. Ba bậc Hạ Phẩm là phàm phu gặp ác duyên"*.

Ngài còn viết thêm: *"Nay đối với mỗi điều đều nêu kinh văn chứng minh rõ ràng, ngõ hầu phàm phu thiện - ác trong hiện tại cùng được hưởng chín phẩm, sanh lòng tin vô ngại, nương vào nguyện lực của Phật đều được vãng sanh"*.

Hơn nữa, trong phần Hành Quyến Kệ đã khai thị căn cơ của kinh Đại Vô Lượng Thọ như sau: *"Căn cơ của kinh này là hết thảy phàm ngu thiện, ác, đại, tiểu"*.

Thuyết của đại sư, trên khế hợp thánh tâm, dưới tương hợp các căn cơ, thật có công lớn với Tịnh Độ. Vì vậy, phần lớn các sư Trung Hoa, Nhật Bản đề cao thuyết này, như sách Hợp Tán của Nhật đã viết: "*Mười phương chúng sanh, ba bậc chúng sanh trong nguyện thứ mười tám đều là cụ phược phàm phu (phàm phu đầy dẫy triền phược). Bọn họ là căn cơ"*.

Sách còn viết rằng: *"Như ngài Nguyên Hiểu viết: 'Bốn mươi tám đại nguyện trước hết vì phàm phu, sau kiêm vì tam thừa thánh nhân', cho nên tông ý của Tịnh Độ vốn là vì phàm phu kiêm vì thánh nhân"*.

Điểm diệu yếu của thuyết này là hiển thị trực tiếp bi nguyện độ sanh vô tận của Như Lai, quét sạch tâm khiếp lui của phàm phu, khắp làm cho họ chánh tín pháp này phát tâm niệm Phật, nương vào Phật nguyện lực đều được vãng sanh.

5.3 Chuyên tiếp thượng căn, bàng cập trung hạ

Thuyết này xét về mặt văn tự tựa hồ trái nghịch với thuyết thứ hai, tương đồng thuyết thứ nhất. Thật ra, nó tương đồng thuyết thứ hai, nhấn mạnh phàm phu chúng ta đều có thể thẳng lên chín phẩm, cho nên về căn bản, nó trái nghịch thuyết thứ nhất. Bảo rằng "chuyên tiếp thượng căn" là sợ bọn kiến giải hời hợt trong đời thường nghĩ Tịnh tông là hạnh của lũ ông già bà cả bèn xem thường, cho nên phải lập ra thuyết này để cứu vớt họ.

Sách Di Đà Sớ Sao nói: *"Lại nữa, Khởi Tín Nhân Duyên Phận Sớ nói rõ bậc Sơ Tâm của Tín Vị có bốn căn cơ: Dùng lễ bái, sám hối diệt tội để độ sơ cơ, dùng tu tập Chỉ Quán độ trung cơ, dùng cầu sanh Tịnh Độ tiếp độ thượng cơ. Sơ cơ là chúng sanh nghiệp chướng, trung cơ là phàm phu Nhị Thừa. Vì vậy, biết rằng* ***Tịnh Độ là pháp tu của Đại Thừa Bồ Tát vậy"***.

Sách Di Đà Yếu Giải còn cho rằng Trì Danh là *"pháp môn thâm diệu, phá sạch hết thảy những hý luận, đoạn sạch hết thảy ý kiến, chỉ có những bậc như Mã Minh, Long Thọ, Trí Giả mới có thể triệt để gánh vác nổi"*.

Do một pháp Trì Danh là pháp môn vô thượng chí viên chí đốn chẳng thể dùng phân biệt suy lường để hiểu nổi, nên bảo là "thâm diệu". Chỉ một bề mà niệm, chẳng cần đến phương tiện khác, chẳng vướng vào suy lường, trực tiếp khởi lên, trực tiếp tỏ lộ tác dụng, tâm tự được mở mang, ngay trong khi ấy phá sạch hý luận, trừ sạch hết thảy phân biệt so đo, nên nói: Pháp thâm diệu như vậy chỉ có hàng nhục thân Đại Sĩ như Mã Minh v.v... mới có thể trực tiếp lãnh hội được, mới triệt để gánh vác nổi.

Đại sĩ Mã Minh người xứ Đông Thiên Trúc, truyền tâm ấn của Phật, là Tổ thứ mười hai của Thiền Tông, trung hưng Đại Thừa, soạn Đại Thừa Khởi Tín Luận. Cuối luận, khuyên chúng sanh niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Đại sĩ Long Thọ người xứ Nam Thiên Trúc, là Tổ mười bốn của Thiền Tông, thân cận Kim Cang Tát Đỏa[16], lại thành Tổ của Mật giáo. Ngài vào long cung đem kinh Hoa Nghiêm về nên thành Tổ của tông Hoa Nghiêm. Lại rộng tạo các luận, cực lực hoằng dương Tịnh Độ. Kinh Lăng Già huyền ký rằng: Ngài chứng Hoan Hỷ Địa, vãng sanh Tịnh Độ, cho nên là Tổ của Tịnh Độ tông. Trung Hoa gọi Ngài là "Tổ của tám tông" *(bát tông chi tổ)* vì các tông Thiên Thai, Pháp Tướng, Nam Sơn, Tam Luận cũng đều coi Ngài là Tổ khai tông.

Trí Giả đại sư tụng Pháp Hoa, thân tâm rỗng rang, được nhập Pháp Hoa tam-muội, đích thân thấy một hội Linh Sơn nghiễm nhiên chưa tan. Sau Ngài trụ núi Thiên Thai, sáng lập Thiên Thai tông. Khi lâm chung nằm nghiêng trên hông phải, mặt hướng về Tây, xưng niệm A Di Đà Phật và Quán Thế Âm mà tịch.

---

16 Kim Cang Tát Đỏa (Vajrasattva), dịch nghĩa là Kim Cang Dũng Mãnh Tâm, còn được biết tới dưới danh hiệu Kim Cang Thủ, Kim Cang Thủ Bí Mật Chủ, Chấp Kim Cang Bí Mật Chủ, Trì Kim Cang Cụ Huệ Giả, Kim Cang Thượng Thủ, Đại Lạc Kim Cang, Nhất Thiết Như Lai Phổ Hiền, Phổ Hiền Tát Đỏa, Kim Cang Thắng Tát Đỏa, Kim Cang Tạng. Ngài chính là thân bí mật của Phổ Hiền Bồ Tát, là đương cơ thượng thủ trong các pháp hội của Mật Điển, được coi là Sơ Tổ của Mật Tông hoặc Nhị Tổ (nếu coi Tỳ Lô Giá Na Phật là Sơ Tổ). Do đại sĩ Long Thọ được ngài Kim Cang Tát Đỏa truyền thọ Mật pháp nên ngài Long Thọ được coi là Tam Tổ của Mật Giáo (trong toàn thể pháp giới), hoặc được coi là Sơ Tổ của Mật Giáo trong thế giới Sa Bà.

Vĩnh Minh đại sư được ngài Thiều quốc sư của Thiên Thai Tông phát minh tâm yếu[17], trở thành đích tôn của tông Pháp Nhãn. Sau đó, Ngài chuyên chí nơi Tịnh tông: Mỗi ngày tụng hồng danh mười vạn câu, kiêm hành nhật khóa một trăm lẻ tám việc, được Quán Âm Đại Sĩ dùng cam lộ rưới vào miệng, diệu huệ phát khởi, viết bộ Tông Kính Lục gồm một trăm quyển và Tâm Phú Chú, Vạn Thiện Đồng Quy Tập... giơ cao đuốc pháp chiếu sáng muôn đời. Năm bảy mươi hai tuổi, Ngài thắp hương, giã biệt đồ chúng, ngồi mà quy Tây.

Bốn vị đại đức trên đây đều là nhục thân Đại Sĩ, là bậc long tượng trong pháp môn. Sách Yếu Giải bảo chỉ có những người như vậy mới có thể triệt để đảm nhiệm pháp môn Tịnh Độ. Những học nhân gần đây há có nên dùng sự thấy biết thế tục để coi khinh pháp môn Tịnh Độ hay không?

Sách Yếu Giải còn viết: *"Vì vậy, một tiếng A Di Đà Phật chính là pháp để đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trong đời ác ngũ trược của đức Bổn Sư Thích Ca, nay Ngài đem toàn thể Quả Giác trao cho chúng sanh trược ác. Cảnh giới sở hành của chư Phật chỉ có Phật với Phật mới hiểu rốt ráo, chẳng phải tự lực của cửu giới có thể tin hiểu nổi"*. Do câu này, ta thấy pháp môn Niệm Phật thật là pháp thâm diệu vô thượng, chỉ có bậc thượng căn mới có thể trực tiếp gánh vác.

Thêm nữa, phẩm Bồ Tát Vãng Sanh của kinh Vô Lượng Thọ có chép: "*Thập phương thế giới chư Phật danh hiệu, cập Bồ Tát chúng đương vãng sanh giả, đản thuyết kỳ danh cùng kiếp bất tận"* (Nếu chỉ nói ra danh tự của mười phương thế giới, danh hiệu chư Phật [trong các cõi ấy] và danh hiệu của Bồ Tát [trong cõi ấy] được vãng sanh thì hết cả kiếp cũng chẳng nói hết).

Phẩm Thọ Ký Bồ Đề lại chép: *"Do ư thử pháp bất thính văn cố, hữu nhất ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Do chẳng nghe được pháp này, có một ức Bồ Tát thoái chuyển Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

---

17 Phát minh tâm yếu: Chỉ bày cho hành nhân chứng ngộ tâm yếu (những điều trọng yếu để giải ngộ bản tâm).

Kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới cũng nói: *"Bồ Tát liễu tri chư Phật cập nhất thiết pháp giai duy tâm lượng, đắc Tùy Thuận Nhẫn, hoặc nhập Sơ Địa. Xả thân tốc sanh Diệu Hỷ thế giới Cực Lạc tịnh Phật độ trung"* (Bồ Tát biết rõ thấu chư Phật và hết thảy pháp đều chỉ là tâm lượng, đắc Tùy Thuận Nhẫn hoặc nhập Sơ Địa, bỏ thân rồi sẽ mau sanh về thế giới Diệu Hỷ hay cõi Phật Cực Lạc thanh tịnh).

Sách Di Đà Sớ Sao ghi: "*Nên biết niệm Phật là cha của Bồ Tát sanh ra Pháp Thân, cho đến bậc Thập Địa từ đầu đến cuối chẳng lìa niệm Phật. Lẽ đâu bọn Sơ Tâm tự mãn, chẳng nguyện vãng sanh!"* Đủ thấy pháp môn Tịnh Độ thật rất khế hợp căn cơ Bồ Tát.

Do những điều trên thấy được rằng: Trì Danh Niệm Phật là pháp Quả Giác nhân tâm[18], chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu tột cùng thể dụng. Pháp ấy vô thượng thâm diệu rộng sâu như biển. Tắm gội trong đó: Kẻ hạ căn lội chỗ cạn gần bờ, thân vẫn ở trong biển cả, cũng hưởng cái vui tắm nước biển. Nếu muốn tột cùng đáy biển chỉ đành cậy bậc thượng căn lợi trí. Có lặn xuống nước làm việc, thâm nhập đáy biển mới biết nổi biển rộng sâu vô lượng. Vì vậy, mới bảo là *"chuyên tiếp thượng căn, kiêm tiếp độ trung căn, hạ căn"*.

Hai thuyết thứ hai và thuyết thứ ba cách hành văn tuy khác nhưng ý nghĩa tương đồng, khác nào Lô Sơn nhìn ngang thành rặng, nhìn nghiêng thành ngọn. Tướng hiện ra có sai khác, bản thể chỉ một. Nói chung, vẫn chỉ là một núi Lô Sơn. Do đó, văn tự của hai thuyết tuy khác mà thật ra đều xiển minh bi trí vô lượng của đạo sư hai cõi, phước huệ đều viên mãn.

Nói "chuyên tiếp thượng căn" chính là hiển thị Như Lai đại trí đại huệ. Pháp môn Tịnh Độ này là do đức Di Đà trụ Chân Thật Huệ, từ Chân Thật Tế mà khai hóa hiển thị. Vì vậy, chỉ có Phật và Phật mới hiểu cùng tột.

Biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà, sáu chữ hồng danh, viên dung đủ các đức, siêu tình, ly kiến, toàn thể là Nhất Chân pháp giới sự lý vô ngại, sự sự vô ngại, nên chẳng thể dùng suy lường phân biệt để có thể biết nổi, lời nói lẫn chữ nghĩa đều chẳng thể diễn tả nổi; cho nên

18 Quả Giác nhân tâm: Dùng Quả Giác của Phật để làm cái tâm tu nhân.

nói: *"Chẳng phải tự lực của cửu giới có thể tin hiểu nổi"*. Hành nhân nếu có thể đối với pháp thậm thâm vô thượng vi diệu này sanh một chút tin hiểu, kẻ ấy đã là thượng căn, nên nói là *"chuyên tiếp thượng căn"*.

Đồng thời, Như Lai từ nơi Chân Thật Huệ khai diễn pháp môn này là do muốn ban cho chúng sanh cái lợi chân thật, nên pháp môn này thật sự là phương tiện rốt ráo, độ cả ba căn, trọn làm cho hết thảy phàm ngu ác trược chúng sanh trong hiện tại, tương lai đều lên được bờ kia. Vì vậy, pháp thậm thâm này cũng *"kiêm tiếp độ trung căn, hạ căn"*.

Nói *"chuyên tiếp độ phàm phu"* là nhằm hiển thị lòng đại từ đại bi của Như Lai. Thế Tôn nghĩ thương chúng kẻ phàm ngu đời mạt chướng sâu, khổ nhiều, bèn phát đại nguyện sâu rộng vô thượng. Vì vậy, gọi là "nguyện vương". Cốt lõi của đại nguyện chính là nguyện thứ mười tám. Kinh chép:

"*Thập phương chúng sanh văn ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo, sở hữu thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh Giác, duy trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp"* (Thập phương chúng sanh nghe danh hiệu ta, chí tâm tin ưa, tất cả thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh cõi ta, thậm chí mười niệm, mà nếu chẳng sanh, chẳng lấy Chánh Giác. Chỉ trừ kẻ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp).

Do phàm phu ở trong sanh tử tâm mê man rong ruổi theo cảnh, trầm luân biển khổ, thoạt vào, thoạt ra, nếu không có đại nguyện "mười niệm ắt được sanh" này, họ còn biết do đâu mà thoát khỏi luân hồi? Vì vậy, do chúng sanh lắm chướng, đức Phật ban riêng phương tiện, khai pháp dễ hành này; thậm chí đến lúc kinh diệt, đặc biệt lưu lại kinh này để làm thuyền bè. Do đó, bảo là "chuyên vì phàm phu".

Hơn nữa, kinh Tỳ Lô Giá Na trong Mật điển chép: *"Đại bi vi căn, Bồ Đề vi nhân, phương tiện vi cứu cánh"* (Đại bi làm căn, Bồ Đề làm nhân, phương tiện làm cứu cánh). Câu này chỉ rõ: Pháp phải có phương tiện độ sanh rốt ráo thì mới là Quả Giác rốt ráo của Như Lai.

Vì vậy, phương tiện rốt ráo "mười niệm ắt vãng sanh" quả thật đã được thành tựu rốt ráo bởi phương tiện xứ tối cực của đức Di Đà, chính là ý *"đối với Định Huệ, Như Lai đã thấu suốt đến cùng cực"* trong kinh này.

Người đời nay sao nỡ vì pháp này dễ hành mà khinh rẻ! Ví như máy TV màu, máy cassette, máy tính điện tử đều phải an toàn dễ dùng. Dẫu kẻ không biết một tí gì về khoa học kỹ thuật, hễ nhấn nút một cái liền có thể hưởng thụ thành quả khoa học hiện đại nhất. Do an toàn dễ dùng, người đời liền khen là kỹ thuật tiên tiến. Cùng một lý đó, sao nỡ vì Trì Danh dễ thực hành bèn coi rẻ pháp môn này!

Hãy nên hiểu rõ điểm chú trọng của hai thuyết trên đây: Thuyết thứ hai khen ngợi pháp môn Tịnh Độ độ khắp các căn, nhưng đặt nặng việc tế độ phàm phu. Thuyết thứ ba nêu ra sự thâm diệu của pháp môn Trì Danh: Chỉ có bậc thượng căn mới có thể triệt để gánh vác nổi. Hãy nên hiểu thấu suốt như thế, đừng chấp chặt văn tự.

Pháp môn này đã khéo phù hợp ba căn như sách Yếu Giải viết: *"Thượng thượng căn chẳng vượt ải này, hạ hạ căn cũng có thể đạt đến"*, gồm thâu thánh, phàm, lợi căn hay độn căn đều thích ứng.

Sách Di Đà Sớ Sao cho rằng pháp môn này *"nhiếp trọn các căn, lợi, độn, đều độ thoát cả"*. Lại bảo: *"Các pháp môn khác: Cao thì hạ căn tuyệt phận, thấp thì chẳng tương hợp thượng căn. Vì thế, trong hội Hoa Nghiêm như đui, ánh lửa đóm rối rắm thêm. Chỉ có một pháp này thâu cả thượng lẫn hạ, có thể gọi là thuốc A Già Đà trị vạn bệnh, lò đúc thành ngàn vật"*.

Lại viết: *"Chỉ niệm tên Phật ắt sanh về cõi ấy thì dù cao hay thấp, dù thánh hay phàm, cho đến hoặc tin, hoặc ngờ, hoặc khen, hoặc chê, hễ biết có đức Phật ấy liền thành thiện căn. Nhiều kiếp nhiều đời đều được giải thoát"*.

Còn như trong hiện tại, nếu hỏi ai là kẻ đương cơ thì đáp rằng chẳng luận nam, nữ, già, trẻ, phú quý, bần tiện, thượng trí, hạ ngu, tu lâu, mới tu, túc căn lợi, độn, thiện, ác sai biệt, chỉ cốt sao đối với pháp môn này sanh lòng tin thật sự, do tin phát nguyện, từ nguyện khởi hạnh, phát tâm Bồ Đề, nhất hướng chuyên niệm, những người như vậy đúng là đương cơ.

6. Tạng giáo sở nhiếp *(Phân định kinh này thuộc về tạng nào, giáo nào)*

Phàm nghiên cứu kinh điển, trước hết phải biết kinh này thuộc tạng nào, được nói trong thời nào, phán định thuộc giáo nào? Biết rõ các điều ấy sẽ giúp ích cho việc lý giải toàn bộ bản kinh. Về sự phán định một đời thánh giáo, ý kiến các nhà khác nhau. Nói tóm tắt là: tam tạng, nhị tạng, ngũ thời, nhị giáo và tứ giáo, ngũ giáo. Hễ giải thích kinh, trước hết cần phải phán định rõ ràng: Kinh này trong Tam Tạng thuộc về Kinh Tạng. Trong nhị tạng thuộc Bồ Tát Tạng. Trong ngũ thời thuộc thời Phương Đẳng, trong nhị giáo thuộc Đốn Giáo, trong tứ giáo và ngũ giáo thuộc Viên Giáo.

6.1. Tam tạng

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giải thích chữ Tạng (藏) như sau: *"Bao hàm, chứa đựng sâu xa thì gọi là Tạng"*. Kinh điển bao hàm, chứa đựng, hàm súc văn nghĩa nên gọi là Tạng.

Một là Kinh Tạng, tiếng Phạn là Tu-đa-la *(Sūtra)*, Hán dịch là Khế Kinh. Hai là Luật Tạng, tiếng Phạn là Tỳ-nại-da *(Vinaya)*, Hán dịch là Điều Phục. Ba là Luận Tạng, tiếng Phạn là A-tỳ-đạt-ma *(Abhidharma)*, Hán dịch là Đối Trị.

Trong ba tạng Kinh, Luật, Luận, kinh này thuộc về Kinh tạng.

6.2. Nhị tạng

Trí Độ Luận chép: *"Tuy cùng là một môn giải thoát mà có tự lợi, lợi người sai khác, thế nên có chúng Tiểu Thừa và Đại Thừa sai khác. Do vì có hai hạng người nên đối với lời Phật dạy, liền đem văn tự, ngữ ngôn chia thành hai thứ",* tức là Thanh Văn Tạng và Bồ Tát Tạng. Thánh giáo tuy nhiều, chẳng ngoài hai loại này *(Duyên Giác tính gộp vào Thanh Văn, nên chỉ có hai tạng)*.

Sớ giải của ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn viết:

"Ngài Long Thọ nói: Sau khi Phật diệt độ, Ca Diếp, A Nan ở thành Vương Xá kết tập pháp tạng thành Thanh Văn Tạng. Văn Thù, A Nan nơi núi Thiết Vy kết tập Ma Ha Diễn (Đại Thừa) *thành Bồ Tát Tạng.*

Luận Địa Trì cũng nói: Phật vì Thanh Văn, Bồ Tát hành đạo thoát khổ nói Tu-đa-la. Người kết tập kinh chia thành hai tạng. Kinh nói về hạnh của Thanh Văn làm thì là Thanh Văn Tạng. Kinh nói về hạnh Bồ Tát là Bồ Tát Tạng".

Kinh này rộng diễn Đại Thừa, trình bày tường tận về tín nguyện vãng sanh, nhân quả thù thắng, cõi Phật Tịnh Độ, y báo, chánh báo trang nghiêm, nguyện hải vô biên của Phật Di Đà, đạo phổ độ khắp các chúng sanh nên thuộc về Bồ Tát Tạng.

6.3. Ngũ thời

Thiên Thai đại sư dựa vào kinh Niết Bàn, chia cả đời giáo hóa của Như Lai thành năm thời:

a. Một là trong hai mươi mốt ngày đầu tiên, nói kinh Hoa Nghiêm; là thời Hoa Nghiêm.

b. Thứ hai, trong mười hai năm kế tiếp, nơi vườn Lộc Dã v.v... giảng bốn kinh A Hàm của Tiểu Thừa là thời A Hàm.

c. Thứ ba, trong tám năm kế tiếp, nói các kinh Duy Ma, Đại Tập, Lăng Nghiêm v.v... và kinh này, chỉ trích Thiên Giáo, bài trừ Tiểu Giáo, khen ngợi Đại Thừa, cổ võ Viên Giáo. Nói rộng (Phương) bốn giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên; bình đẳng (Đẳng) độ khắp các căn cơ, nên gọi là thời Phương Đẳng.

d. Thứ tư, lại trong hai mươi hai năm kế đó, nói các kinh Đại Bát Nhã, gọi là thời Bát Nhã.

e. Thứ năm, trong tám năm sau cùng, nói kinh Pháp Hoa, một ngày một đêm nói kinh Niết Bàn, cửu giới, tam thừa đều được thọ ký, chẳng luận Đại hay Tiểu đều được thành Phật. Thời này gọi là thời Pháp Hoa - Niết Bàn.

Ta nói kinh này thuộc thời Phương Đẳng thứ ba. Hơn nữa, kinh này được đức Thế Tôn nhiều phen tuyên thuyết nên chẳng thể hạn cuộc trong một thời nào.

6.4. Phán giáo

6.4.1. Tứ giáo và ngũ giáo

Các sư xưa nay phán định giáo tướng nói chung có mười hai nhà, nhưng nổi tiếng nhất là thuyết Tứ Giáo của ngài Thiên Thai lập ra và Ngũ Giáo của tông Hiền Thủ.

Tứ Giáo theo Thiên Thai là Tạng, Thông, Biệt, Viên:

a. Một là Tạng Giáo, cũng gọi là Tiểu Thừa Giáo.

b. Hai là Thông Giáo, tức là trong Đại Thừa nói thông cả ba thừa, độ chung ba căn.

c. Ba là Biệt Giáo, chỉ cho giáo pháp được nói trong kinh Đại Thừa chẳng thông với Tiểu thừa.

d. Bốn là Viên Giáo, tức là pháp giới tự tại viên mãn đầy đủ: một là hết thảy, hết thảy là một, vô ngại pháp môn v.v...

Tông Hiền Thủ phán giáo như sau: "*Thánh giáo muôn phần sai khác, nhưng chính yếu chỉ có năm loại: Tiểu Thừa Giáo, Đại Thừa Thỉ Giáo, Chung Giáo, Đốn Giáo, Viên Giáo"*.

* Tiểu Thừa Giáo: Chỉ nói về Nhân Không, dù có nói đôi chút về Pháp Không cũng chẳng nói thật rõ ràng, do chưa tột cùng nguồn pháp.

* Đại Thừa Thỉ Giáo: Chưa dạy nghĩa lý "tất cả chúng sanh đều có Phật tánh", chẳng hứa khả định tánh xiển-đề sẽ thành Phật, chưa bàn đến điểm cùng tột của Đại thừa; nên gọi là Thỉ *(始: bắt đầu)*.

* Chung Giáo: Do Trung Đạo diệu hữu, định tánh xiển-đề đều sẽ thành Phật mới là nói đến chỗ cùng tột của Đại thừa; nên gọi là Chung (終: cuối cùng).

* Đốn Giáo: Chỉ nói chân tánh; một niệm chẳng sanh thì gọi là Phật. Chẳng nương theo địa vị để nói theo thứ lớp, nên gọi là Đốn (頓: nhanh chóng). Như kinh Tư Ích dạy: *"Đắc thuyết pháp chánh tánh giả, bất tùng nhất địa sanh ư nhất địa"* (Đắc thuyết pháp chánh tánh là chẳng từ một địa vị này sanh lên một địa vị khác). Kinh Lăng Nghiêm dạy: *"Sơ Địa tức Bát Địa, nãi chí vô sở hữu hà thứ đệ"* (Sơ Địa chính là Bát Địa, cho đến không có gì là thứ lớp cả).

* Viên Giáo: Gộp chung cả bốn loại trên, viên mãn đầy đủ, giảng về vô tận pháp giới, tánh hải viên dung, duyên khởi vô ngại, tương tức, tương nhập, lưới Đế Thích trùng trùng[19], chủ bạn giao tham[20] vô tận, vô tận. Một địa vị chính là hết thảy địa vị, hết thảy địa vị chính là một địa vị. Vì vậy, Thập Tín Mãn Tâm chính là gồm trọn hết thảy địa vị, viên thành chánh giác.

6.4.2 Nhị giáo

Trên đây, tuy cách phán giáo khác nhau, nhưng ý kiến của các nhà chẳng ngoài hai giáo Tiệm và Đốn. Hai tông Thiên Thai, Hiền Thủ cũng đều dùng Tiệm, Đốn để chia thành Tứ Giáo, Ngũ Giáo.

Ngũ Giáo Chương chép: *"Hoặc chia làm hai, tức là Tiệm và Đốn. Do trong hai giáo Thỉ, Chung, tất cả giải hạnh đều ở ngôn thuyết, địa vị có thứ lớp, nhân quả nương dựa nhau, từ nhỏ nhiệm đến phức tạp nên gọi chung là Tiệm* (漸: *dần dần). Ngôn thuyết đốn tuyệt, lý tánh đốn hiển, giải hạnh đốn thành, một niệm chẳng sanh chính là Phật v.v... thì gọi là Đốn* (頓)".

Sư Huệ Viễn đời Tùy của Trung Hoa (tức ngài Tịnh Ảnh) phán định kinh này như sau:

"*Nay kinh này, trong hai tạng thuộc về Bồ Tát Tạng, là pháp môn Đốn Giáo dành cho người căn cơ chín muồi. Vì sao biết là Đốn? Kinh này chính vì người trong hàng phàm phu nhàm sợ sanh tử, cầu Chánh Định, dạy họ phát tâm sanh về Tịnh Độ, chẳng từ Tiểu thành Đại, cho nên biết là Đốn".*

Sư Đại Hựu đời Minh phán định kinh Tiểu Bổn như sau: *"Về phương diện Tiệm Đốn, kinh này thuộc Đốn Giáo"*. Các sư Trung Hoa đa phần phán định hai kinh Tiểu Bổn, Đại Bổn theo thuyết này. Vì vậy, trong hai giáo Đốn, Tiệm, kinh này thuộc Đốn giáo.

Trên đây là dựa theo Đốn, Tiệm để phán định.

---

19 Lưới Đế Thích (đế võng): Lưới của Đế Thích mỗi mắt lưới là một hạt ngọc, mỗi hạt ngọc phản chiếu, soi rọi hiện bóng trong những hạt ngọc kia, trùng trùng vô tận.

20 Chủ bạn giao tham: Pháp này là chủ thì các pháp kia là bạn, lấy pháp khác làm chủ, thì pháp này cùng các pháp còn lại là bạn.

Nếu theo thuyết Ngũ Giáo: Tiểu, Thỉ, Chung, Viên, Đốn của ngài Hiền Thủ để phán định giáo tướng của kinh này thì các bậc đại đức Tịnh Tông Trung Hoa và ngoại quốc xưa nay tuy nhân duyên chẳng giống nhau, nhưng ý kiến chỉ sai khác đôi chút. Theo họ, thật ra kinh này không những chỉ thuộc về Viên Đốn giáo, mà còn là đốn nhất trong các kinh Đốn Giáo, viên nhất trong các kinh Viên Giáo.

Trong cuốn Khởi Tín Luận, cư sĩ Bành Nhị Lâm (Tế Thanh) nhận định kinh này như sau: *"Kinh Vô Lượng Thọ là viên giáo xứng tánh của Như Lai"*. Thầy Thích Đạo Ẩn người Nhật trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Bình Giải phán ngay rằng: *"Bổn nguyện Nhất Thừa đốn cực, đốn tốc, viên dung viên mãn"*.

Đa số các vị đại đức người Nhật cũng nghĩ như vậy. Sách Đại Kinh Thích viết: *"Thiên Thai, Chân Ngôn tuy mang tiếng là Đốn Giáo, nhưng cần phải đoạn Hoặc rồi mới chứng Lý nên còn là Tiệm Giáo. Giảng rõ phàm phu chưa đoạn Hoặc, vượt thẳng khỏi tam giới thì chỉ riêng có giáo pháp này; nên giáo pháp này là đốn nhất trong Đốn giáo"*.

Ngài Nhật Khê lại bảo: "*Các giáo pháp của thánh đạo về Lý thì viên dung, nhưng về mặt lợi ích còn cách ngại, thiên lệch; bởi khó tìm được căn cơ Đốn Giáo. Vì vậy, về giáo pháp thì viên dung, nhưng xét trên căn cơ lại thành Tiệm. Bảo Tịnh Độ là viên đốn là vì lợi ích nhanh chóng viên mãn"*.

Nghĩa là: Các thánh giáo khác tuy đủ lý viên dung, nhưng căn cơ chúng sanh thô thiển, chẳng thể rõ hiểu ý chỉ, không cách chi lãnh hội, khởi hạnh để hưởng được lợi ích của pháp. Vì vậy pháp tuy là viên đốn, nhưng do căn cơ hành nhân cạn cợt nên đốn pháp thành tiệm, viên pháp thành thiên lệch. Còn Tịnh Độ chẳng giống vậy, ai cũng hành được, đều được hưởng cái lợi chân thật, chẳng nhọc đoạn Hoặc mà vượt thẳng khỏi tam giới nên quả thật là giáo pháp viên mãn, đốn nhất trong Đốn Giáo.

Thêm nữa, sách Viên Trung Sao chép: *"Pháp môn viên đốn trước hết cũng cần phải khai ngộ, viên giải, rồi kế đó mới tu hành viên mãn,*

phá Tam Hoặc mới chứng nổi viên quả để đạt đến Bất Thoái. Nay pháp này chỉ nói hai báo y, chánh của cõi kia để khai giải sanh lòng tin, bảy ngày trì danh, nhất tâm bất loạn, dùng đấy để làm phương cách tu hành. Lúc lâm chung liền được vãng sanh, được bất thoái chuyển. Vì thế, thấy được rằng kinh này là đề-hồ vô thượng trong đời ác ngũ trược".

Đủ thấy, ý của Viên Trung Sao cũng gần giống với ý kiến của các bậc đại đức người Nhật vừa dẫn trong phần trên. Hơn nữa, gọi kinh này là "vô thượng đề-hồ", tự nhiên kinh này phải là giáo pháp khế lý, khế cơ, viên đốn tới cùng cực vậy. Vì vậy, bộ Ngốc Sao của Nhật viết:

"Vả lại, Đốn Giáo có nhị giáo, nhị siêu.

Nhị giáo thì:

- Một là Thật Giáo là đạo khó hành, tức là các giáo pháp Phật Tâm, Chân Ngôn, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm v.v...

- Hai là Tịnh Độ bổn nguyện là đạo dễ hành, như Đại Thừa Vô Lượng Thọ v.v... Về nhị siêu thì, một là thụ siêu (siêu theo chiều dọc), *hai là hoành siêu* (siêu theo chiều ngang)".

Sách Bình Giải giảng rằng: *"Do tự lực tu đoạn[21] nên gọi là thụ siêu. Tịnh độ bổn nguyện là pháp thật sự do tha lực siêu việt thành Phật nên gọi là hoành siêu.... Trong các đốn pháp của hoành siêu, Trì Danh là đốn nhất trong các pháp đốn".*

Các vị đại đức trên đây đều tuân theo thuyết của Thiện Đạo đại sư, phán định kinh này là giáo pháp đốn cực, đốn tốc, viên dung viên mãn. Chẳng hạn như sách Bình Giải xưng tụng kinh này là *"chuyên bậc nhất trong các chuyên, đốn bậc nhất trong các đốn, chân bậc nhất trong các chân, viên bậc nhất trong các viên"*, là *"giáo pháp dứt bặt đối đãi bất nhị, là đạo Nhất Thừa chân như".*

Sách Di Đà Yếu Giải nhận định:

"Một đời giáo hóa của Phật Thích Ca chỉ có kinh Hoa Nghiêm giảng về nhất sanh viên mãn (một đời tu được trọn vẹn thành Phật), *mà cái nhân của nhất sanh viên mãn ấy là mười đại nguyện vương dẫn dắt*

21 Tu đoạn: Đoạn trừ phiền não vô minh bằng cách tu tập.

về An Dưỡng nằm trong phẩm cuối cùng là Phổ Hiền Hạnh Nguyện, đem việc ấy khuyến khích Hoa Nghiêm hải chúng.

Than ôi! Phàm phu đạt ngay lên địa vị Bổ Xứ là một điều đề xướng, đàm luận lạ lắm, cao lắm, chẳng thể suy lường nổi. Chỗ phát khởi của kinh Hoa Nghiêm nằm ngay trong kinh này mà thiên hạ xưa nay ít kẻ tin, lắm kẻ ngờ. Càng viết lắm nghĩa càng mờ mịt, tôi chỉ còn cách mổ tim vẩy máu [để giãi bày] mà thôi".

Sách Yếu Giải còn viết:

"*Vì vậy, đời tương lai kinh pháp diệt hết, riêng lưu lại kinh này tồn tại trong đời một trăm năm để rộng độ hàm thức. Thuốc A Già Đà trị chung muôn bịnh, dứt bặt đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Áo tạng Hoa Nghiêm, bí tủy Pháp Hoa, tâm yếu của hết thảy chư Phật, kim chỉ nam cho muôn hạnh Bồ Tát đều chẳng ra ngoài kinh này. Muốn khen ngợi, trình bày đầy đủ thì dẫu cả kiếp cũng chẳng thể nói hết được".*

Kinh Pháp Hoa được tông Thiên Thai tôn sùng là thuần viên, không kinh nào mầu nhiệm bằng. Kinh Hoa Nghiêm được tông Hiền Thủ coi là Biệt Giáo Nhất Thừa, sự sự vô ngại, là giáo pháp hoàn toàn viên mãn. Nay đại sư Ngẫu Ích chỉ rõ: Cái thuần viên của tông Thiên Thai, cái toàn viên của Hiền Thủ, bí tủy và áo tạng của những tông ấy đều chẳng ra ngoài kinh này, đủ thấy kinh này đúng là toàn viên.

Hơn nữa, điểm cốt tủy của kinh Pháp Hoa là thuần viên nên nói rằng: Kinh này thật là viên nhất trong các pháp viên mãn. Đây thật là dị khẩu đồng thanh với lời phán giáo của các vị đại đức Nhật, thật đúng như lời thường nói trong nhà Thiền: *"Thở cùng một lỗ mũi"* vậy.

Cận đại, bậc đại đức trong Tịnh tông là đại sư Ấn Quang khen ngợi sách Yếu Giải như sau:

"Lý sự đều đạt đến chỗ tuyệt diệu, kể từ khi Phật thuyết kinh này đến nay, [Yếu Giải] là bản chú giải bậc nhất, khéo léo nhất, xác thực nhất. Ví dù cổ Phật xuất thế chú giải lại kinh này cũng chẳng thể hay hơn được nữa". Đủ thấy lời phán giải về kinh này của sách Yếu Giải giống như là do đích thân đức Phật phán định vậy.

Ngoài ra, sách Sớ Sao viết:

"Căn cứ theo năm phần phán giáo của Hiền Thủ, tức là Tiểu, Thỉ, Chung, Đốn, Viên, nay kinh này thuộc về Đốn giáo mà cũng kiêm thuộc cả hai giáo trước và sau (tức là Chung và Viên). *Viên Giáo nhiếp trọn kinh này, kinh này nhiếp một phần Viên Giáo".*

Lại viết:

"Tứ pháp giới là:

Một là sự pháp giới, hai là lý pháp giới, ba là sự lý vô ngại pháp giới. Ba giới này các giáo pháp khác cũng có. Bốn là sự sự vô ngại pháp giới, chỉ một mình kinh Hoa Nghiêm là có nên gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa... Đối với cái toàn viên của kinh Hoa Nghiêm, kinh này (kinh A Di Đà) *được ít phần. Viên Giáo nhiếp trọn kinh này, kinh này nhiếp được một phần Viên Giáo".*

Do Liên Trì đại sư đã phán định kinh Tiểu Bổn là phần viên, Ngài bèn nêu lên mười điều về sự sự vô ngại pháp giới của hai kinh Tiểu Bổn, Đại Bổn để chứng minh rằng kinh A Di Đà có ít phần thuộc về Viên Giáo.

Rõ ràng Liên Trì đại sư cũng phán định kinh A Di Đà là giáo pháp viên đốn, đấy là điểm tương đồng giữa các đại đức Trung Hoa, Nhật Bản. Điểm khác biệt là: Hoặc có vị đề cao kinh này là giáo pháp viên mãn nhất trong các pháp Viên giáo, hoặc khiêm nhường cho rằng nó chỉ có đôi phần thuộc Viên giáo. Đấy là do cơ duyên khác biệt nên thiện xảo chẳng đồng, chứ bổn hoài của các ngài Liên Trì, Thiện Đạo, Ngẫu Ích với các đại đức Nhật Bản nào có khác nhau mảy may!

Chẳng qua, lúc trước tác bộ Sớ Sao, đúng là lúc Cuồng Thiền sôi nổi nên đại sư Liên Trì chẳng thể không dùng phương tiện thiện xảo quyền nghi để dìu dắt các căn cơ; cho nên mới phương tiện mà nói như thế. Thật đúng như lời cư sĩ Trầm Thiện Đăng bảo:

"Ấy là bậc đại quyền Bồ Tát thuận theo căn cơ của đương sự để tùy bệnh cho thuốc nhằm thích ứng với thời tiết nhân duyên mà thôi".

Trong bộ Sớ Sao, Liên Trì đại sư dẫn đủ các đoạn kinh luận về sự sự vô ngại pháp giới của Tịnh tông thật là ngụ ý sâu xa đủ chứng tỏ

nỗi khổ tâm của Ngài. Vì sự sự vô ngại chỉ là điều kinh Hoa Nghiêm chuyên có, ta thấy được rằng: Đại sư rộng dẫn các chứng cớ từ kinh [Vô Lượng Thọ] để chứng minh kinh này thật sự nói về sự sự vô ngại pháp giới thì Ngài cũng đã chứng minh kinh này thuộc về Viên Giáo thật chẳng còn ngờ vực gì nữa. Nay tôi cũng noi bước đại sư, chuyên luận về huyền nghĩa "sự sự vô ngại pháp giới" của kinh này.

Tông Hoa Nghiêm lập ra mười huyền môn để chỉ bày pháp giới vô ngại. Gọi là "huyền môn" vì nếu thông đạt những môn này thì có thể nhập được biển Viên Giáo huyền diệu của Hoa Nghiêm nên gọi là "huyền môn". Nay tôi sẽ dựa theo thứ tự của Thập Huyền nói trong sách Thám Huyền Ký, dẫn chứng kinh văn để chỉ rõ kinh này thật sự đủ cả Thập Huyền. Qua đó, xác chứng kinh này thật sự thuộc về Viên Giáo, thật sự là kinh Hoa Nghiêm bản trung, nhằm chứng minh các thuyết được nêu ở phần trước là lời chân thật, chứ chẳng phải do hành nhân Tịnh Tông dối trá tự tôn tự đại vậy.

1. <u>Đồng thời cụ túc tương ưng môn</u>

Giáo lý Hoa Nghiêm lấy duyên khởi làm chủ. Toàn bộ hết thảy các thứ trong pháp giới gộp thành một đại duyên khởi. Một pháp thành hết thảy pháp, hết thảy pháp khởi một pháp, cùng một lúc đầy đủ, viên dung hiển hiện, nên bảo là "cụ túc tương ưng".

Phẩm Diệu Nghiêm của kinh Hoa Nghiêm chép: *"Nhất thiết pháp môn vô tận hải, đồng hội nhất pháp đạo tràng trung"* (Biển hết thảy pháp môn vô tận cùng tụ hội trong đạo tràng của một pháp). Đại Sớ giảng: *"Như một giọt nước biển có đủ vị của cả trăm sông"*. Đó là huyền nghĩa của môn này.

Trong kinh Vô Lượng Thọ đây hiển thị đầy đủ huyền môn "đồng thời cụ túc tương ưng" như trong phẩm Chí Tâm Tinh Tấn, tỳ-kheo Pháp Tạng *"ư bỉ nhị thập nhất câu-chi Phật độ, công đức trang nghiêm chi sự, minh liễu thông đạt, như nhất Phật sát. Sở nhiếp Phật quốc, siêu quá ư bỉ"* (đối với các sự trang nghiêm công đức của hai mươi mốt câu-chi cõi Phật đó, hiểu rõ thông đạt như một cõi Phật. Cõi nước Phật được Ngài nhiếp thủ còn vượt xa hơn những cõi Phật nói trên).

Kinh này nói tới hai mươi mốt câu-chi cõi Phật nhằm biểu thị vô lượng cõi Phật. Tỳ-kheo Pháp Tạng nhiếp vô lượng cõi Phật làm thành một Cực Lạc Tịnh Độ chính là nghĩa *"hết thảy các pháp cùng thời, cùng chỗ"* của kinh Hoa Nghiêm, do một đại duyên khởi mà tồn tại "cụ túc tương ưng". Đây là tổng môn của Thập Huyền, thật ra cũng là tổng tướng của kinh này. Kinh Vô Lượng Thọ đây cũng do cùng một đại duyên khởi mà xuất hiện vậy!

Hơn nữa, trong phẩm Tuyền Trì Công Đức (công đức của ao suối) chép: *"Kỳ thủy nhất nhất tùy chúng sanh ý"* (Nước [nơi ao suối] đó mỗi việc đều tùy thuận ý của chúng sanh). Chúng sanh muốn nước lạnh, nóng, chảy nhanh, chậm, cạn, sâu, mỗi điều chẳng giống nhau, nhưng cùng một dòng nước ấy có thể cùng một lúc đáp ứng ý muốn của từng chúng sanh một. Nước là một pháp, ý muốn của chúng sanh là nhiều pháp, mà cũng một dòng nước đồng thời đáp ứng ý muốn của các chúng sanh. Đấy đúng là huyền môn "đồng thời cụ túc tương ưng" vậy.

Huống hồ nước ấy lại còn có thể đồng thời *"ba dương vô lượng vi diệu âm thanh, hoặc văn Phật pháp Tăng thanh (nãi chí) cam lộ quán đảnh thọ vị thanh. Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thục thiện căn. Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng. Kỳ nguyện văn giả, triếp độc văn chi, sở bất dục văn, liễu vô sở văn, vĩnh bất thoái ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm"* (sóng vỗ vô lượng âm thanh vi diệu, hoặc nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng, cho đến tiếng cam lộ quán đảnh nhận lãnh địa vị. Được nghe các tiếng như vậy rồi, tâm họ thanh tịnh, không có các phân biệt, chánh trực, bình đẳng, thành thục căn lành. Điều họ được nghe đều tương ứng với pháp. Ai muốn nghe, riêng kẻ ấy liền được nghe; kẻ không muốn nghe, trọn không phải nghe. Trọn chẳng lui sụt tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Chỉ cùng một dòng nước mà có thể cùng một lúc, cùng một chỗ thỏa mãn ước muốn của hết thảy người nghe: Ai nấy được nghe pháp mình mong nghe, mà điều họ được nghe lại tương ứng với pháp. Đủ thấy toàn thể tổng môn của Thập Huyền nơi kinh Hoa Nghiêm đã được hiển thị trong kinh này vậy.

2. <u>Quảng hiệp tự tại vô ngại môn</u>

Đại Sớ giảng: *"Như nơi cái gương đường kính một thước mà thấy cảnh cả mười dặm"*. Gương ví cho cái hẹp (hiệp), cảnh mười dặm ví cho cái rộng (quảng).

Phẩm Phát Đại Thệ Nguyện của kinh Vô Lượng Thọ chép: *"Sở cư Phật sát, quảng bác nghiêm tịnh, quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương vô lượng vô số bất khả tư nghị chư Phật thế giới"* (Sống trong cõi Phật rộng rãi nghiêm tịnh, sáng rực như gương, chiếu tột cùng mười phương vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn thế giới chư Phật).

Dùng lực dụng của một cõi soi tỏ khắp mười phương là Quảng (rộng). Tướng của một cõi chẳng hoại là Hiệp (hẹp). Cái rộng rãi của lực dụng vô hạn và cái hạn hẹp của một pháp chẳng trở ngại nhau, mỗi thứ đều tự tại nên gọi là "quảng hiệp tự tại vô ngại".

Lại nữa: "*Dục kiến chư Phật tịnh quốc trang nghiêm, tất ư bảo thụ gian kiến, do như minh kính, đổ kỳ diện tượng*" (Muốn thấy sự trang nghiêm của các cõi Phật thanh tịnh thảy đều thấy từ nơi cây báu, ví như gương sáng thấy rõ khuôn mặt). Cũng giống như trên, câu này cũng minh thị "quảng hiệp tự tại vô ngại môn".

3. <u>Nhất đa tương dung bất đồng môn</u>

Đại Sớ viết: *"Như ngàn ngọn đèn trong một căn nhà, ánh sáng xen lẫn nhau"*. Trong một có nhiều, trong nhiều có một, đó là "tương dung" *(chứa đựng lẫn nhau)*, nhưng tướng của một và nhiều vẫn chẳng mất nên là "bất đồng".

Phẩm Lô Xá Na Phật của kinh Hoa Nghiêm dạy: "*Dĩ nhất Phật quốc mãn thập phương, thập phương nhập nhất diệc vô dư. Thế giới bổn tướng diệc bất hoại. Vô tỷ công đức cố ưng nhĩ*" (Dùng một cõi Phật choán đầy mười phương. Mười phương bỏ vào một cõi cũng chẳng thừa ra. Tướng trạng vốn có của từng thế giới cũng chẳng bị hư hoại. Công đức không gì so sánh nổi cũng giống như vậy).

Một cõi đầy chật cả mười phương, mười phương vào trong một cõi là nghĩa "tương dung". Tướng vốn có của từng thế giới chẳng bị hư hoại là nghĩa "bất đồng".

Trong kinh Vô Lượng Thọ đây, lời nguyện "hương báu xông khắp" của Phật Di Đà như sau: *"Quốc độ sở hữu nhất thiết vạn vật, giai dĩ vô lượng bảo hương hợp thành. Kỳ hương phổ huân thập phương thế giới"* (Tất cả hết thảy vạn vật trong cõi nước đều dùng vô lượng hương báu hợp thành. Hương ấy xông khắp mười phương thế giới).

Bất cứ một vật gì trong muôn vật ở cõi Ngài cũng đều dùng vô lượng hương báu hợp thành. Dùng vô lượng hương báu gộp thành một vật, biểu thị hết thảy pháp vào trong một pháp, biểu thị "một và nhiều chứa đựng lẫn nhau" (nhất đa tương dung). Tướng của mỗi một vật lại cùng tồn tại bên cạnh tướng của các thứ hương, biểu thị ý nghĩa "hai tướng chẳng đồng". Hương ấy lại tỏa khắp mười phương thế giới còn minh thị rằng "một pháp trọn có mặt trong tất cả pháp", đấy lại là hiển thị diệu lý "nhất đa tương dung bất đồng" vậy.

4. <u>Chư pháp tương tức tự tại môn</u>

Phần trên giải thích về "tương dung", phần này nói về "tương tức".

Phẩm Thập Trụ của kinh Hoa Nghiêm, bản dịch đời Tấn, chép: *"Nhất tức thị đa, đa tức thị nhất"* (Một tức là nhiều, nhiều tức là một). Ví như nước với sóng, nước ví cho một, sóng ví cho nhiều. Sóng tức là nước, nước tức là sóng, cái này tức là cái kia (tương tức), mà mỗi thứ tự tại, nên nói là "tương tức tự tại". Lại nữa, Đại Sớ viết: "*Như vàng và màu sắc của vàng, hai thứ chẳng rời nhau".*

Trong phẩm Pháp Tạng Nhân Địa của kinh Vô Lượng Thọ đây có chép: *"Thế Tôn năng diễn nhất âm thanh, hữu tình các các tùy loại giải, hựu năng hiện nhất diệu sắc thân, phổ sử chúng sanh tùy loại kiến"* (Thế Tôn có thể diễn ra một âm thanh. Mỗi một hữu tình tùy theo loài của mình mà hiểu. Ngài lại có thể hiện ra một sắc thân mầu nhiệm khiến cho khắp các chúng sanh tùy theo chủng loại của chúng mà thấy [sai khác]).

Câu này cũng chỉ rõ: Hết thảy âm hàm chứa trong một âm, hết thảy thân trong một thân, hết thảy tức là một, một tức là hết thảy, nhiều tức là một, một tức là nhiều. Như sóng với nước, một nước nhiều sóng là nghĩa "tương tức tự tại".

Lại như phẩm Ca Thán Phật Đức (Khen Ngợi phẩm đức của Phật) trong kinh đây có chép: "*Kỳ sở tán hoa, tức ư không trung, hợp vi nhất hoa. Hoa giai hướng hạ, đoan viên châu táp, hóa thành hoa cái"* (Hoa được rải lên ấy liền ở trong không trung hợp thành một hoa. Hoa ấy đều hướng xuống, tròn trịa đầy đặn, hóa thành một lọng hoa). Nhiều hoa thành một hoa, nên "nhiều tức là một". Trong một hoa hàm chứa nhiều hoa, nên "một tức là nhiều". Như vậy, kinh này đã hiển thị huyền môn thứ tư.

5. <u>Ẩn mật hiển liễu câu thành môn</u>

Đại Sớ viết: *"Như một mảnh trăng trong vắt trên không, tối và sáng cùng có"*. Ý nói: Trong ẩn có hiển, trong hiển có ẩn.

Phẩm Lễ Phật Hiện Quang trong kinh này chép: *"A Di Đà Phật tức ư chưởng trung phóng vô lượng quang, phổ chiếu nhất thiết chư Phật thế giới, thời chư Phật quốc giai tất minh hiện, như xử nhất tầm"* (A Di Đà Phật liền từ bàn tay phóng ra vô lượng quang, chiếu khắp hết thảy thế giới chư Phật. Khi đó, các cõi nước Phật thảy đều hiện rõ như ở trong khoảng một tầm).

Lại chép: *"Nãi chí Nê Lê, khê, cốc, u minh chi xứ, tất đại khai tịch, giai đồng nhất sắc. Do như kiếp thủy di mãn thế giới, kỳ trung vạn vật, trầm một bất hiện, hoảng dưỡng hạo hãn, duy kiến đại thủy, bỉ Phật quang minh diệc phục như thị. Thanh Văn, Bồ Tát, tất giai ẩn tế, duy kiến Phật quang, minh diệu hiển hách"* (Cho đến Nê Lê (địa ngục), khe, hang, chỗ tối tăm đều sáng bừng lên, đều cùng một màu. Ví như kiếp thủy đầy ngập thế giới, mọi vật trong ấy đều chìm lấp chẳng hiện, mênh mông, bát ngát *("Hãn" (汗) là dáng vẻ rộng lớn không ngằn mé. Trong bài phú của Quách Phác thuộc bộ Văn Tuyển có từ "hãn hãn"),* chỉ thấy nước lớn. Quang minh của đức Phật ấy cũng như thế, hết thảy quang minh của Thanh Văn, Bồ Tát đều bị trùm lấp, chỉ thấy Phật quang sáng lòa rực rỡ).

Đoạn này biểu thị hết thảy pháp chính là một pháp trong Phật quang, một pháp *(Phật quang)* hiển thị hết thảy pháp *(vạn vật trong cõi này, quang minh của hiền thánh)* đều ẩn. Đó là tướng của huyền môn thứ năm "ẩn hiển câu thành".

6. Vi tế tương dung an lập môn

Đại Sớ viết*: "Như bình lưu ly đựng nhiều hạt cải"*. Các môn nói trên đều minh thị ý nghĩa: rộng hẹp vô ngại, một, nhiều dung chứa lẫn nhau; còn môn thứ sáu này, lại chỉ rõ vô luận trong vật gì nhỏ nhặt đến đâu cũng có thể dung chứa hết thảy các pháp. Trong một sợi lông, một hạt bụi, có vô biên sát hải[22], hết thảy các pháp đồng thời cùng hiện ra như trong tấm gương hiện bóng muôn hình tượng.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện chép: *"Nhất trần trung hữu trần số sát, nhất nhất sát hữu nan tư Phật. Ư nhất mao đoan cực vi trung, xuất hiện tam thế trang nghiêm sát"* (Trong một hạt bụi có cõi nước nhiều như số hạt bụi. Trong mỗi một cõi có chẳng thể nghĩ nổi đức Phật. Trong đầu một sợi lông nhỏ bé nhất, xuất hiện cõi trang nghiêm ba đời) chính là nói đến ý nghĩa này.

Nay trong phẩm Tích Công Lũy Đức của kinh Vô Lượng Thọ đây có nói: Pháp Tạng tỳ-kheo trong lúc tu nhân, *"thân khẩu thường xuất vô lượng diệu hương, do như Chiên Đàn, Ưu Bát La Hoa, kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới…Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở nhu tối thượng chi vật, phổ lợi hữu tình"* (Thân, miệng thường tỏa ra vô lượng diệu hương ví như Chiên Đàn, hoa Ưu Bát La. Hương ấy thơm ngát khắp mười phương vô lượng thế giới.... Trong tay thường tuôn ra vô tận các thứ báu, vật trang nghiêm, hết thảy các vật cần dùng tốt đẹp nhất để lợi lạc khắp các hữu tình).

Phẩm Bảo Liên Phật Quang *(hoa sen báu và quang minh của Phật)* lại chép: *"Nhất nhất hoa trung xuất tam thập lục bách thiên ức quang. Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật"* (Trong mỗi một hoa hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng. Trong mỗi một ánh sáng hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật).

"Trong mỗi một ánh sáng" là một tia sáng trong số ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng phóng ra từ hoa sen, biểu thị ý nghĩa chí cực vi tế. Trong ánh sáng lại hàm chứa ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật, biểu thị trong cái nhỏ nhiệm nhất lại chứa đựng hết thảy các pháp.

---

22 Sát hải: Sát là nói tắt của sát độ (ksetra), tức một cõi Phật. Một cõi Phật nhỏ nhất là một tam thiên đại thiên thế giới. Do các cõi Phật nhiều như biển, nên kinh thường dùng chữ "sát hải" để hình dung.

7. Nhân Đà La võng pháp giới môn

Môn "vi tế tương dung" nói trên chỉ minh họa các tướng tương nhập, tương tức mới có một tầng, chưa minh thị được nghĩa lý "trùng trùng vô tận, tương tức tương nhập", nên phải mượn cái lưới của Nhân Đà La *(Indra)* làm thí dụ để minh họa nghĩa này.

Lưới Nhân Đà La là cái lưới châu treo ở thiên cung của Đế Thích. Cái lưới ấy có nghìn hạt châu chiếu rọi lẫn nhau. Trong mỗi hạt châu hiện hình bóng của hết thảy các hạt châu, đấy là tầng thứ nhất: Mỗi hạt châu ảnh hiện. Nhưng hết thảy các hạt châu được hiện bóng trong một hạt châu, mỗi hạt ấy lại hiện bóng của chín trăm chín mươi chín hạt châu kia. Đó là sự ảnh hiện ở tầng thứ hai. Các hạt châu trùng trùng ảnh hiện như thế ấy chẳng có cùng tận, dùng để thí dụ các pháp tương tức, tương nhập, trùng trùng vô tận. Sách Đại Sớ viết: *"Như dùng hai tấm gương đặt đối nhau, chiếu rọi, hiện bóng lẫn nhau"*.

Phẩm Bảo Liên Phật Quang *(hoa sen báu và quang minh của Phật)* trong kinh đây chép:

"Chúng bảo liên hoa châu mãn thế giới... nhất nhất hoa trung xuất tam thập lục bách thiên ức quang. Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật... Nhất nhất chư Phật, hựu phóng bách thiên quang minh, phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp. Như thị chư Phật, các các an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo" (Các hoa sen báu đầy ắp khắp cả thế giới... Trong mỗi một hoa hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng. Trong mỗi một ánh sáng, xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật... Mỗi một vị Phật lại phóng trăm ngàn quang minh, vì khắp mười phương thuyết pháp vi diệu. Các đức Phật như thế mỗi vị đều an lập vô lượng chúng sanh nơi chánh đạo của Phật).

Ở trên, trong phần nói về huyền môn thứ sáu, đã chỉ ra *"trong mỗi một ánh sáng xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật"* là vi tế tương dung môn, đấy là một tầng tương tức tương nhập.

Xét kỹ đoạn trước và phần sau của đoạn kinh ấy, ta thấy rõ được diệu nghĩa "trùng trùng vô tận tương tức tương nhập":

Trong một cõi nước của A Di Đà Phật có vô số hoa sen báu. Mỗi một hoa lại phóng ra số quang minh khó thể tính biết được. Trong mỗi một quang minh lại có số lượng Phật khó thể tính biết được. Mỗi một đức Phật lại phóng quang thuyết pháp, an lập vô lượng chúng sanh nơi chánh đạo của Phật. Như vậy, trong cõi Cực Lạc có vô số sen. Sen phóng quang. Quang hiện Phật. Phật hiện cõi nước. Trong cõi nước lại có vô số hoa sen, sen lại phóng quang, hiện Phật. Mỗi một hoa sen ví như một hạt châu nơi lưới Đế Thích, hoa sen như thế khắp đầy cả cõi Phật, đủ thấy kinh này thật sự hiển thị huyền môn "Nhân Đà La võng trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại" của Hoa Nghiêm.

8. <u>Thác sự hiển pháp sanh giải môn</u>

Do trùng trùng vô tận như trên nên vi trần nào, pháp nào cũng đều là sự sự vô ngại pháp giới. Vì vậy, có thể tùy ý lấy một hạt bụi, một sự để hiển lộ toàn thể pháp giới như Đại Sớ viết: *"Tượng đứng giơ tay, mắt nhìn đều là đạo"*.

Phẩm Bồ Đề Đạo Tràng trong kinh đây chép:

"Hựu kỳ đạo tràng, hữu Bồ Đề thụ... phục do kiến bỉ thọ cố, hoạch tam chủng Nhẫn: Nhất Âm Hưởng Nhẫn, nhị Nhu Thuận Nhẫn, tam giả Vô Sanh Pháp Nhẫn. Phật cáo A Nan: - Như thị Phật sát, hoa quả thụ mộc, dữ chư chúng sanh nhi tác Phật sự" (Lại nữa, đạo tràng ấy có cây Bồ Đề.... Lại do trông thấy cây ấy mà được ba thứ Nhẫn: Một là Âm Hưởng Nhẫn, hai là Nhu Thuận Nhẫn, ba là Vô Sanh Pháp Nhẫn. Phật bảo A Nan: - Cõi Phật như vậy, hoa quả, cây cối đều vì chúng sanh mà làm Phật sự).

Một phen nhìn cây ấy chứng được Vô Sanh thì đúng là huyền chỉ "thác sự hiển pháp sanh giải". Hoa quả, cây cối đều làm Phật sự cũng có cùng ý nghĩa như vậy.

9<u>. Thập thế cách pháp dị thành môn</u>

Môn này biểu thị sự kéo dài hay rút ngắn vô ngại. Tám môn trước biểu thị tướng viên dung theo chiều ngang *(không gian)*, còn môn này biểu thị theo chiều dọc *(thời gian)*.

"Thập thế" là đời quá khứ, vị lai, hiện tại, mỗi đời lại có quá khứ, vị lai, hiện tại nên thành chín thế. Chín thế nhập vào nhau thành một Tổng Thế. Tổng Thế hợp với chín Thế trên thành Thập Thế.

Thập Thế này là pháp khác biệt về thời gian, nhưng đồng thời hiển hiện trọn vẹn, nên gọi là "cách pháp dị thành" *(các pháp sai khác nhưng thành tựu cùng một lúc nên gọi là "dị thành").*

Phẩm Sơ Phát Tâm Công Đức trong kinh Hoa Nghiêm, bản dịch đời Tấn, chép: *"Tri vô lượng kiếp thị nhất niệm, tri nhất niệm tức vô lượng kiếp"* (Biết vô lượng kiếp là một niệm, biết một niệm tức là vô lượng kiếp).

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện lại chép: "*Tận nhất thiết kiếp vi nhất niệm"* (Trọn hết thảy kiếp là một niệm), *"ngã ư nhất niệm kiến tam thế*" (ta trong một niệm thấy ba đời) đều là nghĩa kéo dài, rút gọn trong cùng một lúc, tam thế nhất như *(ba đời giống hệt như nhau)*. Vì vậy, Đại Sớ viết: *"Như giấc mộng một đêm kéo dài cả trăm năm".*

Trong kinh Vô Lượng Thọ đây cũng có nhiều đoạn hiển thị môn này, như trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi chép: *"Năng ư niệm khoảnh, trụ vô lượng ức kiếp"* (Có thể trong khoảng một niệm, trụ vô lượng ức kiếp). Phẩm Đức Tuân Phổ Hiền chép: *"Ư nhất niệm khoảnh, biến du nhất thiết Phật độ"* (Trong khoảng một niệm qua trọn khắp hết thảy cõi Phật). Phẩm Ca Thán Phật Đức cũng chép: *"Ư nhất thực khoảnh, phục vãng thập phương vô biên tịnh sát"* (Trong khoảng một bữa ăn, lại đi qua mười phương vô biên cõi tịnh), những câu như vậy đều hiển thị huyền môn thứ chín này.

10. <u>Chủ bạn viên minh cụ đức môn</u>

Vạn pháp ngang dọc thành một đại duyên khởi, các pháp thấu tột lẫn nhau, nên hễ nêu lên một pháp thì hết thảy các pháp khác thành bạn để làm duyên khởi, cũng tức là lấy một pháp làm chủ thì hết thảy những pháp khác đều là bạn để tương ứng với pháp ấy. Lấy pháp khác làm chủ thì các pháp kia thành bạn để ứng với pháp này. Vì vậy một pháp viên mãn công đức của hết thảy pháp. Đấy gọi là "viên mãn cụ đức" *(đầy đủ các đức viên mãn)*. Đại Sớ viết: *"Như sao Bắc Đẩu ngự ở đâu, các tinh tú đều chầu về".*

Nay kinh này lấy "phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm" làm Tông, dùng nguyện "mười niệm ắt vãng sanh" làm gốc của đại nguyện, chuyên trọng trì danh niệm Phật thì là "đầy đủ vạn đức".

Một câu danh hiệu Phật này viên mãn đầy đủ công đức của hết thảy pháp. Toàn thể đều là nghĩa lý của Hoa Nghiêm huyền môn "viên minh cụ đức".

Phẩm Tam Bối Vãng Sanh (ba bậc vãng sanh) của kinh này chép:

"*Nãi chí hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm, niệm ư bỉ Phật. Thử nhân lâm mạng chung thời, như tại mộng trung, kiến A Di Đà Phật. Định sanh bỉ quốc, đắc bất thoái chuyển vô thượng Bồ Đề"* (Cho đến đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm, niệm đức Phật kia. Người ấy đến lúc lâm chung như ở trong mộng thấy A Di Đà Phật, quyết định sanh cõi kia, được bất thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề).

Câu này chỉ rõ tịnh tâm niệm Phật một tiếng, công đức vô lượng chẳng thể nghĩ bàn. Hơn nữa, trong các đại nguyện có nguyện: "Nghe tên được phước". Thập phương chúng sanh do nghe tên Phật *"thọ chung chi hậu, sanh tôn quý gia, chư căn vô khuyết, thường tu thù thắng phạm hạnh"* (sau khi hết tuổi thọ, sanh trong nhà tôn quý, các căn chẳng khuyết, thường tu phạm hạnh thù thắng).

Lại có nguyện "nghe tên đắc Nhẫn", Bồ Tát phương khác do nghe tên Phật, ngay khi ấy đạt được một, hai hoặc ba thứ Nhẫn, chứng bất thoái chuyển, đủ chứng minh rằng diệu đức của danh hiệu A Di Đà Phật khó thể nghĩ lường nổi. Như sách A Tự Quán của Đông Mật viết: *"Từ chữ A sanh ra hết thảy đà-ra-ni, từ hết thảy đà-ra-ni sanh ra hết thảy Phật".* Chữ A là vua, hết thảy đà-ra-ni và hết thảy chư Phật là bạn. Trong một chữ, chủ bạn công đức vô lượng vô biên thì chính là huyền ý "viên minh cụ đức" vậy.

Hơn nữa, trong cõi nước ấy, sắc, thanh, hương, vị, xúc mỗi thứ đều viên minh cụ đức. Vì vậy, hiện quang, thấy cây, nghe tiếng, ngửi hương, không điều gì là chẳng tăng trưởng thiện căn.

"Nhược hữu chúng sanh, kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ

thân, mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện… Ba dương vô lượng vi diệu âm thanh… Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thục thiện căn… Lưu bố vạn chủng ôn nhã đức hương, kỳ hữu văn giả, trần lao cấu tập tự nhiên bất khởi. Phong xúc kỳ thân, an hòa điều thích, do như tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định" (Nếu có chúng sanh thấy quang minh của ta chiếu chạm đến thân không ai chẳng an lạc, từ tâm làm lành… Sóng vỗ vô lượng âm thanh vi diệu... Được nghe các thứ âm thanh như vậy rồi, tâm họ thanh tịnh, không có các phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thục thiện căn….Tỏa khắp nơi muôn thứ hương ôn nhã muôn đức, có ai ngửi thấy, trần lao cấu tập tự nhiên chẳng khởi. Gió chạm vào thân, an hòa, vừa thích, khoan khoái, như là tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định).

Lại còn:

"Nhược hữu chúng sanh đổ Bồ Đề thụ, văn thanh, khứu hương, thưởng kỳ quả vị, xúc kỳ quang ảnh, niệm thụ công đức, giai đắc lục căn thanh triệt, vô chư não hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển, chí thành Phật đạo" (Nếu có chúng sanh thấy cây Bồ Đề, nghe tiếng, ngửi hương, nếm vị của trái, chạm phải ánh sáng, hình bóng, nghĩ đến công đức của cây, sáu căn đều được thanh tịnh, không có các não hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển cho đến khi thành Phật đạo).

Trong nguyện "hương báu xông khắp" lại nói: "*Kỳ hương phổ huân thập phương thế giới, chúng sanh văn giả, giai tu Phật hạnh"* (Hương ấy xông khắp mười phương thế giới, chúng sanh ngửi thấy đều tu hạnh Phật). Đủ thấy, một hạt bụi, một sợi lông, không thứ gì chẳng viên minh cụ đức.

Sách Hoa Nghiêm Huyền Đàm giải thích các pháp là sự sự vô ngại, là do duy tâm sở hiện. Nguồn gốc của các pháp chẳng phải là có chủng loại riêng, chỉ là pháp sai biệt duyên khởi của Như Lai Tạng Tâm của chính mình. Vì vậy, chúng ắt phải có cái lý có thể dung hòa được nhau.

Sách Hoa Nghiêm Kim Sư Tử Chương viết: "*Hoặc ẩn, hoặc hiển, hoặc một, hoặc nhiều, đều không có tự tánh. Do tâm xoay chuyển nên nói Sự, nói Lý, có thành, có lập thì gọi là duy tâm hồi chuyển thiện*

thành môn". Duy tâm thiện thành môn chính là chủ bạn viên minh cụ đức môn.

Phẩm Tích Công Lũy Đức trong kinh này đây có thuật tỳ-kheo Pháp Tạng *"trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh, tinh tấn, một bề chuyên chí trang nghiêm cõi nước mầu nhiệm"* nên biết được rằng y báo, chánh báo thanh tịnh trang nghiêm của cõi Cực Lạc đều do Chân Thật Huệ hiện ra. Như Vãng Sanh Luận cho rằng ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú, một pháp cú là thanh tịnh cú, thanh tịnh cú là "chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân" thì biết được rằng trang nghiêm cõi nhiệm mầu chính là thanh tịnh Pháp Thân, không hai, không khác.

Phẩm Thọ Lạc Vô Cực của kinh đây chép:

"Nhất đán khai đạt minh triệt, tự nhiên trung tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản, tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng, Uất Đan thành thất bảo, hoành lãm thành vạn vật" (Một phen tâm khai ngộ, liễu đạt, minh bạch, thấu triệt tướng tự nhiên của tự nhiên, trong tự nhiên tự có căn bản, tự nhiên quang sắc nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng, Uất Đan thành thất bảo, trong hư không tự nhiên thành vạn vật)[23].

Kinh nói *"nhất đán khai đạt minh triệt"* thì cái được khai minh đó chính là tự tâm của ngay đương sự. "Thất bảo" và "vạn vật" chỉ cho cõi Phật. Do một tâm của chính mình mà hiện ra cõi nước mầu nhiệm, do tâm xoay vần thành ra thế giới. Thế nên, sự sự vô ngại, viên minh cụ đức. Vì vậy, kinh dạy: *"Khai hóa hiển thị Chân Thật Tế"*.

Chân Thật Tế là bổn tế Chân Như Thật Tướng. Vì thế, điều được hiển thị ở đây là: **Ngay nơi tướng chính là Đạo, ngay nơi Sự chính là Chân. Không thứ gì chẳng phải là Chân Như, Thật Tướng. Cũng có nghĩa là không một thứ gì chẳng phải là tự tâm.** Vì thế, siêu tình, ly kiến, đầy đủ trọn vẹn Thập Huyền.

Sự thù thắng độc đáo của kinh Hoa Nghiêm chỉ cốt ở Thập Huyền mà kinh Vô Lượng Thọ này cũng có đủ, đủ chứng minh rằng kinh này

23 Ý nghĩa câu này rất sâu xa, sẽ được tác giả tự giải thích chi tiết trong phần bốn của bản Chú Giải này.

chẳng khác gì kinh Hoa Nghiêm. Cuối kinh Hoa Nghiêm dùng mười đại nguyện vương để dẫn dắt quy về Cực Lạc. Kinh này đây hoàn toàn hiển thị Tịnh tông, dẫn dắt phàm thánh cùng quy Cực Lạc, nên gọi kinh này là kinh Hoa Nghiêm bản trung thì thật là có căn cứ vậy.

Lại theo như sách Yếu Giải phán định kinh Tiểu Bổn: "*Hoa Nghiêm áo tạng, bí tủy Pháp Hoa, tâm yếu của hết thảy chư Phật, kim chỉ nam của muôn Bồ Tát hạnh đều chẳng ngoài kinh này"* thì Cực Lạc chẳng rời Hoa Tạng thế giới, Di Đà chính là Tỳ Lô Giá Na. Vì vậy, phán định kinh này thuộc Viên Giáo ai dám bảo là chẳng đúng.

Nhưng cách phán giáo này cũng chỉ là tướng sai biệt của bình đẳng. Nếu là người căn cơ viên mãn thì pháp nào cũng đều là viên, *"pháp này bình đẳng, chẳng có cao, thấp"*. Đấy là tướng bình đẳng trong sai biệt.

7. Bộ loại sai biệt

Để hiểu sâu kinh này, cần phải biết các kinh luận cùng bộ loại và kinh điển nói kèm pháp Tịnh Độ để tiện việc nghiên cứu, tham khảo.

7.1. Đồng bộ

Kinh này là kinh điển đồng bộ với kinh Tiểu Bổn Di Đà. Bản dịch đời Ngô của kinh này cũng được đặt tên là A Di Đà kinh, trùng tên với bản dịch kinh Tiểu Bổn của ngài La Thập đời Tần. Vì vậy, tục gọi kinh này là Đại Bổn, kinh A Di Đà bản dịch đời Tần là Tiểu Bổn. Sách Sớ Sao cho rằng hai bản Đại, Tiểu "*văn dầu chi tiết hay giản lược, nhưng nghĩa không ưu, liệt, cho nên phán định là đồng bộ"*.

Hiện tại, Tiểu Bổn Di Đà có ba thứ:

* A Di Đà Kinh (阿 彌 陀 經), do ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch vào đời Diêu Tần.

* Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ kinh (稱 讚 淨 土 佛 攝 受經) của ngài Huyền Trang dịch đời Đường.

* A Di Đà Kinh Tần Đường Lưỡng Dịch Hội Tập Bản (阿 彌 陀 經 秦 唐 两 譯 會 集 本) do Bồ Tát giới cư sĩ Hạ Liên Cư hội tập thời hiện đại.

Hai bản dịch đời Tần và Đường đại thể tương đồng, chỉ sai biệt đôi chút. Bản dịch đời Tần tinh yếu, lưu loát, được mọi người coi trọng. Bản Đường dịch thì chuẩn xác, tường tận, tận lực giữ trọn nguyên tác. Thầy tôi hội tập hai bản dịch này, gạn hết những điểm tinh yếu, lại dựa vào bản kinh khắc đá thời Lục Triều bổ túc hai mươi chữ bị sót mất trong bản dịch đời Tần.

Xét theo bản kinh đá ở Tương Dương và bản chép tay của người thời Lục Triều để khắc đá, sau chữ *"nhất tâm bất loạn"* còn có dòng chữ ***"chuyên trì danh hiệu, dĩ xưng danh cố chư tội tiêu diệt, tức thị đa thiện căn phước đức nhân duyên"*** gồm hai mươi mốt chữ.

Sư Nguyên Chiếu đời Tống cũng chép như vậy trong tác phẩm Linh Chi Sớ. Đại sư Cừ Am đời Minh cũng đề cao bản Thạch kinh. U Khê đại sư trong tác phẩm Viên Trung Sao còn lớn tiếng hô hào: *"Bản được lưu truyền hiện tại* (chỉ bản dịch đời Tần) *bị sai sót, phàm đọc tụng, tu tập, nên dựa theo cổ bản để bổ túc cho đúng"*.

Hội bản nương theo ý các vị tiên đức, thu nhập thêm hai mươi mốt chữ đó. Trong hội bản này gồm đủ ưu điểm của hai bản dịch, lại bổ khuyết chỗ thiếu sót của bản dịch đời Tần. Thánh ý được hiển lộ trọn vẹn, dễ được hiểu thấu đúng đắn. Như vậy, nguyên văn của bản dịch đời Tần phải là *"nhất tâm bất loạn chuyên trì danh hiệu"* (tám chữ này phải nên đọc một hơi) thật tương đồng bản dịch đời Đường "hệ niệm bất loạn", cũng tương đồng ý chỉ "nhất hướng chuyên niệm" của kinh này, chỉ bày tỉ mỉ diệu pháp Trì Danh từ quả khởi tu, Quả Giác nhân tâm, tha lực thầm gia hộ chẳng thể nghĩ bàn. Sách Yếu Giải viết: *"Nếu chấp trì danh hiệu chưa đoạn Kiến, Tư thì tùy theo là Tán hay Định mà chia thành ba bậc, chín phẩm nơi cõi Đồng Cư",* đủ thấy chúng sanh chỉ cần tín, nguyện, trì danh, quyết được vãng sanh cõi Phàm Thánh Đồng Cư của Cực Lạc. Thật chẳng đợi phải đạt đến Sự Nhất Tâm Bất Loạn hoặc Lý Nhất Tâm Bất Loạn. Diệu dụng của pháp môn Trì Danh được giãi bày hết ra, đủ chứng minh hội bản thật có công với thánh giáo vậy.

7.2. Đồng loại

Hễ kinh điển nào xướng xuất "nghĩ, niệm Di Đà, nguyện sanh Cực Lạc" đều được coi là đồng loại. Trong các kinh ấy cũng có thân, sơ. Kinh nào trì danh niệm Phật là thân, đề cao pháp khác là sơ.

* Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh (佛 說 觀 無 量 壽 佛 經): Kinh này cùng với hai kinh Đại Bổn, Tiểu Bổn ở trên được gọi chung là Tịnh Độ Tam Kinh, là kinh điển cơ bản của Tịnh tông. Kinh này giảng đầy đủ về mười sáu diệu môn, khuyên dạy quán tưởng niệm Phật và trì danh niệm Phật.

* A Di Đà Phật Cổ Âm Thanh Vương Đà La Ni Kinh (阿 彌 陀 佛 鼓音 聲 王 陀 羅 尼 經) khuyên dạy trì danh và kiêm trì chú.

* Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm (普 賢 行 願 品) của kinh Hoa Nghiêm, mười đại nguyện vương dẫn dắt quy về Cực Lạc.

* Hậu Xuất A Di Đà Phật Kệ Kinh (後 出 阿 彌 陀 佛 偈 經): Từ đầu đến cuối chỉ là kệ, gồm năm mươi sáu câu. Trong ấy có câu: *"Phát nguyện dụ chư Phật, thệ nhị thập tứ chương"* (Phát nguyện giống như chư Phật, thề hai mươi bốn chương) tương đồng với hai mươi bốn điều nguyện trong hai bản dịch đời Ngô và Hán.

* Chương Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông của kinh Thủ Lăng Nghiêm (首 楞 嚴 經 大 世 至 菩 薩 念 佛 圓 通 章): Khuyên dạy chúng sanh nhớ Phật, niệm Phật, hiện tiền, tương lai nhất định thấy Phật. Dùng tâm niệm Phật nhập vô sanh nhẫn.

* Bát Châu Tam Muội Kinh (般 舟 三 昧 經): Do tam tạng pháp sư Chi Lâu Ca Sấm người xứ Nhục Chi dịch vào đời Hậu Hán. Ngoài ra, Đại Phương Đẳng Đại Tập Hiền Hộ Kinh (大 方 等 大 集 賢 護 經) là bản dịch khác của kinh này. Kinh chú trọng dùng chín mươi ngày làm kỳ hạn, chẳng ngồi, chẳng nằm, tu Phật Lập tam-muội, Thiên Thai Tông gọi là Thường Hành tam-muội, xướng danh, quán niệm A Di Đà Phật.

* Vãng Sanh Luận (往 生 論): do Bồ Tát Thiên Thân soạn, đề xướng ngũ môn niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ *(Nhất luận trong "Tịnh tông tam kinh nhất luận" là chỉ cho luận này).*

* Vãng Sanh Luận Chú (往 生 論 註) của đại sư Đàm Loan đời Bắc Ngụy soạn, là một bộ sách cổ của Tịnh tông.

* Du Tâm An Lạc Tập (游 心 安 樂 集) do đại sư Đạo Xước đời Đường soạn là một trong những bộ sách cổ.

7.3 Kinh, luận nói kèm về Tịnh Độ

Lại có các kinh, luận tuy chẳng chuyên luận về Tịnh Độ, nhưng cũng kiêm xưng tán Cực Lạc, khuyên lơn vãng sanh.

Các kinh ấy như kinh Pháp Hoa(法 華 經), kinh Bi Hoa (悲華經), kinh Tùy Nguyện Vãng Sanh (隨 願 往 生 經), kinh Văn Thù Sở Thuyết Bát Nhã (文 殊 說 般 若 經), kinh Mục Liên Sở Vấn (目 蓮 所 問 經), kinh Thập Vãng Sanh (十 往 生 經), kinh Quán Phật Tam Muội (觀 佛三 昧 經: Phật thọ ký cho Ngài Văn Thù sẽ sanh về Cực Lạc), kinh Văn Thù Phát Nguyện (文 殊 發 願 經, Văn Thù nguyện cầu sanh Cực Lạc), kinh Nhập Lăng Già (入 楞 伽 經, Phật thọ ký cho Long Thọ Bồ Tát sanh về cõi Cực Lạc), Tỳ Bà Sa Luận (毘 婆 沙 論, do Long Thọ Đại Sĩ soạn), Đại Trí Độ luận (大 智 度 論, cùng tác giả), Đại Thừa Khởi Tín Luận (大 乘 起 信 論, Bồ Tát Mã Minh soạn) v.v...

Kinh, luận Tịnh Độ có đến trăm mấy mươi bộ. Trên đây chỉ lược nêu các kinh sách thuộc cùng bộ loại và kinh, luận đề cập đến Tịnh Độ. Còn như số lượng các kinh điển trong Mật bộ có liên quan đến Tịnh Độ còn nhiều hơn nữa nhưng chẳng kể ra.

8. Dịch, hội hiệu, thích

"Dịch" (譯) chỉ cho bản dịch gốc. "Hội hiệu" (會校) chỉ các bản do căn cứ vào các bản dịch gốc để hội tập (tổng hợp, khảo đính những bản dịch của cùng một kinh để chọn ra những điểm trọng yếu), hiệu đính. "Thích" (釋) chỉ cho các bản chú giải kinh này.

8.1 Các bản dịch kinh này

Kinh này *"được đức Phật thường nói, các sư đua nhau dịch, được truyền đến Trung Hoa rất sớm, riêng mình nó có rất nhiều bản*

dịch" (xem lời tựa kinh này của cư sĩ Mai Quang Hy). Từ Đường đến Tống có mười hai bản dịch. Bản đời Tống, Nguyên đã mất, nay chỉ còn lại được năm bản dịch.

a. Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác (無 量 清 淨 平 等覺 經) kinh do sa-môn người xứ Nhục Chi là Chi Lâu Ca Sấm (支 婁 迦讖) dịch ở Lạc Dương vào đời Hậu Hán (từ đây gọi tắt là bản Hán dịch).

b. Phật Thuyết Chư Phật A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lâu Phật Đàn Quá Độ Nhân Đạo Kinh (佛 說 諸 佛 阿 彌 陀 三 耶 三 佛 薩 樓佛 檀 過 度 人 道 經), tên khác là Vô Lượng Thọ kinh, tên khác nữa là A Di Đà kinh, do ưu-bà-tắc Chi Khiêm (支 謙) tự Cung Minh người xứ Nhục Chi dịch vào đời Ngô (gọi tắt là bản Ngô dịch).

c. Vô Lượng Thọ Kinh (無 量 壽 經) do sa-môn người Ấn Độ là Khang Tăng Khải (康 僧 鎧) dịch ở chùa Bạch Mã, Lạc Dương vào đời Tào Ngụy (gọi tắt là bản Ngụy dịch).

d. Vô Lượng Thọ Như Lai Hội (無 量 壽 如 來 會) do tam tạng Bồ Đề Lưu Chí (菩 提 流 志) người Nam Ấn Độ dịch vào đời Đường, bản này trích từ kinh Đại Bảo Tích (gọi tắt là bản Đường dịch).

e. Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh (佛 說 大 乘 無 量 壽 莊 嚴 經) do sa-môn Pháp Hiền (法 賢) người xứ Tây Vực dịch vào đời Tống (gọi tắt là bản Tống dịch).

Bảy bản dịch, hiện đã mất, căn cứ theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, liệt kê như sau:

a. Vô Lượng Thọ Kinh (無 量 壽 經), hai quyển, do sa-môn An Thế Cao người nước An Tức dịch vào đời Hán.

b. Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh (無 量 清 淨 平 等 覺 經), hai quyển, do sa-môn Bạch Diên dịch ở chùa Bạch Mã, Lạc Dương vào đời Tào Ngụy.

c. Vô Lượng Thọ Kinh (無 量 壽 經), hai quyển do sa-môn Trúc Đàm Ma La Đa (Pháp Hộ) dịch vào đời Tấn.

d. Vô Lượng Thọ Chí Chân Đẳng Chánh Giác Kinh (無 量 壽 至真 等 正 覺 經), hai quyển, tên khác là Lạc Phật Độ Lạc Kinh, một tên nữa là Cực Lạc Phật Độ Kinh, do sa-môn Trúc Pháp Lực người Tây Vực dịch vào đời Đông Tấn.

e. Tân Vô Lượng Thọ Kinh (新 無 量 壽 經), hai quyển, do sa-môn Phật Đà Bạt Đà La (Giác Hiền) người nước Ca La Vệ La dịch ở chùa Đạo Tràng vào đời Đông Tấn.

f. Tân Vô Lượng Thọ Kinh (新 無 量 壽 經), hai quyển, do sa-môn Bảo Vân người Kinh Châu dịch ở chùa Đạo Tràng vào đời Tống.

g. Tân Vô Lượng Thọ Kinh (新 無 量 壽 經) hai quyển, sa-môn Đàm Ma La Mật Đa (Pháp Tú) người nước Kế Tân dịch vào đời Tống.

Bảy bản bị thất lạc trên đây và năm bản còn giữ được được gọi là "thập nhị thế dịch" (các bản dịch trong mười hai đời). Thật ra là tám đời, mười hai lần dịch: Đời Hán hai bản dịch, đời Ngô một bản, đời Tào Ngụy hai bản, đời Tây Tấn một bản, Lưu Tống hai bản, Đường một bản, Triệu Tống một bản. Như vậy, về thời gian dịch thuật là trong tám triều đại, số lượng bản dịch là mười hai.

Sách Bình Giải viết: "*Phàm trong các kinh, không có kinh nào được lưu truyền, dịch thuật thịnh hành như kinh này. Đó là do kinh này giảng thẳng lẽ xuất thế, lợi ích vô biên vậy*".

Sách Hội Sớ viết: *"Trong hết thảy các kinh được nhiều người lưu truyền, dịch thuật không kinh nào được như kinh này. Đó là bởi đạo lý thẳm sâu, lợi ích tối thượng vậy"*. Cả hai bộ sớ có cùng một nhận định.

So sánh năm bản dịch còn lưu truyền trong đời thì chẳng giống với trường hợp của hai bản dịch kinh A Di Đà hay sáu bản dịch của kinh Kim Cang: Kinh văn tuy chi tiết hay giản lược khác nhau đôi chút nhưng nội dung thật sự tương đồng. Năm bản dịch của kinh đây, chẳng những kinh văn chi tiết hay giản lược khác nhau rất nhiều mà ngay cả nội dung mức độ rộng lược cũng rất khác.

Lấy ví dụ, với đại nguyện của A Di Đà Phật khi còn tu nhân, hai bản Hán dịch và Ngô dịch liệt kê hai mươi bốn nguyện, bản Tống dịch có ba mươi sáu nguyện, hai bản dịch đời Ngụy và đời Đường là bốn

mươi tám nguyện; hơn nữa, nội dung các nguyện trong mỗi bản dịch cũng khác nhau, đủ thấy sự khác biệt khá lớn.

Được lưu truyền phổ biến nhất hiện thời là bản Ngụy dịch. Sách Bình Giải chỉ ra rằng: Đem hai bản dịch đời Ngô và Hán so với bản Ngụy dịch, chỉ kể những điểm chính yếu đã có tám điểm khác nhau. Còn nếu so với bản Đường dịch, đại khái có bảy điểm khác nhau. Ở đây, tôi không thuật rõ. Còn đến bản dịch đời Tống so với các bản dịch khác, sự sai biệt còn lớn hơn nữa.

Các bản dịch vì sao sai khác? Cư sĩ Trầm Thiện Đăng đời Thanh viết trong sách Báo Ân Luận rằng:

"Lược khảo các kinh, sở dĩ có sự bất đồng, nói tóm lại là do ba nguyên nhân:

- Người dịch khéo, vụng chẳng giống nhau.

- Phạn bản truyền chép khác biệt

- Đức Bổn Sư trước sau tuyên nói nhiều lượt chẳng giống nhau. Đức Bổn Sư thuyết pháp hơn ba trăm hội, nhiều lần chỉ dạy quy hướng Tịnh Độ thì tự nhiên mỗi lần nói không dùng cùng một bài giảng, phải tùy thời, tùy cơ, khai triển đại ý.

Phải căn cứ theo ý chẳng chấp mặt chữ, lẽ hiển nhiên là như vậy".

Vì vậy, ta thấy rằng kinh Vô Lượng Thọ được Phật giảng nhiều lần nên chẳng phải chỉ có một Phạn bản. Do kinh văn được dùng để dịch đã khác nhau nên bản dịch có mức độ khéo hay vụng khác nhau. Bởi vậy, lời văn của các bản dịch tự nhiên sai khác.

Ông Trầm lại còn chỉ ra nguyên nhân Phạn bản dễ bị sai lạc:

"Các bản kinh tiếng Phạn đều là bản chép tay nên dễ bị chép sai, sót. Như bản Hán dịch của kinh Đại Bổn trải bao đời đến nay, bị chép lầm hay sót đến vài mươi chữ, văn nghĩa không nhất quán.

Lại như tàng bản của kinh Tứ Thập Nhị Chương so với bản khắc đá do Triệu Văn Mẫn viết và các bản được lưu thông ngoài Đại Tạng thì

chương, tiết trước sau, nhiều ít, đều bất đồng. So với những đoạn trích dẫn trong sách Pháp Uyển Châu Lâm cũng khác. Hơn nữa, những chữ [trong kinh ấy] được chọn ra [để giải thích] trong sách Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa đều không thấy trong các bản lưu hành.

Đại để là do kinh được tụng trì, tu tập nhiều thì được lưu truyền, chép lại nhiều nên lỗi đắc, thất, dị, đồng cũng nhiều".

Sách Bình Giải của Nhật cũng viết: *"Thẩm định các kinh thì là do quá nhiều bản Phạn đến nỗi văn nghĩa được truyền dịch thành ra có chỗ tường tận hay sơ lược chẳng đồng".*

Rõ ràng, tác giả sách Bình Giải đồng ý với ông Trầm, cùng cho rằng kinh này được Phật nói nhiều lượt. Như vậy, tụng tập nhiều, truyền chép Phạn bản nhiều lượt, Phạn bản có nhiều bản còn, tỉ mỉ, hay sơ lược sai khác. Các thẻ kinh tiếng Phạn lại dễ bị lạc mất, thành ra hiện tại các bản dịch thật khác biệt xa nhau.

Thuyết của sư Nhật Khê người Nhật cũng giống thuyết ông Trầm. Ngài nói:

"Câu văn của bản dịch khác so với kinh đây (chỉ bản Ngụy dịch) *có chút sai khác chẳng phải là ít. Xét ra, lắm dị bản, truyền thọ lại chẳng phải một lần nên thành ra sai khác như thế. Hoặc là do chẳng phải chỉ nói có một lần, chẳng hạn như các kinh Bát Nhã. Do kinh này là bổn hoài của Như Lai, mỗi chỗ Ngài nói khác nhau nên có nhiều bản. Đấy là do lòng đại bi cùng cực vậy".*

Các vị đại đức trên đây đều cho rằng kinh này là pháp được đức Thế Tôn nhiều lần tuyên nói, điều này thật có chứng cứ. Ví dụ như, bản Đường dịch mang tên Vô Lượng Thọ Như Lai Hội là một hội của kinh Bảo Tích, đủ chứng minh rằng khi Phật nói kinh Đại Bảo Tích cũng nói ra kinh này. Ông Trầm lại bảo:

"*Bản Ngụy dịch văn từ tường tận, nghĩa lý trọn vẹn nên từ xưa đến nay các vị giảng sư hay dùng bản này. Bản Đường dịch không sai khác mấy do được dịch từ cùng một bản Phạn. Bản Tống dịch rất lưu loát, rõ ràng, nhưng câu cú, chữ nghĩa so với các bản trên khác nhau rất lớn nên phải xuất phát từ bản Phạn khác. Hai bản dịch đời Hán và*

Ngô, văn từ thô tháp, trúc trắc, nhưng nghĩa lý bổ sung cho nhau nên ắt phải là được dịch theo một Phạn bản khác nữa"

Ông Trầm tuy chưa thể trực tiếp đem Phạn bản ra so sánh để chứng minh, nhưng nếu nghiên cứu năm bản dịch còn tồn tại, ta có thể suy ra rằng hiện tại có ít nhất ba bản Phạn. Vì vậy, thuyết của ông Trầm rất đáng tin.

Còn như ý kiến của các sư khác cho rằng "*năm bản dịch chỉ là các bản dịch khác nhau từ cùng một Phạn bản, nhưng có sai biệt là do ý thích của dịch giả khác nhau"* thật sự chưa đủ sức thuyết phục! Chẳng hạn như, so hai bản dịch đời Tần và Đường của kinh Tiểu Bổn, do người đời Tần chuộng đơn giản nên ngài La Thập gom mười phương Phật thành sáu phương Phật, đấy thật là chỗ khéo léo ứng cơ của dịch giả: Văn giản lược để thích ứng căn cơ, nhưng nghĩa lý của kinh chẳng bị mất. Đó mới là ý thích và sự khéo léo của dịch giả.

Còn xét về sự sai biệt giữa các bản dịch của kinh này, sự sai biệt lớn nhất là chẳng những giản lược hay chi tiết sai khác mà nghĩa lý cũng sâu rộng khác hẳn. Vì vậy, chẳng thể bảo là do ý thích của người dịch sai khác.

Lấy ví dụ, Di Đà đại nguyện là duyên khởi của Tịnh tông, là cương tông của kinh này mà cái nguyện "mười niệm ắt vãng sanh" là cốt tủy của Di Đà đại nguyện. Nguyện này thấy trong hai bản Ngụy dịch và Đường dịch, nhưng không có trong phần đại nguyện của hai bản dịch Hán và Ngô.

Nếu cho rằng bốn mươi tám đại nguyện của hai bản Đường, Ngụy đem so với hai mươi bốn đại nguyện của hai bản Ngô, Hán chỉ là cách dịch mở rộng hay nói gọn khác nhau thì thật khó bề thuyết phục. Trong đời có người dịch nào lớn mật như thế, dám dựa theo ý riêng, tự tiện lược đi đại nguyện tâm tủy. Vì vậy, nguyên bản để dịch phải khác nhau thì dịch bản mới sai khác đến như vậy.

Lại như trong hai mươi bốn đại nguyện của bản Ngô dịch, có hai nguyện thù thắng: "Nước không nữ nhân" và "liên hoa hóa sanh", mà trong hai bản dịch Đường và Ngụy tuy đủ bốn mươi tám nguyện lại chẳng hề có hai nguyện ấy. Nếu bảo rằng "cùng một bản gốc, các bản

dịch chỉ dịch đủ hay tóm gọn chẳng đồng", thử hỏi hai nguyện ấy của bản Ngô dịch lấy từ đâu ra? Vì sao trong hai mươi bốn nguyện thì có, còn trong bốn mươi tám nguyện lại hoàn toàn chẳng có? Rõ ràng, các Phạn bản dùng để dịch không phải chỉ là một bản. Thật đúng như thuyết của cư sĩ Trầm Thiện Đăng: Kinh này được đức Thế Tôn tuyên thuyết nhiều lần, lại do các thẻ kinh Phạn dễ bị thất lạc, thành ra có các bản gốc sai khác vậy.

Do những điều trên, ta thấy rõ việc hội tập các bản dịch thật là cần thiết. Do vậy, từ đời Tống đến nay, Vương Long Thư, Bành Nhị Lâm, Ngụy Mặc Thâm, và tiên sư cư sĩ Hạ Liên Cư, trước sau cùng hội tập, hiệu đính kinh này.

8.2 Bốn loại hội hiệu bản

Năm bản dịch nói trên đều có những chỗ ưu, liệt, phô bày hay ẩn kín riêng. Chẳng hạn như hai bản Hán và Ngô dịch không đề cập tới bốn nguyện "mười niệm vãng sanh" và yếu chỉ "nhất hướng chuyên niệm". Đến đoạn kinh giảng rộng về ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, đức Thế Tôn rát miệng, nhọc lòng giảng dạy chân thành mà hai bản Đường và Tống dịch chẳng chép đủ. Bản Ngụy dịch chép đủ, thật là bản đứng đầu trong các bản dịch, nhưng lại thiếu hai nguyện "nước không nữ nhân" và "liên hoa hóa sanh" nên cũng chưa phô bày đầy đủ.

Vì vậy, ông Long Thư Vương Nhật Hưu đời Tống phê bình các bản dịch như sau:

"Đại lược tuy giống nhau nhưng trong ấy có rất nhiều chỗ sai khác… Hơn nữa, lời văn mỗi bản dịch hoặc bị thiếu sót hoặc quá rườm rà khiến người ta ngại xem, hoặc thiếu chỗ rất quan trọng đến nỗi mất cả ý nghĩa thật sự. Hoặc kinh văn có đề cập đến nhưng ý nghĩa đã bị mất. Do vậy, kinh của đức Thích Ca Văn Phật nói, yếu chỉ độ sanh của A Di Đà Phật trở nên rối rắm, chẳng rành mạch, dài dòng nhưng không rõ ràng, tôi thật tiếc lắm".

Bởi thế, ông phối hợp bốn bản dịch Hán, Ngô, Ngụy, Tống giảo chánh, hội tập, soạn thành một bản, đặt tên Đại A Di Đà Kinh. Đây chính là bản hội tập đầu tiên của kinh này.

Các bản hiệu hội từ đời Tống đến nay, có bốn thứ:

1. Đại A Di Đà Kinh do quốc học tấn sĩ Long Thư Vương Nhật Hưu đời Tống soạn.

2. Vô Lượng Thọ Kinh do Bồ Tát giới đệ tử Bành Tế Thanh đời nhà Thanh phân định chương mục và hiệu đính.

3. Ma Ha A Di Đà Kinh do Bồ Tát giới đệ tử Thừa Quán Thiệu Dương Ngụy Nguyên hội dịch vào đời Thanh (Vốn có tên là Vô Lượng Thọ Kinh, sau này cư sĩ Chánh Định Vương Ấm Phúc giảo đính, đổi thành tên này).

4. Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh do Bồ Tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập vào thời hiện đại.

Như vậy, kinh này có năm bản dịch gốc, bốn bản hội tập, thành ra chín bản.

Trong năm bản dịch, riêng bản Ngụy dịch phổ biến nhất, đến khi hội bản của ông Vương ra đời liền chiếm lấy địa vị ấy. Liên Trì đại sư viết trong tác phẩm Sớ Sao rằng: *"Phần nhiều dẫn kinh theo bản của ông Vương do bản họ Vương phổ biến trong đời, người đời quen thấy"*. Cuối đời Thanh, Ấn Quang đại sư cũng khen bản họ Vương là *"văn nghĩa tường tận, cặn kẽ, lưu thông mạnh mẽ trong đời"*. Do đây thấy được rằng bản của họ Vương được phổ biến ở Trung Quốc còn hơn bản Ngụy dịch.

Bản họ Vương tuy rất phổ biến, còn được chép vào Càn Long Đại Tạng và Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh của Nhật, nhưng tác phẩm của họ Vương có ưu điểm lẫn khuyết điểm. Chẳng hạn như Sớ Sao phê:

"Bản hội tập của ông Vương so với năm bản dịch thì giản dị, rõ ràng, hiện đang lưu truyền, lợi ích rất lớn; nhưng chẳng dựa vào Phạn bản, chỉ phối hợp bản tiếng Hán, chưa đúng cách dịch thuật. Nếu dùng Phạn bản để dịch lại thành bản thứ sáu thì không ai dị nghị. Do vậy, ông ta chẳng gọi là dịch mà bảo là giảo chánh.

Cách ông ta chọn, bỏ lời dịch cũ lại cũng chưa trọn vẹn; như với ba bậc vãng sanh, bản Ngụy dịch đều nói phát Bồ Đề tâm, nhưng bản

họ Vương chỉ có bậc Trung phát Bồ Đề tâm, bậc Hạ không phát, bậc Thượng chẳng đề cập đến. Như vậy là cao, thấp lẫn lộn.

Vả lại, 'nhiều căn lành' nói trong kinh là cốt ở phát Bồ Đề tâm, tuy ba bậc chẳng đồng lại cùng phát tâm thì đấy đúng là yếu chỉ vãng sanh. Nay ông ta lại lược đi nên bảo là chưa trọn vẹn".

Lời luận của Liên Trì Đại Sư về chỗ tinh yếu thật là xác đáng! Trong lời tựa của chính ông Vương có viết: *"Chỗ nào văn manh mún, không thứ tự, lầm loạn chẳng so sánh được thì dùng ý mình để sửa chữ"*. Thật đúng với điều Liên Trì đại sư chỉ ra: *"Chẳng căn cứ theo Phạn bản"* là căn bệnh nặng, chẳng đúng phép dịch thuật. Nếu căn cứ theo Phạn bản dịch lại thì mới được phép dùng câu văn tự soạn để làm rõ nghĩa kinh. Còn nếu hội tập, sao chẳng dùng lời dịch gốc, lại tự ý viết thêm, muôn phần chẳng nên vậy!

Đến phần ba bậc vãng sanh cũng vậy, ông Vương tự tiện sửa đổi bản Ngụy dịch, đánh mất thứ tự cao thấp. Đấy đều là những tỳ vết khó bưng bít của bản họ Vương vậy!

Cư sĩ Bành Nhị Lâm *(tên là Thiệu Thăng)* đời vua Càn Long nhà Thanh cũng chẳng thỏa mãn với bản họ Vương. Ông nhận định về bản của họ Vương trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận như sau:

"*Bản của họ Vương so ra lưu loát, phổ biến mãi đến nay, nhưng có điểm đáng phê bình. Như trong Tự Phần từ chữ 'du bộ thập phương' trở đi nói rộng về hạnh nguyện Bồ Tát nhằm khiến cho hành giả phát khởi đại tâm, tích tập cội đức, rốt ráo thành Phật, đấy chính là cương lãnh trọng yếu của chương mở đầu kinh này, họ Vương lại lược đi. Đến phần hai bậc vãng sanh Thượng và Hạ, bậc thì gạt bỏ phát Bồ Đề tâm, bậc thì nói chẳng phát. Trong phần Thai Sanh, lược bỏ từ chữ 'ngờ vực Phật trí' cho đến 'thắng trí'. Trước đã trái với chánh nhân thành Phật, sau lại mất chánh trí vãng sanh. Những điểm khác như với thứ tự các nguyện, lẫn lộn trước sau đều đáng giảo chánh".*

Họ Bành nhìn thấy lỗi của họ Vương nên chuyên dùng bản Ngụy dịch, lược những chỗ phiền phức, lại căn cứ theo bản của ngài Vân Thê,

thêm vào số thứ tự trước sau của bốn mươi tám nguyện, đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh, thành ra bản thứ bảy *(bản của họ Vương là bản thứ sáu)*. Nhưng bản này chỉ là bản Ngụy dịch được phân chia thành từng đoạn, chẳng phải là bản hội tập các bản dịch.

So sánh hai bản thì bản của ông Bành có ưu điểm hơn bản Ngụy dịch. Cận đại, cư sĩ Đinh Phước Bảo khi viết Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú thì bản dùng để chú giải là bản của họ Bành. Tiếc thay bản của họ Bành chỉ là tiết hiệu bản, chưa bổ cứu được khuyết điểm của bản ông Vương, vẫn chưa được coi là bản tốt nhất.

Triều Hàm Phong nhà Thanh, cư sĩ Ngụy Thừa Quán ở Thiệu Dương cho rằng các bản dịch lẫn bản của ông Vương chưa hoàn thiện bèn hội tập năm bản dịch gốc, soạn riêng thành một bản, đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh *(Bản của ông Ngụy hội tập năm bản dịch gốc, là nguồn gốc của ngũ hội bản. Bản họ Vương chỉ là tứ hội bản, hội bản không dùng bản Đường dịch)*.

Dưới triều Đồng Trị, cư sĩ Vương Ấm Phước đặc biệt coi trọng bản họ Ngụy, từng đích thân ghi rằng: *"Gần đây, Thiệu Dương Ngụy cư sĩ lại thuận theo lời đại sư Vân Thê, khảo sát khắp các bản dịch, soạn riêng thành một bản gồm trọn tông yếu, văn từ giản dị, thích đáng, được coi là bản hay nhất của kinh này"*. Ông Vương lại tra khảo khắp các bản, đích thân hiệu đính, đặt tên kinh là Ma Ha A Di Đà Kinh, thành ra phiên bản thứ tám của kinh này.

Ông Ngụy phát tâm rộng lớn, lại tinh thông văn tự, muốn cứu chữa khuyết điểm lớn là soạn kinh của cư sĩ Vương Long Thư, nên gộp đủ năm bản dịch hội tập thành một kinh, tận lực tìm tòi lai lịch của từng câu mong thành bản hoàn chỉnh. Sở nguyện thật thù thắng, thành tựu cũng lớn lao. Bản hội tập của ông vượt xa bản họ Vương. Cư sĩ Vương Ấm Phúc khen là bậc nhất trong tám bản kinh cũng chẳng quá đáng.

Đáng cảm khái là ông Ngụy tuy nguyện tận lực sửa chữa khuyết điểm soạn kinh của họ Vương, tiếc thay vẫn chưa hoàn toàn tránh khỏi. Nay sẽ nêu lên những điểm lớn rành rành như sau:

1. Nguyện thứ hai trong bản họ Ngụy là: *"Thiết ngã thành Phật, quốc trung thiên nhân, thuần thị hóa sanh, vô hữu thai sanh"* (Nếu tôi thành Phật, trời, người trong nước thuần là hóa sanh, chẳng có thai sanh). Bốn chữ *"vô hữu thai sanh"* (chẳng có thai sanh) không tìm thấy trong các bản dịch. Vả lại, bốn chữ ấy mâu thuẫn với lời văn của bản dịch gốc. Bản Ngụy dịch chép: *"Phật cáo Di Lặc... bỉ quốc nhân dân, hữu thai sanh giả"* (Phật bảo Di Lặc.... nhân dân cõi ấy có kẻ thai sanh). Hai bản dịch Đường, Tống cũng giống vậy mà hội bản của họ Ngụy viết "chẳng có thai sanh". Đây thật là tỳ vết khó giấu vậy.

2. Một đoạn Ngũ Ác, Ngũ Thống, Ngũ Thiêu có đến vài ngàn chữ, mà bản họ Ngụy tóm tắt thành: *"Lúc sanh đau, lúc già đau, lúc bịnh đau, lúc chết đau, hoạn nạn cùng khổ đau đớn, lửa dâm dục đốt, lửa sân giận đốt, lửa tham trộm cắp đốt, lửa tà ngụy đốt, lửa ngu si đốt, đấy là ngũ thống, ngũ thiêu"*. Ngụy cư sĩ vốn nguyện "không một chữ nào chẳng có lai lịch", nhưng tiếc chưa thể thật triệt để ý nguyện ban đầu. Đoạn văn trên đây, so với các bản dịch thì chẳng có lai lịch.

3. Hội bản của họ Ngụy nói cung điện, lầu quán, đường vũ, phòng gác của Cực Lạc *"hoặc xử hư không, hoặc tại bình địa, hoặc y bảo thụ nhi trụ"* (hoặc ở trên hư không, hoặc trên đất bằng, hoặc nương cây báu mà trụ). Câu *"hoặc y bảo thụ nhi trụ"* (hoặc nương cây báu mà trụ) không có trong bản dịch nào cả.

4. Trong hội bản, câu *"quá thị dĩ hậu, Vô Lượng Thọ Kinh diệc giảm, duy trừ A Di Đà Phật tứ tự, quảng độ quần sanh*" (từ đấy về sau, Vô Lượng Thọ kinh cũng giảm, chỉ trừ bốn chữ A Di Đà Phật rộng độ quần sanh) cũng không có trong bản dịch nào.

Do những điều trên, bản của họ Ngụy so với các bản có trước, tuy bản sau trội hơn bản trước, tiếc rằng vẫn chưa hoàn toàn tránh nổi cái lỗi thêm chữ sai lầm. Cái lỗi lớn ấy ắt phải sửa chữa hầu tránh cho đời sau tập theo thành thói, thậm chí soán cải kinh văn. Vì vậy, cần phải ngừa lỗi nhỏ lâu ngày thành to, tuyệt trừ nguồn tội, lại khiến cho Đại kinh chóng có được bản tốt nhất. Bởi thế, tiên sư là lão cư sĩ Hạ Liên Cư bèn soạn ra bản thứ chín.

Tiên sư cư sĩ Hạ Liên Cư, lúc nhỏ học Nho, trước là Trình, Chu, sau Lục, Vương, trưởng thành học Phật, nhiếp Thiền, Mật quy về Tịnh Độ. Cụ Hạ thông suốt các sách vở, hiểu sâu văn tự, dụng công lâu dài, hiểu tường tận giáo pháp. Năm Nhâm Thân (1932), phát nguyện hiệu đính kinh này, đóng cửa tạ khách, suốt cả ba năm, xét kỹ cả năm bản dịch gốc, khảo sát kỹ càng hội bản của ba nhà, không một câu nào chẳng xem xét kỹ, không một chữ nào chẳng cân nhắc, cung kính, cẩn thận, ngày ngày khấn cầu trước Phật, thiên châm vạn chước cả trong giấc ngủ. Đến khi hoàn thành, tứ chúng hoan hỷ. Lão pháp sư Huệ Minh là bậc thông triệt cả Tông lẫn Giáo (Ngài là thầy quy y của cụ Hạ) đắp y, nâng kinh chụp ảnh trước điện Phật, đích thân ấn chứng. Cậu tôi là cư sĩ Mai Hiệt Vân[24] giảng liên tục trên đài phát thanh, khen là bản hay nhất. Pháp sư Từ Châu chuyên giảng kinh này ở đất Kinh Lỗ, cũng đích thân soạn khoa phán. Lão hòa thượng Diệu Thiền, phương trượng Cực Lạc Am ở Bắc Kinh mời hội trưởng Sơn Đông Nữ Tử Liên Xã (Hội Phụ Nữ Niệm Phật tỉnh Sơn Đông) là Ngô Thiến Hương đến chùa giảng kinh này suốt hai tháng. Còn những người phát tâm hoằng dương, chuyên chú trì tụng chẳng thể tính nổi số. Ấn hành, lưu thông liên tục chẳng dứt.

Vì vậy, cậu tôi là Mai lão cư sĩ khen rằng:

"Yếu chỉ của Tịnh tông cùng thâm cực vi, phát huy được chỗ uẩn áo tiền nhân chưa phát huy được" và *"tinh đáng minh xác, rành rành có chứng cứ, không một nghĩa nào chẳng thuộc bản dịch gốc, không một câu nào ra khỏi kinh gốc... Đủ các điểm hay, không sự thật nào chẳng thâu tóm. Tuy muốn cho là bản chẳng hay cũng chẳng được"*.

Lời của cậu tôi nay đã được mọi người công nhận, còn đem bản kinh này thâu nhập vào ấn bản mới của Tục Tạng. Đại kinh bụi phủ ngàn năm, nay mới có được bản hoàn thiện. Ý nguyện hội tập kinh của tiên hiền đã viên mãn. Đại kinh phóng quang, chúng sanh hữu hạnh, bản kinh mang tên Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh là bản thứ chín của Đại kinh.

24 Hiệt Vân là tên thật của cư sĩ Mai Quang Hy.

8.3. Chú thích kinh này

Trong năm bản dịch, bản Ngụy dịch tương đối đầy đủ. Vì vậy, các chú sớ Đại kinh phần nhiều dùng bản Ngụy dịch. Các bậc đại đức Trung Quốc nhiều vị soạn chú giải cho Tiểu Bổn Di Đà, còn chú giải Đại Bổn chỉ có hai vị Tịnh Ảnh (Huệ Viễn) đời Tùy và Gia Tường (Cát Tạng) đời Đường.

1. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, sáu quyển, do sa-môn Huệ Viễn thuộc chùa Tịnh Ảnh ở kinh đô đời Tùy soạn, tục gọi là Tịnh Ảnh Sớ.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ do ngài Cát Tạng ở chùa Gia Tường đời Đường soạn. Tục gọi là Gia Tường Sớ.

Ngoài ra, chú giải của hai vị Cảnh Hưng, Nguyên Hiểu ở nước Tân La (nay thuộc Triều Tiên) nay cũng được lưu truyền ở Trung Quốc:

1. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Thuật Văn Tán, ba quyển do ngài Cảnh Hưng nước Tân La trứ tác, tục gọi là Cảnh Hưng Sớ.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu, một quyển, do sa môn Nguyên Hiểu thuộc chùa Hoàng Long nước Tân La soạn. Ngài từng qua Trung Hoa du học, sau về nước, danh tiếng vang dội chốn Hải Đông. Sớ giải của Ngài gọi là Hải Đông Sớ.

3. Du Tâm An Lạc Đạo, một quyển cũng do ngài Nguyên Hiểu soạn, là một trong mười tác phẩm cổ của Tịnh tông.

Quang minh của Đại kinh chiếu rực Nhật Bản, chú thích rất thịnh, vượt xa Trung Hoa. Riêng bút giả được biết đã hơn hai mươi loại, như là:

1. Vô Lượng Thọ Phật Tán Sao, một quyển, do ngài Thiện Châu chùa Hưng Phước viết.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Thuật Nghĩa, ba quyển, do ngài Tối Trừng soạn.

3. Vô Lượng Thọ Kinh Tư Ký, một quyển, Trí Cảnh soạn.

4. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Uyển, bảy quyển, do ngài Nam Sở chùa Tổng Trì ở Kỷ Châu soạn.

5. Vô Lượng Thọ Kinh Lược Tiên, tám quyển của ngài Viện Khê, chùa Thiền Lâm, Lạc Đông, soạn vào năm Hưởng Bảo thứ năm.

6. Vô Lượng Thọ Kinh Sao, bảy quyển của ngài Vọng Tây Lâu Liễu Huệ.

7. Vô Lượng Thọ Kinh Trực Đàm Yếu Chú Ký, hai mươi bốn quyển, do ngài Tây Dự chùa Tăng Thượng soạn vào năm Vĩnh Hưởng thứ tư.

8. Vô Lượng Thọ Kinh Kiến Văn, bảy quyển của ngài Lương Vinh.

9. Vô Lượng Thọ Kinh Khoa Huyền Khái, một quyển của ngài Tiểu Thương Tây Ngâm.

10. Vô Lượng Thọ Kinh Hội Sớ, bảy quyển, do ngài Tuấn Đế chùa Thắng Thọ ở Việt Tiền soạn.

11. Vô Lượng Thọ Kinh Khai Nghĩa, sáu quyển, do ngài Huệ Không chùa Bình An Tây Phước soạn.

12. Vô Lượng Thọ Kinh Quán Tư Nghĩa, ba quyển, do ngài Ý Châu Lý Viên soạn.

13. Vô Lượng Thọ Kinh Hiển Tông Sớ, mười bảy quyển, do ngài Tánh Hải Vô Nhai ở Giang Châu soạn.

14. Vô Lượng Thọ Kinh Yếu Giải, ba quyển, do ngài Pháp Sâm soạn.

15. Vô Lượng Thọ Kinh Giảng Lục, bảy quyển, do ngài Nam Lân chùa Cơ Lặc An Lạc thuộc Kỷ Châu soạn.

16. Vô Lượng Thọ Kinh Phạm Hưởng Ký, sáu quyển, do ngài Linh Phượng soạn.

17. Vô Lượng Thọ Kinh Nhãn Tủy, mười một quyển, do ngài Nguyệt Khê ở Định Chuyên Phường thuộc Nhiếp Châu soạn.

18. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Ký, năm quyển, Giới Hoa Tạng Am Huệ Nhiên soạn.

19. Vô Lượng Thọ Kinh Hải Trích Ký, hai mươi quyển, khoa chú hai quyển, Tiểu Tằng Nễ Hiến Vinh Thái Nham ở Nhiếp Châu soạn.

20. Vô Lượng Thọ Kinh Vĩnh An Lục, mười ba quyển, Ý Báo Chuyên Phường Huệ Vân soạn.

21. Vô Lượng Thọ Kinh Bình Giải, mười tám quyển, Thích Đạo Ẩn soạn.

22. Vô Lượng Thọ Kinh Hợp Tán, bốn quyển, Quán Triệt soạn.

Trong những tác phẩm này, cuốn thứ sáu, thứ mười, thứ hai mươi mốt, thứ hai mươi hai được dẫn chứng nhiều trong sách này.

Ngoài ra, chú thích những bản hiệu hội gồm có ba tác phẩm:

1. Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, ba quyển, Bành Tế Thanh soạn vào đầu triều Thanh.

2. Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú, Đinh Phước Bảo soạn vào cuối triều Thanh.

Hai bản chú giải trên đều dùng tiết bản của Bành Tế Thanh *(tức bản thứ bảy của Đại Kinh)*.

3. Phật Thuyết Ma Ha A Di Đà Kinh Chung Luận do Chánh Định Vương Canh Tâm soạn dưới đời Quang Tự nhà Thanh. Bản dùng để chú giải là bản hiệu hội thứ tám của Ngụy Thừa Quán.

Ngoài ra, vào cuối đời Thanh, cư sĩ Trầm Thiện Đăng soạn Báo Ân Luận ba quyển có các phần Tịnh Độ Pháp Môn Cương Yếu, Vô Lượng Thọ Kinh Cương Tông, Vãng Sanh Chánh Nhân Luận v.v….

9. Tổng thích kinh đề *(Giải thích chung về tên kinh)*

9.1 Kinh đề

佛 說 大 乘 無 量 壽 莊 嚴 清 淨 平 等 覺 經

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh

(Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh, Chi Lâu Ca Sấm dịch đời Hậu Hán. Phật Thuyết Chư Phật A Di Đà Tam Da Tam Phật

Tát Lâu Phật Đàn Quá Độ Nhân Đạo Kinh, tên khác là Vô Lượng Thọ Kinh, tên khác nữa là A Di Đà Kinh, Chi Khiêm dịch vào đời Ngô. Vô Lượng Thọ Kinh, Khang Tăng Khải dịch vào đời Tào Ngụy. Vô Lượng Thọ Như Lai Hội, Bồ Đề Lưu Chí dịch vào đời Đường. Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh, Pháp Hiền dịch vào đời Triệu Tống.

Từ nhà Hán đến nhà Tống, các bản dịch khác nhau của kinh này xét thấy có mười hai bản, lưu truyền đến cận đại chỉ còn năm bản trên.)

Bồ tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư, pháp danh Từ Tế, hội tập các bản dịch và kính chia thành chương mục.

Phàm danh đề của kinh đều nhằm hiển lộ trực tiếp yếu chỉ của kinh khiến cho người học sẽ do tên kinh mà hiểu được cái Thể, một phen xem qua tên kinh hiểu ngay được đôi chút đại ý kinh. Vì vậy, tông Thiên Thai chú thích kinh trước hết phải giải thích tên kinh.

Năm bản dịch gốc của Đại kinh đều có tên riêng. Hội bản của họ Vương mang tựa đề Đại A Di Đà Kinh để phân biệt với bản dịch gốc và Tiểu Bổn, nhưng chữ Đại thêm vào ấy không có căn cứ. Tiết bản của ông Bành và hội bản của ông Ngụy đều đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh giống như bản Ngụy dịch, nhưng ba bản khác nhau mang cùng một tên dễ gây nhầm lẫn. Ông Vương Chánh Định lại đổi tên hội bản của ông Ngụy thành Ma Ha A Di Đà kinh. Hai chữ Ma Ha cũng không có căn cứ.

Xét cả mười hai bản dịch từ đời Hán đến đời Tống, dùng chữ Vô Lượng Thọ làm tên đã hết mười bản, dùng chữ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác đặt tên có hai bản. Dùng Chánh Giác để đặt tên có một bản. Bản dịch đầu tiên là bản Hán dịch có tên Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh. Bản cuối cùng là bản đời Tống có tên Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh.

Nay hội bản này lấy tựa đề Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh của bản Tống dịch làm đầu, bỏ chữ Kinh trùng lập đi, lấy tựa đề Vô Lượng Thanh Tịnh Trang Nghiêm Bình Đẳng Giác Kinh, bỏ hai chữ trùng lập là Vô Lượng; vì vậy, tựa đề kinh thành ra

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh. Tự nhiên hay khéo, chẳng cần đẽo gọt, nguyên danh của hai bản dịch gộp thành một tên. Mười hai đề kinh đều gộp trong một tựa đề. Ý chỉ lớn lao của toàn bộ kinh tự nhiên rọi trước mắt. Yếu nghĩa của Tịnh tông chứa trọn trong đề kinh. Nhân, pháp, dụ, giáo, lý, hạnh, thể, tướng, dụng v.v... cùng hiện rõ trong một cái tên như hạt châu trong lưới Đế Thích thâu nhiếp trọn vẹn hết thảy pháp mầu. Do đây, có thể thấy được đôi phần chỗ hay khéo của hội bản này.

Chữ đầu của tựa kinh là Phật. Phật là tiếng gọi tắt của chữ Phạn "Phật Đà", nghĩa là Người Giác Ngộ. Giác là đối với mê mà nói. Mê là chúng sanh. Ba điều giác ngộ trọn vẹn thì gọi là Phật. Ba điều giác ngộ là tự giác, giác tha, và giác mãn. Ba giác viên mãn gọi là Phật Đà. Vì vậy, Phật là chúng sanh đã viên mãn trọn cả ba giác, chúng sanh là Phật chưa giác ngộ.

Thêm nữa, Phật là một trong mười hiệu. Mười hiệu là: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật. Đầy đủ mười hiệu thì được đời tôn trọng nên gọi là Thế Tôn.

Thế Tôn tiếng Phạn là Bạc Già Phạm *(Bhavagan)*. Kinh Phật Địa chép: *"Thị Bạc Già Phạm tối thanh tịnh giác, cực ư pháp giới, tận ư hư không, cùng vị lai tế"* (Bạc Già Phạm giác ngộ thanh tịnh bậc nhất, cùng tột pháp giới, cùng tận hư không, suốt trọn đời vị lai) *(Luận Thành Thật gộp chung cả Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu thành một hiệu, tức là cho rằng từ chữ Như Lai đến Thế Tôn là mười hiệu. Mười hiệu sẽ được giải thích tường tận trong phẩm thứ tư).*

Trên đây đã chỉ ra Phật là danh hiệu chung của bậc cực thánh.

Xét trong kinh này, chữ Phật trong tựa kinh là đức Sa Bà giáo chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Như Lai. Trung Quốc dịch tên Ngài là Năng Nhân Tịch Mặc. Năng Nhân là Dụng, Tịch Mặc là Thể. Quả cao vòi vọi đến mức rốt ráo hoàn toàn, đại thừa nguyện thuyền sanh trong đời Ngũ Trược, thị hiện thành Phật để hóa độ chúng ta, diễn thuyết kinh này, chính là bậc từ phụ đại ân đại đức của hết thảy chúng sanh, là bậc

đạo sư không pháp nào chẳng biết, không pháp nào chẳng thấy, là đấng Thích Tôn đại giác viên mãn.

Thuyết (說) là Duyệt (悅: *vui vẻ*), đẹp lòng mong mỏi. Hai chữ "Phật Thuyết" chỉ rõ kinh này được chính kim khẩu của đức Phật nói ra, chẳng phải do kẻ khác nói. Đức Phật lấy độ sanh làm nguyện, nay chúng sanh căn cơ chín muồi, kham nhận lãnh đại pháp Tịnh Độ giải thoát rốt ráo. Vì vậy, Ngài vui vẻ nói để phô bày bổn hoài.

"Đại Thừa" là Dụ *(thí dụ)*. Thừa (乘) có nghĩa là chuyên chở. Được kẻ lớn *(tức căn tánh kham nhận đại pháp)* sử dụng, hoặc pháp được sử dụng là lớn lao thì gọi là Đại Thừa, khác hẳn Thanh Văn, Duyên Giác là Tiểu Thừa chỉ cầu tự giác. Thập Nhị Môn Luận viết:

"Trong hai thừa, Ma Ha Diễn cao hơn nên gọi là Đại Thừa. Phật đại nhân cỡi cỗ xe (thừa) *này nên gọi là Đại.*

Lại trừ diệt được nỗi khổ lớn lao của chúng sanh, ban cho sự đại lợi ích nên gọi là Đại.

Nó lại còn là thừa của các vị Đại Sĩ: Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế, Văn Thù Sư Lợi, Di Lặc Bồ Tát... nên gọi là Đại.

Lại do dùng thừa này để tột cùng bờ, đáy của hết thảy các pháp, nên gọi là Đại.

Lại như trong kinh Bát Nhã, Phật tự nói Ma Ha Diễn vô lượng vô biên. Do các nhân duyên ấy, gọi là Đại".

Kinh Bửu Tích lại nói: *"Chư Phật Như Lai chánh chân chánh giác sở hành chi đạo, bỉ thừa danh vi Đại Thừa"* (Đạo thực hành của chư Phật Như Lai chánh chân chánh giác, thừa ấy gọi là Đại Thừa).

Các kinh, luận trên đây chỉ rõ Đại Thừa chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể thực hiện *(thừa)* nổi, nên nói: *"Được kẻ lớn sử dụng"*.

Hơn nữa, đạo được vận dụng là sở hạnh của chư Phật Như Lai nên pháp được sử dụng là lớn lao. Vì vậy, gọi là Đại Thừa.

Hơn nữa, cái "Đại" này ngay do Thể mà thành tên, Đại có nghĩa là "thường trọn khắp". Thể không bờ bến, dứt bặt các đối đãi: ngang thì khắp trùm mười phương, dọc thì thông suốt ba đời. Quá khứ vô thỉ, vị

lai vô chung, chẳng có pháp nào trước, chỉ có cái này có trước hết thảy các pháp (như bài kệ của Phó Đại Sĩ: *"Hữu vật tiên thiên địa, vô hình thể tịch liêu"* (Có một vật có trước cả trời đất, vốn vô hình lặng lẽ)) nên cưỡng gọi là Đại, như kinh Niết Bàn chép: *"Sở ngôn đại giả, danh chi vi Thường"* (Cái Đại vừa được nói đó được gọi là Thường*)*. Lại chép: *"Sở ngôn đại giả, kỳ tánh quảng bác, do như hư không"* (Cái Đại vừa nói đó tánh nó rộng lớn, dường như hư không).

Trong kinh này, hai chữ Đại Thừa dùng để ví cho Đệ Nhất Nghĩa Đế của Tịnh Tông: *"Tâm này là Phật, tâm này làm Phật"*. Tâm năng niệm vốn đã là Phật, khởi tâm niệm Phật, niệm niệm làm Phật, nên cái pháp được thực hành ấy to lớn.

Hơn nữa, năng tu *(chủ thể tu tập)* chính là cái tâm "tâm này là Phật". Cái được tu *(sở tu)* chính là cái tâm "tâm này làm Phật". Năng tu, sở tu chỉ là một tâm, ngay nơi tâm ấy là Phật. Tâm, Phật chẳng hai nên lại có thể nói rằng: Năng tu chính là ông Phật "tâm này là Phật", sở tu là ông Phật "tâm này làm Phật". Tự Phật, tha Phật chỉ là một Phật. Tự, tha chẳng hai. Tự, tha giống hệt nhau. Tu, chứng chẳng hai, siêu tình, ly kiến. Vì vậy, cưỡng gọi là Đại.

Đem cái năng thừa, sở thừa ấy cưỡng gọi là Đại nên trong tên kinh dùng Đại Thừa làm thí dụ để chỉ rõ cái yếu chỉ của trọn bộ kinh.

"Vô Lượng Thọ", tiếng Phạn là A Di Đà, tức là thánh hiệu của đấng giáo chủ thế giới Cực Lạc được nói trong kinh này. Ba chữ A Di Đà là mật ngữ hàm chứa vô biên mật nghĩa. Nếu dịch thánh hiệu ấy từ Phạn sang Hán để tỏ rõ yếu chỉ bí mật bằng ngôn từ thông thường, ta có thể dịch tên Ngài thành vô biên đức hiệu. Kinh này dịch tên Ngài thành Vô Lượng Thọ tức là chỉ trích lấy một nghĩa trọng yếu nhất mà thôi.

Mười hai thánh hiệu như: Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang… nói trong kinh cũng chính là đức hiệu của A Di Đà Phật. Bản dịch đời Hán dịch tên Ngài thành Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, Vô Lượng Giác, Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác (chữ Giác ở đây cùng nghĩa với chữ Phật). Các thánh hiệu vừa nêu đều có chữ Vô Lượng, nhưng thật ra, công đức, trí huệ, thần thông, đạo lực của Phật, sự trang nghiêm của

y báo, chánh báo, thuyết pháp, hóa độ, mỗi một thứ đều vô lượng. Do đức Thế Tôn diệu đức vô lượng nên đức hiệu của Ngài cũng vô lượng. Trong mỗi danh hiệu lại hàm chứa vô lượng đức nên trì danh Ngài sẽ chiêu cảm được vô lượng đức.

Ba chữ đầu tiên trong danh hiệu bản kinh này là Vô Lượng Thọ: Dùng ba chữ ấy để thống nhiếp những điều được giảng trong kinh vì Vô Lượng Thọ là Thể của Pháp Thân thường trụ.

Thọ là Thể của trí Như Như[25]. Quang là Tướng của trí Như Như. Vì vậy, dẫu tên kinh chỉ nói về thọ đức, nhưng cũng ám chỉ quang đức.

Sách Bình Giải giảng: "*Hết thảy ba thứ trang nghiêm của Cực Lạc Tịnh Độ* (Phật trang nghiêm, Bồ Tát trang nghiêm, quốc độ trang nghiêm) *đều quy về thọ mạng"*.

Lại còn viết rằng: *"Ba thứ trang nghiêm của y báo, chánh báo nơi cõi nước An Lạc nằm gọn trong một pháp cú Vô Lượng Thọ vậy"*.

Vì vậy, đức hiệu Vô Lượng Thọ được nêu trong tựa đề kinh này gồm cả nguyện hạnh của Pháp Tạng khi Ngài còn tu nhân lẫn quả địa Phật đức. Y báo, chánh báo, chủ, bạn của Cực Lạc, yếu chỉ của kinh, không một điều nào chẳng được thâu tóm trọn vẹn trong tựa đề bản kinh này.

Sách Thám Huyền Ký giảng chữ "Trang Nghiêm" như sau: *"Trang nghiêm có hai nghĩa: Một là đầy đủ đức, hai là trang hoàng cho đẹp đẽ"*. Vì vậy, kinh Tiểu Bổn nói: *"Kỳ Phật quốc độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm"* (Cõi nước Phật ấy thành tựu công đức trang nghiêm như thế). Xin xem lại phần trên về ba thứ trang nghiêm đã được nói trong Vãng Sanh Luận. Nếu bàn tỉ mỉ thì có đến hai mươi chín thứ trang nghiêm, do quá nhiều nên ở đây chẳng trích dẫn.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: *"Nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ", "trang nghiêm chúng hạnh"* (trang nghiêm các hạnh), lại

25 Như Như Trí chính là tên gọi khác của Chân Như diệu trí, vốn sẵn thanh tịnh, không bị vô minh che lấp, chẳng bị phiền não ô nhiễm, chiếu tột cùng các pháp, bình đẳng không hai. Do trí ấy chiếu soi (nhận biết) các cảnh đúng như thật, không bị thiên lệch, sai khác nên gọi là Như Như Trí.

chép: *"Ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật độ thanh tịnh chi hạnh"* (Ta đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật)*, "Cực Lạc quốc độ, như thị công đức trang nghiêm bất khả tư nghị"* (cõi nước Cực Lạc công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như vậy). Lại còn chép: *"Bỉ Cực Lạc giới vô lượng công đức cụ túc trang nghiêm"* (Cõi Cực Lạc kia đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm).

Các đoạn được dẫn chứng như trên đã hiển thị rõ ràng ý nghĩa "trang nghiêm" trong tựa kinh. Các câu *"nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ", "trang nghiêm các hạnh"* là hạnh nguyện thù thắng của Pháp Tạng. Do hạnh mà đắc quả nên nói: *"Ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật độ thanh tịnh chi hạnh"* (Ta đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật). Do cảm được quả là cõi vui sướng nên nói: *"Bỉ Cực Lạc giới vô lượng công đức cụ túc trang nghiêm"* (Cõi Cực Lạc kia đầy đủ vô lượng công đức, trang nghiêm).

Các câu *"vinh sắc quang diệu, bất khả thắng kiến"* (màu sắc đẹp đẽ chói lọi chẳng thể nhìn trọn nổi)*, "vô lượng quang viêm, chiếu diệu vô cực"* (vô lượng ánh sáng rực rỡ chiếu ngời vô cực), *"bạch châu, ma-ni dĩ vi giao lạc, minh diệu vô tỷ"* (bạch châu, ma ni dùng làm dây chăng, sáng đẹp không gì sánh được)*, "hoa quả hằng phương, quang minh chiếu diệu"* (hoa, trái luôn thơm tho, quang minh chiếu rực rỡ), *"tùy phong tán phức, duyên thủy lưu phân"* (gió thổi đưa hương thơm ngát, nước chảy tỏa mùi thơm*), "vô lượng quang minh, bách thiên diệu sắc, tất giai cụ túc"* (vô lượng quang minh, trăm ngàn diệu sắc thảy đều đầy đủ), "*kỳ diệu trân dị, châu biến hiệu sức, quang sắc hoảng diệu, tận cực nghiêm lệ"* (vật kỳ diệu, quý, lạ trang hoàng khắp nơi, ánh sáng, màu sắc chói ngời, đẹp đẽ đến cùng cực) đều là những câu tả rõ thế giới của đức Phật ấy đủ các sự trang nghiêm khắp cả cõi nước, thể hiện ý nghĩa "trang hoàng" của chữ "trang nghiêm".

Còn các câu như *"như thật an trụ, cụ túc trang nghiêm"* (như thật an trụ, đầy đủ trang nghiêm) trong phẩm thứ chín của kinh này lại nhằm diễn tả ý nghĩa "đầy đủ các đức". Do vậy, thế giới Cực Lạc trang nghiêm như thế đều là do an trụ nơi Như Thật. **Thật** là **Chân Thật Tế**, nghĩa là "đầy đủ các đức". Câu "*cụ túc trang nghiêm nhất thiết trang*

nghiêm, tùy ứng nhi hiện" (hết thảy trang nghiêm hiện ra tương ứng) trong phẩm mười lăm chính là nói về ý nghĩa "viên minh cụ đức" của sự sự vô ngại pháp giới.

"Thanh Tịnh" là ba nghiệp thân, miệng, ý lìa hết thảy ác hạnh, phiền não, cấu nhiễm.

Sách Thám Huyền Ký giảng: *"Tam nghiệp không lỗi thì gọi là thanh tịnh",* nghĩa là ba nghiệp thân, miệng, ý đều không có lầm lỗi.

Thêm nữa, cõi "thanh tịnh" chỉ Tịnh Độ, thân "thanh tịnh" chỉ thân Phật, người thanh tịnh là Như Lai. Sách Vãng Sanh Luận lại bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là *"chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân"*. Điều này xứng hợp một cách khéo léo tự nhiên với chữ "trang nghiêm thanh tịnh" được dùng trong tựa đề bản kinh. Ba thứ trang nghiêm là vô lượng trang nghiêm bao gồm trong một thanh tịnh cú, ấy chính là "hết thảy tức là một". Kinh còn chép: "*Tâm tịnh tắc Phật độ tịnh"* (Tâm tịnh thì cõi Phật tịnh), đó chính là *"một tức là hết thảy"*. Huyền chỉ kinh Hoa Nghiêm lại được thấy nói khắp nơi trong kinh này.

Hơn nữa, bản Hán dịch gọi A Di Đà Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, nguyện thứ mười tám trong bản dịch ấy ghi:

"Ngã tác Phật thời, chư Phật quốc nhân dân hữu tác Bồ Tát đạo giả, thường niệm ngã tịnh khiết tâm, thọ chung thời, ngã dữ bất khả kế tỳ-kheo chúng phi hành nghênh chi, cộng tại tiền lập, tức hoàn sanh ngã quốc, tác A Duy Việt Trí" (Khi tôi làm Phật, nhân dân trong các cõi Phật có kẻ hành đạo Bồ Tát thường nhớ nghĩ tôi với tâm tịnh khiết, lúc họ hết tuổi thọ, tôi cùng chẳng thể tính toán các tỳ-kheo bay đến đón, cùng đứng trước mặt. Người ấy liền sanh về cõi tôi, thành A Duy Việt Trí Bồ Tát).

"Tâm tịnh khiết" trong câu trên chính là tâm thanh tịnh, cũng chính là thanh tịnh cú của Vãng Sanh Luận.

Phật tên là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, tâm Phật là vô lượng thanh tịnh tâm. Tóm lại, cả hai cùng là một pháp cú. Đó chính là thanh tịnh cú *(câu nói thanh tịnh)*, tức là: **Chân thật trí huệ vô vi Pháp**

Thân, cũng tức là một câu Phật hiệu. Vì vậy, phát tâm Đại Thừa, trì danh niệm Phật, lúc mạng sắp dứt được Phật tiếp dẫn vãng sanh chính là tông chỉ **"phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm"** của kinh này.

Lại nữa, thanh tịnh cú biểu thị Thật Tế lý thể: Từ thanh tịnh cú sanh ra ba thứ trang nghiêm, ba thứ trang nghiêm cùng vào trong một thanh tịnh cú, đấy là ý nghĩa "thanh tịnh trang nghiêm" của tựa đề kinh.

"Bình đẳng" là vượt khỏi sai biệt. Kinh dạy: *"Tâm, Phật, chúng sanh tam vô sai biệt"* (Tâm, Phật, chúng sanh cả ba không sai biệt) chính là nói rõ ý nghĩa chữ Bình Đẳng. Kinh Nhập Phật Cảnh Giới nói: *"Bồ Đề giả, danh vi bình đẳng. Bình đẳng giả, danh vi Chân Như, nãi chí bình đẳng giả, tức nhập bất nhị pháp môn"* (Bồ Đề gọi là bình đẳng, gọi là Chân Như, cho đến bình đẳng chính là nhập bất nhị pháp môn). Vì vậy, có sai biệt thì thành hai, tức là chẳng "Như". Vì thế, Bình Đẳng chính là nhập vào Bất Nhị, chính là Chân Như. Đủ thấy ý nghĩa bình đẳng rất sâu. Nay tựa đề kinh nói "Bình Đẳng Giác" thì ta có thể hiểu theo bốn cách như sau:

- Một là pháp bình đẳng phổ giác (giác ngộ trọn khắp) hết thảy chúng sanh, tức là pháp khiến cho khắp hết thảy chúng sanh cùng bình đẳng thành Phật. Pháp "phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm" của kinh này thích ứng khắp ba căn. Kinh này dạy hết thảy hàm linh trong tương lai đều nương theo pháp này mà được độ thoát chính là ý nghĩa "bình đẳng phổ giác".

- Hai là dùng pháp bình đẳng để giác ngộ chúng sanh. Tịnh Ảnh sớ giảng: *"Vô tác, vô sở hữu v.v... là pháp bình đẳng"*. Pháp Trì Danh "tâm làm Phật, tâm là Phật" thầm hợp diệu đạo, khéo nhập Vô Sanh, từ niệm nhập vô niệm, do vãng sanh chứng vô sanh, niệm đến khi năng lẫn sở cùng mất, cho nên pháp Trì Danh chính là yếu chỉ *"ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm"* (hãy nên không trụ vào đâu để sanh tâm) của kinh Kim Cang Bát Nhã và cũng đúng là pháp *"vô tác, vô sở hữu"* đã nói trong Tịnh Ảnh Sớ.

Dùng pháp như vậy dạy dỗ chúng sanh, vượt ngang khỏi tam giới, thành Cứu Cánh Giác. Đó là dùng pháp bình đẳng để giác ngộ chúng sanh.

- Ba là, Bình Đẳng Giác là Chánh Giác của Như Lai. Chánh Giác không có hết thảy sự khác biệt cao, thấp, sâu, cạn nên gọi là Bình Đẳng Giác.

- Bốn là riêng trong kinh này, Bình Đẳng Giác chính là danh hiệu của đấng giáo chủ Cực Lạc.

Tựa đề kinh gồm đủ các nghĩa nói trên.

"Kinh", tiếng Phạn là Tu-đa-la, nghĩa đen là sợi chỉ, nghĩa bóng là Khế Kinh.

Chữ "Khế" (契) có hai nghĩa:

- Một là khế lý *(phù hợp với lý)*, lý là Thật Tế Lý Thể.

- Hai là khế cơ. Cơ là cơ nghi[26], căn cơ của chúng sanh, cũng có nghĩa là thời cơ, thời tiết nhân duyên. Vì vậy, "khế cơ" là phù hợp với tính tình cùng thời đại của chúng sanh. Nay do nói gọn, bỏ chữ Khế, chỉ gọi là Kinh.

Kinh có đủ bốn nghĩa "quán, nhiếp, thường, pháp" *(xuyên suốt, thâu tóm, thường hằng, pháp)*. Quán (貫) là lý xuyên suốt tất cả những điều được nói. Nhiếp (攝) là thâu giữ chúng sanh được hóa độ. Thường (常) là xưa nay chẳng đổi. Pháp (法) là xa, gần cùng tuân theo. Dùng cả bốn chữ vừa nêu trên đây mới nói hết được ý nghĩa chữ Kinh.

Ngoài ra, những điều Phật dạy được gọi chung là Kinh. Vì vậy, một chữ "kinh" trong tựa đề là tên chung, mười bốn chữ "Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác" là tên riêng của mình kinh này.

Các kinh được đặt tên chẳng ngoài việc dùng nhân *(người)*, pháp, dụ *(thí dụ)*. Hoặc chỉ dùng một trong hai thứ *(đơn)*, hoặc dùng cả hai hoặc ba *(phức)*. Vì vậy, thành ra bảy loại: Ba loại chỉ dùng một thứ, ba loại dùng đến hai thứ và một loại dùng đủ cả ba *(cụ túc)*, cộng chung thành bảy loại.

---

26 Cơ nghi (機 儀): Căn cơ thích ứng với pháp được giảng.

Chẳng hạn như:

a. Chỉ dùng một thứ *(đơn)*:

- Đơn nhân: A Di Đà Kinh. A Di Đà là nhân, không có pháp, dụ.

- Đơn pháp: Đại Bát Nhã Kinh. Đại Bát Nhã là pháp, không có nhân, dụ.

- Đơn dụ: Phạm Võng Kinh. Phạm Võng là dụ, không có nhân, pháp.

b. Phức:

- Nhân - pháp: Văn Thù Vấn Bát Nhã Kinh, Văn Thù là nhân, Bát Nhã là pháp, không có dụ.

- Pháp - dụ: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Diệu Pháp là pháp, Liên Hoa là dụ, không có nhân.

- Nhân - dụ: Bồ Tát Anh Lạc Kinh, Bồ Tát là nhân, Anh Lạc là dụ, không có pháp.

c. Cụ túc nhân pháp dụ:

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Phật là nhân, Đại Phương Quảng là pháp, Hoa Nghiêm là dụ.

Tựa đề hội bản kinh Vô Lượng Thọ đây cũng đủ nhân, pháp, dụ:

Chữ Phật trong tựa đề kinh biểu thị người đắc quả cõi này, Vô Lượng Thọ là người đắc quả cõi kia, cho nên trong tựa đề kinh có người đắc quả của cả hai cõi. Bảy chữ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác là pháp. Hai chữ Đại Thừa là dụ. Thừa là cỗ xe. Kinh này có thể chuyên chở vô lượng chúng sanh cùng đến chỗ có của báu, giống như xe trâu trắng lớn trong kinh Pháp Hoa nên dùng Đại Thừa làm dụ.

Các kinh đều có đủ giáo-hạnh-lý: Dựa vào lý lập giáo, nương theo giáo tu hành (hạnh), từ hạnh hiển lý. Những nhà chú giải khi giải thích đề kinh cần phải nói rõ trong đề kinh riêng có đủ giáo, hạnh, lý.

Xét về kinh này, "Phật Thuyết Đại Thừa" là giáo, "Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác" là hạnh, "Vô Lượng Thọ" là lý.

Vô Lượng Thọ hàm ý ba đời nhất như *(giống hệt như nhau)*, bản thể Pháp Thân thường trụ Niết Bàn, cũng chính là Phật tánh sẵn đủ của chúng sanh, là bản tâm "tâm này là Phật". Vì vậy, phán định Vô Lượng Thọ thuộc về Lý vì nó chính là Thật Tế Lý Thể.

"Phật Thuyết Đại Thừa" là giáo, nghĩa là nương theo lý thể của "Vô Lượng Thọ" để trực chỉ Đại Thừa. Vô Lượng Thọ là dụ, vì Phật tuyên thuyết Đại kinh để nói về cái chúng sanh vốn sẵn có đủ. Lý do phán định chữ "Phật Thuyết Đại Thừa" là giáo đã rõ.

Lại còn từ giáo khởi hạnh nên "Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác" chính là diệu hạnh được đức Phật giảng dạy. Một câu Di Đà dùng trang nghiêm tự tâm, thanh tịnh tự tâm thì chính là "y giáo tu hành", chẳng nhọc phương tiện, tự được tâm khai, hiển lộ trọn vẹn bình đẳng giác sẵn có. Ấy là dùng hạnh hiển lý.

Hơn nữa, được vãng sanh thì ngộ Vô Sanh Nhẫn, từ Thể khởi Dụng, lại dùng diệu pháp bình đẳng này bình đẳng phổ độ hết thảy chúng sanh vãng sanh Tịnh Độ, cùng chứng Đại Giác. Đấy cũng chính là từ các hạnh hiển lý vậy.

Nếu đem tựa đề kinh phối hợp với tam đại thì Vô Lượng Thọ là Thể Đại, Trang Nghiêm Thanh Tịnh là Tướng Đại, Bình Đẳng Giác là Dụng Đại.

Căn cứ theo bản Hán dịch, Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác nghĩa là A Di Đà Phật, thì ta có thể đem tựa đề kinh này phối hợp với ba giác:

- Vô Lượng Thọ Phật là Bổn Giác của ta.

- Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm để trang nghiêm tự tâm là Thỉ Giác.

- Thỉ Giác hợp với Bổn Giác, tiến thẳng đến Cứu Cánh Giác chính là chữ "Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác" trong tựa đề kinh.

Lại có thể hiểu như sau: Bình Đẳng Giác là Bổn Giác của ta, khởi tâm niệm Phật để tự "trang nghiêm" là Thỉ Giác. Thỉ, Bổn chẳng rời nhau, thẳng tiến trên đường giác ngộ, chóng vào được Tịch Quang, chứng "Vô Lượng Thọ".

Như vậy, Bình Đẳng Giác là nhân tâm (cái tâm dùng làm nhân, cái tâm tu nhân) của ta, Vô Lượng Thọ là Quả Giác của chúng ta.

Diệu nghĩa được phát triển đến vô tận như thế, nhưng đều nằm gọn trong tựa đề. Vì vậy, sách Viên Trung Sao có câu sớ như sau: *"Nghe tựa đề kinh được vô lượng công đức"*. Lời Sao giảng: *"Như kinh Kim Quang Minh và các kinh Đại Thừa khác phần nhiều nêu thuyết này"*.

PHẦN GIẢI THÍCH Ý NGHĨA KINH

Trong phần trên đã trình bày về cương tông của kinh và ý nghĩa tổng quát của tựa đề kinh, tiếp theo, chúng ta chính thức bước vào phần kinh văn, chia phẩm, phân tích theo từng câu nhằm xiển dương ý nghĩa kinh, kính cẩn dùng cái tâm hạn hẹp để phô bày đại lược sự mầu nhiệm vô tận của Tịnh Tông. Ở đây tôi tuân theo lệ từ trước đến nay, chia toàn bộ bản kinh ra thành ba phần: Tự Phần, Chánh Tông Phần và Lưu Thông Phần. Ngẫu Ích đại sư nói: *"Tự như đầu, ngũ quan đầy đủ. Chánh Tông như thân, phủ tạng chẳng thiếu, Lưu Thông như chân tay, vận hành không trệ ngại"*. Theo ý đại sư, *"Tự như đầu"* tức là Tự Phần của kinh giống như người có đầu, từ ngũ quan *(lông mày, mắt, tai, mũi, miệng)* có thể biết được phần nào con người ấy thiện hay ác, trí hay ngu. Nhìn vào Tự Phần của một bộ kinh, liền có thể biết toàn bộ bản kinh ấy là Đại Thừa hay Tiểu Thừa, Thiên Giáo hay Viên Giáo. Vì thế trong Tự Phần ắt phải có những đoạn kinh văn ý nghĩa sâu xa. Nay y theo ý chỉ của đại sư, phân định kinh này như sau:

1. Từ phẩm 1 đến phẩm 3 là Tự Phần.

2. Từ phẩm 4 đến phẩm 42 là Chánh Tông Phần.

3. Từ phẩm 43 đến phẩm 48 là Lưu Thông Phần.

Ba phần này cũng chính là cách phán định của hai vị Tịnh Ảnh và Gia Tường đối với bản Ngụy dịch của kinh này.

B. TỰ PHẦN:

Tự Phần lại chia làm hai: Một là Thông Tự, hai là Biệt Tự.

Thông Tự còn gọi là Chứng Tín Tự, các kinh đều có. Các ngài Thiên Thai, Gia Tường dựa theo sáu thứ thành tựu trong Pháp Hoa Luận để luận định Chứng Tín Tự.

Sáu thứ thành tựu là như Tông Mật đại sư nói: *"Một là Tín, hai là Văn, ba là Thời, bốn là Chủ, năm là Xứ, sáu là Chúng"*. Sáu duyên

chẳng đủ, giáo pháp chẳng thể hưng khởi được nên phải đủ cả sáu; do đó, bảo là "thành tựu". Dùng sáu điều ấy để chứng thực kinh văn, xác quyết đây là lời Phật dạy chân thật đáng tin, vì thế gọi là "chứng tín". Hai phẩm đầu tiên của kinh này thuộc về Thông Tự Phần.

Biệt Tự còn gọi là Phát Khởi Tự, tức là đầu mối phát khởi toàn kinh vì pháp chẳng thể tự khởi lên một mình. Phát khởi phải có duyên do. Duyên do phát khởi của các kinh khác nhau nên lại gọi là Biệt Tự.

Chẳng hạn như kinh Tiểu Bổn A Di Đà chẳng hỏi tự nói (vô vấn tự thuyết), kinh này do Thế Tôn phóng quang hiện tướng tốt lành, A Nan thưa hỏi mà nói. Mỗi kinh chẳng giống nhau nên gọi là Biệt Tự. Phẩm thứ ba của kinh này thuộc về phần Biệt Tự.

B.1 THÔNG TỰ

1. Pháp Hội Thánh Chúng

(法會聖眾)

Chánh kinh:

如是我聞。一時佛在王舍城耆闍崛山中，與大比丘眾萬二千人俱。一切大聖，神通已達。其名曰：尊者憍陳如、尊者舍利弗、尊者大目犍連、尊者迦葉、尊者阿難等，而為上首。又有普賢菩薩、文殊師利菩薩、彌勒菩薩，及賢劫中一切菩薩，皆來集會。

Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Vương Xá thành, Kỳ Xà Quật sơn trung, dữ đại tỳ-kheo chúng vạn nhị thiên nhân câu. Nhất thiết đại thánh, thần thông dĩ đạt. Kỳ danh viết: Tôn giả Kiều Trần Như, tôn giả Xá Lợi Phất, tôn giả Đại Mục Kiền Liên, tôn giả Ca Diếp, tôn giả A Nan đẳng, nhi vi thượng thủ. Hựu hữu Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát, cập Hiền kiếp trung nhất thiết Bồ Tát, giai lai tập hội.

Tôi nghe như thế này: Một thời, đức Phật ở tại thành Vương Xá, trong núi Kỳ Xà Quật, với các đại tỳ-kheo chúng một vạn hai ngàn người câu hội. Hết thảy các vị đại thánh đã đạt thần thông,

tên các Ngài là: Tôn giả Kiều Trần Như, tôn giả Xá Lợi Phất, tôn giả Đại Mục Kiền Liên, tôn giả Ca Diếp, tôn giả A Nan v.v... làm thượng thủ. Lại có Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát và hết thảy Bồ Tát trong Hiền kiếp đều đến nhóm hội.

Giải:

"Như thị ngã văn": Các kinh đều dùng bốn chữ này để đặt ở đầu kinh là do di giáo của đức Thế Tôn.

Khi Thế Tôn sắp bát Niết Bàn, A Nan buồn rầu chẳng kìm nổi, ngài A Nê Lâu Đà (A Na Luật) khuyên Ngài rằng: *"Đau buồn ích chi, trước hết phải nên hướng về Phật thưa hỏi bốn việc: Việc thứ nhất, là đầu hết thảy các kinh nên đặt chữ nào?"* Phật liền đáp rằng: *"Nên để như thị ngã văn, Phật tại chốn mỗ, thời mỗ..."* (tức là sáu thành tựu vừa nói ở trên).

Ở đây, chữ *"Ngã"* (我) chỉ A Nan.

"Như thị ngã văn" ngụ ý pháp môn như thế ấy chính do A Nan tôi được nghe từ đấng Thích Tôn. Câu này phá được nỗi nghi ngờ của người đương thời vì lúc A Nan kết tập kinh điển, đại chúng khởi lên ba điều nghi: Một là nghi Phật sống lại, hai là nghi A Nan thành Phật, ba là nghi Phật ở phương khác đến. Vì vậy, khi A Nan nói: *"Như thị ngã văn"*, các mối nghi liền được giải quyết hết.

Nếu nghi rằng: Phật thành đạo đã hai mươi năm A Nan mới xuất gia, lại đến mười năm sau đó, A Nan mới vâng mạng làm thị giả; như vậy, với những kinh Phật dạy trong ba mươi năm trước đó sao A Nan lại đều bảo là "tôi nghe"? Có ba cách giải thích: Triển chuyển văn, Phật trùng thuyết, A Nan tự thông.

- Triển chuyển văn: Kinh Báo Ân nói những kinh nào A Nan không được nghe trước đó thì nghe từ các tỳ-kheo khác hoặc nghe chư thiên nói.

- Phật trùng thuyết: Kinh Báo Ân nói A Nan tuân lệnh Phật làm thị giả bèn xin ba điều, điều thứ ba là những kinh chưa được nghe xin Phật giảng lại. Phật chấp nhận.

- A Nan tự thông: Kinh Kim Cang Hoa nói A Nan đắc Pháp Tánh Giác Tự Tại tam-muội nên với những kinh chưa nghe, Ngài tự có thể ức trì.

a. *"Như thị"* là Tín Thành Tựu, là điều đầu tiên trong sáu thứ thành tựu.

Trí Độ Luận nói: *"Biển cả Phật pháp, tin thì vào được"*. Kinh Hoa Nghiêm lại dạy: "*Tín vi thủ, như nhân hữu thủ, chí trân bảo xứ, tùy ý thái thủ. Nhược nhân vô thủ, không vô sở hoạch"* (Tín làm tay, như người có tay đến chốn trân bảo, tùy ý nhặt lấy. Người nếu không tay không được thứ gì). Rõ ràng, Tín là cửa đầu tiên để nhập pháp, bỏ Tín thì không cách nào nhập được. Tín là điều quan trọng nhất để lãnh hội nên có câu: *"Tài nhập Tín môn, tiện chứng Tổ vị"* (Vừa vào cửa Tín liền lên địa vị Tổ).

Chữ *"như thị"* còn chỉ cái Thể của điều được nghe, tức là Lý Thể của Thật Tướng. Xưa nay chẳng biến đổi nên nói là "Như". Đúng như Lý mà nói nên bảo là Thị.

Với bản kinh này, Ngẫu Ích đại sư bảo: "*Nương theo lý Thật Tướng niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ quyết định chẳng sai, nên bảo là Thị"* .

Do diệu lý Thật Tướng chỉ là tự tánh của một niệm tâm *(tâm trong một niệm)* hiện tiền chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng đi, chẳng đến, trạm nhiên, thường trụ, nên nói là Như. Nương tâm tánh ấy, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ thì năng niệm *(chủ thể niệm)* là tâm Thật Tướng, sở niệm *(điều được niệm)* là vị Phật của Thật Tướng, cái được sanh là cõi Thật Tướng, đều do Thật Tướng Chánh Ấn in vào. Vì vậy, đại sư nói: "*Quyết định chẳng sai là Thị"*.

b. *"Ngã văn"* là Văn Thành Tựu. Lúc A Nan kết tập pháp tạng, tự nói: *"Như thị pháp môn, ngã tùng Phật văn"* (Pháp môn như thế tôi nghe từ đức Phật). Ngã là tự ngã, Văn là đích thân nghe, đem điều ấy bảo với đại chúng thì thật đủ để chứng tín.

Thánh nhân vô ngã sao A Nan lại tự xưng là Ngã? Vì chẳng hoại giả danh vậy! Thật Tướng vô tướng nên chẳng giống như phàm phu

có Ngã. Thật Tướng chẳng phải là bất tướng nên chẳng giống Vô Ngã của Tiểu Thừa. A Nan thuận theo thế gian giả gọi là Ngã thì chẳng trái nghịch Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Lại nữa, như Quán Kinh Sớ nói: *"Không Ngã thì không ai nghe, không ai nghe thì sự giáo hóa tuyệt. Vì để truyền dạy, hóa độ chẳng tuyệt, giả danh nói Ngã"*. "Văn" (聞: *nghe*) là căn tai phát sanh Nhĩ thức. Ở đây chẳng bảo là tai nghe mà lại nói là *"ngã văn"* là do chữ Ngã bao trùm các căn. Dùng cái tổng thể thay thế cho cái riêng biệt, dùng Ngã thế cho tai nên nói Ngã Văn.

"Như Thị" biểu thị tín nguyện, *"ngã văn"* biểu thị sư thừa: Điều tôi được nghe đều từ kim khẩu đức Thế Tôn nói ra, truyền thừa có đầu mối, quyết định chẳng phải do người khác nói, hoặc tôi tự bịa ra, dùng đây để chứng tín.

c. *"Nhất thời"* (một thời) là Thời Thành Tựu. Thời chẳng phải là thật pháp, dài, ngắn tùy tâm, kéo dài hay thu gọn cùng một lúc, ba A-tăng-kỳ trong một niệm như Sớ Sao giảng:

"Hoặc kẻ nói đắc đà-ra-ni: Trong khoảng một sát-na, trong một chữ, nói hết thảy pháp môn. Hoặc kẻ nghe do đắc nhĩ căn thanh tịnh: trong một sát-na, lúc nghe một chữ, đối với hết thảy những thứ khác đều không chướng ngại. Hoặc kẻ nói trong chốc lát, người nghe [cảm thấy] lâu dài. Hoặc kẻ nói lâu lắc, người nghe thành chốc lát. Hoặc kẻ nói dùng thần lực kéo dài hay thâu ngắn tùy nghi, căn khí của kẻ nghe lợ hay độn chẳng phải chỉ một loại.

Cổ đức bảo thánh, phàm trong tam thừa thấy Báo Thân, Hóa Thân của Phật, tuổi thọ dài hay ngắn, thành Phật lâu hay mau đều chẳng giống nhau. Nay chỉ lấy khoảng thời gian Phật cùng đệ tử, thầy trò cơ cảm tương ngộ, nói, nghe xong xuôi thì gọi là Một Thời".

Hơn nữa, Phật Địa Luận dạy: *"Nói nghe xong xuôi gọi chung là Một Thời"*.

Bởi vậy, trong kinh chẳng nói là năm đó, tháng đó, chỉ căn cứ lúc thầy, trò căn cơ tương ứng hòa hợp, nói, nghe hoàn tất thì gọi là *"nhất thời"*. Hơn nữa, trong kinh chẳng nêu năm tháng vì lịch pháp mỗi nơi chẳng giống nhau.

Thêm nữa, cách phân chia thời gian trên thế giới chẳng giống nhau: Một ngày đêm trên trời Tứ Thiên bằng với năm mươi năm dưới trần.

Vả lại, khoa học hiện đại đã chứng minh rằng: Thời gian mặt trời đi trọn một vòng quanh trung tâm hệ Ngân Hà (tức là một năm Thái Dương) tương đương với thời gian hai vạn vạn năm trên địa cầu. Tốc độ chuyển động của vật thể càng gần với vận tốc ánh sáng thì thời gian cũng tùy theo vận tốc chuyển động của vật thể mà biến đổi chẳng có số lượng nhất định. Vì thế, trong kinh chỉ nói *"nhất thời"* là hết sức thực tế vậy.

d. *"Phật"* là Chủ Thành Tựu. Phật là tông chủ của hết thảy chúng sanh nên gọi là Chủ. Hơn nữa, trong sáu thành tựu, Chủ Thành Tựu đóng vai trò trọng yếu nhất. Phật, tiếng Phạn là Phật Đà, nay chỉ nói Phật là nói gọn. Phật Đà dịch sang tiếng Hán là Giác Giả (bậc giác ngộ). Tự giác, giác tha, giác hạnh viên dung.

Tự giác là khác với phàm phu bất giác.

Giác tha là khác với Nhị Thừa chỉ giác ngộ riêng mình.

Giác mãn là khác với Bồ Tát còn đang tu nhân. Ba giác cùng viên mãn, là bậc tôn quý nhất trong thánh chúng nên xưng là Phật.

Lại còn dịch là Trí Giả, Trí chính là ý nghĩa của chữ Giác. Trí không gì chẳng biết nên nói: "Đắc Nhất Thiết Chủng Trí", đó là nghĩa của chữ "giác mãn". Trong kinh này, chữ Phật ở đây chỉ cho đấng đại ân từ phụ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

e. *"Tại Vương Xá thành, Kỳ Xà Quật sơn trung"* (tại thành Vương Xá, trong núi Kỳ Xà Quật) là Xứ Thành Tựu.

Về thành Vương Xá (Rāja-grha), từ xưa cho rằng có hai thành: Một là Thượng Mao Thành (hoặc là Thượng Đệ thành, cựu thành), hai là Hàn Lâm Thành (tân thành), hai thuyết bất nhất. Nay dựa theo Trí Độ Luận:

"*Sau khi Phật niết-bàn, vua A Xà Thế do thấy nhân dân giảm ít, bèn bỏ đại thành Vương Xá, dựng tiểu thành ở gần đó"*.

Sách Bình Giải giảng: *"Thành Vương Xá vốn là thành cũ Thượng Đệ. Lại dựng thành nhỏ là thành Hàn Lâm. Đấy là thành do vua A Xà Thế đắp sau khi Phật diệt độ, Phật nào có trụ nơi thành mới? Rõ ràng chỗ Phật từng ở là thành Thượng Đệ"*.

Lời này chứng minh rằng Phật nói kinh này tại cựu thành. Sách Từ Ân Truyện chép: *"Cựu thành Vương Xá ở nước Ma Yết Đà, xưa kia nhiều vị quân vương sống trong ấy. Nơi thành ấy lại có mọc nhiều cỏ tranh thơm* (hương mao) *đẹp đẽ nên gọi tên như vậy"*.

Lại nữa, sách Vọng Tây Sớ của Nhật viết: *"Nếu theo ý tông gia, ta nên gọi [thành Vương Xá] là Thượng Mao"* (Tông gia: chỉ Ngài Thiện Đạo đại sư), ý nói: Thành Vương Xá nói trong kinh đó chính là cựu thành Thượng Mao. Thuyết này đáng tin nên tôi chẳng nêu các thuyết khác.

Pháp Hoa Luận viết: *"Như thành Vương Xá vượt xa hết thảy các thành khác, ngụ ý pháp môn này là tối thắng"*. Xứ Ngũ Thiên Trúc có mười sáu thành lớn, thành Vương Xá lớn nhất, cho nên Phật trụ ở thành này nói kinh là để hiển thị sự tối thắng của kinh này.

Lại nữa, sách Đại Bảo Tích Kinh Luận ghi: *"Hỏi: Vì sao pháp này chỉ nói ở thành Vương Xá mà không nói ở các thành quách khác?*

Đáp: Do bởi pháp môn này là trụ xứ của đấng Pháp Vương. Ví như thành Vương Xá là chỗ cư ngụ của vua nên gọi là Vương Xá. Pháp môn này cũng giống như thế, là chỗ cư ngụ của đấng Pháp Vương. Để biểu thị nghĩa này nên nói là trụ thành Vương Xá".

Núi Kỳ Xà Quật (Griddhkuta) là một trong năm hòn núi ngoài thành Vương Xá. Tịnh Ảnh Sớ viết:

"Núi Kỳ Xà, Hán dịch là núi Linh Thứu. Núi này có nhiều bậc linh tiên cư trụ nên gọi là Linh. Cũng do có chim Thứu sống trong núi này nên gọi là Thứu" và: *"Đảnh núi này hình giống đầu chim Thứu nên cũng gọi là Thứu Đầu sơn"*.

Sách Tây Vực Ký nói về núi này như sau: *"Mặt Nam của phía Bắc núi đột nhiên cao vót lên như chim Thứu đậu, cũng giống như cái*

đài cao. Sắc núi biếc in lên không trung đậm nhạt rõ nét. Như Lai ngự trong đời năm mươi năm thường ở núi này thuyết nhiều diệu pháp".

Trí Độ Luận giảng:

"*Núi Kỳ Xà Quật hơn hết trong năm ngọn núi vì:*

** Tinh xá trong núi này gần thành nhưng khó lên được. Vì gần thành nên đi khất thực không vất vả; do khó lên nên hạng người tạp nhạp chẳng tới. Vì vậy, phần nhiều ngự ở núi này chẳng trụ nơi chỗ khác.*

** Núi Kỳ Xà Quật này là chốn phước đức xa xưa, là chỗ thánh nhân thích ở. Phật là chúa các thánh nên hay ngự ở đây.*

** Núi Kỳ Xà là trụ xứ của tam thế chư Phật.*

** Trong núi này thanh tịnh, là nơi có phước đức, vắng vẻ, thanh tịnh, là hành xứ của hết thảy chư Phật, là nơi được thập phương Bồ Tát cung kính, khen ngợi, tám bộ đại lực chúng thần thủ hộ cung kính, cúng dường. Các kinh Đại thừa phần nhiều được nói tại núi này.*

** Trong núi, mười phương vô lượng đại lực Bồ Tát vô lượng trí huệ, phước đức thường đến gặp Thích Ca Mâu Ni Phật, lễ bái, cung kính nghe pháp. Các kinh Đại thừa phần nhiều giảng tại núi này".*

Sách Pháp Hoa Luận viết: *"Núi Kỳ Xà Quật trỗi hơn các núi khác, Phật thường ngự ở đây thuyết pháp nhằm hiển thị pháp này là tối thắng".* Vì lẽ đó, kinh này được nói tại núi này.

f. "Dữ đại tỳ-kheo chúng vạn nhị thiên nhân câu" (Với các đại tỳ-kheo chúng một vạn hai người câu hội): Phẩm này chỉ nêu tỳ-kheo chúng và Bồ Tát chúng. Cuối phẩm thứ ba sẽ nêu đủ các ba chúng đệ tử và các thiên chúng:

"Hựu hữu tỳ-kheo-ni ngũ bách nhân, thanh tín sĩ thất thiên nhân, thanh tín nữ ngũ bách nhân, Dục Giới thiên, Sắc Giới thiên, chư thiên Phạm chúng, tất cộng đại hội" (Lại có tỳ-kheo-ni năm trăm người, thanh tín sĩ bảy ngàn người, thanh tín nữ năm trăm người. Dục Giới thiên, Sắc Giới thiên, chư thiên Phạm chúng cùng nhóm trong đại hội).

Cuối kinh cũng chép: "*Chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, nhất thiết đại chúng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành"* (Chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, hết thảy đại chúng, nghe lời Phật dạy đều hoan hỉ lớn, tin nhận, vâng làm) cho thấy lúc Phật thuyết kinh, trong hội có các đại Bồ Tát, Thanh Văn, tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, thanh tín sĩ, thanh tín nữ, cho đến chư thiên Phạm chúng, thiên long bát bộ đều đến nghe pháp. Đây chính là Chúng Thành Tựu trong sáu thứ thành tựu. Trong hội có Bồ Tát, Thanh Văn, các hạng trời, người và tứ chúng đệ tử cõi này: một vạn hai ngàn người cùng nghe, chẳng phải chỉ mình A Nan được nghe, điều ấy đủ để chứng tín vậy.

Câu *"dữ chư đại tỳ-kheo"* (với các đại tỳ-kheo) biểu thị Phật cùng đại chúng cùng ở trong hội.

"Tỳ-kheo" *(Bhiksu)* là tiếng Phạn, danh từ này có đến ba nghĩa nên chẳng phiên dịch. Ba nghĩa là:

- Khất Sĩ: Tức là khất thực, khất pháp. Khất thực là đã xuất gia rồi thì xin ăn để nuôi thân, chẳng làm ăn, không tích chứa, bỏ hết vạn duyên, một dạ thanh tu, nên nói: Xin ăn để nuôi thân. Khất pháp là tìm thầy hỏi đạo, nằm sương dãi gió, tìm cầu diệu pháp mong thành thánh quả, nên bảo: Khất pháp để dưỡng tâm.

- Phá Ác: Chánh huệ quán sát phá phiền não ác, trừ hết Kiến Tư Hoặc, siêu xuất tam giới.

- Bố Ma (làm ma sợ hãi): Như kinh Niết Bàn nói: *"Ma tánh cấu tệ, kỵ tha thắng kỷ, kiến bỉ thắng kỷ, cố hoài khủng bố. Hựu cụ kỳ nhân đa hóa chúng sanh đồng xuất sanh tử, không kỳ cảnh giới, cố sanh khủng bố"* (Tánh ma cấu tệ (theo Trung Hoa Đại Tự Điển, chữ Cấu (垢) có tám nghĩa, một nghĩa trong ấy là Ác), kỵ người hơn mình. Thấy ai hơn mình lòng sanh kinh hãi. Lại sợ người ấy giáo hóa nhiều chúng sanh cùng thoát khỏi sanh tử khiến cho cảnh giới ma trống rỗng nên sanh lòng sợ hãi).

Nếu người xuất gia thọ giới, Yết Ma[27] thành tựu thì được không hành Dạ Xoa và thiên hành Dạ Xoa lan truyền nhau khen ngợi. Tiếng đồn truyền lên đến tầng trời thứ sáu của Dục Giới, ma nghe thấy sanh tâm hoảng sợ.

"Đại" tiếng Phạn là Ma-ha, có ba nghĩa là đại, đa, thắng.

* Đại là như A Di Đà Sớ Sao giảng: *"Thiên vương, đại nhân cùng kính ngưỡng, do đức chẳng nhỏ nên gọi là Đại"*. Tịnh Ảnh Sớ chép: *"Đức cao quý mênh mông hơn hẳn những kẻ cận học khác nên gọi là Đại"*.

* Đa là nội điển, ngoại tịch[28] không sách vở nào chẳng thông suốt rộng rãi, chẳng phải là kẻ hiểu biết ít ỏi, nên gọi là Đa.

* Thắng là vượt hơn những kẻ học khác, vượt lên trên cả chín mươi sáu thứ ngoại đạo.

Ngoài ra, Phật Địa Luận còn nêu ba nghĩa khác: Một là lợi căn tột bực, là chủng tánh Ba La Mật Đa. Hai là đắc quả vị Vô Học. Ba là đắc tiểu quả rồi, tiến lên đại Bồ Đề. Do ba nghĩa trên đây nên gọi là Đại.

Ngài Gia Tường lại bảo: *"Đại có ba nghĩa: Một là sanh sự hiểu biết lớn lao, hai là phá ác lớn, ba là chứng đại quả"*.

Do những điều trên, ta thấy đại tỳ-kheo là bậc tỳ-kheo đức cao trọng vọng, từ Tiểu Thừa hướng đến Đại Thừa, là bậc tôn túc trong các tỳ-kheo.

"Vạn nhị thiên nhân câu" (một vạn hai ngàn người câu hội) là nói về số lượng các vị tỳ-kheo. Bộ Hội Sớ của Nhật viết:

---

27 Yết Ma (羯 磨: Karman) có nhiều nghĩa, ở đây chỉ các sự kiện liên quan tới sự thọ giới, sám hối, kết giới, tức là những hành vi trong đàn thọ giới nhằm diệt ác sanh thiện. Nếu nói chi tiết thì Yết Ma bao gồm bốn yếu tố Pháp (tác pháp), Sự (tất cả những sự tướng liên quan đến hành vi Yết Ma, như khải thỉnh, bạch, khảo giới, tuyên giới v.v…), Nhân (người truyền trao giới và người nhận giới), Giới (nơi chốn tiến hành Yết Ma).

28 Nội điển ngoại tịch: Nội điển là kinh sách trong Phật môn, ngoại tịch là những sách vở thế gian.

"Các kinh thường nêu một ngàn hai trăm năm mươi người. Kinh này và kinh Pháp Hoa lại nói một vạn hai ngàn người. Đó là do bổn hoài xuất thế, là pháp hội thù thắng cả một đời, nên thập phương đại đức đều như mây nhóm đến".

Thuyết trên rất đúng, hội chúng đông đảo biểu thị Thế Tôn thuyết pháp thù thắng. Chữ *"câu"* (俱) lại có nghĩa là cùng nhóm đến.

Câu *"Nhất thiết đại thánh, thần thông dĩ đạt"* (Hết thảy đại thánh thần thông đã đạt) khen ngợi đức của các đại tỳ-kheo. *"Nhất thiết"* là tiếng để bao gồm tất cả sự vật, *"nhất thiết"* còn có nghĩa là khắp cả. *"nhất thiết đại thánh"* là lời khen ngợi. Gia Tường Sớ giảng: *"Tâm dạo nơi Không lý; ẩn, hiển khó lường nên gọi là thánh nhân"*.

Hội Sớ viết: *"Từ Sơ Quả trở lên đều gọi là Thánh. Đã cùng tột quả Đại A La Hán thì gọi là Đại Thánh. Cũng có thể hiểu là ngoài hiện làm Thanh Văn, trong ẩn giấu hạnh Bồ Tát nên gọi là Đại Thánh"*.

Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Đại có hai nghĩa: Một là địa vị cao lớn, hai là đức thù thắng, nên gọi là Đại. Hiểu biết đúng đắn gọi là Thánh"*.

Từ những điều trên, ta thấy: Nếu từ đức mà nói thì khế hợp Không lý, hiểu đúng chánh đạo gọi là Thánh. Hoặc từ địa vị mà nói thì từ Sơ Quả trở lên gọi là Thánh, nhưng phải hồi Tiểu hướng Đại, hành Bồ Tát đạo, hướng thẳng đến Phật quả (mới gọi là tột cùng quả Đại A La Hán), hoặc là bậc đại quyền thị hiện thì mới gọi là Thánh.

Ngài Tịnh Ảnh lại nói: "*Thần thông" đã đạt: Khen ngợi đức của họ thù thắng. Việc làm thần dị nên gọi là Thần. Không bị úng trệ là Thông, tức là Thân Thông* (Thần Túc Thông)*, Thiên Nhãn, Thiên Nhĩ, Tha Tâm và Lậu Tận. Vì vậy, Thần nghĩa là chẳng lường được, Thông nghĩa là vô ngại"*.

Về chữ "đạt" (達), ngài Gia Tường giảng: *"Đạt là chứng, chính là chứng sáu thông, tam minh."*

Đương thời, ngài A Nan tuy chưa đắc Lậu Tận, nhưng do là đương cơ nên cũng kể trong số các vị này. Ngài Tịnh Ảnh lại giải thích rằng:

"A Nan lợi căn tăng thượng tuy còn ở địa vị Hữu Học (chưa đạt được quả vị Vô Học) *mà thành được vô thượng công đức thắng diệu nên gọi là Đại Thánh. Đã hiểu biết trọn vẹn thần thông nên cũng gọi là đã đạt"*. Do vậy, Ngài A Nan cũng được nêu tên trong số *"nhất thiết đại thánh thần thông dĩ đạt"*.

"Kỳ danh viết: Tôn giả Kiều Trần Như" (Tên các Ngài là: tôn giả Kiều Trần Như): Tôn Giả, tiếng Phạn là A Lê Gia *(Arya)*, dịch là Thánh Giả, Tôn Giả, tức là bậc trí đức đầy đủ đáng tôn trọng, cũng là tiếng tôn xưng bậc A La Hán. Ngài Tịnh Ảnh nói*: "Có đức đáng tôn trọng nên gọi là Tôn Giả"*. Sách Hội Sớ giảng: *"Tôn là tôn quý, có đức đáng quý nên gọi là Tôn Giả"*.

Kiều Trần Như *(Kaundinya)*: Tên gọi đủ trong tiếng Phạn là A Nhã Kiều Trần Như *(Ajnata Kaundinya)*. A Nhã là tên, Kiều Trần Như là họ, dịch sang tiếng Hán là Liễu Bổn Tế, Tri Bổn Tế hoặc là Dĩ Tri *(đã biết)*, Vô Tri *(Vô Tri không có nghĩa là chẳng biết gì, mà có nghĩa là biết được cái Không)*. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *"A là không, Nhã là trí. Chứng Vô Thành Trí nên gọi là Vô Trí. Vô là bản tánh của hết thảy các pháp nên gọi là Bổn Tế. Hiểu biết rõ ràng bổn tế ấy nên gọi là Liễu Bổn Tế"*. Lúc đức Thế Tôn chuyển pháp luân lần thứ nhất độ năm tỳ-kheo, ngài Kiều Trần Như ngộ đạo đầu tiên.

Sách Pháp Hoa Văn Cú chép: *"Ngài là đệ tử thứ nhất trong giáo pháp của Phật Thích Ca"*.

Trong phẩm Đệ Tử của kinh Tăng Nhất A Hàm, Phật gọi Ngài là *"ngã Thanh Văn trung đệ nhất tỳ-kheo, khoan, nhân, bác thức, thiện năng khuyến hóa, tương dưỡng thánh chúng, bất thất oai nghi"* (Tỳ-kheo bậc nhất trong hàng Thanh Văn của ta: khoan dung, nhân từ, hiểu rộng, có khả năng khuyến hóa khéo léo, dạy dỗ thánh chúng, chẳng mất oai nghi). Kinh này trước hết nêu tôn danh của Ngài nhằm biểu thị: **Người có thể nghe nhận kinh pháp này đều là đệ tử bậc nhất**. Phẩm "Phi Thị Tiểu Thừa" *(Chẳng phải là Tiểu Thừa)* của kinh này chép:

"Đắc văn A Di Đà Phật danh hiệu, năng sanh nhất niệm hỷ ái chi tâm, quy y, chiêm lễ, như thuyết tu hành… đương tri thử nhân, phi thị Tiểu Thừa, ư ngã pháp trung, đắc danh đệ nhất đệ tử" (Được nghe

danh hiệu A Di Đà Phật rồi có thể trong một niệm sanh lòng hoan hỷ, yêu thích, quy y, chiêm lễ, đúng lời dạy tu hành… nên biết người ấy chẳng phải là Tiểu Thừa, đáng gọi là đệ tử bậc nhất trong pháp của ta).

"Tôn giả Xá Lợi Phất": Chữ Xá Lợi *(Śāri)* trong tiếng Phạn là chim Thu Lộ, Phất *(Putra)* là con. Do vậy, tên Ngài dịch là Thu Tử. Tên Ngài đặt theo mẹ, mẹ Ngài thân hình đoan chánh, mắt trong như mắt chim Thu Lộ nên đặt tên Ngài là Thu Tử, nghĩa là con của bà Thu Lộ. Ngài còn có tên là Châu Tử, cũng là do mắt mẹ Ngài trong như ngọc. Ngài còn được gọi là Thân Tử vì mẹ Ngài thân hình đoan chánh.

Xá Lợi Phất là bậc trí huệ đệ nhất trong các Thanh Văn đệ tử Phật. Lúc còn trong thai, Ngài đã khiến cho mẹ nói năng hùng hồn hơn cả ông cậu Câu Hy La *(Kosthila: Vị này về sau cũng chứng A La Hán)*. Tám tuổi đã lên tòa giảng, mười sáu tuổi đi các nước nghị luận vô song, trong vòng bảy ngày hiểu trọn Phật pháp.

Kinh này nói đến pháp hết thảy thế gian khó tin được, chỉ có bậc đại trí mới có thể tin tưởng sâu xa chẳng nghi ngờ. Vì vậy, tên Ngài được kể ở đầu kinh ngay sau ngài Kiều Trần Như.

"Tôn giả Mục Kiền Liên" chính là ngài Ma Ha Mục Kiền Liên *(Mahāmaudgalyāyana)* trong kinh A Di Đà. Ma Ha *(Mahā)* nghĩa là lớn, Mục Kiền Liên *(Maudgalyāyana)* là họ, dịch là Tán Tụng hay Thái Thúc, hoặc Lai Phục Căn. Dòng họ này nhiều người xuất gia nên trước tên của tôn giả thêm chữ Đại thành Đại Thái Thúc *(Đại Mục Kiền Liên)* để phân biệt. Tên Ngài là Câu Luật Đà *(Kolita)*. Cha Ngài làm Tướng Quốc, cầu con từ thần cây Câu Luật Đà sanh được Ngài nên đặt tên như thế. Trong các đệ tử Phật, Ngài thần thông đệ nhất.

Trí Độ Luận viết: *"Như Xá Lợi Phất là bậc trí huệ đệ nhất, Mục Kiền Liên thần túc đệ nhất"*, *"Xá Lợi Phất là đệ tử bên phải Phật, Mục Kiện Liên là đệ tử bên trái"*.

Tôn giả thần thông rất rộng, chẳng hạn như đem toàn bộ người họ Thích trong một thành bay lên trời Phạm thiên; ngoại đạo dời núi, Ngài chế ngự khiến núi chẳng lay động; hàng phục rồng độc v.v... Những sự như vậy khó lòng thuật đủ.

"Tôn giả Ca Diếp": Ca Diếp *(Kāśyapa)* là họ, Hán dịch là Quy hoặc Ẩm Quang. Ngài tên Tất Ba La *(Pippali)*, cũng là tên một loài cây. Do cha mẹ cầu đảo nơi thần cây ấy sanh ra Ngài nên lấy tên cây đặt tên. Tôn giả là con nhà trưởng giả đại phú, bỏ cả gia tài lớn lao, tu đại hạnh đầu-đà, được mọi người biết đến nên gọi là Đại Ca Diếp *(Mahākāśyapa)* để phân biệt với ba vị Ca Diếp đồng thời: Thập Lực Ca Diếp, Đồng Tử Ca Diếp, Đồng Nữ Ca Diếp.

Ca Diếp còn dịch là Quy. Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: *"Đời xưa học đạo, rùa thiêng đội bản đồ của tiên ứng hiện. Tên dòng họ được đặt theo đức nên gọi là họ Quy"*.

Ca Diếp còn dịch là Ẩm Quang vì thời Tỳ Bà Thi Phật, Ngài làm thợ luyện kim cùng một cô gái nghèo dùng vàng ròng trang hoàng tượng Phật. Từ đấy trở đi, trong chín mươi mốt kiếp, thân như vàng ròng, quang sắc chói lòa che lấp các sắc khác nên gọi là Ẩm Quang *(Ẩm nghĩa là nuốt mất, ánh sáng của Ngài "nuốt" mất các sắc khác)*.

Tôn giả hành đầu-đà bậc nhất. Đầu Đà *(Dhuta)* là tiếng Phạn, Hán dịch là Đẩu Thấu hoặc Đào Thải vì mười hai hạnh ấy đào thải trần lao phiền não.

Mười hai hạnh là: Ở chốn A-lan-nhã *(chốn vắng lặng)*, thường hành khất thực; khất thực theo thứ tự; ngày chỉ ăn một bữa; ăn có chừng mực; sau giờ Ngọ chẳng uống các thứ tương[29]; mặc y phấn tảo; chỉ có ba y; ngồi nơi mồ mả; ngủ dưới gốc cây; ngồi nơi đất trống; chỉ ngồi không nằm. Dùng các khổ hạnh ấy để tảo trừ trần lụy, lắng trong thân tâm.

Ca Diếp tuổi già chẳng bỏ hạnh đầu-đà. Phật thương Ngài suy yếu khuyên hãy thôi nghỉ, Ca Diếp vẫn giữ hạnh đầu-đà như cũ, Phật khen ngợi nồng nhiệt rằng: *"Hữu đầu-đà hạnh, ngã pháp cửu tồn"* (Có hạnh đầu-đà, pháp của ta tồn tại lâu dài). Do vậy bảo Ngài hành đầu đà bậc nhất.

Nói sơ lược, Đại Ca Diếp là Sơ Tổ truyền tâm ấn Phật của Thiền Tông. Quyển thứ ba kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi chép:

---

29 Tương (漿): Ở đây chỉ cho các thứ nước được chế biến từ thực phẩm như nước trái cây ép, súp...

"*Phạm vương chí Linh Sơn, dĩ kim sắc Bát La hoa hiến Phật, xả thân vi tòa, thỉnh Phật vị chúng sanh thuyết pháp. Thế Tôn đăng tòa, niêm hoa thị chúng, nhân thiên bách vạn, tất giai võng thố. Độc hữu Kim Sắc Đầu Đà phá nhan vi tiếu. Thế Tôn vân: - Ngô hữu chánh pháp nhãn tàng, Niết Bàn diệu tâm, Thật Tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, phó chúc Ma Ha Ca Diếp"* (Phạm vương đến Linh Sơn đem hoa kim sắc Ưu Bát La cúng Phật, dâng thân làm tòa, thỉnh Phật vì chúng sanh thuyết pháp. Thế Tôn lên tòa, giơ cành hoa cho chúng xem. Trăm vạn trời người thảy đều ngơ ngẩn, chỉ có Kim Sắc Đầu Đà hé miệng mỉm cười, Thế Tôn nói: - Ta có chánh pháp nhãn tạng Niết Bàn diệu tâm, Thật Tướng vô tướng vi diệu pháp môn, phó chúc Ma Ha Ca Diếp).

Đây chính là công án "Thế Tôn niêm hoa" được truyền tụng trong cõi đời.

Đức Thế Tôn truyền tâm ấn cho Ca Diếp làm Sơ Tổ Thiền tông. Ca Diếp lại truyền cho A Nan làm Nhị Tổ. Nay nêu tên ngài Đại Ca Diếp ở đầu kinh chính là để biểu thị thâm ý Thiền, Tịnh bất nhị.

"Tôn giả A Nan đẳng": Bản Đường, Tống dịch là A Nan Đà *(Ānanda)*, gọi tắt là A Nan, Hán dịch là Khánh Hỷ, Hoan Hỷ, còn dịch là Vô Nhiễm. Ngài là con của Bạch Phạn Vương *(Śuklodana)*, em họ của Phật, sanh trong ngày Phật thành đạo. Tịnh Phạn Vương *(Śuddhodana)* nghe tin Thái Tử thành Phật, lại nghe trong cung sanh con trai càng thêm hoan hỷ, bèn phán: "Hôm nay đại cát, là ngày hoan hỷ", bảo với sứ giả: "Đứa trẻ ấy nên đặt tên là A Nan".

Hơn nữa, tôn giả đoan chánh thanh tịnh như tấm gương trong vắt. Trông thấy hình dạng Ngài, nghe tiếng Ngài, xem uy nghi của Ngài, không ai chẳng hoan hỷ, nên đặt tên như vậy.

Ngoài ra, tôn giả theo Phật vào long cung, thiên cung, tâm không ham đắm. Phật đã năm mươi lăm tuổi, A Nan mới xuất gia, hầu Phật hai mươi lăm năm, pháp Phật tuyên thuyết Ngài đều nhớ giữ, chẳng quên một chữ. Kinh Niết Bàn gọi A Nan là bậc Đa Văn. Ngài Ca Diếp cũng khen rằng: *"Phật pháp đại hải thủy, lưu nhập A Nan tâm"* (Nước biển cả Phật pháp chảy vào tâm A Nan) nên gọi Ngài là đa văn bậc nhất.

Chữ *"đẳng"* (等: vân vân...), bản Ngụy dịch kể tên ba mươi mốt vị, còn hội bản (bản hội tập) chỉ nêu trên năm vị thượng thủ nên viết là *"A Nan đẳng"* để chỉ chung các vị còn lại.

"Vi thượng thủ" (Làm Thượng Thủ): Hiện tại gọi vị Thủ Tọa là Thượng Thủ. Địa vị cao hơn hết trong đại chúng gọi là Thượng Thủ. Số lượng các vị Thượng Thủ trong các kinh chẳng đồng, chẳng hạn như trong kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ, trong số một ngàn hai trăm năm mươi vị đại bật-sô (tỳ-kheo), nêu tên bốn vị Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Nê Luật Đà là Thượng Thủ. Kinh này thì năm vị như Kiều Trần Như v.v... làm Thượng Thủ. Họ là Thượng Thủ trong các đại tôn giả *"nhất thiết đại thánh, thần thông dĩ đạt"* (hết thảy đại thánh thần thông đã đạt).

Xét ra, câu *"nhất thiết đại thánh thần thông dĩ đạt"* vốn là câu khen ngợi đức hạnh của Bồ Tát như kinh Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ chép: *"Dữ đại tỳ-kheo chúng tứ vạn nhị thiên câu, Bồ Tát bát vạn tứ thiên, nhất thiết đại thánh, thần thông dĩ đạt"* (Cùng với đại chúng bốn vạn hai ngàn đại tỳ-kheo, tám vạn bốn ngàn Bồ Tát, hết thảy đại thánh thần thông đã đạt).

Kinh đây dùng lời khen ngợi Bồ Tát để ca tụng Thanh Văn là ngụ ý các vị thánh chúng thường theo hầu Phật vốn là Pháp Thân Đại Sĩ, ẩn Bổn thùy Tích[30], hoặc là thánh chúng phương khác giúp Phật hoằng hóa đóng vai trò những người gây ảnh hưởng.

Câu *"nhất thiết đại thánh"* (hết thảy đại thánh) chỉ Bổn Địa của họ: Vốn là bậc Bồ Đề rốt ráo. *"Thần thông dĩ đạt"* (thần thông đã đạt) là Quyền Tích *(thị hiện phương tiện quyền biến)*: Dùng du hý thần thông đến cõi này. Do vậy, biết được rằng các hàng Thanh Văn vừa được nêu trên đều là bậc đại quyền thị hiện hỗ trợ đức Thế Tôn ta khai hiển pháp môn Tịnh Độ.

30 Bổn: Quả địa thật sự, Tích là những hạnh, những quả vị biến hiện. Chẳng hạn, Quán Thế Âm Bồ Tát là cổ Phật (Chánh Pháp Minh Như Lai, đây là Bổn), nhưng thị hiện thân Bồ Tát (đây là Tích) nhằm giúp A Di Đà Phật và Thích Ca Mâu Ni Phật giáo hóa chúng sanh.

Xét chung, năm vị thánh nói trên:

- Liễu Bổn Tế biết rõ Bổn Tế lâu xa nên được nêu tên đầu tiên.

- Thân Tử trí huệ bậc nhất biểu thị Phật trí, trí chẳng nghĩ bàn, trí chẳng thể nói, trí Đại thừa rộng lớn, trí không gì bằng, không chi sánh, tối thượng thắng trí, sâu rộng không bờ bến của Phật Di Đà.

- Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất, hiển thị thệ nguyện du hý thần thông.

- Đại Ẩm Quang hiển thị quang minh thù thắng của Phật Di Đà không gì chẳng chiếu tỏ, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua của các đức Phật.

- Khánh Hỷ biểu thị nghe tên hoan hỷ đều được độ thoát.

Hơn nữa, Ca Diếp là Sơ Tổ của Tông môn *(Thiền Tông)*, A Nan là Nhị Tổ, A Nhã Kiều Trần Như biểu thị bổn tế của đương nhân, Xá Lợi Phất biểu thị trí huệ vốn sẵn có của chúng sanh; Mục Kiền Liên chính là thần thông chúng sanh sẵn có; Ẩm Quang là linh quang độc diệu, thoát khỏi căn trần; Hoan Hỷ biểu thị sự vui sướng bình sinh, tâm tâm tiếp nối.

Vì vậy, một bộ Đại kinh đúng là phó pháp truyền tâm; một câu danh hiệu phơi bày trực tiếp Như Lai diện mục. Lãnh hội được điều này mới đáng xưng là *"hổ mọc thêm sừng"*. Chỉ cần hăm hở mà niệm sẽ là vô thượng thâm thiền. Chẳng nệ định trì, tán niệm[31], quyết định chẳng phí uổng công lao.

Kinh này trước nêu Thanh Văn, sau kể Bồ Tát, thật đúng như cuốn mười hai của Phật Địa Luận đã viết: "*Trước nói Thanh Văn, sau nêu Bồ Tát. Chúng Thanh Văn gần gũi Thế Tôn vì được Phật đích thân giáo hóa. Hơn nữa, các Thanh Văn thường theo đức Phật nên hình tướng giống với đức Phật"*. Vì vậy, phần nhiều các kinh thường nêu Thanh Văn rồi mới nói đến Bồ Tát.

"Hựu hữu Phổ Hiền Bồ Tát" (Lại có Phổ Hiền Bồ Tát): Bồ Tát là chữ Phạn nói tắt, nói đủ là "Ma-ha Bồ-Đề Chất-đế-tát-đỏa" *(Maha*

31 Định trì: Trì niệm với Định tâm, niệm tại đâu chú tâm vào đó không xen tạp, tán loạn. Tán niệm: Niệm Phật mà tâm tán loạn, chưa thể định được!

Boddhisattva). Ma-ha dịch là Đại, "Bồ Đề" là Đạo, "Chất-đế" là Tâm, "Tát-đỏa" dịch là chúng sanh hoặc hữu tình. Gộp lại là "đại đạo tâm chúng sanh", nói gọn là Bồ Đề Tát Đỏa, nghĩa là Giác Hữu Tình.

Chứng ngộ giống như Phật là Giác. Chưa hết vô minh nên gọi là Hữu Tình. Giác lại có nghĩa là Phật đạo mình đang mong cầu, Hữu Tình là chúng sanh mình đang hóa độ. Việc lợi sanh gấp rút, rộng độ chúng sanh cùng chứng Đại Giác nên gọi là Giác Hữu Tình. Hai chữ Bồ Tát là cách nói giản lược nhất.

Vì sao là Đại Đạo Tâm Chúng Sanh? Vì đủ cả bốn điều lớn lao. Tịnh Ảnh Sớ giảng bốn điều lớn lao là: *"Một là nguyện đại, vì cầu đại Bồ Đề. Hai là hạnh đại, vì thành tựu hai lợi* (lợi mình, lợi người). *Ba là thời đại, vì trải qua ba vô số kiếp. Bốn là đức đại, vì đầy đủ các công đức Nhất Thừa"*.

Bồ Tát cũng bao gồm lục đại của kinh Pháp Hoa: tín đại pháp, giải đại nghĩa, phát đại tâm, hướng đến đại quả, tu

đại hạnh, chứng đại đạo. Do đầy đủ các thứ "đại" nói trên nên gọi là Đại Đạo Tâm Chúng Sanh.

Phổ Hiền *(Samantabhadra)* còn gọi là Biến Cát. Thanh Lương Sớ nói Phổ Hiền có ba loại: Một là Vị Tiền (phát tâm Phổ Hiền), hai là Vị Trung *(Đẳng Giác Bồ Tát)*, ba là Vị Hậu Phổ Hiền *(đắc quả nhưng chẳng xả nhân hạnh, tức là đã thành Phật nhưng chẳng bỏ hạnh khi còn tu nhân)*.

Thanh Lương Sớ giải thích chữ Phổ Hiền như sau: *"Quả không gì chẳng cùng tận là Phổ, chẳng xả nhân địa là Hiền"*. Đấy chính là Vị Hậu Phổ Hiền do Như Lai hóa hiện.

Còn như sách Hội Sớ giảng: *"Thể trọn khắp pháp giới là Phổ, địa vị gần với bậc cực thánh là Hiền"* thì đấy là Vị Trung Phổ Hiền, là Đẳng Giác Bồ Tát.

Sách Hội Sớ lại nói: *"Có thể dẫn dắt, chế ngự hết thảy, phát mười đại nguyện vương, nguyện vãng sanh Tây phương, đặc biệt khen ngợi, giúp đỡ đức Di Đà nên trong kinh này Ngài là thượng thủ"*.

Lại như sách Thám Huyền Ký viết: "*Đức bao trùm pháp giới là Phổ, thánh thiện, nhu hòa đến cùng cực là Hiền"*.

Quyển một của Đại Nhật Kinh Sớ ghi: *"Phổ Hiền Bồ Tát: Phổ là khắp hết thảy các chỗ, Hiền nghĩa là sự lành mầu nhiệm nhất; tức là nguyện hạnh do tâm Bồ Đề khởi lên và thân, miệng, ý thảy đều bình đẳng, trọn khắp hết thảy các chỗ đều thuần nhất diệu thiện, đầy đủ các đức. Vì vậy, lấy đó làm tên"*. Phổ Hiền, Văn Thù là hai vị hiếp sĩ[32], hầu hai bên Phật Thích Ca, là Thượng Thủ trong hội của đức Thích Ca. Trong hội Hoa Nghiêm, họ cũng là Thượng Thủ.

Phổ Hiền Bồ Tát còn là trưởng tử của hết thảy chư Phật. Tứ Thập Hoa Nghiêm Tứ Thập Tụng (bài kệ tụng trong quyển bốn mươi của bộ Hoa Nghiêm bản dịch bốn mươi quyển đời Đường) ghi: *"Nhất thiết Như Lai hữu trưởng tử, bỉ danh hiệu viết Phổ Hiền Tôn"* (Hết thảy Như Lai có trưởng tử, danh hiệu của Ngài là Phổ Hiền) cho thấy Phổ Hiền chính là từ Pháp Thân của Như Lai xuất hiện, hóa thành vị Đẳng Giác Đại Sĩ khen ngợi Thích Tôn, xướng diễn thánh giáo.

Trong Mật giáo, Phổ Hiền chính là Kim Cang Tát Đỏa *(Vajrasattva),* Sơ Tổ của Mật giáo. Kim Cang Tát Đỏa chính là Kim Cang Thủ Bồ Tát Ma Ha Tát *(Vajrapāni)*. Kinh Thánh Vô Động Tôn Đại Oai Nộ Vương Bí Mật Đà Ra Ni chép: "*Thử Kim Cang Thủ thị Pháp Thân đại sĩ, thị cố danh Phổ Hiền"* (Ông Kim Cang Thủ đây là Pháp Thân Đại Sĩ; vì vậy, tên là Phổ Hiền).

Sách Ngũ Bí Tát Quyết của ngài Kim Cang Trí cũng ghi: *"Kim Cang Tát Đỏa chính là tên khác của Phổ Hiền Đại Bồ Tát, Ngài cũng được gọi là con trưởng của hết thảy Như Lai, cũng gọi là Đại A Xà Lê"*.

Phẩm thứ hai Đức Tuân Phổ Hiền của kinh này cũng có câu: *"Vị giáo Bồ Tát, tác A Xà Lê"* (Vì dạy Bồ Tát, làm A Xà Lê). Nay trong kinh này, Phổ Hiền Đại Sĩ được kể tên là bậc Thượng Thủ cao nhất, chính là để hiển thị: Mật, Tịnh bất nhị. Vì vậy, tiên sư là Hạ lão cư sĩ nói: *"Tịnh Độ chính là hiển thuyết của Mật giáo* (Tổ sư Liên Hoa Sanh Đại Sĩ

32 Hiếp Sĩ (脅 士): Hiếp là cái hông. Hiểu theo nghĩa hẹp, "hiếp sĩ" chỉ cho vị Bồ Tát đứng hầu hai bên Phật, như Quán Âm, Thế Chí là hiếp sĩ của Phật Di Đà. Hiểu theo nghĩa rộng, Hiếp Sĩ là trưởng tử, đệ tử thân cận, trợ thủ đắc lực nhất của một vị Phật.

(Padmasambhava) của Hồng giáo Mật tông Tây Tạng chính là hóa thân của A Di Đà Phật. Vì vậy, Hồng giáo tôn sùng A Di Đà Phật, sốt sắng khuyên sanh về Cực Lạc hơn các tông phái khác. Trong bản giải thích kinh này, tạm chẳng bàn luận về chi tiết yếu chỉ Mật, Tịnh bất nhị).

"Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát" (Mañjuśrī) cũng gọi là Mạn Thù Thất Lợi, Hán dịch là Diệu Thủ, cũng dịch là Diệu Cát Tường, còn dịch là Diệu Đức, là thầy của chư Phật. Kinh Phóng Bát chép:

"Kim ngã đắc Phật, giai thị Văn Thù Sư Lợi chi ân dã. Quá khứ vô ương số chư Phật giai thị Văn Thù Sư Lợi đệ tử. Đương lai giả diệc thị kỳ oai thần lực sở trí. Thí như thế gian tiểu nhi hữu phụ mẫu, Văn Thù giả, Phật đạo trung phụ mẫu dã" (Nay tôi được thành Phật đều do ơn của Văn Thù Sư Lợi. Quá khứ vô ương số chư Phật đều là đệ tử của Văn Thù Sư Lợi. Các vị tương lai cũng cậy sức oai thần của Ngài. Ví như trẻ nít trong cõi đời có cha mẹ, Văn Thù là cha mẹ trong Phật đạo vậy).

Kinh Tâm Địa Quán nói: *"Tam thế giác mẫu Diệu Cát Tường"* (Mẹ giác ngộ của ba đời là Diệu Cát Tường).

Sách Pháp Hoa Sớ của ngài Gia Tường giảng chữ Diệu Đức như sau: *"Văn Thù, cõi này dịch là Diệu Đức, do thấy rõ ràng Phật tánh, đức không gì chẳng viên mãn, quả không gì chẳng cùng tột, nên xưng là Diệu Đức"*.

Hội Sớ chép: *"Trọn đủ ba đức bí tạng, thần hóa (sự giáo hóa biến hiện) chẳng thể nghĩ bàn, nên gọi là Diệu Đức"*. Viên Trung Sao giảng danh hiệu Diệu Đức như sau: "*Chứng ba đức vi diệu giống như Phật nên cũng gọi là Diệu Cát Tường... Ba thứ Hoặc, Nghiệp, Khổ nếu còn có chút phần thì chẳng gọi là Cát Tường. Địa vị đạt đến rốt ráo, ba đức hiển lộ trọn vẹn, nên lại có hiệu là Diệu Cát Tường"*.

Trong chúng Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát là bậc trí huệ bậc nhất. Ngài vốn là Long Chủng Tôn Vương Như Lai, hiện tại Ngài ở cõi Thường Hỷ phương Bắc thành Phật, hiệu là Bảo Tích Như Lai. Đời vị lai, Ngài sẽ thành Phật hiệu là Phổ Kiến Như Lai. Như vậy, Đại Sĩ Văn Thù thành Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Nay Ngài thị

hiện trong hội này làm bậc đại trí độc tôn, biểu thị pháp môn này chỉ có người đại trí mới có thể tín nhập nổi.

Hơn nữa, Diệu Đức là thấy rành rẽ Phật tánh nên kinh văn đặt Ngài làm Thượng Thủ tiếp ngay theo Phổ Hiền chính nhằm để biểu thị ý chỉ Thiền, Tịnh bất nhị.

"Di Lặc Bồ Tát, cập Hiền kiếp trung nhất thiết Bồ Tát, giai lai tập hội" (Di Lặc Bồ Tát và hết thảy Bồ Tát trong Hiền kiếp đều đến nhóm hội): Di Lặc *(Maitreya),* Hán dịch là Từ Thị, là họ của Bồ Tát, tên Ngài là A Dật Đa *(Ajita)*, Hán dịch Vô Năng Thắng; nói đầy đủ là Từ Vô Năng Thắng. Sách Di Đà Sớ Sao giảng:

"Do khi Ngài còn trong thai, mẹ liền có tâm Từ, nên lấy đó làm họ. Lại trong đời quá khứ, gặp Đại Từ Như Lai, nguyện cùng mang hiệu này liền đắc Từ Tâm tam-muội. Lại nữa, xưa kia Ngài làm Bà-la-môn, hiệu là Nhất Thiết Trí, trong tám ngàn năm tu tập hạnh Từ. Trong thời đức Phất Sa Phật, lại cùng với Thích Ca Như Lai phát tâm Bồ Đề thường tu tập Từ Định.

Kinh Tư Ích lại chép: 'Chúng sanh kiến giả, tức đắc Từ Tâm tam-muội' (Chúng sanh trông thấy Ngài liền đắc Từ Tâm tam-muội). Kinh Bi Hoa lại chép: 'Phát nguyện ư đao binh kiếp trung, ủng hộ chúng sanh' (Phát nguyện trong kiếp đao binh, ủng hộ chúng sanh) nên Ngài từ bi giáng sanh trong cõi đời, thương xót đến muôn kiếp sau, lòng Từ đến cùng tột, vượt xa phàm tiểu nên không ai hơn được Ngài (Vô Năng Thắng)".

Đại Sĩ ở địa vị Bổ Xứ, hiện đang ở Đâu Suất nội viện, bốn ngàn năm sau *(bốn ngàn năm của trời Đâu Suất tương đương với năm mươi bảy ức sáu trăm vạn năm ở địa cầu)* sẽ hạ sanh trong cõi này thành Phật, phước đức thù thắng, ba hội Long Hoa độ sanh vô lượng.

Kinh này lấy ba vị Đại Sĩ trên đây làm Thượng Thủ của chúng Bồ Tát là vì ba vị Đại Sĩ có duyên sâu xa với Tịnh Độ, thật khéo ảnh hưởng hải hội đại chúng cùng quy hướng Tịnh Độ. Trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Phổ Hiền Bồ Tát ở trong rừng Thệ Đa phát mười đại nguyện vương, rồi nói:

"Thị nhân lâm mạng chung thời, tối hậu sát-na, nhất thiết chư căn tất giai tán hoại, nhất thiết thân thuộc tất giai viễn ly, nhất thiết oai thế tất giai thoái thất, phụ tướng, đại thần, cung điện nội ngoại, tượng mã xa thặng, trân bảo phục tạng, như thị nhất thiết vô phục tương tùy, duy thử nguyện vương bất tương xả ly, ư nhất thiết thời dẫn đạo kỳ tiền, nhất sát-na trung tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đáo dĩ, tức kiến A Di Đà Phật"

(Kẻ ấy lúc lậm chung, trong sát-na cuối cùng, hết thảy các căn đều tán hoại, hết thảy thân thuộc đều xa lìa, hết thảy oai thế đều thoái thất. Phụ tướng, đại thần, cung điện, trong, ngoài, voi, ngựa, xe cộ, kho tàng quý báu, hết thảy các thứ như vậy đều chẳng theo mình nữa, chỉ có nguyện vương này chẳng rời bỏ, trong hết thảy thời nó dẫn đường trước mặt, trong một sát-na liền được vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đến nơi rồi, liền thấy A Di Đà Phật).

Ngài lại nói kệ rằng:

"Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời, tận trừ nhất thiết chư chướng ngại, diện kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vãng sanh An Lạc sát. Ngã ký vãng sanh bỉ quốc dĩ, hiện tiện thành tựu thử đại nguyện, nhất thiết viên mãn tận vô dư, lợi lạc nhất thiết chúng sanh giới" (Nguyện tôi vào lúc mạng sắp dứt, trừ sạch hết thảy các chướng ngại. Tận mặt thấy Phật A Di Đà, liền được vãng sanh cõi An Lạc. Tôi đã vãng sanh cõi ấy rồi, hiện tiền thành tựu đại nguyện này, viên mãn hết thảy chẳng còn sót, lợi lạc hết thảy chúng sanh giới).

Lại nữa, trong kinh Văn Thù Phát Nguyện có câu: *"Nguyện ngã mạng chung thời, diệt trừ chư chướng ngại, diện kiến A Di Đà, vãng sanh An Lạc sát, sanh bỉ Phật quốc dĩ, thành mãn chư đại nguyện, A Di Đà Như Lai, hiện tiền thọ ngã ký"* (Nguyện tôi lúc mạng chung, diệt trừ các chướng ngại, gặp mặt A Di Đà, vãng sanh cõi An Lạc. Sanh cõi Phật ấy rồi, thành mãn các đại nguyện, A Di Đà Như Lai hiện tiền thọ ký cho).

Hai vị Đại Sĩ phát nguyện cầu sanh Cực Lạc thù thắng như thế ấy nhằm khuyên nhủ hết thảy Bồ Tát hãy đều tin kính đại trí của Văn Thù,

nhập đại hạnh của Phổ Hiền, dẫn dắt khắp các chúng sanh cùng về Cực Lạc. Vì vậy, kinh này nêu các Ngài làm Thượng Thủ. Tiếp đó, kinh nêu tên Bồ Tát Di Lặc.

Kinh Đại Bảo Tích, pháp hội Phát Thắng Chí Nhạo Hội, có chép: *"Nhược hữu chúng sanh phát thập chủng tâm, tùy nhất nhất tâm chuyên niệm A Di Đà Phật, thị nhân mạng chung đương đắc vãng sanh bỉ Phật thế giới. Thế Tôn! Hà đẳng danh vi phát thập chủng tâm, do thị tâm cố, đương đắc vãng sanh bỉ Phật thế giới?"* (Nếu có chúng sanh phát mười tâm, đối với mỗi mỗi tâm chuyên niệm hướng về A Di Đà Phật, người ấy mạng chung sẽ được vãng sanh thế giới của đức Phật ấy. Bạch Thế Tôn! Những gì gọi là phát mười thứ tâm, do những tâm ấy sẽ được vãng sanh thế giới của đức Phật ấy?), đủ thấy Di Lặc Đại Sĩ phụ trợ đức Thích Ca hoằng truyền diệu pháp Tịnh Độ.

Hơn nữa, trong phẩm thứ ba mươi hai ở phần sau kinh này, ngài Di Lặc là đương cơ. Trong phẩm bốn mươi sáu, Phật phó chúc Đại Sĩ Di Lặc như sau: *"Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán, phó chúc nhữ đẳng tác đại thủ hộ... đương linh thị pháp, cửu trụ bất diệt"* (Ta nay theo đúng lý tuyên thuyết pháp môn rộng lớn vi diệu được hết thảy chư Phật khen ngợi như thế này, giao phó các ông thực hiện sự thủ hộ rộng lớn… để pháp này được tồn tại lâu dài chẳng diệt).

Ngài Di Lặc tuân lãnh lời Phật phó chúc, hoằng trì kinh này. Vì vậy Đại Sĩ chẳng chỉ trong hội Long Hoa đời tương lai quyết nói kinh này mà còn suốt tột cùng đời vị lai cũng sẽ thường nói kinh này chẳng dứt.

"Hiền Kiếp": Trụ kiếp hiện tại tên là Hiền Kiếp. Trong đại kiếp này có một ngàn đức Phật xuất thế, vì vậy tên là Hiền kiếp. Quyển năm kinh Bi Hoa chép: *"Thử Phật thế giới đương danh Sa Bà... Thời hữu đại kiếp, danh viết Hiền Thiện... Thị đại kiếp trung, hữu thiên Thế Tôn, thành tựu đại bi, xuất hiện ư thế"* (Thế giới Phật này sẽ có tên là Sa Bà… Khi ấy có đại kiếp tên là Hiền Thiện, trong đại kiếp ấy, có một ngàn vị Thế Tôn thành tựu đại bi, xuất hiện trong cõi đời).

Theo sách Phật Tổ Thống Ký, trong kiếp này, đức Phật thứ nhất tên Câu Lưu Tôn Phật (Krakkucchanda), kế đến là Câu Na Hàm Mâu Ni Phật (Konāgamana), vị thứ ba là Ca Diếp Phật, vị thứ tư là đức Thích Ca Mâu Ni Phật hiện tại. Sau đấy có Di Lặc Phật v.v… chín trăm chín mươi sáu vị Phật nối tiếp nhau xuất thế. Nay trong hội này, Di Lặc Bồ Tát và chín trăm chín mươi lăm vị Đại Sĩ khác sẽ thành Phật trong Hiền Kiếp đều đến nhóm hội, nghe Phật thuyết pháp.

Vì vậy, ta biết rằng hết thảy các đức Phật vị lai trong Hiền Kiếp đều sẽ tuyên thuyết kinh này (nói thêm: Trong Hiền kiếp có tất cả một ngàn lẻ năm vị Phật, một ngàn lẻ một vị từ Di Lặc trở đi đều chưa thành Phật, chẳng thường thấy đề cập đến, nên chẳng chép chi tiết).

Trong phẩm thứ nhất, dùng Tín, Văn, Thời, Chủ, Xứ, Chúng, sáu thứ thành tựu để chứng tín kinh này. Giống như kinh Pháp Hoa, chúng đại tỳ-kheo trong kinh này là một vạn hai ngàn vị trỗi vượt hẳn các kinh khác. Hơn nữa, giống như kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát là vị Thượng Thủ đầu tiên của kinh này. Rõ ràng, kinh này tương đồng hai kinh Viên Giáo vừa nói trên.

2. Đức Tuân Phổ Hiền
(德 遵 普 賢)

Phẩm thứ hai nói chi tiết thêm về các vị thánh chúng đã được đề cập trong phẩm trên. Đầu phẩm này, trong hàng Bồ Tát, lại nêu lên mười sáu vị Chánh Sĩ thượng thủ như Hiền Hộ v.v... Cuối phẩm cũng nêu ba chúng kia và chư thiên đại chúng nhằm bổ túc Chúng Thành Tựu trong sáu thứ thành tựu đã được nói trong phẩm đầu. Đập ngay vào mắt chúng ta là tên của phẩm này là Đức Tuân Phổ Hiền, ngụ ý: Vô lượng vô biên các đại Bồ Tát đến hội đều cùng tuân tu Phổ Hiền đức. "Phổ Hiền đức" thật ra vô lượng, nhưng điểm cốt lõi lại chính là "mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc". Đó là điểm trọng yếu của phẩm này.

Chánh kinh:

又賢護等十六正士，所謂善思惟菩薩、慧辯才菩薩、觀無住菩薩、神通華菩薩、光英菩薩、寶幢菩薩、智上菩薩、寂根菩薩、信慧菩薩、願慧菩薩、香象菩薩、寶英菩 薩、中住菩薩、制行菩薩、解脫菩薩，而為上首。

Hựu Hiền Hộ đẳng thập lục Chánh Sĩ, sở vị: Thiện Tư Duy Bồ Tát, Huệ Biện Tài Bồ Tát, Quán Vô Trụ Bồ Tát, Thần Thông Hoa Bồ Tát, Quang Anh Bồ Tát, Bảo Tràng Bồ Tát, Trí Thượng Bồ Tát, Tịch Căn Bồ Tát, Tín Huệ Bồ Tát, Nguyện Huệ Bồ Tát, Hương Tượng Bồ Tát, Bảo Anh Bồ Tát, Trung Trụ Bồ Tát, Chế Hạnh Bồ Tát, Giải Thoát Bồ Tát, nhi vi Thượng Thủ.

Lại có nhóm Hiền Hộ mười sáu vị Chánh Sĩ, tức là: Thiện Tư Duy Bồ Tát, Huệ Biện Tài Bồ Tát, Quán Vô Trụ Bồ Tát, Thần Thông Hoa Bồ Tát, Quang Anh Bồ Tát, Bảo Tràng Bồ Tát, Trí Thượng Bồ Tát, Tịch Căn Bồ Tát, Tín Huệ Bồ Tát, Nguyện Huệ Bồ Tát, Hương Tượng Bồ Tát, Bảo Anh Bồ Tát, Trung Trụ Bồ Tát, Chế Hạnh Bồ Tát, Giải Thoát Bồ Tát làm Thượng Thủ.

Giải:

"Chánh Sĩ": Kinh Độ Thế nói: "Khai Sĩ, Đại Sĩ, Thánh Sĩ, Lực Sĩ, Chánh Sĩ đẳng, giai Bồ Tát chi dị xưng" (Khai Sĩ, Đại Sĩ, Thánh Sĩ, Lực Sĩ, Chánh Sĩ v.v... đều là những danh xưng khác của Bồ Tát).

Sách Bình Giải giảng: *"Chánh* (正) *là chánh đạo, Sĩ* (士) *là sĩ phu, là danh xưng của người tại gia. Các vị Đại Sĩ này ngoài hiện hình tướng phàm phu, bên trong thấu hiểu sâu xa chánh đạo, sống tại gia, gọi là Chánh Sĩ"*.

Lại nữa, sách Hội Sớ viết: "*Mười sáu vị Chánh Sĩ như kinh Văn Thù Sư Lợi Nghiêm Tịnh nói: 'Bồ Tát tám vạn bốn ngàn và mười sáu vị Chánh Sĩ' cho thấy danh xưng Chánh Sĩ chỉ hàng tại gia Bồ Tát. Chánh là chánh đạo, Sĩ là cư sĩ. Các vị Đại Sĩ này tuy sống lẫn với phàm nhân nhưng đã thoát khỏi tà đạo từ lâu, thâm đạt chánh pháp nên gọi là Chánh Sĩ"*.

Theo trên, ta thấy rằng Chánh Sĩ là tại gia Bồ Tát. Ngoài ra, trong Mật Tông, con số mười sáu biểu thị sự viên mãn vô tận. Sách Xuất Sanh Nghĩa nói: "*Số lượng dẫu đến hà sa trần hải[33] cũng chỉ nêu mười sáu vị mà thôi, số nhiều đến trần sa cũng chẳng ra ngoài số này"*.

Nhóm "Hiền Hộ" mười sáu vị Chánh Sĩ thường được thấy nhắc đến trong kinh, luận. Kinh Thắng Tư Duy Phạm Thiên và kinh Tư Ích có nêu tên mười sáu vị này.

Trí Độ Luận nhắc đến mười sáu vị, nhưng chỉ nêu tên sáu vị đầu. Luận chép: *"Nhóm Thiện Thủ (Hiền Hộ) mười sáu vị Bồ Tát là Bồ Tát tại gia",* rồi nêu tên năm vị, ở đây tôi chẳng dẫn đủ các tên.

Kinh Tư Ích chép: *"Nhược chúng sanh văn danh giả, tất cánh đắc Tam Bồ Đề, cố vân Thiện Thủ*" (Nếu có chúng sanh nghe tới tên bọn họ sẽ rốt ráo đắc Tam Bồ Đề. Vì vậy, gọi họ là Thiện Thủ).

Lại nữa, kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập Hiền Hộ chép: *"Vương Xá đại thành hữu ưu-bà-tắc danh viết Hiền Hộ, vi chúng Thượng Thủ"* (Đại thành Vương Xá có ưu-bà-tắc tên là Hiền Hộ làm Thượng Thủ của đại chúng).

---

33 Hà sa, trần hải: cát trong sông, bụi trần nhiều như biển cả.

Trong pháp hội Hiền Hộ Trưởng Giả của kinh Đại Bảo Tích, đức Phật nói về các điều vui của trưởng giả Hiền Hộ như sau: *"Kỳ thọ ư khoái lạc quả báo, tuy phục Đao Lợi Đế Thích thiên vương, do bất năng cập, huống phục nhân gian"* (Ông ta hưởng quả báo khoái lạc, dẫu đến đại vương Đế Thích của trời Đao Lợi còn chẳng thể bằng nổi, huống hồ nhân gian).

Sách Danh Nghĩa Tập viết: "*Bạt Đà Bà La (Bhadrapala) dịch là Hiền Hộ, tự gìn giữ hiền đức, lại hộ trì chúng sanh. Hoặc dịch là Hiền Thủ, do Ngài ở địa vị Đẳng Giác là Thượng Thủ của các bậc hiền nhân"*.

Đủ thấy Chánh Sĩ Hiền Hộ thị hiện sanh trong thành Vương Xá, là vị tại gia Bồ Tát ở địa vị Đẳng Giác. Trong kinh Bát Châu Tam-muội, Bồ Tát Bạt Đà Hòa (Hiền Hộ) là người phát khởi Niệm Phật tam-muội, đích thân thấy được Phật Di Đà. Xét ra, trong kinh này Ngài đến trong pháp hội thù thắng đây để giúp Phật hiển bày pháp môn Niệm Phật tam-muội vô thượng.

"Thiện Tư Duy Bồ Tát": Bản Đường dịch ghi là Thiện Tư Duy Nghĩa Bồ Tát, bản Ngụy dịch ghi là Thiện Tư Nghĩa Bồ Tát. Theo phẩm Hiện Sanh của kinh Tứ Đồng Tử, các vị Chánh Sĩ như Thiện Tư Duy Bồ Tát từ thế giới phương khác đến cõi này thị hiện làm tại gia Bồ Tát:

"Đông phương khứ thử Phật sát thập thiên câu-chi, hữu nhất thế giới danh Bảo Minh. Phật danh Sư Tử Minh Thanh Như Lai, hữu nhất Bồ Tát danh Thiện Tư Nghị (tức Thiện Tư Duy), ứng thác lai đáo thử độ, hóa sanh A Xà Thế vương cung nội. Nam phương khứ thử ngũ bách ức thế giới, hữu nhất thế giới, Phật danh Bảo Tích Thiện Hiện Như Lai, hữu nhất Bồ Tát danh Tịch Tĩnh Chuyển (tức Huệ Biện Tài), ư thử Xá Vệ thành nội, sanh đại cư sĩ Tự Sư Tử gia. Tây phương khứ thử quá bát ức bách thiên Phật sát, Lạc Âm Như Lai sở, hữu nhất Bồ Tát danh Vô Phan Duyên (tức Quán Vô Trụ). Ư thử Ba La Nại quốc, hóa sanh đại cư sĩ Thiện Quỷ gia. Bắc phương khứ thử lục vạn tứ bách thiên ức Phật độ, trụ Bồ Đề Phần Chuyển Như Lai sở, hữu nhất Bồ Tát danh Khai Phu Thần Đức (tức Thần Thông Hoa), sanh thử Tỳ Da Ly thành đại tướng Sư Tử gia. Thử tứ đồng tử dữ vô lượng đại chúng, cộng lai Sa La Song

Thọ sở, cung kính cúng dường" (Về phương Đông, cách đây mười ngàn câu-chi cõi Phật có một thế giới tên là Bảo Minh, Phật hiệu Sư Tử Minh Thanh Như Lai, có một vị Bồ Tát tên là Thiện Tư Nghị (tức là Thiện Tư Duy) thác sanh đến cõi này, hóa sanh trong cung vua A Xà Thế. Nơi phương Nam cách đây năm trăm ức thế giới có một thế giới, Phật hiệu Bảo Tích Thiện Hiện Như Lai, có một Bồ Tát tên Tịch Tĩnh Chuyển (tức là Huệ Biện Tài) sanh vào nhà đại cư sĩ Tự Sư Tử trong thành Xá Vệ đây. Ở phương Tây, cách khỏi đây tám ức trăm ngàn cõi Phật, chỗ đức Lạc Âm Như Lai có một vị Bồ Tát tên Vô Phan Duyên (tức Quán Vô Trụ) hóa sanh vào nhà đại cư sĩ Thiện Quỷ trong nước Ba La Nại này. Về phương Bắc, cách đây sáu vạn bốn trăm ngàn ức cõi Phật, ở chỗ đức Trụ Bồ Đề Phần Chuyển Như Lai có một Bồ Tát tên là Khai Phu Thần Đức (tức là Thần Thông Hoa) sanh trong nhà đại tướng Sư Tử của thành Tỳ Gia Ly này. Bốn đồng tử này cùng với vô lượng đại chúng đến rừng Sa La Song Thọ cung kính cúng dường).

Thêm nữa, bốn vị Chánh Sĩ Quang Anh Bồ Tát v.v... tiếp theo đó như quyển bảy kinh Phật Danh có nói: Bốn vị Bồ Tát Quang Anh, Huệ Thượng (tức là Trí Thượng), Tịch Căn, Nguyện Huệ từ cõi Phật ở bốn phương nhóm đến.

Hơn nữa, kinh Văn Thù Sư Lợi Nghiêm Tịnh cũng nói bốn vị Chánh Sĩ này từ bốn phương đến, giống như trong kinh Tứ Đồng Tử đã nói. Hơn nữa, quyển ba kinh Nguyệt Đăng Tam-muội lại chép: *"Hương Tượng Bồ Tát tùng Đông phương A Súc Phật, dữ na-do-tha Bồ Tát cộng lai vấn tấn Thích Ca Mâu Ni Phật"* (Hương Tượng Bồ Tát từ chỗ đức A Súc Phật ở phương Đông và na-do-tha Bồ Tát cùng đến chào hỏi đức Thích Ca Mâu Ni Phật).

Từ Hiền Hộ đến Hương Tượng Bồ Tát tổng cộng là mười vị Chánh Sĩ, còn sáu vị khác thì như sách Bình Giải chép: *"Ngoài ra, Trí Tràng* (tức là Bảo Tràng), *Bảo Anh, Trung Trụ, Chế Hạnh, Giải Thoát v.v... tuy chưa thấy chứng cớ trong các kinh khác, nhưng cứ theo trên mà suy, họ cũng phải là Đại Sĩ từ phương khác đến cõi này"*.

Xét ra, sách Bình Giải dùng bản Ngụy dịch để chú giải, trong bản ấy chỉ nêu tên mười lăm vị Chánh Sĩ, thiếu tên Huệ Biện Tài Bồ Tát. Tên vị Bồ Tát này thấy trong bản Đường dịch.

Sách Bình Giải cho rằng Tín Huệ chính là Huệ Biện Tài. Kinh này tách thành hai người (Tín Huệ và Huệ Biện Tài) thì mới phù hợp với con số mười sáu vị. Vì vậy biết Tín Huệ Bồ Tát cũng giống như các vị Chánh Sĩ như Bảo Tràng v.v... đều từ phương khác đến. Sách Bình Giải có giảng rõ điều trên, nguyên văn:

"Đầu tiên nêu lên nhóm Hiền Hộ mười sáu vị Chánh Sĩ để chỉ rõ pháp này chẳng lấy phát tâm xuất gia làm gốc. Kế đến, nêu ra các vị ấy đến từ phương khác, ngụ ý: Trong cõi Phật mười phương đều dùng pháp này làm đại sự xuất thế, cùng tinh tấn đến cầu pháp này".

Lời bàn trên rất phù hợp yếu chỉ của kinh vì đối với kẻ tại gia tu hành, Trì Danh Niệm Phật là thích hợp nhất. Thập phương Đại Sĩ đều đến nghe pháp nhằm biểu thị pháp này thù thắng, thật là đại sự nhân duyên vậy.

Hơn nữa, chữ Hiền Hộ ngụ ý Như Lai khéo hộ niệm các Bồ Tát. Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, độ khắp ba căn, thâu trọn vạn loại, đúng là ý nghĩa của chữ Hiền Hộ.

Thêm nữa, Thiện Tư Duy biểu thị chánh trí minh liễu (hiểu trọn vẹn rõ ràng), tin sâu Phật huệ, lại còn biểu thị: Ngài Pháp Tạng lúc còn tu nhân, tư duy trong năm kiếp, kết thành thắng nhân đại nguyện.

Huệ Biện Tài biểu thị: Tin Phật huệ, biện tài vô ngại như trong kinh nói: *"Diễn từ biện, thọ pháp nhãn"* (Diễn từ biện, trao truyền pháp nhãn), *"thường dĩ pháp âm giác chư thế gian"* (thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian).

Quán Vô Trụ (xem bản Đường dịch. Bản Ngụy dịch ghi là Không Vô) biểu thị ý nghĩa sau đây trong kinh này: *"Thí thiện huyễn sư, hiện chúng dị tướng, ư bỉ tướng trung, thật vô khả đắc"* (Ví như huyễn sư giỏi hiện các tướng khác lạ, nhưng trong các tướng ấy thật chẳng thể được), cũng biểu thị ngài Pháp Tạng bao kiếp tu nhân hạnh, nói pháp Không, Vô Tướng, Vô Nguyện.

Thần Thông Hoa biểu thị sức thần thông, muôn hạnh kết thành đức hoa để tự trang nghiêm, đầy đủ phương tiện thành tựu chúng sanh như kinh chép: *"Du bộ thập phương, hành quyền phương tiện"*.

Quang Anh biểu thị quang minh chiếu rực. Các chữ Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang, Vô Ngại Quang v.v... tôn quý nhất trong các quang minh là ý nghĩa của chữ Quang Anh.

Bảo Tràng (thấy trong bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi là Trí Tràng) biểu thị trí huệ thù thắng ví như tràng báu.

Trí Thượng (thấy trong bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi là Huệ Thượng) biểu thị các ý nghĩa *"trí thù thắng tối thượng, không gì bằng, không gì sánh", "trí oai đức rộng lớn chẳng thể nghĩ bàn"* trong kinh. Diệu trí vô thượng như vậy siêu xuất hết thảy, nên gọi là Thượng Trí.

Về Tịch Căn, sách Hội Sớ giảng: *"Trí và cảnh đều vắng lặng, các căn thanh tịnh nên gọi là Tịch Căn"*. Sách Bình Giải cho rằng: *"Cảnh và trí đều tịch diệt, căn bản nghiêm tịnh thì gọi là Tịch Căn"*. Theo như phẩm Chân Thật Công Đức của kinh này chép: *"Cứu cánh Bồ Tát chư Ba La Mật, nhi thường an trụ bất sanh bất diệt chư Tam Ma Địa"* (Rốt ráo các Ba La Mật của Bồ Tát mà thường an trụ các Tam Ma Địa bất sanh, bất diệt) thì đúng là biểu thị: Tịch là căn bản, có công năng chiếu soi vô cùng, chiếu mà thường tịch. Vì vậy, Tịch Căn biểu thị thọ mạng vô lượng.

Sách Hội Sớ giảng "Tín Huệ" như sau: *"Tín tâm trí huệ, vĩnh viễn cắt đứt lưới nghi"*. Sách Bình Giải giảng*: "Tin rõ Phật trí là vô thượng trí huệ"*.

Trong kinh này, theo như các câu: *"Dĩ tằng cúng dường chư Như Lai, tắc năng hoan hỷ tín thử sự"* (Đã từng cúng dường các Như Lai thì có thể hoan hỷ tin được sự này)*, "nhân thân nan đắc, Phật nan trị, tín huệ văn pháp nan trung nan"* (thân người khó được, Phật khó gặp, tín huệ, nghe pháp là điều khó nhất trong các điều khó) thì Tịnh Độ Tông là pháp khó tin. Nếu ai có thể tin nhận được đều là do huệ căn đã sẵn có từ trước.

Nguyện Huệ biểu thị trí huệ rộng lớn, đại nguyện vương của Phật Di Đà lại được hỗ trợ bằng tín huệ của bậc Chánh Sĩ, biểu thị Tịnh Độ dùng "tín, nguyện, trì danh" làm Tông.

Hương Tượng là Bồ Tát từ cõi A Súc Phật (Aksobhya) ở phương Đông đến, Ngài từng ở trong hội Duy Ma làm người cùng nghe pháp [với Bồ Tát Duy Ma Cật]. Thân hương tượng tỏa ra mùi thơm, mùi nơi thân Bồ Tát này cũng thế. Sức hương tượng rất mạnh biểu thị Di Đà nguyện lực vô biên.

Bảo Anh biểu thị Di Đà nguyện hải trang nghiêm bằng vô lượng công đức diệu bảo có thể khiến cho phàm phu không có công đức được mau chóng thăng lên địa vị Bất Thoái, chứng nhập Niết Bàn. Đấy thật là thứ quý báu nhất trong các báu nên nói là Bảo Anh.

Trung Trụ: An trụ trong Trung Đạo, chẳng rơi vào hai bên (chấp Có, chấp Không), từ ngay nơi tướng chính là đạo, ngay nơi sự tức là chân, tịnh niệm nối tiếp, ở ngay nơi niệm lìa được niệm (đương niệm ly niệm) là ý nghĩa của Trung Trụ.

Chế Hạnh biểu thị nghiêm trì tịnh giới, ngừa ác làm lành. Hơn nữa, "**Niệm Phật chính là trì giới"** là ý nghĩa của Chế Hạnh.

Giải Thoát biểu thị "trừ diệt kết phược nên gọi là Giải Thoát". Như kinh nói: *"Thân độc độ thoát, hoạch kỳ phước đức, khả đắc trường thọ Nê Hoàn chi đạo"* (Riêng thân mình độ thoát đạt được phước đức, đắc đạo Nê Hoàn trường thọ) và *"trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện giai khả đắc độ"* (kẻ gặp được kinh này, tùy ý mong muốn đều được đắc độ).

Câu *"vi Thượng Thủ"* (làm Thượng Thủ) ngụ ý mười sáu vị Đại Sĩ là Thượng Thủ của vô lượng vô biên Bồ Tát tại gia cùng lúc đến dự hội. Theo sách Hội Sớ và Bình Giải thì:

- Phổ Hiền, Văn Thù là Thượng Thủ trong pháp hội của Phật Thích Ca nên nêu tên hai vị Đại Sĩ này để tổng nhiếp hết thảy Bồ Tát.

- Di Lặc là Thượng Thủ của các Bồ Tát tương lai thành Phật trong Hiền Kiếp.

- Mười sáu vị Chánh Sĩ như Hiền Hộ v.v... là Thượng Thủ của hàng Bồ Tát tại gia.

Thuyết này hợp lý nên tôi chẳng chấp nhận thuyết của ngài Tịnh Ảnh. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng Văn Thù, Phổ Hiền cũng thuộc số các Bồ Tát thành Phật trong Hiền kiếp.

Chánh kinh:

咸共遵修普賢大士之德，具足無量行願，安住一切功德法中。遊步十方，行權方便。入佛法藏，究竟彼岸。

Hàm cộng tuân tu Phổ Hiền Đại Sĩ chi đức, cụ túc vô lượng hạnh nguyện, an trụ nhất thiết công đức pháp trung, du bộ thập phương, hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, cứu cánh bỉ ngạn.

Đều cùng tuân tu đức của Đại Sĩ Phổ Hiền, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện, an trụ trong hết thảy pháp công đức, du bộ thập phương, hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia.

Giải:

Trong phẩm này, từ câu *"hàm cộng tuân tu"* (đều cùng tuân tu) cho đến câu cuối cùng "*bất khả tư nghị"* (chẳng thể nghĩ bàn) đều là khen ngợi đức hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát và hết thảy Bồ Tát trong hội.

"Đại Sĩ" tức là Bồ Tát, tức là đại đạo tâm hữu tình. Sĩ là sĩ phu, Đại như trong phần giảng về Đại Đạo Tâm đã nói. Pháp hội kinh này lấy Phổ Hiền Bồ Tát làm Thượng Thủ của hết thảy Bồ Tát. Các vị khác như Văn Thù, Di Lặc, Hiền Hộ v.v... các vị xuất gia, tại gia Bồ Tát và mười phương vô lượng vô biên các đại Bồ Tát đến nhóm hội đều tuân hành theo đức của Phổ Hiền Đại Sĩ.

Phổ Hiền Đại Sĩ là Hoa Nghiêm trưởng tử. Cốt lõi tột cùng của phẩm đức của Ngài là mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm nói mười đại nguyện rộng lớn của Đại Sĩ như sau: Một là lễ kính chư Phật, hai là khen ngợi Như Lai, ba là rộng tu cúng dường, bốn là sám hối nghiệp chướng, năm là tùy hỷ công đức, sáu là thỉnh chuyển pháp luân, bảy là thỉnh Phật ở lâu nơi đời, tám là thường học theo Phật, chín là hằng thuận chúng sanh, mười là đều hồi hướng về khắp tất cả. Mười nguyện như trên, nguyện nào cũng nói:

"Ngã thử đại nguyện, vô hữu cùng tận, niệm niệm tương tục, vô hữu gián đoạn, thân ngữ ý nghiệp, vô hữu bì yếm" (Đại nguyện này của tôi chẳng có cùng tận. Niệm niệm nối tiếp chẳng có gián đoạn. Thân, ngữ, ý nghiệp chẳng có nhọc mỏi).

Phẩm Hạnh Nguyện còn nói:

"Ngã thử đại nguyện, vô hữu cùng tận, niệm niệm tương tục, vô hữu gián đoạn, thân ngữ ý nghiệp, vô hữu bì yếm. Nhược nhân tụng thử nguyện giả… thị nhân lâm mạng chung thời, tối hậu sát-na, nhất thiết chư căn tất giai tán hoại, nhất thiết thân thuộc tất giai xả ly, nhất thiết oai thế tất giai thoái thất, phụ tướng, đại thần, cung thành nội ngoại, tượng mã xa thặng, trân bảo phục tạng, như thị nhất thiết, vô phục tương tùy, duy thử nguyện vương bất tương xả ly. Ư nhất thiết thời, dẫn đạo kỳ tiền. Nhất sát-na trung tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đáo dĩ, tức kiến A Di Đà Phật… Kỳ nhân tự kiến sanh liên hoa trung, mong Phật thọ ký, đắc thọ ký dĩ, kinh ư vô số bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp, phổ ư thập phương bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới, dĩ trí huệ lực tùy chúng sanh tâm nhi vi lợi ích… Năng ư phiền não đại khổ hải trung, bạt tế chúng sanh, linh kỳ xuất ly, giai đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc thế giới" (Nếu ai tụng nguyện này, người ấy lúc lâm chung, trong sát-na cuối cùng, hết thảy các căn thảy đều tán hoại, hết thảy thân thuộc thảy đều lìa bỏ, hết thảy oai thế thảy đều thoái thất. Phụ tướng, đại thần, cung thành trong ngoài, voi, ngựa, xe cộ, trân bảo, kho đụn, hết thảy các thứ như thế không còn theo mình nữa. Chỉ có nguyện vương này chẳng hề lìa bỏ, trong hết thảy thời luôn dẫn đường đằng trước. Trong một sát-na liền vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đến nơi rồi, liền thấy A Di Đà Phật... Người ấy tự thấy mình sanh trong hoa sen, được Phật thọ ký. Được thọ ký xong, trải vô số trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp, khắp trong bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới ở mười phương, dùng sức trí huệ tùy lòng chúng sanh mà làm lợi ích... Có thể ở trong biển phiền não đại khổ cứu vớt chúng sanh khiến cho họ được thoát lìa, đều được vãng sanh thế giới Cực Lạc của A Di Đà Phật).

Hơn nữa, nguyện thứ mười là "phổ giai hồi hướng" hiển thị nghĩa chữ "Phổ". Từ nguyện lễ kính ban đầu đến nguyện thứ chín "hằng thuận chúng sanh" hiển thị ý nghĩa chữ Hiền.

Do đó, mười đại nguyện hiển thị ý nghĩa danh xưng Phổ Hiền. **Hiền là theo chiều dọc tột cùng ba đời, Phổ là bao hàm trọn vẹn không sót**.

Thanh Lương Sớ nói: *"Với quả không gì chẳng đạt đến cùng tột là Phổ, chẳng bỏ tu nhân là Hiền"*. Rõ ràng, Phổ Hiền trong kinh này là Vị Hậu Phổ Hiền, cũng tức là như Thiện Đạo đại sư nói là tướng từ Quả hướng đến Nhân.

Hơn nữa, bài kệ của Phổ Hiền có câu: *"Ngã ký vãng sanh bỉ quốc dĩ, hiện tiền thành tựu thử đại nguyện... Phổ nguyện trầm nịch chư chúng sanh, tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát"* (Tôi đã vãng sanh cõi kia rồi, hiện tiền thành tựu đại nguyện này... Nguyện tất cả các chúng sanh đang bị chìm đắm, chóng sanh về cõi Phật Vô Lượng Quang), đúng là ngài Phổ Hiền tự nói: Tôi đã vãng sanh cõi Cực Lạc kia rồi, thành tựu mười đại nguyện đã phát, bèn dùng công đức hạnh nguyện thù thắng hồi hướng cho chúng sanh đều cùng sanh sang Cực Lạc.

"Phổ giai hồi hướng" thành tựu nghĩa Phổ. Bốn mươi tám nguyện của Phật Di Đà thâu tóm hết thảy chúng sanh chính là bổn nguyện "phổ giai hồi hướng". Mười đại nguyện vương của Phổ Hiền chính là sự diễn giảng rộng rãi đại nguyện thứ ba mươi lăm của Phật Di Đà. Nguyện rằng: *"Sanh ngã quốc giả, cứu cánh tất chí Nhất Sanh Bổ Xứ. Trừ kỳ bổn nguyện vị chúng sanh cố, bị hoằng thệ khải, giáo hóa nhất thiết hữu tình giai phát tín tâm, tu Bồ Tát hạnh, hành Phổ Hiền đạo"* (Kẻ sanh trong nước ta ắt rốt ráo chứng Nhất Sanh Bổ Xứ, trừ những ai do bổn nguyện độ chúng sanh, mặc giáp hoằng thệ, giáo hóa hết thảy hữu tình cho họ đều phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo). Do đó thấy được rằng: Đa số thánh chúng trong hội đã từng sanh Cực Lạc mặc giáp hoằng thệ, du hóa thập phương giúp Phật hoằng hóa. Lần lượt giáo hóa, lần lượt độ thoát như thế. Vì vậy, trong kinh này, vô lượng vô biên hết thảy các Bồ Tát đều tuân theo đức của Phổ Hiền Đại Sĩ.

"Cụ túc vô lượng hạnh nguyện, an trụ nhất thiết công đức pháp trung" (Đầy đủ vô lượng hạnh nguyện, an trụ trong hết thảy các pháp công đức): Hai câu này khen ngợi thật đức của Đại Sĩ. "Vô lượng" là lớn, nhiều, không cách nào đo lường nổi thì gọi là "vô lượng". Sách

Nhiếp Đại Thừa Luận Thích giảng: *"Chẳng thể dùng thí dụ so sánh để biết nổi thì là vô lượng"*.

"Hạnh" là các đại hạnh như Lục Độ, Tứ Nhiếp v.v... *"Nguyện"* là các nguyện thù thắng: Tứ Hoằng Thệ, mười đại nguyện v.v... Nguyện để dẫn dắt Hạnh. Hạnh để viên mãn Nguyện. Hạnh như chân, Nguyện như mắt, nương dựa lẫn nhau.

"Cụ túc" là viên mãn không thiếu sót. Hạnh Nguyện Phẩm chép: *"Văn thử nguyện vương, độc, tụng, thư tả… thị chư nhân đẳng ư nhất niệm trung, sở hữu hạnh nguyện giai đắc thành tựu"* (Nghe nguyện vương này, đọc, tụng, biên chép... thì những người ấy trong khoảng một niệm tất cả hạnh nguyện đều được thành tựu) chính là từ quả hướng về nhân, dùng phương tiện thiện xảo của Phật Di Đà để gia trì hồi hướng thành tựu vô lượng hạnh nguyện siêu xuất các thánh vị (địa vị thánh nhân) của Thập Địa.

"An trụ nhất thiết công đức pháp trung" (An trụ trong hết thảy pháp công đức): *"Nhất thiết công đức pháp"* (hết thảy pháp công đức) chỉ công đức vô tận của Phật quả. Nhận Vương Kinh Sớ giảng: *"Tặng cho chúng sanh gọi là Công, quy về mình gọi là Đức"*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Công là công năng, các hạnh đều có công năng lợi ích nên gọi là Công. Công này là gia đức* (đức vốn tự có sẵn) *của thiện hạnh nên gọi là công đức. Thể của đức gọi là pháp"*.

"Pháp": Tiếng Phạn là Đạt Ma, chỉ chung cho hết thảy các thứ chẳng luận là lớn hay nhỏ, hữu hình, vô hình, chân thật hay hư vọng, là sự vật hay là đạo lý... đều gọi là Pháp.

Duy Thức Luận nói: *"Pháp là quỹ trì"*. Quỹ (軌) là khuôn phép có thể giúp cho chúng sanh khởi lên kiến giải. Ví dụ: "Vô thường" khiến cho chúng sanh khởi lên kiến giải vô thường. "Trì" (持) là gìn giữ, chẳng bỏ tự tướng. Hết thảy các pháp mỗi thứ đều có tướng của nó.

Câu *"an trụ nhất thiết"* (an trụ hết thảy) được Hội Sớ giảng như sau: *"An trụ nghĩa là bất động. Đức thành chẳng thoái nên bảo là an trụ. Không đức nào chẳng đủ nên nói là hết thảy"*.

Trong đoạn Hạnh Nguyện phẩm vừa dẫn ở trên, câu *"ư nhất niệm trung, sở hữu hạnh nguyện giai đắc thành tựu"* (trong khoảng một niệm, tất cả hạnh nguyện đều được thành tựu) ý nói: Trong một niệm viên thành hạnh nguyện nên có thể an trụ trong hết thảy pháp công đức của Như Lai Phật quả.

"Du bộ thập phương, hành quyền phương tiện": Hai câu này khen ngợi quyền đức của Đại Sĩ.

"Du bộ" (遊 步) có nghĩa là du hành và du hóa. *"Thập phương"* là bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc và bốn góc Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc hợp thành tám phương; kể cả hai phương trên, dưới thành ra mười phương. Chữ "thập phương" biểu thị hết thảy nơi chốn trong không gian. *"Du bộ thập phương"* là thần thông du hý của Đại Sĩ, du hành tự tại, hóa độ hết thảy chúng sanh trong mười phương thế giới.

Trong câu *"hành quyền phương tiện"*, chữ Quyền là đối với Thật mà nói.

Quyền (權) có nghĩa là "quyền nghi" hay "quyền biến", người đời hay nói: *"Thông quyền đạt biến"*. Quyền là tên khác của Phương Tiện. Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: *"Phương là pháp, Tiện là dùng"*. Nói một cách thô thiển, Phương (方) là phương pháp, Tiện (便) là tiện lợi.

Xét trong Phật giáo, chữ Phương Tiện có nghĩa như kinh Đại Tập dạy: *"Năng điều chúng sanh, tất linh thú hướng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thị danh phương tiện"* (Có thể điều phục chúng sanh khiến cho họ đều hướng đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì gọi là Phương Tiện).

Lại như sách Pháp Hoa Huyền Tán giảng: *"Thực hành, tạo tác là Phương, khéo phù hợp cơ nghi là Tiện"*.

Lại như Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Hóa hạnh (hạnh giáo hóa) khéo léo, thích nghi với từng chúng sanh mà hiện ra các thứ khác nhau thì gọi là Quyền phương tiện"*.

Tổng hợp ý kiến của những kinh luận trên, ta thấy rằng: Dùng phương pháp khéo léo, ổn thỏa, tiện lợi, khéo khế hợp căn cơ của chúng

sanh để dẫn dắt họ hướng đến Quả Giác Cứu Cánh thì gọi là "hành quyền" hoặc "hành phương tiện".

"Nhập Phật pháp tạng, cứu cánh bỉ ngạn" (Nhập pháp tạng của Phật, rốt ráo đến bờ kia): Ngài Gia Tường giảng chữ Nhập (入) là "*khế giải tông nguyên",* Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Chứng hội là Nhập"*. Có thể thấy được rằng Nhập là khế hội, chứng nhập, cũng chính là chữ Nhập trong câu *"nhập Phật tri kiến"* của kinh Pháp Hoa. Gia Tường sớ giảng chữ "Phật pháp tạng" như sau: *"Gọi Lý là Tạng"*, nghĩa là: Phật pháp tạng là Lý Thể của pháp tánh. Pháp tánh hàm tàng vô lượng tánh đức nên gọi là Phật pháp tạng.

Hơn nữa, pháp tánh hàm chứa, bao gồm hết thảy Phật pháp nên gọi là "Phật pháp tạng". Vì vậy, ý nghĩa câu *"nhập Phật pháp tạng"* giống như câu *"thiện nhập Phật huệ, thông đạt đại trí*" (khéo nhập Phật huệ, thông đạt đại trí) của kinh Pháp Hoa.

Ngoài ra, sách Bình Giải căn cứ trên ý nghĩa từ nhân hướng đến quả, giảng như sau: *"Tạng báu hết thảy công đức của Như Lai là công đức của Phật quả. Biển báu lớn công đức ấy gọi là Phật pháp tạng, tức là Nhất Thừa mà Phật đã sở đắc"*.

Luận thuyết của sách Bình Giải chỉ rõ: Các vị Bồ Tát trong hội này đều là bậc đại quyền thị hiện từ quả hướng đến nhân, đã nhập Nhất Thừa quả hải của Như Lai, nhưng chẳng bỏ nhân hạnh nên đến hội này nhằm tán trợ đức Thích Ca.

"Cứu cánh" (究　竟) nghĩa là đạt đến cùng cực. Trí Độ Luận giảng chữ *"bỉ ngạn"* (bờ kia) như sau: "*Chữ Ba-la, Hán dịch là bỉ ngạn"*. Lại nói: *"Coi sanh tử là bờ bên này, Niết Bàn là bờ bên kia"*. Kinh Niết Bàn cũng chép: *"Bỉ ngạn giả, dụ Như Lai dã"* (Bờ kia là dụ cho Như Lai).

Vì vậy, sư Tịnh Ảnh giảng chữ *"cứu cánh Niết Bàn"* như sau: *"Nêu rõ quả tất cánh, đạt đến bờ kia Niết Bàn thì gọi là cứu cánh"* (ý lời sớ nói: Thể hiện rõ ràng giác quả cùng cực mà mình đã chứng đắc, đạt đến bờ kia Niết Bàn thì gọi là "cứu cánh").

Theo sách Bình Giải thì [cứu cánh Niết Bàn] lại là chứng nhập biển báu Nhất Thừa đại công đức, khế hợp với Niết Bàn mà Phật đã chứng đắc. Các vị Đại Sĩ này đã viên chứng quả đức, từ quả hướng đến nhân, tuân theo Phổ Hiền đức, hiện khắp mười phương, đến trong pháp hội để cùng hoằng dương Tịnh pháp.

Cư sĩ Bành Tế Thanh nói: *"Hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia, ý nghĩa của ba câu này bao trọn pháp môn Tịnh Độ. Hết thảy sở hạnh của Bồ Tát chẳng rời phương tiện. Do phương tiện nên giữ lấy Tịnh Độ, thường được thấy Phật. Do thấy Phật, nghe pháp, tu hành, nhập Phật pháp tạng nên viên mãn giác tâm, đạt đến bờ kia một cách rốt ráo. Nếu không có phương tiện thì vô lượng hạnh môn trọn chẳng thành tựu như kinh Đại Bát Nhã dạy: 'Thị Bồ Tát do dữ Bát Nhã Ba La Mật Đa tương ứng cố, tùng thử xứ một, sanh dư Phật độ. Tùng nhất Phật quốc, chí nhất Phật quốc, tại tại sanh xứ, thường đắc trị ngộ chư Phật Thế Tôn, cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán, nãi chí Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề, chung bất ly Phật" (Bồ Tát này do tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật nên từ chốn này chết đi, sanh trong cõi Phật khác. Từ một cõi Phật này đến cõi Phật khác, nơi nơi, chốn chốn, thường được gặp gỡ chư Phật Thế Tôn để cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán, cho đến khi thành Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề trọn chẳng rời Phật). Nên biết: Muốn chẳng rời Phật, phải lấy Niệm Phật làm nhân như Thập Địa trong kinh Hoa Nghiêm, thủy chung chẳng rời niệm Phật"*.

Theo ông Bành, Bồ Tát độ sanh cần phải có phương tiện. Phương tiện tối thắng là dạy người ta niệm Phật. Niệm Phật sanh về Phật quốc, thấy Phật, nghe pháp, trọn chẳng rời Phật, nên nhập được Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia. Ông Bành bàn như vậy chứng tỏ đã lãnh hội sâu xa ý chỉ kinh này.

Chánh kinh:

願於無量世界成等正覺。捨兜率，降王宮，棄位出家，苦行學道，作斯示現，順世間故。以定慧力，降伏魔怨。得微妙法，成最正覺。天人歸仰，請轉法輪。常以法音，覺諸世間。破煩惱城，壞諸欲塹。洗濯垢污，顯明清白。調眾生，宣妙理，貯功德，示福田。以諸法藥，救療三苦。昇灌頂階，授菩提記。為教菩薩，作阿闍黎，常習相應無邊諸行。成熟菩薩無邊善根，無量諸佛咸共護念。

Nguyện ư vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh Giác, xả Đâu Suất, giáng vương cung, khí vị xuất gia, khổ hạnh học đạo. Tác tư thị hiện, thuận thế gian cố. Dĩ định huệ lực, hàng phục ma oán, đắc vi diệu pháp, thành tối Chánh Giác. Thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển pháp luân. Thường dĩ pháp âm, giác chư thế gian, phá phiền não thành, hoại chư dục tiệm, tẩy trạc cấu ô, hiển minh thanh bạch. Điều chúng sanh, tuyên diệu lý, trữ công đức, thị phước điền. Dĩ chư pháp dược, cứu liệu tam khổ. Thăng quán đảnh giai, thọ Bồ Đề ký. Vị giáo Bồ Tát, tác A Xà Lê, thường tập tương ứng vô biên chư hạnh, thành thục Bồ Tát vô biên thiện căn. Vô lượng chư Phật hàm cộng hộ niệm.

Nguyện trong vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh Giác. Bỏ Đâu Suất, giáng hạ vương cung, bỏ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo. Thị hiện như thế để thuận theo thế gian. Dùng sức Định Huệ hàng phục ma oán, đắc vi diệu pháp thành Chánh Giác cao tột. Thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển pháp luân. Thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian, phá thành phiền não, hoại các hào dục, rửa sạch cấu ô, hiển minh thanh bạch. Điều ngự chúng sanh, tuyên diệu lý, trữ công đức, bày phước điền. Dùng các pháp dược cứu chữa ba khổ. Lên địa vị quán đảnh, thọ ký cho Bồ Tát. Để dạy Bồ Tát bèn làm A Xà Lê, thường tu tập vô biên các hạnh tương ứng, thành thục Bồ Tát vô biên thiện căn, vô lượng chư Phật đều cùng hộ niệm.

Giải:

Hai câu cuối của đoạn trước: *"Nhập Phật pháp tạng, cứu cánh bỉ ngạn"* (Nhập Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia) là lần thứ hai khen ngợi Thật Đức của bậc Đại Sĩ. Đoạn kinh văn này và hai đoạn tiếp theo sau lại khen ngợi Quyền Đức của Bồ Tát: Trong khắp mười phương, thị hiện tám tướng thành đạo thù thắng.

"Nguyện ư vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh Giác" (Nguyện trong vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh Giác): Nguyện (願) là thệ nguyện. Sách Pháp Quật viết: *"Mong cầu đạo xuất thế là Nguyện"*.

"Thế giới": Thế (世) chỉ thời gian, Giới (界) chỉ không gian. Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: *"Thế vi thiên lưu, giới vi phương vị. Nhữ kim đương tri, Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, thượng hạ vi Giới. Quá khứ, vị lai, hiện tại vi Thế"* (Thế là dời chuyển, Giới là phương vị. Nay ông nên biết: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, thượng, hạ là Giới. Quá khứ, vị lai, hiện tại là Thế)

"Đẳng Chánh Giác" (等 正 覺) là chữ trong bản Đường dịch, là cách dịch theo kiểu Tân dịch. Bản Ngụy dịch ghi là Đẳng Giác, đó là Cựu dịch. Đẳng Giác có hai nghĩa:

- Đẳng Giác là địa vị cùng tột của Bồ Tát, sẽ đắc Diệu Giác Phật quả. Công đức, trí huệ của bậc này gần tương đương với Diệu Giác nên gọi là Đẳng Giác. Đại sư Đàm Loan nói: *"So với Diệu Giác còn kém một bậc nên gọi là Đẳng Giác"*.

- Đẳng Giác là Phật quả. Sách Vãng Sanh Luận Chú giảng*: "Do các pháp bình đẳng nên các Như Lai bình đẳng. Vì vậy, chư Phật Như Lai gọi là Đẳng Giác"*.

Trí Độ Luận cũng viết: *"Chư Phật bình đẳng nên gọi là Đẳng Giác"*. Sách Hội Sớ nói: *"Đẳng Giác có hai nghĩa: Một là Như Lai gọi là Đẳng Giác. Hai là địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ"*.

Do đó, các nhà chú giải kinh đối với đoạn kinh này cũng có hai cách giải thích:

- Một, Bồ Tát trụ địa vị Đẳng Giác trong mười phương thị hiện tám tướng thành đạo.

- Hai, đấy chính là Phật quả: Từ quả hướng nhân, thị hiện tám tướng cho đến lực dụng sau khi đã thành Phật.

Nói tóm lại, Đại Giác diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn, chẳng nên đối với hai thuyết này cưỡng chấp một thuyết. Áp dụng cả hai thuyết chẳng trở ngại nhau vì chúng Bồ Tát đông đảo ắt hẳn cảnh giới của họ chẳng phải chỉ có một.

"Xả Đâu Suất, giáng vương cung, khí vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo..." (Bỏ Đâu Suất, giáng hạ vương cung, bỏ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo) là tám tướng thành đạo. Do địa vị chẳng chỉ có một nên thành ra năm thứ. Sách Bình Giải viết:

"1. Như phẩm Hiền Thủ kinh Hoa Nghiêm và Khởi Tín Luận có nói: Bồ Tát trọn vẹn địa vị Thập Tín, thị hiện tám tướng. Kinh Chiêm Sát nói trong bốn loại thành Phật, loại thứ nhất là Tín Mãn sẽ làm Phật.

2. Như trong kinh Đại Tập, Quán Đảnh Trụ Bồ Tát (Bồ Tát đã viên mãn các địa vị thuộc Thập Trụ) *có thể ở trong thế giới không có Phật thị hiện tám tướng. Kinh Chiêm Sát nói loại thứ hai thành Phật là Giải Mãn sẽ thành Phật*.

3. Phẩm Giáo Hóa Bồ Tát của kinh Nhân Vương nói tám tướng của bậc Sơ Địa. Loại thứ ba thành Phật trong kinh Chiêm Sát là Chứng Mãn sẽ làm Phật.

4. Kinh Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị nói Cứu Cánh Địa (Nhất Sanh Bổ Xứ) *thị hiện tám tướng. Loại thứ tư thành Phật trong kinh Chiêm Sát là hết thảy công đức hạnh mãn sẽ thành Phật.*

5. Phẩm Bất Tư Nghị kinh Hoa Nghiêm nói đến trí xuất sanh trong mỗi niệm của chư Phật. Đó là Hậu Đắc Trí của Phật xuất sanh thị hiện tám tướng.

Trong năm loại này, bốn loại trước là từ nơi nhân thị hiện. Loại thứ năm là nghiệp dụng sau khi đã thành Phật.

Đa số các sư cho rằng tám tướng thị hiện được nói đến trong kinh này là loại thứ tư (Bổ Xứ) *thành Phật. Nếu căn cứ theo tông của kinh [Vô Lượng Thọ] đây thì tám tướng thành đạo không thể thuộc loại thứ*

tư. Do được tạo thành bởi phương tiện hồi hướng khéo léo của Phật Di Đà cho nên nhân quả đều chẳng thể nghĩ bàn. Nếu cưỡng luận, may ra chỉ có loại thứ năm (đã thành Phật) là phù hợp".

Do những ý kiến trên, ta thấy: Người thị hiện tám tướng thành đạo có đến năm địa vị. Một khuynh hướng cho rằng đấy là tướng thị hiện của bậc Nhất Sanh Bổ Xứ thành Phật, sách Bình Giải thiên trọng ý kiến "đã thành Phật".

Các thuyết chẳng mâu thuẫn nhau, năm địa vị cùng tồn tại nào trở ngại đến nhau? Do có vô lượng vô biên Bồ Tát mười phương đến nhóm hội, nên xét về mặt bình đẳng, dẫu địa vị của họ sai biệt cũng nào có trở ngại gì. Thêm nữa, "tám tướng thành đạo" là lệ thường thị hiện thành đạo của Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật và hết thảy chư Phật. Hiềm vì các kinh luận tách ra hay gộp lại khác nhau nên thành khác biệt: Hoặc nói bảy tướng, cho đến chín tướng, mười tướng. Ở đây chỉ nói tám tướng là điều được đa số các kinh, luận đề cập.

Ngay cả trong tám tướng, nội dung tám tướng trong mỗi kinh, luận cũng chẳng giống nhau:

- Đại Thừa Khởi Tín Luận nói tám tướng là: Từ trời Đâu Suất giáng hạ, nhập thai, trụ thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết Bàn.

- Nhưng trong Tứ Giáo Nghi, tám tướng lại là: Từ trời Đâu Suất giáng hạ, gá thai, sanh ra, xuất gia, hàng ma, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết Bàn.

So sánh hai thuyết này thì sách Tứ Giáo Nghi tách tướng "thành đạo" của luận Khởi Tín ra làm hai: hàng ma và thành đạo, gộp hai tướng "nhập thai" và "trụ thai" của luận Khởi Tín thành "gá thai". Rõ ràng, hai thuyết này chỉ vì tách ra hay gộp lại nên thành ra bất đồng, chứ nội dung chẳng khác.

Gia Tường Sớ dựa theo sách Tứ Giáo Nghi phán định tám tướng thành đạo rất phù hợp với bản hội tập kinh này; do vậy, tôi dùng thuyết của Gia Tường Sớ:

"Xả Đâu Suất" (Bỏ cõi trời Đâu Suất) là tướng thứ nhất. *"Giáng vương cung"* là tướng thứ hai và thứ ba. *"Khí vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo"* (Bỏ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo) là tướng thứ tư. *"Hàng phục ma oán"* là tướng thứ năm. *"Thành tối Chánh Giác"* là tướng thứ sáu. "*Thỉnh chuyển pháp luân, thường dĩ pháp âm, giác chư thế gian"* (Thỉnh chuyển pháp luân, thường dùng pháp âm, giác ngộ các thế gian) cho đến các câu tiếp theo đó là tướng thứ bảy. Trong đoạn kế tiếp, câu "*ư thử trung hạ, nhi hiện diệt độ"* (trong hạng trung hạ căn, hiện diệt độ) là tướng thứ tám.

"Xả Đâu Suất" là tướng thứ nhất: Từ trời Đâu Suất giáng hạ.

Đâu Suất (Tushita) hoặc Đâu Thuật, Đổ Sử Đa vốn là một chữ, chỉ dịch âm sai khác, có nghĩa là Diệu Túc, Tri Túc, Hỷ Túc v.v... Đó là tầng trời thứ tư trong Dục giới, nội viện hiện là Tịnh Độ của Di Lặc Đại Sĩ. Ngoại viện là chốn dục lạc của thiên chúng. Phẩm Thuyết Pháp Môn của kinh Phổ Diệu nói:

"Kỳ Đâu Thuật thiên, hữu đại thiên cung, danh viết Cao Tràng, quảng trường nhị thiên ngũ bách lục thập lý, Bồ Tát thường tọa, vị chư thiên nhân, phu diễn kinh pháp" (Trời Đâu Thuật có đại thiên cung tên là Cao Tràng rộng lớn hai ngàn năm trăm sáu mươi dặm. Bồ Tát thường ngự ở đó, vì các vị trời phô diễn kinh pháp). Quyển thứ năm Phật Địa Luận chép*: "Hậu thân Bồ Tát giáo hóa trên trời Đổ Sử Đa"*. Hậu thân Bồ Tát tức là Nhất Sanh Bổ Xứ Bồ Tát. Trong thế giới này, quá khứ, vị lai hiện tại, tam thế bổ xứ Đại Sĩ đều từ cõi trời này giáng hạ.

"Giáng vương cung" là giáng sanh vào vương cung, gộp cả tướng thứ hai "gá thai" và tướng thứ ba "xuất sanh". Kinh Nhân Quả chép đức Bổn Sư Thích Ca gá thai như sau:

"Ư thời, Ma Da phu nhân ư miên ngụ chi tế, kiến Bồ Tát thừa lục nha tượng, đằng không nhi lai, tùng hữu hiếp nhập. Thân hiện ư ngoại, như xử lưu ly" (Khi ấy, Ma Gia phu nhân trong khi ngủ say thấy Bồ Tát cưỡi voi trắng sáu ngà từ trên không hạ xuống, chui vào hông phải. Thân hiện bóng ra ngoài như đang ở trong lưu ly). Còn như khi sanh ra thì như kinh Niết Bàn tả: *"Tùng mẫu Ma Da nhi sanh, sanh dĩ, tức châu*

hành thất bộ" (Từ mẹ là Ma Gia mà sanh. Sanh xong, liền bước khắp nơi, mỗi nơi bảy bước". *"Châu hành"* là bước đủ cả mười phương: bốn góc, trên, dưới…

Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Trong thập phương, mỗi phương đều bước bảy bước, thị hiện sức trượng phu phấn tấn, trong mười phương độc xuất vô úy"*.

Bản Ngụy dịch còn chép: *"Tùng hữu hiếp sanh"* (Sanh từ hông phải). Sách Thích Ca Phổ cũng chép: *"Bồ Tát tiệm tiệm tùng hữu hiếp sanh"* (Bồ Tát được dần dần sanh ra từ hông phải của mẹ) .

"Khí vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo" là tướng xuất gia thứ tư. Bản Ngụy dịch chép tỉ mỉ, nguyên văn như sau:

"Hiện xử cung trung sắc vị chi gian, kiến lão bệnh tử, ngộ thế phi thường, khí quốc tài vị, nhập sơn học đạo, phục thừa bạch mã, bảo quan, anh lạc, di chi linh hoàn, xả trân diệu y, nhi trước pháp phục. Thế trừ tu phát, đoan tọa thọ hạ, cần khổ lục niên, hành như sở ứng" (Thị hiện sống trong vương cung, trong khoảng sắc vị[34]. Thấy già, bịnh, chết, hiểu đời vô thường, bỏ đất nước, của cải, ngôi vị, vào núi học đạo, cưỡi ngựa trắng. Mão báu, chuỗi ngọc, sai người đem trả về. Bỏ áo quý đẹp để khoác pháp phục, gọt sạch râu tóc, ngồi đoan nghiêm dưới cội cây, siêng khổ sáu năm, thực hành điều nên làm).

Kinh Phổ Diệu chép: *"Nhĩ thời Thái Tử nhật phục nhất ma, nhất mạch, lục niên chi trung, kết già phu tọa"* (Khi ấy, Thái Tử ngày ăn một hạt mè, một hạt lúa mạch. Trong sáu năm, ngồi xếp bằng) tu tập hạnh gian nan siêng khổ.

"Tác tư thị hiện, thuận thế gian cố" (Thị hiện như thế để thuận theo thế gian): Câu này xuất phát từ bản Đường dịch, hiển thị sâu xa huyền chỉ kinh Pháp Hoa. Phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép:

"Nhất thiết thế gian thiên nhân cập A Tu La, giai vị kim Thích Ca Mâu Ni Phật, xuất Thích thị cung, khứ Già Da thành bất viễn, tọa ư đạo

34 Sắc vị: Sắc vị là cảnh ngũ dục lục trần. Do Ngài là thái tử nên có nhiều cung phi, mỹ nữ, của cải, vật chất thừa mứa (đó là sắc), những thức ăn vật dụng đều ngon, quý tuyệt hảo (đó là vị).

tràng, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, nhiên thiện nam tử, ngã thật thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên, bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp… Tự tùng dĩ lai, ngã thường tại thử Sa Bà thế giới, thuyết pháp giáo hóa, diệc ư dư xứ, bách thiên vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ quốc, đạo lợi chúng sanh… Như Lai kiến chư chúng sanh, nhạo ư tiểu pháp, đức bạc, cấu trọng giả, vị thị nhân thuyết, ngã thiểu xuất gia, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhiên ngã thành Phật dĩ lai, cửu viễn nhược tư. Đản dĩ phương tiện giáo hóa chúng sanh, linh nhập Phật đạo, tác như thị thuyết" (Hết thảy thế gian trời, người, A Tu La đều cho rằng Thích Ca Mâu Ni Phật nay bỏ cung họ Thích đến thành Già Gia chẳng xa, ngồi đạo tràng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nhưng này thiện nam tử! Thật ra, ta từ khi thành Phật đến nay đã là vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp... Từ đấy trở đi, ta thường trụ trong thế giới Sa Bà này thuyết pháp giáo hóa, cũng ở nơi khác, trong trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ cõi, dạy dỗ lợi ích chúng sanh.... Như Lai thấy các chúng sanh ưa thích pháp nhỏ, đức mỏng, cấu nặng, nên vì kẻ ấy nói: 'Ta xuất gia không lâu liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác'. Nhưng thật ra từ khi ta thành Phật đến nay đã lâu xa dường ấy, chỉ vì phương tiện giáo hóa chúng sanh cho họ nhập Phật đạo mà nói như thế). Đối chiếu hai kinh, tin chắc đức Bổn Sư thị hiện tám tướng thành đạo chỉ vì tùy thuận căn cơ của chúng sanh trong thế gian, hành phương tiện quyền biến khiến cho khắp tất cả đều được độ thoát mà thôi. Thật ra, đức Thích Tôn đã thành Phật từ rất lâu.

"Dĩ Định Huệ lực, hàng phục ma oán" (Dùng sức Định Huệ hàng phục ma oán): Câu này cũng trích từ bản Đường dịch, là tướng hàng ma thứ năm. Ma là tiếng gọi tắt của chữ Phạn "Ma La" (Māra), Hán dịch là Chướng Ngại vì nó hay gây chướng ngại cho người tu đạo, cũng dịch là Sát Giả (kẻ giết chóc) vì làm hại sự lành của người ta, và cũng bởi do nó thường hành phóng dật, đoạn huệ mạng. Ma La còn dịch là Ác Giả (kẻ ác) vì lắm ái dục. Có bốn loài ma, ngài Tịnh Ảnh nói:

"Một là Phiền Não Ma tức là tham, sân v.v... hay hại thiện pháp. Hai là Ấm Ma, tức là thân Ngũ Ấm hoại diệt lẫn nhau. Ba là Tử Ma hoại được mạng căn. Bốn là Thiên Ma thích hủy hoại sự lành của người khác". Loài ma bị hàng phục trong kinh này là Thiên Ma.

Bà Sa Luận (tức Tỳ Bà Sa Luận) chép: "*Xưa kia, Bồ Tát ở dưới gốc Bồ Đề, đầu đêm ma nữ đến quấy nhiễu, nửa đêm ma quân cùng đến bức não... Trong khoảnh khắc, [Bồ Tát] quán sát thấy vậy, liền nhập Định khiến cho binh chúng của ma tan bại, đọa lạc"*.

Sách Tây Vực Ký cũng chép: *"Nhóm các thần chúng, tề chỉnh ma quân, sắp bày quân ngũ, kéo đến bức bách Bồ Tát. Bồ Tát ngay khi ấy nhập đại từ định. Binh khí của chúng đều biến thành hoa sen, quân ma hoảng loạn, thất bại, rùng rùng thua chạy"*.

Các đoạn trích dẫn trên đều nói về định lực của Bồ Tát.

Lại như Trí Độ Luận chép: *"Bồ Tát do sức trí huệ đại phá ma quân"* là nói về huệ lực của Bồ Tát. Vì vậy, kinh này chép: *"Dĩ Định Huệ lực, hàng phục ma oán"* (Dùng sức Định Huệ hàng phá ma oán). Chữ "oán" chỉ oán gia.

"Đắc vi diệu pháp, thành tối chánh giác": Hai câu này là tướng thành đạo thứ sáu.

"Vi diệu" là như kinh Duy Ma nói: *"Vi diệu thị Bồ Đề, chư pháp nan tri cố"* (Vi diệu là Bồ Đề vì các pháp khó biết). Bồ Đề là tri kiến của Phật, cũng chính là Thật Tế Lý Thể, là tự tánh của đương nhân. Kinh dạy: *"Phi thị ngữ ngôn phân biệt chi sở năng tri"* (Chẳng phải do ngữ ngôn, phân biệt mà hòng biết được nổi) nên nói là *"vi diệu khó biết"* và *"vi diệu thị Bồ Đề"* (vi diệu là Bồ Đề). Tịnh Ảnh Sớ cũng viết: *"Lý là diệu pháp, do đắc pháp này nên thành Chánh Giác"*. Lý chỉ cho Thật Tế Lý Thể nên ý câu này cũng giống với đoạn kinh vừa nêu trên. Thêm nữa, kinh Trường A Hàm nói: *"Như Lai đại trí, vi diệu độc tôn"* (Đại trí của Như Lai vi diệu độc tôn).

Gộp tất cả các ý trên thì *"đắc vi diệu pháp"* là khế hợp với Phật Trí của đức Thế Tôn, nhập diệu lý Thật Tướng, chứng Bồ Đề chánh chân nên thành Chánh Giác. Chánh Giác là Thật Trí của Như Lai. Vì vậy, thành Phật là thành Chánh Giác.

"Tối Chánh Giác" là sự giác ngộ vô thượng cứu cánh viên mãn của Phật như sách Thích Ca Phổ giảng: *"Đắc đạo vô thượng chánh chân là Tối Chánh Giác"*. Sách Hội Sớ giải: *"Giác ngộ tột bậc nên nói là thành Tối Chánh Giác"*. Thành Tối Chánh Giác là rốt ráo thành Phật.

Câu *"thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển pháp luân"* và các câu tiếp theo đó là tướng thứ bảy.

"Thiên nhân" là những kẻ thuộc thiên đạo. "Quy" (歸) là quy kính, "ngưỡng" (仰) là khâm ngưỡng.

Trí Độ Luận chép: "*Ngay sau khi đức Thích Ca Văn Phật thành đạo, trong năm, bảy ngày im lặng chẳng thuyết pháp, tự nhủ: 'Pháp ta rất sâu, khó hiểu, khó biết, hết thảy chúng sanh bị pháp thế tục trói buộc nên chẳng thể hiểu nổi, chi bằng ta yên lặng nhập niềm vui Niết Bàn'. Ngay khi ấy, các vị Bồ Tát và Thích Đề Hoàn Nhân, Phạm thiên vương, chư thiên chắp tay kính lễ, thỉnh Phật vì các chúng sanh chuyển pháp luân lần đầu. Khi đó, đức Phật im lặng nhận lời thỉnh, đến rừng Nai nơi thành Ba La Nại chuyển pháp luân*".

Kinh Pháp Hoa cũng chép: *"Nhĩ thời chư Phạm vương cập chư thiên Đế Thích, Hộ Thế tứ thiên vương, cập Đại Tự Tại thiên, tịnh chư dư thiên chúng, quyến thuộc bách thiên vạn, cung kính hiệp chưởng lễ, thỉnh ngã chuyển pháp luân"* (Khi ấy, các Phạm vương, và các trời Đế Thích, Hộ Thế Tứ thiên vương, cùng Đại Tự Tại thiên và các chúng trời khác, quyến thuộc trăm ngàn vạn, cung kính chắp tay lễ, thỉnh ta chuyển pháp luân).

Chữ "Pháp Luân" chỉ giáo pháp của Phật. Diễn thuyết giáo pháp của Phật gọi là Chuyển Pháp Luân. "Luân" (輪) chính là luân bảo (bánh xe báu) của Chuyển Luân Thánh Vương xoay chuyển trong tứ thiên hạ, đè bẹp các oán địch. Vì vậy, nó thường được ví với giáo pháp của Phật: cũng lưu chuyển trong hết thảy chúng sanh giới, phá trừ các phiền não.

Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: "*Chuyển pháp hóa độ người khác từ nơi tâm Phật khiến cho nó lọt vào tâm người khác gọi là Chuyển Pháp Luân"*. Sư Gia Tường nói: *"Từ mình đem đến người khác nên nói là Chuyển"*. Ngoài ra, sách Thám Huyền Ký giảng chữ "pháp luân" như sau:

"Pháp nghĩa là Quỹ Trì, nói chung có bốn nghĩa là Giáo, Lý, Hạnh, Quả. Luân là cái được thành tựu, cũng có bốn nghĩa:

1. Viên mãn: Do chẳng khuyết giảm.

2. Đức đầy đủ: Do các tướng: vành, đùm, căm... đều đầy đủ.

3. Hữu dụng: Do nghiến nát các Hoặc chướng.

4. Chuyển động: Nghĩa là từ đây tới kia, tức là từ Phật chuyển tới chúng sanh. Cũng có nghĩa là từ kia hướng đến đây, tức là từ chúng sanh đạt đến Phật quả".

"Thường dĩ pháp âm giác chư thế gian" (Thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian): Từ câu này trở đi, cho đến trước câu *"ư thử trung hạ, nhi hiện diệt độ"* (trong hạng trung, hạ ấy mà hiện diệt độ) đều nói về tướng Chuyển Pháp Luân.

"Pháp âm" chỉ chung tất cả giáo pháp của Như Lai chẳng giới hạn trong thanh âm, ngôn ngữ. Ấy là vì đức Thế Tôn thuyết pháp thì vi trần nói, hoặc cõi nước nói, nói một cách mạnh mẽ, nói không gián đoạn, lúc nói là thuyết pháp, mà lúc im lặng cũng là thuyết pháp, chẳng phải chỉ hữu tình nói mà vô tình cũng nói. Vì vậy, chẳng thể cho rằng pháp âm chỉ thu hẹp trong ngôn giáo của đức Thế Tôn.

Đại sư La Thập giảng chữ "thế gian" như sau: *"Thế gian là tam giới"*, tức là Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới. Đức Thế Tôn sau khi nhận lời thỉnh, cả một đời diễn giảng đủ các pháp Đại, Tiểu, Quyền, Thật, Thiên, Viên để đánh thức hết thảy chúng sanh trong tam giới, nên nói là: *"Thường dĩ pháp âm giác ngộ chư thế gian"*. Đây chính là tổng tướng của Chuyển Pháp Luân.

Câu *"phá phiền não thành"* (phá thành phiền não) trích từ bản Đường dịch. Phiền Não là tham, sân, si v.v... phiền tâm não thân nên gọi là "phiền não". Hơn nữa, mười thứ tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới thủ được gọi là mười phiền não. Tông Thiên Thai gọi ba thứ Hoặc: Kiến Tư, Trần Sa, Vô Minh, là ba phiền não. Trí Độ Luận chép: *"Phiền não khiến cho tâm phiền vì nó gây não loạn"*.

"Thành" (城) là thành trì. Phật diễn diệu pháp phá tan thành lũy phiền não trong thân tâm chúng sanh nên kinh nói: *"Phá phiền não thành"*.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu *"hoại chư dục tiệm"* (hoại các hào dục) như sau: *"Tâm ái dục sâu thẳm khó vượt được nên gọi là Hào, dạy đoạn trừ [tâm ái dục] khiến cho nó tan nát"*.

Sách Bình Giải viết: *"Hoại chư dục tiệm (hoại các hào dục) là bỏ dục tâm. Ái dục là gốc các khổ. Dòng dục sâu rộng chúng sanh chìm đắm trong ấy khó vượt qua được nên gọi là Hào. Sách Tự Uyển giảng: 'Tiệm* (塹) *là mương nước lớn bao quanh thành'. Gươm Phật pháp chặt nát tan hào lũy dục"*.

Sách Hội Sớ giảng câu *"tẩy trạc cấu ô, hiển minh thanh bạch"* (rửa sạch cấu ô, hiển minh thanh bạch) như sau:

"Coi ái phiền não dường như cấu ô (bẩn thỉu), Không Huệ trừ được [phiền não] nên cũng như là 'tẩy trạc' (rửa sạch). Trừ tà hiển chánh là 'hiển minh'. Do gìn giữ pháp thành nên bảo là 'thanh bạch'. Vượt khỏi các hủy báng nên nói là thanh bạch".

Chữ "pháp thành" trong đoạn văn trên ám chỉ Trí Đoạn Quả như sách Hợp Tán viết: *"Trí đoạn quả gọi là pháp thành"*. Gia Tường Sớ ghi: *"Trừ bỏ mê cấu nên nói là tẩy trạc... Hiểu được vô tướng là vô lậu minh, vì vậy bảo là thanh bạch"*.

Sách Bình Giải cũng viết: "*Rửa sạch cấu ô, hiển minh thanh bạch là đức tính của mưa xối. Mưa có khả năng rửa sạch bụi nhơ của các vật, có đức tính hiển hiện cái Thể thanh bạch. Pháp luân của Như Lai rửa sạch bụi nhơ trần lao, khai hiển tịnh thể sẵn có"*.

So với hai cách giải thích trên đây của Gia Tường Sớ và sách Bình Giải thì cách hiểu chữ "thanh bạch" của sách Hợp Tán hay hơn. Tổng hợp các cách giải thích trên thì "thanh bạch" là Trí Đoạn Quả, là vô lậu minh, là tịnh thể vốn có. Nếu nhìn theo quan điểm Thiền môn, "tẩy trạc cấu ô" chính là "hồi thoát căn trần" (thoát khỏi Căn và Trần), "hiển minh thanh bạch" là "linh quang độc diệu". Quy về Tịnh Tông: *"Đô nhiếp lục căn"* (cùng nhiếp sáu căn) là "tẩy trạc cấu ô", "tịnh niệm tiếp nối" và "tự được tâm khai" là "hiển minh thanh bạch". Vì "một tiếng Phật hiệu là một tiếng tâm", **Niệm Phật chính là Thỉ Giác hợp với Bổn Giác** vậy.

"Điều chúng sanh, tuyên diệu lý": "Điều" (調) là điều hòa. *"Chúng sanh"* là hết thảy hữu tình. Tuyên (宣) là chỉ bày. *"Diệu lý"* là Lý Thể của Thật Tướng, cũng chính là "Phật tri kiến" của kinh Pháp Hoa. Khai Phật tri kiến, thị Phật tri kiến chính là *"tuyên diệu lý"* khiến cho hết thảy hữu tình ngộ Phật tri kiến; nhập Phật tri kiến là "điều chúng sanh". Điều hòa dây đàn khiến nó phát ra đúng âm thanh, điều hòa chúng sanh khiến họ khế hợp Trung Đạo. Pháp môn Tịnh Độ là tri kiến Phật, trì danh niệm Phật là hòa hợp vào Trung Đạo.

"Trữ công đức, thị phước điền": *"Trữ"* (貯) là tích chứa. *"Phước điền"*: Ruộng gieo lúa của thế gian gọi là "đạo điền" (稻 田: Ruộng cấy lúa), dùng ngay hình ảnh ấy làm thí dụ, chỗ để chúng sanh gieo phước thì gọi là "phước điền". Tịnh Ảnh Sớ viết:

"Tích chứa nhiều đức gọi là 'trữ công đức'. Thị hiện nhận lãnh vật cúng dường nên gọi là Thị (示). *Sanh phước thiện cho đời như ruộng sanh ra các vật nên gọi là Phước Điền"*.

Sách Bình Giải viết: "*Phước Điền là cúng dường Như Lai, vật thí tuy nhỏ nhưng được phước rộng lớn; giống như ruộng tốt, tuy gieo ít giống, thâu hạt rất nhiều. Kinh Bồ Đề Bổn Sanh nói: ' Sở dĩ Phật vi phước điền, trữ vô thượng công đức cố dã'* (Sở dĩ Phật là phước điền là vì chứa công đức vô thượng)*"*.

Các cách giải thích trên đây đều phù hợp ý kinh này. Hơn nữa, luận Câu Xá nói có bốn thứ phước điền:

- Thú điền: tức là súc sanh.

- Khổ điền: người bần cùng khốn khổ.

- Ân điền như cha mẹ v.v…

- Đức điền: thánh hiền trong tam thừa.

Đấy là nghĩa rộng của phước điền.

"Dĩ chư pháp dược, cứu liệu tam khổ" (Dùng các pháp dược, cứu chữa ba khổ)*:* Chư Phật độ sanh theo bệnh cho thuốc. Thuốc ví với diệu pháp của Như Lai, bệnh ví cho chúng sanh tật khổ như kinh Niết Bàn nói: *"Độ chúng sanh cố, vị thuyết vô thượng vi diệu pháp"* (Vì độ chúng sanh nên nói pháp dược vi diệu vô thượng).

"Tam khổ" là:

1. Khổ khổ: Do việc khổ xảy đến nên sanh phiền não.

2. Hoại khổ: Do pháp vui mất đi mà sanh khổ não.

3. Hành khổ: Hành (行) nghĩa là dời chuyển. Do hết thảy đều dời chuyển, vô thường nên sanh khổ não.

Gia Tường Sớ viết: *"Sự khổ trong tam hữu* (tức là sanh tử trong ba cõi) *gọi là tam khổ"*. Sách Bình Giải cho rằng lời giải thích của sư Gia Tường thỏa đáng vì trừ diệt cái khổ sanh tử trong ba cõi rất phù hợp với tông chỉ của Tịnh tông.

Sách Bình Giải giảng đoạn văn trên như sau: "*Như Lai đại y vương biết được bệnh, tùy theo bệnh cho thuốc, trị cái khổ trong ba cõi. Bệnh có nhiều loại nên pháp dược cũng nhiều. Vì vậy, nói là các pháp dược"*.

"Thăng quán đảnh giai" (Lên địa vị quán đảnh - Câu này trích từ bản Đường dịch): "Giai" (階) là địa vị. Quán Đảnh là ở Ấn Độ vào thời cổ, khi quốc vương lên ngôi, lấy nước bốn biển rưới[35] lên đảnh đầu vua. Mật Giáo cũng giống như thế, có pháp Quán Đảnh. Quán Đảnh có nhiều loại, nói giản lược thì có hai thứ:

1. Kết Duyên Quán Đảnh: Để hành nhân cầu pháp được kết duyên với Phật, dẫn hành nhân vào đàn, truyền cho ấn và chân ngôn của Bổn Tôn[36]. Từ đấy trở đi, hành nhân có thể nương theo lời dạy, tùy sức tu tập. Đó là Kết Duyên Quán Đảnh.

2. Thọ Chức Quán Đảnh: Để bậc tích chứa công hạnh đúng pháp được phép truyền thọ bí pháp, nên làm pháp Quán Đảnh. Được quán đảnh xong, người ấy kham làm thầy dạy, làm bậc A Xà Lê trong Mật pháp. Đấy là Thọ Chức (hoặc truyền giáo) Quán Đảnh.

---

35 Quán (灌) có nghĩa là rưới, xối, dội. Quán Đảnh nghĩa đen là tưới nước lên đỉnh đầu.

36 Vị tôn thánh nói ra bài chú cho hành nhân Mật Tông tu tập. Chẳng hạn Bổn Tôn của chú Đại Bi là Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm, nhưng Bổn Tôn của Lục Tự Đại Minh (Om mani padme hum) là Tứ Tý Quán Âm (đức Quán Âm bốn tay).

Đó chỉ là phân chia một cách đại lược. Nếu bàn tỉ mỉ thì với hai loại Quán Đảnh vừa nói trên, lại có bốn cách Quán Đảnh thường được sử dụng:

1. Bình quán: Được tùy ý tu tập cách sanh khởi theo thứ lớp.

2. Mật quán: Được tùy ý tu tập về các khí mạch, minh điểm[37].

3. Huệ quán: Được tự tại tu trì Bồ Đề tâm quyết.

4. Đại Thủ Ấn quán: Được tự tại tu trì pháp môn Đại Thủ Ấn *(Mahamudra)*.

Mật Giáo đặt nặng vấn đề truyền thừa: Chưa qua Quán Đảnh chẳng được tự tiện tu tập; các nghi quỹ, kinh điển cũng chẳng được tự tiện đọc.

Ngoài ra, Quán Đảnh còn phân biệt giữa Sơ Vị và Hậu Vị như quyển thứ mười lăm Đại Nhật Kinh Sớ giảng:

"Ví như dòng Sát-lợi trong thế gian muốn kế tục ngôi vị để dòng vua chẳng dứt, phải quán đảnh cho đích tử: Lấy nước bốn biển đựng vào bốn cái bình báu... giội lên đầu Thái Tử. Giội nước ấy xong, lớn tiếng xướng ba lần: 'Mọi người nên biết: 'Thái Tử đã nhận lãnh địa vị xong. Từ nay trở đi, với tất cả mệnh lệnh của Ngài đều phải phụng hành'. Nay đấng Như Lai Pháp Vương cũng giống như vậy, muốn cho dòng Phật chẳng đoạn, nên dùng cam lộ pháp thủy rưới lên đảnh Phật tử... Từ đây trở đi, hết thảy thánh chúng đều phải kính ngưỡng, cũng phải biết rằng người này rốt ráo chẳng thoái thất vô thượng Bồ Đề, quyết định kế tục địa vị Pháp Vương của Như Lai".

Cách giải thích trong đoạn sớ văn trên đây là xét theo hành nhân thuộc Sơ Vị.

---

37 Khí mạch (Dhuti), minh điểm là các thuật ngữ được dùng trong Mật Tông Tây Tạng. Dhuti là đường dẫn sinh lực dọc theo cột sống, có những pháp tu riêng để khai mở đường này (gần giống như cách khai luồng hỏa hầu Kundalini của Yoga). Minh Điểm (Thigle) là một điểm nhỏ như hạt gạo được thừa hưởng từ cha lẫn mẹ, được coi là tinh túy của toàn bộ cơ thể. Những hành giả tu tập các pháp như Kalachakra (Thời Luân Kim Cang), Hevajra (Hỷ Lạc Kim Cang) v.v... sẽ được hướng dẫn các phương pháp quán tưởng, trì tụng, hô hấp để biến điểm này thành hình tượng tương ứng của Bổn Tôn.

Còn với hạng Hậu Vị thì như sách Bí Mật Ký giảng: *"Bồ Tát từ Sơ Địa đến Đẳng Giác lúc gần đạt quả Phật cứu cánh, chư Phật dùng nước đại bi quán đảnh, tự hạnh liền viên mãn, chứng đắc Phật quả là nghĩa của chữ Đảnh"*.

Quyển bảy của sách Bí Tạng Ký Sao viết: "*Quán nghĩa là đại bi hộ niệm. Đảnh nghĩa là Phật quả cao tột nhất. Chư Phật hộ niệm làm cho trụ nơi Phật đảnh đều gọi là Quán Đảnh"*.

Nay kinh này chép: "*Thăng Quán Đảnh giai"* (Lên địa vị Quán Đảnh), nếu xét về các bậc Đại Sĩ trong hội thì là Hậu Vị, còn về phía chúng sanh được dạy dỗ thì người được Quán Đảnh là Sơ Vị.

"Thọ Bồ Đề ký": Thọ (授) nghĩa là trao cho. Ký (記) là ghi biết, cũng có nghĩa là huyền ký. Phật đối với chúng sanh đã phát đại tâm trao lời huyền ký "tương lai quyết định thành Phật" thì gọi là "thọ ký".

Ngài Cảnh Hưng bảo: "*Đức thánh nói đương quả* (quả trong tương lai) *khiến cho biết được nhân lợi* (cái lợi do tu nhân) *thì gọi là thọ ký"*. Nghĩa là: Đức Phật tiên đoán tương lai sẽ thành quả Phật khiến cho hành nhân ngay khi ấy biết được cái lợi của việc tu nhân của chính mình, làm cho hành nhân biết được rằng cái nhân Bồ Đề hiện tại quyết định trở thành cái quả thành Phật, nên gọi là Thọ Ký.

Ý của câu *"thọ Bồ Đề ký"* trong kinh là các bậc Đại Sĩ trong hội đều được thọ ký quyết định sẽ thành Phật. Lại còn hàm ý: Các vị Đại Sĩ này rộng vì chúng sanh thọ ký thành Phật.

"Vị giáo Bồ Tát, tác A Xà Lê, thường tập tương ứng vô biên chư hạnh" (Vì dạy Bồ Tát mà làm A Xà Lê, thường tu tập vô biên các hạnh tương ứng): A Xà Lê (Acarya) dịch là Giáo Thọ, cũng dịch là Quỹ Phạm Sư, là bậc khuôn phép về chánh hạnh, là tiếng tôn xưng bậc mô phạm cho chúng Tăng, thường dùng để chỉ bậc dạy dỗ pháp lành.

Trong kinh này, nếu nói theo ý câu *"thăng Quán Đảnh giai*" (lên địa vị Quán Đảnh) thì A Xà Lê là bậc A Xà Lê chỉ dạy chân ngôn, cũng gọi là "Kim Cang A Xà Lê" do vị này kế tục địa vị tổ sư Kim Cang Tát Đỏa. A Xà Lê là tiếng tôn xưng bậc truyền pháp Quán Đảnh.

"Tương ứng" nghĩa là khế hợp, như: Tam mật tương ứng, cảnh trí tương ứng v.v... Mật Tông lấy ý chỉ "tam mật tương ứng" làm điều cốt lõi ngõ hầu ba nghiệp thân, khẩu, ý của chúng sanh mau chóng khế hợp với tam mật của Như Lai, cho nên thành Phật ngay nơi thân này. Vì vậy, Mật Tông còn gọi là Tương Ứng Tông.

Câu này và câu "*thăng Quán Đảnh giai*" (lên địa vị Quán Đảnh) ở trên biểu thị sâu xa ý chỉ "Tịnh, Mật chẳng hai", ngụ ý: Các Đại Sĩ trong hội do hoằng truyền Mật thừa, do dạy dỗ các Bồ Tát thành Kim Cang A Xà Lê nên bản thân luôn luôn tu tập vô lượng vô biên hạnh tương ứng.

"Thành thục Bồ Tát vô biên thiện căn, vô lượng chư Phật hàm cộng hộ niệm" (Thành thục Bồ Tát vô biên thiện căn. Vô lượng chư Phật đều cùng hộ niệm): Thiện căn là sự lành nơi ba nghiệp thân, miệng, ý. Vững chắc chẳng thể lay động nổi thì gọi là Căn. Thêm nữa, sự lành sanh ra diệu quả, sanh ra các điều lành khác nên gọi là Căn.

"Hộ niệm" là giữ gìn, ức niệm. Sách Hội Sớ giảng: "*Hộ* (護) *là che chở, gìn giữ. Niệm* (念) *là nghĩ nhớ"*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: "*Giữ gìn (hộ) khiến cho lìa ác, niệm khiến cho tăng trưởng thêm lên"*. Vì vậy, hai câu trên là lời khen ngợi chung các vị Đại Sĩ trong hội tuân tu Phổ Hiền đức, khiến cho các Bồ Tát đều thành thục vô biên thiện căn. Do đó, chư Phật đều cùng hộ niệm.

Chánh kinh:

諸佛剎中皆能示現。譬善幻師，現眾異相，於彼相中，實無可得。此諸菩薩，亦復如是。通諸法性，達眾生相。供養諸佛，開導群生。化現其身，猶如電光。裂魔見網，解諸纏縛。遠超聲聞辟支佛地，入空、無相、無願法門。善立方便，顯示三乘。

Chư Phật sát trung, giai năng thị hiện. Thí thiện huyễn sư, hiện chúng dị tướng. Ư bỉ tướng trung, thực vô khả đắc. Thử chư Bồ Tát, diệc phục như thị, thông chư pháp tánh, đạt chúng sanh tướng, cúng dường chư Phật, khai đạo quần sanh, hóa hiện kỳ thân, do như điện quang, liệt ma kiến võng, giải chư triền phược, viễn siêu Thanh Văn, Bích Chi Phật địa, nhập Không, Vô Tướng, Vô Nguyện pháp môn, thiện lập phương tiện, hiển thị tam thừa.

Trong các cõi Phật đều có thể thị hiện ví như huyễn sư giỏi hiện các tướng lạ. Trong các tướng ấy, thật không có gì để được. Các vị Bồ Tát này cũng lại như thế: Thông các pháp tánh, đạt chúng sanh tướng, cúng dường chư Phật, chỉ dạy quần sanh, hóa hiện thân mình tựa như ánh chớp, xé rách lưới Kiến Hoặc của ma, cởi các trói buộc, vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật, nhập pháp môn Không, Vô Tướng, Vô Nguyện, khéo lập phương tiện hiển thị tam thừa.

Giải:

Đoạn kinh văn trên tiếp tục nói về tướng thứ bảy: Chuyển pháp luân. Tên của phẩm này là Đức Tuân Phổ Hiền thật phù hợp với ý nghĩa Phổ Hiền Bồ Tát được kể làm Thượng Thủ. Kinh này là Viên Giáo, từ quả khởi nhân, nên kế ngay sau ngài Phổ Hiền là Văn Thù. Phổ Hiền tượng trưng cho Hạnh, Văn Thù tượng trưng cho Trí.

Không có trí thì chẳng thể khởi hạnh nên lại phải kể rõ tên ngài Văn Thù, đúng như sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận nhận định:

"*Chẳng qua khỏi nổi biển trí Văn Thù thì khó nhập Phổ Hiền hạnh môn vì chẳng biết rõ: Một niệm viên đốn, bình đẳng chánh tánh, phàm lẫn thánh cùng có, không sai khác chút nào. Do chẳng hiểu rõ nên tất cả hạnh nguyện đều chẳng đầy đủ. Vì sao vậy? Do từ bên ngoài tâm mà khởi tu nên thành hữu lậu. Do vô biên công đức chẳng ngoài tự tâm, tùy thuận Chân Như tu hết thảy pháp thì đầy đủ được vô biên công đức*".

Vì vậy, từ câu *"chư Phật sát trung, giai năng thị hiện"* (trong các cõi Phật, đều có thể thị hiện) trở đi là nói về trí đức của Văn Thù, chẳng hạn như những câu "*thí thiện huyễn sư, hiện chúng dị tướng. Ư bỉ tướng trung, thực vô khả đắc"* (ví như huyễn sư giỏi hiện các tướng lạ. Trong các tướng ấy, thật không có gì để được) v.v… đều biểu thị ý nghĩa: Từ Văn Thù diệu trí tu tập viên mãn hạnh Phổ Hiền thù thắng.

Tám câu từ chữ *"chư Phật sát trung"* (trong các cõi Phật) trở đi đều hiển thị trí đức của các Bồ Tát trong hội. Câu *"chư Phật sát trung, giai năng thị hiện"* (trong các cõi Phật đều có thể thị hiện - Câu này trích từ bản Đường dịch) biểu thị phẩm đức Phổ Môn thị hiện của các Đại Sĩ: Chẳng chỉ riêng trong cõi nước này thị hiện tám tướng mà còn ở trong mười phương thế giới hiện trọn tám tướng.

"Huyễn sư" là thí dụ, Trí Độ Luận nói: *"Phương Tây có nhà huyễn thuật có thể hóa hiện hết thảy cung điện, thành quách, nhà viện, thắt khăn thành thỏ, biến đai thành rắn... các thứ biến hiện"*. Vì vậy, kinh này mượn tài huyễn hóa của nhà ảo thuật để ví cho Đại Sĩ phổ môn thị hiện. Do đó, kinh chép: *"Thí thiện huyễn sư, hiện chúng dị tướng"* (Ví như huyễn sư giỏi, hiện các tướng lạ).

Rồi nói: *"Ư bỉ tướng trung, thực vô khả đắc"* (Trong các tướng ấy, thật không có gì để được - Câu này trích từ bản Đường dịch) vì thật sự biết [các tướng ấy] là huyễn nên với huyễn chẳng mê, như trong kinh Bảo Tích, Học Huyễn Thái Tử nói kệ khen ngợi Phật rằng: *"Như huyễn sư huyễn hóa, ư huyễn bất mê, dĩ tri huyễn hư cố, Phật quán thế diệc nhiên"* (Như huyễn sư huyễn hóa, tự chẳng mê nơi huyễn, vì biết huyễn hư vọng, Phật xem đời cũng thế).

Đây cũng chính là như kinh Viên Giác dạy: *"Tri huyễn tức ly, ly huyễn tức giác"* (Biết huyễn liền lìa, lìa huyễn chính là Giác). Vì vậy, đối với huyễn tướng chẳng chấp, chẳng đắc. Kinh văn nhiều lần khen ngợi tỉ mỉ Thật Đức và Quyền Đức của Đại Sĩ: *"Giai năng thị hiện"* (Đều có thể thị hiện) là Quyền Đức, *"thực bất khả đắc"* (thật chẳng thể được) là Thật Đức. Các Đại Sĩ trong hội đều trọn vẹn hai đức Quyền, Thật này nên nói rằng: *"Bỉ chư Bồ Tát diệc phục như thị"* (Các Bồ Tát ấy cũng lại giống như thế).

"Thông chư pháp tánh, đạt chúng sanh tướng": Pháp Tánh cũng gọi là Thật Tướng, Pháp Giới, Niết Bàn, Thật Tế v.v... "Tánh" là Thể. Tự thể của hết thảy pháp gọi là "pháp tánh" như Khởi Tín Luận Nghĩa Ký giảng: *"Pháp tánh nghĩa là hiểu rõ chân thể này phổ biến... thông với hết thảy pháp làm tánh"*.

Lại nữa, sách Duy Thức Thuật Ký giảng: *"Tánh là Thể. Thể của hết thảy pháp gọi là pháp tánh"*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một, cũng viết: *"Thể tánh của pháp gọi là pháp tánh"*.

Vì vậy, pháp tánh là Thể của vạn pháp, dù trong pháp nhiễm hay tịnh, dù nơi hữu tình hay nơi vô tình, tánh của nó chẳng hề biến đổi nên gọi là Pháp Tánh.

Lại nữa, Pháp Tánh chính là Chân Như, cũng chính là Thật Tướng. Quyển thứ năm của bộ Gia Tường Pháp Hoa Sớ viết*: "Pháp tánh chính là Thật Tướng, tam thừa đắc đạo không ai chẳng do nó"*.

Quyển một sách Chỉ Quán cũng chép: *"Pháp tánh gọi là Thật Tướng, còn chẳng phải là cảnh giới của Nhị Thừa, huống hồ phàm phu"*.

Hoa Nghiêm Tông cho rằng Chân Như có hai nghĩa là bất biến và tùy duyên. Về mặt tùy duyên, do nó tạo ra hết thảy các pháp nên gọi Chân Như là pháp tánh. Lại do chẳng bất biến nên tuy tùy duyên tạo ra nhiễm hay tịnh, hữu tình hay vô tình vạn pháp mà Chân Như chẳng đổi, chẳng biến. Ví dụ: Nước biến thành sóng mà chẳng biến mất tánh nước. Pháp tánh Chân Như thuần thiện chẳng nhiễm, chỉ do duyên mà có nhiễm hay tịnh, nhưng pháp bị biến đổi thì lại có nhiễm hay tịnh khác biệt.

Sách Hội Sớ lại viết: *"Bồ Tát có hai thứ trí làm căn bản cho hết thảy hạnh tu. Những gì là hai?*

- Một là Như Lý Trí chiếu soi bản tánh các pháp chẳng một, chẳng khác, chẳng sanh, chẳng diệt thì gọi là thông các pháp tánh.

- Hai là Như Lượng Trí chiếu soi tướng khác biệt của chúng sanh, mê, ngộ, phàm, thánh đều khác. Đây gọi là đạt chúng sanh tướng".

Như vậy, *"thông chư pháp tánh"* là Căn Bản trí, "*đạt chúng sanh tướng"* là Sai Biệt trí.

"Cúng dường chư Phật": Cúng dường có hai loại:

- Một là tài cúng dường: Cúng dường hương hoa thức ăn, tài vật....

- Hai là pháp cúng dường: Đúng như lời dạy tu hành, lợi ích chúng sanh.

Lại có ba loại cúng dường:

1. Lợi cúng dường: Dùng hương, hoa, thức ăn v.v..

2. Kính cúng dường: Khen ngợi, cung kính

3. Hạnh cúng dường: Thọ trì, tu hành diệu pháp.

Sách Bình Giải viết: *"Có thể đi qua vô lượng cõi Phật, khởi lên cúng dường nhiều như mây nên bảo là cúng dường chư Phật"*.

"Khai đạo quần sanh" là như kinh Duy Ma chép: *"Tuy tri chư Phật quốc cập chúng sanh không, nhi thường tu Tịnh Độ, giáo hóa chúng sanh"* (Tuy biết các cõi Phật và chúng sanh là không mà thường tu Tịnh Độ giáo hóa chúng sanh) thì gọi *"khai đạo quần sanh"*.

"Hóa hiện kỳ thân, do như điện quang" (Hóa hiện thân mình ví như ánh chớp)*:* Duy Thức Luận quyển mười chép: *"Thần lực khó nghĩ lường nên có thể hóa hiện"*. Các Đại Sĩ nhằm độ chúng sanh, hóa hiện các thứ thân hình, hành động nhanh chóng giống như ánh chớp, đến khắp mười phương cõi nước, trên cúng dường, dưới hóa độ, bình đẳng phổ chiếu; cũng chẳng phân biệt: ưu, liệt, thân, sơ, vật, ngã, kia, đây...

Sách Hội Sớ chép: *"Ánh chớp gồm bốn ý nghĩa: Một là rất nhanh chóng, hai là phá tối tăm, ba là chẳng trụ, bốn là chẳng phân biệt. Bồ Tát trong một niệm, một thời, đến khắp tất cả mười phương thế giới, trên cúng dường chư Phật, dưới lợi ích quần sanh, chẳng có tướng xuất nhập, trước sau lẹ làng như ánh chớp. Bồ Tát có thể chiếu các Phật hội, phá tối tăm cho chúng sanh như ánh chớp trừ tối. Bồ Tát hiện ra vô lượng thân ứng hiện trong các cõi nước nhiều như vi trần, chẳng có trụ xứ, chẳng có dấu vết như ánh chớp nháng trên không, chẳng biết từ đâu đến, đi, cũng không có dấu tích nhất định. Bồ Tát bình đẳng, không có phân biệt trước, sau, đây, kia... như ánh chớp soi sáng mọi vật chẳng phân biệt trước, sau, đây, kia"*. (Đoạn trên đây nói trong một niệm Bồ Tát đến khắp mười phương, nên sự thần tối ấy nhanh hơn tốc độ ánh sáng vô lượng ức lần).

"Liệt ma kiến võng" (Xé lưới Kiến Hoặc của ma): "Liệt" (裂: xé) là phá hoại. Ma thì như Trí Độ Luận giảng: *"Đoạt huệ mạng, hoại đạo pháp và gốc lành công đức nên gọi là Ma"*.

"Kiến" (見) là suy nghĩ, tìm cầu, quyết định v.v… bao hàm cả chánh lẫn tà. Sách Chỉ Quán, quyển năm viết: *"Hết thảy phàm phu chưa đạt thánh đạo hễ khởi lên một niệm nhỏ nhiệm thì đều là Kiến"*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển năm lại giảng: *"Suy cầu gọi là Kiến"*. Trên đây là nghĩa rộng: Phàm có suy nghĩ, so sánh, phân biệt, suy cầu v.v... đều gọi là Kiến.

Sách Chỉ Quán, quyển mười lại viết: *"Có tri giải quyết định thì gọi là Kiến",* nghĩa này khá hẹp vì chỉ xét tới tri giải có tánh quyết định. Kiến có chánh, tà, các loại kiến: hữu, vô, tạm, thường... đều là tà kiến.

"Ma kiến võng" (Lưới Kiến Hoặc của ma) là tà kiến bời bời đan rối vào nhau khiến người khó thoát ly, giống như lưới rập nên gọi là "tà kiến võng" (lưới tà kiến). Kinh Hoa Nghiêm dạy: *"Ngã mạn khái quán, kiến võng tăng trưởng"* (Ngã mạn tưới tắm, lưới kiến tăng trưởng).

Trí Độ Luận, quyển mười một cũng viết: *"Vào trong lưới tà kiến, phiền não phá chánh trí"*.

"Ma kiến võng" (Lưới Kiến Hoặc của ma) chính là lưới tà kiến. Trí Độ Luận, quyển tám viết: *"Hữu niệm đọa lưới ma, vô niệm thì thoát*

được" cho thấy: Khởi tâm động niệm đều đọa lưới ma, chỉ có tịnh niệm nối tiếp, vô niệm mà niệm mới xuất ly được.

"Giải chư triền phược" (Cởi các triền phược): Triền (纏) là vấn vít. Phược (縛) là trói buộc.

Theo đại sư Cảnh Hưng, *"triền phược chính là tám triền ba phược"* (Các vị khác đa số cho rằng có mười Triền, bốn Phược. Ở đây, tôi theo thuyết của sư Cảnh Hưng). Tám Triền là: vô tàm, vô quý, ganh ghét, keo kiệt, làm việc ác, ham ngủ, lao chao, hôn trầm. Ba Phược là tham, sân, si.

Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Cũng có thể hiểu rằng các Phiền Não Kết gọi chung là Triền Phược. Bồ Tát dạy người đoạn lìa chúng thì bảo là Giải* (cởi gỡ)". Hai câu trên đây ý nói các Bồ Tát trong hội do "*thông chư pháp tánh, đạt chúng sanh tướng"*, đầy đủ Căn Bản Trí và Sai Biệt Trí nên có thể vì chúng sanh phá lưới ma kiến khiến họ lìa bỏ tà nghiệp, có thể vì hữu tình giải trừ các triền phược cho họ được thoát phiền não.

"Viễn siêu Thanh Văn, Bích Chi Phật địa, nhập Không, Vô Tướng, Vô Nguyện pháp môn" (Vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật, nhập pháp môn Không, Vô Tướng, Vô Nguyện - Câu này thấy trong bản Đường dịch): Hai câu này lại khen ngợi Thật Đức của các vị Đại Sĩ trong hội: Sở giác *(những điều các ngài giác ngộ)* thù thắng vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật.

"Thanh Văn" (Śrāvaka) là đệ tử theo pháp Tiểu Thừa của Phật, nghe giáo pháp của Phật ngộ lý Tứ Đế, đoạn hai hoặc Kiến và Tư, thoát khỏi phần đoạn sanh tử[38] nhập Niết Bàn. Tịnh Ảnh Sớ nói: *"Ngôn giáo của đức Phật thuyết gọi là Thanh. Nghe tiếng giải ngộ nên gọi là Thanh Văn"*.

"Bích Chi Phật" (Pratyekabuddha): Bích Chi *(Pratyeka)* là tiếng Phạn, Hán dịch là Nhân Duyên. Phật *(Buddha)* nghĩa là Giác. Vì vậy, cựu dịch Bích Chi Phật là Duyên Giác, tân dịch là Độc Giác. Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, Duyên Giác có hai cách hiểu:

38 Phần Đoạn Sanh Tử, còn gọi là Hữu Vi Sanh Tử là sự sanh tử của phàm phu trong tam giới. Gọi là Phần Đoạn vì do quả báo từ nghiệp thiện hay ác sai biệt mà có hình mạo, thọ lượng khác biệt. Do thân mạng có dài hay ngắn khác nhau nên gọi là Phần Đoạn.

- Một là quán mười hai nhân duyên, đoạn Hoặc chứng Chân, từ duyên mà giác ngộ nên gọi là Duyên Giác.

- Hai là do các duyên sự tướng của ngoại giới như gió thổi cây động v.v... mà được giác ngộ nên bảo là Duyên Giác.

Tông Thiên Thai lại phân chia hai danh từ này như sau:

- Ra đời gặp nhằm lúc Phật xuất hiện, quán mười hai nhân duyên được giác ngộ là Duyên Giác.

- Ra đời nhằm lúc không có Phật, thấy ngoại duyên: gió thổi cây động, lá rụng, hoa bay… mà thành đạo thì là Độc Giác.

Hai thừa Thanh Văn, Bích Chi Phật nói trên đều là bậc hạ căn trong hàng đệ tử Phật.

Nay các Đại Sĩ đây vượt xa hơn bọn họ như sách Bình Giải nói: *"Nhị Thừa tuy đắc ba Không môn, nhưng chìm đắm nơi Thiên Không. Bồ Tát chẳng giống như vậy, thấu đạt lưới huyễn, đắc pháp bình đẳng. Vì vậy, tuy trụ ba Không môn mà chẳng trụ vô vi, cho nên dẫu làm Thanh Văn, làm Duyên Giác lại siêu việt địa vị Thanh Văn, Duyên Giác"*.

Hơn nữa, kinh Đại Bảo Tích, pháp hội Thiện Đức Thiên Tử có chép:

"*Dĩ Thanh Văn pháp giáo hóa chúng sanh, cố ngã thị Thanh Văn. Dĩ Bích Chi Phật pháp hóa ích chúng sanh, cố ngã thị Bích Chi Phật dã. Dĩ đại bi pháp giáo hóa chúng sanh, cố ngã thị Bồ Tát. Ư nhất thiết pháp đắc giải thoát, nhất thiết vô ngại cố, tùng sở hóa chúng sanh, hoặc dĩ Thanh Văn pháp hóa ích, hoặc dĩ Bích Chi Phật pháp hóa ích, hoặc dĩ Bồ Tát pháp hóa ích. Cố ngã thị Thanh Văn, ngã thị Duyên Giác, ngã thị Bồ Tát dã"* (Dùng pháp Thanh Văn giáo hóa chúng sanh nên ta là Thanh Văn. Dùng pháp Bích Chi Phật giáo hóa, tạo lợi ích cho chúng sanh nên ta là Bích Chi Phật. Dùng pháp đại bi giáo hóa chúng sanh nên ta là Bồ Tát. Trong hết thảy pháp được giải thoát vì hết thảy vô ngại. Đối với chúng sanh được ta hóa độ, hoặc dùng pháp Thanh Văn giáo hóa để làm lợi ích, hoặc dùng pháp Bích Chi Phật giáo hóa để làm lợi

ích, hoặc dùng pháp Bồ Tát giáo hóa để làm lợi ích, nên ta là Thanh Văn, ta là Duyên Giác, ta là Bồ Tát).

Câu này nói đến phương tiện khéo léo của các Đại Sĩ: Tùy cơ độ sanh thị hiện làm Nhị Thừa, chẳng bỏ hình tướng Thanh Văn, Bích Chi Phật nên bảo là *"viễn siêu"* (vượt xa). Chữ Địa trong chánh kinh là địa vị, là cảnh giới.

Chữ *"Không, Vô Tướng, Vô Nguyện"* được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: *"Chúng sanh và pháp đều không có tự tánh nên gọi là Không. Cho đến nhân duyên cũng chẳng có tướng nên bảo là Vô Tướng. Do vượt khỏi cái bị lấy (sở thủ), xa lìa tâm chấp lấy nên bảo là Vô Nguyện"*.

Trí Độ Luận lại nói: *"Vô Nguyện nên chẳng tạo nghiệp sanh tử, nên cũng gọi là Vô Tác"*.

Lại viết: *"Quán các pháp không gọi là Không. Trong cái Không đó chẳng thể giữ lấy tướng, ngay khi ấy, chuyển được cái Không nên gọi là Vô Tướng. Trong Vô Tướng, chẳng có thứ gì được làm ra để sanh trong tam giới nên ngay khi ấy chuyển được Vô Tướng nên gọi là Vô Tác* (tức là Vô Nguyện).

Ví như cái thành có ba cửa, một thân người chẳng thể cùng lúc vào được ba cửa. Nếu muốn vào thành, phải theo một cửa mà vào. Thật tướng của các pháp là Niết Bàn thành. Thành có ba cửa: Không, Vô Tướng, Vô Tác.

Nếu người theo cửa Không mà vào, chẳng thấy là Không, cũng chẳng chấp tướng, thì người ấy ngay khi đó đã xong việc, chẳng cần đến hai cửa kia nữa.

Nếu ai vào cửa Không lại chấp tướng cho rằng mình đắc cái Không ấy, cho nên người ấy chẳng qua nổi khỏi cửa, đường thông hóa nghẽn. Nếu trừ được tướng Không thì theo cửa Vô Tướng mà vào.

Nếu tâm chấp trước tướng Vô Tướng sanh hí luận thì để trừ tướng Vô Tướng, phải vào cửa Vô Tác".

Ý nói: Không, Vô Tướng, Vô Nguyện ví như ba cái cửa. Do pháp môn này khế nhập thành Niết Bàn Thật Tướng của các pháp. Nếu ai từ cửa Không đi vào nhưng chẳng thấy Không tướng liền vào thẳng ngay

tòa thành Niết Bàn. Nếu thấy có tướng Không thì chẳng thể vào nổi. Nếu trừ được tướng Không thì liền có thể theo cửa Vô Tướng mà vào. Nếu như chấp "tướng của Vô Tướng thật sự là tướng của Vô Tướng" thì cũng chẳng thể vào được. Để trừ tướng Vô Tướng này, cần phải từ cửa Vô Tác (tức là Vô Nguyện) vào thẳng trong thành. Vì vậy, kinh dạy: *"Nhập Không, Vô Tướng, Vô Nguyện pháp môn"*.

"Thiện lập phương tiện, hiển thị tam thừa" (Khéo lập phương tiện, hiển thị tam thừa): Phương là phương pháp, Tiện là tiện dụng. Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng*: "Phương là phương pháp, Tiện là dùng"*. Sách Pháp Hoa Huyền Tán ghi: *"Tạo tác, thực hành thì là Phương. Khéo thích ứng căn cơ là Tiện"*.

Sách Pháp Hoa Nghĩa Sớ viết: *"Phương tiện là tên khác của thiện xảo. Thiện xảo là công dụng của trí"*.

Kinh Đại Tập dạy: *"Năng điều chúng sanh tất linh thú hướng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thị danh phương tiện"* (Có thể điều phục chúng sanh khiến cho họ quy hướng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì gọi là Phương Tiện).

Hội Sớ cũng nói: "*Kinh Niết Bàn chép: 'Trí độ Bồ Tát mẫu, phương tiện dĩ vi phụ'* (Bát Nhã Ba La Mật là mẹ của Bồ Tát, Phương Tiện là cha). *Hiểu thấu suốt Không, Vô Tướng là đại trí. Tùy nghi sắp bày, thi hành là phương tiện. Phương tiện có hai thứ: Một là hiểu sâu Không mà chẳng chấp tướng thọ chứng. Hai là do lý Thật Tướng thẳm sâu không ai tin nhận nổi nên phải dùng phương tiện dụ dẫn quần sanh khiến cho họ giác ngộ dần dần. Đức ấy rộng lớn chỉ có Bất Nhị Thừa* (tức là không thuộc hàng Nhị Thừa) *mới làm nổi. Vì thế, bảo là khéo lập"*.

Chữ Thừa (乘) trong *"tam thừa"* là cỗ xe. Sách Tứ Giáo Nghi Tập Chú giảng: *"Thừa có nghĩa là chuyên chở, chở ra khỏi tam giới trở về Niết Bàn"*. Hơn nữa, Thừa ví như công cụ chuyên chở khiến cho người ngự trên thừa (cỗ xe) ấy đều đạt tới quả địa.

Kinh Pháp Hoa dùng ba loại xe dê, nai và trâu để ví cho ba thừa Tiểu, Trung, Đại. Tiểu là Thanh Văn Thừa. Trung là Duyên Giác Thừa. Đại là Bồ Tát Thừa. Phẩm Thí Dụ kinh Pháp Hoa chép:

"Như Lai hữu vô lượng trí huệ, lực vô sở úy, chư pháp chi tạng. Năng dữ nhất thiết chúng sanh đại thừa chi pháp, đản bất tận năng thọ. Xá Lợi Phất! Dĩ thị nhân duyên, đương tri chư Phật phương tiện lực cố, ư nhất Phật thừa, phân biệt thuyết tam" (Như Lai có vô lượng trí huệ, lực, vô sở úy, các pháp tạng, có thể ban cho hết thảy chúng sanh pháp Đại Thừa (chỉ cho nhất Phật thừa), nhưng họ chẳng thể lãnh nhận hết nổi. Này Xá Lợi Phất! Bởi nhân duyên đó, phải biết rằng: Chư Phật do sức phương tiện nên nơi một Phật thừa phân biệt thành ba).

Sách Pháp Hoa Văn Cú cũng nói: "*Phương tiện là cửa... Thể nhập được chân thật, hiển lộ được chân thật toàn là do công của phương tiện. Theo cách giải thích này, Tiểu Thừa là cái cửa để vào được Đại Thừa nên Tiểu Thừa được gọi là giáo pháp phương tiện. Hơn nữa, tam thừa thông với Nhất Thừa nên tam thừa cũng gọi là Phương Tiện Giáo"*.

Những đoạn kinh, luận trên thật đã tỏ rõ được yếu chỉ *"thiện lập phương tiện, hiển thị tam thừa"* (Tướng thứ bảy "chuyển pháp luân" đến đây đã xong).

Chánh kinh:

於 此 中 下，而 現 滅 度。

Ư thử trung hạ, nhi hiện diệt độ.

Trong hạng trung căn, hạ căn ấy, thị hiện diệt độ.

Giải:

(Chữ *"trung hạ"* căn cứ theo bản Ngụy dịch trong Tích Sa Đại Tạng[39] và Cao Ly Đại Tạng) Đây là tướng thứ tám của tám tướng thành đạo: Bát Niết Bàn.

Niết Bàn, cựu dịch là Diệt Độ, tân dịch là Viên Tịch. "Diệt độ" là diệt nhân quả sanh tử, diệt hết dòng lũ sanh tử. Kinh Niết Bàn dạy: *"Diệt chư phiền não, danh vi Niết Bàn. Ly chư hữu giả, nãi vi Niết Bàn"* (Diệt các phiền não gọi là Niết Bàn. Lìa các hữu (tam giới) mới là Niết Bàn).

Sách Tâm Kinh Lược Sớ của ngài Hiền Thủ ghi: "*Niết Bàn, Hán dịch là Viên Tịch, ý nói: Không đức gì chẳng đủ nên bảo là Viên, không chướng nào chẳng tận nên nói là Tịch"*.

Sách Bình Giải cũng viết: *"Nghĩa đầy ắp pháp giới, đức đầy đủ như cát sông Hằng là Viên. Thể cùng tột chân tánh, dứt tuyệt hoàn toàn sự vướng mắc vào hình tướng là Tịch"*.

Các kinh luận trên đây đều nói về bậc Pháp Thân Đại Sĩ chuyên chí Phật quả, chẳng trụ vào diệt tận như tro tàn, nhưng vì để nhiêu ích (làm lợi ích) hai thừa Trung và Hạ, nên dùng phương tiện khéo léo thị hiện tướng diệt độ. Như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép*:*

"Nhược Phật cửu trụ ư thế, bạc đức chi nhân bất chủng thiện căn, bần cùng hạ tiện, tham trước ngũ dục, nhập ư ức tưởng vọng kiến võng trung. Nhược kiến Như Lai thường tại bất diệt, tiện khởi kiêu tứ,

39 Tích Sa Đại Tạng Kinh (thường gọi là Tích Sa Tạng) là Đại Tạng Kinh khắc theo bản đời Tống (Tống bản), do chùa Tích Sa Diện Thánh Viện (tại Bình Giang Phủ, nay là Ngô Huyện, tỉnh Giang Tô) khởi sự khắc vào năm Đoan Bình nguyên niên (1234) triều Tống Lý Tông đời Nam Tống.

nhi hoài yếm đãi, bất sanh nan tao chi tưởng, cung kính chi tâm… Thị cố Như Lai tuy bất thực diệt, nhi ngôn diệt độ" (Nếu đức Phật trụ lâu dài trong cõi đời thì kẻ đức mỏng chẳng gieo trồng căn lành, bần cùng, hạ tiện, tham đắm ngũ dục, bị vướng vào lưới ức tưởng vọng kiến, nếu thấy Như Lai thường trụ bất diệt sẽ khởi ý kiêu ngạo, phóng túng, sanh lòng mỏi nhác, lười biếng, chẳng thể sanh nổi ý tưởng khó gặp Phật và tâm cung kính được... Vì vậy, Như Lai tuy thật sự chẳng diệt, lại nói là diệt độ).

Chẳng phải là diệt độ lại hiện có diệt độ nên bảo là *"thị hiện"*. Thị hiện như vậy là để độ căn cơ trung, hạ. Nếu là thượng căn thì thấy Như Lai chẳng từ đâu đến, cũng không đi về đâu. Vốn đã thoát khỏi sanh diệt thì nào có Niết Bàn? Vì vậy, Trí Giả đại sư đời Tùy khi đọc đến phẩm Dược Vương của kinh Pháp Hoa thấy một hội Linh Sơn nghiễm nhiên chưa tan.

Chánh kinh:

得無生無滅諸三摩地，及得一切陀羅尼門。隨時悟入華嚴三昧，具足總持百千三昧。住深禪定，悉睹無量諸佛。於一念頃，徧遊一切佛土。

Đắc vô sanh vô diệt chư tam ma địa, cập đắc nhất thiết đà-ra-ni môn, tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam-muội, cụ túc tổng trì bách thiên tam-muội, trụ thâm Thiền Định, tất đổ vô lượng chư Phật. Ư nhất niệm khoảnh, biến du nhất thiết Phật độ.

Đắc các tam-ma-địa vô sanh vô diệt, và đắc hết thảy đà-ra-ni môn, tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam-muội, đầy đủ tổng trì, trăm ngàn tam-muội, trụ Thiền Định sâu, đều thấy vô lượng chư Phật. Trong khoảng một niệm, qua khắp hết thảy cõi Phật.

Giải:

Tam-ma-địa *(Samadhi)* là tiếng Phạn, xưa phiên âm là Tam-muội, Tam-ma-đề, Tam-ma-đế v.v... dịch nghĩa là Định, Chánh Định, Chánh Thọ, Điều Nghi Định, Chánh Tâm Hạnh Xứ, Đẳng Trì v.v...

Trí Độ Luận giảng: *"Tâm khéo trụ một chỗ chẳng động gọi là tam-muội"* và: *"Hết thảy Thiền Định cũng gọi là Định, cũng gọi là tam-muội"*, và: *"Các hạnh hòa hợp đều gọi là tam-muội", "hết thảy Thiền Định nhiếp tâm đều gọi là Tam-ma-đề, Hán dịch là Chánh Tâm Hạnh Xứ"*.

Thêm nữa, sách Pháp Hoa Huyền Tán viết: "*Tiếng Phạn là Tam-ma-địa, Hán dịch là Đẳng Trì. Bình đẳng gìn giữ cái tâm để tiếp xúc với cảnh thì chính là Định"*.

Ngài Thiên Thai giảng: *"Dùng Không huệ chiếu soi các pháp môn Thiền Định, xuất sanh cho đến vô lượng tam-muội"*.

Trong kinh đây, tiếp ngay theo câu *"nhi hiện diệt độ"* (mà hiện diệt độ) là câu *"đắc vô sanh vô diệt chư tam-ma-địa"* (đắc các tam-ma-

địa vô sanh vô diệt) là ý nói: Các Đại Sĩ tuy thị hiện tướng Niết Bàn, nhưng thật sự chẳng sanh chẳng diệt, bình đẳng thường trụ Như Như Pháp Thân. Các vị Đại Sĩ này đều tuân theo Phổ Hiền đức, từ quả hướng đến nhân.

"Đà-ra-ni" *(Dharani)* là tiếng Phạn, Hán dịch là Trì, Năng Trì, Năng Giá. Trí Độ Luận giảng: *"Đà-ra-ni, Hán dịch là Năng Trì hoặc Năng Giá.*

1. Năng Trì là nhóm họp các thiện pháp, gìn giữ khiến cho chúng chẳng tan, chẳng mất; ví như đồ đựng hoàn hảo đem đựng nước, nước chẳng rò rỉ mất.

2. Năng Giá là có thể ngăn chặn khiến cho ác tâm bất thiện chẳng sanh. Nếu toan gây tội ác thì khiến cho chẳng thực hiện được. Do vậy, gọi là đà-ra-ni".

Luận còn viết: *"Bồ Tát đắc hết thảy các tam-muội: Tam thế vô ngại minh v.v... ấy thì với mỗi một tam-muội sẽ đắc vô lượng A-tăng-kỳ đà-ra-ni. Các thứ ấy hòa hợp thành ra năm trăm đà-ra-ni môn. Đấy là thiện pháp công đức tạng của Bồ Tát".*

Như vậy, tam-muội là Định. Sở đắc do định lực phát huệ gọi là đà-ra-ni, như sách Trí Độ Luận giảng: *"Tu hành tam-muội này phải tu hành lâu rồi mới thành được đà-ra-ni. Các tam-muội ấy cùng trí huệ Thật Tướng của các pháp sanh ra đà-ra-ni".*

Sách còn nói: *"Tam-muội chỉ là pháp tương ứng với tâm. Đà ra ni lại chẳng tương ứng với tâm, tâm chẳng tương ứng với đà-ra-ni. Tâm chẳng tương ứng với đà-ra-ni là nếu như có người đắc văn trì đà-ra-ni, tuy tâm có nóng giận, đà-ra-ni cũng chẳng tan mất, thường theo hành nhân như bóng theo hình".*

Như vậy thì theo Trí Độ Luận, tam-muội phải do tâm tương ứng mới hiện hữu; như bình, chén chưa nung, tuy có hình dạng bình, chén mà chẳng đựng được nước. Đà-ra-ni như bình, chén đã qua lửa nung nên gìn giữ được vô lượng công đức của Bồ Tát. Tuy có lúc tâm chẳng tương ứng (chẳng hạn như khi tâm sanh phiền não), đà-ra-ni vẫn thường theo hành nhân như bóng theo thân.

Trí Độ Luận còn viết: *"Đà-ra-ni đời đời thường theo Bồ Tát, còn các tam-muội chẳng được như vậy, hễ đổi thân liền bị mất"*. Vì vậy, đà-ra-ni một phen đã đạt được là vĩnh viễn được, hơn hẳn tam-muội.

Hoa Nghiêm tam-muội là tên gọi khác của Phật Hoa Nghiêm tam-muội: Dùng Nhất Chân pháp giới vô tận duyên khởi làm lý thú. Thấu đạt lý thú ấy thì liền từ tri giải khởi ra vạn hạnh, trang nghiêm Phật quả nên gọi là Hoa Nghiêm. Do nhất tâm tu nên gọi là tam-muội.

Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Như kinh Hoa Nghiêm nói, tam-muội này thống nhiếp hết thảy Phật pháp trong pháp giới vào trong bản thân nó"*.

Kinh Bát Thập Hoa Nghiêm chép: *"Nhĩ thời, Phổ Hiền Bồ Tát nhập quảng đại tam-muội, danh Phật Hoa Nghiêm"* (Lúc ấy, Phổ Hiền Bồ Tát nhập tam-muội rộng lớn tên là Phật Hoa Nghiêm).

Kinh Lục Thập Hoa Nghiêm lại chép: *"Phổ Hiền Bồ Tát chánh thọ tam-muội, kỳ tam-muội danh Phật Hoa Nghiêm"* (Phổ Hiền Bồ Tát chánh thọ tam-muội, tam-muội ấy tên là Phật Hoa Nghiêm).

Sách Pháp Giới Ký viết:

"Hoa Nghiêm tam-muội được giải thích như sau: Hoa là vạn hạnh của Bồ Tát, vì sao? Do công dụng của hoa là có thể kết trái (chỉ quả đức), *hạnh có khả năng cảm được quả. Tuy là pháp nội, ngoại khác nhau, nhưng lực dụng sanh cảm tương tự.*

Dùng sự để tỏ bày pháp nên gọi là Hoa. Nghiêm là hạnh thành, quả mãn, khế hợp tương ứng, cấu chướng vĩnh viễn tiêu trừ, chứng lý viên mãn. Dựa trên Dụng để khen ngợi Đức nên gọi là Nghiêm. Tam-muội là lý trí vô nhị, triệt để dung hội, đây, kia đều chẳng còn, năng, sở dứt bặt nên nói là tam-muội".

Kinh Hoa Nghiêm lại chép: *"Nhất thiết tự tại nan tư nghị, Hoa Nghiêm tam-muội thế lực cố"* (Hết thảy tự tại khó nghĩ bàn là do thế lực của Hoa Nghiêm tam-muội vậy).

Sách Hợp Tán lại viết: *"Pháp giới duy tâm gọi là Phật Hoa Nghiêm. Dùng hoa nhân hạnh trang nghiêm khiến cho tướng trạng của quả đức được hiển hiện. Nhập tam-muội này sẽ thấy thập phương Phật và cõi Phật trong hiện tại"*.

Gia Tường Sớ lại viết: *"Tam-muội này dùng để trang hoàng Pháp Thân nên gọi là Hoa Nghiêm"*.

Các thuyết như trên đều tỏ rõ ý nghĩa của Hoa Nghiêm tam-muội.

Thuyết *"pháp giới duy tâm gọi là Phật Hoa Nghiêm"* của sách Hợp Tán ngụ ý: Nhất Chân pháp giới chỉ là tự tâm. Thấu đạt được điều này thì đó chính là Hoa Nghiêm tam-muội. Còn thuyết *"tam-muội này dùng để trang hoàng Pháp Thân"* của Gia Tường Sớ ngụ ý: Tam-muội đều dùng để trang nghiêm Pháp Thân, Pháp Thân chính là tâm diệu minh vốn có, cũng chính là tự tâm. Vì vậy, hết thảy các pháp không pháp nào chẳng từ pháp giới lưu xuất, lại cũng quy về pháp giới ấy.

"Tổng trì" là đà-ra-ni. *"Cụ túc"* là trọn vẹn, ý nói: Hết thảy đà-ra-ni, không môn nào chẳng đầy đủ. Đà-ra-ni có bốn loại:

1. Pháp đà-ra-ni: Còn gọi là văn đà-ra-ni, tức là với giáo pháp của Phật, nghe, giữ chẳng quên.

2. Nghĩa đà-ra-ni: Đối với nghĩa của các pháp, tổng trì chẳng quên.

3. Chú đà-ra-ni: Đối với các chú, tổng trì chẳng quên. Chú là câu nói bí mật, có oai lực thần dị không lường nổi do Phật, Bồ Tát từ trong Thiền Định phát ra, nên gọi là chú đà-ra-ni. Dịch theo ý nghĩa thành ra bốn tên: minh, chú, mật ngữ, chân ngôn. Sách Bí Mật Ký viết: *"Phàm phu, Nhị Thừa chẳng thể biết được nổi nên gọi là Mật Ngữ. Chân ngôn của Như Lai thật chẳng hư vọng, nên gọi là Chân Ngôn"*.

4. Nhẫn đà-ra-ni: An trụ trong thật tướng của pháp gọi là Nhẫn. Giữ cái Nhẫn đó là nhẫn đà-ra-ni.

Sách Hội Sớ giảng câu *"bách thiên tam muội"* (trăm ngàn tam-muội" rằng: *"Trăm ngàn tam-muội là chúng sanh vô lượng, tâm hạnh bất đồng, có lợi căn, có độn căn. Với các kiết sử, có kẻ sâu dày, có kẻ mỏng nhẹ. Vì vậy, Bồ Tát thực hành trăm ngàn các tam-muội để đoạn trừ trần lao cho họ. Giống như muốn làm cho những kẻ nghèo được giàu có lớn thì phải chuẩn bị đủ các tài vật. Đủ hết thảy vật dụng rồi, sau đấy mới có thể cứu giúp những kẻ nghèo. Lại như muốn trị các bệnh, phải chuẩn bị đủ các thứ thuốc, sau đó mới trị được"*.

Lại như Trí Độ Luận nói: *"Từ Thủ Lăng Nghiêm tam-muội cho đến Hư Không Tế Vô Sở Trước Giải Thoát tam-muội, lại như Kiến Nhất Thiết Phật tam-muội cho đến Nhất Thiết Như Lai Giải Thoát Tu Quán Sư Tử Tần Thân v.v... vô lượng A-tăng-kỳ tam-muội của Bồ Tát. Với các tam-muội như thế ấy, không môn nào chẳng đầy đủ nên nói là: Đầy đủ thành tựu trăm ngàn tam-muội"*.

Trong luận còn viết: *"Trong mỗi một tam-muội đắc vô lượng đà-ra-ni"*. Đà ra ni chính là tổng trì. Vì vậy, kinh dạy: *"Cụ túc tổng trì, bách thiên tam-muội"* (Đầy đủ tổng trì trăm ngàn tam-muội).

"Trụ thâm Thiền Định, tất đổ vô lượng chư Phật" (Trụ Thiền Định sâu, đều thấy vô lượng chư Phật): Trụ thậm Thiền Định là an trụ trong Thiền Định thâm diệu. Sách Hội Sớ giảng: *"Thiền Định sâu là trụ trong tam-muội vi diệu, sâu xa, u huyền, chẳng phải là pháp Nhị Thừa và sơ tâm Bồ Tát có thể thực hành nổi"*.

Sách Bình Giải lại viết: *"Bản Đường dịch ghi là 'nhất thiết chủng thậm thâm Thiền Định'. Nhất thiết chủng là Nhất Thiết Chủng Trí. Do hết thảy Sự là Lý nên bảo là thậm thâm"*. Vì vậy, thâm định thật ra là Lý Định, chẳng phải chỉ là Sự Định.

Tịnh Ảnh Sớ lại viết: *"Trụ thâm định môn làm chỗ y cứ để khởi hạnh. Tâm không có đến đi, dùng ngay sức của pháp môn tam-muội để khởi hạnh nên phải trụ định. Tiếp đó, nói đến khởi hạnh: 'Tất đổ hiện tại vô lượng chư Phật'* (Đều thấy hiện tại vô lượng chư Phật) *nghĩa là nhiếp hạnh rất rộng"*.

Ý của ngài Tịnh Ảnh nói: *"Tất đổ chư Phật"* (Đều thấy chư Phật) là hạnh môn. Khởi hạnh môn này nương vào Thiền Định sâu, chẳng đợi phải khởi tâm động niệm, trực tiếp từ sức của pháp môn tam-muội mà khởi hạnh. Vì vậy, cần phải trụ Thiền Định thậm thâm.

Xét trong kinh này, việc hành giả được thấy Phật trong khi nhập định chính là đại nguyện thứ bốn mươi lăm của Phật Di Đà: "Trong Định cúng Phật". Lời nguyện như sau: *"Thập phương Phật sát chư Bồ Tát chúng văn ngã danh dĩ, giai tất đãi đắc thanh tịnh, giải thoát, Phổ Đẳng tam-muội, chư thâm tổng trì, trụ Tam Ma Địa, chí ư thành Phật,*

Định trung thường cúng vô lượng vô biên nhất thiết chư Phật, bất thất Định ý" (Các chúng Bồ Tát trong các cõi Phật mười phương nghe danh hiệu của ta rồi đều đạt được Phổ Đẳng tam-muội thanh tịnh, giải thoát, các tổng trì sâu, trụ tam-ma-địa; cho đến khi thành Phật, trong Định thường cúng vô lượng vô biên hết thảy chư Phật, chẳng mất Định ý).

Sách Bình Giải giảng: *"Phổ Đẳng tam-muội là thâm định môn. Tam-muội này do trí nguyện của Phật Di Đà tạo thành, rất sâu không bờ đáy, nên gọi là thâm Thiền Định. 'Tất đổ châu biến'* (đều thấy trọn khắp) *là nói đến nghiệp dụng của nó".*

Dựa theo lời nguyện trên có thể thấy rằng: Các vị Bồ Tát trong hội đều cậy vào sức trí nguyện của Phật Di Đà, do nghe được danh hiệu Di Đà nên đều đắc Phổ Đẳng tam-muội v.v... được nguyện lực gia trì: trong Định cúng dường vô lượng chư Phật. Do đến [mười phương cõi Phật] cúng Phật, nhất định thấy Phật, nên nói là *"tất đổ vô lượng chư Phật"* (đều thấy vô lượng chư Phật).

Kinh Bát Châu lại nói: "*Thị Bồ Tát bất trì thiên nhãn triệt thị, bất trì thiên nhĩ triệt thính, bất trì thần túc đáo kỳ Phật sát, bất ư thử gian chung sanh bỉ gian, tiện ư thử tọa kiến chi… Phật* (Thích Tôn) *ngôn: 'Bồ Tát ư thử gian quốc độ, niệm A Di Đà Phật, chuyên niệm cố đắc kiến chi. Tức vấn trì hà pháp đắc sanh bỉ quốc? A Di Đà Phật cáo ngôn: Dục lai vãng giả, đương niệm ngã danh"*

(Bồ Tát này chẳng dùng thiên nhãn thấy tỏ, chẳng dùng thiên nhĩ nghe suốt, chẳng dùng thần túc đến cõi Phật kia, chẳng từ nơi đây chết sanh về cõi kia, mà ở ngay nơi chỗ này liền được thấy rõ…

Phật *(đức Thích Ca)* dạy: - Bồ Tát nơi cõi nước thế gian này niệm A Di Đà Phật. Do chuyên niệm nên được thấy. Liền hỏi: - Trì pháp gì thì được sanh sang cõi ấy? A Di Đà Phật bảo rằng: - Muốn sanh về đó thì hãy thường niệm danh hiệu ta).

Do vậy, Niệm Phật tam-muội được gọi là Bảo Vương tam-muội. Vì thế, môn Thiền Định thậm thâm thấy được chư Phật ấy đều hoàn toàn quy trọn về Niệm Phật tam-muội. Vì lẽ đó, công đức trì danh niệm Phật chẳng thể nghĩ bàn, Nhất Thừa nguyện hải chẳng thể nghĩ bàn.

"*Ư nhất niệm khoảnh, biến du nhất thiết Phật độ"* (Trong khoảng một niệm, qua khắp hết thảy cõi Phật): Một niệm chỉ cho khoảng thời gian thật ngắn ngủi, nhưng lâu chừng bao nhiêu thì các thuyết chẳng đồng nhất. Như quyển thượng kinh Nhân Vương Bát Nhã bảo: *"Cửu thập sát-na vi nhất niệm, nhất niệm trung chi nhất sát-na, kinh cửu bách sanh diệt"* (Chín mươi sát-na là một niệm. Một sát-na trong một niệm trải qua chín trăm lần sanh diệt). Vãng Sanh Luận Chú quyển thượng lại chép*: "Một trăm lẻ một lần sanh diệt là một sát-na. Sáu mươi sát-na là một niệm"*.

Cả hai thuyết cùng cho rằng trong một niệm có nhiều sát-na *(kshanas)*, nhưng Trí Độ Luận cho rằng *"trong khoảng khảy ngón tay có sáu mươi niệm"*. Quyển mười tám sách Hoa Nghiêm Thám Huyền Ký ghi: *"Sát-na, Hán dịch là Niệm, trong khoảng khảy ngón tay có sáu mươi sát-na"*. Hai thuyết này cùng cho rằng một niệm chính là một sát-na. Thuyết này giản dị dễ nhớ nên đời sau hay dùng thuyết này: Một niệm là một sát-na.

Còn như trong một sát-na hay một niệm mà có thể qua khắp các cõi Phật thì chính là nguyện thứ mười một của Phật Di Đà: *"Ư nhất niệm khoảnh, bất năng siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát, châu biến tuần lịch, cúng dường chư Phật giả, bất thủ Chánh Giác"* (Trong khoảng một niệm, chẳng thể vượt qua ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật, đi giáp khắp tất cả các chốn cúng dường chư Phật thì chẳng lấy Chánh Giác).

Đoạn kinh ở phần trước đã nói: các vị Đại Sĩ này *"tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam-muội"*. Xét về quả, tam-muội ấy còn được gọi là Hải Ấn tam-muội.

Gọi là Ấn là vì dùng ấn chương của thế gian để làm thí dụ. Văn tự khắc trên ấn có thể ngay lập tức cùng lúc hiện ra, chẳng có sai biệt trước sau; toàn thể cùng phơi bày, chẳng có điểm nào ẩn giấu.

Gọi là Hải vì giống như biển cả đồng thời hiện bóng hết thảy các tướng sai biệt. Hình tượng sai khác dẫu muôn ngàn, Thể của nước nào khác. Muôn tướng khởi lên đầy dẫy nhưng nước vẫn trong lặng. Có

vạn tướng thì nước vẫn như thế. Không có tướng thì nước vẫn như thế. Không có thời gian trước sau, nên kéo dài hay rút gọn đều cùng một lúc. Ba đời xưa nay chẳng ngoài cái niệm hiện tiền, cùng hiện trong nước nên rộng, hẹp tự tại, mười phương thế giới chẳng ngoài ngay chốn này.

Kinh Hoa Nghiêm dạy: *"Nhất thiết tự tại nan tư nghị, Hoa Nghiêm tam-muội thế lực cố"* (Hết thảy tự tại khó nghĩ bàn là do thế lực của Hoa Nghiêm tam-muội). Lại nữa, sách Bình Giải viết: *"Trong khoảng một niệm đi khắp trọn vô lượng cõi Phật là đã đạt đến thế giới Vô Lượng Thọ Nhất Thừa thanh tịnh, quy kết về Niệm Phật tam-muội"*.

Thuyết này rất sâu sắc! Do bởi niệm Phật được sanh Cực Lạc, liền có thể nương vào sức gia bị phát xuất từ nguyện thứ mười một trong Nhất Thừa nguyện hải của Di Đà Như Lai mà xuất hiện thần thông diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn như vậy, trong khoảng một niệm qua khắp các cõi Phật. Đó chẳng phải là điều Nhị Thừa có thể thấu hiểu được nổi.

Chánh kinh:

得佛辯才，住普賢行。善能分別眾生語言，開化顯示真實之際。超過世間諸所有法，心常諦住度世之道。於一切萬物隨意自在，為諸庶類作不請之友。受持如來甚深法藏，護佛種性常使不絕。興大悲，愍有情，演慈辯，授法眼，杜惡趣，開善門。於諸眾生，視若自己，拯濟負荷，皆度彼岸。悉獲諸佛無量功德，智慧聖明，不可思議。如是等諸大菩薩，無量無邊，一時來集。

Đắc Phật biện tài, trụ Phổ Hiền hạnh, thiện năng phân biệt chúng sanh ngữ ngôn, khai hóa hiển thị chân thật chi tế, siêu quá thế gian chư sở hữu pháp, tâm thường đế trụ độ thế chi đạo. Ư nhất thiết vạn vật tùy ý tự tại, vị chư thứ loại tác bất thỉnh chi hữu. Thọ trì Như Lai thậm thâm pháp tạng, hộ Phật chủng tánh thường sử bất tuyệt. Hưng đại bi, mẫn hữu tình, diễn từ biện, thọ pháp nhãn, đỗ ác thú, khai thiện môn. Ư chư chúng sanh, thị nhược tự kỷ, chửng tế phụ hà, giai độ bỉ ngạn, tất hoạch chư Phật vô lượng công đức. Trí huệ thánh minh, bất khả tư nghị. Như thị đẳng chư đại Bồ Tát, vô lượng vô biên, nhất thời lai tập.

Đắc Phật biện tài, trụ Phổ Hiền hạnh, khéo có thể phân biệt ngữ ngôn của chúng sanh, khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, vượt xa các pháp sở hữu của thế gian, tâm thường trụ chắc chắn nơi đạo độ thế. Với hết thảy vạn vật tùy nghi tự tại, vì các thứ loại làm bạn chẳng thỉnh, thọ trì pháp tạng thậm thâm của Như Lai, hộ trì chủng tánh của Phật khiến cho thường chẳng đoạn tuyệt. Dấy lòng đại bi, thương xót hữu tình, diễn từ biện, trao pháp nhãn, lấp nẻo ác, mở cửa lành. Với các chúng sanh, xem như chính mình, cứu vớt, gánh vác khiến đều vượt lên bờ kia, đều đạt được vô lượng công đức của chư Phật, trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn. Các đại Bồ Tát như vậy vô lượng vô biên, cùng lúc nhóm đến.

Giải:

"Đắc Phật biện tài": Biện tài (辯 才) là tài năng tuyên nói pháp nghĩa một cách khéo léo. Đây chính là điều được đề cập trong Tịnh Ảnh Sớ: *"Ngôn thì biện luận rành rẽ, ngữ thì khéo léo"*.

Trong cuốn Pháp Hoa Sớ, ngài Gia Tường giảng chữ Biện Tài như sau: *"Đáp ứng nhanh chóng từng căn cơ là Biện, lời lẽ bóng bẩy là Tài"*. Như vậy, có thể nhanh chóng thích ứng với từng căn cơ mới được gọi là "biện tài".

Sách Hội Sớ giảng: *"Ngôn âm dứt Hoặc là Biện, tùy cơ hay khéo là Tài, không điều gì chẳng phát xuất từ thánh trí"*. Trong ba thuyết vừa nói, thuyết này hay nhất.

Tịnh Ảnh Sớ lại bảo Như Lai đắc bốn trí vô ngại, Như Lai dùng trí vô ngại hưng khởi bốn thứ biện tài:

1. Nghĩa vô ngại biện: Biết rõ nghĩa lý của hết thảy các pháp vì thông đạt chẳng úng trệ.

2. Pháp vô ngại biện: Thấu đạt danh tự của hết thảy các pháp vì phân biệt chẳng úng trệ.

3. Từ vô ngại biện: Đối với danh từ, nghĩa lý của các pháp, thuận theo ngôn ngữ khác biệt của hết thảy chúng sanh ở các nơi khác nhau mà vì họ diễn nói khiến cho ai nấy đều được hiểu.

4. Nhạo thuyết vô ngại biện: Tùy theo căn tánh và pháp muốn được nghe của hết thảy chúng sanh mà vì họ diễn thuyết viên dung chẳng trệ.

Thuyết trên đây cho rằng các bậc Đại Sĩ khế hợp thánh trí, đắc vô ngại biện tài, khéo thích ứng căn cơ, giảng giải rộng rãi, bàn luận khéo léo nên bảo: *"Đắc Phật biện tài"*.

Sách Bình Giải lại còn giải thích rộng thêm như sau:

"Nếu y vào căn bản giáo, chỉ nói một chữ cũng là đắc Phật biện tài vì truyền lời chân thật của Như Lai vậy. Chẳng phải chỉ những Bồ Tát này được như thế mà lời của phàm phu nói cũng đồng như biện tài

của chư Phật. Tán dương công đức Phật huệ chỉ nhằm để khai hóa kẻ hữu duyên trong mười phương mà thôi".

"Trụ Phổ Hiền hạnh": Trong phần trước, kinh nói các Đại Sĩ *"hàm cộng tuân tu Phổ Hiền Đại Sĩ chi đức"* (đều cùng tuân tu đức của Phổ Hiền Đại Sĩ). Ở đây, kinh chép *"trụ Phổ Hiền Hạnh",* ý nói các Đại Sĩ đều an trụ đại hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ. Mỗi vị đều dùng mười đại nguyện vương dẫn dắt quy về Cực Lạc. Trong kinh Hoa Nghiêm chỉ có một mình ngài Phổ Hiền xướng xuất, dắt dìu như vậy, còn trong kinh này có vô lượng vô biên Pháp Thân Đại Sĩ có đức hạnh như Phổ Hiền đều đến nhóm hội, cùng hoằng truyền Tịnh tông.

"Thiện năng phân biệt chúng sanh ngữ ngôn" (Khéo hay phân biệt ngữ ngôn của chúng sanh): Đây là câu trích từ bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi *"nhập chúng ngôn âm, khai hóa nhất thiết"* (nhập các ngôn âm, khai hóa hết thảy).

Tịnh Ảnh Sớ giảng: "*Nhập có nghĩa là hiểu, hiểu biết các ngôn âm của chúng sanh, dùng đó để khởi lên các lời nói"*.

Hội Sớ dẫn lời kinh Mật Tích như sau: *"Thử tam thiên đại thiên thế giới hữu bát thập tứ ức bách thiên cai chúng sanh chi loại, ngôn từ các dị. Kế thị nhất thiết giai quy nhất nghĩa chí chân chi huệ, Bồ Tát ứng thù xướng dị ngôn, thuyết pháp khai hóa"* (Tam thiên đại thiên thế giới này có tám mươi tư trăm ngàn cai loại chúng sanh, ngôn từ đều khác biệt *(Cai là một trăm triệu)*.

Xét ra, hết thảy đều quy về việc ban cho chúng sanh một nghĩa chí chân. Bồ Tát thuận theo các loại chúng sanh sai khác mà nói ra những lời khác nhau để thuyết pháp, khai hóa).

Kinh Mật Tích cũng chép: *"Thử Bồ Tát năng nhập chủng chủng ngôn âm, năng thuyết pháp khai hóa"* (Bồ Tát này nhập được các thứ ngôn âm nên có thể thuyết pháp, khai hóa).

Kinh Xưng Tán Đại Thừa Công Đức lại chép: "*Bàng sanh quỷ đẳng, diệc văn Như Lai dĩ tùy loại âm nhi thuyết pháp"* (Các loài bàng sanh, quỷ v.v... cũng được nghe đức Như Lai dùng ngôn âm của từng loại mà thuyết pháp).

Do những điều trên, chúng sanh vô biên nên ngôn ngữ của chúng sanh cũng có nhiều thứ, nhưng Pháp Thân Đại Sĩ đều hiểu rành rẽ, thuận theo ngôn ngữ của từng loại mà thuyết pháp, ứng cơ tùy duyên làm lợi cho khắp tất cả. Chúng sanh trong đường ác cũng được Như Lai dùng ngôn âm đúng với chủng loại của mình để giảng khiến cho họ được nghe pháp đắc độ. Đoạn kinh này chỉ rõ: Các Đại Sĩ trong hội đều có trí huệ biện tài và công đức oai lực như thế.

"Khai hóa hiển thị Chân Thật chi tế": Khai hóa chính là ý "khai Phật tri kiến" của kinh Pháp Hoa. *"Hiển thị"* là "thị Phật tri kiến". "Tế" (際) là bờ mé rốt ráo. "Chân Thật Tế" chính là tri kiến của Phật.

Toàn thể một bộ diệu pháp Tịnh Độ đều là Phật tri kiến, chỗ nào cũng là cảnh giới Hoa Nghiêm. Vì vậy, trong kinh này, câu nào cũng là khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, đều là "khai thị ngộ nhập tri kiến của Phật".

Trí Độ Luận viết: *"Như, Pháp Tánh, Thật Tế, cả ba [danh hiệu này] đều là tên gọi khác nhau của Thật Tướng của các pháp"*. Sách Bình Giải viết: "*Diệu xứ Thật Tướng tận lý chí cực gọi là Tế"*. Chuẩn theo hai thuyết trên, "Chân Thật" chính là tên khác của Thật Tướng.

Chân Thật Tế là diệu lý Thật Tướng cứu cánh chí cực mà cũng chính là tri kiến Phật vậy. Sách Hội Sớ nói: *"Khai hiển chân thật là hiển thị, nghĩa là đem mười pháp giới quy về Nhất Thừa quyết định thành Bồ Đề. Chân Thật Tế là dùng Nhất Phật Thừa để làm pháp tối hậu vậy"*.

Sách Bình Giải lại viết: *"Nếu y theo Tiểu Thừa thì thiên chân[40] là Thật Tế. Nếu xét theo Tiệm giáo thì ly nhị biên (rời hai bên Có và Không) là Thật Tế. Nếu xét theo Thánh Đạo Thật Giáo thì Thật Tướng của các pháp là Chân Thật Tế. Nếu xét theo Tịnh Độ, quang xiển[41] đạo giáo là quyền phương tiện, thệ nguyện nhất Phật thừa là Chân Thật Tế, là biển nhất thật Chân Như vậy. Thánh đạo thủ lý nhưng không duy*

40 Thiên chân (偏 真) là chân lý chưa rốt ráo, nghĩa là cái thấy của Tiểu Thừa chưa trọn vẹn, mới chỉ chứng Ngã Không, chưa chứng được Pháp Không nên gọi là Thiên (偏: lệch lạc).

41 Quang xiển: Hoằng dương cho đạo pháp được sáng ngời, rạng rỡ, không bị khuất lấp, ẩn tàng.

lý, Tịnh Độ dùng Sự nhưng chẳng chỉ biết có Sự (đây chính là Sự tức Lý, sự sự vô ngại). *Nếu theo cách hiểu của chúng sanh thì có Sự, Lý, Không, Hữu sai khác, nhưng nếu đứng trên quan điểm chư Phật tấm tắc ngợi khen thì chỉ có thệ nguyện nhất Phật thừa, biển nhất thật Chân Như này là Chân Thật Tế"*.

Rõ ràng sách Hội Sớ và Bình Giải cùng xem Nhất Phật Thừa của Tịnh Tông là Chân Thật Tế và cũng là tri kiến của Phật vậy. Nay các Đại Sĩ vì các chúng sanh tuyên diễn thệ nguyện Nhất Phật Thừa được chư Phật mười phương cùng khen ngợi, nên nói: *"Khai hóa hiển thị Chân Thật Tế"* (nếu hiểu viên thông theo nhà Thiền thì như ngài Bố Đại Hòa Thượng đã nói: *"Chỉ giá tâm tâm tâm thị Phật, nhất thiết vô như tâm chân thật"* (Chỉ có cái tâm tâm, tâm này là Phật, hết thảy không có gì chân thật bằng tâm)).

Vì vậy, Chân Thật Tế chính là tự tâm. Hiểu rõ bản tâm của chính mình, thấy được bản tánh của chính mình thì là *"khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế",* nhưng trong pháp môn Niệm Phật cũng lại là bất nhị: Tâm này là Phật, tâm này làm Phật. Vì vậy, tâm mình niệm Phật chính là Chân Thật Tế nên nói rằng: *"Một tiếng Phật hiệu, một tiếng tâm"*. Kinh cũng dạy: *"Nhược nhân đản niệm A Di Đà, thị danh vô thượng thâm diệu thiền"* (Nếu ai chỉ niệm A Di Đà thì gọi là vô thượng thâm diệu Thiền).

Ngoài ra, phẩm ba của kinh này nói Như Lai *"dục chửng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi"* (muốn cứu vớt quần manh, ban cho họ cái lợi chân thật). Trong phẩm thứ tám, tỳ-kheo Pháp Tạng *"trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ"* (trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí trang nghiêm diệu độ).

Ba thứ chân thật sau đây: Chân Thật Tế, Chân Thật Lợi, Chân Thật Huệ chính là cương lãnh của kinh này; trong phẩm kế tiếp sẽ giảng tường tận.

"Siêu quá thế gian chư sở hữu pháp" (Vượt xa các pháp vốn có của thế gian): Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Nghĩa là vượt khỏi hết thảy các pháp phần đoạn, biến dịch của thế gian"*.

Sách Hợp Tán giảng: "*Vượt khỏi hai thứ chết: phần đoạn và biến dịch, an trụ trí Nhị Không xuất thế. Đó chính là thành tựu Trí Đức và Đoạn Đức"*[42].

Sách Hội Sớ giảng: "*Tam giới hư dối đều chẳng thường trụ, gọi chung là 'thế gian'. Chúng sanh, cõi nước muôn vàn sai khác thì gọi là 'chư sở hữu pháp'. Bồ Tát do đại trí huệ thấu đạt tánh không vô tướng một cách sâu xa nên bảo là 'siêu quá'* (vượt khỏi)".

Thuyết của sách Bình Giải hơi khác với hai thuyết trước: "*Các pháp sở hữu của thế gian là hữu vi, bị phá hoại thì gọi là 'thế gian'. Y báo, chánh báo, thiện, ác, nhân, quả v.v... hết thảy các pháp hữu vi gọi là 'sở hữu pháp'. Bồ Tát biết được hết thảy tam giới là hư vọng, nhưng chẳng bỏ hạnh thế gian nên gọi là 'siêu quá'* (vượt khỏi)".

Các thuyết nói trên đều đúng, nhưng thuyết của sách Bình Giải phù hợp với kinh này nhất.

"Tâm thường đế trụ độ thế chi đạo": Đế (諦) là ở yên, chắc chắn, Độ (度) là ra khỏi. Câu này ý nói: Tâm thường an trụ trong đạo vô vi xuất thế.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Đế là yên ổn, vững vàng, ý nói: Thường an trụ nơi đạo độ thế vô vi chân thật"*.

Sách Bình Giải nói: *"Xuất hữu vi, chứng vô vi, nhưng không chấp vào vô vi nên bảo là 'đế trụ'. Bồ Tát này tâm thường trụ nơi vô trụ xứ Niết Bàn nên bảo là tâm thường trụ"*.

Lại nữa, sách Hội Sớ viết: *"Bi, Trí in vào nhau để làm chỗ nương náu thần trí nên gọi là đế trụ"*.

---

42 Biến dịch sanh tử: Còn gọi là Vô Vi Sanh Tử, Bất Tư Nghị Biến Dịch Sanh Tử v.v… tức là sự sanh tử của bậc A La Hán, Bồ Tát. Các ngài lấy nghiệp hữu phân biệt vô lậu làm nhân, lấy vô minh trụ địa làm duyên để cảm lấy báo thân thô hay diệu tùy theo nguyện lực trong tam giới để thực hiện bổn nguyện độ sanh, khác với sự Phần Đoạn Sanh Tử của phàm phu (Phần Đoạn là thọ mạng dài ngắn, hình mạo tốt xấu do nghiệp lực cảm thành). Trí Đức là những trí được chứng đắc bởi đức Phật gồm Đại Viên Kính Trí, Bình Đẳng Tánh Trí, Diệu Quán Sát Trí và Thành Sở Tác Trí.
Đoạn Đức là những phẩm đức được thành tựu do đoạn trừ phiền não, vô minh chẳng hạn Thập Lực, Thập Bất Cộng, Tứ Vô Sở Ủy, Tứ Vô Ngại Biện Tài v.v…

"Ư nhất thiết vạn vật tùy ý tự tại" (Với hết thảy vạn vật tùy ý tự tại): Chữ "vạn vật" chỉ vạn pháp. "Tự tại" là thông đạt vô ngại. Phẩm Tự kinh Pháp Hoa có câu: *"Tận chư hữu kết[43], tâm đắc tự tại"* (Tận các hữu kết, tâm được tự tại). Tự tại còn là việc làm không bị úng tắc, thần thông tự tại. Hễ tâm vướng mắc thì bị vật chuyển, thành ra bị phiền não trói buộc. Phàm phu chấp Có, Nhị Thừa trệ (vướng mắc) nơi Không, đều là đọa trong tình chấp, đều là tâm bị vật chuyển, cho nên với vạn vật chẳng được tự tại. Đại sĩ thấu hiểu sâu xa pháp tánh, từ ngay nơi tướng lìa được tướng, chẳng bị vật chuyển, nên không bị trói buộc. Nhà Thiền nói: *"Chỉ cần vô tâm với vạn vật, nào ngại vạn vật thường vây quanh"*.

Tiến lên bước nữa thì vật bị tâm chuyển nên có thể tùy ý tự tại như Tịnh Ảnh Sớ viết: "*Do thành tựu thần thông thù thắng, với hết thảy vật có thể biến hóa tùy ý, nên có thể lợi vật[44], ấy là tự tại"*. Đại sĩ thần thông tự tại, với hết thảy vạn vật tâm chẳng bị câu thúc, tùy duyên biến hóa nhiêu ích chúng sanh: Bỏ núi Tu Di vào trong hạt cải, chuyển bốn biển vào trong một đầu lông, tùy ý lợi người nên bảo là "tự tại".

"Vị chư thứ loại tác bất thỉnh chi hữu" (Vì các thứ loại làm bạn chẳng thỉnh): Thứ (庶) là loại, phẩm loại. "Thứ" còn có nghĩa là chúng. "Thứ loại" chỉ chúng sanh. Hội Sớ giảng chữ "bạn chẳng thỉnh" (bất thỉnh hữu) như sau:

"Chúng sanh quay lưng với giác ngộ, chìm đắm, mê muội, trôi nổi, sanh manh[45] không có mắt, không có lòng mong được thoát. Bồ Tát thương xót họ, không có ý nghĩ mỏi nhàm, thường làm bạn chẳng thỉnh, tùy duyên yêu thương, che chở. Vì vậy kinh Niết Bàn có bài kệ rằng: 'Thế cứu yếu cầu nhân hậu đắc, Như Lai bất thỉnh nhi vi quy' (Thế gian muốn được cứu thì phải cầu xin rồi sau đấy mới được cứu. Như Lai chẳng được thỉnh mà thường làm chỗ về nương)".

Kinh Duy Ma lại giảng chữ *"bất thỉnh chi hữu*" thế này: *"Mọi người chẳng thỉnh mà vẫn làm bạn để giúp cho an ổn"*. Ngài Tăng

43 Hữu kết: Chấp trước vướng mắc vào Tam Hữu (ba cõi). Do ba cõi (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới) còn có phiền não, ngu si, vô minh, nên gọi là Hữu.

44 Lợi vật: Làm lợi lạc, tạo lợi ích cho chúng sanh.

45 Sanh manh: Mù từ lúc mới lọt lòng.

Triệu nói: *"Bạn thật sự thì chẳng đợi thỉnh mà giống như từ mẫu luôn hướng đến con trẻ"*.

Ngài Tịnh Ảnh nói: *"Do chúng sanh cần được hóa độ không có căn cơ cảm được chư thánh cho nên gọi là 'bất thỉnh'. Bồ Tát cưỡng hóa nhân duyên, xưng là bạn để an ổn chúng sanh. Chúng sanh được hóa độ tuy có đạo cơ (cơ duyên tiếp nhận đạo), nhưng không ưa thích, chẳng biết cầu thánh nên gọi là 'chẳng thỉnh'. Bồ Tát tùy cơ cưỡng hóa, nên gọi là An"*.

"Thọ trì Như Lai thậm thâm pháp tạng" (Thọ trì pháp tạng rất sâu của Như Lai): Câu này có hai cách giải thích:

1. Tịnh Ảnh Sớ giảng: "*Tu cho hiểu được rành rẽ rằng Như Lai tạng tánh là 'pháp tạng rất sâu của Như Lai'. Ám chướng đã trừ, tâm mình hiện rõ nên gọi là thọ trì"*. Thuyết này cho rằng minh tâm là "thọ trì pháp tạng rất sâu".

2. Sách Bình Giải nói: *"Nghe, trì pháp tạng của hết thảy Như Lai trong ba đời, đa văn quy về nhất văn, nhất văn chính là nghe một danh hiệu này"*. Thuyết này cho rằng nghe danh hiệu của Phật chính là "thọ trì pháp tạng rất sâu". Thuyết này rất phù hợp với Tịnh tông.

*"Hộ Phật chủng tánh thường sử bất tuyệt" (*Giữ gìn Phật chủng tánh khiến thường chẳng tuyệt): Hộ (護) là giữ gìn, duy trì. Giải thích chữ "Phật chủng tánh" có nhiều thuyết: Sách Thám Huyền Ký, quyển mười một viết: *"Sở hạnh của Bồ Tát gọi là Phật chủng"*. Tịnh Ảnh Sớ lại bảo: *"Pháp giới chư độ thị Phật chủng tánh"* (Mỗi pháp giới đều vượt thoát thì gọi là Phật chủng tánh).

Thật ra, hai thuyết này giống nhau, đều lấy lục độ, vạn hạnh của Bồ Tát tu hành làm Phật chủng tánh. Chữ "độ" ở đây là vượt thoát dòng sanh tử, lên bờ Niết Bàn. Vì vậy, "độ" là Phật chủng tánh.

Sách Hội Sớ dựa vào các kinh, luận cho rằng Phật chủng tánh có đến bốn nghĩa, ở đây chỉ nêu lên ba nghĩa:

*** Phật tánh chúng sanh cùng có**: Trong tâm chúng sanh sẵn có Như Lai tánh, bổn lai bất biến, sanh ra các công đức còn nhiều hơn cát sông Hằng, nhưng bị vô minh che lấp, nên dẫu có mà cũng như không.

Vì họ, Bồ Tát liền khởi sự giáo hóa, khai phát Như Lai tạng mà họ sẵn có. Đó gọi là *"thiệu long Phật chủng"* (tiếp nối cho dòng giống nhà Phật được hưng thịnh).

*** Lấy Bồ Đề tâm làm Phật chủng**: Kinh Hoa Thủ dạy: *"Thí như vô ngưu, tắc vô đề-hồ; nhược vô Bồ Tát phát tâm, tắc vô Phật chủng. Nhược hữu ngưu tắc hữu đề-hồ, như thị nhược hữu Bồ Tát phát tâm, tắc Phật chủng bất đoạn"* (Ví như không có bò, sẽ chẳng có đề-hồ. Nếu không có Bồ Tát phát tâm, sẽ không có Phật chủng. Nếu có bò thì có đề-hồ. Cũng vậy, nếu có Bồ Tát phát tâm thì Phật chủng chẳng đoạn).

*** Lấy xưng danh làm Phật chủng**: Kinh Bảo Vận dạy: *"Thí như chủng thụ, hữu kỳ chủng tử, ly ư hủ bại, cụ túc sanh nha nhân duyên. Thiện nam tử! Văn Phật danh giả, đắc kỳ chủng tử, cụ túc nhân duyên, tiện đắc thọ ký"* (Ví như trồng cây, có hạt giống không bị mục nát của cây ấy, đầy đủ nhân duyên mọc mầm. Này thiện nam tử! Nghe danh hiệu Phật là được hạt giống, đầy đủ nhân duyên liền được thọ ký). Đoạn kinh trên ý nói: Các thứ hạt giống nếu chẳng mục nát ắt có khả năng sanh rễ, nảy mầm, mọc lớn thành cây to. Nghe danh hiệu Phật thì giống như có được hạt giống, tín nguyện trì danh chính là đầy đủ nhân duyên, ắt được thọ ký thành Phật, nên bảo rằng "trì danh là Phật chủng".

Theo Hội Sớ, Bồ Đề tâm và xưng danh hiệu Phật là Phật chủng tánh; đủ chứng minh rằng kinh này lấy "phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm" làm tông, đúng là *"hộ Phật chủng tánh, thường sử bất tuyệt"* (gìn giữ chủng tánh của Phật khiến cho thường trụ chẳng tuyệt).

Gia Tường Sớ giảng chữ *"thường sử bất tuyệt"* là: *"Muốn làm cho pháp chủng của Như Lai chẳng dứt vậy"*.

Tịnh Ảnh Sớ nói: *"Giữ gìn cho lìa chướng, khởi lên những điều lành không gián đoạn thì gọi là thường chẳng tuyệt"*.

Sách Bình Giải lại viết: *"Đại Luận chép: 'Nơi không Phật, khen ngợi danh từ Tam Bảo* (Tam Bảo âm)'. '*Tam Bảo âm' là thọ trì, tuyên nói pháp tạng của Phật. Chúng sanh do đấy sẽ gieo căn lành, phát sanh trí, thành tựu những phẩm đức khế Lý, nên hạt giống Tam Bảo được liên tục lưu truyền, thường chẳng bị dứt mất"*.

Cả ba thuyết trên đây đều hợp lý cả.

Cả mười câu từ *"hưng đại bi"* cho đến câu *"chửng tế phụ hà, giai độ bỉ ngạn"* (cứu vớt, gánh vác cho họ đều vượt lên bờ kia) đều nói về đức hạnh đồng thể đại bi, vô duyên đại từ của Đại Sĩ.

"Hưng đại bi, mẫn hữu tình" (Dấy lòng đại bi, thương xót hữu tình): Mẫn (愍) là thương xót nghĩ đến. Bồ Tát thương xót chúng sanh làm cho tất cả được thoát khổ, chẳng phải như lòng bi do ái kiến của Nhị Thừa, phàm phu nên gọi là "đại bi".

Sách Hội Sớ lại viết: *"Dẹp khổ là Bi, cho đến Bi là chân thật bình đẳng bi, nên gọi là đại bi"*.

Lại như kinh Niết Bàn, quyển mười một dạy: *"Tam thế chư Thế Tôn, đại bi vi căn bản"* (Tam thế chư Thế Tôn lấy đại bi làm căn bản).

Quyển một kinh Đại Nhật của Mật bộ ghi: *"Bồ Đề tâm vi nhân, đại bi vi căn bản"* (Bồ Đề tâm là nhân, đại bi là căn bản). Vì vậy, các Đại Sĩ đều cùng phát tâm Đồng Thể Đại Bi.

"Diễn từ biện": Do từ tâm mà thốt lên. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Nương lòng Từ mà nói ra thì gọi là diễn từ biện"*.

"Thọ pháp nhãn" (Trao pháp nhãn): Pháp nhãn là một trong ngũ nhãn của Như Lai. Ngũ nhãn là nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn. Pháp nhãn là trí huệ soi thấu suốt hết thảy pháp môn để độ sanh của Bồ Tát. Hội Sớ giảng: *"Phật đạo chánh kiến gọi là pháp nhãn"*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Trí soi chiếu pháp nên gọi là pháp nhãn"*.

Do đó, pháp nhãn là thông đạt thấu suốt các thứ căn khí của chúng sanh, khéo biết hết thảy pháp cứu độ, ứng theo căn cơ mà ban pháp để độ thoát họ. Trí huệ như vậy gọi là "pháp nhãn". Ngài Tịnh Ảnh lại viết: *"Truyền dạy pháp khiến cho hiểu biết thì gọi là trao pháp nhãn"*. Dạy dỗ chúng sanh khiến cho họ đối với Phật pháp sanh hiểu biết đúng đắn thì cũng giống như đem pháp nhãn trao cho chúng sanh vậy.

"Đổ" (杜: lấp) là làm nghẽn. *"Ác thú"* (惡 趣: nẻo ác) là ba đường ác: súc sanh, quỉ, địa ngục. Đường ác rất khổ, muốn cho họ được thoát khỏi nên dạy người khác lìa ác thì chính là đóng lấp con đường dẫn đến nẻo ác. Trong kinh này, đức Di Đà có đại nguyện: *"Lai sanh*

ngã sát, bất phục cánh đọa ác thú" (Sanh về cõi ta, chẳng bị đọa trong đường ác nữa) thật đúng là ý *"đỗ ác thú"* (lấp nẻo ác).

Sách Hội Sớ lại giảng chữ *"khai thiện môn"* (mở cửa lành) như sau: *"Là đại từ đức. Thiện môn là cửa Bồ Đề Niết Bàn"*. Phẩm Thọ Lạc Vô Cực của kinh này chép: *"Tất đắc siêu tuyệt khứ, vãng sanh vô lượng thanh tịnh A Di Đà Phật quốc"* (Ắt được siêu tuyệt, vãng sanh cõi vô lượng thanh tịnh của A Di Đà Phật) thật chính là mở cửa lành một cách chân thật vậy.

"Ư chư chúng sanh, thị nhược tự kỷ" (với các chúng sanh, xem như chính mình) nghĩa là đồng thể đại bi. Cái được người đời yêu mến nhất không gì bằng thân mình. Vì xem chúng sanh như thân mình nên có thể cứu độ quần sanh, tâm chẳng tạm bỏ. Kinh Niết Bàn có bài kệ rằng: *"Nhất thiết chúng sanh thọ dị khổ, tất thị Như Lai nhất nhân khổ"* (Hết thảy chúng sanh hứng chịu các nỗi khổ khác nhau thì cũng đều như là chính bản thân Như Lai chịu khổ). Vì vậy, phổ nguyện *"chửng tế phụ hà, giai độ bỉ ngạn"* (cứu vớt, gánh vác cho đều vượt lên bờ kia).

"Chửng" (拯) là cứu giúp, *"tế"* (濟) là độ, làm cho hoàn thành, tạo lợi ích. Do đó, *"chửng tế"* có nghĩa là cứu độ. Phụ (負) là gánh vác. Trong kinh Đại Pháp Cự Đà Ra Ni, Phật dạy:

"Bồ Tát đảm giả, thệ nguyện hà phụ nhất thiết chúng sanh xuất ly thế gian…Thí như trưởng giả gia nội phong nhiêu, đa chư trân bảo, duy hữu nhất tử, dĩ ái niệm cố, tài bảo, nhạo cụ tất cai dữ chi, vô hữu bì quyện. Bồ Tát diệc phục như thị, nhất thiết nhạo cụ, tận giai dữ chi. Nãi chí linh nhập Vô Dư Niết Bàn, thị cố danh vi hà phụ trọng đảm" (Trách nhiệm của Bồ Tát là thệ nguyện gánh vác hết thảy chúng sanh xuất ly thế gian... Ví như trưởng giả trong nhà giàu có, dư dật, nhiều của cải, chỉ có một con. Vì thương yêu con nên của cải, vật yêu thích đều trao hết cho con, chẳng hề mệt nhọc. Bồ Tát cũng lại giống như vậy: Hết thảy vật yêu thích đều trao hết cả cho, cho đến khiến cho chúng sanh nhập Vô Dư Niết Bàn. Vì vậy, gọi là gánh vác gánh nặng).

Đoạn kinh vừa dẫn trên đã hiển thị sâu sắc ý nghĩa *"chửng tế, phụ hà"*.

"Độ" (度) là đến nơi. *"Bỉ ngạn"* (bờ kia) là Niết Bàn. Đại Luận, quyển mười hai viết: *"Nếu có thể thẳng tiến chẳng lui, hoàn thành Phật đạo thì gọi là đáo bỉ ngạn"*, ý nói: Đại Sĩ phổ độ làm cho hết thảy chúng sanh chứng nhập Vô Dư Niết Bàn rồi chính mình mới chứng Niết Bàn.

"Tất hoạch chư Phật vô lượng công đức, trí huệ thánh minh bất khả tư nghị" (Đều đạt được vô lượng công đức của chư Phật, trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn): Hai câu trên đây nói rõ các Đại Sĩ đầy đủ phước trí nhị nghiêm, là bậc Bồ Tát có địa vị ngang với quả vị, nhưng từ quả hướng nhân, đều đã đắc phước đức trang nghiêm của Như Lai.

"Trí huệ thánh minh bất khả tư nghị" (Trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn) chính là các Đại Sĩ đều đã chứng đắc trí huệ trang nghiêm của Như Lai (Tịnh Ảnh Sớ và sách Bình Giải, Hợp Tán cùng chấp nhận thuyết này).

"Thánh" (聖) là chánh. Ngài Tăng Triệu nói: *"Trí huệ là Thể. Thánh minh là Dụng. Không sự gì chẳng chiếu là Thánh. Bồ Tát quyền thật linh chiếu, chẳng thể dùng ngôn ngữ, suy nghĩ, bàn luận để hình dung nổi, nên bảo là bất khả tư nghị"*.

Ý của Triệu công là: Trí huệ là bản thể, thánh minh là diệu dụng, đều chiếu rõ, thông đạt được hết thảy sự, nên gọi là Thánh. Thật trí và Quyền trí của Bồ Tát phát sanh diệu dụng sáng tỏ vằng vặc để chiếu soi, chúng sanh do phàm tình nện trọn chẳng thể hiểu nổi, nên bảo là "bất khả tư" (chẳng thể nghĩ nổi). Vì hết thảy ngôn ngữ chẳng diễn đạt nổi nên nói "bất khả nghị" (chẳng thể bàn nổi). Do ngôn ngữ, phân biệt chẳng thể diễn đạt được, nên không cách chi mô tả, bàn luận, hình dung nổi trí huệ ấy.

Hơn nữa, "bất khả tư nghị" có hai loại:

- Một là lý không: Do Hoặc tình[46] chẳng thể thấu đạt nổi.

- Hai là thần kỳ: Kẻ trí cạn chẳng thể suy lường được.

46 Hoặc tình: Những thứ tình kiến phát xuất từ phiền não (Hoặc). Do phiền não che lấp nên sự thấy biết không chân chánh, kiến giải bị lệch lạc, chủ quan, nên không thể thấy biết đúng như sự thật nên không thể nào thấu hiểu cảnh giới bất khả tư nghị được.

Trí Độ Luận lại viết: *"Trong pháp Tiểu Thừa chẳng hề có việc chẳng thể nghĩ bàn, chỉ trong pháp Đại Thừa mới có, [ví dụ] như [đức Phật] nói kinh Pháp Hoa trong sáu mươi tiểu kiếp mà tưởng như trong khoảng bữa ăn"*.

"Như thị đẳng chư đại Bồ Tát vô lượng vô biên, nhất thời lai tập" (Các vị đại Bồ Tát như thế vô lượng vô biên, cùng lúc nhóm đến hội) là câu tổng kết: Các vị đại Bồ Tát trên đây đức tuân Phổ Hiền, do nghe giảng, khen ngợi diệu pháp Tịnh Độ, do hoằng truyền rộng rãi nguyện vương Phổ Hiền, vì phổ độ thập phương tam thế hết thảy hữu tình vãng sanh Tịnh Độ, rốt ráo Niết Bàn, đồng đức đồng tâm, nên cùng lúc nhóm đến. Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Vì pháp, tâm giống nhau nên cùng lúc nhóm đến"*.

Chánh kinh:

又有比丘尼五百人，清信士七千人，清信女五百人，欲界天，色界天，諸天梵 眾，悉共大會。

Hựu hữu tỳ-kheo-ni ngũ bách nhân, thanh tín sĩ thất thiên nhân, thanh tín nữ ngũ bách nhân, Dục giới thiên, Sắc giới thiên, chư thiên Phạm chúng, tất cộng đại hội.

Lại có tỳ-kheo-ni năm trăm người, thanh tín sĩ bảy ngàn người, thanh tín nữ năm trăm người, trời Dục giới, trời Sắc giới, chư thiên Phạm chúng đều cùng tới trong đại hội.

Giải:

"Thanh tín sĩ" là Ưu-bà-tắc (Upāsaka). *"Thanh tín nữ"* là Ưu-bà-di (Upāsikā). Đoạn kinh trên chỉ thấy trong bản Hán dịch, bản Ngụy dịch chỉ chép chúng Bồ Tát và tỳ-kheo. Cuối bản Tống dịch chép: *"Tịnh thiên long bát bộ nhất thiết đại chúng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ"* (Cùng trời, rồng, tám bộ hết thảy đại chúng, nghe lời Phật dạy đều hoan hỉ lớn), như vậy đều là phần nói rộng của bản Ngụy dịch vậy (Hết phần Thông Tự).

B.2. BIỆT TỰ

Phẩm tiếp theo đây là Biệt Tự, cũng là Phát Khởi Tự. Trong phần này, Như Lai hiện tướng lành, phóng quang, A Nan hoan hỷ thưa hỏi, Thế Tôn đáp thẳng vào điều nghi, diễn xuất một bộ pháp bảo quảng đại, viên mãn, giản dị, nhanh tắt, phương tiện rốt ráo, hy hữu bậc nhất, khó được gặp gỡ là kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác.

3. Đại Giáo duyên khởi

(大 教 緣 起)

Chánh kinh:

爾時世尊威光赫奕，如融金聚，又如明鏡，影暢表裏，現大光明數千百變。尊者阿難即自思惟，今日世尊色身諸根悅豫清淨，光顏巍巍，寶剎莊嚴，從昔以來所未曾見。喜得瞻仰，生希有心。即從座起，偏袒右肩，長跪合掌，而白佛言：世尊今日入大寂定，住奇特法，住諸佛所住 ，導師之行，最勝之道。去來現在佛佛相念，為念過去未來諸佛耶？為念現在他方諸佛耶？何故威神顯耀、光瑞殊妙乃爾，願為宣說。

Nhĩ thời Thế Tôn oai quang hách dịch, như dung kim tụ, hựu như minh kính, ảnh sướng biểu lý, hiện đại quang minh sổ thiên bách biến. Tôn giả A Nan tức tự tư duy: "Kim nhật Thế Tôn sắc thân chư căn duyệt dự thanh tịnh, quang nhan nguy nguy, bảo sát trang nghiêm, tùng tích dĩ lai, sở vị tằng kiến". Hỷ đắc chiêm ngưỡng, sanh hy hữu tâm, tức tùng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, trường quỵ hiệp chưởng, nhi bạch Phật ngôn:

- Thế Tôn kim nhật nhập đại tịch định, trụ kỳ đặc pháp, trụ chư Phật sở trụ, đạo sư chi hạnh, tối thắng chi đạo. Khứ lai hiện tại Phật Phật tương niệm, vị niệm quá khứ vị lai chư Phật da? Vị niệm hiện tại

tha phương chư Phật da? Hà cố oai thần hiển diệu, quang thụy thù diệu nãi nhĩ, nguyện vị tuyên thuyết.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn oai quang rạng rỡ như khối vàng nung, lại cũng như gương sáng trong ngoài sáng tỏ, hiện quang minh lớn, biến hiện ra mấy trăm ngàn thứ. Tôn giả A Nan liền tự suy nghĩ: "Hôm nay Thế Tôn sắc thân, các căn vui sướng thanh tịnh, quang nhan vòi vọi, cõi báu trang nghiêm, từ xưa đến nay ta chưa từng thấy", mừng rằng mình được chiêm ngưỡng, sanh tâm hy hữu. Ngài liền từ tòa đứng dậy, trật áo vai phải, quỳ dài, chắp tay, mà bạch Phật rằng:

- Thế Tôn ngày nay nhập đại tịch định, trụ pháp kỳ đặc, trụ hạnh đạo sư của chư Phật trụ, là đạo tối thắng. Quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật nghĩ đến nhau. Ngài nghĩ đến quá khứ vị lai chư Phật hay chăng? Ngài nghĩ đến chư Phật hiện tại ở phương khác hay chăng? Vì sao Ngài lại oai thần sáng đẹp, tướng lành trong quang minh tuyệt vời đến mức như thế? Xin tuyên nói cho.

Giải:

Đức Thích Tôn muốn diễn thuyết pháp môn Tịnh Độ vô thượng thù thắng nên hiện tướng lành, phóng quang để tạo đầu mối cho A Nan thưa hỏi, để khiến cho kẻ được nghe liền sanh ý tưởng hy hữu, sanh ý tưởng khó gặp gỡ, y giáo phụng hành, cầu sanh Tịnh Độ.

Xét ra, các kinh Viên Đốn đều có nói tướng Bổn Sư Thích Tôn phóng quang, nay kinh này cũng như vậy. Bản Hán dịch ghi:

"Ư thời Phật tọa, tư niệm chánh đạo, diện hữu ngũ sắc quang, sổ thiên bách biến, quang thậm đại minh. Hiền giả A Nan, tức tùng tòa khởi, canh chánh y phục, khể thủ Phật túc, tiền bạch Phật ngôn:

- Kim Phật diện mục quang sắc, hà dĩ thời thời cánh biến! Minh nãi nhĩ hồ? Kim Phật diện mục quang tinh, sổ bách thiên sắc, thượng hạ minh triệt, hảo nãi như thị. Ngã thị Phật dĩ lai, vị tằng kiến Phật thân thể quang diệu, nguy nguy trùng minh nãi nhĩ, ngã vị tằng kiến Chí Chân Đẳng Chánh Giác, quang minh oai thần, hữu như kim nhật"

(Khi ấy, Phật đang ngồi, nghĩ đến chánh đạo, mặt Ngài có ánh sáng năm màu biến hiện mấy trăm ngàn thứ. Ánh sáng hết sức sáng rực.

Hiền giả A Nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, chỉnh đốn y phục, dập đầu lễ dưới chân Phật, bạch trước đức Phật rằng:

- Nay vẻ mặt của Phật rạng rỡ, cớ sao mỗi lúc lại biến đổi sáng rực đến thế? Nay vẻ mặt đức Phật rạng ngời tinh thuần có hơn trăm ngàn sắc, trên dưới sáng tỏ, đẹp đẽ đến thế. Con từ khi hầu Phật đến nay, chưa từng thấy thân thể Phật rực sáng, sáng vằng vặc bội phần đến như thế ấy. Con chưa từng thấy đấng Chí Chân Đẳng Chánh Giác quang minh oai thần giống như hôm nay).

Bản Ngô dịch cũng ghi giống như vậy, chỉ dùng chữ hơi khác. Các bản dịch khác có đề cập đến điểm này, nhưng không ghi tỉ mỉ. Bản Ngụy dịch hai lượt nói: *"Quang nhan nguy nguy* (Vẻ mặt rực sáng vòi vọi), lại còn ghi: *"Oai thần quang quang"* (Oai thần rạng rỡ). Bản Đường dịch chép: *"Oai quang hách dịch, như dung kim tụ, hựu như minh kính, ngưng chiếu quang huy"* (Oai quang rạng rỡ như khối vàng nung, lại như gương sáng tĩnh lặng, tỏa chiếu sáng ngời). Bản Tống dịch ghi: *"Diện sắc viên mãn, bảo sát trang nghiêm"* (Vẻ mặt viên mãn, cõi báu trang nghiêm)

So sánh năm bản dịch, bản Hán dịch mô tả tường tận nhất, các bản dịch khác chỉ nói giản lược. Câu *"bảo sát trang nghiêm"* trong bản Tống dịch có nghĩa là "trong quang minh hiện ra cõi nước". Câu này có thể dùng để bổ túc chỗ thiếu sót của các bản dịch cũ. Do điểm này, đủ thấy việc hội tập các bản dịch là điều tất yếu.

Hơn nữa, đa số các nhà chú thích kinh thời xưa cho rằng khi đức Bổn Sư nói kinh này chưa từng phóng quang. Đó là bởi họ chưa đọc kỹ tường tận các bản dịch cổ đời Ngô, Hán vậy.

Chữ *"Thế Tôn"* (世 尊) chỉ Thích Ca Mâu Ni Phật. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Phật đủ các đức, được đời tôn trọng, nên hiệu là Thế Tôn"*. Phật là đấng tôn quí nhất của thế gian nên xưng là Thế Tôn.

"Oai": có oai đáng nể thì nói là "oai". Chữ Oai (威) ở đây chỉ cho oai thần. Sách Thắng Man Bảo Quật chép: *"Bề ngoài khiến cho muôn vật kính nể là Oai. Bên trong khó đo lường nổi thì gọi là Thần"*.

"Quang" (光) là quang minh, tự tỏa sáng là Quang, chiếu soi vạn vật là Minh (明), cũng có nghĩa là phóng quang chiếu rạng ngời. Quang minh có hai công dụng: Một là phá tối, hai là biểu thị pháp. Ấy là vì quang minh của Phật chính là tướng trí huệ.

"Hách" (赫) là sáng. *"Dịch"* (奕) là đông đảo, trùng trề. Vì vậy, câu *"oai quang hách dịch"* (tạm dịch là "oai quang rạng rỡ") hàm ý quang minh do Phật phóng ra hùng mãnh có oai thế, sáng chói, số lượng rất nhiều. Tiếp theo đó, dùng ngay hình ảnh vàng được nung chảy để ví von. Sắc vàng vốn đã chói sáng, khi bị nung chảy còn chói lọi hơn nữa. Ví quang minh của Phật như vàng bị nung chảy ra đọng lại, cho nên nói *"như dung kim tụ"* (như khối vàng nung).

"Hựu như minh kính, ảnh sướng biểu lý" (Lại như gương sáng chiếu suốt trong ngoài): Ảnh (影) là bóng của ánh sáng. Sướng (暢) là thông đạt.

Ngài Hải Đông Cảnh Hưng giảng: "*Ánh sáng của gương chiếu ra ngoài gọi là 'ảnh biểu', giống như thân Phật có quang minh tỏa ra ngoài. Hình ảnh bên ngoài được chiếu rõ bởi ánh sáng lại hiện rõ trong gương, cũng giống như quang minh đã phóng ra soi ngược lại khiến vẻ mặt rạng rỡ. Do vậy, bảo là biểu lý"*.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: "*Ánh sáng chiếu ra ngoài gọi là 'ảnh biểu'. Ánh sáng chiếu ra ngoài rồi lại hiện rõ trong gương gọi là 'ảnh lý'. Thân Phật giống như vậy: Quang minh chiếu ra ngoài là biểu* (表), *chiếu rạng thân Phật là lý* (裏)*"*.

Theo hai thuyết trên, thân Phật trong ngoài rạng ngời ví như tấm gương sáng sạch. Do gương phóng quang chiếu ra ngoài thì gọi là "ảnh biểu". Quang minh phóng ra ấy lại chiếu vào trong gương thì gọi là "ảnh lý".

Trong hai bản Hán dịch và Ngô dịch chép rằng Phật quang *"sổ thiên bách sắc"* (mấy trăm ngàn sắc) và *"sổ bách thiên biến*" (mấy trăm ngàn thứ biến hiện), *"quang thậm đại minh"* (quang minh rất mực sáng rực), *"thượng hạ minh triệt"* (trên dưới sáng ngời), *"nguy nguy trùng minh"* (càng sáng vằng vặc bội phần) đều chỉ nhằm nói rõ ý nghĩa *"ảnh sướng biểu lý"*.

Câu *"diện sắc viên mãn, bảo sát trang nghiêm"* (sắc mặt viên mãn, cõi báu trang nghiêm) trong bản Tống dịch chỉ rõ trong quang minh của Phật hiện bóng mười phương cõi báu như gương báu to tròn hiện bóng mười phương. Sách Bình Giải giảng rằng: *"Trong ánh quang minh vằng vặc, hiện bóng tướng trang nghiêm các cõi báu mười phương, giống như trong gương châu báu hiện ra tướng sum la vạn hữu!*" Thuyết trên đây thật đúng là đang nói về cảnh giới Hoa Nghiêm.

Câu "hiện đại quang minh sổ thiên bách biến" (hiện quang minh lớn biến hiện mấy trăm ngàn thứ) ý nói: Trong pháp hội, Phật phóng quang minh lớn, trong chớp mắt biến hiện muôn thứ, màu sắc của các tia sáng chen lẫn, trang nghiêm thù thắng tự nhiên như trong phẩm Tự của kinh Pháp Hoa chép*: "Mi gian bạch hào, đại quang phổ chiếu"* (Từ tướng bạch hào giữa mày có ánh sáng lớn chiếu khắp).

Do vậy, *"hiện đại quang minh"* chính là *"đại quang phổ chiếu"*. Vì vậy, câu *"oai thần quang quang"* (oai thần rạng ngời) trong bản Ngụy dịch cũng tương đồng với câu này, cùng biểu thị quang minh oai thế chiếu soi rạng ngời của Phật rất rộng lớn, không gì sánh nổi.

Còn như câu *"sổ thiên bách biến"* (mấy trăm ngàn thứ) thì cũng như câu *"tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng"* (tự nhiên màu sắc của từng tia quang minh xen lẫn nhau, chuyển biến tối thắng) trong phẩm Thọ Lạc Vô Cực của kinh này, cùng biểu thị Phật quang tự nhiên xen lẫn nhau, xoay chuyển, màu sắc của quang minh biến hóa, càng biến hiện càng thù thắng chẳng cùng cực.

"Tôn giả A Nan tức tự tư duy" (Tôn giả A Nan liền tự suy nghĩ): Tôn giả A Nan là đương cơ của kinh này. Xét về Bổn (quả vị tu chứng thật sự), Ngài là vị Pháp Thân Đại Sĩ từ quả hướng nhân. Trong kinh Pháp Hoa, Phật bảo các Bồ Tát rằng:

"Ngã dữ A Nan đẳng ư Không Vương Phật sở, đồng thời phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm. A Nan thường nhạo Đa Văn, ngã thường cần tinh tấn. Thị cố, ngã dĩ đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, nhi A Nan hộ trì ngã pháp, diệc hộ tương lai chư Phật pháp tạng, giáo hóa thành tựu Bồ Tát chúng" (Ta cùng nhóm ông A Nan ở chỗ Không Vương Phật đồng thời phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, A Nan thường ưa Đa Văn, ta thường siêng tinh tấn. Vì vậy, ta đã

đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác mà A Nan hộ trì pháp của ta, cũng sẽ hộ trì pháp tạng của chư Phật trong tương lai, giáo hóa thành tựu các Bồ Tát).

Xét về Tích (sự thị hiện trong thế gian), ngài A Nan là người kết tập Kinh Tạng, được truyền tâm ấn của Phật (làm vị Tổ thứ hai của Thiền tông), truyền thọ Mật Thừa, là nhân vật cốt lõi trong việc truyền thừa Đại giáo. Kinh Liên Hoa Sanh Đại Sĩ Ứng Hóa Nhân Duyên nói: *"Từ ngài A Nan, sơ tổ Mật giáo là Liên Hoa Sanh Đại Sĩ nhận lãnh mật pháp do đấng Thích Tôn phó chúc truyền trao lại"*. Sách Thai Tạng Giới Mạn Đà Ra Ni Sao, quyển ba chép: *"A Nan mật hiệu là Tập Pháp Kim Cang"*. Điều này chứng tỏ rằng về Bổn, ngài A Nan chính là "kim cang tức Phật" vậy.

Vì vậy, truyền trì Phật pháp là bổn nguyện của ngài A Nan, hiện đang thị hiện làm thị giả của Phật, tiếp nối huệ mạng của Phật, tiếp nối quá khứ dẫn đến tương lai. Do vậy, trong kinh này, Ngài là đương cơ, lại có thể tự khéo suy nghĩ phát ra lời hỏi hay khéo ấy.

"Sắc thân chư căn duyệt dự thanh tịnh" (Sắc thân các căn vui vẻ, thanh tịnh): Chữ *"chư căn"* chỉ cho năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân của thân sắc tướng. Gia Tường Sớ giải thích chữ "*thanh tịnh*" là "quang hiển" (sáng ngời, rõ rệt).

Kinh Bảo Tích lại chép:

"Như Lai thân giả, tự tánh thanh triệt, hà dĩ cố? Như Lai cửu dĩ viễn ly nhất thiết phiền não chư cấu uế cố, Như Lai thân giả, xuất quá thế gian. Hà dĩ cố? Bất vị thế pháp chi sở nhiễm ô cố, nãi chí Như Lai thân giả, như tịnh kính trung vi diệu chi tượng, như tịnh thủy trung minh mãn chi nguyệt" (Thân Như Lai tự tánh trong trẻo, vì cớ sao? Vì Như Lai từ lâu đã xa lìa hết thảy phiền não và các cấu uế. Thân Như Lai vượt khỏi thế gian. Vì cớ sao? Chẳng bị pháp thế gian làm nhiễm ô cho đến thân Như Lai như hình ảnh vi diệu trong tấm gương sạch, như vầng trăng tròn sáng [hiện bóng] trong nước sạch).

Tổng hợp những điều vừa dẫn trên đây, ta có thể giải thích kinh văn như sau: Lúc ấy, đức Thế Tôn nơi năm căn như mắt v.v... đều hiện vẻ vui sướng, trong tâm an lạc, diệu tướng trong trẻo như ảnh hiện trong

gương, như trăng in nước, quang minh viên mãn, thanh tịnh như không có hình chất, hoan hỷ sung sướng, thanh tịnh trang nghiêm.

Lại nữa, vì sao Phật vui? Tịnh Ảnh Sớ chép: "*Vui vì có hai lý do:*

- Nghĩ đến hạnh đức đáng ưa đã thành tựu của A Di Đà Phật cho nên vui.

- Nghĩ đến chúng sanh đã đến lúc đạt được lợi ích cho nên vui".

"Quang nhan nguy nguy" (Quang nhan vòi vọi): Quang (光) là quang minh. Nhan (顏) là vẻ mặt. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú viết: *"Vẻ mặt của Phật có ánh sáng nên gọi là quang nhan"*.

"Nguy nguy" (巍 巍: vòi vọi) là ý nói vẻ mặt cao quý, vĩ đại, đáng tôn trọng nhất. Gia Tường Sớ giảng: *"Nguy nguy là ý nói đức rộng lớn, cao quý, rạng ngời"*. Nói chung, câu này diễn tả vẻ mặt của Phật viên mãn các đức, rạng ngời quang minh hơn hẳn hết thảy các thứ.

"Bảo sát trang nghiêm": Câu này trích từ bản Tống dịch, phía trước câu này có bốn chữ *"diện sắc viên mãn",* ý nói: Trong quang minh vi diệu phóng ra từ khuôn mặt đức Phật, hiện bóng cõi nước báu *(bảo sát)* trang nghiêm của cõi Phật mười phương. Sách Pháp Hoa Văn Cú Ký, quyển hai giảng chữ "sát" (剎) như sau: *"Sát, Hán dịch là 'điền', tức là vương thổ của một đức Phật"*. Vì vậy, Sát *(Ksetra)* nghĩa là một Phật độ, tức một nước Phật.

Tiếp ngay theo câu *"bảo sát trang nghiêm"*, bản Tống dịch ghi thêm: *"Như thị công đức, đắc vị tằng hữu*" (Công đức như vậy là chưa từng có), ý nói: Quang minh hiển hiện thập phương, Phật sẽ khai diễn pháp hy hữu bậc nhất. Vì vậy, Phật hiện tướng lành chưa từng bao giờ thấy như thế.

Do đó, kinh chép tiếp rằng: *"Tùng tích dĩ lai sở vị tằng kiến, hỷ đắc chiêm ngưỡng, sanh hy hữu tâm"* (Từ xưa đến nay, chưa từng được thấy, mừng rằng mình được chiêm ngưỡng, sanh tâm hy hữu*)*. Ý câu này là ngài A Nan tuy hầu bên cạnh Phật đã lâu, nhưng các tướng lành như thế ấy từ trước đến nay Ngài chưa từng được thấy. Ngày nay mừng được dịp ngắm nhìn, khâm phục, thấy quang minh này trong tâm hoan hỷ, liền khởi lên ý tưởng hy hữu, khó gặp.

Do vậy, A Nan liền từ chỗ ngồi đứng lên, kéo áo ca-sa đắp thân để lộ vai hữu. Câu *"thiên đản hữu kiên"* (trật áo vai hữu) trong kinh chính là cách tỏ lòng cung kính cùng cực của tỳ-kheo. *"Trường quỵ"* (quỳ dài) là cả hai đầu gối cùng đặt sát đất. *"Hiệp chưởng"* (chắp tay) là áp cả mười ngón của hai tay trái và phải vào nhau, nên còn gọi là "hiệp thập". Ở Ấn Độ, chắp tay biểu thị kính lễ, biểu thị cung cách nhất tâm chuyên chú, cung kính. *"Bạch"* là thưa bày. A Nan quỳ dài, chắp tay, hướng về đức Phật tỏ bày, cung kính thốt lời thưa hỏi.

"*Nhập đại tịch định":* Lìa hết thảy tán động, tịch tĩnh rốt ráo là *"đại tịch"*. Đại tịch định là Thiền Định được đức Như Lai nhập. Quyển ba mươi kinh Niết Bàn chép: *"Ngã ư thử gian Sa La song thọ, nhập đại tịch định, đại tịch định giả, danh đại Niết Bàn"* (Ta ở Sa La song thọ nơi cõi này, nhập đại tịch định. Đại tịch định có tên là Đại Niết Bàn).

Sách Bình Giải lại nói: "*Phổ Đẳng tam-muội và Đại Tịch Định chỉ là tên khác của Niệm Phật tam-muội... Nay đức Phật vì để nói pháp môn Niệm Phật nên trụ Niệm Phật tam-muội"*.

Như vậy, Đại Tịch Định nói chung là một thứ Thiền Định của Phật mang tên Đại Niết Bàn. Còn xét theo kinh này, chữ *"đại tịch định"* chỉ Niệm Phật tam-muội. Niệm Phật tam-muội được gọi là Bảo Vương tam-muội, là vua trong các tam-muội. Giờ đây, đức Thế Tôn khai diễn pháp môn Tịnh Độ nên Ngài nhập Niệm Phật Bảo Vương tam-muội.

"Trụ kỳ đặc pháp": Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Phật đắc pháp thù thắng hơn những kẻ khác, trong đời chẳng ai có pháp như vậy nên gọi là kỳ đặc"*. Sách Hợp Tán chép: *"Bí thuật để cứu tế phàm phu hiện giờ sẽ nói nên bảo là trụ kỳ đặc"*.

Sách Bình Giải lại giảng: *"Pháp kỳ đặc là chánh giác quả hải của Như Lai nên gọi là 'kỳ đặc'. Kỳ đặc đến cùng cực thì như phần giảng về Hoa Quang Xuất Phật sẽ nói rõ. Lại nữa, như trong phẩm Tánh Khởi của kinh Hoa Nghiêm: 'Nhất thiết chúng sanh thân trung hữu chánh giác trí, thán chi vân kỳ tai'* (Trong thân hết thảy chúng sanh có chánh giác trí, do khen ngợi nên nói là kỳ thay). *[Điều này] kỳ thì kỳ lạ thật, nhưng chưa đặc biệt. Lại như trong phẩm Đề Bà Đạt Đa kinh Pháp*

Hoa, long nữ thành Phật mới thật là đặc biệt. Đặc biệt thì đặc biệt thật, nhưng chưa kỳ lạ. Chỉ có một pháp môn này kỳ lạ nhất, đặc biệt nhất, vì sao? Kinh dạy: 'Chúng bảo liên hoa, châu mãn thế giới' (Các hoa sen báu khắp đầy thế giới).

Hoa sen ấy nếu bảo là y báo thì ngoài hoa nào có Chánh Giác của Phật, nếu bảo là chánh báo thì sao lại nói là trăm ngàn ức cánh? Nếu cho là Nhân thì hoa ấy chính là công đức của Như Lai quả. Nếu cho là Quả, hoa ấy chính diệu hoa được sanh trong thập phương. Nếu cho là Chủ thì hoa hàm chứa vô lượng huệ của mười phương tam thế. Nếu bảo là Bạn, lại chỉ là Chánh Giác của Như Lai. Nếu cho là một pháp thì trong ấy lại xuất sanh vô lượng pháp. Nếu cho là vô lượng, hoa ấy cũng là một câu danh hiệu. Kỳ kỳ, đặc đặc! Pháp chẳng thể nêu, chẳng thể nói, chẳng thể nghĩ bàn nên cưỡng gọi là pháp kỳ đặc".

Nghĩa trên đây rất sâu, ở đây tôi chỉ lược nói: Quả đức của Như Lai được xưng tụng là kỳ đặc, tối cực kỳ đặc như đoạn kinh nói về "ánh sáng của hoa hiện ra đức Phật" trong kinh có nói rõ.

Vả lại, như kinh Hoa Nghiêm nói: *"Nhất thiết chúng sanh thân trung hữu chánh giác trí"* (Trong thân hết thảy chúng sanh có chánh giác trí), điều này rất kỳ lạ, nhưng chúng sanh ai cũng có, chẳng phải là hiện tượng đặc biệt, nên cho rằng: "Kỳ lạ nhưng chưa đặc biệt". Trong kinh Pháp Hoa, long nữ thành Phật: Long nữ tám tuổi, ngay lập tức thành Phật, thật là rất đặc biệt. Nhưng là đặc biệt mà không kỳ lạ, do vì chúng sanh vốn sẵn là Phật, ai cũng có phần, ai cũng hiện thành được. Vì vậy, long nữ thành Phật cũng chẳng được coi là kỳ lạ! Chỉ có một pháp Tịnh tông trong kinh đây đã là đặc biệt nhất, lại cũng là kỳ lạ nhất. Phần sau, trong phẩm Bảo Liên Phật Quang (hoa sen báu và quang minh của Phật) sẽ nói rõ về phương diện y báo, chánh báo, chủ, bạn, nhân quả, một, nhiều....

Nếu luận theo thường tình, do hoa sen ở trong ao nên là Y Báo. Nhưng nếu bảo là Y Báo, thì mỗi một hoa có ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng, trong mỗi một ánh sáng hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật; đủ thấy Phật từ hoa hiện ra, nên nói: Ngoài hoa không có Phật. Do vậy, chẳng thể bảo hoa là Y Báo.

Nếu cho là Chánh Báo, trong kinh nói hoa có trăm ngàn ức cánh, rõ ràng là cánh hoa chẳng phải là thân Phật, nên chẳng được nói là Chánh Báo.

Nếu xem là nhân, do hoa ấy từ quả đức của Như Lai thành tựu, nên chẳng phải là nhân.

Nếu xem là quả, hoa ấy lại là vật được sanh trong mười phương thế giới, chẳng đợi đến khi hành nhân đạt đến cái Quả Giác ngộ, viên mãn công phu. Vì vậy, hoa sen chẳng thể là quả.

Nếu xem là chủ thì hoa hàm chứa được mười phương tam thế vô lượng huệ, dung chứa hết thảy, bạn của hoa quá nhiều!

Nếu xem là bạn, thì ngoài tâm không có pháp, chỉ là Chánh Giác của Như Lai. Y báo, chánh báo, chủ, bạn, hết thảy mọi vật trong Cực Lạc đều chỉ do tự tâm của Di Đà Như Lai hiện ra.

Muốn bảo là một pháp thì một hoa có vô lượng quang, trong mỗi quang minh xuất sanh vô lượng pháp. Nếu nói là vô lượng, lại chỉ là một câu danh hiệu. Ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú.

Vì vậy, bảo đây là pháp kỳ lạ nhất trong các sự kỳ lạ, pháp đặc biệt nhất trong những chuyện đặc biệt, pháp chẳng thể nêu, chẳng thể nói, chẳng nghĩ bàn, cũng chẳng thể đặt tên nổi, chỉ đành cưỡng gọi là *"pháp kỳ đặc"*. Nay đức Thế Tôn muốn tuyên nói hoằng nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà là pháp kỳ đặc nhất, nên trụ vào sở trụ của Phật Di Đà, là điều Phật nào cũng nghĩ đến, nên nói là *"trụ kỳ đặc pháp"*.

"Trụ chư Phật sở trụ đạo sư chi hạnh, tối thắng chi đạo" (Trụ hạnh đạo sư của chư Phật trụ, là đạo tối thắng): Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ "*Phật sở trụ*" như sau: *"Chỗ Phật trụ là Niết Bàn thường quả, chư Phật cùng trụ. Nay đức Thế Hùng* (chỉ đức Thích Ca) *trụ nơi chỗ trụ ấy là trụ đại Niết Bàn để khởi lên diệu dụng hóa độ"*.

Sách Hội Sớ giảng: *"Chỗ Phật trụ chẳng phải là điều Nhị Thừa, Bồ Tát có thể đạt đến nổi, chỉ có Phật với Phật mới có thể trụ nổi"*. Lại viết: *"Phật giảng tam thừa, hễ khi nói các các giáo pháp khác đều trụ trong pháp tam thừa. Nay Ngài trụ vào chỗ trụ của chính mình nên nói là trụ chỗ Phật trụ"*.

Thuyết sau hay hơn, vì hiện tại pháp được Phật sẽ nói là Quả Giác của Phật, là cảnh giới của Phật, cho nên phải trụ vào pháp chư Phật tự trụ để tỏ bày diệu pháp thù thắng này ngõ hầu làm nhân tâm (cái tâm phát khởi để làm nhân, hầu đạt đến cái quả là sự giác ngộ hoàn toàn) cho chúng sanh.

Sách Bình Giải lại giảng: *"Trụ chỗ trụ của Phật là trụ Phổ Đẳng tam-muội. Phổ Đẳng tam-muội và Đại Tịch Định đều là tên khác của Niệm Phật tam-muội. Tam thế chư Phật đều trụ vào Niệm Phật này nên bảo là chỗ trụ của Phật. Nay Phật vì chúng sanh nói pháp môn Niệm Phật nên trụ trong Niệm Phật tam-muội"*. Thuyết của sách Bình Giải phù hợp với yếu chỉ của kinh này nhất.

"Đạo sư" là bậc dẫn dắt người khác nhập Phật đạo. Kinh Thập Trụ Đoạn Kết nói: *"Hiệu đạo sư giả, linh chúng sanh hiển thị kỳ chánh đạo giả"* (Gọi là đạo sư vì chỉ bày rõ ràng chánh đạo cho chúng sanh). Kinh Hoa Thủ chép: *"Năng vị nhân thuyết vô sanh tử đạo, cố danh đạo sư"* (Có thể vì người khác nói đạo chẳng sanh tử nên gọi là đạo sư). Kinh Phật Báo Ân nói: *"Đại đạo sư giả, dĩ chánh lộ thị Niết Bàn kinh, sử đắc vô vi thường lạc cố"* (Đại đạo sư là bậc dùng đường chánh chỉ bày kinh Niết Bàn, khiến cho được vô vi thường lạc – 'Vô vi' là pháp vô vi, 'thường lạc' là thường lạc ngã tịnh).

Sách Bình Giải lại viết: *"Hạnh đạo sư chính là Di Đà Thế Tôn bình đẳng dẫn dắt không để sót vậy"* và: *"Đại đạo sư chính là Di Đà Thế Tôn dùng bổn nguyện nhiếp dẫn năm thừa"*. Do đó, đức Bổn Sư diễn thuyết kinh này chính là Ngài đã trụ vào hạnh của Phật Di Đà vậy.

Chữ *"tối thắng chi đạo"* (đạo tối thắng) được Tịnh Ảnh Sớ giảng rằng: *"Vô Thượng Bồ Đề là đạo tối thắng"*. Sách Hội Sớ lại giảng như sau: *"Là pháp mà hết thảy pháp thế gian, xuất thế gian chẳng thể sánh được"*.

Sách Bình Giải giảng: *"Đạo tối thắng là một đạo Niệm Phật Vãng Sanh vì trong hết thảy phương tiện nó là vô thượng tối thắng"*. Lại còn viết: "*Đạo tối thắng là giải thoát đức. Kinh Niết Bàn dạy: 'Vô thượng thượng, chân giải thoát'. Vì vậy, vô thượng thượng nghĩa là tối thắng"*.

Hai thuyết của sách Bình Giải bổ sung cho nhau. Ấy là vì Niệm Phật chính là đạo tối thắng vô thượng thượng: Khi vãng sanh ắt chứng Niết Bàn.

Hơn nữa, ngay trong lúc đang niệm Phật, tâm là Phật, tâm làm Phật, ngay khi ấy chính là Phật, chính là lúc vô thượng thượng giải thoát. Ngày nay đức Thích Tôn sắp khai diễn diệu pháp Di Đà nên trụ nơi Phật Di Đà đã trụ, hành hạnh của Phật Di Đà hành, niệm điều Phật Di Đà niệm. Do vậy, ngài A Nan bảo Phật "*trụ chư Phật sở trụ tối thắng chi đạo"* (trụ đạo tối thắng của chư Phật trụ).

Với các câu *"khứ lai hiện tại Phật Phật tương niệm"* (quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật nghĩ đến nhau) v.v... Gia Tường Sớ giảng: *"Điều mà vị quá khứ, vị lai, hiện tại Phật nào cũng nghĩ nhớ là tam thế chư Phật đều có ý niệm hóa độ chúng sanh. Ánh sáng của mỗi vị chiếu lẫn nhau, trí từng vị chiếu soi lẫn nhau nên bảo là nghĩ nhớ lẫn nhau"*.

Sách Bình Giải viết: *"Các đức Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, lấy điều cả ba đời nghĩ nhớ để suy lường điều đức Phật đang tâm niệm"*.

Sách Hợp Tán lại viết: "*Ta được tam thế chư Phật nghĩ đến, suy ra lẽ nào đức Phật hiện tại chẳng nghĩ đến chư Phật. Nhưng nay Ngài lại hiện ra tướng lạ lùng này vượt hơn hẳn chư Phật là có nguyên cớ gì?"*

Kinh chép*: "Oai thần hiển diệu, quang thụy thù diệu"* là ý nói: Hiện ra sắc tướng, quang nhan vòi vọi, oai thần khó lường, phóng quang hiện điềm lành, tướng đẹp thù thắng: Mười phương bảo sát (cõi báu) hiện bóng trong quang minh. Do vậy, sách Hợp Tán khen ngợi là "*vượt hẳn chư Phật"*.

Ngài A Nan do thấy hiện các quang minh, tướng tốt lành mình chưa hề được thấy như vậy, hoan hỷ, mừng rỡ, nên lại tự suy nghĩ: Ngày hôm nay đức Thế Tôn hiện quang minh hy hữu như thế, hiển lộ tướng tốt lành khó thấy biết trọn vẹn như thế, ắt hẳn đức Thế Tôn phải nhập đại tịch định, trụ pháp kỳ đặc.

Pháp ấy, định ấy chính là Niệm Phật tam-muội, hạnh đạo sư, đạo tối thắng. Do tam thế Như Lai, mỗi vị Phật nghĩ đến nhau; suy ra đức

Thích Tôn nay ắt hẳn đang nghĩ đến Phật khác, chỉ chưa biết rằng Ngài nghĩ đến vị Phật nào, cho nên thưa hỏi: *"Vị niệm quá khứ vị lai chư Phật da? Vị niệm hiện tại tha phương chư Phật da?"* (Ngài nghĩ đến chư Phật quá khứ, vị lai chăng? Ngài nghĩ đến chư Phật phương khác trong hiện tại chăng?) Nếu chẳng phải là nghĩ đến đức Phật, vì sao ngày nay Phật lại *"oai thần hiển diệu, quang thụy thù diệu nãi nhĩ"* (oai thần chiếu ngời đẹp đẽ, tướng lành nơi ánh sáng tuyệt vời đến mức như thế). *"Oai"* (威) là dũng mãnh. *"Thần"* (神) là chẳng thể nghĩ lường. *"Hiển diệu*" (顯 燿) là sáng đẹp. Trong quang minh của Phật hiện bóng mười phương bảo sát trang nghiêm, hiển hiện Hoa Nghiêm huyền môn nhiệm mầu chẳng thể nghĩ bàn. Tướng tốt lành trong ánh sáng ấy *(quang thụy)* mầu nhiệm tuyệt luân, cho nên A Nan thỉnh Phật giảng cho.

Chánh kinh:

於是世尊，告阿難言：善哉善哉！汝為哀愍利樂諸眾生故，能問如是微妙之義。汝今斯問，勝於供養一天下阿羅漢、辟支佛，佈施累劫諸天人民、蜎飛蠕動之類，功德百千萬倍。何以故？當來諸天人民，一切含靈，皆因汝問而得度脫故。

Ư thị Thế Tôn cáo A Nan ngôn:

- Thiện tai, thiện tai! Nhữ vị ai mẫn lợi lạc chư chúng sanh cố, năng vấn như thị vi diệu chi nghĩa. Nhữ kim tư vấn, thắng ư cúng dường nhất thiên hạ A La Hán, Bích Chi Phật, bố thí lũy kiếp chư thiên nhân dân, quyên phi nhuyễn động chi loại, công đức bách thiên vạn bội. Hà dĩ cố? Đương lai chư thiên nhân dân, nhất thiết hàm linh, giai nhân nhữ vấn nhi đắc độ thoát cố.

Khi ấy, đức Thế tôn bảo A Nan rằng:

- Lành thay! Lành thay! Ông vì thương xót, lợi lạc các chúng sanh nên có thể hỏi nghĩa vi diệu như vậy. Ông nay hỏi như thế hơn cả công đức cúng dường một thiên hạ A La Hán, Bích Chi Phật, bố thí suốt nhiều kiếp cho chư thiên, nhân dân, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn đến trăm ngàn vạn lần. Vì cớ sao? Vì chư thiên, nhân dân, hết thảy hàm linh trong tương lai sẽ đều do lời hỏi của ông mà được độ thoát!

Giải:

Đoạn kinh trên là lời đáp của đức Bổn Sư. *"Thiện"* (善) là tốt. *"Thiện tai!"* (Lành thay - Sadhu) là lời khen ngợi. Trí Độ Luận chép: *"Lành thay, lành thay, nói đến hai lần là tỏ sự vui mừng vậy"*.

Sư Tịnh Ảnh bảo lời hỏi của A Nan *"xứng cơ, đương pháp, hợp thời"* nên đức Phật khen ngợi. Sách Bình Giải cho rằng "*vì lời hỏi đó tương xứng tâm Phật"*. Những câu tiếp đó là lời đức Như Lai tự giải thích lời khen ngợi của mình.

"Nhữ vị ai mẫn, lợi lạc chư chúng sanh cố, năng vấn như thị vi diệu chi nghĩa" (Ông vì thương xót, lợi lạc các chúng sanh nên có thể hỏi nghĩa vi diệu như thế)*: "Ai mẫn"* (哀 愍: thương xót) là bi tâm dẹp khổ. *"Lợi lạc"* là từ tâm ban vui. Phật khen A Nan: Ông nay nguyện dẹp tan nỗi khổ của hết thảy chúng sanh nên mới hỏi nghĩa như vậy. *"Vi diệu"*: Pháp thể u huyền nên nói là "vi" (微), dứt bặt nghĩ lường nên gọi là "diệu" (妙). Ấy là do bản thể của pháp u thâm, diệu huyền, chẳng thể dùng ngôn ngữ, phân biệt mà biết được nổi, vì vậy, gọi là *"vi diệu"*.

Từ câu "*nhữ kim tư vấn*" (ông nay hỏi như thế) cho đến hết đoạn kinh đều nói về công đức của lời hỏi của A Nan.

"Nhất thiên hạ" chính là một trong tứ thiên hạ. Tứ thiên hạ chính là bốn đại châu vây quanh bốn phía núi Tu Di. Một là Nam Thiệm Bộ Châu (tức là địa cầu), hai là Đông Thắng Thần Châu, ba là Tây Ngưu Hóa Châu, bốn là Bắc Uất Đan Châu. Vì vậy, *"nhất thiên hạ"* là một đại châu.

Phật dạy: Công đức của lời hỏi ấy của ngài A Nan còn hơn cả công đức cúng dường A La Hán, Bích Chi Phật và bố thí chư thiên, nhân dân trong nhiều kiếp và các loài trùng "ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn" trong cả một đại châu đến trăm ngàn vạn lần.

"Kiếp" là cách gọi tắt chữ Kiếp-ba (Kalpa) của tiếng Phạn, dịch là Trường Thời. Trí Độ Luận nói*: "Núi đá to bốn mươi dặm, có người trường thọ, cứ mỗi trăm năm lại đến một lần dùng chiếc áo mềm mại phất qua. Khi hòn đá to ấy đã bị phẩy đến mòn nát hết cả rồi mà kiếp vẫn chưa tận"*.

"Quyên" (蜎: ngọ nguậy) chỉ cho loài trùng nhỏ. "Quyên phi" là loại trùng nhỏ biết bay. "Nhuyễn động" (蠕 動, còn đọc là "nhụ động": Bò trườn) là loài trùng không chân, chỉ loài trùng đi bằng cách bò. Lời hỏi của A Nan vì sao có công đức đến thế? Là vì *"đương lai chư thiên nhân dân, nhất thiết hàm linh giai nhân nhữ vấn nhi đắc độ thoát cố"* (chư thiên, nhân dân, hết thảy hàm linh trong tương lai đều nhân lời hỏi của ông mà được độ thoát).

"Hàm linh" (含 靈) chỉ loài có linh tánh, tức là chúng sanh. Bản Hán dịch ghi: *"A Nan! Kim chư thiên, đế vương, nhân dân, cập quyên phi nhuyễn động chi loại, nhữ giai độ thoát chi"* (A Nan, nay ông đều độ thoát chư thiên, đế vương, nhân dân và các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn). Ấy là bởi vì từ lời hỏi này dẫn ra pháp môn Tịnh Độ thâu trọn phàm thánh, lợi độn cùng được độ, hoành siêu tam giới, chóng lên bốn cõi Tịnh Độ, được chư Phật cùng khen ngợi, được các kinh luận cùng nêu; Nhất Thừa liễu nghĩa, vạn thiện đồng quy chẳng thể nghĩ bàn. Hết thảy chúng sanh trong tương lai đều do pháp này mà được độ thoát. Vì vậy, đức Phật khen ngợi công đức của lời hỏi ấy.

Chánh kinh:

阿難，如來以無盡大悲，矜哀三界，所以出興於世。光闡道教，欲拯羣萌，惠以真實之利，難值難見，如優曇花，希有出現。汝今所問，多所饒益。

A Nan! Như Lai dĩ vô tận đại bi, căng ai tam giới, sở dĩ xuất hưng ư thế, quang xiển đạo giáo, dục chửng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi, nan trị nan kiến, như Ưu Đàm hoa, hy hữu xuất hiện. Nhữ kim sở vấn, đa sở nhiêu ích.

A Nan, Như Lai do vô tận đại bi, xót thương tam giới, cho nên xuất hiện trong đời, quang xiển đạo giáo, muốn cứu vớt quần manh, ban cho điều lợi chân thật, khó gặp, khó thấy, như hoa Ưu Đàm ít khi xuất hiện. Nay lời hỏi của ông gây lợi ích rất nhiều.

Giải:

"Vô tận đại bi": Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện chép: *"Chư Phật Như Lai dĩ đại bi tâm nhi vi Thể cố"* (Chư Phật Như Lai dùng tâm đại bi để làm Thể vậy) và *"dĩ đại bi thủy nhiêu ích chúng sanh, tắc năng thành tựu chư Phật, Bồ Tát trí huệ hoa quả"* (dùng nước đại bi nhiêu ích chúng sanh thì sẽ có thể thành tựu hoa quả trí huệ của chư Phật, Bồ Tát).

"Vô tận" chính là ý nghĩa "chẳng có cùng tận" trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm. Như Lai do tâm đại bi chẳng cùng tận nên thương xót tam giới.

"Căng ai" (矜 哀) là thương yêu, xót thương. *"Tam giới"* là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới. Đức Phật vì thương xót hết thảy chúng sanh trong tam giới *"sở dĩ xuất hưng ư thế"* (cho nên xuất hiện trong đời).

Câu này chỉ rõ bổn hoài xuất hiện trong thế gian của Như Lai. Kinh Pháp Hoa nói: *"Chư Phật Thế Tôn duy dĩ nhất đại sự nhân duyên cố, xuất hiện ư thế"* (Chư Phật Thế Tôn do một đại sự nhân duyên nên

xuất hiện trong đời). Đức Thế Tôn vì một đại sự nhân duyên nên tuyên nói nguyện lực của Phật Di Đà để phổ độ chúng sanh.

"Quang xiển đạo giáo, dục chửng quần manh" (Quang xiển đạo giáo, muốn cứu vớt quần manh): Quang (光) là sáng sủa, to lớn, rộng rãi. Xiển (闡) là mở ra. "Đạo giáo" chỉ chánh đạo thật giáo, tức là giáo hóa của chư Phật, chỉ chung cho giáo pháp suốt cả một đời của đức Thế Tôn gồm tám vạn bốn ngàn pháp môn. Vì vậy, *"quang xiển đạo giáo"* nghĩa là rộng tuyên kinh pháp của Như Lai.

"Chửng" (拯) là cứu giúp. *"Manh"* (萌) là mầm mộng, *"quần manh"* chỉ quần sanh. Chư Như Lai dùng đại bi làm Thể muốn cứu hết thảy chúng sanh nên nói: *"Dục chửng quần manh"* (Muốn cứu giúp quần manh).

Sách Hội Sớ giảng: "*Tiệm, Đốn đều xứng với căn cơ, tùy duyên đều được độ thoát, nên bảo là 'chửng quần manh'* (cứu giúp quần manh)*"*.

Sách còn viết: *"Chữ Dục* (muốn) *chỉ cho sở nguyện đại bi của đức Thích Ca. Nhưng một chữ này thông với cả đoạn trên lẫn đoạn dưới, bao hàm hai nghĩa:*

- Một là, khi nói 'dục chửng quần manh' thì chư Phật Như Lai dùng đại bi làm Thể muốn làm cho kẻ chưa độ được độ, kẻ chưa an được an, đó là 'quang xiển đạo giáo'. Vì vậy, ý câu này thông với câu kinh văn trước đó.

- Hai là muốn thí cho lợi lạc chân thật, tức là Như Lai muốn cho chúng sanh nhập Di Đà nguyện hải".

Sách Bình Giải kết luận thuyết trên bằng câu: *"Chư Phật sở dĩ xuất hiện trong đời là vì muốn giảng Di Đà nguyện lực cứu giúp muôn chúng sanh để ứng với bổn hoài vậy"*.

"Huệ dĩ chân thật chi lợi" (Ban điều lợi chân thật): *"Huệ"* (惠) là ban cho, cũng có nghĩa là ân tứ (thưởng cho). Theo Thiện Đạo đại sư, *"chân thật chi lợi"* là cái lợi chân thật phát xuất từ thệ nguyện của Phật Di Đà. Bài kệ của đại sư có câu: *"Như Lai sở dĩ xuất hiện trong đời là chỉ để nói biển bổn nguyện của Phật A Di Đà"*.

Sách Bình Giải khen ngợi rằng: *"Nay riêng mình kim gia* (người Nhật gọi đại sư Thiện Đạo là kim gia) *giải thích khéo léo, những người khác chẳng bàn được như vậy. Thuận theo cách giải thích của Tổ, lấy Di Đà bổn nguyện làm cái lợi chân thật thì ý nghĩa dùng tám vạn bốn ngàn pháp môn để quang xiển đạo giáo đã được minh bạch"*.

Sách Bình Giải lại dẫn sách Lục Yếu: "*Lợi chân thật chỉ cho danh hiệu này, tức là Phật trí"*.

Sách Bình Giải viết thêm: *"Nay chân thật là Phật trí danh hiệu. Ngài Thiện Đạo cho rằng Pháp Tạng trong lúc tu nhân thành tựu chân thật nên bảo là bổn nguyện chân thật. Nói rộng ra thì là năm nguyện chân thật. Nói gọn lại thì chỉ là một câu danh hiệu. Vì vậy, ta biết rằng cái chân thật này bao gồm giáo, hạnh, tín, chứng"*

Như vậy, "lợi" là cái lợi lớn lao của danh hiệu. Cứu cánh của cái lợi lớn lao ấy chính là Niết Bàn vô thượng diệu quả. Sách Bình Giải còn viết:

"[Gọi là] lợi chân thật là vì so sánh với phương tiện quyền giả. Vì vậy, đem pháp thế gian so với Tiểu Thừa thì Tiểu Thừa là chân mà pháp thế gian là giả. Dùng Tiểu Thừa sánh với Quyền Đại Thừa thì Quyền Đại Thừa là chân mà Tiểu Thừa là giả. Dùng Quyền Đại Thừa sánh với Thật Đại Thừa Pháp Hoa, Hoa Nghiêm v.v... thì Thật Đại là chân, Quyền Đại là giả.

Dùng Thật Đại thừa Pháp Hoa, Hoa Nghiêm v.v… sánh với nguyện thứ mười chín của Phật Di Đà (Nguyện mười chín trong bản Ngụy dịch như sau: *"Phát Bồ Đề tâm, tu chư công đức, chí tâm tín nguyện, dục sanh ngã quốc"* (Phát Bồ Đề tâm, tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sanh cõi ta)) *thì nguyện mười chín là chân, mà Hoa Nghiêm, Pháp Hoa... là giả. Vì cớ sao? Hoa Nghiêm, Pháp Hoa lấy vãng sanh làm mặt lợi ích của kinh, các kinh ấy vẫn chưa ra khỏi nguyện mười chín.*

Đem nguyện mười chín sánh với nguyện hai mươi (bản Ngụy dịch: *"Văn ngã danh hiệu, hệ niệm ngã quốc, thực chúng đức bổn, chí tâm hồi hướng, dục sanh ngã quốc"* (Nghe danh hiệu ta, hệ niệm cõi ta,

trồng các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh cõi ta)) *thì nguyện hai mươi là chân, nguyện mười chín là giả.*

Đem nguyện thứ hai mươi sánh với nguyện mười tám (mười niệm vãng sanh) *thì nguyện hai mươi là giả, nguyện thứ mười tám là chân, là viên đốn nhất trong pháp viên đốn".*

Viên đốn tột bực không gì hơn kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, mà nay còn chê là quyền giả, chỉ khen ngợi Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh của kinh này là viên nhất trong những pháp viên, pháp đốn nhất trong pháp đốn, chân thật nhất trong các thứ chân nhất là vì cớ gì? Sách Bình Giải giải thích:

"Nay bàn về mặt lợi ích, pháp kia là giả, pháp này là chân. Vì sao? Pháp kia (chỉ cho Pháp Hoa, Hoa Nghiêm*) nói đến sự nhanh chóng thành Phật đạo, nhưng chẳng thấy có người nhanh chóng thành Phật, nên thành ra "biệt thời ý"*[47]*. Pháp thể* (bản thể của Pháp) *há có biệt thời ý, chỉ do căn cơ của con người hèn kém. Nay những kẻ tin tưởng chẳng nghi ngờ thì mười người tu cả mười được sanh, vãng sanh rồi sẽ tiến đến Bồ Đề chẳng lui sụt: Ngay nơi đầu tiên mình được sanh về đã là Bồ Đề vì dẫu Phật tại thế hay diệt độ, cũng chỉ có một pháp này, bởi lẽ hết thảy phàm thánh thực hành pháp này không phân biệt, bởi về mặt lợi ích chân thật thì không có gì hơn nổi pháp này".*

Đoạn văn trên ý nói: Nếu luận về pháp thể, các kinh đều là chân, nhưng nếu bàn về mặt lợi ích, các kinh khác đều là giả, chỉ có pháp này là chân. Vì sao thế? Do các pháp như Pháp Hoa v.v... tuy nói có đạo thành Phật nhanh chóng, nhưng chẳng thấy có người y pháp tu trì ngay đời sau thành Phật, nên đó chỉ là cái nhân để thành Phật một cách biệt thời (tức là trong tương lai lâu xa sau này sẽ thành Phật).

Luận về pháp thể, vốn chẳng phải đợi đến biệt thời mới thành Phật; hiềm vì căn cơ hành giả kém cỏi nên chẳng thể nhanh chóng thành Phật. Chỉ có Nhất Thừa nguyện hải của Tịnh Tông và sáu chữ

47 Biệt thời ý: Quan điểm cho rằng niệm Phật cầu nguyện vãng sanh chỉ tạo thành thiện căn, nhân duyên thành Phật trong kiếp sau chứ không thể nào vãng sanh thành Phật ngay trong một đời này được.

hồng danh này, mười người tu mười người được sanh, vạn người tu vạn người vãng sanh, nên vượt trỗi hơn các kinh khác. Vả lại:

- Vãng sanh ắt chứng Bồ Đề.

- Khi pháp diệt rồi chỉ còn kinh này để độ sanh

- Phàm thánh niệm Phật bình đẳng. Sách Sớ Sao viết: *"Tề chư thánh ư phiến ngôn"* (Một câu ngang với chư thánh)

Vì vậy, ta bảo là "lợi chân thật" không có chi hơn được pháp này.

Hơn nữa, kinh này có thể ban cho cái lợi chân thật là do những điều được giảng trong kinh đều là Chân Thật Tế. Cõi mầu nhiệm Cực Lạc chính là do A Di Đà Phật trụ vào Chân Thật Tế biến hiện ra như Vãng Sanh Luận đã viết: "*Ba thứ* (chỉ cõi Phật, Phật, Bồ Tát) *thành tựu nguyện tâm trang nghiêm... vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân"*. Chân Thật Tế là vô vi Pháp Thân. Y báo, chánh báo của Cực Lạc là do trí huệ chân thật hiện ra. Do vì hết thảy chân thật nên có thể ban cho điều lợi chân thật.

Vô vi Pháp Thân chính là Thật Tướng, cho nên sách Yếu Giải nói:

"Năng thuyết (đức Phật giảng kinh), *sở thuyết* (pháp môn Tịnh Độ), *năng độ* (người hóa độ, tức Thích Ca Mâu Ni Phật và A Di Đà Phật), *sở độ* (người được hóa độ, tức chúng sanh tin tưởng vào pháp môn Tịnh Độ rồi hành trì), *năng tín* (cái tâm tin vào pháp môn Tịnh Độ), *sở tín* (điều được hành nhân Tịnh nghiệp tin tưởng, tức bổn nguyện của Phật Di Đà), *năng nguyện* (tức tâm phát nguyện cầu sanh của hành nhân), *sở nguyện* (điều được phát nguyện, tức ý nguyện cầu sanh Tịnh Độ), *năng trì* (người hành trì), *sở trì* (pháp được trì, tức hồng danh A Di Đà Phật), *năng sanh* (người vãng sanh cõi Cực Lạc), sở sanh (cõi để sanh về, tức Cực Lạc), *năng tán* (người khen ngợi), *sở tán* (đối tượng được khen ngợi, tức y báo, chánh báo cõi Cực Lạc), *không thứ gì chẳng do Thật Tướng chánh ấn in vào"*. Đủ thấy: Nhập được pháp môn này rồi thì mỗi mỗi việc đều là nhập Thật Tướng. Vì vậy, trong những pháp ban bố cái lợi chân thật thì không pháp gì hơn được pháp này.

"Nan trị nan kiến, như Ưu Đàm hoa, hy hữu xuất hiện" (Khó gặp, khó thấy như hoa Ưu Đàm ít khi xuất hiện): *"Trị"* (值) là gặp gỡ. Sách Hội Sớ giảng: *"Phật pháp khó nghe nên nói 'nan trị'* (khó gặp). *Phật thân khó được trông thấy nên là 'nan kiến' (khó thấy)"*.

Hoa Ưu Đàm (Udumbara) có chỗ dịch là Linh Thụy Hoa. Lá nó như lá cây lê, quả to bằng nắm tay, vị ngọt, không hoa mà kết trái, tuy có hoa nhưng rất ít khi thấy được hoa.

Kinh Bát Niết Bàn chép: *"Hữu tôn thụ vương, danh Ưu Đàm Bát, hữu thực vô hoa, nhược kim hoa sanh giả, thế nãi hữu Phật"* (có loại cây tôn quý là vua của các loài cây, tên là Ưu Đàm Bát, có trái, không hoa. Nếu nó sanh kim hoa, trong cõi đời bèn có Phật).

Kinh Văn Thù Hiện Pháp Tạng lại chép: *"Vô Phật thế, hữu thực vô hoa"* (Nhằm đời không có Phật, cây ấy chỉ có trái, chứ không có hoa).

Kinh Xuất Diệu lại chép: *"Sổ thiên vạn kiếp, thời thời nãi xuất. Quần sanh kiến hoa, vị viết Như Lai tương xuất"* (Hơn mấy ngàn vạn kiếp, thỉnh thoảng mới trổ hoa. Chúng sanh thấy hoa bảo rằng Như Lai sắp ra đời).

Theo các kinh trên, hoa này khó gặp ít có, khi nào có Phật ra đời thì nó mới xuất hiện. Vì vậy, nó được dùng để ví với giáo pháp chân thật của Phật khó thể gặp gỡ.

Nay do lời hỏi của A Nan, bổn hoài của đấng Thích Tôn được mở toang, hoằng nguyện của Phật Di Đà được tỏ rõ, nên bèn đem pháp chân thật này giãi bầy hết cả ra để lợi ích khắp quần sanh. Vì vậy, Phật khen A Nan rằng: *"Nhữ kim sở vấn, đa sở nhiêu ích"* (Nay lời hỏi của ông gây nhiều lợi ích).

Chánh kinh:

阿難當知，如來正覺，其智難量，無有障礙。能於念頃，住無量億劫。身及諸根，無有增減。所以者何？如來定慧，究暢無極。於一切法，而得最勝自在故。阿難諦聽，善思念之，吾當為 汝，分別解說。

A Nan! Đương tri Như Lai Chánh Giác, kỳ trí nan lượng, vô hữu chướng ngại, năng ư niệm khoảnh, trụ vô lượng ức kiếp, thân cập chư căn, vô hữu tăng giảm. Sở dĩ giả hà? Như Lai Định huệ, cứu sướng vô cực. Ư nhất thiết pháp, nhi đắc tối thắng tự tại cố. A Nan đế thính, thiện tư niệm chi, ngô đương vị nhữ, phân biệt giải thuyết.

A Nan nên biết: Chánh giác của Như Lai là trí khó lường chẳng có chướng ngại, có thể trong một niệm trụ vô lượng ức kiếp, thân và các căn chẳng bị tăng, giảm. Vì cớ sao thế? Định, huệ của Như Lai đã trọn vẹn cùng tột đến vô cực, do với hết thảy pháp đều được tự tại tối thắng. A Nan nghe kỹ, khéo nghĩ nhớ lấy, ta sẽ vì ông phân biệt giải nói.

Giải:

Chánh Giác là giác trí chân chánh chứng ngộ hết thảy các pháp, tức là Chân Trí của Như Lai. Vì vậy, ta bảo thành Phật là thành Chánh Giác như Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Như Lai chánh giác gọi chung là Phật trí"*. Đủ thấy bốn chữ *"Như Lai Chánh Giác"* biểu thị Phật trí một cách hoàn toàn. Trí ấy rất sâu nên bảo là *"nan lượng"* (khó suy lường).

Vì Phật chứng pháp Niết Bàn rất sâu đến mức cùng cực, nên Gia Tường Sớ viết rằng*: "Nói 'trí Chánh Giác của Như Lai khó lường' là ý nói: Chân trí mầu nhiệm đến cùng tuyệt, chiếu soi tột cùng pháp giới, chẳng phải là điều kẻ hạ căn, phàm tình hòng biết được nổi"*.

Sách Bình Giải lại viết: *"Như Lai Chánh Giác là nương vào Nhất Như của Phật Di Đà để thành Chánh Giác, Ứng Thân ấy chính là bổn địa thân. Trí ấy khó lường.... Niệm Phật tam-muội là sở trụ* (chỗ để an trụ, pháp để an trụ)*, do trụ vào đấy bèn phát sanh được diệu trí thù thắng"*.

Câu này ý nói: Chánh Giác của Thích Ca Như Lai là do nương theo Nhất Như thừa của Di Đà mà thành Chánh Giác. Vì vậy, Ngài với Phật Di Đà là cùng một Chân Như, mà cũng là cùng một Pháp Thân. Ứng Thân Phật [của Phật Thích Ca] hiện tướng lành ngay trong pháp hội đây thật ra chính là Pháp Thân (bổn địa thân) của Như Lai. Nhất Như thừa của Phật Di Đà trụ vào Niệm Phật tam-muội. Do trụ vào tam-muội ấy phát sanh trí huệ thù thắng nhiệm mầu nên *"kỳ trí nan lượng"* (trí ấy khó lường).

Do vậy, điều này chẳng phải là điều các Đại Sĩ Địa Thượng và Đẳng Giác có thể tính kể, suy lường nổi. Dùng chân trí thù thắng nhiệm mầu, hiểu thấu suốt Chân Như, lại thông đạt hết thảy các pháp chẳng có chướng ngại nên bảo là *"vô hữu chướng ngại"* (chẳng có chướng ngại).

Câu *"năng ư niệm khoảnh, trụ vô lượng ức kiếp, thân cập chư căn vô hữu tăng giảm"* (có thể trong một niệm, trụ vô lượng ức kiếp mà thân và các căn chẳng bị tăng giảm - bốn câu này trích từ bản Đường dịch) hiển thị phẩm đức của Bổn Địa Pháp Thân. Câu "*trụ vô lượng ức kiếp"* ngụ ý Phật có thọ mạng vô lượng.

Phẩm Thọ Lượng trong kinh Tối Thắng Vương có bài kệ rằng: "*Nhược nhân trụ ức kiếp, tận lực thường toán số, diệc phục bất năng tri, Thế Tôn chi thọ lượng"* (Nếu ai trụ ức kiếp, tận lực thường tính toán, cũng chẳng biết được nổi thọ lượng của Thế Tôn). Nay kinh này dạy trong khoảng một niệm trụ vô lượng kiếp thì đây chính là môn "thập thế cách pháp dị thành môn" trong mười huyền môn sự sự vô ngại pháp giới của kinh Hoa Nghiêm.

Bản dịch kinh Hoa Nghiêm đời Tấn có câu: *"Tri vô lượng kiếp thị nhất niệm, tri nhất niệm tức thị vô lượng kiếp"* (Biết vô lượng kiếp là một niệm, biết một niệm chính là vô lượng kiếp). Sự kéo dài hay rút ngắn đồng thời nói trên giống với kinh này. Điều trên đủ chứng minh rằng kinh này chẳng khác gì kinh Hoa Nghiêm! Thích Tôn là Tỳ Lô, Ứng Thân Giáo Chủ nơi thế giới của chúng ta cũng chính là Pháp Thân Vô Lượng Thọ Phật. Thích Ca và Tỳ Lô, Di Đà chẳng một, chẳng khác.

Tiếp theo đó, kinh nói: *"Thân cập chư căn vô hữu tăng giảm"* (Thân và các căn chẳng có tăng giảm), ngụ ý: Phật thân tốt đẹp phi

thường. Do Ngài trụ vào bổn địa Pháp Thân thị hiện ứng thân nên đầy đủ đức của viên mãn báo thân.

"Như Lai định huệ cứu sướng vô cực" (Định, huệ của Như Lai đã trọn vẹn cùng tột đến vô cực): Định là Thiền Định. Huệ là trí huệ. Giới, Định, Huệ gọi là Tam Vô Lậu Học. Hội Sớ viết: *"Cứu (究) là cùng tột, rốt ráo. Sướng (暢) là thông suốt. Để phân biệt với sở đắc của hạng còn tu nhân nên bảo là vô cực"*.

Vì vậy, ý của câu kinh trên là Thiền Định, trí huệ của Phật đã được thông suốt trọn vẹn cùng cực, đó chẳng phải là điều hết thảy các vị Đại Sĩ còn ở địa vị tu nhân có thể đạt được nổi.

"Ư nhất thiết pháp, nhi đắc tối thắng tự tại cố" (Do với hết thảy pháp được tự tại tối thắng – hai chữ "tối thắng" lấy từ bản Đường dịch): Tâm thoát khỏi sự trói buộc của phiền não, thông đạt vô ngại, đó là "tự tại". Hơn nữa, chẳng toan tính mà đạt được, hết thảy vô ngại nên gọi là "tự tại". Như trong kinh Hoa Nghiêm, có mười thứ tự tại:

1. *Mạng tự tại*: Bồ Tát đắc huệ mạng trường thọ, trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp trụ trì thế gian chẳng có chướng ngại.

2. *Tâm tự tại:* Bồ Tát dùng trí huệ phương tiện điều phục tự tâm, nhập được vô lượng đại tam-muội, du hý thần thông không chướng ngại.

3. *Tư cụ*[48] *tự tại:* Bồ Tát có thể dùng vô lượng trân bảo, các thứ vật dụng để trang nghiêm hết thảy thế giới một cách thanh tịnh vô ngại.

4. *Nghiệp tự tại:* Bồ Tát có thể tùy theo các nghiệp để ứng thời thị hiện, thọ các quả báo không chướng không ngại.

5. *Thọ sanh tự tại:* Bồ Tát theo tâm niệm có thể ở trong các thế giới thị hiện thọ sanh không chướng không ngại.

6. *Giải tự tại:* Bồ Tát thành tựu kiến giải thù thắng, thị hiện các thứ sắc thân, diễn thuyết diệu pháp không chướng không ngại.

7. *Nguyện tự tại:* Bồ Tát tùy lòng mong muốn, ở trong các cõi, ứng thời xuất hiện thành Đẳng Chánh Giác không chướng không ngại.

48 Tư cụ là những vật dụng cần dùng trong cuộc sống.

8. *Thần lực tự tại:* Bồ Tát thần thông quảng đại oai lực khó lường, trong các thế giới thị hiện biến hóa không chướng không ngại.

9. *Pháp tự tại:* Bồ Tát đắc đại biện tài, trong các pháp diễn thuyết rộng rãi vô biên pháp môn một cách không chướng không ngại.

10. *Trí tự tại:* Bồ Tát trí huệ đầy đủ, trong một niệm hiện ra thập lực vô úy của Như Lai thành Đẳng Chánh Giác không chướng không ngại.

Nay kinh đây nói *"tối thắng tự tại"* là như kinh Pháp Hoa nói: "*Ngã vi pháp vương, ư pháp tự tại"* (Ta làm pháp vương, tự tại trong các pháp). Viên mãn mười tự tại của Hoa Nghiêm một cách rốt ráo nên bảo là *"tối thắng"*. Tiếp theo đó, đức Thế Tôn hứa nói, truyền dạy A Nan lắng nghe kỹ (chú tâm nghe pháp), khéo tự suy nghĩ nghĩa lý được nghe. Cuối cùng bảo: *"Ngô đương vị nhữ, phân biệt giải thuyết"* (Ta sẽ vì ông, phân biệt giải nói).

(Tới đây, phần Biệt Tự đã hết)

Biệt Tự còn gọi là Phát Khởi Tự vì nó dẫn phát chánh văn của toàn bộ kinh. Hiện tại, do A Nan phát ra câu hỏi, Thế Tôn hứa nói, diễn giảng pháp môn Tịnh Độ là phương tiện rốt ráo, cực viên, cực đốn, thù thắng này. Nhưng do đây là pháp siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn, khó tin, chúng sanh tình chấp sâu nặng chẳng thể tin nổi, nên trong phần phát khởi, thâm nhập chứng tín, tổng cộng có đến năm tầng:

- Thứ nhất, Thế Tôn phóng quang, hiện tướng lành để chứng tín.

- Thứ hai, A Nan hoan hỷ thưa hỏi. Lời hỏi của A Nan có hai nghĩa trọng yếu:

1. Một là, A Nan thấy Phật phóng ra quang minh hy hữu, biết là Phật ắt hẳn trụ pháp kỳ đặc, hạnh đạo sư, đạo tối thắng; nhưng pháp ấy, hạnh ấy, đạo ấy ắt là những điều đều được chư Phật nghĩ đến, chứ không phải là pháp nào khác.

2. Hai là A Nan do đâu có thể hỏi diệu nghĩa ấy? Chính điểm này chỉ rõ A Nan vốn là vị đại Bồ Tát Đức Tuân Phổ Hiền, từ quả hướng nhân. Trong hội thuần nhất chẳng tạp, diễn nói viên âm, nay chính là đúng lúc. Hội chúng thù thắng chính là ngụ ý diệu pháp hy hữu.

- Lần chứng tín thứ ba là Thế Tôn khen ngợi công đức của lời hỏi đó khó thể nghĩ nổi. Phật nói hết thảy hàm linh trong tương lai đều do lời hỏi này được độ thoát. Chỉ một lời đã phô trọn chánh nhân hưng khởi pháp môn Tịnh Độ. Vì vậy tên của phẩm này là Đại Giáo Duyên Khởi.

- Thứ tư, Phật lại bảo A Nan: Như Lai sở dĩ xuất hiện trong đời chỉ vì muốn cứu vớt quần manh, ban cho lợi ích chân thật. Ban cho điều gì? Chính là "chỉ nên cậy vào sáu chữ hồng danh Di Đà Nguyện Hải". Chính bởi lời hỏi của A Nan mà Phật khải thị diệu pháp khó gặp hy hữu đến thế như hoa Ưu Đàm. Hết thảy chúng sanh trong tương lai toàn là nhờ vào lời hỏi của A Nan mà được độ thoát. Vì thế, Phật khen ngợi A Nan để chứng tín.

- Thứ năm, Thế Tôn biết một cách sâu xa rằng đây quả thật là pháp hết thảy thế gian khó thể tin nổi, nên khuyên nhủ chúng sanh rằng: Giác trí của Như Lai khó lường, thần thông vô ngại, Định Huệ thông suốt rốt ráo, tự tại nơi pháp. Lời Thế Tôn nói chân thật chẳng dối, muôn vàn chớ khinh nghi, chỉ nên tín ngưỡng. Kinh lại còn dùng thí dụ chỉ cho chúng ta: Phật là Quả Giác, ta là phàm phu, lẽ nào ta lại dùng cái tâm phàm phu phân biệt ngu muội để đo lường Như Lai trí một cách hư vọng? Chỉ nên tin nhận ắt sẽ mãn nguyện.

Do những điều trên, ta thấy được rằng Tự phần của kinh toàn là chứng tín. Ngẫu Ích đại sư chỉ ra tông của Tiểu Bổn kinh này là *"tín, nguyện, trì danh"*. Ba thứ tư lương ấy khuyết một chẳng được, nhưng lấy Tín làm đầu, đủ thấy sự trọng yếu của Tín. Trong Tự phần, trước hết nói đến cái gốc của kinh này là Chân Thật Tế, cho nên pháp này đáng tin. Diệu dụng của kinh này rộng ban cho chúng sanh cái lợi chân thật, cho nên phải tin.

Chân Thật Tế là gì? Chính là như Liên Trì Đại Sư trong Sớ Sao đã dạy rằng: *"Linh minh đỗng triệt, trạm tịch thường hằng, chẳng trược, chẳng thanh, không lui, không tới. Lớn thay chân thể, chẳng thể nghĩ bàn được, chỉ có mỗi tự tánh [mới được như thế mà] thôi!"* Vì vậy, Chân Thật Tế chính là tự tánh của đương nhân.

Cái lợi chân thật là gì? Sớ Sao lại nói: "*Lắng nhơ trược thành thanh tịnh, quay lưng [bỏ cõi Sa Bà], hướng về [Tịnh Độ], siêu việt ba A-tăng-kỳ trong một niệm, ngang với chư thánh trong một lời. Diệu dụng cùng cực thay, cũng chẳng thể nghĩ bàn nổi. Chỉ là Phật Thuyết A Di Đà Kinh mà thôi!*".

Kinh A Di Đà chính là tiểu bổn của kinh này, cho nên biết được rằng: "Diệu dụng đến cùng cực chỉ là kinh này thôi!" Tông của kinh này là "phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm". Phát Bồ Đề tâm bao hàm trọn vẹn "tín nguyện". "Nhất hướng chuyên niệm" chính là trì danh.

Hai bổn Đại, Tiểu có cùng một cương tông. Diệu pháp như thế cùng thâu gồm trọn vẹn ba hạng, khiến cho phàm phu chóng cùng được Bổ Xứ. Diệu dụng lớn lao, chẳng thể nghĩ bàn chính là việc phát tâm niệm Phật dạy trong kinh này. Đấy chính là cái lợi chân thật. Do diệu dụng chân thật như thế nên trong khoảng một niệm, vượt qua ba đại A-tăng-kỳ kiếp một cách nhanh chóng. Xưng danh một tiếng, địa vị bằng với chư thánh. Chúng ta may mắn được nghe, thật đúng là một dịp hy hữu trong vô lượng kiếp đến nay

Chú Giải
Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ
Thanh Tịnh Trang Nghiêm Bình Đẳng Giác Kinh

Hết Quyển Một

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính
dịch xong ngày 17 tháng 01 năm 2002
Tăng đính ngày 10 tháng 07 năm 2009)

CHÚ GIẢI
PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

佛 說 大 乘 無 量 壽 莊 嚴 清 淨 平 等
覺 經 解 卷 一

QUYỂN THỨ HAI
oOo

Trong quyển này, từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ mười trình bày cặn kẽ nhân địa của Phật Di Đà: Thấy Phật nghe pháp, sơ phát đại tâm, năm kiếp tinh tấn kết thành đại nguyện, Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh độ khắp ba căn, cứu hết muôn loài, tích công, trữ đức, trụ Chân Thật Huệ, một dạ chuyên chí trang nghiêm cõi nước nhiệm mầu. Trong vô lượng kiếp, Ngài vun bồi đức hạnh để thành tựu viên mãn các đại nguyện đã phát. Trong ba kinh Tịnh Độ, chỉ mình kinh này giảng nói những sự việc như vậy, nên kinh này được xưng tụng là kinh Tịnh Độ đệ nhất.

C. CHÁNH TÔNG PHẦN

Phần Chánh Tông của một bản kinh giống như thân người có đủ các tạng: tim, phổi... Phần Chánh Tông của kinh này gồm các phẩm từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ bốn mươi hai. Nhân hạnh của Phật Di Đà, đại nguyện của Pháp Tạng, y báo, chánh báo trang nghiêm cõi Cực Lạc, chánh nhân vãng sanh của ba bậc, sự tu trì của các Bồ Tát cõi Cực Lạc, nhân duyên sanh vào nghi thành biên địa, các sự ác khổ của cõi uế Sa Bà, hiển hiện Cực Lạc để chứng tín v.v... đều được thuật rõ trong phần Chánh Tông. Đấy chẳng những là chủ thể của kinh này mà còn thật sự là những điểm chủ chốt trong toàn bộ diệu pháp Tịnh Độ vậy.

Kinh này hơn hẳn các kinh khác ở chỗ nó trình bày tường tận vô biên pháp hạnh nhiệm mầu như sự tu hành khi còn tu nhân của Cực Lạc giáo chủ A Di Đà Phật, thệ nguyện thù thắng của Ngài v.v... Nội dung của quyển hai này bàn về lời phát nguyện của Di Đà khi còn tu nhân, cũng như những việc Ngài đã thực hiện để viên mãn những đại nguyện đó. Trước hết, kinh nói *"trong quá khứ vô lượng chẳng thể nghĩ bàn kiếp"* nhằm diễn giải: Trong thuở cùng cực lâu xa về quá khứ, Phật Di Đà trong thời Thế Gian Tự Tại Vương Phật được gặp Phật xuất gia học đạo, pháp danh là Pháp Tạng, phát khởi thệ nguyện sâu rộng. Như vậy, thời gian kể từ khi đức Phật Di Đà còn đang tu nhân phát tâm tu hành đến nay thật chẳng thể tính kể nổi.

Nhưng cần nên biết rằng: Lúc đức Di Đà phát nguyện, Ngài đã không còn là phàm phu. Đa số các bậc cổ đức đều cho rằng khi phát nguyện như thế, Ngài đã ở địa vị Địa Thượng Bồ Tát. Suy ra, thời kỳ Ngài phát tâm ban đầu còn phải lâu xa hơn nữa.

Do vậy, người tu Tịnh Độ càng phải sanh lòng tin trong sạch, cảm niệm ân đức vô biên của Phật. Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc và diệu pháp trì danh chính là diệu quả do đức Di Đà trong vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn kiếp đã siêng gắng tu tập thành, để nay ta đem cái diệu quả ấy làm nhân tâm của mình. Ân ấy, đức ấy không cách nào sánh ví, diễn tả được nổi.

Hơn nữa, khi còn tu nhân đức Di Đà đã chứng Pháp Thân từ lâu, nên Nhất Thừa nguyện vương, sáu chữ hồng danh, các thứ trang nghiêm y báo, chánh báo, thậm chí một sợi lông, một mảy bụi, không một thứ nào chẳng phát sanh từ vô vi Pháp Thân, trí huệ chân thật. Mỗi một thứ ấy đều siêu tình ly kiến, mỗi một thứ ấy đều được Thật Tướng chánh ấn in vào, mỗi một thứ đều khai hóa hiển thị Chân Thật Tế, mỗi một thứ đều ban cho chúng sanh cái lợi chân thật. Do vậy, pháp môn này chẳng thể nghĩ bàn.

Phẩm thứ tư tiếp theo đây sẽ nói về nhân duyên phát tâm học đạo của tỳ-kheo Pháp Tạng trong khi tu nhân.

4. Pháp Tạng nhân địa
(法 藏 因 地)

Chánh kinh:

佛 告 阿 難：過 去 無 量 不 可 思 議 無 央 數 劫，有 佛 出 世，名 世 間 自 在 王 如 來、應 供、等 正 覺、明 行 足、善 逝、世 間 解、無 上 士、調 御 丈 夫、天 人 師、佛 世 尊。在 世 教 授 四 十 二 劫，時 為 諸 天 及 世 人 民 說 經 講 道。

Phật cáo A Nan:

- Quá khứ vô lượng bất khả tư nghị vô ương số kiếp, hữu Phật xuất thế, danh Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn, tại thế giáo thọ tứ thập nhị kiếp. Thời vị chư thiên cập thế nhân dân thuyết kinh, giảng đạo.

Phật bảo A Nan:

- Vô lượng chẳng thể nghĩ bàn vô ương số kiếp trong quá khứ có Phật xuất thế hiệu là Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn trụ thế giáo hóa trong bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, đức Phật vì chư thiên và người đời nói kinh giảng đạo.

Giải:

"Vô ương số kiếp", tiếng Phạn là A-tăng-kỳ, dịch thành Vô Ương Số. Ương (央) nghĩa là cùng tận. Do kiếp số chẳng thể tính đến cùng tận nên gọi là "vô ương số kiếp" (hoặc còn nói là A-tăng-kỳ kiếp. Trong quyển một đã giảng chữ "kiếp": Kiếp là đơn vị thời gian rất dài. Số kiếp nhiều đến nỗi chẳng thể tính đếm nổi thì gọi là "vô ương số kiếp"). A-tăng-kỳ kiếp lại chẳng có hạn lượng, chẳng thể nghĩ bàn cho xiết, nên

bảo là *"vô lượng bất khả tư nghị vô ương số kiếp"* (chẳng thể nghĩ bàn vô ương số kiếp), ngụ ý: Thời gian lâu xa đến vô cực trong quá khứ.

"Thế Gian Tự Tại Vương" (Danh xưng này dựa theo bản Đường dịch): Trong quá khứ lâu xa đến vô lượng chẳng thể nghĩ bàn vô tận đại kiếp, có một vị Phật xuất hiện trong thế gian, danh xưng là Thế Gian Tự Tại Vương Phật. Đây chính là danh hiệu riêng của một vị cổ Phật, nên gọi là "biệt hiệu".

Thế Gian Tự Tại là thường ở trong thế gian, nhưng chẳng bị thế gian chướng ngại như câu nói: *"Phật chiếu thế gian tướng, thường trụ tự tịch diệt"*. Sách Bình Giải lại bảo: *"Chữ Thế Gian tương ứng với Bát Nhã, Tự Tại nghĩa là Giải Thoát, Vương là Pháp Thân. Ba chính là một, một chính là ba, chẳng ngang, chẳng dọc, nên gọi là Thế Tự Tại Vương"*. Đấy là cách giải thích danh hiệu Phật dựa trên ba đức của Niết Bàn.

Thời cổ, mọi thứ đều thuộc về nhà vua cả nên dùng chữ Vương để ví Pháp Thân. Hết thảy đều từ Pháp Thân hiện ra, nhưng thứ nào rồi cũng quy về Pháp Thân cả, nên bảo Vương là Pháp Thân. Thông đạt thế gian là Bát Nhã đức, tự tại trong thế gian là Giải Thoát đức. Như vậy, danh hiệu Thế Tự Tại Vương chứa trọn ba đức, ba tức là một, một tức là ba, giống như ba điểm của chữ Y (∴). Câu *"chẳng ngang chẳng dọc"* diễn tả diệu đức vô thượng Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của chân thân Niết Bàn.

Từ "Như Lai" đến "Phật Thế Tôn" là thông hiệu (danh hiệu chung) của chư Phật, hết thảy các đức Phật cùng có đủ mười hiệu này. Thật ra, chư Phật vô lượng đức nên đức hiệu cũng vô lượng, nay do thuận theo căn cơ chúng sanh nên chỉ nói giản lược mười hiệu.

Trong các kinh, do tách ra hay gộp lại sai khác, nên mười danh hiệu trên thành ra sai khác. Chẳng hạn như Tịnh Ảnh Sớ đã dựa theo Thành Thật Luận gộp Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu thành một hiệu, tách chữ "Phật Thế Tôn" thành hai danh hiệu. Theo các kinh Niết Bàn, kinh Anh Lạc và quyển mười của bộ Đại Luận (tức Đại Trí Độ Luận) thì Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu là hai danh hiệu, Phật Thế Tôn được gộp lại thành một danh hiệu. Tôi theo thuyết này.

Mười hiệu được giải thích như sau:

1. Như Lai: Như là Chân Như. Nương theo đạo Chân Như để đạt ("lai") thành Chánh Giác, nên gọi là Như Lai. Còn có thể hiểu là chư Phật đạt đạo an ổn, nên cũng bảo là Như Lai đến; lại chẳng sanh trong sanh tử nữa nên gọi là Như Lai. Lại giống như chư Phật mà đến nên gọi là Như Lai.

Sách Hợp Tán lại giảng: *"Phẩm Phạm Hạnh của kinh Niết Bàn chép rằng: 'Vân hà danh Như Lai? Như quá khứ chư Phật sở thuyết bất biến, vân hà bất biến? Quá khứ chư Phật vị độ chúng sanh, thuyết thập nhị bộ kinh, Như Lai diệc nhiên, cố danh Như Lai'* (Vì sao gọi là Như Lai? Giống như lời nói của chư Phật quá khứ chẳng biến đổi. Vì sao không biến đổi? Chư Phật quá khứ vì độ chúng sanh nên giảng mười hai bộ kinh, nay Như Lai cũng giống như thế nên gọi là Như Lai)*"*.

Sách Hội Sớ lại nói: *"Chữ Như Lai có ba nghĩa là: Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân. Kinh Kim Cang dạy: 'Vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ' (Không từ đâu đến cũng chẳng đi về đâu) là nói về Pháp Thân Như Lai. Luận Chuyển Pháp Luân bảo: 'Đệ Nhất Nghĩa Đế là Như, Chánh Giác là Lai', là nói về Báo Thân Như Lai. Luận Thành Thật chép: 'Nương đạo Như Lai mà đạt thành Chánh Giác nên gọi là Như Lai' là nói về Ứng Thân Như Lai"*.

Trong bản sớ giải phẩm Thọ Lượng [kinh Pháp Hoa], tổ Thiên Thai (Trí Giả đại sư) lại giảng rằng: *"Như là pháp bất biến, giống như tấm gương, chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả. Dẫu có Phật hay không có Phật thì tánh tướng vẫn thường như vậy. Trọn khắp hết thảy các chốn mà chẳng bị đổi khác là Như, bất động mà đến được khắp tất cả là Lai"*. Giải thích như vậy là giảng theo Pháp Thân Như Lai. Do Phật có ba thân Pháp, Báo, Ứng, nên chữ Như Lai tất nhiên được giải thích theo từng quan điểm Pháp, Báo, Ứng khác nhau. Nói đầy đủ thì sẽ như Hội Sớ giảng:

- Chẳng đến, đi là Pháp Thân.

- Chánh Giác Đệ Nhất Nghĩa Đế, đạt đến Chân Như Thật Tướng như thế là Báo Thân.

- Nương theo Chân Như Thật Tướng để thành tựu Chánh Giác, đạt đến như vậy thì là Ứng Thân.

Với các cách giải thích khác, ta luôn có thể dựa theo cách giải thích của Hội Sớ để lãnh hội ý chỉ.

2. Ứng Cúng: Đại Luận viết: *"Đức Phật đã trừ sạch hết các kiết sử, đắc hết thảy trí huệ, nên xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của hết thảy chúng sanh trong trời đất. Vì vậy, Phật được xưng là Ứng Cúng"*. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *"Chứng, diệt tương ứng nên gọi là Ứng. Lại do chứng diệt nên đáng cúng dường; vì vậy bảo là Ứng Cúng"*. Sách Hội Sớ lại bảo: *"Vạn hạnh viên thành, phước huệ đầy đủ, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của trời, người, lợi ích hữu tình, nên Phật hiệu là Ứng Cúng"*.

3. Đẳng Chánh Giác: Tiếng Phạn là Tam Miệu Tam Bồ Đề, nói đủ là "A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề". A là Vô, Nậu Đa La là thượng, Tam là chánh, Miệu là đẳng, Bồ Đề là giác, nói gộp lại là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Bồ Tát nhân hạnh viên mãn nên thành Đẳng Chánh Giác, xưa kia dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri. Bản chú giải kinh Duy Ma Cật của ngài Tăng Triệu có đoạn viết: "*A Nậu Đa La: Hán dịch là Vô Thượng. Tam Miệu Tam Bồ Đề: Hán dịch là Chánh Biến Tri. Do không có gì lớn hơn được đạo, nên đạo là Vô Thượng. Đạo ấy chân chánh, không pháp nào chẳng biết, nên là Chánh Biến Tri"*. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *"Chánh là lý. Chiếu soi tột cùng lý thể, nên bảo là Biến Tri"*.

4. Minh Hạnh Túc: Có nhiều cách giải thích chữ Minh (明).

- Đại Luận giảng: *"Túc Mạng, Thiên Nhãn, Lậu Tận gọi là Tam Minh"*. Sách Hội Sớ và Tịnh Ảnh Sớ cùng theo cách giải thích này, đều cho rằng Minh chính là Tam Minh.

- Tịnh Ảnh Sớ lại còn viết thêm: *"Minh là chứng hạnh. Chứng pháp rõ ràng rốt ráo nên bảo là Minh"*. So ra, thuyết này sâu sắc hơn cả vì toàn bộ kinh Hoa Nghiêm chỉ là tín giải hành chứng. Nếu thấu suốt rõ ràng, chứng ngộ thông suốt được hành pháp thì mới được gọi là Minh.

- Quyển mười tám kinh Niết Bàn có chép: *"Minh giả, danh đắc vô lượng thiện quả… Thiện quả giả, danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam*

Bồ Đề" (Minh là đắc vô lượng thiện quả... Thiện quả là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Thuyết này cực sâu vì đã chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác mới được gọi là Minh.

Nay dùng thuyết của kinh Niết Bàn để giải thích chữ Minh trong bản kinh Vô Lượng Thọ này là thỏa đáng nhất. Quyển mười tám kinh Niết Bàn giảng chữ Hạnh Túc như sau: *"Hạnh danh cước túc... Cước túc giả, danh vi Giới Huệ. Thừa Giới Huệ túc, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thọ cố danh vi Minh Hạnh Túc dã"* (Hạnh là chân cẳng.... Chân cẳng là Giới, Huệ. Dùng chân Giới, Huệ để đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nên gọi là Minh Hạnh Túc). Tịnh Ảnh Sớ cũng giảng tương tự: *"Ngài Long Thọ nói: Giới, Không Huệ v.v... được gọi là Hạnh. Đầy đủ trọn vẹn hai thứ ấy* (chỉ Giới và Không Huệ) *thì gọi là Túc"*. Sách Hội Sớ giảng hơi khác: "*Hạnh Túc là thân -khẩu - ý nghiệp chân chánh, thanh khiết. Dùng nguyện lực của chính mình để khéo tu trọn vẹn hết thảy các hạnh nên hiệu là Minh Hạnh Túc"*.

5. Thiện Thệ: Thiện (善) là hay, tốt. Thệ (逝) là đi qua. Vì vậy, Thiện Thệ còn được dịch là Hảo Khứ (khéo đi qua). Đại Luận chép: "*Hảo Khứ là khéo đạt các tam-ma-đề* (chánh định) *sâu và vô lượng đại trí huệ như lời kệ: 'Nhất Thiết Trí của Phật là cỗ xe lớn, hành tám chánh đạo nhập Niết Bàn', nên gọi là Hảo Khứ"*. Sách Hợp Tán lại bảo: *"Thiện là phát tâm lúc đầu tiên, Thệ là Đại Bát Niết Bàn. Như Lai chẳng bỏ cái tâm đã phát đầu tiên mà chứng đắc Niết Bàn. Vì vậy, Như Lai hiệu là Thiện Thệ"*. Cả hai thuyết trên đều coi "nhập Niết Bàn" là Thiện Thệ. Sách Hội Sớ lại bảo: *"Thiện Thệ nghĩa là diệu trụ, tức là vô lượng trí huệ đoạn được các Hoặc, khéo xuất thế gian, nên đạt đến Phật quả vậy"*.

Như vậy, thuyết này xem "đạt Phật quả" là Thiện Thệ, nhưng thật ra cũng chẳng khác với hai thuyết nói trên. Phật đã chẳng đến, đi, sao lại bảo là Hảo Khứ? Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Phật đức viên mãn chẳng có chốn nào để đến nên bảo là Hảo Khứ. Tuy không đến đâu nhưng chẳng phải là không đến được, như lửa lúc kiếp tận tuy chẳng thiêu cái gì, nhưng không cái gì nó chẳng thể thiêu được. Vì vậy, cũng có thể gọi là Khứ"*.

6. Thế Gian Giải: Còn dịch là Tri Thế Gian. Sách Bình Giải giảng: *"Thế Gian là Ngũ Ấm. Giải là biết. Chư Phật Thế Tôn khéo hiểu Ngũ Ấm nên được gọi là Thế Gian Giải"*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Thế Gian Giải là Hóa Tha Trí. Khéo hiểu thế gian nên gọi là Thế Gian Giải"*. Sách Hội Sớ giảng: *"Với các pháp nhân quả thế gian, xuất thế gian, không pháp nào chẳng hiểu rõ, nên gọi là Thế Gian Giải"*. Tổng hợp ba cách giải thích trên, Thế Gian Giải là thánh trí hóa độ người khác (hóa tha trí), nghĩa là Như Lai thật sự hiểu rõ các pháp nhân quả thế gian, xuất thế gian.

7. Vô Thượng Sĩ: Sĩ (士) là người, cao quý nhất trong loài người thì gọi là Thượng Sĩ. Kinh Niết Bàn dạy: *"Như Lai giả, danh Vô Thượng Sĩ. Thí như nhân thân, đầu vi tối thượng, phi dư chi thủ túc đẳng dã. Phật diệc như thị, tối vi tôn thượng, phi Pháp, Tăng dã"* (Như Lai gọi là Vô Thượng Sĩ. Ví như trong thân người, đầu ở cao nhất, chân tay, những thứ khác chẳng bằng được; Phật cũng giống như vậy, cao quý nhất, Pháp, Tăng chẳng bằng). Kinh còn chép: "*Hữu sở đoạn giả, danh Hữu Thượng Sĩ. Vô sở đoạn giả, danh Vô Thượng Sĩ"* (Còn có cái để đoạn thì gọi là Hữu Thượng Sĩ. Không còn gì để đoạn là Vô Thượng Sĩ).

Sách Hội Sớ cũng giảng giống hai thuyết trên: *"Hoặc nghiệp hết sạch thì không có gì để đoạn, là bậc nhất, tối thượng trong nhân thiên phàm thánh của tam giới, không ai bằng nên hiệu là Vô Thượng Sĩ"*. Trí Độ Luận lại bảo: "*Pháp Niết Bàn vô thượng, Phật tự biết là Niết Bàn, chẳng phải nghe từ người khác, lại còn có thể dẫn dắt chúng sanh đạt đến Niết Bàn. Như Niết Bàn là vô thượng trong các pháp, Phật cũng là vô thượng trong chúng sanh. Hơn nữa, Phật trì giới, Thiền Định, trí huệ giáo hóa chúng sanh không ai bằng được nổi, huống là hơn nổi Ngài. Vì vậy, gọi Phật là vô thượng"*.

8. Điều Ngự Trượng Phu: Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Khéo có thể điều phục chúng sanh thì gọi là Điều Ngự Trượng Phu"*. Sách Hợp Tán lại giảng: *"Chính mình đã là trượng phu, lại có thể điều phục trượng phu. Vì vậy, xưng tụng Phật là Điều Ngự Trượng Phu. Nếu đầy đủ bốn pháp thì gọi là trượng phu. Những gì là bốn? Gần thiện tri thức, hay nghe*

pháp, suy nghĩ ý nghĩa [của pháp đã được nghe], tu hành đúng như lời dạy". Sách Hội Sớ lại giảng: *"Đầy đủ lực dụng của bậc đại trượng phu để nói các pháp, điều phục chế ngự hết thảy chúng sanh khiến cho họ lìa cấu nhiễm, đắc đại Niết Bàn"*.

Nếu có kẻ chất vấn: Cũng phải nên giáo hóa bọn nữ nhân, cớ sao chỉ nói đến bọn trượng phu? [Xin mượn lời] Trí Độ Luận để đáp: *"Nếu nói 'trượng phu' là đã tính cả nhị căn* (kẻ có đủ hai căn nam, nữ), *vô căn* (bẩm sinh không có bộ phận sinh dục), *nữ nhân, nên chỉ nói là trượng phu"*. Như vậy, khi nói đến trượng phu là đã tính hết phụ nữ, nhị căn, vô căn trong ấy.

9. Thiên Nhân Sư: Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Có thể dùng chánh pháp để gần gũi, giáo hóa trời người, thì gọi là Thiên Nhân Sư"*. Sách Hội Sớ bảo: "*Tất cả thiên thượng, nhân gian, ma vương, ngoại đạo, Thích, Phạm, thiên, long đều cùng quy mạng, tuân lời dạy vâng làm, đều làm đệ tử, nên hiệu là Thiên Nhân Sư"*. Sách Hợp Tán lại bảo: *"Chư Phật tuy là vô thượng đại sư của hết thảy chúng sanh, nhưng trong các loài chúng sanh, chỉ có trời và người có thể phát nổi tâm vô thượng đại Bồ Đề. Do đó, xưng tụng Phật là Thiên Nhân Sư"*.

10. Phật Thế Tôn: Thành Thật Luận tách danh hiệu này ra làm hai, coi Phật là danh hiệu thứ chín, Thế Tôn là danh hiệu thứ mười. Nay tôi theo ý kinh Niết Bàn gộp Phật và Thế Tôn thành hiệu thứ mười.

Phật là Giác: tự giác, giác tha và giác mãn. Ba giác viên mãn nên xưng là Phật. Sách Hợp Tán lại giảng rằng: *"Phật là Giác. Đã tự giác ngộ, lại còn giác ngộ người khác. Ví như có kẻ hiểu biết kẻ giặc, giặc chẳng thể làm gì được nổi"*. Phật còn nghĩa là Tri (hiểu biết), như Trí Độ Luận viết: *"Phật Đà, Hán dịch là Tri Giả (bậc hiểu biết). Biết được hết thảy các pháp: chúng sanh số, phi chúng sanh số, hữu thường, vô thường v.v... trong quá khứ, vị lai, hiện tại. Dưới cội Bồ Đề, Ngài hiểu biết rành rẽ hết cả nên gọi là Phật Đà"*. Luận còn chép: *"Phật thành tựu hết thảy trí huệ, đầy đủ trọn vẹn các đức, nên đều hiểu rành rẽ quá khứ, vị lai, hiện tại, tận, bất tận, động, bất động, hết thảy thế gian, nên hiệu là Phật Đà"*.

"Thế Tôn" tiếng Phạn là Bạc Già Phạm *(Bhagavan)*, đầy đủ trọn vẹn các đức được thế gian khâm ngưỡng nên hiệu là Thế Tôn. Phẩm Thập Hiệu của Thành Thật Luận có viết: *"Trọn vẹn chín danh hiệu như trên, là bậc cao quý trong tam thế thập phương thế giới, nên gọi là Thế Tôn"* (Trí Độ Luận xem Phật là hiệu thứ mười vì cho rằng Thế Tôn là tiếng xưng tụng chung cả mười đức hiệu. Cách tách ra hay gộp lại này so với thuyết của Tịnh Ảnh Sớ hơi khác đôi chút, nhưng vẫn tương đồng).

"*Tại thế giáo thọ tứ thập nhị kiếp, thời vị chư thiên cập thế nhân dân thuyết kinh, giảng đạo"* (Trụ thế giáo hóa trong bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, đức Phật vì chư thiên và người đời nói kinh, giảng đạo - Câu này trích từ bản Hán dịch): Đức Phật ấy trụ thế hoằng pháp tất cả bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, Ngài vì chư thiên và nhân dân trong thế gian diễn thuyết kinh văn, giảng luận đạo pháp và đạo yếu.

Đạo là con đường giác ngộ. Luận Câu Xá giảng: *"Đạo nghĩa là gì? Là đường Niết Bàn, vì đi theo con đường ấy đến được thành Niết Bàn"*. Hoa Nghiêm Đại Sớ cũng nói: *"Thông đến quả Phật nên gọi là Đạo"*. "Đạo pháp" là pháp dẫn đến chánh đạo Niết Bàn. *"Đạo yếu"* là điểm trọng yếu trong Phật đạo, như Tán A Di Đà Phật Kệ đã viết: *"Cứu sướng đạo yếu vô chướng ngại"* (Thông suốt đạo yếu chẳng chướng ngại).

Chánh kinh:

有大國主名世饒王，聞佛說法，歡喜開解，尋發無上真正道意。棄國捐王，行作沙門，號曰法藏。

Hữu đại quốc chúa danh Thế Nhiêu Vương, văn Phật thuyết pháp, hoan hỷ khai giải, tầm phát vô thượng chân chánh đạo ý, khí quốc quyên vương, hành tác sa-môn, hiệu viết Pháp Tạng.

Có đại quốc chúa tên là Thế Nhiêu Vương nghe Phật thuyết pháp hoan hỷ, khai giải, liền phát vô thượng chánh chân đạo ý, bỏ nước, bỏ ngôi vua, trở thành sa-môn, hiệu là Pháp Tạng.

Giải:

Danh hiệu Thế Nhiêu Vương được ghi trong bản Hán dịch, kinh chép: *"Thế Nhiêu Vương văn kinh tu đạo, hoan hỷ khai giải, tiện khí vương vị, hành tác tỳ-kheo"* (Thế Nhiêu Vương nghe kinh, tu đạo, hoan hỷ, khai ngộ, thấu hiểu, liền bỏ ngôi vua, trở thành tỳ-kheo). Ngài Nghĩa Tịch bảo: *"Chuẩn theo kinh văn, Thế Nhiêu Vương chính là tục danh của ngài Pháp Tạng"*. Ngài nói như vậy vì kinh văn bản Hán dịch khẳng định rõ ràng: Lúc làm quốc vương, [Pháp Tạng] tên là Thế Nhiêu Vương, sau đó xuất gia trở thành tỳ-kheo Pháp Tạng.

Vào thời ấy, có một đại quốc vương tên là Thế Nhiêu Vương nghe đức Phật Thế Gian Tự Tại Vương thuyết pháp, tâm chợt khai ngộ, hiểu thấu suốt Thật Nghĩa nên kinh chép là *"khai giải"*. Do khai giải nên tự nhiên *"hoan hỷ"*. Điểm này giống như cuối các bản kinh thường chép: *"Văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ"* (Nghe lời Phật dạy đều đại hoan hỷ).

Trong câu *"tầm phát vô thượng chân chánh đạo ý"* (liền phát vô thượng chánh chân đạo ý), chữ "tầm" (尋) có nghĩa là ngay lập tức, *"phát"* là phát tâm. *"Vô thượng chánh chân đạo"* tiếng Phạn là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, tức là đạo mà đức Phật đã chứng đắc. Do không gì hơn được đạo ấy nên bảo là *"vô thượng"*. *"Chân"* là chân

thật. *"Chánh"* là thánh trí vì biết đúng như pháp tướng. *"Đạo"* là đạo vô ngại. *"Ý"* là tâm năng cầu, tức là cái tâm cầu Bồ Đề đạo được gọi là *"ý"*. Vì vậy, *"vô thượng chánh chân đạo ý"* chính là phát vô thượng đại Bồ Đề tâm. Thế Nhiêu Vương nghe pháp khai giải, ngay lập tức phát vô thượng đại Bồ Đề tâm, bỏ đất nước và ngôi vua, tránh đời, xuất gia, trở thành sa-môn.

"Sa-môn" (śramana) nguyên là tiếng để gọi chung những người xuất gia, kể cả ngoại đạo, sau này mới trở thành danh từ dành riêng cho tăng lữ Phật giáo. Sa-môn nghĩa là Cần Tức, sách Hội Sớ giảng: *"Kẻ ấy siêng (cần) tu pháp lành, dứt (tức) các ác"*. Kinh Tứ Thập Nhị Chương chép: *"Từ thân xuất gia, thức tâm, đạt bổn, giải vô vi pháp, danh vi Sa-môn"* (Từ biệt thân thuộc xuất gia, hiểu thấu cội rễ của tâm tánh, hiểu pháp vô vi, gọi là Sa-môn). Đấy chính là ý nghĩa sâu xa của chữ Sa-môn vậy.

"Hiệu viết Pháp Tạng" (Hiệu là Pháp Tạng): Pháp Tạng chính là pháp danh của Thế Nhiêu Vương sau khi trở thành tỳ-kheo. Bản Hán dịch chép là Pháp Bảo Tạng, bản Ngô dịch ghi là Đàm Ma Ca (Dharmākara), bản Đường dịch viết là Pháp Xứ, bản Tống dịch ghi là Tác Pháp, Đại Luận lại ghi là Pháp Tích, chỉ mỗi bản Ngụy dịch chép là Pháp Tạng; bản hội tập dùng danh xưng này. Các bản dịch tên Ngài sai khác như vậy chỉ là do cách dùng từ sai khác. Theo Thám Huyền Ký, chữ Pháp có đến bốn nghĩa:

- Chứa đựng, bao gồm
- Tích chứa sâu sắc.
- Sanh ra
- Vô tận.

Do chứa đựng hết thảy pháp nên gọi là Pháp Tạng, như Gia Tường Sớ giảng: *"Do có thể tích lũy Phật pháp một cách sâu xa, nên gọi là Pháp Tạng"*. Lại vì có thể mở bày pháp tạng của Phật nên gọi là Pháp Tạng.

Chánh kinh:

修菩薩道，高才勇哲，與世超異。信解明記，悉皆第一。又有殊勝行願，及念慧力，增上其心，堅固不動。修行精進，無能踰者。

Tu Bồ Tát đạo, cao tài dũng triết, dữ thế siêu dị, tín giải minh ký, tất giai đệ nhất. Hựu hữu thù thắng hạnh nguyện, cập niệm huệ lực, tăng thượng kỳ tâm, kiên cố bất động. Tu hành tinh tấn, vô năng du giả.

Tu Bồ Tát đạo, cao tài dũng triết, trỗi lạ hơn đời, tín, giải, nhớ rõ, đều là bậc nhất. Lại có hạnh nguyện và niệm huệ lực thù thắng để tăng thượng tâm mình kiên cố chẳng động, tu hành tinh tấn chẳng ai hơn nổi.

Giải:

Đoạn kinh này khen ngợi nồng nhiệt đức hạnh tu hành của tỳ-kheo Pháp Tạng sau khi xuất gia. Câu *"tu Bồ Tát đạo"* trích từ bản Ngô dịch, hàm ý: Ngài Pháp Tạng hướng thẳng đến Nhất Thừa, chẳng lạc trong Quyền, Tiểu. Bản Tống dịch ghi là *"Đại Thừa đệ nhất"*. Như vậy, pháp của Bồ Tát tu chỉ là đại pháp Nhất Thừa Chân Như viên mãn.

"Cao tài dũng triết": Tài (才) là khả năng hay trí huệ, Triết (哲) là hiểu rõ. Gia Tường Sớ giảng: *"Khen ngợi tài năng siêu quần nên bảo là Cao Tài. Tự thắng được mình, thắng được người nên khen là Dũng. Sáng suốt phá tan tà kiến nên bảo là Triết"*. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *"Tài là tài khéo, tài đức hơn người nên bảo là Cao Tài. Ý chí mạnh mẽ là Dũng. Tâm sáng suốt là Triết"*. Như vậy, câu *"cao tài dũng triết"* hàm ý: Bồ Tát Pháp Tạng tài cao hơn người, dũng mãnh tinh tấn, tâm rạng, trí sáng.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu *"dữ thế siêu dị"* (trỗi lạ hơn đời) như sau: *"Riêng mình Ngài đức hạnh vượt trỗi, nên bảo là 'thế siêu dị' (trỗi lạ hơn đời)"*. Sách Hội Sớ lại bảo: *"Thường nhân chẳng thể bằng nổi nên bảo là dữ thế siêu dị"*. Sách Hợp Tán lại bảo: *"Nếu là ở bậc Địa*

Thượng phát tâm thì đời (Thế) có nghĩa là những người thuộc Địa Tiền". Vì không dám đoan chắc lúc Bồ Tát Pháp Tạng phát tâm đã đạt đến địa vị nào nên sách Hợp Tán chỉ nói dè dặt rằng: *"Nếu là ở bậc Địa Thượng phát tâm"* thì chữ Thế trong câu *"ư thế siêu dị"* sẽ chỉ hết thảy những người chưa đạt đến Sơ Địa (những người ấy thường được gọi bằng danh xưng "Địa Tiền"). Đó là vì những người còn thuộc Địa Tiền được gọi chung là "thế gian", chỉ bậc chứng Sơ Địa trở lên mới được gọi là "xuất thế gian". Tôi trộm nghĩ tác giả sách Hợp Tán tin rằng ngài Pháp Tạng khi ấy đã là bậc Địa Thượng Bồ Tát phát tâm, nhưng chưa dám quả quyết đó thôi.

Với vấn nạn: "Khi phát tâm Bồ Tát Pháp Tạng đã ở địa vị nào?", các nhà chú giải kinh nêu lên nhiều thuyết khác nhau. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Ở đây, Ngài vừa mới phát tâm vô thượng nên còn thuộc Địa Tiền thế gian hạnh; đến đoạn sau có câu: 'Ta phát tâm Vô Thượng Chánh Giác', [lúc ấy] Ngài mới thuộc Địa Thượng xuất thế gian hạnh"*. Các vị Nghĩa Tịch, Vọng Tây v.v... cũng nghĩ tương tự: Trong đoạn kinh này, khi Pháp Tạng phát tâm còn thuộc Địa Tiền; đến phẩm thứ năm, khi phát tâm lần nữa, Ngài mới là Địa Thượng Bồ Tát phát tâm.

Các vị Đàm Loan, Gia Tường, Thiện Đạo và tác giả sách Bình Giải đều bác thuyết ấy. Sách Bình Giải bác thuyết của ngài Tịnh Ảnh như sau: *"Dẫu có nói phát tâm trước* (đoạn kinh này), *sau* (phẩm thứ năm) *nhưng chẳng có hai lượt phát tâm. Chỉ là một lần phát tâm mà thôi!"*.

Ý nói: Đoạn này là đức Thích Ca thuyết pháp, thuật lại sự phát tâm của Bồ Tát Pháp Tạng; trong phẩm thứ năm ở phần sau, chính tỳ-kheo Pháp Tạng tự thuật việc phát tâm của mình. Việc phát tâm thuật trong phần sau chỉ là nhắc lại việc phát tâm lần này. Tuy kinh có nói đến thứ tự phát tâm trước sau một cách sơ lược hay chi tiết sai khác, nhưng việc phát tâm của ngài Pháp Tạng chỉ là một, chẳng hề có đến hai lần!

Ý kiến của sách Bình Giải rất xác đáng. Sách còn viết tiếp: *"Đại sĩ Long Thọ phán định là thuộc Sơ Địa hoặc là Bát Địa, cũng là từ quả hướng đến nhân, thật khác với ý các sư lắm!"* Viết như vậy là căn cứ theo Đại Luận. Trong Đại Luận, Đại Sĩ Long Thọ phán định Bồ Tát

Pháp Tạng khi phát tâm đã ở bậc Sơ Địa hay là Bát Địa, nghĩa là đều thuộc bậc Địa Thượng mà phát tâm. Do đó, ý Đại Luận thật khác xa thuyết của các sư! Thuyết của sách Bình Giải thật có chứng cứ đích xác.

Phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép: *"Ngã thực thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp*" (Từ khi ta (Phật Thích Ca) thành Phật đến nay đã vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp). Kinh Pháp Hoa còn chép đức Thích Ca cùng Phật Di Đà trong vô lượng A- tăng-kỳ kiếp trước cùng làm vương tử của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Như vậy, Di Đà Như Lai cũng đã thành Phật từ rất lâu xa rồi, đúng là tỳ-kheo Pháp Tạng chỉ từ quả hướng nhân mà thôi.

"Tín giải minh ký, tất giai đệ nhất" (Tín, giải, nhớ rõ đều là bậc nhất): Tín (信) là tin nhận (tín thọ). Quyển hai sách Đại Thừa Nghĩa Chương chép*: "Đối với Tam Bảo tâm tịnh chẳng ngờ gọi là Tín"*. Quyển sáu kinh Hoa Nghiêm (bản dịch đời Tấn) cũng bảo: *"Tín vi đạo nguyên công đức mẫu... thị hiện khai phát vô thượng đạo"* (Tín là nguồn đạo của biển công đức... thị hiện khai phát vô thượng đạo). *"Giải"* (解) là liễu giải, khai giải, tức hiểu thông suốt. Kinh Hoa Nghiêm lấy "tín giải hạnh chứng" làm cương yếu là bởi có tín giải chân thật thì mới có thể sanh khởi hạnh chứng chân thật. *"Minh ký"* (明 記) là ghi nhớ một cách phân minh, chẳng hề quên mất pháp đã nghe, nhớ rành mạch phân minh nên bảo là *"minh ký"*.

Câu *"tất giai đệ nhất"* (đều là đệ nhất) có hai nghĩa:

- Một là cao cùng tột vô thượng, không ai hơn được nổi.

- Hai là sự tín, giải, lãnh hội của Ngài đều khế hợp Đệ Nhất Nghĩa Đế nên *"tất giai đệ nhất"*.

"Hựu hữu thù thắng hạnh nguyện, cập niệm huệ lực, tăng thượng kỳ tâm, kiên cố bất động" (Lại có hạnh nguyện và niệm huệ lực thù thắng để tăng thượng tâm mình kiên cố chẳng động): "Thù thắng" là thuật ngữ riêng của Phật giáo, Thù (殊) là đặc biệt, Thắng (勝) là siêu việt. Việc gì siêu phàm tuyệt tục, thế gian hiếm có thì bảo là *"thù thắng"*.

"Hạnh nguyện" là thân hạnh và tâm nguyện hỗ trợ nhau. Sách Bồ Đề Tâm Luận giảng: *"Cầu Bồ Đề là phát Bồ Đề tâm, tu Bồ Đề tâm"*.

"Phát" là tín nguyện, "tu" là hạnh. Ba thứ tư lương Tín, Nguyện, Hạnh như ba chân của cái đỉnh, chẳng thể thiếu một. Phật Di Đà hiệu là Đại Nguyện Vương, pháp môn Tịnh Độ hoàn toàn nương vào biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà, lấy "tín nguyện trì danh" làm Tông, cho thấy chữ Nguyện thật đúng là cốt lõi của Tự Giác, Giác Tha vậy.

Đại nguyện sanh ra đại lực, nên đại nguyện và sức niệm huệ cùng làm tăng thượng duyên. Tịnh Ảnh Sớ nói: *"Nguyện để khởi hạnh thì gọi là nguyện lực"*. Sách Hội Sớ nói: *"Nguyện lực là Tứ Hoằng Thệ Nguyện để thanh tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh vậy"*. Nay Bồ Tát Pháp Tạng có đủ các nguyện lực thù thắng không chi bằng nổi, nên Ngài được gọi là Đại Nguyện Vương. Chữ *"niệm huệ lực"* còn chỉ Niệm Lực và Huệ Lực. Tín Lực, Tinh Tấn Lực, Niệm Lực, Định Lực và Huệ Lực gọi chung là Ngũ Lực. Trí Độ Luận nói: *"Tăng trưởng Ngũ Căn khiến cho chúng chẳng bị phiền não phá hoại nên gọi là Lực"*. Luận còn nói: "*Thiên ma ngoại đạo chẳng thể ngăn trở, phá hoại nên gọi là Lực"*.

Hơn nữa, Niệm Lực tăng trưởng niệm căn, phá được các tà niệm. Huệ Lực tăng trưởng huệ căn, phá các Hoặc trong tam giới. Đại sư Linh Phong (tổ Ngẫu Ích) còn bảo: *"Niệm căn tăng trưởng thành tựu hết thảy chánh niệm xuất thế công đức nên gọi là Niệm Lực. Huệ căn tăng trưởng ngăn che hết thảy các Hoặc Chướng dù thông hay biệt, phát sanh chân vô lậu, nên gọi là Huệ Lực"*.

Kiến Tư Hoặc là Thông Hoặc (phiền não chung) vì cả ba thừa đều cùng phải đoạn trừ. Trần Sa Hoặc, Vô Minh Hoặc là Biệt Hoặc, chỉ riêng hàng Bồ Tát phải đoạn. Huệ quang dứt được Hoặc, hiển phát chân trí vô lậu nên gọi là Huệ Lực. Các lực như vậy đều thù thắng cả.

"Tăng thượng" là có thế lực mạnh mẽ, có thể khiến cho các pháp khác được tăng trưởng, phát triển thêm, nên gọi là *"tăng thượng"*. Cái được tăng thượng trong đoạn kinh này thật hết sức thù thắng, vì nó chẳng phải là pháp nào khác mà chính là *"kỳ tâm"*. *"Kỳ tâm"* chính là tự tâm của đương nhận. Kinh Kim Cang dạy: *"Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm"* (Đừng trụ vào đâu cả mà sanh tâm mình). Cả hai kinh cùng nhắc đến *"kỳ tâm"*, đó chính là *"nhất tâm"*. Giống như khi mài gương,

chất dơ hết thì gương hiện sáng; vô minh hoặc đã hết, tự tâm liền hiện sáng. Vì thế, kinh nói: *"Tăng thượng kỳ tâm"*.

"Kiên cố bất động" (Kiên cố chẳng động): Tâm mình như kim cang phá được hết thảy, nhưng hết thảy chẳng thể phá được tâm, nên bảo là "kiên cố". Tâm ấy như như, giống như kinh Kim Cang nói: *"Như như bất động"* nên bảo là *"bất động"*. Cái tâm bất động ấy chẳng hề bị chìm đắm, vướng mắc trong không tịch mà tâm tâm khế hợp với Chân Như, niệm niệm nhập trong Như Lai Giác Hải.

"Tu hành tinh tấn, vô năng du giả" (Tu hành tinh tấn không ai hơn được): *"Tu hành"* xưa kia vốn là tiếng thông dụng, chỉ từ đời Tấn trở đi, tu hành mới trở thành thuật ngữ Phật giáo chuyên biệt. Đúng như lý mà hành Giới, Định, Huệ thì gọi là *"tu hành"*. Tu hành chính là hành pháp trong bốn pháp Giáo, Lý, Hành, Quả của Phật giáo. "*Tinh tấn"* là siêng năng. Trong bản sớ giải kinh Quán Di Lặc Thượng Sanh, ngài Từ Ân (Khuy Cơ) giảng chữ *"tinh tấn"* như sau: *"Tinh là tinh thuần, không ác tạp. Tấn là thăng tấn, chẳng biếng lười"*. *"Du"* (踰) nghĩa là vượt hơn, hơn hẳn, vượt trội.

Hai câu này (tức là câu: "*Tu hành tinh tấn, vô năng du giả"*) dùng để tổng kết đoạn kinh văn trên. Chữ *"tu hành"* chỉ chung các diệu hạnh đã thuật trong các đoạn trên. Với các hạnh như vậy đều siêng năng tấn tới, nên bảo là *"tu hành tinh tấn"*. Đức hạnh của tỳ-kheo Pháp Tạng không ai bằng được nổi nên bảo là *"vô năng du giả"* (không ai có thể trội hơn nổi).

Chánh kinh:

往詣佛所，頂禮長跪，向佛合掌，即以伽他讚佛，發廣大願，頌曰：

Vãng nghệ Phật sở, đảnh lễ, trường quỵ, hướng Phật hiệp chưởng, tức dĩ già-tha tán Phật, phát quảng đại nguyện, tụng viết:

Đi đến chỗ Phật, đảnh lễ, quỳ dài, hướng về Phật chắp tay, liền dùng già-tha khen Phật, phát nguyện rộng lớn, tụng rằng:

Giải:

"Nghệ" (詣) là đi qua, *"sở"* (所) là nơi chốn. *"Đảnh lễ"*: Tiếng Phạn là Na Mộ, Hán dịch là Quy Mạng, Khể Thủ, Đảnh Lễ, hoặc chỉ dịch là Lễ, thường nói: *"Đảnh lễ Phật túc"* (Đảnh lễ dưới chân Phật). Chỗ quý nhất trong thân ta là đảnh đầu, chỗ thấp hèn nhất là bàn chân. Dùng cái tôn quý nhất của ta để cung kính cái thấp hèn nhất của người khác nhằm biểu lộ lòng cung kính đến cùng cực.

"Già-tha" (Gatha): Xưa dịch là Kệ (偈), nay dịch là Tụng. Tụng (頌) có nghĩa là khen ngợi, ca tụng. Dùng đến kệ tụng vì hai lý do:

1. Lời kệ ít chữ nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa, dễ hiểu, dễ nhớ.

2. Âm điệu bài kệ du dương nên thường được dùng để tán vịnh.

Tỳ-kheo Pháp Tạng đến trước đức Phật, lễ Phật, khen ngợi, lại còn phát ra lời nguyện rộng lớn (như sẽ thuật đủ trong phần kinh văn kế tiếp). Hết thảy chúng sanh trong hiện tại và tương lai đều nương theo Nhất Thừa nguyện hải ấy mà được độ thoát cả.

<u>Chánh kinh</u>:

如 來 微 妙 色 端 嚴
一 切 世 間 無 有 等
光 明 無 量 照 十方
日 月 火 珠 皆 匿 曜
世 尊 能 演 一 音 聲
有 情 各 各 隨 類 解
又 能 現 一 妙 色 身
普 使 眾 生 隨 類 見

Như Lai vi diệu sắc đoan nghiêm
Nhất thiết thế gian vô hữu đẳng
Quang minh vô lượng chiếu thập phương
Nhật nguyệt hỏa châu giai nặc diệu.
Thế Tôn năng diễn nhất âm thanh
Hữu tình các các tùy loại giải.
Hựu năng hiện nhất diệu sắc thân
Phổ sử chúng sanh tùy loại kiến

Như Lai vi diệu sắc đoan nghiêm
Hết thảy thế gian không ai sánh
Quang minh vô lượng chiếu thập phương
Nhật, nguyệt, hỏa, châu đều ẩn sáng
Thế Tôn hay diễn một âm thanh
Hữu tình tùy loại đều hiểu được
Lại hiện ra một diệu sắc thân
Khiến khắp chúng sanh tùy loại thấy

Giải:

Bài tụng này trong bản Hán dịch mỗi câu chỉ có năm chữ, bản Ngụy dịch mỗi câu bốn chữ, hai bản Đường dịch và Tống dịch mỗi câu có bảy chữ (bản Ngô dịch thiếu hẳn bài kệ này). So ra, câu văn và ý nghĩa bài kệ trong hai bản Đường dịch và Tống dịch hay hơn cả, nên hội bản cũng dùng bài kệ bảy chữ.

Trong bài tụng trên, đoạn đầu tán thán Phật đức. "Vi" (微) là nhỏ nhiệm, tinh diệu; "diệu" (妙) là tốt đẹp, tinh túy. Đây là tiếng dùng để khen ngợi, ngụ ý: Đầy đủ các sự chẳng thể nghĩ bàn, không gì có thể so sánh nổi. Báo độ, báo thân, sắc tướng của đức Phật chẳng thể nghĩ bàn nổi, nên khen là *"diệu sắc"*. *"Vi diệu"* là tinh diệu đến cùng cực. *"Sắc đoan nghiêm"* là sắc tướng đoan chánh, trang nghiêm. Phẩm Tự của kinh Pháp Hoa có câu: *"Thân sắc như kim sơn, đoan nghiêm thậm vi diệu"* (Sắc thân như hòn núi bằng vàng, đoan nghiêm thật vi diệu).

"Nặc" (匿) là giấu kín, ẩn đi, mất đi. *"Diệu"* (曜**:** Trong lời kệ tạm dịch là "sáng" do số chữ hạn chế) có nghĩa là chiếu sáng. Nghĩa của bốn câu đầu bài tụng như sau: Sắc tướng Như Lai vi diệu, đoan chánh, trang nghiêm khó thể nghĩ lường nổi. Hết thảy tất cả các vật trong thế gian, không vật nào sánh nổi sắc tướng của Như Lai. Ý nghĩa hai câu này cũng giống như lời kệ tán Phật: *"Thập phương sở hữu ngã tận kiến, nhất thiết vô hữu như Phật giả"* (Con đã thấy hết tất cả hết thảy các vật trong mười phương. Trong hết thảy các vật, không có vật nào sánh bằng được Phật).

Phật phóng ra vô lượng quang minh chiếu khắp các cõi nước trong mười phương. Ánh sáng rực rỡ của mặt trời, mặt trăng, lửa, châu trong các cõi ấy đều bị quang minh của Phật che lấp mất chẳng thấy được nữa. Chữ *"hỏa"* (火) ở đây chỉ chung hết thảy đèn, đuốc và hết thảy các thứ ánh lửa sáng. *"Châu"* (珠) là Ma-ni, còn phiên là Mạt-ni, nói đầy đủ là Chấn-đá-mạt-ni (Cintāmani), dịch nghĩa là "châu, bảo, ly cấu, như ý". Nếu dịch gộp chung các ý trên thì dịch là *"như ý bảo châu"*. Ma-ni tỏa quang minh lớn, hơn hẳn các thứ trong đời. Sách Hội Sớ nói: *"Vật sáng nhất trong thiên hạ không gì hơn mặt trời, mặt trăng.*

Vật sáng nhất trong muôn vật không gì hơn nổi Ma-ni. Nhưng Phật quang vừa tỏa, ánh sáng của chúng đều bị che lấp hết".

Bốn câu tụng kế đó đều trích nguyên văn từ bản Đường dịch. Bốn câu này xưng tán Thế Gian Tự Tại Vương Phật viên minh cụ đức, sự sự vô ngại, diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn. Nghĩa của bốn câu ấy như sau: Đức Thế Tôn diễn thuyết diệu pháp, trong một âm thanh có thể khiến cho các loài chúng sanh trong khắp cả cửu giới, lục đạo, tứ sanh đều tùy theo căn tánh của từng loài cùng nghe được, hiểu được lời Phật dạy. Ngôn ngữ trong thế gian thường bị trở ngại vì phương ngôn khác nhau, cũng như do người nghe, kẻ nói không cùng một trình độ, nên không hiểu được nhau. Đức Thế Tôn diệu dụng vô cùng, Ngài khiến cho khắp tất cả các loài chúng sanh loài nào cũng hiểu được tiếng nói của Ngài. Tiếng nói của Phật càng chẳng thể nghĩ bàn hơn nữa, vì trong một âm thanh đã đầy đủ trọn vẹn vô biên diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn như thế.

Hai câu kệ này thật đã hiển thị cảnh giới sự sự vô ngại siêu tình ly kiến của kinh Hoa Nghiêm. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm có câu: *"Nhất thiết Như Lai ngữ thanh tịnh, nhất ngôn cụ chúng âm thanh hải, tùy chư chúng sanh ý nhạo âm, nhất nhất lưu Phật biện tài hải"* (Lời nói của hết thảy Như Lai thanh tịnh, mỗi một tiếng có đủ các biển âm thanh. Theo ý thích của từng chúng sanh, mỗi một tiếng phát xuất biển biện tài của Phật). Quả thật, bài kệ trên có cùng một ý chỉ với hai câu kệ trong kinh này: *"Thế Tôn năng diễn nhất âm thanh, hữu tình các các tùy loại giải"* (Thế Tôn hay diễn một âm thanh, hữu tình tùy loại đều hiểu được). Mỗi một âm thanh có vô lượng âm thanh, mỗi một âm trong vô lượng âm thanh ấy lại có vô biên diệu dụng, tùy theo ý thích của từng chúng sanh mà mỗi một âm thanh xuất hiện vô biên biện tài khiến cho mỗi chúng sanh đều được nghe hiểu, được độ thoát. Đây chính là môn *"chủ bạn viên minh cụ đức"* trong mười huyền môn: Một pháp viên mãn công đức của hết thảy pháp nên bảo là *"viên minh cụ đức"*. Trong một âm vang ra vô lượng âm, nói trọn vẹn hết thảy pháp, phổ độ vô biên chúng sanh, đấy chính là *"viên minh cụ đức"*. Hiển nhiên, kinh này và kinh Hoa Nghiêm có cùng một pháp vị.

Hai câu kệ trên đã diễn tả Ngữ Mật của Như Lai. Hai câu kệ kế tiếp: *"Hựu năng hiện nhất diệu sắc thân, phổ sử chúng sanh tùy loại kiến"* (Lại hiện ra một diệu sắc thân, khiến khắp chúng sanh tùy loại thấy) diễn tả Thân Mật của đức Như Lai. Phật có thể hiện ra một sắc thân vi diệu khiến cho khắp các loài chúng sanh tùy theo phẩm loại của chúng đều được thấy Phật.

Xét ra, Phật thân có đến năm loại: Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân, Hóa Thân, Đẳng Lưu Thân.

1. **Pháp Thân**: Tức là Tự Tánh Thân, mang tên Tỳ Lô Giá Na *(Vairocana)*, dịch là Biến Nhất Thiết Xứ. Thân này là Lý Thể của Trung Đạo, lìa khỏi hết thảy cảc tướng và các hý luận, đầy đủ vô biên công đức thanh tịnh, chân thật. Đây là cảnh giới chỉ có Phật với Phật mới có thể chứng nhập được.

2. **Báo Thân**: Thân này của đức Như Lai mang tên Lô Xá Na *(Rocana)*, dịch là Quang Minh Biến Chiếu, phải là bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên mới thấy nổi.

3. **Ứng Thân**: Chẳng hạn như đức Thích Ca Văn *(Śākyamuni)*. Ứng thân [nói chung] chỉ thân Phật dùng để hiện tám tướng thành đạo. Địa Tiền Bồ Tát, Nhị Thừa, phàm phu đều thấy được thân này.

4. **Hóa Thân**: Thân Phật hóa hiện trong một giai đoạn nào đó thì gọi là Hóa Thân.

5. **Đẳng Lưu Thân**: Là một trong bốn thân do Mật giáo lập ra. Đẳng Lưu Thân là thân do Phật thị hiện có cùng hình dạng như các loài trời, người, quỷ, súc sanh v.v... cho các dị loại đều được thấy.

Câu kệ trong bài tụng trên có nghĩa là: Từ một thân Phật hiện ra vô lượng các thân, khiến cho mọi loài chúng sanh mỗi loài đều được trông thấy. Câu này cũng hiển thị cảnh giới viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn vậy.

Phần kệ tụng trên đây là lời khen ngợi Phật, phần tiếp theo là phát nguyện. Tỳ-kheo Pháp Tạng sau khi tán thán công đức của Phật xong,

liền phát khởi thệ nguyện rộng lớn: Nguyện tự làm Phật, nguyện nhiếp trì Phật độ, lợi khắp chúng sanh chóng thành Chánh Giác.

Phải phát đại nguyện vì đó là việc trọng yếu nhất. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có chép: *"Như Lai công đức, giả sử thập phương nhất thiết chư Phật, kinh bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát cực vi trần sát kiếp, tương tục diễn thuyết, bất khả cùng tận. Nhược dục thành tựu thử công đức môn, ưng tu thập chủng quảng đại hạnh nguyện"* (Giả sử mười phương hết thảy chư Phật liên tục diễn nói công đức của Như Lai trong số kiếp nhiều như số cực vi trần trong bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật cũng chẳng thể nói hết nổi. Nếu muốn thành tựu môn công đức ấy phải tu mười thứ hạnh nguyện rộng lớn). Vì vậy, Tịnh tông dùng ba thứ Tín, Hạnh, Nguyện làm tư lương.

Linh Phong đại sư dạy: *"Không có Tín thì chẳng đủ để phát khởi Nguyện, không có Nguyện sẽ chẳng đủ dẫn dắt Hạnh"*. Pháp sư Tỉnh Am đời Thanh cũng nói: *"Tu hành thì việc cần kíp trước tiên là lập nguyện. Nguyện đã lập thì mới độ nổi chúng sanh, tâm đã phát mới kham thành được Phật đạo"*. Ngài còn dạy: *"Vì vậy, cần biết là nếu muốn học Như Lai thừa thì trước hết phải phát đủ Bồ Tát nguyện, chẳng được chần chừ"*.

Đoạn kệ tụng tiếp sau đây là lời Pháp Tạng nguyện cầu đức tự giác, giác tha. Muốn giác tha thì trước hết mình phải tự giác đã. Cầu tự giác chính là để giác tha.

<u>Chánh kinh</u>:

願 我 得 佛 清 淨 聲
法 音 普 及 無 邊 界
宣 揚 戒 定 精 進 門
通 達 甚 深 微 妙 法
智 慧 廣 大 深 如 海
內 心 清 淨 絕 塵 勞
超 過 無 邊 惡 趣 門
速 到 菩 提 究 竟 岸
無 明 貪 瞋 皆 永 無
惑 盡 過 亡 三 昧 力

Nguyện ngã đắc Phật thanh tịnh thanh
Pháp âm phổ cập vô biên giới
Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn
Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp
Trí huệ quảng đại thâm như hải
Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao
Siêu quá vô biên ác thú môn
Tốc đáo Bồ Đề cứu cánh ngạn
Vô minh, tham, sân, giai vĩnh vô
Hoặc tận, quá vong, tam-muội lực

Nguyện con được tiếng Phật thanh tịnh
Pháp âm phổ cập vô biên cõi
Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn
Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp
Trí huệ rộng lớn sâu như biển

Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao

Vượt khỏi vô biên ác thú môn

Mau đến bờ Bồ Đề rốt ráo

Vô minh, tham, sân vĩnh viễn dứt

Hoặc tận, lỗi mất, tam-muội lực

Giải:

Hai câu đầu là tỳ-kheo Pháp Tạng nguyện được đầy đủ hạnh đức lợi tha như Phật: Nguyện được tiếng thanh tịnh của Như Lai. *"Thanh tịnh"* là không có lầm lỗi ác hạnh, lìa phiền não cấu nhiễm thì gọi là *"thanh tịnh"*. Nguyện tôi được như Phật có thể phát ra những pháp âm không lầm lỗi, không cấu nhiễm, trọn khắp vô biên các giới.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ *"giới"* (界) như sau*: "Chia riêng biệt ra gọi là Giới. Tánh các pháp riêng biệt nên gọi là Giới"*. Như vậy, Giới có nghĩa là "sai biệt". Mỗi thứ sự vật tự duy trì tướng của nó, tướng sai biệt nhưng chẳng hỗn độn thì là Giới, chẳng hạn như ta thường nói: *"Các giới nhân sĩ"*. Do chữ Giới có nhiều nghĩa như vậy nên câu *"phổ cập vô biên giới"* có nghĩa là phổ biến khắp hết thảy.

Câu kệ thứ ba: *"Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn"* trích từ bản Tống dịch. Câu kệ này trong bản Đường dịch được ghi là: *"Diễn thuyết Thí Giới chư pháp môn, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn cập Định, Huệ"* (Diễn thuyết các pháp môn: Thí, Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Định và Huệ). Bản Đường dịch nói rõ Lục Độ: Bố Thí, Trì Giới, Tinh Tấn, Thiền Định, Bát Nhã. Bản Hán dịch cũng chép như vậy, bản Tống dịch ghi giản dị hơn là ba độ: Giới, Định, Tinh Tấn. Ba Độ này là cốt lõi cùng bao hàm cả ba thứ kia.

Câu kế tiếp: *"Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp"* nói đến pháp rất sâu vô thượng được mười phương chư Phật khen ngợi, đó là Trì Danh Niệm Phật. Tỳ-kheo Pháp Tạng nguyện đạt được pháp âm như Phật, rộng tuyên các diệu hạnh như Lục Độ v.v... là muốn cho chúng sanh thông đạt pháp vi diệu rất sâu sau đây: *"Tâm này là Phật, tâm này làm Phật"*, hiểu rõ bản tâm của chính mình, thấu hiểu bản tánh của mình, đều sẽ thành Phật độ sanh cả.

Bốn câu đầu của phần kệ tụng này là lời mong cầu Giác Tha Đức, sáu câu tiếp theo là ý mong cầu Tự Giác Đức. Trước hết cầu pháp âm được tuyên lưu, sau cầu trí huệ rộng như biển, đạt thẳng đến bờ kia rốt ráo.

"Trí huệ" là Bát Nhã, Trí Độ Luận nói: *"Bát Nhã: Hán dịch là Trí Huệ. Trong hết thảy các thứ trí huệ, Bát Nhã là bậc nhất, vô thượng, không gì sánh, không chi bằng, không có gì hơn được nổi"*. Sách Vãng Sanh Luận Chú cũng viết: *"Bát Nhã là tên gọi của cái trí huệ đã đạt Như"*, nghĩa là: Trí huệ thông đạt được Chân Như gọi là Bát Nhã. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại giảng: *"Thể của Chân Như sáng tỏ, tự tánh chẳng tối tăm, nên gọi là Huệ"*, nghĩa là: Bản thể của Chân Như sáng tỏ, tự tánh rạng ngời, sáng suốt không chút tối tăm, nên ta gọi đó là Huệ.

Trong phần phát nguyện được tự giác của kệ tụng, trước tiên, nói ngay đến Trí Huệ vì Trí Huệ là tối thượng. Hơn nữa, chỉ dùng trí mới vượt nổi biển cả Phật pháp, như bản Hán dịch chép: *"Đàn Thí điều phục ý, Nhẫn, Giới, cập Tinh Tấn, như thị tam-muội định, trí huệ vi thượng tối*" (Đàn Thí, điều phục ý. Giới, Nhẫn và Tinh Tấn. Tam-muội định như thế, trí huệ là tối thượng). Ngài Gia Tường giảng: *"Thấu hiểu năm Độ mới là hạnh, chưa thể thoát khỏi sanh tử; cần phải do trí huệ thấu đạt cội nguồn mới có thể giải thoát. Do đó, trí huệ là tối thượng"*. Theo như câu văn trong Đại Thừa Nghĩa Chương vừa trích dẫn ở trên, ta thấy rằng Trí Huệ chính là bản thể của chân tâm sáng tỏ, tự tánh không tối tăm. Vì vậy, ngay khi Trí Huệ đã sâu rộng như biển thì nội tâm ắt cũng phải thanh tịnh, không ác, không lỗi, ly cấu, ly nhiễm, dứt sạch các trần lao nên mới bảo: *"Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao"* như Tâm kinh đã dạy: *"Hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách"* (Lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa một cách sâu xa, soi thấy năm Uẩn đều là không, vượt khỏi hết thảy khổ ách).

"Tuyệt" (絕) có nghĩa là dứt, diệt, hoàn toàn không còn nữa. *"Trần lao"* là phiền não. Do các phiền não tham, sân, si… như bụi bặm (trần cấu) che lấp chân tánh khiến thân tâm mệt nhọc, não loạn, nên ta gọi phiền não là *"trần lao"*.

Do trí huệ sâu rộng, thanh tịnh tuyệt trần như vậy, nên có thể vượt khỏi vô biên vô số các nẻo ngạ quỷ, địa ngục, súc sanh, chẳng đọa trong

ba đường ác, nên nói: *"Siêu quá vô biên ác thú môn"* (Vượt khỏi vô biên ác thú môn) và nhanh chóng đạt đến bờ kia Bồ Đề rốt ráo. Bồ Đề là Giác. *"Bồ Đề cứu cánh ngạn"* (Bờ Bồ Đề rốt ráo) chính là Cứu Cánh Giác. Sách Tam Tạng Pháp Số giảng: *"Cứu Cánh nghĩa là quyết định, chung cực, nghĩa là: Hiểu rõ ràng nguồn gốc của cái tâm cấu nhiễm đến mức cùng tột, rốt ráo thì tâm ấy chính là Bổn Giác, nên ta gọi đó là Cứu Cánh Giác"*. Đấy chính là sự giác ngộ đến cùng tột, trọn vẹn nhất của bậc Bồ Tát đại hạnh viên mãn, tức là đã thành Phật vậy.

Vì muốn thoát khỏi sanh tử, trước hết tỳ-kheo Pháp Tạng cầu trí huệ. Do trí huệ chiếu soi, nội tâm thanh tịnh sạch hết trần lao, ngay khi ấy, đóng lấp các nẻo ác, nhanh chóng chứng được Quả Giác cứu cánh. Do đó, Ngài bảo: *"Tốc đáo Bồ Đề cứu cánh ngạn"* (Mau đến bờ Bồ Đề rốt ráo). Chữ *"ngạn"* ở đây là "*bờ kia"* (bỉ ngạn). Sanh tử là bờ bên này (thử ngạn), Niết Bàn là bờ bên kia. *"Cứu cánh ngạn"* (bờ cứu cánh) là địa vị Niết Bàn cứu cánh.

"Vô minh" là tên khác của Si. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương viết: *"Thể của cái tâm bị si ám là vì không có trí huệ sáng suốt, nên gọi là vô minh"*. Vô minh, tham, và sân là Tam Độc. Do trí huệ đạt đến bờ kia, lại do sức tam-muội nên vĩnh viễn không còn Tam Độc, Tam Hoặc (Kiến Tư, Trần Sa và Vô Minh) đều hết sạch, bao lỗi lầm đều chẳng còn.

"Tam-muội" còn gọi là Chánh Định, Chánh Thọ, Đẳng Trì. Sách Thám Huyền Ký, quyển ba giảng: *"Tam-muội, Hán dịch là Đẳng Trì. Vì chẳng chìm nổi, vì trí huệ bình đẳng nên gọi là Đẳng. Do tâm chẳng tán loạn, trụ vào một cảnh nên gọi là Trì"*. Trong các tam-muội chỉ có Niệm Phật tam-muội là cao quý nhất như vị vua, quý nhất như của báu, nên kinh Đại Tập gọi Niệm Phật tam-muội là Bảo Vương tam-muội. *"Tam-muội"* được nói trong bài kệ tụng ở đây chính là Niệm Phật tam-muội. Sau chữ *"tam-muội"* lại thêm chữ *"lực"* để biểu thị các đức lớn lao như trên đều xuất phát từ sức Niệm Phật tam-muội nên nói: *"Vô minh, tham, sân giai vĩnh vô, Hoặc tận, quá vong, tam-muội lực"* (Vô minh, tham, sận đều vĩnh viễn dứt. Hoặc tận, lỗi mất, tam-muội lực).

Sáu câu phát nguyện này lấy trí huệ để mở đầu, lấy Bảo Vương tam-muội và Giới, Định, Huệ v.v… để kết thúc, thật là ý chỉ sâu xa vậy.

Chánh kinh:

亦 如 過 去 無 量 佛
為 彼 羣 生 大 導 師
能 救 一 切 諸 世 間
生 老 病 死 眾 苦 惱
常 行 布 施 及 戒 忍
精 進 定 慧 六 波 羅
未 度 有 情 令 得 度
已 度 之 者 使 成 佛
假 令 供 養 恆 沙 聖
不 如 堅 勇 求 正 覺

Diệc như quá khứ vô lượng Phật
Vị bỉ quần sanh đại đạo sư
Năng cứu nhất thiết chư thế gian
Sanh lão bệnh tử chúng khổ não
Thường hành Bố Thí cập Giới, Nhẫn
Tinh Tấn, Định, Huệ, lục Ba La
Vị độ hữu tình linh đắc độ
Dĩ độ chi giả, sử thành Phật
Giả linh cúng dường hằng sa thánh
Bất như kiên dũng cầu Chánh Giác

Cũng như vô lượng Phật quá khứ
Làm đại đạo sư cho quần sanh
Cứu độ hết thảy các thế gian:
Sanh, lão, bịnh, tử... các khổ não

Thường hành Bố Thí và Giới, Nhẫn,
Tinh Tấn, Định, Huệ, sáu Ba La
Hữu tình chưa độ khiến được độ
Kẻ đã được độ, khiến thành Phật
Giả sử cúng dường hằng sa thánh
Chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác.

Giải:

Đoạn kệ phát nguyện trên đây diễn tả ý mong cầu đức Giác Tha của Phật.

Ý của bốn câu đầu là tỳ-kheo Pháp Tạng nguyện được như hết thảy vô lượng chư Phật trong quá khứ: Làm đại đạo sư cho hết thảy hữu tình, dẫn dắt chúng sanh lìa khổ được vui, từ mê được ngộ, thoát biển sanh tử, nhập Phật tri kiến, lại dùng các thứ phương tiện khiến hết thảy chúng sanh được sức vô úy. Vì thế, Ngài nói: *"Năng cứu nhất thiết chư thế gian, sanh lão bệnh tử chúng khổ não"* (Cứu độ hết thảy các thế gian, sanh, lão, bịnh, tử... các khổ não).

Nói một cách thô thiển, Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới là "*chư thế gian"*. Tam giới chẳng an ví như nhà lửa, đều thuộc trong biển sanh tử nên nguyện cứu độ. Nói ở mức độ cao hơn, ngay cả những vị ở bậc Địa Tiền vẫn còn thuộc thế gian, vô minh chưa dứt, nên cũng cần phải độ thoát họ. Bốn câu từ chữ *"thường hành Bố Thí"* trở đi nói đến bổn nguyện đại bi vô tận của Pháp Tạng Bồ Tát: Nguyện thường hành Lục Độ phổ độ chúng sanh.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện chép: *"Chư Phật Như Lai dĩ đại bi tâm vi Thể cố, nhân ư chúng sanh nhi khởi đại bi, nhân ư đại bi sanh Bồ Đề tâm, nhân Bồ Đề tâm thành Đẳng Chánh Giác. Thí như khoáng dã sa tích chi trung hữu đại thụ vương, nhược căn đắc thủy, chi diệp hoa quả, tất giai phồn mậu. Sanh tử khoáng dã Bồ Đề thọ vương, diệc phục như thị, nhất thiết chúng sanh nhi vi thọ căn, chư Phật, Bồ Tát nhi vi hoa quả. Dĩ đại bi thủy nhiêu ích chúng sanh, tắc năng thành tựu chư Phật, Bồ Tát trí huệ hoa quả"* (Do chư Phật Như Lai lấy Đại Bi làm

Thể, nên đối với chúng sanh khởi Đại Bi. Do Đại Bi nên sanh Bồ Đề tâm. Do Bồ Đề tâm thành Đẳng Chánh Giác. Ví như trong chốn sa mạc rộng lớn có một cái cây thật to, nếu rễ của nó hút được nước thì cành, lá, hoa, quả thảy đều sum xuê. Cây chúa Bồ Đề trong chốn đồng hoang sanh tử cũng giống như vậy: Hết thảy chúng sanh là rễ cây, chư Phật, Bồ Tát là hoa quả. Lấy nước Đại Bi làm lợi chúng sanh thì thành tựu được hoa quả trí huệ của chư Phật, Bồ Tát). Kinh Đại Nhật cũng dạy: *"Đại Bi vi căn"* (Đại Bi làm rễ). Ở đây, ngài Pháp Tạng cũng thế: Do đại bi nên rộng hành Lục Độ, phổ độ quần sanh.

"Lục Ba La" tức là Lục Độ, là chánh nhân để chứng Niết Bàn. Nguyện hành Lục Độ chính là: *"Pháp môn vô biên thệ nguyện học"* và *"Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành"*. Hơn nữa, Bố Thí trị được keo tham, Trì Giới trị phá giới, Nhẫn Nhục trị nóng giận, Tinh Tấn trị biếng trễ, Thiền Định trị tán loạn, Trí Huệ trị ngu si. Thường hành Lục Độ thì chính là *"phiền não vô biên thệ nguyện đoạn"*. Tự giác, giác tha là dùng sự giác ngộ của chính mình để giác ngộ khắp các chúng sanh, dùng hạnh của chính mình để dẫn dắt chúng sanh, đem đức của chính mình hồi hướng cho chúng sanh. Đấy chính là *"chúng sanh vô biên thệ nguyện độ"*. Do vậy, trong kệ tụng có câu: *"Vị độ hữu tình linh đắc độ, dĩ độ chi giả, sử thành Phật"* (Hữu tình chưa độ khiến được độ, kẻ đã được độ khiến thành Phật). Cứu vớt, gánh vác cho họ đều đạt tới "bỉ ngạn". Bốn câu kệ này đã chứa trọn ý nghĩa Tứ Hoằng Thệ Nguyện.

Trong hai câu *"giả linh cúng dường hằng sa thánh, bất như kiên dũng cầu Chánh Giác"* (giả sử cúng dường hằng sa thánh, chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác), chữ *"hằng sa"* chỉ cát trong con sông Hằng của Ấn Độ. Do sông Hằng lắm cát, đại chúng ai cũng thấy rõ như vậy, nên Phật thường dùng cát sông Hằng làm thí dụ. Ý nghĩa của hai câu kệ trên là: Giả sử cúng dường chư Phật nhiều như số cát của sông Hằng *"chẳng bằng cầu Chánh Giác một cách kiên cố, dũng mãnh, chẳng khiếp nhược"*. Đoạn kinh này giống hệt như ý nghĩa của đoạn kinh sau đây trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm:

"*Thiện nam tử! Chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối. Sở vị: Như thuyết tu hành cúng dường, lợi ích chúng sanh cúng dường,*

nhiếp thọ chúng sanh cúng dường, đại chúng sanh khổ cúng dường, cần tu thiện căn cúng dường, bất xả Bồ Tát nghiệp cúng dường, bất ly Bồ Đề tâm cúng dường.

Thiện nam tử! Như tiền cúng dường vô lượng công đức, tỷ pháp cúng dường nhất niệm công đức, bách phần bất cập nhất, thiên phần bất cập nhất, bách thiên câu-chi na-do-tha phần, ca-la phần, toán phần, số phần, dụ phần, ưu-ba-ni-sa-đà phần diệc bất cập nhất. Hà dĩ cố? Dĩ chư Như Lai tôn trọng pháp cố. Dĩ như thuyết hành xuất sanh chư Phật cố. Nhược chư Bồ Tát hành pháp cúng dường, tắc đắc thành tựu cúng dường Như Lai. Như thị tu hành, thị chân cúng dường cố"

(Này thiện nam tử! Trong các loại cúng dường, pháp cúng dường là bậc nhất. Pháp cúng dường là: Cúng dường bằng cách tu hành đúng như lời dạy, cúng dường bằng cách lợi ích chúng sanh, cúng dường bằng cách nhiếp thọ chúng sanh, cúng dường bằng cách chịu khổ thay cho chúng sanh, cúng dường bằng cách siêng tu các căn lành, cúng dường bằng cách chẳng bỏ Bồ Tát nghiệp, cúng dường bằng cách chẳng rời Bồ Đề tâm.

Này thiện nam tử! Công đức của vô lượng các thứ cúng dường trước đó (ý nói cúng dường bằng tài vật) đem so với công đức của pháp cúng dường dẫu trong một niệm thì chẳng bằng được một phần trăm, một phần ngàn [cho đến] cũng chẳng bằng nổi một phần trăm ngàn câu-chi na-do-tha, ca-la phần, toán phần, số phần, dụ phần, ưu-bà-ni-sa-đà phần.

Vì sao vậy? Vì các đức Như Lai tôn trọng pháp, do tu hành đúng như lời dạy sẽ sanh ra chư Phật. Vì nếu các Bồ Tát thực hành pháp cúng dường thì chính là thành tựu việc cúng dường Như Lai. Vì tu hành như thế mới là cúng dường chân chánh).

Vì *"kiên dũng cầu Chánh Giác"* (kiên cố, dũng mãnh cầu Chánh Giác) chính là pháp cúng dường, là cúng dường chân chánh, là bậc nhất trong các cách cúng dường, nên cầu Chánh Giác vượt xa cúng dường hằng sa chư thánh bằng các tài vật khác.

Trong đoạn kinh Hoa Nghiêm trên đây, *"câu-chi"* là một ngàn vạn, *"na-do-tha"* là vạn vạn, những con số nói kế tiếp đó càng lớn hơn nữa. Dẫu đem cả đại địa nghiền nát thành vi trần thì con số *"ưu-bà-ni-sa-đà"* vẫn còn lớn hơn số vi trần ấy nữa. Công đức của pháp cúng dường ví như số vi trần trong toàn bộ quả địa cầu, còn công đức của tài cúng dường chưa bằng một hạt bụi nhỏ, làm sao sánh nổi với tất cả số vi trần của địa cầu. Đấy chính là lời khen chi tiết về công đức chẳng thể nghĩ bàn của pháp cúng dường vậy.

Câu kệ *"bất như kiên dũng cầu Chánh Giác"* (chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác) chỉ rõ công đức *"kiên cố, dũng mãnh cầu Chánh Giác"* của Bồ Tát Pháp Tạng vượt xa công đức cúng dường hằng sa chư thánh.

<u>Chánh kinh</u>:

願 當 安 住 三 摩 地
恆 放 光 明 照 一 切
感 得 廣 大 清 淨 居
殊 勝 莊 嚴 無 等 倫
輪 迴 諸 趣 眾 生 類
速 生 我 剎 受 安 樂
常 運 慈 心 拔 有 情
度 盡 無 邊 苦 眾 生

Nguyện đương an trụ tam-ma-địa
Hằng phóng quang minh chiếu nhất thiết
Cảm đắc quảng đại thanh tịnh cư
Thù thắng trang nghiêm vô đẳng luân
Luân hồi chư thú chúng sanh loại
Tốc sanh ngã sát thọ an lạc
Thường vận từ tâm bạt hữu tình
Độ tận vô biên khổ chúng sanh

Nguyện sẽ an trụ tam-ma-địa
Luôn phóng quang minh chiếu hết thảy
Cảm được chốn thanh tịnh, rộng lớn
Trang nghiêm thù thắng không chi sánh
Các chúng sanh luân hồi các nẻo
Chóng sanh cõi tôi hưởng an lạc
Thường vận từ tâm cứu hữu tình
Độ hết vô biên chúng sanh khổ

Giải:

Tám câu trên đây chính là lời nguyện cầu thành Phật, nhiếp thủ Tịnh Độ. Tám câu này thật đúng là chỗ quy kết của toàn bộ các nguyện trên, cũng chính là cốt lõi của bốn mươi tám nguyện sẽ được thuật trong phần sau của chánh kinh.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện chép: *"Nhược chư Bồ Tát dĩ đại bi thủy nhiêu ích chúng sanh, tắc năng thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Thị cố Bồ Đề thuộc ư chúng sanh*" (Nếu các Bồ Tát dùng nước Đại Bi làm lợi ích chúng sanh thì có thể thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vì vậy, Bồ Đề thuộc về chúng sanh). Để làm phương tiện rốt ráo hầu thành tựu sự nghiệp độ sanh nên Ngài phát đại nguyện nhiếp thủ cõi Tịnh Độ.

Trong hai câu: *"Nguyện đương an trụ tam-ma-địa, hằng phóng quang minh chiếu nhất thiết"* (Nguyện sẽ an trụ tam ma địa, luôn phóng quang minh chiếu hết thảy)*, "tam-ma-địa"* chính là tam-muội hay Chánh Định. Nguyện an trụ trong Chánh Định, thường phóng quang minh chiếu trọn hết thảy. Nói cách khác, câu trên là nói về Tịch, về Thể; câu dưới nói về Chiếu, về Dụng. Hai câu kệ ngụ ý diệu đức: Định Huệ đẳng trì, Tịch Chiếu đồng thời, Thể - Dụng bất nhị.

Phóng quang là Tu Đức, Thể của nó là Tánh Đức: Tịch mà thường Chiếu, Chiếu nhưng luôn Tịch. Cõi nước là Thường Tịch Quang, thân là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang Như Lai, cho nên an trụ tịch định, luôn phóng quang minh chiếu khắp hết thảy. Do vậy, cảm được cõi Phật rộng lớn, thanh tịnh.

Chữ *"cư"* (居, tạm dịch là "chốn") trong câu *"cảm đắc quảng đại thanh tịnh cư"* (cảm được nơi chốn thanh tịnh, rộng lớn) chỉ quốc độ. Chữ *"quảng đại"* (rộng lớn) chỉ cõi nước *"khoan quảng bình chánh, bất khả hạn cực"* (rộng rãi, bằng phẳng, chẳng có hạn lượng) được nói trong kinh. *"Thanh tịnh"* là *"thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương"* (thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội mười phương). Do vậy, bảo là *"quảng đại thanh tịnh cư"* (chốn thanh tịnh rộng lớn).

Luận Vãng Sanh bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú mà một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là "chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân". Vô vi Pháp Thân là Thể, từ Thể hiện ra y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, nên nói: "*Cảm đắc quảng đại thanh tịnh cư, thù thắng trang nghiêm vô đẳng luân"* (Cảm được chốn thanh tịnh, rộng lớn, trang nghiêm thù thắng không chi sánh). *"Vô đẳng luân"* nghĩa là không gì bằng được nổi, không gì so sánh nổi. Bản Ngụy dịch lại chép rằng: *"Đạo tràng siêu tuyệt"*. *"Siêu tuyệt"* là thù thắng, ý nghĩa cũng tương tự.

Gia Tường Sớ ghi: *"Tu đạo nhanh chóng thành Phật nên bảo là siêu tuyệt"*. Một lời của đại sư Gia Tường đã mở toang chỗ siêu việt thù thắng của Tịnh tông: Nhanh chóng thành Phật, phàm phu vãng sanh chứng ngay Bất Thoái; có Bất Thoái mới mau chóng thành Phật được. Do phương tiện thù thắng nên phổ nguyện: *"Luân hồi chư thú chúng sanh loại, tốc sanh ngã sát thọ an lạc"* (Các chúng sanh luân hồi các nẻo, mau sanh cõi tôi hưởng an lạc). Sự an lạc ấy mới là an lạc chân thật. Nhanh chóng thoát khỏi sanh tử, chóng thành Chánh Giác nên bảo là *"an lạc"*.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ lại dạy: *"Vị chư hữu tình tuyên thuyết thậm thâm vi diệu chi pháp, linh đắc thù thắng lợi ích an lạc"* (Vì các hữu tình tuyên thuyết pháp thậm thâm vi diệu để họ được lợi ích an vui thù thắng). Kinh còn chép: *"Vô hữu nhất thiết thân tâm ưu khổ, duy hữu vô lượng thanh tịnh hỷ lạc. Thị cố danh vi Cực Lạc thế giới"* (Chẳng có hết thảy khổ não nơi thân tâm, chỉ có vô lượng hỷ lạc thanh tịnh. Vì vậy, gọi là thế giới Cực Lạc). Do những điều trên, kệ nói: *"Thọ an lạc"* (Hưởng an lạc) vậy. Những điều vừa trình bày trên chính là ý nghĩa thật sự của câu kinh: *"Huệ dĩ chân thật chi lợi"* (Ban cho cái lợi chân thật).

"Thường vận từ tâm bạt hữu tình, độ tận vô biên khổ chúng sanh" (Thường vận từ tâm cứu hữu tình, độ tận vô biên chúng sanh khổ): Từ là ban vui, Bi là dẹp khổ. Hai câu trên thể hiện hoằng thệ đại từ đại bi của ngài Pháp Tạng: Nguyện thường vì hết thảy chúng sanh dẹp khổ, ban vui đến tột cùng đời vị lai; cứu vớt, gánh vác độ hết sạch chúng sanh xong mới thành Chánh Giác.

"Thường" (常) là nói về thời gian. Quá khứ, vị lai, hiện tại được gọi là *"tam tế"* (Tế (際) là bờ mé, giai đoạn). Thường là tính theo chiều dọc, tột cùng cả tam tế, bao quát hết thảy thời gian quá khứ, hiện tại lẫn vị lai.

"Vô biên" là nói về không gian, trọn khắp cả mười phương hư không, tức là theo chiều ngang bao trọn hết thảy mười phương, bao quát hết thảy không gian nên vô biên, mười phương tam thế vô lượng vô biên.

Pháp Tạng Bồ Tát trong hết thảy thời, hết thảy chỗ, đại từ, đại bi độ thoát chúng sanh mãi cho đến khi độ xong tất cả mới ngưng nghỉ, nhưng thời gian vô cùng tận, không gian vô cùng tận, chúng sanh cũng vô cùng tận, nên đại từ, đại bi, đại nguyện, đại hạnh cũng vô cùng tận.

Chánh kinh:

我 行 決 定 堅 固 力
唯 佛 聖 智 能 證 知
縱 使 身 止 諸 苦 中
如 是 願 心 永 不 退

Ngã hạnh quyết định kiên cố lực
Duy Phật thánh trí năng chứng tri
Túng sử thân chỉ chư khổ trung
Như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái

Hạnh tôi: sức quyết định, kiên cố
Chỉ Phật thánh trí chứng biết được
Dẫu thân tôi trụ trong các khổ
Nguyện tâm như thế mãi chẳng thoái

Giải:

Bổn nguyện được chia thành ba đoạn lớn: Đoạn đầu là tán thán Phật, đoạn kế là phát nguyện, bốn câu sau cùng này thỉnh Phật chứng minh. Tỳ-kheo Pháp Tạng phát nguyện xong, liền thỉnh đức Thế Tự Tại Vương Như Lai chứng minh.

"Ngã" (Tôi) là tiếng Pháp Tạng tự xưng. Hạnh nguyện của tôi vốn sẵn đủ sức kiên cố quyết định, chỉ có đức Phật Thế Tôn là đấng đã viên mãn ba giác, ngũ nhãn rạng ngời, trí huệ vô ngại mới có thể chân thật chứng minh cho tôi, nên nói: *"Duy Phật thánh trí năng chứng tri"* (Chỉ Phật thánh trí chứng biết được).

Hơn nữa, khi ngài Pháp Tạng phát nguyện thì đã thuộc về cảnh giới rất sâu của bậc Địa Thượng Bồ Tát nên những người khác chẳng thể thấu hiểu nổi, chỉ có thánh trí của Phật mới có thể chứng biết nổi. Điểm này chứng tỏ Đại Sĩ Pháp Tạng diệu đức khó thể lường nổi.

Hai câu kệ cuối cùng chính là kết thệ để lập tâm. Bản Đường dịch ghi: *"Túng trầm Vô Gián chư địa ngục, như thị nguyện tâm chung bất thoái"* (Dẫu chìm trong các ngục Vô Gián, nguyện tâm như vậy trọn chẳng thoái). Địa ngục Vô Gián khổ sở vô hạn, bản Đường dịch lấy nỗi khổ nặng nề nhất trong Vô Gián để chỉ chung tất cả các nỗi khổ khác. Trong bản hội tập, ngài Pháp Tạng thề rằng: *"Túng sử thân chỉ chư khổ trung"* (Dẫu cho thân trụ trong các khổ) vì chữ "khổ" dĩ nhiên đã gồm cả cái khổ địa ngục. Thề rằng: Dẫu đọa vào địa ngục thì hạnh nguyện trên đây của tôi cũng chẳng bị thoái chuyển, minh thị rõ điều được nói trong câu kệ ngay trước đó: *"Ngã hạnh quyết định kiên cố lực"* (hạnh tôi: sức quyết định, kiên cố).

Sách Hội Sớ cũng giảng: *"Nếu chỉ có nguyện thì nguyện ấy là hư dối; nếu chỉ có hạnh, hạnh ấy cũng luống uổng. Vì vậy, nguyện hạnh phải hỗ trợ nhau thì việc làm* (tu hành) *mới thành tựu"*.

5. Chí tâm tinh tấn
(至 心 精 進)

Phẩm này tiếp ý phẩm trước. Pháp Tạng Bồ Tát phát đại nguyện rằng: Tôi đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác, lúc tôi thành Phật, quốc độ, Phật hiệu đều nổi tiếng mười phương, hết thảy hữu tình cho đến cả các loài trùng bọ hễ sanh vào nước tôi đều thành Bồ Tát, chẳng có thừa nào khác [ngoài Bồ Tát Thừa] và nguyện rằng do Nhất Thừa nguyện hải vừa được phát khởi ấy cõi nước của tôi sẽ siêu việt vô số cõi Phật. Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai đáp ứng lời thỉnh, hiện cho Pháp Tạng thấy hai trăm mười ức cõi Phật. Pháp Tạng liền tu tập siêng gắng trong năm kiếp, kết thành nguyện thù thắng, nhiếp thọ cõi nước vượt trội xa cả hai trăm mười ức Phật sát ấy. Do vậy, phẩm này mang tên Chí Tâm Tinh Tấn.

"Chí tâm" là các thứ tâm hạnh chí thành vô thượng như trong kinh dạy. Hiểu sâu hơn, Pháp Tạng sau khi đích thân được thấy vô biên cõi Phật *"tiện nhất kỳ tâm, tuyển trạch sở dục"*(liền nhất tâm chọn lựa lấy những điểm mình ưa thích). "Nhất tâm" tức là "chí tâm" vậy. *"Tinh tấn"* là *"tinh cần cầu sách, cung thận bảo trì, tu tập công đức, mãn túc ngũ kiếp"* (siêng năng, gắng gỏi, cung kính, thận trọng gìn giữ, tu tập công đức trọn cả năm kiếp), *"thành tựu trang nghiêm Phật độ thanh tịnh chi hạnh"* (thành tựu hạnh trang nghiêm cõi Phật thanh tịnh).

Chánh kinh:

法藏比丘說此偈已，而白佛言：我今為菩薩道，已發無上正覺之心，取願作佛，悉令如佛。願佛為我廣宣經法，我當奉持，如法修行，拔諸勤苦生死根本，速成無上正等正覺。欲令我作佛時，智慧光明，所居國土，教授名字，皆聞十方。諸天人民及蜎蠕類，來生我國，悉作菩薩。我立是願，都勝無數諸佛國者，寧可得否？

Pháp Tạng tỳ-kheo thuyết thử kệ dĩ, nhi bạch Phật ngôn:

- Ngã kim vi Bồ Tát đạo, dĩ phát vô thượng chánh giác chi tâm, thủ nguyện tác Phật, tất linh như Phật. Nguyện Phật vị ngã quảng tuyên kinh pháp, ngã đương phụng trì, như pháp tu hành, bạt chư cần khổ sanh tử căn bản, tốc thành vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, dục linh ngã tác Phật thời, trí huệ quang minh, sở cư quốc độ, giáo thọ danh tự, giai văn thập phương, chư thiên nhân dân cập quyên nhuyễn loại, lai sanh ngã quốc, tất tác Bồ Tát. Ngã lập thị nguyện, đô thắng vô số chư Phật quốc giả, ninh khả đắc phủ?

Tỳ-kheo Pháp Tạng nói bài kệ ấy xong liền bạch Phật rằng:

- Con nay hành Bồ Tát đạo đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác, phát nguyện thành Phật ngõ hầu được như đức Phật. Nguyện Phật vì con rộng tuyên kinh pháp, con sẽ phụng trì, tu hành đúng như pháp, nhổ các cội rễ sanh tử nhọc nhằn, chóng thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Con muốn khi mình được thành Phật, trí huệ, quang minh, quốc độ mình ở, giáo thọ, danh hiệu đều nổi tiếng mười phương. Chư thiên, nhân dân và các loài bay, bò.... hễ sanh về nước con đều là Bồ Tát. Nguyện con lập đây: ["Cõi nước của con] thù thắng hơn vô số nước của chư Phật" có thể đạt được hay chăng?

Giải:

Đoạn kinh văn này tiếp ý đoạn trước, nối kết đoạn sau. Trong phẩm trước, Pháp Tạng dùng kệ tỏ bày thệ nguyện; trong đoạn kinh này,

Ngài dùng lối văn trường hàng để bạch Phật: *"Dĩ phát vô thượng chánh giác chi tâm"* (Đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác). Đấy là vì: Điều quan trọng để nhập đạo là trước hết phải phát tâm; việc cần gấp trước hết trong tu hành là phải lập nguyện. Vì vậy, Pháp Tạng Bồ Tát sau khi phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, mong kết đại nguyện vượt trỗi hơn vô số cõi Phật, nên Ngài thỉnh đức Thế Tôn vì mình diễn giảng kinh pháp.

Đại ý của đoạn kinh này là: Con nay lúc hành Bồ Tát đạo, đã phát tâm Vô Thượng Bồ Đề. Nguyện lúc thành Phật, hết thảy đều được như Phật. Vì vậy, xin đức Thế Tôn vì con rộng nói kinh pháp, con sẽ tin tưởng, phụng trì, tu hành đúng như pháp, nguyện vĩnh viễn lìa khỏi hết thảy gốc sanh tử nhọc nhằn. Ấy là vì sanh tử rất khổ, nó lại chẳng cạn kiệt, nên bảo là *"cần khổ"* (nhọc nhằn). Muốn trừ khổ quả sanh tử phải nhổ rễ của nó. Rễ của nó chính là các Hoặc: Kiến, Tư, Trần Sa, Vô Minh... Do đoạn sạch các Hoặc nên bảo là *"bạt chư cần khổ sanh tử căn bản"* (nhổ các cội rễ sanh tử nhọc nhằn).

Lại nguyện chóng thành Chánh Giác. Nghĩa của chữ *"tốc"* (mau chóng) trong đoạn kinh này giống như chữ *"tốc"* trong câu *"tốc sanh ngã sát thọ an lạc"* (chóng sanh về cõi tôi hưởng an vui) của phẩm trước. Hai chữ "tốc" này cùng nói về nhất tâm. Pháp Tạng Bồ Tát tâm độ sanh khẩn thiết nên nguyện: *"Luân hồi chư thú chúng sanh loại, tốc sanh ngã sát thọ an lạc"* (Các loài chúng sanh luân hồi trong các đường mau sanh về cõi tôi hưởng an vui).

Câu *"chư thiên nhân dân cập quyên nhuyễn loại, lai sanh ngã quốc tất tác Bồ Tát"* (chư thiên, nhân dân và các loài trùng bay, bò... sanh về cõi tôi đều là Bồ Tát) ý nói: Các loài quần sanh sanh về nước tôi chẳng có Nhị Thừa, chỉ là Bồ Tát, đều thuộc địa vị Bổ Xứ. Vì vậy, đại nguyện của ngài Pháp Tạng thật là Nhất Thừa nguyện hải.

"Tất thành Phật quả" (Đều thành Phật quả) là Nhất Thừa, chẳng có hai hay ba thừa. Vì vậy, ba bậc vãng sanh đều cần phải phát Bồ Đề tâm. Rõ ràng, muốn mau thành Phật chỉ để chóng được độ sanh. Vì muốn độ sanh mau chóng nên lúc thành Phật cần phải đạt được *"trí huệ, quang minh, sở cư quốc độ, giáo thọ danh tự, giai văn thập phương"* (trí huệ, quang minh, quốc độ mình ở, dạy dỗ, danh hiệu đều nổi tiếng

cả mười phương). Đây chính là căn bản của nguyện thứ mười bảy *"chư Phật khen ngợi"*, nguyện thứ mười tám *"mười niệm ắt vãng sanh"*, nguyện thứ mười chín *"nghe tên phát tâm"* trong bốn mươi tám đại nguyện vậy. Muốn khiến cho mười phương chúng sanh nghe danh hiệu Phật liền phát được tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm, thậm chí chỉ mười niệm cũng đều được vãng sanh. Như vậy, chúng sanh đắc độ trước hết là do nghe danh. Do vậy, Pháp Tạng Bồ Tát nguyện lúc thành Phật thì quang minh, trí huệ của Phật, cõi nước thù diệu, siêu thắng, công đức, danh hiệu của Đạo Sư (tức giáo chủ Di Đà) vang dội mười phương. Do vậy, chúng sanh nghe danh, phát tâm liền được sanh Cực Lạc, quyết định thành Phật.

Câu cuối trong đoạn kinh văn này là lời thỉnh Phật chứng minh: *"Ngã lập thị nguyện, đô thắng vô số chư Phật quốc giả, ninh khả đắc phủ?"* (Nguyện con lập đây: [Cõi nước] thù thắng hơn vô số nước của chư Phật có thể đạt được chăng). Nguyện *"cõi Phật đã thành sẽ thù thắng hơn các cõi Phật khác"* đó chẳng biết có thể thành tựu được chăng, xin Phật dạy cho.

Ngoài ra, trong đoạn kinh trên, chữ *"vi"* (爲) trong câu *"vi Bồ Tát đạo"* là thực hành. *"Vô Thượng Chánh Giác"* là cách nói gọn chữ *"Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác",* tiếng Phạn là "A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề". *"Kinh pháp"* là lời do kim khẩu đức Phật nói ra, là thường pháp (pháp thường hằng) cho muôn đời nên gọi là kinh pháp. *"Phụng trì"* chính là chữ "phụng hành" thường dùng, có nghĩa là *"kính vâng nhận lấy"* và *"hành trì"*. Do vậy, cuối các kinh thường ghi là *"tín thọ phụng hành"* (tin nhận, phụng hành) ý nói kính nhận lấy, tuân hành, cung kính gìn giữ.

"Giáo thọ": Dạy truyền thánh ngôn gọi là *"giáo"* (教), giảng giải nghĩa lý là *"thọ"* (授) tức là dạy dỗ và truyền thọ nghĩa lý kinh pháp. Các thiện tri thức như vậy được gọi là "giáo thọ thiện tri thức". Trong đoạn kinh trên đây, *"giáo thọ"* là cách nói giản lược về công hạnh của bậc đạo sư.

Chánh kinh:

世間自在王佛，即為法藏而說經言：譬如大海一人斗量，經歷劫數尚可窮底。人有至心求道，精進不止，會當尅果，何願不得。汝自思惟，修何方便，而能成就佛剎莊嚴。如所修行，汝自當知。清淨佛國，汝應自攝。

Thế Gian Tự Tại Vương Phật, tức vị Pháp Tạng nhi thuyết kinh ngôn: - Thí như đại hải nhất nhân đẩu lượng, kinh lịch kiếp số thượng khả cùng để. Nhân hữu chí tâm cầu đạo, tinh tấn bất chỉ, hội đương khắc quả, hà nguyện bất đắc. Nhữ tự tư duy, tu hà phương tiện, nhi năng thành tựu Phật sát trang nghiêm. Như sở tu hành, nhữ tự đương tri, thanh tịnh Phật quốc, nhữ ưng tự nhiếp.

Thế Gian Tự Tại Vương Phật liền vì Pháp Tạng mà nói kinh rằng: "Ví như có kẻ dùng đấu đong biển cả, trải qua bao kiếp số còn có thể đến tận đáy; người chí tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngơi ắt đều thành công, nguyện gì chẳng đạt được. Ông tự suy nghĩ tu phương tiện nào để thành tựu được cõi Phật trang nghiêm. Việc tu hành như thế ông nên tự biết, đối với việc thanh tịnh cõi Phật ông nên tự nhiếp".

Giải:

Đại ý của đoạn kinh này là Phật bảo Pháp Tạng rằng: Giả sử có một người dùng đấu để đong nước trong biển cả, dẫu trải qua thời kiếp lâu xa vẫn có thể thấy được tột cùng đáy biển; người dùng tâm chí thành cầu đạo, tinh tấn chẳng ngơi ắt sẽ đắc quả. Chữ "hội" (會) được ngài Nghĩa Tịch giảng như sau: *"Giai dã"* (Hội nghĩa là đều), ngài Cảnh Hưng giảng là *"diệc tất dã"* (Hội có nghĩa là "ắt cũng"). Chữ Khắc (尅) giống chữ Khắc (剋), có nghĩa là đạt được, ắt hẳn, toại nguyện. Hơn nữa, có nguyện nào mà chẳng thể cầu đạt được

Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, cư sĩ Bành Thiệu Thăng giảng: "*Như ngài Pháp Tạng nói: 'Con phát tâm Vô Thượng*

Chánh Giác' thì nên biết rằng hết thảy các nguyện vương xuất sanh từ Vô Thượng Chánh Giác, hết thảy Tịnh Độ do đây được kiến lập. Vừa mới phát tâm, ngay lúc ấy Cực Lạc đã trang nghiêm trọn vẹn. Vì vậy, kinh nói: 'Chí tâm cầu đạo, tinh tấn bất chỉ, hội đương khắc quả' (Chí tâm cầu đạo, tinh tấn chẳng ngơi, ắt đều thành công, nguyện gì chẳng được). Vì sao thế? Vì hết thảy pháp chẳng ngoài tự tâm vậy". Thuyết của ông Bành tỏ rõ bổn ý của đức Thế Tôn trong lời đáp. Ấy là vì phát khởi tâm chí thành nên tâm ấy ắt hàm chứa thánh quả. Vì nhân đã cùng tột quả hải nên hoa và quả đồng thời, chỉ cần tinh tấn thì nguyện gì chẳng thành; hết thảy nhân quả chẳng lìa tự tâm, chẳng có pháp nào ở ngoài tự tâm cả.

Trong đoạn tiếp theo, dùng liên tiếp ba chữ "tự": *"Nhữ tự tư duy"* (Ông tự suy nghĩ), rồi: *"Nhữ tự đương tri"* (Ông tự nên biết), và "*nhữ ưng tự nhiếp"* (ông nên tự nhiếp) là đức Thế Tôn chẳng đáp trực tiếp, lại phải dùng đến ba chữ "tự"; thật là tấm lòng tha thiết, tâm ý sâu xa. Trong sách Hội Sớ, ngài Tuấn Đế người Nhật đã giải thích như sau: *"Câu 'nhữ tự đương tri' có ý giống như ba lượt ngăn không cho nói trong kinh Pháp Hoa: Nghĩa lý đó sâu xa quá, chẳng thể nói một cách dễ dàng được"*.

Thuyết này rất hay, câu kinh: *"Chỉ chỉ, bất tu thuyết"* (Thôi thôi, chớ nên nói) của kinh Pháp Hoa có cùng ý nghĩa với câu kinh này. Lục Tổ bảo: *"Mật tại nhữ biên"* (Điều ẩn mật ở ngay nơi ngươi), bậc cổ Thiền đức nói: *"Nhữ tự hội thủ hảo, ngã bất như nhữ"* (Ông tự hiểu nhận lấy cái hay, tôi chẳng giống ông) cũng chính là ý nghĩa của ba chữ "tự" trong đoạn kinh ở đây. Ngài Tuấn Đế giảng tiếp rằng:

"Câu này có ba nghĩa:

1. Từ xưa, Pháp Tạng Bồ Tát đã gieo trồng [thiện căn] sâu dày, cao tài, dũng triết siêu dị hơn đời; đối với việc nghiêm tịnh Phật quốc, Ngài đã rõ thấu từ lâu. Do trí Phật không gì không biết nên Ngài dạy: 'Ông biết như thế nào thì cứ tự thực hành như thế' (Điều này lại chứng minh rằng ngài Pháp Tạng là từ quả hướng nhân).

2. Nhiếp thủ Phật quốc đều tùy theo ý thích: Hoặc chọn lấy uế độ, hoặc cầu cõi thanh tịnh, hoặc dung nhiếp tam thừa, hoặc nguyện Nhất Thừa. Vì vậy, tùy lòng ưa thích của Bồ Tát mà chọn lấy, chẳng cần tuân theo ý chỉ của Như Lai.

3. Phàm là cõi Tịnh Độ, ắt có cõi là báo độ hay hóa độ. Pháp báo[49] cao diệu, Bồ Tát chẳng có phần, chỉ nên thuận theo sức mình mà nhiếp thủ nên bảo: 'Ông tự nên biết".

"Chỉ nên thuận theo sức mình" như ngài Tuấn Đế vừa nói chính là điều Tịnh tông dạy: Những việc thuộc về Pháp Thân vượt khỏi khả năng của Bồ Tát, phàm phu chẳng thể lãnh hội được nghĩa lý này. Trong đoạn kinh tiếp theo đây, Pháp Tạng Bồ Tát lại thỉnh cầu lần nữa.

49 Tức cõi của Pháp Thân và Báo Thân ở, tức Thường Tịch Quang Tịnh Độ và Thật Báo Trang Nghiêm Độ.

<u>Chánh kinh</u>:

法藏白言：斯義宏深，非我境界。惟願如來應正徧知，廣演諸佛無量妙剎。若我得聞如是等法，思惟修習，誓滿所願。

Pháp Tạng bạch ngôn: - Tư nghĩa hoằng thâm, phi ngã cảnh giới. Duy nguyện Như Lai Ứng Chánh Biến Tri, quảng diễn chư Phật vô lượng diệu sát. Nhược ngã đắc văn như thị đẳng pháp, tư duy tu tập, thệ mãn sở nguyện.

Pháp Tạng bạch rằng:

- Nghĩa ấy sâu thẳm chẳng phải là cảnh giới của con, kính xin đấng Như Lai Ứng Chánh Biến Tri diễn rộng vô lượng cõi nước mầu nhiệm của chư Phật. Nếu con được nghe những pháp như vậy, tư duy, tu tập, thề sẽ viên mãn sở nguyện.

<u>Giải</u>:

"Cảnh" (境) là những điều tâm mình cảm thọ, nghĩ tưởng đến, như Sắc là cái được Nhãn Thức cảm thọ nên gọi là Sắc Cảnh, cho đến Pháp là điều được Ý Thức cảm thọ nên gọi là Pháp Cảnh. Xét về lý Thật Tướng, điều gì được diệu trí cảm thọ đều gọi là Cảnh, cũng thuộc về Pháp Cảnh. Giới là khu vực. "Giới" (界) là khu vực giới hạn. *"Cảnh giới"* là cảnh, phần hạn, khu vực được quán. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú lại bảo: *"Khu vực mà sức thế lực của mình ảnh hưởng đến cũng như phần hạn của quả báo ta đạt được đều gọi là cảnh giới"*.

"Diễn" (演) là tuyên thuyết. *"Như Lai Ứng Chánh Biến Tri"* là ba hiệu trong số mười hiệu từ Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri đến Phật. Ở đây chỉ nói tượng trưng về mười hiệu của Phật.

Đại ý của đoạn kinh này là: Pháp Tạng Bồ Tát thưa: "Nghĩa ấy quá sâu, vượt ngoài cảnh giới của con *(nếu nói một cách thông thường, ta có thể miễn cưỡng hiểu "cảnh giới" là "trình độ hiểu biết")*. Vì vậy, lại thỉnh Phật nói rộng vô lượng cõi Phật, con nghe xong rồi nhất định có thể tu hành đúng pháp, trọn vẹn sở nguyện".

Sư Tuấn Đế bảo:

"*Câu 'tư nghĩa hoằng thâm, phi ngã cảnh giới' (nghĩa ấy sâu thẳm, chẳng phải là cảnh giới của con) cũng có ba nghĩa:*

- Con đã biết cách thức thông thường của việc Bồ Tát trang nghiêm Tịnh Độ rồi, nay muốn đạt được Tịnh Độ tối thắng trong các cõi Phật thì nghĩa ấy quá sâu thẳm, chẳng phải là cảnh giới của con.

- Quả thật tuy là tùy theo sự ưa thích của mỗi người mà tự chọn lấy Tịnh Độ, nhưng nay con muốn cả năm thừa cùng được thâu tóm vào trong báo độ thì nghĩa ấy quá sâu thẳm, chẳng phải là cảnh giới của con (Báo Độ là chỗ Pháp Thân Đại Sĩ ở. Nay khiến cho Nhị Thừa và nhân, thiên cùng thuộc vào Báo Độ thì đấy chẳng phải là điều phàm phu có thể thấu hiểu nổi).

- Tuy pháp báo cao diệu Bồ Tát chẳng có phần, nhưng con có thể trong vô lượng kiếp quyết sẽ đạt được (trải qua vô lượng kiếp ắt sẽ chứng ngộ Pháp Thân và Báo Thân, nhưng lúc này chưa có phần nên bảo là "chẳng phải cảnh giới của con"). *Nghĩa ấy hoằng thâm* (rộng lớn là Hoằng (閎) , u viễn là Thâm (深)) *chẳng phải là cảnh giới của con.*

Tuy có ba nghĩa khác nhau, nhưng bỏ đi phần mình để chuyên hướng về Phật lực. Đấy chính là Pháp Tạng Bồ Tát tự mở ra tha lực môn vậy".

Thuyết *"mở ra tha lực môn"* của ngài Tuấn Đế thật đã chỉ rõ sự thật mầu nhiệm siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn, phương tiện rốt ráo Quả Giác nhân tâm của Tịnh tông. Thuyết của sư Tuấn Đế có thể hiểu thô thiển như sau:

Pháp Tạng Bồ Tát nói *"phi ngã cảnh giới"* (chẳng phải cảnh giới của con) có ba ý nghĩa:

- Một, con tuy đã biết đường lối chung để tạo dựng Tịnh Độ của các Bồ Tát, nhưng nay con muốn tạo dựng cõi Tịnh Độ tối thắng vượt hơn hẳn các cõi Phật thì đó *"chẳng phải là cảnh giới của con"*.

- Hai, Tịnh Độ được chọn để giữ lấy đó, trên thực tế tuy là tùy theo ý thích của mỗi cá nhân, nhưng nay con muốn gom trọn hành nhân

cả năm thừa đều được sanh vào cõi nước của Báo Thân Phật thì trong mười phương chẳng có cõi nào được như vậy, nên đó *"chẳng phải là cảnh giới của con"*. Năm thừa là Nhân Thiên Thừa, Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, Bồ Tát Thừa, Phật Thừa (Như Lai thừa). Nay muốn khiến cho hành nhân cả năm thừa cùng vào được cõi của Báo Thân Phật thật là khác hẳn thường tình. Nhân Thiên Thừa là phàm phu. Thanh Văn, Duyên Giác là Tiểu Thừa. Nay muốn khiến cho hành nhân phàm phu được giống hệt như Đại Thừa và đại Bồ Tát của Nhất Phật Thừa, cùng chứng cõi Thật Báo Tịnh Độ, thì nghĩa ấy rất sâu nên nói rằng: *"Phi ngã cảnh giới"* (Chẳng phải là cảnh giới của con).

- Ba, cảnh giới cao diệu của Pháp Thân và Thường Tịch Quang Tịnh Độ, Báo Thân và Thật Báo Trang Nghiêm độ chẳng phải là hạnh thông thường của hết thảy Bồ Tát, nhưng con có thể trong vô lượng kiếp chuyên tinh tu tập sẽ có thể chứng đắc. Chỉ vì hiện giờ con chưa đủ sức nên bảo là *"chẳng phải cảnh giới của con"*.

Lời đáp này của Pháp Tạng Bồ Tát tuy có ba nghĩa khác nhau, nhưng đều là *"phao khước kỷ phận, chuyên quy Phật lực"* (bỏ đi sức mình, chuyên cậy Phật lực). Bốn chữ *"phi ngã cảnh giới"* (chẳng phải là cảnh giới của con) chính là bỏ đi sức mình, thỉnh Phật khai thị chính là chuyên cậy Phật lực.

Trong đoạn kinh văn trên đây, Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai đáp: *"Nhữ tự tư duy"* (Ông tự tư duy), *"nhữ tự đương tri"* (ông tự nên biết) và *"nhữ ưng tự nhiếp"* (ông nên tự nhiếp), ba chữ *"tự"* đều chỉ tự tánh của đương nhân, khai hiển diệu tâm, chính là huyền chỉ *"tâm này là Phật"* của kinh Quán Vô Lượng Thọ. Muốn cho hết thảy chúng sanh hiểu được điểm căn bản này, nhận thức được linh tánh của mình mới có thể sanh khởi vô lượng vô biên diệu hạnh tự giác giác tha, nên Pháp Tạng Bồ Tát lại thỉnh lần nữa: *"Phi ngã cảnh giới"* (Chẳng phải là cảnh giới của con) xin Phật rộng diễn nói để tỏ vẻ kính mộ chư thánh vậy.

Sư Tuấn Đế nói: *"Đấy chính là Pháp Tạng tự mở ra Tha Lực Môn vậy"*. Một lời này mở toang điều huyền vi của Tịnh tông, thế gian thường gọi Tịnh tông là Tha Lực Môn. Sở dĩ Tịnh tông có thể thích ứng khắp ba căn, một đời thành Phật, phàm phu, Nhị Thừa cùng chứng bất

thoái đều là nhờ vào Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, oai lực của sáu chữ hồng danh. Đó chính là *"cậy vào tha lực"*. Sở dĩ Tịnh tông là phương tiện rốt ráo là vì đã lấy Vô Thượng Quả Giác của Phật Di Đà làm sơ tâm cho chúng sanh tu nhân. Nhân đã tột cùng biển quả, quả lại thấu triệt nguồn nhân; nhân quả đồng thời, cảm ứng khó nghĩ bàn. Đấy chính là diệu dụng của Tha Lực Môn.

Hơn nữa, ngoại thánh thì dễ tin, cái linh tri trong tâm mình thì khó rõ. Do vậy, phàm phu đầy rẫy phiền não chỉ có thể tin rằng: *"Hữu thế giới danh viết Cực Lạc, kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà"* (Có một thế giới tên là Cực Lạc, cõi ấy có Phật hiệu A Di Đà). Tin sâu xa vào hai chữ **"Có"** ấy mà khẩn thiết nguyện được vãng sanh, một dạ trì danh thì được như nguyện, mau đạt Bất Thoái. Đấy là điều phàm phu có thể thực hiện được. Nếu chỉ nói thấu hiểu tự tâm đến cùng tột, ắt chỉ có bậc thượng trí mới có thể kham nổi!

Trong lúc tu nhân, Pháp Tạng Bồ Tát bi nguyện sâu thẳm, khai hiển pháp môn tha lực này, nên Phật Di Đà được cõi đời xưng tụng là Đại Nguyện Vương.

Ngoài ra, Mật tông cũng là Tha Lực Môn, cũng thuộc về Quả Giáo, cũng là từ quả khởi tu.

Tha Lực Môn thù thắng khó thể suy nghĩ nổi này chính là điểm cùng tột của Di Đà bi nguyện, cũng chính là chỗ phương tiện rốt ráo của cả hai tông Tịnh và Mật. Đó là do Tự, Tha vốn bất nhị, **chỉ chịu cậy vào tha lực thì mới có thể sanh nổi lòng tin trong sạch nơi pháp khó tin này. Khó tin mà tin nổi, toàn là do trí huệ vô thượng của đương nhân; đấy lại chính là tự lực**. Chỉ cần tin nhận, thật thà niệm Phật thì tự nhiên Năng, Sở đều mất, tự tâm hiện rõ, từ Sự Trì đạt đến Lý Trì, tâm phàm biến thành tâm Phật. Điểm nhiệm mầu của Tịnh tông hoàn toàn là ở điểm này!

Pháp Tạng Bồ Tát sau khi bày tỏ *"chẳng phải cảnh giới của con"*, liền khải thỉnh Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai hãy vì mình diễn rộng vô lượng cõi nước thù thắng nhiệm mầu của chư Phật, Ngài được nghe các cõi nước mầu nhiệm và cách thức nhiếp thủ các cõi như vậy sẽ tư duy, tu tập, thề sẽ viên mãn những điều Ngài đã phát nguyện.

Chánh kinh:

世間自在王佛知其高明，志願深廣，即為宣說二百一十億諸佛剎土功德嚴淨、廣大圓滿之相，應其心願，悉現與之。說是法時，經千億歲。

Thế Gian Tự Tại Vương Phật tri kỳ cao minh, chí nguyện thâm quảng, tức vị tuyên thuyết nhị bách nhất thập ức chư Phật sát độ công đức nghiêm tịnh, quảng đại viên mãn chi tướng, ứng kỳ tâm nguyện, tất hiện dữ chi. Thuyết thị pháp thời kinh thiên ức tuế.

Thế Gian Tự Tại Vương Phật biết ông ta cao minh, chí nguyện sâu rộng, liền vì ông ta tuyên thuyết công đức nghiêm tịnh, tướng trạng viên mãn rộng lớn của hai trăm mười ức các cõi nước Phật, ứng theo tâm nguyện ông ta đều hiện cho thấy. Lúc nói pháp ấy trải qua một ngàn ức năm.

Giải:

"Cao" (高) là trên, cao vời, xa thẳm. *"Minh"* (明) là sáng, chiếu, thông suốt. Sách Hội Sớ giảng: *"Cao minh: Ý nói đức hạnh đầy đủ. 'Thâm quảng' (sâu rộng) là nói về nguyện tâm, nghĩa là: Trì Giới, Thiền Định trỗi vượt thế gian nên bảo là Cao. Phương tiện, Bát Nhã chiếu các pháp đến cùng tột nên bảo là Minh. Chiếu cùng tột đời vị lai chẳng nhiễu loạn* (Ý nói: Có thể chiếu xa đến cùng cực đời vị lai, nhưng chẳng gây trở ngại) *nên bảo là Thâm, bao trùm hết thảy không sót nên bảo là Quảng". "Tức vị tuyên thuyết"* (Liền vì ông ta tuyên thuyết) là Phật thuyết pháp.

"Tất hiện dữ chi" (Đều hiện cho thấy) nghĩa là Phật hiện ra các cõi nước ấy. Thế Gian Tự Tại Vương Phật tuyên thuyết, thị hiện tướng trạng viên mãn rộng lớn, công đức nghiêm tịnh của hai trăm mười ức các cõi của chư Phật.

"Nghiêm tịnh" là trang nghiêm, thanh tịnh. Trong hai chữ *"viên mãn"*, "viên" (圓) nghĩa là trọn khắp, tánh thể trọn khắp là Viên; "mãn" (滿) nghĩa là đầy đủ. Vì vậy, "viên mãn" còn được gọi là "viên túc" (

圓 足). Như vậy, "viên mãn" chính là huyền nghĩa "viên minh cụ đức" (tròn sáng, đầy đủ các đức) của tông Hoa Nghiêm.

Đối với *"hai trăm mười ức cõi"* ắt có kẻ nghi rằng: Ngay khi ấy, Pháp Tạng Bồ Tát chỉ thấy có hai trăm mười ức cõi, sao lại bảo rằng quốc độ của Ngài tạo dựng *"đô thắng vô số chư Phật quốc giả"* (đều thù thắng hơn vô số quốc độ của chư Phật)? Có hai cách trả lời câu vấn nạn này:

- Theo phẩm Hoa Tạng Thế Giới trong kinh Hoa Nghiêm, cõi Phật vô lượng nhưng nói chung có hai mươi tầng, số lượng các cõi nước vây quanh các cõi ấy nhiều bằng hai trăm mười vi trần số[50]. Nay trong kinh này, cũng lấy con số hai trăm mười để chỉ số các cõi nước thì đã ngầm hợp với nghĩa lý kinh Hoa Nghiêm, hàm nhiếp vô lượng cõi nước trong mười phương.

- Hai là như Trí Độ Luận bảo: *"Khi xưa, A Di Đà Phật làm tỳ-kheo Pháp Tạng được Phật dẫn đến khắp mười phương chỉ cho cõi nước thanh tịnh để chọn lựa những nước tịnh diệu nhất để tự trang nghiêm cõi nước mình"*. Như vậy, kinh dùng chữ *"hai trăm mười ức cõi"* để phiếm chỉ cõi Phật mười phương.

Hơn nữa, hai trăm mười ức cõi Phật được nói ấy chỉ là những *"quốc độ thanh tịnh"* hay là tính cả những uế độ? Cổ đức căn cứ các câu kinh *"thiên nhân thiện ác"* (trời, người, thiện, ác), *"quốc độ thô, diệu"* mà lập ra hai thuyết khác nhau:

- Một là như Gia Tường Sớ ghi: *"Về mặt nhân lành, hai trăm mười ức cõi Phật tuy có phân chia hơn, kém, nhưng các cõi nước được chiêu cảm đều bằng bảy báu hóa hiện một cách thô diệu. Thô là to lớn, diệu là đẹp đẽ. Ý kinh bảo hai trăm mười ức cõi nước được ứng hiện ấy đều là cõi to lớn, đẹp đẽ mà thôi"*. Như vậy, Ngài Gia Tường cho rằng những cõi nước đã hiện chỉ là Tịnh Độ.

- Hai là Phật hiện cả cõi nước tịnh lẫn uế. Tịnh Ảnh Sớ chép: "*Thô là chẳng tinh. Nói đến cái ác, cái thô để xa lìa. Nói đến cái lành,*

50 Vi trần số: Số lượng vi trần (bụi nhỏ) trong một cõi. Như vậy nói "hai trăm mười vi trần số" tức là bằng số lượng của các vi trần trong hai trăm mười cõi Phật.

cái đẹp là để tu tập", nghĩa là: Hai trăm mười ức cõi Phật được nói đó có cả tịnh lẫn uế. Các vị Cảnh Hưng, Nghĩa Tịch, Huyền Nhất, Vọng Tây cũng đều cho rằng có cả tịnh lẫn uế độ được hiện. Kinh Bi Hoa dạy: *"Hoặc hữu thế giới, nghiêm tịnh diệu hảo, nãi chí hoặc hữu thế giới, hữu đại hỏa tai"* (Cõi Phật được hiện hoặc có thế giới nghiêm tịnh, hảo diệu, cho đến hoặc có thế giới có đại hỏa tai). Câu này chứng tỏ trong những cõi nước được hiện có cả uế độ.

Hơn nữa, cõi nước được hiện có cõi là báo độ, có cõi là hóa độ. Kinh Bi Hoa nói: *"Hoặc hữu thế giới, thuần thị Bồ Tát, biến mãn kỳ quốc, vô hữu Thanh Văn, Duyên Giác chi danh"* (Hoặc có thế giới thuần là Bồ Tát đầy khắp trong nước, chẳng có danh từ Duyên Giác, Thanh Văn). Đấy là cõi của báo thân Phật.

Kinh cũng nói: *"Hoặc hữu thế giới thanh tịnh, vi diệu, vô chư trược ác"* (Hoặc có thế giới thanh tịnh, vi diệu, không có các trược ác), đấy chính là Tịnh Độ của hóa Phật.

Lúc bấy giờ, đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai *"ứng kỳ tâm nguyện"* (ứng theo tâm nguyện của ông ta, tức tỳ-kheo Pháp Tạng) liền đều hiện cho thấy các hình tướng của cả hai trăm mười ức cõi Phật báo, hóa, tịnh, uế. Câu *"thuyết thị pháp thời kinh thiên ức tuế"* (lúc nói pháp ấy trải qua ngàn ức năm) thuật chi tiết về việc thuyết pháp, hiện cõi nước tường tận, lại còn ngụ ý: Thời gian cũng kéo dài hay rút ngắn vô ngại.

Chánh kinh:

爾時法藏聞佛所說，皆悉覩見，起發無上殊勝之願。於彼天人善惡，國土麤妙，思惟究竟。便一其心，選擇所欲，結得大願。精勤求索，恭慎保持。修習功德，滿足五劫。於彼二十一俱胝佛土功德莊嚴之事，明了通達，如一佛剎。所攝佛國，超過於彼。

Nhĩ thời Pháp Tạng văn Phật sở thuyết, giai tất đổ kiến, khởi phát vô thượng thù thắng chi nguyện. Ư bỉ thiên nhân thiện ác, quốc độ thô diệu, tư duy cứu cánh, tiện nhất kỳ tâm, tuyển trạch sở dục, kết đắc đại nguyện, tinh cần cầu sách, cung thận bảo trì, tu tập công đức, mãn túc ngũ kiếp. Ư bỉ nhị thập nhất câu-chi Phật độ công đức trang nghiêm chi sự, minh liễu thông đạt, như nhất Phật sát. Sở nhiếp Phật quốc, siêu quá ư bỉ.

Lúc bấy giờ, Pháp Tạng nghe lời Phật dạy thảy đều thấy rõ, khởi phát nguyện thù thắng vô thượng. Với thiên, nhân, thiện, ác, quốc độ thô, diệu của các cõi ấy đều tư duy đến rốt ráo, Ngài liền dốc một lòng chọn lựa lấy điều mình mong muốn kết thành đại nguyện, siêng gắng cầu lấy, cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì, tu tập công đức trọn đủ năm kiếp. Với các công đức trang nghiêm của hai mươi mốt câu-chi cõi Phật kia, Ngài hiểu rõ, thông đạt như một cõi Phật. Cõi nước được Ngài nhiếp thọ siêu việt các cõi kia.

Giải:

"Đổ" (覩) là thấy. Sách Bình Giải giảng: *"Đổ là thấy bằng mắt, Kiến* (見) *là thấy bằng Huệ như cái thấy của Kiến Phần*[51]*. Chữ 'đổ kiến' có ý nghĩa suy cầu và soi xét"*. Như vậy Kiến là thấy bằng trí huệ, tức như cái thấy của Kiến Phần được nói trong Duy Thức, bao gồm ý nghĩa

51 Kiến phần: Còn gọi là Năng Thủ Phần. Kiến có nghĩa là soi rõ, nhận thức. Kiến Phần chỉ cho tác dụng nhận thức của tám thức (Duy Thức học gọi là Năng Duyên Dụng). Cái được Kiến Phần nhận thức gọi là Tướng Phần. Ví dụ như: Mắt có khả năng thấy được các hình sắc thì khả năng nhìn thấy là Kiến Phần, các hình sắc được thấy bởi mắt là Tướng Phần.

"suy cầu" và "soi xét". Nay kinh ghi là *"đổ kiến"* tức là cả hai ý nghĩa (tức là thấy bằng mắt và thấy bằng trí huệ) đều trọn đủ.

Ngay trong lúc ấy, ngài Pháp Tạng đối với hai trăm mười ức cõi Phật do đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai hiện ra đều tận mắt thấy, tâm hiểu rõ cả. Nếu ai ngờ vực tỳ-kheo Pháp Tạng còn đang tu nhân làm sao trông thấy khắp các cõi nước tịnh diệu của mười phương chư Phật nổi, tôi xin đáp rằng:

Kinh Pháp Tập dạy: *"Bồ Tát Ma Ha Tát, đắc bỉ chư Phật Như Lai thiên nhãn"* (Bồ Tát Ma Ha Tát đắc thiên nhãn của đức Phật Như Lai ấy), Trí Độ Luận cũng nói: *"Thiên nhãn thấy cùng tột, bất động nhưng đến khắp nơi. Mười phương chẳng đến [chỗ tỳ-kheo], tỳ-kheo cũng chẳng đi qua đấy, nhưng giống như thiên nhãn của Phật, nên cùng một lúc trông thấy rõ cả mười phương cõi nước"*. Dựa theo các kinh, luận trên đây, ta thấy được rằng: Pháp Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát nương thần lực gia bị của Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, được thiên nhãn như Phật, nên có thể bất động mà thấy trọn mười phương. Với các cõi nước Phật đã nói, Ngài đều trông thấy, hiểu rõ cả.

Trong câu *"khởi phát vô thượng thù thắng chi nguyện"* (khởi phát nguyện thù thắng vô thượng), chữ *"khởi"* (起) nghĩa là phát khởi (dấy lên, phát ra). Nguyện ấy không gì hơn được nên gọi là *"vô thượng"*. "*Thù thắng":* Sự gì siêu tuyệt, hy hữu thì gọi là *"thù thắng"*. Sách Hội Sớ giảng: *"Không gì hơn được nguyện này nên bảo là 'vô thượng'. Siêu thắng (vượt trỗi xa) các nguyện nên bảo là 'thù thắng'. Đó là vì trang nghiêm vô thượng, hưởng vui vô thượng, quang minh, thọ lượng vô thượng, danh hiệu vô thượng, chánh nhân vãng sanh vô thượng, lợi ích vô thượng. Đấy chính là đại thể (bản thể to lớn) của cả bốn mươi tám nguyện"*.

"Thiên, nhân, thiện, ác": Phán định về tánh thiện, ác có nhiều thuyết bất nhất. Ở đây, tôi chỉ giới thiệu các thuyết trọng yếu nhất:

- Một, kinh Bồ Tát Anh Lạc coi thuận theo Đệ Nhất Nghĩa Đế là thiện, trái nghịch Đệ Nhất Nghĩa Đế là ác. Kinh dạy: *"Nhất thiết chúng sanh thức, thỉ khởi nhất tưởng trụ ư duyên. Thuận Đệ Nhất Nghĩa Đế*

khởi danh thiện, bội Đệ Nhất Nghĩa Đế khởi vi ác" (Thoạt tiên, tâm thức của hết thảy chúng sanh khởi lên một ý tưởng trụ vào duyên. Thuận theo Đệ Nhất Nghĩa Đế mà khởi thì gọi là thiện, trái nghịch Đệ Nhất Nghĩa Đế mà khởi thì gọi là ác). Đệ Nhất Nghĩa Đế mà kinh vừa nói chính là Chân Đế, Thánh Đế, Chân Như, Thật Tướng, Trung Đạo v.v... cũng chính là Thật Tế Lý Thể. "Đế" (諦) là đạo lý chân thật. Đạo lý ấy là bậc nhất trong các pháp nên gọi là Đệ Nhất Nghĩa Đế. Nếu chúng sanh khởi một niệm thuận với Lý Thể thì là thiện, trái với Lý Thể thì thành ác. Cách phán định này lấy Lý Thể làm chuẩn.

- Hai, Duy Thức Luận coi các hành pháp dù hữu lậu hay vô lậu nhưng thuận ích cho đời này, đời sau là thiện; những hành pháp hữu lậu tổn nghịch đời này, đời sau là ác. Luận viết: *"Có thể thuận ích cho đời này, đời khác thì gọi là Thiện. Quả vui trong cõi trời, người tuy thuận ích cho đời này nhưng chẳng thuận ích đời sau, nên chẳng được gọi là Thiện. Gây tổn hại cho đời này, đời sau thì gọi là Bất Thiện. Khổ quả trong đường ác tuy là tổn nghịch cho đời này nhưng chẳng tổn hại đời sau, nên chẳng gọi là Bất Thiện"*. Đây là cách phán định thiện, ác trên quan điểm thuận ích hay tổn nghịch.

- Ba là như ngài Tịnh Ảnh phán định ba thứ thiện, ác:

a.*"Thuận ích là thiện, tổn nghịch là ác"*. Cách phán định này giống với Duy Thức Luận.

b. *"Thuận lý là thiện, nghịch lý là ác"*. Lý là vô tướng tánh không. Ví dụ như: Khi thực hành bố thí, nếu có thể đối với người thí, kẻ nhận, và vật được thí đều thấy Thể của chúng là không, chẳng có gì, thì là thuận theo Lý. Vô tướng mà hành là thiện. Nếu còn ý tưởng có kẻ thí, người nhận, vật đem bố thí thì là trái lý, là hữu tướng hành, nên là ác. Như vậy, thiện pháp đã tu của các vị trên kể từ Phật, Bồ Tát dưới đến A La Hán mới là thiện. Thiện pháp của chúng sanh tu đều là hữu tướng hành nên gọi là ác.

c. *"Thuận theo Thể là thiện, trái với Thể là ác"*. Quan điểm này vừa tương đồng cách phán định thứ hai vừa giống với quan điểm của kinh Anh Lạc. Chân tánh của pháp giới là tự thể của chính mình. Thể

tánh duyên khởi trở thành hạnh đức, sở hạnh chỉ là tự thể; tâm không duyên vào đâu, tùy theo ý thích mà chẳng phạm giới, đấy mới là Thiện. Theo quan điểm này, chẳng luận phàm phu, Nhị Thừa, kể cả tam thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát) dẫu làm điều thiện mà còn có chỗ duyên vào thì đều là ác cả.

- Bốn là như tông Thiên Thai lập ra sáu thứ thiện ác:

a. Cái thiện trong trời, người như Ngũ Giới, Thập Thiện là Sự Thiện (điều lành về mặt Sự), nhưng khi quả báo cõi trời người đã hết, lại đọa trong ba ác đạo nên cũng là ác.

b. Cái thiện của Nhị Thừa: Xa lìa nỗi khổ tam giới nên gọi là thiện, nhưng chỉ tự độ, chẳng độ được người nên cũng là ác.

c. Cái thiện của Bồ Tát: Từ bi cứu vớt hết cả nên là thiện, nhưng chưa đoạn một mảy phiền não nên gọi là ác.

d. Cái thiện của tam thừa trong Thông giáo: Tam thừa cùng đoạn được Kiến Tư phiền não nên là thiện, nhưng rớt vào nhị biên (có và không), chẳng thấy được lý Trung Đạo của Biệt giáo, chưa đoạn được một phần vô minh nên cũng là ác.

e. Cái thiện của Bồ Tát trong Biệt giáo: Thấy được lý Trung Đạo là thiện, nhưng vẫn còn cách biệt Trung Đạo, chẳng thể thấy được Diệu Trung (lý Trung Đạo mầu nhiệm) viên dung của Viên giáo, sở hành còn vướng trong phương tiện, chẳng xứng hợp lý nên cũng là ác.

f. Cái thiện của Viên giáo Bồ Tát: Lý viên diệu là điều thiện cùng tột, nhưng lý này có hai nghĩa:

* Viên lý thuận với Thật Tướng là thiện, trái nghịch Thật Tướng là ác.

* Thấu đạt viên lý này là thiện, chấp trước viên lý lại thành ác. Chấp vào viên lý còn là ác, huống hồ là chấp vào các pháp khác!

Quan điểm *"thấu đạt viên lý là thiện, chấp trước viên lý là ác"* là giáo thuyết độc đáo do tông Thiên Thai phát huy, nghĩa lý này thật tinh diệu.

"Quốc độ thô diệu": Chữ *"thô diệu"* như phần trên đã giảng. "Thô" (麤) là chẳng tinh, "diệu" (妙) là thắng diệu (tốt đẹp tuyệt vời). Sư Nghĩa Tịch bảo: *"Trong Tịnh Độ có thô, diệu sai khác. Thô chính là biến hóa, diệu chính là thọ dụng"* nghĩa là: Trong Tịnh Độ, có các sự thô hay diệu sai khác. Thô là có suy, có biến đổi, còn Diệu là cõi Thật Báo Tự Thọ Dụng hay Tha Thọ Dụng.

"*Thiên nhân thiện, ác"* là nhân, *"quốc độ thô, diệu"* là quả. Người lành thời cõi nước diệu, người ác ắt cõi nước hèn kém. Vì vậy, sách Hội Sớ bảo: *"Quốc độ chính là hình bóng của chúng sanh. Hình dài thì bóng nó dài, hình ngắn thì cõi đất ngắn ngủi"*. Ý nói: Quốc độ thô hay diệu giống như cái bóng. Thân dài hay ngắn là hình; cái bóng do hình quyết định, bóng ắt phụ thuộc hình. Vì vậy, Tịnh Ảnh Sớ ghi: *"Câu 'thiên nhân thiện ác' phiếm chỉ cái nhân của các cõi nước. 'Quốc độ thô diệu' là chỉ chung cái quả hết thảy các cõi"*.

"Tư duy cứu cánh, tiện nhất kỳ tâm, tuyển trạch sở dục, kết đắc đại nguyện" (Tư duy đến rốt ráo, Ngài liền nhất tâm chọn lựa lấy điều mình mong muốn kết thành đại nguyện): Với mỗi một cái nhân thiện ác, mỗi quả thô, diệu của các cõi Phật, Pháp Tạng Bồ Tát đều suy nghĩ, phân biệt tỉ mỉ đến cùng cực, thấu đạt rốt ráo. *"Cứu cánh"* (rốt ráo) chính là Chân Thật Tế được nói trong kinh, cũng là một pháp cú, thanh tịnh cú "chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân". Ngài bèn chuyên nhất tự tâm, chọn lựa lấy ý nguyện độ sanh, khai hóa, hiển thị, nêu lên các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm, pháp môn Tịnh Độ chẳng thể nghĩ bàn, kết thành đại nguyện để ban cho chúng sanh cái lợi chân thật.

"Nhất kỳ tâm" (Dốc một lòng) chính là nhất tâm. Vì thế, phẩm này mang tên Chí Tâm Tinh Tấn. Nhất tâm tức là Chân Như như sách Chỉ Quán nói: *"Nhất tâm đủ mười pháp giới"*. Sách Thám Huyền Ký cũng nói: *"Nhất tâm là tâm không có một niệm khác"*. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng Văn Loại còn viết: *"Một niệm là tín tâm không có hai tâm nên bảo là một niệm. Đấy gọi là nhất tâm. Nhất tâm là cái nhân chân thật của báo độ thanh tịnh vậy"*. Câu trên giống hệt như câu *"nhất tâm kết thành đại nguyện"* trong kinh này vậy, chỉ rõ: Nhất tâm chính là cái nhân chân thật của báo độ.

Với câu *"tinh cần cầu sách"* (siêng gắng cầu lấy), hai bản Hán dịch và Ngô dịch đều chép là *"dũng mãnh tinh tấn, cần khổ cầu sách"* (dũng mãnh tinh tấn, vất vả tìm tòi) nên chữ *"tinh"* (精) ở đây là tinh tấn, *"cần"* (勤) có nghĩa là gắng gỏi, chăm chỉ. *"Cầu"* (求) là mong cầu, *"sách"* (索) là giữ lấy.

Bản Hán dịch ghi câu *"cung thận, bảo trì"* (cung kính, thận trọng gìn giữ) như sau: *"Ngã đương phụng trì, đương tức Trung Trụ"* (Con sẽ phụng trì, sẽ trụ vào Trung Đạo). *"Cung"* (恭) là cung kính, *"thận"* (慎) là cẩn thận, chí thành, tịch tịnh. Câu *"đương tức Trung Trụ"* (sẽ trụ nơi Trung Đạo) trong bản Hán dịch chính là ý nghĩa thật sự của hai chữ *"cung"* và *"thận"*. An trụ nơi Trung Đạo là cung kính, chí thành một cách chân thật. Chữ *"bảo"* (保) trong *"bảo trì"* (gìn giữ, hành trì) cùng nghĩa chữ "bảo" trong "bảo nhậm" (bảo đảm). Nhà Thiền nói: *"Tâm tâm chẳng khác là bảo* (gìn giữ)". *"Trì"* (持) là hành trì, cũng có nghĩa là giữ lấy. Như vậy, chữ *"bảo trì"* tương đương chữ *"phụng trì"* (奉 持) của bản Hán dịch. Do đó, *"cung thận bảo trì"* (cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì) có nghĩa là tự nhiên cung kính, nghiêm túc, thung dung Trung Đạo, tâm tâm chẳng khác, tùy ý tự chấp trì vậy.

Câu *"tu tập công đức, mãn túc ngũ kiếp"* (tu tập công đức trọn đủ năm kiếp) được bản Ngụy dịch ghi như sau: *"Cụ túc ngũ kiếp, tư duy nhiếp thủ trang nghiêm Phật quốc thanh tịnh chi hạnh"* (Tư duy trọn đủ năm kiếp, thâu tóm, giữ lấy hạnh thanh tịnh trang nghiêm Phật quốc). Bản Đường dịch ghi: *"Ư bỉ nhị thập nhất ức chư Phật độ trung sở hữu trang nghiêm chi sự, tất giai nhiếp thủ. Ký nhiếp thủ dĩ, mãn túc ngũ kiếp, tư duy tu tập"* (Với tất cả các sự nghiêm tịnh của hai trăm mười ức cõi Phật ấy đều nhiếp thủ cả. Đã nhiếp thủ xong, tư duy tu tập trọn cả năm kiếp). Bản Tống dịch chép: *"Trụ nhất tịnh sở, độc tọa tư duy, tu tập công đức, trang nghiêm Phật sát, phát đại thệ nguyện, kinh ư ngũ kiếp*" (Ở nơi thanh tịnh, ngồi một mình tư duy, tu tập công đức trang nghiêm cõi Phật, phát đại thệ nguyện trong suốt cả năm kiếp).

Với câu này, cổ đức có nhiều thuyết khác nhau:

* Các vị Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng cùng cho rằng năm kiếp là thời gian tu hành sau khi phát nguyện. Sách Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Nương nguyện tu hành"* và *"vì vậy, ở ngay nơi đức Phật ấy, ngài Pháp Tạng ngay trong một thân tu hành năm kiếp"*. Sách Lược Tiên cũng ghi: *"Đấy là thời gian tu hành. Trong thời gian năm kiếp, tư duy, siêng năng tu tập, tu thành tựu viên mãn cái hạnh mình đã nguyện. Đã phát nguyện xong chẳng thể không có hạnh"*. Các ý kiến trên đều cho rằng năm kiếp là thời gian tu hành sau khi phát nguyện.

* Năm kiếp chính là thời gian phát nguyện. Sách Hợp Tán bảo: *"Năm kiếp là thời gian phát nguyện, tư duy"*. Ngài Vọng Tây cũng đồng quan điểm này. Sách Hội Sớ viết: *"Phàm Bồ Tát kiến lập Tịnh Độ thì cũng giống như thợ giỏi xây dựng đại thành, trước hết phải suy nghĩ, hoạch định họa đồ.... Năm kiếp tư duy như vẽ đồ án"*. Quan điểm này cho rằng năm kiếp tư duy giống như trước khi thi công, phải thực hiện đồ án. Sách Hợp Tán đồng quan điểm với sách Hội Sớ, cũng cho rằng năm kiếp là thời gian phát nguyện, chẳng phải là thời gian tu hành sau khi đã phát nguyện. Sách Bình Giải cũng có cùng một nhận định. Các vị ấy đều lấy bản Ngụy dịch làm chứng cứ để lập luận.

* Riêng ngài Gia Tường lại bảo: *"Trong năm kiếp tu hành phát nguyện"*. Thuyết này nêu cả tu hành lẫn phát nguyện nhưng lấy phát nguyện làm chỗ quy thú, rất phù hợp với ý bản Tống dịch. Do bản Tống dịch trước tiên viết: *"Tư duy tu tập"* rồi viết tiếp: *"Phát đại thệ nguyện, kinh ư ngũ kiếp"* (Phát đại thệ nguyện suốt trong năm kiếp), ta thấy: Trong năm kiếp Ngài dùng hạnh thanh tịnh tu tập đại nguyện giữ lấy cõi Phật thanh tịnh. Trọn cả năm kiếp đại nguyện mới thành.

Quan điểm này rất phù hợp với ý hội bản: Phải là sau khi *"tinh cần cầu sách, cung thận bảo trì, tu tập công đức, mãn túc ngũ kiếp"* (siêng gắng tìm lấy, cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì, tu tập công đức trọn đủ năm kiếp) thì *"sở nhiếp Phật quốc, siêu quá ư bỉ"* (quốc độ được Ngài nhiếp thủ mới siêu việt các cõi ấy). Kinh chép như vậy thật tương hợp với thuyết của ngài Gia Tường. Vì vậy, *"năm kiếp tu hành"* là thời gian tu hành và phát nguyện.

Chữ *"câu-chi"* (koti) trong đoạn kinh trên có nghĩa là một ngàn vạn. Trong năm kiếp, tỳ-kheo Pháp Tạng đối với các thứ công đức kỳ diệu, trang nghiêm thù thắng của hai trăm mười ức cõi Phật, đối với mỗi một thứ thiện, ác, thô, diệu sai biệt đều *"minh liễu thông đạt như nhất Phật sát"* (hiểu rõ, thông đạt như là một cõi Phật).

Qua một thời gian dài lâu suy nghĩ, chọn lựa, tu tập, nhiếp thủ, nên mới có thể kết thành đại nguyện, ngõ hầu *"sở nhiếp Phật quốc, siêu quá ư bỉ"* (quốc độ được Ngài nhiếp thủ vượt trội các cõi kia). Chữ *"bỉ"* (kia) chỉ hai trăm mười ức cõi Phật. Nay cõi Phật được nhiếp thủ bởi đại nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát không những thật sự siêu việt hai trăm mười ức cõi Phật mà còn siêu việt mười phương cõi Phật, cực tả sự thù thắng độc diệu (nhiệm mầu tuyệt vời độc nhất) của cõi Cực Lạc.

Chánh kinh:

既攝受已，復詣世自在王如來所，稽首禮足，繞佛三匝，合掌而住，白言世尊，我已成就莊嚴佛土，清淨之行。

佛言：善哉！今正是時，汝應具說，令眾歡喜。亦令大眾，聞是法已，得大善利。能於佛剎，修習攝受，滿足無量大願。

Ký nhiếp thọ dĩ, phục nghệ Thế Tự Tại Vương Như Lai sở, khể thủ lễ túc, nhiễu Phật tam táp, hiệp chưởng nhi trụ, bạch ngôn:

- Thế Tôn, ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật độ, thanh tịnh chi hạnh.

Phật ngôn:

- Thiện tai! Kim chánh thị thời, nhữ ưng cụ thuyết, linh chúng hoan hỷ, diệc linh đại chúng, văn thị pháp dĩ, đắc đại thiện lợi, năng ư Phật sát, tu tập nhiếp thọ, mãn túc vô lượng đại nguyện.

Đã nhiếp thọ xong, lại đến chỗ Thế Tự Tại Vương Như Lai, dập đầu lễ dưới chân Phật, nhiễu Phật ba vòng, đứng chắp tay, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, con đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật.

Phật khen:

- Lành thay! Nay chính là đúng lúc, ông nên thuật đủ, khiến cho đại chúng hoan hỷ, cũng khiến cho đại chúng nghe pháp ấy xong được đại thiện lợi, có thể tu tập, nhiếp thọ cõi Phật, đầy đủ vô lượng đại nguyện.

Giải:

Câu *"ký nhiếp thọ dĩ"* (đã nhiếp thọ[52] xong) là câu để nối kết đoạn kinh trước với đoạn kinh này. Khi đó, Pháp Tạng Bồ Tát lại đến chỗ đức Thế Gian Tự Tại Vương Phật. *"Khể thủ"* là cúi đầu sát đất. *"Lễ túc"* là dùng đầu mình áp sát chân Phật. Kế đó, nhiễu Phật cũng là cách kính lễ. *"Tam táp"* là nhiễu quanh Phật ba vòng, biểu thị ý trân trọng hành lễ. Đi nhiễu xong liền chắp tay đứng yên trước Phật, hướng về đức Phật bạch rằng: *"Ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật độ, thanh tịnh chi hạnh"* (Con đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật). Phật khen *"thiện tai!"* (lành thay), ý nói: Hạnh của tỳ-kheo Pháp Tạng thật vừa ý thánh tâm, thông suốt bổn hoài của Phật, ứng trọn các căn cơ nên được Phật khen ngợi, chấp thuận. *"Thiện tai!"* là tiếng biểu lộ sự vui mừng rất sâu của Phật.

"Kim chánh thị thời" (Nay chính là đúng lúc): Do thời cơ chín muồi để gom ba thừa về một thừa, hành giả cả ba thừa cùng được hưởng xe trâu trắng lớn, cùng nhập một Như Lai thừa để khai tri kiến Phật, chỉ bày tri kiến Phật cho các chúng sanh nên kinh Pháp Hoa nói: *"Kim chánh thị thời!"* Trong kinh này cũng thế, muốn cho thập phương cửu giới chúng sanh cùng nhập Nhất Thừa đại thệ nguyện hải của Phật Di Đà, hết thảy hàm linh đều được độ thoát, nên Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai bảo: *"Kim chánh thị thời, nhữ ưng cụ thuyết, linh chúng hoan hỷ, diệc linh đại chúng văn thị pháp dĩ, đắc đại thiện lợi"* (Nay chính là đúng lúc, ông nên thuật đủ khiến đại chúng hoan hỷ, cũng khiến cho đại chúng nghe pháp ấy xong được đại thiện lợi). Như Lai có ý khuyên Pháp Tạng tuyên thuyết để toàn bộ đại chúng được lợi ích. Hai chữ *"đại chúng"* bao gồm đại chúng hiện diện khi ấy lẫn hết thảy phàm phu, Nhị Thừa và Bồ Tát trong đời tương lai *(bọn phàm phu chúng ta ngày nay cũng nằm trong số này)*. Nói ra sẽ khiến cho khắp đại chúng được nghe cùng phát nguyện vãng sanh, mau vượt khỏi biển khổ sanh tử nên *"linh*

52 Kiến phần: Còn gọi là Năng Thủ Phần. Kiến có nghĩa là soi rõ, nhận thức. Kiến Phần chỉ cho tác dụng nhận thức của tám thức (Duy Thức học gọi là Năng Duyên Dụng). Cái được Kiến Phần nhận thức gọi là Tướng Phần. Ví dụ như: Mắt có khả năng thấy được các hình sắc thì khả năng nhìn thấy là Kiến Phần, các hình sắc được thấy bởi mắt là Tướng Phần.

chúng hoan hỷ" (khiến cho đại chúng hoan hỷ); cũng khiến cho đại chúng nghe pháp được lợi ích, phát trọn khắp cái nguyện của Di Đà, học theo hạnh của ngài Pháp Tạng, nhiếp thủ cõi Phật, viên mãn đại nguyện.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Pháp Tạng tự nói nguyện của mình xong khiến các Bồ Tát học theo Ngài cùng phát nguyện"*. Sách Hội Sớ cũng nói: *"Bồ Tát nghe xong tự phát tâm dũng mãnh. Ông là trượng phu, ta cũng vậy, ổng đã phát nguyện nhiệm mầu, ta há chẳng bằng ổng sao? Vì vậy, nguyện của Pháp Tạng làm duyên viên mãn đại nguyện [của đại chúng]*.

"Mãn túc vô lượng đại nguyện" (Đầy đủ vô lượng đại nguyện) là viên mãn hết thảy chí nguyện. Sách Vãng Sanh Luận Chú viết: *"Viên mãn một nguyện vãng sanh Tịnh Độ chính là viên mãn hết thảy các chí nguyện, nên bảo là: Mãn túc vô lượng đại nguyện"*. Đàm Loan đại sư (tác giả sách Vãng Sanh Luận Chú) quả thật đã giãi bày trọn vẹn tâm tủy của chư Phật. Cái đại nguyện do Pháp Tạng Bồ Tát trong cả năm kiếp siêng gắng tìm cầu, chọn lọc [các cõi Phật thanh tịnh] thật ra chỉ là một nguyện nhằm làm cho chúng sanh chân thật phát khởi ý nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ. Vì vậy, bọn phàm phu đời mạt chúng ta chỉ cần viên mãn nguyện này ắt liền xứng hợp Di Đà đại nguyện, liền nhập Nhất Thừa nguyện hải, liền có cùng một thể với Di Đà đại nguyện, nên mới bảo: *"Đầy đủ vô lượng đại nguyện"*. Những gì là phương tiện, những gì là đường thẳng chóng? Chính là từ quả khởi tu thẳng đến cứu cánh. Pháp môn Tịnh Độ thật chẳng thể nghĩ bàn!

6. Phát đại thệ nguyện
(發 大 誓 願)

Trong phẩm này, Pháp Tạng Bồ Tát tuân lời Phật dạy, đối trước đại chúng tuyên thuyết đại nguyện thù thắng do chính mình đã phát. Đại thệ nguyện này diệu đức khó lường như sách Bình Giải nhận định: *"**Bốn mươi tám nguyện công đức thành tựu chỉ quy vào một Chánh Giác, tức là Nam Mô A Di Đà Phật**. Đấy gọi là hoằng thệ bổn nguyện hải, cũng gọi là bi nguyện Nhất Thừa. Đấy chính là công đức Chánh Giác của Di Đà vậy. Công đức của Chánh Giác chẳng thể nghĩ bàn là vì thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn. Do vậy, tác phẩm Hành Quyển dùng đến ba mươi sáu câu để khen ngợi thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn nhằm hiển dương công đức rộng lớn của Chánh Giác. Sách viết: 'Kính giãi bày cùng hết thảy người vãng sanh, biển hoằng thệ Nhất Thừa là thành tựu vô ngại vô biên tối thắng thâm diệu bất khả tư nghị chí đức (đức cùng tột sâu mầu chẳng thể nghĩ bàn thù thắng nhất). Vì sao thế? Do thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn nên bi nguyện to lớn như hư không. Các diệu công đức rộng lớn vô biên, ví như cỗ xe lớn... cho đến như cơn gió lớn đi khắp thế gian chẳng bị chướng ngại, vượt khỏi thành tam hữu trói buộc, cho đến khai hiển phương tiện tạng, thật đáng phụng trì, thật đáng cúi lạy, nhận lấy vậy"*.

Về phần nguyện văn nhiều, ít, các bản dịch đều sai khác. Hai bản Hán dịch và Ngô dịch cùng ghi hai mươi bốn nguyện, còn ghi rõ: *"Tiện kết đắc nhị thập tứ nguyện kinh"* (liền kết được hai mươi bốn nguyện). Bản Tống dịch chép ba mươi sáu nguyện, hai bản Ngụy dịch và Đường dịch chép bốn mươi tám nguyện, còn Hậu Xuất A Di Đà Kệ có câu *"thệ nhị thập tứ chương"* (thệ nguyện hai mươi bốn chương). Như vậy, đa phần các kinh nói có hai mươi bốn nguyện, nhưng do chỉ có bản Ngụy dịch lưu hành rộng rãi trong đời, nên người đời chỉ biết đến bốn mươi tám nguyện, ít người nghe nói tới hai mươi bốn nguyện.

Tuy hai bản Hán dịch và Ngô dịch cùng chép hai mươi bốn nguyện, nhưng nội dung các nguyện cũng chẳng giống nhau. Nguyện thứ hai trong bản Ngô dịch là: *"Sử mỗ tác Phật thời, linh ngã quốc*

trung, vô hữu phụ nhân. Nữ nhân dục lai sanh ngã quốc trung giả, tức tác nam tử. Chư vô ương số thiên nhân dân, quyên phi nhuyễn động chi loại, lai sanh ngã quốc giả, giai ư thất bảo thủy trì, liên hoa trung hóa sanh trưởng đại, giai tác Bồ Tát, A La Hán, đô vô ương số. Đắc thị nguyện, nãi tác Phật. Bất đắc thị nguyện, chung bất tác Phật" (Khi tôi thành Phật, trong nước tôi không có phụ nữ. Nữ nhân muốn sanh về nước tôi liền biến thành nam tử. Vô ương số chư thiên, nhân dân, các loài bay lượn, ngọ nguậy, bò trườn sanh về nước tôi đều hóa sanh, lớn khôn trong hoa sen nơi ao nước bảy báu, đều là Bồ Tát. A La Hán và Bồ Tát đều vô ương số. Thỏa nguyện ấy mới làm Phật. Chẳng thỏa nguyện ấy, trọn chẳng làm Phật). Chỉ mình bản này nói rõ đại nguyện thù thắng *"hóa sanh trong hoa sen"* và *"cõi nước không có nữ nhân"*, bản Hán dịch không có. Các bản dịch khác cũng không thấy đề cập đến. Do đây, ta thấy rõ sự sai biệt giữa các bản dịch rất lớn.

Hơn nữa, hai bản Hán dịch, Ngô dịch tuy cùng nói hai mươi bốn nguyện, nhưng thực ra nội dung của chúng chẳng phải chỉ hạn cuộc trong hai mươi bốn nguyện. Cứ lấy cái nguyện thứ hai trong bản Ngô dịch vừa nêu trên đây để làm thí dụ thì thật ra nguyện này gồm các nguyện sau:

* Nước không có nữ nhân.

* Liên hoa hóa sanh

* Loài trùng ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn cũng được sanh, đều thành Bồ Tát, A La Hán.

* Bồ Tát, A La Hán đều vô ương số.

Do đó, tuy nói là hai mươi bốn nguyện nhưng thật sự chẳng phải chỉ có hai mươi bốn nguyện. Cứ theo ý câu kinh *"thệ nhị thập tứ chương"* (thệ nguyện hai mươi bốn chương) trong kinh Hậu Xuất A Di Đà Phật Kệ, ta suy ra: **Thệ nguyện của A Di Đà Phật thật sự có đến hai mươi bốn chương, chứ chẳng phải chỉ có hai mươi bốn nguyện**.

Còn như hai bản Đường dịch và Ngụy dịch tuy nói là bốn mươi tám, nhưng thật chẳng đủ số bốn mươi tám. Ví dụ: Nguyện thứ hai mươi chín trong bản Ngụy dịch là: *"Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ Đề*

nhược thọ, độc kinh pháp, phúng, tụng, trì, thuyết, nhi bất đắc biện tài trí huệ giả, bất thủ Chánh Giác" (Nếu như tôi thành Phật, các Bồ Tát trong nước nếu đã nhận, đọc kinh pháp, phúng, tụng, trì, nói, mà chẳng được biện tài trí huệ, tôi chẳng lấy ngôi Chánh Giác). Nguyện thứ ba mươi là: *"Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ Tát trí huệ biện tài, nhược khả hạn lượng giả, bất thủ Chánh Giác"* (Nếu như tôi thành Phật, trí huệ biện tài của Bồ Tát trong nước tôi còn có hạn lượng thì chẳng lấy ngôi Chánh Giác). Rõ ràng, hai nguyện này chỉ sai khác ở chỗ nói chi tiết hay đại lược mà thôi. Nguyện thứ ba mươi chỉ bổ sung thêm chi tiết cho nguyện thứ hai mươi chín. Nguyện thứ hai mươi chín và ba mươi trong bản Đường dịch cũng giống vậy. Nói cách khác, hai bản Đường dịch và Ngụy dịch cùng thiếu các nguyện *"liên hoa hóa sanh"* và *"nước không có nữ nhân"*. Rõ ràng, bốn mươi tám nguyện nói trong bản Ngụy dịch và Đường dịch cũng chưa bao gồm đầy đủ tất cả các nguyện vậy.

Xét đến hai bản Ngô dịch và Hán dịch, chúng lại bị khuyết đại nguyện căn bản bậc nhất là nguyện *"mười niệm ắt vãng sanh"*. Như vậy, cả năm bản dịch các đời Ngụy, Đường, Tống, Ngô, Hán đều chưa phải là văn bản hoàn thiện của kinh Vô Lượng Thọ. Vì vậy, việc hội tập các bản dịch, chọn lấy những ưu điểm của các bản để soạn riêng thành một hội bản là điều không thể chần chừ được nữa.

Do đấy, cụ Hạ với đại nguyện hội tập các bản dịch đã chú ý thấy các bản cổ dịch đa phần nói đến hai mươi bốn nguyện và thuận theo quan niệm phổ biến là có bốn mươi tám nguyện, bèn chia nguyện văn thành hai mươi bốn chương, gồm bốn mươi tám đề mục. Cách phân định như vậy vừa phù hợp câu kinh *"thệ nguyện hai mươi bốn chương"* lại dung hợp quan niệm bốn mươi tám nguyện. Bản hội tập chọn lấy những ưu điểm của các bản dịch, những nguyện trọng yếu như *"mười niệm vãng sanh"*, *"liên hoa hóa sanh"*, *"nước không nữ nhân"* đều được thấy ghi trong hội bản.

Cụ còn khéo chọn lấy những điểm tinh yếu của các nguyện, lời ít nhưng nghĩa nhiều. Chẳng hạn như trong bản Ngụy dịch nguyện thứ ba mươi tám là: *"Thiết ngã đắc Phật, quốc trung thiên nhân dục đắc y phục, tùy niệm tức chí. Như Phật sở tán ứng pháp diệu phục, tự nhiên*

tại thân. Hữu cầu tài phùng đảo nhiễm tẩy trạc giả, bất thủ Chánh Giác" (Ví như tôi thành Phật, trời, người trong nước muốn có y phục, nghĩ đến liền có, tự nhiên trên thân khoác áo tốt đẹp đúng theo pháp như Phật đã khen ngợi. Nếu còn phải cắt, may, đập, nhuộm, giặt giũ, chẳng lấy ngôi Chánh Giác). Nguyện thứ hai mươi bốn: *"Thiết ngã đắc Phật, quốc trung Bồ Tát tại chư Phật tiền, hiện kỳ đức bổn, chư sở cầu dục cúng dường chi cụ, nhược bất như ý giả, bất thủ Chánh Giác"* (Nếu tôi thành Phật, Bồ Tát trong nước tôi khi ở trước chư Phật hiển hiện cội đức của mình, nếu những vật họ muốn có để cúng dường chẳng được như ý thì chẳng lấy ngôi Chánh Giác). Cả hai nguyện trên của bản Ngụy dịch nói đến y phục và vật cúng như ý, nhưng chẳng nói đến cơm ăn như ý.

Nguyện hai mươi ba của bản Hán dịch (nguyện thứ hai mươi bốn trong bản Ngô dịch) là: *"Ngã tác Phật thời, ngã quốc chư Bồ Tát dục phạn thời, tắc thất bảo bát trung, sanh tự nhiên bách vị phạn thực tại tiền. Thực dĩ, bát giai tự nhiên khứ. Bất nhĩ giả, ngã bất tác Phật"* (Lúc tôi thành Phật, các Bồ Tát trong nước tôi lúc muốn ăn thì tự nhiên sanh ra cơm trăm vị trong bát bằng bảy báu hiện ra trước mặt. Ăn xong, bát tự nhiên biến mất. Nếu chẳng được như vậy, tôi chẳng làm Phật). Do đây, ta càng thấy rõ bản Ngụy dịch thật sự chẳng đủ bốn mươi tám nguyện.

Trong hội bản, cả ba nguyện này cùng được tổng hợp lại như sau: *"Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, sở nhu ẩm thực, y phục, chủng chủng cúng cụ, tùy ý tức chí, vô bất mãn nguyện"* (Lúc tôi thành Phật, người sanh trong nước tôi: thức ăn, y phục, các thứ vật cúng cần dùng đều tùy ý hiện đến, không chi chẳng được mãn nguyện). Hiển nhiên, hội bản văn ngắn gọn, ý nghĩa súc tích, các nguyện thù thắng của Phật Di Đà ghi trong các bản dịch đã được nêu đủ không còn sót. Vì vậy, hội bản này được các bậc hiền đức cận đại công nhận là bản hoàn thiện nhất thì cũng là điều rất hợp lý vậy.

Chánh kinh:

法藏白言：唯願世尊，大慈聽察。

Pháp Tạng bạch ngôn: - Duy nguyện Thế Tôn, đại từ thính sát.

Pháp Tạng bạch rằng: - Kính xin đức Thế Tôn đại từ nghe, xét.

Giải:

"Thính" (聽) là tai nghe, *"sát"* (察) là trong tâm suy xét. Sách Hội Sớ giảng: *"Như Lai nghe ông ta trình bày, soi xét tấm lòng son nên bảo là thính sát (nghe, xét)"*. Như vậy, câu kinh trên có nghĩa là: Pháp Tạng Bồ Tát thỉnh cầu Thế Tôn rủ lòng Từ thương xót mình, nghe lời mình thưa, soi xét tấm lòng thành của mình. Tiếp theo đó, Pháp Tạng trình bày những đại nguyện mình đã phát.

Chánh kinh:

我若證得無上菩提，成正覺已，所居佛剎，具足無量不可思議功德莊嚴。無有地獄、餓鬼、禽獸、蜎飛蠕動之類。所有一切眾生，以及焰摩羅界，三惡道中，來生我剎，受我法化，悉成阿耨多羅三藐三菩提，不復更墮惡趣。得是願，乃作佛，不得是願，不取無上正覺。

Ngã nhược chứng đắc vô thượng Bồ Đề, thành Chánh Giác dĩ, sở cư Phật sát, cụ túc vô lượng bất khả tư nghị công đức trang nghiêm, vô hữu địa ngục, ngạ quỷ, cầm thú, quyên phi nhuyễn động chi loại. Sở hữu nhất thiết chúng sanh, dĩ cập Diễm Ma La giới, tam ác đạo trung, lai sanh ngã sát, thọ ngã pháp hóa, tất thành A Nậu Đa La Tam Miểu Tam Bồ Đề, bất phục cánh đọa ác thú. Đắc thị nguyện, nãi tác Phật. Bất đắc thị nguyện, bất thủ vô thượng Chánh Giác .

Nếu tôi chứng được Vô Thượng Bồ Đề, thành Chánh Giác rồi thì cõi nước tôi ở sẽ đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn, không có địa ngục, ngạ quỷ, cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn. Tất cả hết thảy chúng sanh cho đến những kẻ từ trong cõi Diễm Ma La, trong ba đường ác sanh sang cõi tôi, nhận pháp hóa của tôi ắt thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, chẳng đọa vào đường ác nữa. Nguyện được như thế mới làm Phật. Chẳng thỏa nguyện ấy, chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác.

(Nguyện thứ nhất: Cõi nước không có ác đạo. Nguyện thứ hai: Chẳng đọa đường ác)

Giải:

Bốn câu đầu bao trùm các đại nguyện: Nguyện lúc tôi thành Phật, cõi nước tôi ngự có đầy đủ vô lượng *(không thể dùng số lượng nào biểu thị nổi)* công đức thắng diệu, đầy đủ vô lượng thanh tịnh trang nghiêm. *"Cụ túc"* (đầy đủ) là viên mãn, chứa đựng trọn vẹn, không khuyết, không sót, nên bảo là *"cụ túc"*. Những công đức trang nghiêm đầy đủ

ấy đều chẳng thể nghĩ bàn: siêu tình ly kiến, chẳng thể suy lường, phân biệt mà biết được nổi, chẳng thể dùng ngôn ngữ, văn tự diễn tả nổi, nên bảo là *"bất khả tư nghị"* (chẳng thể nghĩ bàn).

Chỉ mình kinh Hoa Nghiêm nói đến cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn: sự sự vô ngại, một tức là nhiều, nhiều tức là một, lớn nhỏ dung chứa lẫn nhau, rộng hẹp tự tại, kéo dài hay rút gọn cùng một lúc, trùng trùng vô tận, viên minh cụ đức v.v... Nói đầy đủ là mười huyền môn như trong phần Phán Giáo đã trình bày sơ lược. Trong kinh này, **A Di Đà Phật chính là Tỳ Lô Giá Na Như Lai, Cực Lạc Tịnh Độ nào khác Hoa Tạng thế giới.** Toàn thể y báo, chánh báo cõi Cực Lạc là cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, thứ nào cũng đầy đủ trọn vẹn vô tận huyền môn, nên nói*: "Cụ túc vô lượng bất khả tư nghị công đức trang nghiêm"* (Đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn). Do đầy đủ vô lượng công đức chẳng thể nghĩ bàn nên có thể khiến cho chúng sanh nghe tên được phước, nghe danh hiệu phát tâm, mười niệm ắt được vãng sanh, mau chứng ngôi Bất Thoái.

Cũng do đầy đủ vô lượng công đức chẳng thể nghĩ bàn nên vạn vật nghiêm tịnh, vi diệu đến cùng cực, sáng láng như gương, chiếu tột cùng mười phương. Được quang minh chiếu đến liền an lạc, cấu diệt, thiện sanh; mùi hương xông khắp, chúng sanh trong mười phương thế giới ngửi thấy đều tu Phật hạnh; thấy cây Bồ Đề, chứng Vô Sanh Nhẫn. Thế giới Cực Lạc hiển hiện đẹp đẽ, mỗi hạt bụi, mỗi sợi lông đều viên minh cụ đức.

Vì vậy, bốn câu này được đặt ở đầu lời nguyện để biểu thị: Không nguyện nào trong các nguyện sẽ được trình bày dưới đây lại chẳng giống như vậy. Mỗi một nguyện đều vì chúng sanh, mỗi một nguyện đều hiển hiện bổn tâm diệu minh của Phật Di Đà, mỗi một sự tướng đều là thanh tịnh cú, đều là "chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân".

Đoạn văn kế tiếp nói rõ: Trong nước tôi không có ba ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh *(trong kinh thường lấy "cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn" để biểu thị súc sanh).*

"Địa ngục" là tiếng Hán, tiếng Phạn là Na-lạc-ca *(Naraka)* hay Nê-lê (Nairya) v.v... Sách Đại Nhiếp Luận Âm Nghĩa nói: *"Dịch ra, Nê*

Lê có bốn nghĩa: Chẳng thể vui sướng nổi, chẳng thể cứu vớt nổi, tối tăm, và địa ngục". Chữ *"địa ngục"* dùng trong kinh này chỉ là lấy một trong bốn nghĩa trên. Tỳ Bà Sa Luận ghi: *"Phía dưới châu Thiệm Bộ năm trăm du-thiện-na có địa ngục"*.

"Du-thiện-na" (Yojana) là do-tuần, là cách người Thiên Trúc tính số dặm. Bản chú giải kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu ghi: *"Thượng do-tuần là sáu mươi dặm, trung do-tuần là năm mươi dặm, hạ do-tuần là bốn mươi dặm"*.

Như vậy, ta thường nói *"địa ngục"* là chỉ cái ngục ở dưới đất; nhưng thật ra, địa ngục chẳng phải chỉ ở dưới đất. Ở trên núi, hoặc bên bờ biển cả, hoặc trong đồng hoang, dưới cội cây, giữa không trung đều có địa ngục. Nói chung, địa ngục có ba loại:

I. **Căn bản địa ngục:** Tức là tám đại địa ngục và tám địa ngục lạnh. Nói có tám đại địa ngục là so với tám địa ngục lạnh mà nói, chúng cũng được gọi là tám ngục nóng. Phía dưới mặt đất Thiệm Bộ châu năm trăm do-tuần có địa ngục tên là Đẳng Hoạt. Từ đấy, lần lượt tính xuống đến địa ngục thứ tám tên là Vô Gián. Tám địa ngục ấy chồng lên nhau theo chiều dọc. Theo luận Câu Xá cũng như Đại Luận, tám địa ngục đó là:

1. Đẳng Hoạt địa ngục: Tội nhân trong ấy bị đâm, chém, xay, giã, khổ quá chết đi, chợt có cơn gió lạnh thổi qua, thịt da sanh lại, sống lại như trước *(nên có tên là Đẳng Hoạt nghĩa là "sống lại giống như trước")*.

2. Hắc Thằng địa ngục: Trước hết dùng những sợi dây đen đủi *(hắc thằng)* trói chặt mình mẩy tội nhân, rồi mới cưa, chém.

3. Chúng Hợp địa ngục: Nhiều thứ hình cụ *(dụng cụ tra tấn)* độc ác cùng xô đến ép thân.

4. Hiệu Khiếu địa ngục: Bị các khổ bức bách, rú lên những tiếng đau đớn, than oán.

5. Đại Khiếu địa ngục: Bị khổ sở quá mức, vang tiếng kêu khóc ầm ĩ.

6. Viêm Nhiệt địa ngục: Lửa bốc từ trong thân cháy ra, ngọn lửa tỏa khắp, cái khổ vì nóng bức khó lòng chịu đựng nổi.

7. Đại Nhiệt địa ngục: Sức nóng dữ dội nhất nên gọi là Đại Nhiệt.

8. Vô Gián địa ngục: Chịu khổ không gián đoạn, không lúc nào ngớt.

Phía ngoài tám địa ngục trên lại có tám địa ngục lạnh, kể theo thứ tự như sau:

1. Ngạch Bộ Đà, Hán dịch là Pháo *(皰: phồng rộp lên)*: Thân bị rét cóng nên thân thể sưng phồng lên.

2. Ni Lạt Bộ Đà: Thân bị rét quá, mình mẩy nứt nẻ, vỡ ra.

3. A La La (bị lạnh quá, răng khua lộp cộp, phát ra tiếng rên hừ hừ)

4. A Bà Bà *(cũng như trên)*

5. Hổ Hổ Bà *(như trên)*

6. Ốt Bát La (hoa sen xanh): Bị lạnh quá mức, mình mẩy nứt gẫy, da vênh lên như cánh sen xanh.

7. Bát Đặc Ma *(hoa sen đỏ)*: Thân thể gãy nát [tươm máu] như hoa sen hồng.

8. Ma Ha Bát Đặc Ma *(hoa sen đỏ lớn)*: Thân thể gãy nát như hoa sen đỏ lớn.

Đấy là căn bản địa ngục, tiếp theo đây, sẽ lược thuật về cận biên địa ngục và cô độc địa ngục.

II. Mười sáu du tằng địa ngục: Trong số tám đại địa ngục nói trên, mỗi địa ngục đều có bốn cửa. Ngoài mỗi cửa lại có bốn tầng ngục phụ mang tên: Đường Ổi Tằng (tầng ngục nung vùi trong tro nóng), Thi Phẩn Tằng (tầng ngục phân dơ), Phong Nhận Tằng (tầng ngục mũi gươm, đao sắc nhọn), Liệt Hà Tằng (tầng ngục sông sôi sùng sục), tổng cộng mười sáu tầng, gọi chung là mười sáu du tằng địa ngục. Tính ra, tám đại địa ngục có tất cả một trăm hai mươi tám ngục phụ, cũng gọi là Cận Biên địa ngục.

III. Cô độc địa ngục ở giữa núi, đồng hoang, cội cây, không trung. Loại này có vô số, chịu khổ vô lượng. Khổ quả trong địa ngục là nặng nề nhất, một ngày đến tám vạn bốn ngàn lần chết đi, sống lại, trải qua vô lượng kiếp. Sách Phụ Hành Ký nói: *"Tạo tội Ngũ Nghịch, Thập Ác nặng nhất thì cảm lấy [quả địa ngục]"*.

Trong quyển tám sách Đại Thừa Nghĩa Chương, chữ *"ngạ quỷ"* được giảng như sau: *"Do cầu nơi người khác nên gọi là ngạ quỷ. Lại thường đói khát nên gọi là Ngạ* (餓)*, khủng khiếp, lắm điều sợ hãi nên gọi là Quỷ* (鬼)*"*.

Bà Sa Luận chép*: "Quỷ là sợ, tức là khủng khiếp, lắm nỗi sợ hãi. Quỷ cũng có nghĩa là oai vì có thể làm cho kẻ khác sợ cái oai của mình. Lại do mong cầu nên gọi là Quỷ, tức là: Loài ngạ quỷ thường đi theo người khác, mong được thức ăn để duy trì tánh mạng"*.

Luận còn viết thêm: *"Có thuyết bảo do chúng đói khát dữ dội nên gọi là Quỷ. Do chúng bo bo tích cóp nên cảm cái nghiệp đói khát. Trong trăm ngàn năm chẳng được nghe đến cái tên của nước uống, huống là được thấy hay là chạm được. Có thuyết bảo do chúng bị xua đuổi nên gọi là Quỷ: Ở nơi nào cũng thường bị chư thiên xua đuổi"*.

Loài ngạ quỷ có mặt khắp mọi nơi. Kẻ nào có phước đức thì làm thần trong rừng, núi, gò mả, miếu thờ. Kẻ không có phước đức ở chỗ chẳng sạch, không có thức ăn, luôn bị đánh đập, ngăn sông, lấp biển, chịu khổ vô lượng. Sách Phụ Hành Ký nói: *"Hạ phẩm Ngũ Nghịch Thập Ác cảm lấy [quả báo ngạ quỷ]"*.

Chữ *"súc sanh"* tân dịch[53] là *"bàng sanh"* ngụ ý: Các loài sanh vật có thân hình nằm ngang. Tân Bà Sa Luận nói: *"Do thân hình chúng nằm ngang nên cũng đi ngang. Hoặc do đi ngang nên thân hình cũng nằm ngang. Vì vậy, chúng được gọi là bàng sanh"*. Bàng (傍) có nghĩa là nằm ngang. Sách Hội Sớ nói: *"Loài này có mặt khắp nơi, đeo lông, đội sừng, vảy, mai, lông mao, lông vũ, bốn chân, nhiều chân, sống*

53 Tân dịch: Cách dịch kinh theo phong cách của ngài Huyền Trang, đối lập với Cựu Dịch là cách dịch kinh theo phong cách của pháp sư Cưu Ma La Thập. Ngài Huyền Trang chủ trương bám sát nguyên bản, không bỏ bớt chữ nào dù kinh văn rườm rà đến cách mấy. Ngài La Thập chủ trương dịch thoát ý, chỉ gạn lọc lấy ý chính.

dưới nước, trên mặt đất, bay trên không, ăn nuốt lẫn nhau, chịu khổ vô lượng". Sách Phụ Hành Ký bảo: *"Tạo Ngũ Nghịch Thập Ác bậc trung cảm lấy quả này"*.

"Diễm Ma La giới" (cõi Diễm Ma La) là thế giới của vua Diễm Ma La (Yamaraja). Diễm Ma La còn được phiên âm là Viêm Ma, Diễm Ma, Diêm Ma, Diêm Ma La v.v… dịch nghĩa là Phược (縛), nghĩa là trói buộc tội nhân. Diễm Ma La dịch nghĩa là Bình Đẳng Vương. Vị vua này ghi chép, xử đoán quản trị cái nghiệp sanh tử, tội phước của thế gian, làm chúa địa ngục, tám ngục nóng, tám ngục lạnh và các tiểu địa ngục quyến thuộc v.v... quyết đoán thiện ác, sai sử quỷ tốt. Trong năm đường, vua truy bắt tội nhân, tra khảo, trừng phạt chẳng lúc nào ngơi. Vì vậy, kinh Tam Khải nói: *"Tương phó Diễm Ma vương, tùy nghiệp nhi thọ báo. Thắng nhân sanh thiện đạo, ác nghiệp đọa Nê Lê"* (Giao cho vua Diễm Ma, theo nghiệp thọ báo. Nhân thù thắng thì sanh vào đường lành, ác nghiệp đọa Nê Lê).

Diêm Ma Vương còn được dịch là Song Vương vì anh và em gái cùng làm vua địa ngục. Anh coi đàn ông, em coi đàn bà, nên gọi là Song Vương. *"Diêm Ma La giới"* là cõi vua Diêm La cai quản. Luận Câu Xá chép: "*Cõi nước vua Diễm Ma: Ở phía dưới Thiệm Bộ châu chừng năm trăm du-thiện-na* (do-tuần) *có vương quốc Diễm Ma. Cõi nước có kích thước cũng cỡ đó, lần lượt thay phiên nhau mà trụ. Hễ cõi này tan hoại thì dời qua cõi khác"*.

Phẩm Địa Ngục của kinh Trường A Hàm cũng nói: "*Diêm Phù Đề Nam, Đại Kim Cang sơn nội, hữu Diêm La vương cung, vương sở trị xứ, tung quảng lục thiên do-tuần"* (Phía Nam châu Diêm Phù Đề, trong núi Đại Kim Cang có cung vua Diêm La là chỗ vua Diêm La cai trị, ngang dọc sáu ngàn do-tuần).

"Tam ác đạo" (ba đường ác) còn gọi là "tam ác thú", hay "tam đồ" là chỗ sanh về của hết thảy chúng sanh tạo nghiệp nên gọi là "ác đạo". Ba đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh gọi là "tam ác đạo". Phẩm Phương Tiện của kinh Pháp Hoa có câu: *"Dĩ chư dục nhân duyên, đọa tam ác đạo"* (Do nhân duyên các dục, đọa lạc tam ác đạo) nghĩa là: Nếu chúng sanh trong tâm có ý niệm tham cầu dục lạc làm nhân, ngoài vin

nắm dục cảnh làm duyên, thì do nhân duyên ấy sẽ khởi niệm tạo ác; cuối cùng sẽ đọa ác đạo.

Chương này nêu lên hai nguyện: *"Nước không ác đạo"* và *"chẳng đọa đường ác"*. Ý của mấy câu đầu trong đoạn kinh như sau:

Nếu tôi chứng được Như Lai Quả Giác, thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác tức là đã rốt ráo thành Phật, thì ngay khi ấy trong cõi Phật mà tôi trụ trì sẽ có đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn. [Kinh văn] dùng những câu trên đây để diễn tả một cách tổng quát những sự vi diệu thù thắng của thế giới Cực Lạc. Vì vậy, những câu ấy được nêu ở đầu nguyện thứ nhất; kế đó, lần lượt trình bày nội dung của từng nguyện trong bốn mươi tám nguyện.

Nguyện thứ nhất là: *"Vô hữu địa ngục, ngạ quỷ, cầm thú, quyên phi, nhuyễn động chi loại"* (Chẳng có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn), đó là nguyện cõi nước không có ác đạo. Nguyện này thật sự thể hiện đức Di Đà do tâm đại bi thiết tha nên ngay trong hai nguyện đầu đã chỉ mong chúng sanh không khổ. Cái khổ trong ba ác đạo là nỗi khổ nặng nề nhất. Trong Mật giáo có nói*: "Đại bi làm căn, Bồ Đề làm nhân, phương tiện làm cứu cánh"*. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm cũng nói: *"Chư Phật Như Lai dĩ đại bi tâm vi thể cố"* (Chư Phật Như Lai lấy tâm đại bi làm Thể), nên Phật nguyện trong nước vĩnh viễn chẳng có đường ác.

"Nguyện chẳng đọa vào đường ác" hoặc còn gọi là *"nguyện chẳng đọa đường ác lần nữa"* chính là nguyện thứ hai. Nguyện này tiếp ý nguyện thứ nhất: Cõi ta chẳng những không có ba đường ác mà thậm chí hết thảy chúng sanh từ trong ba ác đạo như từ cõi vua Diêm La (tức là trong địa ngục) sanh về cõi ta, nhận lãnh sự giáo hóa của Phật thì không chỉ vĩnh viễn chẳng bị sanh vào ác đạo lần nữa mà còn đều thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Sách Tịnh Độ Luận Chú ghi: *"Pháp Phật chứng đắc gọi là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"*. Sách Pháp Hoa Huyền Tán lại giảng: *"A là vô, Nậu Đa La là thượng, Tam là chánh, Miệu là đẳng, Tam lại có nghĩa là Chỉ (ngưng dứt), Bồ Đề là giác, tức là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác"*. Đại Trí Độ Luận, quyển tám mươi lăm có câu: *"Chỉ mình trí huệ của Phật là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"*.

Chúng sanh trong ác đạo thiện căn kém cỏi, lại lắm túc nghiệp, được nhờ nguyện lực của Phật gia bị, nhiếp thọ vãng sanh, sanh sang cõi kia rồi thảy đều thành Phật. Đây thật là thánh nguyện vô thượng từ bi đến cùng cực của Di Đà Như Lai: Chúng sanh từ trong đường ác mang theo nghiệp vãng sanh, vốn đầy dẫy ác nghiệp, đáng lẽ đọa ác đạo, nhưng nhờ Di Đà nguyện lực gia trì, nên được vãng sanh Cực Lạc. Chẳng đọa trong tam đồ nữa nên bảo là *"bất đọa ác thú"* (chẳng đọa đường ác).

Vì vậy, Đại Sĩ Long Thọ nói: *"Kẻ nào nếu sanh về cõi kia thì trọn chẳng đọa ba đường ác nữa"*. Đại sư Thiện Đạo cũng dạy: *"Cho đến khi thành Phật chẳng lăn lóc trong sanh tử nữa"*. Đấy chính là vượt ngang khỏi sáu đường vậy.

Chương này gồm hai đại nguyện thù thắng:

a. Một là chúng sanh trong đường ác cũng được vãng sanh Cực Lạc, chẳng bị đọa vào ác thú nữa, biểu thị Di Đà bi tâm vô tận, hóa độ không sót

b. Hai là hễ được vãng sanh thảy đều thành Phật, rốt ráo Bồ Đề.

Do vậy, ta thấy được tấm lòng của Phật Di Đà, niệm niệm đều nguyện chúng sanh thành Phật. Nguyện này đã thành tựu, đủ chứng tỏ trí huệ công đức, oai thần, lực dụng của Phật Di Đà thật chẳng thể nghĩ bàn.

Cuối đoạn kinh trên có câu: *"Đắc thị nguyện, nãi tác Phật. Bất đắc thị nguyện, bất thủ vô thượng chánh giác"* (Được thỏa nguyện này mới làm Phật, chẳng thỏa nguyện này, chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác), ý nói: Nguyện này thành tựu, ta (Pháp Tạng Bồ Tát) mới thành Phật. Nếu nguyện này chẳng thành, ta trọn chẳng thành Phật, nên nói rằng: *"Bất thủ vô thượng Chánh Giác"* (Chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác). Trong các nguyện sau, chỉ nói gọn là *"bất thủ Chánh Giác"* (chẳng giữ lấy Chánh Giác).

Chánh kinh:

我作佛時，十方世界，所有眾生，令生我剎，皆具紫磨真金色身，三十二種大丈夫相。端正淨潔，悉同一類。若形貌差別，有好醜者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, thập phương thế giới sở hữu chúng sanh, linh sanh ngã sát, giai cụ tử ma chân kim sắc thân, tam thập nhị chủng đại trượng phu tướng, đoan chánh tịnh khiết, tất đồng nhất loại. Nhược hình mạo sai biệt, hữu hảo xú giả, bất thủ Chánh Giác

Lúc tôi thành Phật, khiến cho tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới sanh trong cõi tôi đều được đầy đủ thân sắc vàng ròng trau giồi sáng bóng, ba mươi hai tướng đại trượng phu đoan chánh, tịnh khiết, giống hệt như nhau. Nếu họ hình dáng sai khác có xấu đẹp thì chẳng giữ lấy Chánh Giác.

(Nguyện thứ ba: thân đều như kim sắc, nguyện thứ tư: đủ ba mươi hai tướng, nguyện thứ năm: thân không có sai khác)

Giải:

Chương này gồm ba nguyện.

Câu *"thập phương thế giới sở hữu chúng sanh, linh sanh ngã sát, giai cụ tử ma chân kim sắc thân"* (khiến cho tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi tôi đều đầy đủ thân màu vàng ròng trau giồi sáng bóng) là nguyện thứ ba *"thân đều là kim sắc"*. Sanh cõi ấy rồi, thân đều có màu như màu của vàng ròng được trau chuốt đến mức sáng bóng.

Màu vàng ròng là màu nơi thân Như Lai. Đại sư Thiện Đạo nói: *"Chư Phật muốn hiển thị tướng thường trụ bất biến nên hiện ra sắc hoàng kim"*. Sư Nhật Khê bảo*: "Màu đó tiêu biểu màu của Trung Đạo Thật Tướng"*.

Nay trong đại nguyện này, Phật muốn khiến cho hết thảy người đã vãng sanh đều có thân tướng giống hệt như thân Phật, đều có màu

vàng ròng để hiển thị: Chúng sanh và Phật bất nhị, chân thật bình đẳng. Vì vậy, sách Hội Sớ nhận xét: *"Do đó, nguyện rằng nhân dân trong cõi tôi thuần một sắc vàng, chẳng có xấu, đẹp, ta và người đều bình đẳng, dứt tuyệt ý tưởng trái, thuận"*. Thuyết của sách Hội Sớ thật đã trình bày tỏ tường ý nghĩa của Trung Đạo Thật Tướng.

"Tam thập nhị chủng đại trượng phu tướng" (Ba mươi hai tướng đại trượng phu): Trời, người trong cõi nước ấy đều đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu là nguyện thứ tư, [nguyện này] còn gọi là *"nguyện ba mươi hai tướng"*. Ba mươi hai tướng đại trượng phu còn gọi là ba mươi hai tướng đại nhân, gọi tắt là ba mươi hai tướng. Ba mươi hai tướng này chẳng phải riêng mình đức Phật mới có, Chuyển Luân thánh vương cũng có đủ ba mươi hai tướng. Trí Độ Luận, quyển tám mươi tám có nói Phật hiện ra tướng đại nhân này là vì *"thuận theo quan niệm của người Thiên Trúc nơi cõi Diêm Phù Đề trong thế gian, nên hiện ra ba mươi hai tướng"*. Thuyết này rất tuyệt, Phật vốn ly tướng lại hiện có tướng là thuận theo tập tục thế gian vậy.

Sách Pháp Giới Thứ Đệ quyển hạ nói: "*Nơi thân ứng hóa của đức Như Lai thị hiện ba mươi hai tướng này để biểu thị Pháp Thân có các đức viên mãn đến cùng cực, khiến cho người khác trông thấy liền yêu kính, biết Phật có đức hạnh thù thắng đáng tôn sùng, là bậc tôn quý trong trời người, là vua của chư thánh. Vì vậy, Phật thị hiện có ba mươi hai tướng"*. Theo Tam Tạng Pháp Số, quyển bốn mươi tám, ba mươi hai tướng là:

1) Bàn chân bằng phẳng, lòng bàn chân không chỗ nào lõm xuống.

2) Tướng bánh xe ngàn căm: Dưới chân có hình bánh xe.

3) Ngón tay dài nhọn: Ngón tay thon dài.

4) Chân tay mềm mại.

5) Chân tay có màng lưới: Giữa các ngón chân, ngón tay có màng lưới nối liền nhau giống như chận vịt ngỗng.

6) Gót chân đầy đặn: Gót chân đầy đặn không khuyết.

7) Lưng bàn chân vun tròn: Mu bàn chân cao đầy, tròn trịa.

8) Bắp đùi nai chúa: Bắp đùi Phật tròn trịa, nuột nà như bắp đùi nai chúa.

9) Tay dài quá gối: Tay dài qua khỏi đầu gối.

10) Mã âm tàng: Nam căn của Phật ẩn kín trong cơ thể như âm ngựa.

11) Thân to rộng: Chiều cao của Phật bằng với khoảng cách hai tay giang ra.

12) Lỗ chân lông có sắc xanh: Nơi mỗi lỗ chân lông mọc một sợi lông sắc xanh, nhưng các sợi lông chẳng mọc loạn xị.

13) Lông trên thân mướt đẹp: Lông trên thân mọc xoáy về phía phải, hướng lên trên, mượt mà.

14) Thân sắc vàng: Màu sắc thân Phật như màu vàng ròng.

15) Thường quang[54] chiếu xa một trượng: Thân Phật tỏa quang minh, mỗi phía đều xa đến cả trượng.

16) Da dẻ mềm mại, mượt mà: Da dẻ mềm mịn, trơn láng.

17) Bảy chỗ bằng phẳng, đầy đặn. Bảy chỗ là hai lòng bàn chân, hai lòng bàn tay, hai vai và đảnh đầu. Cả bảy chỗ ấy đều bằng phẳng, đầy đặn, không khuyết hãm.

18) Hai nách đầy đặn.

19) Thân như tướng sư tử: Thân thể đầy đặn, đẹp đẽ, oai nghi đoan nghiêm như sư tử chúa.

20) Thân thể đoan trực: Thân hình đoan chánh, không cong vẹo.

21) Vai tròn đầy: Hai vai tròn trịa đầy đặn.

22) Bốn mươi cái răng: Phật có đủ cả bốn mươi cái răng.

23) Răng trắng, khít, bằng: Bốn mươi cái răng đều trắng sạch, mọc khít khao.

---

54 Thường quang là quang minh thường chiếu ra nơi thân Phật. Gọi là Thường Quang để phân biệt với Phóng Quang là quang minh do đức Phật phóng ra khi thọ ký hoặc sắp tuyên giảng đại pháp. Một trượng là 3.33 m.

24) Bốn răng nanh trắng sạch: Bốn răng nanh lớn nhất nhưng thật trắng sạch.

25) Má đầy như má sư tử: Hai gò má tròn đầy như tướng gò má sư tử.

26) Nước miếng trong họng có vị ngon ngọt nhất: Trong cổ họng Phật thường có chất nước miếng khiến cho ăn vật gì cũng trở thành thơm ngon nhất.

27) Lưỡi rộng dài: Lưỡi to mà dài, mềm mại, thanh mảnh, khi thè ra che cả khuôn mặt đến tận mí tóc.

28) Phạm âm vang sâu xa: Phạm (梵) nghĩa là thanh tịnh. Âm thanh của Phật thanh tịnh nhưng nghe vang rất xa.

29) Mắt có màu cám thanh: Tròng con mắt có màu cám thanh (紺青: Xanh biếc hơi pha sắc đỏ).

30) Lông mi như [lông mi của] trâu chúa: Lông mi mắt đẹp như lông mi mắt trâu chúa.

31) Giữa hai chân mày có tướng bạch hào: Giữa hai chân mày có một sợi lông trắng, uyển chuyển cuộn về bên phải, thường phóng quang minh.

32) Trên đảnh có Nhục Kế: Nhục Kế tiếng Phạn là Ô-sắt-nị (Usni), dịch là Nhục Kế. Trên đảnh Phật có thịt gồ cao lên như hình búi tóc, còn gọi là Vô Kiến Đảnh Tướng[55]

(Các kinh, luận khác nói về ba mươi tướng có đôi chút sai khác).

Sư Vọng Tây viết: *"Do bởi nguyện ấy, các chúng sanh đã vãng sanh đều đủ các tướng, chẳng cần tu mà tự được. Hỏi: Sau khi hoa nở hay là trước khi hoa nở được đầy đủ các tướng? Đáp: Chẳng đợi đến khi hoa nở, hễ sanh về đấy ắt liền có".*

55 Vô kiến đảnh tướng: Chỉ tướng nhục kế trên đảnh đầu Phật. Vì đảnh đầu Phật có thịt dồn lên như hình búi tóc nên gọi là Nhục Kế. Từ nhục kế tỏa ra hào quang vô lượng, ngay cả những vị Thập Địa Bồ Tát chỉ thấy nổi được một phần, ngoài ra không ai thấy được tướng trạng của nhục kế nên gọi là "vô kiến đảnh tướng". Trong kinh Bảo Tích có ghi ngài Mục Kiền Liên ỷ vào sức thần thông bay lên không trung vượt qua vô lượng thế giới để nhìn cho rõ đảnh tướng của Phật Thích Ca, nhưng Ngài vẫn không thấy được.

Nguyện kế tiếp theo đó là nguyện *"thân không sai biệt"*. Nguyện rằng: Chúng sanh trong cõi nước tôi, dung mạo, hình dáng thảy đều đoan chánh, tịnh khiết giống hệt như nhau. Nếu còn phân ra xấu, tốt sai khác, tôi nguyện chẳng thành Phật. Nguyện này nói rõ người trong cõi Cực Lạc có cùng một hình dạng như nhau không hề sai khác. Vì thế, đại sư Đàm Loan nói: *"Do chẳng giống nhau nên thân có quý, hèn. Do thân có quý, hèn nên thị phi sanh khởi. Thị phi đã khởi thì chìm đắm mãi trong ba cõi. Vì vậy, Phật hưng khởi lòng đại bi, khởi lên nguyện bình đẳng"*. Đại sư đã chỉ rõ nguyên nhân Phật phát khởi nguyện này vậy.

Chánh kinh:

我作佛時，所有眾生，生我國者，自知無量劫時，宿命所作善惡。皆能洞視徹聽，知十方去來現在之事。不得是願，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả, tự tri vô lượng kiếp thời, túc mạng sở tác thiện ác, giai năng đỗng thị triệt thính, tri thập phương khứ lai hiện tại chi sự. Bất đắc thị nguyện, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh về nước tôi tự biết các việc thiện ác đã làm trong túc mạng đến vô lượng kiếp, đều trông thấy rõ ràng, nghe rành rẽ, biết được các việc trong quá khứ, hiện tại, vị lai suốt mười phương. Chẳng đạt nguyện này, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện thứ sáu: đắc Túc Mạng Thông; nguyện thứ bảy: đắc Thiên Nhãn Thông; nguyện thứ tám: đắc Thiên Nhĩ Thông)

Giải:

Chương này nói rõ chúng sanh cõi ấy viên mãn nguyện thứ sáu *"túc mạng thông"*, nguyện thứ bảy *"thiên nhãn thông"* và nguyện thứ tám *"thiên nhĩ thông"*.

Thông là nói tắt chữ *"thần thông"*. Thần dị đến cùng cực, chẳng thể lường nổi công hạnh thì gọi là *"thần"* (神). Làm gì cũng chẳng bị úng tắc, tự tại vô ngại thì là *"thông"* (通). Có sáu thứ thần thông, thường gọi là Lục Thông, tức là: Túc Mạng Thông, Thiên Nhãn Thông, Thiên Nhĩ Thông, Tha Tâm Thông, Thần Túc Thông và Lậu Tận Thông. Trong sáu loại thần thông này, loại thứ sáu chỉ bậc thánh (từ A La Hán trở lên) mới có, năm loại trước thì phàm phu, dị sanh (không phải loài người) cũng có thể đạt được.

Chư thiên trong tam giới do quả báo nên đều tự nhiên cảm được năm thứ thần thông đầu (thậm chí quỷ thần cũng có chút thần thông), nhưng chẳng đắc Lậu Tận Thông. Chỉ bậc thánh mới chứng nổi Lậu Tận Thông vì phải đoạn sạch phiền não thì mới là Lậu Tận vậy.

Cần chú ý một điều: Chúng sanh nơi Cực Lạc chứng được những thần thông vượt xa những thứ thần thông do Thiền Định phát sanh như trong các kinh luận khác đã nói. Nêu một ví dụ: Phàm phu đạt được Túc Mạng Thông thì không thể biết việc quá khứ lâu hơn tám vạn kiếp được. Trong kinh này lại nói biết đến vô lượng kiếp là do chúng sanh nơi Cực Lạc nhờ vào sức bổn nguyện của Phật mà đạt được thần thông Đại Thừa Bất Cộng[56] nên vượt xa phàm phu lẫn Tiểu thừa.

Sách Bình Giải bảo: *"Tiểu Thừa chỉ dựa vào bốn căn bản định để chứng đắc năm thứ thần thông đầu. Với Lậu Tận Thông, họ còn ở mức Tứ Thiền chưa đạt đến trung gian và ba thứ vô sắc* (chữ "*vô sắc"* ở đây chỉ Vô Sắc Định. Chữ "ba" trong câu nói trên là lầm. Có tám thứ Định là Tứ Thiền của Sắc giới và Tứ Vô Sắc Định của Vô Sắc giới). *Đại Thừa nương vào hết thảy Thiền nên đều đạt được cả sáu. Những thần thông nói trong kinh này lại khác hẳn những loại thần thông nói trên, vì hết thảy trời người [cõi Cực Lạc] nương vào đại nguyện của Phật. Vì vậy, ta bảo: Lấy sức bổn nguyện của Phật Di Đà làm tăng thượng duyên như sách Sự Tán bảo: 'Tam Minh tự nhiên nương Phật nguyện; chắp tay giây lát đắc thần thông', há nào phải dựa vào sức Thiền hữu lậu?"*

Như vậy, thần thông của trời, người cõi Cực Lạc chẳng do tu tập mà chứng đắc, chẳng đợi phải tu mới có, mà là tự nhiên được thành tựu. Thần thông ấy cũng chẳng giống với Ngũ Thông do quả báo mà có của chư thiên; chỉ là nương vào Tu Đức của Phật Di Đà làm nhân, nương theo Như Lai nguyện lực mà thọ hưởng quả đức an lạc tự nhiên. Do đó, cảm được quả báo vượt xa lệ thường. Vì vậy, sách Yếu Tập nhận định: *"Chẳng nương vào bốn thứ Tịnh Lự* (Thiền Định) *để làm cái nhân tu tập thần thông, chỉ hễ sanh về đấy liền được quả báo tùy ý như vậy, há chẳng sung sướng lắm sao!"*

Hơn nữa, thần thông của chư Phật, Bồ Tát và Nhị Thừa cũng có nhiều điểm sai khác. Sách Bình Giải dựa trên Đại Thừa Nghĩa Chương nêu ra những điểm sau:

---

56 Bất Cộng: Do chỉ Đại Thừa mới có, chứ phàm phu, tiểu thánh, nhị thừa, quỷ thần không có nên gọi là Bất Cộng (không cùng chung).

* Rộng, hẹp chẳng giống nhau: Như kinh Địa Trì nói Thanh Văn thông tỏ hai ngàn cõi nước, Duyên Giác thông tỏ sáu ngàn cõi nước (Kinh này bảo thấy trọn ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật, đủ thấy khác biệt rất lớn).

* Nhiều ít khác biệt: Trong một tâm niệm, Nhị Thừa chỉ có thể hóa hiện được một việc, chẳng thể làm nổi nhiều việc; chư Phật, Bồ Tát có thể hóa hiện ra hết thảy hình dạng trong khắp mười phương thế giới, cùng một lúc có thể hiện thân trong năm đường.

* Lớn nhỏ sai khác: Nhị Thừa hóa ra thân lớn chẳng vào trong được thân nhỏ, hóa thân nhỏ chẳng dung nổi thân lớn. Chư Phật, Bồ Tát hiện thân to chật cả tam thiên thế giới, lại có thể đem thân ấy nhét trong một vi trần, hóa hiện thân nhỏ như mảy trần nhưng thân ấy chứa được hết thảy. Hơn nữa, với hết thảy sắc vật, Bồ Tát có thể đem cái lớn bỏ trong cái nhỏ, dùng cái nhỏ đựng cái lớn. Nhị Thừa không thể làm nổi như thế.

* Nhanh, chậm sai khác: Nhị Thừa muốn đến được chỗ xa xôi, phải mất một thời gian mới tới vì chẳng được Như Ý Thông. Chư Phật, Bồ Tát trong một niệm đến khắp mười phương thế giới do đã chứng đắc Như Ý Thông.

* Thật, giả sai khác: Hết thảy thứ do Nhị Thừa hóa hiện chỉ là tương tự, chẳng thể thật sự dùng được. Chư Phật Bồ Tát hóa hiện ra thứ gì cũng đều có công dụng thật sự.

* Việc làm sai khác: Chư Phật, Bồ Tát hóa ra vô lượng người khiến cho mỗi người đều có tâm, mỗi người làm một việc hoàn thành khác nhau. Nhị Thừa chẳng thể làm nổi như vậy.

* Hóa hiện sai khác: Chư Phật, Bồ Tát chỉ hiện một thân mà mỗi người mỗi thấy khác nhau; chỉ nói ra một tiếng mà mỗi người nghe mỗi khác; an trụ một cõi mà hiện đủ mười phương. Nhị thừa không thể làm như thế được.

* Hóa các căn có công dụng sai khác như kinh Niết Bàn nói: *"Chư Phật, Bồ Tát lục căn hỗ dụng"* (Chư Phật Bồ Tát dùng lẫn sáu căn - dùng căn này làm chuyện khác, như trong lỗ chân lông, tức là thân căn, vang ra các bài kệ. Như vậy, Bồ Tát đã dùng thân căn thay thế cho thiệt căn nói kệ). Nhị Thừa chẳng thể làm được như vậy.

* Tự tại sai khác: Như kinh Niết Bàn nói: *"Chư Phật Bồ Tát phàm sở tác vi, thân tâm tự tại, bất tương tùy trục, kỳ thân hiện đại, tâm diệc bất đại. Nhược thân hiện tiểu, tâm diệc bất tiểu. Hỷ ưu đẳng nhất thiết giai nhĩ"* (Chư Phật, Bồ Tát hễ làm điều gì thân tâm tự tại, chẳng vướng theo duyên. Dẫu thân hiện lớn, tâm chẳng lớn theo. Dẫu thân hiện nhỏ, tâm cũng chẳng nhỏ theo. Hết thảy hỷ, ưu v.v… đều như vậy - ý nói thân hiện vẻ vui mừng, tâm không vui mừng). Nhị Thừa chẳng được như thế.

Thần thông của trời, người cõi Cực Lạc như sách Hợp Tán nói: *"Nay đã là sức thần thông bất cộng của Đại Thừa, lại thêm nhờ sức bổn nguyện* (của Phật Di Đà), *nên há lại giống với thần thông của phàm phu, Tiểu Thừa ư!"*

Câu *"tự tri vô lượng kiếp thời, túc mạng sở tác thiện ác"* (tự biết được việc thiện ác đã làm trong túc mạng đến vô lượng kiếp) chính là nguyện thứ sáu *"đắc Túc Mạng Thông"*. *"Túc"* (宿) là đời quá khứ, tục gọi là đời trước, *"mạng"* (命) là sanh mạng. Như vậy, *"túc mạng"* là nhiều kiếp sống trước trong quá khứ. Biết được các việc thiện ác trong nhiều kiếp sống quá khứ thì gọi là Túc Mạng Thông.

Sách Bình Giải giảng: *"Việc đã đi vào quá khứ gọi là Túc, pháp quá khứ tiếp nối thì gọi là Mạng. Hiểu rõ những việc ấy không vướng mắc thì gọi là Túc Mạng Thông"*.

Sách Hội Sớ cũng nói: *"Biết kiếp trước của thân mình từ một đời, hai đời, ba đời cho đến trăm ngàn vạn đời và các việc đã làm, cũng có thể biết kiếp trước của chúng sanh trong lục đạo và việc họ đã làm thì gọi là Túc Mạng Thông"*.

Nhị Thừa biết được nhiều lắm là đến tám vạn kiếp, Bồ Tát biết đến vô cực. Lời nguyện trong kinh này lại nói là Túc Mạng đến vô lượng kiếp thì chính là nói đến thần thông của Đại Thừa Bồ Tát vậy.

Nguyện này gồm hai ý nghĩa:

- Một là như sư Trừng Hiến người Nhật nói*: "Do chẳng biết túc mạng nên chẳng sốt sắng làm lành, chẳng sợ điều ác. Với muôn điều thiện trở nên lười biếng, tạo tác các ác cũng chỉ do không biết túc*

nghiệp. Vị La Hán kia nhớ nỗi khổ trong Nê Lê (địa ngục) *mà toát mồ hôi lẫn máu* (Xưa kia có vị La Hán nhớ đến khi xưa ở trong địa ngục, chịu các sự thống khổ thảm thiết mà kinh sợ cùng cực, mồ hôi toát ra có lẫn cả máu*).*

Ngài Phước Tăng thấy xương đời trước của mình liền chợt khai ngộ. Lại có người chẳng biết kẻ ấy là mẹ đẻ trong đời trước nên lấy làm vợ, chẳng biết là oán gia đời trước nên nuôi như con, chẳng biết là cha đời trước nên đem nấu thành thức ăn ngon v.v... Đấy đều do mê muội túc sự (chuyện trong đời trước), ham đắm nỗi vui trong đời, nay chợt nghe bổn duyên đều sanh tâm nhàm chán vậy".

Như vậy, người cõi Cực Lạc cần phải có Túc Mạng Trí Thông là nhằm biết được hạnh nghiệp của chúng sanh trong quá khứ để nhờ vào đó mà dẫn dụ họ, dùng đó làm phương tiện hóa độ chúng sanh.

- Hai là như ngài Tịnh Chiếu nói: *"Nếu biết được túc mạng thì chẳng tự cao. Nhớ nghĩ đến vô số công đức trong quá khứ nên chỉ nương theo thệ nguyện của Phật để được sanh về cõi kia".* Ngài Trừng Hiến cũng nói: *"Vãng sanh cõi kia liền trước hết biết túc mạng, thật là kính ngưỡng Phật đức sâu xa".* Như vậy, người cõi Cực Lạc do Túc Mạng Trí nên hết lòng cảm ngưỡng ân đức của Phật vậy.

"Đỗng thị, triệt thính tri thập phương khứ, lai, hiện tại chi sự" (Thấy rõ ràng, nghe rành rẽ việc quá khứ, hiện tại, vị lai trong suốt mười phương). *"Đỗng"* (洞) là sâu xa, thông suốt. *"Triệt"* (徹) là thông suốt, sáng tỏ. *"Thập phương"* là không gian, *"khứ, lai, hiện tại"* là thời gian, tức là quá khứ, vị lai, hiện tại. Chữ *"khứ"* nhằm thừa tiếp cái nguyện *"đắc túc mạng thông"* ở phần trên: Biết được việc thiện ác đã làm trong quá khứ trong vô lượng kiếp suốt cả mười phương, đều *"đỗng thị, triệt thính"* (thấy rành rẽ, nghe rõ ràng) [các việc ấy]. Sau chữ "khứ" là nguyện thứ bảy *"đắc Thiên Nhãn Thông"* và nguyện thứ tám *"đắc Thiên Nhĩ Thông"*.

Thiên Nhãn Thông còn gọi là Thiên Nhãn Trí Thông hoặc Sanh Tử Trí Thông. Thiên Nhãn là con mắt cõi trời, thấy được hết thảy hình sắc thô to, nhỏ nhặt, xa gần và tướng trạng sanh tử của chúng sanh trong

tương lai. Trong quyển năm của Trí Độ Luận có câu: *"Thiên nhãn thấy được lục đạo chúng sanh và các vật trong tự địa và hạ địa* (lấy người cõi trời mà nói thì tự địa là cõi trời, các chốn Tu-la, người, súc sanh, quỷ, địa ngục là hạ địa) *dù xa hay gần, các sắc dù thô hay tế, không thứ gì chẳng thấy rõ"*.

Thiên Nhãn Thông lại như sách Hội Sớ bảo: *"Thấy được các tướng: chết đây, sanh kia, khổ, vui.... của lục đạo chúng sanh và thấy hết thảy các thứ hình sắc chướng nội, chướng ngoại, thế gian, xuất thế gian chẳng bị chướng ngại"*. Mắt thịt của phàm phu chỉ thấy được vật *"chướng nội"*. Ví dụ: tường vây quanh là Chướng. Phàm phu chỉ thấy được vật giữa các bức tường *(chướng nội)* chẳng biết được hết thảy vật ngoài tường *(chướng ngoại)*. Thiên nhãn thấy được những vật chướng ngoại nên thông đạt vô ngại.

Thiên Nhãn của trời, người cõi Cực Lạc lại vượt xa Thiên Nhãn của Nhị Thừa và chư thiên. Đại sĩ Long Thọ nói: *"Bậc tiểu Thanh Văn trong hàng Nhị Thừa nếu chẳng tác ý liền thấy được một ngàn cõi. Nếu tác ý thì thấy hai ngàn quốc độ. Đại Thanh Văn chẳng tác ý thấy được hai ngàn, tác ý thấy được ba ngàn. Bậc tiểu Duyên Giác chẳng tác ý thấy hai ngàn, tác ý thấy ba ngàn. Bậc đại Duyên Giác dù tác ý hay không cũng đều thấy được việc trong tam thiên đại thiên thế giới. Chư Phật, Bồ Tát thấy được sự việc trong vô lượng thế giới"*.

Chẳng cần biết là tác ý hay không, những điều mà trời người cõi Cực Lạc thấy được như: Chúng sanh sống chết lưu chuyển trong các thế giới và nhân duyên, hạnh nghiệp của bọn họ.... đều vượt xa Nhị Thừa. Bản Tống dịch chép lời nguyện thứ năm như sau: *"Nhất thiết giai đắc thanh tịnh thiên nhãn, năng kiến bách thiên câu-chi na-do-tha thế giới, thô tế sắc tướng..."* (Hết thảy đều được thiên nhãn thanh tịnh, thấy được sắc tướng thô, tế... trong trăm ngàn câu-chi *(trăm vạn)* na-do-tha *(ức)* thế giới". Hội bản ghi là thấy rõ *"thập phương khứ lai hiện tại chi sự"* (việc quá khứ, hiện tại, vị lai trong mười phương), ý nói: Thấy được sự việc trong vô lượng thế giới, đủ thấy thần thông của người cõi Cực Lạc chính là thần thông của chư Phật, Bồ Tát.

Với nguyện thứ bảy này, lại có hai thuyết:

- Một là như ngài Vọng Tây nói: *"Do chúng sanh trong cõi nước chẳng thấy các quả khổ nên chẳng sợ cái nhân tạo khổ, cũng do chẳng thấy các quả vui nên chẳng tu cái nhân sanh vui. Ngài Pháp Tạng thương xót những bọn chúng sanh ấy nên chọn lựa cái nguyện này để nhiếp thủ chúng nó"*. Sách Hội Sớ cũng bảo: *"Mắt thịt mờ mịt, kém cỏi, chẳng thể thấy nổi vật bị che lấp bởi một tờ giấy. Chỉ tính cái trước mắt, chẳng thấy khổ dữ nơi địa ngục, nên chẳng dũng mãnh siêng tu; chẳng thấy được cái vui thù thắng nơi Tịnh Độ nên hờ hững tâm niệm ham cầu"*. Ngài Trừng Hiến lại nói: *"Ôi chao thương thay! Chẳng thấy quả khổ địa ngục, ngạ quỷ, chẳng thấy cha, mẹ, sư trưởng thọ báo nên hờ hững cái tâm nhàn chán, biếng nghĩ việc báo ân"*. Vì vậy, ngài Vọng Tây bảo: *"Việc trọng yếu thượng cầu hạ hóa, cái đạo chán khổ báo ân chỉ cốt ở thiên nhãn soi thấy mà thôi!"*.

- Hai là như sách Trích Ký khai triển:

"Các sách như Hội Sớ v.v... cho rằng Phật phát nguyện như thế là để diệt ác sanh thiện, chán khổ ham tịnh. Nếu như vậy thì hóa ra là chẳng phải để đạt lợi ích nơi cõi chân độ (chỉ Cực Lạc). *[Tôi cho rằng] nguyện này chính là để đạt lợi ích nơi cõi chân thật.*

Như có Tịnh Độ, tuy thánh chúng cõi ấy có thiên nhãn thấy được hai ngàn thế giới hoặc thấy ba ngàn thế giới, nhưng chẳng thấy trọn bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát cực vi trần số cõi Phật. Hoặc có Tịnh Độ, Bồ Tát cõi ấy tuy được thiên nhãn, nhưng chẳng trọn đủ ngũ nhãn. Do vậy, Phật đặc biệt phát ra nguyện này.

Cũng bởi thế, trong phần Nguyện Thành Tựu có nói: 'Nhục nhãn thanh triệt, mị bất phân liễu. Thiên nhãn thông đạt, vô lượng vô hạn" (Mắt thịt trong trẻo không gì chẳng thấy rõ. Thiên nhãn thông đạt vô lượng vô hạn). *Như vậy, hễ được một thứ thiên nhãn thì sẽ trọn đủ ngũ nhãn. Bởi thế, thấy được cõi Phật nhiều như số vi trần, thấy rõ chúng sanh chết đây sanh kia, cứu giúp, lợi lạc chúng sanh, luôn làm Phật sự. Đó chính là lợi ích thù thắng của nguyện này vậy"*.

Ý của câu trên là: Nếu cho rằng nguyên khởi của lời nguyện này chỉ là để diệt điều ác, sanh điều lành và khiến cho [người nghe] chán khổ, thích vui, thì đó chưa phải là cái lợi ích thực tế cho người cõi Cực Lạc. Trời, người cõi Cực Lạc thấy được bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số cõi Phật, nhưng do đắc Thiên Nhãn, họ liền được đầy đủ trọn vẹn cả Ngũ Nhãn: Huệ Nhãn, Pháp Nhãn, Phật Nhãn và Nhục Nhãn sẵn có. Do đó, họ thấy được cõi nước nhiều như vi trần, thấy rõ các tướng sống chết qua lại của chúng sanh, nên có thể cứu giúp quần sanh, lợi lạc vạn vật. Đấy mới là lợi ích thù thắng của bổn nguyện.

Trong hai thuyết trên, thuyết sau rất đạt bổn nguyện của Phật Di Đà.

Câu *"triệt thính thập phương khứ lai hiện tại chi sự"* (nghe rõ ràng chuyện vị lai, hiện tại trong mười phương) trong kinh chính là nguyện thứ tám *"đắc Thiên Nhĩ Thông"*. Thiên Nhĩ Thông còn gọi là Thiên Nhĩ Trí Thông. Thiên Nhĩ là tai của chư thiên trong Sắc giới, nghe được tiếng nói của hết thảy chúng sanh trong lục đạo và hết thảy âm thanh xa, gần, lớn, nhỏ. Sách Hội Sớ bảo: *"Thiên Nhĩ Thông là nghe được hết thảy tiếng nói, âm thanh: chướng nội, chướng ngoại, khổ, vui, lo, mừng... không úng trệ vậy"*.

Nguyện này được bản Ngụy dịch ghi như sau: "*Quốc trung thiên nhân bất đắc thiên nhĩ, hạ đáo văn bách thiên ức na-do-tha chư Phật sở thuyết, bất tất thọ trì giả, bất thủ Chánh Giác"* (Trời, người trong nước chẳng được thiên nhĩ, tối thiểu là nghe lời dạy của trăm ngàn ức na-do-tha Phật mà chẳng thọ trì hết cả thì chẳng lấy Chánh Giác).

Bản Đường dịch ghi: *"Quốc trung hữu tình, bất hoạch thiên nhĩ, nãi chí bất văn ức na-do-tha bách thiên du-thiện-na ngoại thuyết pháp giả, bất thủ Chánh Giác"* (Hữu tình trong nước chẳng được Thiên Nhĩ, cho đến chẳng nghe được lời thuyết pháp cách xa ức na-do-tha trăm ngàn du-thiện-na thì chẳng lấy Chánh Giác).

Theo đó, Thiên Nhĩ Thông của trời, người cõi Cực Lạc vượt xa Nhị Thừa, chẳng những nghe được khắp tất cả âm thanh trong mười phương, mà còn có thể nghe được vô lượng chư Phật thuyết pháp.

Ngài Trừng Hiến bảo: *"Thần thông này rất quan trọng. Nghe được tiếng các khổ nơi địa ngục, tiếng đói khát của loài ngạ quỷ liền thêm lớn bi tâm. Nghe tiếng nhạc Càn Thát Bà* (Càn Thát Bà là nhạc thần của Thiên Đế, gảy đàn lưu ly, tiếng vang vọng khắp tam thiên đại thiên thế giới), *tiếng thần tiên tụng kinh. Nghe rồi thường thích chốn núi non tịch tĩnh; huống hồ nghe chư Phật thuyết pháp, nghe xong đều thọ trì, nghe Bồ Tát bàn bạc càng thêm khát ngưỡng!"*

Chánh kinh:

我作佛時，所有眾生，生我國者，皆得他心智通。若不悉知億那由他百千佛剎，眾生心念者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh sanh ngã quốc giả, giai đắc Tha Tâm Trí Thông. Nhược bất tất tri ức na-do-tha bách thiên Phật sát, chúng sanh tâm niệm giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều đắc Tha Tâm Trí Thông. Nếu chẳng biết được hết tâm niệm của chúng sanh trong ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật, chẳng giữ lấy Chánh Giác.

(Nguyện thứ chín: Tha Tâm Thông)

Giải:

Đây là nguyện thứ chín *"đắc Tha Tâm Thông"*. Tha Tâm Thông còn gọi là Tha Tâm Trí Thông. Tha Tâm Trí là cái trí biết được tâm niệm của người khác. Tha Tâm Trí Thông là thấy rõ hết thảy chúng sanh trong tâm đang nghĩ gì như gương sáng hiện rõ muôn hình tượng.

Thâm ý của lời nguyện này là như ngài Trừng Hiển nói: *"Thế tục còn coi việc hiểu lòng người khác là quan trọng, huống hồ bậc xuất thế lợi lạc chúng sanh"*.

Sách Hội Sớ lại giảng: *"Vì vậy nguyện rằng: Thánh chúng trong nước tôi chẳng cần phải tu trì mà tự hiểu tâm người khác, thuận theo ý thích tiếp độ, giáo hóa không trở ngại"*.

Bản Ngụy dịch ghi lời nguyện này như sau: *"Bất đắc kiến tha tâm trí, hạ chí bách thiên ức na-do-tha chư Phật quốc trung chúng sanh tâm niệm giả, bất thủ Chánh Giác"* (Chẳng thấy được tâm trí người khác, tối thiểu là biết được tâm niệm của chúng sanh trong trăm ngàn ức na-do-tha các cõi Phật, chẳng lấy Chánh Giác).

Khi chú giải đoạn kinh này, hậu thế cũng có hai thuyết:

- Một là chữ *"tối thiểu"* (hạ chí) ám chỉ: Với mức độ thấp nhất, Tha Tâm Thông đã biết được cả trăm ngàn ức na-do-tha cõi Phật. Với bậc thượng, ắt biết được bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số cõi Phật trong mười phương.

- Hai là chữ *"hạ"* đó chỉ tâm niệm của chúng sanh, còn nếu bàn về bậc thượng thì sẽ biết được tâm niệm của chư Phật, Bồ Tát. Sách Bình Giải bảo: *"Nhị Thừa chỉ hiểu được thô tâm của phàm phu và tiểu thánh, chẳng biết được tế tâm. Chư Phật Bồ Tát thấu hiểu tâm vi tế, thậm chí biết được cả Phật tâm. Bồ Tát cõi An Dưỡng cũng giống như vậy"*. An Dưỡng là tên khác của Cực Lạc thế giới. Trong số các Bồ Tát vãng sanh cõi Cực Lạc, đa số những vị Bồ Tát bậc thượng đã là Nhất Sanh Bổ Xứ Bồ Tát, họ lại được Di Đà hoằng nguyện gia trì nên biết được cả Phật tâm.

Chánh kinh:

我作佛時，所有眾生，生我國者，皆得神通自在，波羅密多。於一念頃，不能超過億那由他百千佛剎，周徧巡歷供養諸佛者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả, giai đắc thần thông tự tại, Ba La Mật Đa. Ư nhất niệm khoảnh, bất năng siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát, châu biến tuần lịch cúng dường chư Phật giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều được thần thông tự tại, Ba La Mật Đa. Trong khoảng một niệm chẳng thể vượt qua ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật, đến khắp tất cả [các cõi ấy] cúng dường chư Phật thì chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện thứ mười: Thần Túc Thông, nguyện mười một: Cúng dường khắp chư Phật)

Giải:

Chương này nói đến nguyện thứ mười *"Thần Túc Thông"* và nguyện mười một *"cúng dường khắp chư Phật"*. Lời kinh nói gộp hai nguyện. Trong câu *"châu biến tuần lịch cúng dường chư Phật"* (đến khắp tất cả cúng dường chư Phật), chữ *"tuần lịch"* (巡 歷**:** đến khắp, đi qua trọn khắp) là nguyện thứ mười, *"cúng dường"* là nguyện thứ mười một.

"Ba La Mật Đa" (Paramita) hoặc Ba La Mật dịch là Sự Cứu Cánh, Đáo Bỉ Ngạn, Độ Vô Cực, hoặc chỉ dịch gọn là Độ. Đại hạnh của Bồ Tát có thể hoàn thành trọn vẹn hết thảy tự hạnh và sự nghiệp hóa độ người khác, nên gọi là Sự Cứu Cánh. Bồ Tát nương những đại hạnh ấy có thể từ bờ này sanh tử vượt đến được bờ kia Niết Bàn rốt ráo nên gọi là Đáo Bỉ Ngạn (Ba La là bờ kia, Mật Đa là đến, theo văn phạm phương kia (Ấn Độ) là Bỉ Ngạn Đáo, tiếng Hán là Đáo Bỉ Ngạn). Do đại hạnh ấy sẽ thấu đạt được sự sâu rộng của các pháp nên gọi là *"độ vô cực"*.

Sanh về cõi kia liền đầy đủ thần thông (Thần là diệu dụng chẳng thể lường nổi, Thông là dung thông tự tại) tự tại vô ngại, có thể triệt để quán triệt hết thảy tự hạnh và sự nghiệp hóa độ người khác, nên bảo là *"thần thông tự tại Ba La Mật Đa"*.

Câu *"ư nhất niệm khoảnh...siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát"* (trong khoảng một niệm... vượt qua ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật) diễn tả Thần Túc Thông, còn gọi là Thần Túc Trí Thông, Thần Cảnh Trí Thông, Thân Như Ý Thông, Thân Thông. *"Na-do-tha"* (Nayuta) là Ức (một vạn vạn). Thời cổ, Trung Hoa hiểu chữ Ức theo ba cách khác nhau: mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn. Vì vậy, các vị cổ đức cũng phán định con số này không đồng nhất.

Sách Hội Sớ giảng chữ *"thần túc"* (cũng gọi là Như Ý Túc) như sau:

"Thần Túc có ba loại:

1. Vận thân hành: Bay trên không giống như chim bay.

2. Thắng giải thông: Với chỗ xa xôi nhất, chỉ tác ý tư duy liền tới ngay đó.

3. Ý thế thông: Với chỗ xa xôi nhất, tâm vừa nghĩ đến, thân đã ở đấy".

Sách Đại Luận lại bảo: *"Như Ý Thông có ba thứ: Năng Đáo, Chuyển Biến, Thánh Như Ý. Năng Đáo có bốn thứ:*

1. Một là thân bay được đến đó như chim không trở ngại.

2. Biến xa thành gần, chẳng qua đó mà đến được nơi ấy.

3. Biến mất chỗ này hiện ra chỗ kia.

4. Trong một niệm đến ngay nơi đó.

Chuyển Biến là biến nhỏ thành lớn, biến lớn thành nhỏ, biến một thành nhiều, nhiều biến thành một. Với các vật đều chuyển biến được. Ngoại đạo biến hóa không lâu được hơn bảy ngày. Chư Phật và đệ tử chuyển biến tự tại, chẳng có gần, xa.

Thánh Như Ý là ngay trong lục trần, có thể quán vật bất tịnh chẳng đáng ưa là tịnh, quán vật khả ái thanh tịnh thành vật bất tịnh. Chỉ mình đức Phật đắc pháp Như Ý Trí này".

Câu *"ư nhất niệm khoảnh"* (trong khoảng một niệm) ý nói thời gian rất ngắn. Bao lâu là một Niệm? Có nhiều thuyết khác nhau, xin coi lời giải thích trong phần trước. Theo sách Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập thì một sát-na là một niệm, cũng như theo Đại Luận: *"Trong khoảng khảy ngón tay có sáu mươi sát-na"*, ta thấy rằng một niệm lâu bằng một phần sáu mươi thời gian khảy ngón tay. Như vậy, một niệm cực ngắn ngủi.

Trong khoảng một sát-na cực ngắn như thế đã có thể *"siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát châu biến tuần lịch"* (vượt qua ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật, đi khắp tất cả) thì hiển nhiên, thần thông diệu dụng của người cõi Cực Lạc chẳng thể nghĩ bàn.

"Na-do-tha" là một con số, từ xưa đã có nhiều thuyết. Nhỏ nhất là như sách Huyền Ứng Âm Nghĩa bảo: *"Na-do-tha là mười vạn của Trung Quốc"*. Lớn hơn là: *"Đời Tùy, na-do-tha là một ngàn vạn"* (các thuyết khác chẳng dẫn ra). Như vậy, khó lòng xác định na-do-tha lớn bao nhiêu, nhưng ta có thể đoan chắc *"na-do-tha trăm ngàn"* là một con số rất lớn đến nỗi khó thể tính biết nổi.

Trong một sát-na vượt qua được những cõi Phật nhiều đến như vậy là ngụ ý: Đến được những cõi rất xa.

Câu *"châu biến tuần lịch"* (đi khắp tất cả) ngụ ý: Con số cõi nước họ đến cực lớn. Câu *"cúng dường chư Phật"* ngụ ý: Tuy phát khởi lên rất nhiều sự, nhưng chỉ trong khoảng một niệm đều viên mãn thành tựu được hết tất cả những sự việc ấy. Rõ ràng cõi nước Cực Lạc sự sự vô ngại, một tức là nhiều, nhiều tức là một, kéo dài, rút ngắn đồng thời, hạt cải dung nhập núi Tu Di, mười phương chẳng rời khỏi nơi mình đang trụ. Trong một niệm cúng trọn tất cả, ba đời nào khác một niệm, đương hạ tức thị[57], thâu tóm trọn vẹn không sót. Vì vậy, ta thường nói: *"Hoa Tạng nào khác Cực Lạc, Tịnh Độ chứa trọn sự huyền diệu"*.

57 Đương hạ tức thị: Thuật ngữ thường dùng trong tông Thiên Thai, "ngay chính nơi đây chính là", diễn tả mọi pháp không ngoài tự tâm.

Chánh kinh:

我作佛時，所有眾生，生我國者，遠離分別，諸根寂靜。若不決定成等正覺，證大涅槃者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả, viễn ly phân biệt, chư căn tịch tĩnh. Nhược bất quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng đại Niết Bàn giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi xa rời phân biệt, các căn tịch tĩnh. Nếu họ chẳng quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng Đại Niết Bàn, thì chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện mười hai: Quyết định thành Chánh Giác)

Giải:

Đây là nguyện thứ mười hai: *"Chắc chắn thành Chánh Giác"*.

Vãng sanh là quyết định thành Phật; điều này thể hiện thật rõ tâm nguyện Phật Di Đà: chỉ dùng một Phật thừa để đưa trọn vô biên chúng sanh vào Niết Bàn rốt ráo.

Câu *"viễn ly phân biệt, chư căn tịch tĩnh"* (xa rời phân biệt, các căn tịch tĩnh) trích từ bản Tống dịch. Câu *"nhược bất quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng đại Niết Bàn giả, bất thủ Chánh Giác"* (nếu chẳng quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng đại Niết Bàn, thì chẳng lấy Chánh Giác) trích từ bản Đường dịch. Bản Ngụy dịch ghi là: *"Bất trụ Định Tụ, tất diệt độ giả, bất thủ Chánh Giác"* (Chẳng trụ Định Tụ, đều diệt độ thì chẳng lấy Chánh Giác).

Khi đại sư Thiện Đạo chú giải bản Ngụy dịch, lắm chỗ Ngài dẫn bản Đường dịch để làm rõ thêm ý nghĩa. Đại sư đặt cho nguyện này bốn cái tên: Một là nguyện *"ắt đạt diệt độ"*, hai là nguyện *"chứng đại Niết Bàn"*, ba là nguyện *"vô thượng Niết Bàn"*, bốn là nguyện *"trụ tướng chứng quả"*.

Sách Bình Giải ca tụng: *"Cao tổ* (chỉ ngài Thiện Đạo) *đặt tên các nguyện đã hiển lộ tột cùng ý nghĩa lời nguyện vậy"*. Nay hội bản không

những đã trích lấy câu kinh từ bản Đường dịch, lại còn đặt tên nguyện này là nguyện *"quyết thành Chánh Giác"* thì thật là rất phù hợp ý chỉ đại sư Thiện Đạo vậy.

Trong bốn mươi tám nguyện, đại sư Thiện Đạo gọi năm nguyện *"quyết thành Chánh Giác", "quang minh vô lượng", "thọ mạng vô lượng", "chư Phật khen ngợi"* và *"mười niệm ắt được vãng sanh"* là chân thật nguyện. Ngài coi chúng là tâm yếu của cả bốn mươi tám nguyện. Như vậy, nguyện này là tâm tủy của Di Đà hoằng thệ.

Bổn hoài của đức Phật chỉ là cốt sao khiến cho hết thảy chúng sanh quyết định thành Phật. Để thực hiện lời nguyện này, Ngài lại có đại nguyện thù thắng *"mười niệm ắt vãng sanh"*, chúng sanh chỉ việc nương theo con đường tắt cực viên, cực đốn, giản dị bậc nhất, niệm Phật vãng sanh, sẽ quyết định thành Phật.

Chữ *"phân biệt"* dùng trong lời nguyện nghĩa là suy nghĩ, hiểu biết được Sự và Lý thì gọi là "phân biệt". Do lấy phân biệt hư vọng làm thể tánh, nên đối với pháp vô phân biệt lại lầm lạc sanh lòng phân biệt là Ngã hay là Pháp. Bởi vậy, phân biệt hư vọng gọi là *"phân biệt Hoặc"*. Đoạn được cái *"phân biệt Hoặc"* ấy thì gọi là Vô Phân Biệt Trí. Sách Duy Thức Thuật Ký, quyển bảy giảng: "*Phân biệt là tâm tam giới hữu lậu, là tâm sở pháp*[58]*, nó lấy phân biệt hư vọng làm tự thể"*. Chữ *"viễn ly phân biệt"* trong lời nguyện có nghĩa là rời bỏ, đoạn trừ phân biệt vọng hoặc, hiểu rõ *"Chân Như chính là vạn pháp, vạn pháp chính là Chân Như"*.

"Tịch tĩnh": Lìa phiền não là Tịch (寂), dứt khổ sở là Tĩnh (靜); tức là lý Niết Bàn. Sách Tư Trì Ký giảng: *"Tịch tĩnh là lý Niết Bàn"*. Quyển thượng sách Vãng Sanh Yếu Tập cũng bảo: *"Hết thảy các pháp vốn tịch tĩnh, chẳng có, chẳng không"*.

"Chư căn" là sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn này đồng quy về tịch tĩnh như kinh Hoa Nghiêm dạy: *"Quán tịch tĩnh pháp, ly chư si ám"* (Quán pháp tịch tĩnh, lìa các si ám), chẳng sanh phân biệt, tự nhiên xa lìa si ám, nên các căn tịch tĩnh.

58 Tâm Sở pháp chỉ những pháp do tác dụng của tâm phát khởi ra. Theo Câu Xá Luận, Tâm Sở gồm năm mươi mốt thứ như: thọ, tưởng, tư, xúc, dục, si, giải đãi, bất tín, hôn trầm, tham, sân, mạn, nghi...

Giảng rộng hơn chút nữa, đức Thế Tôn hiệu là Thích Ca Mâu Ni, Mâu Ni nghĩa là Tịch Mặc hay Tịch Tĩnh. Sách Nhân Vương Kinh Hiệp Sớ, quyển thượng giảng: *"Mâu Ni là tên, Hán dịch thành Tịch Mặc do ba nghiệp đều tịch mặc (vắng lặng)"*. Sách Lý Thú Thích bảo: *"Mâu Ni nghĩa là Tịch Tĩnh. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh nên gọi là Mâu Ni"*. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh chính là ý nghĩa câu *"chư căn tịch tĩnh"* trong kinh này. Tịch tĩnh lại chính là lý thể của Niết Bàn! Do xa lìa phân biệt vọng hoặc, các căn tịch tĩnh nên khế nhập lý Niết Bàn.

Bởi vậy, kinh dạy tiếp: *"Quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng đại Niết Bàn"*. *"Đẳng Chánh Giác"* là *"Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác"* nói tắt. *"Đại Niết Bàn"* cũng là tên khác của Phật Quả, dịch nghĩa là Nhập Diệt, nói đầy đủ là *"bát Niết Bàn"*. *"Bát"* (般) có nghĩa là Viên, Hán dịch Niết Bàn là Tịch. Do vậy, *"bát Niết Bàn"* dịch là *"viên tịch"*. Nghĩa lý đầy ắp cả thế giới, đức lại nhiều như trần sa nên gọi là "viên". Thể tột cùng chân tánh (bản thể cùng tột Chân Như pháp tánh), diệu tuyệt tướng lụy (đoạn tuyệt được các vướng mắc vào hình tướng một cách vi diệu) là "tịch". Trong Tâm Kinh Lược Sớ, tổ Hiền Thủ giảng: *"Niết Bàn, Hán dịch là Viên Tịch, nghĩa là: Không đức gì chẳng đủ nên bảo là Viên, không chướng gì chẳng hết nên gọi là Tịch"*.

Đại Niết Bàn là Niết Bàn của Đại Thừa, gọi là Đại để phân biệt với Niết Bàn của Tiểu Thừa. Niết Bàn của Đại Thừa có đủ ba đức: Pháp Thân, Bát Nhã và Giải Thoát, đủ bốn nghĩa: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, lìa khỏi hai thứ sanh tử phần đoạn và biến dịch, đầy đủ vô biên thân trí. Đó là Đại Thừa Niết Bàn.

Trong ba đức, Niết Bàn của Nhị Thừa chỉ có Giải Thoát; trong bốn nghĩa chỉ có Thường, Lạc, Tịnh, chỉ lìa phần đoạn, vẫn còn biến dịch sanh tử. Niết Bàn của Tiểu Thừa chỉ chú trọng nát thân diệt trí.

Chánh kinh:

我作佛時，光明無量，普照十方，絕勝諸佛，勝於日月之明千萬億倍。若有眾生，見我光明，照觸其身，莫不安樂，慈心作善，來生我國。若不爾者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, quang minh vô lượng, phổ chiếu thập phương, tuyệt thắng chư Phật, thắng ư nhật nguyệt chi minh thiên vạn ức bội. Nhược hữu chúng sanh, kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện, lai sanh ngã quốc. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, quang minh vô lượng chiếu khắp mười phương vượt hẳn chư Phật, hơn hẳn quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần. Nếu có chúng sanh thấy quang minh của tôi chiếu chạm vào thân, không ai là chẳng an vui, từ tâm làm lành, sanh về cõi tôi. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện mười ba: Quang minh vô lượng; nguyện mười bốn: Quang minh soi đến được an vui)

Giải:

Chương này gồm hai nguyện: Từ câu *"thiên vạn ức bội"* (ngàn vạn ức lần) trở lên là nguyện thứ mười ba: *"Quang minh vô lượng"*; từ chữ *"nhược hữu chúng sanh"* (nếu có chúng sanh) trở đi là nguyện thứ mười bốn: *"Quang minh soi đến được an lạc"*.

Ngài Tịnh Ảnh bảo nguyện thứ mười ba này và nguyện thứ mười lăm *"thọ mạng vô lượng"* là những nguyện *"nhiếp Pháp Thân",* vì các nguyện này nhằm để thành tựu Pháp Thân.

Sách Bình Giải cho rằng hai nguyện ấy thể hiện cái đức của chân Báo Thân, còn cho rằng cả hai nguyện *"quang minh và thọ mạng vô lượng"* là *"cái gốc đại bi của phương tiện Pháp Thân"*.

Thọ vô lượng là theo chiều dọc cùng tột cả ba đời, do Phật thân thường trụ nên chúng sanh có chỗ để nương tựa. Quang minh vô lượng là

theo chiều ngang trọn khắp cả mười phương, đức dụng trọn khắp, nhiếp hóa vô tận. Vì vậy, quang minh và thọ lượng là cái gốc của phương tiện đại bi, là thật đức của Báo Thân. Như vậy, thệ nguyện quang minh và thọ mạng vô lượng của Phật Di Đà thật ra chỉ là để khiến cho hết thảy chúng sanh đều có quang minh và thọ mạng vô lượng.

Sách Vãng Sanh Luận lại bảo: *"Ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú. Một pháp cú chính là thanh tịnh cú, tức là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân"*. Ba thứ trang nghiêm chính là các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm thù thắng đã được bốn mươi tám nguyện đề cập đến. *"Nhập vào một pháp cú"* là hoàn toàn quy về chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

Do vậy, sách Bình Giải bảo: *"Nếu xét về sở chứng của Phật thì bốn mươi tám nguyện đều quy về quang thọ Pháp Thân"*, nghĩa là: Y báo, chánh báo của cõi Cực Lạc chỉ từ Pháp Thân của Phật Di Đà hiện ra, cho nên bốn mươi tám nguyện hiển bày trọn vẹn Pháp Thân.

Về mặt độ sanh, sách Bình Giải lại bảo: *"Xét về mặt độ sanh thì nguyện nào cũng vì chúng sanh, nên nói: Bốn mươi tám nguyện nhiếp thọ chúng sanh"*. Lại bảo: *"Mỗi một thệ nguyện đều vì chúng sanh vậy"*. Bốn mươi tám nguyện như vậy dung chứa lẫn nhau chẳng thể nghĩ bàn.

Ý nghĩa của lời nguyện trên như sau: Lúc Pháp Tạng tôi thành Phật, nguyện cho quang minh của tôi vô lượng vô biên, *"phổ chiếu thập phương"* (chiếu khắp mười phương) hết thảy các cõi nước dù uế hay tịnh.

Ngài Vọng Tây giảng:

"Theo chiều ngang, do mười phương hư không vô biên nên quốc độ cũng vô biên. Do quốc độ vô biên nên chúng sanh cũng vô biên. Do chúng sanh vô biên nên đại bi cũng vô biên. Do đại bi vô biên nên quang minh cũng vô biên. Do quang minh vô biên nên nhiếp thủ, tạo lợi ích cũng vô biên. Nói tóm lại, vì muốn làm lợi ích vô biên nên quang minh vô biên". Theo ý Ngài Vọng Tây, ta có thể hiểu đoạn kinh này như sau: Do muốn làm lợi ích vô biên nên quang minh vô biên, đầy đủ các đức vô cùng tận vậy.

"Tuyệt thắng chư Phật, thắng ư nhật nguyệt chi minh thiên vạn ức bội" (Vượt trỗi chư Phật, hơn hẳn quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần): Phẩm Quang Minh Biến Chiếu (quang minh chiếu khắp) trong kinh này có chép: *"Chư Phật quang minh sở chiếu viễn cận, bổn kỳ tiền thế cầu đạo, sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng. Chí tác Phật thời, các tự đắc chi, tự tại sở tác, bất vi dự kế. A Di Đà Phật quang minh thiện hảo, thắng ư nhật nguyệt chi minh thiên ức vạn bội"* (Quang minh của chư Phật chiếu xa hay gần là do đời trước khi cầu đạo nguyện được công đức lớn hay nhỏ sai khác. Lúc thành Phật, mỗi vị tự cảm được [quang minh] để biến hiện tự tại, chẳng tính toán trước. A Di Đà Phật quang minh tốt lành, trỗi hơn quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần). Như vậy, A Di Đà Phật quang minh vượt xa chư Phật là do nguyện lực đời trước siêu tuyệt nên ngày nay tự nhiên được như vậy. Vì thế, trong kinh còn dạy: *"A Di Đà Phật oai thần quang minh tối tôn đệ nhất. Thập phương chư Phật sở bất năng cập"* (A Di Đà Phật oai thần quang minh cao quý bậc nhất, mười phương Như Lai chẳng thể bằng được nổi).

Kinh Đại Pháp Cự Đà Ra Ni nói chư Phật có hai thứ quang minh: Thường quang và phóng quang. Thường quang thì viên minh vô ngại, không lúc nào chẳng chiếu. Phóng quang là dùng ánh sáng để cảnh tỉnh người khác, tùy lúc mà chiếu hoặc tỏa ra, hoặc thâu vào, tùy nghi tự tại. Quang minh nói trong lời nguyện đây là thường quang.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ dạy: *"Bỉ Như Lai hằng phóng vô lượng vô biên diệu quang, biến chiếu nhất thiết thập phương Phật độ, thi tác Phật sự"* (Đức Như Lai ấy luôn phóng ra vô lượng vô biên quang minh mầu nhiệm, chiếu khắp hết thảy mười phương cõi Phật thực hiện Phật sự). Đây là chứng cớ để nói quang minh được đề cập trong nguyện này là thường quang.

Nguyện thứ mười bốn thuật rõ quang minh của Phật đầy đủ diệu đức lợi ích chúng sanh. *"Kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân"* (Thấy quang minh của tôi chiếu chạm đến thân): Hễ ai thấy được quang minh của Phật và được quang minh của Phật chiếu vào thân thì *"mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện, lai sanh ngã quốc"* (không ai chẳng được an vui, từ tâm làm lành, sanh về cõi tôi).

Phẩm Quang Minh Biến Chiếu trong kinh này có chép: *"Ngộ tư quang giả, cấu diệt thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nhược tại tam đồ cực khổ chi xứ, kiến thử quang minh, giai đắc hưu tức. Mạng chung giai đắc giải thoát"* (Gặp được ánh sáng này, phiền não diệt, điều lành sanh trưởng, thân ý nhu nhuyễn. Nếu đang ở trong chốn tam đồ cực khổ mà được thấy quang minh này thì [mọi sự khổ] đều được ngưng nghỉ, chết đi đều được giải thoát). Đấy chính là ý nghĩa của câu *"mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện"* (không ai chẳng an vui, từ tâm làm lành).

Sách Lễ Tán cũng viết: *"Di Đà Thế Tôn vốn phát thệ nguyện sâu nặng, dùng quang minh, danh hiệu nhiếp hóa mười phương"*. Lại như Quán Kinh nói*: "Quang minh biến chiếu thập phương thế giới niệm Phật chúng sanh, nhiếp thủ bất xả"* (Quang minh chiếu khắp chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ).

Nói *"quang minh nhiếp thủ"* chính là nói về nguyện này. Gặp được ánh sáng ấy đều được vãng sanh nên bảo: *"Lai sanh ngã quốc"* (Sanh về cõi tôi). Câu này hiển thị quang minh có lợi ích chẳng thể nghĩ bàn.

Do những điều trên, ta thấy rằng tuy quang minh là đức tướng nơi thân Phật, nhưng quang minh ấy thật ra là để lợi lạc chúng sanh. Vì vậy, người xưa bảo: *"Bốn mươi tám nguyện đều hiển thị Pháp Thân"*, lại còn bảo: *"Mỗi một thệ nguyện đều vì chúng sanh"*.

Chánh kinh:

我作佛時，壽命無量，國中聲聞天人無數，壽命亦皆無量。假令三千大千世界眾生，悉成緣覺，於百千劫，悉共計校，若能知其量數者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, thọ mạng vô lượng. Quốc trung Thanh Văn, thiên, nhân vô số, thọ mạng diệc giai vô lượng. Giả linh tam thiên đại thiên thế giới chúng sanh tất thành Duyên Giác, ư bách thiên kiếp, tất cộng kế giảo, nhược năng tri kỳ lượng số giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, thọ mạng vô lượng. Trong nước tôi, Thanh Văn, trời, người vô số, thọ mạng cũng đều vô lượng. Giả sử chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên Giác, trong trăm ngàn kiếp cùng nhau tính toán mà biết nổi số lượng ấy thì chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện mười lăm: Thọ mạng vô lượng; nguyện mười sáu: Thanh Văn vô số)

Giải:

Chương này gồm nguyện thứ mười lăm *"thọ mạng vô lượng"* và nguyện mười sáu *"Thanh Văn vô số"*.

Trong nguyện thọ mạng vô lượng, không những thọ mạng của Phật vô lượng, mà vô số Thanh Văn, trời, người trong cõi ấy cũng đều thọ mạng vô lượng. Trong bản Ngụy dịch, nguyện này được tách ra làm hai, đủ thấy bốn mươi tám nguyện trong hội bản đây gói trọn bốn mươi tám nguyện đức của Phật Di Đà, chi tiết hơn bất cứ bản cổ dịch nào.

Trong nguyện thứ mười lăm *"thọ mạng vô lượng"*, trước tiên kinh bảo vị giáo chủ cõi ấy thọ mạng vô lượng. Kinh Pháp Hoa nói về thọ mạng của Sơn Hải Huệ Như Lai như sau: *"Thọ mạng vô hữu lượng, dĩ mẫn chúng sanh cố"* (Thọ mạng chẳng hạn lượng vì thương xót chúng sanh). Ấy là vì nếu đức Phật chỉ trụ thế trong một thời gian ngắn thì sự giáo hóa cũng ngắn ngủi, chúng sanh khó thể gặp gỡ được. Giáo chủ ở lâu nơi đời thì hóa duyên vô cùng, lợi lạc chúng sanh vô tận. Vì

vậy, ngài Trừng Hiến khen ngợi: *"Phật thọ vô lượng là hạnh đức giáo hóa đến tột bậc, ai lại chẳng khâm ngưỡng lời nguyện ấy hay sao?"*

Hơn nữa, Di Đà là Báo Thân Phật, Cực Lạc là báo độ *(cõi của Báo Thân Phật ngự)*, giáo chủ thọ mạng vô lượng thì thật sự là vô lượng, chứ chẳng phải là vô lượng của hữu lượng *(cụm từ "vô lượng của hữu lượng" chỉ con số Vô Lượng rất lớn được nói trong kinh Hoa Nghiêm, dẫu rất lớn nhưng vẫn tính đếm được, nên gọi là "vô lượng của hữu lượng")*. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, thọ mạng vô lượng là vô lượng tuyệt đối, chứ chẳng phải vô lượng một cách tương đối.

Tiếp đó, kinh văn bảo thọ mạng của nhân dân trong cõi ấy cũng vô lượng. Ngài Trừng Hiến khen: *"Nhân dân thọ mạng vô lượng là đức tánh bậc nhất của Tịnh Độ",* rồi giải thích như sau: *"Tu hành Phật đạo chỉ e sợ Tử Ma vì sự gián đoạn giữa sống và chết chính là căn nguyên tạo duyên thoái thất. Gặp Phật, nghe pháp, gặp gỡ thánh chúng, cúng dường chư Phật, thân cận bạn lành, khoái lạc tự nhiên, chẳng có các khổ, [cõi Cực Lạc] chẳng phải chỉ có một đức tánh ấy... Nếu thọ mạng ngắn ngủi, di hận khó tính nổi, khác nào chén ngọc không đáy. Lời nguyện này thật là tối quan trọng"* (Chén ngọc đúng thật là của quý, nhưng thủng đáy thì chẳng ra cái gì). Ngài Vọng Tây cũng bảo: *"Căn bản của các sự vui [nơi cõi Cực Lạc] chỉ thuộc nơi nguyện này"*. Lại như Tịnh Độ Quần Nghi Luận bảo: *"Nhân dân cõi ấy thọ cực dài lâu, dẫu cho là phàm phu vẫn còn thuộc biến dịch sanh tử* (ý nói họ đã đoạn hết phần đoạn sanh tử, chỉ còn biến dịch sanh tử) *nhưng cũng rốt ráo thành Phật"*. Đó là vì khi đã sanh về Cực Lạc, gặp Phật nghe pháp, trong hết thảy thời, hết thảy chỗ đều tăng thượng, chẳng có duyên thoái chuyển, thọ mạng lại vô lượng, nên chẳng luận là căn khí nào đi nữa, hễ sanh về cõi ấy sẽ quyết định thành Phật. Điều này được xưng tụng là đức tánh bậc nhất của Tịnh Độ kể cũng chẳng ngoa!

Nguyện thứ mười sáu là Thanh Văn vô số. Kinh chép: "*Quốc trung Thanh Văn, thiên, nhân vô số"* (Thanh Văn, trời người trong nước vô số), ngài Trừng Hiến bảo: *"A Di Đà Phật có đệ tử vô lượng, đó là một trong ba thứ vô lượng"*. Ba thứ vô lượng là quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng và quyến thuộc vô lượng. Lời nguyện chỉ nói đến Thanh Văn, nhưng ngụ ý kể cả Duyên Giác.

Nếu có kẻ ngờ vực: Kinh Bi Hoa dạy: *"Vô hữu Thanh Văn, Bích Chi Phật thừa, sở hữu đại chúng thuần thị Bồ Tát, vô lượng vô biên"* (Chẳng có Thanh Văn và Bích Chi Phật thừa. Tất cả đại chúng thuần là Bồ Tát vô lượng vô biên), sao kinh này lại bảo *"Thanh Văn vô số"?* Hai câu kinh này dường như mâu thuẫn nhau, nhưng nghĩa lý thật sự chẳng trái nghịch nhau. Với ba bậc vãng sanh, kinh này đều bảo *"phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm"*. Ba bậc vãng sanh đều đã phát Bồ Đề tâm thì hạnh của họ phải thuộc Bồ Tát Thừa, nên kinh Bi Hoa bảo *"thuần là Bồ Tát"*. Trong cõi ấy, gọi là Thanh Văn, Duyên Giác là chỉ căn cứ trên mức độ đoạn được Hoặc Chướng mà nói: Tuy đã đoạn được Kiến Hoặc, Tư Hoặc, nhưng chưa phá nổi Trần Sa Hoặc và Vô Minh Hoặc thì gọi là Thanh Văn, chứ đâu phải là hạng Nhị Thừa chỉ cầu tự độ. Nếu chỉ cầu tự độ, chẳng nguyện độ người khác, làm sao phát nổi Bồ Đề tâm? Chẳng phát Bồ Đề tâm, chẳng được vãng sanh!

Xét ra, bản Tống dịch nói rõ ý nghĩa này nhất. Bản Tống dịch ghi: *"Ngã đắc Bồ Đề thành Chánh Giác dĩ, sở hữu chúng sanh linh sanh ngã sát. Tuy trụ Thanh Văn, Duyên Giác chi vị, vãng bách thiên câu-chi na-do-tha bảo sát chi nội, biến tác Phật sự, tất giai linh đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Tôi đắc Bồ Đề thành Chánh Giác rồi, khiến cho tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi tuy trụ địa vị Thanh Văn, Duyên Giác, nhưng đi đến trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi báu làm đủ các Phật sự để khiến cho [chúng sanh trong các cõi ấy] đều đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). Xét ra, Thanh Văn chẳng nghe tới danh hiệu Phật phương khác, chỉ cầu Tiểu Thừa Niết Bàn, chẳng cầu Phật quả, thế nhưng nhân dân cõi Cực Lạc tuy gọi là Thanh Văn mà lại đi tới vô số cõi Phật xa xôi, làm vô lượng Phật sự, độ cho vô biên chúng sanh đều thành Phật thì đấy chính là hành vi của bậc Bồ Tát, há dám bảo họ đều là Thanh Văn thật sự hay không? Những người được gọi là Thanh Văn ấy đều đã phát đại tâm Bồ Tát, hành đại hạnh Bồ Tát, hướng đến đại quả vô thượng, họ thật đúng như kinh Bi Hoa bảo: *"Thuần thị Bồ Tát"* (Thuần là Bồ Tát) vậy.

Tiếp theo đó, kinh lại dạy: *"Giả linh tam thiên đại thiên thế giới chúng sanh tất thành Duyên Giác, ư bách thiên kiếp, tất cộng kế giảo, nhược năng tri kỳ lượng số giả, bất thủ Chánh Giác"* (Giả sử chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên Giác, trong

trăm ngàn kiếp chung nhau tính toán; nếu họ biết được số lượng ấy thì chẳng lấy Chánh Giác). Câu kinh này nêu tổng quát các ý nghĩa sau: Phật thọ vô lượng, nhân dân thọ mạng vô lượng, đệ tử trong nước ấy vô lượng.

"Tam thiên đại thiên thế giới" là cảnh giới hóa độ của một đức Phật. Lấy núi Tu Di làm trung tâm, gộp cả bốn đại châu, mặt trời, mặt trăng, chư thiên, ta có một thế giới. Gộp một ngàn thế giới như vậy lại, ta được một tiểu thiên thế giới. Gom một ngàn tiểu thiên thế giới lại, ta được một trung thiên thế giới. Gom một ngàn trung thiên thế giới lại, ta được một đại thiên thế giới. Do trước hết lấy một ngàn thế giới tạo thành một tiểu thiên, lại đem nhân tiểu thiên lên một ngàn lần thì được trung thiên, cuối cùng đem trung thiên nhân lên một ngàn lần thì được đại thiên; ba lượt đem nhân với một ngàn như thế nên đại thiên thế giới được gọi là *"tam thiên đại thiên thế giới"*. Thật sự chỉ là một đại thiên thế giới, chứ không phải là ba ngàn cõi đại thiên thế giới! Một tam thiên đại thiên thế giới có một ngàn ức (1.000.000.000) thế giới.

Hiện thời, các nhà thiên văn mới tạm thời phát hiện được trong vũ trụ có vô lượng thế giới. Hiện tại, ai cũng biết là mặt trời và chín đại hành tinh hợp thành một Thái Dương Hệ. Địa cầu chỉ là một ngôi sao xoay quanh mặt trời trong Thái Dương Hệ. Mặt trời chẳng những tự xoay mà nó còn đi vòng quanh trung tâm của một ngân hà tinh vân (hiện thời, khoa học tạm gọi đó là một hắc đỗng (black hole) mất một thời gian ước chừng hai vạn vạn năm. Mặt trời chỉ là một hằng tinh trong dải tinh vân mang tên Ngân Hà. Dải Ngân Hà có chừng một ngàn ức hằng tinh. Trong vũ trụ có vô lượng tinh vân. Bản thân tinh vân cũng đang xoay vần, Ngân Hà cũng chỉ là một thiên thể lớn trong vũ trụ. Cứ tính rộng dần dần như thế chẳng biết đâu là cùng tận. Điều phát hiện mang tính cách sơ khởi của Thiên Văn học quả đã chứng thực điều kinh dạy: *"Thế giới vô lượng"*. Tam thiên đại thiên thế giới chỉ là cảnh hóa độ của một đức Phật, mà do chư Phật vô lượng nên thế giới cũng vô lượng.

Đại ý của lời nguyện là: Giả sử hết thảy chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên Giác rồi dùng sức thần thông hợp lại để tính toán cũng chẳng thể biết nổi thọ lượng của Phật Di Đà, thọ lượng của nhân dân cõi ấy và số lượng của người trong nước ấy.

Chánh kinh:

我作佛時，十方世界，無量剎中，無數諸佛，若不共稱歎我名，說我功德，國土之善者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, thập phương thế giới, vô lượng sát trung, vô số chư Phật, nhược bất cộng xưng thán ngã danh, thuyết ngã công đức, quốc độ chi thiện giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, vô số chư Phật trong vô lượng cõi nước trong mười phương thế giới nếu chẳng cùng khen ngợi danh hiệu của tôi, thuật sự tốt lành của cõi nước và công đức của tôi thì chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện mười bảy: Chư Phật khen ngợi)

Giải:

Đây là nguyện thứ mười bảy*: "Chư Phật xưng thán"*. Xưng (稱) là xưng dương, Thán (歎) là tán thán. Bản Hán dịch ghi: *"Ngã tác Phật thời, linh ngã danh văn bát phương thượng hạ, vô số Phật quốc, chư Phật các ư đệ tử chúng trung, thán ngã công đức quốc độ chi thiện. Chư thiên nhân dân nhuyễn động chi loại, văn ngã danh tự, giai tất dũng dược, lai sanh ngã quốc"* (Lúc tôi thành Phật, tiếng tăm của tôi vang khắp tám phương, trên, dưới. Trong vô số cõi nước, các đức Phật vị nào cũng ngự giữa chúng đệ tử, khen ngợi công đức và sự tốt lành của cõi nước tôi. Chư thiên, nhân dân, các loài ngọ nguậy, bò trườn nghe được danh hiệu tôi thảy đều hớn hở sanh về cõi tôi). Bản Ngô dịch ghi tương tự.

Ngài Vọng Tây bảo: *"Trong bốn mươi tám nguyện, nguyện này rất thiết yếu"* và *"nếu không có nguyện này, làm sao mười phương [nghe được danh hiệu Ngài]. Nay chúng ta được gặp gỡ giáo pháp vãng sanh hoàn toàn là nhờ vào nguyện này, khá nên suy nghĩ kỹ"*. Ý của ngài Vọng Tây là nếu không có nguyện này thì bọn chúng ta thân đang trong cõi Sa Bà uế độ, làm sao nghe được danh hiệu của vị giáo

chủ và cõi nước ấy? Dẫu cho cõi ấy, Phật ấy công đức mầu nhiệm tuyệt vời, thanh tịnh trang nghiêm, nhưng nếu ta chưa từng được nghe biết thì còn biết nhờ vào đâu để phát khởi nguyện thù thắng cầu vãng sanh cõi ấy? Vì vậy, ngày nay bọn chúng ta nghe được pháp môn Tịnh Độ thật là nhờ vào sức của thệ nguyện này. Do đó, trong cõi uế độ này, đức Bổn Sư Thích Ca mới xưng dương, tán thán A Di Đà Phật và công đức chẳng thể nghĩ bàn của cõi Cực Lạc cho chúng ta được nghe biết. Bởi thế, ngài Vọng Tây khen rằng: *"Trong bốn mươi tám nguyện, nguyện này quan trọng nhất"*.

Ngài Pháp Tạng cầu nguyện danh hiệu mình vang dội mười phương chỉ là để nhiếp trọn mười phương hết thảy chúng sanh vãng sanh Cực Lạc, rốt ráo thành Phật. Nếu không có lời nguyện này thì cái nguyện *"mười niệm vãng sanh"* cũng chỉ vô ích bởi có nghe được pháp thì mới biết cách trì danh!

Sách Hội Sớ lại giảng câu *"xưng thán ngã danh"* (khen ngợi danh hiệu của tôi) như sau:

"Câu 'xưng thán ngã danh' có ba nghĩa:

1. Chư Phật xưng dương đức hiệu của đức Phật ấy.

2. Chư Phật khen ngợi người xưng danh như Tiểu Kinh (kinh A Di Đà) *thật đã nói rõ chư Phật hộ niệm người xưng danh.*

3. Chư Phật vừa khen ngợi lại vừa tự mình xưng niệm danh hiệu A Di Đà Phật".

Sách còn nói thêm: *"Tam thế chư Phật do niệm Di Đà tam-muội mà thành Đẳng Chánh Giác"*.

Ý sách Hội Sớ là: Câu *"chư Phật xưng thán"* có ba nghĩa: Chư Phật khen ngợi thánh hiệu của Phật A Di Đà, chư Phật khen ngợi hết thảy người trì niệm danh hiệu A Di Đà và bản thân chư Phật cũng xưng niệm thánh hiệu A Di Đà. Chư Phật nhờ Niệm Phật tam-muội mà trọn thành Chánh Giác.

Chánh kinh:

我作佛時，十方眾生，聞我名號，至心信樂，所有善根，心心回向，願生我國，乃至十念，若不生者，不取正覺。唯除五逆，誹謗正法。

Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo, sở hữu thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh Giác; duy trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp.

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi chí tâm tin ưa, tất cả thiện căn tâm tâm hồi hướng nguyện sanh cõi tôi, dẫu chỉ mười niệm, nếu chẳng được sanh thì chẳng lấy Chánh Giác. Chỉ trừ kẻ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp.

(Nguyện mười tám: Mười niệm ắt vãng sanh)

Giải:

Đoạn kinh này nói về nguyện thứ mười tám: *"Mười niệm ắt vãng sanh"*. Các vị cổ đức thuộc Tịnh tông Nhật Bản phán định rằng: Trong các kinh, chỉ mình kinh Hoa Nghiêm là chân thật. Nhưng nếu đem Hoa Nghiêm so với kinh này thì kinh này mới là chân. Đem các nguyện khác so sánh với nguyện này thì nguyện này chân thật nhất, nghĩa là: Nguyện này chân thật nhất trong các nguyện chân thật.

"Chí tâm" là tâm chí thành, tâm chí cực. Sách Kim Quang Minh Văn Cú nói: *"Chí tâm là tột cùng nguồn tâm, tận cùng Thật Tế của tâm nên bảo là chí tâm". "Nguồn tâm"* là nguồn gốc của bản tâm. *"Thật tế"* là Chân Thật Tế nói trong kinh này. *"Tín nhạo"* (信 樂**:** tin ưa) là tin thuận pháp đã được nghe, do ưa thích nên sanh lòng tin hoan hỷ. *"Chí"* (至) còn có nghĩa là chân thành, thành thật. *"Tâm"* (心) là trân trọng, thành thật. *"Tín"* (信) là chân thật, thành thật, viên mãn, trung tín. *"Nhạo"* (樂) là ham thích, mong muốn, yêu mến, sung sướng, vui vẻ, mừng rỡ. Như vậy, *"tín tâm"* là tấm lòng chân thật, thành thực, trọn

vẹn, tấm lòng mong mỏi yêu thích, tấm lòng hoan hỷ, mừng rỡ. Dùng cái tâm như thế để tin yêu, ham thích, nên bảo là *"chí tâm tín nhạo"*.

"Thiện căn" là sự lành nơi ba nghiệp thân, khẩu, ý kiên cố chẳng thể nhổ trốc gốc được. Do thiện lại có thể sanh ra diệu quả và các điều lành khác nên gọi là thiện căn. *"Tâm tâm"* là tấm lòng thuần nhất, tấm lòng tịnh niệm liên tục.

Trong chữ Hồi Hướng thì *"hồi"* (回) là xoay chuyển, *"hướng"* là (向) hướng đến; hồi chuyển công đức mình đã tu để hướng đến điều mình mong mỏi thì gọi là *"hồi hướng"*. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ Sao, quyển hai mươi ba có ghi: "*Hồi là chuyển, Hướng là hướng đến. Chuyển vạn hạnh của chính mình để hướng đến ba chỗ nên gọi là hồi hướng... Ba chỗ là chúng sanh, Bồ Đề và Thật Tế"*.

Vãng Sanh Luận Chú, quyển hạ cũng bảo: *"Hồi hướng là đem công đức của chính mình thí cho khắp các chúng sanh đều cùng được thấy A Di Đà Như Lai, sanh về cõi An Lạc"*. Đây chính là ý nghĩa của hai chữ *"hồi hướng"* trong lời nguyện.

"Nguyện sanh ngã quốc" (Nguyện sanh cõi ta) chính là lời hồi hướng: Nguyện cho hết thảy chúng sanh đều vãng sanh cõi nước Cực Lạc. "*Mười niệm"* là như kinh Quán Vô Lượng Thọ dạy: *"Cụ túc thập niệm, xưng Nam Mô A Di Đà Phật"* (Đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật). Sách Tiên Chú giảng: *"Mười lần xưng danh"*. Ngài Vọng Tây bảo: *"Trong khoảng mười niệm, chuyên xưng danh hiệu Phật thì là mười niệm. Chữ 'niệm' ở đây là xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Đọc hết sáu chữ ấy là một niệm"*.

Ý nghĩa câu này được các kinh, luận giảng như nhau. *"Nãi chí thập niệm"* (Dẫu chỉ mười niệm) ý nói: Tối thiểu chỉ xưng niệm danh hiệu mười niệm cũng được vãng sanh. Đây là nói về mức độ thấp nhất nên bảo là *"nãi chí"*, nếu có thể niệm nhiều hơn thì càng niệm được càng nhiều càng tốt.

Nếu có kẻ cật vấn: Trong kinh chỉ nói *"mười niệm"*, sao lại chỉ khuyên xưng niệm danh hiệu Phật, chứ chẳng thực hành những cách niệm Phật khác? Đáp: Chữ "niệm" trong "thập niệm" chỉ cho cách niệm

danh hiệu Phật bằng miệng. Điều này thật có chứng cớ, bản Tống dịch ghi: "*Sở hữu chúng sanh, cầu sanh ngã sát, niệm ngô danh hiệu, phát chí thành tâm, kiên cố bất thoái. Bỉ mạng chung thời, ngã linh vô số bật sô (tỳ-kheo) hiện tiền vi nhiễu, lai nghênh bỉ nhân, kinh tu-du gian, đắc sanh ngã sát*" (Tất cả chúng sanh cầu sanh trong cõi ta, niệm danh hiệu ta, phát tâm chí thành, kiên cố chẳng thoái. Người ấy lúc mạng chung, ta sai vô số bật-sô (tỳ-kheo) hiện ra trước mặt, cùng quây quần đến đón người ấy. Trong khoảnh khắc, được sanh về cõi ta). Chữ *"niệm ngô danh hiệu"* (niệm danh hiệu ta) trong đoạn kinh trên chỉ có thể hiểu là niệm hồng danh của Phật mà thôi.

Kinh Bát Châu cũng nói: *"Nhĩ thời, A Di Đà Phật ngữ thị Bồ Tát ngôn: - Dục lai sanh ngã quốc giả, thường niệm ngã danh, mạc hữu hưu tức, như thị đắc lai sanh ngã quốc độ*" (Lúc bấy giờ, A Di Đà Phật bảo Bồ Tát ấy rằng: - Muốn sanh về cõi ta, hãy nên thường niệm danh hiệu ta chẳng ngớt. [Làm] như vậy thì được sanh về cõi ta). Trong phần Hạ Phẩm Hạ Sanh, Quán kinh cũng nói nếu có chúng sanh tạo nghiệp chẳng lành Ngũ Nghịch, Thập Ác, làm đủ các việc chẳng lành. Lúc mạng sắp chết, gặp thiện tri thức giảng cho diệu pháp, dạy cho niệm Phật (Quán Tưởng Niệm Phật). Nếu chẳng thể niệm nổi thì hãy nên xưng danh hiệu Phật: *"Như thị chí tâm, linh thanh bất tuyệt, cụ túc thập niệm, xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Xưng ngã danh cố, ư niệm niệm trung, trừ bát thập ức kiếp sanh tử chi tội. Mạng chung chi hậu, tức đắc vãng sanh"* (Chí tâm như vậy chẳng để dứt tiếng, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Do xưng Phật danh nên trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử. Sau khi mạng chung liền được vãng sanh). Do những đoạn kinh trên, ta thấy rõ **"mười niệm" được nói trong kinh này chính là Trì Danh Niệm Phật!**

Với lời nguyện này, các vị cổ đức chú giải kinh cũng hiểu khác nhau. Có vị bảo: *"Nguyện này thuộc về thượng phẩm, nói nguyện này tiếp độ hạ phẩm là sai"*. Lại có vị bảo: *"Nguyện này thuộc về ba phẩm bậc thượng, mười niệm được nói ở đây là dựa vào mười pháp để khởi niệm, chứ chẳng phải là mười niệm xưng danh"*. Bảo "*dựa vào mười pháp để khởi niệm"* là ý nói mười niệm được dạy trong kinh Di Lặc Sở Vấn.

Kinh Di Lặc Sở Vấn chép:

"Cụ túc như thị niệm, tức đắc vãng sanh An Dưỡng quốc độ. Phàm hữu thập niệm, hà đẳng vi thập?

Nhất giả, ư nhất thiết chúng sanh thường sanh từ tâm. Ư nhất thiết chúng sanh, bất hủy kỳ hạnh. Nhược hủy kỳ hạnh, chung bất vãng sanh.

Nhị giả, ư nhất thiết chúng sanh, thâm khởi bi tâm, trừ tàn hại ý.

Tam giả, phát hộ pháp tâm, bất tích thân mạng. Ư nhất thiết pháp, bất sanh phỉ báng.

Tứ giả, ư nhẫn nhục trung sanh quyết định tâm.

Ngũ giả, thân tâm thanh tịnh, bất nhiễm lợi dưỡng.

Lục giả, phát Nhất Thiết Chủng Trí tâm, vô hữu phế vong.

Thất giả, ư nhất thiết chúng sanh, khởi tôn trọng tâm, trừ ngã mạn ý, khiêm hạ ngôn thuyết.

Bát giả, ư thế đàm thoại, bất sanh muội trước.

Cửu giả, cận ư giác ý, sanh khởi chủng chủng thiện căn nhân duyên, viễn ly hội náo tán loạn chi tâm.

Thập giả, chánh niệm quán Phật, trừ khử chư căn"

(Đầy đủ những niệm như sau liền được vãng sanh An Lạc quốc độ. Có mười niệm, những gì là mười?

Một là với hết thảy chúng sanh thường sanh từ tâm; với hết thảy chúng sanh chẳng hủy hoại hạnh của họ. Nếu hủy hạnh của họ, trọn chẳng được vãng sanh.

Hai là với hết thảy chúng sanh, phát khởi bi tâm sâu xa, trừ bỏ ý tàn hại.

Ba là phát tâm hộ pháp, chẳng tiếc thân mạng. Với hết thảy pháp, chẳng sanh phỉ báng.

Bốn là sanh tâm quyết định nơi nhẫn nhục.

Năm là thân, tâm thanh tịnh, chẳng nhiễm lợi dưỡng.

Sáu là phát tâm Nhất Thiết Chủng Trí, hằng ngày thường niệm chẳng hề quên mất.

Bảy là với hết thảy chúng sanh khởi tâm tôn trọng, trừ ý ngã mạn, nói năng khiêm tốn.

Tám là chẳng lầm lẫn ham thích những lời đàm luận của thế gian.

Chín là chú trọng giác ý, sanh khởi các thứ thiện căn nhân duyên, xa lìa tâm ồn náo, tán loạn.

Mười là chánh niệm quán Phật, trừ khử các căn *(trừ khử các căn nghĩa là không để các căn trần làm nhiễm loạn thân tâm).*

Sách Tông Yếu nói: *"Mười niệm như vậy phàm phu không thể làm nổi, phải là từ Sơ Địa Bồ Tát trở lên mới có thể thực hiện đầy đủ mười niệm ấy".*

Các thuyết trên đều cho rằng nguyện này chuyên vì Thượng Phẩm, thậm chí là bậc Địa Thượng Bồ Tát mới có thể thực hiện trọn vẹn nổi; như vậy thì bậc trung, hạ phàm phu biết nhờ vào đâu để được vãng sanh? Rõ ràng ý kiến của các vị trên chẳng phù hợp với chân lý Tha Lực Quả Giáo của Tịnh tông. Còn như ngài Nghĩa Tịch dùng ngay thập niệm của Hạ Phẩm Hạ Sanh trong Quán kinh để giải thích ý nghĩa *"mười niệm"* trong nguyện thứ mười tám này mới thật là bậc am hiểu.

Sư Vọng Tây bảo: *"Tông gia không nghĩ vậy* (Tông Gia là tiếng người Nhật gọi ngài Thiện Đạo). *Mười niệm đây chỉ là miệng xưng niệm, bậc thượng thì niệm suốt cả đời, bét nhất là một niệm. Thông cả ba bậc, gồm trọn chín phẩm, không ai chẳng được vãng sanh".* Ý Ngài bảo: Mười niệm trong lời nguyện đây chỉ là miệng niệm. Bậc thượng thì suốt cả một đời chỉ niệm Phật danh; tệ nhất thì chỉ niệm một tiếng đều được vãng sanh (Chỉ niệm một tiếng là một niệm khi lâm chung, hoặc là *"hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm, niệm ư bỉ Phật"* (đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm niệm đức Phật ấy) cũng được vãng sanh).

Trong lời nguyện này có nói *"chí tâm tín nhạo"* (chí tâm tin ưa), Quán kinh cũng dạy: *"Như thị chí tâm, linh thanh bất tuyệt, cụ túc thập niệm"* (Chí tâm như thế chẳng cho ngớt tiếng, đầy đủ mười niệm). Thế

nào là "chí tâm" và thế nào là "đầy đủ mười niệm"? Đây là những điểm rất quan yếu của lời nguyện này.

La Thập đại sư giải thích những điểm trên một cách hết sức khéo léo, ảo diệu như sau:

"Ví như có người ở trong đồng hoang gặp phải ác tặc vung giáo, quơ gươm xông đến toan giết, người ấy rảo chạy, thấy mình phải vượt sông. Nếu chẳng vượt sông, khó thể giữ nổi đầu cổ. Lúc bấy giờ, chỉ nghĩ cách vượt sông: - Mình chạy đến bờ sông, mặc áo mà lội hay là cởi áo mà bơi? Nếu vẫn mặc áo, sợ không qua sông nổi. Nếu cởi áo ra, sợ không kịp nữa. Chỉ nghĩ như vậy, không nghĩ gì khác! Cái ý nghĩ vượt sông khi ấy chính là nhất niệm. Mười niệm này đây chẳng để niệm nào khác xen vào. Hành giả cũng giống như thế: Nếu niệm danh hiệu Phật hoặc niệm tướng của Phật đều niệm Phật không gián đoạn cho đến mười niệm. Chí tâm như vậy thì gọi là mười niệm".

Nghĩa là: Trong lúc ấy chỉ nghĩ cách làm sao vượt được sông, không còn nghĩ gì khác; niệm như thế chính là nhất niệm. Niệm Phật liên tục như vậy đến mười niệm thì chính là "mười niệm".

Sách Tông Yếu lại ghi: *"Mười niệm nói trong kinh này có cả hai nghĩa ẩn mật và hiển liễu"*. Mười niệm hiển liễu là như mười niệm được đại sư La Thập giảng trong đoạn văn vừa trích ở trên. Mười niệm ẩn mật là như các niệm: từ tâm v.v... mà kinh Di Lặc Sở Vấn đã nói.

Ngài Nghĩa Tịch bảo: "*Trong mỗi một niệm, tự nhiên đầy đủ mười niệm như từ tâm v.v..."* có nghĩa là: Nếu có thể đúng như Quán kinh dạy hay như lời ngài La Thập dạy mà niệm mười niệm thì trong mỗi một niệm đó tự nhiên có đầy đủ cả mười niệm như kinh Di Lặc Sở Vấn dạy. Ấy là trong nghĩa hiển liễu tự nhiên hàm chứa nghĩa ẩn mật. Lời nhận xét của ngài Nghĩa Tịch quả thật đã phô trọn lẽ huyền vi của Tịnh tông. Người đời thường ưa thích sự huyền diệu mà chẳng biết rằng sự huyền diệu tối cực lại chỉ nằm trong cái bình thường, nên cổ đức bảo: *"Tâm bình thường là đạo"*. Chỉ cần bình bình thường thường, ròng rặt chuyên tinh, miên mật niệm Phật thì tự nhiên thầm hợp diệu đạo, niệm niệm ly niệm. Dùng cái tâm phàm phu mà nhập được Thật Tướng các pháp thì chỉ có trì danh và trì chú là dễ nhất. Vì sao niệm Phật lại có công đức

như thế? Là vì niệm niệm đều thầm ứng hợp với Thật Tướng vậy!

"Duy trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp" (Chỉ trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp): Tội ác trái nghịch với Lý đến cùng cực thì gọi là Nghịch (逆). Do Ngũ Nghịch sẽ cảm lấy ác nghiệp khổ quả trong Vô Gián địa ngục nên còn gọi là Vô Gián Nghiệp.

Kinh A Xà Thế Vấn Ngũ Nghịch chép:

"Hữu Ngũ Nghịch tội, nhược tộc tánh tử, tộc tánh nữ, vi thử ngũ bất cứu tội giả, tất nhập địa ngục bất nghi. Vân hà vi ngũ? Vị sát phụ, sát mẫu, hại A La Hán, đấu loạn Tăng chúng, khởi ác ý ư Như Lai sở" (Có năm thứ tội nghịch; nếu tộc tánh tử, hoặc tộc tánh nữ phạm năm tội chẳng cứu được này, quyết sẽ vào địa ngục, không còn ngờ gì nữa. Những gì là năm? Chính là: Giết cha, giết mẹ, hại A La Hán, gây rối chúng Tăng, khởi ác ý đối với Như Lai).

Sách Hoa Nghiêm Khổng Mục Chương quyển ba có đoạn viết: *"Ngũ Nghịch, vị hại phụ, hại mẫu, hại A La Hán, phá Tăng, xuất Phật thân huyết. Sơ nhị bội ân dưỡng, thứ tam hoại phước điền, cố danh vi Nghịch"* (Ngũ Nghịch là hại cha, hại mẹ, hại A-la-hán, phá Tăng, làm thân Phật chảy máu. Hai thứ đầu là bội ân dưỡng dục, ba thứ sau là phá hoại phước điền. Vì vậy, gọi là Nghịch).

Nói nôm na, Ngũ Nghịch là giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, làm thân Phật chảy máu, phá hòa hợp Tăng. Phạm những tội nghịch này ắt đọa Vô Gián địa ngục trong một đại kiếp chịu khổ không ngừng ngớt.

Trong chữ *"phỉ báng"*, Phỉ (誹) có nghĩa giống như Báng (謗); Báng là chê bai, nhục mạ. Nói việc xấu của người khác quá mức sự thật là "báng". Phỉ báng chánh pháp tức là phỉ báng Phật pháp. Đại nguyện *"mười niệm ắt được sanh"* này phổ độ hết thảy, nhưng không độ được kẻ đã phạm tội Ngũ Nghịch và hủy báng chánh pháp. Quán kinh dạy: *"Ngũ Nghịch, Thập Ác, lâm chung thập niệm, diệc đắc vãng sanh"* (Ngũ Nghịch, Thập Ác, lâm chung mười niệm cũng được vãng sanh), kinh này lại loại trừ họ ra là vì họ đã phạm trọng tội Ngũ Nghịch lại còn phỉ báng chánh pháp, tội càng thêm tội. Vả lại, tội phỉ báng rất nặng! Kẻ báng pháp gọi là "báng pháp xiển-đề" nên chẳng được vãng sanh vậy.

Hỏi: Quán kinh bảo người phạm tội Ngũ Nghịch nhưng chẳng phỉ báng chánh pháp cũng được vãng sanh. Vậy thì kẻ chỉ phỉ báng chánh pháp nhưng chẳng phạm Ngũ Nghịch có được vãng sanh hay chăng?

Vãng Sanh Luận Chú đáp: *"**Nếu chỉ phỉ báng chánh pháp, dẫu chẳng phạm các tội khác cũng nhất định chẳng được vãng sanh**. Vì sao bảo vậy? Kinh dạy: Tội nhân Ngũ Nghịch đọa trong A Tỳ đại địa ngục, chịu đủ hết thảy trọng tội (chỉ đến khi kiếp tận mới được ra). Người phỉ báng chánh pháp đọa trong A Tỳ đại địa ngục, nếu kiếp này tận rồi bèn bị chuyển sang A Tỳ đại địa ngục ở phương khác. Lần lượt trải qua trăm ngàn A Tỳ đại địa ngục như thế mà Phật chẳng huyền ký lúc nào sẽ thoát khỏi. Như vậy, tội phỉ báng chánh pháp nặng nề nhất"*.

Sách còn viết thêm: *"Ông chỉ biết năm tội nghịch là trọng mà chẳng biết năm tội nghịch đều là do không có chánh pháp mà sanh. Vì vậy, tội người báng chánh pháp rất nặng"*.

Trong Quán Kinh Sớ, đại sư Thiện Đạo lại có cách giải thích khác biệt: Nói Ngũ Nghịch, báng pháp chẳng được vãng sanh là do Phật muốn ngăn ngừa điều ác nên phương tiện nói như thế. Sách viết:

"Với nghĩa này, nên dùng Ức Chỉ Môn[59] để hiểu. Trong bốn mươi tám nguyện loại trừ kẻ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp là vì hai nghiệp này gây chướng rất nặng. Chúng sanh nếu trót phạm phải liền vào thẳng A Tỳ, kinh hoàng bao kiếp, biết nhờ đâu để thoát khỏi. Đức Như Lai sợ chúng sanh tạo hai tội lỗi ấy nên mới thốt lời ngăn ngừa 'chẳng được vãng sanh', nhưng chẳng phải là Ngài chẳng nhiếp thủ bọn họ....

Dẫu tạo tội vẫn được nhiếp thủ vãng sanh, tuy được vãng sanh nhưng hoa sen trong nhiều kiếp chưa nở. Lúc ở trong hoa, bọn tội nhân ấy có ba thứ chướng: Một là chẳng được thấy Phật và các thánh chúng; hai là chẳng được nghe chánh pháp; ba là chẳng được qua khắp các nơi cúng dường. Trừ những điều trên đây ra, không còn các nỗi khổ nào khác".

59 Ức Chỉ (抑止): Ngăn ngừa, cấm đoán.

Trong phần nói về tông chỉ của kinh, sách Hợp Tán cũng nhận định: *"Nói chỉ trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp là đối với căn cơ chưa tạo nghiệp, chỉ là để ngăn ngừa mà thôi. Nếu với căn cơ đã trót tạo nghiệp, đã hồi tâm thì Phật cũng nhiếp thủ chẳng để sót vậy"*. Ý nói: Nói *"trừ"* nhưng thật sự là nhằm ngăn dứt điều ác để kẻ chưa tạo ác sẽ chẳng dám tạo. Kẻ đã trót tạo nếu biết hồi tâm, sám hối niệm Phật thì vẫn nhiếp thủ như cũ chẳng để sót vậy.

Như vậy, Di Đà đại nguyện nhiếp thủ căn cơ vô tận nên Thiện Đạo đại sư bảo: *"Như Lai sở dĩ xuất hiện trong đời chỉ là để nói biển bổn nguyện của Phật Di Đà"*. Ý nói: Tam thế chư Phật xuất hiện trong đời chỉ để nói đại sự nhân duyên sau đây: Tuyên thuyết nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn của A Di Đà Như Lai nhằm cứu vớt chúng sanh. Vì vậy, đại sư lại bảo: *"Nay được gặp gỡ di tích của Phật Thích Ca trong đời mạt pháp, pháp môn trọng yếu bổn thệ nguyện Cực Lạc của Phật Di Đà, hết thảy phàm phu thiện ác được vãng sanh không ai lại chẳng nương vào đại nguyện nghiệp lực của A Di Đà Phật để làm tăng thượng môn vậy"*.

Thoạt nhìn, thuyết của Vãng Sanh Luận Chú tựa hồ mâu thuẫn với thuyết của Quán Kinh Sớ, nhưng thật ra cả hai thuyết dung thông lẫn nhau. Thuyết của Vãng Sanh Luận Chú thật phù hợp với ý chỉ ngăn ngừa *(Ức Chỉ)* của Như Lai: khiến cho con người kinh sợ chẳng dám báng pháp. Trong luận lại có câu: *"Kẻ ngu si trong đời này đã sanh lòng phỉ báng thì lẽ nào nguyện sanh cõi Phật?"* Vì vậy, kinh dạy Ngũ Nghịch, báng pháp chẳng được vãng sanh. Quán Kinh Sớ thì hiển thị bi nguyện vô tận của Phật Di Đà: ***"Tuy Ngũ Nghịch, báng pháp, nhưng lúc lâm chung lại có thể niệm Phật thì chính là sám hối phát tâm, người như vậy trong ức ức người khó được một, hai kẻ, nên Phật vẫn từ mẫn nhiếp thọ".***

Thiện Đạo đại sư lại bảo: *"Hoằng Thệ môn nói đến cả bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ bảo Niệm Phật là thiết yếu. Ai niệm Phật thì Phật niệm người ấy. Chuyên tâm tưởng Phật thì Phật biết người ấy"*. Ngài lại bảo: *"Chỉ có niệm Phật là được quang minh nhiếp thọ. Ta nên biết rằng bổn nguyện là mạnh mẽ nhất"*.

Thiện Đạo đại sư phán định trong bốn mươi tám nguyện, chỉ có năm nguyện chân thật. Xét trong năm nguyện ấy, chỉ có nguyện mười tám là chân thật, nên Ngài viết trong sách Sự Tán như sau*: "Mỗi một lời nguyện đều dẫn về nguyện thứ mười tám"*.

Sách Bình Giải nói: *"Bốn mươi tám nguyện tuy rộng, nhưng chỉ quy về nguyện mười tám"*. Sách còn viết: "*Do nơi nguyện này nên chúng sanh được sanh về cõi không có ba đường ác, sẽ chẳng đọa trong đường ác nữa, đủ tướng hảo, hiện thần thông mà được diệt độ do nhập vào biển quang minh, thọ lượng. Vì vậy, riêng nguyện này thật tối thắng vậy"*.

Sách Tiên Chú cũng nhận xét: *"Rõ ràng, trong bốn mươi tám nguyện, nguyện niệm Phật vãng sanh này là vua của các nguyện căn bản"*.

Nguyện này thể hiện phương tiện rốt ráo, Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật Di Đà. Do danh hiệu chính là thật đức nên *"thanh, chữ đều là Thật Tướng"* vậy.

Chánh kinh:

我作佛時，十方眾生，聞我名號，發菩提心，修諸功德，奉行六波羅密，堅固不退。復以善根迴向，願生我國，一心念我，晝夜不斷。臨壽終時，我與諸菩薩眾，迎現其前，經須臾間，即生我剎，作阿惟越致菩薩。不得是願，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn ngã danh hiệu, phát Bồ Đề tâm, tu chư công đức, phụng hành lục Ba La Mật, kiên cố bất thoái. Phục dĩ thiện căn hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nhất tâm niệm ngã, trú dạ bất đoạn. Lâm thọ chung thời, ngã dữ chư Bồ Tát chúng, nghênh hiện kỳ tiền, kinh tu du gian, tức sanh ngã sát, tác A Duy Việt Trí Bồ Tát. Bất đắc thị nguyện, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi liền phát Bồ Đề tâm, tu các công đức, phụng hành sáu Ba La Mật kiên cố bất thoái, lại đem các thiện căn hồi hướng nguyện sanh cõi tôi, nhất tâm niệm tôi, ngày đêm chẳng ngớt. Lúc lâm chung, tôi cùng các Bồ Tát chúng hiện đến đón trước mặt, trong khoảnh khắc liền sanh sang cõi tôi, thành bậc A Duy Việt Trí Bồ Tát. Chẳng thỏa nguyện này, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện mười chín: Nghe tên phát tâm; nguyện hai mươi: Lâm chung tiếp dẫn)

Giải:

Chương này gồm nguyện mười chín *"nghe danh phát nguyện"* và nguyện hai mươi *"lâm chung tiếp dẫn"*. *"Danh hiệu"* là tên hiệu. Danh (名) để nêu rõ cái Thể, Hiệu (號) là cái tên được phô ra ngoài để thiên hạ hay biết. Danh và Hiệu đồng thể. Danh hiệu vốn được dùng để chỉ chung những tên hiệu của chư Phật, Bồ Tát, nhưng trong kinh này chữ *"danh hiệu"* chuyên dùng để chỉ danh hiệu vị giáo chủ cõi Cực Lạc: A Di Đà Phật.

"Phát Bồ Đề tâm": Bồ Đề là tiếng Phạn, cựu dịch là Đạo, tân dịch là Giác. Ngài Tăng Triệu bảo: "*Đạo đạt đến chỗ cùng cực gọi là Bồ Đề, Hán ngữ không có tiếng nào dịch nổi. Ấy chỉ là chân trí Chánh Giác vô tướng mà thôi!"*. Bồ Đề tâm là cái tâm cầu chân đạo, tâm cầu Chánh Giác. Bồ Đề tâm còn có nghĩa là tâm tự giác giác tha; nói tỉ mỉ thì như Vãng Sanh Yếu Tập bảo có hai thứ Bồ Đề tâm:

1. **Duyên sự Bồ Đề tâm** (đây chính là Hạnh Nguyện Bồ Đề tâm trong Mật tông). Tâm này dùng Tứ Hoằng Thệ Nguyện làm Thể:

* *"Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ"* là nhân của Ứng Thân Bồ Đề.

* *"Phiền não vô số thệ nguyện đoạn"* là nhân của Pháp Thân Bồ Đề.

* *"Pháp môn vô tận thệ nguyện học"* là nhân của Báo Thân Bồ Đề.

* *"Vô thượng Bồ Đề thệ nguyện chứng"* là nguyện cầu chứng đắc Phật quả Bồ Đề.

Do thành tựu trọn vẹn ba hạnh nguyện trước nên chứng được tam thân Bồ Đề viên mãn rồi lại lợi ích khắp hết thảy chúng sanh.

2. Duyên lý Bồ Đề tâm (đây chính là tâm Thắng Nghĩa Bồ Đề trong Mật thừa): Hết thảy các pháp vốn không tịch nên an trụ trong Trung Đạo Thật Tướng để viên thành hạnh nguyện "thượng cầu hạ hóa".

[Tâm Bồ Đề nói trong kinh này] là tâm Bồ Đề tối thượng tức là duyên lý Bồ Đề tâm.

Trong sách Tông Yếu, sư Nguyên Hiểu người xứ Tân La luận về Bồ Đề tâm như sau:

"*Một là tùy sự phát tâm, hai là thuận lý phát tâm.*

1. Tùy Sự là phiền não vô số nguyện đều đoạn cả; thiện pháp vô lượng nguyện đều tu cả; chúng sanh vô biên nguyện đều độ cả. Quyết định nguyện thành tựu ba điều này. Tâm thứ nhất làm chánh nhân cho Đoạn Đức của Như Lai, tâm kế đó là chánh nhân cho Trí Đức của Như Lai, tâm thứ ba là chánh nhân của Ân Đức. Ba đức hợp thành quả Bồ Đề vô thượng. Ba tâm này gọi chung là nhân của Vô Thượng Bồ Đề.

Nhân, quả tuy khác nhưng rất rộng lớn, bình đẳng không sót, không gì mà nó chẳng bao gồm, như kinh nói: 'Phát tâm tất cánh nhị vô biệt, như thị nhị tâm, tiền tâm nan. Tự vị đắc độ, tiên độ tha, thị cố ngã lễ sơ phát tâm' (Cả hai thứ phát tâm và rốt ráo không sai biệt. Trong hai tâm như thế, tâm trước là khó do chính mình chưa đắc độ mà đã độ người khác trước. Vì vậy, tôi lễ bậc sơ phát tâm). *Quả báo của tâm này tuy là Bồ Đề* (thành Phật)*, nhưng hoa báo lại là Tịnh Độ* (vãng sanh)*. Vì sao như thế? Bồ Đề tâm lượng rộng lớn vô biên, dài lâu vô hạn nên cảm được y báo Tịnh Độ rộng lớn không ngằn mé, chánh báo thọ mạng dài lâu vô lượng. Ngoại trừ Bồ Đề tâm, không thứ gì khác có khả năng làm được như thế. Vì vậy bảo tâm này là chánh nhân cho Bồ Đề. Đấy là nói về tướng trạng của Tùy Sự Phát Tâm vậy.*

2. Thuận Lý Phát Tâm là tin hiểu các pháp đều như huyễn mộng, chẳng có, chẳng không, dứt nói năng, bặt suy lường. Dùng lòng tin hiểu đó để phát tâm rộng lớn, tuy chẳng thấy có phiền não hay thiện pháp, nhưng chẳng bác rằng không có gì để tu, để đoạn. Vì vậy, tuy nguyện đoạn tất cả, tu tất cả, nhưng chẳng trái nghịch Vô Nguyện tam-muội. Tuy nguyện đều độ vô lượng hữu tình, nhưng chẳng có [quan niệm] người độ và kẻ được độ, nên có thể tùy thuận Không, Vô Tướng như kinh dạy: 'Như thị diệt độ vô lượng chúng sanh, thật vô chúng sanh đắc diệt độ giả' (Diệt độ vô lượng chúng sanh như vậy, nhưng thật không có chúng sanh nào được diệt độ) *v.v... Phát tâm như thế chẳng thể nghĩ bàn. Đấy là nói về Thuận Lý Phát Tâm.*

Tùy Sự Phát Tâm còn có thể bị thoái chuyển, kẻ bất định tánh cũng có thể phát được tâm ấy. Thuận Lý Phát Tâm thì chẳng bị thoái chuyển, chỉ căn tánh Bồ Tát mới có thể phát nổi. Phát tâm như thế công đức vô biên. Giả sử chư Phật trong suốt kiếp nói các công đức ấy còn chẳng thuật đủ được".

Trong đoạn văn trên đây của ngài Nguyên Hiểu, "tùy sự phát tâm" chính duyên sự Bồ Đề tâm, "thuận lý phát tâm" là duyên lý Bồ Đề tâm. Ở đây, tôi trích dẫn trọn đoạn văn trên vì xét ra sách Tông Yếu giảng Bồ Đề tâm tường tận hơn.

Bài "Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn" cũng viết: *"Phát Bồ Đề tâm là vua trong các điều lành"*. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận lại bảo: "*Nên biết rằng Bồ Đề tâm là nguồn cội của chư Phật, là huệ mạng của chúng sanh. Vừa mới phát tâm này đã thành Phật đạo vì đã tương ứng với Phật trí, bất tư nghị trí, bất khả xưng trí, trí Đại Thừa rộng lớn, trí tối thượng thắng không gì sánh tày vậy"*. Hơn nữa, ba bậc vãng sanh trong kinh này đều do *"phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm"*, đủ thấy phát Bồ Đề tâm thật là điều quan trọng hàng đầu.

Xét ra, vì nguyện thứ hai mươi sáu là *"nghe danh được phước"* và nguyện bốn mươi bảy là *"nghe danh đắc Nhẫn",* thì nguyện thứ mười chín *"nghe danh phát tâm"* này phải nên được hiểu là: **Do nghe danh hiệu của Phật, được Phật gia bị nên phát tâm Bồ Đề.** Hiểu như vậy sẽ liền thấy rõ công đức của danh hiệu A Di Đà chẳng thể nghĩ bàn, sức hoằng thệ nguyện của đấng Nguyện Vương chẳng thể nghĩ bàn.

"Tu chư công đức... trú dạ bất đoạn" (Tu các công đức... ngày đêm chẳng ngớt) là đại hạnh sẽ làm sau khi phát tâm. Câu này và câu trước đó hợp thành toàn văn của nguyện thứ mười chín: Do nghe danh hiệu Phật Di Đà nên phát tâm và tu các đại hạnh.

Trong lời nguyện, chữ *"lục Ba La Mật"* chỉ Lục Độ. "Độ" (度) là vượt qua được biển sanh tử đạt tới bờ Niết Bàn. Sáu độ là Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định và Bát Nhã. Lục Độ bao trùm vạn hạnh.

"Kiên cố bất thoái" nghĩa là các đại nguyện, đại hạnh trên quyết định chẳng lay động, vĩnh viễn chẳng lui sụt. Như phần kệ tụng đã nói: "*Ngã hạnh quyết định kiên cố lực, duy Phật thánh trí năng chứng tri, túng sử thân chỉ chư khổ trung, như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái"* (Hạnh tôi sức kiên cố quyết định, chỉ Phật thánh trí chứng biết nổi, dẫu thân ở trong các chốn khổ, nguyện tâm như vậy trọn bất thoái) thì "kiên cố" có nghĩa là bất thoái.

Trong câu *"nhất tâm niệm ngã"* (nhất tâm niệm tôi*)*, chữ *"nhất tâm"* như phần trên đã giải thích: Nhất tâm chỉ thật thể Chân Như của vạn hữu. Nay xét trong kinh này, **nhất tâm là tín tâm kiên định, chẳng bị các tâm khác não loạn** nên gọi là "nhất tâm". Sách "Giáo Hạnh Tín

Chứng Văn Loại" nói: *"Tín tâm chính là nhất tâm. Nhất tâm chính là lòng tin chân thật. Vì vậy, luận chủ khăng khăng nói nhất tâm"*. Sách Thám Huyền Ký, quyển ba cũng nói: *"Nhất tâm là tâm không dị niệm"*. Sách Chỉ Quán, quyển bốn lại viết: *"Nhất tâm là lúc tu pháp này, một dạ chuyên chí, tâm chẳng duyên theo điều gì khác"* (tức là trong tâm chẳng nghĩ đến sự vật nào khác).

Hơn nữa, nhất tâm lại có hai thứ: Sự và Lý. **Không xen lẫn niệm nào khác là Sự nhất tâm, nhập Thật Tướng là Lý nhất tâm.**

Câu *"nhất tâm niệm ngã"* trong kinh này gồm cả Sự lẫn Lý. Người tu học Tịnh nghiệp hiện tại chỉ cần tin sâu, nguyện thiết, xưng niệm danh hiệu thì đã là "nhất tâm niệm ngã". **Hành được như đại sư Thiện Đạo dạy: "Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật, đi, đứng, nằm, ngồi, chẳng luận thời tiết, xa gần, niệm niệm chẳng bỏ" thì chính là "nhất tâm niệm Phật"** do vì từ Sự nhập Lý, nhưng toàn thể của Sự lại chính là Lý vậy.

Nguyện thứ mười chín là nhân, nguyện thứ hai mươi là quả. Nếu ai phát tâm niệm Phật đúng như nguyện thứ mười chín dạy thì khi lâm chung, Phật Di Đà cùng hàng Bồ Tát thánh chúng trong thế giới Cực Lạc sẽ hiện đến trước mặt tiếp dẫn. Trong khoảnh khắc, người ấy liền vãng sanh Tịnh Độ Cực Lạc làm bậc Bồ Tát A Duy Việt Trí *(bất thoái chuyển)*. Trên đây là nguyện thứ hai mươi, "lâm chung tiếp dẫn". Nguyện hai mươi thể hiện sâu xa diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn của phương tiện Tha Lực trong Quả giáo. Kẻ phàm phu nghiệp chướng chất chồng lại có thể mang nghiệp đi vãng sanh; đấy toàn là do nguyện này của Phật Di Đà, do sức từ bi đại lực nhiếp thọ của thánh chúng hiện diện trong lúc lâm chung.

Ngài Linh Chi *(Nguyên Chiếu)* đời Tống nói: *"Phàm người lâm chung thức thần vô chủ, không một thứ nghiệp chủng thiện hay ác nào lại không phát hiện: hoặc khởi ác niệm, hoặc khởi tà kiến, hoặc sanh quyến luyến, hoặc phát điên rồ, chẳng phải chỉ có một thứ ác tướng... đều là điên đảo cả"*. Rõ ràng là phàm phu nghiệp nặng, lúc lâm chung lắm nỗi điên đảo, lại bị Tứ Đại bức bách khổ sở, đau đớn khó tả nổi, làm sao mà chánh niệm trì danh được! Chẳng thể trì danh làm sao có thể vãng sanh nổi?

Vì vậy, **phàm phu vãng sanh chẳng phải do tự lực mà toàn là cậy vào sức gia bị của đại nguyện của Phật Di Đà giữ cho chẳng điên đảo nên mới được vãng sanh** như sách Viên Trung Sao nói*: "Chúng sanh cõi Sa Bà tuy có thể niệm Phật nhưng Kiến Hoặc còn rối bời chưa thể đoạn trừ được. Khi lâm chung chẳng bị điên đảo thì vốn nào phải do sức mình chủ trì nổi, mà chỉ toàn là cậy vào Di Đà đến cứu vớt thôi. Tuy không có chánh niệm mà giữ nổi chánh niệm nên tâm chẳng điên đảo, liền được vãng sanh"*.

Ý tưởng trên càng được diễn tả rõ hơn trong hai kinh Tiểu Bổn (bản Đường dịch) và kinh Bi Hoa. Kinh Tiểu Bổn bản Đường dịch mang tên là Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ kinh có nói: ***"Lâm mạng chung thời, Vô Lượng Thọ Phật, dữ kỳ Thanh Văn đệ tử, Bồ Tát chúng câu, tiền hậu vi nhiễu, lai trụ kỳ tiền, từ bi gia hựu, linh tâm bất loạn"*** **(Lúc lâm chung, Vô Lượng Thọ Phật cùng vô lượng Thanh Văn đệ tử, Bồ Tát của Ngài trước sau vây quanh, đến đứng trước mặt, từ bi gia hựu khiến tâm chẳng loạn)**. Rõ ràng là phàm phu khi lâm chung tâm chẳng điên đảo và chẳng tán loạn, chánh niệm trì danh hoàn toàn là nhờ vào sức Phật Di Đà từ bi ban ân che chở (gia hựu) vậy.

Kinh Bi Hoa cũng chép: *"Lâm chung chi thời, ngã đương dữ đại chúng vi nhiễu, hiện kỳ nhân tiền. Kỳ nhân kiến ngã, tức ư ngã tiền, đắc tâm hoan hỷ. Dĩ kiến ngã cố, ly chư ám ngại, tức tiện xả thân, lai sanh ngã giới"* (Lúc lâm chung, ta cùng các đại chúng vây quanh hiện trước mặt người ấy. Người ấy thấy ta liền đối trước ta sanh lòng hoan hỷ. Do thấy ta nên lìa các tối tăm, chướng ngại, liền xả thân sanh về cõi ta).

Kinh còn chép lời nguyện sau: *"Sở hữu chúng sanh, nhược văn ngã thanh, phát nguyện dục sanh ngã thế giới giả, thị chư chúng sanh lâm mạng chung thời, tất linh kiến ngã, dữ chư đại chúng, tiền hậu vi nhiễu. Ngã ư nhĩ thời, nhập Vô Ế tam-muội, dĩ tam-muội lực cố, tại ư kỳ tiền, nhi vị thuyết pháp. Dĩ văn pháp cố, tầm đắc đoạn trừ nhất thiết khổ não, tâm đại hoan hỷ, cố đắc Bảo Trí tam-muội. Dĩ tam-muội lực cố, linh tâm đắc Niệm, cập Vô Sanh Nhẫn. Mạng chung chi hậu, tất sanh ngã giới"* (Tất cả chúng sanh nếu nghe danh hiệu của ta, phát nguyện

muốn sanh trong thế giới ta thì lúc mạng chung các chúng sanh ấy thảy đều thấy ta và các đại chúng vây quanh trước sau. Ngay khi ấy, ta nhập Vô Ế tam-muội. Do sức tam-muội nên ở trước mặt kẻ đó mà thuyết pháp cho kẻ đó. Do được nghe pháp, kẻ đó liền đoạn trừ hết thảy khổ não, tâm đại hoan hỷ nên đắc Bảo Trí Tam-muội. Do sức tam-muội nên tâm đắc Niệm Nhẫn và Vô Sanh Nhẫn. Sau khi mạng chung, ắt sanh về cõi ta).

Kinh Bi Hoa đã nói rõ diệu dụng của tha lực một cách thật rành rẽ. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ là tiểu bổn của kinh này, kinh Bi Hoa nói về nhân địa của Phật Di Đà và cõi Cực Lạc trang nghiêm. Hai kinh cùng nói rõ lúc lâm chung, Phật đến tiếp dẫn, nguyện lực nhiếp thọ vãng sanh thù thắng, đủ thấy Di Đà nguyện vương diệu đức khó lường, đại ân, đại lực chẳng thể tính kể nổi.

A Duy Việt Trí (Avaivartika) còn được phiên là A Bệ Bạt Trí, dịch nghĩa là Bất Thoái Chuyển, là một địa vị của Bồ Tát. Theo sách Di Đà Yếu Giải: *"A Bệ Bạt Trí, Hán dịch là Bất Thoái:*

1. Vị Bất Thoái: Vào dòng thánh, chẳng đọa địa vị phàm phu.

2. Hạnh Bất Thoái: Luôn độ sanh, chẳng đọa địa vị Nhị Thừa.

3. Niệm Bất Thoái: Tâm tâm lưu nhập biển Tát Bà Nhã (Nhất Thiết Trí).

Trong cõi Sa Bà này, Sơ Quả của Tạng giáo, bậc Kiến Địa của Thông giáo, bậc Sơ Trụ của Biệt giáo, bậc Tín Địa của Viên giáo gọi là Vị Bất Thoái. Bồ Tát của Thông giáo, bậc Thập Hướng của Biệt giáo, bậc Thập Tín của Viên giáo gọi là Hạnh Bất Thoái. Sơ Địa của Biệt giáo, Sơ Trụ của Viên giáo mới gọi là Niệm Bất Thoái"

Nghĩa là: Bất Thoái có ba thứ, loại cao nhất là Niệm Bất Thoái. Hành giả trong cõi này phải là bậc tu chứng Sơ Hoan Hỷ Địa trong Biệt giáo, hay bậc tu đến Sơ Phát Tâm Trụ trong Viên giáo mới phá được một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân rồi, mới có thể trong mỗi niệm chứng nhập biển Tát Bà Nhã *(Sarvajña: biển Nhất Thiết Chủng Trí, tức là quả hải của Như Lai)*. Bỏ cả nhị biên, hoàn toàn quy về Trung Đạo thì mới gọi là "*niệm niệm lưu nhập biển Tát Bà Nhã"*.

Như vậy, rất khó chứng được Niệm Bất Thoái, nhưng trong nguyện này, Phật lại nói: Mười phương chúng sanh nghe danh phát tâm, nhất tâm niệm ta, liền sanh trong cõi ta, thành bậc A Duy Việt Trí Bồ Tát. Kinh Tiểu Bổn cũng dạy: *"Cực Lạc quốc độ, chúng sanh sanh giả, giai thị A Bệ Bạt Trí"* (Chúng sanh sanh về cõi nước Cực Lạc đều là A Bệ Bạt Trí).

Sách Yếu Giải còn giảng: *"Nay trong Tịnh Độ, Ngũ Nghịch, Thập Ác mười niệm thành tựu, ôm nghiệp đi vãng sanh thuộc về hạ hạ phẩm cũng đều được ba thứ Bất Thoái"*. Người hạ hạ phẩm mà cũng chứng ba thứ Bất Thoái, trong một đời viên thành Phật quả thì thật là không đâu được như vậy, chỉ riêng mình Cực Lạc có. Siêu tuyệt, lạ lùng đặc biệt đến thế, dẫu suy nghĩ, biện luận cũng chẳng thể thấu đạt nổi, nên sách Yếu Giải bảo: *"Nếu chẳng phải là do tâm tánh đạt đến cùng cực, do sự un đúc kỳ diệu của trì danh, do đại nguyện của Di Đà thì làm sao mà được như vậy!"*.

Trong 48 nguyện, hai nguyện này như hồng tâm của bia bắn tên, còn nguyện thứ mười tám lại là trung tâm của các hồng tâm vậy.

Chánh kinh:

我作佛時，十方眾生，聞我名號，繫念我國，發菩提心，堅固不退。植眾德本，至心迴向，欲生極樂，無不遂者。若有宿惡，聞我名字，即自悔過，為道作善，便持經戒，願生我剎，命終不復更三惡道，即生我國。若不爾者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn ngã danh hiệu, hệ niệm ngã quốc, phát Bồ Đề tâm, kiên cố bất thoái, thực chúng đức bổn, chí tâm hồi hướng, dục sanh Cực Lạc, vô bất toại giả. Nhược hữu túc ác, văn ngã danh tự, tức tự hối quá, vi đạo tác thiện, tiện trì kinh giới, nguyện sanh ngã sát, mạng chung bất phục cánh tam ác đạo, tức sanh ngã quốc. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi, hệ niệm cõi tôi, phát Bồ Đề tâm kiên cố bất thoái, gieo các cội đức, chí tâm hồi hướng muốn sanh về Cực Lạc thì không ai chẳng được toại nguyện. Nếu có nghiệp ác đời trước, nghe danh hiệu tôi liền tự hối lỗi, tu đạo làm lành, liền trì kinh giới, nguyện sanh cõi tôi, mạng chung chẳng đọa vào tam ác đạo nữa, liền sanh trong cõi tôi. Nếu chẳng được vậy chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện hai mươi mốt: Sám hối được vãng sanh)

Giải:

Đây là nguyện thứ hai mươi mốt *"sám hối được vãng sanh"*. Ý của đoạn văn từ câu đầu đến câu *"vô bất toại giả"* (không ai chẳng được toại nguyện) giống ý của nguyện hai mươi trong bản Ngụy dịch (câu văn và chữ dùng trong hội bản được chọn từ bản Đường dịch lẫn Tống dịch); phần còn lại trích từ nguyện thứ năm của bản Ngô dịch (bản Hán dịch chép giống vậy) để kết thành nguyện này, đặt tên là nguyện *"hối lỗi được vãng sanh"*.

Khác với nguyện thứ mười tám và nguyện hai mươi, nguyện này chú trọng kẻ tạo ác nghiệp trong đời trước tội nghiệp sâu nặng phải chịu

quả báo trong tam đồ. Đời này được nghe danh hiệu liền phát tâm, chí tâm hồi hướng, vun bồi đức hạnh cầu vãng sanh. Lúc lâm chung được Phật nguyện gia bị, chẳng đọa ba ác đạo, vãng sanh cõi kia. Nguyện này thể hiện Từ đức thù thắng của Phật nguyện nên cổ đức bảo*: "Bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng vì cứu độ chúng sanh"*. Đại bi từ phụ ân đức vô cực, chúng ta học Phật lẽ nào chẳng báo?

"Hệ niệm" (繫 念) nghĩa là tâm niệm chuyên chú một chỗ, chẳng nghĩ đến điều gì khác, như Quán kinh dạy: *"Ưng đương chuyên tâm, hệ niệm nhất xứ, tưởng ư Tây Phương*" (Phải nên chuyên tâm, hệ niệm một chỗ tưởng nơi Tây phương).

Chữ "thực" (植) trong *"thực chúng đức bổn"* (trồng các cội đức) có nghĩa là trồng trọt. *"Đức bổn"* (德 本) là thiện căn. Đức là thiện, Bổn là cội rễ. *"Đức bổn"* còn có nghĩa là căn bản của các đức vậy. Hiểu theo nghĩa này, danh hiệu A Di Đà Phật chính là cội đức như sách Giáo Hạnh Tín Chứng giảng: *"Đức bổn là đức hiệu của Như Lai. Xưng niệm đức hiệu ấy một tiếng thì chí đức (đức cùng tột, cao tột nhất) được thành tựu trọn vẹn, chuyển được các họa. Do [đức hiệu A Di Đà] là gốc của mười phương tam thế đức hiệu nên gọi là Đức Bổn"*.

Câu *"túc ác"* chỉ các nghiệp ác đã gây tạo trong đời trước, tức là tội ác trong đời quá khứ. *"Hối"* (悔) là sửa đổi, sửa đổi quá khứ, tu tập tương lai. *"Hối quá"* (悔 過) là hướng về Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng mà sám hối tội lỗi, thề chẳng tái phạm.

Do nguyện này mang tên *"hối lỗi được vãng sanh"* nên ta biết: Sám Hối là chìa khóa để vãng sanh vì do sám hối sẽ diệt được hết thảy tội. *"Trì"* (持) là phụng trì.

"Mạng chung bất phục cánh tam ác đạo, tức sanh ngã quốc" (Mạng chung chẳng đọa tam ác đạo nữa, liền sanh về cõi ta) chính là yếu chỉ của lời nguyện này. Nếu đời trước trót làm ác, có nghiệp quyết định thì sau khi mạng chung ắt phải ở cõi này hoặc trong thế giới phương khác đọa trong ba ác đạo. Do đời này hối lỗi tu đạo hành thiện, tụng kinh, trì giới, phát Bồ Đề tâm, chuyên niệm Cực Lạc, chí tâm hồi hướng cầu sanh Tịnh Độ v.v... thì nhờ vào công đức của lời nguyện này

của Phật Di Đà để ngăn chặn túc nghiệp, được Phật tiếp dẫn chẳng đọa tam đồ, nhanh chóng sanh về Cực Lạc. Vì vậy, kinh chép: *"Vô bất toại giả"* (Không ai chẳng được toại nguyện). Chữ *"toại"* (遂) nghĩa là ý nguyện cầu sanh Cực Lạc được thỏa mãn trọn vẹn. Rõ ràng, người túc nghiệp sâu nặng đều chẳng bị đọa vào tam đồ nữa, được mang nghiệp đi vãng sanh. Bi nguyện Phật Di Đà sâu thẳm, sức nhiếp độ mênh mông vượt trỗi mười phương.

Hiện thời, giới Phật giáo hải ngoại đang tranh cãi về thuyết *"đới nghiệp vãng sanh"*, nay ta cứ dựa trên kinh này thì biết ngay thuyết đới nghiệp vãng sanh thật đã căn cứ trên lời Phật nguyện. Hơn nữa, cái nghiệp được mang theo đó chính là ác nghiệp!

Chánh kinh:

我作佛時，國無婦女。若有女人，聞我名字，得清淨信，發菩提心，厭患女身，願生我國。命終即化男子，來我剎土。十方世界諸眾生類，生我國者，皆於七寶池蓮華中化生。若不爾者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, quốc vô phụ nữ. Nhược hữu nữ nhân, văn ngã danh tự, đắc thanh tịnh tín, phát Bồ Đề tâm, yếm hoạn nữ thân, nguyện sanh ngã quốc, mạng chung tức hóa nam tử, lai ngã sát độ. Thập phương thế giới chư chúng sanh loại, sanh ngã quốc giả, giai ư thất bảo trì liên hoa trung hóa sanh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, nước không có phụ nữ. Nếu có nữ nhân nghe danh hiệu tôi sanh lòng tin thanh tịnh, phát Bồ Đề tâm, chán ngán thân nữ, nguyện sanh cõi tôi, chết đi liền hóa thành nam tử sanh về cõi tôi. Các loài chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi tôi đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện hai mươi hai: Nước không nữ nhân; nguyện hai mươi ba: Chán thân nữ, chuyển thân nam; nguyện hai mươi bốn: Liên hoa hóa sanh)

Giải:

Chương này gồm ba nguyện: Nguyện hai mươi hai *"nước không nữ nhân"* (trích từ bản Ngô dịch); câu *"nhược hữu nữ nhân... mạng chung tức hóa nam tử lai ngã sát độ"* (nếu có nữ nhân... mạng chung sẽ hóa thành nam tử, sanh về cõi tôi) là nguyện thứ hai mươi ba "*chán thân nữ, chuyển thành thân nam"*, còn gọi là nguyện *"nữ nhân vãng sanh"*; nguyện hai mươi bốn là *"liên hoa hóa sanh"* (trích từ bản Ngô dịch).

Bản Ngô dịch chép nguyện *"nước không nữ nhân"* như sau: *"Linh ngã quốc trung, vô hữu phụ nữ"* (Khiến cho trong nước ta không

có phụ nữ). Trong bản Hán dịch, phần kinh văn thuật về sự thành tựu của lời thệ nguyện có ghi*: "Nữ nhân vãng sanh giả, tắc hóa sanh, giai tác nam tử"* (Nữ nhân vãng sanh thì đều hóa sanh, biến thành nam tử). Kinh còn nói: *"Kỳ quốc trung tất chư Bồ Tát, A La Hán, vô hữu phụ nữ"* (Trong nước ấy, đều là Bồ Tát, A La Hán, không có phụ nữ).

Hơn nữa, ngài Đạo Tuyên luật sư đời Đường còn dẫn kinh như sau: *"Thập phương thế giới, hữu nữ nhân xứ, tức hữu địa ngục"* (Mười phương thế giới chỗ nào có nữ nhân, chỗ đó có địa ngục). Nay Cực Lạc không có ba ác đạo, ắt hẳn chẳng có phụ nữ, thuần là người đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu. Đó là vì giữa nam nữ dễ sanh tình ái, trở thành duyên thoái chuyển. Vì vậy, cõi đồng cư Cực Lạc thù thắng hơn Sa Bà nhiều.

Trong Quán Niệm Pháp Môn, Thiện Đạo đại sư giải thích về nguyện thứ hai mươi ba *"nhàm chán thân nữ, chuyển thành thân nam"* như sau: *"Ấy là do sức bổn nguyện của Phật Di Đà nên nếu nữ nhân xưng danh hiệu Phật thì ngay trong lúc lâm chung liền chuyển thân nữ trở thành nam tử. Di Đà dắt tay, Bồ Tát nâng thân, đặt ngồi trên hoa sen báu theo Phật vãng sanh"* và: *"Hết thảy nữ nhân nếu chẳng nhờ sức danh hiệu của Phật Di Đà thì trong ngàn kiếp, vạn kiếp, kiếp số như cát sông Hằng, trọn chẳng thể đổi được thân nữ"*.

Ngay như Phật Thích Ca lúc còn tu nhân còn phải mất cả một đại kiếp tu hành siêng năng mới dần dà thoát khỏi thân nữ, đủ thấy nữ chuyển thành thân nam thật chẳng dễ dàng. Nay do nghe danh hiệu Phật *"đắc thanh tịnh tín"* (sanh lòng tin thanh tịnh - thanh tịnh là lìa khỏi các lầm lỗi ác hạnh, không phiền não cấu nhiễm. Lòng tin không cấu nhiễm gọi là "lòng tin thanh tịnh"). Do lòng tin thanh tịnh mà phát Bồ Đề tâm, nhàm chán thân nữ, nguyện sanh Cực Lạc, tin sâu, nguyện thiết thì ắt khởi thắng hạnh niệm Phật, được bổn nguyện của Phật gia hộ, nên lúc lâm chung liền chuyển nữ thành nam, vãng sanh Cực Lạc. Đó là nguyện *"nhàm chán thân nữ, chuyển thành thân nam"*.

Nguyện thứ hai mươi bốn là liên hoa hóa sanh: *"Sanh ngã quốc giả, giai ư thất bảo trì liên hoa trung hóa sanh"* (Sanh trong cõi ta đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu). Phẩm mười bốn trong kinh đây

chép: *"Nhược hữu chúng sanh minh tín Phật trí, nãi chí thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tín kỷ thiện căn, tác chư công đức, chí tâm hồi hướng, giai ư thất bảo hoa trung tự nhiên hóa sanh, già phu nhi tọa. Tu du chi khoảnh, thân tướng, quang minh, trí huệ, công đức như chư Bồ Tát, cụ túc thành tựu"* (Nếu có chúng sanh tin rõ Phật trí cho đến thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tin vào thiện căn của chính mình, tạo các công đức, chí tâm hồi hướng thì tự nhiên hóa sanh, ngồi xếp bằng trong hoa bằng bảy báu. Trong khoảnh khắc, được thành tựu đầy đủ thân tướng, quang minh, trí huệ, công đức như các Bồ Tát).

Kinh A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni cũng dạy: *"Tây Phương An Lạc thế giới, kim hiện hữu Phật, hiệu A Di Đà. Nhược hữu tứ chúng, năng chánh thọ trì bỉ Phật danh hiệu, dĩ thử công đức, lâm dục chung thời, A Di Đà Phật tức dữ đại chúng vãng thử nhân sở, linh kỳ đắc kiến. Kiến dĩ, tầm sanh khánh duyệt, bội tăng công đức. Dĩ thị nhân duyên, sở sanh chi xứ, vĩnh ly bào thai uế dục chi hình, thuần xử diệu bảo liên hoa trung tự nhiên hóa sanh, cụ đại thần thông, quang minh hách dịch*" (Tây phương An Lạc thế giới hiện đang có Phật hiệu A Di Đà. Nếu có tứ chúng có thể thọ trì chận chánh danh hiệu đức Phật ấy thì do công đức đó, lúc sắp chết, A Di Đà Phật liền cùng đại chúng đến chỗ người ấy cho kẻ ấy được thấy. Thấy rồi, liền sanh lòng mừng rỡ, vui sướng, tăng thêm công đức bội phần. Do nhân duyên ấy, với chỗ sẽ sanh về liền vĩnh viễn thoát khỏi thân uế dục bào thai, thuần tự nhiên hóa sanh trong hoa sen diệu bảo, đủ các đại thần thông, quang minh chói lọi). Hai kinh trên cùng bảo người vãng sanh Cực Lạc đều tự nhiên hóa sanh trong hoa sen, thanh tịnh vô cấu, thần thông, trí huệ, phóng đại quang minh đầy đủ như Bồ Tát. Đấy là do lời nguyện này nên chứng được như thế.

Liên Trì đại sư viết trong Di Đà Sớ Sao rằng: *"Lục đạo chúng sanh nơi thân Trung Ấm[60] tự cầu cha, mẹ. Vãng sanh cõi lành thì như trong khoảng búng ngón tay liền hóa sanh trong hoa sen. Hoa sen ấy là cung huyền diệu để thoát thân phàm, là nhà thần diệu để an huệ mạng"*,

60 Trung Ấm Thân (Bardo): Thân trong giai đoạn chuyển tiếp từ lúc chết đi đến lúc tái sanh. Theo Mật tông, giai đoạn này chỉ kéo dài bốn mươi chín ngày sau khi chết.

nghĩa là: Hết thảy chúng sanh trong sáu nẻo, sau khi mạng chung, hiện thành thân Trung Ấm. Nơi thân Trung Ấm ấy, do túc nghiệp nhân duyên của tự thân mà đi tìm cha mẹ trong thế gian, gieo thân vào chỗ bụng mẹ đầy phân nhơ để kết thành cái thân trược nhiễm tội nghiệp; sao bằng vãng sanh về cõi lành, lâm chung được Phật tiếp dẫn, trong khoảng khảy ngón tay, hóa sanh trong hoa sen, liền sanh sang cõi An Lạc. Hoa sen ấy chính là cung điện u huyền để thoát bỏ thân phàm phu, là căn nhà thần diệu để an dưỡng huệ mạng của đương nhân. Mấy lời này đã hiển lộ Phật Di Đà đại nguyện sâu xa đại nguyện, bi tâm tột bực, diệu đức khó lường.

Quyển mười lăm sách Đại Nhật Kinh Sớ có câu: *"Như người đời cho hoa sen là thanh tịnh tốt lành, khiến mọi người vui sướng, nay trong bí tạng, cũng lấy diệu pháp liên hoa của Đại Bi Thai Tạng làm bí mật cát tường bậc nhất, hết thảy thân gia trì pháp môn ngồi trên đài hoa ấy"*. Như vậy, chín phẩm sen nơi Cực Lạc thật đã hiển thị mật ý của Đại Nhật Như Lai: Toàn thể đều là bí mật cát tường tối thắng.

Chánh kinh:

我作佛時，十方眾生，聞我名字，歡喜信樂，禮拜歸命。以清淨心，修菩薩行，諸天世人，莫不致敬。若聞我名，壽終之後，生尊貴家，諸根無缺，常修殊勝梵行。若不爾者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn ngã danh tự, hoan hỷ tín nhạo, lễ bái quy mạng, dĩ thanh tịnh tâm, tu Bồ Tát hạnh, chư thiên thế nhân, mạc bất trí kính. Nhược văn ngã danh, thọ chung chi hậu, sanh tôn quý gia, chư căn vô khuyết, thường tu thù thắng phạm hạnh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi hoan hỷ tin ưa, lễ bái, quy mạng, dùng tâm thanh tịnh tu Bồ Tát hạnh. Chư thiên, người đời ai chẳng cung kính. Nếu nghe tên tôi, sau khi hết tuổi thọ sẽ sanh nhà tôn quý, các căn chẳng khuyết, thường tu phạm hạnh thù thắng. Nếu chẳng được thế, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện hai mươi lăm: Trời người lễ kính; nguyện hai mươi sáu: Nghe tên được phước; nguyện hai mươi bảy: Tu hạnh nguyện thù thắng)

Giải:

Chương này gồm ba nguyện từ chữ *"văn ngã danh tự"* (nghe danh hiệu tôi) đến *"mạc bất trí kính"* (không ai chẳng cung kính) là nguyện hai mươi lăm *"trời người lễ kính"*; từ chữ *"nhược văn ngã danh"* (nếu nghe tên tôi) đến *"chư căn vô khuyết"* (các căn chẳng khuyết) là nguyện hai mươi sáu *"nghe tên được phước"*; phần còn lại là nguyện hai mươi bảy *"tu hạnh nguyện thù thắng"*.

Nguyện thứ mười tám *"mười niệm ắt vãng sanh"* ở phần trước là chánh nhân vãng sanh, là cốt lõi của bốn mươi tám nguyện. Hai nguyện mười chín và hai mươi triển khai nguyện mười tám. Nguyện hai mươi mốt đặc biệt chú trọng những chúng sanh có đủ túc nghiệp: Nếu biết hối

lỗi phát tâm Bồ Đề, nhất tâm chuyên niệm cũng đều được vãng sanh, chẳng đọa ác đạo nữa. Nguyện hai mươi ba chuyên vì phụ nữ: Nghe danh phát lòng tin trong sạch, phát tâm Bồ Đề cầu sanh Tịnh Độ, khi tuổi thọ hết chuyển thành thân nam, vãng sanh Cực Lạc. Những nguyện trên đều là nghe danh hiệu phát tâm, được vãng sanh Tịnh Độ, toàn là những sự lợi ích bậc Thượng; chương này nói về sự lợi ích bậc Hạ. Ấy là vì chúng sanh căn khí chẳng đồng nên khi nghe danh phát tâm tin ưa khác nhau, hoặc là do đại tâm chẳng vững vàng, hoặc do tín nguyện chẳng sâu, hoặc do trì niệm chẳng chuyên đến nỗi chẳng thể hoàn toàn khế hợp các đại nguyện của Phật Di Đà như "mười niệm ắt vãng sanh" v.v... Vì vậy, đời sau họ chưa thể thoát khỏi sanh tử, chỉ có thể đạt được phước báo trong hiện tại và vị lai, nên phước được hưởng thua kém các nguyện trước.

Chữ *"tu Bồ Tát hạnh"* trong nguyện hai mươi lăm chỉ Lục Độ, vạn hạnh, đây là tu rộng rãi nhiều thứ điều lành. Kinh này dạy ba bậc vãng sanh đều phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm. Do phát tâm là vua của các nguyện, trì danh là hạng nhất trong các hạnh, nên nếu khuyết những chánh nhân vãng sanh đó thì dẫu có làm các điều thiện một cách rộng lớn nhưng lại chẳng chuyên, nhiều nhưng không tinh, nên chẳng khế hợp bổn nguyện của Phật Di Đà, khó bề chứng đạo ngay trong đời này. Do đó, chỉ được trời, người cung kính mà thôi!

Sách Đại Luận giảng câu *"sanh tôn quý gia"* (sanh trong gia đình tôn quý) trong nguyện hai mươi sáu như sau: *"Sanh dòng sát-lợi thì có thế lực, sanh vào nhà bà-la-môn thì có trí huệ; sanh vào nhà cư sĩ thì giàu có lớn nên có thể làm lợi ích chúng sanh"*. Sách Hội Sớ cũng bảo*: "Sanh trong nhà hạ tiện bị đời khinh rẻ, chẳng thể tạo lợi ích rộng rãi"*. Vì vậy, *"nghe danh được phước"* là đời sau sanh trong nhà tôn quý. *"Chư căn"* là sáu căn: mắt, mũi, tai, lưỡi, thân, ý.

Tiếp đó là nguyện hai mươi bảy. *"Phạm Hạnh"*: Phạm (梵) nghĩa là thanh tịnh. Phạm Hạnh là hạnh thanh tịnh vô dục. Chư thiên đoạn trừ dâm dục nên được gọi là Phạm Thiên. Hạnh đoạn được dâm dục như Phạm Thiên thì gọi là Phạm Hạnh. Sách Pháp Hoa Sớ của ngài Gia Tường giảng: *"Có người bảo hết thảy các giới là Phạm Hạnh, hoặc bảo*

chỉ thực hành giới đoạn trừ dâm dục là Phạm Hạnh. Vì vậy, kinh Đại Phẩm dạy: "Dâm dục chướng sanh Phạm Thiên, hà huống Bồ Đề!" (Dâm dục còn chướng ngại sanh làm Phạm Thiên, huống hồ là Bồ Đề).

Các ý kiến trên đây đều cho rằng ly dục là phạm hạnh; nhưng nếu hiểu sâu xa hơn, **muôn hạnh để chứng Niết Bàn đều là Phạm Hạnh**. Pháp Hoa Sớ của Ngài Gia Tường có câu: *"Tướng của Phạm Hạnh, tiếng Phạn gọi là Niết Bàn, chính là căn bản pháp luân đại Niết Bàn. Thực hành pháp ấy thì là phạm hạnh vì đạt đến Niết Bàn vậy"*.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển mười bảy cũng giảng: *"Phạm là Niết Bàn. Phạm Hạnh nghĩa là tu đạt trọn vẹn Đại Niết Bàn, nên gọi là Phạm Hạnh"*. Cả hai bộ kinh sớ trên đều cho rằng hạnh đạt đến Niết Bàn là Phạm Hạnh. Đó mới là ý nghĩa sâu xa của chữ Phạm Hạnh, chứ chẳng phải chỉ hạn cuộc trong trì giới hay đoạn dục mới là Phạm Hạnh. Chữ *"Phạm Hạnh thù thắng"* trong lời nguyện này nên hiểu có hai nghĩa như thế.

Do đoạn trừ dâm dục, lễ Phật, niệm Phật, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm, hướng đến diệu hạnh Đại Niết Bàn căn bản pháp luân. Một phen nghe danh hiệu Phật liền được đầy đủ công đức như vậy. Điều này chứng tỏ Phật hiệu đầy đủ vạn đức.

Hơn nữa, công đức nghe danh hiệu vi diệu khó lường như kinh Tôn Thắng Đà Ra Ni dạy: *"Chư phi điểu, súc sanh, hàm linh chi loại, văn thử Đà Ra Ni, nhất kinh ư nhĩ, tận thử nhất thân, cánh bất phục thọ"* (Các loài chim bay, súc sanh, hàm linh một phen nghe đà-ra-ni này thoảng qua tai, hết một thân ấy liền chẳng thọ lại nữa). Kinh Niết Bàn cũng nói: *"Thị Đại Niết Bàn diệc phục như thị, nhược hữu chúng sanh, nhất kinh ư nhĩ, khước hậu thất kiếp, bất đọa ác thú"* (Đại Niết Bàn này cũng giống như thế. Nếu có chúng sanh một phen nghe được, trong bảy kiếp sau chẳng đọa đường ác). Một phen được nghe đã đạt công đức đến mức như vậy, huống hồ nghe xong lại tin nhận thì công đức càng lớn lao hơn nữa. Một chữ *"Văn"* (聞) trong kinh này chẳng chỉ có nghĩa là *"nghe"* xuông, mà còn có nghĩa là *"tin nhận"*. Vì vậy, người nghe danh hiệu Phật dẫu đời này chẳng được vãng sanh thì đời sau cũng sẽ thường tu phạm hạnh thù thắng.

Chánh kinh:

我作佛時，國中無不善名。所有眾生，生我國者，皆同一心，住於定聚。永離熱惱，心得清涼，所受快樂，猶如漏盡比丘。若起想念，貪計身者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, quốc trung vô bất thiện danh. Sở hữu chúng sanh sanh ngã quốc giả, giai đồng nhất tâm, trụ ư Định Tụ, vĩnh ly nhiệt não, tâm đắc thanh lương. Sở thọ khoái lạc do như Lậu Tận tỳ-kheo. Nhược khởi tưởng niệm, tham kế thân giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi làm Phật, trong nước không có danh từ bất thiện. Tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều đồng một tâm, trụ nơi Định Tụ, vĩnh viễn thoát khỏi nhiệt não, tâm được thanh lương, hưởng thọ khoái lạc như là Lậu Tận tỳ-kheo. Nếu họ khởi tưởng niệm tham chấp cái thân thì chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện hai mươi tám: Nước không sự bất thiện; nguyện hai mươi chín: Trụ Chánh Định Tụ; nguyện ba mươi: Vui như Lậu Tận; nguyện ba mươi mốt: Chẳng tham chấp thân)

Giải:

Nguyện hai mươi tám đến nguyện ba mươi mốt trong chương này là những nguyện dành cho chúng sanh cõi Cực Lạc, thể hiện công đức thọ dụng của chúng sanh trong cõi Cực Lạc. Chương này gồm bốn nguyện: "*Quốc trung vô bất thiện danh"* (Trong nước không có danh từ bất thiện) là nguyện hai mươi tám *"nước không có sự bất thiện"*; từ đó đến chữ *"trụ ư Định Tụ"* (trụ trong Định Tụ) là nguyện hai mươi chín *"trụ Chánh Định Tụ"*; từ đấy đến chữ *"do như Lậu Tận tỳ-kheo"* (giống như Lậu Tận tỳ-kheo) là nguyện ba mươi *"vui như Lậu Tận"*; phần còn lại là nguyện ba mươi mốt *"chẳng tham đắm thân"*.

Nguyện hai mươi tám *"nước không có danh từ bất thiện"* ý nói: Cõi Cực Lạc còn không có danh từ bất thiện, huống là thật có sự bất thiện? Long Thọ Đại Sĩ dạy: *"Cõi đức Phật ấy không có danh từ ác,*

cũng không có nỗi sợ ác đạo, nữ nhân; cho đến chẳng có ác tri thức và các đường ác", nghĩa là: Cõi Cực Lạc không có các điều bất thiện. Vãng Sanh Luận lại nói: "*Nên biết rằng quả báo Tịnh Độ lìa khỏi hai thứ tỵ hiềm: một là Thể, hai là Danh. Thể có ba thứ: Một là người Nhị Thừa, hai là nữ nhân, ba là người chẳng đủ các căn. Do không có ba lỗi này nên gọi là lìa được cái Thể của tỵ hiềm. Danh cũng có ba thứ, chẳng những không có ba Thể mà còn chẳng nghe ba thứ danh từ Nhị Thừa, nữ nhân, các căn chẳng đủ, nên lìa được cái danh của tỵ hiềm"*. Câu *"cái danh của tỵ hiềm"* được dùng trong Vãng Sanh Luận ám chỉ câu *"chẳng có danh từ bất thiện"* trong lời nguyện ở đây. Sách Sớ Sao lại bảo: *"Do tai chỉ nghe vạn đức hồng danh của chư Phật, các thứ danh hiệu tốt lành của Bồ Tát, Thanh Văn và chư thiên, thượng nhân, nên các danh tự ba ác chưa từng nghe lọt qua tai"*. Tai chẳng nghe tiếng ác nên bảo là *"vô bất thiện danh"* (chẳng có danh từ bất thiện).

Hơn nữa, kinh A Di Đà dạy: *"Kỳ Phật quốc độ, thượng vô ác đạo chi danh, hà huống hữu thực! Thị chư chúng điểu giai thị A Di Đà Phật dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác"* (Cõi nước Phật ấy còn không có cái tên ác đạo, huống là thật có! Các loài chim ấy đều do A Di Đà Phật vì muốn khiến cho pháp âm được tuyên lưu nên biến hiện ra). Linh Phong đại sư đã giảng câu này rất tường tận trong sách Di Đà Yếu Giải như sau:

"Hỏi: Các loài như bạch hạc v.v... chẳng phải là tên ác đạo hay sao?

Đáp: Chúng đã chẳng phải là tội báo thì mỗi mỗi danh tự đều diễn bày công đức của Như Lai, nghĩa là: Cứu cánh bạch hạc v.v... không danh tự nào chẳng phải là tiếng tôn xưng tánh đức, há có phải là ác danh đâu!".

Ý Ngài nói: Trong kinh có câu *"bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu tạp sắc chi điểu: Bạch hạc, khổng tước, anh vũ, ca-lăng-tần-già, cộng mạng chi điểu"* (cõi ấy thường có các loài chim nhiều màu kỳ diệu như bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá-lợi, ca-lăng-tần-già, chim cộng mạng) nên mới có kẻ hoạnh họe: Cõi ấy đã có các loài chim như bạch hạc v.v... thì những cái tên như bạch hạc v.v... ấy há chẳng phải là cái tên của ác báo hay sao?

Đáp rằng: Kinh dạy: *"Nhữ vật vị thử điểu thực thị tội báo sở sanh*" (Ông chớ cho rằng những loài chim ấy thật sự do tội báo sanh ra), những loài chim như bạch hạc.... đã chẳng phải do tội báo sanh ra thì những danh từ như bạch hạc… chỉ là giả danh, cũng chẳng phải là ác danh. Các loài chim ấy đều từ tánh đức của Như Lai hóa hiện nên tên gọi của chúng biểu thị tánh đức của Như Lai. Đó chính là mỹ hiệu, chớ nên bảo là ác danh.

Lại như Quán kinh dạy: *"Như Ý Châu Vương dũng xuất kim sắc vi diệu quang minh, kỳ quang hóa vi bách bảo sắc điểu"* (Như Ý Châu Vương tỏa ra quang minh kim sắc vi diệu, quang minh ấy hóa ra chim có màu như trăm thứ báu) thì y báo, chánh báo cõi Cực Lạc đều được trang nghiêm bởi Quả Giác của Như Lai. Các loài chim ấy đều do Phật Di Đà biến hóa ra. Cõi ấy mỗi sắc, mỗi hương, mỗi hạt bụi, mỗi danh từ không thứ nào chẳng là Trung Đạo, đều là toàn thể đại dụng của pháp giới chẳng thể nghĩ bàn. Vì vậy, mỗi một danh tự trong cõi nước kia đều thể hiện Tánh Đức của Như Lai.

Như Lai chứng nghiệm pháp giới đến cùng tột, soi tột cùng nguồn tâm, công đức hoàn thiện. Do một thứ đã chân thật thì hết thảy đều chân thật, một thứ đã cứu cánh thì hết thảy đều cứu cánh. Lại do giả danh hiển thị toàn vẹn Thật Pháp nên mỗi một danh tự trong cõi kia đều là cứu cánh. Bạch hạc là cứu cánh bạch hạc, chim Cộng Mạng là cứu cánh cộng mạng. Các loài chim ấy đều hiển thị tánh đức của Như Lai, nên tên của chúng tuy là giả danh nhưng cũng là tiếng tôn xưng tánh đức, nào phải là ác danh ư!

Nguyện hai mươi chín: *"Sở hữu chúng sanh sanh ngã quốc giả, giai đồng nhất tâm, trụ ư Định Tụ"* (Tất cả chúng sanh sanh trong cõi tôi đều đồng một tâm, trụ trong Định Tụ) là kết quả của nguyện thứ năm *"không sai biệt"*: Sanh trong cõi ấy, hình mạo không khác nhau, đều giống như nhau. Hình mạo đã giống nhau, tâm cũng giống hệt. Tâm đã đồng nhất nên cùng trụ trong Định Tụ. Định Tụ nghĩa là Chánh Định Tụ, là một trong Tam Tụ. Tam Tụ bao gồm hết thảy chúng sanh. Tụ (聚) có nghĩa là những gì giống nhau được gom lại. Chúng sanh được chia

làm ba loại nên gọi là Tam Tụ. Cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều nói đến Tam Tụ, nhưng có nhiều thuyết:

1. Thuyết thứ nhất: Tam Tụ là:

* Chánh Định Tụ gồm những người nhất định chứng ngộ.

* Tà Định Tụ: những kẻ hoàn toàn chẳng chứng ngộ.

* Bất Định Tụ: Ở giữa hai hạng trên, hữu duyên thì chứng ngộ, vô duyên ắt chẳng chứng ngộ.

2. Thuyết thứ hai là như sách Hội Sớ nói: *"Định Tụ nói đầy đủ là Chánh Định Tụ, cũng gọi là Bất Thoái Chuyển, tức là Bồ Tát A Bệ Bạt Trí. Vì sao gọi là Chánh Định? Phàm hết thảy chúng sanh tuy căn tánh muôn phần sai khác, nhưng nếu phân loại thì chẳng ngoài ba thứ: Ắt đọa trong sáu đường là Tà Định, nếu thăng trầm tùy duyên thì là Bất Định, quyết định đạt đến Bồ Đề thì gọi là Chánh Định"*.

3. Thuyết thứ ba là của Khởi Tín Luận: Từ phàm phu đến hạng chưa đạt bậc Thập Tín, chẳng tin nhân quả là Tà Định. Từ Thập Trụ trở lên là Chánh Định, hạng Thập Tín là Bất Định Tánh. Thuyết này là thuyết của Đại Thừa Thật Giáo.

Phẩm hai mươi hai kinh này chép: "*Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh, giai tất trụ ư Chánh Định chi tụ, quyết định chứng ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc đã sanh, hoặc sẽ sanh thảy đều trụ trong Chánh Định Tụ (Câu này trích từ bản Đường dịch), quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). Như vậy, được sanh về cõi kia liền thuộc vào Chánh Định Tụ, ắt chứng quả Đại Niết Bàn.

Do đó, ngài Thiện Đạo nói: *"Chẳng đoạn phiền não mà đắc Niết Bàn, điều này thể hiện tánh đức tự nhiên của cõi An Lạc vậy"*. Long Thọ Đại Sĩ cũng nói: *"Dùng nhân duyên tin Phật nguyện sanh Tịnh Độ, khởi tâm lập đức, tu các hạnh nghiệp. Do nguyện lực của Phật nên liền vãng sanh. Do Phật lực gìn giữ nên liền nhập Đại Thừa Chánh Định Tụ. Chánh Định Tụ chính là địa vị A Bệ Bạt Trí Bất Thoái vậy"*. (Ngài Thiện Đạo còn căn cứ vào lời nguyện này và bản Đường dịch bảo rằng

nguyện này còn ẩn tàng mật nghĩa: Ngay trong hiện đời chứng được Bất Thoái. Kinh nói *"nhược đương sanh"* (hoặc sẽ sanh) là chỉ người đang cầu vãng sanh cũng được nhập Chánh Định Tụ. Đây là một thuyết rất kỳ đặc, trong phẩm hai mươi hai, tôi sẽ trình bày tường tận).

Câu *"vĩnh ly nhiệt não, tâm đắc thanh lương. Sở thọ khoái lạc do như Lậu Tận tỳ-kheo"* (vĩnh viễn xa lìa nhiệt não, tâm được thanh lương, hưởng thọ khoái lạc như là Lậu Tận tỳ-kheo) chính là nguyện ba mươi *"vui như Lậu Tận"*. *"Nhiệt não"* nghĩa là bị sự rất khổ bức bách khiến thân bức rức, tâm phiền muộn, nên gọi là *"nhiệt não"*. Phẩm Tín Giải của kinh Pháp Hoa bảo: *"Dĩ tam khổ cố, ư sanh tử trung, thọ chư nhiệt não"* (Do vì ba khổ nên ở trong sanh tử, chịu các nhiệt não). Nay trong cõi Cực Lạc "*vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc"* (không có các khổ, chỉ hưởng các điều vui) nên vĩnh viễn xa lìa nhiệt não. *"Thanh lương"* là thanh tịnh mát mẻ, trái nghĩa với *"nhiệt não"*. Quyển hai mươi hai của luận Đại Trí Độ giảng: *"Người bị cơn nóng dữ làm khổ nếu được vào trong ao trong mát thì mát dịu, thư thái, không bị nhiệt não nữa"*. Ao trong mát (thanh lương trì) ví cho Niết Bàn. Nay người vãng sanh được vào trong ao thanh lương lớn của cõi kia, nên đều *"tâm đắc thanh lương"* (tâm được thanh lương).

Chữ Lậu (漏) trong *"Lậu Tận tỳ-kheo"* có nghĩa là rò rỉ, rịn chảy. Lậu là tên khác của phiền não. Phiền não hiện hành khiến tâm luôn bị rò rỉ, lưu tán chẳng ngớt nên gọi phiền não là Lậu. Lại do sáu cái cửa: mắt, mũi v.v… ngày đêm thường tuôn tràn phiền não nên gọi là Lậu. Dùng thánh trí để đoạn sạch các phiền não ấy thì gọi là Lậu Tận. Năm thứ đầu của Lục Thông là Hữu Lậu Thông, riêng mình Lậu Tận Thông là Vô Lậu Thông. Tỳ-kheo đoạn sạch phiền não được xưng là "Lậu Tận tỳ-kheo", tức là A La Hán.

Pháp Tạng Bồ Tát nguyện chúng sanh trong cõi Ngài hưởng vui vô cực, nhưng với những sự vui sướng ấy, tâm chẳng chấp trước, như bậc A La Hán, nên bảo là *"do như Lậu Tận tỳ-kheo"* (giống như tỳ-kheo lậu tận). Dùng hình ảnh này để ví họ hưởng thọ các sự vui, nhưng không nghĩ là vui. Ngài Nghĩa Tịch gọi nguyện này là nguyện *"hưởng vui chẳng nhiễm"*, ngài Cảnh Hưng gọi là nguyện *"hưởng lạc không lầm lỗi",* đều cùng ngụ ý này.

Nguyện ba mươi mốt là *"chẳng tham chấp thân"*: Không khởi tưởng niệm tham chấp thân. Phần nhiều phàm phu tu hành hay bị mắc vào Thân Kiến. Thân Kiến là kiến chấp lớn nhất trong Kiến Hoặc. Kiến Hoặc chẳng đoạn, chẳng thể dự vào dòng thánh; tất nhiên thường lưu chuyển trong sanh tử, không mong ngày ra. Tham chấp thân là chấp có thân ta nên tham đắm, so đo. Sách Hội Sớ giảng: *"Vọng chấp tự thân, so đo yêu, ghét, thuận, nghịch, thì gọi là tham chấp. Đấy gọi là Ngã Chấp"*: Phàm phu vọng tưởng thân mình chính là Ngã rồi tham chấp, so đo, ham thích, giữ gìn, bồi bổ, thuận với mình thì sanh lòng yêu thích, hễ trái nghịch thì sanh giận dữ. Toàn thể các thứ phân biệt, tham đắm ấy đều là phiền não. Sách Vãng Sanh Luận bảo: *"Xa lìa ngã tâm, tham đắm thân mình, xa lìa tâm chẳng an chúng sanh, xa lìa tâm cúng dường cung kính thân mình. Cần biết rằng: Ba pháp ấy đều chướng ngại Bồ Đề tâm nên phải xa lìa"*. Ý nói: Cả ba cái tâm tham chấp tự thân, tâm làm cho chúng sanh chẳng được yên ổn, tâm cúng dường cung kính thân mình đều chướng ngại tâm Bồ Đề. Kinh này lấy *"phát tâm Bồ Đề, nhất hướng chuyên niệm"* làm Tông; nếu tâm Bồ Đề bị chướng ngại ắt chẳng được vãng sanh nên Phật nguyện rằng: *"Nhược khởi tưởng niệm, tham kế thân giả, bất thủ Chánh Giác"* (Nếu khởi niệm tưởng tham chấp thân mình thì chẳng lấy Chánh Giác).

Chánh kinh:

我作佛時，生我國者，善根無量，皆得金剛那羅延身，堅固之力。身頂皆有光明照耀。成就一切智慧，獲得無邊辯才。善談諸法秘要，說經行道，語如鐘聲。若不爾者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, thiện căn vô lượng, giai đắc kim cang Na-la-diên thân, kiên cố chi lực. Thân đảnh giai hữu quang minh chiếu diệu, thành tựu nhất thiết trí huệ, hoạch đắc vô biên biện tài, thiện đàm chư pháp bí yếu, thuyết kinh hành đạo, ngữ như chung thanh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, [người] sanh trong nước tôi thiện căn vô lượng, đều được thân kim cang Na-la-diên, sức kiên cố, thân và đảnh đều có quang minh chiếu rực, thành tựu hết thảy trí huệ, đạt được vô biên biện tài, khéo bàn các pháp bí yếu, nói kinh, hành đạo tiếng vang như chuông. Nếu chẳng được như vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện ba mươi hai: Thân Na-la-diên; nguyện ba mươi mốt: Quang minh, trí huệ, biện tài; nguyện ba mươi bốn: Khéo bàn pháp yếu)

Giải:

Chương này gồm ba nguyện. Câu *"sanh ngã quốc giả, thiện căn vô lượng"* (sanh trong nước tôi thiện căn vô lượng) là câu nói chung. Thiện căn là điều thiện nơi ba nghiệp thân, khẩu, ý kiên cố chẳng thể nhổ trốc được, nên gọi là Căn (根). Đại sư La Thập bảo: *"Thiện tâm kiên cố, sâu chẳng thể nhổ trốc đi được, nên gọi là Căn"*. Lại vì "thiện" có thể sanh ra diệu quả và sanh ra các điều thiện khác, nên gọi là Căn.

Câu *"giai đắc kim cang Na-la-diên thân, kiên cố chi lực"* (đều có thân kim cang Na-la-diên, sức kiên cố) là nguyện ba mươi mốt *"thân Na-la-diên"*, ngài Cảnh Hưng gọi là *"nguyện được thân kiên cố"*. "Kim Cang", tiếng Phạn là Bạt-triết-ra *(Vajra)* hoặc phiên âm là Phạt-triết-

ra, dịch là Kim Cang. Sách Tam Tạng Pháp Số, quyển năm giảng: *"Là chất cứng rắn nhất trong các loại vàng nên gọi là Kim Cang"*. Sách Đại Tạng Pháp Số, quyển bốn mươi mốt lại giảng: *"Tiếng Phạn là Bạt-triết-ra, Hán dịch là Kim Cang. Thứ vật báu này từ vàng sanh ra, màu như tử anh, đem nung trăm lần cũng chẳng tiêu hủy, cứng nhất, bén nhất, cắt được cả ngọc, rất hiếm trong đời, nên được coi là quý"* (tức là đá kim cương, tục gọi là cô thạch, độ cứng rất cao[61]).

Kim Cang còn là cách gọi tắt chữ "kim cang xử". Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một nói: *"Phạt-triết-ra chính là kim cang xử"*. Kim cang xử (chày Kim Cang) nguyên là binh khí của Ấn Độ, Mật tông dùng nó để biểu thị trí cứng chắc, sắc bén. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một còn giảng thêm: *"Phạt-triết-ra là kim cang trí ấn của Như Lai"*. Nhân Vương Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ quyển một lại bảo: *"Thủ trì kim cang xử giả, biểu khởi chánh trí, do như kim cang"* (Tay cầm kim cang xử để biểu thị phát khởi chánh trí giống như kim cang).

Xử có vô lượng thứ khác nhau: vàng, bạc, đồng, sắt, đá, thủy tinh, gỗ pháp-đà-la v.v... Xử của Đế Thích làm bằng kim cang. Vị lực sĩ cầm kim cang xử được gọi là Chấp Kim Cang *(Vajrapani)*, hay gọi gọn là Kim Cang. Sách Hạnh Tông Ký, quyển hai chép: *"Kim Cang là vị lực sĩ theo hầu, do tay bưng kim cang xử nên thành tên"*.

"Na-la-diên" (Narayana) dịch là Thắng Lực, hoặc Kiên Lao, có bốn nghĩa:

1. Là tên khác của Phạm Thiên Vương.

2. Là như La Thập đại sư bảo: *"Lực sĩ cõi trời gọi là Na-la-diên, đoan chánh, hùng mạnh"*.

3. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển mười giảng: *"Na-la-diên là một trong nhiều biệt danh của Tỳ Nữu Thiên* (Vishnu), *tức là biệt danh của Na-la-diên thiên. Vị trời này do Phật hóa ra"*. Sách Bí Tạng Ký lại bảo: *"Na-la-diên thiên có ba mặt, thân sắc xanh pha vàng, tay phải cầm bánh xe, cỡi chim Ca-lâu-la"* (cỡi chim bay trên không trung).

---

61 Theo ngu ý, kim cang ở đây không phải là đá kim cương (diamond) như tác giả suy luận vì nhiều lẽ: Kim cương cháy được, kim cương không sanh từ vàng. Ngoài ra các đặc tính của kim cang như được miêu tả trong kinh Hoa Nghiêm cho thấy kim cang có những đặc điểm không hề thấy nơi kim cương.

4. Niết Bàn Kinh Sớ, quyển bảy giảng: *"Na-la-diên: Hán dịch là Kim Cang"* là một trong mười chín vị Chấp Kim Cang, kinh Duy Ma Cật ghi là Na La Diên Bồ Tát.

Đa phần các nhà chú giải kinh thời trước cho rằng thân và tâm chúng sanh ảnh hưởng lẫn nhau: Hễ thân có sự sướng, khổ, tâm ắt cũng vui, buồn theo; hễ tâm mừng, lo, thân cũng sẽ khỏe khoắn hay hao tổn theo. Ngài Pháp Cứu nói: *"Như Lai thân lực vô biên như tâm lực vậy"*. Kinh Mật Tích Lực Sĩ cũng chép: *"Như Lai chi thân thành câu tỏa thể*[62]*, do như Kim Cang, khanh nhiên, kiên tuyệt, bất khả phá hoại"* (Thân của Như Lai chắc chắn, mạnh mẽ như kim cang, cứng chắc vô cùng chẳng thể phá hoại được). Vì vậy, Phật nguyện chúng sanh trong nước ba nghiệp trang nghiêm, thân cứng chắc như kim cang, sức mạnh mẽ như Na-la-diên, đều cùng được thân nghiệp thù thắng vậy.

Trong Mật giáo, Chấp Kim Cang, Kim Cang Thủ, Kim Cang Tát Đỏa v.v... chỉ là những cách dịch khác nhau của cùng một tên. Nhân Vương Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ, quyển thượng chép: *"Vị Kim Cang Thủ ấy chính là Phổ Hiền Bồ Tát. Tay cầm kim cang xử tiêu biểu phát khởi chánh trí giống như kim cang đoạn được chướng ngã pháp vi tế"*. Kinh Thánh Vô Động Tôn Đại Oai Nộ Vương Bí Mật Đà Ra Ni cũng chép: *"Vị Kim Cang Thủ này là Pháp Thân Đại Sĩ nên có tên là Phổ Hiền, liền từ đức Như Lai mà được cầm kim cang xử. Kim cang xử ấy do Ngũ Trí hợp thành, nên Ngài có tên là Kim Cang Thủ"*.

Với lời nguyện *"thân kim cang na-la-diên"* trong kinh đây, nếu hiểu theo quan điểm Hiển giáo, ta có thể hiểu theo các cách giải thích ở phần trước: Thân kiên cố đại lực như thân của Na-la-diên lực sĩ hay thân của thần Na-la-diên; nếu hiểu theo Mật nghĩa thì Kim Cang và Na-la-diên đều là Chấp Kim Cang.

Xét về ý nghĩa gốc trong Mật giáo, Kim Cang Na-la-diên là Kim Cang Tát Đỏa, tức là Phổ Hiền, là bậc Pháp Thân đại sĩ. Hơn nữa, Mật giáo gọi Kim Cang là tướng oai mãnh do Phật thị hiện. Vì vậy, câu

62 "Câu tỏa thể" là các đầu xương ăn khớp móc chặt vào nhau như khóa. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, các khớp xương nơi thân Như Lai ăn khớp với nhau như được khóa lại nên Như Lai sức mạnh vô cùng, hương tượng đại long không thể sánh bằng. Ở đây chúng tôi chỉ dịch gọn là chắc chắn, mạnh mẽ.

"thân kim cang Na-la-diên" có thể hiểu là được thân kim cang hoặc "kim cang thể" giống hệt như đức Phật.

Chữ "kim cang thân" chỉ thân kim cang bất hoại tức là thân Phật. Kinh Niết Bàn nói: *"Như Lai thân giả, thị thường trụ thân, bất khả hoại thân, kim cang chi thân"* (Thân của Như Lai là thân thường trụ, thân chẳng thể hoại, là thân kim cang) và *"chư Phật Thế Tôn tinh cần tu tập, hoạch Kim Cang thân"* (chư Phật Thế Tôn siêng năng tu tập chứng được thân Kim Cang). Bản Tân dịch kinh Nhân Vương ghi: "*Thế Tôn đạo sư Kim Cang thể, tâm hạnh tịch diệt chuyển pháp luân"*. Sách Lương Phần Sớ giảng: *"Kim Cang thể kiên cố trọn vẹn, Thể là thân. Thân Phật kiên cố giống như kim cang"*. Nếu hiểu theo quan điểm Mật giáo thì những kẻ được vãng sanh sẽ đạt được thân kim cang bất hoại như Phật nên họ đều thọ mạng vô lượng, thân có sức kim cang kiên cố.

Câu *"thân đảnh giai hữu quang minh chiếu diệu, thành tựu nhất thiết trí huệ, hoạch đắc vô biên biện tài"* (thân đảnh đều có quang minh chói rực, thành tựu hết thảy trí huệ, đạt được vô biên biện tài) là nguyện ba mươi mốt *"quang minh trí huệ biện tài"*. Đức Phật ấy thọ mạng vô lượng, trời người trong nước cũng thọ mạng vô lượng. Đức Phật ấy quang minh cũng vô lượng nên nhân dân cõi ấy thân và đảnh đều có quang minh chiếu rực. Chủ (Phật) và bạn (hết thảy hiền thánh, nhân dân trong nước) đều như một.

Thêm nữa, tự chiếu sáng gọi là Quang, chiếu sáng vật khác là Minh. Quang minh có hai công dụng: Một là trừ tối, hai là hiện pháp. Quang minh của Phật là tướng trí huệ (xem Vãng Sanh Luận, quyển Hạ). Kinh Siêu Nhật Minh Tam-muội, quyển Hạ cũng dạy: *"Thị tri đại trí phát ngoại, năng chiếu pháp giới, danh vi quang minh"* (Cho nên biết rằng: Đại trí phát ra ngoài chiếu soi pháp giới thì gọi là quang minh). Kinh Niết Bàn cũng nói*: "Quang minh danh vi trí huệ"* (Quang minh là trí huệ). Đại Huệ thiền sư còn bảo: *"Chỉ dùng ánh sáng này để tuyên thuyết diệu pháp, pháp này chính là quang minh ấy, chẳng lìa khỏi quang minh này mà thuyết pháp ấy"*.

Thân và đảnh của trời và người cõi kia đều có thường quang chính là do trí huệ thành tựu. Do được Phật lực gia hộ, bảo hựu, nên trí huệ

thù thắng. Đối với những trí: Phật trí, bất khả tư nghị trí, bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, trí thù thắng tối thượng không ai bằng, không ai sánh nổi đều hiểu rõ cả, nên bảo *"thành tựu nhất thiết trí huệ"* (thành tựu hết thảy trí huệ) và "*hoạch đắc vô biên biện tài"* (đạt được vô biên biện tài). *"Biện tài"* là khả năng diễn thuyết pháp nghĩa một cách hay khéo. Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ "biện tài" như sau: *"Nói năng biện luận rành rẽ, chữ dùng tài tình nên gọi là biện tài"*. Ngoài ra, các trí biện tài thuyết pháp của Bồ Tát được gọi chung là Tứ Vô Ngại Trí, Tứ Vô Ngại Giải hoặc Tứ Vô Ngại Biện. Tứ Vô Ngại là:

1. Pháp Vô Ngại: Giáo pháp được giảng ra luôn gồm Danh (名: tên gọi của sự vật), Cú (句: Câu nói, câu văn), Văn (文: lời văn). Giáo pháp Năng Thuyên gọi là pháp. Thuyên (詮) hàm nghĩa đầy đủ, tốt lành (do vậy, giáo pháp Năng Thuyên có nghĩa là giáo pháp có thể phô diễn, tuyên thuyết trọn vẹn những điều tốt lành). Giáo pháp không bị úng trệ nên gọi là Pháp Vô Ngại.

2. Nghĩa Vô Ngại: Hiểu biết nghĩa lý của giáo pháp được giảng nhưng không vướng mắc vào đó thì gọi là Nghĩa Vô Ngại.

3. Từ Vô Ngại: Thông đạt rành rẽ các ngôn ngữ của từng địa phương thì gọi là Từ Vô Ngại.

4. Nhạo Thuyết Vô Ngại: Dùng ba thứ trí trên đây để giảng nói theo ý muốn của chúng sanh một cách tự tại. Nhạo Thuyết Vô Ngại còn gọi là Biện Vô Ngại. Thuận theo chánh lý phát ra lời nói vô ngại nên gọi là Biện Vô Ngại.

Nhân dân trong cõi ấy do thành tựu hết thảy trí huệ nên đắc Vô Ngại Biện Tài, dùng Tứ Vô Ngại Biện Tài để hoằng diễn pháp yếu.

Câu *"thiện đàm chư pháp bí yếu"* (khéo bàn các pháp bí yếu) là nguyện ba mươi bốn *"khéo bàn pháp yếu"*. "Bí" (秘) nghĩa là bí áo, tức là điểm sâu xa, huyền diệu của pháp môn. Bí cũng có nghĩa là bí mật, tức là những điểm ẩn mật của pháp môn, chẳng dễ chỉ bày cho người khác. Sách Pháp Hoa Văn Cú, quyển năm giảng chữ "bí yếu" như sau: *"Điều Phật canh cánh trong tâm hơn bốn mươi năm, người khác chẳng hề biết là Bí. Đạo dẫn thẳng đến Nhất Thừa nhiếp trọn muôn đường khác gọi là Yếu* (要)*"*. Trong Pháp Hoa Sớ, quyển chín, ngài Gia Tường

lại giảng rằng: *"Do ngôn ngữ giản dị, tinh yếu nhưng chứa đựng trọn vẹn nghĩa lý nên bảo là Yếu. Trước đây vốn đã giấu kín chẳng truyền ra nên gọi là Bí"*. Phẩm Pháp Sư kinh Pháp Hoa có câu: *"Thử kinh thị chư Phật bí yếu chi tạng, bất khả phân bố, vọng thọ dữ nhân"* (Kinh này là tạng bí yếu của chư Phật, chẳng thể lưu truyền, dạy dỗ bừa bãi cho người khác).

Ngoài ra, Mật tông còn được gọi là Bí Mật Tông vì Mật pháp chính là tạng bí yếu của chư Phật, chẳng thể đem dạy cho người khác một cách khinh suất được. Nay các vị Bồ Tát cõi Cực Lạc *"thiện đàm chư pháp bí yếu"* (khéo bàn các pháp bí yếu) nghĩa là các vị khéo khai diễn hết thảy pháp bí yếu rất sâu dù Hiển hay Mật.

"Hành đạo" là kinh hành. Vừa đi kinh hành vừa tụng kinh là pháp Thường Hành tam-muội của tông Thiên Thai.

"Chung" (chuông) là một trong những loại được gọi là "kiền chùy" trong tiếng Phạn. Chuông là pháp khí để nhóm chúng, dùng tiếng chuông làm hiệu lệnh nhóm chúng. Tiếng chuông lại có công đức thù thắng như kinh Tăng Nhất A Hàm dạy*: "Nhược đả chung thời, nhất thiết ác đạo chư khổ, tịnh đắc đình chỉ"* (Khi đánh chuông, hết thảy các nỗi khổ trong ác đạo đều được ngưng nghỉ). Sách Phật Tổ Thống Kỷ, quyển sáu cũng có chép: *"Người lúc sắp chết nghe tiếng chuông, tiếng khánh thì chánh niệm được tăng thêm"*.

Câu "*ngữ như chung thanh"* (tiếng vang như chuông) ý nói thanh âm của người thuyết pháp như tiếng hồng chung trong trẻo, thánh thót, hùng hồn, liên tục vang xa, khua tan đêm dài, đánh thức những kẻ đang mê mệt khiến họ phát sanh thiện tâm, ngưng ngớt các khổ. Âm thanh thuyết pháp có công đức như tiếng chuông. Ngoài ra, trên thân chuông còn khắc những chân ngôn, những chữ chủng tử[63], kinh kệ Đại Thừa. Gióng một tiếng chuông khác nào đọc lên hết thảy kinh pháp Hiển, Mật được ghi trên thân chuông. Dùng những điều đó để sánh ví người thuyết pháp: Trong mỗi một âm thanh đều hàm chứa vô biên diệu nghĩa.

63 Chủng tử (Bīja) là những chữ Phạn được coi là tâm tủy của những bài chân ngôn do chư Phật, Bồ Tát nói, hoặc được coi là ngữ mật thân của Phật, Bồ Tát, thường được quán tưởng khi hành nhân trì tụng chân ngôn. Gọi là chủng tử vì "từ một chữ có thể sanh ra nhiều chữ, nhiều chữ lại có thể thâu gọn trong một chữ". Chẳng hạn chủng tử của Đại Nhật Như Lai là A, chủng tử của A Di Đà Phật là Hrih.

Chánh kinh:

我作佛時，所有眾生，生我國者，究竟必至一生補處。除其本願，為眾生故，被弘誓鎧，教化一切有情，皆發信心，修菩提行，行普賢道。雖生他方世界，永離惡趣。或樂說法，或樂聽法，或現神足，隨意修習，無不圓滿。若不爾者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả, cứu cánh tất chí Nhất Sanh Bổ Xứ, trừ kỳ bổn nguyện, vị chúng sanh cố, bị hoằng thệ khải, giáo hóa nhất thiết hữu tình, giai phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo. Tuy sanh tha phương thế giới, vĩnh ly ác thú, hoặc nhạo thuyết pháp, hoặc nhạo thính pháp, hoặc hiện Thần Túc, tùy ý tu tập, vô bất viên mãn. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi rốt ráo ắt đạt bậc Nhất Sanh Bổ Xứ, ngoại trừ [những người có] bổn nguyện vì chúng sanh mà mặc giáp hoằng thệ, giáo hóa hết thảy hữu tình khiến cho họ đều phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo. Tuy sanh trong thế giới phương khác, nhưng vĩnh viễn thoát khỏi đường ác, hoặc thích thuyết pháp, hoặc thích nghe pháp, hoặc hiện Thần Túc, tùy ý tu tập không gì chẳng viên mãn. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện ba mươi lăm: Nhất Sanh Bổ Xứ; nguyện ba mươi sáu: Giáo hóa tùy ý)

Giải:

Trong chương này, câu "*sở hữu chúng sanh sanh ngã quốc giả, cứu cánh tất chí Nhất Sanh Bổ Xứ"* (tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi rốt ráo ắt đạt bậc Nhất Sanh Bổ Xứ) là nguyện ba mươi lăm "Nhất Sanh Bổ Xứ".

"*Nhất Sanh Bổ Xứ"* là chỉ còn một đời nữa sẽ thành Phật như hiện tại Di Lặc Đại Sĩ đang ở nội viện trời Đâu Suất chỉ còn một đời

nữa là thành Phật, tức là như kinh Pháp Hoa nói: *"Dư hữu nhất sanh tại, đương đắc Nhất Thiết Trí"* (Chỉ còn một đời nữa, sẽ đắc Nhất Thiết Trí) nên gọi là Nhất Sanh Bổ Xứ. Sách Hội Sớ lại bảo: *"Nhất Sanh Bổ Xứ là địa vị Đẳng Giác. Do vẫn còn một phần vô minh* (nói đủ là một phần Sanh Tướng Vô Minh) *chưa phá nên bảo là Nhất Sanh. Thế lực của phẩm vô minh ấy lớn nhất. Dùng kim cang trí phá được cái tâm duy nhất còn lại sau cùng ấy thì liền đạt địa vị Diệu Giác nên gọi là Bổ Xứ"*.

Nếu xét theo Mật giáo thì "nhất" là lý Nhất Thật. Trong Mật Tông, Sơ Địa Bồ Tát trước hết chứng đắc tịnh Bồ Đề tâm, rồi từ cái lý Nhất Thật ấy xuất sanh vô lượng tam-muội tổng trì môn, dần dần đạt đến địa vị Thập Địa (Thập Địa trong Mật giáo khác với Thập Địa trong Hiển giáo). Lại có địa vị thứ mười một là Phật địa. Do trong đời kế tiếp sẽ thành Phật nên gọi là Nhất Sanh Bổ Xứ. Sách Đại Sớ, quyển sáu chép: "*Tông của kinh này là nhất sanh, nghĩa là từ nhất mà sanh"*. Nơi Sơ Địa, lúc đạt được tịnh Bồ Đề tâm, bèn từ nơi Nhất Thật phát sanh vô lượng vô biên tam-muội tổng trì môn. Trong mỗi một địa vị như thế, cũng lần lượt tăng trưởng giống như vậy cho đến khi hoàn mãn địa vị thứ mười, nhưng chưa đạt đến địa vị thứ mười một. Khi ấy, từ trong cảnh giới Nhất Thật bèn phát sanh trọn vẹn hết thảy trang nghiêm, chỉ còn mỗi địa vị Như Lai là chưa chứng tri, phải một phen chuyển pháp tánh sanh[64] mới thành Phật, nên gọi là Nhất Sanh Bổ Xứ.

Đàm Loan đại sư lại nghĩ rất có thể là Bồ Tát cõi Cực Lạc chẳng lần lượt đạt từng địa vị mà chứng ngay địa vị Nhất Sanh Bổ Xứ: *"Cứ theo kinh này mà suy thì rất có thể Bồ Tát cõi ấy chẳng từ địa vị này đạt đến địa vị kia. Thứ tự thập địa của Bồ Tát chỉ là do Thích Ca Như Lai ứng theo căn cơ cõi Diêm Phù Đề mà dạy như vậy thôi. Tịnh độ phương khác không bắt buộc phải giống vậy"*. Thuyết của ngài Đàm Loan đã thể hiện sâu xa sự viên giải viên tu của Bồ Tát cõi Cực Lạc: Một địa vị chính là hết thảy địa vị vậy. Do đó, người sanh về Cực Lạc đều được Bất Thoái Chuyển, nhanh chóng vượt khỏi các địa vị, chứng trọn vẹn địa vị Bổ Xứ. Điều này thể hiện Phật Di Đà đại nguyện sâu xa, diệu đức khó lường.

---

64 Chuyển pháp tánh sanh: Lần sanh cuối cùng này không phải là chết đây sanh kia, mà chỉ là ẩn nơi thiên cung, thị hiện sanh trong thai mẹ nên gọi là chuyển pháp tánh sanh.

Kế đó là nguyện ba mươi sáu *"giáo hóa tùy ý"*. Như lời nguyện ba mươi lăm đã nói: Kẻ sanh về cõi ấy, ở yên trong cõi vui sướng, đều đạt địa vị Bổ Xứ, thành Đẳng Chánh Giác, nhưng mỗi vị Bồ Tát thành Phật đều có nguyện lực. Chẳng hạn như nếu có thệ nguyện mặc giáp hoằng thệ, trở vào uế độ lợi khắp quần sanh, giáo hóa hữu tình thì họ sẽ được nguyện lực của Phật Di Đà gia trì để tùy ý giáo hóa, không điều gì chẳng được viên mãn. Đấy chính là ý nghĩa của nguyện ba mươi sáu.

Khải (鎧) là áo giáp, tức vật dụng được các chiến sĩ thời cổ khoác vào khi giao chiến để bảo vệ thân thể, chống lại tên, đá v.v... (áo chống đạn thời nay cũng là một loại giáp). Bồ Tát vào trong sanh tử hàng phục ma quân thì lấy thệ nguyện sâu rộng của chính mình làm giáp trụ. Do cái tâm hoằng thệ cứng rắn hơn sắt đá nên có thể dùng tâm ấy xông vào trận sanh tử.

Với những kẻ được giáo hóa, kinh nói *"giai phát tín tâm"* (đều khiến [cho các hữu tình] phát tín tâm); ấy là do tín tâm là nguồn đạo, là mẹ của công đức vậy.

Bản Tiểu Bổn kinh này nói: *"Vị chư chúng sanh, thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp"* (Vì các chúng sanh nói pháp hết thảy thế gian khó thể tin nổi này). Đó là vì pháp môn Tịnh Độ cực viên, cực đốn, siêu tình ly kiến nên Tịnh Độ là pháp mà hết thảy thế gian khó tin tưởng được nổi. Kinh Tiểu Bổn còn chép: *"Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức, Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh"* (Chúng sanh các ngươi hãy nên tin kinh Khen Ngợi Công Đức Chẳng Thể Nghĩ Bàn, Được Hết Thảy Chư Phật Hộ Niệm này) và: "*Nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết"* (Các ông đều nên tin nhận lời ta và lời chư Phật nói). Do đó, bậc Đại Sĩ cõi Cực Lạc khi hoằng hóa trong thập phương đều lấy việc phát khởi lòng tin làm đầu.

Do ba bậc vãng sanh đều phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm nên câu *"tu Bồ Đề hạnh"* gồm hai ý nghĩa trọng yếu: Phát Bồ Đề tâm và chuyên niệm. Tu Bồ Đề đại hạnh ắt phải do phát khởi Bồ Đề đại tâm, mà trong Bồ Đề hạnh thì nhất hướng chuyên niệm là quan trọng bậc

nhất. Hết thảy Bồ Tát tu trọn muôn điều lành, nhưng các vị Bồ Tát trong Thập Địa, dù ở địa vị nào vẫn chẳng hề rời bỏ việc niệm Phật.

Hơn nữa, Phổ Hiền Bồ Tát là bậc nhất trong các vị đại hạnh Bồ Tát, nên phải giáo hóa hết thảy hữu tình *"hành Phổ Hiền đạo"*. Khuê Phong đại sư giảng chữ Phổ Hiền như sau: *"Một là xét trên tự thể: Thể tánh trọn khắp là Phổ, tùy duyên thành đức là Hiền. Hai là xét trong các địa vị thì trọn khắp tất cả không sót là Phổ, gần bằng với bậc đại thánh (Phật) là Hiền. Ba là xét về đương vị (địa vị đang chứng đắc): Đức không gì chẳng trọn vẹn là Phổ; điều phục, hòa nhã, thiện thuận là Hiền"*. Vì vậy, trong kinh này, các vị đại Bồ Tát cùng đến tham dự pháp hội đều tuân tu đức hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ. Phổ Hiền đức chính là mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc, là đức tự lợi lợi tha chẳng có cùng tận. Đại Sĩ cõi Cực Lạc chính mình đã tu hành Phổ Hiền hạnh đức lại còn dạy chúng sanh cõi khác cùng thực hành Phổ Hiền đạo.

Các vị Đại Sĩ như vậy của cõi Cực Lạc mặc giáp hoằng thệ, vào trong biển sanh tử, *"tuy sanh tha phương thế giới"* (tuy sanh trong những thế giới ở phương khác) hoặc hiện thân trong uế độ, nhưng được nguyện lực của Phật Di Đà gia trì nên *"vĩnh ly ác thú"* (vĩnh viễn thoát khỏi ác đạo). Mỗi vị tùy theo ý mình thích mà thuyết pháp, hoặc nghe pháp, hoặc hiện thần thông v.v... *"tùy ý tu tập"* đều được viên mãn. Chúng sanh được họ giáo hóa cũng đều chí tâm tin ưa, cầu sanh Tịnh Độ, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

Chánh kinh:

我作佛時，生我國者，所須飲食、衣服、種種供具，隨意即至，無不滿願。十方諸佛，應念受其供養。若不爾者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, sở tu ẩm thực, y phục, chủng chủng cúng cụ, tùy ý tức chí, vô bất mãn nguyện. Thập phương chư Phật, ứng niệm thọ kỳ cúng dường. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, người sanh trong nước tôi, tất cả thức ăn, y phục, các thứ vật cúng, nghĩ tới liền có, không điều gì chẳng được mãn nguyện. Mười phương chư Phật ứng niệm nhận lấy sự cúng dường của người ấy. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện ba mươi bảy: Quần áo, thức ăn tự đến; nguyện ba mươi tám: Ứng niệm thọ cúng)

Giải:

Đoạn này nói về nguyện ba mươi bảy: *"Quần áo, thức ăn tự đến"*.

Chữ *"ẩm thực, y phục"* (thức ăn, y phục) trích trong bản Tống dịch, *"chủng chủng cúng cụ"* (các thứ vật cúng) trích từ bản Đường dịch. Nguyện hai mươi ba trong bản Hán dịch được ghi như sau: *"Ngã quốc chư Bồ Tát dục phạn thời, tắc thất bảo bát trung, sanh tự nhiên bách vị phạn thực tại tiền. Thực dĩ, bát giai tự nhiên khứ"* (Các vị Bồ Tát trong nước ta lúc muốn ăn thì cơm trăm vị tự nhiên hóa sanh trong bát bằng bảy báu hiện ra trước mặt. Ăn xong, bát tự nhiên biến mất - Nguyện thứ hai mươi bốn trong bản Ngô dịch chép giống vậy). Nguyện thứ ba mươi tám trong bản Ngụy dịch lại chép như sau: "*Quốc trung thiên nhân, dục đắc y phục, tùy niệm tức chí, như Phật sở tán ứng pháp diệu phục, tự nhiên tại thân. Hữu cầu tài, phùng, đảo, nhiễm, hoán trạc giả, bất thủ Chánh Giác*" (Trời, người trong nước muốn được y phục, hễ nghĩ đến liền có, tự nhiên trên thân khoác áo đẹp đẽ đúng pháp như Phật khen ngợi. Nếu còn phải cắt, may, đập, nhuộm, giặt giũ thì chẳng

lấy Chánh Giác). Bản hội tập này chọn lấy những nghĩa trọng yếu của năm bản dịch để tổng hợp thành nguyện này, đặt tên là nguyện *"quần áo, thức ăn tự đến"*.

Sách Hội Sớ chú giải lời nguyện của bản Ngụy dịch như sau: *"Vì sao Phật lại phát ra lời nguyện này? Vì Ngài thấy trong các cõi, con người khổ sở muôn bề vì cái ăn cái mặc, bốn mùa chẳng được yên ổn, cả một đời nhọc nhằn tham cầu. Huống hồ cấy cây lúa xuống là vùi chết mấy ngàn sanh mạng, trong vạc đun vô lượng kén tằm, cứ thế mà chìm đắm mãi không biết đâu là bến bờ, chịu khổ vô cùng. Vì vậy, Phật nguyện rằng thánh chúng trong cõi Ngài cơm, áo, nhà cửa tùy ý hiện ra trước mặt. Áo mặc, cơm ăn đều là pháp để trợ đạo"*.

"Chủng chủng cúng cụ" (Các thứ vật cúng) là hoa hương, tràng phan, lọng báu, chuỗi ngọc, đồ trải để nằm (ngọa cụ), thiên nhạc v.v… hết thảy vô lượng vô biên các thứ vật dùng để cúng dường thù thắng như vậy đều tùy ý hiện đến nhằm thỏa nguyện cúng dường như bản Ngô dịch chép: *"Dục đắc tự nhiên vạn chủng chi vật, tức giai tại tiền, trì dụng cúng dường chư Phật"* (Muốn được tự nhiên có muôn vật thì chúng đều hiện ra trước mặt để cầm đem cúng dường chư Phật) hoặc như bản Tống dịch chép: *"Ngã dĩ thần lực linh thử cúng cụ tự chí tha phương chư Phật diện tiền, nhất nhất cúng dường"* (Ta dùng thần lực khiến các vật cúng này tự nhiên đến trước chư Phật ở phương khác, cúng dường mỗi đức Phật). Vì vậy, hội bản ghi là: *"Tùy ý tức chí, vô bất mãn nguyện"* (Nghĩ tới liền có, không gì chẳng được mãn nguyện).

Tiếp đó là nguyện ba mươi tám: *"Ứng niệm thọ cúng"*. Bản Tống dịch ghi nguyện này như sau: *"Sở hữu Bồ Tát phát đại đạo tâm, dục dĩ chân châu, anh lạc, bảo cái, tràng phan, y phục, ngọa cụ, ẩm thực, thang dược, hương, hoa, kỹ nhạc, thừa sự cúng dường tha phương thế giới, vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn nhi bất năng vãng. Ngã ư nhĩ thời, linh bỉ tha phương chư Phật Thế Tôn các thư thủ tý, chí ngã sát trung, thọ thị cúng dường, linh bỉ tốc đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Tất cả Bồ Tát phát đại đạo tâm muốn dùng chân châu, anh lạc, lọng báu, tràng phan, y phục, đồ trải nằm, thức ăn, thuốc men, hương hoa, âm nhạc để thừa sự, cúng dường vô lượng vô biên chư Phật Thế

Tôn trong thế giới phương khác mà chẳng qua được chỗ các Ngài thì ta ngay trong khi ấy khiến cho các đức Phật Thế Tôn đó đều duỗi cánh tay đến tận cõi ta, nhận lấy sự cúng dường ấy, khiến cho các Bồ Tát ấy mau chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Lời nguyện trong bản Tống dịch thật đã hiển thị sâu xa thần lực của Phật. Còn như bản Ngụy dịch ghi: *"Nhất phát niệm khoảnh, cúng dường vô lượng vô số bất khả tư nghị chư Phật Thế Tôn, nhi bất thất định ý"* (Trong khoảng khởi lên một niệm, cúng dường vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn chư Phật Thế Tôn mà chẳng mất định ý) là nói về tự lực. Như vậy, nhân dân cõi Cực Lạc hoặc do Phật lực gia bị hoặc do tự lực viên mãn đều có thể tùy lòng nghĩ tưởng cúng dường khắp các đức Phật.

Câu kinh: *"Thập phương chư Phật, ứng niệm thọ kỳ cúng dường"* (Thập phương chư Phật ứng niệm nhận lấy sự cúng dường của người ấy) đã hiển thị sâu xa ý nghĩa Phật và chúng sanh bất nhị, cảm ứng đạo giao: Ý niệm cúng Phật vừa khởi lên, chư Phật đã nhận lấy rồi. Đốn tu, đốn chứng, nhân quả đồng thời.

Chánh kinh:

我作佛時，國中萬物，嚴淨光麗，形色殊特，窮微極妙，無能稱量。其諸眾生，雖具天眼，有能辨其形色、光相、名數，及總宣說者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, quốc trung vạn vật, nghiêm tịnh, quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng xứng lượng. Kỳ chư chúng sanh, tuy cụ thiên nhãn, hữu năng biện kỳ hình sắc, quang tướng, danh số, cập tổng tuyên thuyết giả, bất thủ Chánh Giác.

(Lúc tôi thành Phật, vạn vật trong nước trang nghiêm, thanh tịnh, sáng ngời, đẹp đẽ, hình sắc đặc biệt thù thắng, vi diệu cùng cực, chẳng thể tính kể. Các chúng sanh tuy có thiên nhãn mà có thể phân biệt được hình sắc, quang tướng, danh số và nói tổng quát được [những sự trang nghiêm ấy] thì chẳng lấy Chánh Giác).

(Nguyện ba mươi chín: Trang nghiêm vô lượng)

Giải:

Từ nguyện ba mươi chín đến nguyện bốn mươi ba là những nguyện nói về công đức của cõi Phật. Nguyện ba mươi chín là nguyện *"trang nghiêm vô lượng"*.

Sách Hội Sớ giảng nguyện này như sau*: "Nghiêm* (嚴) *là trang nghiêm, tịnh* (淨) *là thanh tịnh, quang* (光) *là quang minh, lệ* (麗) *là hoa lệ. Nghiêm tịnh là thể không nhơ, quang lệ là hình tướng đặc biệt, lạ lùng. Dài, ngắn, vuông, tròn, lớn, nhỏ v.v... là Hình* (形). *Xanh, đỏ, trắng đen, đậm, nhạt là Sắc* (色). *Chẳng phải là thứ thế gian có được nên bảo là Thù Đặc* (殊 特)*"*.

Ý của sách Hội Sớ là: Thể của vạn vật chẳng cấu nhiễm nên bảo là *"nghiêm tịnh"*. Hình tướng, quang minh kỳ lạ, đẹp rực rỡ nên bảo là *"quang lệ"*. Những hình sắc ấy chẳng phải là thứ thế gian có được nên bảo là "*hình sắc thù đặc"*.

Sách Hội Sớ giảng tiếp: *"Sự như cái chấm* (sự tướng nhỏ nhặt như cái chấm nhỏ) *đã tương tức diệu lý*[65] *nên bảo là 'cùng vi'. Tướng vô lậu, tướng Thật Tướng nên bảo là "cực diệu"*. Ý nói: Hết thảy sự tướng trong Cực Lạc dẫu một điểm nhỏ nhặt như mảy lông, hạt bụi đều từ Thật Tế lý mà hiển hiện, chúng là diệu lý, diệu lý là chúng (hạt bụi, mảy lông), hoàn toàn bất nhị, nên bảo là *"cùng vi"*. *"Cùng"* (窮) là tột bực, "vi" (微) là nhỏ nhiệm.

Vả lại, hết thảy hình tướng do tâm thanh tịnh hiện ra, do công đức vô lậu của Phật Di Đà biến hiện, nên tướng của chúng là vô lậu. Mỗi mỗi hình tướng đều viên minh cụ đức, mỗi thứ đều thuộc viên viên quả hải (chữ *"viên viên quả hải"* lấy từ sách Hiển Mật Viên Thông, có nghĩa là biển vô thượng viên mãn thánh giác quả đức), Thể của chúng chính là Thật Tướng. Có tướng nhưng vô tướng, vô tướng nhưng là tướng. Vì vậy, bảo là *"cực diệu"*.

Sách Hội Sớ giảng tiếp rằng: *"Rộng - hẹp dung nhập lẫn nhau nên bảo là chẳng thể tính kể"*. Ý nói: Cực Lạc thế giới hiển thị trọn vẹn sự sự vô ngại pháp giới, một tức là nhiều, nhiều tức là một, lớn - nhỏ chứa đựng lẫn nhau, rộng vào trong hẹp, hẹp vào trong rộng, trùng trùng vô tận, vượt khỏi khả năng nhận thức của tâm tưởng, kiến giải, và khả năng diễn giải của ngôn ngữ, nên chẳng thể bàn luận nổi. Vượt khỏi khả năng suy nghĩ nên chẳng thể nghĩ nổi. Nói năng, suy nghĩ chẳng thấu suốt nổi thì làm sao tính kể nổi? Vì vậy bảo là *"vô năng xứng lượng"* (chẳng thể tính kể nổi).

Hiển nhiên là chỉ có Phật với Phật mới thấu suốt trọn hết nổi Cực Lạc Tịnh Độ. Ngoại trừ mình đức Phật ra, hết thảy chúng sanh: Trên thì đến bậc Đẳng Giác, giữa thì như hết thảy phàm, thánh, chúng sanh thuộc Tiểu Thừa hay Đại Thừa có thiên nhãn đều chẳng thể bàn định hình sắc, quang tướng, tên tuổi, số lượng, cũng như chẳng thể nào liệt kê một cách tổng quát được những sự trang nghiêm đó.

Vì vậy, kinh nói: *"Hữu năng biện kỳ hình sắc, quang tướng, danh số, cập tổng tuyên thuyết giả, bất thủ Chánh Giác"* (Có ai có thể phân biệt được hình sắc, quang tướng, danh số và nói tổng quát được thì chẳng lấy Chánh Giác).

65 Tương tức (相 即): Là lẫn nhau, chẳng hạn, như trong câu này, "điểm sự tương tức diệu lý" là cách nói rút gọn của "chuyện nhỏ nhặt tí ti chính là diệu lý, diệu lý chính là chuyện nhỏ nhặt tí ti". Đây chính là môn "tương dung tương tức" trong mười huyền môn của tông Hoa Nghiêm.

Chánh kinh:

我作佛時，國中無量色樹，高或百千由旬。道場樹高，四百萬里。諸菩薩中，雖有善根劣者，亦能了知。欲見諸佛淨國莊嚴，悉於寶樹間見，猶如明鏡，睹其面像。若不爾者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, quốc trung vô lượng sắc thụ, cao hoặc bách thiên do-tuần, đạo tràng thụ cao tứ bách vạn lý. Chư Bồ Tát trung, tuy hữu thiện căn liệt giả, diệc năng liễu tri. Dục kiến chư Phật tịnh quốc trang nghiêm, tất ư bảo thụ gian kiến, do như minh kính, đổ kỳ diện tượng. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, cây trong cõi nước có vô lượng màu hoặc cao đến trăm ngàn do-tuần; cây Đạo Tràng cao bốn trăm vạn dặm. Trong các Bồ Tát, dù kẻ thiện căn kém cỏi vẫn có thể biết rõ. Muốn thấy sự trang nghiêm nơi Tịnh Độ chư Phật thì đều thấy rõ nơi thân cây ấy như từ nơi gương sáng thấy rõ vẻ mặt. Nếu chẳng được như vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện bốn mươi: Cây vô lượng sắc; nguyện bốn mươi mốt: Nơi cây hiện cõi Phật)

Giải:

Chương này gồm hai nguyện, từ đầu đến *"diệc năng liễu tri"* (vẫn có thể biết rõ) là nguyện bốn mươi: *"Cây vô lượng sắc";* từ chữ *"dục kiến"* (muốn thấy) trở đi là nguyện bốn mươi mốt: *"Trong cây hiện cõi Phật".*

Trong câu *"quốc trung vô lượng sắc thụ, cao hoặc bách thiên do-tuần"* (cây trong cõi nước có vô lượng màu, hoặc cao đến trăm ngàn do-tuần), cây có vô lượng màu vì hết thảy các cây báu trong nước do bảy báu hóa thành, màu sắc rực rỡ, quang minh chói lọi, mọc thành hàng lối thẳng thớm, thân cây ngang nhau. Các cây báu ấy mọc đầy khắp cõi nước, cây cao từ trăm do-tuần cho đến ngàn do-tuần. Một do-tuần là từ

40 dặm đến 60 dặm, trong phần trên đã giải thích rõ. Nơi đạo tràng lại có một thụ vương (cây chúa) gọi là Đạo Tràng Thụ, tức là cây Bồ Đề.

Ở Tây Vực, từ phía Tây Nam của núi Chánh Giác đi khỏi bốn mươi dặm, có một cây Tất-bát-la (Pipala), Phật từng ngồi dưới gốc cây ấy thành Chánh Giác, nên cây ấy được gọi là cây Bồ Đề. Trong bản chú giải kinh Duy Ma Cật của ngài Tăng Triệu, phần giảng về phẩm Bồ Tát Hạnh có ghi: *"Phật thành đạo dưới cội cây, cây được gọi tên là Bồ Đề. Cây ấy quang minh không đâu chẳng chiếu đến, mùi hương không đâu chẳng thơm ngát, hình sắc vi diệu tùy theo ý thích mà thấy [sai khác]. Cây vang ra tiếng pháp theo ý thích của mỗi người. Đây là cây báo* (quả báo) *ứng* (ứng hóa*) của Như Lai vậy. Chúng sanh gặp được cây ấy, tự nhiên ngộ đạo"*.

Phần nói về thành tựu sở nguyện của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng chép: *" Phục do kiến bỉ thụ cố, hoạch tam chủng Nhẫn, nhất Âm Hưởng Nhẫn, nhị Nhu Thuận Nhẫn, tam giả Vô Sanh Pháp Nhẫn"* (Lại do thấy được cây ấy nên tự nhiên đạt được ba thứ Nhẫn, một là Âm Hưởng Nhẫn, hai là Nhu Thuận Nhẫn, ba là Vô Sanh Pháp Nhẫn). Cây Bồ Đề ấy có thể làm cho người trông thấy nó tự nhiên ngộ đạo, chứng nhập Vô Sanh Pháp Nhẫn. Công đức của cây ấy thật vô thượng hy hữu, vi diệu khó nghĩ tưởng nổi. Vì vậy, cây ấy chính là do tâm trang nghiêm bí mật của đấng Di Đà nguyện vương hóa hiện ra.

Mật giáo phán định tâm ấy thuộc về Trụ Tâm thứ mười, là tâm được đức Như Lai chứng đắc trong địa vị thứ mười ba: Phật quả rốt ráo. Do vậy, tâm ấy có thể rốt ráo ban cho chúng sanh cái lợi chân thật. Cây ấy có những phẩm đức cao vòi vọi nên những Bồ Tát thiện căn kém cỏi trong cõi ấy khó thể thấy biết hết nổi, nhưng do đức Di Đà rủ lòng Từ, dùng đại nguyện gia bị, nên họ đều được thấy biết rành rẽ cả.

Nguyện thứ bốn mươi mốt là *"cây hiện cõi Phật"*. Nguyện *"trong cây hiện cõi Phật"* này giống như pháp Quán thứ tư trong Quán kinh. Xin trích dẫn lời kinh tóm tắt như sau: *"Thử chư bảo thụ sanh chư diệu hoa… dũng hiện chư quả, hữu đại quang minh, hóa thành tràng phan, vô lượng bảo cái. Thị bảo cái trung, ánh hiện tam thiên đại thiên thế giới nhất thiết Phật sự, thập phương Phật quốc diệc ư trung hiện"*

(Các cây báu ấy... sanh các đóa hoa mầu nhiệm, sanh ra các quả, có đại quang minh hóa thành tràng phan, vô lượng lọng báu. Trong các lọng báu ấy, hiện bóng hết thảy Phật sự trong tam thiên đại thiên thế giới. Mười phương cõi Phật cũng hiện trong ấy). Những cây báu được nói đến trong phép quán cây báu trong Quán kinh chính là do nguyện này thành tựu.

Trong cõi Cực Lạc cây báu vô lượng, trong quang minh của mỗi cây hóa hiện vô lượng lọng báu. Trong mỗi lọng báu hiện bóng mười phương cõi Phật sáng sạch, thanh khiết như tấm gương sáng. Nơi những cây ấy, ta thấy được mười phương cõi Phật rõ ràng trọn vẹn như đối mặt với tấm gương sáng, tự nhìn thấy rõ vẻ mặt mình. Như vậy, cõi Cực Lạc hàm nhiếp hết thảy cõi Phật, tương nhập, tương tức chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

我作佛時，所居佛剎，廣博嚴淨，光瑩如鏡，徹照十方無量無數不可思議諸佛世界。眾生睹者，生希有心。若不爾者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, sở cư Phật sát, quảng bác nghiêm tịnh, quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương vô lượng vô số bất khả tư nghị chư Phật thế giới. Chúng sanh đổ giả, sanh hy hữu tâm. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, cõi Phật tôi ở rộng rãi nghiêm tịnh, sáng ngời như gương, chiếu thấu mười phương vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn thế giới của chư Phật. Chúng sanh trông thấy sanh tâm hy hữu. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện bốn mươi hai: Chiếu tột mười phương)

Giải:

Đây là nguyện thứ *bốn mươi hai*: *"Chiếu tột mười phương"*.

"Quảng bác" nghĩa là rộng rãi vô biên, *"nghiêm tịnh"* là trang nghiêm thanh tịnh. *"Quang oánh"* nghĩa là quang minh chiếu rực rỡ. *"Triệt chiếu"* nghĩa là không vật gì nhỏ nhặt mà chẳng được chiếu rõ, không vật gì xa cách mấy mà chẳng thấy nổi.

"Hy hữu" là như kinh Niết Bàn nói: "*Thí như thủy trung, sanh ư liên hoa, phi vi hy hữu; hỏa trung sanh giả, thị nãi hy hữu"* (Ví như trong nước mọc lên hoa sen thì chẳng phải là chuyện hy hữu. Hoa mọc trong lửa mới là hy hữu).

Cõi nước Cực Lạc trang nghiêm thanh tịnh, sáng ngời thanh khiết như tấm gương chiếu tường tận mười phương, giống như Quán kinh nói mão trời của Đại Thế Chí Bồ Tát "*hữu ngũ bách bảo hoa, nhất nhất bảo hoa, hữu ngũ bách bảo đài. Nhất nhất đài trung, thập phương chư Phật tịnh diệu quốc độ quảng trường chi tướng, giai ư trung hiện"* (Có năm

trăm hoa báu. Trong mỗi hoa báu có năm trăm đài báu. Trong mỗi một đài, tướng rộng lớn của các cõi nước tịnh diệu của mười phương chư Phật đều hiện rõ cả). Do vậy, ta biết được cõi Cực Lạc lớn nhỏ dung hợp lẫn nhau, rộng hẹp vô ngại, một mảy bụi, một sợi lông đều hiện bóng mười phương.

Vãng Sanh Luận ghi: *"Từ nơi cung điện và các lầu gác, xem thấy mười phương một cách vô ngại"*. Đàm Loan pháp sư giảng câu ấy như sau: *"Như gương sáng trong sạch, hết thảy các tướng tịnh, uế, nghiệp duyên thiện, ác của mười phương quốc độ đều hiện ra cả"*.

Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: *"Thí như minh tịnh phát quang kim pha lê kính, dữ thập phương thế giới đẳng. Ư bỉ kính trung, kiến vô lượng sát. Nhất thiết sơn xuyên, nhất thiết chúng sanh, địa ngục, ngạ quỷ, nhược hảo, nhược xú, hình loại nhược can, tất ư trung hiện"* (Ví như tấm gương bằng chất kim pha lê sáng sạch tỏa ánh sáng, đối với mười phương thế giới đều bình đẳng. Nơi gương sáng ấy thấy vô lượng cõi. Hết thảy núi, sông, hết thảy chúng sanh, địa ngục, ngạ quỷ, dù tốt hay xấu, các hình loại nhiều như thế ấy đều hiện trong đó).

Các kinh luận vừa dẫn trên đây đã giảng rõ ý nghĩa câu "*quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương vô lượng vô số bất khả tư nghị chư Phật thế giới"* (sáng ngời như gương, chiếu thấu mười phương vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn thế giới của chư Phật).

Chữ *"chúng sanh"* chỉ nhân dân trong cõi Cực Lạc và chúng sanh trong mười phương thế giới: Hễ ai thấy được tướng chiếu tỏ cùng tột mười phương của thế giới Cực Lạc đều phát tâm Bồ Đề thù thắng vô thượng. Tâm ấy hy hữu như sen nở trong lửa, nên bảo là *"sanh hy hữu tâm"*. Đã sanh được tâm ấy thì sẽ được như bản Tống dịch nói: *"Bất cửu đương đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Chẳng bao lâu sẽ đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Chánh kinh:

我作佛時，下從地際，上至虛空，宮殿樓觀，池流華樹，國土所有一切萬物，皆以無量寶香合成。其香普熏十方世界。眾生聞者，皆修佛行。若不爾者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, hạ tùng địa tế, thượng chí hư không, cung điện, lâu quán, trì lưu, hoa thụ, quốc độ sở hữu nhất thiết vạn vật, giai dĩ vô lượng bảo hương hợp thành. Kỳ hương phổ huân thập phương thế giới. Chúng sanh văn giả, giai tu Phật hạnh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, dưới từ mặt đất, trên đến hư không, cung điện, lầu, quán, ao, suối, cây hoa, tất cả hết thảy vạn vật trong cõi nước đều dùng vô lượng hương báu hợp thành. Hương ấy xông khắp mười phương thế giới. Chúng sanh ngửi thấy đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện bốn mươi ba: Hương báu xông khắp)

Giải:

Đây là nguyện bốn mươi ba *"hương báu xông khắp"*.

Sách Hội Sớ bảo trong thế giới Sa Bà, *"vàng bạc tuy lóng lánh nhưng chẳng có mùi hương Chiên-đàn. Trầm, xạ tuy thơm ngát nhưng không có ánh sáng của châu, ngọc"*. Nay trong cõi Cực Lạc, hết thảy vạn vật nghiêm tịnh, sáng đẹp, lại còn có mùi thơm kỳ diệu ngào ngạt xông khắp mười phương làm đủ các Phật sự nên bảo là *"kỳ diệu"*.

Trong kinh Hoa Nghiêm, trưởng giả Chúc Hương bảo: *"A Na Bà Đạt trì biên xuất trầm thủy hương, danh Liên Hoa Tạng. Nhược thiêu nhất hoàn như ma tử đại, hương khí phổ huân Diêm Phù Đề giới. Chúng sanh văn giả, ly nhất thiết tội, giới phẩm thanh tịnh.*

Tuyết Sơn hữu hương, danh Cụ Túc Minh Tướng. Nhược hữu chúng sanh, khứu thử hương giả, kỳ tâm quyết định ly chư nhiễm trước.

La Sát giới trung hữu hương, danh Hải Tạng, kỳ hương đản vi

Luân Chuyển Vương dụng, nhược thiêu nhất hoàn, hương khí sở huân, vương cập tứ quân, giai đẳng hư không, du chỉ tự tại.

Thiện Pháp Đường trung hữu hương, danh Hương Tánh Trang Nghiêm, nhược thiêu nhất hoàn, huân bỉ thiên chúng, phổ linh phát khởi niệm Phật chi tâm.

Tu Dạ Ma thiên trung hữu hương, danh Tịnh Tạng Tánh, nhược thiêu nhất hoàn, huân bỉ thiên chúng, mạc bất vân tập bỉ thiên vương sở, cung kính thính văn vương sở thuyết pháp.

Đâu Suất thiên trung hữu hương, danh Tín Độ Phạ La. Ư nhất sanh sở hệ Bồ Tát tòa tiền, nhược thiêu nhất hoàn, hưng đại hương vân, biến phú pháp giới, phổ vũ nhất thiết chư cúng dường cụ, cúng dường nhất thiết Như Lai đạo tràng Bồ Tát chúng hội.

Diệu Biến Hóa thiên hữu hương, danh Đoạt Ý Tánh. Nhược thiêu nhất hoàn, ư thất nhật trung, phổ vũ nhất thiết bất khả tư nghị chư trang nghiêm cụ"

(Nơi bờ ao A Na Bà Đạt sanh ra một loại trầm thủy hương tên là Liên Hoa Tạng. Nếu thiêu một hoàn to bằng một hạt mè thì mùi hương xông khắp cõi Diêm Phù Đề. Chúng sanh ngửi được lìa hết thảy tội, giới phẩm thanh tịnh.

Núi Tuyết có loại hương tên là Cụ Túc Minh Tướng. Nếu có chúng sanh ngửi được mùi hương tâm quyết định lìa các nhiễm trước.

Trong cõi La Sát có loại hương tên là Hải Tạng, hương ấy chỉ mình Chuyển Luân Vương dùng. Nếu đốt một hoàn, mùi hương bốc lên, vua và bốn đạo binh đều bay lên hư không, du hành tự tại.

Trong Thiện Pháp Đường có loại hương tên là Hương Tánh Trang Nghiêm, nếu thiêu một hoàn, hương xông thiên chúng khiến cho tất cả bọn họ đều phát khởi tâm niệm Phật.

Trời Tu Dạ Ma có loại hương tên là Tịnh Tạng Tánh, nếu thiêu một hoàn, hương xông thiên chúng thì không ai là chẳng vân tập đến chỗ thiên vương, cung kính nghe vua thuyết pháp.

Trời Đâu Suất có loại hương tên là Tín Độ Phạ La, nếu thiêu một

hoàn trước tòa của bậc Nhất Sanh Sở Hệ Bồ Tát, liền biến thành đám mây hương lớn che khắp pháp giới, mưa xuống khắp hết thảy các thứ vật cúng dường để cúng dường hết thảy Như Lai, đạo tràng, Bồ Tát chúng hội.

Trời Diệu Biến Hóa có loại hương tên Đoạt Ý Tánh, nếu thiêu một hoàn thì trong vòng bảy ngày mưa khắp hết thảy các vật trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn).

Những thứ hương thế gian vừa thuật trên đây còn có công dụng thù thắng đến như thế; huống là thứ hương vạn đức của pháp giới do bổn nguyện của Phật Di Đà hóa hiện.

Phẩm Hương Tích Phật của kinh Duy Ma có chép như sau: *"Nhĩ thời, Duy Ma Cật vấn Chúng Hương Bồ Tát: - Hương Tích Như Lai, dĩ hà thuyết pháp? Bỉ Bồ Tát viết: - Ngã độ Như Lai, vô văn tự thuyết, đản dĩ chúng hương linh chư thiên nhân đắc nhập Luật Hạnh. Bồ Tát các các tọa hương thụ hạ, văn thử diệu hương, tức hoạch nhất thiết Đức Tạng tam-muội"*

(Lúc bấy giờ, ngài Duy Ma Cật hỏi Chúng Hương Bồ Tát: - Hương Tích Như Lai thuyết pháp bằng cách nào?

Bồ Tát đáp: - Như Lai trong cõi tôi chẳng dùng văn tự để nói, Ngài chỉ dùng các thứ hương khiến cho các trời, người thâm nhập Luật Hạnh. Mỗi vị Bồ Tát ngồi dưới gốc cây có mùi thơm, nghe mùi diệu hương ấy liền đạt được hết thảy Đức Tạng tam-muội).

Diệu hương cõi Cực Lạc cũng giống như vậy, có công đức vô biên, xông khắp mười phương làm đủ các việc lợi ích, khiến cho những chúng sanh ngửi được mùi hương ấy *"giai tu Phật hạnh"* (đều tu Phật hạnh), *"trần lao cấu tập tự nhiên bất khởi"* (trần lao, tập khí phiền não tập tự nhiên chẳng khởi) (xem phẩm hai mươi của kinh này). Vạn vật trong cõi Cực Lạc đều do vô lượng hương báu hợp thành, hương ấy lại xông khắp mười phương thế giới, đều hiển thị sự sự vô ngại pháp giới.

<u>Chánh kinh</u>:

我作佛時，十方佛剎諸菩薩眾，聞我名已，皆悉逮得清淨、解脫、普等三昧，諸深總持。住三摩地，至於成佛。定中常供無量無邊一切諸佛，不失定意。若不爾者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, thập phương Phật sát chư Bồ Tát chúng, văn ngã danh dĩ, giai tất đãi đắc thanh tịnh, giải thoát, Phổ Đẳng tam-muội, chư thâm tổng trì, trụ tam-ma-địa, chí ư thành Phật. Định trung thường cúng vô lượng vô biên nhất thiết chư Phật, bất thất Định ý. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, các hàng Bồ Tát trong các cõi Phật mười phương nghe danh hiệu tôi xong ắt đều đạt được thanh tịnh, giải thoát, Phổ Đẳng tam-muội, các tổng trì sâu, trụ tam-ma-địa, thậm chí thành Phật. Trong Định thường cúng vô lượng vô biên hết thảy chư Phật, chẳng mất Định ý. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện bốn mươi bốn: Phổ Đẳng tam-muội, nguyện bốn mươi lăm: Trong Định cúng Phật).

Giải:

Trong đoạn này, từ đầu đến chữ *"chí ư thành Phật"* (thậm chí thành Phật) là nguyện thứ bốn mươi bốn *"Phổ Đẳng tam-muội"*, từ chữ *"Định trung"* (trong Định) trở đi là nguyện bốn mươi lăm *"trong Định cúng Phật"*. Các nguyện kể từ nguyện bốn mươi bốn trở đi là những nguyện khiến cho các vị Bồ Tát ở ngoài thế giới Cực Lạc nghe danh hiệu Phật A Di Đà được hưởng những lợi ích thù thắng nơi pháp.

Trước hết là nguyện thứ bốn mươi bốn: Nghe danh hiệu Phật đắc các tam-muội nhẫn đến thành Phật.*"Đãi"* (逮) là đạt tới. Câu *"thủy hỏa tương đãi"* trong phần Hệ Từ của kinh Dịch được chú giải như sau: *"Thủy hỏa bất tương nhập, nhi tương đãi cập"* (Nước và lửa chẳng trộn lẫn nhau, nhưng lại ảnh hưởng lẫn nhau). *"Đãi"* còn có nghĩa là đuổi theo. Theo sách Hội Sớ, người nghe Phật danh, ngay lập tức đắc các

tam-muội nên bảo là *"giai tất đãi đắc"* (ắt đều đạt được).

Bản Tống dịch ghi lời nguyện này như sau: *"Sở hữu thập phương nhất thiết Phật sát chư Bồ Tát chúng văn ngã danh hiệu, ứng thời chứng đắc tịch tĩnh tam-ma-địa"* (Tất cả các hàng Bồ Tát trong hết thảy cõi Phật mười phương nghe danh hiệu tôi, ngay lập tức chứng đắc tịch tĩnh tam-ma-địa*)*. Chữ *"ứng thời chứng đắc"* (ngay lập tức chứng đắc) trong lời nguyện trên chính là ý nghĩa của câu *"giai tất đãi đắc"* (ắt đều đạt được) trong bản kinh này.

"Thanh tịnh" là ý nói các tam-muội mà Bồ Tát đang trụ vào đều vô nhiễm, vô trước, nên gọi là *"thanh tịnh tam-muội"*. Sách Hội Sớ giảng: *"Tịch tĩnh tam-ma-địa không trói buộc, không vướng mắc, nên gọi là thanh tịnh"*.

"Giải thoát": Do tam-muội mà Bồ Tát trụ đó đã lìa hết thảy triền phược, tự tại, nên bảo là giải thoát tam-muội. Sách Hội Sớ bảo: *"Chỉ, Quán vô ngại nên gọi là Giải Thoát"*. Sách còn bảo: *"Niệm Phật tam-muội trừ được hết thảy phiền não, giải thoát sanh tử, nên phải gọi là Thanh Tịnh Giải Thoát tam-muội"*.

Trong danh từ Phổ Đẳng, Phổ (普) là phổ biến, Đẳng (等) là bình đẳng. Kinh Bi Hoa gọi tam-muội này là Biến Chí tam-muội, kinh Phân Đà Lợi gọi là Phổ Chí tam-muội, bản Tống dịch ghi là Phổ Biến tam-ma-địa, bản Đường dịch gọi là Bình Đẳng tam-ma-địa môn.

Sách Hội Sớ giảng như sau: *"Nếu theo ý kiến các sư thì Phổ Đẳng tam-muội chỉ là một thứ tam-muội được Bồ Tát chứng đắc. Ngài Cảnh Hưng bảo: 'Phổ nghĩa là phổ biến; Đẳng nghĩa là bình đẳng. Cái thấy rộng lớn, Phật Phật đều thấy, cho nên gọi cái Định họ trụ vào đó là Phổ Đẳng'. Ngài Huyền Nhất bảo: 'Do sức của tam-muội này thấy khắp tất cả chư Phật Thế Tôn nên bảo là Phổ, hiện bình đẳng không gì chẳng đạt đến nên gọi là Đẳng'. Nếu xét theo chánh ý tuyển trạch bổn nguyện[66] thì Phổ Đẳng tam-muội chính là Niệm Phật tam-muội.*

Phổ có nghĩa là phổ biến, phàm thánh cùng chứng nhập được.

66 Tuyển Trạch Bổn Nguyện: Đây là quan điểm đặc sắc của sư Pháp Nhiên, khai tổ Tịnh Độ tông Nhật Bản. Tuyển Trạch Bổn Nguyện hiểu rộng là cả bốn mươi tám nguyện, hiểu hẹp là nguyện thứ mười tám. Gọi là Tuyển Trạch Bổn Nguyện vì A Di Đà Phật khi tu nhân đã chọn lấy những thệ nguyện thù thắng nhất của chư Phật để kết thành bốn mươi tám nguyện, và Niệm Phật Vãng Sanh là tinh tủy, là cốt lõi của cả bốn mươi tám lời nguyện.

Đẳng là bình đẳng, công đức niệm một vị Phật cũng bằng với công đức niệm hết thảy Phật. Kinh Bồ Tát Niệm Phật tam-muội bảo: 'Thí như chúng sanh nhược y Tu Di kim sắc chi biên, kỳ thân tức dữ bỉ sơn đồng sắc. Sở dĩ nhiên giả? Sơn thế lực cố. Hựu như chư thủy, tất nhập đại hải, đồng kỳ nhất vị, sở dĩ nhiên giả? Dĩ hải lực cố. Nhược nhân đắc Niệm Phật tam-muội, diệc phục như thị' (Ví như chúng sanh nếu ở bên núi Tu Di kim sắc thì thân họ cũng cùng màu với núi ấy. Vì cớ sao vậy? Là do thế lực của núi vậy. Lại như các dòng nước đã vào trong biển cả thì có cùng một vị, vì sao thế? Do sức của biển vậy. Người đắc niệm Phật tam-muội cũng giống như thế). Đấy là ý nghĩa Phổ Biến của chữ Phổ trong Phổ Đẳng.

Kinh Văn Thù Bát Nhã dạy: 'Niệm nhất Phật công đức, vô lượng vô biên, diệc dữ vô lượng vô biên chư Phật vô nhị' (Công đức niệm một đức Phật vô lượng vô biên, chẳng khác gì công đức niệm vô lượng chư Phật). Tán A Di Đà Phật Kệ có câu: 'Ngã dĩ nhất tâm quy nhất Phật, nguyện biến thập phương vô ngại nhập' (Tôi dùng nhất tâm quy một Phật, nguyện nhập khắp thập phương vô ngại). Đấy là ý nghĩa Bình Đẳng".

Như vậy, sách Hội Sớ hiểu Thanh Tịnh tam-muội, Giải Thoát tam-muội và Phổ Đẳng tam-muội đều là Niệm Phật tam-muội. Vì Niệm Phật tam-muội là Bảo Vương tam-muội, đầy đủ công đức của hết thảy tam-muội, nên đương nhiên nó phải mang nhiều tên gọi của các tam-muội khác nhau.

"Tam-muội" tức là Tam-ma-địa (Samadhi), dịch là Chánh Định, Chánh Thọ (đã giải thích tường tận trong phẩm thứ hai). *"Tổng trì"* là đà-ra-ni, nghĩa là giữ gìn sự lành chẳng để mất, có khả năng gìn giữ vô tận (chữ "tổng trì" đã được giảng chi tiết trong phẩm thứ hai). Tổng trì sâu mầu nên gọi là *"thâm tổng trì"*. Mười phương Bồ Tát do nghe danh hiệu nên đắc các tam-muội và tổng trì sâu mầu, an trụ trong Định, được thành Chánh Giác nên bảo là *"chí ư thành Phật"* (cho đến thành Phật).

Nguyện bốn mươi lăm là *"trong Định cúng dường Phật"*. Ý nghĩa của việc trong Định cúng dường Phật mà chẳng mất định ý, ý nghĩa tương đồng câu *"trụ thâm Thiền Định, tất đổ vô lượng chư Phật"*

(trụ trong Thiền Định sâu, đều thấy vô lượng chư Phật) trong phẩm Đức Tuân Phổ Hiền. Đây chính là cảnh giới rất sâu của Phổ Hiền Đại Sĩ. Sách Vãng Sanh Luận Chú bảo: *"Bậc Bồ Tát từ Bát Địa trở lên thường trụ tam-muội. Do sức tam-muội, thân chẳng rời khỏi chỗ mình mà đến khắp mười phương cúng dường chư Phật, giáo hóa chúng sanh"*.

Sư Vọng Tây nhận định: *"Xét về thường hạnh, 'trong Định cúng Phật' là hạnh của bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên"* và *"bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên tuy đã có đức này, nhưng phải từ Bát Địa trở lên mới [có thể thực hành hạnh ấy] một cách vô công dụng"*. Ý Ngài nói: Bậc Sơ Địa Bồ Tát tuy đã có thể *"trong Định cúng Phật"* nhưng vẫn còn phải dụng công, phải là bậc Bồ Tát từ Bát Địa trở lên mới có thể vô công dụng đạo.

Sách Hội Sớ bảo các vị tân phát ý Bồ Tát ở những phương khác do nghe danh hiệu Di Đà nhanh chóng dự vào những ngôi vị Bồ Tát trong Thập Địa, đắc các tam-muội, trụ trong Định cúng Phật. Sách viết:

"Dẫu là hạng tân phát ý Bồ Tát mà nghe được danh hiệu liền có thể Định - Huệ tương tức (Định tức là Huệ, Huệ tức là Định, không còn cách ngại gì nữa), *Chân, Tục soi chiếu lẫn nhau, nhanh chóng chứng đắc các ngôi vị Bồ Tát trong Thập Địa". Kinh Văn Thù Bát Nhã cũng bảo: "Niệm nhất Phật công đức, vô lượng vô biên, diệc dữ vô lượng vô biên chư Phật vô nhị'* (Công đức niệm một vị Phật vô lượng vô biên, chẳng khác gì công đức niệm vô lượng chư Phật).

Phật pháp bình đẳng vô sai biệt chẳng thể nghĩ bàn, đều nương theo Nhất Như thành tối Chánh Giác, đều đầy đủ vô lượng công đức biện tài. Nhập được Nhất Hạnh tam-muội (tức là Niệm Phật tam-muội) *thì biết hết tất cả các tướng pháp giới sai biệt của hằng sa chư Phật"*.

Nói *"trong tam-muội biết tất cả tướng pháp giới sai biệt của chư Phật"* chính là nói *"trụ trong Định cúng Phật"*.

<u>Chánh kinh:</u>

我作佛時，他方世界諸菩薩眾，聞我名者，證離生法，獲陀羅尼。清淨歡喜，得平等住。修菩薩行，具足德本。應時不獲一二三忍，於諸佛法，不能現證不退轉者，不取正覺。

Ngã tác Phật thời, tha phương thế giới chư Bồ Tát chúng văn ngã danh giả, chứng ly sanh pháp, hoạch đà-ra-ni, thanh tịnh hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ. Tu Bồ Tát hạnh, cụ túc đức bổn. Ứng thời bất hoạch nhất nhị tam nhẫn. Ư chư Phật pháp, bất năng hiện chứng Bất Thoái Chuyển giả, bất thủ Chánh Giác.

Lúc tôi thành Phật, các hàng Bồ Tát trong các thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi liền chứng ly sanh pháp, đắc đà-ra-ni, thanh tịnh, hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ, tu Bồ Tát hạnh, đầy đủ cội đức; nếu ngay lập tức chẳng đạt được một, hai, hay ba thứ Nhẫn, với các Phật pháp nếu chẳng thể chứng ngay được Bất Thoái Chuyển thì chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện bốn mươi sáu: Đắc đà-ra-ni; nguyện bốn mươi bảy: Nghe danh đắc Nhẫn; nguyện bốn mươi tám: Chứng Bất Thoái ngay trong hiện đời)

Giải:

Chương này gồm cả ba nguyện: Từ chữ *"đắc đà-ra-ni"* trở lên là nguyện bốn mươi sáu *"hoạch đà-ra-ni",* từ chữ ấy đến *"nhất nhị tam Nhẫn"* (một, hai hay ba thứ Nhẫn) là nguyện bốn mươi bảy "nghe danh đắc Nhẫn"; phần còn lại là nguyện bốn mươi tám *"chứng được Bất Thoái ngay trong hiện đời"*.

Chữ *"ly sanh"* trong nguyện thứ bốn mươi sáu nghĩa là thoát khỏi sanh tử. Hành nhân trong ba thừa do đạt địa vị Kiến Đạo[67], thấy được Đế Lý (lý chân thật) nên đoạn được Kiến Hoặc và Tư Hoặc, vĩnh viễn không bị sanh trong tam giới nữa nên bảo là *"chánh pháp tánh sanh"*. Sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập bảo: *"Cùng lên cửa giải thoát, cùng xiển dương đạo ly sanh"*. Mười phương Bồ Tát do nghe danh hiệu Di Đà nên đều chứng được pháp ly sanh ấy và đắc *"đà-ra-ni"*. Đà-ra-ni chính là *"tổng trì"* (xem giải thích ở phần trước). Đà-ra-ni có bốn loại:

1. Pháp đà-ra-ni: Nghe, giữ giáo pháp của Phật chẳng quên.

2. Nghĩa đà-ra-ni: Tổng trì nghĩa lý Phật pháp chẳng quên.

3. Chú đà-ra-ni (Chú đà-ra-ni lại có năm tên. Theo Bí Tạng Ký, năm tên ấy là: Đà-ra-ni, minh, chú, mật ngữ, chân ngôn. Đà-ra-ni là khi Phật phóng quang, trong quang minh vang ra thần chú nên gọi là Đà-ra-ni hay Minh. Vì vậy, "đà-ra-ni" và "minh" có cùng một nghĩa. Người trì đà-ra-ni có thể phát khởi thần thông, trừ được tai hoạn. Đà-ra-ni gần tương tự với các thứ chú thuật của Trung Hoa, nên đà-ra-ni cũng gọi là "chú". Vì phàm phu và Nhị Thừa chẳng thể biết được nổi nên gọi là "mật ngữ". Chân ngôn: Lời của đức Như Lai chân thật chẳng dối nên gọi là chân ngôn).

4. Nhẫn đà-ra-ni: An trụ trong Thật Tướng của pháp thì gọi là Nhẫn. Giữ được lòng Nhẫn nên gọi là Nhẫn Đà Ra Ni.

Đại sĩ trong mười phương nghe danh hiệu Phật đều đắc các đà-ra-ni như trên, an trụ trong Thật Tướng của các pháp nên bảo là *"đắc đà-ra-ni"*.

Trong lời nguyện bốn mươi bảy *"nghe danh đắc Nhẫn"*, chữ *"thanh tịnh"* có nghĩa là vốn sẵn không nhiễm trước, *"hoan hỷ"* là trong lòng vui sướng, tịch diệt là vui. Nếu hiểu nông cạn, "*bình đẳng"*

67 Kiến Đạo (Darśana-mārga), còn gọi là Kiến Đế Đạo, Kiến Đế, cùng với Tu Đạo và Vô Học Đạo được gọi chung là Tam Đạo. Người chứng địa vị này dùng trí vô lậu quán Tứ Đế, thấu hiểu được lý Tứ Đế, rời địa vị phàm phu, tiến nhập dòng Thánh. Đại Thừa và Tiểu Thừa hiểu địa vị này khác nhau. Tiểu Thừa cho rằng người những vị đã tu viên mãn bảy phương tiện như Tam Hiền, Tứ Thiện Căn sẽ thuộc địa vị Kiến Đạo, còn Đại Thừa lại bảo địa vị Sơ Địa trong Thập Địa Bồ Tát mới là Kiến Đạo.

là thoát khỏi những ý tưởng sai biệt: cao, thấp, cạn, sâu, lớn, nhỏ, thân, sơ, trí, ngu, mê, ngộ, thì gọi là "bình đẳng".

Hiểu ở mức cao hơn, bình đẳng chính là Chân Như trọn khắp, vạn pháp như một, cả ba thứ tâm, Phật, chúng sanh không sai biệt. Vãng Sanh Luận Chú giảng: *"Bình đẳng là thể tướng của các pháp"* và: *"Chúng sanh trông thấy thân có tướng tốt và quang minh của Phật Di Đà đều giải thoát được hết các thứ ràng buộc nơi thân nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được thân nghiệp bình đẳng. Nghe danh hiệu chí đức của A Di Đà Như Lai, nghe âm thanh thuyết pháp thì đều giải thoát khỏi hết các thứ ràng buộc nơi khẩu nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng. Nếu gặp được quang minh của A Di Đà Như Lai chiếu đến, hoặc nghe ý nghiệp bình đẳng của A Di Đà Như Lai thì các chúng sanh ấy đều giải thoát khỏi hết thảy các thứ ràng buộc nơi ý nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được ý nghiệp bình đẳng"*. Ý nói: Nếu thấy được hình tướng, nghe danh, thấy quang minh, biết được tâm ý của A Di Đà Như Lai thì đều chứng nhập nhà Như Lai. Do nghe pháp nên được nghiệp bình đẳng rốt ráo.

Đoạn văn trên của Vãng Sanh Luận Chú hoàn toàn có cùng ý nghĩa với câu: *"Văn ngã danh giả, chứng ly sanh pháp, hoạch đà-ra-ni, thanh tịnh hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ"* (Nghe danh hiệu ta, chứng ly sanh pháp, đắc đà-ra-ni, thanh tịnh, hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ) trong kinh này. Do nghe danh hiệu nên trụ trong pháp bình đẳng, nghĩa là trụ trong Thật Tướng của các pháp. Bản Hán dịch còn gọi A Di Đà Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác. Như vậy, mười phương Đại Sĩ nghe danh hiệu Phật chí tâm tin ưa, dùng tâm bình đẳng niệm Bình Đẳng Giác, an trụ như thế thì chính là *"đắc bình đẳng trụ"*.

Một câu Phật hiệu đây chính là Thật Tướng, chính là toàn thể của pháp giới, chính là thể tánh bình đẳng của các pháp. Chỉ cần niệm niệm tiếp nối, niệm mà vô niệm, vô niệm mà niệm, nên bảo là *"đắc bình đẳng trụ"*. Tâm hạnh như thế là *"Bồ Tát hạnh"*, lần lượt dạy dỗ cho nhau cùng quay về Cực Lạc, ban bố cho mọi chúng sanh cái lợi chân thật nên bảo là *"tu Bồ Tát hạnh"*. Tu hành như vậy tự nhiên trọn vẹn hết thảy cội rễ của công đức Phật quả nên bảo là *"cụ túc đức bổn"* (đầy đủ cội đức). Sách Hội Sớ giảng chữ *"đức bổn"* (cội đức) như sau:

"Lục Độ của Bồ Tát là gốc của hết thảy công đức nên gọi là cội đức. Chọn lựa, giữ lấy quả hiệu (danh hiệu của Quả Giác, tức là danh hiệu Nam-mô A Di Đà Phật) *lưu xuất lục độ vạn hạnh là nguồn gốc cho mọi đức, nên gọi là đức bổn".*

Trong câu *"nhất nhị tam Nhẫn"* (một, hai, hay ba thứ Nhẫn), chữ Nhẫn (忍) có nghĩa là chịu đựng. Bản Ngụy dịch ghi như sau: *"Đệ nhất, đệ nhị, đệ tam pháp nhẫn". "Pháp nhẫn":* Pháp là lý đã chứng đắc, tâm an trụ nơi pháp là Nhẫn. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển chín giảng: *"Huệ tâm an pháp thì gọi là Nhẫn".*

Với những thứ Pháp Nhẫn vừa được nêu trên, các nhà chú giải kinh nêu nhiều thuyết sâu hoặc cạn khác nhau. Xin nêu một thí dụ:

Kinh Nhân Vương bảo có năm thứ nhẫn: Phục Nhẫn, Tín Nhẫn, Thuận Nhẫn, Vô Sanh Pháp Nhẫn và Tịch Diệt Nhẫn.

Sách Nhân Vương Tư Ký lại giảng: *"Sơ Địa, Nhị Địa, Tam Địa chứng đắc vô lậu tín thì gọi là Tín Nhẫn. Tứ Địa, Ngũ Địa, Lục Địa hướng đến vô sanh nên gọi là Thuận Nhẫn. Thất Địa, Bát Địa, Cửu Địa chẳng sanh các niệm nên gọi là Vô Sanh Nhẫn. Thập Địa, Diệu Giác đắc quả Bồ Đề nên gọi là Tịch Diệt Nhẫn".*

Trong các nhà chú giải kinh thời cổ, có vị cho rằng ba thứ Nhẫn được nói đến trong kinh Vô Lượng Thọ đây là Phục Nhẫn, Tín Nhẫn và Thuận Nhẫn; thậm chí có vị cho rằng ba mức thượng, trung, hạ của loại Nhẫn đầu tiên (Phục Nhẫn) chính là ba thứ Nhẫn được kinh này nhắc đến. Hiểu như vậy nghĩa là chẳng thừa nhận việc Bồ Tát nơi phương khác nghe danh hiệu Phật liền ngay lập tức chứng đắc một thứ Nhẫn, hai thứ Nhẫn, cho cho đến Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Nếu dựa theo kinh văn, quả thật *"trong ba thứ Nhẫn ấy ắt phải có Vô Sanh Pháp Nhẫn"* là điều chẳng thể còn nghi ngờ chi nữa. Nguyện thứ ba mươi bốn trong bản Ngụy dịch được ghi như sau: *"Thiết ngã đắc Phật, thập phương vô lượng bất khả tư nghị chư Phật thế giới chúng sanh chi loại, văn ngã danh tự, bất đắc Bồ Tát Vô Sanh Pháp Nhẫn, chư thâm tổng trì giả, bất thủ Chánh Giác"* (Nếu tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong mười phương vô lượng chẳng thể nghĩ bàn các

thế giới Phật nghe danh hiệu tôi mà chẳng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn của Bồ Tát, các tổng trì sâu xa, thì chẳng lấy Chánh Giác).

Bản Tống dịch cũng ghi: *"Văn ngã danh giả, ứng thời tức đắc Sơ Nhẫn, Nhị Nhẫn, nãi chí Vô Sanh Pháp Nhẫn, thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Nghe danh hiệu tôi thì ngay lập tức đắc Sơ Nhẫn, Nhị Nhẫn cho đến Vô Sanh Pháp Nhẫn, thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Rõ ràng, pháp Nhẫn thứ ba được nói trong lời nguyện này phải là Vô Sanh Pháp Nhẫn!

Hơn nữa, những câu trong sách Luận Chú như: *"Hễ thấy đức Phật ấy thì những vị Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm* (chỉ những vị Bồ Tát từ Sơ Địa đến Thất Địa) *liền rốt ráo chứng được Pháp Thân bình đẳng"* (Sách còn chép: *"Bình đẳng Pháp Thân là pháp tánh sanh thân Bồ Tát từ Bát Địa trở lên"*) và: *"Nghe danh hiệu chí đức của A Di Đà Như Lai thì rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng"*. Những câu như vậy đủ chứng minh nghe danh hiệu Phật liền chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Vô Sanh Pháp Nhẫn gọi tắt là Vô Sanh Nhẫn. Chân trí an trụ trong Thật Tướng lý thể vô sanh vô diệt nhưng chẳng động thì gọi là Vô Sanh Pháp Nhẫn. Trí Độ Luận, quyển năm giảng: "*Vô Sanh Pháp Nhẫn: Tin nhận, thông đạt Thật Tướng vô sanh vô diệt của các pháp một cách vô ngại bất thoái thì là Vô Sanh Nhẫn"*. Trong quyển bảy mươi ba của Trí Độ Luận, ngài Long Thọ lại viết: *"Vô Sanh Pháp Nhẫn là ngay cả những thứ nhỏ nhiệm còn bất khả đắc, huống là những thứ lớn lao. Đấy là vô sanh. Đắc pháp vô sanh này thì chẳng làm, chẳng khởi các nghiệp hạnh. Đấy là Vô Sanh Pháp Nhẫn"*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười hai cũng nói: *"Lý lặng lẽ chẳng khởi gọi là Vô Sanh. Huệ an trụ trong lý này thì gọi là Vô Sanh Nhẫn"*. Lăng Nghiêm Kinh Trường Thủy Sớ, quyển một lại giảng: *"Hiểu rõ pháp vô sanh, ấn khả quyết định thì gọi là Vô Sanh Nhẫn"*.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười hai còn bảo: *"Như ngài Long Thọ nói, từ Sơ Địa trở lên cũng đắc Vô Sanh. Nếu căn cứ vào kinh Nhân Vương và kinh Dữ Địa thì chỉ trong Thất Địa, Bát Địa, Cửu Địa mới có Vô Sanh"*. Bản Tống dịch của kinh Vô Lượng Thọ chép rằng: *"Văn ngã danh hiệu, chứng Vô Sanh Nhẫn, thành tựu nhất thiết*

bình đẳng thiện căn, trụ vô công dụng, ly gia hạnh cố, bất cửu linh đắc A Nậu Bồ Đề" (Nghe danh hiệu của tôi, chứng Vô Sanh Nhẫn, thành tựu hết thảy thiện căn bình đẳng, trụ vô công dụng. Do lìa gia hạnh nên chẳng bao lâu sẽ đắc Vô Thượng Bồ Đề). Ngài Vọng Tây chú giải câu này như sau: *"[Kinh] nói là đã trụ nơi vô công dụng thì đủ biết bậc Bồ Tát ấy đã chứng Bát Địa"*. Như vậy, pháp Nhẫn thứ ba trong kinh đây chính là Vô Sanh Pháp Nhẫn như kinh Nhân Vương đã nói. Theo ngài Vọng Tây, Bồ Tát ấy đã chứng địa vị Bát Địa.

Ngài Vọng Tây còn nói: *"Hỏi: Vì sao do thế lực của việc nghe danh hiệu lại chứng được Vô Sanh? Đáp: Là do Phật nguyện lực vậy, như Thập Trụ Luận bảo: 'Quá khứ vô số kiếp, có biển công đức danh hiệu Phật. Mỗi vị Phật trong thập phương hiện tại thành Chánh Giác đều là từ lời phát nguyện 'nghe danh hiệu được thành Phật' ấy [mà được thành Phật]"*.

Những luận chứng vừa dẫn trên đã trình bày Tha Lực một cách khéo léo: Người nghe danh hiệu Phật được Phật nguyện gia bị nên chứng được Vô Sanh Nhẫn, quyết định sẽ thành Phật, nhưng "nghe" không có nghĩa là chỉ nghe xuông, mà còn phải phát khởi cái hạnh như Niết Bàn Sớ, quyển hai mươi bảo: *"Nếu nghe đến hai chữ Thường Trụ thì đời đời chẳng đọa. Có nhiều thứ nghe, nếu có thể suy nghĩ sâu xa, thực hành đúng như lời dạy thì đời đời chẳng bị đọa"*. Ý câu trên là: Nghe xong phải suy nghĩ sâu xa và tu hành đúng như lời dạy thì đời đời mới chẳng bị đọa. Như vậy, một chữ "nghe" còn hàm nghĩa "tin nhận" chẳng phải là nghe lọt qua tai rồi thôi.

"Nhất nhị tam Nhẫn" (một, hai, hay ba thứ Nhẫn) được nêu trong lời nguyện này chính là ba thứ Nhẫn sẽ nói trong phẩm mười lăm *"Bồ Đề đạo tràng"*: Một là Âm Hưởng Nhẫn, hai là Nhu Thuận Nhẫn, ba là Vô Sanh Pháp Nhẫn. Sách Quán Vô Lượng Thọ Kinh [Diệu Tông] Sao, quyển năm giảng như sau:

"1. Âm Hưởng Nhẫn là do âm thanh, tiếng vang mà ngộ giải được chân lý.

2. Nhu Thuận Nhẫn là huệ tâm nhu nhuyễn, thuận theo chân lý.

3. Vô Sanh Pháp Nhẫn là chứng được thật tánh của vô sanh nhưng lìa khỏi các tướng. Đây là chỗ cao tột nhất trong việc ngộ đạo".

Ba thứ Nhẫn này sẽ được giảng tường tận trong phẩm thứ mười lăm.

Nguyện thứ bốn tám là *"ngay trong hiện tại chứng được bất thoái"*. Lời nguyện như sau: *"Ư chư Phật pháp, bất năng hiện chứng Bất Thoái Chuyển giả, bất thủ Chánh Giác"* (Với các Phật pháp nếu chẳng thể chứng ngay Bất Thoái Chuyển thì chẳng lấy Chánh Giác).

Bất Thoái Chuyển nghĩa là những công đức thiện căn mình tu tập ngày càng tăng tấn, chẳng hề lui sụt, mất đi. Bất Thoái Chuyển gọi tắt là Bất Thoái, gọi theo tiếng Phạn là A Bệ Bạt Trí. Hạnh nguyện Bồ Tát tuy khó phát nhưng dễ bị thoái thất. Theo kinh Nhân Vương, bậc Bồ Tát thuộc Tín vị trong Biệt giáo được gọi là Khinh Mao Bồ Tát vì giống như vật bị gió thổi bay. Kinh Niết Bàn bản Nam[68] cũng chép: *"Vô lượng chúng sanh phát A Nậu Bồ Đề tâm, kiến thiểu vi duyên, ư A Nậu Bồ Đề, tức tiện động chuyển, như thủy trung nguyệt, thủy động tức động"* (Vô lượng chúng sanh phát tâm Vô Thượng Bồ Đề nhưng thấy chút duyên trái nghịch liền thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề như ánh trăng trong nước, nước vừa xao động, ánh trăng liền động).

Kinh còn ví von: Ví như cá mẹ sanh nhiều cá con, nhưng khôn lớn chỉ được chút ít; như cây Am-la (cây xoài) hoa nhiều, trái ít. Chúng sanh phát tâm tuy là vô lượng, nhưng người thành tựu quá ít ỏi chẳng đáng nói đến; kinh chép: *"Ngư tử, Am-la hoa, Bồ Tát sơ phát tâm, tam sự nhân trung đa, cập kỳ kết quả thiểu"* (Cá con, hoa Am-la, Bồ Tát sơ phát tâm, ba thứ ấy nhân thì nhiều nhưng đến khi kết quả lại ít).

---

68 Kinh Niết Bàn bản Nam: Kinh Đại Bát Niết Bàn do ngài Đàm Vô Sấm dịch vào năm 421 đời Bắc Lương, gồm 13 phẩm. Sau đó, kinh này được truyền xuống phương Nam Trung Hoa, các vị Huệ Nghiêm, Huệ Quang, Tạ Linh Vận… đem đối chiếu với kinh Đại Bát Nê Hoàn sáu quyển do ngài Pháp Hiển dịch vào thời Đông Tấn, tu chỉnh thành bản hai mươi lăm phẩm, gọi là kinh Niết Bàn bản Nam. Còn bản dịch của ngài Đàm Vô Sấm gọi là kinh Niết Bàn bản Bắc. Bản kinh Đại Bát Niết Bàn lưu hành tại Việt Nam gồm bản Nam cộng với kinh Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu Phần do Ngài Nhã Na Bạt Đà La dịch vào đời Đường. Ngoài ra, ngài Pháp Hiển còn dịch một bản khác mang tựa đề là Phương Đẳng Nê Hoàn kinh, cũng gọi là Đại Bát Niết Bàn. Kinh này tương đương với bản Đại Bát Niết Bàn theo hệ thống kinh Tạng Nam Truyền của Theravada.

Kinh Thập Trụ Bồ Tát Đoạn Kết cũng nói: *"Thời Xá Lợi Phất cáo lai hội Bồ Tát: - Ngã nẵng tích, hoặc tùng Nhất Trụ tấn chí Ngũ Trụ, hoàn phục thoái đọa tại Sơ Trụ, phục tùng Sơ Trụ chí Ngũ Lục Trụ, như thị kinh lục thập kiếp trung, cánh bất năng đáo Bất Thoái Chuyển"* (Khi ấy, ngài Xá Lợi Phất bảo các Bồ Tát đến dự hội: - Tôi khi xưa từ Nhất Trụ đạt tới Ngũ Trụ rồi lại thoái chuyển xuống Sơ Trụ, rồi lại từ Sơ Trụ đạt đến Ngũ Trụ, Lục Trụ; trải qua sáu mươi kiếp như thế trọn chẳng đạt đến bậc Bất Thoái Chuyển).

Kinh Bảo Vũ cũng nói: *"Hữu thế giới danh Sa Bà, kỳ quốc hữu Phật danh Thích Ca Mâu Ni, nhược chư hữu tình văn bỉ danh, ư A Nậu Bồ Đề đắc Bất Thoái Chuyển. Do bỉ Như Lai bổn nguyện lực cố"* (Có thế giới tên là Sa Bà, cõi ấy có Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni. Các hữu tình nếu nghe danh Ngài thì chẳng thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề; đó là do sức bổn nguyện của đức Như Lai ấy vậy).

Xưa kia, ngài Trừng Hiến đã từng ca ngợi lời nguyện ấy như sau: *"Trong năm trăm đại nguyện của đấng Thích Tôn, nguyện này thù thắng nhất"*. Rõ ràng, cả hai bậc đạo sư hai cõi cùng phát ra nguyện tối thắng này, thật là *"cùng một đường dẫn đến cửa Niết Bàn"* vậy.

Ấy là vì vô lượng Bồ Tát hễ chưa đạt địa vị Bất Thoái, dẫu cực kỳ dũng mãnh như cứu đầu cháy, nhưng bởi chướng duyên bời bời dồn tới nên lần lần bị thoái chuyển, đến nỗi người học đạo nhiều như lông bò, kẻ đắc đạo hiếm tựa vảy lân. Khi còn tu nhân, Phật Di Đà thương xót họ nhọc khổ nên phát vô thượng nguyện. Do oai đức của Phật nên người được nghe danh hiệu liền chứng đắc ba thứ Nhẫn, chứng được Bất Thoái Chuyển. Vốn ở địa vị thoái chuyển, nhưng nương theo nguyện lực của Phật nên chỉ tiến chẳng lùi, mau chứng được Bồ Đề. Đây thật là nỗi mừng rỡ lớn. Lời bình của Hội Sớ: *"Nguyện lực khó nghĩ bàn, hễ được một thứ thì sẽ được hết thảy mọi thứ vì cùng một lúc được đầy đủ Bất Thoái và Tam Nhẫn"* thật đã nêu rõ diệu dụng của phương tiện rốt ráo phát xuất từ Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà một cách sâu xa.

Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận lại nói: *"Nếu ai muốn mau chóng đạt đến địa vị Bồ Tát Chuyển thì nên dùng tâm cung kính chấp trì danh hiệu"*.

Kinh Tiểu Bổn cũng nói: *"Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc Bất Thoái Chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Nếu có người đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện, muốn sanh về cõi Phật A Di Đà thì những kẻ ấy đều được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác)

Sách Hội Sớ cũng nói: *"Tam Nhẫn, Bất Thoái đều nằm trong danh hiệu. Khi xưng danh, do danh và nghĩa chẳng rời nhau nên liền tự đạt được những đức như thế"*.

Rõ ràng, nếu được nghe danh hiệu, chỉ cần tín, nguyện, trì danh thì ắt có thể ngay trong hiện đời chứng được Bất Thoái. Diệu đức của Di Đà Nhất Thừa nguyện hải thật khó nghĩ suy nổi, sáu chữ hồng danh là phương tiện rốt ráo. Bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng nhiếp độ chúng sanh, nguyện nào cũng hiển thị lẽ chân thật. Phân ra thì đến bốn mươi tám nguyện, hợp lại chỉ là một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú: chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

7. Tất thành Chánh Giác

(必 成 正 覺: *Ắt thành Chánh Giác*)

Trước đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, tỳ-kheo Pháp Tạng nói bốn mươi tám nguyện xong, lại đối trước Phật nói kệ tụng để nhắc lại các nguyện ấy và thỉnh Phật chứng minh. Do đại nguyện của Ngài chân thành, sâu rộng, nên ngay khi ấy cảm được trời tuôn mưa hoa, đất chấn động. Trên không trung có tiếng khen rằng *"nhất định thành Phật"*. Đấy là nội dung của phẩm thứ bảy này.

Chánh kinh:

佛 告 阿 難：爾 時，法 藏 比 丘 說 此 願 已，以 偈 頌 曰：

我 建 超 世 志
必 至 無 上 道
斯 願 不 滿 足
誓 不 成 等 覺
復 為 大 施 主
普 濟 諸 窮 苦
令 彼 諸 羣 生
長 夜 無 憂 惱
出 生 眾 善 根
成 就 菩 提 果
我 若 成 正 覺
立 名 無 量 壽
眾 生 聞 此 號
俱 來 我 剎 中
如 佛 金 色 身

妙 相 悉 圓 滿
亦 以 大 悲 心
利 益 諸 羣 品
離 欲 深 正 念
淨 慧 修 梵 行

Phật cáo A Nan: - Nhĩ thời Pháp Tạng tỳ-kheo thuyết thử nguyện dĩ, dĩ kệ tụng viết:

Ngã kiến siêu thế chí

Tất chí vô thượng đạo

Tư nguyện bất mãn túc,

Thệ bất thành Đẳng Giác

Phục vi đại thí chủ

Phổ tế chư cùng khổ,

Linh bỉ chư quần sanh,

Trường dạ vô ưu não,

Xuất sanh chúng thiện căn,

Thành tựu Bồ Đề quả,

Ngã nhược thành Chánh Giác,

Lập danh Vô Lượng Thọ

Chúng sanh văn thử hiệu,

Câu lai ngã sát trung,

Như Phật kim sắc thân ,

Diệu tướng tất viên mãn,

Diệc dĩ đại bi tâm,

Lợi ích chư quần phẩm,

Ly dục thâm chánh niệm,

Tịnh huệ tu phạm hạnh.

Đức Phật bảo A Nan: "Khi ấy, tỳ-kheo Pháp Tạng nói lời nguyện ấy xong, dùng kệ tụng rằng:

Con lập chí siêu thế

Ắt đạt vô thượng đạo

Chẳng trọn vẹn nguyện ấy

Thề chẳng thành Đẳng Giác

Lại làm đại thí chủ

Phổ tế các cùng khổ

Khiến các quần sanh ấy

Đêm dài chẳng ưu não

Xuất sanh các thiện căn

Thành tựu Bồ Đề quả

Nếu con thành Chánh Giác

Lấy hiệu Vô Lượng Thọ

Chúng sanh nghe hiệu ấy

Đều sanh trong nước con

Thân sắc vàng như Phật,

Diệu tướng đều viên mãn

Cũng dùng tâm đại bi

Lợi ích các quần phẩm

Ly dục, chánh niệm sâu

Tịnh huệ tu phạm hạnh

<u>Giải</u>:

Kiến (建) là lập. Chữ *"siêu thế chí"* được các nhà giải thích kinh hiểu theo nhiều cách khác nhau. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Những nguyện đã phát trong đời trước: Nguyện đắc Pháp Thân, cầu sanh Tịnh Độ gọi là nguyện siêu thế"*.

Ngài Tịnh Ảnh gọi các nguyện quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng và chư Phật khen ngợi ghi trong bản Ngụy dịch là những nguyện thuộc về Pháp Thân; nguyện cõi nước thanh tịnh và nguyện cõi nước trang nghiêm là Tịnh Độ nguyện. Ngài Tịnh Ảnh chỉ coi năm nguyện ấy là siêu xuất thế gian, ngài Cảnh Hưng cũng nghĩ như vậy. Các vị Nghĩa Tịch, Vọng Tây lại cho rằng cả bốn mươi tám nguyện đều là nguyện siêu thế. Thuyết sau rất đúng.

Sách Bình Giải nhận xét: *"Sư tổ chúng ta* (Ngài Thiện Đạo) *bảo bốn mươi tám nguyện chẳng thể nghĩ bàn, cũng gọi là thệ nguyện vô ngại. Người đời cho rằng bốn mươi tám nguyện ấy mỗi nguyện riêng rẽ giống như những trái lật và trái hồng đặt cạnh nhau, đấy đều là những kiến giải hạn hẹp chẳng dung thông mà thôi! Chẳng phải như vậy! Ví như một bức gấm Tứ Xuyên khéo dệt thành hoa, quả, cành, lá giống như là có rễ, thân, cành, lá sai khác, nhưng thật sự chỉ là một bức gấm mà thôi. Phật nguyện cũng vậy,* ***tuy có đến bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ là do một trí Chánh Giác thiện xảo trang nghiêm nên gọi là thệ nguyện vô ngại. Bốn mươi tám nguyện còn được gọi là nguyện chẳng thể nghĩ bàn, vì mỗi nguyện trong bốn mươi tám nguyện đều đầy đủ công đức chẳng thể nghĩ bàn****. Các nguyện dung nhập lẫn nhau, không bị chướng cách, nên gọi là vô ngại"*. Do đây ta thấy được rằng bốn mươi tám nguyện dung nhập lẫn nhau, nguyện nào cũng đều là nguyện siêu thế cả.

Trong quyển Pháp Sự Tán, tổ Thiện Đạo còn bảo: *"Tuy hoằng thệ nhiều đến bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ để nói lên Niệm Phật là việc thiết yếu nhất",* nghĩa là: Nguyện nào cũng vì niệm Phật cả. Vãng Sanh Luận bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú, một pháp cú là "chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân". Đại nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng bao gồm cả ba thứ trang nghiêm, viên mãn một cách rốt ráo, hoàn toàn nhập vào một pháp cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

Vả lại, *"tiếng, chữ đều là Thật Tướng"* nên một câu danh hiệu *"Nam Mô A Di Đà Phật"* chính là bản thể của Pháp Thân, chính là viên viên quả hải. **Bốn mươi tám nguyện chỉ nhằm hiển thị danh hiệu A Di Đà Phật, nên danh hiệu A Di Đà Phật có đủ hết thảy các công đức**

diệu dụng của Di Đà bổn nguyện. Danh hiệu ấy là bản thể của tánh đức, do tu đức viên thành, nhiếp trọn cả tánh đức và tu đức không sót.

Bốn mươi tám nguyện chỉ nhằm đề cao Niệm Phật. Nguyện nào cũng bao hàm quả đức của Phật, nguyện nào cũng phơi bày trọn vẹn vô vi Pháp Thân, nên ta có thể nói nguyện nào cũng là nguyện Pháp Thân cả. Các nguyện dung nhập lẫn nhau không bị cách ngại; nguyện nào cũng chứa đựng vô lượng nguyện thù thắng vô thượng chẳng thể nghĩ bàn, chẳng hề có hạn lượng.

Nói cách khác, cái được gọi là "bốn mươi tám nguyện" ở đây cũng chỉ là giả danh nhằm tùy thuận chúng sanh, chứ thật ra bổn nguyện vô lượng. Hơn nữa, bổn nguyện tuy số đến vô lượng, nhưng rốt ráo chỉ là một pháp cú mà thôi.

Ngay cả chữ *"siêu thế"* cũng được các vị chú giải kinh giải thích mỗi người một khác. Ngài Nghĩa Tịch giảng *"siêu thế"* là không còn ở trong những địa vị thuộc thế gian nhưng chưa chứng Sơ Địa, nên gọi là *"siêu thế"*. Ngài Cảnh Hưng bảo *"siêu thế"* là đã viên mãn địa vị Thập Hướng. Cả hai thuyết này đều bảo ngài Pháp Tạng khi ấy vẫn còn chưa chứng Sơ Địa.

Các vị Thiện Đạo, Đàm Loan… lại có kiến giải khác hẳn. Đại sư Đàm Loan bảo: *"Pháp Tạng Bồ Tát ở nơi đức Thế Gian Tự Tại Vương Phật ngộ được Vô Sanh Pháp Nhẫn, địa vị của Ngài ngay khi ấy là Thánh Chủng Tánh* (theo kinh Anh Lạc, Thánh Chủng Tánh là loại thứ bốn trong sáu chủng tánh. Thánh Chủng Tánh là Thập Địa Bồ Tát). *Từ trong tánh ấy phát ra bốn mươi tám nguyện"*.

Thiện Đạo đại sư cũng cho rằng ngài Pháp Tạng khi phát tâm đã thuộc hàng Thập Địa Bồ Tát. Như vậy, *"siêu thế"* là vượt khỏi địa vị Địa Tiền (quan điểm này coi những giai vị (địa vị chứng đắc) trước khi chứng được Sơ Địa đều thuộc về thế gian cả).

Hơn nữa, nguyện của Ngài không những chỉ vượt trội nguyện của tất cả người trong tam thừa mà còn thù thắng hơn nguyện của chư Phật. Kinh nói Pháp Tạng Bồ Tát trước khi phát tâm đã nói: *"Ngã lập thị nguyện, đô thắng vô số chư Phật quốc giả"* (Tôi lập nguyện này

đều thù thắng hơn vô số các cõi nước Phật). Hậu Xuất Kinh Kệ cũng chép: *"Phát nguyện du chư Phật, thệ nhị thập tứ chương*" (Phát nguyện trỗi hơn chư Phật, lời thệ gồm hai mươi bốn chương), phần nói về sở nguyện thành tựu trong kinh Vô Lượng Thọ đây cũng chép: *"Vi diệu kỳ lệ, thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương nhất thiết thế giới"* (Vi diệu, lạ lùng, đẹp đẽ, trang nghiêm, thanh tịnh, vượt xa hết thảy thế giới trong mười phương) và *"A Di Đà Phật quang trung cực tôn, Phật trung chi vương"* (quang minh của A Di Đà Phật tôn quý nhất trong các quang minh, Ngài là vua trong các vị Phật) chứng tỏ lời nguyện siêu thế của Pháp Tạng Bồ Tát cũng thù thắng hơn lời nguyện của chư Phật.

Thế giới Cực Lạc vô lượng thanh tịnh trang nghiêm, hiển lộ trọn vẹn tự tánh của đương nhân. Tâm này là Phật, tâm này làm Phật, lý sự vô ngại; nước, chim, cây cối cùng tuyên dương chánh pháp; sắc, thanh, mùi hương, ánh sáng đều khiến cho đạo niệm tăng trưởng; trùng trùng vô tận, tự tại vô ngại, toàn là viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn. Toàn thể là sự sự vô ngại pháp giới. Nghe danh hiệu lại chứng được Bất Thoái; trông thấy cây liền khế ngộ Vô Sanh; mười niệm ắt sanh về Tịnh Độ; phàm phu cũng dự vào Bổ Xứ. Những sự như vậy khắp các cõi nước mười phương không nơi nào khác có nổi, chỉ mình cõi Đồng Cư Cực Lạc riêng có, nên gọi là nguyện vô thượng thù thắng siêu thế vậy.

Chữ Đạo trong câu *"tất chí vô thượng đạo"* (ắt đạt vô thượng đạo) chỉ Bồ Đề. Bồ Đề là đạo được Như Lai chứng đắc. Lại do đạo ấy không có gì hơn được nổi nên gọi là vô thượng, tức là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, như trong kinh Pháp Hoa, phẩm Thọ Lượng đức Phật nói: *"Mỗi tự tác thị ý, dĩ hà linh chúng sanh đắc nhập Vô Thượng Đạo, tốc thành tựu Phật thân"* (Ta luôn suy nghĩ nên dùng cách nào khiến cho chúng sanh được chứng nhập vô thượng đạo, chóng thành tựu Phật thân). Cũng giống như vậy, Pháp Tạng Bồ Tát muốn cho chúng sanh chứng được vô thượng đạo. Vì vậy, chữ *"tất chí"* (ắt đạt) có thể hiểu theo hai cách như sau:

1. *"Tất chí vô thượng đạo"* là chủ thể của bổn nguyện. Trong mỗi một nguyện, Ngài đều dùng Chánh Giác tự thề như hai câu kệ kế tiếp có nói: *"Tư nguyện bất mãn túc, thệ bất thành Đẳng Giác"* (Chẳng

trọn vẹn nguyện này, thề chẳng thành Đẳng Giác). Như vậy, xét về toàn thể bốn mươi tám nguyện thì tuy mỗi nguyện sai khác nhưng các đại nguyện đều xuất phát từ một điểm căn bản: Nhằm làm cho chúng sanh chứng nhập vô thượng đạo, cùng thành Chánh Giác. Vì vậy, phẩm Khuyến Trì của kinh Pháp Hoa có câu: *"Ngã bất ái thân mạng, đản tích vô thượng đạo"* (Ta chẳng quý thân mạng, chỉ tiếc vô thượng đạo). Do đó, *"vô thượng đạo"* là chủ thể của đại nguyện.

2. Coi vô thượng đạo là cái quả của đại nguyện. Tịnh Ảnh Sớ giảng: "*Quyết định đắc quả nên bảo là ắt đạt vô thượng đạo"*.

"Phục vi đại thí chủ, phổ tế chư cùng khổ" (Lại làm đại thí chủ, phổ tế các cùng khổ): Đại thí chủ là người bố thí cho hết thảy mọi người, nhưng thí những gì: Thí tài vật hay là thí pháp? Sư Tịnh Ảnh bảo: *"Pháp hóa lợi ích"* nghĩa là pháp thí. Trái lại, ngài Cảnh Hưng cho rằng: *"Muốn cứu vớt kẻ nghèo khổ ắt phải dùng tài thí"*. Tông Kính Lục, quyển chín mươi lăm lại viết: *"Do chẳng có pháp tài nên gọi là bần cùng"*. Như vậy, *"phổ tế cùng khổ"* là thí cho cả pháp lẫn tài vật.

Do đó, câu: *"Hằng dĩ Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Huệ, lục độ chi hạnh, giáo hóa an lập chúng sanh trụ ư vô thượng chân chánh chi đạo"* (Luôn dùng hạnh sáu độ Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Huệ để giáo hóa, an lập chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng chân chánh) trong phẩm Tích Công Lũy Đức là nói về Pháp Thí; còn câu: *"Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở tu tối thượng chi vật, lợi lạc hữu tình"* (Trong tay thường tuôn ra vô tận các báu, vật trang nghiêm, hết thảy các vật cần dùng tối thượng để lợi lạc hữu tình) là nói về Tài Thí.

Như vậy, đại thí chủ phải tu cả hai loại pháp thí và tài thí như sách Hội Sớ bảo: "*Dùng của cải để cứu giúp kẻ nghèo trong thế gian, dùng pháp độ khắp kẻ thiếu phước, nên gọi là đại thí chủ"*. Ý nói: Dùng tài thí cứu vớt những kẻ bần cùng khốn khổ trong thế gian, dùng pháp thí để lợi lạc khắp tất cả những kẻ không có phước được nghe pháp nên gọi là *"đại thí chủ"*.

"Linh bỉ chư quần sanh, trường dạ vô ưu não" (Khiến các quần sanh ấy, đêm dài không phiền não): Chúng sanh mãi trầm luân trong

sanh tử nên ví như đang ở trong *"trường dạ"* (đêm dài) như kinh thường nói: *"Sanh tử trường dạ"* (Đêm dài sanh tử). Đêm tượng trưng cho tối tăm không ánh sáng. Tâm chúng sanh bị vô minh che lấp nên hôn mê chẳng giác ngộ, chìm trong biển sanh tử, oan uổng chịu đựng các nỗi khổ. Vì muốn khiến cho họ vĩnh viễn thoát khỏi hết thảy lo, buồn, khổ não, thoát khỏi đêm dài sanh tử nên thí cho hai thứ pháp và tài, nhưng do lòng từ bi cùng cực nên lại khiến cho họ được *"xuất sanh chúng thiện căn, thành tựu Bồ Đề quả"* (xuất sanh các thiện căn, thành tựu quả Bồ Đề).

Trong hết thảy các loại bố thí, cách bố thí sau đây là tối thượng: Làm cho hết thảy chúng sanh rốt ráo lìa được khổ, được hưởng sự vui rốt ráo; nhưng muốn làm cho chúng sanh phát sanh được các thiện căn, thành tựu Bồ Đề thì không chi hơn được pháp trì niệm danh hiệu Phật, cầu sanh Cực Lạc. Do vậy, Ngài nói tiếp rằng: *"Ngã nhược thành Chánh Giác, lập danh Vô Lượng Thọ, chúng sanh văn thử hiệu, câu lai ngã sát trung'* (Nếu tôi thành Chánh Giác, lập hiệu Vô Lượng Thọ, chúng sanh nghe hiệu ấy, đều sanh trong nước tôi). Bốn câu này chính là tâm tủy của đại nguyện, là tròng mắt của toàn bộ kinh, là cánh tay mầu nhiệm độ sanh của mười phương Như Lai, là thuyền báu để hết thảy chúng sanh thoát khổ. Cả bốn mươi tám đại nguyện chỉ nhằm khai diễn ý nghĩa của bốn câu kệ trên, đúng như ngài Thiện Đạo bảo: *"Nguyện nào cũng là để chỉ bày pháp Niệm Phật"*.

Thánh hiệu A Di Đà có vô lượng nghĩa: vô lượng thọ, vô lượng quang, vô lượng thanh tịnh, vô lượng trang nghiêm, vô lượng trí huệ, vô lượng Bồ Đề, cho đến vô lượng điều vô lượng. Vô lượng thọ biểu thị Pháp Thân thường trụ nên vô lượng thọ bao gồm hết thảy mọi thứ vô lượng. Vì vậy, danh hiệu của Như Lai vang khắp mười phương, chúng sanh được nghe danh đều sanh trong nước Ngài. Do xưng danh liền có nhiều thiện căn, được sanh Tịnh Độ nên chắc chắn chứng Bồ Đề. Thật là phương tiện rốt ráo thù thắng viên mãn. Di Đà đại nguyện sở dĩ siêu thế và Phật được xưng tụng là đấng Nguyện Vương chính là do bởi những điều này.

"Như Phật kim sắc thân, diệu tướng tất viên mãn" (Thân sắc vàng như Phật, diệu tướng đều viên mãn): Nguyện người sanh về nước tôi, thân tướng giống như Phật, thân đều có sắc vàng đủ cả ba mươi hai tướng tốt. Hai câu này nhắc lại nguyện thứ ba và thứ tư, chỉ nói thêm là thù thắng, viên mãn, ngụ ý thân chúng sanh giống hệt như thân Phật.

"Diệc dĩ đại bi tâm, lợi ích chư quần phẩm" (Cũng dùng tâm đại bi, lợi ích khắp các phẩm): Hai câu kệ trước nói về thân đức, hai câu kệ này nói đến tâm đức. Cần chú ý hai chữ *"diệc dĩ"* (cũng dùng) trong hai câu này. Chữ *"diệc dĩ"* ngụ ý: Nguyện rằng những người đã sanh về cõi tôi cũng đều giống như tôi (Pháp Tạng) dùng tâm đại bi tạo lợi ích cho khắp các loài chúng sanh. Lại nguyện rằng nhân dân cõi Cực Lạc đều giống như đức Phật: Xem các chúng sanh như chính thân mình, cùng phát khởi tâm Đồng Thể Đại Bi như phẩm Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm đã nói: *"Nhân ư chúng sanh nhi khởi đại bi, nhân ư đại bi sanh Bồ Đề tâm, nhân Bồ Đề tâm thành Đẳng Chánh Giác"* (Nhân nơi chúng sanh mà khởi đại bi, do đại bi mà sanh tâm Bồ Đề, do tâm Bồ Đề mà thành Đẳng Chánh Giác). Vì vậy, nguyện chúng sanh sanh về cõi tôi phát tâm đại bi lợi ích khắp muôn loài. Chữ *"phẩm"* (品) có nghĩa là phẩm loại. *"Lợi ích chư quần phẩm"* nghĩa là làm lợi ích cho khắp hết thảy vô số chúng sanh muôn loài.

"Ly dục thâm chánh niệm, tịnh huệ tu phạm hạnh" (Ly dục, chánh niệm sâu; tịnh huệ, tu phạm hạnh): Dục (欲) là tham dục. Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói: *"Ly dục thanh tịnh thị tối vi thắng"* (Ly dục thanh tịnh là tối thắng). "*Chánh niệm"* là một trong Bát Chánh Đạo: Lìa tà phân biệt, niệm Thật Tánh của pháp thì gọi là Chánh Niệm. Quán Kinh Sớ giảng: *"Xả Tướng nhập Thật gọi là Chánh Niệm"*.

Sách Hội Sớ giảng chữ *"tịnh huệ"* như sau: "*Tịnh huệ chính là Bát Nhã Ba La Mật, chẳng phải là trí huệ bất tịnh của nhân, thiên, Tiểu Thừa, nên gọi là tịnh huệ"*.

"Phạm Hạnh" là hạnh thanh tịnh vô dục, là một trong năm hạnh kinh Niết Bàn dạy, là hạnh lợi tha của Bồ Tát để đối trị hết thảy điều bất thiện, lìa lầm lỗi được thanh tịnh nên gọi là phạm hạnh. Vạn hạnh để chứng Niết Bàn cũng gọi là phạm hạnh.

Sách Hội Sớ nói: *"Dục là nguyên nhân của các khổ, dùng Thí Độ và Giới Độ để xa lìa, chánh niệm để khéo gìn giữ như mặc áo giáp vào thành. Nhẫn Độ, Định Độ để tu hành [hạnh ly dục]. Tịnh huệ là Bát Nhã Độ, Tinh Tấn hiện diện trong cả năm độ. Đấy là Lục Độ của Bồ Tát"*.

Ngài Vọng Tây hiểu hơi khác, Ngài coi *"ly dục"* là Thí, Giới, Nhẫn, "*chánh niệm"* là Thiền Định. Nói chung, ly dục, chánh niệm và tịnh huệ đều là Lục Độ của Bồ Tát. Tu sáu độ này lìa được ba độc tham, sân, si nên bảo là *"phạm hạnh"*.

Ngài Vọng Tây lại bảo: *"Ly dục chính là không tham, khéo chánh niệm là không sân, tịnh huệ là không si; đó gọi là Phạm Hạnh"*.

Chánh kinh:

願 我 智 慧 光
普 照 十 方 剎
消 除 三 垢 冥
明 濟 眾 厄 難
悉 捨 三 途 苦
滅 諸 煩 惱 暗
開 彼 智 慧 眼
獲 得 光 明 身
閉 塞 諸 惡 道
通 達 善 趣 門
為 眾 開 法 藏
廣 施 功 德 寶

Nguyện ngã trí huệ quang,
Phổ chiếu thập phương sát,
Tiêu trừ tam cấu minh,
Minh tế chúng ách nạn
Tất xả tam đồ khổ
Diệt chư phiền não ám
Khai bỉ trí huệ nhãn
Hoạch đắc quang minh thân
Bế tắc chư ác đạo
Thông đạt thiện thú môn
Vị chúng khai pháp tạng
Quảng thí công đức bảo

Nguyện trí huệ quang tôi
Chiếu khắp mười phương cõi
Tiêu trừ tối tam cấu
Độ khắp các ách nạn,
Đều bỏ tam đồ khổ
Diệt các tối phiền não
Mở được mắt trí huệ
Đạt được thân quang minh
Bế tắc các đường ác
Thông đạt thiện thú môn
Vì chúng khai pháp tạng
Rộng thí báu công đức

Giải:

Đoạn trước nói về vô lượng thọ, đoạn này nói về vô lượng quang. Vô lượng thọ là Thể, vô lượng quang là Tướng và Dụng. Từ công dụng của thể tướng sanh ra vô biên đức giáo hóa và lợi ích.

Trong phần Định Thiện Nghĩa của tác phẩm Quán Kinh Sớ, đại sư Thiện Đạo đã bảo: *"Mỗi một nguyện đều vì chúng sanh"*. Bài kệ này đã thể hiện rõ cái tâm ấy. Trong hai câu: *"Nguyện ngã trí huệ quang, phổ chiếu thập phương sát"* (Nguyện trí huệ quang của tôi chiếu khắp mười phương cõi), chữ *"trí huệ quang"* có hai nghĩa:

1. Một là như kinh Niết Bàn dạy: *"Quang minh danh vi trí huệ"* (Quang minh gọi là trí huệ). Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội cũng dạy: *"Đại trí phát ngoại, năng chiếu pháp giới, danh vi quang minh"* (Đại trí phát ra ngoài, chiếu soi pháp giới thì gọi là quang minh). Xin xem lại lời giải thích chi tiết về chữ *"quang minh"* ở phần trước; ở đây tôi chẳng nhắc lại.

2. Hai là như Đàm Loan đại sư viết trong tác phẩm Tán A Di Đà Phật Kệ: *"Phật quang năng phá vô minh ám, cố Phật hựu hiệu Trí Huệ*

Quang" (Phật quang chiếu tan tăm tối vô minh, nên Phật hiệu là Trí Huệ Quang).

Câu đầu (tức là câu: *"Phật quang năng phá vô minh ám"*) giống với thuyết trên; câu sau (tức là câu *"Cố Phật hựu hiệu Trí Huệ Quang"*) ý nói Trí Huệ Quang là một trong những thánh hiệu của A Di Đà Phật và cũng là một trong mười hai thứ quang minh của Ngài.

Câu *"nguyện ngã trí huệ quang"* trích trong bản Tống dịch, câu này được bản Đường dịch ghi là *"nguyện hoạch Như Lai vô lượng quang"* (nguyện được Như Lai vô lượng quang). Theo đó, Trí Huệ Quang là Vô Lượng Quang. Vả lại, đức Di Đà tuy có mười hai danh hiệu, nhưng thật ra trong mỗi danh hiệu đều gồm trọn các đức tánh quang minh khác. Vì vậy, *"Trí Huệ Quang"* cũng là Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang, Vô Ngại Quang, Vô Đẳng Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang…. Vì vậy, trong câu kệ tiếp theo Ngài nói: *"Phổ chiếu thập phương sát"* (Chiếu khắp mười phương cõi). Vô lượng quang trọn khắp mười phương theo chiều ngang nên không cõi nào chẳng chiếu thấu.

Hơn nữa, quang minh ấy chính là trí huệ, chiếu tan tối tăm vô minh nhơ bẩn của chúng sanh nên trong những câu kệ tiếp đó, Ngài bèn nhắc lại những diệu dụng của quang minh trí huệ như *"tiêu trừ tam cấu minh"* v.v...

"Tiêu trừ tam cấu minh, minh tế chúng ách nạn" (Tiêu trừ tối tam cấu, độ khắp các ách nạn): Tam Cấu là tên gọi khác của ba độc tham, sân, si. *"Minh"* (冥: Tăm tối) là vô tri. Luận Câu Xá bảo: *"Do các thứ vô tri che lấp thật nghĩa và chướng ngại cái thấy đúng đắn nên gọi là Minh"*.

Trong cụm chữ *"minh tế"* (明 濟, tạm dịch là "độ khắp"), Minh có nghĩa là sáng suốt, đầy đủ, đông nhiều, Tế là độ, là cứu. Sách Hội Sớ bảo *"minh tế nghĩa là quảng tế"* nên *"minh tế"* nghĩa là cứu độ một cách rộng lớn (vì vậy, tạm dịch là "độ khắp"). *"Ách"* (厄) là chướng ngại, trói buộc, là khổ sở. *"Nạn"* (難) là khổ nạn, tai nạn, khốn khổ.

Vì vậy, hai câu kệ này có thể hiểu một cách thô thiển như sau: Tiêu trừ ba độc tham sân si tăm tối, nhơ bẩn của chúng sanh, rộng cứu các thứ đau khổ và tai nạn. Các ách nạn nhiều đến vô số nên bảo là *"chúng ách nạn"* (các ách nạn). Trí quang của Phật có thể cứu vớt khắp tất cả.

Sách Hội Sớ giảng: *"Tam Cấu là tham, sân, si. Ba Cấu này làm ô nhiễm tâm tánh nên gọi là Cấu* (垢). *Tam Cấu khiến cho chúng sanh mù tối nên gọi là Minh* (冥)*, chúng là cái nhân làm ta lưu chuyển trong sanh tử. Các ách nạn là quả, tức là sáu đường và bốn loài vậy. Phật quang có đức tánh thanh tịnh, trí huệ, hoan hỷ chiếu rộng khắp, tiêu trừ sự tối tăm do ba chướng gây ra. Tập nhân đã diệt* (tiêu diệt được hết cái nhân khổ não của Tập Đế)*, khổ quả bèn dứt* (chấm dứt cái khổ vì lưu chuyển) *nên bảo là minh tế* (độ khắp)*"*.

"Tất xả tam đồ khổ, diệt chư phiền não ám" (Đều bỏ tam đồ khổ, diệt các tối phiền não) là hai câu tiếp nối ý hai câu kệ trước. Tiêu trừ ba độc thì thoát khỏi ba ác đạo. Do sự khổ trong tam đồ rất nặng nề nên Đại Thánh rủ lòng thương xót nguyện khiến cho chúng sanh được xa lìa. Vì vậy, trong bốn mươi tám nguyện, hai nguyện đầu tiên là *"trong cõi nước không có ba ác đạo"* và *"chẳng còn đọa vào ác đạo"* nữa. Câu *"tất xả tam đồ khổ"* (đều bỏ tam đồ khổ) ở đây có cùng một ý nghĩa với hai nguyện trên.

"Ám" (暗) là thí dụ: Vô minh, phiền não che lấp nguồn tâm của chúng sanh khiến cho họ tối tăm, mù lòa không thấy được, nên bảo là *"ám"*. Trí huệ quang của Phật như mặt trời, Phật trí chiếu tan vô minh, phiền não, như ánh mặt trời xua tan tăm tối, nên bảo là *"diệt chư phiền não ám"* (diệt các phiền não tối tăm).

"Khai bỉ trí huệ nhãn, hoạch đắc quang minh thân" (Mở con mắt trí huệ, đạt được thân quang minh): Công dụng của con mắt là để thấy nên ta thường dùng con mắt tiêu biểu cho cái Thấy. Kinh thường ví: Bát Nhã như con mắt, các Độ khác như mù. Nhà Thiền thường nói: *"Hễ tham Thiền thì phải nắm được tròng mắt của lẽ Thiền, hễ học hỏi kinh giáo thì phải nắm được con mắt của kinh giáo"*. Những câu như vậy đều dùng con mắt để ví cho chánh kiến Bát Nhã.

Phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm có nói đến Thập Nhãn: Ngoài Ngũ Nhãn, con mắt thứ sáu là Trí Nhãn vì nó thấy được các pháp. Con mắt thứ bảy là Quang Minh Nhãn vì thấy được quang minh của Phật. Con mắt thứ tám là Xuất Sanh Tử Nhãn vì thấy được Niết Bàn. Con mắt thứ chín là Vô Ngại Nhãn vì thấy mọi pháp vô ngại. Con mắt thứ mười là Nhất Thiết Trí Nhãn, còn gọi là Phổ Nhãn vì thấy được phổ môn pháp giới.

"Trí huệ nhãn" nói trong kinh đây có thể hiểu là Huệ Nhãn và Trí Nhãn trong Thập Nhãn vừa nói trên, cũng có thể hiểu là *"Như Lai trí huệ đức tướng"* mà chúng sanh sẵn có, nghĩa là Phật Nhãn.

Sách Hội Sớ viết: *"Trí huệ nhãn chính là trí huệ, nghĩa là con mắt trí huệ sẵn có trong tâm chúng sanh. Do vô minh hư huyễn che lấp nên nhận lầm là tối tăm, mê muội. Trụ trong tối tăm, mê muội nên lầm tưởng Phật nhãn ở nơi khác. Phật quang phổ chiếu khai mở con mắt sẵn có trong tâm chúng sanh, diệt tan sự tối tăm, hôn ám từ vô thủy đến nay nên bảo là khai"*; nghĩa là: Chúng sanh hôn ám, mù lòa, vô tri, chẳng biết mình sẵn có Phật Nhãn, tự lầm lạc tưởng mình mù tối, tưởng rằng chỉ mình đức Phật có Phật Nhãn. Nay do Phật quang phổ chiếu mà con mắt trí huệ sẵn có trong tâm chúng sanh được mở sáng nên tiêu diệt được hôn ám, tăm tối.

Sách Tam Tạng Pháp Số, quyển mười ba bảo có ba thứ "quang minh" như sau:

1. Ngoại quang minh như quang minh của mặt trời, mặt trăng, châu, lửa v.v... trừ được tăm tối.

2. Pháp quang minh: Diệu pháp trừ được sự tối tăm do ngu si.

3. Thân quang minh: Thân chư Phật, Bồ Tát và chư thiên có quang minh trừ được tối tăm như kinh nói: *"Thân đảnh giai hữu quang minh chiếu diệu"* (Thân và đảnh đều có quang minh chói ngời).

Nếu chỉ hiểu *"thân quang minh"* là thân có quang minh thì chỉ là hiểu ở mức độ nông cạn. Hiểu sâu hơn, câu *"hoạch đắc quang minh thân"* (đạt được thân quang minh) có đến ba nghĩa:

1. Một là như kinh Thiên Thủ Đà Ra Ni nói: *"Đương tri kỳ nhân tức thị Quang Minh Tạng, nhất thiết Như Lai quang minh sở chiếu cố"* (Hãy nên biết kẻ ấy chính là Quang Minh Tạng vì được quang minh của hết thảy Như Lai chiếu đến). Do Phật quang phổ chiếu nên chúng sanh cấu (phiền não) diệt, thiện sanh, huệ nhãn mở sáng, tịnh tâm trì niệm. Ngay khi ấy được quang minh của mười phương Như Lai chiếu soi, hộ trì, tự thân của hành giả liền trở thành tạng quang minh.

2. Hai là như sách Vãng Sanh Luận Chú ghi: *"Quang minh của Phật là tướng trí huệ"* nên thân quang minh và mắt trí huệ là bất nhị. Mắt trí huệ được mở sáng nên thấy tánh rõ ràng, thành tựu thân quang minh một cách nhanh chóng.

3. Ba là như kinh Tư Ích bảo: *"Như Lai thân giả, tức thị vô lượng quang minh chi nghĩa"* (Thân Như Lai chính là tạng vô lượng quang minh), nghĩa là nguyện tất cả chúng sanh đều do chân thật trí huệ mà chứng được Pháp Thân Như Lai vậy.

"Bế tắc chư ác đạo" (Đóng lấp các đường ác): Ác đạo là như kinh Địa Trì nói: *"Thừa ác hạnh vãng, danh vi ác đạo"* (Đi theo hạnh ác nên gọi là ác đạo), tức là thực hành hạnh ác sẽ sa vào con đường này, còn gọi là "ác thú", tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Ngoài ba ác thú vừa kể trên, cũng có kinh tính cả A-tu-la là ác thú nên gọi là Tứ Ác Thú. *"Bế"* (閉) là đóng chặt, cũng có nghĩa là ngăn lấp khiến cho chúng sanh khỏi bị sa vào ách nạn ba đường ác hoặc bốn đường ác. Đấy là cách giải thích thô thiển ý nghĩa câu "*bế tắc chư ác đạo"*.

Sách Hội Sớ giải thích câu này ở mức độ sâu sắc hơn như sau: Lục đạo đều là ác đạo. Sách viết: *"Lục đạo đều bị lưu chuyển nên gọi là ác đạo"*. Thuyết của Hội Sớ quả thật có kinh văn làm chứng, bản Ngụy dịch kinh này ghi: *"Hoành tiệt ngũ ác thú"* (Cắt ngang năm đường ác). Do tính gộp Tu La vào trong các đường khác nên sáu đường trở thành năm đường. Kinh bảo *"ngũ ác thú"* (năm đường ác) là đúng như Hội Sớ đã hiểu: Lục đạo đều là ác đạo. Vì vậy, *"bế tắc chư ác đạo"* (bế tắc các đường ác) là đoạn trừ nẻo luân hồi trong sáu đường của chúng sanh, khiến họ thoát biển sanh tử. Phẩm ba mươi hai trong hội bản cũng bảo: *"Hoành tiệt ư ngũ thú, ác đạo tự bế tắc"* (Cắt ngang khỏi năm đường, ác đạo tự bế tắc - Câu này tổng hợp từ hai bản Hán dịch và Ngụy dịch).

"Thông đạt thiện thú môn": "Thông đạt" là thông suốt, không úng tắc. *"Môn"* (門) có hai nghĩa: Một là sai biệt, hai là tiến nhập. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một giảng: *"Phân định thành từng loại sai biệt nên gọi là Môn. Lại vì có thể nhập vào, tiến vào, nên cũng gọi là Môn"*. Pháp có nhiều thứ sai biệt, tức là có nhiều môn giúp chúng sanh chứng nhập Niết Bàn. Đấy là ý nghĩa của chữ *"môn"*. Do vậy, pháp được giảng trong mỗi kinh được gọi là môn hay pháp môn. Sách Tứ Giáo Nghi, quyển một chép: "*Môn có nghĩa là thông suốt. Bốn cú pháp chân chánh* (khổ, không, vô thường, vô ngã hoặc thường, lạc, ngã, tịnh) *trong giáo pháp của đức Phật đã dạy đều khiến cho hành nhân lãnh hội lý Thật Tướng chân tánh nên gọi là Môn"*. Chữ "môn" trong kinh này nên được hiểu theo nghĩa nói trong Tứ Giáo Nghi.

Nói chung, chữ *"thiện thú"* chỉ ba đường lành trong sáu đường, nhưng trong kinh này, không thể hiểu chữ *"thiện thú"* như vậy được. Như trong phần trên, chúng ta đã thấy cả sáu đường đều là ác đạo, nên thiên đạo, nhân đạo cũng chẳng được coi là *"thiện thú"*. Như vậy, *"thiện thú"* chẳng phải là con đường hướng đến cõi trời, cõi người, mà là con đường quy hướng điều lành bậc nhất như sách Hội Sớ giảng: *"Bồ Đề là chỗ quy hướng của sự lành bậc nhất nên gọi là thiện thú môn"*.

Như vậy, pháp môn giúp ta chứng nhập được Bồ Đề diệu giác mới gọi là *"thiện thú môn"*. Môn này chỉ những bậc thượng thiện nhân đã phát tâm Bồ Đề mới có thể chứng nhập nổi, mới hiểu biết một cách thông suốt, nên gọi là *"thông đạt thiện thú môn"*. Tu pháp nào để thông đạt? Chỉ có mình pháp môn Tịnh Độ phổ độ quần sanh thành tựu tịnh quốc mà thôi!

"Vị chúng khai pháp tạng" (Vì chúng khai pháp tạng) là câu tiếp nối ý những câu trên. *"Bế tắc chư ác đạo"* (Đóng lấp các đường ác) là khiến cho chúng sanh đều thoát khỏi biển sanh tử, *"thông đạt thiện thú môn"* là đều lên được bờ Niết Bàn. Để thực hiện được lời nguyện ấy, trước hết phải khai thị tri kiến Phật, nên bảo *"vị chúng khai pháp tạng"*. Diễn rộng diệu pháp khiến cho đại chúng được ngộ nhập, dẫn về Cực Lạc cứu cánh Bồ Đề, nên bảo là *"quảng thí công đức bảo"* (rộng

thí báu công đức). Chữ *"chúng"* (眾) chỉ cửu giới chúng sanh gồm: Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn và hết thảy chúng sanh trong lục đạo.

"Khai" (開) là khai Phật tri kiến, ý nghĩa như chữ *"khai thị"* thường dùng.

"Pháp tạng" còn gọi là Phật pháp tạng chính là Lý Thể của pháp tánh, cũng chính là Như Lai Tạng Tánh sẵn có của người nghe pháp. Pháp tánh hàm tàng vô lượng tánh đức nên bảo là *"pháp tạng"*. Pháp tạng còn là giáo pháp của đức Phật dạy. Giáo pháp hàm tàng nhiều nghĩa nên gọi là *"pháp tạng"*; nhiều pháp tích tụ lại nên gọi là *"pháp tạng"*, có đến tám vạn bốn ngàn pháp môn. Phẩm Bảo Tháp kinh Pháp Hoa ghi: *"Trì bát vạn tứ thiên pháp tạng, vị nhân diễn thuyết"* (Trì tám vạn bốn ngàn pháp tạng, vì người khác diễn thuyết).

Luận Câu Xá cũng bảo: *"Tất cả hữu tình có tám vạn bốn ngàn phiền não: tham, sân, si v.v... nên để đối trị, đức Thế Tôn nói ra tám vạn pháp uẩn"*. Do vậy, Phật nguyện vì vô lượng chúng sanh khai hiển pháp tánh chân thật, lại giảng ra tám vạn bốn ngàn diệu pháp để đối trị phiền não của chúng sanh. Nhưng trong tám vạn bốn ngàn pháp ấy, chỉ có mỗi mình diệu pháp Tịnh Độ có thể ban cho chúng ta cái lợi chân thật, khiến cho khắp hết thảy hàm linh đều được độ thoát. Như vậy, giáo thuyết chủ yếu trong *"pháp tạng"* chính là kinh này.

"Quảng thí" (rộng thí) là cấp cho, ban cho khắp tất cả mọi loài, lợi lạc khắp hết thảy chúng sanh nên bảo là *"quảng thí"* (rộng thí). Vật dùng để thí là báu công đức.

Sách Nhân Vương Kinh Sớ của tông Thiên Thai giảng chữ *"công đức"* như sau: *"Thí cho chúng sanh là Công, quy về mình là Đức"*. Sách Thắng Man Bảo Quật lại giảng: *"Ác hết là Công, viên mãn điều lành là Đức. Đức lại có nghĩa là có được, do tu công mà đạt được nên gọi là công đức"*. Tổng hợp hai thuyết trên thì lợi lạc chúng sanh và diệt ác là *"công"*, cái quả của công ấy gọi là *"đức"*. Đức còn có nghĩa là đạt được, do tu công nên đạt được quả ấy.

Chữ *"bảo"* (寶: của báu) ở cuối đoạn này chính là điểm ta cần phải hết sức lưu ý. Chữ *"bảo"* này khác nào như vẽ rồng xong bèn

điểm tròng mắt cho rồng. Cái được ngài Pháp Tạng khai hiển chính là của "báu". Cái ta dùng để *"rộng thí"* cho chúng sanh cũng chính là của "báu" ấy. Chữ Bảo này lại có ba nghĩa:

1. Một là mỹ hiệu để tôn xưng, như xưng tụng Phật là Bảo Vương Như Lai, ca tụng Niệm Phật tam-muội là Bảo Vương tam-muội, tôn xưng ấn khế của chư Phật, Bồ Tát là bảo ấn v.v...

2. Bảo là dịch nghĩa của chữ Phạn "ma-ni". Nhân Vương Kinh Lương Phận Sớ giảng: *"Tiếng Phạn gọi là Ma Ni, Hán dịch là Bảo, nếu dịch theo ý nghĩa thì là Như Ý Bảo Châu do nó thỏa mãn bất cứ điều mong cầu nào"*. Trong quyển chín kinh Niết Bàn còn bảo: *"Ma-ni châu, đầu ư trược thủy, thủy tức vi thanh"* (Châu Ma-ni bỏ trong nước đục, nước liền trong). Sách Di Đà Sớ Sao cũng viết: *"Minh châu gieo vào nước đục, nước đục chẳng thể không trong. Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn không thể chẳng thành Phật"*. Đây cũng là đem bảo châu ví với danh hiệu Phật.

3. Ba là như Trí Độ Luận, quyển bốn mươi bảy nói: *"Trong các pháp, pháp bảo là của báu chân thật làm lợi ích cho đời này, đời sau, cho đến khi chứng được Niết Bàn"*.

Chữ "bảo" trong kinh này có đủ những nghĩa như trên vừa thuật. Pháp được giảng là pháp bảo chân thật, pháp này mầu nhiệm đến cùng tột không chi hơn nổi nên gọi là "bảo". Pháp này mãn nguyện chúng sanh nên được ví với báu Như Ý.

Nói đích xác, của báu ấy chính là pháp Trì Danh Niệm Phật. Tâm ấn của pháp Niệm Phật kiên cố chẳng hoại khác nào kim cang nên được xưng tụng là "bảo". Kinh Quán Phật Tam Muội Hải, phẩm Quán Phật Mật Hạnh có nói:

"Thí hữu bần nhân, y hào quý y thực. Thời hữu vương tử xuất du, chấp đại bảo bình, bình nội tàng vương bảo ấn. Bần giả trá lai thân phụ, nã bảo bình đào tẩu. Vương tử giác chi, sử lục đại binh thừa lục hắc tượng truy chi. Trì bình nhân tẩu nhập không dã trạch trung, độc xà tự tứ diện lai, dục xỉ trì bình giả, hoảng cụ nhi Đông Tây trì tẩu. Kiến

không trạch trung, hữu nhất đại thọ ông uất, đầu đới bảo bình, phan thọ nhi thượng. Thời lục binh tật trì chí thọ hạ, bần nhân kiến nhi thốn vương bảo, dĩ thủ phú diện. Lục hắc tượng dĩ tỵ giảo thọ đảo chi, bần nhân đọa địa. Thân thể tán hoại, duy kim ấn tại bảo bình phóng quang, độc xà kiến quang tứ tán. Phật cáo A Nan: - Trụ ư niệm Phật giả, tâm ấn bất hoại, diệc phục như thị" (Ví như có kẻ nghèo cùng dựa dẫm kẻ giàu sang để kiếm cái ăn, cái mặc. Khi ấy, có một vương tử ra ngoài chơi, mang theo bình báu lớn, trong bình đựng ấn báu của vua. Kẻ nghèo vờ đến thân cận, cướp bình bỏ chạy. Vương tử biết được, sai sáu tên lính khỏe mạnh cỡi sáu con voi đen đuổi theo. Kẻ ôm bình chạy vào chốn đầm lầy hoang vắng, rắn độc từ bốn phía bổ tới toan mổ gã ôm bình khiến hắn hoảng sợ chạy rảo Đông, Tây. Thấy trong đồng hoang có một cây to um tùm, hắn đầu đội bình báu, vịn cành leo lên. Khi ấy, sáu tên lính vùn vụt đuổi đến dưới gốc. Gã nghèo thấy vậy liền nuốt ấn vua, dùng tay bưng mặt. Sáu con voi đen dùng vòi cuốn cây quật xuống. Gã nghèo té xuống đất, thân thể nát nhừ, chỉ còn ấn vàng trong bình báu tỏa sáng. Rắn độc thấy ánh sáng chạy tứ tán. Phật bảo: - Người trụ vào niệm Phật thì tâm ấn chẳng hoại cũng giống như thế)

(Trong quyển chín mươi lăm sách Tông Kính Lục có chú giải đoạn kinh này tường tận, chẳng dẫn ra đây).

Nay chỉ bàn về câu cuối trong đoạn kinh trên đây: *"Phật cáo A Nan: Trụ ư niệm Phật giả, tâm ấn bất hoại, diệc phục như thị*" (Phật bảo A Nan: - Trụ trong niệm Phật, tâm ấn chẳng hoại, cũng giống như thế): Rõ ràng, pháp môn Niệm Phật là pháp bảo chân thật chẳng hoại. Diệu pháp Niệm Phật *"tâm này là Phật, tâm này làm Phật"* toàn từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tự tánh, tự tâm khởi niệm để niệm trở lại tự tâm, dùng Quả Giác của Phật làm cái nhân tâm của chúng ta nên cái nhân tâm ấy mau chóng đồng nhất với Quả Giác.

"Trụ ư Niệm Phật, tâm ấn bất hoại" (Trụ trong niệm Phật, tâm ấn chẳng hoại): Báu công đức chính là tâm này nên cái tâm ấn này được gọi là bảo ấn. Đại nguyện của Phật Di Đà là nguyện phổ độ chúng sanh thành Phật. Để thực hiện nguyện ấy nên mở toang pháp tạng, rộng thí báu vô thượng trang nghiêm bằng vô tận công đức. Báu ấy chính là

pháp bảo chân thật "tín, nguyện, trì danh". Câu *"trụ ư Niệm Phật, tâm ấn bất hoại"* đúng là tròng mắt của cả một Đại Tạng giáo vậy.

Lúc trì danh niệm Phật chính là lúc tâm ấn phóng quang nên: *"Một tiếng niệm Phật là một tiếng tâm"*. Do vậy, kinh Đại Tập dạy: *"Nhược nhân đản niệm A Di Đà, thị tức vô thượng thâm diệu Thiền"* (Nếu ai chỉ niệm đức A Di Đà thì đó chính là vô thượng thâm diệu thiền). Nếu có thể tin nhận được lời nói này thì chính là hưởng được thâm ân của Phật, được Ngài mở con mắt trí huệ, đắc thân quang minh. Tâm ấn vừa nói đó chính là tâm ấn của các Như Lai, chính là cái gọi là *"dĩ tâm truyền tâm"* (lấy tâm truyền tâm) của chư Tổ. Được nghe ấn báu này nát thân khó thể báo đền nổi.

Chánh kinh:

如佛無礙智
所行慈愍行
常作天人師
得為三界雄
說法獅子吼
廣度諸有情
圓滿昔所願
一切皆成佛

Như Phật vô ngại trí,
Sở hành từ mẫn hạnh,
Thường tác thiên nhân sư
Đắc vi tam giới hùng
Thuyết pháp sư tử hống
Quảng độ chư hữu tình
Viên mãn tích sở nguyện
Nhất thiết giai thành Phật

Như Phật vô ngại trí
Thực hiện hạnh từ mẫn
Thường làm thầy trời người
Làm đấng Tam Giới Hùng
Thuyết pháp sư tử rống
Rộng độ các hữu tình
Viên mãn nguyện xưa kia
Hết thảy đều thành Phật

Giải:

Hai bài kệ này diễn tả ý nguyện cầu thành tựu Phật đức, nguyện phước huệ của mình được như đấng Như Lai.

Câu đầu tiên "*như Phật vô ngại trí"* là nguyện trí huệ của mình được như đức Phật vậy. *"Vô ngại trí"* chính là Phật trí thông đạt, không úng trệ, tự tại, dung thông. Kinh Niết Bàn, quyển tám nói*: "Như Lai bất nhĩ, tất tri tự địa cập dĩ tha địa, thị cố Như Lai danh Vô Ngại Trí"* (Như Lai chẳng như vậy, Ngài đều biết rõ tự địa và tha địa (xin xem lại phần trên đã giải thích về chữ "tự địa" và "tha địa"). Do vậy, Như Lai được gọi là Vô Ngại Trí).

Kinh Đại Tập, quyển một dạy: *"Vô ngại trí huệ vô hữu biên, thiện giải chúng sanh tam nghiệp sự"* (Trí huệ vô ngại chẳng có bờ mé, khéo hiểu việc nơi tam nghiệp của chúng sanh). Kinh Vô Lượng Thọ bản Ngụy dịch, quyển hạ có câu: *"Phật nhãn cụ túc, giác liễu pháp tánh, dĩ vô ngại trí, vị nhân diễn thuyết"* (Phật nhãn viên mãn thấy rõ pháp tánh, dùng trí vô ngại vì người khác diễn thuyết). Như vậy, ngài Pháp Tạng phát nguyện cầu được trí vô ngại này chính là để vì cứu giới chúng sanh diễn thuyết diệu pháp khế lý, khế cơ hết thảy vô ngại.

"Sở hành từ mẫn hạnh" (Thực hiện hạnh từ mẫn): Nguyện cầu hạnh của mình cũng được như hạnh từ mẫn của đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn do vô duyên đại từ thương xót chúng sanh đều như con một nên cứu vớt, gánh vác khiến cho họ đều được lên bờ kia. Do vậy, Pháp Tạng nguyện thực hành hạnh của Phật đã hành.

Như vậy, câu kệ trước là cầu trí huệ của Phật, câu này cầu đạt lòng từ bi của Phật; trí, bi song hành, khế hợp Bồ Đề trọn vẹn. Bi và trí như hai cánh chim, chẳng thể thiếu một được.

Trong câu: *"Thường tác thiên nhân sư"* (Thường làm thầy trời người), *"Thiên nhân sư"* là một trong mười hiệu của Như Lai. Chữ *"Tam Giới Hùng"* trong câu *"đắc vi Tam Giới Hùng"* (được làm đấng Tam Giới Hùng) cũng là một đức hiệu của Phật. Tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu: *"Thế Hùng bất khả lượng"* (Đức Thế Hùng chẳng thể lường được). Ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Thế Hùng là danh xưng khác của Phật"*. Phật đoạn sạch hết thảy phiền não nên là bậc Đại Hùng trong tam giới. Nói chung, đoạn kinh này để tổng kết đại nguyện.

Trước hết nói đến *"vô ngại trí"* là cầu trí huệ, từ chữ *"từ mẫn hạnh"* trở đi bày tỏ thệ nguyện. Sách Hội Sớ bảo: "*Nguyện là hướng*

đạo (người dẫn đường) của muôn hạnh, Huệ là con mắt của Phật đạo. Nguyện để dẫn dắt nhân hạnh, Huệ để chiếu soi Phật đạo. Nguyện Huệ viên mãn thì gọi là Như Lai nên nói là 'đắc vi Tam Giới Hùng". Trí huệ và thệ nguyện là nhân để thành Chánh Giác, viên mãn được cả hai thứ ấy thì từ nhân mà đắc quả nên làm bậc Đại Hùng trong tam giới.

"Thuyết pháp sư tử hống": Nguyện mình thuyết pháp giống như đức Thế Tôn, ở giữa đại chúng làm *"sư tử hống"*. Sư tử hống là thí dụ. Sư tử rống lên một tiếng, muôn thú đều run rẩy. Vì vậy, lời thuyết pháp vô úy quyết định của đức Thế Tôn được xưng tụng là *"sư tử hống"*. Kinh Niết Bàn, quyển hai mươi lăm có câu: *"Sư tử hống giả, danh quyết định thuyết"* (Sư tử hống là nói một cách quyết định). Trong kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc cũng có câu: *"Diễn pháp vô úy, do như sư tử hống"* (Diễn nói pháp không sợ hãi, ví như sư tử rống).

Ngài Tăng Triệu giảng rằng: *"Sư tử hống là tiếng vô úy. Lời nói nào [của đức Phật] cũng chẳng e sợ quần tà, dị học, ví như sư tử rống lên, muôn thú đều nép phục"*. Có thuyết pháp được như thế mới có thể *"quảng độ chư hữu tình"* (rộng độ các hữu tình). Vả lại, *"quảng độ chư hữu tình"* chính là căn bản của các đại nguyện của ngài Pháp Tạng nên nói: Bốn mươi tám đại nguyện, nguyện nào cũng vì chúng sanh.

"Viên mãn tích sở nguyện" (Viên mãn nguyện xưa kia): Bảo là *"tích sở nguyện"* (nguyện xưa kia) là vì Pháp Tạng Bồ Tát trong năm kiếp siêng năng tu tập, chọn lọc, tạo nên bốn mươi tám đại nguyện. Mỗi lời thệ đã phát đều được công viên quả mãn nên bảo là *"viên mãn tích sở nguyện"* (viên mãn nguyện xưa kia). Lạ lùng thay câu nói *"nhất thiết giai thành Phật"* (hết thảy đều thành Phật), nát thân khắp hư không khó thể đáp đền! Câu này chính là bản thể của bốn mươi tám đại nguyện. Từ một câu này biến thành bốn mươi tám đại nguyện, mỗi một nguyện cũng chỉ nhằm thể hiện câu này. Vãng Sanh Luận bảo ba thứ trang nghiêm (cõi Phật, Phật và Bồ Tát) *"vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Nên biết rằng sự thanh tịnh ấy có hai loại, những gì là hai loại? Một là khí thế gian[69] thanh tịnh, hai là chúng sanh thế gian thanh tịnh"*. Câu *"nhất thiết giai thành Phật"* (hết thảy đều thành Phật) này đã chỉ rõ rành rành hai thứ trang nghiêm ấy.

69 Khí thế gian: Những gì thuộc về vật chất hay loài vô tình.

Phẩm Tuyền Trì Công Đức trong kinh Vô Lượng Thọ đây có đoạn: *"Kỳ thủy nhất nhất tùy chúng sanh ý... ba dương vô lượng vi diệu âm thanh, hoặc văn Phật Pháp Tăng thanh, Ba La Mật thanh… cam lộ quán đảnh thọ vị thanh. Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thục thiện căn, tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng. Kỳ nguyện văn giả, triếp độc văn chi. Sở bất dục văn, liễu vô sở văn, vĩnh bất thoái chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm"* (Nước ấy thuận ý của mỗi chúng sanh.... Sóng vang ra vô lượng âm thanh vi diệu, nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng hoặc tiếng Ba La Mật... tiếng cam lộ quán đảnh nhận lãnh địa vị... Được nghe các âm thanh như thế xong, tâm thanh tịnh không có các phân biệt, chánh chân, bình đẳng, thành tựu thiện căn. Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp. Ai muốn được nghe, tai liền nghe thấy. Ai chẳng muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Nước là vật chất vô tình, sao lại có được vô lượng diệu dụng đến thế, tùy nghi thích ứng căn cơ, muốn nghe liền được nghe. Nước lại có đầy đủ công đức chẳng thể nghĩ bàn như thế này: Khiến cho người nghe trọn chẳng bị thoái chuyển! Rõ ràng là trong Nhất Chân pháp giới, một hạt bụi, một mảy lông không thứ nào chẳng viên minh cụ đức, một thứ là chân thì hết thảy thứ là chân. Một mảy trần, một sợi lông không thứ nào chẳng là viên viên quả hải.

Theo sách Hiển Mật Viên Thông, viên viên quả hải chính là biển thánh giác quả đức vô thượng viên mãn. Chúng sanh thế gian và khí thế gian đều thanh tịnh. Hữu tình, vô tình đều cùng thành Phật nên bảo: *"Nhất thiết giai thành Phật"* (Hết thảy đều thành Phật). Một câu nói này bóc trần tâm tủy của Tam Tạng và mười hai bộ kinh, mở toang huyền chỉ của một ngàn bảy trăm công án trong nhà Thiền, bộc lộ thẳng thừng mật ý "đại viên thắng huệ, đại viên mãn" của Mật tông. Câu này chính là một pháp cú, chính là thanh tịnh cú, cũng có thể gọi theo nhà Thiền là "mạt hậu cú" (câu sau cùng hết), vạn đức cùng được phô bày, một pháp chẳng lập, nói năng, suy nghĩ đều chẳng nhằm, chỉ đành lặng im lãnh hội.

Chánh kinh:

斯 願 若 尅 果
大 千 應 感 動
虛 空 諸 天 神
當 雨 珍 妙 華

Tư nguyện nhược khắc quả,
Đại thiên ưng cảm động
Hư không chư thiên thần
Đương vũ trân diệu hoa

Nguyện ấy nếu ắt thành,
Đại thiên nên cảm động
Các thiên thần trên không
Nên mưa hoa trân diệu.

Giải:

Sách Hội Sớ giảng chữ *"khắc quả"* như sau: *"Khắc* (尅) *là khắc thành, tức là chắc chắn đạt được"*. Thay vì nói *"khắc quả"* ta thường nói là *"quyết định thành tựu"*. *"Cảm"* (感) là cảm ứng. Cảm thuộc về chúng sanh, Ứng thuộc nơi Phật, Bồ Tát.

Ý của đoạn kệ này là: Nếu bổn nguyện của tôi chắc chắn được thành tựu thì hết thảy thánh chúng trong đại thiên thế giới hãy nên cảm động, hiện ra các điềm lành; từ trên hư không, Phạm thiên, Đế Thích và các thiên thần trên trời nên mưa xuống các hoa trời quý báu, lạ lùng, đẹp đẽ để chứng minh. Ngài Tịnh Ảnh bảo: "*Bài kệ này cầu thỉnh chứng minh bằng cách hiện điềm lành. Nếu tôi quyết định thành tựu, cõi đại thiên nên rúng động, trời mưa xuống hoa nhiệm mầu"*.

Chánh kinh:

佛告阿難：法藏比丘說此頌已，應時普地六種震動。天雨妙華，以散其上。自然音樂空中讚言，決定必成無上正覺。

Phật cáo A Nan:

- Pháp Tạng tỳ-kheo thuyết thử tụng dĩ, ứng thời phổ địa lục chủng chấn động, thiên vũ diệu hoa, dĩ tán kỳ thượng. Tự nhiên âm nhạc không trung tán ngôn, quyết định tất thành vô thượng Chánh Giác.

Phật bảo A Nan:

- Pháp Tạng tỳ-kheo nói bài tụng ấy xong, ngay khi ấy khắp cõi đất chấn động sáu cách, trời mưa diệu hoa rải lên trên thân Ngài. Trên không trung tự nhiên [có tiếng] âm nhạc khen ngợi: "Quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác".

Giải:

Nói kệ vừa xong, lập tức có điềm lành ứng hiện nên bảo là *"ứng thời"* (ngay khi ấy). Đại địa chấn động là tướng lành ứng hiện nơi khí thế gian. Trời đổ mưa hoa, tấu nhạc, khen ngợi là điềm lành ứng hiện nơi hữu tình thế gian, nhằm chứng minh đại nguyện của ngài Pháp Tạng nhất định thành tựu. Chữ *"phổ địa"* chỉ đại địa trong toàn thế giới.

Về *"lục chủng chấn động"* (sáu thứ chấn động) có ba cách giải thích:

1. Chấn động trong sáu thời điểm nên gọi là *"lục động"*: Khi Phật nhập thai, khi Phật xuất thai, khi Phật thành đạo, khi Phật chuyển pháp luân, khi thiên ma khuyến thỉnh Phật nên xả mạng, khi Phật nhập Niết Bàn.

2. Do chấn động cả sáu phương nên gọi là lục động. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, quyển một chép: *"Nhĩ thời Thế Tôn cố tại sư tử tòa, nhập Sư Tử Du Hý tam-muội, dĩ thần thông lực cảm động tam thiên*

đại thiên quốc độ, lục chủng chấn động. Đông dũng, Tây một, Tây dũng, Đông một, Đông dũng, Bắc một, Bắc dũng, Đông một, biên dũng, trung một, trung dũng, biên một, địa giai nhu nhuyễn, linh chúng sanh hòa duyệt" (Lúc bấy giờ đức Thế Tôn vẫn ở trên tòa sư tử, nhập Sư Tử Du Hý tam-muội, dùng sức thần thông làm cho các cõi nước trong tam thiên đại thiên sáu thứ chấn động: Đông vọt lên, Tây chìm xuống; Tây vọt lên, Đông chìm xuống; Nam vọt lên, Bắc chìm xuống; Bắc vọt lên, Nam chìm xuống; khắp chung quanh nổi lên, chính giữa chìm xuống; chính giữa nổi lên, chung quanh chìm xuống. Cả mặt đất đều nhu nhuyễn khiến chúng sanh vui thích). Như vậy, sáu phương Đông, Tây, Nam, Bắc, chính giữa và chung quanh bị chấn động nên gọi là "lục động".

3. Ba là có sáu tướng chấn động. Do chấn động sáu cách nên gọi là Lục Động. Bản dịch kinh Hoa Nghiêm đời Tấn bảo "động, khởi, dũng, chấn, hống, giác" là lục động. Động (動) là lắc lư; khởi (起) là nhô lên cao; dũng (涌) là hũng xuống, trồi lên; chấn (震)là vang ra tiếng; hống (吼) là tiếng vang rền; giác (覺) là khiến người khác biết, khiến cho chúng sanh giác ngộ.

Trong ba thuyết trên, thuyết thứ nhất nói về thời điểm chấn động; hai thuyết sau nói đến tướng trạng chấn động. Theo quyển tám Trí Độ Luận, nhân duyên khiến cho khắp cõi đất chấn động như sau: *"Vì sao Phật chấn động tam thiên đại thiên thế giới? Đáp: Vì muốn cho chúng sanh biết rằng hết thảy đều là không, vô thường. Hơn nữa, giống như người muốn nhuộm áo, trước hết phải rũ bỏ bụi đất, đức Phật cũng giống như thế: Trước hết khiến cho chúng sanh trong tam thiên đại thiên thấy được thần lực của Phật sanh tâm kính trọng, nhu thuận; sau đấy, Phật mới thuyết pháp. Vì vậy, Phật chấn động cõi đất sáu cách"*.

Ở đây, khắp cõi đất chấn động sáu cách để ứng với lời thề *"đại thiên ưng cảm động"* (đại thiên nên cảm động) của Pháp Tạng đại sĩ, đồng thời biểu thị: Nay Đại Sĩ phát nguyện, tương lai sẽ chuyển vô thượng đại pháp luân.

Bản Đường dịch ghi các ý *"trời mưa diệu hoa"*, *"tự nhiên âm nhạc"* như sau: *"Thiên hoa, cổ nhạc mãn hư không"* (Hoa trời, âm nhạc

tấu lên đầy dẫy hư không). Gia Tường Sớ giảng*: "Đất động biểu thị hạnh nhân, mưa hoa biểu thị ắt được chứng quả. Tự nhiên có âm nhạc chứng tỏ sẽ đắc cõi vui mầu nhiệm, thuyết pháp giáo hóa chúng sanh"*. Ý nói: Trong các điềm lành hiển hiện, đất chấn động biểu thị hạnh nguyện là cái nhân để đắc quả; mưa hoa: có hoa ắt sẽ có quả. Dùng ngay hình ảnh ấy để biểu thị đại nguyện ắt sẽ đắc quả. *"Tự nhiên âm nhạc"* là ắt được hưởng cõi vui mầu nhiệm và tuyên dương diệu pháp một cách rộng rãi, giáo hóa chúng sanh vô tận.

Sách Hội Sớ giảng câu *"tán ngôn quyết định tất thành vô thượng Chánh Giác"* (khen ngợi rằng quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác) như sau: *"Chắc chắn đắc quả không còn nghi ngờ gì nữa nên nói là 'quyết định'. Bởi đấy là sự khẳng định chắc chắn nhất trong những lời đoan chắc nên bảo là 'tất thành' (ắt thành). Vô Thượng Chánh Giác là Phật quả, không gì hơn nổi Phật quả nên bảo là vô thượng"*.

Vì sao ngay khi Pháp Tạng Đại Sĩ vừa phát nguyện xong, trên không trung liền có tiếng khen rằng: "Quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác"? Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận giảng điều này rất là tinh xác, ở đây tôi chỉ lược nêu đại ý như sau: Hết thảy cõi Phật chẳng thể được thành lập riêng ngoài một niệm trong cái tâm thanh tịnh của chúng sanh. Pháp Tạng Đại Sĩ phát ra thệ nguyện rộng sâu như vậy chỉ nhằm phá trừ vọng chấp của chúng sanh, khai hiển tâm lượng vốn có của đương cơ khiến họ biết được rằng Tịnh Độ chính là pháp tánh vốn sẵn như vậy, chẳng phải từ cái nào khác mà được.

Vì sao vậy? Tự tánh không tịch, lìa khỏi các đường ác; tự tánh diệu viên (trọn vẹn mầu nhiệm) có đủ các tướng hảo; tự tánh vô ngại hiện sáu thần thông; tự tánh vô trụ chẳng thể đoạn diệt; tự tánh vô tác chẳng có hạn lượng; tự tánh chẳng phải ở ngoài như gió thổi khắp nơi; tự tánh chẳng ở trong như gương soi khắp tất cả; tự tánh quang minh như mặt trời chiếu khắp nơi; tự tánh bình đẳng như hương xông khắp mọi chốn. Bồ Tát tùy thuận tâm không tịch, tâm diệu viên, tâm vô ngại, tâm vô trụ, tâm vô tác, tâm không ngoài, tâm không trong, tâm quang minh, tâm bình đẳng sẵn có trong tự tánh của chúng sanh để trang nghiêm cõi Phật.

Vì vậy, bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng chính là cái tâm sẵn có của chúng sanh. Dùng tự tâm để trang nghiêm tự tâm, trang nghiêm cõi của chính mình như nước xuôi về biển, như âm vang ứng theo tiếng. Tâm và cõi chẳng hai, nhân quả đồng thời, nên Pháp Tạng phát nguyện xong trên không trung liền có tiếng khen ngợi *"quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác"*: Do cái nhân chẳng thể nghĩ bàn phát khởi cái quả chẳng thể nghĩ bàn; cái nhân chẳng thể nghĩ bàn lại chính là cái quả chẳng thể nghĩ bàn. Ai chuyên chí nơi Tịnh Độ phải nên tin nhận điều này. Chúng ta rất nên nghiền ngẫm lời luận ấy.

8. Tích Công Lũy Đức
(積 功 累 德)

Trong phẩm này, Pháp Tạng Bồ Tát phát nguyện xong, từ Nguyện khởi Hạnh: Trong vô lượng kiếp trụ chân thật huệ, gieo các cội đức, giáo hóa vô lượng chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng, [khiến cho họ] đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Chẳng thể nói hết nổi công đức như thế nên phẩm này được đặt tên là *"Tích Công Lũy Đức"*.

Chánh kinh:

阿 難，法 藏 比 丘 於 世 自 在 王 如 來 前，及 諸 天 人 大 眾 之 中，發 斯 弘 誓 願 已，住 真 實 慧，勇 猛 精 進，一 向 專 志 莊 嚴 妙 土。所 修 佛 國，開 廓 廣 大，超 勝 獨 妙，建 立 常 然，無 衰 無 變。

A Nan! Pháp Tạng tỳ-kheo ư Thế Tự Tại Vương Như Lai tiền, cập chư thiên nhân đại chúng chi trung, phát tư hoằng thệ nguyện dĩ, trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ. Sở tu Phật quốc, khai khuếch quảng đại, siêu thắng độc diệu, kiến lập thường nhiên, vô suy vô biến.

A Nan! Pháp Tạng tỳ-kheo ở trước đức Thế Tự Tại Vương Như Lai và giữa đại chúng trời, người phát hoằng thệ nguyện ấy xong, trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí trang nghiêm cõi mầu nhiệm. Ngài tu cõi Phật bao la, rộng lớn, siêu thắng, độc diệu, kiến lập thường nhiên, chẳng suy, chẳng biến.

Giải:

Pháp Tạng Bồ Tát ở trước đức Phật và đại chúng tuyên nói *"hoằng thệ nguyện"* như phần trên đã thuật.

"Hoằng" (弘) là sâu rộng. Sách Pháp Giới Thứ Đệ giảng như sau: *"Duyên rộng khắp thì gọi là Hoằng. Tự chế ngự tâm mình gọi là Thệ.* (誓). *Chí mong lời thề được trọn vẹn là Nguyện* (願)*"*. Chữ *"hoằng thệ*

nguyện" thường dùng để chỉ chung tất cả những lời thệ nguyện rộng lớn của chư Phật, Bồ Tát. Ở đây, kinh dùng chữ *"tư hoằng thệ nguyện"* (hoằng thệ nguyện ấy) nhằm chỉ riêng bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát. Phát khởi lên nguyện ấy xong, từ lời nguyện phát khởi vô biên diệu hạnh thù thắng.

Ngay trong câu đầu của phẩm này đã nói ngay: *"Trụ Chân Thật Huệ"*. Một câu ngắn gọn này chính là căn bản to lớn của hết thảy diệu hạnh, mở mang chánh nhãn cho vô lượng thiên nhân. Phẩm Đức Tuân Phổ Hiền của kinh này từng nói: *"Khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế",* phẩm Đại Giáo Duyên Khởi cũng nói: *"Dục chửng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi"* (Muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật), phẩm này lại nói: *"Trụ Chân Thật Huệ"*. Ba câu ấy tuy sai khác nhưng thật ra ý nghĩa chẳng khác.

Chân là Chân Như. Thật là Thật Tướng. Kinh Quán Phật Tam Muội nói: *"Phật địa quả đức, Chân Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không"*. Cội rễ cùng cực của Chân Như Thật Tướng gọi là Chân Thật Tế. Hết thảy hàm linh trong đời tương lai đều do Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, sáu chữ hồng danh mà được độ thoát, đó là cái lợi chân thật. Hiển thị được Chân Thật Tế ấy, ban cho cái lợi chân thật ấy thì chính là Chân Thật Huệ.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển hai giảng chữ Huệ (慧) như sau: *"Xét theo hành phương tiện thì quán sát thông suốt là Huệ, còn nếu luận theo Thật Đế thì Thể của chân tâm sáng tỏ, tự tánh không tăm tối thì gọi là Huệ"*. Như vậy, hiểu rõ bản tâm, thấy rõ bản tánh mới gọi là Huệ. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển hai lại giảng chữ *"chân thật"* như sau: *"Pháp tuyệt các vọng chấp là chân thật"*. Như vậy, *"chân thật"* là cái chân thật lìa khỏi vọng niệm sẵn có, tức là tự tánh thanh tịnh tâm.

Sách Đại Thừa Chỉ Quán nói: "*Tâm này chính là tự tánh thanh tịnh tâm, còn gọi là Chân Như, hay gọi là Phật Tánh, hoặc gọi là Pháp Thân, hoặc gọi là Như Lai Tạng, hoặc gọi là Pháp Giới, hoặc gọi là Pháp Tánh"*.

Sách Giáo Hạnh Tín Chứng cũng bảo: *"Vô vi Pháp Thân chính là Thật Tướng. Thật Tướng chính là Pháp Tánh. Pháp Tánh chính là Chân Như. Chân Như chính là Nhất Như, mà Nhất Như lại sanh từ đức Di Đà Như Lai, thị hiện các thân Báo, Ứng, Hóa"*. Như vậy, *"Chân Thật Huệ"* chính là Chân Như, Thật Tướng, tự tánh, Phật tánh, tự tánh thanh tịnh tâm v.v... là công dụng chiếu soi của cái sở thuyên lý thể[70].

Nói vắn tắt, *"minh tâm kiến tánh"* là hiểu rõ được bản thể. Thấu triệt được điều ấy thì an trụ Như Như, từ Thể khởi Dụng, đấy chính là *"trụ Chân Thật Huệ"*. Hơn nữa, Chân Thật Tế là Pháp Thân đức; Chân Thật Lợi là Giải Thoát đức; Chân Thật Huệ là Bát Nhã đức. Ba điều chân thật này cũng chính là ba đức của Niết Bàn, như ba chấm trong chữ Y, chẳng gộp lại, chẳng tách rời, chẳng ngang, chẳng dọc, một tức là ba, ba tức là một.

Ngay trước phần nói về diệu hạnh, buông ngay một câu *"trụ Chân Thật Huệ"* thật là một câu nói giống hệt giọt mực điểm nhãn khi vẽ rồng. Trụ Chân Thật Huệ là nhập một pháp cú, một pháp cú là "chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân".

Tiếp đến, kinh nói: *"Dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ"* (Dũng mãnh tinh tấn, một dạ dốc chí trang nghiêm cõi nước nhiệm mầu). *"Dũng mãnh tinh tấn"* là không gián đoạn, không tạp loạn. *"Nhất hướng chuyên chí"* (Một dạ dốc chí) là tâm chí chuyên nhất. *"Diệu độ"* (Cõi mầu nhiệm) là cõi nước tinh mỹ tuyệt luân chẳng thể nghĩ bàn. *"Trang"* (莊) là cung kính, là chánh, là trang hoàng rực rỡ. *"Nghiêm"* (嚴) là tôn quý, nghiêm túc, trang trọng. Như vậy hai chữ *"trang nghiêm"* có thể hiểu một cách thông tục là trang hoàng bằng các thứ tốt đẹp một cách tôn trọng, cung kính, đúng đắn, nghiêm túc nhất. Dùng diệu đức của Đại Sĩ để trang nghiêm; cõi mầu nhiệm là cái được trang nghiêm bằng những diệu đức của đại sĩ. Đem vạn đức dung hợp thành cõi mầu nhiệm nên bảo là *"trang nghiêm diệu độ"* (trang nghiêm cõi nhiệm mầu).

---

70 Sở thuyên lý thể: Sở thuyên là những nghĩa lý được diễn bày trong kinh văn. Theo Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm, pháp được giảng là sở thuyên. Văn cú, danh tự để diễn bày pháp ấy là năng thuyên. Sở duyên lý thể là Thật Tánh của pháp được diễn giảng.

Câu *"trụ Chân Thật Huệ... trang nghiêm diệu độ"* (trụ Chân Thật Huệ... trang nghiêm cõi nhiệm mầu) nói đến căn cội to lớn của cõi tịnh Cực Lạc cũng như mấu chốt của diệu hạnh Phổ Hiền. Trong phẩm Lễ Cúng Thính Pháp của kinh Vô Lượng Thọ đây, A Di Đà Phật bảo các vị Chánh Sĩ từ mười phương đến dự pháp hội rằng: *"Thông đạt chư pháp tánh, nhất thiết không, vô ngã, chuyên cầu tịnh Phật độ, tất thành như thị sát"* (Thông đạt các pháp tánh, hết thảy không, vô ngã, chuyên cầu tịnh Phật độ, ắt thành tựu được cõi nước như cõi này). Lời dạy ấy đã lột trần chánh nhân Tịnh Độ, thật chẳng khác chút nào với câu *"trụ Chân Thật Huệ"* trong đoạn này vì: *"Nhất thiết không, vô ngã, chuyên cầu Tịnh Độ"* (Hết thảy không, vô ngã, chuyên cầu Tịnh Độ) chính là Chân Thật Huệ; chuyên cầu Tịnh Độ, an trụ trong "hết thảy không" chính là chân thật trang nghiêm cõi nước. Không thấy có chúng sanh nào để độ mới là độ sanh. Trang nghiêm cõi Phật, cõi Phật ly tướng, kiến lập đạo tràng *"bóng trăng trong nước"*, làm Phật sự trong mộng, xa lìa nhị biên, khéo khế hợp Trung Đạo, viên tu, viên chứng, trong khoảng khảy ngón tay liền được thành tựu trọn vẹn. Vì thế, bảo rằng: *"Trụ Chân Thật Huệ... trang nghiêm diệu độ"* là cội gốc của Di Đà đại nguyện, là mấu chốt của Phổ Hiền đại hạnh.

Có thấu hiểu được Chân Thật Thể rồi thì mới có thể khởi lên Chân Thật Huệ. Do trụ Chân Thật Huệ nên có thể khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, như ánh sáng tỏa từ viên ngọc lại chiếu ngược lại hiển hiện toàn thể viên ngọc. Vì vậy, trong cõi Cực Lạc, nước, chim, cây cối, mỗi sắc, mỗi hương đều viên minh cụ đức, mỗi thứ đều là viên viên quả hải, đều là Chân Thật Tế cả.

Hơn nữa, do mỗi thứ đều từ chân tâm Đại Giác, Quả Giác diệu đức của Phật Di Đà hiển hiện, mỗi thứ cũng đều từ Như Lai trí huệ đức tướng sẵn có trong tự tâm của mỗi người chúng ta lưu xuất, nên cái được đức Di Đà hiển thị thật ra chính là bản tâm của chúng ta, là của báu trong nhà của chúng ta, chẳng phải từ bên ngoài mà có.

Phát tâm niệm Phật giống hệt như ánh sáng của viên ngọc lại chiếu rõ thể tướng viên ngọc, thân thiết, tự nhiên, chẳng tốn công sức. Do đó, có khả năng rộng ban cái lợi chân thật. Đại ý của phẩm này là: Pháp Tạng Đại Sĩ do tu cái nhân mầu nhiệm như thế, nên chứng được cái quả mầu nhiệm là pháp môn Tịnh Độ.

Ba câu đầu diễn tả ý chính của phẩm này, bốn câu từ chữ *"sở tu Phật quốc"* (cõi nước Phật được tu) trở đi nói đến cõi Phật được ngài Pháp Tạng nghiêm tịnh. *"Khai"* (開) là mở ra, *"khuếch"* (廓) là trống trải, to lớn, rỗng rang. Do vậy, *"khai khuếch"* diễn tả sự rộng lớn, mênh mông. Vãng Sanh Luận bảo: *"Rốt ráo như hư không, rộng lớn không ngằn mé"*. Đấy chính là ý nghĩa của chữ *"khai khuếch quảng đại"* (bao la, rộng lớn). Ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Chữ 'khai khuếch quảng đại' diễn tả cõi nước to lớn"*. Ngài Gia Tường bảo: "*Chữ 'khuếch' mô tả khả năng dung chứa đại chúng, nghĩa là cõi Tịnh Độ có khả năng chứa đựng được rất nhiều chúng sanh vãng sanh về đó, rộng lớn đến vô hạn cực"*, Ngài Cảnh Hưng giải thích: *"[Cõi Tịnh Độ] do vô lượng đức mà thành"*.

Tổng hợp cả ba thuyết trên, ta thấy rằng cõi nước Cực Lạc bao la rộng lớn vì nó do vô lượng diệu đức của Đại Sĩ Pháp Tạng hợp thành. Cõi nước ấy mênh mông không có giới hạn, dung chứa được vô tận chúng sanh vãng sanh về đấy một cách vô hạn lượng.

"Siêu thắng độc diệu": Diệu (妙) là như sách Pháp Hoa Du Ý giảng: "*Diệu là chữ để khen ngợi điều gì tinh vi, thâm viễn"*. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một lại bảo: *"Diệu là không gì so sánh bằng được nổi, không có gì hơn được nổi"*. Như vậy, *"diệu"* là vô thượng, không gì sánh bằng.

Sách Tịnh Ảnh Sớ ghi: *"Siêu thắng độc diệu là ý nói cõi nước thù thắng"*. Sách Hội Sớ bảo: *"Siêu thắng độc diệu là ý nói: Không chỉ to lớn mà những sự trang nghiêm ấy như thân, cõi, chánh báo, y báo đều là bậc nhất, không chi sánh bằng, vượt xa các cõi Phật khác, tinh vi hơn hết, nên bảo là 'siêu thắng'. Chỉ mình cõi Phật này là bất khả tư nghị bậc nhất nên bảo là độc diệu"*.

Tiếp đó, sách lại nêu ra bảy điều để chứng minh sự độc diệu của cõi Cực Lạc. Sách viết:

1. *"Pháp, Báo, Ứng xuất hiện trong bổn quốc"*. Chữ *"bổn quốc"* chỉ Cực Lạc. Ý của câu này là cõi Cực Lạc là cõi của tam thân quả Phật: Pháp Thân Phật, Báo Thân Phật, Ứng Hóa Thân Phật, nên hơn hẳn các cõi hóa độ của những ứng hóa thân Phật.

2. *"Vì thân Phật: thọ lượng, quang minh vượt xa chư Phật"*. Do đức Di Đà là bậc tôn quý nhất trong chư Phật, quang minh của Ngài là vua trong các quang minh, thọ mạng của Ngài vô lượng.

3. *"Danh hiệu lợi ích, độc xuất nan tư"*: Thánh hiệu Di Đà vang danh mười phương. Nếu ai nghe được chí tâm tin ưa, mười niệm ắt sẽ vãng sanh, nghe tên Ngài mà tin nhận thì mau chứng Bồ Đề. Chư Phật cùng tuyên thuyết, mười phương cùng khen ngợi, nên bảo là *"độc xuất"*. Lại còn do nghe danh phát tâm, nghe danh được phước, nghe danh đắc nhẫn, do nghe danh được trụ tam-ma-địa, chứng Bất Thoái Chuyển, công đức vô lượng nên bảo là *"nan tư"* (khó nghĩ tưởng được).

4. *"Khiến cho Ngũ Thừa cùng nhập báo độ"*: Ngũ Thừa là nhân, thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Như Lai. Báo độ là chỗ Pháp Thân Đại Sĩ ở. Nay Phật khiến cho phàm phu, Nhị Thừa, Địa Tiền Bồ Tát đều chứng được báo độ một cách trọn vẹn nên bảo là *"độc diệu"*.

5. *"Những hạng Nhị Thừa, căn khuyết, nữ nhân nhanh chóng chuyển thành Nhất Thừa"*: Một phen sanh lên cõi ấy, ai nấy đều đầy đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đồng ngồi xe trâu trắng lớn *"Như Lai Nhất Thừa"* nên bảo là nhanh chóng chuyển thành Nhất Thừa.

6. *"Chánh nhân vãng sanh dễ tu, dễ đắc"*: Phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm là chánh nhân để vãng sanh; chẳng luận nam, nữ, già trẻ, trí, ngu, bận, rảnh, ai ai cũng tu được. Thậm chí Ngũ Nghịch tội nặng, tướng địa ngục hiện ra, lúc lâm chung bị sự khổ bức bách, quán tưởng khó thành, vẫn có thể xưng danh mà được vãng sanh nên bảo là "dễ tu". Tín nguyện trì danh, mười niệm ắt vãng sanh nên bảo là "dễ đắc".

7. *"Vãng sanh rồi đắc quả thật nhanh chóng, thật cao"*: Ngũ Nghịch, Thập Ác lâm chung mười niệm liền được vãng sanh, chứng ngay Bất Thoái nên bảo là "thật nhanh chóng". Phàm phu đem theo Hoặc nghiệp, sanh ngang sang cõi ấy liền thành A Bệ Bạt Trí, địa vị ngang với bậc Bổ Xứ nên bảo là "thật cao".

Quả thật, những điều như vậy khắp cả mười phương không nơi nào khác có được nên bảo là *"độc diệu"* như sách Lễ Tán nói: *"[Do]*

bốn mươi tám nguyện trang nghiêm khởi lên, siêu việt các cõi Phật, thật là tinh xảo nhất".

"*Kiến lập thường nhiên, vô suy, vô biến"*: "Kiến" (建) là mới khởi đầu xây dựng. "Lập" (立) đã tạo thành xong, "thường" (常) là luôn luôn, thường hằng, "nhiên" (然) là như thế, "suy" (衰) là hư hao, yếu đi, "biến" (變) là thay đổi. Do vậy, "*kiến lập thường nhiên, vô suy, vô biến"*có nghĩa là một phen đã được kiến lập rồi thì luôn luôn giống như thế, chẳng có các tướng trạng bị sút kém, giảm bớt, biến hoại...

Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Kiến lập thường nhiên chẳng suy chẳng biến ý nói cõi nước thường hằng"*. Ngài Gia Tường lại bảo: *"Kiến lập thường nhiên nghĩa là cõi này* (Sa Bà) *có kiếp hoại, nhưng cõi kia* (Cực Lạc) *chẳng thay đổi, mãi mãi giống như vậy"*. Ngài Cảnh Hưng bảo: *"Kiến lập thường nhiên là nhân được viên mãn, quả được thành lập, nên chẳng đổi khác. Chẳng suy, chẳng biến là chẳng bị tam tai phá hoại"* (Tam tai là thủy, hỏa, phong).

Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây lại dựa theo lời dạy của Thiện Đạo đại sư mà phát huy ý nghĩa đoạn kinh này đến mức sâu xa tột bậc. Ý Ngài như sau: Theo Phật Địa Luận, có ba thứ "thường": Bản tánh thường, bất đoạn thường và tương tục thường. Theo sách Tam Tạng Pháp Số, quyển tám thì:

1. Bản tánh thường tức là Pháp Thân, nghĩa là Pháp Thân bản tánh thường trụ, không sanh, không diệt.

2. Bất đoạn thường là Báo Thân vì Báo Thân luôn nương theo Pháp Thân chẳng gián đoạn.

3. Tương tục thường là Ứng Thân vì Ứng Thân thường ở trong thập phương pháp giới đã mất đi lại hiện ra, hóa hiện vô cùng tận.

Ngoài ra, câu *"tự tánh luôn thường trụ bất động"* của sách Hoa Nghiêm Diễn Nghĩa Sao, quyển ba mươi bốn là nói về Pháp Thân. Trong sách Sự Tán, ngài Thiện Đạo bảo: *"Cực Lạc vô vi Niết Bàn giới"* và: *"Chẳng suy, chẳng biến, luôn thường hằng chẳng lay động"*. Như vậy, ta thấy rằng chữ *"thường nhiên"* trong đoạn kinh trên chính là nói đến bản tánh thường, thường hằng chẳng lay động, tức là Pháp Thân hay tự tánh vậy. Do thường hằng nên chẳng suy, chẳng biến.

Ngài Vọng Tây lại đặt ra câu hỏi như sau: *"Đã là cõi do tu nhân mà cảm được quả thì cõi ấy ắt phải có lúc khởi đầu, sao lại bảo là chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả, lặng lẽ thường hằng?"* rồi Ngài tự đáp: *"Tu nhân cảm quả là Thỉ Giác Trí. Vô vi lặng lẽ, không biến đổi chính là Bổn Giác Lý. Xét đến rốt ráo,Thỉ Giác nào khác Bổn Giác, như sách Thích Đại Diễn Luận viết: 'Nếu đắc Thỉ Giác thì [Thỉ Giác] lại chính là Bổn Giác'. Nếu bàn về lúc chứng đắc thì dường như có khởi đầu, nhưng nếu xét về cái được chứng thì Thỉ Giác và Bổn Giác bất nhị, vốn sẵn thường trụ"*.

Nên chú ý tới những câu cuối trong lời luận trên của ngài Vọng Tây: Lúc bàn đến thời điểm chứng đắc thì dường như có cái khởi đầu, nhưng khi đã chứng đắc rồi thì ngôn ngữ dứt bặt, hết thảy bất nhị, vốn sẵn thường trụ. Trên đây tôi đều dẫn những thuyết của ngài Vọng Tây.

Xét trong Mật bộ, kinh Đại Thừa Mật Nghiêm có nói: *"Phật dĩ siêu quá bỉ, nhi y Mật Nghiêm trụ, Cực Lạc trang nghiêm quốc, Thế Tôn Vô Lượng Thọ"* (Phật đã siêu việt những điều ấy, nương vào cõi Mật Nghiêm mà trụ. Cõi Cực Lạc trang nghiêm, đức Thế Tôn hiệu là Vô Lượng Thọ). Kinh ấy còn nói: "*Mật Nghiêm Tịnh Độ siêu chư Phật quốc, như vô vi tánh, bất đồng vi trần. Thử Mật Nghiêm trung, chư Phật, Bồ Tát, tịnh dư quốc độ, lai thử hội giả, giai như Niết Bàn"* (Cõi Mật Nghiêm Tịnh Độ vượt xa các cõi Phật khác, [tánh cõi ấy] giống như tánh của vô vi, chẳng giống với vi trần. Trong cõi Mật Nghiêm ấy, chư Phật, Bồ Tát và các cõi nước khác đến trong hội này đều như Niết Bàn).

Sách Mật Nghiêm Kinh Sớ giảng: *"Nói 'như vô vi tánh' vì cõi Mật Nghiêm là cõi Tha Thọ Dụng[71] của chư Phật. Chư Phật từ cõi pháp tánh độ, dùng bi nguyện lực kiến lập cõi Mật Nghiêm. Cõi Tịnh Độ này*

71 Tha Thọ Dụng Độ và Tự Thọ Dụng Độ là hai cõi Tịnh Độ nơi Báo Thân Phật ngự. Tự Thọ Dụng độ là cõi Phật thuần tịnh vô lậu do thức thứ tám thuần tịnh, vô lậu trong Phật quả biến hiện ra, ngoài chính Phật ra, không ai cảm nhận, thấy biết được cõi này cũng như thấy được Báo Thân Phật trong cõi này. Tha Thọ Dụng độ là cõi Phật được biến hiện ra với mục đích giáo hóa hàng Bồ Tát, chư thánh nhân. Tùy theo sở chứng của mỗi vị thánh nhân mà sẽ thấy sự trang nghiêm diệu hảo nơi cõi này cũng như các tướng hảo nơi Báo Thân Phật sai khác. Do tùy thuận cơ nghi khiến cho những người chưa chứng Phật quả thấy được nên gọi là Tha Thọ Dụng.

giống như pháp tánh độ, không có khuyết điểm vô thường, nên bảo là giống như tánh của vô vi". Sách còn nói: *"Cõi Mật Nghiêm Tạng này chỉ từ Như Lai tạng tâm thanh tịnh hiện ra nên chẳng phải là do vi trần hợp thành"*.

Theo lời giảng trên, Cực Lạc chính là từ Như Lai diệu tâm hiển hiện, là cõi mầu nhiệm do pháp tánh biến hiện ra, nên chẳng giống với các thế giới khác: Những thế giới khác chỉ là do vi trần hợp thành. "Vi trần" chẳng phải là những hạt bụi nhỏ, mà là những hạt cực nhỏ hợp thành vật chất. Trước đây, ta cứ tưởng điện tử là hạt nhỏ nhất, nay lại phát hiện rằng còn có những hạt nhỏ hơn cả điện tử, tạm gọi là khoa-khắc *(quark)*; nhưng hiện tại các nhà khoa học vừa khám phá rằng khoa-khắc chưa phải là hạt nhỏ nhất, lại có những hạt nhỏ hơn nữa chẳng thể cùng tận (từ năm 1980 trở đi, các nhà khoa học khám phá ra hạt vi trung tử (meson), hạt này lớn bằng một phần một trăm ức của điện tử. Những hạt này đầy dẫy trong không trung, chúng có thể xuyên qua những tấm nhôm hoặc gang dày đến mười ức cây số như xuyên qua một lớp sương mỏng). Những hạt nhỏ thật nhỏ ấy chính là "vi trần".

Ở đây kinh dạy: Cực Lạc và cõi Mật Nghiêm đều chẳng phải do những hạt li ti ấy hợp thành, toàn thể của chúng là Như Lai diệu tâm, là tự tánh của đương nhân nên chẳng sanh chẳng diệt, chẳng suy, chẳng biến, lặng lẽ thường trụ như *"tánh của vô vi"*.

Chánh kinh:

於無量劫，積植德行。不起貪瞋痴欲諸想，不著色聲香味觸法。但樂憶念過去諸佛，所修善根。行寂靜行，遠離虛妄。依真諦門，植眾德本。不計眾苦，少欲知足。專求白法，惠利羣生。志願無倦，忍力成就。

Ư vô lượng kiếp, tích thực đức hạnh, bất khởi tham sân si dục chư tưởng, bất trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, đản nhạo ức niệm quá khứ chư Phật, sở tu thiện căn, hành tịch tĩnh hạnh, viễn ly hư vọng, y Chân Đế môn, thực chúng đức bổn, bất kế chúng khổ, thiểu dục tri túc, chuyên cầu bạch pháp, huệ lợi quần sanh, chí nguyện vô quyện, Nhẫn lực thành tựu.

Trong vô lượng kiếp, tích chứa, vun bồi đức hạnh, chẳng khởi các ý tưởng tham, sân, si, dục, chẳng chấp trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, chỉ thích nghĩ nhớ các thiện căn mà chư Phật quá khứ đã tu, hành tịch tĩnh hạnh, xa lìa hư vọng, nương vào Chân Đế môn, trồng các cội đức, chẳng nề hà các khổ, ít ham muốn, biết đủ, chuyên cầu bạch pháp, ban bố cái lợi cho quần sanh, chí nguyện không mỏi nhọc, thành tựu Nhẫn lực.

Giải:

Đoạn đầu của phẩm này đã nói về việc trang nghiêm Tịnh Độ, ba đoạn kế tiếp nói đến việc trang nghiêm tự tâm vì tâm và cõi nước chẳng hai: *"Tâm tịnh thì cõi nước tịnh"*.

Câu *"ư vô lượng kiếp, tích thực đức hạnh"* (trong vô lượng kiếp tích chứa, vun bồi đức hạnh) là câu dẫn giải đại ý của cả ba đoạn sau.

Kiếp là thời gian cực dài khó lòng thí dụ được nổi. *"Vô lượng kiếp"* nghĩa là số kiếp vô lượng, là thời gian dài lâu cực vô lượng, chẳng thể dùng cách nào để diễn tả thời gian ấy, chẳng thể tính toán nổi. Kinh dùng chữ *"vô lượng kiếp"* để diễn tả sự tu hành lâu xa vậy. Hạnh (行) là những điều do thân, khẩu, ý tạo tác.

"Đức hạnh": Tạo thành điều thiện là Đức (德), phương cách tạo ra đức là Hạnh. Như vậy, *"đức hạnh"* gồm cả công đức và hạnh nghiệp. Đức hạnh còn chỉ những hạnh nhằm được đầy đủ công đức, tức là ba thứ vô lậu học Giới, Định, Huệ và Lục Độ. Sách Hội Sớ lại giảng như sau: *"Hạnh là hạnh nghiệp, là những điều do ba nghiệp tạo ra; Đức là phước đức, tức là cái được chiêu cảm bởi hạnh"* và *"chẳng phải có thể đạt được trong một sớm, một chiều nên bảo là tích chứa, vun bồi"*. *"Tích"* (積) là tích lũy như từng giọt từng giọt nước đọng lại. *"Thực"* (植) là bồi đắp, vun vén như trồng cây non thành rừng. Trải qua một thời gian lâu chẳng thể tính kể nên bảo là *"vô lượng kiếp"*.

"Bất khởi tham sân si dục chư tưởng" (Chẳng khởi các ý tưởng: tham, sân, si dục): Đối với duyên sanh tâm gọi là "tưởng" (想), như đối với các trần cảnh bèn chấp lấy các tướng sai khác như nam, nữ… thì gọi là *"tưởng"* vì chấp vào cảnh giới sai biệt. Tham tưởng, sân tưởng, si dục tưởng là ba ác tưởng, như kinh Uất Ca La Việt Vấn nói lúc Bồ Tát hành bố thí, dùng Ly Dục Tưởng, Tu Từ Tưởng, Vô Si Tưởng để đối trị ba ác tưởng. Khi Bồ Tát bỏ ra vật để thí thì sanh Ly Dục Tưởng. Do nhân duyên đã ban niềm vui cho người cầu xin, tâm sân hận bớt dần, nên gọi là Tu Từ Tưởng. Đem công đức bố thí ấy hồi hướng về Vô Thượng Đạo nên tâm Si mỏng lần, đấy gọi là Bất Si Tưởng. Nay Pháp Tạng Đại Sĩ chẳng khởi ba ác tưởng nên Ngài thoát khỏi các phiền não.

"Bất trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp" (Chẳng chấp trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp): Chẳng chấp trước là chẳng tham đắm; *"Sắc, Thanh…"* là Lục Trần:

1. Sắc Trần là hết thảy hình sắc như xanh, vàng, đỏ, trắng và các hình tượng.

2. Thanh Trần là hết thảy âm thanh: tiếng vui, tiếng khổ v.v…

3. Hương Trần là những thứ được mũi nhận biết: thơm tho hay hôi thối...

4. Vị Trần là những thứ nhận biết bởi lưỡi, tức là các vị ngon lành hay dở tệ của thức ăn...

5. Xúc Trần là những thứ được thân nhận biết như mềm mại, thô tháp, nóng, lạnh, ôn hòa...

6. Pháp Trần là Ý Căn đối với năm thứ Trần nói trên phân biệt là tốt, xấu rồi khởi ra các pháp thiện, ác.

Trong Lục Trần, vẻ đẹp của nam nữ, tiếng nhạc đàn sáo, ca vịnh, mùi hương Chiên-đàn, hay mùi của nam nữ, các vị ngon lành của thức ăn trân quý, cảm xúc do y phục thượng diệu hay thân thể mềm mại, mịn màng của nam nữ đều là những sự khiến chúng sanh tham đắm chẳng thể xuất ly nổi. Nay Pháp Tạng Bồ Tát, trong tâm không ác tưởng nên lìa khỏi cái nhân gây ra Hoặc Chướng, chẳng vướng vào Lục Trần nên lìa khỏi Hoặc duyên (duyên tạo nên Hoặc Chướng).

Ngài Cảnh Hưng bảo: *"Nội nhân đã lìa, ngoại duyên đã dứt, nên bảo là chẳng chấp trước"*; do không có ba ác tưởng nên không còn cái nhân gây ra Hoặc nghiệp. Sáu Trần là duyên, chẳng vướng vào sáu Trần nên chẳng còn cái duyên phát khởi Hoặc nghiệp. Ngài Cảnh Hưng bàn về nhân quả: Bên trong đã lìa được cái nhân tạo ra Hoặc nghiệp nên dứt bỏ được cái duyên của Hoặc nghiệp. Vì vậy, trong ngoài đều lìa được cả.

"Đản nhạo ức niệm quá khứ chư Phật sở tu thiện căn" (chỉ thích nghĩ nhớ thiện căn của chư Phật quá khứ đã tu - câu này trích từ bản Tống dịch): *"Đản"* (但) là chỉ, duy nhất. Câu này và hai câu trước nên đọc một mạch. Hai câu trên là *"vạn duyên phóng hạ"* (buông xuống vạn duyên), câu này là *"nhất niệm đơn đề"* (khăng khăng một niệm), đấy chính là cốt lõi của Tịnh nghiệp.

Kinh Hoa Nghiêm nói trong Thập Địa Bồ Tát, Địa nào cũng chẳng bỏ niệm Phật. Phẩm Đại Giáo Duyên Khởi kinh này cũng bảo: *"Khứ lai, hiện tại, Phật Phật tương niệm"* (Quá khứ, vị lai, hiện tại, chư Phật đều nghĩ đến nhau).

Kinh Quán Phật Tam Muội cũng chép: *"Nhĩ thời, hội trung tức hữu thập phương chư đại Bồ Tát, kỳ số vô lượng, các thuyết bổn duyên, giai y niệm Phật đắc"* (Khi ấy, trong hội liền có mười phương các đại Bồ Tát số đến vô lượng, mỗi vị tự thuật duyên của chính mình, ai ai cũng đều do Niệm Phật mà chứng đắc) và: *"Phật cáo A Nan: - Nhữ kim thiện trì, thận vật vong thất. Quá khứ, vị lai, hiện tại tam thế chư Phật, giai thuyết như thị Niệm Phật tam-muội. Ngã dữ thập phương chư Phật*

cập Hiền Kiếp thiên Phật, tùng sơ phát tâm, giai nhân Niệm Phật tam-muội lực cố, đắc Nhất Thiết Chủng Trí"

(Phật bảo A Nan: - Ông nay khéo trì cẩn thận chớ để quên mất. Quá khứ, hiện tại, vị lai tam thế chư Phật đều nói Niệm Phật tam-muội như vậy. Ta và thập phương chư Phật và ngàn đức Phật trong Hiền kiếp từ lúc mới phát tâm đều do sức của Niệm Phật tam-muội mà đắc Nhất Thiết Chủng Trí). Vì vậy, Phật Di Đà cũng như đức Thích Ca và mười phương Như Lai từ khi mới phát tâm đều do Niệm Phật tam-muội mà chứng Vô Thượng Bồ Đề, cho nên *"đản nhạo ức niệm chư Phật"* (chỉ thích ức niệm chư Phật).

"Sở tu thiện căn" (Căn lành đã tu) là công đức của chư Phật đã tu. Nghĩ nhớ Phật đức, cảm ân liền mưu toan báo đáp, mong được như các Ngài v.v... đấy gọi là *"ức Phật"* (nhớ Phật). Trong các thiện căn của Phật, Niệm Phật là tối thắng, nay muốn được như các Ngài thì cũng phải nên trì danh niệm Phật. Danh hiệu Phật có đủ vạn đức, bao trùm hết thảy thiện căn nên nếu niệm Phật nhuần nhuyễn thì thật là khéo phù hợp với việc *"ức niệm Phật công đức"* (nhớ nghĩ công đức của Phật).

Sách An Lạc Tập cũng viết: "*Hoặc là có tam-muội chỉ có thể trừ được Tham chẳng trừ được Si và Sân, hoặc là có tam-muội chỉ trừ được Sân, chẳng trừ được Si và Tham; hoặc là có tam-muội chỉ trừ được Si, chẳng thể trừ nổi Tham và Sân; hoặc là có tam-muội chỉ trừ được chướng hiện tại, chẳng trừ được hết thảy các chướng quá khứ, vị lai. Nếu như thường tu Niệm Phật tam-muội thì chẳng luận hết thảy các chướng trong hiện tại, quá khứ, hay vị lai đều trừ được hết"*. Vì vậy, trong các hạnh tịnh tâm của Pháp Tạng Bồ Tát, kinh đặt hạnh *"đản nhạo ức niệm chư Phật"* (chỉ thích ức niệm chư Phật) lên hàng đầu.

"Hành tịch tĩnh hạnh": Sách Thám Huyền Ký nói: *"Vô Dư Niết Bàn là tịch tĩnh, tu điều ấy gọi là Hành"*. Sách Tư Trì Ký cũng bảo: *"Tịch tĩnh chính là lý Niết Bàn"*.

Ngoài ra, trong danh xưng của Thích Ca Mâu Ni Phật, chữ Mâu Ni *(Muni)* dịch ra là Tịch Tĩnh hoặc Tịch Mặc. Sách Lý Thú Thích, quyển Hạ ghi: *"Mâu Ni nghĩa là Tịch Tĩnh. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh nên*

xưng là Mâu Ni". Đại Nhật Kinh Sớ cũng nói: *"Mâu Ni nghĩa là Tịch Mặc. Cõi thường tịch vi diệu tịch tuyệt, sâu thẳm huyền viễn chẳng thể nói bàn nổi. Pháp giới đại diệt độ pháp như vậy chỉ mình đức Phật thanh tịnh có thể trọn vẹn được nổi nên Phật hiệu là Mâu Ni"*.

Ở đây, kinh nói Bồ Tát hành tịch tĩnh hạnh là nói Đại Bồ Tát nhập vào hạnh Vô Dư Niết Bàn, tức là pháp giới đại diệt độ pháp, chứ chẳng phải là hạnh tịch tĩnh của hàng Nhị Thừa.

"Viễn ly hư vọng" (xa lìa hư vọng): Chẳng thật là *"hư"* (虛), trái nghịch với cái chân thật là *"vọng"* (妄). Hư giả chẳng thật nên bảo là "hư vọng". Kinh Viên Giác dạy: *"Hư vọng phù tâm, đa chư xảo kiến, bất năng thành tựu Viên Giác phương tiện"* (Tâm hư vọng hời hợt, lắm xảo kiến, chẳng thể thành tựu được phương tiện Viên Giác). Kinh Niết Bàn quyển ba mươi tám cũng nói: *"Nhất thiết ác sự, hư vọng vi bổn"* (Hư vọng là gốc của hết thảy sự ác). Vì vậy, trước hết phải xa lìa hư vọng để ngăn dứt cái ác từ ngay cội rễ. Pháp Tạng Bồ Tát trụ vào Chân Thật Huệ, hành hạnh thanh tịnh, nên xa lìa được hết thảy hư vọng.

"Y Chân Đế môn, thực chúng đức bổn" (nương vào Chân Đế môn, trồng các cội đức): Đế (諦) nghĩa là chân thật, chẳng dối. Đạo lý thế gian hay xuất thế gian quyết định chẳng hư vọng thì gọi là Đế. Sách Nhị Đế Nghĩa, quyển Thượng có nói: *"Đế nghĩa là Chân. Hữu là sự thật trong thế gian, Không là sự thật của thánh đạo. Cả hai thứ ấy đều là thật"*, nghĩa là: Phàm trần cho Hữu là thật, thánh trí cho Không là thật. Do vậy, Hữu và Không đều là thật, nên lập ra Nhị Đế (Chân Đế và Tục Đế). Thuận theo pháp của hữu tình mê muội phàm tục là Tục Đế hoặc Thế Đế. Lý chân thật tịch tĩnh Niết Bàn được thấy bởi thánh trí thì gọi là Chân Đế hoặc Thắng Nghĩa Đế, Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Trí Độ Luận, quyển ba mươi tám có nói: *"Trong Phật pháp có hai đế: Một là Thế Đế, hai là Đệ Nhất Nghĩa Đế. Do Thế Đế nên nói có chúng sanh; do Đệ Nhất Nghĩa Đế nên nói chúng sanh vô sở hữu"*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một cũng giảng: *"Tục* (俗) *là thế tục; cái thấy biết của thế tục thì gọi là Thế Đế. Chân* (眞) *là tiếng để gọi [trạng thái] dứt hết hư vọng"*.

"Môn" (門) là các pháp khác biệt có thể dẫn dắt người ta chứng nhập Niết Bàn nên gọi là Môn.

"Y Chân Đế môn" (Nương vào Chân Đế môn) chính là lấy Đệ Nhất Nghĩa Đế làm "môn". Nương vào thắng nghĩa của Chân Đế để gieo trồng cội rễ của các đức nên bảo là *"y Chân Đế môn, thực chúng đức bổn"* (nương vào Chân Đế môn, trồng các cội đức).

Kinh Kim Cang nói: *"Dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu nhất thiết pháp"* (Dùng vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả để tu hết thảy thiện pháp). *"Y Chân Đế môn"* chính là không còn có bốn tướng: ngã, nhân... như vừa mới nói.

"Thực chúng đức bổn" (Trồng các cội đức) là tu hết thảy thiện pháp. "Thực" (植) là gieo trồng, vun bồi, *"đức"* (德) là thiện. *"Bổn"* (本) là cội rễ. Công đức vạn thiện hạnh chính là căn bản của Phật quả đại giác nên gọi là *"đức bổn"* (cội đức).

Hơn nữa, căn bản của muôn đức thì gọi là "đức bổn". Do nghĩa này, danh hiệu của Phật Di Đà sẵn đủ vạn đức, danh hiệu ấy chiêu cảm vạn đức nên được gọi là *"đức bổn"*. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển sáu có nói: *"Đức bổn là đức hiệu của Như Lai. Xưng niệm đức hiệu này một tiếng thì thành tựu được chí đức (đức cao vời cùng tột) một cách viên mãn, chuyển được các họa. [Danh hiệu ấy] là gốc của mười phương đức hiệu nên gọi là đức bổn"*.

Trong đoạn kinh Quán Phật Tam Muội vừa được trích dẫn trong phần trên, đức Thích Tôn nói: *"Ngã dữ thập phương chư Phật cập Hiền Kiếp thiên Phật, tùng sơ phát tâm, giai nhân Niệm Phật tam-muội lực cố, đắc Nhất Thiết Chủng Trí"* (Ta và mười phương chư Phật và ngàn đức Phật trong Hiền kiếp từ lúc sơ phát tâm đều do sức của Niệm Phật tam-muội mà đắc Nhất Thiết Chủng Trí). Lời Phật dạy và câu nhận định của sách Giáo Hạnh Tín Chứng đều cùng nói lên một ý chỉ: **Trì danh niệm Phật chính là cái gốc của mười phương đức hiệu**. Do đó, có hai cách giải thích câu *"thực chúng đức bổn"*:

1. Bồ Tát trong lúc tu nhân, vạn đức viên mãn, từ nhân đắc quả nên bảo là *"thực chúng đức bổn"* (trồng các cội đức).

2. Gốc của các đức chính là niệm danh hiệu Phật.

Thật ra, hai thuyết này chẳng hề mâu thuẫn nhau; vì Bồ Tát lúc tu nhân chẳng rời niệm Phật nên trong thuyết thứ nhất có thuyết thứ hai. Hơn nữa, Niệm Phật trọn đủ vạn đức nên thuyết thứ hai bao hàm thuyết thứ nhất. Như vậy, hai thuyết chẳng hề mâu thuẫn nhau.

"Bất kế chúng khổ, thiểu dục tri túc" (Chẳng nề hà các sự khổ, thiểu dục tri túc): Kế (計) là so đo, tính toán, *"khổ"* (苦) là như kinh Phật Địa, quyển năm nói: *"Bức não thân tâm danh khổ"* (Bức não thân tâm gọi là khổ). *"Chúng khổ"* (Các sự khổ) là Nhị Khổ (nội khổ, ngoại khổ), Tam Khổ (khổ khổ, hoại khổ, hành khổ), Tứ Khổ (sanh, lão, bịnh, tử), Bát Khổ v.v... chia ra nhiều loại khác nhau; nói chung là có nhiều loại khổ. Bồ Tát hiểu rõ hết thảy các khổ đều là hư vọng, rốt ráo chẳng có, nên có thể chịu đựng được các khổ, trụ vào bình đẳng. Vì vậy, kinh chép: *"Bất kế chúng khổ"* (Chẳng nề hà các khổ).

"Thiểu dục" là ít mong cầu, *"tri túc"* là dẫu đạt được ít ỏi vẫn không buồn phiền như kinh Niết Bàn nói: *"Thiểu dục giả, bất cầu, bất thủ. Tri túc giả, đắc thiểu bất hối hận"* (Thiểu dục là chẳng cầu, chẳng lấy. Tri túc là dẫu được ít vẫn chẳng buồn phiền). Kinh Di Giáo cũng dạy:

"Thiểu dục chi nhân, tắc vô siểm khúc dĩ cầu nhân ý, diệc phục bất vị chư căn sở khiên. Hành thiểu dục giả, tâm tắc thản nhiên, vô sở ưu úy, xúc sự hữu dư, thường vô bất túc. Hữu thiểu dục giả, tắc hữu Niết Bàn. Thị danh thiểu dục. Nhữ đẳng tỳ-kheo, nhược dục thoát chư khổ não, đương quán tri túc. Tri túc chi pháp, tức thị phú lạc an ổn chi xứ. Tri túc chi nhân, tuy ngọa địa thượng, do vi an lạc. Bất tri túc giả, tuy xử thiên đường, diệc bất xứng ý. Bất tri túc giả, tuy phú nhi bần, tri túc chi nhân, tuy bần nhi phú" (Người thiểu dục thì chẳng dùng thói dua vạy để lấy lòng người khác, cũng chẳng bị các căn lôi kéo. Kẻ hành thiểu dục thì tâm thản nhiên, không sợ hãi, lo âu, gặp chuyện luôn cảm thấy dư dật, không lúc nào chẳng đầy đủ. Có thiểu dục ắt có Niết Bàn. Đấy gọi là Thiểu Dục. Tỳ-kheo các ông nếu muốn thoát khỏi các khổ não thì phải nên quán tri túc. Pháp tri túc chính là pháp để đạt giàu vui, an ổn. Người tri túc tuy nằm dưới đất vẫn an vui; kẻ chẳng tri túc dẫu

ở thiên đường vẫn chẳng thỏa ý. Chẳng tri túc thì tuy giầu vẫn nghèo, người tri túc dẫu nghèo lại giầu).

Phẩm Khuyến Phát của kinh Pháp Hoa cũng có nói: *"Thị nhân thiểu dục tri túc, năng tu Phổ Hiền chi hạnh"* (Người ấy thiểu dục tri túc, có thể tu hạnh Phổ Hiền). Ngài Nghĩa Tịch còn dẫn kinh Bát Nhã như sau: "*Vân hà Bồ Tát thiểu dục? Nãi chí A Nậu Bồ Đề thượng bất dục, hà huống dư dục. Thị danh thiểu dục. Vân hà Bồ Tát tri túc? Đắc Nhất Thiết Chủng Trí, thị danh tri túc (Thế nào là Bồ Tát thiểu dục? Thậm chí Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác Ngài còn chẳng mong muốn, huống hồ là các thứ khác. Đấy gọi là 'thiểu dục'. Thế nào là Bồ Tát tri túc? Đắc Nhất Thiết Chủng Trí thì gọi là 'tri túc'). Như vậy: Chẳng cầu cảnh khác là thiểu dục, an trụ nơi tự pháp là tri túc. Cảnh khác chính là ngũ dục: Sắc, Thanh, Hương v.v... tự pháp là Hiện Lượng Trí*".

Ý của ngài Nghĩa Tịch là: Chẳng chấp lấy pháp ngoài tâm, chẳng vương vấn một pháp nào thì gọi là "thiểu dục", Thể hiển lộ chân thường tịch diệt là vui, như như bất động là "tri túc". Một câu *"thiểu dục tri túc"* bao gồm những ý vi diệu thế ấy, chứng tỏ kinh Phật chứa đầy ý nghĩa thật sâu xa.

"Chuyên cầu bạch pháp, huệ lợi quần sanh" (Chuyên cầu bạch pháp, ban bố cái lợi cho quần sanh): *"Bạch pháp"* là bạch tịnh pháp (pháp trắng sạch), chỉ hết thảy pháp lành. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển bảy nói: *"Thiện pháp tươi sạch nên gọi là Bạch"*. Bản Ngụy dịch ghi là *"pháp thanh bạch"*. Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Ý nói pháp ấy xa lìa tà kiến, phỉ báng, nên bảo là thanh bạch"*. Gia Tường Sớ lại giảng: *"Là vô lậu minh nên gọi là thanh bạch"*. Sách Hội Sớ giảng: *"Pháp Đại Thừa là pháp thanh bạch"*. *"Huệ"* (惠) là thí cho, *"lợi"* (利) là làm lợi. Như vậy, câu kinh này có nghĩa là: Chuyên cầu pháp vô lậu Đại Thừa thanh tịnh để thí cho khắp các hữu tình, nhằm lợi lạc quần sanh.

"Chí nguyện vô quyện" (Chí nguyện không mỏi nhọc): Quyện (倦) là mệt mỏi, chán nản. Mỗi nguyện trong mười đại nguyện vương của Phổ Hiền Đại Sĩ trong kinh Hoa Nghiêm luôn được kết thúc như sau: Hư không giới hết, chúng sanh giới hết, chúng sanh nghiệp hết,

phiền não của chúng sanh cùng tận, thì sự lễ kính (cho đến hồi hướng) của tôi mới hết, nhưng cõi hư không cho đến phiền não chẳng cùng tận nên sự lễ kính (cho đến hồi hướng) của tôi chẳng cùng tận, *"niệm niệm tương tục, vô hữu gián đoạn, thân ngữ ý nghiệp, vô hữu bì yếm"* (niệm niệm tiếp nối chẳng gián đoạn, thân - ngữ - ý nghiệp chẳng có nhọc mỏi). Đấy chính là ý nghĩa của câu *"chí nguyện vô quyện"* (chí nguyện không nhọc mỏi).

"Thành tựu nhẫn lực": "Nhẫn lực" là sức nhẫn nhục. Sư Pháp Trụ giảng: *"Nhẫn có ba thứ: Một là An Khổ Nhẫn tức là chịu đựng được những thứ trái ý trong đời; hai là Tha Bất Nhiêu Ích Nhẫn tức là chịu đựng được những điều người khác gây tổn hại cho mình; ba là Pháp Tư Duy Nhẫn tức là chẳng phân biệt các pháp"* Thành tựu được ba thứ Nhẫn này nên bảo *"thành tựu Nhẫn lực"*.

Sách Hội Sớ lại nói đến mười Nhẫn như sau: *"Nhẫn có những công đức mà trì giới, khổ hạnh chẳng thể sánh bằng nổi. Người có thể nhẫn nhục đáng gọi là bậc đại lực. Nhẫn nhục cốt là để trị sân hận, nhưng nó cũng giúp ta đoạn trừ cả tam độc. Kinh Bảo Vân khi giảng về các pháp Bồ Tát tu tập đã nêu lên mười pháp, trong ấy có Nhẫn pháp. Bồ Tát có mười pháp để an tịnh nơi Nhẫn. Những gì là mười? Ấy là Nội Nhẫn, Ngoại Nhẫn, Pháp Nhẫn, Tùy Phật Giáo Nhẫn, Vô Phương Sở Nhẫn, Tu Xứ Xứ Nhẫn, Phi Sở Vị Nhẫn, Bất Bức Não Nhẫn, Bi Tâm Nhẫn, Thệ Nguyện Nhẫn.*

Thế nào là Nội Nhẫn của Bồ Tát? Bồ Tát dẫu bị đói, khát, lạnh, nóng, lo buồn, đau đớn bức bách thân tâm vẫn tự cam chịu, chẳng thấy khổ não. Đấy là Nội Nhẫn.

Thế nào là Ngoại Nhẫn của Bồ Tát? Bồ Tát nghe người khác dùng lời ác mắng chửi, nhục mạ, chê bai, hoặc nhục mạ đến cha mẹ, vợ con, anh em trai, chị em gái, thân quyến, hòa thượng, A-xà-lê, bạn bè đồng học, hoặc nghe kẻ khác hủy nhục Phật, Pháp, Tăng; với bao nhiêu lời hủy nhục, chê bai như vậy, Bồ Tát đều nhẫn nhục, chẳng sanh nóng giận thì gọi là Ngoại Nhẫn.

Thế nào là Pháp Nhẫn của Bồ Tát? Với những nghĩa vi diệu do đức Phật đã nói trong các kinh như chư pháp tịch tĩnh, chư pháp tịch

diệt như tướng Niết Bàn... chẳng kinh, chẳng sợ, nghĩ như thế này: 'Nếu ta chẳng thể hiểu nổi kinh này, chẳng biết được pháp này thì trọn chẳng đắc Bồ Đề'. Vì vậy Bồ Tát siêng cầu hỏi han, đọc tụng. Đấy gọi là Pháp Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Tùy Phật Giáo Nhẫn? Lúc Bồ Tát khởi tâm sân não, ác độc, liền suy nghĩ rằng: Thân này từ đâu mà sanh, từ đâu mà diệt? Nếu từ Ngã sanh thì Ngã là cái gì? Nếu từ cái khác sanh ra thì cái khác đó là cái gì? Pháp tướng cũng vậy, từ nhân duyên nào sanh ra? Lúc Bồ Tát suy nghĩ như vậy chẳng thấy sanh ra từ cái gì, cũng chẳng thấy duyên khởi từ cái gì, cũng chẳng thấy từ Ngã sanh, cũng chẳng thấy từ cái khác khởi, cũng chẳng thấy từ nhân duyên sanh. Suy nghĩ như vậy nên chẳng sân, cũng chẳng não, cũng chẳng độc, sức sân nộ liền giảm bớt. Đấy gọi là Tùy Phật Giáo Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Vô Phương Sở Nhẫn? Hoặc là có lúc đêm nhẫn được, ngày không nhẫn được; hoặc có lúc ngày nhẫn nổi, đêm không nhẫn được; nhẫn được ở chỗ này, không nhẫn nổi ở nơi khác, hoặc nhẫn được bậc tri thức, nhưng chẳng nhẫn được với kẻ chẳng phải là tri thức. Bồ Tát chẳng giống vậy: Trong hết thảy thời, hết thảy chỗ, thường sanh tâm nhẫn, nên gọi là Vô Phương Sở Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Tu Xứ Xứ Nhẫn? Có người nhẫn chịu được cha mẹ, sư trưởng, thê thiếp, con cái, kẻ lớn, người nhỏ, thân thuộc nội ngoại, nhưng chẳng thể nhẫn được kẻ khác. Lòng Nhẫn của Bồ Tát chẳng như vậy, nhẫn chịu hạng Chiên-đà-la hệt như nhẫn chịu cha mẹ. Đấy gọi là Tu Xứ Xứ Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Phi Sở Vị Nhẫn? Chẳng vì sự mà nhẫn, chẳng vì lợi mà nhẫn, chẳng vì sợ mà nhẫn, chẳng vì chịu ơn người khác mà nhẫn, chẳng vì bạn bè thân thiết mà nhẫn, chẳng vì thẹn thùng mà nhẫn, Bồ Tát luôn tu nhẫn. Đấy gọi là Bồ Tát Phi Sở Vị Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Bất Bức Não Nhẫn? Nếu đã có nhân duyên gây sân hận nhưng phiền não chưa khởi thì chẳng gọi là Nhẫn. Nếu lúc gặp phải nhân duyên gây sân hận như dao vung, gậy đập, tay đấm, chân đá, ngoác miệng chửi bới, chính ngay lúc đó mà tâm chẳng động mới gọi là Nhẫn. Đấy gọi là Bồ Tát Bất Bức Não Nhẫn.

Thế nào gọi là Bồ Tát Bi Tâm Nhẫn? Lúc ấy, nếu Bồ Tát làm vua hoặc là bậc giống như vua có công nghiệp lớn, vì chúng sanh khổ nên làm chúa họ. Nếu lúc bọn chúng sanh ấy đến mắng chửi, xúc phạm, Bồ Tát chẳng cậy mình là chúa bọn họ mà sanh sân hận, [tự nhủ] ta phải cứu vớt những chúng sanh như thế, thường bảo vệ chúng, chứ lẽ đâu lại sanh nóng giận? Thế nên, nay tâm ta bi mẫn thương xót chẳng sanh nóng giận. Đấy gọi là Bồ Tát Bi Tâm Nhẫn.

Thế nào gọi là Bồ Tát Thệ Nguyện Nhẫn? Bồ Tát nghĩ như sau: Ta trước đây từng đối trước chư Phật hiện sư tử hống phát thệ nguyện rằng: - Con sẽ thành Phật, ở trong đầm lầy sanh tử để cứu vớt các chúng sanh khổ sở. Mình nay muốn cứu vớt họ thì chẳng nên nóng giận làm khổ họ. Nếu mình chẳng nhẫn được thì còn chẳng độ nổi chính mình, huống là lợi lạc chúng sanh!"

Pháp Tạng Bồ Tát trọn vẹn các Nhẫn nên bảo là *"thành tựu Nhẫn lực"*.

Chánh kinh:

於諸有情，常懷慈忍。和顏愛語，勸諭策進。恭敬三寶，奉事師長。無有虛偽諂曲之心。

Ư chư hữu tình, thường hoài từ nhẫn, hòa nhan ái ngữ, khuyến dụ sách tấn, cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng, vô hữu hư ngụy siểm khúc chi tâm .

Với các hữu tình thường mang lòng từ nhẫn, vẻ mặt nhu hòa, lời nói dịu dàng, khuyến dụ, sách tấn, cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng, chẳng có tâm siểm khúc, hư ngụy.

Giải:

Đoạn trên đã nói *"huệ lợi quần sanh"* (ban bố cái lợi cho quần sanh), đó là Từ; rồi bảo *"thành tựu Nhẫn lực"*, đó là Nhẫn. Vì vậy, đối với các hữu tình thường có lòng *"từ nhẫn"*.

"Hòa nhan" (和 顏) là vẻ mặt nhu hòa, sách Hội Sớ giảng: *"Bên trong lìa vọng nhiễm nên mặt ngoài thường ôn hòa. Vì vậy bảo là 'hòa nhan'*. Kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã chép: *"Bồ Tát hành Bát Nhã Ba La Mật, như thị tùy thuận Phật thanh tịnh giáo, thị chư chúng sanh, diện môn tiên tiếu, tằng vô tần túc, sở dĩ nhiên giả? Tâm ly uế trược, chư căn thanh tịnh, bất nhiễm ly cấu, tâm bất sân khuể, nội vô hận kết"* (Bồ Tát hành Bát Nhã Ba La Mật, tùy thuận lời Phật dạy một cách thanh tịnh như thế, trông thấy các chúng sanh, mặt liền tươi cười, chưa từng nhăn nhó, vì sao vậy? Tâm lìa uế trược, các căn thanh tịnh, chẳng nhiễm, ly cấu, tâm chẳng nóng giận, trong tâm không kết hận).

Ái Ngữ là một trong bốn nhiếp pháp. Bốn nhiếp pháp là Bố Thí, Ái Ngữ, Lợi Hành, Đồng Sự. Khéo tùy theo căn tánh chúng sanh để vỗ về, dẫn dụ khiến họ sanh tâm thân ái, nương theo mình học lấy giáo pháp thì gọi là Ái Ngữ Nhiếp. Vì vậy, kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã bảo: *"Hạ thanh tế ngữ nhuyễn mỹ nhi ngôn, thuận bỉ ý ngữ cố"* (Dùng lời nhỏ nhẹ, mềm mỏng, hay đẹp để nói lời đẹp lòng kẻ khác).

"Khuyến dụ" (勸 諭) là khuyên dạy, vỗ về để khai tri kiến Phật cho chúng sanh, chỉ bày tri kiến Phật cho họ. *"Sách tấn"* (策 進) là thúc đẩy họ tiến bộ hơn, ta thường nói là *"khích lệ",* ngõ hầu họ giải ngộ tri kiến Phật, chứng nhập tri kiến Phật.

"Cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng": Tự khiêm là "cung" (恭), tôn trọng đức hạnh của người khác là "kính" (敬). Sớ giải kinh Pháp Hoa của ngài Gia Tường, quyển hai có nói: "*Khiêm tốn, kiêng nể là Cung, đề cao trí đức của người khác là Kính".*

"Tam Bảo": Hết thảy Phật Đà là Phật Bảo, giáo pháp do Phật Đà giảng ra là Pháp Bảo, người tuân theo giáo pháp của Phật Đà tu hành là Tăng Bảo. Sau khi Phật diệt độ, Tam Bảo tồn tại trong thế gian được gọi là "trụ trì Tam Bảo". Tượng Phật gỗ, tranh Phật là Phật Bảo, các câu kinh trong Tam Tạng là Pháp Bảo, người cạo tóc, mặc y hoại sắc là Tăng Bảo.

Vì sao gọi là Bảo? Theo Bảo Tánh Luận, do sáu nguyên nhân: Trong đời ít có, ly cấu, thế lực, trang nghiêm thế gian, tối thượng, bất biến. Phật lại có nghĩa là giác tri, Pháp là khuôn phép, Tăng là hòa hợp. *"Cung kính Tam Bảo"* là khâm ngưỡng đức hạnh của Tam Bảo.

"Phụng" (奉) là tôn sùng, phụng dưỡng, *"sự"* (事) là hầu hạ. *"Phụng sự"* là cung kính hầu hạ. *"Sư"* (師) là người dạy đạo cho ta, *"trưởng"* (長) nghĩa là đức hạnh, hoặc vai vế cao hơn mình, hoặc lớn tuổi hơn mình. Trong Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn, ngài Tỉnh Am đã viết: *"Nếu chẳng có thế gian sư trưởng làm sao biết được lễ nghĩa. Nếu không có bậc xuất thế sư trưởng, chẳng hiểu nổi Phật pháp. Chẳng biết lễ nghĩa thì khác gì cầm thú, chẳng hiểu Phật pháp, có khác gì tục nhân?"* Ân sư trưởng sâu nặng nên phải phụng sự. Mật tông còn coi cung kính Thượng Sư là căn bản giới, thậm chí: *"Trong hết thảy công đức cúng dường, cúng dường Thượng Sư là tối thắng"*. Như vậy, *"phụng sự sư trưởng"* thật sự là một nhiệm vụ quan trọng của việc tu hành.

Sách Hội Sớ lại giảng như sau: *"Phụng sự sư trưởng còn bao hàm cả ý hiếu dưỡng cha mẹ. Sư là căn bản xuất thế, cha mẹ là ruộng*

phước trong thế gian, Bồ Tát ắt phải cung kính, phụng trì". Thuyết này thật rất có căn cứ vì như Quán kinh nói: *"Hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng"*.

"Vô hữu hư ngụy, siểm khúc chi tâm" (Chẳng có tâm hư ngụy, siểm khúc): Hư (虛) là hư vọng chẳng thật, "ngụy" (僞) là hiện tướng dối trá, "siểm" (諂) là nịnh nọt, đón ý người ta để nói vuốt theo, ta thường nói là "a dua, bợ đỡ". "Khúc" (曲) là chẳng thẳng thắn, dối trá, tà vạy. Chẳng hư ngụy, siểm ngụy, siểm khúc nên tâm đoan chánh, chất trực, không lầm lỗi. Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Chẳng có tâm hư ngụy, siểm khúc, nghĩa là lìa được các lỗi nơi tâm"*. Kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc có nói: *"Trực tâm thị Bồ Tát Tịnh Độ"* (Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát), ngài Tăng Triệu giảng*: "Trực tâm là chất trực, chẳng dua dối, tâm này là gốc của muôn hạnh"*. Ngài Tăng Triệu coi tâm chất trực không dua dối là gốc của vạn hạnh. Lời này thật là thiết yếu, chớ nên coi thường.

Chánh kinh:

莊嚴眾行，軌範具足。觀法如化，三昧常寂。善護口業，不譏他過。善護身業，不失律儀。善護意業，清淨無染。

Trang nghiêm chúng hạnh, quỹ phạm cụ túc, quán pháp như hóa, tam-muội thường tịch, thiện hộ khẩu nghiệp, bất cơ tha quá, thiện hộ thân nghiệp, bất thất luật nghi, thiện hộ ý nghiệp, thanh tịnh vô nhiễm.

Trang nghiêm các hạnh, quỹ phạm đầy đủ, quán pháp như huyễn hóa, tam-muội thường tịch, khéo giữ gìn khẩu nghiệp, chẳng chê bai lỗi người khác, khéo giữ gìn thân nghiệp chẳng mất luật nghi, khéo giữ gìn ý nghiệp, thanh tịnh vô nhiễm.

Giải:

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ *"trang nghiêm chúng hạnh"* (trang nghiêm các hạnh) như sau: *"Ý nói thành tựu các hạnh"*. Trang nghiêm là hai thứ trang nghiêm: phước và trí. *"Chúng hạnh"* là hết thảy các hạnh như: Đàn (bố thí)... Ý nói: Dùng phước và trí để trang nghiêm các độ như bố thí... và vạn hạnh.

Sách Duy Thức Thuật Ký, quyển bảy nói: *"Tư lương tốt đẹp là phước trí nhị nghiêm"*. Sách Niết Bàn Ký, quyển hai mươi bảy ghi: *"Hai thứ trang nghiêm: Một là trí huệ, hai là phước đức. Nếu Bồ Tát đầy đủ hai thứ trang nghiêm ấy thì biết được Phật tánh"*. Sách Thám Huyền Ký, quyển ba cũng bảo*: "Trang nghiêm có hai nghĩa: Một là đầy đủ đức, hai là trang hoàng"*.

Như vậy*, "trang nghiêm chúng hạnh"* nghĩa là trong mỗi một hạnh đều từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tự tánh nên Tịnh Ảnh Sớ cho rằng *"trang nghiêm chúng hạnh"* chính là thành tựu các hạnh.

"Quỹ phạm" là quy tắc và khuôn phép. "Quỹ" (軌) còn nghĩa là phép tắc, "phạm" (範) là pháp, là thường. Do sở hạnh đầy đủ phước trí nên nói ra, dạy điều gì cũng trở thành quy tắc; làm gì, chỉ bày cái gì

cũng trở thành mẫu mực cho đại chúng, nên bảo là *"quỹ phạm"*; đều thành pháp chuẩn mực chẳng thể biến cải được nên bảo là *"quỹ phạm cụ túc"* (quỹ phạm đầy đủ).

"Quán pháp như hóa" là thấy hết thảy đều như huyễn hóa. *"Quán"* (觀) là tên khác của Trí, sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển hai nói: *"Ý niệm ở mức độ thô là Giác, ý niệm ở mức vi tế là Quán"*. Sách Du Tâm Pháp Giới Ký cũng bảo: *"Quán là Quán Trí. Pháp này lìa các ý thức chấp trước so đo nên gọi là Quán"*.

Sách Hội Sớ lại bảo: *"Chữ Quán ở đây là Tam Quán. Do vì Tam Đế* (Giả Đế, Không Đế, Chân Đế) *nên có Tam Quán. Đấy là cốt lõi của vạn hạnh, là gan mật của Bồ Tát"* và *"một chữ Pháp chỉ chung hết thảy hữu tình, phi tình, các pháp sanh tử, Niết Bàn"*.

Sách Hội Sớ giảng chữ *"như hóa"* như sau: *"Chẳng phải là Không, chẳng phải là Giả, nhưng dùng Không và Giả để sánh ví. Nó chính là Trung Đế"*. Ý nói: Tuy nói là "như hóa", nhưng nó chẳng phải tuyệt đối không có, nên bảo "chẳng phải là không". Nếu cho rằng có thì nó lại chỉ như huyễn hóa mà thôi, nên chẳng thật có. Gọi là "như hóa" vì nó giả có; đã là huyễn hóa thì toàn thể của cái được biến hiện ra ấy chỉ là không. Vì vậy, sách Hội Sớ bảo là *"chẳng phải là Không, chẳng phải Giả, mà dùng Không và Giả để sánh ví"* nên hiển thị Trung Đạo. *"Quán pháp như hóa"* là quán hết thảy pháp đều là Trung Đạo.

"Tam-muội thường tịch": Tam-muội là Chánh Định, *"thường tịch"*: Tướng chẳng sanh diệt của chân thể gọi là "thường" (常), dứt hết tướng phiền não là "tịch" (寂). Sách Duy Thức Thuật Ký viết: "*Chẳng sanh, chẳng diệt, tuyệt danh tướng, trụ thường tịch"*. Vì vậy, Tịnh Ảnh Sớ bảo: "*Tam-muội thường tịch là Chỉ hạnh sâu"* ("Chỉ hạnh" là tu pháp Chỉ, ngưng tâm lại một chỗ là Chỉ (止). Chỉ là tên gọi khác của Thiền Định). Tuyệt danh tướng, lìa phiền não, chẳng sanh, chẳng diệt, trụ trong thường tịch, tam-muội đến mức như vậy nên bảo là "sâu".

Do thường hành Trung Đạo, trụ trong diệu quán "hết thảy như hóa", tự nhiên nhập được Chánh Định bất sanh bất diệt thường tịch rất sâu. Kinh Di Giáo cũng nói: *"Thí như tích thủy chi gia, thiện trị đề*

đường. Hành giả diệc nhĩ, vị trí huệ thủy cố, thiện tu Thiền Định, linh bất lậu thất" (Ví như người tiếc nước phải khéo be bờ, đắp đê; hành giả cũng thế, vì nước trí huệ nên khéo tu Thiền Định, chẳng để nó rỉ mất). Câu kinh này đã diễn tả nhân hạnh của Đẳng Trì (tên khác của tam-muội). Trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng có câu*: "Như Lai Định Huệ cứu sướng vô cực"* (Định Huệ của Như Lai đã thấu suốt đến vô cực), đấy là Quả Đức.

Sáu câu kể từ *"thiện hộ khẩu nghiệp"* (khéo giữ khẩu nghiệp) trở đi ý nói: Bồ Tát thân, khẩu, ý tam nghiệp thanh tịnh. Trong tam nghiệp, *"thiện hộ ý nghiệp"* (khéo giữ gìn ý nghiệp) là quan trọng nhất, đó chính là chánh hạnh *"thiện hộ ý nghiệp"* (khéo giữ gìn ý niệm chính mình) của Bồ Tát.

Do khế hợp sâu xa với Trung Đạo, Chánh Định thường tịch, hiểu rõ nguồn gốc chân thật, xa lìa sanh diệt, tự nhiên xa lìa hết thảy các cấu nhơ phiền não nên ý nghiệp *"thanh tịnh vô nhiễm"*. Ý nghiệp đã thanh tịnh, thân nghiệp cũng thanh tịnh theo, nên khẩu nghiệp *"bất cơ tha quá*" (chẳng chê bai lỗi người khác). *"Cơ*" (譏) là chê trách, nói xấu, chỉ trích lầm lỗi của người khác. Khẩu nghiệp chẳng chê lỗi người khác là do ý nghiệp chẳng thấy lỗi lầm người khác. *"Tha"* (他: người khác) chỉ hết thảy hữu tình; nói rộng hơn là hữu tình, phi tình, vạn sự, vạn vật, hết thảy pháp. Hết thảy không lầm lỗi, vốn tự vô nhiễm, vốn tự viên thành như Thủ Lăng Nghiêm có nghĩa là *"hết thảy sự rốt ráo kiên cố"*, cũng như kinh Viên Giác nói: *"Chư Giới, Định, Huệ, cập dâm, nộ, si, câu thị Phạm Hạnh"* (Các giới, định, huệ và dâm, nộ, si đều là Phạm Hạnh) và *"nhất thiết phiền não, tất cánh giải thoát"* (hết thảy phiền não rốt ráo là giải thoát). Vì hết thảy bình đẳng nên còn có gì để chê trách nữa!

"Thiện hộ thân nghiệp, bất thất luật nghi" (Khéo giữ gìn thân nghiệp, chẳng mất luật nghi): Luật (律) là giới luật, Nghi (儀) là nghi tắc. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười giảng: *"Nói về luật nghi thì pháp ngăn cấm điều ác là Luật; thực hành theo đúng giới luật nên gọi là Luật Nghi"*. Ý sách nói: Trong cái được gọi là Luật Nghi thì pháp ngừa ác, chấm dứt điều sai trái gọi là Luật; hành vi theo đúng giới luật thì gọi là Luật Nghi.

Sách Hành Trì Sao Tư Trì Ký lại bảo: *"Ngăn cấm, phòng ngừa chung thì gọi là Luật; tạo tác ra hình tướng là Nghi"*.

Tổng hợp hai thuyết trên thì y chỉ giới luật, thể hiện ra hành vi thì gọi là Luật Nghi. Ngoài ra, Luật Nghi Giới là một trong Tam Tụ Tịnh Giới. Tam Tụ Tịnh Giới là:

1. Nhiếp Luật Nghi Giới: Thọ trì năm, tám, mười, Cụ Túc Giới... hết thảy giới luật.

2. Nhiếp Thiện Pháp Giới: Tu hết thảy thiện pháp là giới.

3. Nhiếp Chúng Sanh Giới: Còn gọi là Nhiêu Ích Hữu Tình Giới, lấy việc lợi lạc hết thảy hữu tình làm giới.

Trên đây là giới tổng quát mà bậc Đại Thừa Bồ Tát phải thọ. Trong Nhiếp Luật Nghi Giới, tại gia Bồ Tát phải thọ năm giới và tám giới, xuất gia Bồ Tát thọ mười giới và Cụ Túc Giới.

Kinh Niết Bàn quyển ba mươi mốt nói: *"Giới diệc nhất thiết thiện pháp thê đăng"* (Giới cũng là cây thang đưa đến hết thảy thiện pháp). Kinh Anh Lạc Bổn Nghiệp, quyển hạ cũng bảo: *"Nhất thiết chúng sanh, sơ nhập Tam Bảo hải, dĩ tín vi bổn. Trụ tại Phật gia, dĩ Giới vi bổn"* (Hết thảy chúng sanh lúc mới vào biển Tam Bảo thì lấy Tín làm gốc; trụ trong nhà Phật lấy Giới làm gốc). Sách Ngũ Đăng Hội Nguyên nói: *"Pháp yếu có ba: Giới, Định, Huệ"*.

Các kinh luận vừa dẫn trên đây đã giảng rộng về giới đức. Kinh Phổ Siêu Tam Muội, quyển một dạy: *"Bị giới đức khải, hóa độ chúng sanh"* (Mặc giáp giới đức, hóa độ chúng sanh), đấy chính là ý nghĩa chân thật của câu *"thiện hộ thân nghiệp, bất thất luật nghi"* (khéo giữ gìn thân nghiệp, chẳng mất luật nghi). Ở đây, *"giới khải"* (áo giáp giới luật) có hai nghĩa:

1. Một là hộ trì: Lấy giới đức làm giáp trụ như lính cứu hỏa mặc áo giáp bằng chất thạch miên (amiant) xông vào nhà lửa tam giới, xông vào ngọn lửa tam độc hừng hực cứu vớt chúng sanh chẳng hề sợ hãi.

2. Hai là trang nghiêm: Dùng đức trì giới để tự trang nghiêm, chẳng mất luật nghi, làm khuôn phép cho trời, người khiến cho chúng

sanh khâm ngưỡng, quy hướng, chấp nhận sự giáo hóa của mình, cung kính giới đức của mình, học theo giới hạnh của mình, tấn tu Định Huệ đạt đến bờ kia.

Đem câu kinh Viên Giác vừa dẫn ở trên*: "Chư Giới, Định, Huệ cập dâm, nộ, si, câu thị phạm hạnh"* (Các Giới, Định, Huệ và dâm, nộ, si đều là phạm hạnh) để đối chiếu câu *"bất thất luật nghi"* (chẳng mất luật nghi) trong đoạn này ta thấy rõ được diệu hạnh tu chứng trọn vẹn, giải ngộ trọn vẹn Trung Đạo, Lý Sự vô ngại. Biết rõ Giới, Định, Huệ và Dâm, Nộ, Si là bình đẳng nên tuy nghiêm trì tịnh giới, chẳng đánh mất luật nghi, đầy đủ quỹ phạm, nhưng tự tâm thường tịch, hết thảy bình đẳng, chẳng lấy - bỏ cái gì, cũng chẳng yêu - ghét, chẳng thấy mình phải, chẳng bảo người sai. Trì giới như vậy là trì giới một cách chân thật; tu hành như thế là hạnh Phổ Hiền. Tri kiến như thế mới khế hợp Trung Đạo. Kẻ nào mới nghe lõm bõm cái ý bình đẳng đã vội chê bai trì giới là chấp tướng, phỉ báng giới luật, hoặc vừa mới trì giới được một chút đã vội kiêu căng, tự khen mình, chê người, bàn soạn lỗi lầm kẻ khác thì đều là hạng lầm thuốc thành bệnh cả!

Cả ba đoạn trên đều tường thuật Pháp Tạng Đại Sĩ trang nghiêm đức hạnh nơi tự tâm, đoạn tiếp theo đây sẽ nói về hạnh đức thành tựu chúng sanh của Ngài.

Chánh kinh:

所有國城、聚落、眷屬、珍寶，都無所著。恆以布施、持戒、忍辱、精進、禪定、智慧，六度之行，教化安立眾生，住於無上真正之道。

Sở hữu quốc thành, tụ lạc, quyến thuộc, trân bảo, đô vô sở trước. Hằng dĩ Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Huệ, Lục Độ chi hạnh, giáo hóa an lập chúng sanh, trụ ư vô thượng chân chánh chi đạo.

Với tất cả quốc thành, tụ lạc, quyến thuộc, trân bảo Ngài đều không dính mắc, luôn dùng Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Huệ, hạnh Lục Độ để giáo hóa an lập chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng chánh chân.

Giải:

"Tụ lạc" (聚落) là thôn xóm, nay chính là chỗ làng mạc, nơi có người sanh sống. *"Trước"* (著) là chấp trước. Có chấp trước thì khó lìa bỏ được; không chấp trước nên đều bố thí được hết.

Tiếp theo Bố Thí là năm Độ: Trì Giới, Nhẫn Nhục... các Độ đều lấy không chấp trước làm gốc. Đấy chính là tông chỉ của kinh Kim Cang: Xa lìa bốn tướng, tu hết thảy pháp lành, nên chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Lục Độ chính là đại hạnh lợi ích cả mình lẫn người đạt đến bờ kia Niết Bàn một cách rốt ráo của bậc Bồ Tát. Bồ Tát tự hành pháp này và cũng dùng giáo pháp này chỉ dạy, lợi lạc chúng sanh, nên kinh nói tiếp: *"Giáo hóa, an lập chúng sanh"*. Sách Hội Sớ giảng: *"Đem đạo này dạy cho người khác là Giáo, chuyển ác thành thiện là Hóa. Dẫn dắt chúng sanh an trụ chánh đạo, kiến lập đại tâm nên bảo là An Lập"*.

Đại sĩ dùng Lục Độ dạy dỗ và tiếp độ chúng sanh khiến cho họ chuyển ác thành thiện, phát khởi đại tâm, an trụ chánh đạo. Đạo này chẳng phải là tiểu đạo nên bảo là *"vô thượng chân chánh chi đạo"*.

"Vô thượng" là không gì có thể hơn được nổi. Sách Tịnh Độ Luận Chú nói: *"Vô thượng: Đạo này cùng lý tận tánh, không gì hơn được nổi"*. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ Sao, quyển mười ba nói: *"Không có gì hơn được nổi nên gọi là vô thượng"*.

"Chân" (眞) là chân thật, chẳng mê, chẳng vọng. *"Chánh"* (正): Chẳng sai lầm nơi lý là Chánh; Chánh còn có nghĩa là chẳng tà, chẳng cong. Sách Chánh Pháp Nhãn Tàng của nhà Thiền giảng chữ Chánh như sau: *"Chánh là đức danh (danh hiệu phô bày đức tánh) của Phật tâm. Tâm này thấy tỏ cùng tột chánh pháp nên bảo là Chánh Pháp Nhãn"*.

Chữ Đạo (道):

1. Một nghĩa là "dẫn đến" như Câu Xá Luận, quyển hai mươi lăm giảng: *"Đạo có nghĩa là gì? Là con đường Niết Bàn, đi theo con đường ấy thì đến được thành Niết Bàn"*. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ, quyển mười tám cũng giảng: *"Thông đến Phật quả nên gọi là Đạo"*.

2. Đạo có nghĩa là cái Thể của Niết Bàn. Bài trừ các chướng một cách vô ngại tự tại thì gọi là *"đạo"* như sách Niết Bàn Vô Danh Luận giảng: *"Niết Bàn gọi là Đạo, lặng lẽ, rỗng rang, rộng lớn chẳng thể hình dung nổi, vi diệu vô tướng, chẳng thể dùng hữu tâm để biết nổi"*.

Như vậy, Đạo là con đường dẫn đến Niết Bàn mà nó cũng chính là Niết Bàn. Tổng hợp ý kiến của những kinh luận vừa dẫn trên đây để hiểu câu *"trụ ư vô thượng chân chánh chi đạo"* (trụ nơi đạo vô thượng chánh chân) thì *"chân chánh"* là chân thật chẳng sai, *"vô thượng"* là đạo ấy cùng tánh tận lý, chẳng có gì hơn được nổi. Đại Sĩ dạy chúng sanh chứng được bờ kia Niết Bàn, an trụ đạo quả Niết Bàn.

Trong đoạn dưới đây, kinh nói tiếp: Do tu diệu đức thù thắng như vậy, Bồ Tát cảm được diệu quả thắng thượng.

Chánh kinh:

由成如是諸善根故，所生之處，無量寶藏，自然發應。或為長者居士、豪姓尊貴，或為剎利國王、轉輪聖帝，或為六欲天主，乃至梵王。於諸佛所，尊重供養，未曾間斷。如是功德，說不能盡。

Do thành như thị chư thiện căn cố, sở sanh chi xứ, vô lượng bảo tạng, tự nhiên phát ứng, hoặc vi trưởng giả, cư sĩ, hào tánh tôn quý; hoặc vi sát-lợi quốc vương, Chuyển Luân thánh đế, hoặc vi Lục Dục thiên chúa, nãi chí Phạm Vương. Ư chư Phật sở, tôn trọng cúng dường, vị tằng gián đoạn. Như thị công đức, thuyết bất năng tận.

Do thành tựu các thiện căn như thế nên Ngài sanh ở chỗ nào thì vô lượng kho báu tự nhiên ứng hiện, hoặc làm trưởng giả, hoặc cư sĩ, dòng họ danh giá, tôn quý, hoặc làm sát-lợi, quốc vương, Chuyển Luân thánh đế, hoặc làm Lục Dục thiên chúa cho đến Phạm Vương. Ở chỗ chư Phật, Ngài tôn trọng cúng dường chưa từng gián đoạn. Những công đức như thế chẳng thể thuật hết nổi.

Giải:

Câu *"như thị chư thiện căn"* (các thiện căn như thế) chỉ các thiện căn đã nói trong phẩm Tích Công Lũy Đức. Những công đức ấy phát khởi cơ cảm, hễ cảm thì ắt có ứng, quả liền tương ứng với nhân. Vì vậy, Pháp Tạng Bồ Tát cảm được cái quả thù thắng, đời đời, kiếp kiếp sanh ở đâu cũng cảm được diệu quả như dưới đây sẽ thuật.

Trước hết là *"vô lượng bảo tạng tự nhiên phát ứng"* (vô lượng kho báu tự nhiên ứng hiện). Sách Tiên Chú giảng chữ *"bảo tạng"* như sau: *"Kho tàng chứa đầy của cải quý giá, diệu pháp có khả năng cứu vớt chúng sanh khổ ách nên ví diệu pháp như bảo tạng"*.

"Phát ứng" (發 應) là theo cảm ứng mà tự nhiên xuất hiện; sách Hội Sớ bảo: *"Bồ Tát trong nhiều kiếp tích chứa công hạnh bố thí, trì giới nên tự cảm được kho tàng báu tự nhiên hiện lên để ứng với đức của Ngài"*.

"Trưởng giả" (長 者) là tiếng gọi chung những vị tuổi tác hay giàu có, đức hạnh tại Ấn Độ trong thời cổ. Sách Pháp Hoa Huyền Tán nói: *"Tâm bình đẳng, tánh ngay thẳng, lời nói chân thật, hạnh đoan chánh, tuổi tác cao, giàu có thì gọi là Trưởng Giả"*.

"Cư sĩ" (居 士) là tiếng gọi chung hàng tại gia tu Phật, sách Pháp Hoa Huyền Tán, quyển mười giảng: *"Giữ đạo, điềm tĩnh, ít ham muốn, đức dày thì gọi là cư sĩ"*.

Sách Hội Sớ lại bảo: *"Dòng họ cao quý, địa vị cao, giàu có lớn, tuổi tác cao thì gọi là Trưởng Giả. Chất chứa nhiều của cải, quy ngưỡng Phật thừa một cách sâu xa, nhà cửa giàu có thì gọi là Cư Sĩ"*.

Chữ *"hào tánh"* (豪 姓) chỉ danh môn, vọng tộc, dòng họ lớn, nhà quý hiển (như nhà quý hiển trong làng được gọi là "hương hào"). *"Tôn quý"* chỉ dòng họ quan lại lớn, vinh hiển.

"Sát-lợi" (Ksatriya) là tiếng Phạn, là chủng tánh thứ hai trong bốn loại chủng tánh ở Ấn Độ, nói đủ là Sát-đế-lợi. Theo Tây Vực Ký, Sát-đế-lợi nghĩa là dòng dõi nhà vua như ngày nay ta nói vương gia, quý tộc. Theo Trí Độ Luận, quyển ba mươi hai : *"Sát-lợi là vua và đại thần"*. Hai thuyết này hơi mâu thuẫn nhau, có thể thời cổ đa phần đại thần là quý tộc chăng?

"Quốc vương" là chúa một nước. *"Chuyển Luân thánh đế"* còn gọi là Chuyển Luân Vương, Chuyển Vương, thân đủ ba mươi hai tướng, khi lên ngôi thì liền cảm được luân bảo từ trời hiện xuống. Luân có bốn loại: vàng, bạc, đồng, sắt. Theo thứ tự trên đây, vua Chuyển luân sẽ thống trị bốn, ba, hai, một đại châu, như Kim Luân Vương thống lãnh bốn châu. Số đại châu thống lãnh bởi các vua khác giảm dần theo thứ tự trên đây. Sách Hội Sớ nói: *"Chuyển Luân Vương là vua cả bốn châu; do luân xoay chuyển nên oai thế nhiếp phục khắp hết thảy"*.

"Lục Dục thiên chúa" chính là vua tầng trời thứ sáu trong Dục giới. Sáu tầng trời là: Tứ Thiên Vương thiên, Đao Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc và Tha Hóa Tự Tại.

"Phạm Vương" là danh xưng khác của Đại Phạm thiên vương. Chữ *"Phạm thiên"* chỉ chung chư thiên trong Sắc giới.

Đoạn kinh này ý nói: Bồ Tát do sức thiện căn cảm được quả đời đời sanh nhà tôn quý, đức cao trọng vọng, giàu có dư dật; thậm chí là vua nhân gian, hoặc làm thiên đế, thượng hoằng, hạ hóa, thỏa mãn sở nguyện. Lại do sức thiện căn, do sức đại nguyện nên sẽ được gặp Phật: *"Ư chư Phật sở, tôn trọng cúng dường, vị tằng gián đoạn"* (Ở chỗ chư Phật tôn trọng, cúng dường, chưa từng gián đoạn). Công đức Ngài đã làm thật vô lượng vô biên *"thuyết bất năng tận"* (chẳng thể thuật hết nổi).

Chánh kinh:

身口常出無量妙香，猶如栴檀、優鉢羅華，其香普熏無量世界。隨所生處，色相端嚴，三十二相、八十種好，悉皆具足。手中常出無盡之寶，莊嚴之具，一切所須，最上之物，利樂有情。

Thân khẩu thường xuất vô lượng diệu hương, do như chiên-đàn, ưu-bát-la hoa; kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới. Tùy sở sanh xứ, sắc tướng đoan nghiêm. Tam thập nhị tướng, bát thập chủng hảo, tất giai cụ túc. Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở tu, tối thượng chi vật, lợi lạc hữu tình.

Thân, miệng thường tỏa vô lượng hương mầu nhiệm giống như Chiên-đàn, hoa Ưu-bát-la; hương ấy xông khắp vô lượng thế giới. Sanh ở chỗ nào sắc tướng cũng đoan nghiêm: Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp phụ thảy đều đầy đủ. Trong tay thường hiện ra vô tận các báu, vật trang nghiêm, hết thảy vật cần dùng tối thượng để lợi lạc hữu tình.

Giải:

Đại Sĩ tu chẳng thể nghĩ bàn đức hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ một cách rộng lớn nên cảm được quả thù thắng cũng chẳng thể nghĩ bàn.

Trước hết là *"thân khẩu thường xuất vô lượng diệu hương"* (thân, miệng thường tỏa vô lượng diệu hương).

Chiên-đàn *(Sandal)* là tên một loài cây có mùi thơm ở Ấn Độ, ở đất Hán không có. Chiên-đàn dịch là Dữ Lạc (ban cho niềm vui). Theo sách Huệ Uyển Âm Nghĩa, cây này có hai loại đỏ và trắng: Bạch Đàn trị được chứng bịnh nóng, Xích Đàn trị được chứng phong thũng. Vì vậy, gọi là Dữ Lạc.

Ưu-bát-la *(Utpala)* dịch ra là hoa sen xanh hoặc hoa sen hồng. Loại hoa này hương thơm ngào ngạt, sách Huệ Uyển Âm Nghĩa bảo:

"Ưu-bát-la là tên một loài hoa, lá nó hẹp mà dài. Hoa phía dưới hơi tròn, càng lên cao càng nhỏ dần trông như mắt Phật, kinh hay dùng hoa này làm thí dụ".

Thân và miệng của Đại Sĩ thường tỏa ra mùi hương vi diệu, đấy là do giới đức cảm thành. Kinh Quán Phật Tam Muội nói: *"Thường dĩ Giới hương vi thân anh lạc"* (Thường dùng Giới hương làm chuỗi anh lạc nơi thân). Kinh Giới Hương lại bảo: *"Thế gian sở hữu chư hoa hương, nãi chí trầm, đàn, long, xạ, như thị đẳng hương, phi biến văn, duy văn giới hương biến nhất thiết"* (Tất cả các hương hoa trong thế gian, dẫu cho trầm, chiên-đàn, long não, xạ hương... các thứ hương như vậy chẳng thể tỏa mùi khắp nơi, chỉ mình Giới hương nơi đâu cũng ngửi thấy). Kinh này chép*: "Kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới"* (Hương ấy xông khắp vô lượng thế giới) thì rõ ràng phải là Giới hương.

"Đoan" (端): Đoan chánh, bản Ngụy dịch chép: *"Dung sắc đoan chánh"*. *"Nghiêm"* (嚴) là trang nghiêm.

"Tam thập nhị tướng" (Ba mươi hai tướng): Nói về Ứng Thân cao một trượng sáu của Phật thì có ba mươi hai tướng. Nếu nói về Báo Thân ắt có tám vạn bốn ngàn tướng.

"Bát thập chủng hảo" (Tám mươi vẻ đẹp phụ) là chỉ tám mươi thứ tùy hình hảo, cũng chỉ là nói theo Ứng Thân. Nếu bàn về Báo Thân ắt có sáu mươi bốn ức một ngàn sáu trăm vạn tùy hình hảo. Quán Kinh nói: *"Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng, nhất nhất tướng các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo"* (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo).

Sách Pháp Giới Thứ Đệ, quyển Hạ cũng chép: *"Tướng và [tùy hình] hảo đều là sắc pháp, đều để trang nghiêm rạng rỡ thân Phật; nhưng tướng là tổng quát, tùy hình hảo là chuyên biệt. Nếu một tướng mà không có tùy hình hảo thì chẳng viên mãn. Chuyển Luân, Đế Thích, Phạm Vương cũng có ba mươi hai tướng nhưng không có tùy hình hảo nên thân họ chẳng vi diệu"*.

Trí Độ Luận cũng bảo: *"Tướng thô nhưng tùy hình hảo lại tế. Chúng sanh thấy Phật liền thấy ngay được tướng, nhưng khó thấy được*

tùy hình hảo. Hơn nữa, tướng thì người khác cũng có, nhưng tùy hình hảo thì không phải ai cũng có. Do vậy, phải nói riêng tướng và tùy hình hảo".

Như vậy, "tướng" (相) là thô, là đặc điểm chung, rành rành dễ thấy; "hảo" (好) thì nhỏ nhiệm, chẳng phải ai cũng có, vi diệu khó thấy. Pháp Tạng Bồ Tát khi tu nhân *"tất giai cụ túc"* (thảy đều đầy đủ) ba mươi hai tướng lẫn tám mươi tùy hình hảo, không điểm nào khuyết thiếu.

"Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở tu tối thượng chi vật, lợi lạc hữu tình" (Trong tay thường hiện ra vô tận của báu, vật trang nghiêm, hết thảy vật cần dùng tối thượng, lợi lạc hữu tình): Trong tay hiện ra các báu là giống như hai vị Bồ Tát Bảo Thủ và Diệu Tý trong kinh Duy Ma. La Thập đại sư nói: Bảo Thủ là nơi tay thường hiện ra vô lượng trân bảo. Ngài lại bảo: *"Do quả báo của bố thí nên trong tay thường tuôn ra vô tận bảo vật như năm con sông tuôn chảy. Vì vậy, gọi là Diệu Tý* (cánh tay nhiệm mầu)". Ngài Nghĩa Tịch cho rằng đây là hạnh của Thập Địa Bồ Tát, do Trí Độ (Bát Nhã Ba La Mật) cảm thành. Diệu trí dung thông nên tùy ý vô ngại. Ngài Tịnh Ảnh bảo: "*Tay hiện ra các vật cúng để cúng dường chư Phật"*. Ngài Nghĩa Tịch nói: *"Thí các hữu tình, cúng dường Tam Bảo"*.

Như vậy, trong tay xuất hiện vô tận của báu, vật trang nghiêm, vật cần dùng tối thượng chính là để dâng cúng chư Phật và thí cho chúng sanh như bản Đường dịch ghi: *"Chư bảo hương hoa, tràng phan, tắng cái, thượng diệu y phục, ẩm thực, thang dược, cập chư phục tạng, trân ngoạn sở tu, giai tùng Bồ Tát chưởng trung tự nhiên lưu xuất"* (Các hương hoa báu, tràng phan, lọng lụa, y phục thượng diệu, thức ăn, thuốc men, và các kho tàng, vật quý báu, đồ cần dùng đều tự nhiên xuất hiện từ tay Bồ Tát) thí khắp chúng sanh nhằm *"lợi lạc hữu tình"*.

Trong một tay đã xuất hiện vô lượng vô biên các vật tối thượng như thế thì chính là đã hiển thị huyền môn cụ đức viên minh, "một tức là nhiều, nhiều tức là một".

Chánh kinh:

由是因緣，能令無量眾生，皆發阿耨多羅三藐三菩提心。

Do thị nhân duyên, năng linh vô lượng chúng sanh, giai phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.

Do nhân duyên ấy khiến cho vô lượng chúng sanh đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Giải:

Câu *"do thị nhân duyên"* (do nhân duyên ấy) chỉ chung các nhân duyên thù thắng đã nói ở phần trên. Những nhân duyên ấy khiến cho chúng sanh được Ngài hóa độ đều phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề. Đoạn này thật đã diễn tả sâu xa rằng Pháp Tạng Đại Sĩ dùng vô lượng tâm phát vô lượng nguyện, khởi vô lượng hạnh, điều nào cũng tương xứng với Chân Như pháp giới.

Vì vậy, chẳng uổng sức phát nguyện, chẳng phí uổng công sức mà *"năng linh vô lượng chúng sanh"* (có thể khiến cho vô lượng chúng sanh) cũng được tương ứng với pháp giới *"giai phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm"* (đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Tâm này chính là Chân Như bổn tâm.

9. Viên mãn thành tựu
(圓 滿 成 就)

Phẩm thứ chín này có tên là Viên Mãn Thành Tựu. Từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ tám đều nói hạnh nguyện của Pháp Tạng Đại Sĩ lúc tu nhân; từ phẩm này trở đi, kinh nói về quả đức thành tựu. Nội dung phẩm này gồm ba phần:

- Phật khen ngợi Pháp Tạng nhân viên quả mãn.

- A Nan thưa hỏi.

- Thế Tôn đáp thẳng vào câu hỏi.

Chánh kinh:

佛 告 阿 難：法 藏 比 丘，修 菩 薩 行，積 功 累 德，無 量 無 邊。於 一 切 法，而 得 自 在。非 是 語 言 分 別 之 所 能 知。

Phật cáo A Nan:

- Pháp Tạng tỳ-kheo tu Bồ Tát hạnh, tích công lũy đức, vô lượng vô biên. Ư nhất thiết pháp, nhi đắc tự tại, phi thị ngữ ngôn phân biệt chi sở năng tri.

Phật bảo A Nan:

- Tỳ-kheo Pháp Tạng tu Bồ Tát hạnh, tích công lũy đức vô lượng vô biên, được tự tại trong hết thảy pháp, chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt để biết được nổi.

Giải:

Thế Tôn tổng kết phần kinh văn đã nói ở phần trước, nồng nhiệt khen ngợi tỳ-kheo Pháp Tạng tu đại hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ, tích lũy vô lượng vô biên công đức.

"Ư nhất thiết pháp nhi đắc tự tại" (Được tự tại trong hết thảy pháp): Đức Thế Tôn tự xưng *"ngã vi pháp vương, ư pháp tự tại"* (ta là

pháp vương, tự tại nơi pháp), nay Ngài dùng ngay câu này để khen ngợi Pháp Tạng trong lúc tu nhân thì thật là một lời khen ngợi tột bực.

"Nhất thiết tự tại" là hết thảy vô ngại, cũng có nghĩa là hết thảy thành tựu trọn vẹn. Thành tựu viên mãn dung thông vô ngại mới gọi là *"tự tại"*. Ngoài ra, thánh hiệu Quán Tự Tại Bồ Tát cũng ngầm nêu huyền chỉ sâu kín sau: *"Tự"* là tự tánh, tự tâm. Quán Tự Tại là thấy rành rẽ cái tánh, thấy rành rẽ cái tâm, đấy chính là *"thậm thâm Bát Nhã"* nên có thể chiếu phá Ngũ Uẩn, thoát khỏi hết thảy khổ ách. Đây cũng chính là *"ư nhất thiết pháp nhi đắc tự tại"* (được tự tại nơi hết thảy pháp). Đó là vì lấy tự tại làm nhân, rồi vẫn lấy tự tại làm quả: Nhân quả đồng thời chẳng thể nghĩ bàn!

Sách Hội Sớ lại giải thích như sau: *"Nay bảo 'ư nhất thiết pháp nhi đắc tự tại' thì chính là thành tựu Phật quả của đức Thế Tự Tại Vương Phật. 'Nhất thiết pháp' chính là pháp bốn mươi tám nguyện, tức là: Pháp trang nghiêm Tịnh Độ, pháp nhiếp thủ chúng sanh, pháp trang nghiêm Pháp Thân v.v..."* Ý nói: Bốn mươi tám nguyện của ngài Pháp Tạng thảy đều viên mãn; hết thảy các pháp được thâu tóm trong các nguyện ấy đều đã viên dung vô ngại, thành tựu được Quả Giác của Thế Gian Tự Tại Vương Phật nên bảo là *"nhất thiết tự tại"* (hết thảy tự tại).

Đối với kinh này, cư sĩ Bành Tế Thanh đời Thanh có những kiến giải thật sâu sắc, tôi xin dẫn giản lược như sau: *"Ngài Pháp Tạng dùng vô lượng tâm phát vô lượng nguyện, khởi vô lượng hạnh, không hạnh nào chẳng tương xứng Chân Như pháp giới. Chúng sanh vô lượng, cõi nước vô lượng, Bồ Tát tùy thuận chúng sanh trải qua bất khả thuyết bất khả thuyết na-do-tha kiếp nhập bất khả thuyết bất khả thuyết hằng sa cõi Phật, đều dùng vô lượng hạnh hải để nghiêm tịnh những cõi ấy. Vì sao vậy? Vì pháp giới vốn vô lượng vậy. Nghiêm tịnh vô lượng cõi Phật, độ thoát vô lượng chúng sanh như vậy, nhưng thật chẳng có cõi Phật để nghiêm tịnh, cũng chẳng có chúng sanh để độ. Vì sao thế? Vì pháp giới chính là phi pháp giới nên Bi và Trí cùng dung hội, Lý Sự vô ngại. Do vậy có thể tự tại trong hết thảy các pháp"*.

Hai thuyết vừa dẫn trên thật khéo bổ sung lẫn nhau.

"Phi thị ngữ ngôn phân biệt chi sở năng tri" (Chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt để biết được nổi): Một câu này quả thật là kim cang vương bảo kiếm, chặt phăng hết sạch những suy lường, kiến giải của chúng sanh. Câu này và câu *"thị pháp phi tư lượng phân biệt chi sở năng giải"* (pháp này chẳng thể do suy lường, phân biệt mà hiểu được nổi) trong kinh Pháp Hoa thật chỉ là một, một vị, một âm, giống hệt nhau chẳng khác. Đây chẳng phải là điều trùng hợp ngẫu nhiên mà thật chính là do thể tánh của hai câu tương đồng.

Vì vậy, tiếp theo đây, tôi sẽ dẫn kinh Pháp Hoa để soi sáng ý nghĩa kinh này. Kinh Pháp Hoa nói:

"Chư Phật tùy nghi thuyết pháp, ý thú nan giải. Sở dĩ giả hà? Ngã dĩ vô số phương tiện, chủng chủng nhân duyên, thí dụ, ngôn từ, diễn thuyết chư pháp. Thị pháp phi tư lượng phân biệt chi sở năng giải. Duy hữu chư Phật, nãi năng tri chi. Sở dĩ giả hà? Chư Phật Thế Tôn, duy dĩ nhất đại sự nhân duyên cố, xuất hiện ư thế.

Xá Lợi Phất! Vân hà danh chư Phật Thế Tôn, duy dĩ nhất đại sự nhân duyên cố, xuất hiện ư thế? Chư Phật Thế Tôn dục linh chúng sanh khai Phật tri kiến, sử đắc thanh tịnh cố, xuất hiện ư thế, dục thị chúng sanh Phật chi tri kiến cố, xuất hiện ư thế, dục linh chúng sanh ngộ Phật tri kiến cố, xuất hiện ư thế, dục linh chúng sanh nhập Phật tri kiến đạo cố, xuất hiện ư thế.

Xá Lợi Phất! Thị vi chư Phật dĩ nhất đại sự nhân duyên cố, xuất hiện ư thế"

(Chư Phật thuận theo cơ nghi thuyết pháp, ý nghĩa khó thể hiểu nổi. Vì cớ sao vậy? Ta dùng vô số phương tiện, các thứ nhân duyên, thí dụ, lời lẽ, để diễn thuyết các pháp. Pháp ấy chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để hiểu được nổi, chỉ có chư Phật mới biết được thôi. Vì cớ sao thế? Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong cõi đời.

Này Xá Lợi Phất! Thế nào là chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong cõi đời? Chư Phật Thế Tôn muốn khiến cho chúng sanh khai Phật tri kiến, khiến cho họ được thanh tịnh nên xuất hiện trong đời; muốn chỉ bày tri kiến của Phật cho chúng sanh nên

xuất hiện trong đời; muốn cho chúng sanh ngộ được tri kiến của Phật nên xuất hiện trong đời; muốn cho chúng sanh chứng nhập được đạo tri kiến của Phật nên xuất hiện trong đời.

Này Xá Lợi Phất! Đấy là chư Phật Thế Tôn vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong đời).

Đoạn kinh trên nói rõ: Chư Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên là "khai, thị, ngộ, nhập tri kiến của Phật" mà xuất hiện trong đời. Điều Phật khai thị chính là tri kiến của Phật, nên chỉ có Phật với Phật mới có thể thật sự hiểu rõ. Chúng sanh vướng trong tình chấp, kiến giải, khởi tâm động niệm đều là vọng tưởng phân biệt, nên Phật tuy dùng đủ các thí dụ, lời lẽ để giải thích, nhưng chúng sanh đối với tri kiến của Phật vẫn như điếc, như đui, chẳng thể thật sự thấu hiểu.

Kinh Viên Giác nói: *"Vị xuất luân hồi, nhi biện Viên Giác, bỉ Viên Giác tánh, tức đồng lưu chuyển"* (Chưa thoát được luân hồi mà bàn đến Viên Giác thì cái tánh Viên Giác đó cũng chỉ là lưu chuyển). Câu kinh này chỉ rõ: Chẳng thể dùng phân biệt, so lường để hiểu nổi Viên Giác. Ngài Nam Tuyền bảo: *"Thuyết tác Như Như, tảo biến liễu dã"* (Hễ nói ra cái Như Như thì ý nghĩa chân thật của nó đã sớm bị biến mất rồi). Vì vậy, *"phi thị ngữ ngôn phân biệt chi sở năng tri"* (chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt để biết được nổi). Rõ ràng, với một đại sự này ngôn ngữ bặt dứt, tâm hành lặng bặt.

Quả Giác của ngài Pháp Tạng thật chẳng thể dùng lời lẽ nào để có thể diễn tả nổi, chẳng thể dùng cái tâm sanh diệt của chúng sanh để suy xét, phân biệt mà thấu hiểu được nổi. Còn đối với phàm phu thì dẫu nói năng cũng chẳng thể biết được, không nói năng cũng chẳng thể biết được, phân biệt cũng không thể biết được, không phân biệt lại càng không thể biết được! Diệu quả Pháp Thân cứu cánh của ngài Pháp Tạng chỉ có Như Như với Như Như trí mới có thể lãnh hội được nên phàm tình làm sao suy thấu cho được!

Chánh kinh:

所發誓願圓滿成就，如實安住，具足莊嚴、威德廣大、清淨佛土。

Sở phát thệ nguyện viên mãn thành tựu, như thật an trụ, cụ túc trang nghiêm, oai đức quảng đại, thanh tịnh Phật độ.

Thành tựu viên mãn thệ nguyện đã phát, như thật an trụ đầy đủ trang nghiêm, oai đức rộng lớn thanh tịnh cõi Phật.

Giải:

"Viên mãn" là đầy đủ những điều tốt đẹp, kỳ diệu một cách trọn vẹn. Trong sách Pháp Hoa Luận Sớ, ngài Gia Tường giảng chữ "thành tựu" như sau: *"Đầy đủ không sót gì, chẳng thể phá hoại nên bảo là thành tựu"*. Sách Vãng Sanh Luận Chú cũng bảo: *"Nương vào bốn mươi tám bổn nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát nên nay A Di Đà Phật thần lực tự tại, nguyện phát sanh lực, lực đáp ứng nguyện, nguyện chẳng luống uổng, lực chẳng dối bày, lực và nguyện hỗ trợ nhau rốt ráo chẳng sai chạy nên bảo là thành tựu"*.

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát cũng có nói: *"Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân, thành tựu tứ pháp, ư Như Lai diệt hậu, đương đắc thị Pháp Hoa kinh. Nhất giả, vị chư Phật hộ niệm. Nhị giả, thực chúng đức bổn. Tam giả, nhập Chánh Định Tụ. Tứ giả, phát cứu nhất thiết chúng sanh chi tâm"* (Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân thành tựu bốn pháp thì sau khi đức Như Lai diệt độ sẽ được kinh Pháp Hoa này: Một là được chư Phật hộ niệm, hai là trồng các cội đức, ba là nhập Chánh Định Tụ, bốn là phát tâm cứu hết thảy chúng sanh).

Kinh Pháp Hoa nói thành tựu bốn pháp sẽ được nghe hiểu kinh Pháp Hoa, còn trong kinh này, hết thảy thệ nguyện của Pháp Tạng Đại Sĩ đều đã viên mãn thành tựu nên Ngài được *"như thật an trụ, cụ túc trang nghiêm, oai đức quảng đại, thanh tịnh Phật độ"* (đầy đủ trang nghiêm, oai đức rộng lớn, cõi Phật thanh tịnh).

"Thật" (實) là chân thật, cũng chính là Thật Tướng, Chân Như hay Pháp Thân. *"Như thật an trụ"* là an trụ một cách chân thật nơi Chân Thật Tế. Nói giản dị là an trụ trong Thật Tướng của các pháp.

Thật Tướng chính là cái Thể của bản kinh này. Thật Tướng cũng chính là Chân Như nên Chân Như chính là Như Như. Nói như kinh Kim Cang thì *"như thật an trụ"* chính là *"như như bất động"*.

Thật Tướng lại chính là Pháp Thân như Vãng Sanh Luận Chú bảo: "*Nếu bàn đến việc quán sát sự thành tựu công đức trang nghiêm cõi Phật, sự thành tựu công đức trang nghiêm của Phật, sự thành tựu công đức trang nghiêm của Bồ Tát, thì nên biết rằng ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm ấy có thể nói gọn là nằm trọn trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú chính là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân"*.

Câu *"như thật an trụ"* trong kinh đây ý nói an trụ nơi chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân, nên *"như thật an trụ"* gói gọn trong một thanh tịnh cú. Sự thanh tịnh ấy gồm có hai thứ thanh tịnh: Một là khí thế gian thanh tịnh, hai là chúng sanh thế gian thanh tịnh. Một pháp cú gồm trọn cả hai thứ thanh tịnh và ba thứ trang nghiêm nên bảo là *"cụ túc trang nghiêm"* (đầy đủ trang nghiêm). Vãng Sanh Luận Chú bảo: *"Sự trang nghiêm ấy dẫu cho Tỳ Thủ Yết Ma - kẻ được khen là khéo tay tột bực - dốc lòng nghiền ngẫm cũng chẳng thể phác họa nổi* (Tỳ Thủ Yết Ma là tên của một vị Thiên Đế. Ông này rất khéo tay, khéo biến hóa, giỏi kiến trúc). Năng Sanh (cái làm chủ thể phát sanh ra, ở đây là nguyện tâm vi diệu của Phật Di Đà) đã tịnh thì Sở Sanh (cái được phát sanh ra, tức là cõi Cực Lạc....) sao lại chẳng tịnh? Vì vậy, kinh bảo: *"Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh"* (Hễ tâm tịnh thì cõi Phật tịnh).

"Oai đức": Đáng kiêng nể là Oai (威), đáng tôn trọng, yêu mến là Đức (德). Sách Sớ Giải kinh Pháp Hoa của ngài Gia Tường ghi: *"Dè nể là Oai, yêu mến là Đức. Lại nữa, chiết phục là Oai, nhiếp thọ là Đức"*.

Sách Thám Huyền Ký giảng chữ *"quảng đại"* (rộng lớn) như sau: *"Đại nghĩa là bao dung, Quảng là thể đến tột bực* (bản thể viên mãn đến cùng cực), *diệu dụng trùm khắp"*.

Ngoài ra, *"Quảng Đại Hội"* chính là một danh hiệu khác của Phật A Di Đà. Do hội tụ tất cả những đức quảng đại nên Ngài có danh hiệu này. Mười phương chúng sanh sanh về Cực Lạc, pháp hội lớn lao, thánh chúng vô lượng, toàn là do cái đức vời vợi của Phật Di Đà cảm nên. Ở đây, kinh nói *"quảng đại"* chính là để diễn tả cái đức ấy.

"Thanh tịnh Phật độ" (Cõi Phật thanh tịnh): Phẩm mười một trong kinh Vô Lượng Thọ đây có nói thế giới Cực Lạc *"thanh tịnh trang nghiêm siêu du thập phương"* (thanh tịnh trang nghiêm vượt trội mười phương), bản Hán dịch còn bảo A Di Đà Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, hoặc là Vô Lượng Thanh Tịnh Giác. Cực Lạc là từ chân tâm đức Như Lai hiện ra, do tự tánh thanh tịnh cảm thành nên Cực Lạc phải thanh tịnh vô lượng.

Hơn nữa, Cực Lạc thế giới chính là tên gọi khác của Mật Nghiêm thế giới và Hoa Tạng thế giới. Kinh Đại Thừa Mật Nghiêm bảo: Đại Nhật Như Lai *"y tùng Nan Tư Định, hiện ư chúng diệu sắc, sắc tướng vô hữu biên, phi dư sở năng kiến, Cực Lạc trang nghiêm quốc, Thế Tôn Vô Lượng Thọ*" (từ Nan Tư Định hiện ra cõi Cực Lạc trang nghiêm, các thứ sắc nhiệm mầu, sắc tướng chẳng có hạn lượng, chưa từng thấy cõi nước nào khác được như vậy, Phật [trong cõi ấy] hiệu Vô Lượng Thọ). Kinh dạy rõ Đại Nhật Như Lai trụ trong nan tư diệu định, từ trong Định hiện ra cõi Cực Lạc và Vô Lượng Thọ Phật. Như vậy, Đại Nhật chính là Di Đà, Mật Nghiêm chính là Cực Lạc.

Kinh còn nói: *"Mật Nghiêm Tịnh Độ siêu chư Phật quốc, như vô vi tánh, bất đồng vi trần"* (Cõi Tịnh Độ Mật Nghiêm vượt hơn các cõi Phật, như tánh của vô vi, chẳng do vi trần hợp thành). Sách Mật Nghiêm Pháp Tạng Sớ cũng ghi: *"Mật Nghiêm Tịnh Độ giả, tức thị chư Phật Tha Thọ Dụng độ"* (Mật Nghiêm chính là cõi Tha Thọ Dụng của chư Phật) và: *"Kim thử Mật Nghiêm, đản ư thanh tịnh Như Lai tạng tâm chi sở hiện"* (Nay cõi Mật Nghiêm này chỉ là do Như Lai tạng tâm thanh tịnh biến hiện). Sách Vãng Sanh Luận lại bảo: *"Lấy chuyên tâm niệm Phật phát nguyện sanh cõi ấy thì chứng nhập được Hoa Tạng thế giới"*. Kinh Kim Cang Đảnh cũng dạy: *"Duy thử Phật sát, tận dĩ Kim Cang tự tánh thanh tịnh sở thành, Mật Nghiêm Hoa Tạng"* (Chỉ có cõi Phật này hoàn toàn do kim cang tự tánh thanh tịnh hóa thành, [đó là cõi] Mật Nghiêm Hoa Tạng). Như vậy, Cực Lạc chính là Mật Nghiêm hay Hoa Tạng, đều từ Như Lai tạng tâm thanh tịnh biến hiện, do kim cang tự tánh thanh tịnh tạo thành. Do vậy, cõi ấy *"thanh tịnh trang nghiêm siêu du thập phương"* (thanh tịnh trang nghiêm vượt trội mười phương) nên mới bảo là *"oai đức quảng đại, thanh tịnh Phật độ"* (oai đức rộng lớn, cõi Phật thanh tịnh).

Chánh kinh:

阿難聞佛所說，白世尊言：法藏菩薩成菩提者，為是過去佛耶？未來佛耶？為今現在他方世界耶？

世尊告言：彼佛如來，來無所來，去無所去，無生無滅，非過現未來。但以酬願度生，現在西方，去閻浮提百千俱胝那由他佛剎，有世界名曰極樂。法藏成佛，號阿彌陀。成佛以來，於今十劫。今現在說法。有無量無數菩薩聲聞之眾，恭敬圍繞。

A Nan văn Phật sở thuyết, bạch Thế Tôn ngôn:

- Pháp Tạng Bồ Tát thành Bồ Đề giả, vi thị quá khứ Phật da? Vị lai Phật da? Vi kim hiện tại tha phương thế giới da?

Thế Tôn cáo ngôn:

- Bỉ Phật Như Lai, lai vô sở lai, khứ vô sở khứ, vô sanh, vô diệt, phi quá hiện vị lai. Đản dĩ thù nguyện độ sanh, hiện tại Tây Phương, khứ Diêm Phù Đề bách thiên câu-chi na-do-tha Phật sát, hữu thế giới danh viết Cực Lạc. Pháp Tạng thành Phật, hiệu A Di Đà. Thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp. Kim hiện tại thuyết pháp, hữu vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chi chúng, cung kính vi nhiễu.

A Nan nghe lời Phật dạy, bạch Thế Tôn rằng:

- Pháp Tạng Bồ Tát thành Bồ Đề thì thành Phật trong quá khứ hay là Phật trong vị lai, hay là hiện đang ở thế giới phương khác?

Thế Tôn bảo rằng:

- Đức Như Lai ấy không từ đâu đến, chẳng đi về đâu, vô sanh, vô diệt, chẳng phải là quá khứ, hiện tại, vị lai, chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở Tây phương. Cách Diêm Phù Đề trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc, Pháp Tạng thành Phật hiệu là A Di Đà. Từ khi Ngài thành Phật đến

nay đã là mười kiếp, nay hiện tại thuyết pháp, có vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chúng cung kính vây quanh.

Giải:

A Nan dựa trên mặt Sự mà hỏi, đức Thế Tôn lại dùng Lý để đáp. Lý sự vô ngại khéo hiển thị Trung Đạo (sáu câu đầu trong đoạn này trích từ bản Tống dịch).

Thế Tôn bảo A Nan rằng: *"Bỉ Phật Như Lai, lai vô sở lai, khứ vô sở khứ"* (Đức Phật Như Lai ấy không từ đâu đến, chẳng đi về đâu), câu này cùng một ý nghĩa với câu kinh Kim Cang: *"Như Lai giả, vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai"* (Như Lai là chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên gọi là Như Lai). Trong sách Kim Cang Phá Không Luận, Linh Phong đại sư giải thích như sau:

"Do Chân Như chẳng phải ở chỗ nào khác nên từ đấy mà đến, sanh tử không phải là chốn nào khác nên từ đây mà đi. Do vậy, có duyên thì hiện, như nước trong thì trăng hiện, mặt trăng thật sự chẳng vào trong nước. Duyên hết liền ẩn, ví như nước đục trăng biến mất, trăng thật sự chẳng bỏ đi".

Ta cũng có thể dùng ngay lời giảng trên để giải thích ý đoạn kinh này: Pháp Thân của Như Lai hiện diện khắp nơi nên chẳng thể bảo là Pháp Thân đến từ chỗ nào hay Pháp Thân đi về đâu! Vì hết thảy mọi chốn đều là tự tánh Pháp Thân vậy. Chỉ là gặp duyên thì hiện có đến đi, nên kinh mới nói: *"Đản dĩ thù nguyện độ sanh, hiện tại Tây Phương"* (Chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở Tây phương). Phật bảo *"lai vô sở lai, khứ vô sở khứ"* (chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu) là để đáp lời hỏi về quốc giới, đấy là nói về mặt không gian, ngụ ý: Mười phương hư không chẳng rời khỏi ngay nơi chốn đang nói.

Kế đến, Ngài trả lời về thời gian như sau: *"Vô sanh, vô diệt, phi quá hiện vị lai"* (Vô sanh, vô diệt, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai). Kinh Niết Bàn nói: *"Chư hành vô thường, thị sanh diệt pháp, thị sanh diệt dĩ, tịch diệt vi lạc"* (Các hành vô thường là pháp sanh diệt. Sanh diệt đã diệt hết rồi, tịch diệt là vui). Chương Quán Âm Viên Thông trong kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng ghi: "*Sanh diệt diệt dĩ, tịch diệt hiện*

tiền" (Diệt hết sanh diệt thì tịch diệt hiện tiền): Do đã chứng nhập Vô Sanh nên đã Vô Sanh thì ắt sẽ vô diệt.

"Phi quá hiện vị lai" (Chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai) nghĩa là thời gian có quá khứ, hiện tại, vị lai, vọng niệm tiếp nối. Niệm trước đã diệt là quá khứ, niệm sau nẩy sanh là vị lai. Hễ vọng niệm chẳng sanh thì cũng chẳng diệt, nên thời gian đâu có quá khứ, vị lai! Hiện tại niệm niệm chẳng trụ, nên chẳng có hiện tại. Hơn nữa, chẳng có quá khứ, vị lai, làm sao có hiện tại? Vì vậy, kinh Kim Cang nói: *"Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc"* (Tâm quá khứ chẳng thể được, tâm hiện tại chẳng thể được, tâm vị lai chẳng thể được).

Thêm nữa, câu cuối cùng của sách Tín Tâm Minh là: *"Không quá khứ, vị lai, hiện tại"*. Rõ ràng, tam thế cổ kim chẳng ngoài cái niệm ngay hiện tại.

Trên đây là nói về Lý Thể của Pháp Thân, về Chân Thật Tế; tiếp đó phải nói đến phương tiện phổ độ, cái lợi chân thật. Lý chẳng ngại Sự, Tịch mà thường Chiếu, bi tâm vô tận, ứng hóa độ sanh. Do vậy, kinh chép: *"Đản dĩ thù nguyện độ sanh, hiện tại Tây Phương"* (Chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở phương Tây). "Thù" (酬) báo đáp. Nói nôm na, *"thù nguyện"* nghĩa là thực hiện bổn nguyện. *"Nguyện"* chỉ cho bốn mươi tám nguyện đã phát khi tu nhân. Nay đã thành Phật thì với ba thứ trang nghiêm như vô lượng quang, vô lượng thọ v.v... không điều nào chẳng thực hiện. Mỗi một nguyện trong bốn mươi tám nguyện đều vì Pháp Thân nên nay thành tựu ba thân: Pháp, Báo, Ứng. Hơn nữa, mỗi một nguyện đều để độ sanh, nên tất nhiên phải *"thù nguyện độ sanh"* (đáp tạ cái nguyện độ sanh).

"Hiện" (現) là hiện tại, cũng có nghĩa là thị hiện. Phật thân hiện diện khắp mọi nơi. Thân và cõi chẳng hai nên cõi Phật cũng hiện khắp mọi nơi. Nói là ở Tây phương thì đó cũng chỉ là thị hiện như phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp Hoa đã bảo: *"Nhược hữu chúng sanh lai chí ngã sở. Ngã dĩ Phật nhãn, quán kỳ tín đẳng, chư căn lợi độn, tùy kỳ ưng độ, xứ xứ tự thuyết, danh tự bất đồng, niên kỷ đại tiểu, diệc phục hiện ngôn, đương nhập Niết Bàn. Hựu dĩ chủng chủng phương tiện thuyết vi diệu pháp, năng linh chúng sanh phát hoan hỷ tâm"* (Nếu có chúng sanh đến

chỗ ta, ta dùng Phật nhãn quán sát các căn: Tín v.v... của kẻ ấy là lợi hay độn. Tùy theo [căn tánh] nên dùng pháp nào để hóa độ mà nơi nơi ta tự nói những danh hiệu sai khác, niên kỷ nhiều ít, lại còn thị hiện nói 'sẽ nhập Niết Bàn'. Lại dùng các thứ phương tiện thuyết pháp vi diệu khiến cho chúng sanh sanh lòng hoan hỷ).

Kinh đây nói *"hiện tại Tây Phương"* (hiện ở phương Tây) chính là *"tùy theo [căn tánh] nên dùng pháp nào để hóa độ... phương tiện thuyết pháp vi diệu"* vậy. Đây chính là phương tiện thù thắng: *"Chỉ phương lập tướng, ngay nơi Sự chính là Chân"*. Thiện Đạo đại sư đã phân tích tại sao phải lập phương tiện ấy như sau: Chúng sanh cõi Sa Bà vọng tâm bạo động. Chỉ phương lập tướng còn chưa thể chuyên chú nổi, huống là không có phương, chẳng có tướng? Sách Thượng Đô Nghi cũng nói: *"Để quy mạng Tam Bảo cần phải chỉ phương, lập tướng. Trụ tâm giữ cảnh hòng kềm giữ tâm phàm còn chẳng xong, huống là ly tướng?"*

"Khứ Diêm Phù Đề bách thiên câu-chi na-do-tha Phật sát, hữu thế giới danh viết Cực Lạc" (Cách Diêm Phù Đề trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi Phật có thế giới tên là Cực Lạc): Câu này trích từ bản Tống dịch, bản Ngụy dịch ghi là mười vạn ức cõi, bản Đường dịch ghi mười vạn ức cõi Phật. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ cũng ghi giống như bản Tống dịch. Kinh A Di Đà ghi giống hai bản Đường và Ngụy dịch. Các bản dịch ghi sai khác là vì hai nguyên nhân:

1. Một là như kinh Pháp Hoa dạy: Thuận theo căn khí của chúng sanh nên nói danh hiệu sai khác, tuổi tác nhiều ít. Vì vậy, khoảng cách giữa hai cõi cũng sai khác. Thật sự, cả Cực Lạc lẫn Sa Bà đều khắp mọi nơi, chứa đựng lẫn nhau, vốn chẳng cách nào nói nổi khoảng cách.

2. Hai là những con số như ức, na-do-tha, câu-chi cũng lớn nhỏ bất nhất. Có bốn cách hiểu chữ Ức: mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn, vạn vạn. Câu-chi được dịch là Ức nên Câu-chi có thể là mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn hoặc vạn vạn, nhưng chỉ có ba loại trước là thường được dùng. Na-do-tha cũng có thể hiểu là mười vạn, hoặc ngàn vạn hoặc cũng có thể hiểu là mười vạn, quá nhiều cách hiểu nên khó lòng so sánh nổi.

Nếu bây giờ ta hiểu ức là một vạn vạn thì *"mười vạn ức"* là mười vạn vạn vạn. *(10 x 10.000 x 10.000 x 10.000 = 10^{13})*. Với con số trăm ngàn câu-chi na-do-tha, nếu hiểu câu-chi và na-do-tha đều chỉ con số nhỏ nhất trong bốn thuyết vừa nói trên thì trăm ngàn câu-chi na-do-tha là một ngàn vạn vạn vạn. Như vậy, con số trăm ngàn câu-chi na-do-tha lớn gấp trăm lần con số mười ức vạn nên ta chẳng thể hạn cuộc trong số lượng được. Đối chiếu các kinh, ta có thể suy luận rằng: Cực Lạc thế giới tối thiểu cũng ngoài mười vạn vạn ức tam thiên đại thiên thế giới *(một tam thiên đại thiên thế giới là một cõi Phật)*.

Phàm phu nghe vậy thường nghĩ cõi Cực Lạc xa quá sợ mình không thể đến nổi, đấy thật là do bởi tâm lượng mê muội. Theo kinh Lăng Nghiêm, mười phương hư không sanh trong tâm ta như một phiến mây giữa tầng trời xanh bao la, nào có xa xôi chi! Vì vậy, Quán kinh bảo: *"A Di Đà Phật khứ thử bất viễn*" (A Di Đà Phật cách đây chẳng xa) bởi vì cõi Cực Lạc vốn ở trong tâm mỗi chúng sanh. Sách A Di Đà Sớ Sao cũng nói: *"Phân minh ngay trước mắt nào xa xôi gì!"* Lời đại sư Liên Trì thật thấu triệt bổn nguyên vậy.

"Hữu thế giới danh viết Cực Lạc" (Có thế giới tên là Cực Lạc): Chữ "thế" (世) chỉ thời gian, quá khứ, vị lai, hiện tại là tam thế; "giới" (界) là cương giới, chỉ không gian, tức là bốn phương, bốn góc, trên, dưới gọi chung là thập phương. Tính gộp cả thời gian lẫn không gian nên gọi là *"thế giới"*.

"Cực Lạc" tiếng Phạn là Tu Ma Đề (Sukhāmatī), có nhiều cách dịch: An Lạc, An Dưỡng, Thanh Thái v.v... Sách A Di Đà Yếu Giải giảng chữ Cực Lạc nghĩa là *"vĩnh viễn thoát khỏi các khổ, an ổn bậc nhất";* sách Di Đà Sớ Sao giảng: *"Ý nói sự vui đến tột bậc, hết thảy cái vui trong cõi nhân thiên chẳng thể sánh được nổi"* nên gọi là "Cực Lạc". Các cõi Phật tùy theo căn cơ cảm thành mà có bốn thứ. Sách Di Đà Sớ Sao nói:

"Bốn cõi là:

1. Một là Thường Tịch Quang độ. Kinh nói: 'Tỳ Lô Giá Na biến nhất thiết xứ, kỳ Phật trụ xứ, danh Thường Tịch Quang' (Tỳ Lô Giá Na ở khắp hết thảy chỗ, chốn đức Phật ngự tên là Thường Tịch Quang). *Đấy là chỗ ở của hạng người quả vị cao nhất* .

2. Hai là Thật Báo Trang Nghiêm độ, hành pháp chân thật, cảm báo thù thắng, bảy báu trang nghiêm, có đủ ngũ trần tịnh diệu nên còn gọi là Vô Chướng Ngại độ do Sắc và Tâm chẳng hai, sợi lông và cõi nước chứa đựng lẫn nhau. Bậc Pháp Thân Đại Sĩ ngự trong cõi này.

3. Ba là Phương Tiện Hữu Dư độ: Đoạn được bốn Trụ Hoặc, thuộc về phương tiện đạo, vô minh chưa hết nên bảo là Hữu Dư, là chỗ cư ngụ của thánh nhân trong tam thừa.

4. Bốn là Phàm Thánh Đồng Cư độ là chỗ tứ thánh, lục phàm chung ở".

Phàm là phàm phu, Thánh là thánh nhân. Thánh nhân ứng tích trong thế gian, ở chung một chỗ với phàm phu nên bảo là Phàm Thánh Đồng Cư.

Thế giới Sa Bà cũng là cõi Phàm Thánh Đồng Cư, nhưng cõi này trược nặng, ác lắm, bất tịnh ngập ngụa, gai, góc, ngói sạn, gò nổng, hầm hố, nên là cõi Đồng Cư uế độ.

Cõi đồng cư Cực Lạc: Ao suối có nước tám công đức, cây giát đầy bảy báu, sen báu tỏa quang minh hiện Phật đầy ắp khắp cõi nước; nước, chim, cây cối đều diễn thuyết diệu pháp; các bậc thượng thiện nhân nhập Chánh Định Tụ, vĩnh viễn thoát khỏi các khổ, chỉ hưởng pháp lạc Đại Thừa. Đó là Đồng Cư Tịnh Độ.

Hơn nữa, Cực Lạc Đồng Cư Tịnh Độ viên minh vô ngại, lại thông với cả ba cõi trên: Thường Tịch Quang... Sách Di Đà Sớ Sao bảo: *"Do căn cơ sai khác, thấy biết cũng khác. Có người ở trong cõi Đồng Cư mà thấy là cõi Thường Tịch Quang; có người ở trong Đồng Cư mà thấy là cõi Thật Báo; có người trong cõi Đồng Cư mà thấy là cõi Phương Tiện; có người trong cõi Đồng Cư chỉ thấy đó là cõi Đồng Cư như kinh Tượng Pháp Quyết Nghi dạy: 'Kim nhật tọa trung vô ương số chúng, hoặc kiến thử xứ sơn lâm, địa thổ, sa lịch, hoặc kiến thất bảo, hoặc kiến thị chư Phật hành xứ, hoặc kiến tức thị bất tư nghị chư pháp giới cảnh giới' (Vô ương số chúng đang hiện diện đây hoặc thấy chốn này có núi rừng, đất đai, cát sỏi; hoặc thấy bảy báu, hoặc thấy là hành xứ của chư Phật, hoặc thấy chính là cảnh giới bất tư nghị của chư Phật), đều là do căn cơ nên thấy sai khác".*

Vì vậy, sách Di Đà Yếu Giải bảo: *"Nay bảo Cực Lạc thế giới chính là cõi Đồng Cư Tịnh Độ, nhưng nó cũng gồm cả ba cõi Tịnh Độ trên"* và: "*Nay xét theo ba điều Tín, Nguyện, Hạnh thì danh hiệu Di Đà chẳng thể nghĩ bàn nên có thể khiến cho phàm phu cảm được cõi Đồng Cư Cực Lạc thanh tịnh tột bậc, mười phương cõi Phật không đâu có được như vậy, riêng mình cõi Cực Lạc Đồng Cư độc chiếm. Đấy mới là tông chỉ của Cực Lạc Tịnh Độ"*.

Do Di Đà Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, vạn đức trang nghiêm, một câu thanh tịnh, dùng một câu danh hiệu Di Đà tột bực thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn làm chánh nhân nên tự nhiên cảm được cõi nước Cực Lạc Đồng Cư thanh tịnh tột bậc chẳng thể nghĩ bàn. Cõi Đồng Cư Tịnh Độ của thế giới Cực Lạc trỗi vượt thập phương nên chư tổ thường bảo: *"Điều nhiệm mầu hàng đầu của Cực Lạc là cõi Đồng Cư"*.

"Pháp Tạng thành Phật, hiệu A Di Đà": Phần trên đã nói về cõi nước, đó là y báo. Cõi nước là chỗ để thân nương vào nên gọi là y báo. Phật là năng y (chủ thể nương tựa vào y báo) nên gọi là chánh báo. Phật có ba thân:

1. Pháp Tánh Thân, gọi tắt là Pháp Thân, ngự trong Thường Tịch Quang độ.

2. Báo Thân ngự trong Thật Báo Trang Nghiêm độ.

3. Ứng Hóa Thân thường hiện trong các cõi Phương Tiện Hữu Dư, Phàm Thánh Đồng Cư...

Ba thân này của đức Phật thật chẳng phải một, chẳng phải ba, lại là ba, cũng là một, như ba chấm trong chữ Y (∴), chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng cùng, chẳng khác, chẳng thể nghĩ bàn.

Thân ứng hóa lại có hai thứ: Một là *"thị sanh hóa thân"* tức là thân thị hiện tám tướng thành đạo; hai là *"ứng hiện hóa thân"* tức là ứng theo căn cơ chúng sanh mà thị hiện thân thắng ứng hoặc thân liệt ứng. Hóa Thân còn có thể phân chia như sau:

1. Phật giới hóa thân: Thân hiện trong Phật giới.

2. Tùy loại hóa thân: Theo từng loại trong cửu giới mà hiện thân.

Sách Di Đà Yếu Giải nói: *"A Di Đà Phật nói ở đây chính là chỉ thân Phật trong cõi Đồng Cư, là thị sanh hóa thân, nhưng cũng chính là Pháp Thân, Báo Thân vậy"*. Ý nói: Đức Phật hiện đang thuyết pháp đây chính là thân hiện trong cõi Đồng Cư, đó là thị sanh hóa thân Phật. Đồng thời, thân ấy cũng chính là Báo Thân và Pháp Thân Phật. Thuyết này thật tinh diệu.

Sách Viên Trung Sao bảo: *"Tùy theo cõi nước nên cảm được cái thấy có ba thân sai khác. Do căn cơ nên cảm thấy được bốn cõi bất đồng"*. Vì vậy, nếu ở trong cõi Đồng Cư mà chỉ thấy được đó là cõi Đồng Cư thì vị Phật thuyết pháp cho mình chỉ là thị sanh hóa Phật. Nếu thấy đó là Thật Báo thì đó là Báo Thân Phật. Nếu thấy là cõi Thường Tịch Quang thì Ngài là Pháp Thân Phật.

Ba thân của Phật ví như ba thứ sau đây của ma-ni bảo châu: Bản thân viên châu, ánh sáng do châu tỏa ra, ánh sáng châu chiếu rọi lại chính bản thân viên châu; ba thứ này chẳng hề rời nhau. Ba thân Pháp, Báo, Ứng cũng giống như vậy. Cõi Đồng Cư thông cả ba cõi trên cũng như vậy: Ba cõi trên ở ngay trong cõi Đồng Cư. Vì vậy, vãng sanh Đồng Cư công đức thù thắng chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, A Di Đà Phật chính là Tỳ Lô Giá Na Như Lai như A Di Đà Kinh Sớ Sao viết: *"Bậc trí giác bảo: 'Trong Tổng Trì giáo* (Mật giáo) *nói ba mươi bảy vị Phật đều từ một đức Tỳ Lô Giá Na Phật hiện ra, nghĩa là: Đức Giá Na từ trong nội tâm chứng Tự Thọ Dụng thành Ngũ Trí, tự đặt Pháp Giới Thanh Tịnh Trí ở trung ương, rồi từ bốn trí kia lưu xuất ra các vị Như Lai ở bốn phương: Diệu Quán Sát Trí lưu xuất Vô Lượng Thọ Như Lai ở Tây Phương Cực Lạc thế giới'; tức là một đức Phật kiêm cả hai cõi"*. Do Phật Di Đà chính là Phật Tỳ Lô nên bảo *"một đức Phật"*. Chữ *"cõi"* chỉ cõi Phật. *"Hai cõi"* tức là Hoa Tạng và Cực Lạc. *"Kiêm"* nghĩa là kiêm lãnh, tức là một đức Phật cai quản cả hai cõi Tịnh Độ.

Hơn nữa, Đông Mật (Mật tông Nhật Bản) cũng bảo A Di Đà Như Lai chính là Đại Nhật Như Lai. Hưng Giáo đại sư ở Nhật viết trong cuốn A Di Đà Bí Thích như sau:

"Một là Vô Lượng Thọ: Pháp Thân Như Lai ngự trong pháp giới cung, chẳng sanh chẳng diệt. Vì vậy Đại Nhật Như Lai còn có tên là Vô Lượng Thọ Phật.

Hai là Vô Lượng Quang: Trí quang từ Diệu Quán Sát Trí của Pháp Thân Như Lai chiếu khắp vô lượng chúng sanh, vô lượng thế giới, luôn luôn ban cho lợi ích. Vì vậy, Đại Nhật Như Lai còn gọi là Vô Lượng Quang Phật...." (Đại Nhật chính là Phật Tỳ Lô).

Chữ A Di Đà có vô lượng nghĩa: Một là Vô Lượng Thọ, hai là Vô Lượng Quang, ba là Cam Lộ Vương.... Mật giáo dùng ba danh hiệu trên để lần lượt biểu trưng ba thân Pháp, Báo, Hóa.

A Di Đà còn có thể dịch là Vô Lượng Trang Nghiêm, Vô Lượng Thanh Tịnh v.v... Ngoài ra, mười hai danh hiệu quang minh cũng đều là danh hiệu của Phật cả. Hơn nữa, trong ba chữ A Di Đà, mỗi chữ lại đủ cả vô lượng nghĩa. A nghĩa là vốn bất sanh bất diệt nên là Không Đế, Di nghĩa là "ngô ngã" (tôi, ta) nên Di là tùy duyên Giả Đế, Đà nghĩa là Như nên là Trung Đế.

Sách A Di Đà Bí Thích cũng giảng:

"Chữ A nghĩa là nhất tâm bình đẳng bổn sơ bất sanh. Chữ Di là nhất tâm bình chẳng có Ngã lẫn Đại Ngã. Chữ Đà là nhất tâm bình đẳng, chư pháp như như tịch tĩnh.

Hơn nữa, chữ A là Phật Bộ thể hiện Lý Trí bất nhị, là thể tướng của pháp giới. Chữ Di là Liên Hoa Bộ, là Diệu Quán Sát Trí, chúng sanh và pháp hai thứ đều không, Thật Tướng vốn chẳng nhiễm lục trần giống như hoa sen. Chữ Đà là Kim Cang Bộ, là Như Lai diệu trí, tự tánh kiên cố, có thể phá tan hết thảy oán địch vọng tưởng.

Chữ A lại có nghĩa là Không: Pháp thể của nhất tâm pháp vốn chẳng có tướng hư vọng. Di nghĩa là Giả Hữu: Nhất tâm bình đẳng, chư pháp như huyễn, giả có. Chữ Đà nghĩa là Trung Đạo: Nhất tâm bình đẳng các pháp lìa nhị biên, chẳng có tướng nhất định nào cả.

Chữ A còn có nghĩa là Hữu: Thể tướng của nhất tâm vốn chẳng sanh vì chẳng diệt tận. Chữ Di nghĩa là Không: Các pháp trong nhất tâm chẳng có pháp nào có tự tánh. Chữ Đà nghĩa là Bất Không: Các pháp trong tự tâm vốn là công đức của Pháp Thân vì chẳng đoạn tuyệt.

Chữ A lại có nghĩa là Nhân: Phật giới và chúng sanh do nhất tâm mà giác, cũng do nhất tâm mà mê. Chữ Di nghĩa là Hạnh: Đoạn nhân, pháp, nhị ngã, chứng được sanh, pháp bất không, đạt đến quả Phật. Chữ Đà nghĩa là Quả: Thể hiện bất nhị nhất tâm, như như lý trí thì chính là Phật quả vậy.

Các pháp môn sai biệt như vậy là tướng trạng của danh tự, nhưng các tướng danh tự như vậy lại chẳng có tướng nhất định. Chúng giống như những hạt châu nơi lưới Thiên Đế chẳng thể lấy, bỏ được, nhất tâm bình đẳng nên bất khả đắc".

Sách còn viết: *"Vì vậy xướng lên ba chữ A Di Đà diệt được trọng tội từ vô thỉ. Niệm một vị Phật A Di Đà thành tựu phước trí không cùng tận. Như một hạt châu nơi lưới Thiên Đế hiện ngay vô tận bảo châu, một đức A Di Đà Phật mau chóng viên mãn vô biên tánh đức"*. Thuyết này của sách Bí Thích quả đã mở toang kho tàng bí mật của chư Phật, hiển thị thẳng thừng một pháp môn Trì Danh bao trọn công đức của hết thảy các pháp. Chuyên niệm Di Đà ắt mau chóng viên mãn được vô biên diệu đức sẵn có nơi tự tánh. Chân lý vi diệu trên đây đã chỉ bày thẳng ngay tri kiến của Phật, chỉ rõ pháp này chính là *"pháp hy hữu, hết thảy thế gian khó thể tin được nổi"*.

Sách A Tự Quán lại viết: *"Từ chữ A phát sanh hết thảy đà-ra-ni, từ hết thảy đà-ra-ni sanh ra hết thảy Phật"*. Một chữ A trong danh hiệu Phật đã có công đức như thế nên công đức của toàn danh hiệu Phật thật chẳng thể nghĩ bàn. Điều này quả thật quá hiển nhiên!

Câu *"thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp"* (thành Phật đến nay đã mười kiếp) ngụ ý: Thành tựu viên mãn bốn mươi tám nguyện, thành Đẳng Chánh Giác hiệu là A Di Đà Phật, từ lúc ngài Pháp Tạng thành Phật cho đến khi đức Thích Ca giảng kinh này đã trải qua mười kiếp. Cần chú ý rằng: Mười kiếp được nói ở đây chính là thời gian Phật vì đáp ứng cái nguyện độ sanh nên thị hiện sự tướng. Đây chỉ là nói một cách phương tiện để ứng theo căn cơ, chứ thật ra A Di Đà Phật thành Phật rất lâu. A Di Đà chính là Đại Nhật Như Lai.

Phần trên, tôi đã từng dẫn kinh Đại Thừa Mật Nghiêm; ở đây, tôi lại dẫn chứng ba điều như sau:

1. Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ có chép: *"Nãi vãng quá khứ, vô lượng vô biên, bất khả tư nghị A-tăng-kỳ kiếp, nhĩ thời hữu Phật danh Đại Thông Trí Thắng Như Lai"* (Trong đời quá khứ vô lượng vô biên chẳng thể nghĩ bàn A-tăng-kỳ kiếp, lúc bấy giờ có vị Phật hiệu Đại Thông Trí Thắng Như Lai) và *"kỳ Phật vị xuất gia thời, hữu thập lục tử"* (lúc Phật chưa xuất gia có mười sáu người con), *"nhĩ thời, thập lục vương tử, giai dĩ đồng tử xuất gia, nhi vi Sa Di"* (khi ấy, mười sáu vương tử đều xuất gia từ bé làm Sa Di), *"ngã kim ngữ nhữ, bỉ Phật đệ tử thập lục Sa Di, kim giai đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, ư thập phương quốc độ hiện tại thuyết pháp…Tây Phương nhị Phật, nhất danh A Di Đà… Đệ thập lục ngã Thích Ca Mâu Ni Phật, ư Sa Bà quốc độ, thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Ta nay bảo các ngươi: 'Mười sáu vị sa di đệ tử của đức Phật ấy nay đều chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, hiện đang thuyết pháp trong các cõi nước mười phương.... Phương Tây có hai vị Phật, một tên là A Di Đà... Người thứ mười sáu là ta, Thích Ca Mâu Ni Phật, thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trong cõi nước Sa Bà). Đoạn kinh này chỉ rõ A Di Đà Phật là vị vương tử thứ chín, Thích Ca Phật là vương tử thứ mười sáu.

Đức Thích Ca thành Phật đến nay đã là vô lượng kiếp như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa nói: *"Nhĩ thời, Phật cáo đại chúng Bồ Tát: - Chư thiện nam tử! Kim đương phân minh tuyên ngữ nhữ đẳng, thị chư thế giới, nhược trước vi trần, cập bất trước giả, tận dĩ vi trần, nhất trần nhất kiếp, ngã thành Phật dĩ lai, phục quá ư thử bách thiên vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ kiếp"* (Lúc bấy giờ, Phật bảo các vị đại Bồ Tát: - Thiện nam tử! Nay ta sẽ giảng rành mạch cho các ông. Các thế giới ấy, hoặc có đặt vi trần hoặc chẳng đặt, đem hết cả số vi trần trong các thế giới ấy coi mỗi vi trần là một kiếp thì ta thành Phật đến nay còn hơn số ấy trăm ngàn vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ kiếp) và *"Như Lai kiến chư chúng sanh, nhạo ư tiểu pháp, đức bạc cấu trọng giả, vị thị nhân thuyết, ngã thiểu xuất gia, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhiên ngã thành Phật dĩ lai, cửu viễn nhược tư, đản dĩ phương tiện, giáo hóa chúng sanh, linh nhập Phật đạo, tác như thị thuyết"* (Như Lai thấy các chúng sanh ưa pháp nhỏ, đức mỏng, cấu nặng, nên vì những kẻ như vậy nói: 'Ta xuất gia không lâu liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh

Giác', nhưng thật ra từ khi ta thành Phật đến nay còn lâu xa hơn số đấy nữa. Chỉ vì phương tiện giáo hóa chúng sanh khiến cho họ nhập Phật đạo nên mới nói như vậy).

Đức Thích Ca từ khi thành Phật ở Ấn Độ đến nay đã hơn hai ngàn năm, thật là phương tiện quyền xảo thị hiện nên Phật Di Đà thành Phật ở cõi Cực Lạc *"ư kim thập kiếp"* (đến nay đã mười kiếp) cũng giống vậy: Ngài thật sự đã thành Phật từ rất lâu rồi.

2. Ngài Linh Chi viết trong sách Di Đà Kinh Sớ như sau: "*Chương Thế Chí kinh Lăng Nghiêm có nói: 'Ngã ức vãng tích Hằng hà sa kiếp, hữu Phật xuất thế, danh Vô Lượng Quang. Thập nhị Như Lai tương kế nhất kiếp' (Con nhớ trong hằng sa kiếp xưa kia, có Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang. Mười hai vị Như Lai nối tiếp xuất hiện trong một kiếp). Nếu dựa theo kinh Đại Bổn* (chỉ kinh Vô Lượng Thọ) *thì đấy chính là A Di Đà. Nay kinh này* (chỉ kinh A Di Đà) *và Đại Bổn cùng nói là mười kiếp, đó chỉ là lời nói nhằm thích ứng căn cơ trong một lúc mà thôi, chẳng nên nệ vào đó rồi nghi ngờ"*. Như vậy, Linh Chi đại sư dùng ngay câu hằng sa kiếp trong quá khứ Phật có Phật tên Vô Lượng Quang để chứng minh A Di Đà Phật thành Phật đã từ rất lâu xưa, mười kiếp chỉ là quyền biến mà nói.

3. Sách Tiên Chú bảo: *"Theo giáo nghĩa của Chân Tông* (chỉ Mật Tông) *thì đức A Di Đà ở phương Tây trong Thai Tạng Giới, Ngài chủ chứng Bồ Đề đức; trong Kim Cang Giới, Ngài chủ chứng Đại Trí Huệ môn, Ngài từ Diệu Quán Sát Trí hóa hiện thành. Nhưng niên kiếp đức Đại Nhật Như Lai thành đạo đã chẳng thể nói nổi, chẳng thể nghĩ bàn nổi thì A Di Đà Phật thành đạo cũng chẳng thể nói nổi, chẳng thể nghĩ bàn nổi"*. Ấy là vì Đại Nhật chính là Di Đà vậy.

"Kim hiện tại thuyết pháp" (Nay hiện đang thuyết pháp): Nói *"kim hiện tại"* là ngụ ý chẳng phải quá khứ hay vị lai mà ngay chính lúc này đây nên bảo là *"kim hiện tại"* để chỉ rõ A Di Đà Phật là vị Phật hiện tại, ngay lúc này đây Ngài đang vì chúng sanh thuyết pháp. Vì vậy, phải nên phát nguyện vãng sanh, siêng năng lễ bái, nghe pháp, đúng pháp tu hành để mau thành Phật.

Cư sĩ Bành Tế Thanh lại bảo: *"Chẳng phải ngay lúc ấy* (lúc đức Thích Ca thuyết pháp) *mới gọi là hiện tại, mà mãi đến nay và vô tận đời sau vẫn luôn gọi là hiện tại vì Phật thọ vô lượng vậy"*. Như vậy, *"hiện tại"* ở đây không phải là cái hiện tại do tam thế lưu chuyển, mà là vô tận về sau này vẫn luôn thường trụ nên vĩnh viễn được gọi là *"hiện tại"*. Dẫu bao nhiêu thời kiếp lâu xa về sau này, hễ khi ai đọc đến câu *"kim hiện tại thuyết pháp"* (nay hiện đang thuyết pháp) thì chính ngay thời khắc đó Phật Di Đà đang thuyết pháp vì đức Phật ấy thuyết pháp không gián đoạn vậy.

Thân nào đang thuyết pháp? Theo Di Đà Sớ Sao thì chính là Ứng Thân, kể cả Báo Thân. Theo như Quán kinh nói: *"Thập lục ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần chi thân"* (Thân mười sáu vạn ức na-do-tha hằng sa do-tuần) thì chính là Báo Thân thuyết pháp. Sách Sớ Sao lại bảo: *"Có thuyết bảo thân thuyết pháp là Ứng Thân, Báo Thân; có thuyết bảo cả ba thân cùng thuyết pháp; đấy đều là thuận theo cơ nghi"*. *"Ba thân cùng thuyết"* nghĩa là tuy Báo Thân, Ứng Thân thuyết pháp nhưng kiêm cả Pháp Thân.

"Hữu vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chi chúng cung kính vi nhiễu" (Có vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chúng cung kính vây quanh): Do cõi Phật ấy thánh chúng vô lượng, lại có thánh chúng từ thập phương đến lễ bái, thân cận, nghe pháp, số ấy cũng vô lượng. Họ đều vây quanh dưới tòa của Phật, nhất tâm cung kính nghe Phật thuyết pháp.

10. Giai Nguyện Tác Phật

(皆 願 作 佛: *Đều phát nguyện thành Phật*)

Phẩm này chỉ thấy trong hai bản dịch cổ: Hán dịch và Ngô dịch. Trong phẩm này có hai nghĩa trọng yếu:

1. Một là những người như vương tử A Xà Thế nghe kinh hoan hỷ, phát nguyện được thành Phật như A Di Đà Phật, đức Thích Ca liền chứng minh cho họ. Điều này cho thấy chúng ta ngày nay được nghe kinh này thì cũng sẽ phát khởi được đại nguyện như vương tử A Xà Thế.

2. Hai là Phật bảo những vị vương tử ấy trong vô lượng kiếp đã tu Bồ Tát đạo, trong kiếp quá khứ từng làm đệ tử Phật nên nay lại gặp gỡ, ngụ ý: Hết thảy các pháp chẳng lìa nhân duyên, nên chúng ta ngày nay được nghe kinh này, nghe diệu pháp Tịnh tông thì ắt cũng phải là trong nhiều kiếp đến nay đã từng được bậc đạo sư hai cõi giáo hóa tế độ, nên ngày nay mới hưởng được nhân duyên thù thắng đến thế này.

***Chánh kinh*:**

佛說阿彌陀佛為菩薩求得是願時，阿闍王子，與五百大長者，聞之皆大歡喜，各持一金華蓋，俱到佛前作禮。以華蓋上佛已，卻坐一面聽經，心中願言：令我等作佛時，皆如阿彌陀佛。

Phật thuyết A Di Đà Phật vi Bồ Tát cầu đắc thị nguyện thời, A Xà vương tử, dữ ngũ bách đại trưởng giả, văn chi giai đại hoan hỷ, các trì nhất kim hoa cái, câu đáo Phật tiền tác lễ, dĩ hoa cái thượng Phật dĩ, khước tọa nhất diện thính kinh, tâm trung nguyện ngôn: "Linh ngã đẳng tác Phật thời, giai như A Di Đà Phật"

Lúc đức Phật nói A Di Đà Phật khi làm Bồ Tát cầu được thỏa nguyện như thế thì vương tử A Xà Thế và năm trăm đại trưởng giả nghe như vậy đều đại hoan hỷ. Mỗi người cầm một cái lọng kim hoa cùng đến trước Phật làm lễ, đem lọng hoa dâng lên Phật xong,

ngồi qua một bên nghe kinh, trong tâm nguyện rằng: "Nguyện lúc chúng con thành Phật đều được như A Di Đà Phật".

Giải:

Vương tử và năm trăm trưởng giả trong đoạn kinh này thật đúng là tấm gương cho hết thảy bọn hàm linh trong đời hiện tại và vị lai.

"Văn chi giai đại hoan hỷ" (Nghe như vậy đều đại hoan hỷ): Tất cả niềm vui trong thế gian cũng không sánh bằng sự hoan hỷ ấy. Ấy là do vui với đại nguyện siêu thế, hy hữu, viên mãn rốt ráo của Phật Di Đà; vui vì Phật Di Đà viên chứng Bồ Đề đại nguyện thành tựu; vui vì Phật Di Đà chứng được phương tiện rốt ráo này, dùng diệu pháp Trì Danh phổ độ hết thảy chúng sanh; vui vì chúng ta và hết thảy hàm linh trong tương lai đều do pháp này thoát được sanh tử; vui vì chúng ta có thể lần lượt dạy dỗ chúng sanh khiến cho họ được giải thoát hết cả. Như vậy, niềm vui ấy chưa từng có trong đời này nên bảo là *"đại hoan hỷ"*.

Chữ *"cái"* (蓋) chỉ lọng báu để cúng Phật. *"Tác lễ"* (làm lễ) là lễ bái. Lễ kính, cúng dường nhằm thể hiện sự dốc lòng tin kính. Do vậy, những câu này diễn tả ý *"chí tâm tín nhạo"* (chí tậm tin ưa). Từ chữ *"khước tọa nhất diện thính kinh"* (ngồi qua một bên nghe kinh) trở đi diễn tả lòng mong cầu Phật Trí, nghe pháp không nhàm đủ, lại còn phát nguyện thành Phật *"giai như A Di Đà Phật"* (đều được như A Di Đà Phật). Thấy bậc hiền đức mong mình được bằng, mong đại nguyện, đại hạnh, đại từ, đại bi, đại trí, đại lực của mình, hết thảy những điều như thế đều được như A Di Đà Phật trụ Chân Thật Huệ, giữ lấy cõi Phật thanh tịnh, lợi khắp hữu tình. Đấy chính là thật sự phát tâm Bồ Đề. Vì vậy, người nghe kinh chúng ta cũng đều nên như vậy: Tin ưa, cung kính, phát tâm vô thượng.

Chánh kinh:

佛即知之，告諸比丘：是王子等，後當作佛。彼於前世住菩薩道，無數劫來，供養四百億佛。迦葉佛時，彼等為我弟子，今供養我，復相值也。時諸比丘聞佛言者，莫不代之歡喜。

Phật tức tri chi, cáo chư tỳ-kheo:

- Thị vương tử đẳng, hậu đương tác Phật. Bỉ ư tiền thế trụ Bồ Tát đạo, vô số kiếp lai cúng dường tứ bách ức Phật. Ca Diếp Phật thời, bỉ đẳng vi ngã đệ tử, kim cúng dường ngã, phục tương trị dã.

Thời chư tỳ-kheo văn Phật ngôn giả, mạc bất đại chi hoan hỷ.

Phật liền biết ngay, bảo các tỳ-kheo:

- Các vị như vương tử đây sau này sẽ thành Phật. Bọn họ trong đời trước trụ Bồ Tát đạo, từ vô số kiếp đến nay cúng dường bốn trăm ức Phật. Thời Ca Diếp Phật, bọn họ làm đệ tử của ta, nay cúng dường ta lại gặp gỡ nhau.

Khi ấy, các tỳ-kheo nghe lời Phật nói không ai chẳng mừng giùm cho bọn họ.

Giải:

"Phật tức tri chi" nghĩa là Phật liền hiểu, liền biết ngay. Quán kinh nói: *"Chư Phật Như Lai thị pháp giới thân, nhập nhất thiết chúng sanh tâm tưởng trung"* (Chư Phật Như Lai là pháp giới thân vào trong tâm tưởng của hết thảy chúng sanh). Vì vậy, tâm ta cùng tâm Phật chẳng xa cách dẫu chừng hào ly, nên cảm ứng đạo giao chẳng thể nghĩ bàn. Đại chúng phát tâm *"Phật tức tri chi"* (Phật liền biết ngay), nên Ngài lập tức chứng minh rằng: *"Thị vương tử đẳng hậu đương tác Phật"* (Các vị như vương tử đây sau này sẽ thành Phật)*;* đấy chính là thọ ký quả Phật, thể hiện nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn.

Phổ Hiền dùng mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc, Di Đà

dùng bốn mươi tám nguyện tiếp độ chúng sanh. Hết thảy đều dùng tín, nguyện, hạnh làm tư lương để lên được bờ kia. Vì vậy Tỉnh Am đại sư nói: *"Điều cấp bách trước hết trong việc tu hành là lập nguyện"*.

"Cúng dường tứ bách ức Phật. Ca Diếp Phật thời, bỉ đẳng vi ngã đệ tử, kim cúng dường ngã, phục tương trị dã" (Cúng dường bốn trăm ức Phật. Thời Ca Diếp Phật, bọn họ làm đệ tử ta. Nay cúng dường ta, lại được gặp gỡ): Thiện căn và nhân duyên chẳng ít. Phẩm Phước Huệ Thỉ Văn (Phước huệ mới được nghe) trong kinh này chép: *"Nhược bất vãng tích tu phước huệ, ư thử chánh pháp bất năng văn. Dĩ tằng cúng dường chư Như Lai, tắc năng hoan hỷ tín thử sự"* (Nếu xưa kia chẳng tu phước huệ còn chẳng được nghe chánh pháp này. Do từng cúng dường các đấng Như Lai mới có thể hoan hỷ tin nhận việc này).

Chúng ta nay được gặp gỡ kinh này, lại còn tin nhận nổi ắt là đã có duyên chẳng ít, trong quá khứ chẳng phải đã từng gieo thiện căn với một hoặc hai đức Phật, mà thật đã trồng căn lành nơi vô lượng Phật, nên mới có thể được như bọn vương tử A Xà Thế nghe kinh phát nguyện, trì sáu chữ đức hiệu, nhập Nhất Thừa nguyện hải, lần lượt dạy nhau đồng chứng Di Đà.

Chú Giải
Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ
Thanh Tịnh Trang Nghiêm Bình Đẳng Giác Kinh
Quyển Hai hết

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính dịch xong ngày 03 tháng 03 năm 2002 - Giáo chánh, tăng đính lần thứ ba ngày 09 tháng 09 năm 2009)

CHÚ GIẢI
PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

佛 說 大 乘 無 量 壽 莊 嚴 清 淨 平 等
覺 經 解 卷 一

QUYỂN THỨ BA
oOo

Quyển thứ ba sẽ giải thích ý nghĩa các phẩm từ phẩm mười một đến phẩm hai mươi chín.

Quyển hai nói về sự phát khởi đại nguyện của đức Di Đà khi Ngài đang tu nhân, quyển này sẽ tường thuật về sự thành tựu đại nguyện đạt Quả Giác cứu cánh viên mãn của A Di Đà Phật. Kinh thuật tỉ mỉ về y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, chủ lẫn bạn đều thanh tịnh trang nghiêm, vi diệu, đẹp đẽ lạ lùng, viên minh cụ đức, vượt trỗi mười phương cõi nước, siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn. Riêng phẩm thứ hai mươi bốn nêu rõ cương lãnh của bản kinh này: *"Phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật"* cũng như hạnh thù thắng để được vãng sanh của cả ba bậc. Phẩm hai mươi lăm lại nói rõ chánh nhân vãng sanh. Vì vậy, tôi kính xin độc giả hết sức lưu tâm những đoạn ấy hầu phát khởi lòng tin trong sạch.

Quyển hai nói đến việc phát nguyện, quyển này tường thuật nguyện thành tựu. Nên lưu ý là những điểm siêu thắng, độc diệu của bản kinh này toàn là do bổn nguyện tối thắng cực diệu của Phật cảm thành cả. Vì vậy, chánh kinh đôi ba lượt nhắc đến chữ *"nguyện"* như cuối phẩm mười lăm có câu: *"Thử giai Vô Lượng Thọ Phật oai thần lực cố, bổn nguyện lực cố, mãn túc nguyện cố, minh liễu, kiên cố, cứu cánh nguyện cố"* (Đấy đều là do sức oai thần, do sức bổn nguyện, do lời

nguyện trọn vẹn, do lời nguyện rõ ràng, kiên cố, rốt ráo của Vô Lượng Thọ Phật vậy); phẩm hai mươi bảy cũng nói: *"Thử giai Vô Lượng Thọ Phật bổn nguyện gia oai, cập tằng cúng dường Như Lai, thiện căn tương tục, vô khuyết giảm cố, thiện căn tập cố, thiện căn thủ cố, thiện thành tựu cố"* (Đấy đều là do bổn nguyện của Vô Lượng Thọ Phật oai thần gia hộ, cũng như do Ngài từng cúng dường Như Lai, gieo thiện căn liên tục không hề khuyết giảm, do Ngài khéo tu tập thiện căn, do Ngài khéo nhiếp thủ, do Ngài khéo thành tựu vậy). Trong phẩm hai mươi chín "Nguyện Lực Hoằng Thâm" cũng chép: *"A Di Đà Phật quốc, trường cửu quảng đại, minh hảo, khoái lạc, tối vi độc thắng. Bổn kỳ vi Bồ Tát thời, cầu đạo sở nguyện lũy đức sở trĩ"* (Cõi Phật A Di Đà trường cửu, rộng lớn, sáng ngời, tốt đẹp, khoái lạc, thật là thù thắng độc nhất. Đó là do lời nguyện khi Ngài còn tu Bồ Tát đạo, đã tích lũy công đức chiêu cảm thành). Như vậy, quyển hai nói về Nhân, quyển này bàn về Quả. Cõi Phật vượt trỗi mười phương chỉ là do Phật nguyện sâu thẳm, bao la, ân đức vô cực vậy.

Cuối phẩm hai mươi chín còn ghi: *"Vô Lượng Thọ Phật ân đức bố thí bát phương thượng hạ, vô cùng vô cực, thâm đại vô lượng, bất khả thắng ngôn"* (Vô Lượng Thọ Phật bố thí ân đức cả tám phương trên dưới vô cùng, vô cực, lớn sâu vô lượng chẳng thể nói nổi). Quả thật, bọn chúng ta ngày nay đã nhờ A Di Đà Phật ban ân thí đức, hãy nên phát nguyện vãng sanh, cùng vào trong Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà. Phẩm hai mươi ba "Thập Phương Phật Tán" (mười phương Phật khen ngợi) đã chép: *"Chí tâm hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc, tùy nguyện giai sanh, đắc Bất Thoái Chuyển"* (Chí tâm hồi hướng nguyện sanh sang cõi kia, hễ nguyện thì đều được vãng sanh, đắc Bất Thoái Chuyển). Phẩm Vãng Sanh Chánh Nhân cũng ghi: *"Trú dạ thường niệm, nguyện dục vãng sanh A Di Đà Phật thanh tịnh Phật quốc. Thập nhật, thập dạ, nãi chí nhất nhật, nhất dạ, bất đoạn tuyệt giả, thọ chung giai đắc vãng sanh kỳ quốc"* (Ngày đêm thường niệm, nguyện mong vãng sanh cõi nước thanh tịnh của A Di Đà Phật, trong mười ngày mười đêm hay dẫu chỉ một ngày một đêm chẳng đoạn tuyệt thì lúc mạng chung đều được sanh về cõi kia).

Như vậy, tin sâu, nguyện thiết, trì danh hiệu Phật chính là chiếc bè báu duy nhất giúp chúng ta vượt ngay khỏi sanh tử: Lấy Quả Giác của Phật làm cái tâm tu nhân của chúng ta; nhân và quả giống hệt như nhau nên tiến thẳng đến cứu cánh tự giác, giác tha. *"Thí cho khắp tất cả cái lợi chân thật"* chỉ là điều này mà thôi!

Trong kinh này, từ phẩm thứ mười một Quốc Giới Nghiêm Tịnh cho đến phẩm ba mươi hai Thọ Lạc Vô Cực thuật tỉ mỉ các tướng trạng y báo, chánh báo, chủ bạn trang nghiêm thanh tịnh, sự sự vô ngại. Vô lượng vô biên các sự tướng vi diệu, đẹp đẽ, lạ lùng chẳng thể nghĩ bàn đều là do đại nguyện thù thắng của Phật A Di Đà chiêu cảm thành, cũng như từ tâm tịnh minh của đấng Cực Lạc đạo sư hiện ra. Do sự lý vô ngại nên những tướng mầu nhiệm được nêu trong kinh đều là Thật Tế lý thể. Lại vì sự sự vô ngại nên một sợi lông, một mảy bụi trong cõi kia không vật gì là chẳng viên minh cụ đức. Sự sự vô ngại vốn là điểm độc đáo của kinh Hoa Nghiêm, thế mà kinh này cũng hiển thị lẽ sự sự vô ngại thì kinh này khác gì kinh Hoa Nghiêm?

Cực Lạc chẳng rời Hoa Tạng như Hoằng Pháp Đại Sư (tổ Không Hải, sáng tổ Chân Ngôn tông Nhật) đã dạy trong Bí Tạng Ký: *"Hoa Tạng Thế Giới có nghĩa như sau: Hoa là Lý. Lý trọn khắp pháp giới chứa đựng (tạng) trong các pháp, nên bảo là Hoa Tạng. Hoa Tạng thế giới bao gồm những sự vui sướng mầu nhiệm tối thượng nên gọi là Cực Lạc. Vì vậy, phải biết là Hoa Tạng và Cực Lạc tuy tên khác, nhưng nơi chốn chẳng khác"*.

Sách Bí Tạng Ký Sao, quyển sáu cũng nói: *"Trong sách Tịnh Độ Luận* (còn gọi là Vãng Sanh Luận, tức là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyện Sanh Kệ*) của ngài Thiên Thân, Cực Lạc thế giới có tên là Hoa Tạng thế giới. Đấy là một chứng cớ vậy. Cõi ấy lấy hoa sen làm thành quốc độ nên gọi là Hoa Tạng, hưởng sự vui mầu nhiệm tối thượng nên gọi là Cực Lạc. Đấy chỉ là một chỗ mà gọi tên khác nhau thôi"*.

Sách Vãng Sanh Luận cũng bảo ba thứ trang nghiêm trong cõi Cực Lạc đều gói gọn trong một pháp cú: *"Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân"*. Đàm Loan đại sư

giải thích câu ấy như sau: *"Ba câu ấy lần lượt giải thích lẫn nhau. Do dựa vào nghĩa nào gọi là pháp? Do vì thanh tịnh. Do dựa vào nghĩa nào gọi là thanh tịnh? Do chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Chân thật trí huệ chính là Thật Tướng trí huệ. Do Thật Tướng là vô tướng nên chân trí vô tri. Vô vi Pháp Thân là pháp tánh thân. Do pháp tánh tịch diệt nên Pháp Thân vô tướng. Do vô tướng nên không gì chẳng là tướng, vì thế tướng hảo trang nghiêm chính là Pháp Thân. Do vô tri nên không gì là chẳng biết. Vì thế, Nhất Thiết Chủng Trí chính là trí huệ chân thật vậy"*. Câu nói *"tướng hảo trang nghiêm chính là Pháp Thân"* của Đàm Loan đại sư quả là nét bút điểm nhãn khi vẽ rồng.

Sách Tông Kính Lục phê: *"Một lời chí lý chuyển phàm thành thánh"*. Đạt đến điểm này, đại địa không còn tấc đất! Thế nhân phần nhiều chê Tịnh tông là thiên chấp sự tướng cũng vì chẳng biết Cực Lạc thế giới thật chẳng thể nghĩ bàn! Những sự tướng được kinh diễn tả lại chính là Pháp Thân như Thiện Đạo đại sư đã dạy: *"Chỉ phương lập tướng, tức là ngay nơi Sự chính là Chân"*. Câu *"ngay nơi tướng là đạo, ngay nơi sự là chân"* hay nói trong Mật tông cũng mang cùng một ý chỉ này.

Lại như khi ngài Văn Thù bảo Thiện Tài đồng tử hái thuốc, đồng tử cầm một nhánh cỏ thuốc bảo: *"Biến quán đại địa, vô bất thị dược giả"* (Con thấy khắp cả đại địa không thứ nào chẳng phải là thứ thuốc này). Nếu hiểu được như thế thì Thiền, Mật, Tịnh Độ tuy ba mà một; vi trần, mảy lông, cõi nước đều hiển hiện cảnh giới sự lý vô ngại, sự sự vô ngại.

11. Quốc giới nghiêm tịnh
(國界嚴淨)

Chánh kinh:

佛語阿難：彼極樂界，無量功德，具足莊嚴。永無眾苦、諸難、惡趣、魔惱之名。亦無四時、寒暑、雨冥之異。復無大小江海、丘陵坑坎、荊棘沙礫，鐵圍、須彌、土石等山。唯以自然七寶，黃金為地。寬廣平正，不可限極。微妙奇麗，清淨莊嚴，超踰十方一切世界。

Phật ngữ A Nan:

- Bỉ Cực Lạc giới vô lượng công đức, cụ túc trang nghiêm. Vĩnh vô chúng khổ, chư nạn, ác thú, ma não chi danh. Diệc vô tứ thời hàn, thử, vũ, minh chi dị. Phục vô đại tiểu giang, hải, khâu lăng, khanh khảm, kinh, cức, sa, lịch, Thiết Vy, Tu Di, thổ thạch đẳng sơn. Duy dĩ tự nhiên thất bảo, hoàng kim vi địa, khoan quảng bình chánh, bất khả hạn cực, vi diệu kỳ lệ, thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương nhất thiết thế giới.

Phật bảo A Nan:

- Cõi Cực Lạc thế giới công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ, vĩnh viễn không có các tên gọi các khổ, các nạn, đường ác, ma làm não loạn; cũng không có bốn mùa, nóng, lạnh, mưa, tối tăm sai khác. Lại cũng chẳng có sông, biển lớn nhỏ, gò, đống, hầm, hố, gai góc, cát, sỏi, Thiết Vy, Tu Di, các hòn núi đá hay núi đất, chỉ tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất; bằng phẳng, rộng rãi, bao la chẳng thể hạn lượng, vi diệu, lạ lùng, đẹp đẽ, thanh tịnh trang nghiêm, vượt trỗi hết thảy các thế giới trong mười phương.

Giải:

Đoạn này miêu tả y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc. Y báo trang nghiêm là do nguyện thứ nhất *"cõi nước không có ác đạo"* và nguyện thứ ba mươi chín *"trang nghiêm vô tận"* cảm thành.

"Vô lượng công đức, cụ túc trang nghiêm" (Công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ): Sách Vãng Sanh Luận bảo có ba thứ công đức trang nghiêm: Một là cõi nước Phật, hai là A Di Đà Phật, ba là các vị Bồ Tát (mỗi thứ này đều có đủ vô lượng công đức trang nghiêm). Do có đủ cả ba thứ trang nghiêm như thế nên kinh nói: *"Vô lượng công đức, cụ túc trang nghiêm"*.

Luận còn chép: *"Cõi nước Phật ấy công đức trang nghiêm nên thành tựu sức chẳng thể nghĩ bàn, giống như tánh của báu Ma-ni Như Ý kia [có thể dùng làm] pháp tương tự, tương đối vậy"*. Ý nói: Mỗi thứ trong Cực Lạc thế giới đều tùy theo cơ nghi của mỗi người trong nước mà hiển hiện. Chẳng hạn như nước công đức trong các suối ao có thể *"nhất nhất tùy chúng sanh ý"* (mỗi mỗi đều thuận theo ý của chúng sanh) khác nào báu Ma-ni (còn gọi là báu Như Ý) có thể tùy thuận ý thích của mỗi người mà hóa hiện các thứ.

Sách Luận Chú (tức Vãng Sanh Luận Chú của ngài Đàm Loan) giảng câu *"như tánh của báu Ma-ni Như Ý kia"* như sau:

"*Mượn tánh chất của báu Ma-ni Như Ý để hiển thị tánh chẳng thể nghĩ bàn của cõi An Lạc. Lúc chư Phật nhập Niết Bàn liền dùng sức phương tiện khiến thân nát thành xá-lợi để tạo phước cho chúng sanh. Khi chúng sanh hết phước, các viên xá-lợi ấy biến thành Ma-ni Như Ý bảo châu. Những châu này phần nhiều ở trong biển cả, đại long vương dùng để trang hoàng trên đầu. Nếu Chuyển Luân thánh vương ra đời thì do từ bi phương tiện, ông ta sẽ có được viên bảo châu ấy để gây lợi ích lớn lao cho cõi Diêm Phù Đề.*

Nếu cần y phục, thức ăn, đèn soi, nhạc cụ, các thứ vật dụng tùy lòng mong muốn thì vua trai giới thanh khiết, đặt châu trên đầu sào cao, phát nguyện rằng: 'Nếu tôi đúng là Chuyển Luân thánh vương thì nguyện bảo châu này sẽ mưa xuống các vật như thế suốt cả một dặm, hoặc là mười dặm, hoặc là trăm dặm đúng như tâm nguyện của tôi'.

Ngay khi ấy, trong không trung lập tức mưa xuống các thứ vật ứng theo lòng mong, thỏa mãn nguyện vọng của hết thảy mọi người trong cả một thiên hạ. Đấy là tánh lực của bảo châu ấy. Cõi nước An Lạc kia cũng giống như thế: Dùng tánh an lạc để thành tựu các thứ".

Sách Vãng Sanh Luận Chú lại giảng câu *"tương tự, tương đối"* như sau: *"Báu đó chỉ có thể thỏa các nguyện cơm, áo v.v... của chúng sanh, chẳng thể ban cho họ cái nguyện vô thượng đạo. Hơn nữa, báu ấy chỉ có thể thỏa nguyện một đời cho chúng sanh, chẳng thể thỏa nguyện chúng sanh trong vô lượng thân. Có vô lượng điều sai biệt như thế nên bảo là tương tự"*. Ý nói: Cõi nước Cực Lạc thành tựu sức chẳng thể nghĩ bàn vượt xa hết thảy, không có cách nào so sánh nổi; ở đây chỉ tạm mượn báu Ma-ni để làm thí dụ, chứ thật sự báu Ma-ni còn kém xa muôn vàn, nên mới bảo là *"tương tự";* chỉ là miễn cưỡng so sánh thôi nên mới bảo là *"tương đối"*. *"Đối"* (對) có nghĩa là đem so sánh vậy.

Trong sách Luận Chú, Đàm Loan đại sư còn giảng câu *"công đức vô lượng, trang nghiêm đầy đủ"* như sau: *"Từ nghiệp trí huệ thanh tịnh của Bồ Tát phát khởi trang nghiêm Phật sự, nương pháp tánh nhập tướng thanh tịnh. Pháp ấy chẳng điên đảo, chẳng hư ngụy nên gọi là công đức chân thật"*. Đàm Loan đại sư quả đã phơi bày trọn vẹn tạng bí mật của Như Lai: Bồ Tát nương vào Thật Tế của pháp tánh để nhập vào trí huệ chân thật (tức là *"trụ Chân Thật Huệ"* nói trong kinh này) nên xa lìa điên đảo, hư ngụy. Đấy là công đức chân thật. Công đức chân thật chính là *"công đức vô lượng"*. Thế giới Cực Lạc trang nghiêm bằng công đức chân thật như thế nên *"trang nghiêm đầy đủ"*. Do vậy, cõi ấy thành tựu được sức chẳng thể nghĩ bàn.

Vãng Sanh Luận Chú còn bảo: *"Chữ 'sức chẳng thể nghĩ bàn' chỉ chung mười bảy sức công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn trong cõi Phật ấy... Trong những sức ấy, sức cõi Phật chẳng thể nghĩ bàn lại gồm hai điều:*

1. Một là nghiệp lực, nghĩa là do nghiệp lực của đại nguyện thiện căn xuất thế của Bồ Tát Pháp Tạng cảm thành.

2. Hai là do sức khéo trụ trì của đấng Chánh Giác A Di Đà pháp vương nhiếp thọ".

Trong mười bảy sức vừa nói, sức thứ nhất là Trang Nghiêm Thanh Tịnh Công Đức Thành Tựu. Sách Luận Chú viết: *"Thanh tịnh là tổng tướng. Sở dĩ Phật khởi ra công đức trang nghiêm thanh tịnh này là do*

Ngài thấy tam giới là tướng hư ngụy, là tướng luân chuyển, là tướng vô cùng (ám chỉ sanh tử) *như con cuốn chiếu cuộn tròn, như tằm kéo kén tự nhốt mình. Thương ôi chúng sanh điên đảo bất tịnh! Muốn đặt chúng sanh nơi chẳng hư ngụy, nơi chẳng luân chuyển, nơi chẳng có [sanh tử] vô cùng, được hưởng chốn thanh tịnh đại an lạc rốt ráo nên Phật khởi lên công đức thanh tịnh trang nghiêm này"*.

Ở đây, những điều như kinh dạy: *"Vĩnh vô chúng khổ chư nạn, ác thú, ma não chi danh"* (Vĩnh viễn chẳng có danh từ các khổ, các nạn, đường ác, ma não loạn) cũng chính là do sức công đức thành tựu ấy chiêu cảm vậy.

"Chúng khổ": Khổ (苦) có nghĩa là bức bách não loạn. Sự khổ rất nhiều, trong các kinh luận thường nói ba khổ, tám khổ v.v… Ba khổ là:

1. Khổ khổ: Thân này đã là quả của cái khổ, lại còn thêm bị các nỗi khổ bức bách thân tâm nên khổ càng thêm khổ; vì vậy gọi là "khổ khổ".

2. Hoại khổ: Thế gian này nào có niềm vui chân thật, nào có sự vui lâu dài, ngay lúc niềm vui tan biến đã không ngăn nổi ưu não nên bảo là "hoại khổ".

3. Hành khổ: Chẳng khổ, chẳng vui nhưng do niệm niệm lưu chuyển nên bảo là "hành". Rốt cục cũng biến diệt nên bảo là "hành khổ".

Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có ba thứ khổ trên đây như sách Sớ Sao bảo: *"Cõi ấy ly dục thanh tịnh nên không có khổ khổ. Y báo, chánh báo luôn tồn tại bất biến nên không có hoại khổ. Vượt thoát tam giới nên không có hành khổ"*.

Tám khổ chính là những nỗi khổ của thế nhân như sanh, lão, bịnh, tử, yêu thương mà bị chia lìa, thù ghét cứ phải gặp mặt, cầu không được toại ý và năm ấm lừng lẫy:

1. Sanh trong thai ngục (trong thai chật hẹp như trong ngục nên gọi là "thai ngục") là "sanh khổ".

2. Già sợ run rẩy là "lão khổ".

3. Bị bịnh đau đớn là "bịnh khổ".

4. Khi chết đau buồn nỗi khổ phân tán (Tứ Đại nơi thân mình chia lìa, chia ly cùng quyến thuộc hiện đời), đó là "tử khổ".

5. Yêu thương luôn muốn hòa hợp, ghét chia ly, nhưng luôn thường mâu thuẫn, chia cách với người thân, chẳng được ở chung với nhau. Đấy là "ái biệt ly khổ".

6. Oán ghét thì muốn trốn đi, sợ phải chạm mặt nhau, nhưng luôn đụng phải kẻ oán cừu, căm ghét. Muốn mong xa lánh lại cứ phải chung đụng. Đấy gọi là "oán tắng hội khổ".

7. Cầu mong thì chỉ muốn đạt được, sợ mất mát, nhưng hết thảy sự vật trong thế gian hễ tâm yêu thích thì chẳng cầu được. Đấy là "cầu bất đắc khổ".

8. Ngũ ấm xí thịnh khổ được sách Viên Trung Sao giảng như sau: *"Ngũ Ấm là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Ấm có nghĩa là ngăn che, tức là chúng ngăn che chẳng cho chân tánh phát hiện. Thịnh có nghĩa là to lớn, lừng lẫy. Do các nỗi khổ: sanh, già, bịnh, chết... vừa nói ở trên tụ tập lại nên bảo là ngũ ấm xí thịnh khổ".* Tám thứ khổ này cùng nung đốt thế nhân, nhưng cõi Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có các nỗi khổ đó. Sách Sớ Sao bảo:

"*Cõi kia liên hoa hóa sanh nên không có sanh khổ. Chẳng có nóng lạnh đắp đổi, thân chẳng bị phần đoạn* (phần đoạn sanh tử) *nên không có bịnh khổ. Thọ mạng vô lượng nên không có tử khổ. Không có cha mẹ, vợ con nên không có ái biệt ly khổ. Các thượng thiện nhân cùng ở chung một nơi nên không có oán tắng hội khổ. Muốn gì liền tự nhiên có ngay nên không có cầu bất đắc khổ. Quán chiếu không tịch nên không có ngũ ấm xí thịnh khổ".*

Chữ *"chư nạn"* chỉ tám nạn, tức là những điều gây chướng ngại cho việc gặp Phật, nghe pháp. Tám nạn còn gọi là "bát vô hạ", nghĩa là tám điều khiến ta không được nhàn hạ để tu đạo nghiệp. Sách Viên Trung Sao bảo tám nạn là:

"Một là địa ngục nạn: Trong địa ngục đêm dài tăm tối, chịu khổ không ngớt, ngăn lấp việc gặp Phật nghe pháp, nên gọi là Nạn.

Hai là súc sanh nạn: Trong đường súc sanh chịu khổ vô cùng, ngăn lấp việc gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

Ba là ngạ quỷ nạn: Trong đường ngạ quỷ chịu khổ vô lượng, ngăn trở việc gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

Bốn là Trường Thọ Thiên nạn, nghĩa là sống trong cõi trời ấy thọ đến năm trăm kiếp; đó chính là cõi trời Vô Tưởng thuộc tầng trời Đệ Tứ Thiền của Sắc Giới. Cõi ấy mang tên Vô Tưởng vì tâm thức chẳng khởi lên, giống như cá nằm trong băng, như sâu nằm trong kén. Ngoại đạo tu hành đa phần sanh lên cõi trời này. Do chướng ngăn gặp Phật nghe pháp nên gọi là Nạn.

Năm là Bắc Uất Đan Việt nạn: Uất Đan Việt (Uttarakuru) là tiếng Phạn, Hán dịch là Thắng Xứ, nghĩa là cõi ấy cảm báo thù thắng hơn cả ba châu Đông, Tây, Nam. Người cõi ấy thọ một ngàn năm, không hề chết yểu. Do ham vui nên chẳng thể nhận lãnh sự giáo hóa. Vì thế, thánh nhân chẳng giáng sanh trong cõi ấy nên chẳng được gặp Phật, nghe pháp; bởi vậy gọi là Nạn.

Sáu là manh lung ám á nạn, nghĩa là những kẻ ấy sanh tuy sanh chính giữa đất nước, nhưng do nghiệp chướng sâu nặng nên mù, điếc, câm, ngọng, các căn chẳng đủ, dẫu Phật xuất thế vẫn chẳng thể thấy Phật. Dù [có người] giảng đại pháp vẫn chẳng nghe nổi, nên gọi là Nạn.

Bảy là thế trí biện thông nạn, nghĩa là người trong thế gian tà trí sắc sảo, miệt mài ham mê tập tành kinh sách ngoại đạo, chẳng tin chánh pháp xuất thế. Vì vậy, gọi là Nạn.

Tám là sanh Phật tiền Phật hậu nạn, nghĩa là: Khi Phật xuất hiện trong đời làm bậc đại đạo sư khiến cho chúng sanh thoát ly cái khổ sanh tử, hưởng vui Niết Bàn; ai có duyên thì được gặp gỡ, còn những kẻ sanh ra trước hay sau thời Phật xuất thế thì do nghiệp nặng duyên mỏng nên đã chẳng được thấy Phật, lại còn chẳng được nghe pháp. Do vậy, gọi việc sanh ra trước Phật hay sau Phật là nạn".

Sách nói thêm: *"Tám điều nạn ấy tuy là cảm lấy quả báo khổ, vui sai khác nhưng đều do chẳng được thấy Phật, chẳng nghe chánh pháp nên gọi chung là Nạn".*

Thế giới Cực Lạc *"vĩnh vô chư nạn"* (vĩnh viễn không có các nạn) như sách Viên Trung Sao nói:

"Do không có nhân của ba độc, chẳng tạo nghiệp ác nghịch nên chẳng có khổ quả tam đồ, không có chướng nạn tam đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh).

Nghe pháp nhập định, chẳng đọa vào Vô Tưởng nên chẳng có Trường Thọ Thiên nạn.

Tuy thọ sự vui tột bậc nhưng thường được hưởng sự giáo hóa nên chẳng có Bắc Câu Lô Châu nạn (tức là Uất Đan Việt nạn).

Sáu căn thanh tịnh, sắc bén, thông tuệ nên không có nạn đui, điếc, câm, ngọng.

Chúng sanh sanh về cõi ấy đều nhập Chánh Định Tụ nên không có nạn thế trí biện thông.

Nay đức A Di Đà Phật hiện đang thuyết pháp đến vô lượng kiếp, Quán Âm sẽ tiếp nối Ngài làm Phật, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật nên chẳng có nạn sanh trước hay sau Phật".

"Ác thú" (Đường ác): Chữ *"thú"* (趣) có nghĩa là chỗ chúng sanh hướng đến. Có nhân ắt có quả, từ nhân hướng đến quả nên gọi là *"thú"*. Luận Câu Xá, quyển tám chép: *"Thú nghĩa là đi đến"*. Sách Pháp Hoa Văn Cú Ký cũng giảng: *"Từ một chỗ này đến một chỗ khác nên gọi là thú". "Ác thú"* chính là *"ác đạo"*, tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; đó là ba ác đạo.

Kinh A Di Đà dạy: "*Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo. Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà huống hữu thật!"* (Cõi nước Phật ấy không có ba ác đạo. Này Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật ấy còn không có danh từ ác đạo huống là thật có). Đây chính là do nguyện thứ nhất *"nước không có ác đạo"* thành tựu.

"Ma não": Ma (魔) là cách gọi tắt chữ Phạn "Ma La" (Māra), dịch nghĩa là Năng Đoạt Mạng, Chướng Ngại, Nhiễu Loạn, Phá Hoại v.v… Sách Nghĩa Lâm Chương, quyển sáu giảng: *"Ma, tiếng Phạn là Ma La, Hán dịch là Nhiễu Loạn, Chướng Ngại, Phá Hoại. Do chúng*

nhiễu loạn thân tâm, chướng ngại thiện pháp, phá hoại sự tốt đẹp bậc nhất nên gọi là Ma La. Cõi này (Trung Hoa) gọi tắt là Ma". Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa, quyển mười hai cũng giảng: *"Ma La, Hán dịch là Lực, tức là tên khác của ma vương Ba Tuần trong cõi Tha Hóa Tự Tại. Loài quỷ thần này có đại thần lực có thể gây chướng nạn cho những người tu pháp xuất thế nên gọi là Ma La".*

Sách Trí Độ Luận lại bảo có bốn loại ma:

- Một là Phiền Não Ma: Các phiền não như tham, sân, si… não hại thân tâm nên gọi là Ma.

- Hai là Ấm Ma, tức Ngũ Ấm: Sắc, Thọ… sanh ra các thứ khổ não nên gọi là Ma.

- Ba là Tử Ma: cái chết đoạt mất mạng căn của con người nên gọi là Ma.

- Tha Hóa Tự Tại Thiên Tử Ma, ma vương này hay hại sự lành của người khác nên gọi là Ma.

Trong bốn loại này, loại thứ tư mới chính là ma thật sự, còn ba loại ma kia do gây chướng tương tự như ma nên cũng gọi là Ma.

"Ma não" (魔 惱) tức là ma khiến cho thân tâm bị não hại. Hơn nữa, phiền não cũng là ma. Thế giới Cực Lạc vĩnh viễn chẳng có ma làm não loạn là do bởi toàn thể cõi Cực Lạc là một thanh tịnh cú, lại được trang nghiêm bởi *"trụ Chân Thật Huệ"*, khai thị bởi Chân Thật Tế nên có thể ban cho *"cái lợi chân thật"*. Trong cái chân thật một pháp thanh tịnh ấy còn chẳng có cả danh từ *"ma não loạn"* huống hồ là thật sự có như kinh Pháp Hoa đã dạy: *"Phật ngôn: - Nhược hữu nữ nhân văn thị kinh điển, như thuyết tu hành, ư thử mạng chung, tức vãng An Lạc thế giới, A Di Đà Phật, đại Bồ Tát chúng, vi nhiễu trụ xứ. Sanh liên hoa trung, bảo tòa chi thượng, bất phục vị tham dục sở não. Diệc phục bất vị sân khuể ngu si sở não, diệc phục bất vị kiêu mạn, tật đố chư cấu sở não, đắc Bồ Tát thần thông Vô Sanh Pháp Nhẫn"* (Phật bảo: - Nếu có kẻ nữ nghe kinh điển này mà tu hành đúng như lời dạy thì kẻ ấy mạng chung liền được vãng sanh An Lạc thế giới, A Di Đà Phật và đại Bồ Tát chúng vây quanh trụ xứ, sanh trong hoa sen, ngồi trên tòa báu,

chẳng còn bị tham dục não loạn, cũng chẳng còn bị nóng giận, ngu si não loạn, cũng chẳng bị kiêu căng, ghen ghét não loạn, đắc thần thông Vô Sanh Pháp Nhẫn của Bồ Tát). Đoạn kinh trên đã chỉ rõ thế giới Cực Lạc không có các điều chướng não.

Vả lại, trong uế độ, chúng sanh do niệm Phật còn trừ được ma sự, huống hồ là khi đã sanh về cõi kia. Kinh Thập Vãng Sanh chép: *"Phật ngôn: - Nhược hữu chúng sanh, niệm A Di Đà Phật, nguyện vãng sanh giả, bỉ Phật tức di nhị thập ngũ Bồ Tát, ủng hộ hành giả. Nhược hành, nhược tọa, nhược trụ, nhược ngọa, nhược trú, nhược dạ, nhất thiết thời, nhất thiết xứ, bất linh ác quỷ, ác thần đắc kỳ tiện dã"* (Phật nói: - Nếu có chúng sanh niệm A Di Đà Phật nguyện vãng sanh thì đức Phật ấy liền sai hai mươi lăm vị Bồ Tát ủng hộ hành giả dù đi hay ngồi, dù đứng hay nằm, dẫu ngày hay đêm, trong hết thảy thời, hết thảy chỗ, chẳng để cho ác quỷ, ác thần có cơ hội làm hại).

Hơn nữa, tu hành trong cõi này nếu lỡ bị ma khuấy vẫn có thể dùng niệm Phật để đối trị được (xem phần hai cuốn chín sách Ma Ha Chỉ Quán).

Sách Tịnh Độ Tu Chứng Nghi cũng nói: *"Pháp lý quán của mười thừa có thể khiến cho chín cảnh ma sự phát khởi vì hành giả dùng pháp sanh tử mê ám của Ngũ Ấm để làm quán cảnh vậy. Còn pháp sự quán của Tịnh Độ dùng ngay cái quả thanh tịnh công đức của Phật Di Đà làm cảnh nên vĩnh viễn không có ma sự. Lúc tâm không tà niệm thì thánh cảnh hiện tiền, quang minh chiếu sáng"*.

Di Đà quả đức vô lượng thanh tịnh nên trong cõi Ngài vĩnh viễn chẳng có ma sự!

"Diệc vô tứ thời hàn, thử, vũ minh chi dị" (Cũng không có bốn mùa, nóng lạnh, mưa, tối tăm sai khác): Tứ thời là Xuân, Hạ, Thu, Đông. *"Hàn thử"* (寒 暑) chỉ tiết trời cực nóng, cực lạnh, *"vũ minh"* (雨冥) chỉ mưa gió đen nghịt. So với mười bảy thứ công đức trang nghiêm thành tựu của cõi Cực Lạc, câu này thể hiện công đức thứ ba, tức Trang Nghiêm Tánh Công Đức Thành Tựu.

Sách Luận Chú giảng: *"Tánh có nghĩa là gốc. Cõi Tịnh Độ đó tùy thuận pháp tánh, chẳng trái nghịch gốc pháp. Tánh còn có nghĩa là tất*

nhiên, chẳng biến đổi như tánh của biển là một vị, các dòng nước chảy vào biển đều trở thành một vị. Tánh của biển chẳng bị biến đổi theo các dòng nước kia vậy".

Nay cõi Cực Lạc, xét về trời, chẳng có bốn mùa v.v… xét về đất, cũng chẳng có các tướng sông, biển, núi, hang, chỉ là một cõi đất mênh mông, bát ngát, phẳng phiu, thuần sắc vàng ròng. Người cõi ấy lại như sách Luận Chú bảo: *"Những kẻ vãng sanh không ai chẳng được tịnh sắc, không ai chẳng được tịnh tâm, rốt ráo đều đắc thanh tịnh bình đẳng vô vi Pháp Thân"*. Câu này chứa đựng mật ý: Tánh bình đẳng như đất, biển pháp một vị. Đó là Tánh Trang Nghiêm Công Đức Thành Tựu vậy.

"Phục vô đại tiểu giang, hải, khâu lăng, khanh khảm, kinh, cức, sa, lịch, Thiết Vi, Tu Di, thổ thạch đẳng sơn. Duy dĩ tự nhiên thất bảo, hoàng kim vi địa" (Lại chẳng có sông, biển lớn nhỏ, gò đống, hầm hố, gai góc, cát, sỏi, Thiết Vy, Tu Di, các hòn núi đá, núi đất v.v... Chỉ tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất): Không có biển, sông, Tu Di… là hiển thị tánh công đức thành tựu.

"Tu Di" (Sumeru) dịch là núi Diệu Cao, là trung tâm của một tiểu thế giới. Núi ấy do bốn báu hợp thành, nằm giữa đại hải, cao khỏi mặt nước ba trăm ba mươi sáu vạn dặm. Mặt ngoài có chín ngọn núi, tám cái biển. Phía ngoại vi của núi Tu Di gọi là *"Thiết Vy sơn"* (Cakravāda). Ngay chính giữa đảnh núi Tu Di là chỗ ở của Đế Thích Thiên, ba mươi hai vị trời khác ở khắp bốn mặt núi. Trời Tứ Thiên Vương ở lưng chừng núi. Bốn đại châu như Nam Thiệm Bộ châu v.v… ở quanh bốn mặt biển (Mặt trời xoay quanh núi Tu Di. Trước đây có người cho rằng núi Tu Di nằm ngay trên địa cầu thì thật là lầm lẫn lớn. Xét ra, ít nhất, Tu Di cũng là một thiên thể to bằng mặt trời. Nam Thiệm Bộ Châu chính là địa cầu. Kinh dùng chữ "*thủy"* để chỉ những vật thể lưu chuyển, "hải" tức là chỗ tích tụ các vật thể lưu chuyển ấy, chứ nào phải là "biển cả" như thế gian thường hiểu).

Sách Hội Sớ giảng chữ *"tự nhiên thất bảo"* như sau: *"Cõi uế Sa Bà do tạp nghiệp cảm thành nên dùng bùn, đất, sỏi, sạn làm chất đất, còn cõi kia chuyên do tịnh tâm vô lậu biến hiện nên dùng bảy báu làm*

Thể. Cõi ấy do bố thí, trì giới cảm thành, tánh chẳng tạo tác nên gọi là tự nhiên". Ý chỉ của câu "*tánh chẳng tạo tác nên gọi là tự nhiên"* của đoạn văn trên thật tương đồng với lời nhận định của Luận Chú: *"Tánh công đức thành tựu" và "tánh có nghĩa là tất nhiên"*. Tánh đức tự nhiên do chẳng có cách nào tạo tác được, đấy là ý nghĩa chữ "tự nhiên". Có công tu đức nên tánh đức tự hiển hiện một cách tự nhiên như vậy; đấy là ý nghĩa chữ "tự nhiên" trong kinh.

Về chữ *"thất bảo"*, các bản dịch và các kinh, luận nói đôi chút khác biệt.

Trong kinh này, chữ *"thất bảo"* chỉ *"vàng, bạc, lưu ly, thủy tinh, hổ phách, mỹ ngọc, mã não"* (chữ *"mỹ ngọc"* lấy từ bản Đường dịch, chữ *"thủy tinh"* lấy từ hai bản dịch Hán và Ngô).

Kinh A Di Đà bảo bảy báu là *"vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não"*. Trí Độ Luận lại bảo là *"vàng, bạc, tỳ-lưu-ly* (lapis lazuli)*, pha lê, xa cừ, mã não, xích chân châu"* (loại châu này cực quý, khác hẳn san hô). Kinh Bát Nhã lại gộp cả hổ phách vào trong bảy báu, bản Ngụy dịch cũng kể tên hổ phách. Nói tổng quát là các thứ báu trong cõi Cực Lạc đều vi diệu, đẹp đẽ lạ lùng, vượt xa các báu trong thế gian, chẳng qua là mượn tạm tên gọi các vật báu trong cõi trần này để dễ mô tả đó thôi.

Kinh Tiểu Bổn ghi *"hoàng kim vi địa"* (vàng ròng làm đất), kinh này chép: "*Tự nhiên thất bảo, hoàng kim vi địa"* (Tự nhiên là bảy báu, vàng ròng làm đất), ý nói: Bảy báu như: vàng ròng… tánh đức tự nhiên hợp thành mặt đất. Bản Ngụy dịch chép: *"Kỳ Phật quốc độ, tự nhiên thất bảo, kim, ngân, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, hợp thành vi địa"* (Trong] cõi đức Phật ấy, tự nhiên bảy báu: vàng, bạc, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não hợp thành đất). Quán kinh cũng chép: *"Lưu ly địa thượng, dĩ hoàng kim thằng, tạp xí gián thố, dĩ thất bảo giới phân tế phân minh. Nhất nhất bảo trung, hữu ngũ bách sắc quang, kỳ quang như hoa, hựu tự tinh nguyệt, huyền xử hư không"* (Trên đất lưu ly dùng dây vàng ròng kết lẫn với bảy báu để phân chia thành từng khu vực rành rẽ. Mỗi một thứ báu có năm trăm sắc quang. Quang minh ấy như đóa hoa, lại có quang minh tương tự như tinh tú, mặt trăng, treo lơ lửng trên hư không).

Mặt đất cõi nước Cực Lạc chẳng có đất, đá, chỉ thuần trang nghiêm bằng các thứ báu mầu nhiệm tánh đức như Vãng Sanh Luận nói: *"Đầy đủ tánh trân bảo, đầy đủ trang nghiêm mầu nhiệm"*. Chữ *"tánh trân bảo"* chỉ những thứ quý báu sẵn có trong tự tánh. Đấy chính là môn *"các thứ sự trang nghiêm công đức thành tựu"* được nói trong Vãng Sanh Luận.

"Khoan quảng bình chánh bất khả hạn cực" (Bằng phẳng, rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng): Tâm tịnh cõi nước tịnh, tâm bình cõi nước bình. Do tâm địa bình đẳng nên đại địa bằng phẳng. Câu kệ sau đây trong Vãng Sanh Luận: *"Cứu cánh như hư không, quảng đại vô biên tế*" (Rốt ráo như hư không, rộng lớn không ngằn mé) đã diễn tả ý "*khoan quảng bình chánh bất khả hạn cực"* (rộng rãi bao la chẳng thể hạn lượng) nói trong kinh này. Sách Luận Chú giảng: *"Như hư không là ý nói người vãng sanh tới cõi ấy tuy đông, nhưng vẫn như không có, nghĩa là: Thập phương chúng sanh vãng sanh, dù đã sanh, hoặc đang sanh, hay sẽ sanh, tuy vô lượng vô biên nhưng rốt ráo luôn như hư không. 'Quảng đại vô biên tế' là trọn chẳng có lúc kết cuộc"*. Đấy chính là môn Trang Nghiêm Lượng Công Đức Thành Tựu được nói trong Vãng Sanh Luận [tức là] số lượng các thứ trang nghiêm chẳng có chừng hạn vậy.

"Vi diệu kỳ lệ, thanh tịnh trang nghiêm" (Vi diệu đẹp đẽ, lạ lùng, thanh tịnh trang nghiêm): *"Diệu"* (妙) là đẹp đẽ một cách thù thắng khó nghĩ tưởng nổi. *"Vi diệu"* nghĩa là đẹp đẽ nhất trong các thứ diệu, khó nghĩ tưởng nhất trong các thứ khó nghĩ tưởng nổi. *"Lệ"* (麗) là tuyệt đẹp, đẹp rực rỡ. *"Kỳ"* (奇) là lạ thường, là chẳng tầm thường, đặc biệt, phi thường. Như vậy, *"kỳ lệ"* nghĩa là đẹp đẽ, xinh khéo, rực rỡ một cách lạ lùng, đặc biệt, vượt trỗi, độc đáo. Chẳng hạn như, mặt đất cõi Cực Lạc do bảy báu hợp thành, trong mỗi thứ báu lại có năm trăm quang sắc. Quang minh ấy có hình như đóa hoa hoặc như vầng trăng nên bảo là *"kỳ lệ"*.

"Thanh tịnh trang nghiêm": "Thanh tịnh" là vĩnh viễn thoát khỏi ô nhiễm, *"trang nghiêm"* là đầy đủ vạn đức. Sách Luận Chú nói: *"Từ nghiệp trí huệ thanh tịnh của Bồ Tát phát khởi để trang nghiêm Phật*

sự, nương pháp tánh nhập tướng thanh tịnh". Sách còn nói: *"Tánh nghĩa là gốc. Cái năng sanh* (tức là tánh) *đã tịnh thì cái sở sanh* (tức là cõi nước) *lại chẳng tịnh hay sao?"*. Đó là do cõi Cực Lạc được trang nghiêm thành tựu bằng bản tánh thanh tịnh vậy.

Trong phẩm năm Chí Tâm Tinh Tấn của bản kinh này, tỳ-kheo Pháp Tạng từng nguyện khi thành Phật thì trí huệ, quang minh, cõi nước, danh hiệu của Ngài đều vang dội mười phương, Ngài còn bảo: *"Ngã lập thị nguyện, đô thắng vô số chư Phật quốc giả"* (Tôi lập nguyện này đều vượt trội vô số các cõi nước Phật). Do Pháp Tạng Bồ Tát khi tu nhân đã phát nguyện vượt trội vô số các cõi Phật nên đến khi Ngài thành Phật, bổn nguyện ấy liền tự được thành tựu như thế. Phẩm mười hai Quang Minh Biến Chiếu có chép: *"Bổn kỳ tiền thế cầu đạo, sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng. Chí tác Phật thời, các tự đắc chi. Tự tại sở tác, bất vi dự kế"* (Vốn do trong đời trước cầu đạo, đã phát nguyện công đức có lớn nhỏ sai khác nên đến khi thành Phật, mỗi người tự đạt được [quả báo sai khác], tự tại thành tựu chẳng thể tính trước nổi). Vì vậy, cõi nước Cực Lạc trang nghiêm đầy đủ *"siêu du thập phương nhất thiết thế giới"* (vượt trội hết thảy cõi nước trong mười phương).

Chánh kinh:

阿難聞已，白世尊言：若彼國土無須彌山，其四天王天，及忉利天，依何而住？

A Nan văn dĩ, bạch Thế Tôn ngôn: "Nhược bỉ quốc độ vô Tu Di sơn, kỳ Tứ Thiên Vương thiên, cập Đao Lợi thiên, y hà nhi trụ?"

A Nan nghe xong, bạch Thế Tôn rằng: "Nếu cõi nước ấy không có núi Tu Di thì Tứ Thiên Vương thiên và Đao Lợi thiên nương vào đâu mà trụ?"

Giải:

"Đao Lợi thiên" (Trāyastrimśas) dịch là Tam Thập Tam thiên, là tầng trời thứ hai trong sáu tầng trời Dục giới, ở ngay trên đảnh núi Tu Di. Chính giữa có một thiên thành là chỗ ngự của Đế Thích *(Sakya Indra)*. Bốn phía, mỗi phía có tám thiên thành, cộng chung thành ba mươi ba chỗ nên có tên là Tam Thập Tam Thiên. Chư thiên trong cõi trời Đao Lợi và trời Tứ Thiên Vương đều nương theo núi Tu Di để trụ nên nay A Nan nghe đức Phật nói cõi ấy không có núi Tu Di liền hỏi ngay các vị trời ấy sẽ nương vào đâu mà trụ?

Chánh kinh:

佛告阿難：夜摩、兜率，乃至色無色界，一切諸天，依何而住？阿難白言：不可思議業力所致。

Phật cáo A Nan: "Dạ Ma, Đâu Suất, nãi chí Sắc, Vô Sắc giới, nhất thiết chư thiên, y hà nhi trụ?" A Nan bạch ngôn: "Bất khả tư nghị nghiệp lực sở trí".

Phật bảo A Nan: "Hết thảy chư thiên trời Dạ Ma, Đâu Suất, cho đến Sắc, Vô Sắc giới nương vào đâu mà trụ?" A Nan bạch rằng: "Do nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn nên đạt được như vậy".

Giải:

"Dạ Ma" nói đủ là Tu Dạ Ma *(Suyāma)*, là tầng trời thứ ba trong Dục Giới thiên. Tứ Thiên Vương thiên và Đao Lợi thiên phải nương theo núi Tu Di để trụ nên gọi là Địa Cư thiên. Từ trời Dạ Ma trở lên đều ngự trên không trung nên gọi là Không Cư thiên. Dạ Ma dịch là Thời Phận, Thiện Phận. Phật Địa Luận nói: *"Nói về Dạ Ma thiên thì do cõi trời này tùy thời hưởng lạc nên gọi là Thời Phần"*.

Đâu Suất *(Tushita)* dịch là Thượng Túc, Diệu Túc, Tri Túc, Hỷ Túc v.v… là tầng trời thứ tư trong Dục giới. Do chư thiên đối với những sự vui ngũ dục sanh tâm vui thích nhưng tri túc, nên gọi là Hỷ Túc. Nội viện tầng trời ấy là cõi Tịnh Độ của Di Lặc Đại Sĩ, ngoại viện là chốn dục lạc của thiên chúng.

"Sắc, Vô Sắc giới": Sắc là chư thiên Sắc giới *(Rupaloka)*, chữ *"Vô Sắc"* chỉ chư thiên trong Vô Sắc giới *(Arupaloka)*. Đó là những cõi trời nằm phía trên các tầng trời Dục Giới, đều trụ trong hư không. Vì thế, Phật mới hỏi A Nan: Nếu vì không có núi Tu Di mà bảo là chư thiên không có chỗ để trụ thì các vị trời từ cõi Dạ Ma trở lên nương vào đâu để trụ? Ngay các vị trời cõi Dạ Ma trong thế giới Sa Bà này còn chẳng cần nương vào núi Tu Di để trụ trong hư không thì chư thiên trong cõi Cực Lạc cần chi núi Tu Di!

A Nan đáp rằng: Do bởi có nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn nên chư thiên mới có thể nương hư không mà trụ.

Sách Câu Xá Quang Ký, quyển mười ba giảng chữ *"nghiệp"* như sau: *"Tạo tác là nghiệp"*; ý nói: Do thân, khẩu, ý tạo tác nên gọi là nghiệp. Làm ác là ác nghiệp, làm lành là thiện nghiệp. Thiện nghiệp có công năng sanh ra quả vui, ác nghiệp có tác dụng sanh ra quả ác; do vậy gọi là *"nghiệp lực"*. Sách Hữu Bộ Tỳ Nại Da *(Luật tạng của phái Nhất Thiết Hữu Bộ)*, quyển bốn mươi sáu ghi: *"Nghiệp lực chẳng thể nghĩ bàn! Dẫu xa xôi cách mấy vẫn lôi kéo được. Khi quả báo đã thành thục dẫu có trốn tránh vẫn khó thoát được"*.

Chánh kinh:

佛語阿難：不思議業，汝可知耶？汝身果報，不可思議；眾生業報，亦不可思議；眾生善根，不可思議；諸佛聖力，諸佛世界，亦不可思議。其國眾生，功德善力，住行業地，及佛神力，故能爾耳。

Phật ngữ A Nan: - Bất tư nghị nghiệp, nhữ khả tri da? Nhữ thân quả báo, bất khả tư nghị, chúng sanh nghiệp báo, diệc bất khả tư nghị. Chúng sanh thiện căn, bất khả tư nghị, chư Phật thánh lực, chư Phật thế giới, diệc bất khả tư nghị. Kỳ quốc chúng sanh, công đức thiện lực, trụ hạnh nghiệp địa, cập Phật thần lực, cố năng nhĩ nhĩ.

Phật bảo A Nan:

- Ông có biết chăng? Nghiệp chẳng thể nghĩ bàn! Thân ông quả báo chẳng thể nghĩ bàn, nghiệp báo của chúng sanh cũng chẳng thể nghĩ bàn, thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn; thánh lực của chư Phật, thế giới của chư Phật cũng chẳng thể nghĩ bàn. Do công đức, thiện lực của chúng sanh cõi ấy, do trụ hạnh nghiệp địa và do thần lực của Phật nên mới được như thế đó.

Giải:

Theo sách Tiên Chú, chữ *"quả báo"* chỉ những kết quả và báo ứng do những hành vi thiện ác trong quá khứ cảm thành nên gọi là Quả Báo. Quả và Báo vốn cùng một Thể. Nếu phân tích tỉ mỉ thì cảnh giới mà nay chúng ta gặp phải đều là kết quả của nghiệp nhân đã tạo trong quá khứ, đấy gọi là "quả"; còn hậu quả tương ứng với nghiệp duyên đã tạo thì gọi là "báo". Cái gì có khả năng sanh ra sự vật thì gọi là "nhân", còn những gì hỗ trợ cho nhân kết thành quả thì gọi là "duyên". Ví dụ như hạt giống của lúa gạo hay lúa mạch là nhân; người nông phu cày bừa, mưa, sương thấm tưới là duyên. Thóc, lúa mạch thâu hoạch năm nay chính là từ hạt giống từ năm ngoái; nên nếu so với thóc, lúa mạch năm ngoái thì thóc và lúa mạch năm nay chính là quả. Nếu đem so với sức nông phu, mưa, sương v.v… của năm ngoái thì thóc lúa năm nay chính là báo [của những duyên đó].

"Bất khả tư nghị" (Chẳng thể nghĩ bàn) là vượt khỏi sự hiểu biết, suy nghĩ, chẳng thể dùng tư duy, ngôn ngữ của chúng sanh để lãnh hội, diễn tả nổi. Trong câu *"chúng sanh nghiệp báo"* (nghiệp báo của chúng sanh), chữ nghiệp báo chỉ nghiệp nhân và quả báo. Do nghiệp nhân thiện hay ác nên gặp phải quả báo vui hay khổ.

Kinh Bảo Tích quyển chín mươi sáu chép: *"Diêm La thường cáo bỉ tội nhân: - Vô hữu thiểu tội ngã năng gia, nhữ tự tác tội kim nhật lai, nghiệp báo tự chiêu, vô đại giả"* (Vua Diêm La thường bảo bọn tội nhân đó: - Chẳng có chút tội nào do ta có thể tự thêm vào cả, tội của chính các ngươi làm nay đến ngày báo ứng, nghiệp báo tự mình chiêu cảm lấy, không ai chịu thay cho được).

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện cũng chép: *"Bồ Tát tự niệm: Ngã ư quá khứ vô thỉ kiếp trung, do tham - sân - si, phát thân khẩu ý, tác chư ác nghiệp, vô lượng vô biên. Nhược thử ác nghiệp hữu thể tướng giả, tận hư không giới bất năng dung thọ"* (Bồ Tát tự nghĩ: Ta trong vô thỉ kiếp quá khứ do tham, sân, si, từ thân, miệng ý tạo các nghiệp ác vô lượng vô biên. Nếu những ác nghiệp đó mà có thể tướng thì trọn hết cõi hư không cũng chẳng thể chứa đựng được). Do tạo nghiệp vô biên nên báo cũng vô biên. Câu Xá Luận, quyển chín chép: *"Đến ngay cả đức Thế Tôn cũng không cách chi ngăn ngừa vì thế lực của nghiệp mạnh mẽ nhất"*; bởi thế, kinh nói: *"Chúng sanh nghiệp báo bất khả tư nghị"* (Nghiệp báo của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn).

"Chúng sanh thiện căn bất khả tư nghị" (Thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn) là như kinh Đại Tập dạy: "*Chúng sanh hạnh bất khả tư nghị, chúng sanh cảnh giới bất khả tư nghị"* (Hạnh của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn, cảnh giới của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn). Tổ Lâm Tế cũng nói: *"Nhữ dục thức Phật Tổ ma? Chỉ nhĩ năng thính pháp đích tiện thị*" (Ông muốn biết Phật, Tổ ư? Ông chỉ cần nghe pháp ắt sẽ biết) và: *"Mỗi nhật đa ban dụng xứ, nhĩ thiểu thập ma? Lục đạo thần quang, vị tằng gián yết"* (Những việc hằng ngày ông có thiếu chi đâu? Thần quang của sáu đường chưa từng gián đoạn). Như vậy, cảnh giới cùng việc làm thường nhật của chúng sanh đều là những thứ chẳng thể nghĩ bàn.

Câu kinh Pháp Hoa: *"Nhược nhân tán loạn tâm, nhập ư tháp miếu trung, nhất xưng Nam Mô Phật, giai dĩ thành Phật đạo"* (Dẫu người tâm tán loạn, vào trong tháp miếu, niệm Nam Mô Phật một tiếng, đều đã thành Phật đạo) thật đã hiển thị sâu xa rằng: Thiện căn của chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để lãnh hội nổi.

"Chư Phật thánh lực, chư Phật thế giới, diệc bất khả tư nghị" (Thánh lực của chư Phật, thế giới của chư Phật cũng chẳng thể nghĩ bàn): Chữ *"chư Phật"* chỉ khắp cả mười phương Như Lai. Trong chữ *"thánh lực"*, chữ *"lực"* chỉ lực dụng. Theo sách Phạn Ngữ Danh Nghĩa Đại Tập và quyển bốn mươi tám sách Tông Kính Lục thì có năm thứ lực: Định Lực, Thông Lực, Tá Thức Lực, Đại Nguyện Lực và Phật Pháp Oai Đức Lực. Năm thứ lực này chẳng thể nghĩ bàn nên kinh bảo *"thánh lực chẳng thể nghĩ bàn"*.

Theo kinh này, trong vô lượng kiếp, Pháp Tạng Bồ Tát trụ vào Chân Thật Huệ để trang nghiêm cõi Phật, hạnh đức như Phổ Hiền, khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, muốn cho hết thảy chúng sanh đều hưởng cái lợi chân thật. Do vô lượng công đức chân thật của đại nguyện, đại hạnh đó nên thành tựu được thánh lực và cõi nước đều chẳng thể nghĩ bàn.

Với mỗi thứ công đức trong mười bảy thứ công đức trang nghiêm thành tựu của cõi nước, Đàm Loan pháp sư đều bảo là *"há thể nghĩ bàn nổi"* như: *"Quang minh thực hiện Phật sự há thể nghĩ bàn nổi", "nước trong cõi ấy thực hiện Phật sự há nghĩ bàn nổi", "hình ảnh ấy làm Phật sự há thể nghĩ bàn nổi", "tiếng ấy làm Phật sự há thể nghĩ bàn nổi"*. Điều thù thắng nhất là những người vãng sanh *"chẳng đoạn phiền não lại được hưởng Niết Bàn há thể nghĩ bàn nổi"*.

Kinh Kim Cang Đảnh cũng nói: *"Duy thử Phật sát, tận dĩ Kim Cang tự tánh thanh tịnh sở thành Mật Nghiêm Hoa Tạng"* (Chỉ mình cõi Phật ấy dùng trọn kim cang tự tánh thanh tịnh để tạo thành Mật Nghiêm Hoa Tạng). Trong quyển hai, tôi đã chứng minh Mật Nghiêm Hoa Tạng chính là Cực Lạc thế giới. Cõi nước thù thắng nhiệm mầu như vậy chẳng từ vi trần tạo thành nên chẳng phải là vật chất thế gian,

chẳng cần đến sức hấp dẫn giữa vạn vật để kết tụ nên cần chi núi Tu Di! Do vì cõi nước ấy do kim cang tự tánh thanh tịnh tạo thành nên kinh bảo *"thế giới chẳng thể nghĩ bàn"*.

Trong câu *"kỳ quốc chúng sanh công đức, thiện lực"* (thiện lực, công đức của chúng sanh cõi ấy), chữ *"kỳ quốc"* (cõi ấy) chỉ thế giới Cực Lạc. Những người vãng sanh phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm, dùng các thứ chánh hạnh, trợ hạnh, định thiện, tán thiện để cầu sanh Tịnh Độ, trì danh hiệu viên mãn vạn đức, nhập biển đại nguyện Nhất Thừa. Công đức thù thắng vô lượng vô biên như thế nên lực dụng thật chẳng thể nghĩ bàn. Lực dụng đạt được do tu tập gọi là *"thiện lực"*. Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Nương vào pháp để tu hành đúng đắn thì gọi là thiện lực"*. Công đức và thiện lực của chúng sanh cõi Cực Lạc đều chẳng thể nghĩ bàn.

Sách Hội Sớ giảng chữ *"trụ hạnh nghiệp địa"* như sau: *"Hạnh nghiệp địa chính là sự thành tựu đại nghiệp hạnh nguyện của A Di Đà Phật"*. Chúng sanh cõi Cực Lạc do thiện lực của vô lượng công đức nên có thể an trụ trong những thành tựu tạo bởi đại nghiệp nguyện hạnh của A Di Đà Như Lai; vì thế bảo là *"trụ hạnh nghiệp địa"*.

Trong quyển hai, khi giải thích nguyện thứ bốn mươi bảy, tôi đã từng dẫn Vãng Sanh Luận Chú để chứng tỏ rằng: Thấy được thân tướng Phật Di Đà thì được thân nghiệp bình đẳng, nghe danh hiệu Ngài thì được khẩu nghiệp bình đẳng, gặp quang minh của Ngài chiếu đến thì hiểu được pháp và được ý nghiệp bình đẳng. Những điều như vậy chính là *"hạnh nghiệp địa"* của Phật Di Đà.

Do thiện lực công đức của chúng sanh cõi Cực Lạc, do sức an trụ vào hạnh nghiệp địa của Phật Di Đà, và do oai thần vô thượng của đức Phật ấy, nên cõi nước Cực Lạc chẳng cần phải nương vào núi Tu Di mà vẫn có thể an trụ một cách tự nhiên.

Chánh kinh:

阿難白言：業因果報，不可思議。我於此法，實無所惑。但為將來眾生破除疑網，故發斯問。

A Nan bạch ngôn:

"Nghiệp nhân quả báo, bất khả tư nghị. Ngã ư thử pháp, thật vô sở hoặc. Đản vị tương lai chúng sanh phá trừ nghi võng, cố phát tư vấn".

A Nan bạch rằng:

- Nghiệp nhân quả báo chẳng thể nghĩ bàn. Đối với pháp này con chẳng nghi hoặc, chỉ là để phá trừ lưới ngờ cho chúng sanh trong đời tương lai nên con mới hỏi như thế.

Giải:

Đến đây, ngài A Nan mới nói rõ nguyên do thúc đẩy Ngài nêu câu hỏi ấy: Ngài thấy rõ chúng sanh trong đời tương lai tình chấp sâu nặng ắt sẽ nghi lầm điều đó (tức là nghi cõi Cực Lạc không có núi Tu Di thì sẽ nương vào đâu để an trụ) nên mới thay họ thưa hỏi. Trong cõi thế gian này, chúng sanh điên đảo chất chồng, chỉ khăng khăng chấp vào những hiện tượng và quy luật của thế giới này, dùng sự thấy biết hẹp hòi để suy xét cảnh giới của Phật. Thậm chí chấp vào cái thấy biết thiếu sót của mình rồi nghi ngờ lời Phật; nghe nói cõi Cực Lạc không có núi Tu Di liền nghi chư thiên cõi ấy biết nương vào đâu mà trụ?

Để phá nỗi nghi ấy, Phật liền hỏi ngược lại: Vậy thì các tầng trời như trời Dạ Ma v.v… trong cõi này lại nương vào đâu để trụ? Chẳng lẽ cứ căn cứ theo sự tướng của trời Đao Lợi để rồi ngờ vực cõi Cực Lạc hay sao?

Ngài A Nan đại quyền thị hiện vì chúng sanh mà thưa hỏi. Bởi thế, Ngài chẳng nói *"trụ không"* (trụ vào không trung) mà lại nói *"bất khả tư nghị*" (chẳng thể nghĩ bàn) để khơi gợi Thế Tôn dạy ra điều thù

thắng, nêu lên yếu chỉ của toàn bộ kinh này: Toàn bộ bản kinh này đều *là "bất khả tư nghị"* cả.

Điều chấp trước vừa được nói trên không những chỉ là do chưa hiểu thấu Phật pháp mà thật ra còn mâu thuẫn với cả khoa học hiện đại. Do thế giới chúng ta đang sống là không gian ba chiều *(tam duy không gian - three-dimension space)*. Do vọng niệm chẳng ngừng nên những suy nghĩ, phân biệt của người đời chẳng thể vượt khỏi tánh chất hạn cuộc của thế giới này. Lẽ nào ta lại có thể dùng những quy luật của không gian ba chiều để suy lường không gian nhiều chiều trong thực tế một cách sai lạc hay sao?

Hiện tại, lý thuyết không gian nhiều chiều *(đa duy không gian - multi-dimension space)* đã được giới khoa học thừa nhận. Số chiều trong cõi Thường Tịch Quang của Phật ắt cũng phải là vô lượng.

Thật ra, chúng sanh cõi Cực Lạc vượt xa cảnh giới trời, người, nhưng vì thuận theo các phương khác nên mới gọi là "trời, người". Nói trời Đao Lợi, trời Tứ Thiên Vương v.v… cũng chỉ là thuận theo cách nói thông thường của những phương khác. Kinh bảo thánh chúng cõi ấy *"hữu tại địa thọ kinh, thính kinh giả"* (có người ở trên mặt đất nghe nhận kinh điển), có người *"hữu tại hư không giảng, tụng, thọ, thính"* (ở trên hư không giảng, tụng, nghe, nhận). Thánh chúng cõi ấy lại còn *"cung điện tùy thuộc vào thân",* cho nên cung điện trong cõi ấy hoặc là ở trên mặt đất hoặc ở trên hư không. Vì vậy, những tầng trời như Dạ Ma *(không cư)*, Đao Lợi *(địa cư)*… chỉ là thí dụ.

Phẩm Siêu Thế Hy Hữu của kinh này cũng bảo: *"Đản nhân thuận dư phương tục, cố hữu nhân thiên chi danh"* (Chỉ do thuận theo lề thói phương khác nên có danh từ trời, người). Như vậy, trời, người và các tầng trời chỉ là cách nói thuận theo thế tục.

12. Quang minh biến chiếu

(光 明 徧 照: *Quang minh chiếu khắp)*

Phẩm trước là phẩm Quốc Giới Nghiêm Tịnh đã tường thuật sự trang nghiêm của y báo; phẩm thứ mười hai này và phẩm mười ba tiếp theo đây sẽ nói về chánh báo trang nghiêm. Quang minh chiếu khắp nghĩa là thân trọn khắp mười phương; thọ mạng vô lượng là cùng khắp cả ba đời.

Phẩm này tán dương quang minh của Phật Di Đà: Trước hết, tán dương quang minh của Phật Di Đà thù thắng độc nhất, rồi nêu rõ nguyên nhân tại sao quang minh thù thắng. Tiếp đó, nêu lên mười hai danh hiệu quang minh thù thắng. Cuối cùng là trình bày diệu dụng thù thắng của quang minh.

Chánh kinh:

佛 告 阿 難：阿 彌 陀 佛 威 神 光 明，最 尊 第 一。十方 諸 佛，所 不 能 及。徧 照 東 方 恆 沙 佛 剎，南 西 北方，四 維 上 下，亦 復 如 是。若 化 頂 上 圓 光，或 一 二三 四 由 旬，或 百 千 萬 億 由 旬。諸 佛 光 明，或 照 一 二 佛 剎，或 照 百 千 佛 剎。惟 阿 彌 陀 佛，光 明 普 照 無 量 無 邊 無 數 佛 剎。諸 佛 光 明 所 照 遠 近，本 其 前 世 求 道，所 願 功 德 大 小 不 同。至 作 佛 時，各 自 得 之。自 在 所 作，不 為 預 計。阿 彌 陀 佛，光 明 善 好，勝 於 日 月 之 明 千 億 萬 倍。光 中 極 尊，佛 中 之 王。

Phật cáo A Nan: - A Di Đà Phật oai thần quang minh tối tôn đệ nhất. Thập phương chư Phật sở bất năng cập, biến chiếu Đông phương Hằng sa Phật sát. Nam, Tây, Bắc phương, tứ duy, thượng, hạ, diệc phục như thị. Nhược hóa đảnh thượng viên quang, hoặc nhất, nhị, tam, tứ do-tuần, hoặc bách thiên vạn ức do-tuần. Chư Phật quang minh hoặc chiếu nhất, nhị Phật sát, hoặc chiếu bách thiên Phật sát, duy A Di Đà Phật, quang minh phổ chiếu vô lượng vô biên vô số

Phật sát. Chư Phật quang minh sở chiếu viễn cận, bổn kỳ tiền thế cầu đạo, sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng. Chí tác Phật thời, các tự đắc chi. Tự tại sở tác, bất vi dự kế. A Di Đà Phật, quang minh thiện hảo, thắng ư nhật nguyệt chi minh, thiên ức vạn bội, quang trung cực tôn, Phật trung chi vương.

Phật bảo A Nan:

- Oai thần quang minh của A Di Đà Phật tối tôn đệ nhất, thập phương chư Phật chẳng thể sánh bằng, chiếu khắp Hằng sa cõi Phật trong phương Đông. Trong các phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên, dưới cũng giống như thế.

Viên quang từ trên đảnh Ngài hóa ra thì hoặc là [chiếu xa] một, hai, ba, bốn do-tuần, hoặc là trăm ngàn vạn ức do-tuần. Quang minh của chư Phật hoặc chiếu thấu một, hai cõi Phật, hoặc chiếu trăm ngàn cõi Phật. Chỉ riêng quang minh của A Di Đà Phật chiếu trọn vô lượng vô biên vô số cõi Phật.

Quang minh của chư Phật chiếu xa hay gần vốn là do trong đời trước khi cầu đạo đã nguyện được công đức lớn hay nhỏ sai khác. Đến khi thành Phật, mỗi vị tự đạt được, tự tại thành tựu chẳng thể tính trước. Quang minh của A Di Đà Phật tốt lành, vượt trội ánh sáng của mặt trời, mặt trăng ngàn ức vạn lần, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua trong các đức Phật.

<u>Giải</u>:

Phẩm này nói về sự thành tựu của nguyện mười ba *"quang minh vô lượng"* và nguyện mười bốn *"được quang minh chiếu thấu liền được an lạc"*. Nguyện mười ba là "*quang minh vô lượng", "vượt trỗi chư Phật"*. Do nguyện này được thành tựu nên *"A Di Đà Phật oai thần quang minh tối tôn đệ nhất. Thập phương chư Phật sở bất năng cập"* (Oai thần, quang minh của A Di Đà Phật tối tôn đệ nhất. Mười phương chư Phật chẳng thể sánh bằng).

Phật Quả bình đẳng sao quang minh lại sai khác? Sư Vọng Tây đáp: *"Thường đồng, thường biệt: Diệu đức của chư Phật xét về nội*

chứng tuy tương đồng, nhưng do bổn nguyện sai khác nên quang minh có hơn, kém".

Đấy chính là ý nghĩa của câu "*bổn kỳ tiền thế cầu đạo sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng"* (vốn là do đời trước lúc cầu đạo đã nguyện được công đức có lớn hay nhỏ sai khác).

"Hằng sa" là cát con sông Hằng *(Gange)* ở Ấn Độ. *"Tứ duy"* (bốn góc) là bốn phương ở giữa các phương Đông, Tây, Nam, Bắc. *"Đảnh thượng viên quang"* (viên quang[72] từ trên đảnh đầu): Phật có đảnh quang và thân quang, *"đảnh thượng viên quang"* chỉ đảnh quang.

"Do-tuần" (Yojana) là đơn vị đo khoảng cách của Ấn Độ, là số dặm hành quân trong một ngày của bậc đế vương thời cổ. Do-tuần là bốn mươi dặm hay ba mươi dặm. Bản chú giải kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu ghi: "*Do-tuần là tên gọi một số dặm của Thiên Trúc. Thượng do-tuần là sáu mươi dặm, trung do-tuần là năm mươi dặm, hạ do-tuần là bốn mươi dặm".*

Sở dĩ có sự sai khác như vậy là vì từ cổ đến nay giữa hai nước Ấn Độ và Trung Hoa, việc hoán chuyển đơn vị đo lường thường thay đổi luôn. Hơn nữa, số dặm hành quân trong một ngày chẳng phải là một hằng số, nên chẳng thể lấy nhất định một con số nào.

Các câu từ "*nhất do-tuần"* đến *"bách thiên Phật sát"* (trăm ngàn cõi Phật) là dùng các cách so sánh để diễn tả quang minh của Phật chiếu xa hay gần. Câu *"duy A Di Đà Phật quang minh phổ chiếu vô lượng vô biên vô số Phật sát"* (chỉ riêng A Di Đà Phật quang minh chiếu trọn vô lượng vô biên vô số cõi Phật) diễn tả sự thù thắng độc đáo của quang minh của A Di Đà Phật nhằm chứng minh quang minh của Phật tôn quý bậc nhất, vượt trỗi mười phương. Đấy chính là nội dung thứ nhất của phẩm này.

Tiếp đó, kinh trình bày nguyên nhân tại sao quang minh của Phật Di Đà lại đặc biệt thù thắng nhất. Phẩm trước đã nói: *"Thanh tịnh trang nghiêm siêu du thập phương"* (Thanh tịnh trang nghiêm vượt trỗi mười

72 Viên quang: Do quang minh tỏa ra bao trọn quanh đầu (đảnh quang) hoặc thân mình (thân quang) nên gọi là Viên Quang (ánh sáng bao trọn).

phương), phẩm này lại bảo: *"Thập phương chư Phật, sở bất năng cập"* (Mười phương chư Phật chẳng thể sánh bằng). Tiếp đó lại bảo*: "Quang trung cực tôn, Phật trung chi vương"* (Tôn quý nhất trong các quang minh, vua trong các đức Phật). Trong pháp bình đẳng mà lại có những sự sai biệt như vậy là vì trong đời trước khi cầu đạo [các vị Phật] đã có những bổn nguyện sai khác.

Đại nguyện thứ mười ba của Phật Di Đà là: "*Ngã tác Phật thời, quang minh vô lượng, phổ chiếu thập phương, tuyệt thắng chư Phật, thắng ư nhật nguyệt chi minh thiên vạn ức bội"* (Lúc tôi thành Phật, quang minh vô lượng chiếu khắp mười phương vượt xa chư Phật, hơn cả quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần). Bởi vậy nên *"chí tác Phật thời, các tự đắc chi, tự tại sở tác, bất vi dự kế"* (đến khi thành Phật, mỗi vị tự đạt được, tự tại thành tựu, chẳng thể tính trước), nghĩa là: Đến khi thành Phật, mỗi vị đều đúng như bổn nguyện mà hiện quang minh. Đấy đều là việc tự nhiên thành tựu, chứ chẳng thể do mình muốn hoạch định hoặc an bài được!

Vì nhân quả hệt như nhau nên *"thắng ư nhật nguyệt chi minh, thiên ức vạn bội, quang trung cực tôn, Phật trung chi vương"* (quang minh trội hơn ánh sáng của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua trong các đức Phật).

Chánh kinh:

是故無量壽佛，亦號無量光佛，亦號無邊光佛、無礙光佛、無等光佛，亦號智慧光、常照光、清淨光、歡喜光、解脫光、安隱光、超日月光、不思議光。

Thị cố Vô Lượng Thọ Phật, diệc hiệu Vô Lượng Quang Phật, diệc hiệu Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, diệc hiệu Trí Huệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An Ổn Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghị Quang.

Do đó, Vô Lượng Thọ Phật cũng có hiệu là Vô Lượng Quang Phật, cũng gọi là Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, cũng hiệu là Trí Huệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An Ổn Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghị Quang.

Giải:

Đoạn này trình bày điểm chính thứ ba của phẩm này: Mười hai danh hiệu quang minh thù thắng. Mười hai thứ quang minh ấy được gọi là Thập Nhị Quang Phật, đều là những danh hiệu khác của Vô Lượng Thọ Phật, cũng chính là Quả Giác của ngài Pháp Tạng khi đã thành Phật.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy: *"Đại Thế Chí, dữ kỳ đồng luân ngũ thập nhị Bồ Tát, tức tùng tòa khởi, đảnh lễ Phật túc, nhi bạch Phật ngôn:*

- Ngã ức vãng tích hằng hà sa kiếp, hữu Phật xuất thế, danh Vô Lượng Quang. Thập nhị Như Lai tương kế nhất kiếp, kỳ tối hậu Phật, danh vi Siêu Nhật Quang Phật, bỉ Phật giáo ngã Niệm Phật tam-muội"

(Đại Thế Chí Pháp Vương Tử cùng năm mươi hai vị Bồ Tát đồng hàng với Ngài liền từ tòa đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng:

- Con nhớ trong hằng hà sa kiếp xưa kia có Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang. Mười hai vị Như Lai liên tục xuất hiện trong một kiếp. Vị Phật sau rốt tên là Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật, đức Phật ấy dạy con Niệm Phật tam-muội).

Mười hai vị Quang Phật trong kinh này chính là mười hai đức Như Lai trong hằng hà sa kiếp quá khứ. Kinh Cửu Phẩm Vãng Sanh A Di Đà Tam Ma Địa Tập Đà Ra Ni trong Mật bộ cũng chép: *"Thị nội tòa thập nhị mạn-đà-la Đại Viên Kính Trí tượng, kỳ danh vi Nhất Thiết Tam Đạt Vô Lượng Quang Phật... Trí Lực Tam Minh Siêu Nhật Quang Phật"* (Hình tượng báu của Đại Viên Kính Trí trong mười hai mạn-đà-la ở nội tòa có tên là Nhất Thiết Tam Đạt Vô Lượng Quang Phật… Trí Lực Tam Minh Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật); câu ấy rất phù hợp với kinh này.

Bản Đường dịch lại ghi mười lăm danh hiệu quang minh, bản Tống dịch ghi mười ba thứ quang minh, chẳng qua là do tách ra hay gộp lại nên thành sai khác đó thôi!

Trong Tán A Di Đà Phật Kệ, Đàm Loan đại sư đã viết về "Vô Lượng Quang Phật" như sau: "*Trí huệ quang minh bất khả lượng; cố Phật hựu hiệu Vô Lượng Quang. Hữu lượng chư tướng mông Phật hiểu, thị cố khể thủ Chân Thật Minh"* (Trí huệ quang minh chẳng thể lường; nên Phật lại có hiệu là Vô Lượng Quang. Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu; vì vậy đảnh lễ đấng Chân Thật Minh). Lời tán tụng này của đại sư đã khế hợp thánh tâm một cách sâu xa, Ngài đã trực chỉ quang minh chính là trí huệ, quang minh và trí huệ bất nhị. Câu *"thị cố khể thủ Chân Thật Minh"* nghĩa là: Do quang minh này chính là trí huệ nên phải dập đầu kính lễ. Do cả bản kinh Đại Bổn đây chỉ là một chân thật: Chân Thật Tế, Chân Thật Huệ, Chân Thật Lợi nên kệ mới nói là "Chân Thật Minh". Rõ ràng, trong cõi Cực Lạc, y báo, chánh báo, nhân quả đều thuần là chân thật.

Đại Huệ thiền sư đời Tống cũng bảo: *"Chỉ dùng quang minh này để tuyên diệu pháp, pháp ấy chính là quang minh này, chẳng rời quang minh này để thuyết pháp ấy". "Pháp ấy"* là chân thật pháp, tức là Chân Thật Tế. Chẳng lìa quang minh này để thuyết pháp ấy là vì trí huệ và quang minh chẳng hai.

Quang minh này là Chân Thật Huệ nên chỉ dùng quang minh này để tuyên diệu pháp, để ban bố cái lợi chân thật. Đó cũng chính là diệu dụng của quang minh. Bởi đó, kệ tán viết: *"Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu"*. Do chân thật minh của trí huệ quang minh này nên có thể hiểu rõ hết thảy các tướng trong các cõi, cũng như khai ngộ hết thảy chúng sanh trong các cõi nên mới bảo: *"Các tướng hữu lượng nhờ quang minh chiếu nên được hiểu"*. Hết thảy chúng sanh nhờ vào lực dụng của quang minh này nên hiểu rõ Chân Thật Huệ.

Sách Luận Chú viết: *"Nếu gặp được quang minh của A Di Đà Phật chiếu đến thì sẽ giải thoát các sự ràng buộc nơi ý nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo đắc ý nghiệp bình đẳng"*. Đấy chính là ý nghĩa của câu *"nhờ quang minh chiếu nên được hiểu"*.

"Vô Biên Quang Phật": Tán A Di Đà Phật Kệ viết: *"Giải thoát quang luân vô hạn tế, cố Phật hựu hiệu Vô Biên Quang, mông quang xúc giả ly hữu vô, thị cố khể thủ Bình Đẳng Giác"* (Vầng ánh sáng giải thoát không ngằn mé, nên Phật lại có hiệu là Vô Biên Quang; kẻ được quang chiếu soi bèn lìa hữu, vô. Vì vậy, kính lễ đấng Bình Đẳng Giác). Lời tán dương này của Đàm Loan đại sư thật thù thắng vượt xa lời tán của các vị khác. Ngài Nghĩa Tịch giảng chữ *"vô biên"* là *"không ngằn mé"*; Ngài Tịnh Ảnh giảng là *"rộng lớn"*.

Những cách giải thích như vậy chẳng được viên mãn kỳ diệu như cách giải thích của ngài Đàm Loan: Dùng ngay chữ Giải Thoát Quang để giải thích chữ Vô Biên Quang. Giải Thoát là một trong ba đức của Niết Bàn. Ngài còn thêm vào đó chữ Luân. Luân (輪) hàm nghĩa đầy đủ, viên mãn, diễn tả Giải Thoát Đức viên mãn, đầy đủ. *"Vô hạn tế"* (không ngằn mé) nghĩa là không còn thuộc trong hết thảy hạn lượng, ranh giới. *"Ly hữu vô"* là lìa khỏi hai khái niệm Có và Không. Do lìa hết thảy những quy ước, thung dung Trung Đạo, lìa cả nhị biên lẫn Trung Đạo, giải thoát rốt ráo. Đấy là ý nghĩa của chữ *"Vô Biên"* cũng như chính là ý nghĩa của câu *"ý nghiệp bình đẳng rốt ráo"* trong sách Luận Chú.

Câu kệ sau cùng gọi ngay Phật là Bình Đẳng Giác *(Bình Đẳng Giác cũng chính là một thánh hiệu của Phật Di Đà)* chỉ ngay vào Đệ

Nhất Nghĩa Đế, bình đẳng rốt ráo, vạn pháp hệt như nhau. Lời tán dương này của ngài Đàm Loan quả đã phơi bày rành rành ý nghĩa sâu xa của Phật hiệu Vô Biên Quang. Đấy mới đúng là tán Phật.

"Vô Ngại Quang Phật": Ngài Cảnh Hưng, ngài Nghĩa Tịch đều bảo "v*ô ngại"* nghĩa là *"quang minh không chướng ngại"*; ngài Tịnh Ảnh bảo *"vô ngại"* là *"tự tại"*. Ngài Đàm Loan khen danh hiệu này như sau: *"Quang vân vô ngại như hư không, cố Phật hựu hiệu Vô Ngại Quang. Nhất thiết hữu ngại mông quang trạch, thị cố đảnh lễ Nan Tư Nghị"* (Mây quang minh vô ngại như hư không, vì thế Phật lại có hiệu là Vô Ngại Quang. Hết thảy hữu ngại được quang minh nhuần thấm. Do đó, đảnh lễ đấng Nan Tư Nghị). Ý nói: Quang minh như hư không nên vô chướng ngại; do bản thể thường tịch nên diệu dụng vô cùng, tự tại vô ngại. Do quang minh chiếu trọn khắp nên hết thảy hữu ngại (hữu tình) được hưởng lợi ích của quang minh; vì vậy quang minh là *"nan tư nghị"* (khó thể nghĩ bàn nổi).

Chữ *"Vô Đẳng Quang Phật"* trích từ bản Đường dịch và Tống dịch, bản Ngụy dịch ghi là Vô Đối Quang Phật; ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Phật quang không gì đương cự nổi nên gọi là Vô Đối"*. Ngài Cảnh Hưng bảo: *"Bồ Tát chẳng thể bằng [Phật] nên gọi là Vô Đối"*. Ngài Đàm Loan khen ngợi danh hiệu này như sau: *"Thanh tịnh quang minh vô hữu đối, cố Phật hựu hiệu Vô Đối Quang"* (Thanh tịnh quang minh không ai đương cự được, vì thế Phật hiệu là Vô Đối Quang).

Vô Đối đồng nghĩa với Vô Đẳng (không gì bằng được); không có gì sánh bằng nổi chính là dứt bặt đối đãi. Câu kinh Thủ Lăng Nghiêm: *"Ngã chân Văn Thù, vô thị Văn Thù"* (Ta thật là Văn Thù, nhưng không có gì là Văn Thù) đã thể hiện ý nghĩa không gì so sánh, không gì bằng được, dứt tuyệt đối đãi: Nếu ta là Văn Thù thì hóa ra có đến hai Văn Thù. Như vậy là có đối đãi, so sánh. Do đó, ý nghĩa của danh hiệu Vô Đẳng Quang Phật rất sâu xa vậy.

Ngài Tịnh Ảnh giảng danh hiệu *"Trí Huệ Quang"* như sau: *"Khéo chiếu các pháp nên gọi là Trí Huệ Quang"*. Ngài Cảnh Hưng lại bảo: *"Quang minh từ tâm thiện căn chẳng si của Phật phát khởi, trừ được vô minh phẩm tâm của chúng sanh nên chính là Trí Huệ"*. Ngài Đàm

Loan lại tán rằng: *"Phật quang năng phá vô minh ám, cố Phật hựu hiệu Trí Huệ Quang"* (Phật quang phá tan tối tăm vô minh nên Phật lại hiệu là Trí Huệ Quang). Cả hai ý sau (tức là ý của ngài Cảnh Hưng và ngài Đàm Loan) cùng cho rằng do phá trừ vô minh nên gọi là Trí Huệ Quang, trừ sạch tâm vô minh nhơ bẩn của chúng ta, ban cho chúng ta cái lợi chân thật nên Phật Di Đà được xưng tụng là tôn quý nhất trong các quang minh, vua trong chư Phật.

Chữ *"Thường Chiếu Quang"* lấy từ bản Tống dịch. Thường Tịch Quang tịch mà thường chiếu nên gọi là Thường Chiếu Quang; bản Ngụy dịch ghi là Vô Đoạn Quang. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Thường chiếu chẳng dứt nên gọi là Bất Đoạn Quang"*, ngài Cảnh Hưng giảng: *"Thường quang của Phật luôn chiếu soi làm lợi ích nên chẳng đoạn"*. Ngài Đàm Loan tán rằng: *"Quang minh nhất thiết thời phổ chiếu, cố Phật hựu hiệu Bất Đoạn Quang"* (Trong hết thảy thời quang minh chiếu trọn khắp, nên Phật lại hiệu là Bất Đoạn Quang). Trong hết thảy thời thường chiếu trọn khắp chính là ý nghĩa của chữ *"Thường Chiếu"*.

Ngài Tịnh Ảnh giảng "*Thanh Tịnh Quang"* là: *"Lìa nhơ nên bảo là tịnh"*, ngài Cảnh Hưng bảo: "*Từ thiện căn chẳng tham của Phật phát hiện và cũng trừ được hết thảy tâm tham nhơ của chúng sanh nên là Thanh Tịnh"*. Ngài Đàm Loan tán rằng: *"Đạo quang minh lãng sắc siêu tuyệt, cố Phật hựu hiệu Thanh Tịnh Quang. Nhất mông quang chiếu tội cấu trừ, giai đắc giải thoát cố đảnh lễ"* (Đạo quang rạng ngời sắc siêu tuyệt nên Phật lại hiệu là Thanh Tịnh Quang. Một phen được quang minh chiếu đến thì tội cấu tiêu trừ, đều được giải thoát. Vì thế, [con] đảnh lễ). Như vậy, quang minh này rạng ngời, ly cấu; lại còn tiêu trừ tham trược và tội cấu của chúng sanh nên đặt tên là Thanh Tịnh Quang.

Sách Vãng Sanh Luận cũng bảo: *"Cần biết rằng: Nói gọn lại, ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm này cùng nhập vào một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân"*. Do vậy, Thể của một danh hiệu thanh tịnh chính là chân thật Pháp Thân, gồm trọn ba thứ trang nghiêm là cõi nước, Phật, Bồ Tát. Vì vậy, trong bản Hán dịch, danh hiệu của A Di Đà Phật được ghi là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật. Phật Di Đà lại có mật hiệu là Thanh Tịnh Kim Cang. Theo đó mà suy, hai chữ Thanh Tịnh mang ý nghĩa rất sâu sắc.

Với danh hiệu Hoan Hỷ Quang, ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Có thể làm cho người được thấy trong lòng vui thích thì gọi là Hỷ"*, ngài Cảnh Hưng giảng: *"Từ thiện căn vô sân của Phật sanh ra, trừ được tâm nóng giận ganh ghét của chúng sanh nên hoan hỷ"*. Ngài Đàm Loan tán rằng: *"Từ quang gia bị thí an lạc, cố Phật hựu hiệu Hoan Hỷ Quang"* (Do từ quang gia bị ban cho sự an lạc, nên Phật lại hiệu Hoan Hỷ Quang). *"An lạc"* là như kinh Pháp Hoa dạy: *"Thân ý thái nhiên, khoái đắc an lạc"* (Thân ý thoải mái, sung sướng hưởng an vui). Phật quang khiến cho chúng sanh an vui, mừng rỡ nên hiệu là Hoan Hỷ Quang.

Danh hiệu *"Giải Thoát Quang"* trích từ bản Tống dịch, bản Ngụy dịch không ghi danh hiệu này nên các bậc cổ đức chưa hề chú giải. Trong bản Ngụy dịch lại ghi hai danh hiệu là Viêm Vương Quang và Vô Xưng Quang nên ngài Đàm Loan tán rằng: *"Phật quang chiếu diệu tối đệ nhất, cố Phật hựu hiệu Quang Viêm Vương, tam đồ hắc ám mông quang khải, thị cố đảnh lễ Đại Ứng Cúng"* (Phật quang chiếu rực cao tột bậc nhất nên Phật lại hiệu là Quang Viêm Vương. Tam đồ tăm tối được quang minh khai mở. Vì vậy đảnh lễ đấng Đại Ứng Cúng) và: *"Thần quang ly tướng bất khả danh, cố Phật hựu hiệu Vô Xứng Quang. Nhân quang thành Phật quang hách nhiên, chư Phật sở thán cố đảnh lễ"* (Thần quang lìa tướng chẳng thể gọi tên được; vì vậy, Phật lại hiệu là Vô Xưng Quang. Do quang minh thành Phật nên quang minh càng chói lọi, bởi chư Phật khen ngợi nên con đảnh lễ). Rõ ràng cả hai bài kệ trên cùng khen ngợi phẩm đức Giải Thoát.

"Thần quang ly tướng" và *"nhân quang thành Phật"* (do quang minh thành Phật) diễn tả Tự Giác Đức của Giải Thoát Quang. *"Phật quang tối đệ nhất"* (Phật quang tột bậc nhất) và *"tam đồ mông quang* (tam đồ được quang minh chiếu) diễn tả Giác Tha Đức của Giải Thoát Quang. Đem cả hai bài kệ ấy để suy xét thì rõ ràng là cả hai cùng diễn tả đức tánh lợi ích của Giải Thoát Quang. Ly tướng thành Phật, phóng quang phổ độ chính là diệu đức và lợi ích của Giải Thoát Quang. Do đây ta cũng thấy rằng các bản dịch cổ [dịch danh hiệu] có sai khác thì chẳng qua là do diễn rộng hay thâu hẹp mà thôi.

Danh hiệu *"An Ổn Quang"* trích từ bản Tống dịch. An Ổn nghĩa là thân tâm yên ổn. Do ngũ trược, tám khổ chẳng thể quấy nhiễu nổi

nên bảo là An (安); núi sụp, đất lở cũng chẳng thể lay động nổi nên gọi là Ổn (隱). Tông Kính Lục lại viết: *"An ổn khoái lạc thì tịch tĩnh diệu thường",* mà *"tịch tĩnh diệu thường"* chính là Thường Tịch Quang. Rõ ràng, sanh và diệt đã bị diệt hết rồi thì tịch diệt là vui; đó là ý nghĩa chữ An. Ba đời hệt như nhau, chẳng quá khứ, không vị lai; đấy là ý nghĩa của chữ Ổn. Tịch tịnh thường diệu, quang minh mầu nhiệm của Phật Di Đà chiếu trọn khắp, khiến cho tất cả chúng sanh an ổn, khoái lạc, thoát khỏi các sanh diệt nên gọi là An Ổn Quang.

Về danh hiệu *"Siêu Nhật Nguyệt Quang"*, ngài Tịnh Ảnh giảng: *"Vượt khỏi tướng thế gian nên gọi là Siêu Nhật Nguyệt"*; ngài Cảnh Hưng giảng: *"Ngày đêm luôn chiếu chẳng giống với ánh sáng của mặt trời, mặt trăng trong cõi Sa Bà nên gọi là Siêu Nhật Nguyệt"*. Ngài Đàm Loan tán rằng: *"Quang minh chiếu diệu quá nhật nguyệt, cố Phật hiệu Siêu Nhật Nguyệt Quang"* (Quang minh chiếu ngời vượt hẳn mặt trời, mặt trăng. Vì thế Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang).

Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội lại dạy:

"Nhật chi quang minh chiếu hiện tại sự. Nhân vật nhuyễn động, bách cốc dược mộc, chư thiên, long thần, giai nhân nhật thành, phổ đắc mậu hoạt. Nhật bất năng chiếu nhị Thiết Vy gian, diệc bất năng chiếu nhân tâm bổn linh khai đạt. Đản chiếu hữu hình, bất chiếu vô hình. Siêu Nhật Nguyệt tam-muội, sở dĩ thắng giả hà? Thù chiếu thập phương, vô biên vô tế. Tam giới ngũ đạo, mị bất triệt sướng. Hà huống Di Đà quang minh, cố danh Siêu Nhật Nguyệt Quang" (Quang minh của mặt trời soi tỏ mọi sự. Loài người, muôn vật, côn trùng, dược thảo trong các hang hốc, chư thiên, long thần đều nhờ mặt trời mà tồn tại, cùng được tươi tốt, nảy nở. Nhưng mặt trời chẳng thể chiếu tới khoảng giữa hai núi Thiết Vy, cũng chẳng thể soi rọi cho cõi lòng con người được khai ngộ, chỉ chiếu hữu hình, chẳng chiếu nổi vô hình. Vì sao Siêu Nhật Minh tam-muội thù thắng? Vì tam-muội chiếu cả mười phương không bến, không bờ; tam giới, ngũ đạo không đâu là chẳng chiếu thấu suốt. [Tam-muội đã như thế] huống hồ là quang minh của Phật Di Đà. Vì vậy Ngài hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang).

Đoạn kinh trên đây đã giải thích danh hiệu Siêu Nhật Nguyệt Quang một cách khéo léo vượt xa những cách giải thích trước đó. Ánh sáng mặt trời chỉ có thể chiếu rọi hết thảy những thứ hữu hình, sanh trưởng thiên địa vạn vật, nhưng chẳng chiếu nổi thứ vô hình, chẳng thể chiếu qua núi Thiết Vy (vì vậy, chẳng soi được khoảng giữa hai núi Thiết Vy), chẳng thể khai minh cõi lòng con người. Siêu Nhật Nguyệt tam-muội thù thắng hơn thế, nhưng quang minh của Phật Di Đà lại còn vượt xa tam-muội này. Do vậy, Phật hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang.

Danh hiệu *"Bất Tư Nghị Quang"* thấy ghi trong hai bản Đường dịch và Tống dịch, bản Ngụy dịch tách thành hai danh hiệu *"Nan Tư Quang"* và "*Vô Xưng Quang"*. Nhưng Nan Tư chính là chẳng nghĩ nổi, Vô Xưng là chẳng thể diễn tả nổi. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Vượt ngoài mức tâm tưởng của thế gian nên bảo là Nan Tư Quang. Vượt ngoài ngôn ngữ của thế gian nên bảo là Vô Xưng Quang"*. Ngài Cảnh Hưng nói: "*Nhị Thừa chẳng thể nghĩ lường nổi quang minh ấy nên bảo là Nan Tư. Không thừa nào khác diễn tả nổi quang minh ấy nên bảo là Vô Xưng"*.

Ngài Đàm Loan lại tán rằng: "*Quang minh ấy ngoại trừ Phật ra, không ai có thể suy lường nổi nên Phật lại hiệu là Nan Tư Quang… Thần quang ly tướng chẳng thể gọi tên nổi nên Phật lại hiệu là Vô Xưng Quang"*. Quang minh đã vượt ra ngoài hình tướng của quang minh nên ngoại trừ đức Phật ra, không ai có thể suy lường nổi. Lời giảng của Đàm Loan đại sư bao quát cả hai danh hiệu trước và sau nên rất thù thắng (Trong phần trên, lời giải thích của Ngài về Vô Xưng Quang đã tương hợp với danh hiệu Giải Thoát Quang; ở đây lại phù hợp với danh hiệu Bất Tư Nghị Quang, thật sự cũng chẳng trở ngại gì. Xét ra, các bản dịch tách ra hay gộp lại khác nhau, xếp đặt không giống nhau, nên có vẻ sai khác, chứ trên thực chất cũng không có gì là khác nhau cả! Giải Thoát chính là một trong ba đức của Niết Bàn, mà Giải Thoát chính là Bất Khả Tư Nghị vậy). Hơn nữa, Bất Tư Nghị chính là Bất Khả Tư Nghị. Danh xưng của bản Tiểu Bổn kinh này vốn là Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh.

Kinh Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni cũng nói: *"Nhĩ thời, thập phương Hằng sa chư Phật, giai cộng tán bỉ An Lạc thế giới,sở hữu Phật*

pháp bất khả tư nghị, thần thông hiện đại, chủng chủng phương tiện bất khả tư nghị. Nhược năng hữu tín như thị chi sự, đương tri thị nhân bất khả tư nghị. Sở đắc nghiệp báo diệc bất khả tư nghị" (Lúc bấy giờ, mười phương hằng sa chư Phật đều cùng khen ngợi thế giới An Lạc ấy: Tất cả Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, thần thông biến hiện, các thứ phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Nếu có ai tin được sự như vậy thì nên biết kẻ đó là chẳng thể nghĩ bàn, đạt được nghiệp báo cũng chẳng thể nghĩ bàn).

Trong sách A Di Đà Sớ Sao, Liên Trì đại sư còn giảng về *"bất khả tư nghị"* như sau:

"Bất khả tư nghị chia ra thành bốn thứ:

1. Một là công đức thí pháp rộng lớn như là vô lượng thọ, vô lượng quang, tam bảo đạo phẩm v.v…

2. Hai là công đức thần thông biến hóa trọn khắp như là: nước, chim, cây cối đều tuyên diệu pháp, tự nhiên thọ hưởng cơm áo, đồ dùng; chúng sanh đều đầy đủ tướng hảo, thần thông biến hóa v.v…

3. Ba là công đức tin nhận căn lành đời trước như là: tin nhận được pháp khó tin, đời trước đã tu vô lượng căn lành v.v…

4. Bốn là công đức quả báo không chi hơn được như là liền được vãng sanh, liền được dự vào trong số những vị thượng thiện nhân, trụ ngay vào địa vị Bất Thoái Chuyển, rốt ráo thành Phật v.v…

Những việc như vậy đều vượt xa thường tình nên bảo là bất khả tư nghị như kinh Kim Cang Bát Nhã dạy: 'Thị kinh bất khả tư nghị, quả báo diệc bất khả tư nghị" (Kinh này nghĩa lý chẳng thể nghĩ bàn, quả báo cũng chẳng thể nghĩ bàn).

Hơn nữa, theo kinh Tiểu Bổn, y báo, chánh báo, nhân quả đều chẳng thể nghĩ bàn. Sách Sớ Sao viết: *"Về y báo thì Đồng Cư chính là Thường Tịch Quang; về chánh báo thì Ứng Thân chính là Pháp Thân; nhân thì bảy ngày thành tựu; quả thì một phen vãng sanh sẽ Bất Thoái. Đấy cũng là những việc vượt xa khỏi thường tình nên cũng đều là chẳng thể nghĩ bàn cả".*

Sách Di Đà Yếu Giải cũng bảo: *"Nói đại lược, bất khả tư nghị có đến năm nghĩa:*

1. Vượt ngang khỏi tam giới chẳng chờ phải đoạn Hoặc.

2. Đã sanh về Tây phương thì thấy đủ cả bốn cõi, chẳng cần phải tiến từng bậc một.

3. Chỉ trì danh hiệu, chẳng cần đến các phương tiện Thiền Quán.

4. Lấy bảy ngày làm hạn, chẳng cần phải nhiều kiếp, nhiều đời, lâu ngày chầy tháng.

5. Trì danh hiệu một vị Phật liền được chư Phật hộ niệm, chẳng cần trì danh của hết thảy các đức Phật khác.

Đấy đều là do đại nguyện hạnh của đấng Đạo Sư tạo thành nên bảo là cái lợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của A Di Đà Phật".

Sách Yếu Giải còn viết: *"Hành nhân tín, nguyện, trì danh, hoàn toàn lấy công đức của Phật biến thành công đức của chính mình"* đúng là lời *"hồng tâm của cái hồng tâm"*[73]. Cận đại, Ấn Quang đại sư đã tán dương sách Yếu Giải như sau:

"Lý Sự đều đạt đến mức cùng cực, là bản chú giải bậc nhất kể từ khi đức Phật giảng kinh này đến nay, khéo léo, chính xác đến mức tuyệt diệu! Ví dù cổ Phật xuất hiện lần nữa trong thế gian để chú giải lại kinh này thì cũng chẳng thể hay hơn được nổi". Thật đúng lắm thay!

Trong bất tư nghị quang chứa đựng công đức chẳng thể nghĩ bàn của A Di Đà Phật nên Phật hiệu là Bất Tư Nghị Quang.

73 Ý nói: Lời cốt yếu nhất trong những lời cốt yếu. "Hồng tâm của hồng tâm" chính là điểm chính giữa của cái gọi là hồng tâm trong tấm bia để bắn tên.

Chánh kinh:

如是光明，普照十方一切世界。其有眾生，遇斯光者，垢滅善生，身意柔軟。若在三途極苦之處，見此光明，皆得休息，命終皆得解脫。若有眾生聞其光明威神功德，日夜稱說，至心不斷，隨意所願，得生其國。

Như thị quang minh, phổ chiếu thập phương nhất thiết thế giới. Kỳ hữu chúng sanh, ngộ tư quang giả, cấu diệt, thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nhược tại tam đồ cực khổ chi xứ, kiến thử quang minh, giai đắc hưu tức, mạng chung giai đắc giải thoát. Nhược hữu chúng sanh văn kỳ quang minh oai thần, công đức, nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn, tùy ý sở nguyện, đắc sanh kỳ quốc.

Quang minh như vậy chiếu khắp hết thảy thế giới trong mười phương. Có chúng sanh nào gặp được quang minh này thì cấu diệt, thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nếu kẻ đang ở trong chốn tam đồ cực khổ mà thấy được quang minh này thì đều được ngưng nghỉ [nỗi khổ], khi mạng chung đều được giải thoát. Nếu chúng sanh nào nghe công đức oai thần của quang minh ấy mà ngày đêm kể, nói, chí tâm chẳng ngớt thì thuận theo lòng mong sẽ được sanh về cõi ấy.

Giải:

Đoạn này trình bày chủ đề thứ tư của phẩm này: Diệu dụng thù thắng của quang minh Phật Di Đà. Đây chính là kết quả của nguyện mười bốn *"quang minh chiếu đến được an lạc"*.

Câu *"kỳ hữu chúng sanh ngộ tư quang giả"* (có chúng sanh nào gặp được quang minh này) ngụ ý: Tuy Phật quang chiếu khắp mười phương vô biên vô ngại, nhưng do chúng sanh căn tánh bất đồng, căn kém, duyên hèn khác nào chậu úp xuống, dẫu ánh sáng mặt trời chiếu khắp vẫn không cách chi soi được lòng chậu, như người úp chậu lên đầu chẳng thấy được ánh sáng; vì thế mới có kẻ gặp được hay chẳng gặp được quang minh của Phật. Nếu là người có cơ duyên *"ngộ tư quang*

giả" (gặp được quang minh) này ắt sẽ đạt được những lợi ích lớn lao như sau:

1. *"Cấu diệt":* Bản Ngụy dịch ghi là *"tam cấu tiêu diệt",* tam cấu chính là ba độc tham, sân, si.

2. *"Thiện sanh"* như Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận bảo*: "Thiện căn là chẳng tham, chẳng sân, chẳng si. Hết thảy pháp lành đều sanh từ ba pháp ấy"*. Trí Độ Luận, quyển ba mươi cũng chép: *"Hết thảy thiện pháp đều từ ba thiện pháp mà sanh và tăng trưởng"*.

Như vậy, "cấu diệt" thì "thiện sanh". Bản Ngụy dịch chép là *"thiện tâm sanh yên"* (thiện tâm phát sanh). Thiện tâm là dùng hai pháp Tàm và Quý[74] và ba căn vô tham, vô sân, vô si để làm tự tánh cho điều lành. Dùng những điều ấy để cùng tương ứng khởi lên hết thảy tâm và Tâm Sở thì gọi là *"thiện tâm"*. Xét theo bổn nguyện Di Đà, thiện tâm chính là tín tâm chân thật trong Tịnh tông.

"Thân ý" chính là ba nghiệp thân, khẩu, ý. *"Nhu nhuyễn"* nghĩa là tâm nhu hòa, thuận theo đạo như kinh Pháp Hoa nói: *"Chúng sanh ký tín phục, chất trực ý nhu nhuyễn*" (Chúng sanh đã tin phục, ý chất trực nhu nhuyễn). Ấy là vì chúng sanh cõi này ương ngạnh khó giáo hóa nên một khi *"thân ý nhu nhuyễn"* thì mới dễ điều phục, giáo hóa.

Chữ *"đồ"* (途) trong *"tam đồ"* nghĩa là con đường. Tam đồ là hỏa đồ, huyết đồ và đao đồ. Tiểu địa ngục gồm cả ngục nóng lẫn lạnh, đại địa ngục chỉ thuần là ngục nóng; chỉ nói đến ngục nóng nên gọi địa ngục là *"hỏa đồ"*. Súc sanh thường ăn nuốt lẫn nhau nên gọi là *"huyết đồ"*. Ngạ quỷ thường bị xua đuổi nên gọi là *"đao đồ"*. Chúng sanh trong đường ác, ở những chốn cực khổ được Phật quang chiếu đến thì nỗi khổ ấy được ngừng dứt nên được nghỉ yên. Vì vậy, kinh bảo "*giai đắc hưu tức"* (đều được ngưng nghỉ). Đấy là vì Phật đã nguyện: *"Kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện, lai*

74 Tàm và Quý là hai pháp thuộc về Tâm Sở. Theo Câu Xá Luận quyển bốn, có hai cách giải thích Tàm và Quý.

1. Cách hiểu phổ biến nhất: Tự xấu hổ về tội lỗi do mình đã tạo là Tàm (慚), thẹn với người vì mình đã tạo tội lỗi là Quý (愧).

2. Tàm là tôn kính các công đức và những người có công đức, tâm kinh sợ tội lỗi là Quý.

sanh ngã quốc" (Thấy quang minh của tôi chiếu soi đến thân thì không ai chẳng được an lạc, từ tâm làm lành, sanh trong nước tôi). Nay Phật nói quang minh có lợi ích thù thắng như thế để hiển thị sự thành tựu của lời nguyện ấy.

Câu *"mạng chung giai đắc giải thoát"* (khi mạng chung đều được giải thoát) diễn tả ý *"từ tâm tác thiện, vãng sang Cực Lạc"*. Ta thấy: Chúng sanh cực khổ trong tam đồ nếu thấy được quang minh của Phật liền được dứt khổ, khi mạng chung sẽ vãng sanh. Bởi thế, nguyện lực và sức oai quang nhiếp thọ của Phật Di Đà đều chẳng thể nghĩ bàn. Quán kinh cũng chép: "*Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo, nhất nhất hảo trung, phục hữu bát vạn tứ thiên quang minh, nhất nhất quang minh biến chiếu thập phương thế giới niệm Phật chúng sanh, nhiếp thủ bất xả"* (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi một tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh; mỗi một quang minh chiếu chúng sanh niệm Phật trong khắp mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ). Sách Bát Châu Tán cũng ghi: *"Bất vị dư duyên quang phổ chiếu, duy mịch niệm Phật vãng sanh nhân"* (Chẳng vì các duyên khác mà chiếu khắp, chỉ vì kiếm người niệm Phật vãng sanh). Do vậy, người niệm Phật chân thật chính là người hữu duyên gặp được quang minh này. Trong bản sớ giải của ngài Vọng Tây có đoạn:

"Hỏi: Hành giả trong nhân gian họa may còn thấy được quang minh, chớ chúng sanh trong tam đồ làm sao thấy nổi?

Đáp: Kinh Tâm Địa Quán có dạy: 'Dĩ kỳ nam nữ truy tu phước, hữu đại kim quang chiếu địa ngục, quang trung diễn thuyết vi diệu pháp, khai ngộ phụ mẫu linh phát ý" (Do kẻ nam người nữ kia tu phước hồi hướng [cho cha mẹ đã khuất] nên có ánh sáng lớn màu vàng ròng chiếu thấu tới địa ngục. Trong quang minh diễn thuyết pháp vi diệu, khai ngộ cha mẹ khiến họ phát ý). *Con hiếu làm lành hồi hướng cho cha mẹ còn được như vậy, huống là quang minh lớn lao của Phật Di Đà mà lại luống uổng ư!"*.

"Nhược hữu chúng sanh văn… nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn" (Nếu chúng sanh nghe nói… ngày đêm nói kể, chí tâm chẳng

ngớt): Kẻ nghe nói đức tánh của quang minh của đức Phật bèn ngày đêm kể nói thì cũng đều *"tùy ý sở nguyện, đắc sanh kỳ quốc"* (thuận theo lòng mong sẽ được sanh về cõi ấy). Bản Ngô dịch ghi: "*Thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn A Di Đà Phật thanh, xưng dự quang minh. Triêu mộ thường xưng dự kỳ quang minh hảo, chí tâm bất đoạn tuyệt, tại tâm sở nguyện, vãng sanh A Di Đà Phật quốc"* (Thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe tiếng A Di Đà Phật, khen ngợi quang minh. Sáng tối thường khen ngợi quang minh ấy tốt đẹp, chí tâm chẳng đoạn tuyệt, trong tâm mong mỏi vãng sanh cõi A Di Đà Phật).

Câu *"văn kỳ quang minh oai thần công đức"* (nghe công đức oai thần của quang minh ấy) trong hội bản tương đương câu *"văn A Di Đà Phật thanh"* (nghe tiếng A Di Đà Phật) trong bản Ngô dịch. Câu *"nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn"* (ngày đêm nói kể chí tâm chẳng ngớt) tương đương câu *"triêu mộ thường xưng dự kỳ quang minh hảo"* (sáng tối thường khen ngợi quang minh ấy tốt đẹp) của bản Ngô dịch. Câu *"tùy ý sở nguyện, đắc sanh kỳ quốc"* (thuận theo lòng mong sẽ được vãng sanh cõi ấy) tương đương câu *"tại tâm sở nguyện, vãng sanh A Di Đà Phật quốc"* (trong lòng mong mỏi vãng sanh cõi Phật A Di Đà) của bản Ngô dịch.

Sách Hội Sớ nói: *"Ngày đêm xưng nói quang minh của Phật Di Đà chí tâm chẳng ngớt chính là cái nhân vãng sanh… Nhưng chí tâm tin ưa xưng niệm danh hiệu đức Phật ấy thì mới chính là nghĩa thật sự của ngày đêm nói kể"*. Ý sách nói: Tuy *"nhật dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn"* đúng là cái nhân để vãng sanh Tịnh Độ, nhưng tín nguyện trì danh mới chính là ý nghĩa thật sự của *"nhật dạ xưng thuyết"*. Vả lại, tín nguyện trì danh chính là chánh nhân vãng sanh nên ai nấy đều được vãng sanh cả.

13. Thọ chúng vô lượng

(壽 眾 無 量: *Thọ mạng và hội chúng vô lượng)*

Phẩm này tỏ rõ ba thứ vô lượng: Một là Phật thọ vô lượng, hai là hội chúng *(đại chúng trong pháp hội)* nhiều vô lượng, ba là thọ mạng của đại chúng trong pháp hội cũng vô lượng. Điều thứ nhất là Pháp Thân đức, điều thứ hai là đại nguyện trọn khắp, điều thứ ba là chủ bạn giống hệt nhau, chân thật chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

佛 語 阿 難：無 量 壽 佛，壽 命 長 久，不 可 稱 計。又 有 無 數 聲 聞 之 眾，神 智 洞 達，威 力 自 在，能 於 掌 中 持 一 切 世 界。

Phật ngữ A Nan: "Vô Lượng Thọ Phật, thọ mạng trường cửu, bất khả xưng kế. Hựu hữu vô số Thanh Văn chi chúng, thần trí đỗng đạt, oai lực tự tại, năng ư chưởng trung trì nhất thiết thế giới".

Phật bảo A Nan: "Vô Lượng Thọ Phật thọ mạng trường cửu chẳng thể tính kể nổi. Ngài lại có vô số chúng Thanh Văn: thần, trí đỗng đạt, oai lực tự tại; họ có thể nắm hết thảy thế giới trong lòng bàn tay".

Giải:

Phật bảo A Nan: A Di Đà Phật thọ mạng vô lượng, thọ mạng Ngài trường cửu đến nỗi chẳng có cách nào diễn tả nổi, không cách chi tính toán nổi. Đây chính là do điều nguyện thứ mười lăm *"thọ mạng vô lượng"* kết thành. Câu *"hựu hữu vô số Thanh Văn chi chúng"* (lại có vô số Thanh Văn chúng) chính là điều nguyện mười sáu *"Thanh Văn vô số"* được thành tựu.

Câu *"thọ mạng trường cửu, bất khả xưng kế"* (thọ mạng trường cửu chẳng tính kể nổi) biểu thị Pháp Thân rốt ráo của A Di Đà Phật; do tam thế cùng như một nên thọ mạng vô lượng. Lại do đại nguyện thù thắng độc nhất, vượt xa chư Phật nên thọ mạng của Báo Thân và Hóa Thân cũng đều vô lượng. Phật thọ vô lượng nên thường giác ngộ chúng sanh. Phật nguyện vô cực nên phải có chúng hội rộng lớn. Do đó, chúng

Thanh Văn trong cõi Ngài đều vô số vô lượng. Câu *"thần, trí đỗng đạt"* mô tả đại chúng trong cõi ấy đều hiểu rành thông suốt thần thông, có trí huệ. Sách Vãng Sanh Luận nói: *"Chúng trời người bất động* (chỉ hội chúng cõi Cực Lạc) *từ biển trí thanh tịnh sanh ra"*. Sách Luận Chú giảng: *"Đều từ biển trí huệ thanh tịnh của Như Lai sanh ra"*. Vì vậy, họ đều *"thần, trí đỗng đạt, oai lực tự tại"*.

Nói về *"thần trí"* thì *"thần"* (神) là thần thông, *"trí"* (智) là trí huệ; nói *"thần trí"* là nói gọn. Nếu ghép Thần và Trí lại thành một từ thì thần trí nghĩa là trí huệ thấy tột cùng sự lý một cách tự tại. *"Thần"* là sáng suốt; nghĩa là trí huệ ấy sáng suốt thần diệu vô cực. *"Đạt"* (達) là thông đạt vô ngại. *"Đỗng"* (洞) là thấu triệt rốt ráo. *"Oai lực tự tại"* là sức oai thần tự tại vô ngại.

Câu *"năng ư chưởng trung trì nhất thiết thế giới"* (có thể cầm hết thảy thế giới trong lòng bàn tay) hiển thị sâu sắc cảnh giới "quảng hiệp tự tại, nhất đa tương tức" (xin xem lại phần giải thích về môn này trong cuốn một) sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn của Hoa Nghiêm. Kinh Duy Ma cũng nói về công đức chẳng thể nghĩ bàn: Cầm một thế giới trong lòng bàn tay. Kinh chép: *"Trụ bất khả tư nghị giải thoát Bồ Tát, đoạn thủ tam thiên đại thiên thế giới, như đào gia luân, trước hữu chưởng trung, trịch quá hằng sa thế giới chi ngoại. Kỳ trung chúng sanh bất giác bất tri kỷ chi sở vãng. Hựu phục hoàn trí bổn xứ, đô bất sử nhân hữu vãng lai tưởng; nhi thử thế giới bổn tướng như cố"* (Trụ trong giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, Bồ Tát bứt lấy một tam thiên đại thiên thế giới như [véo lấy một miếng đất sét] trên bàn xoay của thợ gốm, đặt trong bàn tay phải rồi ném khỏi hằng sa thế giới, nhưng chúng sanh trong thế giới ấy chẳng biết, chẳng hay nơi mình đang trụ. Lại đem đặt trả về chỗ cũ, khiến cho chúng sanh đều chẳng có ý tưởng là [thế giới] bị đem đi hay trả lại, mà bổn tướng của thế giới này vẫn như cũ)

Và: *"Bồ Tát dĩ nhất Phật độ chúng sanh, trí tại hữu chưởng, phi đáo thập phương, biến thị nhất thiết, nhi bất động bổn xứ"* (Bồ Tát đem chúng sanh trong một cõi Phật đặt trong bàn tay phải, bay đến mười phương, hiện bày khắp hết thảy, nhưng chẳng lay động bổn xứ). Đại chúng cõi Cực Lạc đều có đủ những công đức oai thần chẳng thể nghĩ bàn như vậy; rõ ràng là thánh chúng trang nghiêm, công đức của chủ lẫn bạn đều chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

我弟子中大目犍連，神通第一，三千大千世界所有一切星宿眾生，於一晝夜，悉知其數。

Ngã đệ tử trung, Đại Mục Kiền Liên, thần thông đệ nhất. Tam thiên đại thiên thế giới, sở hữu nhất thiết tinh tú, chúng sanh, ư nhất trú dạ, tất tri kỳ số.

Trong các đệ tử của ta, Đại Mục Kiền Liên thần thông đệ nhất: Đối với tất cả hết thảy tinh tú và chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới, ông ta có thể trong một ngày một đêm biết trọn số đó.

Giải:

Trong đoạn văn trên chỉ nói đến công đức của mình ngài Mục Kiền Liên để làm thí dụ. Việc biết được số lượng tinh tú chỉ thấy ghi trong hai bản Hán dịch và Ngô dịch; bản Hán dịch ghi là: *"Ma Ha Mục Kiền Liên phi hành tứ thiên hạ. Nhất nhật, nhất dạ, biến số tinh, tri hữu kỷ mai dã"* (Ma Ha Mục Kiền Liên bay trong tứ thiên hạ, trong một ngày một đêm đếm hết số ngôi sao, biết là có bao nhiêu ngôi).

Chánh kinh:

假使十方眾生，悉成緣覺，一一緣覺，壽萬億歲，神通皆如大目犍連。盡其壽命，竭其智力，悉共推算，彼佛會中聲聞之數，千萬分中不及一分。

Giả sử thập phương chúng sanh, tất thành Duyên Giác. Nhất nhất Duyên Giác, thọ vạn ức tuế, thần thông giai như Đại Mục Kiền Liên, tận kỳ thọ mạng, kiệt kỳ trí lực, tất cộng thôi toán, bỉ Phật hội trung Thanh Văn chi số, thiên vạn phần trung bất cập nhất phần.

Giả sử chúng sanh trong mười phương đều thành Duyên Giác. Mỗi vị Duyên Giác thọ vạn ức năm, thần thông đều như Đại Mục Kiền Liên, suốt cả cuộc đời vắt kiệt trí lực, cùng nhau tính toán chẳng thể tính nổi một phần ngàn vạn số lượng Thanh Văn trong hội đức Phật ấy.

Giải:

Đoạn văn này kể rõ Thanh Văn nhiều vô số. Ngài Mục Liên là bậc thần thông đệ nhất. Dẫu cho mười phương chúng sanh đều đắc thần thông giống hệt như ngài Mục Liên, dùng trọn cả cuộc đời mình dốc cạn trí lực, hợp nhau tính toán số lượng thánh chúng trong cõi Cực Lạc thì những điều họ biết được chẳng thể bằng nổi một phần ngàn vạn số lượng thánh chúng trong cõi ấy.

Chánh kinh:

譬如大海，深廣無邊，設取一毛，析為百分，碎如微塵。以一毛塵，沾海一滴，此毛塵水，比海孰多？阿難，彼目犍連等所知數者，如毛塵水，所未知者，如大海水。

Thí như đại hải, thâm quảng vô biên, thiết thủ nhất mao, tích vi bách phần, toái như vi trần. Dĩ nhất mao trần, triêm hải nhất trích, thử mao trần thủy, tỷ hải thục đa?

A Nan! Bỉ Mục Kiền Liên đẳng sở tri số giả, như mao trần thủy. Sở vị tri giả, như đại hải thủy.

Ví như đại hải sâu rộng vô biên. Nếu lấy một sợi lông chẻ thành trăm phần, nghiền nát như vi trần. Đem mảnh bụi lông ấy chấm lấy một giọt nước biển thì nước dính vào mảnh lông ấy so với biển cả, cái nào là nhiều?

Này A Nan! Con số mà những người như Mục Kiền Liên biết được thì như nước dính nơi mảnh lông, số họ chưa biết như nước biển cả.

Giải:

"Nhất mao" (một sợi lông) đã rất nhỏ bé, lại còn tách ra thành trăm phần thì lại càng nhỏ tí hơn nữa; *"như vi trần"* lại càng cực nhỏ. Đem lượng nước dính vào mảnh bụi lông ấy để ví cho con số đã biết; dùng con số chẳng biết như nước biển cả để ví thánh chúng cõi kia, con số ấy thật là vô lượng.

Chánh kinh:

彼佛壽量，及諸菩薩、聲聞、天人壽量亦爾，非以算計譬喻之所能知。

Bỉ Phật thọ lượng, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên nhân thọ lượng diệc nhĩ, phi dĩ toán kế thí dụ chi sở năng tri.

Thọ lượng của đức Phật ấy và thọ lượng của các Bồ Tát, Thanh Văn, trời, người cũng giống như thế, chẳng thể dùng toán số, thí dụ để biết được nổi.

Giải:

Đoạn này kết hợp cả chủ lẫn bạn: Giáo chủ thọ mạng vô lượng, hết thảy đại chúng trong nước cũng đều thọ mạng vô lượng giống như Phật. Di Đà đại ân đức vi diệu khó nghĩ nổi. Kẻ ôm nghiệp đi vãng sanh (đới nghiệp vãng sanh) một phen đã sanh về cõi kia thì chẳng bị thoái chuyển nữa, thọ mạng cũng lại vô lượng. Do vậy, trong cõi ấy ai cũng có thể trong một đời sẽ kế vị thành Phật chứng cực quả. Cõi Sa Bà này đã lắm duyên thoái chuyển, thọ mạng bất quá trăm năm nên trong đời Mạt pháp, ức vạn người tu hành mấy kẻ đắc đạo!

Sách Vãng Sanh Luận có bài kệ như sau: *"Chánh giác A Di Đà, pháp vương khéo trụ trì"*. Phật thọ vô lượng nên giáo hóa đại chúng vô lượng. Những người được Ngài giáo hóa đều là Bổ Xứ Bồ Tát nên bảo là *"khéo trụ trì"*.

Sách còn ghi bài kệ sau: *"Như Lai tịnh hoa chúng, chánh giác hoa hóa sanh",* nghĩa là: Chúng hội ấy đều hóa sanh trong hoa sen thanh tịnh của cõi A Di Đà Phật *"đều từ biển trí huệ thanh tịnh của Như Lai sanh ra"*, cũng đều sanh ra từ tự tâm của A Di Đà Phật. Vì vậy, nhân dân cõi nước ấy bình đẳng với Phật, thọ mạng cũng đều vô lượng, Nhất Sanh Bổ Xứ; đủ thấy cõi Cực Lạc chủ lẫn bạn đều trang nghiêm, công đức thành tựu.

14. Bảo Thụ Biến Quốc

(寶 樹 徧 國*: Cây báu khắp cõi nước*)

Phẩm này lại tường thuật về y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc: Cây bằng bảy báu thành hàng khắp cả cõi nước. Các cây báu đó hoặc chỉ do một thứ báu tạo thành, hoặc do nhiều thứ báu hợp thành. Cây nào cũng chỉnh tề trang nghiêm, quang sắc đẹp đẽ lạ lùng, gió lay liền tấu nhạc, âm điệu hòa nhã. Đấy chính là nguyện thứ mười bảy *"cây vô lượng sắc"* được thành tựu.

***Chánh kinh*:**

彼如來國，多諸寶樹。或純金樹、純白銀樹、琉璃樹、水晶樹、琥珀樹、美玉樹、瑪瑙樹，唯一寶成，不雜餘寶。或有二寶三寶，乃至七寶，轉共合成。根莖枝幹，此寶所成，華葉果實，他寶化作。或有寶樹，黃金為根，白銀為身，琉璃為枝，水晶為梢，琥珀為葉，美玉為華，瑪瑙為果。其餘諸樹，復有七寶，互為根幹枝葉華果，種種共成。

Bỉ Như Lai quốc đa chư bảo thụ: Hoặc thuần kim thụ, thuần bạch ngân thụ, lưu ly thụ, thủy tinh thụ, hổ phách thụ, mỹ ngọc thụ, mã não thụ. Duy nhất bảo thành, bất tạp dư bảo. Hoặc hữu nhị bảo, tam bảo, nãi chí thất bảo, chuyển cộng hợp thành. Căn, hành, chi, cán, thử bảo sở thành, hoa, diệp, quả, thực, tha bảo hóa tác. Hoặc hữu bảo thụ, hoàng kim vi căn, bạch ngân vi thân, lưu ly vi chi, thủy tinh vi sao, hổ phách vi diệp, mỹ ngọc vi hoa, mã não vi quả. Kỳ dư chư thụ, phục hữu thất bảo, hỗ vi căn, cán, chi, diệp, hoa, quả , chủng chủng cộng thành.

Cõi đức Như Lai ấy có nhiều cây báu, hoặc cây thuần bằng vàng, cây thuần bằng bạc, cây lưu ly, cây thủy tinh, cây hổ phách, cây mỹ ngọc, cây mã não, cây lưu ly, chỉ do một thứ báu tạo thành, chẳng lẫn các thứ báu khác. Hoặc có cây bằng hai báu, ba báu,

cho đến bảy báu lần lượt hợp thành. Rễ, thân, cành, nhánh do các thứ báu này hợp thành. Hoa, lá, quả, hạt do các thứ báu khác hóa thành. Hoặc có cây báu vàng ròng làm rễ, bạch ngân làm thân, lưu ly làm cành, thủy tinh làm ngọn, hổ phách làm lá, mỹ ngọc làm hoa, mã não làm quả. Các cây báu khác cũng bằng các thứ bảy báu lần lượt hợp thành rễ, cành, lá, hoa, quả.

Giải:

Chữ *"thủy tinh"* (水 晶) giống như *"thủy tinh"* (水 精), tiếng Phạn là Pha Lê (sphatika), hoặc còn phiên là Pha Ly, thường được dịch là Thủy Tinh. Pha Lê có bốn màu tía, hồng, trắng, biếc.

"Lưu ly" (Virudya) là tiếng Phạn, Hán dịch là *"thanh sắc bảo"*. Loại bảo thạch này màu xanh dương, các thứ báu khác chẳng thể phá vỡ nó nổi. Lưu ly cứng chắc, màu sắc rạng rỡ, hiếm có trong đời nên được coi là quý báu.

Hổ phách, mã não cũng đều là các thứ quý báu trong thế gian.

Nói chung, bảy báu kể trên đều là miễn cưỡng tạm dùng tên các chất báu trong thế gian này để so sánh, chứ thật ra hết thảy vạn vật trong cõi Cực Lạc đều lạ lùng kỳ diệu, đẹp đẽ vượt xa mười phương, đâu có thật sự giống như những vật báu phàm tục trong cõi đời ô trược này!

Theo Vãng Sanh Luận, những cây báu đó hiển thị các sự công đức trang nghiêm thành tựu trong cõi ấy. Luận ghi: *"Mượn tánh chất các thứ trân bảo để trang nghiêm khéo léo viên mãn"*. Hiểu nông cạn thì câu *"mượn tánh chất các thứ trân bảo"* diễn tả cây cối do diệu bảo tạo thành. Hiểu sâu sắc hơn, câu ấy diễn tả tánh đức của Phật Di Đà. Tánh đức của Phật Di Đà vốn sẵn hết thảy diệu bảo, trong mỗi thứ trân bảo đều đầy đủ diệu đức của hết thảy trân bảo. Hiểu một cách nông cạn thì "*trang nghiêm khéo léo viên mãn"* chính là những điều như *"vinh sắc quang diệu"* (màu sắc rạng rỡ, ánh sáng chói ngời) và *"xuất ngũ âm thanh*" (phát ra tiếng ngũ âm) sẽ được nói tới trong đoạn kế. Hiểu sâu hơn, câu ấy có nghĩa là mỗi một cây báu đều viên minh cụ đức.

Chánh kinh:

各自異行，行行相值，莖莖相望，枝葉相向，華實相當，榮色光曜，不可勝視。

Các tự dị hàng, hàng hàng tương trị, hành hành tương vọng, chi diệp tương hướng, hoa thực tương đương, vinh sắc quang diệu, bất khả thắng thị.

Đều mọc thành hàng khác biệt, hàng hàng thẳng lối, thân cây ngang nhau, cành lá hướng vào nhau, hoa quả tương đương, màu sắc rạng rỡ, ánh sáng chói ngời, chẳng thể thấy trọn.

Giải:

Đoạn này diễn tả đặc tính của các báu: Cây mọc thành hàng theo trật tự, quang sắc sáng ngời, đẹp đẽ. Đấy chính là môn *"trang nghiêm thành tựu mặt đất"* trong Vãng Sanh Luận. Kệ ghi*: "Tạp thọ dị quang sắc"* (Các cây có màu sắc, ánh sáng khác nhau). Trong cõi Cực Lạc, mặt đất bằng phẳng như lòng bàn tay, cây báu nhiều màu mọc khắp cõi nước, bên trên phủ lưới báu, phía dưới dựng lan can báu. Những điều như vậy đều là để trang nghiêm mặt đất.

"Các tự dị hàng" (Đều mọc thành hàng khác biệt) nghĩa là các thứ cây báu khác loại thì loại nào mọc theo thứ ấy thành từng hàng riêng biệt. Phần Định Thiện Nghĩa trong Quán Kinh Sớ đã giảng chữ *"hành hàng tương trị"* (hàng hàng thẳng lối) như sau: *"Cõi ấy cây cối tuy nhiều nhưng mọc thành hàng tề chỉnh, ngay ngắn chẳng tạp loạn"*. Về chữ *"thực"* (hạt) sách Hội Sớ giảng*: "Thực* (實) *nghĩa là hạt của quả, quả và hạt chẳng trổ sai chỗ nên bảo là tương đương". "Vinh sắc"* (榮色) nghĩa là hình sắc xum xuê, tươi tốt. *"Quang diệu"* (光 曜) nghĩa là quang minh chiếu rực. *"Bất khả thắng thị"* (不 可 勝 視) nghĩa là mắt chẳng thể trông thấy hết được, cũng có nghĩa là năm sắc choáng lộn đến nỗi mắt chẳng thể phân biệt hết được.

Phần Định Thiện Nghĩa trong Quán Kinh Sớ cũng ghi: *"Các rừng cây báu đều từ tâm vô lậu của đức Di Đà biến hiện ra. Do tâm Phật là*

vô lậu nên những cây ấy cũng vô lậu. Thậm chí chẳng có già, chết, cũng chẳng có cây non, cũng chẳng có cây mới đâm chồi rồi lớn dần dần. Hễ mọc lên thì đồng thời mọc ngay, kích thước, số lượng giống hệt nhau. Vì sao vậy? Cõi ấy là cõi vô sanh vô lậu thì há lại có sanh, tử, tăng trưởng dần dần hay sao?"

Căn cứ theo đó thì cây báu trong cõi ấy đều từ tâm vô lậu của Phật Di Đà biến hiện nên chẳng có già, chết, cũng chẳng biến đổi. Do vậy, chẳng có cây mới mọc cùng tướng trạng tăng trưởng dần dần. Cõi ấy là cõi vô sanh nên rừng cây cũng trụ trong vô sanh tức là Vô Lượng Thọ. Hữu tình lẫn vô tình đều bình đẳng nhất vị, đều chẳng thể nghĩ bàn. Do chẳng thể nghĩ bàn nên cây sẽ tự nhiên vang ra tiếng kỳ diệu tự nhiên hòa tiếng nhau như đoạn kinh dưới đây sẽ kể.

Chánh kinh:

清風時發，出五音聲，微妙宮商，自然相和。是諸寶樹，周徧其國。

Thanh phong thời phát, xuất ngũ âm thanh, vi diệu cung thương, tự nhiên tương hòa. Thị chư bảo thụ, châu biến kỳ quốc.

Gió mát đúng thời thổi, cây phát ra tiếng ngũ âm Cung, Thương vi diệu tự nhiên hòa tiếng. Các cây báu ấy mọc khắp cả cõi nước.

Giải:

Sách Hội Sớ nói: *"Gió thanh tịnh vô lậu nên bảo là thanh phong. Đúng thời thổi qua nên bảo là thời phát".*

"Ngũ âm thanh" tức là ngũ thanh: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Năm âm thanh ấy bao gồm hết thảy các thanh âm *(Năm thanh ấy chính là cái gốc của nhạc luật Trung Quốc cổ đại. Sau này thêm vào hai âm Biến Cung và Biến Chủy thành ra bảy thanh. Đấy chính là bảy notes trong nhạc lý hiện đại).*

Trong câu *"vi diệu Cung, Thương"*, kinh dùng hai thanh Cung và Thương để nói lên hết thảy âm thanh đều vi diệu.

"Tương hòa" (相 和) nghĩa là âm thanh tương ứng với nhau. Sách Hội Sớ bảo: *"Do nguyện lực thành tựu, chẳng cần phải gõ hay thổi nên bảo là tự nhiên hòa tiếng"*. Cây phát ra tiếng nhịp nhàng, hiển thị một nhánh cỏ, một thân cây trong cõi Cực Lạc cũng đều là viên minh cụ đức.

15. Bồ Đề đạo tràng
(菩 提 道 場)

Cây Bồ Đề được nói trong phần này chính là cây đạo tràng nói trong nguyện bốn mươi mốt. Trước hết, kinh nói đến hình tướng cây to lớn trang nghiêm, rồi tường thuật cây có diệu đức khó nghĩ lường; cuối cùng là nói rõ nguyện lực của Di Đà, nêu quả để làm sáng tỏ cái nhân.

Chánh kinh:

又其道場，有菩提樹，高四百萬里，其本周圍五千由旬，枝葉四布二十萬里。一切眾寶自然合成。華果敷榮，光暉徧照。復有紅綠青白諸摩尼寶，眾寶之王，以為瓔珞。雲聚寶鏁，飾諸寶柱。金珠鈴鐸，周匝條間。珍妙寶網，羅覆其上。百千萬色，互相映飾。無量光炎，照耀無極。一切莊嚴，隨應而現。

Hựu kỳ đạo tràng, hữu Bồ Đề thụ, cao tứ bách vạn lý, kỳ bổn châu vi ngũ thiên do-tuần, chi diệp tứ bố nhị thập vạn lý. Nhất thiết chúng bảo tự nhiên hợp thành, hoa quả phu vinh, quang huy biến chiếu. Phục hữu hồng, lục, thanh, bạch, chư ma-ni bảo, chúng bảo chi vương, dĩ vi anh lạc. Vân tụ bảo tỏa, sức chư bảo trụ. Kim, châu, linh, đạc, châu táp điều gian. Trân diệu bảo võng, la phú kỳ thượng. Bách thiên vạn sắc, hỗ tương ánh sức; vô lượng quang viêm, chiếu diệu vô cực. Nhất thiết trang nghiêm, tùy ứng nhi hiện.

Nơi đạo tràng lại có cây Bồ Đề cao bốn trăm vạn dặm. Gốc nó to trọn năm ngàn do-tuần, cành lá xòe ra bốn phía đến hai mươi vạn dặm, do hết thảy các thứ báu tự nhiên hợp thành. Hoa quả lồ lộ, xum xuê, ánh sáng chói rạng khắp nơi. Lại có các thứ báu Ma-ni vàng, lục, xanh dương, trắng, là vua trong các thứ báu, để dùng làm anh lạc. Khóa báu Vân Tụ trang hoàng các trụ báu. Vàng, châu, linh, đạc treo khắp trên cành. Lưới báu trân diệu giăng che bên

trên. Trăm ngàn vạn sắc chói ngời lẫn nhau, vô lượng tia sáng chiếu rực vô cực. Hết thảy trang nghiêm hiện ra một cách thích ứng.

Giải:

Chữ *"đạo tràng"* có đến năm nghĩa:

- Một là chỗ đức Phật Thích Ca thành đạo dưới gốc Bồ Đề ở Ấn Độ được gọi là Đạo Tràng.

- Hai là đắc đạo hành pháp như kinh Duy Ma nói: *"Trực tâm thị đạo tràng"* (Trực tâm là đạo tràng).

- Ba là chỗ thờ Phật được gọi là Đạo Tràng.

- Bốn là chỗ học đạo như bản Chú Giải Kinh Duy Ma của Ngài Tăng Triệu có câu: *"Chỗ tu đạo thanh vắng gọi là đạo tràng"*.

- Thời Tùy Dượng Đế, tự viện được gọi là Đạo Tràng. Vua xuống chiếu bắt gọi các chùa trong thiên hạ là Đạo Tràng hết.

Chữ *"đạo tràng"* trong kinh này phải được hiểu theo nghĩa thứ tư, tức là chỗ tu đạo.

Theo sách Tây Vực Ký, cây Bồ Đề chính là cây Tất Bát La *(Pipala)*, đức Phật ngồi dưới gốc cây này thành Đẳng Chánh Giác nên cây được gọi là cây Bồ Đề, dịch nghĩa là Đạo Thọ, hoặc là Giác Thọ. Lúc Phật còn tại thế, cây cao bốn trăm thước, lâu ngày tàn rụi dần chỉ còn cao bốn, năm trượng. Đấy là cây Bồ Đề trong thế giới này. Trong kinh này, cây Bồ Đề cao bốn trăm vạn dặm; nhưng như Quán Kinh nói: *"Phật thân cao lục thập vạn ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần"* (Thân Phật cao sáu mươi vạn ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần) thì hóa ra thân Phật cao mà cây lại thấp, chẳng tương xứng!

Thật ra điều này chẳng quan hệ gì, những số lượng kinh nói đều chỉ là thuận theo căn cơ của chúng sanh nên chúng ta chớ quá câu nệ. Hơn nữa, toàn thể kinh này là cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, dẫu cho chốn ấy cao thấp sai khác nhưng nếu đã thông đạt huyền môn *"quảng hiệp tự tại"* thì liền có thể chứng nhập hết thảy pháp giới vô ngại.

Từ chữ *"nhất thiết chúng bảo"* (hết thảy các báu) trở đi diễn tả sự trang nghiêm của cây Bồ Đề. Câu *"tự nhiên hợp thành"* ngụ ý: Cây do đại nguyện, đại lực của Phật Di Đà mà thành, tự nhiên như thế chẳng phải tạo tác. *"Phu"* (敷) có nghĩa là lộ ra, hiển hiện. *"Vĩnh"* (榮) có nghĩa là um tùm, tươi tốt. Cây Bồ Đề cũng do hết thảy các thứ báu tự nhiên hợp thành nên hoa quả xum xuê, tươi đẹp rực rỡ, tỏa sáng khắp nơi.

Từ chữ *"phục hữu"* (lại có) trở đi, kinh kể về những thứ trang nghiêm nơi cây. Bài kệ sau đây trong Vãng Sanh Luận: *"Vô lượng báu giăng xen, lưới mành rợp hư không, các thứ linh vang tiếng, phát ra tiếng pháp mầu nhiệm"* thật tương ứng với đoạn kinh này.

Chuỗi anh lạc, trụ báu, lưới báu được nói trong kinh nói đều là để trang nghiêm nơi không trung phía trên cây. Đầu tiên là báu Ma-ni bốn màu: Các thứ báu này có đủ hết thảy những đặc tánh tốt đẹp nhất của các báu nên là chúng là tối thượng trong các báu. Do đó, kinh bảo: *"Chúng bảo chi vương"* (Vua trong các báu). Dùng các thứ báu tối thượng như thế làm chuỗi anh lạc treo kín các cành nhánh cây để trang hoàng.

Trong câu *"Vân Tụ bảo tỏa",*chữ *"tỏa"* (鏁) tức là chữ Tỏa (鎖: khóa) chỉ những chỗ kết cấu ăn khớp vào nhau trong các thứ kiến trúc nơi ấy. *"Vân Tụ"* chính là tên một thứ báu như bản Đường dịch ghi: *"Hữu Sư Tử, Vân Tụ bảo đẳng, dĩ vi kỳ tỏa"* (Có các thứ báu như Sư Tử, Vân Tụ… dùng làm khóa móc). Do đó, "*Vân Tụ bảo tỏa"* có nghĩa là dùng chất báu Vân Tụ để làm các thứ kết cấu dính móc vào nhau.

Bản Tống dịch nói về *"bảo trụ"* (trụ báu) như sau: *"Bỉ Phật quốc độ, hữu chủng chủng bảo trụ, giai dĩ bách thiên trân bảo nhi dụng trang nghiêm. Sở vị kim trụ, ngân trụ, lưu ly trụ, pha ly trụ, chân châu trụ, xa cừ trụ, mã não trụ"* (Cõi đức Phật ấy có các trụ báu, đều dùng trăm ngàn trân bảo để trang nghiêm, như là trụ vàng, trụ bạc, trụ lưu ly, trụ pha ly, trụ chân châu, trụ xa cừ, trụ mã não). Lại có những trụ do từ hai thứ báu cho đến bảy thứ bảy hợp thành. Các trụ báu như thế trang hoàng bằng các chuỗi anh lạc cũng như các khóa báu.

Trong nhóm chữ *"kim, châu, linh, đạc"* thì "kim" (金) là vàng ròng, "châu" (珠) là chân châu; "linh" (玲) là cái linh (chuông nhỏ có quả lắc) bằng kim loại, hình dáng từa tựa như cái chuông nhưng nhỏ hơn nhiều; "đạc" (鐸) là loại linh có lưỡi gỗ *(mộc thiệt: Lưỡi ở đây chỉ cái hạt tròn nhỏ được treo trong cái đạc)*, khi lắc lên sẽ phát ra tiếng. Linh và đạc cùng đều bằng diệu bảo hợp thành, phát ra những âm thanh vi diệu. Bốn thứ nói trên treo đầy khắp các cành nhánh cây Bồ Đề nên kinh nói *"châu táp điều gian"* (treo khắp trên cành).

Bản Đường dịch ghi ý *"trân diệu bảo võng"* (lưới báu quý đẹp) như sau: *"Hựu dĩ thuần kim, chân châu, tạp bảo linh đạc, dĩ vi kỳ võng"* (Lại dùng vàng ròng, chân châu, linh, đạc bằng các thứ báu kết thành lưới). Như vậy, lưới báu cũng do vàng ròng, chân châu, linh, đạc tạo thành nên bảo là *"trân diệu"*.

Khi nói về *"la phú"* thì *"la"* (羅) là căng rộng ra, *"phú"* (覆) là trùm lấp, phủ lên. Các lưới báu như thế căng ra phủ trên cây Bồ Đề nên bảo *"la phú kỳ thượng"* (giăng che bên trên). Bảo châu phóng quang *"bách thiên vạn sắc"* (trăm ngàn vạn sắc) như Quán kinh nói: *"Nhất nhất bảo châu hữu thiên quang minh, nhất nhất quang minh, bát vạn tứ thiên sắc"* (Mỗi một bảo châu có ngàn quang minh. Mỗi một quang minh có tám vạn bốn ngàn sắc). Mỗi một diệu sắc như thế phản chiếu ánh sáng của nhau càng thêm chói lọi khắp cả nên kinh bảo *"hỗ tương ánh sức"* (chói ngời lẫn nhau). *"Viêm"* (炎) nghĩa là ánh lửa tỏa rực lên nên *"quang viêm"* có nghĩa là những tia sáng tỏa ánh rực rỡ. Mỗi một viên châu tỏa ngàn quang minh; do có vô lượng bảo châu nên kinh bảo "*vô lượng quang viêm, chiếu diệu vô cực"* (tia sáng chiếu rực vô cực). *"Vô cực"* nghĩa là chẳng có hạn lượng.

Ngài Cảnh Hưng giảng câu: *"Nhất thiết trang nghiêm, tùy ứng nhi hiện"* (hết thảy trang nghiêm hiện ra một cách thích ứng) như sau: *"Do thiện báo từ bi của đức Như Lai hóa hiện nên thuận theo căn cơ của chúng sanh mà hiện ra các thứ lớn, nhỏ, dài, ngắn, từ một thứ báu, hai thứ báu cho đến các thứ báu, không thứ nào lại chẳng đẹp ý người thấy"*. Hóa hiện một cách nhiệm mầu như thế để thích ứng với khắp mọi căn cơ, biến hóa chẳng ngăn ngại. Mỗi một thứ đều mầu nhiệm viên mãn hiển bày trọn vẹn sự sự vô ngại.

Chánh kinh:

微風徐動，吹諸枝葉，演出無量妙法音聲。其聲流布，徧諸佛國。清暢哀亮，微妙和雅，十方世界音聲之中，最為第一。

Vi phong từ động, xuy chư chi diệp, diễn xuất vô lượng diệu pháp âm thanh. Kỳ thanh lưu bố, biến chư Phật quốc. Thanh sướng ai lượng, vi diệu hòa nhã, thập phương thế giới âm thanh chi trung, tối vi đệ nhất.

Gió nhẹ khẽ động thổi qua các cành, lá, diễn xuất vô lượng âm thanh diệu pháp. Những âm thanh ấy lan truyền khắp các cõi Phật: thanh tịnh, sảng khoái, bi mẫn, trong sáng, vi diệu, hòa nhã, thật là âm thanh bậc nhất trong các âm thanh trong mười phương thế giới.

Giải:

Đoạn kinh này thuật rõ cây có khả năng diễn nói diệu pháp, lợi ích chẳng thể nghĩ bàn.

"Diệu pháp" là pháp tối thắng bậc nhất chẳng thể nghĩ bàn. Bài Tựa sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa có câu: "*Diệu là [chữ để] khen ngợi pháp tốt lành chẳng thể nghĩ bàn"*. Gió thổi lay cành, lá cây báu, phát ra âm thanh diễn nói chẳng thể tính kể nổi pháp âm vi diệu nên bảo là *"diễn xuất vô lượng diệu pháp âm thanh*" (diễn ra vô lượng âm thanh diệu pháp).

Ngài Đàm Loan bảo: *"Âm thanh ấy làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn"*. Chữ *"Phật sự"* chỉ sự giáo hóa của chư Phật, cũng như hết thảy việc có lợi cho Phật đạo. Thông thường những pháp hội cầu phước, cầu siêu v.v… cũng được gọi là Phật sự. Trong cõi Cực Lạc, âm thanh do cây báu phát ra cũng làm được các Phật sự nên ngài Đàm Loan mới khen ngợi là chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, âm thanh ấy lại *"thanh, sướng, ai, lượng, vi diệu, hòa nhã"* (tạm dịch là "thanh tịnh, sảng khoái, bi mẫn, trong trẻo, vi diệu, hòa nhã"). Ngài Nghĩa Tịch bảo:

"Thanh (清) *là thanh tịnh, nghe được chẳng sanh tâm trược nhiễm. Dương* (揚) *là tuyên dương do âm thanh ấy có thể tuyên dương pháp Thật Tướng* (bản ngài Nghĩa Tịch dùng để chú giải ghi là *"thanh dương"*, còn hội bản ghi là *"thanh sướng"*. *"Sướng"* (暢) có nghĩa là thông suốt, vui sướng, khiến cho người nghe sảng khoái. Sướng lại có nghĩa là thông hiểu, nghĩa là pháp âm ấy khiến cho người nghe thông đạt được pháp Thật Tướng). *'Ai'* (哀) *là bi ai, pháp ấy khiến người nghe sanh tâm đại bi. 'Lượng'* (亮) *là trong trẻo, vang vọng, thấu triệt, rõ ràng. Pháp âm ấy khiến cho người nghe khai phát trí huệ. 'Vi'* (微) *là tinh tế, bí mật: Pháp âm ấy tinh tế, bí mật như tiếng âm nhạc cõi Phạm thiên. 'Diệu'* (妙) *là hay đẹp tuyệt diệu. Âm thanh ấy hay tuyệt diệu như tiếng chim Loan* (chim phụng hoàng mái). *'Hòa'* (和) *là điều hòa, âm vận nhịp nhàng, réo rắt. 'Nhã'* (雅) *là thanh nhã, đứng đắn; pháp âm ấy thanh nhã, đứng đắn vì thuận theo Phật pháp"*.

Những đức tánh vừa thuật của những âm thanh ấy không những chỉ đặc biệt lạ lùng nhất đối với các cõi trời mà so trong mười phương thế giới, những âm thanh ấy cũng là bậc nhất nên kinh bảo: *"Thập phương thế giới âm thanh chi trung, tối vi đệ nhất"* (thật là bậc nhất trong các âm thanh trong mười phương thế giới).

Chánh kinh:

若有眾生，覩菩提樹、聞聲、齅香、嘗其果味、觸其光影、念樹功德，皆得六根清徹，無諸惱患，住不退轉，至成佛道。復由見彼樹故，獲三種忍，一音響忍，二柔順忍，三者無生法忍。

Nhược hữu chúng sanh, đổ Bồ Đề thụ, văn thanh, khứu hương, thường kỳ quả vị, xúc kỳ quang ảnh, niệm thụ công đức, giai đắc lục căn thanh triệt, vô chư não hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển, chí thành Phật đạo. Phục do kiến bỉ thụ cố, hoạch tam chủng Nhẫn, nhất Âm Hưởng Nhẫn, nhị Nhu Thuận Nhẫn, tam giả Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Nếu có chúng sanh thấy cây Bồ Đề, nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị trái cây, chạm phải ánh sáng, hình bóng nó, nghĩ đến công đức của cây thì đều được sáu căn thanh triệt, không có các não hoạn, trụ Bất Thoái Chuyển, cho đến thành Phật đạo. Lại do thấy cây ấy sẽ đắc ba thứ nhẫn: Một là Âm Hưởng Nhẫn, hai là Nhu Thuận Nhẫn, ba là Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Giải:

Đoạn kinh này chỉ rõ cây Bồ Đề tạo lợi ích, rộng thí cái lợi chân thật. Nếu có chúng sanh nào mắt thấy cây ấy, tai nghe tiếng từ cây phát ra, mũi ngửi được mùi hương, miệng nếm vị trái cây ấy, thân chạm phải ánh sáng, bóng cây, hoặc ý căn nghĩ nhớ đến công đức của cây thì sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, bất cứ căn nào tiếp xúc với cây ấy cũng đều khiến cho người ấy đắc Bất Thoái, đắc Nhẫn, được cái lợi ích thành Phật.

Trước hết, kinh nói: *"Giai đắc lục căn thanh triệt"* (Đều được sáu căn thanh triệt). Sách Hội Sớ giảng như sau: *"Căn tai không cấu nhiễm là Thanh, nghe tỏ tường các âm là Triệt"*. Cứ theo đó mà suy ra các căn khác: Nhãn căn không cấu nhiễm là thanh, thấy tỏ tường các Sắc là triệt; cho đến ý căn không cấu nhiễm là thanh, hiểu tỏ tường các

pháp là triệt. Sáu căn đều phát sanh thắng trí, đều được thanh triệt nên bảo là *"lục căn thanh triệt"*.

Sách Tiên Chú giảng chữ *"não"* (惱) như sau: *"Não là tên gọi của một thứ Tâm Sở*[75]*, là một trong các pháp thuộc về tiểu phiền não* (Sáu pháp: vô minh, phóng dật, giải đãi (lười biếng), bất tín (chẳng tin), hôn trầm và trạo cử (lao chao) gọi là Đại Phiền Não Pháp). *Não nghĩa là dẫu tự mình biết những điều ác do chính mình làm là ác nhưng chẳng thay đổi, cứ chấp trước đến cùng, chẳng chịu nghe người khác can gián nhưng trong lòng tự buồn bã, phiền muộn. Não cũng là một pháp trong mười hai Tùy Phiền Não* (Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến gọi là Căn Bản Phiền Não. Những phiền não phát sanh từ căn bản phiền não gọi là Tùy Phiền Não), *nghĩa là nghĩ lại những sự việc trong quá khứ, hoặc do hiện tại có việc gì chẳng vừa ý khiến cho tinh thần tự phiền não"*.

Sách Duy Thức Thuật Ký lại giảng: *"Phiền là quấy rối. Não là làm loạn"*. Xa rời cái khổ phiền não nên bảo là *"vô chư não hoạn"* (không có các não hoạn). Thậm chí được Bất Thoái Chuyển, hướng thẳng đến chỗ thành Phật nên bảo là *"trụ Bất Thoái Chuyển, chí thành Phật đạo"* (trụ Bất Thoái Chuyển, cho đến thành Phật đạo).

Kế tiếp, kinh dạy trông thấy cây Bồ Đề sẽ đắc Nhẫn. Đoạn trên nói đủ cả sáu căn, đoạn này chỉ nói mình Nhãn Căn; đó là chỉ lấy Nhãn Căn làm đại biểu cho các căn khác. Việc trông thấy cây liền đắc Nhẫn chính là kết quả của nguyện thứ bốn mươi *"từ nơi cây thấy các cõi Phật"* và nguyện bốn mươi bảy *"nghe danh đắc Nhẫn"*.

Sách Hội Sớ bảo: *"Ngửa xem cây Đạo Tràng chính là biểu tượng của quả Chánh Giác viên mãn, còn danh hiệu chính là thật thể của bổn nguyện thành tựu. Vì thế, lời nguyện 'nghe danh đắc Nhẫn' là nhân tạo thành cái quả thành tựu trông thấy cây đắc Nhẫn* (ý nói: Do đại nguyện của Phật Di Đà đã thành tựu nên dùng việc thấy cây đắc Nhẫn để chứng minh lời nguyện ấy). *Nghe danh chính là nghe âm thanh mầu nhiệm phát ra từ cây Đạo Tràng* (như kinh Tiểu Bổn chép: "*Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm"* - nghe tiếng

75 Tâm sở: Tác dụng của tâm, thường gồm 46 thứ như: thọ, tưởng, tư, xúc…

ấy thì tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng). *Trông thấy cây ấy là trông thấy quả đức của A Di Đà Phật. Lấy đó mà suy thì việc nghe danh đắc Nhẫn đã rõ rành rành vậy"*.

Nói tóm lại, danh hiệu và cây Bồ Đề đều là từ diệu đức của quả địa Đại Giác biến hiện, đều là viên viên quả hải, đầy đủ viên dung muôn đức, đều là thanh tịnh cú, chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân, đều là *"Chân Thật Tế"* mà cũng chính là tự tánh của đương nhân nên mới có những lợi ích chân thật chẳng thể nghĩ bàn như vậy.

Nhưng danh hiệu Ngài vang dội khắp mười phương, độ trọn ba căn; còn muốn thấy được cây ấy chỉ còn cách sanh về Tịnh Độ, tận mắt thấy cây báu mới đạt được lợi ích ấy. So sánh hai điều này thì cái lợi nghe danh đắc Nhẫn lại càng rõ rệt. Bởi thế sách Hội Sớ mới viết: *"Lấy đó mà suy thì việc nghe danh đắc Nhẫn càng rõ rành rành vậy"*.

"Đắc Nhẫn": Tin được lý khó tin chẳng lầm lạc thì gọi là *"Nhẫn"*. Ngài Tịnh Ảnh nói: *"Huệ tâm an trụ nơi pháp thì gọi là Nhẫn"*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười một bảo: *"An trụ trong Thật Tướng của các pháp là Nhẫn"*. Sách Hội Sớ giảng: *"Trí hạnh tăng tấn là Pháp Nhẫn"*.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu *"hoạch tam chủng Nhẫn"* (đắc ba thứ Nhẫn) như sau: *"Vừa nghe tiếng liền giải ngộ, biết tiếng ấy như tiếng vang thì gọi là Âm Hưởng Nhẫn; đó là từ bậc Tam Địa trở xuống. Xả Thuyên hướng Thật thì gọi là Nhu Thuận Nhẫn, đó là pháp Nhẫn của bậc Tứ, Ngũ, Lục Địa. Chứng Thật lìa tướng thì gọi là Vô Sanh Nhẫn; đó là Nhẫn của bậc Thất Địa trở lên"*.

Ý nói: Nghe pháp ngộ đạo, biết hết thảy pháp giống như tiếng vọng, như mộng, huyễn, bọt nước, hình bóng thì gọi là Âm Hưởng Nhẫn. Bậc Bồ Tát trong Biệt Giáo từ Tam Địa trở xuống đắc Nhẫn này. Xả ly ngôn thuyên[76], hướng đến Thật Tướng thì gọi là Nhu Thuận Nhẫn; các vị Bồ Tát Tứ Địa, Ngũ Địa, Lục Địa chứng đắc Nhẫn này. Nếu chứng nhập Thật Tướng, lìa hết thảy tướng thì gọi là đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn; đây chính là pháp Nhẫn của bậc Bồ Tát từ Thất Địa trở lên.

76 Ngôn thuyên: Dùng ngôn ngữ văn tự để diễn đạt nghĩa lý

Sách Di Đà Sớ Sao lại giảng: "*Nói giản lược, có hai thứ Vô Sanh Nhẫn: Một là xét về pháp, hai là xét về hạnh.*

- Xét theo pháp thì về Lý, các pháp chẳng phát khởi, tác dụng, đều gọi là Vô Sanh. Huệ tâm an trụ vào đấy nên gọi là Nhẫn.

- Xét về hạnh thì báo hạnh thuần thục, trí hiểu rõ lý vô tướng, vô công dụng, rộng dường hư không, sâu như biển thẳm, vọng hoặc trong tâm thức chẳng còn, lặng lẽ chẳng khởi thì mới gọi là Vô Sanh.

Loại thứ nhất địa nào cũng có, loại thứ hai chỉ bậc Bát Địa mới có thể chứng nổi".

Như vậy, Vô Sanh Pháp Nhẫn được giảng trong Tịnh Ảnh Sớ chính là loại "Vô Sanh Pháp Nhẫn xét theo hạnh" trong Di Đà Sớ Sao. Ngài Tịnh Ảnh bảo từ bậc Thất Địa trở lên, đại sư Liên Trì bảo là Bát Địa, hai thuyết chẳng mâu thuẫn nhau. Hơn nữa, kinh Nhân Vương cũng bảo Vô Sanh Pháp Nhẫn thuộc về Thất Địa, Bát Địa, Cửu Địa *(các thuyết của những vị khác chẳng trích dẫn ở đây)*

Trong ba pháp Nhẫn được nói trong kinh này, đầu tiên là Âm Hưởng Nhẫn, kế đó là Nhu Thuận Nhẫn. Như vậy, ba thứ Nhẫn này tuy khác với kinh Hiền Kiếp nhưng lại giống những thứ Nhẫn được nói trong phẩm Thập Nhẫn của kinh Hoa Nghiêm và kinh Như Lai Hưng Hiển.

Phẩm Thập Nhẫn trong kinh Hoa Nghiêm, bản Cựu dịch (bản dịch đời Tấn), ghi: *"Một là Âm Thanh Nhẫn, hai là Thuận Nhẫn, ba là Vô Sanh Pháp Nhẫn, bốn là Như Huyễn Nhẫn, năm là Như Diệm Nhẫn, sáu là Như Mộng Nhẫn, bảy là Như Hưởng Nhẫn, tám là Như Ảnh Nhẫn, chín là Như Hóa Nhẫn, mười là Như Không Nhẫn"*. Ba Nhẫn đầu tiên giống như ba Nhẫn được nói trong kinh này.

Phẩm Thập Nhẫn còn nói: *"Nhược văn chân thật pháp, bất kinh, bất bố, bất úy, tín giải thọ trì, ái nhạo thâm nhập, tu tập, an trụ, thị vi đệ nhất Tùy Thuận Âm Thanh Nhẫn"* (Nếu nghe pháp chân thật mà chẳng kinh, chẳng sợ, chẳng hãi, tin hiểu, thọ trì, yêu thích thâm nhập, tu tập, an trụ thì đấy là Nhẫn thứ nhất: Tùy Thuận Âm Thanh Nhẫn)*;* đó chính là Âm Hưởng Nhẫn.

Kinh lại dạy: *"Thử Bồ Tát tùy thuận tịch tĩnh, quán nhất thiết pháp bình đẳng, chánh niệm, bất vi chư pháp, tùy thuận thâm nhập nhất thiết chư pháp thanh tịnh, trực tâm phân biệt chư pháp, tu bình đẳng quán, thâm nhập cụ túc, thị vi đệ nhị Thuận Nhẫn"* (Bồ Tát ấy tùy thuận tịch tĩnh, quán hết thảy pháp bình đẳng chánh niệm, chẳng trái nghịch chư pháp, tùy thuận thâm nhập hết thảy các pháp thanh tịnh, trực tâm phân biệt các pháp, tu bình đẳng quán, thâm nhập trọn vẹn thì đấy là Thuận Nhẫn thứ hai); đây chính là Nhu Thuận Nhẫn.

Kinh lại dạy: "*Thử Bồ Tát bất kiến hữu pháp sanh, bất kiến hữu pháp diệt, hà dĩ cố? Nhược bất sanh, tắc bất diệt. Nhược bất diệt, tắc vô tận. Nhược vô tận, tắc ly cấu. Nhược ly cấu, tắc vô hoại. Nhược vô hoại, tắc bất động. Nhược bất động, tắc tịch diệt... Thị vi đệ tam Vô Sanh Pháp Nhẫn"* (Bồ Tát ấy chẳng thấy có pháp sanh, chẳng thấy có pháp diệt, vì sao thế? Nếu chẳng sanh thì chẳng diệt. Nếu chẳng diệt thì vô tận. Nếu vô tận thì ly cấu. Nếu ly cấu thì vô hoại. Nếu vô hoại thì bất động. Nếu bất động thì tịch diệt… Đấy là Vô Sanh Pháp Nhẫn thứ ba).

Nói đơn giản, an trụ trong lý thể Chân Như Thật Tướng bất sanh bất diệt thì gọi là Vô Sanh Pháp Nhẫn. Việc thấy cây Bồ Đề sẽ đạt được công đức như vậy thật đã hiển thị sâu xa nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn của Phật Di Đà .

<u>Chánh kinh</u>:

佛告阿難：如是佛剎，華果樹木，與諸眾生而作佛事。此皆無量壽佛，威神力故，本願力故，滿足願故，明了、堅固、究竟願故。

Phật cáo A Nan:

- Như thị Phật sát, hoa quả thụ mộc, dữ chư chúng sanh nhi tác Phật sự. Thử giai Vô Lượng Thọ Phật, oai thần lực cố, bổn nguyện lực cố, mãn túc nguyện cố, minh liễu, kiên cố, cứu cánh nguyện cố.

Phật bảo A Nan:

- Cõi Phật như thế, hoa, quả, cây cối và các chúng sanh đều làm Phật sự. Đấy đều là do sức oai thần, do sức bổn nguyện, do mãn túc nguyện, do nguyện rõ ràng kiên cố, rốt ráo của Vô Lượng Thọ Phật vậy.

<u>Giải</u>:

Đức Phật bảo A Nan: Thế giới Cực Lạc hy hữu chẳng thể nghĩ bàn đến như thế ấy. Hoa, quả, cây cối đều làm Phật sự, tăng trưởng thiện căn thù thắng của hữu tình khiến họ đắc Nhẫn, chứng nhập Vô Sanh. Đấy là do sức oai thần của quả đức của đức Phật ấy và sức bổn nguyện, sức trọn vẹn đầy đủ, sức rõ ràng, kiên cố, rốt ráo của Ngài vậy.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Câu 'giai Vô Lượng Thọ Phật oai thần lực cố' có nghĩa là do oai lực hiện tại của đức Phật ấy nên đạt được ba thứ Nhẫn. Chữ 'bổn nguyện lực' hàm ý do sức bổn nguyện trong quá khứ của Ngài nên [chúng sanh trong cõi ấy] đắc ba thứ Nhẫn. Bổn nguyện là tổng, còn bốn thứ kia* (tức nguyện rõ ràng, trọn vẹn, kiên cố, cứu cánh) *là biệt. 'Mãn túc nguyện' là nguyện tâm trọn vẹn, đầy đủ. 'Nguyện rõ ràng' là tâm mong cầu rõ ràng, rành rẽ. 'Nguyện kiên cố' là các duyên chẳng hoại được [nguyện ấy]. 'Nguyện rốt ráo' là rốt cục chẳng thoái thất. Do các nguyện ấy nên người sanh về cõi kia sẽ đắc ba thứ Nhẫn"*.

Ngài Nghĩa Tịch, Cảnh Hưng đều cho rằng *"nguyện mãn túc"* nghĩa là *"bốn mươi tám nguyện chẳng khuyết giảm"*. Ngài Nghĩa Tịch,

Vọng Tây cùng giảng *"nguyện rõ ràng"* là *"minh và huệ tương ứng với nhau"*; ngài Cảnh Hưng lại giảng là *"mong cầu chẳng hư dối"* (ý này giống với ý ngài Tịnh Ảnh). Về *"nguyện kiên cố"*, ngài Nghĩa Tịch bảo: *"[Là] do tinh tấn chẳng thoái chuyển tạo thành"*. Ngài Nghĩa Tịch, ngài Vọng Tây cùng giảng *"nguyện rốt ráo"* là *"đến tột cùng bờ mé của pháp giới hữu tình"* (độ sạch hết thảy hữu tình trong pháp giới). Các thuyết trên đây bổ sung lẫn nhau.

Về *"bổn nguyện lực"* (sức bổn nguyện), Vãng Sanh Luận bảo: *"Quán sức bổn nguyện của Phật, gặp gỡ chẳng luống uổng, khiến cho được trọn đủ biển báu công đức lớn"*. Sách Luận Chú giảng như sau: *"Vốn là từ bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát tạo thành cái gọi là thần lực tự tại của A Di Đà Như Lai. Nguyện biến thành lực, lực nhằm thành tựu nguyện. Nguyện chẳng phí uổng, lực chẳng dối bày. Lực và nguyện hỗ trợ nhau, rốt ráo chẳng sai biệt"*. Dựa trên bổn nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát nên ngày nay mới có thần lực tự tại của Phật Di Đà. Do trong lúc tu nhân, Phật Di Đà phát nguyện *"nghe danh đắc Nhẫn"* nên do nguyện lực nay thành tựu công đức thù thắng: [Chúng sanh] trông thấy cây Bồ Đề liền đắc Nhẫn nơi cõi Cực Lạc. Do nguyện phát sanh lực, nguyện được thành là do lực nên kinh mới chép: *"Giai Vô Lượng Thọ Phật oai thần lực cố, bổn nguyện lực cố"* (Đều là do sức oai thần, sức bổn nguyện của Vô Lượng Thọ Phật) nên trông thấy cây Bồ Đề đều đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn, chứng ngay vào địa vị Bát Địa Bồ Tát.

16. Đường Xá Lâu Quán

(堂 舍 樓 觀: *Nhà, viện, lầu, quán*)

Phẩm này gồm hai điểm chính: Một là chỗ cư ngụ của Phật và Bồ Tát; hai là Bồ Tát tùy ý tu tập, từ nhân đắc quả, tự do hành đạo, đều đại hoan hỷ.

Chánh kinh:

又無量壽佛講堂精舍，樓觀欄楯，亦皆七寶自然化成。復有白珠摩尼以為交絡，明妙無比。諸菩薩眾，所居宮殿，亦復如是。

Hựu Vô Lượng Thọ Phật giảng đường, tinh xá, lâu quán, lan thuẫn, diệc giai thất bảo tự nhiên hóa thành. Phục hữu bạch châu, ma-ni dĩ vi giao lạc, minh diệu vô tỷ. Chư Bồ Tát chúng, sở cư cung điện, diệc phục như thị.

Lại nữa, giảng đường, tinh xá, lầu, quán, lan can của Vô Lượng Thọ Phật cũng đều bằng bảy báu tự nhiên hóa thành. Lại có bạch châu, ma-ni dùng để giăng xen, sáng đẹp khôn sánh. Cung điện của các chúng Bồ Tát ở cũng giống như vậy.

Giải:

"Giảng đường" (講 堂) là tòa nhà dùng để thuyết pháp giảng kinh. *"Tinh xá"* (精 舍) là tên gọi khác của chùa viện. Sách Tân Dịch Hoa Nghiêm Kinh Âm Nghĩa nói: *"Tinh xá không có nghĩa là nhà cửa đẹp đẽ tinh xảo, mà là chỗ ở của bậc hành giả tu luyện siêng năng, ròng rặt thì gọi là tinh xá"*. *"Lâu, quán"* tức là lầu, đài; quán (觀) là cái đài, cái đình, nhà mát. "Lan thuẫn" là lan can, thế tục thường gọi là "san lan" (栅 欄). Thứ đặt thẳng đứng gọi là Lan (欄), thứ nằm ngang gọi là Thuẫn (楯).

Các điện, gác trong cõi Cực Lạc đều từ tâm thanh tịnh của Phật Di Đà biến hiện nên đều do các báu hợp thành, chẳng xây cất từ gỗ, đá,

chẳng cần thợ thuyền, ứng hiện theo căn cơ nên bảo là *"diệc giai thất bảo tự nhiên hóa thành"* (cũng đều do bảy báu tự nhiên hóa thành).

"Bạch châu" (白 珠) tức là một thứ ngọc trai. Ngọc trai trắng sạch là quý, nên bạch châu là thứ thượng phẩm trong các loại châu. Về *"ma-ni"* xin xem lời giải ở phần trước. *"Giao lạc"* (交 絡) là treo vắt chéo qua nhau như mành lưới. Bản Hán dịch ghi: *"Phục dĩ bạch châu, minh nguyệt châu, ma-ni châu vi giao lạc, phú cái kỳ thượng"* (Lại dùng bạch châu, minh nguyệt châu, ma-ni châu giăng xen, che phủ phía trên). Mành lưới kết bằng ma-ni, diệu châu ấy che phủ trên các lầu, quán, lan can bằng bảy báu thật là sáng đẹp.

Vãng Sanh Luận lại bảo: "*Nơi cung, điện, lầu, quán, thấy mười phương vô ngại. Các loại cây có ánh sáng, màu sắc khác nhau, lan can báu vây kín khắp chung quanh"*. Hơn nữa, Phật đã phát ra lời nguyện thứ mười bốn *"chiếu tột cùng mười phương"* như sau: *"Sở cư Phật sát quảng bác nghiêm tịnh, quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương"* (Cõi Phật tôi ở rộng rãi nghiêm tịnh, sáng ngời như gương, soi tỏ mười phương).

Những lời kinh như vậy cùng miêu tả cung điện, lầu, quán cõi Cực Lạc đều như gương sáng soi bóng mười phương. Vì vậy, ngài Đàm Loan bảo: *"Cung điện lầu gác như gương soi bóng mười phương; cây báu, lan can báu phản chiếu lẫn nhau"*. Rõ ràng, sự trong sáng, nhiệm mầu nơi cõi Cực Lạc chẳng có gì sánh nổi nên kinh mới bảo: *"Minh diệu vô tỷ"* (Sáng đẹp khôn sánh). Ngay cả cung điện của Bồ Tát ở cũng có diệu dụng như thế; điều này hiển thị sâu xa Chân Như bình đẳng, như như nhất vị vậy.

Chánh kinh:

中有在地講經、誦經者，有在地受經、聽經者，有在地經行者，思道及坐禪者，有在虛空講誦受聽者，經行、思道及坐禪者。

Trung hữu tại địa giảng kinh, tụng kinh giả, hữu tại địa thọ kinh, thính kinh giả. Hữu tại địa kinh hành giả, tư đạo cập tọa thiền giả. Hữu tại hư không giảng, tụng, thọ thính giả, kinh hành, tư đạo, cập tọa Thiền giả.

Trong ấy, có kẻ ở trên mặt đất tụng kinh, giảng kinh; có kẻ ở trên mặt đất lãnh nhận kinh, nghe kinh; có kẻ đi kinh hành, suy nghĩ đạo lý và tọa Thiền trên mặt đất; có người ở trên hư không giảng, tụng, thọ lãnh, nghe kinh, đi kinh hành, suy nghĩ đạo lý và tọa Thiền.

Giải:

Đoạn kinh ở phần trên tả cảnh, đoạn này tường thuật người sống trong những cảnh ấy. Những người vãng sanh tùy theo phẩm vị, tùy theo ý thích mà tu tập tự tại, hoặc ở trên hư không hoặc ngự trên mặt đất, ai nấy tùy ý giảng tụng, nghe nhận [chánh pháp], tọa Thiền, kinh hành.

Xưa dịch chữ *"kinh hành"* là *"hành đạo",* nghĩa là đi vòng quanh hay chỉ đi qua, đi lại theo đường thẳng trong một khu vực nhất định nào đó. Dùng cách này để đối trị chứng buồn ngủ hoặc để dưỡng thân, trị bịnh. Sách Huyền Tán nói: *"Đi qua, đi lại để tiêu cơm hay tụng kinh giống như đi qua, đi lại trên một tấm vải trải thẳng ra nên bảo là kinh hành".* Phẩm Tự kinh Pháp Hoa cũng chép: *"Vị tằng thùy miên, kinh hành lâm trung"* (Chưa từng ngủ nghỉ, kinh hành trong rừng).

"Tư đạo" là suy nghĩ về đạo, suy lường cảnh mình đang tiếp xúc cho đến khi hiểu thấu suốt thì gọi là *"tư duy".* Trong Quán kinh, Vy Đề Hy phu nhân thỉnh rằng: *"Ngã kim nhạo sanh Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật sở, duy nguyện Thế Tôn giáo ngã tư duy, giáo ngã Chánh Thọ"*

(Con nay thích sanh về Cực Lạc thế giới là chỗ của đức Phật A Di Đà, kính xin đức Thế Tôn dạy con tư duy, dạy con Chánh Thọ). Thiện Đạo đại sư giảng*: "Nói 'giáo ngã tư duy' là nói đến phương tiện trước khi nhập định: suy tưởng, nghĩ nhớ y báo, chánh báo, bốn thứ trang nghiêm của đức Phật ấy"*.

"Tọa Thiền" tức là tịnh tọa để tu Thiền. Thiền là tiếng Phạn, nói đủ là Thiền Na (Dhyana), dịch là Tĩnh Lự, Tư Duy Tu v.v... Bảo là *"tĩnh lự"* vì thể tánh của Thiền Na là tịch tĩnh, mà cũng do vì dụng công suy nghĩ kỹ càng nên bảo là *"tĩnh lự"*. Tĩnh là Định, Lự là Huệ. Diệu thể của Định lẫn Huệ đều bình đẳng nên bảo là Thiền Na, như Câu Xá Luận, quyển hai mươi tám đã giảng: *"Do nghĩa nào mà gọi là Tĩnh Lự? Do tịch tĩnh nên có thể nghĩ tưởng cặn kẽ. Nghĩ tưởng cặn kẽ nghĩa là hiểu biết thật sự như hay nói: Tâm tại định thì có thể biết rõ một cách đúng như thật"*.

Tư Duy Tu là nói về nhân. Nhất tâm tư duy, suy xét, tu tập; đấy là nhân. Do vậy đắc Định nên bảo là *"Tư Duy Tu"* (những điều nói về Thiền trên đây đều là nói về Thiền Định Độ trong Lục Độ).

Chánh kinh:

或得須陀洹，或得斯陀含，或得阿那含、阿羅漢。未得阿惟越致者，則得阿惟越致。各自念道、說道、行道，莫不歡喜。

Hoặc đắc Tu Đà Hoàn, hoặc đắc Tư Đà Hàm, hoặc đắc A Na Hàm, A La Hán. Vị đắc A Duy Việt Trí giả, tắc đắc A Duy Việt Trí . Các tự niệm đạo, thuyết đạo, hành đạo, mạc bất hoan hỷ.

Hoặc đắc Tu Đà Hoàn, hoặc đắc Tư Đà Hàm, hoặc đắc A Na Hàm, A La Hán. Người chưa đắc A Duy Việt Trí thì sẽ đắc A Duy Việt Trí. Ai nấy đều tự niệm đạo, thuyết đạo, hành đạo, không ai chẳng hoan hỷ.

Giải:

Đoạn này nói rõ người trong cõi ấy ai tu tập cách nào cũng đều đắc quả từ Tu Đà Hoàn cho đến A La Hán. Đấy là những quả vị khác nhau trong Thanh Văn thừa.

Một là Tu Đà Hoàn *(Srotāpanna)* quả, dịch là Nhập Lưu, Dự Lưu hoặc Nghịch Lưu, còn gọi là Sơ Quả. Nhập Lưu và Dự Lưu cùng một nghĩa: Từ phàm phu bắt đầu dự vào dòng pháp thánh đạo. Gọi là Nghịch Lưu vì khi đã nhập vào thánh vị thì ngược dòng lũ sanh tử. Những cách dịch như trên tuy về mặt văn tự tựa hồ có khác, nhưng ý nghĩa của chúng đều tương đồng. Đoạn được Kiến Hoặc trong tam giới thì đắc quả này.

Hai là Tư Đà Hàm *(Sakrdāgāmin)* quả, dịch là Nhất Lai, còn gọi là Nhị Quả. Nhất Lai là đoạn được sáu phẩm đầu trong các thứ Tư Hoặc thuộc chín địa vị trong Dục giới, nhưng vẫn còn ba phẩm Tư Hoặc sau, nên vẫn phải thọ sanh một lần nữa trong cõi trời Dục Giới. Do đó, gọi là Nhất Lai, nghĩa là phải trở lại một lượt nữa.

Ba là A Na Hàm *(Anāgāmin)* quả, cựu dịch Bất Lai, tân dịch là Bất Hoàn. Bậc này đã đoạn sạch ba phẩm còn sót lại sau cùng của Tư Hoặc trong Dục giới, chẳng trở vào trong Dục giới nữa. Sau đó, nếu có thọ sanh thì sanh trong Sắc giới hoặc Vô Sắc giới.

Bốn là A La Hán *(Arhat)*, dịch là Sát Tặc, Ứng Cúng, Bất Sanh. Đây là quả vị cao nhất trong Thanh Văn thừa, đã đoạn sạch hết thảy Kiến Tư Hoặc, ngay cả những Kiến Tư Hoặc thuộc cõi trời Phi Tưởng Xứ. Do đoạn sạch hết thảy Kiến Tư Hoặc nên gọi là Sát Tặc. Đã chứng quả vị cao nhất của Tiểu Thừa, xứng đáng thọ lãnh sự cúng dường của trời lẫn người nên bảo là Ứng Cúng. Trong một đời sống đã hết sạch các quả báo, nhập Hữu Dư Niết Bàn, chẳng sanh vào tam giới nữa nên bảo là Bất Sanh.

Trên đây là những vị đã đắc tứ quả Thanh Văn, đều đã đoạn hết thảy các Hoặc; nhưng thật ra người vãng sanh cõi Cực Lạc đều đã phát Bồ Đề tâm, đều là Nhất Phật Thừa nên dẫu có bảo họ là Thanh Văn thì cũng chỉ là phán định theo mức độ đoạn Hoặc, thuận theo cách nói thông tục mà thôi.

A Duy Việt Trí *(Avaivartika)* còn được phiên âm là A Bệ Bạt Trí, nghĩa là chẳng thoái chuyển nơi Phật đạo. Bản chú giải kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã của Ngài Từ Ân có nói: *"*A Bệ Bạt Trí*: A là không, Bệ-bạt-trí là thoái chuyển. Vì vậy, kinh Đại Phẩm Bát Nhã chép: 'Bất thoái chuyển giả, danh A Bệ Bạt Trí'* (Do chẳng thoái chuyển nên gọi là A Bệ Bạt Trí)". Bồ Tát phải tu hành trọn cả một đại A-tăng-kỳ kiếp mới chứng nổi địa vị này; nhưng pháp môn Tịnh Độ thật khác xa lắm. Kinh Tiểu Bổn dạy: *"Cực Lạc quốc độ, chúng sanh sanh giả, giai thị A Bệ Bạt Trí"* (Chúng sanh sanh về cõi nước Cực Lạc đều là bực Bất Thoái Chuyển). Kinh này bảo: *"Vị đắc A Duy Việt Trí giả, tắc đắc A Duy Việt Trí"* **(**Kẻ chưa đắc A Duy Việt Trí sẽ đắc A Duy Việt Trí) thì thật là tương đồng.

Sách A Di Đà Yếu Giải còn nói:

"A Bệ Bạt Trí, Hán dịch là Bất Thoái.

1. Một là Vị Bất Thoái: Nhập vào dòng thánh, chẳng đọa vào địa vị phàm phu.

2. Hai là Hạnh Bất Thoái: Luôn độ sanh chẳng đọa vào địa vị Nhị Thừa.

3. Ba là Niệm Bất Thoái: Tâm tâm lưu nhập biển Tát Bà Nhã".

Biển Tát Bà Nhã *(Sarvajña)* dịch là biển Nhất Thiết Chủng Trí, tức là Như Lai Quả Hải. Phải đạt bậc Sơ Địa trong Biệt giáo hay phải đạt bậc Sơ Trụ trong Viên giáo, phá một phần vô minh, chứng một phần Pháp Thân mới có thể cùng lìa cả nhị biên, quy hướng trọn vẹn về Trung Đạo, trong niệm niệm lưu nhập biển Tát Bà Nhã. Rõ ràng, Niệm Bất Thoái khó chứng đến mức ấy, nhưng trong diệu pháp Tịnh Độ :

"Ngũ Nghịch, Thập Ác mười niệm thành tựu mang nghiệp đi vãng sanh, ở vào hạ hạ phẩm cũng đều đắc ba thứ Bất Thoái".

Vì vậy, Linh Phong đại sư ca tụng*: "Trong cõi Phật mười phương không đâu có danh tướng ấy, không đâu có địa vị như vậy, không đâu có pháp môn như vậy. Nếu chẳng phải là tâm tánh đã đạt đến cùng cực, do sức hỗ trợ kỳ diệu của trì danh, do Di Đà đại nguyện thì làm sao đạt được như vậy!"*

Cuối cùng, những người vãng sanh do tùy ý tu hành nên thọ dụng các pháp lạc Đại Thừa, đều cùng tự tại đắc quả nên *"mạc bất hoan hỷ"* (không ai chẳng hoan hỷ).

17. Tuyền trì công đức

(泉 池 功 德: *Công đức của ao, suối*)

Phẩm này trình bày công đức chẳng thể nghĩ bàn của các ao suối nơi cõi Cực Lạc:

1. Trước hết là những đặc tánh tổng quát của những ao ấy và những tướng trạng riêng biệt như kích thước, tánh chất của nước, cây mọc bên bờ ao, hoa nở trong ao…

2. Ao tuyên dương diệu pháp, thành thục thiện căn.

3. Chúng sanh trong mười phương sanh về Cực Lạc đều hóa sanh trong ao hoa sen.

Chánh kinh:

又 其 講 堂 左 右，泉 池 交 流。縱 廣 深 淺，皆 各 一 等。或十 由 旬，二 十 由 旬，乃 至 百 千 由 旬。湛 然 香 潔，具 八 功 德。

Hựu kỳ giảng đường tả hữu, tuyền trì giao lưu. Tung quảng thâm thiển, giai các nhất đẳng. Hoặc thập do-tuần, nhị thập do-tuần, nãi chí bách thiên do-tuần. Trạm nhiên hương khiết, cụ bát công đức.

Hai bên giảng đường lại có ao, suối chảy quanh, ngang, dọc, sâu, cạn đều giống hệt nhau, hoặc là mười do-tuần, hai mươi do-tuần, cho đến trăm ngàn do-tuần, trong lặng, thơm, sạch, đủ tám công đức.

Giải:

"Hựu kỳ giảng đường tả hữu, tuyền trì giao lưu" (Hai bên giảng đường lại có ao, suối chảy quanh) là tổng tướng, hàm ý: Cây báu, ao sen trọn khắp cõi nước. Quán kinh nói: *"Nhất nhất trì thủy, thất bảo sở thành... Kỳ Ma Ni thủy, lưu chú hoa gian, tầm thụ thượng hạ"* (Nước trong mỗi một ao do bảy báu hợp thành… Nước Ma-ni ấy chảy rót vào hoa, lên xuống theo thân hoa). Ta thấy cõi nước Cực Lạc vi diệu, trang nghiêm vượt xa hết thảy.

Trong phần biệt tướng, trước hết nói đến hình dáng, kích thước của từng ao. *"Tung"* (縱) là nói về độ dài, *"quảng"* (廣) là nói về chiều rộng. Kích thước, độ sâu cạn của mỗi ao đều ứng hiện theo căn cơ nên chẳng phải chỉ có một kích thước. Do hình thể tương xứng nên mỗi chúng sanh đều thấy các ao giống hệt nhau. Ao to từ mười do-tuần cho đến trăm ngàn do-tuần; đấy đều là thích ứng với từng căn cơ mà hiện ra lớn hay nhỏ.

Kế đó, kinh nói đến đức tánh của nước. Các ao ấy là ao nước tám công đức. Nước trong ao lặng, sạch, trong trẻo, thơm tho nên bảo là *"trạm nhiên hương khiết"* (trong lặng, thơm, sạch). Nước có đủ tám công đức nên gọi là *"bát công đức thủy"*.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ bảo: *"Hà đẳng danh vi bát công đức thủy? Nhất giả trừng tịnh, nhị giả thanh lãnh, tam giả cam mỹ, tứ giả khinh nhuyễn, ngũ giả nhuận trạch, lục giả an hòa, thất giả ẩm thời trừ cơ khát đẳng vô lượng quá hoạn, bát giả ẩm dĩ định năng trưởng chư căn tứ đại, tăng ích chủng chủng thù thắng thiện căn. Đa phước chúng sanh, trường lạc thọ dụng"* (Những gì là nước tám công đức? Một là lặng sạch, hai là trong mát, ba là ngon ngọt, bốn là mềm nhẹ, năm là nhuần thấm sáng bóng, sáu là an hòa, bảy là uống vào trừ được đói, khát, vô lượng khổ sở, tám là uống xong quyết định trưởng dưỡng các căn và tứ đại, tăng ích các thứ thiện căn thù thắng. Chúng sanh nhiều phước thọ dụng sự vui dài lâu). Nước trong cõi Cực Lạc lại có thể khiến cho người uống vào được tăng trưởng các thiện căn thù thắng, thật là cõi Cực Lạc chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

岸邊無數栴檀香樹，吉祥果樹，華果恆芳，光明照耀。修條密葉，交覆於池。出種種香，世無能喻。隨風散馥，沿水流芬。

Ngạn biên vô số chiên-đàn hương thụ, cát tường quả thụ. Hoa quả hằng phương, quang minh chiếu diệu, tu điều, mật diệp, giao phú ư trì, xuất chủng chủng hương, thế vô năng dụ. Tùy phong tán phức, duyên thủy lưu phân.

Trên bờ có vô số cây hương chiên-đàn, cây cát tường quả. Hoa quả luôn thơm ngát, quang minh chói ngời, cành to, lá dày, chen bóng phủ mặt ao, tỏa các mùi thơm không thể dùng vật gì trong thế gian này để sánh ví nổi. Hương thơm lan theo gió thoảng, nước cuốn dậy mùi thơm.

Giải:

Đoạn kinh này mô tả tướng trạng trang nghiêm của các loại cây mầu nhiệm mọc bên bờ ao.

Chữ *"Chiên-đàn"* xin xem chú giải ở phần trước.

"Cát tường quả" chỉ có ở Ấn Độ, Trung Hoa không có, hình dạng từa tựa trái dưa nhỏ, màu vàng ửng đỏ. Ta có thể tạm dùng trái thạch lựu để hình dung trái cát tường; trái thạch lựu một hoa nhiều hạt nên có thể dùng để hình dung trái cát tường.

Kinh dạy: *"Trì lưu hoa thụ ... giai dĩ vô lượng bảo hương hợp thành"* (Cây hoa bên bờ ao, dòng suối…đều do vô lượng hương báu hợp thành) nên *"hoa quả hằng phương"* (hoa quả luôn thơm ngát). *"Hằng phương"* là luôn thơm tho.

"Quang minh chiếu diệu" (Quang minh chói ngời) là như trong đoạn trước kinh đã chép: *"Vô lượng quang viêm, chiếu diệu vô cực"* (Vô lượng tia sáng rực rỡ, chói ngời vô cùng tận). Cây cối cõi ấy đã tỏa hương thơm ngát, lại còn phóng diệu quang.

"Tu điều" (修 條) là những cành cây lớn. *"Giao"* (交) là các cành nhánh chạm vào nhau. *"Phú"* (覆) là che trùm lên. Cả câu ý nói: Rừng cây báu bên bờ ao, cành to khỏe, lá xum xuê, vươn dài ra khắp không gian, chạm ngọn vào nhau, soi bóng xuống mặt ao. Các rừng cây như thế tỏa ra các thứ diệu hương. Những hương ấy thù thắng chẳng phải là thứ thế gian này có nổi nên kinh mới bảo: *"Thế vô năng dụ"* (Không thể dùng vật gì trong thế gian này để sánh ví nổi).

"Tùy phong tán phức" nghĩa là mùi hương ngào được gió đức ***(đức phong)*** thổi lan khắp nơi.

"Duyên thủy lưu phân" (Nước cuốn dậy mùi thơm) nghĩa là theo dòng nước chảy, mùi thơm ngào ngạt lan đi. Đây chính là kết quả của nguyện bốn mươi ba *"hương báu xông khắp"*.

Chánh kinh:

又復池飾七寶，地布金沙。優鉢羅華、鉢曇摩華、拘牟頭華、芬陀利華，雜色光茂，彌覆水上。

Hựu phục trì sức thất bảo, địa bố kim sa. Ưu Bát La hoa, Bát Đàm Ma hoa, Câu Mâu Đầu hoa, Phân Đà Lợi hoa, tạp sắc quang mậu, di phú thủy thượng.

Lại nữa, ao trang hoàng bằng bảy báu, đáy trải cát vàng. Hoa Ưu Bát La, hoa Bát Đàm Ma, hoa Câu Mâu Đầu, hoa Phân Đà Lợi nhiều màu tỏa sáng rạng ngời, phủ kín mặt nước.

Giải:

Đoạn kinh này mô tả tướng trang nghiêm trong ao.

Về ý *"trì sức thất bảo"* (ao trang hoàng bằng bảy báu), bản Ngô dịch chép như sau: *"Giai phục hữu tự nhiên lưu tuyền, dục trì, giai dữ tự nhiên thất bảo câu sanh"* (Lại đều có suối chảy, ao tắm, đều do bảy báu tự nhiên hợp thành).

Trong câu *"địa bố kim sa"* (đáy trải cát vàng), chữ "địa" (地) chỉ đáy ao. Bản Hán dịch ghi: *"Hữu thuần bạch ngân trì giả, kỳ để sa giai hoàng kim dã. Trung hữu thuần hoàng kim trì giả, kỳ thủy để sa giai bạch ngân dã... Trung phục hữu nhị bảo cộng tác nhất trì giả, kỳ thủy để sa giai kim ngân dã"* (Có ao thuần bằng bạc trắng, cát nơi đáy ao thuần là vàng ròng. Trong ấy lại có ao thuần bằng vàng ròng, đáy ao phủ cát bạc trắng…Trong ấy lại có ao bằng hai thứ báu hợp thành, đáy ao trải cát bằng vàng lẫn bạc) cho đến *"trung phục hữu thất bảo cộng tác nhất trì giả, kỳ trì để sa giai kim, ngân, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ mã não dã"* (trong ấy có ao do bảy báu hợp thành, đáy ao dùng vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, xa cừ, mã não làm cát trải).

Tiếp đó, kinh nói đến bốn thứ hoa xinh đẹp trong ao. Sách Hội Sớ giảng*: "Ưu Bát La Hán dịch là Thanh Liên Hoa, Bát Đàm Ma dịch là Hồng Liên Hoa, Câu Mâu Đầu dịch là Hoàng Liên Hoa, Phân Đà*

Lợi dịch là Bạch Liên Hoa. Đó là hoa sen bốn màu nói trong kinh Tiểu Bổn".

Sách Tiên Chú lại bảo: *"Sen nơi trời Tây gồm có bốn thứ: xanh, vàng, trắng, đỏ. Lại còn tùy theo hoa còn búp, đã nở, rụng cánh mà gọi tên khác nhau. Phân Đà Lợi là tên gọi của hoa sen trắng đang nở. Thứ hoa này lại rất to, có đến vài trăm cánh hoa nên còn có tên là Bách Diệp Liên* (sen trăm cánh). *Chữ 'liên hoa' dùng trong tựa đề kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là loại hoa Phân Đà Lợi màu trắng trăm cánh này. Loại hoa này thường mọc trong ao A Nậu Đạt, không thấy trong nhân gian, nên nó được xưng tụng là hoa đẹp nhất trong loài người, là hoa hiếm có v.v…"*

Trong câu *"tạp sắc quang mậu"* (nhiều màu tỏa sáng rạng ngời), chữ *"tạp sắc"* diễn tả nhiều thứ màu sắc hòa hợp lại, chữ *"quang mậu"* diễn tả các ánh quang minh sáng chói. Câu kinh trong Tiểu Bổn: *"Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, hoàng sắc hoàng quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang"* (Hoa sen trong ao to như bánh xe, màu xanh ánh sáng xanh, màu vàng ánh sáng vàng, màu đỏ ánh sáng đỏ, màu trắng ánh sáng trắng) cũng diễn tả hoa có các thứ ánh sáng cùng chói rực. Chữ *"di"* (彌) diễn tả ý trọn khắp, ý nói: Hoa sen mọc kín khắp cả mặt nước ao báu, che lấp mặt nước nên kinh bảo *"di phú thủy thượng"* (phủ kín mặt nước).

Chánh kinh:

若彼眾生，過浴此水，欲至足者，欲至膝者，欲至腰腋，欲至頸者，或欲灌身，或欲冷者、溫者、急流者、緩流者，其水一一隨眾生意，開神悅體，淨若無形。寶沙映澈，無深不照。

Nhược bỉ chúng sanh, quá dục thử thủy, dục chí túc giả, dục chí tất giả, dục chí yêu dịch, dục chí cảnh giả, hoặc dục quán thân, hoặc dục lãnh giả, ôn giả, cấp lưu giả, hoãn lưu giả, kỳ thủy nhất nhất tùy chúng sanh ý, khai thần duyệt thể, tịnh nhược vô hình. Bảo sa ánh triệt, vô thâm bất chiếu.

Nếu những chúng sanh cõi kia đến tắm trong nước ấy thì hễ muốn nước dâng đến chân, muốn nước ngập đến gối, muốn nước ngập ngang lưng hay nách, muốn nước dâng đến cổ, hoặc muốn nước xối lên thân, hay muốn nước lạnh, ấm, nước chảy gấp, hay nước chảy thong thả thì nước đó mỗi mỗi đều thuận theo ý chúng sanh. [Nước làm cho người tắm] khai hiển thần thức, thân thể vui sướng. [Nước] sạch dường như vô hình, cát báu chiếu rực lên, dẫu sâu cách mấy cũng chiếu thấu.

Giải:

Đoạn này diễn tả nước có các diệu dụng, khéo đáp ứng ý muốn con người.

Sách Hội Sớ giảng câu *"quá dục thử thủy"* (đến tắm trong nước ấy) như sau: *"Nhân thiên trong cõi ấy chẳng phải là thân ăn cơm, uống nước, thân họ được thành tựu một cách thanh tịnh sao lại cần phải tắm rửa? Ấy chẳng qua chỉ là để tùy ý hưởng vui, gột rửa cấu nhiễm trong tâm mà thôi"*. Ý nói: Trời, người trong cõi Cực Lạc là liên hoa hóa thân, chẳng cần phải dùng đến cơm ăn, nước uống để duy trì thân mạng. Thân họ vốn sẵn thanh tịnh sao lại cần phải tắm gội? Chẳng qua là họ thích vui nên tắm cũng như để gột rửa cấu nhiễm trong tâm mà thôi. Cấu

nhiễm trong tâm đã tiêu trừ thì tự nhiên tinh thần sảng khoái, thân thể an vui nên kinh bảo *"khai thần duyệt thể"* (khai hiển thần thức, thân thể vui sướng).

Diệu dụng của nước công đức ấy thật chẳng thể nghĩ bàn. Nước ấy dâng cao hay hạ thấp, nước nóng hay lạnh, dòng nước chảy gấp hay từ từ *"nhất nhất tùy chúng sanh ý"* (mỗi mỗi đều thuận theo ý chúng sanh). Nếu ai thoạt đầu muốn nước chỉ ngập đến chân, hoặc ngập đến hông, đến cổ, hoặc muốn nước phủ toàn thân thì cũng chỉ một dòng nước đó lại có thể tùy theo ý nghĩ mỗi người mà dâng lên hay hạ xuống tự tại; thậm chí nước có thể dâng đến tận hư không để xối xuống. Tánh của nước trong cõi thế gian này là luôn chảy xuống; còn nước trong cõi kia dẫu lên hay xuống đều vô ngại.

Hiểu ở mức cao hơn, chỉ cùng là một khối nước trong ao, nhiều người vào tắm trong ao, tùy theo ý thích mỗi người mà hiển hiện các sự bất đồng: hoặc cao, hoặc thấp, hoặc ấm, hoặc mát, hoặc chảy gấp, hoặc thong thả. Dòng nước ấy biết được ý của mỗi chúng sanh và còn có thể thuận theo ý của từng người khiến họ thỏa mãn. Dẫu cùng một lúc, cùng một chỗ nhưng nước lại có thể ứng hiện khắp các sự như thế thì nước ấy là thứ nước gì, cảnh giới ấy là cảnh giới nào? Kinh Pháp Hoa bảo: *"Chỉ, chỉ, bất tu thuyết, ngã pháp diệu nan tư"* (Thôi, thôi, chớ nên nói, pháp của ta mầu nhiệm khó nghĩ nổi). Những công dụng của nước chính là diệu pháp khó nghĩ nổi.

Với điều chẳng thể diễn tả nổi ấy, nay tôi lại miễn cưỡng trình bày: Phật Di Đà khi tu nhân đã trụ trong Chân Thật Huệ để trang nghiêm Tịnh Độ, khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế. Nói một cách miễn cưỡng, cái Chân Thật Tế ấy chính là Thật Tế lý thể, là tự tâm của đương nhân, mà cũng chính là một pháp cú, thanh tịnh cú, chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Nước ấy chính là Chân Thật Tế nên có thể phổ môn thị hiện, thỏa mãn các nguyện một cách trọn vẹn, với mỗi người đều ban cho cái lợi chân thật.

Trong đoạn sau, kinh nói nước ấy còn có khả năng diễn nói diệu pháp, điều này càng hiển thị rõ hơn ý nghĩa trên.

Trong câu *"khai thần"* (khai hiển thần thức), chữ *"thần"* (神) có nghĩa là sáng suốt. Do tâm thức của chúng sanh linh diệu chẳng thể nghĩ bàn nên tâm thức còn gọi là *"thần thức"* (神 識: thế tục thường gọi lầm là "linh hồn"). Trong lời tựa bản chú giải kinh Duy Ma, ngài Tăng Triệu cũng giảng: "Đạo đến cùng cực, há có thể hình dung nên dùng trí huệ quyền biến để gọi nó là Thần Vực vậy!" Như vậy là cảnh giới chân chứng chẳng thể nghĩ bàn được gọi là Thần Vực (神 域). Thêm nữa, Trí huệ thấy thông suốt sự lý một cách tự tại nên gọi là *"thần trí"* (神 智). Như vậy chữ *"khai thần"* có thể hiểu là nước làm cho người đến tắm khai hiển thần trí sẵn có trong thức tánh vậy.

Nước lại có đủ tám công đức, điều hòa, hợp ý nên bảo là *"duyệt thể"* (làm cho thân thể vui sướng). *"Tịnh"* là trong lặng, không nhơ. Chữ *"vô hình"* diễn tả nước hết sức thanh tịnh. Do nước quá trong sạch nên cát báu trải đáy ao có thể phản chiếu ánh sáng lên tận mặt nước, vì vậy bảo là *"bảo sa ánh triệt"* (cát báu chói rực lên), trông thấy suốt tận đáy nên bảo *"vô thâm bất chiếu"* (sâu cách mấy cũng chiếu thấu). *"Tịnh nhược vô hình"* (sạch dường như vô hình) là tướng của nước; *"khai thần duyệt thể"* (khai hiển thần thức, thân thể vui sướng) là công dụng của nước. Tướng lẫn Dụng đều vi diệu là vì bản thể của nước cũng rất vi diệu.

Chánh kinh:

微瀾徐迴，轉相灌注。波揚無量微妙音聲，或聞佛法僧聲、波羅密聲、止息寂靜聲、無生無滅聲、十力無畏聲，或聞無性無作無我聲、大慈大悲喜捨聲、甘露灌頂受位聲。

Vi lan từ hồi, chuyển tương quán chú. Ba dương vô lượng vi diệu âm thanh, hoặc văn Phật Pháp Tăng thanh, Ba La Mật thanh, chỉ tức tịch tĩnh thanh, vô sanh vô diệt thanh, thập lực vô úy thanh, hoặc văn vô tánh vô tác vô ngã thanh, đại từ đại bi hỷ xả thanh, cam lộ quán đảnh thọ vị thanh.

Gợn sóng từ từ lan ra, lan khắp mặt nước. Sóng vỗ vang ra vô lượng âm thanh vi diệu, hoặc nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng, tiếng Ba La Mật, tiếng chỉ tức tịch tĩnh, tiếng vô sanh vô diệt, tiếng thập lực vô úy; hoặc nghe tiếng vô tánh, vô tác, vô ngã, tiếng đại từ, đại bi, hỷ xả, tiếng cam lộ quán đảnh thọ vị.

Giải:

Đoạn kinh nêu lên chủ điểm thứ hai của phẩm kinh này: Nước có khả năng diễn thuyết diệu pháp.

Đoạn này thuật tỉ mỉ một sự thật mầu nhiệm: Trong cõi Cực Lạc, những thứ vô tình có khả năng thuyết pháp để thành thục thiện căn cho chúng sanh.

"Vi lan" (gợn sóng): Những nếp nhăn nho nhỏ sanh trên mặt nước gọi là *"ba"* (波), sóng lớn gọi là *"lan"* (瀾). Chữ *"vi lan"* chỉ những gợn sóng lăn tăn. "Từ hồi": Từ (徐) là thong thả, "hồi" (迴) là lan tỏa thành vòng tròn. Những gợn sóng từ từ lan ra khiến mặt nước bập bềnh, tạo nên những gợn sóng dập dềnh khác nên bảo là *"chuyển tương quán chú"* (lan khắp mặt nước). Sóng vỗ lẫn nhau phát ra những tiếng êm tai. Những âm thanh ấy nhiều đến vô lượng loại mà cũng vi diệu vô lượng nên kinh bảo *"ba dương vô lượng vi diệu âm thanh"* (sóng

vỗ vang ra vô lượng âm thanh vi diệu*)*. Kinh chép *"vô lượng vi diệu"* nghĩa là tiếng sóng có khả năng diễn nói vô lượng diệu pháp.

"Phật, Pháp, Tăng thanh": Phật, Pháp, Tăng là Tam Bảo. Kinh Tiểu Bổn chép: *"Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm"* (Nghe những âm ấy tự nhiên đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng).

"Ba La Mật" dịch là Đáo Bỉ Ngạn hay Độ Vô Cực, hoặc là Sự Cứu Cánh. Dùng đại hạnh Bồ Tát hoàn tất các sự nghiệp của tự hạnh và hóa độ người khác nên bảo là Sự Cứu Cánh. Nương đại hạnh ấy để từ bờ này sanh tử vượt đến bờ kia Niết Bàn nên bảo là Đáo Bỉ Ngạn. Do đại hạnh nên có thể thấu đạt chỗ rộng sâu của các pháp, vì thế gọi là Độ Vô Cực.

Trong chữ *"Chỉ Tức", "Chỉ"* (止) có nghĩa là đình chỉ, trụ nơi lý chân thật bất động. *"Tức"* (息) là ngưng nghỉ. Sách Chỉ Quán quyển ba nói: *"Tức có nghĩa là các ác giác quán, vọng niệm, tư tưởng đều ngưng bặt vắng lặng"*. Vì vậy, *"Tức"* là ngừng dứt các vọng niệm. *"Tức"* là do Quán mà thành nên *"Chỉ Tức"* chính là *"Chỉ Quán"*.

Sách Chỉ Quán, quyển ba còn giảng: "*Các pháp vắng lặng là Chỉ, tịch mà thường chiếu là Quán"* và: *"Vô minh chính là minh, chẳng bị động chuyển nữa nên gọi là Chỉ. Đại tịnh rạng ngời nên bảo là Quán"*. Sách Chỉ Quán Phụ Hành cũng nói: *"Trung Đạo chính là pháp giới, pháp giới chính là Chỉ Quán. Chỉ và Quán bất nhị, cảnh và trí cùng bao la"*.

Về chữ *"tịch tĩnh"* xin xem lời giải thích nơi câu *"chư căn tịch tĩnh"* (các căn tịch tĩnh) ở phần trước.

"Vô sanh vô diệt" là lý thể của Niết Bàn vốn chẳng sanh, chẳng diệt. Kinh Nhân Vương dạy: *"Nhất thiết pháp tánh chân thật không, bất lai bất khứ, vô sanh vô diệt"* (Tánh của hết thảy các pháp là chân thật không, chẳng đến, chẳng đi, vô sanh, vô diệt). Kinh Viên Giác cũng bảo: "*Nhất thiết chúng sanh ư vô sanh trung, vọng kiến sanh diệt, thị cố thuyết danh luân chuyển sanh tử"* (Hết thảy chúng sanh đối với vô sanh lại thấy lầm lạc là có sanh diệt. Vì thế gọi là trôi lăn trong sanh tử). Ngài

Thanh Lương lại bảo: *"Nếu nghe vô sanh thì liền biết hết thảy các pháp đều là không tịch, vô sanh vô diệt"*.

"Thập lực" chính là trí thật tướng, hiểu rõ hết thảy được chứng đắc bởi Như Lai. Do trí ấy chẳng thể hoại được, chẳng có gì hơn được nên gọi là Lực (xin xem phần giải thích tường tận về Thập Lực trong phẩm bốn mươi sáu).

Thập Lực là: Tri thị xứ phi xứ trí lực, tri tam thế nghiệp báo trí lực, tri chư thiền giải thoát trí lực, tri chư căn thắng liệt trí lực, tri chủng chủng giải trí lực, tri chủng chủng giới trí lực, tri nhất thiết chí xứ đạo trí lực, tri thiên nhãn vô ngại trí lực, tri túc mạng vô lậu trí lực, tri vĩnh đoạn tập khí trí lực. Đấy là *"thập lực"*.

"Vô úy" còn gọi là *"vô sở úy"*; giữa đại chúng Phật thong dong thuyết pháp chẳng sợ hãi. Có bốn loại vô úy:

1. Nhất thiết trí vô sở úy: Giữa đại chúng, đức Phật nói rõ ta là bậc Nhất Thiết Trí lòng không e ngại.

2. Lậu tận vô sở úy: Giữa đại chúng, Phật nói ta đoạn sạch hết thảy phiền não lòng không e ngại.

3. Thuyết chướng đạo vô sở úy: Giữa đại chúng Phật nói các chướng pháp như Hoặc nghiệp v.v… mà không sợ hãi.

4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: Ở giữa đại chúng, Phật nói chánh đạo diệt khổ như giới, định, huệ v.v… lòng không sợ hãi.

Đó là bốn vô sở úy.

"Vô tánh" là như kinh Pháp Hoa nói: *"Tri chư pháp thường vô tánh"* (Biết các pháp thường vô tánh). Tánh là Thể, hết thảy các pháp đều không có thực thể nên bảo là *"vô tánh"*. Các kinh, luận như kinh Lăng Già, Duy Thức Luận lại nói đến ba thứ vô tánh:

1. Tướng vô tánh: Hết thảy chúng sanh do vọng tâm nhân duyên nên thấy có sự vật, so đo rằng đây là ta, đây là pháp, mê chấp là thật ngã và thật pháp. Đó gọi là "biến kế sở chấp tánh". Chẳng hạn như thấy sợi dây ngỡ là con rắn. Vốn chẳng thật sự có rắn, nhưng do vọng tình mê chấp nên thấy có tướng rắn. Tướng rắn ấy chẳng thật sự có, chỉ là do suy tưởng lầm lạc nên mới hiện hữu. Đây gọi là "tướng vô tánh".

2. Sanh vô tánh: Do nhân duyên nên sanh khởi hết thảy vạn pháp, đấy gọi là "y tha khởi tánh". Chữ "tha" chỉ nhân duyên. Ví dụ: Sợi dây thừng do chánh nhân là những sợi gai và những trợ duyên khác cùng tạo thành. Không còn có ý tưởng lầm lẫn thì sợi thừng chính là sợi thừng, nhưng sợi thừng chẳng có thật tánh. Hễ các duyên chia lìa thì sợi thừng không còn. Vì vậy, gọi là "sanh vô tánh".

3. Thắng Nghĩa vô tánh: Thắng Nghĩa còn gọi là Viên Thành Thật tánh, tức là tánh chân thật thành tựu viên mãn. Viên Thành Thật tánh còn gọi là Pháp Tánh, hoặc là Chân Như, nó chính là thể tánh của hết pháp hữu vi. Chẳng hạn như thật tánh của sợi dây thừng là gai. Viên Thành Thật tánh là pháp dứt bặt các đối đãi, lìa hết thảy tướng. Nếu thấy biết là gai thì lìa được cả tướng rắn lẫn tướng thừng. Vì vậy bảo là "Thắng Nghĩa vô tánh".

"Vô tác" là không có nhân duyên tạo tác, đồng nghĩa với chữ *"vô vi"*. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ bảo: *"Do còn có tạo tác nên gọi là hữu vi; hữu vi là vô thường. Không còn tạo tác thì gọi là vô vi. Vô vi chính là thường"*.

Sách Thám Huyền Ký nói: "*Pháp được phát khởi bởi duyên thì gọi là hữu vi; chân lý vô tánh gọi là vô vi"*. Như vậy, *"vô tác"* lẫn *"vô vi"* chỉ là những tên gọi khác nhau của *"chân lý"*.

Sách Pháp Sự Tán lại bảo: *"Cực Lạc vô vi Niết Bàn giới"*. Niết Bàn là chẳng sanh chẳng diệt, dứt sạch hết thảy tướng hữu vi nên gọi là Vô Vi. Xa lìa hết thảy tạo tác hữu vi nên bảo là *"vô tác"*. Toàn thể cõi nước Cực Lạc là thanh tịnh cú *"chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân"* nên Cực Lạc được gọi là *"vô vi Niết Bàn giới"*.

"Vô ngã": Ngã (我) được hiểu là cái gì có thể tánh thường hằng, chẳng biến đổi, có tác dụng làm chủ tể. Nếu chấp trong thân người có cái Ngã như vậy thì gọi là "nhân ngã". Chấp rằng pháp có cái Ngã như thế thì gọi là "pháp ngã". Nhưng thân người vốn là do Ngũ Uẩn giả hợp thành, Thể của cái Ngã đó nào phải là thường hằng bất biến như sách Chỉ Quán, quyển bảy đã nói: *"Do thiếu trí huệ nên chấp rằng có Ngã; dùng trí huệ quán sát thì thật sự chẳng có Ngã! Ngã ở chỗ nào: đầu, mắt, hay chân tay? Quán sát kỹ càng mỗi thứ, trọn chẳng thấy Ngã"*.

Sách Nguyên Nhân Luận cũng bảo: *"Từ vô thỉ đến nay, do sức nhân duyên nên sắc thái, hình hài và cái tâm suy lường cứ sanh diệt liên tục không ngừng trong mỗi niệm như sóng lớp sau đùa lớp trước, như ngọn đèn cháy liên tục. Thân tâm giả hợp tựa hồ là một, dường như là thường* (nhưng thật ra trong mỗi sát-na đều sanh diệt không ngừng). *Phàm phu chẳng hay biết nên chấp đấy là Ngã, quý báu cái Ngã ấy, sanh khởi ba độc tham, sân, si. Ba độc khích động ý căn nên phát động thân, miệng tạo tác hết thảy các nghiệp"*.

"Pháp" thì cũng là do nhân duyên sanh ra; nó cũng chẳng có một cái Ngã thể thường hằng bất biến. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển hai bảo: *"Pháp chẳng có thật tánh nên bảo là Vô Ngã"*. Vì vậy, kinh Thập Địa dạy: *"Vô Ngã Trí hữu nhị chủng, Ngã Không, Pháp Không"* (Trí Vô Ngã có hai thứ: Ngã Không và Pháp Không). Kinh Kim Cang cũng dạy: *"Thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh chân thị Bồ Tát"* (Người hiểu rõ không có Ngã và Pháp thì Như Lai nói người ấy thật sự là Bồ Tát).

"Đại từ đại bi hỷ xả thanh" (chữ *"hỷ xả"* trích từ bản Tống dịch). Từ bi hỷ xả chính là Tứ Vô Lượng Tâm: Từ vô lượng tâm là tâm ban vui; Bi vô lượng tâm là tâm dẹp khổ; Hỷ vô lượng tâm là thấy người lìa khổ hưởng vui thì sanh lòng vui thích; Xả vô lượng tâm là buông bỏ cả ba thứ tâm trên, chẳng hề chấp trước. Xả vô lượng tâm còn có nghĩa là đối với kẻ oán lẫn người thân đều bình đẳng, không chấp trước là oán hay thân. Bốn vô lượng tâm này duyên khắp chúng sanh, dẫn khởi vô lượng phước, đắc vô lượng quả nên gọi là *"tứ vô lượng tâm"*.

Trong câu *"cam lộ quán đảnh thọ vị thanh", "cam lộ"* (Amrta) là thứ sương ngọt mà chư thiên thường ăn; vị nó ngọt như mật. Sách Kim Quang Minh Văn Cú, quyển năm giảng: *"Cam lộ là thuốc bất tử của chư thiên, ăn vào sống lâu, thân an ổn, sức thêm mạnh mẽ, thân thể sáng ngời"*.

Trong Hiển giáo, *"Quán Đảnh thọ vị"* là khi Đẳng Giác Bồ Tát sắp đạt địa vị Diệu Giác thì hết thảy mười phương Phật dùng nước trí huệ rưới lên đảnh Bồ Tát giống như Chuyển Luân Thánh Vương dùng

nước bốn biển rưới lên đầu Thái Tử xướng rằng: *"Thái Tử đã nhận lấy địa vị"*. Đấy là *"Quán Đảnh thọ vị"* (rưới nước lên đỉnh đầu để nhận chức).

Còn trong Mật giáo thì như sách Bí Tạng Ký Sao nói: Dùng nước để rưới lên đảnh thì gọi là Cam Lộ Quán Đảnh. Sách Đại Nhật Kinh Sớ bảo: "*Nay đức Như Lai pháp vương cũng giống như thế: Vì muốn cho giống Phật chẳng đoạn tuyệt nên dùng cam lộ pháp thủy rưới lên đảnh của Phật tử khiến cho dòng giống Phật vĩnh viễn chẳng dứt. Vì thuận theo pháp thế gian nên có pháp phương tiện ấn trì này. Từ nay trở đi, hết thảy thánh chúng đều phải kính ngưỡng người này, cũng phải biết là người này rốt ráo chẳng thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề, quyết định nối ngôi vị pháp vương"*. Sách Bí Tạng Ký cũng nói: *"Bồ Tát từ Sơ Địa dần dần đạt tới Đẳng Giác, lúc gần rốt ráo thành Phật, chư Phật dùng nước đại bi rưới lên đảnh thì tự hạnh viên mãn chứng đắc Phật quả"*.

Các pháp âm vi diệu như vậy đều từ tiếng sóng tự nhiên phát ra. Vô tình thuyết pháp khắp trọn cõi nước. Ao nước rừng cây đều tuyên dương diệu pháp.

Chánh kinh:

得聞如是種種聲已，其心清淨，無諸分別，正直平等，成熟善根。隨其所聞，與法相應。其願聞者，輒獨聞之，所 不欲聞，了無所聞。永不退於阿耨多羅三藐三菩提心。

Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thục thiện căn. Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng. Kỳ nguyện văn giả, triếp độc văn chi, sở bất dục văn, liễu vô sở văn, vĩnh bất thoái ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.

Được nghe các thứ tiếng như vậy xong tâm họ thanh tịnh không có các phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thục thiện căn. Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp. Ai muốn mong được nghe, riêng người ấy liền nghe, ai không muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy, vĩnh viễn chẳng thoái thất tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Giải:

Đoạn kinh này tường thuật việc nghe tiếng được lợi ích: Lắng nghe diệu pháp tâm không còn vọng niệm, lìa các cấu nhiễm nên bảo *"kỳ tâm thanh tịnh"* (tâm họ thanh tịnh).

"Phân biệt" là suy lường, nhận thức các sự việc. Do tánh của nó là phân biệt một cách lầm lạc nên với cái vô ngã, vô pháp lại nhận lầm là có Ngã, có pháp. Nếu không thấy có ta, người, chúng sanh, thọ giả[77], tất cả đều là bình đẳng không sai biệt, giống hệt nhau chẳng khác thì bảo *"vô chư phân biệt"* (không có các phân biệt).

77 Thọ giả là cá thể có sanh mạng, thông thường người ta cho rằng thọ giả là linh hồn hoặc chủ thể của nhân cách; nhưng trong Phật giáo không chấp nhận quan điểm này. Ngài Cát Tạng viết trong Kim Cang Bát Nhã Sớ quyển ba rằng: *"Ngoại đạo chấp có thần ngã, chết đây sanh kia, trải qua sáu đường, nên gọi là thọ giả"*. Trong Kim Cang Bát Nhã Kinh Tán Thuật, quyển thượng, ngài Khuy Cơ giảng: *"Mạng căn đoạn diệt ở quá khứ, đời sau sanh trong sáu đường, gọi là thọ giả tướng"*. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã quyển hai cho rằng Thọ Giả là một trong mười sáu tên khác nhau của Ngã.

"Chánh trực" là đoan chánh, chất trực, không tà, không cong quẹo. Vãng Sanh Luận Chú bảo: *"Chánh trực là ngay thẳng. Do chánh trực nên sanh lòng thương xót hết thảy chúng sanh"*. Kinh Pháp Hoa cũng bảo: "*Chánh trực xả phương tiện, đản thuyết vô thượng đạo"* (Chánh trực, bỏ phương tiện, chỉ nói đạo Vô Thượng). Chữ *"chánh trực"* trong câu kinh trên chỉ cho bổn hoài chỉ nói diệu pháp Nhất Thừa Viên Giáo.

"Bình đẳng" là chẳng sai biệt. Vãng Sanh Luận Chú nói: *"Bình đẳng là thể tướng của các pháp"*. Do Chân Như hiện diện trong khắp các pháp nên vạn pháp đều như một; vì thế bảo là *"bình đẳng"*. Vãng Sanh Luận Chú còn bảo: *"Nghe danh hiệu chí đức (đức cao tột) của A Di Đà Như Lai, nghe tiếng thuyết pháp thì đều được thoát khỏi các điều ràng buộc nơi khẩu nghiệp, sanh trong nhà Như Lai, rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng"*. Như vậy, người trong cõi Cực Lạc được nghe các pháp âm như thế nên tâm họ thanh tịnh, xa lìa phân biệt, chánh trực, chẳng tà, rốt ráo đắc khẩu nghiệp bình đẳng của Như Lai. Do đó, bảo là *"bình đẳng"*.

Sách Pháp Hoa Khoa Chú, quyển bốn cũng nói: *"Bình đẳng có hai thứ: Một là pháp bình đẳng tức là Lý Trung Đạo, hai là chúng sanh bình đẳng tức là hết thảy chúng sanh đều đắc Phật huệ"*. Nghĩa là: Thứ nhất, bình đẳng chính là Lý Thể của Trung Đạo, một mảy lông, một hạt bụi không gì chẳng phải là Trung Đạo nên bảo là *"bình đẳng"*. Thứ hai, chúng sanh vốn sẵn đủ trí huệ, đức tướng của Như Lai, cùng đắc Phật huệ, nên bảo là *"bình đẳng"*.

Về *"thiện căn"*, kinh Tiểu Bổn dạy: *"Bất khả dĩ thiểu thiện căn, phước đức, nhân duyên đắc sanh bỉ quốc*" (Chẳng thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được sanh về cõi kia). Sách Di Đà Yếu Giải giảng câu này như sau: *"Bồ Đề chánh đạo gọi là thiện căn"*. Sách Viên Trung Sao giảng: *"Chấp trì danh hiệu, phát nguyện vãng sanh thì mới gọi là nhiều thiện căn"*. Sách Di Đà Sớ Sao giảng: *"Chấp trì danh hiệu, nguyện thấy Di Đà chính là nhiều thiện căn, đại thiện căn, thiện căn tối thắng, thiện căn chẳng thể nghĩ bàn"*. Chúng sanh cõi ấy do nghe nước chảy thuyết pháp nên tất cả các thiện căn như vậy đều được thành thục cả.

Câu kinh *"tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng"* (điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp) được bản Đường dịch ghi là: *"Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, hoạch đắc quảng đại thọ lạc, hân duyệt, nhi dữ quán sát tương ứng, yếm ly tương ứng... (nãi chí) Niết Bàn tương ứng*" (Được nghe các thứ tiếng như thế xong liền đạt được sự vui mừng yêu thích lớn lao, tương ứng với quán sát, tương ứng với nhàm lìa... cho đến tương ứng với Niết Bàn). *"Tương ứng"* nghĩa là khế hợp. Sách Vãng Sanh Luận Chú bảo: *"Tương ứng nghĩa là như hộp và nắp hộp vừa khít nhau"*. Khởi Tín Luận lại bảo: *"Với cảnh giới ly niệm thì chỉ có chứng tương ứng"* (Chỉ có thật chứng mới có thể khế nhập được cảnh giới ly niệm). Hoa Nghiêm Luận cũng bảo: *"Một niệm tương ứng một niệm Phật, một ngày tương ứng một ngày Phật"*. Nay kinh này dạy: *"Tùy kỳ sở văn, dữ pháp tương ứng"* (Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp) quả thật đã hiển thị sâu xa bổn nguyện công đức của Phật Di Đà thật chẳng thể nghĩ bàn. Những người đã vãng sanh do thiện căn thành thục nên với diệu pháp đã được nghe đều lãnh hội được cả. Do giải ngộ nên khởi hạnh, hạnh khởi thì giải tuyệt. Vừa quên mất (không chấp trước vào điều mình đã hiểu) vừa quán chiếu nên Năng, Sở chẳng hai; Lý, Trí sâu thẳm đến nỗi đối với các điều được nghe liền khế hội ngay, tương ứng với pháp.

Tiếp đó, kinh dạy*: "Kỳ nguyện văn giả, triếp độc văn chi, sở bất dục văn, liễu vô sở văn"* (Ai muốn nghe, liền được nghe. Ai chẳng muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy). Câu này lại càng nói rõ tánh chất viên minh cụ đức, tự tại vô ngại khéo ứng hợp đến vô cùng tận của nước đều *"nhất nhất tùy chúng sanh ý"* (mỗi mỗi tùy thuận ý của chúng sanh).

Trong cõi Cực Lạc, nước, chim, cây cối đều diễn thuyết diệu pháp, ánh sáng nhiều màu, tiếng động, mùi thơm cùng làm Phật sự. Những điều đập vào mắt, dội vào tai đều hiển hiện trọn vẹn bản tâm. Giở bước, hạ chân, đều làm Phật sự. Vì thế, đối với tâm vô thượng Bồ Đề, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển, thuần là nhân duyên tăng thượng.

Chánh kinh:

十方世界諸往生者，皆於七寶池蓮華中，自然化生。悉受清虛之身，無極之體。

Thập phương thế giới chư vãng sanh giả, giai ư thất bảo trì liên hoa trung, tự nhiên hóa sanh, tất thọ thanh hư chi thân, vô cực chi thể.

Những người từ mười phương thế giới vãng sanh đều tự nhiên hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu, đều thọ thân thanh hư, thể vô cực.

Giải:

Đoạn này nói đến điểm chính thứ ba trong phẩm này: Người từ mười phương vãng sanh đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao báu. Đây chính là kết quả của nguyện hai mươi bốn: *"Liên hoa hóa sanh"*.

Ngài Nghĩa Tịnh giảng chữ *"tự nhiên"* trong câu *"tự nhiên hóa sanh"* như sau: *"Chẳng sanh trưởng từ thai tạng (bào thai) nên là tự nhiên"*. Sách Hội Sớ giảng: "*Chẳng phải do vọng nghiệp chiêu cảm mà là kết quả tự nhiên của lời Phật nguyện nên bảo là tự nhiên"*. Về chữ *"hóa sanh"* xin xem lại lời giải thích về lời nguyện hai mươi bốn ở phần trước.

Trong câu *"thanh hư chi thân, vô cực chi thể"* (thân thanh hư, thể vô cực), hai chữ *"thanh hư"* trích từ bản Hán dịch và Ngô dịch; bản Ngụy dịch ghi là *"hư vô"*, nhưng ý nghĩa vẫn tương đồng. Ngài Nghĩa Tịch bảo: *"Chẳng do uống ăn mà được khôn lớn nên bảo là hư vô; chẳng già chết, tổn hoại nên bảo là vô cực"*. Gia Tường Sớ giảng: *"Do thần thông không đâu chẳng đạt đến nên bảo là thể vô cực. Giống như ánh sáng nên bảo là hư vô"*. Sách Hội Sớ lại bảo: *"Có mà dường như không, thong dong vô ngại nên bảo là thân hư vô; một phen được sanh về thì chẳng hề có lúc dứt mạng nên bảo là thể vô cực"*. Ngài Cảnh Hưng nói: *"Hư vô, vô cực là không chướng ngại, là hy hữu; phải nên lần lượt hiểu như thế"*. Ý nói: Do không chướng ngại nên *"hư vô"*; do hy hữu nên bảo là *"vô cực"*. Các lời giải thích của các vị đã bổ trợ ý nghĩa lẫn nhau.

Chánh kinh:

不聞三途惡惱苦難之名，尚無假設，何況實苦。但有自然快樂之音。是故彼國，名為極樂。

Bất văn tam đồ ác não khổ nạn chi danh, thượng vô giả thiết, hà huống thật khổ. Đản hữu tự nhiên khoái lạc chi âm. Thị cố bỉ quốc, danh vi Cực Lạc.

Chẳng nghe danh từ tam đồ, phiền não, khổ nạn, [những danh từ ấy] còn chẳng được giả bày ra, huống là thật có; chỉ có âm thanh khoái lạc tự nhiên. Do đó, cõi nước ấy tên là Cực Lạc.

Giải:

Những điều được nói trong đoạn kinh này chính là do nguyện thứ nhất *"nước không có ác đạo"* và nguyện hai mươi tám *"nước không có sự bất thiện"* thành tựu.

Kinh Tiểu Bổn dạy: *"Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà huống hữu thật*" (Cõi nước Phật ấy còn chẳng có cái tên ác đạo, huống là thật có) và: *"Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc"* (Chúng sanh trong cõi ấy chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui, nên cõi ấy tên là Cực Lạc). Sách Luận Chú cũng viết: *"Vĩnh viễn dứt hết các khổ não nơi thân và tâm; thường hưởng vui không gián đoạn"*. Vì thế, kinh dạy: *"Đản hữu tự nhiên khoái lạc chi âm. Thị cố bỉ quốc, danh vi Cực Lạc*" (Chỉ có âm thanh tự nhiên khoái lạc. Vì thế cõi nước ấy tên là Cực Lạc).

18. Siêu thế hy hữu

(超世希有)

Chánh kinh:

彼極樂國，所有眾生，容色微妙，超世稀有。咸同一類，無差別相。但因順餘方俗，故有天人之名。

Bỉ Cực Lạc quốc, sở hữu chúng sanh, dung sắc vi diệu, siêu thế hy hữu, hàm đồng nhất loại, vô sai biệt tướng. Đản nhân thuận dư phương tục, cố hữu thiên nhân chi danh.

Trong cõi Cực Lạc ấy, tất cả chúng sanh dung sắc vi diệu siêu thế hy hữu, đều cùng một loại, không có tướng sai biệt; chỉ vì thuận theo tập tục các phương khác mà có tên gọi là Trời hay Người.

Giải:

Phẩm này nói rõ y báo và chánh báo cõi ấy đều vượt xa thế gian, thật là hy hữu. Trước hết, ta hãy luận về chánh báo.

Trong câu *"sở hữu chúng sanh dung sắc vi diệu"* (tất cả chúng sanh dung sắc vi diệu), *"dung"* (容) là hình dáng, dung mạo, *"sắc"* (色) là sắc tướng. *"Vi diệu"* (微 妙) là tinh vi, khéo léo đến cùng cực.

Hội Sớ giảng chữ *"siêu thế hy hữu"* như sau: *"Chẳng phải là thân hữu lậu, sanh diệt nên bảo là siêu thế. Bản thể của tấm thân là pháp tánh thanh tịnh nên bảo là hy hữu"*. Sách Luận Chú cũng có bài kệ rằng: *"Thiên nhân bất động chúng, thanh tịnh trí hải sanh"* (Chúng trời, người bất động, sanh từ biển trí huệ thanh tịnh). Như vậy, tất cả chúng sanh đều từ thanh tịnh cú biến hiện, vượt xa thế gian nên kinh bảo *"siêu thế hy hữu"*.

Hơn nữa, họ đều từ liên hoa hóa sanh, chân thân kim sắc, đủ ba mươi hai tướng nên bảo là *"siêu thế hy hữu"*. Sắc tướng đều giống hệt như nhau nên bảo là *"hàm đồng nhất loại, vô sai biệt tướng"* (đều cùng

một loại, không có tướng sai biệt). Đấy chính là do các nguyện *"thân đều sắc vàng", "thân đủ ba mươi hai tướng"* và *"thân không sai biệt"* cảm thành.

Ngoài ra, chúng sanh trong cõi ấy *"giai đắc thần thông tự tại"* (đều được thần thông tự tại)*, "giai tất trụ ư Chánh Định chi tụ"* (đều trụ trong Chánh Định Tụ)*, "đắc Bất Thoái Chuyển*" thật sự đều vượt xa trời người, nhưng vì đa số các phương khác đều có trời, người, nên thuận theo thói đời cũng giả lập những danh từ trời, người. Phẩm "Lễ Phật Hiện Quang" trong kinh này có nói: *"Duy thị chúng bảo trang nghiêm, thánh hiền cộng trụ"* (Cõi ấy chỉ trang nghiêm bằng các báu, là nơi thánh hiền cùng ở). Đã toàn là bậc thánh hiền thì lẽ đâu thật có trời, người như trong thế gian?

Theo ngài Nghĩa Tịch, trong số những hạng được gọi là trời hay người nơi cõi ấy thì người niệm Phật vâng giữ Ngũ Giới (nghiệp sanh cõi người) được vãng sanh thì gọi là "người", còn người niệm Phật kiêm hành Thập Thiện (Thập Thiện là nghiệp sanh cõi trời) được vãng sanh thì gọi là "trời". Người sống trên mặt đất thì gọi là "người", người ở trên hư không thì gọi là "trời".

Chánh kinh:

佛告阿難：譬如世間貧苦乞人，在帝王邊，面貌形狀，甯可類乎？帝王若比轉輪聖王，則為鄙陋，猶彼乞人，在帝王邊也。轉輪聖王，威相第一，比之忉利天王，又復醜劣。假令帝釋，比第六天，雖百千倍不相類也。第六天王，若比極樂國中，菩薩聲聞，光顏容色，雖萬億倍，不相及逮。

Phật cáo A Nan: - Thí như thế gian bần khổ khất nhân, tại đế vương biên, diện mạo hình trạng, ninh khả loại hồ? Đế vương nhược tỷ Chuyển Luân thánh vương, tắc vi bỉ lậu, do bỉ khất nhân, tại đế vương biên dã. Chuyển Luân thánh vương, oai tướng đệ nhất, tỷ chi Đao Lợi thiên vương, hựu phục xú liệt. Giả linh Đế Thích, tỷ Đệ Lục Thiên, tuy bách thiên bội bất tương loại dã. Đệ Lục thiên vương, nhược tỷ Cực Lạc quốc trung Bồ Tát, Thanh Văn, quang nhan dung sắc, tuy vạn ức bội, bất tương cập đãi.

Phật bảo A Nan:

- Ví như kẻ ăn mày nghèo khổ trong thế gian ở cạnh đế vương thì diện mạo, hình trạng của họ có giống nhau hay không? Nếu đem so với Chuyển Luân thánh vương thì đế vương lại hóa ra xấu hèn khác nào kẻ ăn mày đặt cạnh đế vương. Chuyển Luân thánh vương oai tướng bậc nhất nhưng đem so với Đao Lợi thiên vương lại càng xấu kém. Nếu đem Đế Thích sánh với Đệ Lục thiên thì chẳng bằng được một phần trăm ngàn lần. Đệ Lục thiên vương nếu đem so với Bồ Tát, Thanh Văn trong cõi Cực Lạc thì quang nhan, dung sắc, cũng chẳng bằng nổi một phần vạn ức lần.

Giải:

Đoạn này dùng các thí dụ để hiển thị dung sắc siêu thắng của chúng sanh cõi Cực Lạc. Kinh dùng đến năm tầng thí dụ để so sánh:

1. Đem kẻ ăn mày so với vua. Kẻ ăn mày là người xin cơm để sống, hình dung khô kháo. Vua cõi nhân gian ăn món quý, ở chốn sang

trọng nhất, hình dáng béo tốt, tươi nhuận, vẻ mặt rạng rỡ. Đem kẻ ăn mày sánh với đế vương thì kẻ ăn mày xấu kém đến hết mức!

2. Đem vua trong nhân gian sánh với Chuyển Luân thánh vương thì vua cõi nhân gian lại càng thua kém đến bực nào.

3. Đem Chuyển Luân Vương so với Đế Thích.

4. Đem Đế Thích so với Đệ Lục Thiên *(tức là Tha Hóa Tự Tại thiên, là tầng trời cao nhất trong sáu tầng trời Dục Giới)* lại càng xấu kém đến trăm ngàn lần hơn nữa.

5. Nếu đem vua tầng trời thứ sáu so với Bồ Tát và Thanh Văn cõi Cực Lạc thì *"tuy vạn ức bội, bất tương cập đãi"* (chẳng bằng được đến một phần vạn ức lần).

Đoạn kinh này đã nói rõ đến cùng cực vẻ mặt sáng ngời, dung sắc siêu thế hy hữu của chúng sanh cõi Cực Lạc.

<u>Chánh kinh</u>:

所處宮殿，衣服飲食，猶如他化自在天王。

Sở xử cung điện, y phục ẩm thực, do như Tha Hóa Tự Tại thiên vương.

Cung điện họ ở, y phục, thức ăn, vật uống giống như vua cõi trời Tha Hóa Tự Tại.

<u>Giải</u>:

Câu này diễn tả y báo siêu việt, thù thắng của cõi Cực Lạc, ba thứ áo mặc, cơm ăn, chỗ ở đều giống hệt như vua cõi trời tầng thứ sáu là tầng cao nhất trong Dục Giới.

Chánh kinh:

至於威德、階位、神通變化，一切天人，不可為比，百千萬億，不可計倍。阿難應知，無量壽佛極樂國土，如是功德莊嚴，不可思議。

Chí ư oai đức, giai vị, thần thông biến hóa, nhất thiết thiên nhân, bất khả vi tỷ, bách thiên vạn ức, bất khả kế bội. A Nan ưng tri: Vô Lượng Thọ Phật Cực Lạc quốc độ, như thị công đức trang nghiêm, bất khả tư nghị.

Còn như oai đức, địa vị, thần thông biến hóa [của họ] thì hết thảy trời người chẳng thể sánh nổi; [hơn đến] trăm ngàn vạn ức, chẳng thể tính nổi lần. A Nan nên biết: Cõi nước Cực Lạc của Vô Lượng Thọ Phật công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như thế.

Giải:

Đoạn kinh này chỉ rõ oai đức, phẩm vị của chánh báo đều siêu thế hy hữu.

"Oai đức" là oai thần và công đức. Người cõi Cực Lạc "*thần thông đỗng đạt, thế lực tự tại", "trụ Chánh Định Tụ", "quyết chứng cực quả"* nên kinh bảo là oai đức không ai sánh bằng. *"Giai vị"* (階 位) là thứ bậc và phẩm vị. Họ đắc ba thứ Bất Thoái, địa vị ngang với bậc Bổ Xứ nên địa vị không ai sánh bằng.

"Thần thông biến hóa" là như kinh nói Thanh Văn trong cõi ấy *"năng ư chưởng trung trì nhất thiết thế giới"* (có thể nắm hết thảy thế giới trong lòng bàn tay). Hết thảy chúng sanh cõi ấy lại còn đắc các thần thông thù thắng như Túc Mạng, Thiên Nhãn, Thiên Nhĩ, Tha Tâm, Thần Túc, Lậu Tận như lời nguyện thứ mười có nói: *"Ư nhất niệm khoảnh, siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát, châu biến tuần lịch, cúng dường chư Phật"* (Trong khoảng một niệm, vượt qua ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật đi khắp tất cả cúng dường chư Phật).

Thần thông của họ thật đã vượt xa thần thông Nhị Thừa, huống hồ là thần thông của trời, người! Vì vậy, ba thứ oai đức, địa vị, thần thông biến hóa của họ hết thảy trời người chẳng thể sánh được nổi, dẫu chỉ so với một phần của trăm ngàn ức lần, thậm chí chẳng thể tính kể lần thì vẫn còn kém xa lắm.

Do đó, ở cuối đoạn kinh trên Phật đã buông lời khen ngợi chung cõi nước A Di Đà Phật là: *"Như thị công đức trang nghiêm bất khả tư nghị"* (Công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như vậy).

19. Thọ Dụng Cụ Túc

(受 用 具 足: *Thọ dụng đầy đủ*)

Phẩm này mang tên "Thọ Dụng Cụ Túc" vì tất cả chúng sanh cõi ấy đều *"hình mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ minh liễu, thần thông tự tại"* (hình dung diện mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ sáng suốt, thần thông tự tại); những thứ thọ dụng như vậy đều đầy đủ cả. Những phẩm trước chỉ nói chung chung là thân tâm của chánh báo, phước đức thù thắng của y báo đều siêu thắng hy hữu; phẩm này đặc biệt nói rõ về *"phước đức vô lượng"*, y phục, thức ăn, cung điện thảy đều *"ứng niệm hiện tiền, vô bất cụ túc"* (theo ý nghĩ liền xuất hiện trước mặt, không gì là chẳng đầy đủ).

Chánh kinh:

復次極樂世界所有眾生，或已生，或現生，或當生，皆得如是諸妙色身。形貌端嚴，福德無量。智慧明了，神通自在。受用種種，一切豐足。宮殿、服飾、香花、幡蓋，莊嚴之具，隨意所須，悉皆如念。

Phục thứ Cực Lạc thế giới sở hữu chúng sanh, hoặc dĩ sanh, hoặc hiện sanh, hoặc đương sanh, giai đắc như thị chư diệu sắc thân. Hình mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ minh liễu, thần thông tự tại. Thọ dụng chủng chủng nhất thiết phong túc, cung điện, phục sức, hương, hoa, phan cái, trang nghiêm chi cụ, tùy ý sở tu tất giai như niệm.

Lại nữa, trong Cực Lạc thế giới, tất cả chúng sanh, hoặc là đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, đều được các sắc thân mầu nhiệm như thế. Hình mạo đoan nghiêm, phước đức vô lượng, trí huệ sáng suốt, thần thông tự tại. Hết thảy các thứ thọ dụng dư dật, cung điện, phục sức, hương, hoa, phan, lọng, vật trang nghiêm, tùy ý cần thứ gì đều được như lòng mong.

Giải:

Mấy câu đầu trong đoạn kinh này để tiếp nối ý chúng sanh trong cõi ấy *"dung sắc vi diệu"* nói trong phẩm trước nên mới chép là tất cả chúng sanh hoặc là đã vãng sanh trong quá khứ, hoặc đang vãng sanh trong hiện tại, hoặc sẽ vãng sanh trong tương lai, đều được *"như thị chư diệu sắc thân, hình mạo đoan nghiêm"* (sắc thân nhiệm mầu như thế, hình mạo đoan chánh, trang nghiêm). Chữ *"như thị"* (như thế) chỉ thân họ vượt xa thân của Lục Dục thiên vương đến ngàn vạn ức lần.

Những câu kinh tiếp đó nói rõ về sự thọ dụng đầy đủ. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói: *"Do bỉ giới trung chư hữu tình loại, vô hữu nhất thiết thân tâm ưu khổ, duy hữu vô lượng thanh tịnh hỷ lạc"* (Do các hữu tình trong thế giới ấy chẳng có hết thảy nỗi khổ nơi thân, nơi tâm, chỉ hưởng vô lượng hỷ lạc thanh tịnh)*;* phẩm Quyết Chứng Cực Quả trong kinh này cũng bảo: *"Duy thọ thanh tịnh tối thượng khoái lạc"* (Chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng). Đó là *"phước đức vô lượng"*.

"Trí huệ minh liễu" (Trí huệ sáng suốt) là kết quả của nguyện *"quang minh, trí huệ, biện tài"*. Phật đã nguyện: "*Thành tựu hết thảy trí huệ"*; phẩm Bồ Tát Tu Trì trong kinh này cũng nói hết thảy Bồ Tát trong cõi ấy *"chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu"* (đối với các tạng bí mật của chư Phật đều hiểu rõ rốt ráo). Những câu như vậy đều diễn tả ý *"trí huệ minh liễu"*. Hơn nữa, trong chữ *"minh liễu"*, minh (明) là minh bạch rõ ràng, liễu (了) là rạch ròi phân minh. Cái gọi là *"như thật tri tự tâm"* (biết tự tâm đúng như thật) trong Mật giáo chính là trí huệ sáng suốt. Câu *"chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không"* (soi thấy Ngũ Uẩn đều không) cũng diễn tả ý: Trí huệ sáng suốt.

"Thần thông tự tại" chính là "*thần thông biến hóa, nhất thiết thiên nhân bất khả vi tỷ, bách thiên vạn ức, bất khả kế bội"* (Thần thông biến hóa hết thảy trời, người chẳng thể sánh nổi, vượt hơn thần thông trời, người cõi này đến trăm ngàn vạn ức chẳng thể tính lần). Trong phẩm Bồ Tát Tu Trì, có câu: *"Dĩ phương tiện trí, tăng trưởng liễu tri, tùng bổn dĩ lai, an trụ thần thông"* (Dùng trí phương tiện tăng trưởng sự hiểu biết rõ ràng; xuất phát từ cái gốc, an trụ trong thần thông). Do

vậy, thấu hiểu được cái gốc của thần thông thì mới có thể biến hóa thần thông tự tại vô ngại. Vì vậy mới nói: *"Đản đắc bổn, mạc sầu mạt"* (Đã nắm được cái gốc, còn lo chi cái ngọn).

Căn Bản Trí chính là cái gốc, các thứ thần thông chỉ là tánh chất phụ thuộc của Thánh Trí. Do phước đức vô lượng nên cảm được *"thọ dụng chủng chủng nhất thiết phong túc"* (hết thảy các thứ thọ dụng đều dư dật). Lại do trí huệ thần thông nên *"cung điện, phục sức, hương, hoa, phan cái, trang nghiêm chi cụ, tùy ý sở tu tất giai như niệm"* (cung điện, phục sức, hương hoa, phan, lọng, vật trang nghiêm tùy ý cần dùng thảy đều thỏa lòng mong). Tiếp đó, kinh lần lượt diễn tả từng phương diện ăn uống, y phục, chỗ ở. Trước hết kinh nói về vấn đề ăn uống.

Chánh kinh:

若欲食時，七寶鉢器，自然在前，百味飲食，自然盈滿。雖有此食，實無食者。但見色聞香，以意為食。色力增長，而無便穢。身心柔軟，無所味著。事已化去，時至復現。

Nhược dục thực thời, thất bảo bát khí tự nhiên tại tiền, bách vị ẩm thực, tự nhiên doanh mãn. Tuy hữu thử thực, thật vô thực giả. Đản kiến sắc, văn hương, dĩ ý vi thực, sắc lực tăng trưởng, nhi vô tiện uế, thân tâm nhu nhuyễn, vô sở vị trước. Sự dĩ hóa khứ, thời chí phục hiện.

Nếu lúc muốn ăn thì bình bát bằng bảy báu tự nhiên hiện ra trước mặt, thức ăn trăm vị tự nhiên đựng đầy ắp trong đó. Tuy có thức ăn như vậy, nhưng không thật sự có ăn uống. Chỉ nhìn thấy hình sắc, ngửi mùi hương, liền nghĩ là đã ăn, sắc lực tăng trưởng, chẳng có đại tiểu tiện dơ dáy, thân tâm nhu nhuyễn, không tham đắm mùi vị. Ăn xong thức ăn biến đi, đúng thời lại hiện ra.

Giải:

Chữ Bát (鉢) trong *"bát khí"* (鉢 器) là gọi tắt chữ Phạn Bát Đa La (Patra), Hán dịch là Ứng Khí, hoặc Ứng Lượng Khí; đó là đồ dụng đựng thức ăn của người xuất gia. Bản Hán dịch ghi: *"Mãn kỳ trung bách vị ẩm thực tự tứ, nhược tùy ý tắc chí, diệc vô sở tùng lai, diệc vô hữu cung tác giả, tự nhiên hóa sanh nhĩ"* (Thức ăn trăm vị mặc lòng chứa đầy ắp trong bát, tùy ý hiện đến, cũng chẳng từ đâu đến; cũng chẳng cần phải cung cấp, nấu nướng, chỉ tự nhiên hóa sanh mà thôi). Như vậy, các thứ như bình bát, thức ăn… đều là từ bổn nguyện của Phật Di Đà cảm thành nên chẳng cần phải tạo tác, cứ tự nhiên xuất hiện.

Trong câu *"bách vị ẩm thực"* (thức ăn trăm vị), chữ *"bách vị"* chỉ trăm thứ mùi vị ngon lành. Đại Luận viết: *"Có kẻ bảo dùng trăm thứ bánh để cúng dường nên gọi là trăm vị. Có hơn cả năm trăm loại bánh nên vị của chúng phải hơn trăm. Do đó gọi là trăm vị. Có kẻ bảo: Trăm*

thứ dược thảo, dược quả, nghiền làm Hỷ Hoàn cho người ăn uống nên gọi là trăm vị". Xét ra, thức ăn có được do quả báo của Bồ Tát và thức ăn do Bồ Tát dùng thần thông biến hóa ra đã có đến vô lượng vị; vậy thì thức ăn cam lộ vị cõi Cực Lạc phải có đến chẳng thể nghĩ bàn vị. Nói *"bách vị"* chỉ là thuận theo thói quen của thế gian này mà thôi!

"Thật vô thực giả" (Thật sự chẳng có ăn uống): Do chúng sanh cõi ấy hóa sanh từ hoa sen, thân thanh hư, thể vô cực nên chẳng hề có cái khổ đói, khát. Vì vậy, chẳng cần ăn uống, chỉ là thích ý mà ăn thôi. Bởi thế, *"kiến sắc, văn hương, dĩ ý vi thực"* (thấy hình sắc, ngửi mùi hương, liền nghĩ là đã ăn), chứ thật sự chẳng ăn uống gì. Những thức ăn ấy lại có công dụng tăng thượng: Tăng trưởng hình sắc, sức mạnh. Ăn xong chẳng cần phải tiêu tiểu bẩn thỉu. Rõ ràng là hết thảy mọi thức trong cõi Cực Lạc đều siêu thế hy hữu!

Hơn nữa, ăn vào *"thân tâm nhu nhuyễn"*, cũng chẳng tham đắm mùi vị kỳ diệu của những thức ăn đó. Phẩm Bồ Tát Tu Trì trong kinh này cũng bảo: *"Ư sở thọ dụng, giai vô nhiếp thủ"* (Với tất cả những điều mình thọ dụng đều không có tâm giữ lấy) và *"xả ly nhất thiết chấp trước"* (lìa bỏ hết thảy chấp trước). Vì thế, *"vô sở vị trước"* (chẳng tham đắm mùi vị). Ăn xong, thức ăn lại tự nhiên biến đi, khi muốn ăn hễ nghĩ tới lại hiện ra, hết thảy tự tại vô ngại vậy.

Đoạn kinh này hiển thị môn "*trang nghiêm thọ dụng công đức thành tựu"* của Vãng Sanh Luận. Bài kệ trong Luận như sau: *"Ái nhạo Phật pháp vị, Thiền tam-muội vi thực"* (Yêu thích Phật pháp vị, dùng thiền tam-muội làm thức ăn). Sách Luận Chú giảng: *"Vì thế, Phật hưng khởi đại nguyện, nguyện trong cõi nước ta dùng Phật pháp, Thiền Định, tam-muội làm thức ăn; dứt trọn vẹn cái khổ ăn uống nơi phương khác"*.

"Ái nhạo Phật pháp vị" (Yêu thích Phật pháp vị) là như khi Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật nói kinh Pháp Hoa suốt cả sáu mươi tiểu kiếp, người nghe kinh trong hội khi ấy cũng ngồi yên một chỗ suốt sáu mươi tiểu kiếp mà tưởng chỉ lâu chừng khoảng bữa ăn. Chẳng có một ai dù là thân hay tâm sanh nhọc mỏi cả.

"Dùng Thiền Định làm thức ăn" là các đại Bồ Tát thường trụ trong tam-muội, không còn có các thứ ăn uống. Tam-muội là nếu khi các trời, người cõi ấy cần ăn thì thức ăn ngon trăm vị bày la liệt trước mặt; mắt thấy sắc, mũi ngửi hương, thân hưởng vui sướng, tự nhiên no đủ. Ăn xong biến mất đi. Nếu lại cần nữa thì tự nhiên hiện ra. Những việc như vậy có chép trong kinh nên luận mới ghi: *"Yêu thích Phật pháp vị; dùng Thiền tam-muội làm thức ăn"*.

Chánh kinh:

復有眾寶妙衣、冠帶、瓔珞，無量光明，百千妙色，悉皆具足，自然在身。

Phục hữu chúng bảo diệu y, quan, đới, anh lạc, vô lượng quang minh, bách thiên diệu sắc, tất giai cụ túc, tự nhiên tại thân.

Lại có các thứ y báu tốt đẹp, mũ, đai, chuỗi anh lạc vô lượng quang minh, trăm ngàn sắc nhiệm mầu thảy đều đầy đủ, tự nhiên khoác trên thân.

Giải:

Đoạn kinh này thuật rõ người cõi Cực Lạc tự tại thọ dụng y phục, vật trang sức.

"Đới" (帶) là dây thắt lưng (đai). *"Anh lạc"* (瓔 珞): Đàn ông, đàn bà thuộc giới quý tộc Ấn Độ thường kết ngọc thành chuỗi để đeo trên mình, gọi là *"anh lạc"*. Các thứ y phục, trang sức như thế đều bằng các thứ báu hợp thành nên kinh nói: *"Chúng bảo diệu y"* (Các thứ áo báu tốt đẹp). Vì chúng do các báu hợp thành nên có quang sắc vi diệu như Quán kinh tả: *"Nhất nhất bảo trung, hữu ngũ bách sắc quang"* (Mỗi một thứ báu tỏa ra năm trăm sắc quang). Do đó, y phục, vật trang sức có *"vô lượng quang minh"*. Quán kinh lại bảo: *"Nhất nhất quang minh, bát vạn tứ thiên sắc"* (Mỗi một quang minh có tám vạn bốn ngàn màu) nên y phục, vật trang sức có *"bách thiên diệu sắc"* (trăm ngàn sắc nhiệm mầu). Nói *"trăm ngàn"* cũng chỉ là cách nói ước lệ để diễn tả một con số rất lớn.

Trong mỗi sắc lại phóng quang minh như Quán kinh nói: *"Lưu ly sắc trung xuất kim sắc quang, pha ly sắc trung xuất hồng sắc quang"* (Trong sắc lưu ly tỏa ánh sáng vàng ròng; trong sắc pha lê tỏa ánh sáng màu hồng…) Bởi thế, quang sắc trùng trùng vô tận. Các thứ y phục, vật trang sức trang nghiêm trọn vẹn như vậy tự nhiên hiện trên thân chẳng cần phải nhọc công tạo tác.

Chánh kinh:

所居舍宅，稱其形色。寶網彌覆，懸諸寶鈴。奇妙珍異，周徧校飾。光色晃曜，盡極嚴麗。樓觀欄楯，堂宇房閣，廣狹方圓，或大或小，或在虛空，或在平地。清淨安隱，微妙快樂。應念現前，無不具足。

Sở cư xá trạch, xứng kỳ hình sắc. Bảo võng di phú, huyền chư bảo linh, kỳ diệu, trân dị, châu biến hiệu sức, quang sắc hoảng diệu, tận cực nghiêm lệ. Lâu, quán, lan thuẫn, đường, vũ, phòng, các, quảng hiệp phương viên, hoặc đại, hoặc tiểu, hoặc tại hư không, hoặc tại bình địa, thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc, ứng niệm hiện tiền, vô bất cụ túc.

Nhà cửa họ ở đều tương xứng với hình sắc. Lưới báu trùm khắp, treo các linh báu kỳ diệu, quý lạ, trang hoàng trọn khắp, quang sắc chói lòa, trang nghiêm đẹp đẽ đến cùng cực. Lầu, quán, lan can, đường vũ, phòng, gác: rộng, hẹp, vuông, tròn, dù lớn hay nhỏ, hoặc ở trên không hay trên mặt đất đều thanh tịnh an ổn, vi diệu, khoái lạc, ứng theo tâm niệm mà hiện ra trước không thứ gì chẳng đầy đủ.

Giải:

Đoạn kinh nói về việc thọ dụng chỗ ở một cách đầy đủ.

"Xá trạch" (舍 宅: nhà cửa) là nơi để ở, tục thường gọi là *"túc xá, trú trạch"*. Sách Hội Sớ giảng chữ *"hình sắc"* trong câu *"xứng kỳ hình sắc"* (tương xứng với hình sắc*)* như sau: *"Hình* (形) *là thân lớn hay nhỏ; sắc* (色) *là xanh, vàng, đỏ, trắng"*. Câu này có thể hiểu theo hai cách:

1. Một là hình thể và màu sắc của phòng ốc tương xứng, hòa hợp với nhau.

2. Hai là hình dáng, kết cấu, màu sắc, kích thước v.v… của nhà cửa đều tương xứng với sắc tướng của người sống trong ấy.

Như vậy, hình dạng nhà cửa tương xứng với thân một cách như ý; màu sắc nhìn vui mắt, đẹp lòng người.

"Bảo võng" (寶 網) là lưới do các viên bảo châu kết thành. *"Di phú"* (彌 覆) là phủ kín. *"Bảo linh"* (寶 鈴) là các loại phong linh (windchime) do các thứ trân bảo tạo thành, gió thổi qua liền phát ra những âm thanh vi diệu. *"Kỳ diệu trân dị"* là lạ lùng, đặc sắc, đẹp đẽ, tinh xảo, quý báu, hiếm lạ. Câu kinh này khen ngợi sự thù thắng của các thứ báu hợp thành lưới và linh. *"Châu biến"* (周 徧) nghĩa là khắp tất cả không sót chỗ nào. Sách Hội Sớ giảng chữ *"hiệu sức"* (校飾) như sau: *"Bày xen lẫn nhau để tô điểm"*. *"Hoảng diệu"*: Hoảng (晃) là sáng, tỏa rạng, diệu (曜) là chiếu soi. Như trên đã nói, trong mỗi quang minh có nhiều màu, mỗi màu lại tỏa nhiều quang minh, chiếu rọi lẫn nhau nên bảo là *"quang sắc hoảng diệu"* (quang sắc chói ngời). *"Nghiêm lệ"*: Nghiêm (嚴) là trang nghiêm, Lệ (麗) là đẹp đẽ.

"Đường vũ": Đường (堂) là tòa nhà lớn, thời xưa gọi là *"đường"*, từ thời Hán trở đi gọi là *"điện"* (殿). *"Vũ"* (宇) là dãy phòng ở hai bên điện, hoặc dãy nhà phụ của điện. *"Phòng"* (房) là chỗ ở. Chỗ ở chánh giữa điện lại gọi là *"chánh thất"*, những chỗ ở thuộc các dãy nhà phụ gọi là *"phòng"*. *"Các"* (閣) là lầu. *"Phương viên"* (方 圓) là hình dáng vuông vức hay tròn trịa. Hơn nữa, những gì xây dựng thành một dãy thẳng cũng gọi là *"phương",* xây theo đường cong thì coi là *"viên"*. Ví dụ như xây theo hình cánh quạt thì được coi là có cả hình dáng vuông lẫn tròn.

Mỗi kiến trúc lớn, nhỏ, cao, thấp *"hoặc tại hư không, hoặc tại bình địa"* (hoặc ở trên không hay trên mặt đất) đều vừa ý người ở, hễ nghĩ đến liền hiện ra như bản Ngô dịch chép: *"Sở cư thất bảo xá trạch, trung hữu tại hư không trung giả, hữu tại địa giả. Trung hữu dục linh xá trạch tối cao giả, xá trạch tức cao. Trung hữu dục linh xá trạch tối đại giả, xá trạch tức đại. Trung hữu dục linh xá trạch tại hư không giả, xá trạch tức tại hư không trung. Giai tự nhiên tùy ý, tại sở tác vi"* (Sống trong nhà cửa bằng bảy báu; trong những nhà cửa ấy, có cái ở trên hư không, có cái trên mặt đất. Nếu người sống trong ấy muốn nhà cửa thật cao thì nhà cửa liền cao lên. Kẻ sống trong đó muốn nhà cửa thật to thì

nhà cửa liền to ra. Kẻ sống trong ấy muốn nhà ở trên hư không thì nhà cửa liền ở trên hư không. Hết thảy đều tự nhiên biến hiện theo ý muốn). Như vậy, hình dáng, màu sắc, kích thước của nhà cửa nơi cõi ấy, dù ở trên hư không hay trên mặt đất, mỗi mỗi đều thuận ý người, ứng hiện theo ý nghĩ. Bản Đường dịch cũng ghi: *"Ư chúng sanh tiền, tự nhiên xuất hiện. Nhân giai tự vị các xử kỳ cung"* (Tự nhiên xuất hiện trước chúng sanh, ai nấy tự cho là mình ở trong cung điện ấy). Do chúng sanh vô lượng nên có vô lượng cung điện, dung nhập lẫn nhau, dù đây hay kia cũng chẳng hề trở ngại, thật là đã hiển thị rõ pháp giới sự sự vô ngại.

Sách Hội Sớ giảng câu *"thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc"* như sau: *"Không có Ngũ Trược nên thanh tịnh; không biến đổi nên an ổn, ngay đến từng hạt bụi cũng đã là chẳng thể nghĩ bàn nên vi diệu. Vĩnh viễn xa lìa nỗi khổ não nơi thân tâm nên khoái lạc"*.

Lại theo Vãng Sanh Luận, tất cả điều trên đều từ một thanh tịnh cú biến hiện nên bảo là *"thanh tịnh"*. Các vật thọ dụng chẳng thể nghĩ bàn trên đây đều ứng theo tâm niệm lập tức hiển hiện nên bảo là *"ứng niệm hiện tiền"* (ứng theo tâm niệm mà hiện ra trước mặt). Các vật thọ dụng viên minh cụ đức không thiếu, không dư nên bảo *"vô bất cụ túc"* (không thứ gì chẳng đầy đủ).

20. Đức Phong Hoa Vũ

(德 風 華 雨: *Gió đức mưa hoa*)

Gió viên minh trọn đủ đức nên gọi là *"đức phong"*; hoa mầu nhiệm phấp phới rơi xuống như mưa nên gọi là *"hoa vũ"*. Hoa, gió, hương, ánh sáng nơi cõi Phật ấy đều cùng làm Phật sự tự nhiên tăng thượng chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

其佛國土，每於食時，自然德風徐起，吹諸羅網，及眾寶樹，出微妙音，演說苦、空、無常、無我，諸波羅密，流布萬種溫雅德香。其有聞者，塵勞垢習，自然不起。風觸其身，安和調適，猶如比丘得滅盡定。

Kỳ Phật quốc độ, mỗi ư thực thời, tự nhiên đức phong từ khởi, xuy chư la võng, cập chúng bảo thụ, xuất vi diệu âm, diễn thuyết Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, chư Ba La Mật. Lưu bố vạn chủng ôn nhã đức hương. Kỳ hữu văn giả, trần lao cấu tập, tự nhiên bất khởi. Phong xúc kỳ thân, an hòa điều thích, do như tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định.

Cõi nước Phật ấy mỗi lúc đến giờ ăn, tự nhiên gió đức nhè nhẹ nổi lên thổi qua các lưới báu và các cây báu khiến vang ra âm thanh mầu nhiệm diễn nói Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, các Ba La Mật, lan tỏa vạn thứ đức hương ôn nhã. Ai ngửi mùi hương ấy thì trần lao, cấu nhiễm, tập khí tự nhiên chẳng khởi. Gió chạm vào thân liền an hòa, điều thích, khác nào tỳ-kheo đắc Diệt Tận Định.

Giải:

Phẩm kinh này trần thuật công đức trang nghiêm của gió đức và mưa hoa cõi Cực Lạc; riêng đoạn này nói về gió, đoạn kế sẽ nói về mưa.

Chữ *"đức phong"* (德 風) trích từ bản Ngụy dịch trong Cao Ly Đại Tạng kinh (bản Ngụy dịch trong Càn Long Đại Tạng kinh ghi là *"đắc phong"* (得 風). Đức chính là điều đạt được từ Công, xin xem lại

lời giải thích về chữ *"công đức"* ở quyển hai, nên *"đức phong"* và *"đắc phong"* mang cùng một ý nghĩa).

Bản Ngô dịch ghi: *"Diệc phi thế gian chi phong, diệc phi thiên thượng chi phong. Đô bát phương thượng hạ, chúng phong trung tinh, tự nhiên hợp hội hóa sanh nhĩ. Bất hàn, bất nhiệt, thường hòa điều trung, thích thậm thanh lương, hảo vô tỷ dã"* (Chẳng phải là gió trong thế gian, cũng chẳng phải là gió cõi trời mà là những gì tinh diệu nhất của các thứ gió trong cả tám phương và phương trên, phương dưới tự nhiên hội hợp lại hóa thành gió: chẳng lạnh, chẳng nóng, thường điều hòa, thích hợp, rất mát mẻ, không gì khoan khoái bằng).

Câu *"chúng phong trung tinh"* (những gì tinh diệu nhất trong các thứ gió) phải hiểu như kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: *"Như Lai Tạng trung, tánh phong chân không, tánh không chân phong, thanh tịnh bổn nhiên, châu biến pháp giới"* (Trong Như Lai Tạng, tánh phong là Chân Không, tánh Không là chân phong, vốn sẵn thanh tịnh, trọn khắp pháp giới). Nghĩa là: Đó là thứ gió chân thật từ trong tánh đức nên bảo là *"chúng phong trung tinh"*.

Quán kinh cũng dạy: *"Bát chủng thanh phong, tùng quang minh xuất"* (Tám thứ thanh phong từ quang minh mà ra). Những ngọn gió cực thanh tịnh từ tám phương nói trong bản Ngô dịch thật phù hợp với tám thứ thanh phong nói trong Quán kinh. Nói chung, ngọn gió thanh lương trong cõi kia chính là *"chúng phong trung tinh"* (những gì tinh diệu nhất của các thứ gió), *"tùng quang minh xuất"* (phát xuất từ quang minh) nên gọi là đức phong.

Đức phong như vậy *"tự nhiên từ khởi"*. Sách Hội Sớ giảng: *"Từ khởi, bất trì, bất sử, thích đắc kỳ trung, nguyện lực linh lại, tánh bất tạo tác, cố vân tự nhiên"* (Nhè nhẹ nổi lên là chẳng chậm, chẳng nhanh, chỉ vừa phải. Gió nổi là do công dụng tự nhiên của nguyện lực, chẳng do tạo tác nên bảo là tự nhiên - Chữ Lại (籟) chỉ hết thảy các thứ nhạc cụ có lỗ [bên trong] có lưỡi gà rung. Lại như Trung Hoa Đại Từ Điển giảng: *"Tác phẩm Tề Vật Luận của Trang Tử có câu*: '*Nhân lại tắc tỷ trúc, địa lại tắc chúng khiếu, thiên lại tắc nhân tâm tự động, thị dĩ"* (Con người rung động thì biểu hiện qua trúc. Đất rung động biểu hiện qua các hang hốc, trời rung động thì lòng người rúng động, đấy là phải lẽ) Cho nên biết câu "nguyện lực linh lại" chính là nhằm diễn đạt ý tưởng công dụng tự nhiên nơi bổn nguyện tâm lực của Phật Di Đà vậy).

Tiếp theo đấy, kinh giảng rõ về đức phong. Trước hết kinh nói đến gió khua động các âm thanh mầu nhiệm. Gió đức nhè nhẹ thổi qua cây báu, lưới báu khiến chúng vang ra những pháp âm vi diệu như Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã, các Ba La Mật...

"Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã" chính là bốn tướng của Khổ Đế trong Tứ Đế. Trong các bản dịch theo lối Tân dịch, bốn tướng này được dịch là *"phi thường, khổ, không, phi ngã"*. Câu Xá Luận, quyển hai mươi sáu giảng: *"Phụ thuộc vào duyên nên Vô Thường, tánh nó bức bách nên là Khổ, trái nghịch với cái được ta thấy nên là Không; trái nghịch với cái thấy của ta nên là Vô Ngã"*.

Hơn nữa, cái gì bức bách thì gọi là *"khổ"*. Pháp khổ chuyển dời nên gọi là *"vô thường"*. Hơn nữa, các tướng như nam, nữ, giống, khác… đều là hư vọng chẳng thật nên bảo là *"không"*. Tổng hợp các cách giải thích trên thì "bức não" là:

- Khổ: Pháp Khổ chuyển biến và phải nhờ các duyên để hiển hiện nên là Vô Thường.

- Thấy có các tướng: nam, nữ, một, khác… nhưng thật sự chẳng có nên là Không.

- Đã trái nghịch với cái ta thấy biết thì đương nhiên ta chẳng phải là chủ tể nên bảo là Vô Ngã.

Chữ *"Ba La Mật"* xin xem lại lời giải thích ở phần trước.

Trong cõi Cực Lạc, tiếng nước lẫn tiếng gió đều có khả năng diễn nói diệu pháp. Vãng Sanh Luận có bài kệ như sau: *"Phạm thanh ngộ thâm viễn, vi diệu văn thập phương"* (Phạm thanh ngộ xa thẳm, vi diệu rền mười phương). Sách Luận Chú giải thích chữ *"vi diệu"* như sau: *"Xuất hữu nhưng lại là có, nên bảo là vi"*. *"Xuất hữu"* nghĩa là đã vượt khỏi tam hữu (tam giới).

Sách Luận Chú giảng tiếp: *"Do vô dục nên chẳng phải là Dục giới; do ở trên đất nên chẳng phải là Sắc giới; do có sắc nên chẳng phải là Vô Sắc giới"*. Tịnh Độ chẳng thuộc vào tam giới, vượt ngoài ba cõi nên bảo là *"xuất hữu";* nhưng Tịnh Độ lại là có, vì nó nương vào Nhất Thừa nguyện hải nên hiện hữu. Lìa nhị biên, vượt tứ cú, xuất hữu mà lại hiện hữu, nên bảo là *"vi"* (vi diệu).

Sách giảng tiếp: *"Danh có khả năng khai ngộ nên bảo là diệu"*. Danh là một trong năm pháp; hết thảy vạn vật đều có danh, có tướng. Cái gì tai nghe được thì gọi là *"danh"* (名); cái gì mắt thấy được thì gọi là *"tướng"* (相). Nghe cái danh của vật thể thì trong tâm ắt liên tưởng đến cái tướng của nó. Cây báu thuyết pháp cũng phải dùng đến danh và cú (句: câu). Do danh có khả năng làm cho người nghe khai ngộ nên gọi là *"diệu"*. Pháp âm vi diệu như vậy nên có thể khiến cho người nghe được giải ngộ sâu xa.

Tiếp đó, kinh nói đức phong còn lan tỏa mùi hương mầu nhiệm: *"Ôn nhã đức hương"*. *"Ôn"* (溫) là hòa hoãn, tốt lành. *"Nhã"* (雅) là đoan chánh. *"Đức hương"* (德 香) là hương có đủ vạn đức. Sách Hội Sớ nói: *"Ôn là ôn hòa, Nhã là nhã chánh. Mùi hương đẹp lòng người là Ôn, khiến người lìa ái nhiễm là Nhã"*.

Lại vì mùi hương có đủ vạn đức nên khiến ai ngửi phải cũng *"trần lao cấu tập, tự nhiên bất khởi"* (Trần lao, cấu tập tự nhiên chẳng khởi). *"Trần lao"* (塵 勞) là tên gọi khác của phiền não, đã giải thích chi tiết trong phần trước. "*Cấu tập"* là tập khí phiền não. *"Cấu"* (垢) là phiền não cấu uế, *"tập"* (習) là tập tánh, thói quen. Trần lao cấu tập làm ô nhiễm tâm tánh, sai khiến chúng sanh. Nay do được đức hương xông thấu nên những thứ cấu nhiễm ấy chẳng khởi. Như vậy, mùi hương cũng làm Phật sự.

Kế đó, kinh nói đến diệu dụng của gió khi gió chạm vào thân. Đức phong thổi chạm vào thân thì tự nhiên an vui, hài hòa, tâm điều thuận, ý vui thích, nên bảo là *"an hòa điều thích"*. Niềm vui ấy hệt như niềm vui của tỳ-kheo chứng đắc Diệt Tận Định.

"Diệt Tận Định" còn gọi là Diệt Tận tam-muội, là môn Thiền Định diệt hết sáu thức, tâm, tâm sở; phải là bậc thánh giả từ quả Bất Hoàn (A Na Hàm) trở lên mới chứng nhập được Định này. Như vậy, diệu dụng này của gió cũng chính là kết quả của lời nguyện *"vui như lậu tận"*.

Đoạn kinh tiếp theo đây sẽ nói đến gió thổi các loại hoa tụ lại phô bày màu sắc mầu nhiệm; hoa bay như mưa nên bảo là *"hoa vũ"* (mưa hoa). Đoạn kinh dưới đây trần thuật công đức của mưa hoa.

Chánh kinh:

復吹七寶林樹，飄華成聚。種種色光，徧滿佛土。隨色次第，而不雜亂。柔軟光潔，如兜羅綿。足履其上，沒深四指。隨足舉已，還復如初。過食時後，其華自沒。大地清淨，更雨新華。隨其時節，還復周徧。與前無異，如是六反。

Phục xuy thất bảo lâm thụ, phiêu hoa thành tụ, chủng chủng sắc quang, biến mãn Phật độ. Tùy sắc thứ đệ, nhi bất tạp loạn. Nhu nhuyễn quang khiết, như Đâu La Miên, túc lý kỳ thượng, một thâm tứ chỉ. Tùy túc cử dĩ, hoàn phục như sơ. Quá thực thời hậu, kỳ hoa tự một. Đại địa thanh tịnh, cánh vũ tân hoa. Tùy kỳ thời tiết, hoàn phục châu biến, dữ tiền vô dị, như thị lục phản.

Lại thổi qua rừng cây bảy báu, cuốn hoa tụ lại thành vầng, các thứ quang sắc đầy ắp cõi Phật. Hoa lần lượt tụ lại theo từng mầu riêng biệt chẳng tạp loạn, mềm mại, sáng, sạch như Đâu La Miên. Chân đạp lên trên, hoa lún xuống sâu bốn ngón. Hễ giở chân lên, hoa trở lại như cũ. Quá khỏi giờ ăn, hoa ấy tự biến mất, đại địa thanh tịnh, lại mưa hoa mới. Tùy theo thời tiết, tuần hoàn trọn khắp như trên chẳng khác. Mưa sáu lần như thế.

Giải:

Gió đức trong cõi ấy lại có các diệu dụng như sau: Trước hết là gió thổi động các vật phát ra âm thanh diễn thuyết diệu pháp; kế đó là gió đưa hương, ai ngửi thấy liền được thanh tịnh; ba là gió đức thổi chạm vào thân liền cảm thấy vui thú như đắc Diệt Tận Định; bốn là gió thổi cuốn hoa rơi đầy cõi nước. Gió thổi qua những cây báu cuốn hoa tự nhiên tụ lại thành từng loại theo mầu sắc, ánh sáng riêng biệt xanh, vàng, đỏ, trắng, trọn khắp cõi nước.

Vì thế kinh chép: *"Phiêu hoa thành tụ, chủng chủng quang sắc biến mãn Phật độ. Tùy sắc thứ đệ, nhi bất tán loạn"* (Cuốn hoa tụ lại

thành vầng, các thứ quang sắc đầy ắp cõi nước. Hoa lần lượt tụ lại theo từng mầu riêng biệt chẳng tạp loạn). Bản Ngô dịch ghi như sau: *"Xuy thất bảo thụ, giai tác ngũ âm thanh. Dĩ thất bảo thụ hoa tất phú kỳ quốc trung, giai tán Phật cập chư Bồ Tát, A La Hán thượng"* (Thổi qua cây bảy báu vang ra tiếng ngũ âm; khiến cho hoa của cây bảy báu rải khắp cõi nước, đều rải trên Phật và chư Bồ Tát, A La Hán). Hoa của các cây báu theo gió thổi bay vờn trên không cúng dường thánh chúng như trời đổ mưa hoa phủ khắp cõi Phật. Vãng Sanh Luận bảo hoa báu phủ đất có hai điều thù thắng:

1. Một là diệu sắc thù thắng (màu sắc vi diệu thù thắng), gió thổi hoa theo thứ lớp, tụ lại thành từng loại. Hoa xanh, vàng, đỏ, trắng đều tụ lại theo đúng mầu của chúng. Vì thế kinh nói: *"Tùy sắc thứ đệ, nhi bất tạp loạn"* (theo từng mầu riêng biệt chẳng tạp loạn). Hoa báu phủ đất như tranh vẽ, như gấm thêu: *"Chủng chủng quang sắc, biến mãn Phật độ"* (Các thứ quang sắc đầy ắp cõi Phật). Đấy là diệu sắc thù thắng.

2. Hai là diệu xúc thù thắng (đụng chạm vào tạo cảm giác vi diệu thù thắng). Kinh dạy: *"Nhu nhuyễn quang khiết"*. Chữ *"quang"* chỉ các thứ quang sắc vô lượng như đoạn trên đã nói. *"Khiết"* (潔) nghĩa là thể chất của hoa thanh tịnh. *"Nhu nhuyễn"* (mềm mại) chính là cảm giác thù thắng khi đụng chạm vào hoa. *"Đâu La Miên"* (Tūla) là tiếng Phạn, ngài Đạo Tuyên luật sư bảo: *"Là sợi tơ từ hoa của các loài thảo mộc, là tơ lấy từ các loài hoa như hoa bồ đài, bông liễu, hoa bạch dương, hoa bạch điệp v.v... [Chữ Đâu La Miên] được dùng với ý nghĩa mịn nhỏ"*. *"Lý"* (履) là đạp lên. *"Một"* (沒) là chìm xuống. Chân giẫm lên hoa cảm thấy mềm mịn như đạp lên Đâu La Miên; chân lún vào trong hoa sâu chừng bốn ngón. Giở chân lên, hoa lại bằng phẳng như cũ nên kinh bảo: *"Tùy túc cử dĩ, hoàn phục như sơ"* (Hễ giở chân lên, trở lại như cũ).

Tiếp đó, hoa rơi sáu lần trong một ngày; điều này cũng giống như kinh A Di Đà dạy: *"Trú dạ lục thời, vũ Mạn Đà La hoa"* (Ngày đêm sáu thời trời mưa hoa Mạn Đà La). Sáu thời là buổi sáng, chính ngọ, lúc mặt trời lặn, lúc đầu đêm, lúc giữa đêm, lúc cuối đêm.

Buổi sáng mưa hoa, *"quá thực thời hậu, kỳ hoa tự một. Đại địa*

thanh tịnh, cánh vũ tân hoa" (quá khỏi giờ ăn, hoa ấy tự nhiên biến mất; đại địa thanh tịnh, lại mưa hoa mới). Chữ *"thực thời"* chỉ lúc ăn cơm, tức là lúc chính ngọ vậy. Kinh Sa Di Thập Giới Nghi Tắc nói: *"Nhược thọ trai thực thời, bất đắc quá Ngọ trung"* (Như lúc thọ trai thì chẳng được ăn quá giờ Ngọ). Như vậy, câu kinh trong kinh Vô Lượng Thọ đây ngụ ý: Vào lúc giữa trưa, hoa được rải vào buổi sáng sẽ tự nhiên biến mất, đại địa thanh tịnh như cũ. Ngay khi đó, trên không lại mưa xuống hoa mới. Suốt cả sáu thời như thế: Hoa tuôn xuống, hoa biến mất đi, tuần hoàn như vậy nên kinh bảo: *"Tùy kỳ thời tiết, hoàn phục châu biến"* (tùy theo thời tiết tuần hoàn trọn khắp). *"Hoàn phục"* (還 復) có nghĩa là lần lượt xoay vòng, trở lại từ đầu. *"Châu biến"* (周 遍) là đầy khắp cả cõi nước. *"Dữ tiền vô dị, như thị lục phản"* (Sáu lượt như thế giống như trên không khác): "Lục phản" là sáu lượt, giống như chữ *"lục thời vũ hoa"* (sáu thời mưa hoa) trong kinh Tiểu Bổn.

Nhưng *"ngày đêm"* trong cõi Cực Lạc cũng chỉ là thuận theo tập tục cõi này mà nói. Sách Yếu Giải giảng: *"Y báo và chánh báo cõi ấy đều có quang minh; chẳng cần nhờ đến mặt trời, mặt trăng để phân định là ngày hay đêm. Chỉ là thuận theo phương này (tức cõi Sa Bà) nên mới giả nói có sự phân chia giờ khắc như thế"*. Sách Sớ Sao giảng thêm: *"Cõi ấy đã chẳng có Tu Di mà cũng chẳng có mặt trời, mặt trăng, luôn sáng sủa, không tối tăm, nên chẳng phân biệt là ngày hay đêm. Chỉ lấy hoa nở, chim hót là ngày; hoa khép lại, chim đậu lại là đêm"*. Ngài Từ Ân cũng viết trong sách Di Đà Thông Tán rằng: *"Ao vàng hoa nở, người hóa sanh nghĩ là lúc ban ngày. Chim đậu rừng quỳnh, Bồ Tát nghĩ là trời đã tối"*. Các thuyết khác cũng nói như vậy.

Riêng sách Viên Trung Sao lại còn giải thích ở một mức độ cao hơn như sau: *"Trộm nghĩ: Việc lấy hoa nở, chim hót làm ban ngày; coi lúc chim đậu, hoa khép là đêm chỉ là khí phận của cõi Phàm Thánh Đồng Cư, còn chưa quên được những điều thuộc uế độ đáng lẽ phải nên quên đi. [Ấy là vì] chúng sanh vãng sanh đa số là kẻ mang nghiệp đi vãng sanh. Còn trong ba cõi trên, ắt chẳng hề có tướng trạng như vậy"*.

21. Bảo Liên Phật Quang

(寶 蓮 佛 光: *Hoa sen báu và quang minh của Phật*)

Phẩm này thuật rõ hoa sen báu trong cõi Phật ấy, mỗi hoa có quang sắc vi diệu. Trong mỗi quang minh lại hóa hiện ngàn ức vị Phật. Mỗi vị Phật nói diệu pháp, an lập vô lượng chúng sanh. Các thứ công đức vô tận chẳng thể nghĩ bàn như thế ấy.

Chánh kinh:

又眾寶蓮華周滿世界。一一寶華百千億葉。其華光明，無量種色，青色青光、白色白光，玄黃朱紫，光色亦然。復有無量妙寶百千摩尼，映飾珍奇，明曜日月。彼蓮華量，或半由旬，或一二三四，乃至百千由旬。一一華中出三十六百千億光。

Hựu chúng bảo liên hoa châu mãn thế giới. Nhất nhất bảo hoa bách thiên ức diệp. Kỳ hoa quang minh, vô lượng chủng sắc. Thanh sắc, thanh quang, bạch sắc, bạch quang, huyền, hoàng, châu, tử, quang sắc diệc nhiên. Phục hữu vô lượng diệu bảo bách thiên ma-ni, ánh sức trân kỳ, minh diệu nhật nguyệt. Bỉ liên hoa lượng, hoặc bán do-tuần, hoặc nhất, nhị, tam, tứ, nãi chí bách thiên do-tuần, nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang.

Lại nữa, các hoa sen báu mọc trọn khắp thế giới. Mỗi đóa sen báu có trăm ngàn ức cánh. Quang minh của hoa ấy có vô lượng màu: hoa xanh ánh sáng xanh, hoa trắng ánh sáng trắng; [với các màu] huyền, vàng, đỏ, tía, quang và sắc cũng giống như vậy. Lại có vô lượng diệu bảo, trăm ngàn ma-ni chói rực quý lạ, sáng ngời như mặt trời, mặt trăng. Những hoa sen ấy to nửa do-tuần, hoặc một, hai, ba, bốn, cho đến trăm ngàn do-tuần. Mỗi một hoa tỏa ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh.

Giải:

Trước hết, kinh nói đến hoa sen báu, sau đó mới thuật Phật hiện từ quang minh của hoa.

Trong phần nói về hoa sen báu, có đến sáu ý:

1. Hoa sen mọc khắp đầy cõi nước.

2. Số lượng cánh hoa sen: Mỗi đóa sen có trăm ngàn ức cánh.

3. Quang sắc vô lượng. Bản thể của hoa chính là quang minh nên kinh chép: *"Kỳ hoa quang minh"* (Quang minh của những hoa ấy). Hoa sen lại có vô lượng màu sắc. Kinh dùng sáu màu khác nhau: Xanh, trắng, huyền, vàng, đỏ tươi, tía để tượng trưng cho vô lượng màu. Hoa sen màu xanh phóng quang minh sắc xanh. Hoa sen màu trắng phóng quang minh sắc trắng. Các hoa sen màu huyền, vàng… cũng đều phóng quang minh cùng màu với màu sắc của hoa nên kinh nói: *"Quang sắc diệc nhiên"* (Quang và sắc cũng giống như thế).

4. Hoa sen trang nghiêm bằng diệu bảo. Lại có vô lượng diệu bảo trăm ngàn ma-ni trang nghiêm hoa sen. Các báu ấy đều là thứ hiếm quý nên bảo là *"trân kỳ"*. Các thứ diệu bảo ấy phóng vô lượng quang. Quang minh có đủ các màu, mỗi màu lại phóng quang, chiếu rực, tô điểm lẫn nhau nên bảo là *"ánh sức"* (chói rực); tỏa sáng hơn cả mặt trời, mặt trăng nên bảo là *"minh diệu nhật nguyệt"* (sáng ngời hơn mặt trời, mặt trăng). Quán kinh nói: *"Nhất nhất diệp gian, hữu bách ức Ma Ni châu vương, dĩ vi ánh sức. Nhất nhất Ma Ni châu phóng thiên quang minh"* (Trong mỗi một cánh hoa có trăm ức Ma Ni châu vương để tô điểm chói ngời. Mỗi một viên Ma Ni châu phóng ra trăm ngàn quang minh).

5. Kích thước của mỗi hoa sen là từ nửa do-tuần cho đến trăm ngàn do-tuần.

6. Hoa sen phóng ra quang minh mầu nhiệm: *"Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang"* (Mỗi một hoa sen tỏa ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang). Trăm ngàn ức quang chỉ là con số tượng trưng nhằm biểu thị vô lượng.

Về con số "ba mươi sáu", tôi chưa hề thấy có ai chú giải tại sao lại có con số này. Theo ngu ý, mỗi cõi trong bốn cõi Tịnh Độ đều có chín phẩm nên mới có con số ba mươi sáu, nhằm thể hiện số lượng phẩm vị trong cõi ấy. Mỗi phẩm có trăm ngàn ức đóa sen (dùng con số trăm ngàn ức chỉ để biểu thị một con số rất lớn). Mỗi đóa sen đều tỏa quang minh tiệp màu với màu hoa sen cho nên có ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh. Mỗi đóa sen gồm đủ những đặc tính của hết thảy các đóa sen khác nên bảo là: *"Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức quang"* (Mỗi một hoa sen phóng ra ba mươi sáu trăm ngàn ức quang minh).

Thật ra, nói có ba mươi sáu phẩm cũng là chỉ là nói rất đại lược chứ thật ra có đến vô lượng phẩm nên ta có thể nói là mỗi hoa sen thật ra tỏa ra vô lượng quang minh vậy.

Chánh kinh:

一一光中，出三十六百千億佛，身色紫金，相好殊特。一一諸佛，又放百千光明，普為十方說微妙法。如是諸佛，各各安立無量眾生於佛正道。

Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật. Thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Nhất nhất chư Phật, hựu phóng bách thiên quang minh, phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp. Như thị chư Phật, các các an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo.

Trong mỗi quang minh xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Mỗi một vị Phật lại phóng trăm ngàn quang minh, vì khắp mười phương nói pháp vi diệu. Các vị Phật như thế mỗi vị an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo.

Giải:

Đoạn này trần thuật sự kiện trong quang minh hóa hiện chư Phật. Trong đoạn kinh này, có bốn ý chính:

1. Một là số lượng đức Phật hiện ra trong mỗi quang minh: *"Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên ức Phật"* (Trong mỗi quang minh xuất hiện ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật).

2. Hai là thân tướng chư Phật: *"Thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc"* (Thân màu tử kim, tướng hảo thù đặc). *"Tử kim"* (紫金) chính là vàng ròng đã được giồi mài đến sáng bóng. "*Tướng hảo"* của Phật thì như Quán kinh nói: *"Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng. Nhất nhất tướng các hữu bách vạn tứ thiên tùy hình hảo"* (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng. Mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo) cho nên bảo là *"thù đặc"*.

3. Ba là Phật hiện ra trong quang minh cũng lại phóng quang: *"Hựu phóng bách thiên quang minh"* (Lại phóng trăm ngàn quang minh).

4. Bốn là Phật nói diệu pháp: *"Phổ vị thập phương thuyết vi diệu pháp*" (Vì khắp mười phương nói pháp vi diệu"). Những pháp ấy lại có lợi ích thù thắng nên *"an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo"* (an lập vô lượng chúng sanh nơi Phật chánh đạo).

Những điều như vậy thật đã hiển thị sâu xa pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn. Hoa sen trong cõi Phật sanh từ tâm Phật; hoa sen phóng quang, quang minh lại hiện ra nhiều vị Phật. Phật lại phóng quang, thuyết pháp độ sanh, thật là vô tận. Lại cần phải chú ý là cảnh giới như vậy chẳng những chỉ thị hiện diệu tướng mà thật sự còn có vô biên diệu dụng: Nói pháp vi diệu an lập chúng sanh trong chánh đạo của Phật. Đấy chính là cái lợi chân thật. Vì thế, đoạn kinh này thật sự đã hiển thị trí huệ chân thật, Chân Thật Tế, vô vi Pháp Thân.

Sách Hội Sớ nói: *"Tây Phương Tịnh Độ dùng hoa sen để làm Phật sự nên có tên là Liên Hoa Thai Tạng Giới. Tiểu Bổn, Quán kinh đã nói kỹ việc ấy. Nay kinh này* (chỉ bản Ngụy dịch của Vô Lượng Thọ kinh) *cũng dùng ngay việc ấy để kết lại phần nói về y báo trang nghiêm. Như vậy, trong các thứ trang nghiêm trước đó cũng đều có những việc bất khả tư nghị"*. Ý kiến này rất xác đáng; những điều kinh thuật trong những phẩm trước cũng đều hiển thị toàn thể cõi Cực Lạc là pháp giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn.

22. Quyết chứng cực quả
(決 證 極 果)

Phẩm này tổng kết sự thanh tịnh trang nghiêm của thế giới Cực Lạc: Cảnh và trí ngầm khế hợp nhau, nhân quả đồng nhất. Những người vãng sanh do trong tâm không có ý tưởng phân biệt là lấy hay bỏ nên bên ngoài đều xa lìa các cảnh phân biệt. Do chẳng phân biệt nên thanh tịnh bình đẳng, chỉ thọ hưởng sự vui sướng tối thượng, trụ trong Chánh Định Tụ, quyết chứng cực quả: Di Đà bổn nguyện cứu cánh viên mãn.

<u>Chánh kinh</u>:

復次阿難，彼佛國土，無有昏闇、火光、日月、星曜、晝夜之象，亦無歲月劫數之名，復無住著家室。於一切處，既無標式名號，亦無取舍分別，唯受清淨最上快樂。

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật quốc độ, vô hữu hôn ám, hỏa quang, nhật, nguyệt, tinh diệu, trú dạ chi tượng, diệc vô tuế, nguyệt, kiếp số chi danh, phục vô trụ trước gia thất. Ư nhất thiết xứ, ký vô tiêu thức, danh hiệu, diệc vô thủ xả phân biệt, duy thọ thanh tịnh tối thượng khoái lạc.

Lại này A Nan! Cõi nước Phật ấy chẳng có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm; cũng không có danh từ năm, tháng, kiếp số, cũng lại chẳng trụ trước nhà cửa. Hết thảy mọi nơi đã chẳng có tiêu thức, danh hiệu, lại cũng chẳng có phân biệt lấy bỏ, chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng.

<u>Giải:</u>

Trong đoạn này, trước hết nói rõ cảnh tướng vô phân biệt; kế đến thuật rõ tâm niệm không phân biệt.

Câu *"vô hữu hôn ám, hỏa quang, nhật, nguyệt, tinh diệu, trú dạ chi tượng"* (không có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm) tổng hợp từ năm bản dịch. Hai bản dịch đời Hán và

Ngô nói đến mặt trời, mặt trăng, hư không; bản Ngụy dịch chẳng nói rõ là có hay không; bản Đường dịch và Tống dịch cùng nói chẳng có mặt trời, mặt trăng.

Sách A Di Đà Sớ Sao bảo: *"Nếu nói một cách dung hòa thì tuy có mặt trời, mặt trăng, nhưng bị quang minh của Phật và thánh chúng che lấp nên cũng như chẳng có. Xét về mặt Lý, phải không có mặt trời, mặt trăng mới hợp lẽ. Vì sao vậy? Từ cõi trời Đao Lợi trở lên đã không cần đến mặt trời, mặt trăng, huống là cõi Cực Lạc?"* Theo Liên Trì đại sư, xét về mặt Lý thì phải không có mặt trời, mặt trăng mới đúng. Hội bản đây lấy ý hai bản Đường dịch và Tống dịch, nói thẳng là chẳng có mặt trời, mặt trăng, thật phù hợp với ý của Liên Trì đại sư: Từ trời Đao Lợi trở lên, chư thiên còn chẳng cần đến mặt trời, mặt trăng huống hồ là thế giới Cực Lạc ư?

Bản Hán dịch lại ghi: *"Vô Lượng Thanh Tịnh Phật đảnh trung quang minh cực đại minh. Kỳ nhật, nguyệt, tinh thần, giai tại hư không trung trụ chỉ, diệc bất phục hồi chuyển vận hành, diệc vô hữu tinh quang. Kỳ minh giai tế bất phục hiện"* (Quang minh từ trên đảnh của Vô Lượng Thanh Tịnh Phật (tức là A Di Đà Phật) sáng chói cùng cực; mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao đều bị ngưng giữa không trung chẳng xoay chuyển vận hành được nữa, cũng chẳng còn có tinh quang. Các quang minh ấy đều bị khuất lấp, chẳng còn hiện). Câu này rất phù hợp với cách nói dung hòa của đại sư Liên Trì, quang minh của mặt trời, mặt trăng cõi ấy bị quang minh của các vị thánh che lấp chẳng hiện được như kinh này đã nói: *"Nhật, nguyệt, hỏa, châu giai nặc diệu"* (Mặt trời, mặt trăng, lửa, châu đều bị ẩn giấu ánh sáng).

Phẩm Lễ Phật Hiện Quang trong kinh đây cũng nói: *"Thanh Văn, Bồ Tát nhất thiết quang minh, tất giai ẩn tế, duy kiến Phật quang, minh diệu hiển hách"* (Hết thảy quang minh của Thanh Văn, Bồ Tát đều bị ẩn lấp, chỉ thấy quang minh của Phật sáng ngời rực rỡ). Quang minh của Bồ Tát còn bị phủ lấp, huống là quang minh của mặt trời, mặt trăng, tinh tú v.v…Vì vậy, cõi ấy *"vô hữu hôn ám, hỏa quang, nhật, nguyệt, tinh diệu, trú dạ chi tượng"* (chẳng có tối tăm, ánh lửa, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cảnh tượng ngày đêm), chỉ luôn sáng chói, chẳng có ngày đêm.

"Diệc vô tuế nguyệt kiếp số chi danh" (Cũng chẳng có danh từ năm, tháng, kiếp số): Trong cõi thế gian này thì phải có năm, tháng, ngày, đêm, kiếp số vì địa cầu, mặt trăng, mặt trời, tinh vân… đều vận hành, tự chuyển hoặc là bị chuyển động (do Thái Dương hệ chứa các tinh tú ấy cũng xoay vần) nên bèn có ngày, đêm, một tháng, một năm, một kiếp v.v… Do đó, năm tháng dần trôi. Còn theo bản Hán dịch: *"Nhật, nguyệt, tinh thần, giai tại hư không trung trụ chỉ, diệc bất phục hồi chuyển vận hành"* (Mặt trời, mặt trăng, tinh tú đều ngừng giữa hư không, chẳng còn xoay chuyển vận hành được) thì cõi ấy dẫu có mặt trời, mặt trăng, tinh tú đi nữa nhưng chúng không vận chuyển thì làm sao có ngày đêm sai khác cho được! Thời gian không biến đổi nên *"vô tuế nguyệt kiếp số chi danh"* (chẳng có danh từ ngày đêm, năm, tháng, kiếp số). Chỉ do thuận theo các phương khác nên mới bảo là có năm tháng (Ta nên biết rằng: Thời gian sanh từ chuyển động. Xét về cội gốc, chuyển động phát sanh từ ý niệm. Do vọng niệm tiếp nối nên có thời gian. Khoa học cận đại đã thừa nhận thuyết của Ái Nhân Tư Thản (Einstein): Thời gian chỉ là do ảo giác của con người. Thuyết này khá phù hợp với điều ta đang bàn ở đây).

Với ý "*phục vô trụ trước gia thất"* (lại cũng chẳng trụ trước nhà cửa), các bản dịch cũng chẳng hề nói xác quyết là có nhà cửa hay không. Câu kinh: *"Sở cư xá trạch tận cực nghiêm lệ, hoặc tại hư không, hoặc tại bình địa"* (Nhà cửa họ ở đều hết sức trang nghiêm, đẹp đẽ hoặc ở trên hư không, hoặc trên mặt đất) trong phẩm Thọ Dụng Cụ Túc ở phần trước đã nói rõ chẳng phải là nhất định không có nhà cửa; chữ *"vô"* dùng trong đoạn này chỉ có nghĩa là chẳng chấp trước vào tướng nhà cửa.

Hội chúng cõi Cực Lạc nghe toàn âm thanh Vô Ngã nên tâm họ thanh tịnh một cách tương ứng với điều được nghe, không có các phân biệt. Đã không có Ngã thì làm sao có ý tưởng *"nhà cửa của mình"?* Vì vậy đối với nhà cửa mình ở chẳng hề chấp trước. Do đó, kinh nói: *"Phục vô trụ trước gia thất"* (Lại không trụ chấp nhà cửa). Hơn nữa, do Nhân và Ngã đều không, nên mọi thứ cần gì đến *"tiêu thức, danh hiệu"* (tiêu thức là những biểu tượng nhằm để phân biệt một cá nhân; chẳng hạn như các huy hiệu gia tộc).

Diệu cảnh như vậy chính là do trí và tâm xa lìa *"thủ xả phân biệt"* (phân biệt lấy bỏ*)* tạo thành. Tâm tịnh ắt quốc độ tịnh, tâm lìa phân biệt nên cảnh cũng chẳng phân biệt. Tâm ấy, cảnh ấy vốn chẳng phân biệt. Trí và cảnh như một, dứt tuyệt các trần cấu nên bảo: *"Duy thọ thanh tịnh tối thượng khoái lạc"* (Chỉ hưởng khoái lạc thanh tịnh tối thượng) như kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói: *"Duy hữu vô lượng thanh tịnh hỷ lạc"* (Chỉ có vô lượng hỷ lạc thanh tịnh).

Chánh kinh:

若有善男子、善女人，若已生，若當生，皆悉住於正定之聚，決定證於阿耨多羅三藐三菩提。何以故？若邪定聚，及不定聚，不能了知建立彼因故。

Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược dĩ sanh, nhược đương sanh, giai tất trụ ư Chánh Định chi tụ, quyết định chứng ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, hà dĩ cố? Nhược Tà Định Tụ, cập Bất Định Tụ, bất năng liễu tri kiến lập bỉ nhân cố!

Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc đã sanh, hoặc sẽ sanh thì đều trụ trong Chánh Định Tụ, quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vì cớ sao? Nếu là kẻ Tà Định Tụ và Bất Định Tụ thì chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy.

Giải:

Đoạn này nói về quả thành tựu của nguyện hai mươi chín *"trụ Chánh Định Tụ"* và nguyện mười hai *"quyết định thành Chánh Giác"* của đức Di Đà. Điều này chính là cốt lõi của toàn bộ bổn hoài của Phật Di Đà, là thánh quả của vô lượng diệu hạnh, là trí lực phương tiện đạt đến mức cùng cực, là chỗ rốt ráo của đại nguyện độ sanh.

Kinh văn nhắc đến ba thứ: Chánh Định, Tà Định và Bất Định Tụ. *"Tụ"* (聚) có nghĩa là giống nhau, cùng loại. Ba Tụ này được các kinh luận của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa để cập đến, nhưng nội dung sai khác rất nhiều:

* Tiểu Thừa như Câu Xá Luận nói: Các thánh giả từ Sơ Quả trở lên thuộc về Chánh Định Tụ, kẻ tạo nghiệp Ngũ Vô Gián thuộc về Tà Định Tụ, còn lại những kẻ khác chẳng thuộc về hai Tụ trên thì thuộc về Bất Định Tụ.

* Đại Thừa lại hiểu Tam Tụ theo nhiều cách:

1. Trí Độ Luận quyển bốn mươi lăm nói: *"Một là Chánh Định*

Tụ: quyết định nhập Niết Bàn. Hai là Tà Định Tụ quyết đọa ác đạo. Ba là Bất Định".

2. Thích Đại Diễn Luận, quyển một bảo: *"Có ba thuyết:*

- Một là trước khi đạt địa vị Thập Tín thì thuộc Tà Định Tụ do chẳng tin vào quả báo của nghiệp. Tam Hiền (Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng) Thập Thánh (Thập Địa Bồ Tát) gọi là Chánh Định Tụ do thuộc địa vị Bất Thoái. Thập Tín gọi là Bất Định Tụ do hoặc tiến hoặc thoái chẳng quyết định" (Đại Thừa Khởi Tín Luận có cùng quan điểm này).

- Trước khi đạt Thập Tín và ngay cả địa vị Thập Tín thuộc về Tà Định Tụ. Đại Quả Giác là Chánh Định Tụ. Tam Hiền, Thập Thánh thuộc về Bất Định Tụ.

- Trước khi đạt đến Thập Tín là Tà Định Tụ, Thập Thánh là Chánh Định, Thập Tín và Tam Hiền thuộc về Bất Định Tụ".

Các thuyết bất đồng, Tiểu Thừa coi từ Sơ Quả trở lên đã thuộc về Chánh Định, còn Đại Thừa thì hoặc lấy việc quyết định nhập Niết Bàn, hoặc lấy địa vị từ Tam Hiền trở lên, hoặc địa vị từ Thập Địa trở lên, hoặc dùng địa vị Đại Giác Phật Quả làm tiêu chuẩn phán định Chánh Định Tụ.

Còn về việc kinh này nói chúng sanh cõi Cực Lạc đều trụ trong Chánh Định Tụ, ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Thuộc địa vị Bất Thoái nên gọi là Chánh Định. Chẳng cần biết là Tiểu Thừa hay Đại Thừa, chúng sanh hễ cứ sanh về cõi kia sẽ đều trụ trong Chánh Định"*. Ngài Vọng Tây chia sẻ quan điểm này: *"Hết thảy phàm phu thiện, ác, nương theo nguyện lực của Phật sanh về cõi kia đều ở vào địa vị Bất Thoái nên gọi là Chánh Định Tụ".*

Ngài Cảnh Hưng lại bảo*: "Hễ sanh về Tịnh Độ thì chẳng luận là phàm hay thánh đều quyết định hướng đến Niết Bàn, quyết định hướng đến thiện hạnh, quyết định sanh trong đường lành, quyết định hành lục độ, quyết định được giải thoát, nên chỉ có Chánh Định Tụ, không còn có hai thứ kia"*. Sách Hội Sớ cũng nghĩ như vậy.

Sách Bình Giải dựa theo ý tổ Thiện Đạo giải thích như sau: "*Như Thích Ma Ha Diễn Luận giảng Chánh Định Tụ là từ Tam Hiền, Thập Địa cho đến Phật quả; Chánh Định Tụ của Tịnh tông cũng giống như vậy. Dẫu thị hiện có các địa vị Tam Hiền, Thập Thánh v.v… nhưng cuối cùng đều đạt đến Diệt Độ, chẳng qua là chỉ có một cõi Niết Bàn nhưng thị hiện sai biệt. Xét theo một pháp cú thì xét ngay nơi bản tướng, Thập Địa, Tam Hiền chính là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân*".

Thuyết của sách Bình Giải đã hiển thị sâu xa ý kinh này vì chủ lẫn bạn trong Tịnh Độ đều là Đại Thừa nên đều trụ trong Chánh Định Tụ. Dẫu thị hiện Thập Thánh, Tam Hiền v.v… nhưng về bản thể đều quyết định nhập Niết Bàn, ngay nơi tướng này chính là Pháp Thân.

Do đó, tiếp ngay theo câu *"giai tất trụ ư Chánh Định chi tụ"* (đều trụ trong Chánh Định Tụ), kinh nói ngay: *"Quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"*. Người vãng sanh đều thuộc trong Chánh Định Tụ, quyết định thành Phật, hiển thị sự bất khả tư nghị của Di Đà đại nguyện đến mức độ cùng cực.

Phẩm này hội tập cả ba bản dịch Ngụy, Đường, Tống. Câu kinh: *"Nhược dĩ sanh, nhược đương sanh"* (hoặc đã sanh, hoặc sẽ sanh - Chữ *"nhược đương sanh"* lấy từ hai bản dịch đời Đường và Tống) *giai tất trụ ư Chánh Định chi tụ"* (đều trụ trong Chánh Định Tụ) hiển thị sâu sắc sự sâu rộng của Di Đà đại nguyện: Chẳng những người đã vãng sanh Cực Lạc trụ trong Chánh Định Tụ, quyết chứng Vô Thượng Đạo mà hết thảy những người cầu vãng sanh Cực Lạc trong hiện tại hoặc trong tương lai chỉ cần phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm thì sẽ tương ứng với bổn nguyện của Phật Di Đà, dẫu ở trong uế độ vẫn còn là phàm phu đầy dẫy, nhưng hễ vãng sanh thì ắt trụ trong Chánh Định Tụ, quyết chứng Bồ Đề. Đây thật là điều siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn, dứt bặt đối đãi một cách viên dung, phương tiện rốt ráo.

Bản Đường dịch lại chép: *"Nhược đương sanh giả, giai tất cứu cánh vô thượng Bồ Đề, đáo Niết Bàn xứ. Hà dĩ cố? Nhược Tà Định Tụ cập Bất Định Tụ, bất năng liễu tri kiến lập bỉ nhân cố"* (Nếu là kẻ sẽ sanh [về cõi Cực Lạc] sẽ đều rốt ráo Vô Thượng Bồ Đề, đến chốn Niết Bàn, vì cớ sao? Nếu là Tà Định Tụ và Bất Định Tụ thì chẳng thể biết

rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy), ý nói: Người sẽ sanh về Cực Lạc đều phải kiến lập chánh nhân vãng sanh. Nương theo chánh nhân ấy ắt sẽ đạt cái quả vãng sanh, tất nhiên đạt tới địa vị Bổ Xứ thành Phật, nên kinh bảo: *"Quyết định chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"*. Kẻ Tà Định Tụ và Bất Định Tụ chẳng thể thật sự vì sanh tử phát tâm Bồ Đề, dùng tín nguyện sâu xa trì danh hiệu Phật, nên *"bất năng liễu tri kiến lập bỉ nhân cố"* (chẳng thể biết rõ, kiến lập nổi cái nhân ấy).

Hơn nữa, Thiện Đạo đại sư đời Đường là bậc thâm nhập Kinh tạng đã chỉ rõ đại nguyện *"nhập Chánh Định Tụ"* của Phật Di Đà tạo lợi ích cho cả nhân dân cõi Cực Lạc lẫn chúng sanh trong cõi Sa Bà này. Sách Bình Giải viết: *"Chánh Định Tụ trong cõi này* (Sa Bà) *là mật ích* (lợi ích ngầm), *Chánh Định Tụ trong cõi kia là hiển ích* (lợi ích hiển nhiên)". Sách còn viết: *"Mật ích ngay trong đời này chính là giáo nghĩa bất cộng của kim gia* (ngài Thiện Đạo)*"*.

Ta thấy sách Bình Giải đã cực lực tán dương thuyết của Thiện Đạo đại sư: Người sẽ được vãng sanh tuy thân còn đang ở trong cõi Sa Bà đã được hưởng lợi ích bí mật là nhập vào Chánh Định Tụ; đấy là diệu nghĩa thù thắng bất cộng của tổ sư. Gọi là *"mật ích"* vì người vãng sanh ngầm được hưởng lợi ích này. Ngay trong kinh Tiểu Bổn cũng có đoạn tương hợp với giáo thuyết này, kinh chép: *"Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc Bất Thoái Chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Nếu có kẻ đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh cõi A Di Đà Phật thì những người ấy đều đắc Bất Thoái Chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Rõ ràng, hết thảy những ai phát nguyện cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ trong quá khứ, tương lai, hiện tại đều được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề; đủ thấy lợi ích thù thắng bất thoái chuyển hiện hữu cho suốt cả chúng sanh hai cõi, thật tương đồng với huyền chỉ của đoạn kinh Vô Lượng Thọ đây. A Di Đà Phật đại nguyện, đại lực chẳng thể nghĩ bàn.

Cho đến phẩm hai mươi hai này, kinh đã chuyên bàn về sự trang nghiêm nơi y báo, chánh báo cõi Cực Lạc. Đoạn kinh trên nhằm kết thúc những điều bàn luận ấy. Tiếp theo là những phẩm như Thập Phương Phật Tán, Tam Bối Vãng Sanh v.v...

Những nghĩa lý của kinh văn trong những phần trên đã được sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận quy kết về tự tâm như sau: *"Các sự trang nghiêm, các việc Phật sự đã nói trên chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, như trăng trong nước, như hình tượng được vẽ ra, như người được hóa hiện bởi huyễn thuật. Chúng đều là do thần lực của Phật tùy tâm của chúng sanh mà xuất hiện. Ta nên biết rằng thần lực của hết thảy chúng sanh và thần lực của Như Lai vốn không hai, không khác. Nếu chẳng có đại nguyện, đại hạnh để phát khởi cái nhân thù thắng thì [chúng sanh sẽ] chẳng biết, chẳng hay, trầm luân muôn kiếp. Nếu có thể trong nhất niệm xoay trở lại nhận rõ cái tánh sáng suốt thì mới hay của gia bảo sẵn có như vào núi báu nhặt của cải vô tận, như vào Hương quốc chạm vào chỗ nào cũng thơm ngát. Phải đạt đến nơi mới ngơi nghỉ, chứ đừng bỏ cuộc nửa đường"*.

23. Thập Phương Phật Tán

(十 方 佛 讚: *Mười phương Phật khen ngợi*)

Phẩm này gồm ba ý chính:

1. Mười phương chư Phật khen ngợi.

2. Thâm ý những lời khen của chư Phật.

3. Công đức chẳng thể nghĩ bàn của nhất niệm tịnh tín.

Chánh kinh:

復次阿難，東方恆河沙數世界，一一界中如恆沙佛，各出廣長舌相，放無量光，說誠實言，稱讚無量壽佛不可思議功德。南西北方恆沙世界，諸佛稱讚亦復如是。四維上下恆沙世界，諸佛稱讚亦復如是。

Phục thứ A Nan! Đông phương Hằng hà sa số thế giới, nhất nhất giới trung như Hằng sa Phật, các xuất quảng trường thiệt tướng, phóng vô lượng quang, thuyết thành thật ngôn, xưng tán Vô Lượng Thọ Phật bất khả tư nghị công đức. Nam, Tây, Bắc phương Hằng sa thế giới, chư Phật xưng tán diệc phục như thị. Tứ duy thượng hạ Hằng sa thế giới, chư Phật xưng tán diệc phục như thị.

Lại này A Nan! Hằng hà sa số thế giới ở phương Đông, trong mỗi một thế giới, [các vị] Phật như cát sông Hằng, mỗi vị đều hiện tướng lưỡi rộng dài, phóng vô lượng quang, nói lời thành thực khen ngợi Vô Lượng Thọ Phật công đức chẳng thể nghĩ bàn. Chư Phật trong hằng sa thế giới nơi phương Nam, Tây, Bắc cũng khen ngợi như thế. Chư Phật trong hằng sa thế giới ở bốn phương bàng, trên, dưới cũng khen ngợi như vậy.

Giải:

Trước hết nói đến phương Đông là thuận theo thế tục: Mặt trời mọc từ phương Đông. Các thế giới trong phương Đông nhiều như số cát sông Hằng *(Hằng hà sa số)*. Trong mỗi một thế giới đều có Hằng

hà sa số Phật. Mỗi đức Phật *"các xuất quảng trường thiệt tướng phóng vô lượng quang, thuyết thành thật ngôn"* (đều hiện tướng lưỡi rộng dài, phóng vô lượng quang nói lời thành thật).

"Quảng trường thiệt tướng" (Tướng lưỡi rộng dài) chính là một trong ba mươi hai tướng hảo. Lưỡi to, dài, mềm mại, đỏ tươi, mỏng mảnh, thè ra có thể che cả mặt đến tận mí tóc. Trong sách Viên Trung Sao, đại sư Cừ Am viết: *"Hiện tướng lưỡi rộng dài nhằm biểu thị chẳng hư vọng. Từ vô lượng kiếp đến nay, miệng không phạm bốn lỗi nên cảm được tướng này"*.

Sách Sớ Sao cũng nói: *"Bởi Thế Tôn nhiều kiếp nói lời thành thật nên tướng lưỡi rộng dài khác lạ thường nhân. Nhưng [tướng lưỡi của Phật] lại có thường tướng và hiện tướng khác biệt. Nếu là thường tướng thì ngậm vào vừa khít trong miệng, thè ra thì che cả mặt đến tận mí tóc. Để làm cho ngoại đạo sanh lòng tin, Phật đã từng hiện bày tướng như vậy. Còn nếu là hiện tướng thì có lớn, nhỏ sai khác"*.

Kinh A Di Đà chép: *"Như thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: 'Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh"* (Hằng hà sa số chư Phật như thế, mỗi vị ở trong nước mình hiện tướng lưỡi rộng dài che khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lời thành thật: Chúng sanh các ngươi nên tin kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức được hết thảy chư Phật hộ niệm này).

Kinh bảo: *"Biến phú tam thiên đại thiên thế giới"* (Che khắp tam thiên đại thiên thế giới), đấy chính là "hiện tướng" thù thắng. Đem so kinh này với Tiểu Bổn thì Đại kinh chẳng nói *"biến phú"* (che khắp) nhưng nói *"phóng vô lượng quang"* thì biết là tướng lưỡi này chính là quang minh ấy, quang minh ấy chính là tướng lưỡi này chẳng hai, chẳng khác. Kinh nói: *"Phóng vô lượng quang"* nên ta biết rằng pháp âm vang vọng vượt khỏi cả tam thiên đại thiên thế giới.

Sách Viên Trung Sao còn viết tiếp rằng:

"Kinh Pháp Hoa chỉ nói đến cao nhưng không nói đến rộng nên kinh ấy chỉ nói [pháp âm] thấu đến trời Phạm Thế. Kinh này nói về

rộng nhưng chẳng nói đến cao nên bảo là 'biến phú tam thiên đại thiên thế giới'. Cần biết rằng hai kinh nói giống nhau, chỉ vì kinh văn giản lược nên chỉ riêng nêu một phương diện, nhưng đều cùng biểu thị chẳng hư vọng; hiện tướng này để làm cho người nghe sanh lòng tin mà thôi.

Lại xét về nghĩa, thì kinh Pháp Hoa nói đến việc vượt ra ngoài tam giới theo chiều dọc nên chỉ nói đến cao. Kinh này nói cách vượt ngang khỏi tam giới nên chỉ bàn về rộng; nhưng ngang chính là dọc, dọc chính là ngang, văn tuy giản lược, nhưng ý nghĩa tương đồng". Giáo nghĩa này của sách Viên Trung Sao thật là tinh diệu khiến người khác sanh lòng tin sâu xa.

Từ Ân pháp sư lại bảo: *"Để chứng thực việc nhỏ thì Phật hiện tướng lưỡi hiện che cả mặt đến tận mí tóc. Nay kinh đây nói che khắp đại thiên là để chứng thực đại sự".* Ngài còn bảo: *"Bồ Tát đắc tướng lưỡi che mặt nên chẳng nói hai lời, toàn nói lời chân thật. Lưỡi mới chỉ che mặt thì đã chẳng hư vọng, huống là che được cả đại thiên!"* Vì vậy, bọn chúng ta phải nên sanh lòng tin chân thật đối với lời khen ngợi của chư Phật.

"Thuyết thành thật ngôn" (Nói lời thành thật): Nói lời chí thành, chân thật, chẳng dối. Sách Di Đà Sớ Sao nói: *"Thành thật ắt là đáng tin vì Thành* (誠) *là chân thật, khẩn thiết, không trá ngụy. Thật* (實) *là chắc chắn đúng, chẳng dối. Đó là sư tử hống, vô úy thuyết, dẫu ngàn vị thánh nhân xuất hiện cũng chẳng thể thay đổi được, muôn đời giữ lấy làm khuôn phép vậy".* Sách còn viết: *"Thuần chân, dứt vọng, vạn kiếp vẫn như thế. Nói lời thành thật, còn gì hơn thế!"* Như vậy, lời chư Phật khen *"Vô Lượng Thọ Phật công đức chẳng thể nghĩ bàn"* chính là lời cực chân, cực thật, ngàn đức Phật xuất thế cũng chẳng thể biến cải, muôn đời tuân thủ chẳng thể trái nghịch; thuần là chân thật chẳng hề hư vọng. Do vậy, bọn chúng ta đều phải nên tin chắc, chớ ôm lòng nghi.

Về chữ *"bất khả tư nghị công đức"* (công đức chẳng thể nghĩ bàn) xin xem lại lời giải thích trong phẩm mười một.

Kế đó, kinh nói mười phương hằng sa chư Phật cũng đều khen ngợi đức Di Đà như thế. Sách Hội Sớ nói: *"Tuy chư Phật chứng đắc*

bình đẳng như một, nhưng cái lợi ích Niệm Phật được vãng sanh là diệu pháp bất cộng của Phật Di Đà nên chư Phật nhượng đức, dạy quy về một đức Phật. Đấy là kết quả của lời nguyện mười bảy vậy". Ý nói: Phật, Phật đạo đồng, chẳng có cao, thấp; nhưng pháp môn Niệm Phật Vãng Sanh chính là diệu pháp bất cộng của Phật Di Đà nên cái lợi ích đó cũng là bất cộng. Vì vậy, chư Phật kính nhường phẩm đức của A Di Đà Phật, nhằm hiển thị công đức vô biên của hết thảy chư Phật đều quy về một đức Phật Di Đà, ngõ hầu mười phương chúng sanh đều nhập Di Đà nguyện hải, vãng sanh thế giới Cực Lạc. Đấy chính là nguyện thứ mười bảy *"chư Phật khen ngợi"* được thành tựu. Mười phương Phật khen ngợi thì danh hiệu mới có thể vang khắp mười phương, nhiếp trọn vô biên chúng sanh cùng quy hướng Cực Lạc.

Chánh kinh:

何以故？欲令他方所有眾生，聞彼佛名，發清淨心，憶念受持，歸依供養。乃至能發一念淨信，所有善根，至心迴向，願生彼國。隨願皆生，得不退轉，乃至無上正等菩提。

Hà dĩ cố? Dục linh tha phương sở hữu chúng sanh, văn bỉ Phật danh, phát thanh tịnh tâm, ức niệm thọ trì, quy y cúng dường. Nãi chí năng phát nhất niệm tịnh tín, sở hữu thiện căn, chí tâm hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc, tùy nguyện giai sanh, đắc Bất Thoái Chuyển, nãi chí Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề.

Vì sao thế? Muốn khiến cho tất cả chúng sanh trong các phương khác nghe danh hiệu đức Phật ấy phát tâm thanh tịnh, ức niệm, thọ trì, quy y, cúng dường, cho đến phát sanh được một niệm tịnh tín, [đem] tất cả thiện căn chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi kia, tùy nguyện đều sanh, đắc Bất Thoái Chuyển cho đến thành Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề.

Giải:

Đoạn này giảng rõ nguyên nhân chủ yếu vì sao chư Phật khen ngợi: Vì muốn cho chúng sanh nghe danh hiệu sanh lòng tin, phát nguyện cầu sanh, ắt chứng Vô Thượng Bồ Đề.

Sách Hội Sớ nói: *"Đây chính là nguyện mười tám được thành tựu. Chỗ quy thú của cả bộ kinh chỉ là ở điểm này. Vì sao vậy? Tuy cả bốn mươi tám nguyện đều thù thắng, nhưng Niệm Phật Vãng Sanh là cốt yếu nhất. Tuy sự thành tựu của mỗi nguyện đều là khó thể nghĩ tưởng nổi, nhưng nguyện này thành tựu mới là bất cộng; vì vậy chư Phật ngợi khen"*.

Sách Giáo Hạnh Tín Chứng giảng câu *"văn bỉ Phật danh"* (nghe danh hiệu Phật ấy) như sau: *"Chữ Văn* (聞) *có nghĩa là chúng sanh nghe gốc ngọn sanh khởi của lời Phật nguyện mà chẳng có tâm nghi*

thì đó mới là Văn". Nghe danh hiệu được phước nên có thể phát sanh lòng tin thanh tịnh. *"Thanh tịnh tâm"* chính là lòng tin chẳng nghi, còn có nghĩa là lòng tin trong sạch chẳng cấu nhiễm. Sách Thắng Man Bảo Quật, quyển thượng nói: *"Thanh tịnh tâm là lòng tin trong sạch, khởi tâm tin trong sạch*, *lại còn có nghĩa là tâm chẳng có phiền não lẫn vào thì gọi là tâm thanh tịnh"*.

"Ức niệm thọ trì": Thọ (受) là tin nhận, Trì (持) là giữ vững, Ức (憶) là nhớ đến công đức của Phật, Niệm (念) là niệm danh hiệu Phật. *"Quy y"* (歸 依) là thân tâm quy hướng, nương theo chẳng bỏ. *"Cúng dường"* là như sách Huyền Tán bảo: "*Dâng tài, hạnh là Cúng* (供); *giữ gìn, giúp đỡ là Dường* (養)". Chữ *"tài, hạnh"* chỉ hai thứ cúng dường:

1. Một là Tài Cúng Dường tức là cúng những vật như hương, hoa, thuốc men, tài vật, đầu, mắt, tủy, não, núi, sông, đại địa…

2. Hai là Pháp Cúng Dường: Tu hành đúng như lời dạy để cúng dường.

Sách Di Đà Sớ Sao viết: *"Thanh Lương đại sư nói: 'Đại Hạnh hòa thượng đời Cao Tề tôn sùng niệm Phật, dùng bốn chữ để dạy dỗ: Hai chữ **ức niệm** chẳng rời nơi tâm; hai chữ **xưng kính** chẳng rời nơi miệng"*. Đấy chính là ý chỉ của câu *"ức niệm thọ trì, quy y cúng dường"* trong kinh này.

Sách Sớ Sao còn nói*: "Để vãng sanh Tịnh Độ phải có lòng tin. Ngàn người tin, ngàn người sanh, vạn người tin, vạn người sanh. Tin vào danh hiệu Phật thì chư Phật liền cứu, chư Phật liền hộ trì. Tâm luôn nhớ Phật, miệng thường niệm Phật, thân luôn kính Phật thì mới gọi là thâm tín. Dù phát tâm sớm hay muộn cũng chẳng hề trụ vào pháp nào của cõi Diêm Phù Đề nữa. Cách thúc đẩy, phát khởi này là thiết yếu nhất"*.

Đoạn kinh này lại đặc biệt nói tới *"nhất niệm tịnh tín"* và *"chí tâm nguyện sanh"*; đấy đều là công đức tùy lòng nguyện mà được vãng sanh chẳng thể nghĩ bàn. Sách Hội Sớ giảng chữ *"nhất niệm"* như sau: *"Nghĩa là chánh nhân vãng sanh chỉ cốt ở lòng tin trong mỗi niệm, chẳng nệ là niệm nhiều hay ít"*. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng cũng nói:

"Một niệm có nghĩa là tín tâm không nhị tâm nên bảo là 'nhất niệm'. Đấy gọi là Nhất Tâm. Nhất tâm là cái nhân chân chánh của thanh tịnh báo độ, đạt được kim cang chân tâm, vượt ngang khỏi năm đường tám nạn, ắt đạt được mười thứ lợi ích ngay trong đời hiện tại: Một là được quỷ thần, thánh chúng thủ hộ, cho đến điều lợi ích thứ mười là nhập Chánh Định Tụ".

Sách Di Đà Sớ Sao lại viết: "*Tín chính là tịnh tâm. Thành Duy Thức Luận nói: 'Tín là thật đức có thể nhẫn được dục lạc một cách sâu xa. Tâm tịnh là tánh. Sao lại bảo là tịnh tâm? Là vì tâm thù thắng như thủy thanh châu lóng trong nước đục. Các nhiễm pháp lại đều có tự tướng. Chỉ do chẳng tin nên tự tướng bị vẩn đục, lại khiến cho tâm, tâm sở cũng bị vẩn đục như vật cực dơ đã tự khiến mình dơ lại còn làm dơ vật khác. Tín có thể chuyển biến điều ấy nên tịnh là tướng'. Nay tu Tịnh Độ thì tâm tịnh là điều cốt yếu nên Tín là nhiệm vụ cấp bách thật đã quá rõ vậy".*

Do đó, kinh A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni dạy: *"An Lạc thế giới, sở hữu Phật pháp bất khả tư nghị, thần thông hiện hóa, chủng chủng phương tiện, bất khả tư nghị. Nhược năng hữu tín như thị chi sự, đương tri thị nhân bất khả tư nghị, sở đắc nghiệp báo diệc bất khả tư nghị"* (Trong thế giới An Lạc, tất cả Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, thần thông biến hóa, các thứ phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Nếu ai tin được những việc như vậy thì nên biết là người ấy là chẳng thể nghĩ bàn, đạt được nghiệp báo cũng chẳng thể nghĩ bàn). Sách Yếu Giải cũng nói: *"Chỉ có bậc đại trí mới có thể tin chắc thật"*.

Sách An Lạc Tập dựa theo sách Luận Chú lập ra ba tâm: Một là Thuần Tâm tức là tín tâm sâu dày; hai là Nhất Tâm tức là tín tâm thuần nhất; ba là Tương Tục Tâm tức là tín tâm liên tục chẳng tạp các niệm khác, lại còn bảo: *"Nếu có thể liên tục thì chính là nhất tâm. Nếu có thể nhất tâm thì chính là thuần tâm. Đủ cả ba tâm này mà lại chẳng vãng sanh thì quyết chẳng có lẽ ấy"*.

Xét chung các kinh, luận: Sớ Sao bảo *"Tín chính là tịnh tâm"*, Cổ Âm Kinh bảo tin được những việc như thế là chẳng thể nghĩ bàn; Yếu Giải bảo tín chính là đại trí; An Lạc Tập bảo *"đủ cả ba tâm ấy mà lại*

chẳng vãng sanh thì quyết chẳng có lẽ ấy". Các thuyết trên cùng chỉ rõ tín tâm thanh tịnh là quý nhất.

Kinh này lại thêm hai chữ *"nhất niệm"* thành ra *"nhất niệm tịnh tín"* đủ thấy tín tâm này chính là *"bách xích can đầu, hựu tấn nhất bộ"* (nơi đầu sào trăm thước tiến thêm bước nữa), há có thể suy lường nổi ư! Câu: "*Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm, ngôn ngữ bặt dứt, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai"* trong sách Tín Tâm Minh của Tứ Tổ Thiền Tông thật có cùng một ý chỉ với kinh này.

Sách Hội Sớ bảo tâm tịnh tín là *"chánh nhân để vãng sanh";* sách Giáo Hạnh Tín Chứng xưng tụng tín tâm là *"cái nhân chân thật của thanh tịnh báo độ"*. Cả hai sách cùng bảo *"nhất niệm chính là nhất tâm"* (Sách Chỉ Quán, quyển năm bảo*: "Nhất tâm có đủ cả mười pháp giới"*. Do đó, nhất tâm chính là thật thể của vạn hữu mà cũng chính là Chân Như). Nhất tâm còn được gọi là kim cang tâm, có khả năng mở toang con mắt trí huệ trong tâm mỗi người. Ở đây, tôi không nói lôi thôi nhiều để tránh vẽ rắn thêm chân.

Trong câu *"chí tâm hồi hướng nguyện sanh bỉ quốc"* (chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi kia), chí tâm chính là tâm chí thành được nói trong Quán kinh. Sách Tứ Thiếp Sớ ***(Quán Kinh Sớ của tổ Thiện Đạo)*** nói: *"Chí* (至) *là chân, Thành* (誠) *là thật. Ý nói: Hết thảy chúng sanh khi tu các hạnh giải nơi thân, khẩu, ý nghiệp thì đều phải thực hiện bằng tâm chân thật; chẳng được bề ngoài làm ra vẻ hiền, thiện, tinh tấn, bên trong ôm lòng hư giả, tham, sân, tà ngụy, gian trá trăm chiều, ác tánh khó lay, sự như rắn rết. Tuy khởi tam nghiệp nhưng chỉ đáng gọi là sự lành tạp độc, cũng gọi là hạnh hư giả, chẳng thể gọi là nghiệp chân thật"*.

"Hồi hướng" là đem hết thảy thiện căn chính mình đã tu hướng đến chúng sanh cũng như hướng đến Phật đạo.

Tiếp đó, kinh nói: *"Nguyện sanh bỉ quốc"* (Nguyện sanh sang cõi kia) là hồi hướng tín hạnh của chính mình để cầu vãng sanh. Đây cũng chính là tâm hồi hướng phát nguyện trong ba tâm được nói trong Quán kinh. Kinh dạy: *"Nhất giả chí thành tâm, nhị giả thâm tâm, tam giả hồi*

hướng phát nguyện tâm, cụ tam tâm giả, tất sanh bỉ quốc" (Một là tâm chí thành, hai là thâm tâm, ba là tâm hồi hướng phát nguyện. Đủ cả ba tâm, ắt sanh sang cõi kia).

Sách Hội Sớ nói: *"Hồi hướng có tự lực hồi hướng và tha lực hồi hướng. Nếu đem nhân hạnh của chính mình để hồi hướng đến cái quả trong mai sau thì là tự lực. Chuyên cậy vào Phật nguyện, chẳng cậy đến sức lực của chính mình thì là tha lực; chẳng phải là phàm tình hồi hướng nên cũng gọi là bất hồi hướng"* (Chẳng cậy vào tự lực, hoàn toàn dựa vào tha lực thì phàm tình chẳng thể hiểu biết sự hồi hướng như thế nên gọi là "bất hồi hướng"). Kinh Đại Phẩm Bát Nhã nói: *"Bồ Tát như thị hồi hướng, tắc bất đọa tưởng điên đảo, kiến điên đảo, tâm điên đảo. Hà dĩ cố? Thị Bồ Tát bất tham trước hồi hướng cố. Thị danh vô thượng hồi hướng"* (Bồ Tát hồi hướng như vậy sẽ chẳng đọa vào tưởng điên đảo, kiến điên đảo, tâm điên đảo. Vì cớ sao? Vì Bồ Tát ấy chẳng tham đắm mà hồi hướng. Đó gọi là vô thượng hồi hướng). Phàm tình gọi đó là bất hồi hướng, nhưng thật ra chính là vô thượng hồi hướng.

Tịnh Độ là tha lực pháp môn, sáu chữ hồng danh Di Đà và Nhất Thừa nguyện hải đều là Tha Lực. Nương vào Phật nguyện hồi hướng vãng sanh chính là vô thượng hồi hướng. Vì vậy, sanh được một niệm tịnh tín, đem tất cả thiện căn chí thành hồi hướng thì *"tùy nguyện giai sanh"* (tùy nguyện đều sanh) như sách Hội Sớ đã khai thị: *"Chỉ cốt tin được trong một niệm, chẳng nệ niệm nhiều hay ít"*. Sách Yếu Giải cũng bảo: *"Nếu tín nguyện kiên cố thì dẫu khi lâm chung mười niệm hay một niệm cũng quyết định được vãng sanh. Nếu không tín nguyện thì dù có trì danh đến mức gió chẳng thổi lọt, mưa chẳng ướt nổi, khác nào tường đồng vách sắt thì cũng chẳng thể vãng sanh nổi!"*

Các bậc đại đức của Trung Hoa lẫn Nhật Bản đều xem tín nguyện là chánh nhân vãng sanh, đều xem tín nguyện là con mắt của cả trời lẫn người. Sách Di Đà Sớ Sao cũng nói: *"Chỉ có nguyện thì không một người nào chẳng sanh. Đã biết là nguyện lực rộng lớn như thế thì há đâu chẳng tin, lẽ nào chẳng nguyện!"*. Người tu Tịnh nghiệp thật phải nên khắc cốt ghi tâm, chẳng chút tạm quên câu *"phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm"* của kinh này cũng như câu *"tín nguyện trì danh"* trong kinh Tiểu Bổn vậy.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận cũng bảo *"nhất niệm"* có cùng ý nghĩa với *"chí tâm hồi hướng"*. Luận bảo:

"Một niệm chí tâm hồi hướng liền được vãng sanh. Hành giả nếu có thể một niệm chân thành tin nhận thì cần gì phải bận tâm đến những thứ phụ trợ khác. Hết thảy chúng sanh nổi trôi trong sanh tử chỉ nghĩ đến một niệm này, không nghĩ gì khác; dẫu cho đến lúc ngộ được Chân Tánh, trở về nguồn gốc, thành Đẳng Chánh Giác vẫn chỉ có một niệm này không có niệm nào khác.

Đại Trí Độ Luận nói: 'Hành Bát Nhã Ba La Mật Đa thì trong một niệm có thể nghiền thành vi trần hết thảy đại địa, núi non trong các tam thiên đại thiên thế giới nhiều như cát sông Hằng trong cả mười phương'. Sức của nhất niệm chẳng thể nghĩ bàn. Niệm Phật như vậy thì tâm này chính là Phật, Phật chính là tâm, chẳng trong, chẳng ngoài, không trói buộc, không giải thoát, khắp cả núi, sông, đại địa, mười phương hư không chẳng một nơi nào dẫu nhỏ bằng hạt cải lại chẳng phải là chỗ đức Vô Lượng Thọ Phật hiện thân thuyết pháp, cho đến ly chính là phi ly, nhập ngay vào đại quang minh tạng của Như Lai".

24. Tam Bối Vãng Sanh

(三 輩 往 生: *Ba bậc vãng sanh***)**

Chánh kinh:

佛 告 阿 難，十 方 世 界 諸 天 人 民，其 有 至 心 願 生 彼 國，凡 有 三 輩。

Phật cáo A Nan: - Thập phương thế giới chư thiên nhân dân, kỳ hữu chí tâm nguyện sanh bỉ quốc, phàm hữu tam bối.

Phật bảo A Nan: - Nói chung, chư thiên nhân dân trong mười phương thế giới những ai chí tâm nguyện sanh về cõi kia thì gồm có ba bậc.

Giải:

Phẩm trước là mười phương chư Phật khen ngợi, đó chính là kết quả của nguyện *"chư Phật khen ngợi"*. Ấy là vì chư Phật muốn cho chúng sanh nghe danh hiệu phát tâm, ức niệm, thọ trì, thỏa nguyện được vãng sanh. Phẩm này bàn về các loại nhân hạnh để vãng sanh.

Phàm phu sau khi nghe danh hiệu Phật liền phát tâm. Do tín nguyện có sâu - cạn nên phát tâm có lớn hay nhỏ, trì tụng nhiều hay ít, tu tập có siêng, lười nhiều nỗi sai khác. Túc căn của chúng sanh có vô lượng sai biệt; phước đức, nhân duyên lại càng sai khác hơn nữa. Người người khác nhau, kẻ kẻ bất đồng. Do đó, đã có vô lượng chúng sanh trong mười phương vãng sanh thì phẩm loại của họ cũng phải vô lượng.

Đối với vô lượng phẩm loại sai khác như thế, đức Thế Tôn chỉ tạm phân chia một cách tổng quát nên trong phẩm này chỉ nói đến ba bậc thượng, trung, hạ. Đấy là cách phân chia giản lược nhất. Mỗi bậc lại tách ra làm ba loại nhỏ nên thành ra chín loại; Quán kinh gọi là "chín phẩm". Mỗi phẩm trong chín phẩm đó lại có chín phẩm, thành ra tám mươi mốt phẩm. Cứ lần lượt khai triển như thế đến vô lượng.

Trong vô lượng thứ bậc ấy, nói một cách tổng quát thì gồm có ba bậc. Dẫu phẩm loại của những người vãng sanh thật khác xa nhau,

nhưng khi luận đến cái nhân chủ yếu để vãng sanh thì chẳng gì khác hơn là *"phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật"*. Đấy chính là cương tông của toàn bộ kinh này, là chìa khóa để vãng sanh Cực Lạc.

Ba bậc vãng sanh chính là để phân loại bọn phàm phu chúng ta sau khi đã vãng sanh về Tịnh Độ. Nguyện hạnh, công đức của từng bậc chính là khuôn phép để chúng ta noi theo hòng cầu được vãng sanh. Nếu lòng chân thành cầu được vãng sanh thì phải nên tuân theo những khuôn phép đó, khác nào tấm gương sáng để ta luôn soi mình, mong sao được bằng.

Nên nhớ rằng Tịnh tông được xưng tụng là Dị Hành Đạo (đạo dễ hành) là vì so với tám vạn bốn ngàn pháp môn mà nói thì chỉ có pháp môn này dễ dàng nhất nên mới gọi là "dị hành đạo"; chứ nếu xét theo những điều được dạy trong kinh này, ta thấy vãng sanh cũng chẳng phải là việc dễ. Nếu chẳng thật vì sanh tử phát tâm Bồ Đề, dùng tín nguyện sâu một dạ chuyên niệm mà mong vãng sanh thì không thể nào được.

Kính mong những hành nhân trong hiện tại chớ đừng thoáng nghe Tịnh tông là dễ tu liền sanh khinh mạn, tín tâm hời hợt, chí nguyện lơ là, miệng bàn Tịnh nghiệp, tâm tiếc trần duyên; như vậy mà cầu sanh thì biết đến bao giờ mới được!

Khi phán định chín phẩm trong Quán kinh có tương đương với ba bậc trong kinh này hay không, cổ đức đã lập ra lắm thuyết bất nhất:

1. Trường phái coi những phẩm loại được nói trong hai kinh là giống nhau thì gồm những vị như đại sư Đàm Loan, Cảnh Hưng, Gia Tường, Liên Trì, Thiên Thai… Trong tác phẩm Lược Luận An Lạc Tịnh Độ Nghĩa, ngài Đàm Loan nói: *"Kinh Vô Lượng Thọ nói người sanh về An Lạc chỉ có ba bậc thượng, trung, hạ; kinh Quán Vô Lượng Thọ nói mỗi phẩm lại chia ra làm thượng, trung, hạ. Ba lần ba thành chín, hợp thành chín phẩm"*. Tịnh Ảnh Sớ lại viết: *"Phàm các nhân dân trong mười phương thế giới nguyện sanh cõi ấy thì có ba bậc. Gộp chung lại để nói thì như trong Quán kinh; nếu chia sơ lược thì có ba bậc, chia tỉ mỉ thì thành ra chín"*. Ngài Gia Tường cũng viết trong Quán Kinh Sớ như sau: *"Kinh Vô Lượng Thọ chỉ nói ba bậc, còn trong kinh đây* (chỉ kinh Quán Vô Lượng Thọ) *chia ba bậc thành chín bậc. Ba bậc là*

thượng, trung, hạ. Chín bậc là thượng phẩm có ba; trung, hạ cũng có ba nên thành chín bậc". Ngài Cảnh Hưng cũng bảo: "*Do chín phẩm trong kinh kia* (Quán kinh) *gộp lại thành ba bậc trong kinh này nên giáo nghĩa dạy trong hai kinh chẳng khác nhau"*. Ngài Liên Trì lại bảo: *"Ba bậc, chín phẩm phù hợp khít khao với nhau, nào còn ngờ chi!*" Trong Quán Kinh Sớ, ngài Thiên Thai cũng bảo: *"Chín phẩm trong kinh này* (Quán kinh) *chỉ là để cho biết địa vị cao hay thấp, chúng chính là ba bậc trong Đại kinh"*.

2. Phái chủ trương các bậc, phẩm nói trong hai kinh là khác nhau thì có các vị như Linh Chi, Cô Sơn… Ngài Linh Chi bảo ba bậc trong Đại kinh chỉ tương ứng với Thượng Phẩm của Quán kinh chứ không dính dáng gì đến sáu phẩm kia vì trong Trung Phẩm và Hạ Phẩm không nói đến việc phát Bồ Đề tâm. Quan điểm của ngài Cô Sơn thoáng hơn; Ngài cho rằng ba bậc trong kinh này chỉ tương ứng với Thượng Phẩm và Trung Phẩm, chứ chẳng thuộc ba phẩm Hạ vì người vãng sanh thuộc ba bậc trong kinh này đều là thiện nhân; còn người thuộc ba phẩm Hạ trong Quán kinh đều là ác nhân, lúc lâm chung sám hối niệm Phật nên được vãng sanh. Vì vậy, các vị trên đều cho rằng chẳng thể phối hợp các phẩm loại của hai kinh này với nhau.

Trong tác phẩm Sớ Sao, Liên Trì đại sư đã dung hội các thuyết trên như sau:

"Sách Thảo Am Phụ Chánh Giải bảo: 'Ngài Thiên Thai coi chín phẩm giống với ba bậc là vì xét theo thứ bậc mà nói chứ chẳng xét trên nhân hạnh mà bàn. Ý các vị như Cô Sơn, Linh Chi chẳng trái nghịch ý ngài Thiên Thai, vì sao vậy? Do ngài Thiên Thai phán định trên phương diện thứ bậc nên ba bậc và chín phẩm tương đồng. Hai vị đại sư lại chỉ xét trên nhân hạnh nên ba bậc chỉ tương ứng với trung, thượng phẩm. Mỗi bên có cơ sở lập luận riêng nên giáo nghĩa chẳng đồng. Do vậy, ý kiến các Ngài chẳng trái nghịch nhau'.

Dựa trên Thật Đế mà luận thì phiền não khác gì Bồ Đề, sự ác lúc ban đầu nào trở ngại sự lành lúc chung cục. Ác nhân đã thành thiện thì lẽ đâu chẳng xếp vào hàng hiền thánh. Ba bậc chín phẩm thật phù hợp khít khao với nhau, há còn ngờ chi".

Quan điểm dung thông của Ngài thật khế hợp pháp yếu bởi vì chủ trương phối hợp hai kinh với nhau của những vị như Thiên Thai v.v… là chú trọng vào địa vị sau khi vãng sanh, chẳng luận đến sự hành trì khi còn tu nhân; các vị như ngài Linh Chi v.v… coi hai kinh khác nhau vì chú trọng về mặt hành trì khi tu nhân nên mới xét đến việc chưa từng phát Bồ Đề tâm lẫn hành vi thiện ác lúc bình thời. Do vậy, [hai vị cho rằng] ba phẩm Hạ trong Quán kinh chẳng tương ứng với bậc Hạ nói trong kinh này.

Trong đoạn văn trên của ngài Liên Trì, câu cuối: "*Sự ác lúc ban đầu nào trở ngại sự lành lúc chung cục"* khế hợp thánh tâm rất sâu xa. Kẻ ác lúc lâm chung nếu có thể sám hối phát tâm, chí tâm niệm Phật thì kẻ ác đã thành người lành nên cũng được Phật nhiếp thọ, tùy nguyện vãng sanh. Do vậy, Liên Trì đại sư mới bảo: *"Lẽ đâu chẳng xếp vào hàng hiền thánh"* đồng lên Cực Lạc. Do những điều trên, ta thấy ba bậc trong kinh này và chín phẩm trong kinh kia thật tương ứng với nhau chẳng còn ngờ gì nữa.

Sách Báo Ân Luận cũng nói: *"Bậc Thượng trong kinh này tương ứng với người xuất gia, hai bậc Trung, Hạ tương ứng với người tại gia. Do có quá nhiều phẩm loại nên chỉ đại lược nêu lên một cách tổng quát: 'Phàm hữu tam bối' (Nói chung có ba bậc). Với ba bậc ấy, Quán kinh cũng tạm tách sơ lược thành chín phẩm. Kinh lại nêu hạng cực ưu và cực giáng để bao quát vô lượng nhân hạnh sai khác"*.

Lời bàn này cực hay. Trong Quán kinh, bậc Thượng Thượng Phẩm chỉ trong khoảng búng ngón tay liền được vãng sanh, gặp Phật nghe pháp, liền ngộ Vô Sanh Pháp Nhẫn, trong khoảnh khắc đến phụng sự khắp các chư Phật, lần lượt được thọ ký, trở về nước mình, đắc vô lượng trăm ngàn đà-ra-ni môn. Đấy chính là hạng cực ưu (ưu thắng nhất) trong ba phẩm.

Kẻ Hạ Hạ Phẩm là hạng Ngũ Nghịch, Thập Ác. Khi tướng địa ngục hiện, lâm chung sám hối, mười niệm được vãng sanh là hạng cực giáng (thấp nhất) trong bậc Hạ.

Quán kinh nêu lên hạng tối ưu cũng như bậc tối hạ nên luận mới nói: *"Nêu lên hạng cực ưu và cực giáng"*. Thoạt nhìn, dường như hai kinh khác nhau, nhưng thật ra ý chỉ của chúng lại tương đồng.

Chánh kinh:

其上輩者，捨家棄欲而作沙門。發菩提心。一向專念阿彌陀佛。修諸功德，願生彼國。此等眾生，臨壽終時，阿彌陀佛，與諸聖眾，現在其前。經須臾間，即隨彼佛往生其國。便於七寶華中自然化生，智慧勇猛，神通自在。是故阿難，其有眾生欲於今世見阿彌陀佛者，應發無上菩提之心。復當專念極樂國土。積集善根，應持迴向。由此見佛，生彼國中，得不退轉，乃至無上菩提。

Kỳ thượng bối giả, xả gia khí dục nhi tác sa-môn, phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật, tu chư công đức, nguyện sanh bỉ quốc. Thử đẳng chúng sanh, lâm thọ chung thời, A Di Đà Phật, dữ chư thánh chúng, hiện tại kỳ tiền. Kinh tu du gian, tức tùy bỉ Phật vãng sanh kỳ quốc, tiện ư thất bảo hoa trung tự nhiên hóa sanh, trí huệ dũng mãnh, thần thông tự tại. Thị cố A Nan! Kỳ hữu chúng sanh, dục ư kim thế kiến A Di Đà Phật giả, ưng phát Vô Thượng Bồ Đề chi tâm. Phục đương chuyên niệm Cực Lạc quốc độ, tích tập thiện căn, ưng trì hồi hướng. Do thử kiến Phật, sanh bỉ quốc trung, đắc Bất Thoái Chuyển, nãi chí Vô Thượng Bồ Đề.

Bậc Thượng là hạng bỏ nhà, lìa dục, làm sa-môn, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật, tu các công đức nguyện sanh sang cõi kia. Những chúng sanh ấy lúc tuổi thọ sắp hết, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước mặt. Trong khoảnh khắc liền theo đức Phật ấy sanh về cõi kia, lại tự nhiên hóa sanh trong hoa bảy báu, trí huệ dũng mãnh, thần thông tự tại.

A Nan! Do vậy, nếu có chúng sanh nào muốn trong đời này được thấy A Di Đà Phật thì phải phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, lại nên chuyên nghĩ đến cõi nước Cực Lạc, thiện căn đã tích tập nên đem hồi hướng. Do đó, được thấy Phật, sanh trong cõi kia, đắc Bất Thoái Chuyển cho đến thành Vô Thượng Bồ Đề.

Giải:

Phàm phu có được dự phần vào bậc Thượng vãng sanh hay không là một vấn nạn lớn trong Tịnh tông.

Cổ đức có vị bảo đây là hạnh Bồ Tát *(như có thuyết bảo Thượng Thượng Phẩm phải là Bồ Tát từ Tứ Địa đến Thất Địa, Thượng Trung Phẩm phải là từ Sơ Địa đến Tứ Địa Bồ Tát; các phẩm khác cứ theo đó mà suy. Phàm phu chỉ có thể đạt từ Trung Phẩm Trung Sanh trở xuống mà thôi!)* Nếu thật sự là như vậy thì đại nguyện vô thượng của Phật Di Đà, cõi sen Tây Phương độc diệu, pháp môn trì danh dễ hành, diệu pháp vãng sanh thù thắng đều thành hý luận, khiến cho diệu pháp Tịnh tông chẳng thể nghĩ bàn lại thành ra pháp có thể nghĩ bàn nổi ư! Vì vậy, đây chính là một điều cốt lõi của Tịnh Tông; trong phần khái yếu của bản chú giải này tôi đã tạm bàn đôi điều nhưng chưa thể giãi bày hết ý chỉ này, nên ở đây tôi lại thử trình bày rõ hơn.

Đối với những sai lầm của cổ thuyết, chúng ta may mắn có được đại sư Thiện Đạo đời Đường. Ngài đã dẫn đủ các kinh luận để cực lực đả phá cựu thuyết. Trong Tứ Thiếp Sớ, đại sư đã luận như sau:

"Lại xem phần Định Thiện trong Quán kinh và ý nghĩa kinh văn ba bậc Thượng, Trung, Hạ thì toàn là sau khi đức Phật nhập diệt, phàm phu ngũ trược chỉ do gặp duyên sai khác nên đến nỗi có chín phẩm sai biệt.

Vì sao? Người trong ba phẩm Thượng là phàm phu gặp duyên Đại Thừa. Người trong ba phẩm Trung là phàm phu gặp duyên Tiểu Thừa. Người trong ba phẩm Hạ là phàm phu ngu ác, tạo ác nghiệp, lúc lâm chung nhờ bạn lành, nương nguyện lực của Phật bèn được vãng sanh; đến khi hoa kia nở thì mới phát tâm, chứ phải đâu là người mới học Đại Thừa (cổ đức bảo bậc Hạ là người mới học Đại Thừa). *Nếu hiểu như thế thì mình lầm, làm người khác lầm, tai hại quá sức!"*

Trong bản sớ giải, Ngài còn dẫn mười đoạn Quán Kinh để chứng minh luận thuyết ấy, ở đây tôi không trích dẫn đủ. Chín phẩm đài sen cõi Cực Lạc đều là nơi để phàm phu đời trược vãng sanh, chỉ do người đời gặp duyên có Đại Thừa, Tiểu Thừa sai khác nên sau khi vãng sanh bèn có bậc Thượng, bậc Trung, bậc Hạ bất đồng.

Tịnh tông là giáo pháp tối cực viên đốn. Nếu phàm phu thuộc căn khí Đại Thừa có thể tin nhận được nổi thì sẽ giải ngộ trọn vẹn, tu chứng trọn vẹn thì sẽ vượt xa thường nhân cả kiếp (người căn cơ viên đốn tu một ngày bằng thường nhân tu một kiếp). Do đó, họ có thể ngay trong một đời công hạnh viên mãn chứng ngay Thượng Phẩm.

Nay với bản kinh này, tôi dùng các luận khác để chứng minh ba bậc vãng sanh thật sự là vì phàm phu, kiêm vì thánh nhân:

* Phẩm Tất Thành Chánh Giác (ắt thành Chánh Giác) trong kinh này có những câu kệ như sau: *"Linh bỉ chư quần sanh, trường dạ vô ưu não, xuất sanh chúng thiện căn, thành tựu Bồ Đề quả. Ngã nhược thành Chánh Giác, lập danh Vô Lượng Thọ. Chúng sanh văn thử hiệu, câu lai ngã sát trung, như Phật kim sắc thân, diệu tướng tất viên mãn"* (Khiến các quần sanh ấy, đêm dài không ưu não, xuất sanh các thiện căn, thành tựu quả Bồ Đề. Nếu tôi thành Chánh Giác, lập hiệu Vô Lượng Thọ. Chúng sanh nghe hiệu ấy, đều sanh trong nước tôi, thân sắc vàng như Phật, diệu tướng đều viên mãn).

Bốn câu đầu nói lên nguyên do phát khởi đại nguyện: Muốn cho hết thảy chúng sanh trong đêm dài tăm tối được lìa các ưu bi khổ não, xuất sanh căn lành thành tựu Bồ Đề. Ta thấy rõ Ngài thật sự muốn cứu tế khắp hết thảy những phàm phu đầy rẫy phiền não còn trong đêm dài tăm tối, khiến cho họ phát sanh thiện căn.

Bốn câu kệ kế tiếp nói đến pháp Ngài dùng để phổ độ: *"Chúng sanh văn thử hiệu, câu lai ngã sát trung"* (Chúng sanh nghe danh hiệu này, đều sanh trong nước ta). Các chúng sanh ấy cũng chính là quần sanh còn trong đêm dài ưu não. Bởi vậy, Thiện Đạo đại sư mới bảo: *"Ba bậc chín phẩm toàn là vì bọn phàm phu ngũ trược sau khi Phật nhập diệt"*.

Hai câu kệ cuối cùng: *"Như Phật kim sắc thân, diệu tướng tất viên mãn"* (Thân sắc vàng như Phật, diệu tướng đều viên mãn) cho thấy phàm phu ưu não một khi đã sanh cõi kia thì đều được chân thân kim sắc, diệu tướng viên mãn đầy đủ giống như Phật.

Tiếp đó, kinh còn nói: *"Diệc dĩ đại bi tâm, lợi ích chư quần phẩm, ly dục thâm chánh niệm, tịnh huệ tu phạm hạnh"* (Cũng dùng tâm đại bi, lợi ích các quần phẩm. Ly dục, chánh niệm sâu, tịnh huệ tu phạm hạnh), ý nói: Những người vãng sanh khi hoa nở thấy Phật, thân tâm thanh tịnh ngay, trí huệ bén nhạy, đại bi vô lượng, tự giác, giác tha thành tựu Bồ Đề. Đấy đều là do sức oai thần, sức bổn nguyện, nguyện trọn đủ, nguyện rõ ràng, kiên cố, rốt ráo của A Di Đà Phật, nên mới có thể khiến cho phàm phu trong đêm dài ưu não đắc trí huệ thanh tịnh, thân tâm như Phật. Rõ ràng là phàm phu mang tâm Đại Thừa trong cõi này được Phật gia bị bèn vãng sanh trong thượng phẩm, đắc Vô Sanh Nhẫn thì có chi là lạ? Ngay câu đầu trong bài kệ tụng phát nguyện, tỳ-kheo Pháp Tạng đã bảo: *"Ngã lập siêu thế chí"* (Tôi lập chí siêu thế); những điều vừa nói trên chính là chỗ siêu thế, lẽ nào lại đem thói thường của mười phương để luận bàn phẩm vị cõi Cực Lạc ư?

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao còn bảo: *"Ngài Cảnh Hưng bảo rõ ba bậc chín phẩm là phàm phu vãng sanh nên Ngài giảng rằng: 'Một là phàm tiểu vãng sanh, hai là đại thánh vãng sanh'. Chữ 'phàm tiểu' chỉ ba bậc [vãng sanh]"*.

Sách Du Tâm An Lạc Đạo cũng viết: *"Lại nữa, bốn mươi tám nguyện trước hết là vì hết thảy pháp phàm phu, rồi mới kiêm vì tam thừa thánh nhân. Do vậy, phải biết ý chỉ của tông Tịnh Độ là 'vốn vì phàm phu, kiêm vì thánh nhân"*.

Hơn nữa, ngay trong câu đầu của phẩm này đã bảo: *"Thập phương thế giới chư thiên nhân dân, kỳ hữu chí tâm nguyện sanh bỉ quốc, phàm hữu tam bối*" (Nói chung, chư thiên, nhân dân trong mười phương thế giới chí tâm nguyện sanh cõi kia thì gồm có ba bậc). Kinh nói cả ba bậc (tam bối) chỉ là chư thiên, nhân dân trong mười phương, chẳng hề nói họ là Bồ Tát hay Thanh Văn. Như vậy, ba bậc được nêu trong kinh này trước hết là nhắm đến phàm phu, nhưng trong kinh cũng nói kèm đến thánh nhân như phẩm Bồ Tát Vãng Sanh nói các hàng Bồ Tát trong mười phương thế giới *"đương vãng sanh giả, câu thuyết kỳ danh, cùng kiếp bất tận"* (những kẻ sẽ được vãng sanh; nếu chỉ nêu danh hiệu của họ thì hết cả kiếp cũng chẳng thể hết nổi).

"Xả gia, khí dục, nhi tác sa-môn" (Bỏ nhà, lìa dục, làm sa-môn): *"Xả gia"* là xuất gia, *"tác sa-môn"* là trở thành Tăng. Tỳ Bà Sa Luận nói: *"Nhà là nhân duyên phiền não. Xuất gia là để diệt cấu lụy nên phải xa lìa [nhà cửa]"*. Pháp sư Huyền Uẩn cũng bảo: *"Xuất gia tạo ác rất khó như thuyền lướt trên đất; tại gia gây lỗi thật dễ như thuyền buồm trôi trên biển. Lại nữa, xuất gia tu đạo dễ dàng như thuyền buồm bơi trên biển; tại gia tu phước thật khó như thuyền đi trên cạn. Nhưng có kẻ tâm xuất gia mà thân chẳng xuất gia, có kẻ thân xuất gia tâm chẳng xuất gia. Nay cả thân lẫn tâm đều phải xuất gia nên mới bảo bỏ nhà, lìa dục"*.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận cũng bảo: *"Hết thảy chúng sanh do khát ái nên có huyễn thân. Do huyễn thân nên có cõi nước. Bỏ nhà lìa dục thì khát ái thanh tịnh nên cõi nước cũng thanh tịnh. Kinh Đại Bát Nhã nói: 'Bồ Tát Ma Ha Tát chí tánh háo du chư Phật quốc độ, ưng viễn ly xuất gia' ([Nếu] Bồ Tát Ma Ha Tát có lòng ham muốn chính mình sẽ đến được các cõi nước Phật thì phải nên viễn ly hạnh tại gia). Như vậy, xuất gia là chánh nhân Tịnh Độ vì viễn ly bất tịnh"*.

Trong sách Du Tâm An Lạc Đạo, đại sư Hải Đông Nguyên Hiểu đời Đường đã viết:

"Kinh Vô Lượng Thọ nói đến nhân [vãng sanh] của ba bậc. Bậc thượng gồm năm câu:

- Một là 'bỏ nhà lìa dục trở thành sa-môn'. Câu này chỉ rõ phương tiện phát khởi chánh nhân.

- Hai là 'phát Bồ Đề tâm', đấy chính là chánh nhân.

- Ba là 'chuyên niệm đức Phật kia'. Đấy là tu Quán.

- Bốn là 'làm các công đức', đấy là khởi hạnh. Quán và Hạnh để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn (Sư Nguyên Hiểu coi Niệm Phật là trợ nghiệp; thuyết này chưa ổn, trong phần bàn về tông thú của kinh, chúng ta đã bàn, ở đây không nhắc lại).

- Năm là 'nguyện sanh cõi kia'. Đây chính là nguyện, bốn điều trên là hạnh. Hạnh nguyện hòa hợp mới được vãng sanh".

Trong phần trên, Khởi Tín Luận đã bảo xuất gia là chánh nhân của Tịnh Độ, Nguyên Hiểu đại sư lại coi xuất gia chỉ là phương tiện để phát khởi chánh nhân. Hai thuyết hơi khác nhau, nhưng xét ra thuyết của ngài Nguyên Hiểu ổn thỏa, thích đáng hơn!

Xét theo Quán kinh, trong cả ba phẩm Thượng chẳng thấy nói phải xuất gia ; riêng trong phần Trung Phẩm Thượng Sanh có bảo *"tu hành chư giới"* (tu hành các giới), Trung Phẩm Trung Sanh có nói: *"Nhược nhất nhật nhất dạ trì Sa Di Giới, nhược nhất nhật nhất dạ trì Cụ Túc Giới*" (Nếu một ngày một đêm trì giới Sa Di, hoặc một ngày một đêm trì Cụ Túc Giới). Trong cả chín phẩm của kinh ấy, chỉ mỗi hai phẩm trên nói rõ là xuất gia. Riêng kinh này khác hẳn, trong bậc Thượng bảo là xuất gia, trong bậc Trung lại bảo *"bất năng hành tác sa-môn"* (chẳng thể hành hạnh sa-môn). Ấy là do chúng sanh cơ duyên vô lượng sai khác, sự tu hành lúc còn tu nhân cũng thiên sai vạn biệt, mỗi người mỗi khác, chẳng ai giống nhau. Tôi trộm nghĩ: Kinh chỉ phân chia các phẩm vị một cách sơ lược để giảng sơ về thứ bậc; đây chỉ là tùy bệnh cho thuốc, tùy cơ thuyết pháp, nên chúng ta chẳng nên câu nệ một chiều, chấp chết cứng vào văn tự. Tôi trộm đoán rằng trong pháp hội Vô Lượng Thọ, ngài A Nan là đương cơ, lại có một vạn hai ngàn vị đại tỳ-kheo, năm trăm vị tỳ-kheo-ni hiện diện. Các bậc đại đức xuất gia như vậy đều đáng dự vào hạng vãng sanh bậc Thượng.

Vả lại, kinh này chính là bộ kinh đệ nhất của Tịnh tông nên những điều dạy trong kinh này đều là khuôn phép chánh tông: Bậc xuất gia tu được vãng sanh bậc Thượng là chuyện hợp lẽ thường tình nên đức Phật thuận theo nhân duyên ấy mà nói người vãng sanh trong bậc Thượng là bậc xuất gia, lìa dục, tu hạnh sa-môn.

Quán kinh khác hẳn kinh này: Đương cơ trong pháp hội ấy là Vy Đề Hy phu nhân, A Nan và Mục Liên chỉ đứng hầu hai bên đức Phật; Thích, Phạm chư thiên đứng trên không đổ mưa hoa [cúng dường]. Trong hội chỉ có hai vị A Nan và Mục Liên là bậc tỳ-kheo đại quyền thị hiện, không có bậc xuất gia nào khác. Trong pháp hội, bậc đương cơ nghe pháp và hàng vãng sanh bậc Thượng chủ yếu là những người tại gia như Vy Đề Hy phu nhân v.v… nên Phật ứng theo cơ duyên ấy chẳng nói đến chuyện xuất gia trong phần giảng về Thượng Phẩm vãng sanh.

Quán kinh cũng dạy: *"Vy Đề Hy dữ ngũ bách thị nữ, văn Phật sở thuyết, ứng thời tức kiến Cực Lạc thế giới quảng trường chi tướng, đắc kiến Phật thân cập bỉ nhị Bồ Tát, tâm sanh hoan hỷ, thán vị tằng hữu, hoát nhiên đại ngộ, đãi Vô Sanh Nhẫn. Ngũ bách thị nữ, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, nguyện sanh bỉ quốc. Thế Tôn tất ký, giai đương vãng sanh. Sanh bỉ quốc dĩ, hoạch đắc Chư Phật Hiện Tiền tam-muội, vô lượng chư thiên, phát Vô Thượng Đạo Tâm"* (Vy Đề Hy và năm trăm thị nữ nghe lời Phật dạy, ngay lập tức thấy được tướng rộng lớn của thế giới Cực Lạc, được thấy thân Phật và thân hai vị Bồ Tát, tâm sanh hoan hỷ, khen là chưa từng có, hoát nhiên đại ngộ, đạt Vô Sanh Nhẫn. Năm trăm thị nữ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nguyện sanh cõi kia. Đức Thế Tôn thọ ký họ sẽ đều được vãng sanh. Sanh trong nước ấy rồi sẽ đắc Chư Phật Hiện Tiền tam-muội. Vô lượng chư thiên phát Vô Thượng Đạo Tâm).

Ta thấy rõ, trong pháp hội Quán kinh, bậc đương cơ toàn là căn khí Đại Thừa, lại đều là hạng tại gia phát tâm. Những người như thế chắc chắn là hạng vãng sanh trong bậc Thượng.

Vả lại, Vy Đề Hy phu nhân chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn ngay trong hiện đời nên ắt phải thuộc bậc Thượng Phẩm Thượng Sanh nơi cõi Cực Lạc. Vy Đề Hy là phụ nữ tại gia lại chứng đắc pháp nhẫn ngay trong hiện đời, Thượng Phẩm vãng sanh; đủ chứng tỏ người vãng sanh trong bậc Thượng chẳng phải chỉ hạn cuộc trong hạng xuất gia, cũng như chứng tỏ diệu pháp Tịnh tông phá tan mọi quy cách, chí viên, cực đốn chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, sách Báo Ân Luận có nói: *"Ông Lưu Di Dân ba lượt thấy Phật, [được Phật] dùng áo phủ lên, [được] tay Ngài xoa đầu, tự thấy mình thuộc về Thượng Phẩm, nhưng ông chẳng phải là bậc xuất gia. Với chư tổ của Liên Tông và các vị Duy Ma, Hiền Hộ v.v... hết thảy các bậc vãng sanh danh đức tăng lẫn tục, ta đều có thể dựa theo đó mà suy vậy"*. Đời Tấn, ông Lưu Di Dân hợp cùng ngài Huệ Viễn niệm Phật ở Lô Sơn, được vãng sanh trước cả ngài Huệ Viễn. Ngài Huệ Viễn lúc sắp tịch, vừa xuất định thấy A Di Đà Phật thân chật cả hư không. Trong viên quang của Ngài có các hóa Phật, Quán Âm, Thế Chí đứng

hầu hai bên. Lại thấy dòng nước tỏa quang minh chia làm mười bốn nhánh, cùng chảy lên rót xuống, diễn thuyết các âm Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã. Phật bảo ngài Huệ Viễn: *"Ta do bổn nguyện lực nên đến an ủi ông; sau bảy ngày nữa, ông sẽ sanh về cõi ta"*. Tổ lại thấy, những vị trong Liên Xã đã vãng sanh trước như các vị Phật Đà Da Xá, Huệ Trì, Huệ Vĩnh, Lưu Di Dân v.v… đều đứng hầu bên Phật, bước đến bảo: *"Sư phát tâm sớm nhưng sao về muộn thế?"* Lúc còn sống, ông Lưu Di Dân ba lượt thấy Phật; sau khi tịch theo Phật đến đón ngài Huệ Viễn. Đấy là một chứng cớ chứng tỏ cư sĩ cũng có thể vãng sanh trong Thượng Phẩm.

Trong kinh Hoa Nghiêm, hàng tại gia chiếm đa số trong năm mươi ba vị thiện tri thức của Thiện Tài đồng tử. Trong Mật Tông, tổ sư phái Cát Cư (Kargyupa) là cư sĩ (ngài Mã Nhĩ Ba (Marpa)). Do tổ sư là hàng bạch y nên phái ấy thường được gọi là Bạch Giáo. Cư sĩ Duy Ma chính là Kim Túc Như Lai thị hiện. Mười sáu vị Hiền Hộ Chánh Sĩ đều là tại gia Bồ Tát, là thượng thủ hàng Bồ Tát trong hội này. Do vậy, ta chớ nên chấp vào tướng tại gia hay xuất gia mà sanh phân biệt!

Kinh này bảo Thượng Phẩm vãng sanh là hạng xuất gia, lìa dục; Quán kinh chẳng hề nói Thượng Phẩm vãng sanh phải là xuất gia. Vy Đề Hy phu nhân là nữ nhân tại gia lại được Thượng Phẩm vãng sanh; năm trăm thị nữ cũng Thượng Phẩm vãng sanh.

Thật ra, hai kinh chẳng hề mâu thuẫn với nhau vì Vy Đề Hy phu nhân đã mang tâm xuất gia. Ví dụ như ở Trung Hoa, phương Nam coi gạo là thực phẩm chủ yếu, phương Bắc coi lúa mì là thực phẩm chính. Gạo, mì tuy khác nhưng đều có công dụng làm thực phẩm chủ yếu nên cũng như nhau. Vì vậy, người tại gia mang tâm xuất gia cũng có thể sanh trong Thượng Phẩm. Trong Quán kinh, sau bậc Thượng Phẩm, Trung Trung Phẩm là người xuất gia; kinh Vô Lượng Thọ dạy người tại gia cũng có thể sanh trong phẩm này. Phối hợp cả hai kinh ta mới dễ nhận ra ý nghĩa chân thật. Vì vậy, phải nên khéo hiểu thánh tâm, chớ đừng chấp chết cứng vào văn tự. Nếu hiểu câu *"xả gia, khí dục"* (bỏ nhà, lìa dục) là chú trọng tại tâm xuất gia thì ý chỉ cả hai kinh thật chẳng sai khác.

Câu *"phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật"* (phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật) chính là cương lãnh của toàn bộ kinh này. Câu này đã được bàn tỉ mỉ trong phần nói về tông thú. Sách Di Đà Yếu Giải coi *"tín, nguyện, trì danh"* là tông của kinh Tiểu Bổn; bản chú giải này lại dùng *"phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm"* làm Tông, nhưng vẫn cùng một ý chỉ. Tín - nguyện chính là một trong ba tâm nói trong Quán kinh: Một là chí thành tâm, hai là thâm tâm, ba là hồi hướng phát nguyện tâm. Theo Tứ Thiếp Sớ:

1. Chí thành tâm là chân thật tâm,

2. Thâm tâm là thâm tín tâm. Thâm tín tâm có hai điều:

- Một là tin quyết định một cách sâu xa rằng thân mình hiện tại là phàm phu tội ác, từ bao kiếp đến nay thường chìm đắm, lưu chuyển chẳng có duyên gì để xuất ly.

- Hai là tin quyết định một cách sâu xa rằng bốn mươi tám nguyện của A Di Đà Phật nhiếp thọ chúng sanh, không còn lo âu, ngờ vực gì. Nương theo nguyện lực của Ngài, quyết định được vãng sanh.

3. Hồi hướng phát nguyện tâm là từ trong tâm tin tưởng sâu xa chân thật, đem hết thảy thiện căn đã tu hồi hướng nguyện sanh cõi kia.

Do đó, ta thấy rằng *"tín nguyện"* sách Yếu Giải nói đó chính là ba tâm của Quán kinh, mà ba tâm của Quán kinh lại chính là Bồ Đề tâm nói trong kinh này. *"Phát Bồ Đề tâm"* nói trong kinh này chính là *"tín nguyện"* nói trong Di Đà Yếu Giải.

Hơn nữa, *"nhất hướng chuyên niệm"* chính là Trì Danh. Do hai bản Đại, Tiểu A Di Đà Kinh nguyên lai chỉ là một kinh nên tông của hai kinh ắt phải đồng nhất. Trong phần giảng về tông thú đã giảng kỹ về *"phát Bồ Đề tâm"* nên ở đây chẳng bàn nhiều. Tôi chỉ trích vài đoạn trong phần luận về Bồ Đề tâm của An Lạc Tập để độc giả tham khảo thêm. An Lạc Tập do ngài Đạo Xước soạn, bàn luận những điểm rất tinh yếu.

Dưới đây tôi sẽ trích nguyên văn, có chú giải đôi chút nhằm giảng rõ phần nào lời luận. Đạo Xước đại sư đã lập ra bốn điều nghị luận quanh việc phát Bồ Đề tâm:

* Một là bàn về công dụng của Bồ Đề tâm. Sách An Lạc Tập viết:

"Thứ nhất là nêu lên công dụng của Bồ Đề tâm. Đại Kinh bảo phàm muốn vãng sanh Tịnh Độ thì phải lấy Bồ Đề tâm làm gốc. Vì sao? Bồ Đề chính là tên gọi của Vô Thượng Phật Đạo. Nếu muốn phát tâm làm Phật thì tâm ấy rộng lớn trùm khắp pháp giới. Tâm ấy rốt ráo, ngang với hư không. Tâm ấy lâu xa đến cùng tận đời vị lai. Tâm ấy trọn khắp, lìa nhị thừa chướng. Nếu phát được tâm ấy thì khuynh đảo được sanh tử vô thỉ và trầm luân trong các cõi. Đem tất cả công đức hồi hướng Bồ Đề thì đều có thể đạt tới Phật quả, chẳng bị diệt mất".

Tôi xin tạm giải thích thô thiển như sau: Trước hết, luận dẫn Đại kinh để nói lên công dụng của Bồ Đề tâm. "Đại kinh" chính là kinh Vô Lượng Thọ. Các vị Tịnh Ảnh, Đạo Xước, Thiện Đạo đều gọi kinh Vô Lượng Thọ là Đại kinh; ngài Thiên Thai gọi là Đại Bổn.

Tâm Bồ Đề chính là cái gốc để vãng sanh Tịnh Độ.

Nếu chẳng phát được tâm này thì dẫu cứ siêng tu nhưng cũng khác nào nước chẳng có nguồn, cây không có cội nên trọn chẳng thể vãng sanh được. Từ chữ *"vì sao"* trở đi là lời giải nghĩa.

Bồ Đề nghĩa là Giác. Vô Thượng Giác chính là Phật. Vì vậy, Bồ Đề là danh xưng khác của Vô Thượng Phật Đạo. "*Phát tâm làm Phật"* nghĩa là phát khởi cái tâm *"tâm này làm Phật, tâm này là Phật"*.

Phát khởi được tâm như thế thì ta vốn đã là Phật, cái tâm *"làm Phật"* này vốn sẵn đã là cái tâm *"là Phật"* nên luận nói tiếp: Tâm này *"rộng lớn"*; về chiều dọc thì suốt cả ba đời, về chiều ngang thì trọn khắp hư không. *"Rốt ráo"* là chân tế rốt ráo, là tột cùng của nguồn pháp. Chữ *"lâu xa"* diễn tả tâm ấy sáng suốt, lặng lẽ, chân thường, vĩnh viễn thoát khỏi sanh diệt. *"Trọn khắp"* là đầy đủ hết thảy, không thiếu, không dư. Tâm như vậy có công đức chẳng thể nghĩ bàn.

Nếu phát được tâm ấy thì có thể dẹp sạch mối sanh tử từ vô thỉ đến nay cũng như sự trầm luân trong các cõi. Nếu lại có thể đem công đức hồi hướng Bồ Đề thì quyết định chứng được Phật quả. Tất cả công đức ấy nhất định chẳng luống uổng, cũng chẳng bị tổn thất hay diệt mất. Lời dạy này của tổ Đạo Xước đã chỉ thẳng vào ngay công dụng của Bồ

Đề tâm: Vượt ra ngoài khả năng suy lường, hiểu biết của chúng ta, thật là vi diệu khó nghĩ bàn.

Xin lại dẫn Bồ Đề Tâm Luận của Mật tông để chứng minh thêm; luận nói: *"Tâm Bồ Đề này chứa đựng hết thảy công đức của Bồ Tát. Nếu tu chứng xuất hiện thì làm đạo sư cho hết thảy. Nếu quay trở về gốc thì chính là cõi nước Mật Nghiêm. Chẳng đứng dậy khỏi tòa mà có thể thành tựu hết thảy Phật sự"*. Công dụng của Bồ Đề tâm thật chẳng thể nghĩ bàn.

* *"Thứ hai là nêu lên Danh và Thể của Bồ Đề, nhưng Bồ Đề có đến ba thứ:*

Một là Pháp Thân Bồ Đề, hai là Báo Thân Bồ Đề, ba là Hóa Thân Bồ Đề.

a. Pháp Thân Bồ Đề chính là Chân Như, Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không, tự tánh thanh tịnh. Thể không uế nhiễm, lý xuất thiên chân, chẳng cần phải tu thành nên gọi là Pháp Thân; là bản thể của Phật đạo nên gọi là Bồ Đề.

b. Báo thân Bồ Đề là tu đủ vạn hạnh, cảm được cái quả báo thân Phật. Do quả tương ứng cái nhân nên gọi là Báo Thân. Viên thông vô ngại nên gọi là Bồ Đề.

c. Hóa Thân Bồ Đề là từ Báo khởi Dụng, hướng đến muôn vàn căn cơ nên gọi là Hóa Thân, lợi ích chúng sanh một cách viên thông nên gọi là Bồ Đề".

Xin giải thích: Thứ hai là bàn về Danh và Thể của Bồ Đề, chia ra thành Pháp, Báo, Hóa ba thân để luận.

Pháp Thân Bồ Đề chính là Chân Như, Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không. Câu *"tự tánh thanh tịnh, thể không nhiễm uế"* chính là như Lục Tổ bên Thiền Tông nghe câu *"vô trụ sanh tâm"* chợt đại ngộ, bèn nói: *"Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh"*. Ý nghĩa của câu *"lý xuất thiên chân, chẳng cần phải tu thành"* giống như câu *"nào ngờ tự tánh, vốn tự đầy đủ"* (*"Lý xuất thiên chân"* nghĩa là lý tự nhiên như vậy, khác nào những chân lý hiển nhiên trong trời đất). Do vốn tự đầy đủ nên nào cần phải tu thành. Ngũ Tổ nghe nói như thế bèn trao y bát, lập

ngài Huệ Năng làm Tổ thứ sáu. Ngài cũng nói: *"Chẳng biết bản tâm thì học pháp vô ích. Nếu biết rõ bản tâm của chính mình, thấy tự tánh của chính mình thì đáng gọi là trượng phu, thiên nhân sư, Phật"*. Lúc ấy, đại sư Huệ Năng còn chưa xuống tóc, vẫn còn là người làm việc nặng nhọc trong chùa; một phen phát ngộ tâm này bèn thăng ngay lên địa vị tổ sư. Đây chính là như Bồ Đề Tâm Luận nói: *"Nếu tu chứng xuất hiện thì làm đạo sư cho hết thảy… Chẳng đứng dậy khỏi tòa mà có thể thành tựu hết thảy Phật sự"*.

Tâm Bồ Đề vượt thoát phàm tình, công dụng khó nghĩ tưởng. Tâm tánh như vậy được gọi là Pháp Thân. Tâm tánh ấy là bản thể của Phật đạo nên gọi là Bồ Đề.

Tiếp đó, Ngài giảng về Báo Thân. Pháp Thân vốn sẵn đủ chính là Tánh Đức. Có công Tu Đức thì Tánh Đức mới được hiển lộ. Vì vậy, phải tu đủ vạn hạnh, công đức trang nghiêm mới đắc báo thân Phật quả. Báo Thân viên minh trọn đức, thông đạt vô ngại nên bảo là *"viên thông vô ngại",* nên gọi là *"Báo Thân Bồ Đề"*. Từ Báo Thân hiện ra Hóa Thân, tùy căn cơ mà hóa hiện, diệu dụng vô cùng nên bảo là *"lợi ích chúng sanh một cách viên thông"* và gọi là Hóa Thân Bồ Đề.

* *"Thứ ba là chỉ rõ phát tâm có sai khác. Nay nói về hành giả tu nhân phát tâm thì phải có đủ ba điều:*

1. Một là cần phải hiểu thấu hữu, vô, tự tánh thanh tịnh từ xưa đến giờ.

2. Hai là duyên tu vạn hạnh, tám vạn bốn ngàn Ba La Mật môn v.v…

3. Ba là đại từ bi làm gốc, luôn lấy việc độ sanh làm bản hoài

Ba nhân ấy tương ứng với Đại Bồ Đề nên gọi là phát tâm Bồ Đề.

Lại như Tịnh Độ Luận (tức là Vãng Sanh Luận) *bảo:*

'*Nay phát Bồ Đề tâm chính là tâm nguyện làm Phật. Tâm nguyện làm Phật chính là tâm độ chúng sanh. Tâm độ chúng sanh chính là tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh vào cõi có Phật. Nay nguyện sanh Tịnh Độ thì trước hết cần phải phát Bồ Đề tâm"*.

Xin giải thích: Phát tâm có sai khác, nghĩa là có hai loại phát tâm:

- Trước hết, trong khi còn tu nhân cần phải phát khởi ba thứ tâm sau đây:

1. Một là cần phải hiểu thấu Hữu, Vô, và tự tánh vốn sẵn thanh tịnh từ xưa đến nay.

Tự tánh thanh tịnh đã giải thích trong phần trước. Câu *"hiểu thấu Hữu, Vô"* chính là mấu chốt huyền nhiệm để giải ngộ cái tâm. *"Vô"* chính là như những chữ *"vô"* được nêu lên liên tục từ *"vô nhĩ căn"* cho đến *"vô trí diệc vô đắc"* trong Tâm kinh; và cũng giống như kinh Đại Bát Niết Bàn dạy: *"Như thị nghịch thuận nhập siêu thiền dĩ, phục cáo đại chúng, ngã dĩ Phật nhãn, biến quán tam giới nhất thiết chư pháp, vô minh bổn tế, tánh bổn giải thoát. Ư thập phương cầu, liễu bất khả đắc, suy bổn vô cố, sở nhân chi diệp, giai tất giải thoát. Vô minh giải thoát cố, nãi chí lão tử, giai đắc giải thoát. Dĩ thị nhân duyên, ngã kim an trụ Thường Tịch Diệt Quang, danh Đại Niết Bàn"* (Lần lượt thuận, nghịch nhập siêu Thiền Định như thế xong, lại bảo đại chúng: 'Ta dùng Phật nhãn xem khắp hết thảy các pháp trong tam giới, tánh của vô minh bổn tế vốn là giải thoát, tìm khắp mười phương trọn chẳng thể được. Do gốc là không, nên đối với cành lá đều được giải thoát. Do giải thoát khỏi vô minh nên cho đến với lão tử đều được giải thoát. Do nhân duyên ấy, ta nay an trụ trong Thường Tịch Diệt Quang, gọi là Đại Niết Bàn). Đây chính là lời dạy từ bi tha thiết tối hậu của đức Thế Tôn. Đại sư Vĩnh Minh đã nguyện trong vô lượng kiếp sẽ lột da làm giấy, chẻ xương làm bút, lấy máu làm mực biên chép đoạn văn trên để báo đáp từ ân.

Vô Minh vốn là không, nên làm gì có cành lá; hiểu vọng vốn là không, nên chân tánh tự hiển lộ. Đó là ý nghĩa cốt yếu của chữ *"biết Vô"*. Còn *"biết Hữu"* là như nhà Thiền thường bảo: *"Cần phải biết Hữu thì mới đắc"*. Trong Tâm Vương Minh, ngài Phó Đại Sĩ cũng bảo: *"Muối hòa trong nước, nước vẫn trong veo, quyết định là có, nhưng chẳng thấy hình dáng. Tâm vương cũng thế: Ngụ trong thân thể, ứng dụng ra ngoài, thích ứng theo từng tình huống tự tại vô ngại, hoàn thành các việc"*. Bài minh đã dùng thí dụ để chỉ rõ ai cũng tự có tâm vương. Tâm vương quyết định là có, tùy theo sự vật, tình huống phát huy diệu dụng, nhưng chẳng thấy được hình dáng của tâm vương.

Kinh Niết Bàn còn dạy: *"Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh"* (Hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh). *"Biết Hữu"* là biết có Phật Tánh vậy.

Sách Tâm Đăng Lục bảo: *"Do đó, cổ đức đều muốn ai cũng phải biết Hữu. Nếu chẳng biết Hữu thì toàn là hư vọng"*. Trên đây tôi đã giải thích thế nào là *"biết Hữu"* và *"biết Vô"* để giảng câu *"thấu đạt Hữu, Vô"*. *"Hiểu thấu"* còn có nghĩa là hiểu rõ cái tâm, thấu đạt cái gốc, hiểu rõ tự tánh vốn sẵn thanh tịnh từ xưa đến nay.

Tánh ấy giống như trực tâm được nói trong Đại Thừa Khởi Tín Luận. Trực tâm là chánh niệm pháp Chân Như.

2. Hai là *"duyên tu vạn hạnh"*, điều này tương đương với thâm tâm trong bộ luận trên: thích tu hết thảy các hạnh lành.

3. Ba là *"đại từ bi làm gốc"* tương đương với đại bi tâm trong luận Khởi Tín: muốn dẹp tan hết nỗi khổ của chúng sanh.

Ba thứ phát tâm như vậy tương đương với ba tâm trong luận Khởi Tín nên bảo: *"Ba nhân ấy tương ứng với Đại Bồ Đề"*. Vì vậy, phát lên ba tâm ấy chính là phát Đại Bồ Đề tâm.

- Tiếp đó, ngài Đạo Xước dẫn Tịnh Độ Luận: Bồ Đề tâm chính là tâm nguyện thành Phật độ sanh, tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh về Tịnh Độ.

Thoạt nhìn, nếu so với tâm trước thì tâm này dễ phát khởi hơn, nhưng thật ra chẳng phải như vậy. Bởi vì pháp môn Vãng Sanh Tịnh Độ quả thật là pháp khó tin. Tín tâm chưa sanh làm sao có thể phát tâm nổi? Trong kinh A Di Đà, mười phương chư Phật đã xưng tán đức Bổn Sư ở trong đời Ngũ Trược *"vị chư chúng sanh thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp"* (vì các chúng sanh nói pháp hết thảy thế gian khó tin được nổi). Phẩm Độc Lưu Thử Kinh (riêng lưu lại kinh này) của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng bảo: *"Nhược văn tư kinh, tín nhạo thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan"* (Nếu nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì được thì đó là điều khó nhất trong các điều khó, không có gì khó hơn điều này). Rõ ràng là có thể tin nổi pháp môn Tịnh Độ đã là một điều khó khăn nhất trong các điều khó trong thế gian!

Tin được pháp khó tin này thì chính là đại trí. Thuận theo tín tâm ấy phát khởi chí nguyện thành Phật độ sanh cùng chứng Tịnh Độ; đó chính là Bồ Đề tâm. Chỉ cần chân thật tin nhận thì tự nhiên phát được những tâm như trên đã nói. Đây lại chính là phương tiện thù thắng của Tịnh Tông.

Sách Di Đà Yếu Giải bảo: *"Tin sâu phát nguyện chính là Vô Thượng Bồ Đề"*. Bởi vậy, ***người niệm Phật cần phải sớm sanh tín, nguyện; vì đó chính là phát tâm Bồ Đề vậy.***

* *"Thứ tư là vấn đáp, giải thích.*

Hỏi: Nếu tu đủ muôn hạnh cảm được Bồ Đề, được thành Phật quả, thì sao kinh Chư Pháp Vô Hành lại bảo: 'Nhược nhân cầu Bồ Đề, tức vô hữu Bồ Đề, thị nhân viễn Bồ Đề, do như thiên dữ địa' (Nếu ai cầu Bồ Đề thì chẳng có Bồ Đề. Người ấy cách xa Bồ Đề như trời với đất)"

Xin giải thích: Có kẻ dựa vào kinh Chư Pháp Vô Hành dạy: Nếu ai cầu Bồ Đề thì chẳng có Bồ Đề để đắc, sự mong cầu ấy càng cách xa Bồ Đề như trời cách xa đất. Nếu đã là như vậy, thì nay tại sao lại bảo phải tu vạn hạnh để đạt được quả Bồ Đề ngõ hầu thành Phật? Dưới đây là lời đáp của Tổ:

"Chánh thể của Bồ Đề là lý cầu vô tướng. Nay dùng tướng để cầu thì chẳng đúng với Thật Lý nên bảo là người ấy xa cách. Vì vậy, kinh dạy chẳng thể dùng tâm, chẳng thể dùng thân để đắc Bồ Đề".

Xin giải thích: Bản thể chân chánh của Bồ Đề khế hợp với Lý nên không có hết thảy tướng. "Lý" là Thật Tế lý thể, cũng chính là Chân Như Thật Tướng. Hành nhân nếu dùng tướng để cầu, ý mong cầu quả Bồ Đề và có pháp để cầu Bồ Đề, thì đều là pháp chấp, đều là tạo tướng, nên tự xa lìa Thật Tế lý thể. Do vậy, mới bảo là *"chẳng đúng với thật lý"*. Vì vậy, người ấy xa cách Bồ Đề.

"Nay tuy biết tu hành cầu vãng sanh, hiểu biết rõ ràng Lý Thể là vô cầu, nhưng chẳng hoại giả danh nên tu đủ các hạnh. Do đó, sẽ cảm được Bồ Đề. Vì vậy, Trí Độ Luận bảo: 'Nếu ai thấy Bát Nhã là bị trói buộc. Nếu ai chẳng thấy Bát Nhã thì cũng bị trói buộc. Nếu ai thấy Bát Nhã thì được giải thoát, nếu ai chẳng thấy Bát Nhã thì cũng được giải

thoát'. Long Thọ Bồ Tát giảng: 'Nếu ở trong ấy mà chẳng lìa được tứ cú[78] thì bị trói buộc. Lìa tứ cú thì được giải thoát'. Nay muốn cầu Bồ Đề thì chỉ nên tu hành như thế, ấy chính là chẳng hành mà hành. Chẳng hành mà hành là chẳng trái nghịch đại đạo lý Nhị Đế".

Xin giải thích: *"Chẳng hành mà hành"* chính là vô cầu mà cầu. Tuy biết Lý Thể là vô cầu, Bồ Đề chẳng thể đắc, nhưng vẫn tu đủ vạn hạnh để cảm Bồ Đề, khéo khế hợp với Trung Đạo nên có thể cảm ứng, khế hợp.

Tiếp đó, sách An Lạc Tập dựa vào Tịnh Độ Luận đề xướng: Phàm ai muốn phát tâm Vô Thượng Bồ Đề thì trước hết phải xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn:

"Một là môn nương vào trí huệ, chẳng cầu tự vui do xa lìa Ngã tâm, tham chấp tự thân.

Hai là môn nương vào từ bi, dẹp khổ cho hết thảy chúng sanh do xa lìa tâm chẳng an lạc chúng sanh.

Ba là môn nương vào phương tiện, tâm thương xót hết thảy chúng sanh do xa lìa tâm cung kính, cúng dường thân mình.

Đó gọi là xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn".

Xin giải thích: Ba thứ pháp trái nghịch được nói trong luận chính là: Một là *"ngã tâm, tham chấp tự thân"*, hai là *"tâm không an lạc chúng sanh"*, ba là *"tâm cung kính cúng dường tự thân"*. Cần phải xa lìa ba tâm này.

Sách An Lạc Tập viết tiếp: *"Bồ Tát xa lìa ba pháp trái nghịch Bồ Đề môn như thế liền đắc ba pháp tùy thuận Bồ Đề môn. Những gì là ba?*

- Một là Vô Nhiễm Thanh Tịnh tâm, do chẳng vì thân mình cầu các sự vui. Bồ Đề là chốn thanh tịnh vô nhiễm, nếu vì tự thân cầu sự vui thì trái nghịch với Bồ Đề môn. Do đó, tâm vô nhiễm thanh tịnh là tùy thuận Bồ Đề môn.

- Hai là An Thanh Tịnh tâm, vì dẹp trừ hết thảy khổ cho chúng sanh. Bồ Đề là chốn thanh tịnh an ổn hết thảy chúng sanh; nếu chẳng

78 Tứ cú là bốn câu "có, không, cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không".

khởi tâm làm cho hết thảy chúng sanh được lìa cái khổ sanh tử thì trái nghịch với Bồ Đề môn. Do vậy, dẹp hết thảy nỗi khổ của chúng sanh là tùy thuận Bồ Đề môn.

- Ba là Lạc Thanh Tịnh tâm vì muốn cho hết thảy chúng sanh đắc đại Bồ Đề, vì để nhiếp thủ chúng sanh sanh về cõi Phật ấy. Bồ Đề là chốn thường vui một cách rốt ráo. Nếu chẳng làm cho hết thảy chúng sanh được hưởng cái vui rốt ráo thì trái nghịch với Bồ Đề môn.

Nương vào đâu để đạt được sự vui rốt ráo ấy? Cần phải nương vào Đại Nghĩa Môn. Đại Nghĩa Môn chính là cõi Phật An Lạc. Vì vậy, ta phải làm cho hết thảy chúng sanh chuyên dốc chí nguyện sanh cõi kia, muốn làm cho họ chóng chứng Vô Thượng Bồ Đề".

Trên đây, trong lời luận về pháp trái nghịch và tùy thuận Bồ Đề môn, thật ra ngài Đạo Xước đã chỉ rõ sự sai khác giữa những pháp tùy thuận và trái nghịch với phát tâm. Hễ đã phát tâm thì phải tu Tịnh nghiệp, thường phải nên lãnh hội rốt ráo, chớ tự trái nghịch Bồ Đề môn, trái nghịch bổn nguyện, tự mình chướng ngại việc vãng sanh của chính mình.

Với tông chỉ *"nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật"*, sách Di Đà Yếu Giải bảo: *"Trong hết thảy phương tiện, tìm lấy pháp thẳng chóng nhất, pháp viên đốn nhất, thì không có gì bằng pháp niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Lại trong hết thảy pháp niệm Phật, tìm lấy pháp giản dị nhất, pháp ổn thỏa, thích đáng nhất, thì không gì bằng tín nguyện, chuyên trì danh hiệu".*

Sách còn viết: *"A Di Đà Phật là vạn đức hồng danh. Dùng danh hiệu để chiêu cảm vạn đức thì không công đức nào là chẳng đạt được. Do đó,* ***chấp trì danh hiệu là Chánh Hạnh, chẳng cần phải tu các hạnh: quán tưởng, tham cứu*** *v.v...thật rất giản dị, rất thẳng chóng".*

Sách Viên Trung Sao cũng nói: *"Kinh này dạy kẻ phàm phu sơ tâm chỉ cần có miệng xưng niệm được, có tâm để tưởng niệm được thì đều tu được. Vì vậy kinh này dạy ra pháp môn hết sức đơn giản, hết sức dễ dàng vậy", "nếu chấp trì danh hiệu thì chẳng luận bận, rảnh, chẳng kể động, tịnh, đi, đứng, nằm, ngồi, đều tu được cả. Do vậy biết kinh này*

dạy ra pháp môn hết sức thẳng tắt vậy" và: *"Pháp xưng danh chẳng lựa hiền, ngu, chẳng phân biệt nam, nữ, dù giầu hay nghèo, dẫu sang hay hèn cũng đều tu được. Vì vậy, biết kinh này chỉ ra pháp môn nhiếp trọn các căn cơ hết sức rộng lớn vậy"*.

Sách Du Tâm An Lạc Đạo cũng nói:

"Danh hiệu chư Phật do vạn đức chung đúc thành. Chỉ cần niệm được danh hiệu một đức Phật thì trong một niệm ấy đã niệm đủ vạn đức" và: "*Vô thỉ ác nghiệp từ vọng tâm sanh, công đức niệm Phật từ chân tâm khởi. Chân tâm như mặt trời, vọng tâm như bóng tối. Chân tâm vừa khởi, vọng tâm liền mất như mặt trời vừa mọc, các sự tối tăm đều tiêu"*.

Sách An Lạc Tập còn dẫn kinh Quán Phật Tam Muội như sau:

"Phật khuyến phụ vương hành Niệm Phật tam-muội, phụ vương bạch Phật:

- Phật địa quả đức, Chân Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa không, hà nhân bất di đệ tử hành chi?

Phật cáo phụ vương:

- Chư Phật quả đức, hữu vô lượng thâm diệu cảnh giới, thần thông, giải thoát, phi thị phàm phu sở hành cảnh giới, cố khuyến phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.

Phụ vương bạch Phật:

- Niệm Phật chi công, kỳ trạng vân hà?

Phật cáo phụ vương:

- Như Y Lan lâm, phương tứ thập do-tuần, hữu nhất khỏa Ngưu Đầu Chiên Đàn, tuy hữu căn nha, do vị xuất thổ. Kỳ Y Lan lâm, duy xú vô hương. Nhược hữu đạm kỳ hoa quả, phát cuồng nhi tử. Hậu thời Chiên Đàn căn nha, tiệm tiệm sanh trưởng, tài dục thành thụ, hương khí mạo thịnh, toại năng cải biến thử lâm, phổ giai hương mỹ. Chúng sanh kiến giả, giai sanh hy hữu tâm.

Phật cáo phụ vương:

- Nhất thiết chúng sanh, tại sanh tử trung, niệm Phật chi tâm, diệc

phục như thị. Đản năng hệ niệm bất chỉ, định sanh Phật tiền. Nhất đắc vãng sanh, tức năng cải biến nhất thiết chư ác thành đại từ bi. Như bỉ hương thụ, cải Y Lan lâm"

(Phật khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội. Phụ vương bạch Phật:

- Quả đức của Phật địa là Chân Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không, sao Phật chẳng dạy đệ tử hành theo?

Phật bảo phụ vương:

- Quả đức của chư Phật có vô lượng cảnh giới thâm diệu, thần thông, giải thoát, chẳng phải là cảnh giới của phàm phu hành được, nên Phật khuyên phụ vương hành Niệm Phật tam-muội.

Phụ vương bạch Phật: - Công năng của niệm Phật ra sao?

Phật bảo: - Như giữa cánh rừng Y Lan rộng đến bốn mươi do-tuần, có một cây Ngưu Đầu Chiên Đàn tuy đã bén rễ, nảy mầm, nhưng chưa trồi lên khỏi mặt đất, rừng Y Lan ấy chỉ có mùi thối không thơm tho gì. Nếu có kẻ nào ăn phải hoa quả của cây Y Lan sẽ phát cuồng mà chết. Lúc sau, mầm cây Chiên Đàn dần dần tăng trưởng, vừa sắp mọc thành cây thì mùi thơm đã ngào ngạt, đủ sức biến đổi cả khu rừng đó thành ra thơm ngát cả. Chúng sanh trông thấy sanh lòng hy hữu.

Phật bảo phụ vương:

- Tâm niệm Phật của hết thảy chúng sanh trong sanh tử cũng giống như thế. Chỉ cần hệ niệm chẳng ngơi thì quyết sẽ sanh ở trước Phật. Một phen đã vãng sanh liền biến cải hết thảy các ác thành đại từ bi như cây có mùi thơm kia biến cải cả rừng Y Lan).

Rừng Y Lan vừa nói ví cho Tam Độc, Tam Chướng, vô biên các tội trong thân chúng sanh. Chiên Đàn ví cho tâm niệm Phật của chúng sanh. *"Tài dục thành thụ"* (Vừa sắp mọc thành cây) là hết thảy chúng sanh chỉ cần niệm liên tục chẳng ngơi thì đạo nghiệp sẽ hoàn thành.

Kinh Đại Bi cũng dạy: *"Nhất xưng Phật danh, dĩ thị thiện căn, nhập Niết Bàn giới, bất khả cùng tận"* (Xưng danh hiệu Phật một tiếng thì do căn lành ấy nhập vào Niết Bàn giới chẳng thể cùng tận).

Kinh Xưng Dương Chư Phật Công Đức cũng nói: *"Nhược hữu đắc văn Vô Lượng Thọ Như Lai danh giả, nhất tâm tín nhạo, trì phúng tụng niệm... kỳ nhân đương đắc vô lượng chi phước, vĩnh đương viễn ly tam đồ chi ách. Thọ chung chi hậu, giai đắc vãng sanh bỉ Phật sát độ"* (Nếu có kẻ được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật Như Lai mà nhất tâm tin ưa, trì, phúng[79] tụng niệm… kẻ ấy sẽ được vô lượng phước, sẽ vĩnh viễn xa lìa ách nạn tam đồ. Sau khi mạng chung đều được vãng sanh trong cõi đức Phật kia).

Kinh Văn Thù Bát Nhã cũng nói: *"Chúng sanh ngu độn, quán bất năng giải, đản linh niệm thanh tương tục, tự đắc vãng sanh"* (Chúng sanh ngu độn, chẳng thể hiểu được Quán, chỉ nên dạy họ [giữ được] tiếng niệm liên tục thì sẽ tự được vãng sanh).

Sách Tịnh Tu Tiệp Yếu còn khen ngợi pháp môn Niệm Phật như sau: *"Sáu chữ thống nhiếp vạn pháp, một môn chính là phổ môn. Toàn thể Sự là Lý, toàn thể vọng đều quy về chân, hoàn toàn từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tánh. Học rộng vốn là thâm nhập, chuyên tu chính là tổng trì. Từng tiếng, từng tiếng đánh thức chính mình, từng niệm, từng niệm chẳng lìa Bổn Tôn"*.

Sách còn viết: *"Vô Lượng Thọ Quang là Bổn Giác của ta. Khởi tâm niệm Phật gọi là Thỉ Giác. Mượn y báo, chánh báo của Phật để hiển lộ tự tâm của chính mình. Thỉ Giác, Bổn Giác chẳng rời nhau, thẳng tiến trên con đường giác ngộ. Mới hơi trái nghịch đã đọa vào vô minh"*.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận cũng nói: *"Cần phải biết rằng một pháp Trì Danh thật là giản yếu nhất. Hành giả lúc sơ phát tâm phải chú trọng định khóa (thời khóa nhất định): Mỗi ngày niệm một ngàn tiếng hoặc một vạn tiếng, hoặc mười ức tiếng, từ ít đến nhiều, từ tán nhập định, tùy theo niệm lực đều được vãng sanh"*.

Sách An Lạc Tập cũng bảo: *"Xưng danh cũng như vậy, chỉ nên chuyên chí liên tục chẳng dứt thì quyết định sanh về trước Phật. Nay khuyên hàng hậu học nếu muốn lãnh hội Nhị Đế thì chỉ cần hiểu niệm niệm là bất khả đắc, đấy chính là Trí Huệ Môn. [Tuy hiểu như vậy]*

79 Phúng (諷) : đọc tụng với giọng ngân nga. Xưa kia, người ta thường phân biệt phúng là đọc dựa theo văn bản, còn tụng (誦) là đọc thuộc lòng.

nhưng vẫn hệ niệm liên tục chẳng ngơi thì chính là Công Đức Môn. Vì vậy, kinh nói Bồ Tát Ma Ha Tát luôn dùng công đức và trí huệ để tu tâm mình. Nếu là kẻ mới học chưa thể phá được tướng thì chỉ nên dựa theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sanh, chẳng còn ngờ gì nữa".

Những hành nhân hiện tại nên tin chắc lời dạy ấy, chẳng cần trước hết phải ly tướng làm gì, chỉ cần trì danh chăm chỉ, ròng rặt, bền chắc: *"Nương theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sanh"*. Đấy chính thật là kim chỉ nam để dẫn chúng sanh vượt khỏi biển sanh tử vậy.

Trên đây, tôi đã dẫn rộng các kinh luận để chứng minh lợi ích thù thắng của pháp Trì Danh Niệm Phật.

Trì Danh phải chuyên chí, phải *"một bề chuyên niệm"* như sách Quán Niệm Pháp Môn bảo: *"Phật nói hết thảy chúng sanh căn tánh bất đồng, có Thượng, Trung, Hạ. Với mỗi căn tánh, Phật đều khuyên chuyên niệm danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật.*

Hỏi: Năm thứ nhân duyên (chỉ ngũ niệm môn) đều là Tịnh nghiệp, sao lại chỉ với pháp Niệm Phật bảo phải nhất hướng?

Đáp: Có ba nghĩa:

- Một là do phế các hạnh [khác, chỉ] lập Niệm Phật mà nói như thế.

- Hai là để giúp cho chánh nghiệp Niệm Phật nên nói ra các hạnh trợ nghiệp.

- Ba là do Niệm Phật là chánh, các hạnh là phụ, nên bảo là nhất hướng".

Xin giải thích như sau: Câu *"nhất hướng chuyên niệm"* (một bề chuyên niệm) có đến ba nghĩa:

- Một là phế bỏ các hạnh khác, chuyên lập hạnh Niệm Phật, chỉ đề xướng một câu Phật hiệu, thâm nhập một môn, chẳng lẫn tạp các pháp khác; phế hết các hạnh, chỉ lập một pháp niệm danh hiệu Phật. Đấy gọi là *"nhất hướng chuyên niệm"*.

- Hai là chỉ lấy Niệm Phật làm chánh nghiệp. Để hỗ trợ chánh nghiệp này nên tu các hạnh khác. Niệm Phật là chánh, các hạnh khác là phụ trợ. Chánh nghiệp thống lãnh các trợ nghiệp, trợ nghiệp phụ thuộc chánh nghiệp. Chánh và Trợ viên dung, cùng vào trong Di Đà Nhất Thừa nguyện hải nên bảo là *"nhất hướng chuyên niệm"*.

- Ba là Niệm Phật là chánh, các hạnh là phụ. Chánh, phụ khác nhau, thứ tự phân minh. Lấy nhất hướng chuyên niệm làm chủ yếu thì tuy chẳng bỏ tu các hạnh khác, vẫn gọi là *"nhất hướng chuyên niệm"*.

Lời luận trên rất ổn đáng. Vì thế, người niệm Phật không ai chẳng kiêm tu các môn lễ bái, phát nguyện, hồi hướng v.v…

Theo như những thuyết trên thì người niệm Phật có thể kiêm trì các chú Vãng Sanh, Đại Bi, Chuẩn Đề v.v… hoặc kiêm trì tụng các kinh như Tâm Kinh, Kim Cang v.v… nhưng phải phân định rạch ròi chánh hạnh, trợ hạnh, niệm Phật miên mật thì mới chẳng trái với *"nhất hướng chuyên niệm"*. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận đã giảng rõ ý chỉ ấy. Sách viết:

"Hành giả đã phát tâm Bồ Đề thì nên tu vạn hạnh của Bồ Tát. Với tất cả điều thiện thế gian hay xuất thế gian dù là nhỏ như mảy lông cho đến vô biên công đức đều dùng thâm tâm, chí thành tâm hồi hướng Cực Lạc thì cũng gọi là 'nhất hướng chuyên niệm'. Chẳng cần buông bỏ trăm việc mới gọi là chuyên niệm. Do Phật tánh hiện diện trọn khắp hết thảy chỗ nên còn có buông, có bỏ thì chẳng gọi là Niệm Phật".

Lời luận này thật khế hợp thời cơ, người đời hiện tại bận bịu lắm việc khó lòng buông bỏ tất cả để suốt ngày niệm Phật. Chỉ cần tin sâu, nguyện thiết cầu sanh Tịnh Độ. Gặp việc cứ làm, xong việc lại niệm Phật. Thế pháp vốn chẳng trở ngại Phật pháp; huống hồ là với hết thảy hạnh lành thế gian, xuất thế gian đều dùng cái tâm chí thành hồi hướng Cực Lạc. Làm được như vậy thì cũng gọi là *"nhất hướng chuyên niệm"*.

Theo Khởi Tín Luận, kiêm hành pháp thiện thế gian còn được gọi là *"nhất hướng chuyên niệm",* huống là kiêm tu các pháp xuất thế. Chẳng hạn như, trong cuốn Phạm Thất Ngẫu Đàm, Ngẫu Ích đại sư đã viết: "*Lại nữa, Thiền giả muốn sanh về Tây Phương thì chẳng cần phải*

đổi sang niệm Phật, chỉ đầy đủ tín, nguyện thì tham thiền chính là hạnh Tịnh Độ". Hơn nữa, đại sư từng bế quan kết đàn trì chú Vãng Sanh cầu sanh Tịnh Độ. Ngài lại còn viết những bài kệ để phát thệ. Kệ rằng:

"Con dùng chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng tâm, đốt tay ba cây hương (dùng ba cây hương đốt cánh tay), *kết một thất tịnh đàn* (kết đàn nghiêm tịnh để tụng chú trong bảy ngày liền), *chuyên trì chú Vãng Sanh, chỉ trừ lúc ăn ngủ. Nguyện đem công đức này, cầu quyết sanh An Dưỡng"*. Những việc ấy chứng tỏ chỉ cần đủ tín nguyện cầu vãng sanh thì dù tham thiền hay trì chú cũng đều là hạnh Tịnh Độ.

Tác giả của bộ Di Đà Viên Trung Sao là U Khê đại sư cả đời tu các pháp sám Pháp Hoa, Đại Bi, Kim Quang Minh, Di Đà, Lăng Nghiêm không sót ngày nào. Lâm chung biết trước thời khắc, tay viết năm chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, rồi cao giọng xướng tựa đề kinh vài lượt, an nhiên viên tịch.

Như vậy, tu sám, trì kinh đều là hạnh Tịnh Độ. Do đó, đã phát Bồ Đề tâm, trì danh hiệu Phật thì dẫu có kiêm tu các pháp khác cũng được coi là *"nhất hướng chuyên niệm"*, cũng được vãng sanh.

Nhưng kiêm tu nhiều môn chẳng bằng thâm nhập một môn, nhất tâm chuyên chí xưng niệm Di Đà thì mới dễ khiến chỗ chín biến thành chỗ sống, chỗ sống biến thành chỗ chín. Ái nhiễm tham đắm là chỗ chín của chúng sanh. Bồ Đề chánh niệm là chỗ sống sít của chúng sanh. Chỗ sống sít biến thành chín rục thì lúc lâm chung, khi bị các khổ bức bách mới vẫn khởi lên được câu niệm Phật hòng cảm được Phật tiếp dẫn để được vãng sanh.

Vì vậy Thiện Đạo đại sư khai thị: "*Đại Thánh bi mẫn khuyên thẳng chuyên xưng danh hiệu chính là vì xưng danh dễ dàng. Xưng danh liên tục liền được vãng sanh. Nếu niệm được liên tục thì lấy cả đời làm hạn, mười người tu mười người được vãng sanh, trăm người tu trăm người được vãng sanh. Vì cớ sao? Vì không tạo nghiệp duyên nên được chánh niệm, vì được tương ứng với bổn nguyện của Phật, vì chẳng trái nghịch lời dạy, vì thuận theo lời Phật vậy. Nếu bỏ chuyên niệm đi tu tạp niệm thì trong trăm người tu chỉ được một hai kẻ vãng sanh, trong ngàn người tu hiếm được ba bốn người vãng sanh"*.

Nói tóm lại, ***Trì Danh Niệm Phật chính là bổn hoài của chư Phật, là phương tiện rốt ráo, là con đường tắt nhất trong các đường tắt***. Đấy thật là lời luận muôn đời chẳng suy xuyển bởi vì người lúc lâm chung bị muôn khổ bức bách, ngoại trừ trì danh ra khó lòng khởi các hạnh khác nổi. Quán kinh nói: Kẻ Ngũ Nghịch Thập Ác đáng đọa ác đạo, lúc lâm chung gặp thiện tri thức *"giáo linh niệm Phật, bỉ nhân khổ bức, bất hoảng niệm Phật, thiện hữu cáo ngôn: - Nhữ nhược bất năng niệm bỉ Phật giả, ưng xưng Vô Lượng Thọ Phật. Như thị chí tâm, linh thanh bất tuyệt, cụ túc thập niệm, xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Xưng Phật danh cố, ư niệm niệm trung, trừ bát thập ức kiếp sanh tử chi tội, mạng chung chi thời, kiến kim liên hoa, do như nhật luân, trụ kỳ nhân tiền, như nhất niệm khoảnh, tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới"* (dạy cho niệm Phật nhưng người ấy bị khổ bức bách chẳng thể thanh thản niệm Phật nổi, thiện hữu bảo rằng: 'Nếu ông chẳng niệm đức Phật ấy nổi (tức là chẳng thể niệm Phật theo phương pháp quán tưởng được) thì hãy nên xưng danh Vô Lượng Thọ Phật'. Chí tâm như thế chẳng để ngớt tiếng, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật thì do xưng danh đức Phật ấy, trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử. Lúc lâm chung, thấy hoa sen vàng giống như vầng mặt trời ở trước mặt người ấy, như trong khoảng một niệm liền được sanh về thế giới Cực Lạc).

Kinh nói lâm chung chẳng thể quán Phật, chỉ có thể niệm danh hiệu Phật; rõ ràng là pháp Trì Danh rất dễ dàng. Lâm chung dễ niệm nên được vãng sanh thật là hết sức ổn thỏa vậy. Câu *"ư niệm niệm trung, trừ bát thập ức kiếp sanh tử chi tội"* (trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử) chỉ rõ pháp này hết sức viên đốn. Kẻ Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc lâm chung mười niệm liền được vãng sanh. Phàm phu mang theo nghiệp [đi vãng sanh] được bằng ngay với bậc Bổ Xứ.

Pháp Trì Danh Niệm Phật không những đã giản dị, ổn thỏa đến cùng cực mà còn là pháp tối cực viên đốn nên mười phương Như Lai cùng khen ngợi, ngàn kinh muôn luận cùng nêu. Các hành nhân thật phải nên mau phát đại tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật.

Kinh này lấy *"phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm"* làm tông. Hai điều trên chẳng thể tách rời được vì ***phát Bồ Đề tâm là tín, nguyện; nhất hướng chuyên niệm là hạnh***. Ba thứ tín, nguyện, hạnh chẳng thể thiếu một thứ.

Sách Di Đà Yếu Giải nói: *"Tin sâu phát nguyện chính là Vô Thượng Bồ Đề, tín nguyện hợp lại chính là kim chỉ nam cho Tịnh Độ. Do vậy, chấp trì danh hiệu mới là chánh hạnh"*. Ý đại sư Ngẫu Ích là: Tâm Vô Thượng Bồ Đề là kim chỉ nam để tu Tịnh Độ. Nhà hàng hải dùng kim chỉ nam để xác định phương hướng. Nếu muốn vượt biển sanh tử về thẳng bờ kia Cực Lạc thì phải dùng Bồ Đề tâm để dẫn đường nên người tu Tịnh nghiệp chẳng thể không phát Bồ Đề tâm! Lại dùng Bồ Đề tâm ấy để trì danh hiệu thì mới là chánh hạnh. Nói cách khác: ***Không có Bồ Đề tâm thì dẫu có trì danh hiệu cũng chưa phải là chánh hạnh***.

Sách Di Đà Yếu Giải bảo: *"Nếu không có tín, nguyện thì dẫu có trì danh hiệu đến mức gió lay chẳng động, mưa chẳng thấm ướt, khác nào tường đồng, vách sắt thì vẫn chẳng đắc cái lý vãng sanh. Kẻ tu Tịnh nghiệp chẳng thể không biết điều này"*. Nói cách khác, tuy phát Bồ Đề tâm nhưng chẳng có nguyện, hạnh cầu sanh Tịnh Độ, lại tu môn khác thì chẳng phải là căn cơ Tịnh Độ, cho nên cũng chẳng được vãng sanh! Vì vậy, trong cả ba bậc vãng sanh, kinh này đều bảo: *"Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm"*, nghĩa là đó là điều kiện phải có để vãng sanh của ba bậc.

"Tu chư công đức" (Tu các công đức): Xem trong lời nguyện thứ mười chín *"nghe danh phát tâm"* của đức Di Đà, ta thấy lời nguyện như sau: *"Văn ngã danh hiệu, phát Bồ Đề tâm, phụng hành lục Ba La Mật"* (Nghe danh hiệu của tôi, phát tâm Bồ Đề, phụng hành sáu Ba La Mật). Bản Hán dịch còn ghi (bản Ngô dịch cũng ghi như thế): *"Ư tối thượng đệ nhất bối giả, tựu vô vi đạo, thường tác Bồ Tát đạo, phụng hành Lục Ba La Mật kinh giả, tác sa-môn bất đương khuy thất kinh giới… Chí tinh nguyện dục sanh Vô Lượng Thọ thanh tịnh Phật quốc, đương niệm chí tâm, bất đoạn tuyệt giả"* (Đối với đạo vô vi, bậc đệ nhất tối thượng, thường hành Bồ Tát đạo, phụng hành kinh Lục Ba La Mật, làm sa-môn chớ nên khuyết phạm kinh giới… Nếu chuyên ròng nguyện được sanh

trong cõi Phật Vô Lượng Thọ thì hãy nên niệm chí tâm, chẳng để đoạn tuyệt). Tổng hợp ý nghĩa cả hai kinh, ta thấy rằng *"tu chư công đức"* là phụng hành sáu Ba La Mật.

Phần nói về Thượng Phẩm Thượng Sanh trong Quán kinh cũng bảo *"cụ chư giới hạnh"* (đầy đủ các giới hạnh), *"đọc tụng Đại thừa"* và *"tu hành lục niệm* (lục niệm là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên), *hồi hướng phát nguyện"*. Thật ra đó cũng chỉ là hành sáu Ba La Mật.

"Nguyện sanh bỉ quốc" (Nguyện sanh cõi ấy) là như câu: *"Sở hữu thiện căn tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc"* (Tất cả thiện căn tâm tâm hồi hướng nguyện sanh cõi ta) trong nguyện thứ mười tám; câu *"phục dĩ thiện căn hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc"* (lại đem thiện căn hồi hướng nguyện sanh cõi ta) trong nguyện mười chín, câu *"chí tâm hồi hướng, dục sanh Cực Lạc, vô bất toại giả*" (chí tâm hồi hướng muốn sanh Cực Lạc thì không ai chẳng được toại ý) và *"phát Bồ Đề tâm, yếm hoạn nữ thân, nguyện sanh ngã quốc"* (phát Bồ Đề tâm, chán ngán thân nữ nguyện sanh cõi ta) trong nguyện hai mươi mốt. Những nguyện như vậy đều khuyên phát nguyện hồi hướng, cầu sanh Tịnh Độ. Kinh A Di Đà nói: *"Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc*" (Chúng sanh nghe vậy phải nên phát nguyện, nguyện sanh sang cõi kia) và *"nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ"* (nếu có ai tin tưởng thì phải nên phát nguyện sanh về cõi kia). Kinh cũng bảo: *"Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc Bất Thoái Chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Nếu có kẻ đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về cõi nước Phật A Di Đà thì những người ấy đều đắc bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Rõ ràng *"nguyện sanh bỉ quốc"* (nguyện sanh về cõi ấy) là điều trọng yếu để được vãng sanh Cực Lạc.

"Lâm thọ chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền" (Lúc mạng sắp dứt, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước người ấy) chính là nguyện thứ hai mươi *"lâm chung tiếp dẫn"*

được thành tựu. Di Đà nguyện hải chuyên ban cho cái lợi chân thật. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ nói: *"Thị thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, lâm mạng chung thời, Vô Lượng Thọ Phật, dữ kỳ vô lượng Thanh Văn đệ tử, Bồ Tát chúng câu, tiền hậu vi nhiễu, lai trụ kỳ tiền, từ bi gia hựu, linh tâm bất loạn. Ký xả mạng dĩ, tùy Phật chúng hội, sanh Vô Lượng Thọ Cực Lạc thế giới thanh tịnh Phật độ*" (Lúc các thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân ấy lâm chung thì Vô Lượng Thọ Phật và vô lượng Thanh Văn đệ tử của Ngài, các vị Bồ Tát cùng vây quanh trước sau, đến đứng trước mặt, từ bi gia hựu khiến cho tâm người ấy chẳng loạn. Đã xả mạng rồi, liền theo chúng hội của Phật sanh trong thế giới Cực Lạc là cõi Phật thanh tịnh của Vô Lượng Thọ Phật). Câu *"từ bi gia hựu linh tâm bất loạn"* là tâm tủy của Tịnh tông.

Do Phật lực gia bị nên hành nhân mới được tâm chẳng loạn. Khi đó, mười niệm liên tục liền được vãng sanh. Vì vậy, Tịnh tông được xưng tụng là Quả Giáo, là tha lực pháp môn, là đạo dễ hành, là thuyền từ độ khắp muôn loài ; những lời khen ngợi như vậy đều bắt nguồn từ câu ấy. Kinh nói: *"Hạ bối giả lâm chung mộng kiến bỉ Phật, diệc đắc vãng sanh"* (Kẻ trong bậc Hạ lâm chung mộng thấy đức Phật ấy cũng được vãng sanh) lại càng hiển thị rõ tha lực thật chẳng thể nghĩ bàn!

"Thất bảo hoa trung, tự nhiên hóa sanh" (Tự nhiên hóa sanh trong hoa sen bảy báu): Kinh nói *"tự nhiên hóa sanh"* nhằm chỉ rõ chẳng phải là hóa sanh trong bốn cách sanh "noãn, thai, thấp, hóa", như sách Pháp Hoa Văn Cú nói: *"Thai Kinh nói: 'Liên hoa sanh giả, phi thai noãn thấp hóa chi hóa sanh dã; phi hóa nhi ngôn hóa dã' (Sanh trong hoa sen chẳng phải là cách hóa sanh thuộc bốn cách sanh: noãn, thai, thấp, hóa. Chẳng phải là hóa mà nói là hóa)"*; lại cũng chẳng phải là thấp sanh như kinh Niết Bàn nói: Cô gái Am La Thọ sanh từ bông hoa của cây ấy (cây Am La) nên gọi là "thấp sanh". Do thảo mộc trong uế độ thường có khí ẩm, những kẻ như cô Am La Thọ nương theo hơi ẩm đó mà sanh ra. Trong Tịnh Độ, hoa sen cùng người cùng sanh trong một lúc, tự nhiên hóa hiện, chẳng nhờ đến khí ẩm mà sanh nên chẳng phải là thấp sanh vậy.

"Trí huệ dũng mãnh" là trí huệ sáng suốt, nhạy bén, phá được quân giặc phiền não, kiêu mạn nên bảo là *"dũng mãnh"*. Trí Độ Luận

nói: *"Mũi tên trí huệ cứng bén phá các giặc kiêu mạn"*. Kinh Duy Ma cũng bảo: *"Dĩ trí huệ kiếm phá phiền não tặc"* (Dùng gươm trí huệ phá giặc phiền não). Kinh Tâm Địa Quán cũng nói: *"Pháp bảo do như trí huệ lợi kiếm, cát đoạn sanh tử, ly hệ phược cố*" (Pháp bảo ví như gươm trí huệ bén nhọn vì nó chặt đứt sanh tử, lìa khỏi hệ phược).

"Thần thông tự tại" là thần thông vô ngại như kinh dạy*: "Năng ư chưởng trung trì nhất thiết thế giới"* (Có thể cầm hết thảy thế giới trong lòng bàn tay).

Quán kinh đã giảng rõ ba phẩm thuộc bậc Thượng, nay tôi xin lược trích vài đoạn trong cuốn Quán Kinh Nghĩa Sớ của ngài Gia Tường:

"Thứ nhất là Thượng Phẩm Thượng Sanh: Phát Bồ Đề tâm, tu hành suốt bảy ngày thì sanh về cõi ấy, thấy thân đức Phật ấy, nghe giảng diệu pháp liền ngộ Vô Sanh Pháp Nhẫn. Phải biết rằng đấy là mức Vô Sanh của bậc Thất Địa.

Thứ hai là Thượng Phẩm Trung Sanh: Chẳng nhất thiết phải đọc tụng kinh Đại Thừa, chỉ khéo hiểu được nghĩa lý, tin sâu nhân quả, chẳng báng Đại thừa, đem công đức ấy nguyện sanh về cõi kia thì sẽ được vãng sanh trong hoa sen lớn trong ao bảy báu nơi cõi đó. Qua một đêm hoa nở, trải qua một tiểu kiếp đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn. Đấy cũng là mức Vô Sanh của bậc Thất Địa. Trong Thượng Phẩm, thấy Phật nghe pháp, đắc ngay Vô Sanh, còn trong Trung Phẩm phải qua một tiểu kiếp mới đắc Vô Sanh.

Thứ ba là Thượng Phẩm Hạ Sanh. Hạng này cũng tin nhân quả, chẳng báng Đại Thừa, ở trong hoa sen cõi ấy qua một ngày một đêm hoa sen mới nở. Lại phải qua ba tiểu kiếp mới đắc bách pháp minh môn, trụ Hoan Hỷ Địa. Do hạ phẩm đắc Vô Sanh của bậc Sơ Địa nên ta biết hai phẩm trên là Vô Sanh của Thất Địa ".

Sách Di Đà Sớ Sao lại bảo trong bậc Thượng Thượng Phẩm, cao nhất là bậc Bát Địa. Sách viết: *"[Giai vị trong] trong thượng thượng phẩm là từ Nhất Địa cho đến Bát Địa. Một phẩm đã gồm nhiều phẩm nên với các phẩm khác cứ suy ra mà biết"*. Như vậy, bậc Thượng vãng sanh thấy Phật nghe pháp liền ngộ Vô Sanh có thể đạt tới bậc Bát Địa, đủ chứng tỏ họ là bậc *"trí huệ dũng mãnh"*.

Câu *"dục ư kim thế kiến A Di Đà Phật"* (muốn trong đời này được thấy A Di Đà Phật) ý nói: Hết thảy chúng sanh trong hiện tại và tương lai muốn ngay trong một đời đích thân mắt thấy A Di Đà Phật. Quán kinh nói Thượng Phẩm Thượng Sanh thì *"A Di Đà Như Lai dữ Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô lượng hóa Phật, bách thiên tỳ-kheo Thanh Văn đại chúng, vô lượng chư thiên, thất bảo cung điện. Quán Thế Âm Bồ Tát chấp Kim Cang đài, dữ Đại Thế Chí Bồ Tát chí hành giả tiền. A Di Đà Phật phóng đại quang minh, chiếu hành giả thân, dữ chư Bồ Tát, thọ thủ nghênh tiếp. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, dữ vô số Bồ Tát, tán thán hành giả, khuyến tấn kỳ tâm, hành giả kiến dĩ, hoan hỷ dũng dược, tự kiến kỳ thân thừa Kim Cang đài, tùy tùng Phật hậu, như đàn chỉ khoảnh, vãng sanh bỉ quốc"* (A Di Đà Như Lai và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô số hóa Phật, trăm ngàn tỳ-kheo Thanh Văn đại chúng, vô lượng chư thiên, cung điện bảy báu. Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm đài kim cang cùng Đại Thế Chí đến trước hành giả. A Di Đà Phật phóng đại quang minh chiếu thân hành giả, cùng với các đại Bồ Tát đưa tay nghênh tiếp. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí và vô số Bồ Tát khen ngợi hành giả, khích lệ tâm hành giả. Hành giả nghe xong, hoan hỷ, hớn hở, tự thấy thân mình ngồi đài kim cang, theo sau chân Phật như trong khoảng khảy ngón tay liền vãng sanh cõi kia).

Thượng Phẩm Trung Sanh thì *"mạng dục chung thời, A Di Đà Phật, dữ Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô lượng đại chúng quyến thuộc vi nhiễu, trì tử kim đài, chí hành giả tiền, tán ngôn: 'Nhữ hành Đại Thừa, giải Đệ Nhất Nghĩa, thị cố ngã kim lai nghênh tiếp nhữ', dữ thiên hóa Phật nhất thời thọ thủ. Hành giả tự kiến tọa tử kim đài, hiệp chưởng xoa thủ, tán thán chư Phật. Như nhất niệm khoảng, tức sanh bỉ quốc thất bảo trì trung"* (Lúc mạng sắp hết, A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vô lượng đại chúng, quyến thuộc vây quanh, cầm đài tử kim đến trước hành giả, khen rằng: 'Ông hành Đại thừa hiểu Đệ Nhất Nghĩa; vì vậy, ta nay đến nghênh tiếp ông'. Cùng với một ngàn vị hóa Phật cùng xòe tay, hành giả tự thấy mình ngồi trên đài tử kim, chắp tay khen ngợi chư Phật, như trong khoảng một niệm liền sanh trong ao bảy báu nơi cõi nước kia).

Còn Thượng Phẩm Hạ Sanh thì *"hành giả mạng dục chung thời, A Di Đà Phật cập Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, dữ chư Bồ Tát, trì kim liên hoa, hóa tác ngũ bách Phật, lai nghênh thử nhân. Ngũ bách hóa Phật, nhất thời thọ thủ, tán ngôn: 'Pháp tử! Nhữ kim thanh tịnh, phát vô thượng đạo tâm, ngã lai nghênh nhữ', kiến thử sự thời, tức tự kiến thân tọa kim liên hoa. Tọa dĩ hoa hợp, tùy Thế Tôn hậu, tức đắc vãng sanh thất bảo trì trung"* (hành giả lúc mạng sắp dứt, A Di Đà Phật và Quán Thế Âm, Đại Thế Chí và các Bồ Tát cầm hoa sen vàng hóa ra năm trăm vị Phật đến đón người ấy. Năm trăm vị hóa Phật cùng lúc đưa tay khen rằng: 'Pháp tử! Nay ông thanh tịnh phát Vô Thượng Đạo tâm, ta đến đón ông'. Lúc thấy sự đó liền tự thấy thân mình ngồi trên hoa sen vàng. Ngồi xong, hoa sen khép lại, theo sau Thế Tôn, liền được vãng sanh trong ao bảy báu).

Quán kinh và kinh này cùng bảo trước lúc hành giả chết thấy Phật đến đón; đó chính là *"ngay trong đời này thấy A Di Đà Phật"*. Đời ác Ngũ Trược hiện nay là lúc không có Phật mà lại thấy được đức Phật Di Đà thì thật là hy hữu, toàn là nhờ vào Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, sức bất khả tư nghì của sáu chữ hồng danh. Lại cũng do vì hành giả phát tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm, rộng tích công đức, phát nguyện hồi hướng, cầu sanh cõi kia nên tương ứng với lời nguyện của Phật. Do đó, có thể thấy đức Phật. Do thấy Phật nên liền được vãng sanh, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển, ắt chứng Vô Thượng Bồ Đề.

Cuối đoạn kinh này lại nhắc lại: *"Ưng phát vô thượng Bồ Đề chi tâm, phục đương chuyên niệm Cực Lạc quốc độ"* (Phải nên phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, lại nên chuyên nghĩ đến cõi nước Cực Lạc). Đấy chính là chánh nhân vãng sanh, lại còn bảo thêm: *"Tích tập thiện căn, ưng trì hồi hướng"* (Hãy nên đem thiện căn đã tích tập để hồi hướng). Do nhân thù thắng nên ắt phải cảm được quả báo mầu nhiệm. Do đó, kinh bảo: *"Do thử kiến Phật, sanh bỉ quốc trung, đắc bất thoái chuyển, nãi chí vô thượng Bồ Đề"* (Do vậy thấy Phật sanh trong cõi kia, được bất thoái chuyển cho đến thành Vô Thượng Bồ Đề). Do lời giải thích này đề cao tha Phật[80] sợ rằng sẽ có kẻ ngờ vực, hiểu lầm Tâm tông, nên ở đây tôi xin dẫn lời ba cuốn luận để chứng minh thêm.

---

80 Nếu nhìn theo mặt Sự, Tha Phật tức là A Di Đà Phật ở Tây Phương Cực Lạc thế giới, chứ không phải là đức Phật thiên chân sẵn có trong tự tánh của ta (Tự Phật).

* Một là Linh Phong đại sư viết trong sách Yếu Giải rằng:

"Hỏi: Tâm này đã làm Phật, tâm này đã là Phật, thì sao lại chẳng nói đến tự Phật là rốt ráo mà cứ cho tha Phật hơn tự Phật là vì sao thế?

Đáp: Pháp môn này hoàn toàn ở chỗ hiểu rõ tha Phật chính là tự Phật. Nếu kiêng nói đến tha Phật thì chính là tha kiến (kiến chấp còn thấy có người khác, pháp khác) chưa hết. Nếu thiên trọng tự Phật lại là Ngã Kiến điên đảo.

Hơn nữa, trong bốn lợi ích Tất-đàn[81], ba thứ lợi ích cuối chẳng thể tự mình phát khởi. Nếu chẳng thể mừng tin sâu xa nơi thế giới [Cực Lạc] thì hai thứ lợi ích vui [Tịnh Độ], chán [Sa Bà] còn chẳng thể phát sanh nổi, huống là ngộ nhập được đức Phật nơi lý tánh. Chỉ có thể dùng sự trì để thấu đạt lý trì. Bởi vậy, Di Đà và thánh chúng hiện tiền chính là bản tánh hiện rõ. Vãng sanh cõi kia, thấy Phật nghe pháp chính là thành tựu huệ thân, chẳng do người khác mà ngộ.

Pháp môn này thâm diệu phá tan hết thảy hý luận, chặt sạch hết thảy ý kiến, chỉ bậc như Mã Minh, Long Thọ, Trí Giả… mới có thể triệt để gánh vác, thực hiện nổi! Còn thì những kẻ thế trí biện thông, bọn tinh thông cả Thiền lẫn Nho tận sức suy lường thì càng suy nghĩ càng xa vời vợi, chẳng bằng bọn ông già bà lão dốt nát siêng ròng niệm Phật lại ngầm thông được với Phật trí, thầm hợp đạo mầu".

* Hai là như Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận nói:

"Hỏi: Lâm chung thấy Phật thì Phật đó là Tự Phật hay là Tha Phật? Nếu là Tha Phật thì thành ra nghiệp ma; nếu là Tự Phật lại do tưởng lực tạo thành, hư vọng chẳng thật, làm sao vãng sanh được?

Đáp: Tự Phật hay Tha Phật cũng đều là hý luận! Ta, người cùng mất, tự, tha nào khác. Pháp Thân của chư Phật trạm nhiên thường

---

81 Tất-đàn: nói đủ là Tứ Tất-đàn (Siddhānta), tức là bốn phương diện Phật dùng để hóa độ chúng sanh, gồm:

1. Thế giới tất-đàn (tùy thuận pháp thế gian mà nói nghĩa nhân duyên hòa hợp để thuyết minh chân lý duyên khởi);
2. Nhân tất-đàn (tùy theo căn cơ và năng lực của từng chúng sanh mà nói pháp xuất thế khiến họ sanh khởi thiện căn);
3. Đối trị tất-đàn (tùy bệnh cho pháp dược để đối trị phiền não);
4. Đệ nhất nghĩa tất-đàn (trực tiếp dùng Đệ Nhất Nghĩa để sáng tỏ lý Thật Tướng của các pháp).

tịch. Do bổn nguyện nên cảm ứng đạo giao, là tự mà cũng chính là tha, chẳng hư, chẳng thật, chỉ là một Chân Như trọn khắp pháp giới.

Chúng sanh do nghiệp duyên nên có sanh tử phần đoạn một cách hư huyễn, giống như người ru rú trong nhà chẳng thấy mặt trời. Niệm lực chân thành, vững chắc thì huyễn duyên hết sạch như thể mái nhà bị thủng, mặt trời chiếu sáng lòa. Tùy ý vãng sanh nhưng vẫn thuộc trong cái vốn sẵn có".

Lời luận này quét sạch hết thảy phân biệt, tự hay tha, chúng sanh hay Phật đều thành hý luận. Chỉ có một Chân Như không lay động, trọn khắp, tùy ý vãng sanh Cực Lạc nhưng vẫn không ngoài tự tâm.

* Ba là như Di Đà Sớ Sao nói:

"*Chấp Sự mê Lý thì khác nào trẻ nít, kẻ u mê đọc sách của bậc thánh nhân đời xưa; mê muội, ấu trĩ nên chỉ đọc mà chẳng hiểu rõ nghĩa. Bởi vậy suốt ngày niệm Phật mà chẳng biết Phật niệm gì.*

Chấp Lý mê Sự thì khác nào kẻ nghèo vớ được bằng khoán của người giàu có liền tự bảo mình giàu to, chẳng biết là mình chỉ đếm của cải người ta, ăn nhằm gì đến mình!

Cũng thế, kẻ tuy biết 'tâm chính là Phật, Phật chính là tâm' lại đi phán đoán tâm chẳng phải là Phật. Vì thế, ước về Lý thì không có gì để niệm được; ước theo Sự thì trong cái không có gì để niệm được, ta cứ khăng khít niệm. Do niệm tức là vô niệm nên Sự Lý song tu, bổn trí trở lại thấu đạt Phật trí. Có như vậy mới gọi là đại trí".

Sách Sớ Sao còn nói: *"Dẫu chấp Sự mà niệm liên tục thì vẫn chẳng mất công lao, vẫn đạt được các phẩm; ngược lại, chấp Lý mà tâm chưa tỏ ngộ thì bị mắc họa đọa lạc".*

Lời Sao viết: *"Giả sử cuồng huệ phóng túng tham đắm ngoan hư* (ngoan không)*, chưa từng tỏ ngộ bản tâm mà lại khinh Tịnh Độ, miệt thị vãng sanh thì cái hại ấy chẳng nhỏ; tức là mới hiểu loáng thoáng cái Không mà đã bác bỏ nhân quả, vội vội vàng vàng chiêu cảm họa ương".*

Xin độc giả hãy đọc những lời này hai ba lượt, chớ đừng chấp Lý phế Sự, kiêng nói tha Phật, khinh rẻ Tịnh Độ để tự chiêu cảm ương họa.

Chánh kinh:

其中輩者，雖不能行作沙門，大修功德，當發無上菩提之心。一向專念阿彌陀佛。隨己修行，諸善功德，奉持齋戒，起立塔像，飯食沙門，懸繒然燈，散華燒香，以此迴向，願生彼國。其人臨終，阿彌陀佛化現其身，光明相好，具如真佛，與諸大眾前後圍繞，現其人前，攝受導引。即隨化佛往生其國，住不退轉，無上菩提。功德智慧次如上輩者也。

Kỳ trung bối giả, tuy bất năng hành tác sa-môn, đại tu công đức, đương phát vô thượng Bồ Đề chi tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật, tùy kỷ tu hành, chư thiện công đức, phụng trì trai giới, khởi lập tháp tượng, phạn thực sa-môn, huyền tăng nhiên đăng, tán hoa thiêu hương. Dĩ thử hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc. Kỳ nhân lâm chung, A Di Đà Phật hóa hiện kỳ thân, quang minh tướng hảo, cụ như chân Phật, dữ chư đại chúng tiền hậu vi nhiễu, hiện kỳ nhân tiền, nhiếp thọ đạo dẫn, tức tùy hóa Phật vãng sanh kỳ quốc, trụ Bất Thoái Chuyển, vô thượng Bồ Đề, công đức trí huệ thứ như thượng bối giả dã.

Bậc trung là [những người] tuy chẳng thể thực hành hạnh sa-môn, tu các công đức lớn lao, nhưng phải phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật. Tùy sức mình tu hành các công đức lành, phụng trì trai giới, tạo dựng tháp tượng, đãi cơm sa-môn, treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương, đem những việc ấy hồi hướng nguyện sanh cõi kia. Lúc người ấy lâm chung, A Di Đà Phật hóa ra thân có đủ quang minh, tướng hảo như đức Phật thật cùng các đại Bồ Tát vây quanh trước sau hiện ra trước người ấy nhiếp thọ, dẫn dắt. Người ấy liền theo hóa Phật vãng sanh nước kia, trụ Bất Thoái Chuyển Vô Thượng Bồ Đề; công đức, trí huệ gần bằng bậc trên.

Giải:

Sách Lược Luận nói: *"Vãng sanh bậc Trung có bảy nhân duyên: Một là phát tâm Vô Thượng Bồ Đề; hai là một mực chuyên niệm Vô Lượng Thọ Phật; ba là tu các thiện nghiệp dù nhiều hay ít, phụng trì trai giới; bốn là tạo dựng tháp tượng; năm là dâng cơm cho sa-môn; sáu là treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương; bảy là đem công đức ấy hồi hướng nguyện sanh sang cõi kia"*.

Sách Hội Sớ cũng nói giống như thế.

Điều thứ nhất là phát Bồ Đề tâm và điều thứ hai là *"một mực chuyên niệm*" đã được giải thích trong phần trên nên ở đây chẳng nhắc lại.

Điều thứ ba là *"tùy kỷ tu hành chư thiện công đức"* nghĩa là: Tùy theo sức mình có thể làm nổi mà nỗ lực làm các công đức lành.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển mười hai giảng chữ *"trai giới"* như sau: *"Đề phòng, ngăn cấm nên gọi là Giới* (戒)*, khiết tịnh nên gọi là Trai* (齋)*"*. Sách Tứ Phần Luật Âm Nghĩa giảng chữ Giới như sau: *"Giới là tên gọi khác của Luật. Tiếng Phạn là Tam-bà-la, Hán dịch là Cấm. Giới có nghĩa là ngăn cấm"*. *"Trai"* có nghĩa là chẳng ăn quá ngọ, chánh ngọ là chánh thời, còn những lúc khác đều là phi thời. Đúng thời ***(chánh thời)*** thì ăn, phi thời chẳng ăn. Chẳng ăn quá ngọ thì gọi là *"trì trai"*. Sách Nam Sơn Nghiệp Lưu cũng bảo: *"Trai nghĩa là tề chỉnh, tề chỉnh cái tâm mình, hoặc có nghĩa là trong sạch"*. Như vậy, Trì Trai chính là trừ sạch những gì bất tịnh trong tâm.

Sách Hội Sớ lại bảo: "*Trai giới chính là Bát Quan Trai Giới và những giới thuộc Tiểu Thừa hay Đại Thừa. Giới là thầy của con người, đạo lẫn tục đều phải tuân thủ. Tâm làm nghiệp chủ, phàm lẫn thánh đều phải chế ngự tâm. Chánh pháp trụ hay diệt toàn là nhờ vào Giới. Giới sáng ngời như mặt trời, mặt trăng, tôn quý tựa bảo châu. Thà chịu khát mà chết, chẳng đành uống nước có trùng* (nước chưa lọc sạch còn có trùng nhỏ mắt không thấy được). *Thà bị trói đến chết, chẳng nỡ làm thương tổn lá cỏ"*.

Lời Sớ đã bàn đến tột cùng điểm trọng yếu của trai giới. Chánh pháp có tồn tại được trong đời hay không toàn là cậy vào hành nhân có giữ giới được hay không! Vì vậy, thà mất cả thân mạng, chẳng trái nghịch giới mình đã thọ. Cư sĩ Bành Tế Thanh nói: *"Vì vậy, phải biết rằng tư lương Tịnh Độ toàn là cậy vào công đức. Nền móng của công đức không gì hơn nổi trì giới. Đó là vì giới tịnh ắt tâm tịnh, tâm tịnh thì quốc độ tịnh"*.

Thứ tư là *"tạo lập tháp tượng"*: Tháp nói đủ là Tốt-đổ-ba (Stūpa), dịch là Miếu (廟), hoặc là Phương Phần (方墳：ngôi mộ vuông), là nơi an trí xá-lợi của Phật. Sách Hội Sớ bảo:

"Dựng tháp có ba nghĩa: Một là để biểu dương bậc thù thắng hơn người, hai là khiến cho người khác sanh lòng tin, ba là báo ân. Kinh Pháp Hoa dạy: 'Chư Phật diệt độ dĩ, cúng dường xá-lợi giả, khởi vạn ức chủng tháp, kim ngân cập pha lê... Hoặc hữu khởi thạch miếu, chiên đàn cập trầm thủy, mộc mật, tịnh dư tài, chuyên, ngõa, nê, thổ đẳng, nhược ư khoáng dã trung, tích thổ thành Phật miếu, nãi chí đồng tử hý, tụ sa vi Phật tháp, như thị chư nhân đẳng, giai dĩ thành Phật đạo" (Chư Phật đã diệt độ, để cúng dường xá-lợi, nên dựng vạn ức ngôi tháp bằng vàng, bạc, pha lê… Hoặc dựng miếu bằng đá, bằng chiên-đàn, trầm thủy, mộc mật, và những vật liệu khác, như ngói, gạch, hoặc bùn đất…Hoặc ở nơi đồng trống, đắp đất thành miếu Phật, cho đến trẻ nít giỡn, vun cát thành tháp Phật, những người như thế ấy, đều đã thành Phật đạo).

Chữ *"tượng"* (像) chỉ tượng Phật. Theo kinh Tăng Nhất A Hàm, Phật thăng lên trời Đao Lợi, vua Ưu Điền (Udayana) nhớ Phật nên dùng gỗ ngưu đầu chiên-đàn khắc thành tượng Phật cao năm thước. Đấy là tượng Phật đầu tiên được khắc trong thế gian này. Kinh Pháp Hoa nói: *"Nhược nhân vị Phật cố, kiến lập chư hình tượng, khắc điêu thành chúng tướng, giai dĩ thành Phật đạo"* (Nếu ai vì Phật kiến lập các hình tượng Phật, khắc trổ thành các tướng thì đều đã thành Phật đạo).

Kinh Tạo Tượng Công Đức cũng nói: *"Nhược nhân lâm chung, phát ngôn tạo tượng, nãi chí như khoáng mạch, năng trừ tam thế bát thập ức kiếp sanh tử chi tội"* (Nếu ai lúc lâm chung mà sai người tạo

tượng [Phật], thậm chí chỉ nhỏ bằng hạt lúa mạch thì trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử trong cả ba đời).

Thứ năm, *"phạn thực sa-môn"* chính là Trai Tăng, nghĩa là đem cơm và thức ăn cúng dường chúng Tăng. Kinh Lục Ba La Mật Đa nói: *"Dĩ thực thí giả, thường thí ngũ sự. Vân hà vi ngũ? Nhất giả, thí mạng. Nhược nhân vô thực, nan dĩ tế mạng. Nhị giả, thí sắc. Nhân đắc thực cố, nhan sắc hòa duyệt. Tam giả, thí lực. Dĩ thị thực cố, tăng ích khí lực. Tứ giả, thí lạc. Dĩ thị thực cố, thân tâm an lạc. Ngũ giả, thí biện. Nhược cơ ngạ giả, thân tâm khiếp nhược, ngôn thuyết kiển nột, bất năng biện liễu, linh thực sung túc, thân tâm dũng nhuệ, đắc đại biện tài, trí huệ vô ngại"*.

(Đem thức ăn để thí, chính là thường thí năm sự. Những gì là năm?

- Một là thí mạng: Nếu người không ăn thì khó lòng giữ mạng được.

- Hai là thí sắc: Do người ta được ăn nên nhan sắc vui vẻ.

- Ba là thí lực: Do thức ăn ấy nên được tăng trưởng khí lực.

- Bốn là thí sự vui sướng: Do thức ăn ấy nên thân tâm an lạc.

- Năm là thí biện: Nếu người bị đói khát thì thân tâm khiếp nhược, nói năng ấp úng, chẳng thể lưu loát nổi. Được ăn no đủ thì thân tâm mạnh mẽ, bén nhạy, đắc đại biện tài, trí huệ vô ngại).

Sách Hội Sớ cũng nói: *"Phạn thực sa-môn là như kinh dạy: 'Chánh linh đắc mãn tứ thiên hạ bảo, kỳ lợi bất như thỉnh nhất thanh tịnh sa-môn nghệ xá cúng dường, đắc lợi thù bội'* (Dù cho các báu đầy ắp cả tứ thiên hạ vẫn chẳng bằng thỉnh một vị sa-môn thanh tịnh đến nhà cúng dường, được lợi còn gấp mấy lần)".

Thứ sáu, *"huyền tăng, nhiên đăng, tán hoa, thiêu hương"* (treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương).

"Tăng" (繒) nguyên là tên gọi chung các loại lụa. *"Huyền tăng"* (tạm dịch là "treo phan") tức là dùng lụa tạo thành các lá phan nhiều màu treo trong điện Phật. Kinh Bách Duyên nói: *"Phật tại thế thời,*

hữu Ba Đa Ca, quá khứ tằng tác nhất trường phan ư Bà Thi Phật tháp thượn. Tùng thị dĩ lai, cửu thập nhất kiếp, thường hữu đại phan phú ấm kỳ thượng, thọ phước khoái lạc. Nhiên hậu xuất gia, đắc A La Hán" (Lúc Phật tại thế, có ông Bà Đa Ca trong quá khứ từng làm một lá phan dài treo nơi tháp của Bà Thi Phật (tức Tỳ Bà Thi Phật). Từ đấy trở đi, trong chín mươi mốt kiếp ông thường có tấm phan lớn phủ quanh thân, hưởng phước khoái lạc. Sau đấy xuất gia thành A La Hán).

"Nhiên" (燃) là đốt, chữ *"đăng"* (燈) chỉ chung các loại đèn đuốc thắp sáng. Kinh Thí Đăng Công Đức dạy: *"Phật cáo Xá Lợi Phất: - Hoặc hữu nhân ư Phật tháp miếu chư hình tượng, nhi thiết cúng dường cố, phụng thí đăng minh, nãi chí dĩ tiểu đăng cự, hoặc tô du đồ nhiên, trì dĩ phụng thí, kỳ minh duy chiếu nhất đạo, nhất giai. Xá Lợi Phất! Như thử phước đức, phi thị nhất thiết Thanh Văn, Duyên Giác sở năng khả tri, duy Phật Như Lai nãi năng tri chi"* (Phật bảo Xá Lợi Phất: 'Hoặc có người để cúng dường tháp miếu, các hình tượng của Phật nên dâng cúng đèn sáng, thậm chí một ngọn đèn, một cây đuốc nhỏ, hoặc dùng dầu tô thắp lên để cúng thí. Dẫu đèn chỉ tỏa ánh sáng soi được một lối đi, một bậc thềm [của tháp miếu] thì này Xá Lợi Phất! Công đức như vậy hết thảy Thanh Văn, Duyên Giác chẳng biết thể nổi, chỉ có đức Phật Như Lai mới biết nổi thôi!".

"Tán hoa" (散 華) là rải rắc hoa tươi để cúng dường. Sách Hội Sớ nói: *"Tán hoa là hoa nở thanh tịnh, diệu sắc, diệu hương, đem rải khắp các cõi Phật. Nếu có hoa nở, chư Phật sẽ đến ngự trên ấy. Vì vậy, hạ giới dùng hoa làm Tịnh Độ. Các hàng quỷ thần thấy sắc, ngửi mùi hoa đâm ghét, khác nào thấy sắc, hương của phân dơ"* (nghĩa là các hàng quỷ thần coi sắc và hương hoa giống như phân dơ nên ghét bỏ).

Đà Ra Ni Tập Kinh nói:

"Nhược tứ bộ chúng, dĩ chúng hoa tán A Di Đà Phật, phát nguyện, tụng chú giả, đắc thập chủng công đức. Hà giả vi thập? Nhất giả, tự phát thiện tâm. Nhị giả, linh tha phát thiện tâm. Tam giả, chư thiên hoan hỷ. Tứ giả, tự thân đoan chánh, lục căn cụ túc, vô hữu tổn hoại. Ngũ giả, tử sanh bảo trì. Lục giả, sanh sanh thế thế, sanh ư trung quốc cập quý tánh trung, sanh trị Phật văn pháp, bất sanh biên địa cập hạ

tánh trung. Thất giả, thành Chuyển Luân Vương, vương tứ thiên hạ. Bát giả, sanh sanh thế thế thường đắc nam thân. Cửu giả, đắc sanh A Di Đà Phật quốc, thất bảo hoa thượng kết già phu tọa, thành A Bệ Bạt Trí. Thập giả, thành A Nậu Bồ Đề, tọa ư thất bảo sư tử tòa thượng, phóng đại quang minh, dữ A Di Đà Phật đẳng vô hữu dị dã" (Nếu bốn bộ chúng dùng các thứ hoa rải lên A Di Đà Phật, phát nguyện, tụng chú thì được mười thứ công đức. Những gì là mười? Một là tự phát thiện tâm, hai là làm cho người khác phát sanh thiện tâm, ba là chư thiên hoan hỷ, bốn là thân mình đoan chánh, sáu căn đầy đủ chẳng bị tổn hoại; năm là chết đi sanh trong ao báu, sáu là đời đời kiếp kiếp thường sanh nơi chính giữa đất nước và sanh trong nhà quý tộc, sanh ra gặp Phật nghe pháp, chẳng sanh nơi biên địa hoặc sanh trong dòng họ hèn kém; bảy là thành Chuyển Luân Vương làm vua của bốn cõi thiên hạ; tám là đời đời kiếp kiếp thường làm thân nam; chín là được sanh về cõi Phật A Di Đà, ngồi xếp bằng trên hoa sen bảy báu, thành bậc A Bệ Bạt Trí; mười là thành Vô Thượng Chánh Giác, ngồi trên tòa sư tử bảy báu, phóng quang minh lớn giống như A Di Đà Phật không khác).

"Thiêu hương" (燒 香) là thắp nhang để cúng dường. Vãng Sanh Tập Yếu ghi: *"Tùy sức sắm sửa hoa hương cúng dường"*. Sách Hội Sớ nói*: "Nếu có ai đốt hương thơm, bọn ma sẽ bỏ chạy sang chỗ khác, Phật, thần hoan hỷ thủ hộ, tu việc lành ắt được thành tựu. Như đại vương nước Na Càn Ha La hướng vọng về cõi đức Phật đản sanh mà đốt hương, làm lễ. Khói hương bay thẳng đến tinh xá của Phật như mây lưu ly trắng, nhiễu quanh Phật bảy vòng, hóa thành đài vàng. Trong kinh Quán Phật có kể rõ chuyện này"*.

Đại Nhật Kinh Sớ cũng ghi: *"Thiêu hương [để biểu thị] ý nghĩa trọn khắp pháp giới, như lúc thụ vương (cây chúa, tức cây Ba Lợi Chất Đa La) trên cõi trời nở hoa, mùi thơm thuận chiều gió hay ngược chiều gió tự nhiên tỏa khắp. Bồ Đề hương cũng vậy, mỗi một công đức được lửa trí huệ thiêu, được gió giải thoát thổi, theo sức bi nguyện tự tại lan truyền, thơm khắp hết thảy. Vì vậy bảo là thiêu hương"*.

Tiếp đó, bản sớ này còn luận về Lý lẫn Sự của việc thiêu hương nghĩa lý càng sâu sắc hơn nữa!

Điều thứ bảy là *"dĩ thử hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc"* (đem những việc ấy hồi hướng nguyện sanh cõi kia). Sự khẩn yếu của việc phát nguyện trong phần giải thích về bậc Thượng vãng sanh đã bàn qua; ở đây tôi lại trích dẫn bài kệ khuyên người phát nguyện của ngài Từ Chiếu Tông Chủ: *"Trì giới chẳng có tín, nguyện, thì chẳng được sanh Tịnh Độ, chỉ hưởng phước trời, người. Phước hết chịu luân hồi... Do sức phát nguyện trì giới, hồi hướng, nên sanh Lạc quốc. Cùng hành trì như thế thì ngàn người chẳng mất một* (ngàn người không sót người nào là không được vãng sanh)*"*.

Sách Hội Sớ lại bảo: *"Hồi hướng nguyện sanh là khéo hồi hướng các điều thiện như trên ắt sẽ tạo thành cái nhân được vãng sanh. Nếu chẳng hồi hướng thì chẳng thành cái nhân vãng sanh"*. Những câu trên đây cùng chỉ rõ hồi hướng phát nguyện là điều không thể thiếu được.

"Kỳ nhân lâm chung, A Di Đà Phật hóa hiện kỳ thân, quang minh tướng hảo, cụ như chân Phật" (Lúc người ấy lâm chung, A Di Đà Phật hóa ra thân có đủ tướng hảo, quang minh như đức Phật thật). SáchViên Trung Sao nói: *"Chữ 'chân Phật' chỉ Ứng Thân của Phật Di Đà. Hóa Thân từ Ứng Thân biến ra, Ngài lại biến hóa ra thân ấy để đến tiếp dẫn"*. Sách Hội Sớ nói: *"Đủ các tướng hảo, quang minh như đức Phật thật nghĩa là như trong Quán kinh nói ba phẩm bậc Thượng lúc lâm chung đều thấy A Di Đà Phật và Hóa Phật đến đón người ấy. Vì vậy, Chân Phật là đức Phật được bậc thượng phẩm trông thấy, các phẩm khác cứ căn cứ theo đó mà biết"*.

Người bậc Trung lúc lâm chung được thấy Hóa Phật cũng nhất định được vãng sanh vì các thân của Phật chẳng một, chẳng khác, nên người ấy đi theo Hóa Phật vãng sanh An Lạc, trụ bất thoái chuyển, nhưng *"công đức trí huệ thứ như thượng bối giả dã"* (công đức trí huệ kém hơn bậc Thượng).

Ngoài ra, đối với ba phẩm vãng sanh bậc Trung, Quán kinh chẳng nói là đã phát Bồ Đề tâm. Sau khi sanh về Cực Lạc, họ đều chứng quả vị trong Thanh Văn Thừa. Chẳng hạn như, Trung Phẩm Thượng Sanh khi hoa nở liền đắc quả A La Hán; Trung Phẩm Trung Sanh bảy ngày hoa nở, đắc Tu Đà Hoàn, sau nửa kiếp thành A La Hán; Trung Phẩm Hạ

Sanh cũng sau bảy ngày mới đắc Tu Đà Hoàn, phải hết một tiểu kiếp mới thành A La Hán. Đấy đều là thánh quả Tiểu thừa vậy.

Thiện Đạo đại sư bảo Trung Phẩm Thượng Sanh là hạng phàm phu thượng thiện căn tánh Tiểu Thừa; Trung Phẩm Trung Sanh là hạng phàm phu Tiểu Thừa hạ thiện; Trung Phẩm Hạ Sanh là hạng phàm phu làm điều lành thế gian, phước lớn.

Các kinh, luận vừa dẫn dường như mâu thuẫn với kinh này vì những người thuộc bậc Trung đều là hành nhân Đại Thừa đã phát Bồ Đề tâm, hễ sanh về đó đều bất thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề.

Sách Vãng Sanh Luận nói: *"Nhị Thừa chủng chẳng sanh"* nghĩa là hạng chủng tánh Nhị Thừa chẳng thể vãng sanh, thật khế hợp với kinh này, nhưng lại mâu thuẫn những kinh, luận nói trên. Với những điểm mâu thuẫn ấy, ngài Tịnh Ảnh đã giải thích thật khéo léo. Ngài viết như sau:

"Ngài Thiên Thân viết trong Vãng Sanh Kệ rằng chủng tánh Nhị Thừa đều chẳng được vãng sanh, Quán kinh lại bảo chúng sanh Nhị Thừa cũng được vãng sanh, nghĩa là làm sao?

Xin giải thích: Nói Nhị Thừa chẳng được vãng sanh là nói trong cõi này, nói về lúc vãng sanh. Chúng sanh Tiểu Thừa là [người] trước đã từng quen tu tập [Tiểu Thừa], nhưng đến khi lâm chung phải phát tâm Đại Thừa thì mới được vãng sanh. Nếu dùng tâm Tiểu thừa cầu sanh cõi ấy thì không khi nào được vãng sanh. Vì vậy, ngài Thiên Thân bảo chủng tánh Nhị Thừa chẳng được vãng sanh!

Hỏi: Nếu bảo là đã dùng tâm Đại Thừa để vãng sanh thì tại sao sanh qua cõi kia xong lại chứng Tiểu quả?

Đáp: Do người ấy vốn đã tu tập Tiểu Thừa lâu ngày. Vốn ở cõi này quen học cách quán sát Khổ, Vô Thường v.v... nên sanh qua cõi kia, nghe nói Khổ, Vô Thường v.v... liền ngộ giải bèn chứng Tiểu quả. Vốn do lúc lâm chung phát tâm Đại Thừa cầu vãng sanh cõi kia nên sau khi đã đắc quả La Hán trong cõi kia sẽ liền cầu Đại Thừa (hồi Tiểu hướng Đại)".

Chánh kinh:

其下輩者，假使不能作諸功德，當發無上菩提之心，一向專念阿彌陀佛。歡喜信樂，不生疑惑。以至誠心，願生其國。此人臨終，夢見彼佛，亦得往生。功德智慧次如中輩者也。

Kỳ hạ bối giả, giả sử bất năng tác chư công đức, đương phát vô thượng Bồ Đề chi tâm, nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật, hoan hỷ tín nhạo, bất sanh nghi hoặc. Dĩ chí thành tâm, nguyện sanh kỳ quốc. Thử nhân lâm chung, mộng kiến bỉ Phật, diệc đắc vãng sanh, công đức trí huệ thứ như trung bối giả dã.

Bậc Hạ là [những người] giả sử chẳng thể làm các công đức thì nên phát tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật, hoan hỷ tin ưa, chẳng sanh ngờ vực, dùng tâm chí thành nguyện sanh cõi kia. Người ấy lâm chung mộng thấy đức Phật đó cũng được vãng sanh. Công đức trí huệ kém hơn bậc trung.

Giải:

Bậc Hạ vãng sanh có ba nhân duyên: Một là phát Bồ Đề tâm, hai là một dạ chuyên niệm, ba là chí thành nguyện sanh. So với bậc Trung, bậc này chỉ chẳng thể làm các công đức.

"Hoan hỷ tín nhạo, bất sanh nghi hoặc" (Hoan hỷ tin ưa, chẳng sanh ngờ vực) chính là *"chí tâm tín nhạo"* (chí tâm tin ưa) đã nói trong đại nguyện *"mười niệm ắt được vãng sanh"*.

"Dĩ chí thành tâm, nguyện sanh kỳ quốc" (Dùng tâm chí thành nguyện sanh cõi kia) chính là tâm chí thành và tâm hồi hướng phát nguyện được nói trong Quán Kinh.

Hơn nữa, do ba bậc vãng sanh đều nói *"đương phát vô thượng Bồ Đề chi tâm"* (hãy nên phát tâm Bồ Đề vô thượng) nên Tịnh Ảnh Sớ mới viết: *"Trong ba bậc này, địa vị tuy sai khác, nhưng muốn được vãng sanh thì đều phải phát tâm cầu Đại Bồ Đề, chuyên niệm đức Phật ấy, hồi hướng phát nguyện thì mới được vãng sanh"*.

Về câu *"mộng kiến bỉ Phật"* (mộng thấy đức Phật ấy) có đến hai cách giải thích ý nghĩa hơi khác nhau:

1. Một là như ngài Vọng Tây cho rằng trước hết là mộng thấy, lúc lâm chung chính mắt thấy. Ngài viết: *"Do vì ba bậc đều có mộng thấy, mắt thấy. Giác kinh nói về bậc Thượng như sau: 'Ư kỳ ngọa thùy trung, mộng kiến Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, cập chư Bồ Tát, A La Hán, kỳ nhân thọ mạng dục chung thời, Vô Lượng Thanh Tịnh Phật tắc tự dữ chư Bồ Tát, phiên phi hành nghênh chi' (Trong lúc ngủ nghỉ, mộng thấy Vô Lượng Thanh Tịnh Phật và các Bồ Tát, A La Hán. Người ấy lúc mạng sắp hết thì đích thân Vô Lượng Thanh Tịnh Phật và các Bồ Tát, A La Hán bay đến đón tiếp).*

Bậc Trung cũng mộng thấy đức Phật. [Đó là] điềm báo trước được vãng sanh, lúc lâm chung [đức Phật sẽ] đến đón. Do bổn nguyện lợi ích thù thắng nên phải có đủ hết. Nếu Phật chẳng đến đón, hóa ra là bổn nguyện dối bày. Còn trong kinh văn chẳng nói đến đón là chỉ để phân biệt sự sai khác giữa ba bậc, nghĩa là: Bậc Thượng là Báo Phật [đến đón], bậc Trung là Hóa Phật, bậc Hạ là mộng Phật. Thật ra, sau khi mộng thấy Phật, ắt thấy Phật đến đón. Do đó, Quán kinh nói 'hóa Phật đến đón'. Ác nhân còn được như thế, huống là thiện nhân?"

Lời biện luận trên đây có ba điểm chính:

* Đức Phật Di Đà có bổn nguyện lâm chung tiếp dẫn nên nếu với bậc Hạ, Ngài chẳng đến nghênh tiếp thì sẽ trái nghịch với bổn nguyện.

* Theo Quán kinh, bậc Hạ đều là kẻ ác mà Phật còn đến tiếp đón, bậc Hạ trong kinh này đều là người lành, lẽ nào Phật lại chẳng đón!

* Trong hai bậc Thượng và Trung được nói trong hai bản dịch đời Hán và Ngô đều bảo trước mộng thấy Phật, sau đấy lúc lâm chung mới thấy Phật nên bậc Hạ cũng phải hưởng tương tự. Vì vậy, kinh này bảo là "mộng thấy" là nói về điều trước khi lâm chung. Quán kinh bảo thấy Phật là nói lúc lâm chung. Đấy là thuyết thứ nhất.

2. Riêng Hội Sớ bảo rằng đích thật là Phật đến đón nhưng phảng phất như trong giấc mộng. Sách viết: *"Mộng thấy đức Phật ấy: Quán kinh nói người trong ba phẩm Hạ trong khoảnh khắc lâm chung, lửa địa*

ngục hiện đến, tuy Phật có đến đón, nhưng thấy mơ hồ chẳng rõ, tựa hồ như trong giấc mộng. Nếu chẳng phải vậy thì làm sao thần thức an nhàn vãng sanh nổi?"

Ý nói: Như Quán kinh dạy người thuộc Hạ phẩm lúc lâm chung các ngọn lửa từ địa ngục cùng lúc hiện tới, các khổ chen nhau bức bách, tuy Phật hiện tiền nhưng thần thức chẳng thanh tịnh, chẳng thật rõ ràng, chỉ thấy Phật một cách phảng phất như trong giấc mộng; nên bảo là *"mộng kiến bỉ Phật"* (mộng thấy đức Phật ấy). Nếu thật sự chẳng có Phật đến đón thì làm sao có thể an nhàn mười niệm để thần thức theo Chân Phật sanh về Cực Lạc?

Hai cách giải thích này tuy hơi khác nhau nhưng cùng chia sẻ quan điểm: Người bậc Hạ vãng sanh cũng có Phật đến đón. Đường dẫu khác nhưng cùng dẫn về một chốn nên tôi trích dẫn cả hai thuyết để chứng minh ý chỉ đoạn kinh này.

Người trong ba phẩm Hạ của Quán Kinh đều là kẻ ác. Thiện Đạo đại sư bảo Hạ Phẩm Thượng Sanh là kẻ phàm phu tạo tội Thập Ác nhẹ, Hạ Phẩm Trung Sanh là kẻ phá giới phạm tội bậc thứ, Hạ Phẩm Hạ Sanh là kẻ phàm phu trọng tội tạo đủ Ngũ Nghịch, Thập Ác v.v... Người thuộc Hạ Phẩm trong Quán Kinh đều là ác nhân chẳng giống với người bậc Hạ nói trong kinh này, vì sao vậy?

Ngài Vọng Tây giải thích: *"Là vì trong bậc Hạ có nhiều loại. Quán Kinh nói về kẻ ác, kinh này bàn về người thiện. Vì thế, Giác Kinh* (tức là kinh Vô Lượng Thọ, bản Hán dịch) *bảo: 'Đương đoạn ái dục, vô sở tham mộ, từ tâm, tinh tấn, bất đương sân nộ, trai giới thanh tịnh, như thị thanh tịnh giả, đương nhất tâm niệm dục sanh Vô Lượng Thanh Tịnh Phật quốc"* ([Ba bậc ấy] phải đoạn ái dục, không tham đắm gì, từ tâm, tinh tấn, chẳng nên sân nộ, trai giới thanh tịnh. Thanh tịnh như thế rồi nhất tâm niệm, muốn được sanh vào cõi Phật Vô Lượng Thanh Tịnh).

Do các phẩm loại vãng sanh muôn vàn sai khác nên ba bậc chín phẩm đều chỉ là cách phân định phẩm loại một cách thô sơ. Ngay trong một bậc Hạ đã phân ra vô số loại, kinh kia (Quán Kinh) nói về kẻ ác, kinh này nói về người lành. Những người bậc Hạ được nói trong bản Hán dịch đích thực là người tu thiện.

Hơn nữa, người vãng sanh thuộc Hạ phẩm của Quán Kinh lúc sanh tiền tuy là người ác, nhưng sau khi hoa nở lại đều là người Đại Thừa. Hạ Phẩm Thượng Sanh sau bốn mươi chín ngày hoa sen mới nở, qua mười tiểu kiếp mới nhập Sơ Địa. Hạ Phẩm Trung Sanh phải sau sáu tiểu kiếp hoa sen mới nở, nghe nói kinh điển Đại Thừa rất sâu liền lập tức phát Vô Thượng Đạo Tâm. Hạ Phẩm Hạ Sanh phải đủ cả mười hai đại kiếp hoa sen mới nở, nghe pháp hoan hỷ, ngay lập tức phát tâm Bồ Đề.

Ngài Gia Tường viết trong Quán Kinh Nghĩa Sớ như sau: *"Do Thượng Phẩm tu nhân Đại Thừa nên đắc quả Đại Thừa. Trung Phẩm do tu nhân Tiểu Thừa nên lại đắc quả Tiểu Thừa. Hạ Phẩm tuy trong hiện tại chẳng tu điều lành Đại Thừa lẫn điều lành Tiểu Thừa, nhưng lúc lâm chung gặp thiện tri thức giảng cho diệu pháp Đại Thừa. Do nghe pháp Đại Thừa nên đắc quả Đại Thừa"*.

Kinh A Di Đà bảo những thiện nam tử, thiện nữ nhân chấp trì danh hiệu được sanh về Tịnh Độ thì *"kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền"* (người ấy lúc lâm chung, A Di Đà Phật cùng các thánh chúng hiện ở trước mặt) rất phù hợp với thuyết ba bậc vãng sanh đều được thấy Phật của kinh này.

Ngoài ra, như kinh Xưng Dương Chư Phật Công Đức cũng nói: *"Nhược hữu đắc văn Vô Lượng Thọ Như Lai danh giả... mạng dục chung thời, nhất tâm tín nhạo, niệm bất vong xả, A Di Đà Phật tương chư chúng tăng, trụ kỳ nhân tiền, Ma chung bất năng hoại tư Đẳng Chánh Giác chi tâm"* (Nếu có kẻ được nghe danh hiệu của Vô Lượng Thọ Như Lai… lúc lâm chung nhất tâm tin ưa, chẳng quên bỏ niệm thì A Di Đà Phật dẫn chúng tăng đứng trước người ấy, ma trọn chẳng thể phá hoại nổi tâm Đẳng Chánh Giác của người đó)".

Kinh Cổ Âm Vương cũng bảo: *"Nhược hữu tứ chúng, năng chánh thọ trì, bỉ Phật danh hiệu, lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư đại chúng, trụ thử nhân sở, linh kỳ đắc kiến*" (Nếu có tứ chúng có thể thọ trì danh hiệu đức Phật ấy một cách chân chánh thì lúc lâm chung, A Di Đà Phật liền cùng đại chúng ở chỗ người ấy, khiến cho người ấy được thấy).

Kinh Hoa Nghiêm lại dạy: *"Như Lai hữu thập chủng Phật sự. Nhất giả, nhược hữu chúng sanh chuyên tâm ức niệm, tắc hiện kỳ tiền"* (Như Lai có mười thứ Phật sự. Một là nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ Ngài thì Phật sẽ hiện ra trước mặt). Những đoạn kinh vừa dẫn đều là những chứng cớ hiển nhiên cho lời dạy trong kinh này.

Thế nhưng Như Lai vốn chẳng đến đi, sao lại bảo Phật hiện trước mặt? Ba vị đại sư Liên Trì, U Khê, Ngẫu Ích đã giảng nghĩa điều này rất sâu xa. Những lời giảng ấy rất tinh diệu, khế hợp bổn hoài đức Phật nên tôi cung kính chép ra như sau:

* Trong quyển Sớ Sao, ngài Liên Trì bảo:

"Cổ đức bảo Phật chẳng đến đi thì làm sao lại có chuyện Phật hiện ở trước mặt?

Đáp: Cảm ứng đạo giao chẳng trở ngại chuyện đến hay đi! Chẳng thấy mà lại thấy nên ngài Vĩnh Minh bảo: 'Biết huyễn chẳng phải là thật thì tâm lẫn Phật đều mất. Chẳng phải là vô huyễn tướng nên chẳng hoại tâm và Phật'. Ngài lại bảo: 'Pháp Thân chân Phật vốn chẳng sanh diệt, từ chân thật mà hóa hiện ra như vậy để tiếp dẫn căn cơ còn mê'.

Đây chính là bổn nguyện công đức của Như Lai khiến cho chúng sanh hữu duyên chuyên tâm tưởng niệm, ngay trong tự tâm thấy được Phật đến đón, chẳng phải là chư Phật thật sự sai hóa thân đến đón tiếp. Thân Phật trạm nhiên thường tịch mà chúng sanh thấy có đến, đi như ảnh hiện trong gương, chẳng phải ở trong, chẳng phải là bên ngoài, như chuyện trong mộng chẳng có, chẳng không.

Lại như kinh dạy: 'Ưng dĩ Phật thân đắc độ giả, tức hiện Phật thân nhi vị thuyết pháp" (Cần phải do Phật thân mới được độ thì Ngài liền hiện thân Phật để thuyết pháp)' cũng chính là ý này. Vì vậy, nước trong thì trăng tự hiện, tâm tịnh thì Phật tự hiện, nên mới bảo cảm ứng đạo giao khó nghĩ bàn".

* Trong tác phẩm Viên Trung Sao, đại sư U Khê viết:

"Phàm là thấy Phật thì phải bàn đến cảm ứng. Nếu bình thời tu tham Thiền hoặc tu Không Quán, đã chú trọng quét sạch tất cả, ngay cả

Phật còn chẳng có; nếu bỗng thấy Phật thì ắt là cảnh ma hoặc do công dụng hiển hiện khiến cho đức Phật trong tâm tự hiện, nhưng cũng phải quán Không, chớ chấp vào tướng.

Còn nay đã niệm Phật cầu sanh Cực Lạc, lâm chung thấy Phật thì đó là do cái nhân này cảm ứng một cách nhiệm mầu. Lại do chúng sanh và Phật vốn cùng một Thể, cảm ứng đạo giao, pháp vốn là như vậy. Nếu chẳng hiểu rõ điều này lại vọng luận, tà đàm thì chẳng những tự chướng mà còn làm chướng người, sanh tội lỗi lớn đối với pháp môn này!"

* Trong sách Yếu Giải, tổ Ngẫu Ích viết:

"Mười vạn ức cõi chẳng ra ngoài tánh của một niệm tâm hiện tiền của ta, vì tâm tánh vốn không có bên ngoài. Lại nương nhờ vào sức tiếp dẫn của đức Phật ngay trong tự tâm nên khó gì mà chẳng được sanh ngay. Như tấm gương chiếu mấy mươi tầng núi, sông, lầu gác, tầng nào lớp nấy rành rành, thật chẳng có xa gần. Cứ một phen soi đến là đều hiện rõ cả, chẳng có trước, sau!

Câu 'tùng thị Tây Phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc' (từ đây đi qua Tây phương khỏi mười vạn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc) cũng có ý nghĩa giống như thế. Câu 'kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp" (cõi ấy có Phật hiệu là A Di Đà nay hiện còn thuyết pháp) cũng có cùng ý nghĩa như thế.

Câu 'kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền, thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ" (người ấy lúc lâm chung A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ra trước mặt. Người ấy lúc chết tâm chẳng điên đảo liền được vãng sanh cõi nước A Di Đà Phật) cũng có cùng ý nghĩa như thế. Cần biết rằng mỗi chữ đều là lời văn thiêng liêng về Hải Ấn tam-muội, Đại Viên Kính Trí".

Quả thật như lời đại sư Linh Phong tán thán, từng chữ trong kinh này đều là lời văn thiêng liêng diễn tả Hải Ấn tam-muội, Đại Viên Kính Trí.

Cả ba lời luận bàn trên đều *"thở cùng một lỗ mũi"* với các tổ Thiền lẫn Tịnh, chính là từ trong Đại Quang Minh tạng tự nhiên biến hiện: Do Tự và Tha chẳng hai nên Tự lẫn Tha đều hệt như nhau. Do Tự và Tha chẳng hai nên vị Phật đến đón đó chính là đức Phật trong tâm mình. Lại do Tự và Tha rành rành nên ngay từ nơi "Phật thật sự chẳng đến, người cũng chẳng đi ấy", lúc lâm chung lại rành rành hiển hiện việc có Phật đến đón vãng sanh Cực Lạc. Sự, Lý viên dung tự tại vô ngại, chỉ tin được nổi là đã đạt lợi ích vô lượng.

Ngoài ba loại vãng sanh trên đây, đoạn kinh tiếp theo đây sẽ nói đến loại "nhất niệm tịnh tâm, thập niệm, nhất niệm vãng sanh". Loại này còn được gọi là "nhất tâm tam bối".

Khái niệm "nhất tâm tam bối" do lão pháp sư Từ Châu, một vị đại đức bên Luật Tông ở chùa Tịnh Liên, Bắc Kinh, đề xướng trong tác phẩm Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh Khoa Phán. Pháp sư chính là một trong ba vị đại cao tăng hiện đại của miền Hoa Bắc. Ngài từng chuyên giảng kinh này ở Tế Nam và Bắc Kinh và từng soạn khoa phán cho kinh này (tác phẩm khoa phán ấy được ấn hành năm Kỷ Mão – 1939).

Pháp sư phán định "nhất tâm tam bối" của Ngài và cụ Hạ hội tập kinh này có cùng một tâm nhãn, cùng một đường lối, nêu tỏ được những đều tinh vi, kín đáo mà người đời trước chưa từng nêu ra, đã hiển lộ chân lý mầu nhiệm của Tịnh tông đã bị ẩn kín bấy lâu nay. Ý chỉ Thiền Tịnh bất nhị cũng nhờ phán định này của Ngài mà càng được bày tỏ rõ ràng.

Chánh kinh:

若有眾生住大乘者，以清淨心，向無量壽。乃至十念，願生其國。聞甚深法，即生信解。乃至獲得一念淨心，發一念心念於彼佛。此人臨命終時，如在夢中，見阿彌陀佛，定生彼國，得不退轉無上菩提。

Nhược hữu chúng sanh trụ Đại Thừa giả, dĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ, nãi chí thập niệm, nguyện sanh kỳ quốc, văn thậm thâm pháp, tức sanh tín giải, nãi chí hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm niệm ư bỉ Phật. Thử nhân lâm mạng chung thời, như tại mộng trung, kiến A Di Đà Phật, định sanh bỉ quốc, đắc Bất Thoái Chuyển Vô Thượng Bồ Đề.

Nếu có chúng sanh trụ trong Đại Thừa, dùng tâm thanh tịnh hướng về Vô Lượng Thọ Phật, dẫu chỉ mười niệm nguyện sanh cõi kia, nghe pháp thậm thâm liền sanh tin hiểu; thậm chí đạt được một niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm niệm đức Phật kia thì người ấy lúc mạng sắp dứt, giống như ở trong mộng, thấy A Di Đà Phật, quyết định sanh trong cõi ấy, được chẳng thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề.

Giải:

Cả đoạn kinh trên hoàn toàn trích từ bản Đường dịch. Cả hai bản Ngụy dịch và Đường dịch dường như xuất phát từ cùng một Phạn bản, nhưng lời kinh trong bản Đường dịch mạch lạc phân minh hơn, lời văn phong phú, ý nghĩa sâu sắc vượt xa bản Ngụy dịch. Bản Ngụy dịch ghi chép những ý này tản mác ở đầu phẩm lẫn cuối phẩm *(Kinh Vô Lượng Thọ bản Ngụy dịch không chia thành phẩm. Cụ Hoàng Niệm Tổ dùng chữ "phẩm" ở đây để chỉ toàn bộ đoạn kinh lớn nói về tam bối vãng sanh trong kinh ấy – Chú thích của người dịch)*. Trước phần nói về bậc Thượng vãng sanh, bản Ngụy dịch chép: *"Chư hữu chúng sanh văn kỳ danh hiệu, tín tâm hoan hỷ, nãi chí nhất niệm chí tâm hồi hướng, nguyện sanh kỳ quốc, tức đắc vãng sanh"* (Có các chúng sanh nghe

danh hiệu Ngài, lòng tin hoan hỷ, thậm chí một niệm chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi ấy thì liền được vãng sanh); kế đó, trong phần nói về bậc Hạ vãng sanh lại bảo:

"Kỳ hữu chí tâm, dục sanh bỉ quốc, giả sử bất năng tác chư công đức, đương phát vô thượng Bồ Đề chi tâm, nhất hướng chuyên niệm, nãi chí thập niệm, niệm Vô Lượng Thọ Phật, nguyện sanh kỳ quốc. Nhược văn thâm pháp, hoan hỷ tín nhạo, bất sanh nghi hoặc, nãi chí nhất niệm, niệm ư bỉ Phật, dĩ chí thành tâm nguyện sanh kỳ quốc. Thử nhân lâm chung, mộng kiến bỉ Phật, diệc đắc vãng sanh, công đức trí huệ thứ ư trung bối giả dã" (Có kẻ chí tâm muốn sanh cõi ấy nhưng giả sử chẳng thể làm các công đức thì phải nên phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, một bề chuyên niệm, dẫu chỉ mười niệm, niệm Vô Lượng Thọ Phật nguyện sanh cõi Ngài. Nếu nghe pháp sâu mà hoan hỷ, tin ưa, chẳng sanh ngờ vực thậm chí trong một niệm, niệm đức Phật ấy, dùng tâm chí thành nguyện sanh về cõi Ngài thì người ấy lúc lâm chung mộng thấy đức Phật đó cũng được vãng sanh. Công đức, trí huệ kém hơn bậc trung).

Dựa theo bản Ngụy dịch, đại sư Hải Đông Nguyên Hiểu đời Đường đã viết trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu như sau:

"Trong bậc Hạ, [kinh] nói đến hai hạng người. Trong hai hạng người đó, [với mỗi hạng] đều có ba câu. Ba câu của hạng đầu là:

1. Một là giả sử chẳng thể làm các công đức thì phải phát Vô Thượng Bồ Đề tâm, đấy là chánh nhân.

2. Hai là dẫu chỉ mười niệm chuyên niệm đức Phật kia, đấy là duyên để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn.

3. Ba là nguyện sanh cõi kia, nguyện này hợp với những hạnh trên tạo thành cái nhân.

Đây là nói về hạng người Bất Định Tánh.

Ba câu của hạng thứ hai là:

1. Một là nghe pháp thậm thâm, hoan hỷ tin ưa. Câu này nói rõ thêm về chánh nhân phát tâm, hạng này chỉ khác với hạng trên ở chỗ có lòng tin sâu xa.

2. Hai là thậm chí trong một niệm, niệm đức Phật kia. Đấy là duyên để trợ giúp cho nghiệp được viên mãn. Câu này chỉ rõ: Hạng trên do không có lòng tin sâu xa nên cần phải có mười niệm, còn hạng này do lòng tin sâu xa nên chẳng cần phải đủ cả mười niệm

(Trộm nghĩ: Ngài Nguyên Hiểu đưa ra thuyết này vì chỉ dựa trên bản Ngụy dịch. Nếu xét theo hội bản, một niệm mà được vãng sanh thì toàn là do đạt được một niệm tịnh tâm. Từ trong nhất tâm, niệm danh hiệu Phật một tiếng thì ngay lập tức tương ứng với bổn nguyện của Phật Di Đà; vì vậy, khi lâm chung liền được vãng sanh).

3. Ba là dùng tâm chí thành nguyện sanh cõi kia. Nguyện này hợp với những hạnh trên tạo thành cái nhân. Đây là nói về hạng người thuộc chủng tánh Bồ Tát (Đấy là như bản Ngụy dịch chép là "*trụ Đại Thừa giả"* (bậc trụ trong Đại Thừa)).

Ý Ngài bảo: Trong bậc Hạ vãng sanh có đến hai hạng:

1. Một là hạng phát Bồ Đề tâm, mười niệm thánh hiệu nguyện sanh cõi kia liền được vãng sanh. Đó là hạng Bất Định Tánh.

2. Hai là nghe pháp sanh lòng tin sâu xa, thậm chí trong một niệm nguyện sanh cõi kia liền được vãng sanh. Đấy là hạng chủng tánh Bồ Tát.

Ngài Nguyên Hiểu thật đã xét tường tận phần kinh văn nói về bậc Hạ vãng sanh trong bản Ngụy dịch, nên nhận thấy rằng trong bậc Hạ có các phẩm loại khác nhau. Thử hỏi *"văn pháp thậm thâm, hoan hỷ tín nhạo, bất sanh nghi hoặc"* (nghe pháp thậm thâm, hoan hỷ, tin ưa, chẳng sanh ngờ vực), trí huệ thù thắng như thế phải là cảnh giới của hạng người nào? Vì vậy, ngài Nguyên Hiểu mới gọi họ là *"hạng người chủng tánh Bồ Tát"*. Phải là chủng tánh Bồ Tát mới có thể tin sâu, mới khởi tâm niệm Phật, *"dĩ chí thành tâm, nguyện sanh kỳ quốc"* (dùng tâm chí thành nguyện sanh về cõi Ngài). Những người như vậy thật chẳng thể coi là thuộc về hạng người bậc Hạ được.

Báo Ân Luận cũng bảo: *"Xét kỹ ra, đoạn kinh nói về mười niệm vãng sanh đây là chuyên bàn về hạng người trụ nơi Đại Thừa. Xét trong Đại Thừa, người giải ngộ trong Thiền Tông và người giải ngộ do đọc hết thảy kinh điển Đại Thừa đều thuộc về hạng này* (tức là hạng "trụ

trong Đại Thừa, mười niệm vãng sanh"). *Những người ấy chẳng chuyên tu Tịnh Độ, chẳng hạn như các vị Trí Giả, Vĩnh Minh v.v…"*

Kiến giải này so với lời bàn định của ngài Nguyên Hiểu càng cao hơn một bậc nữa (chỉ tiếc là dùng Vĩnh Minh đại sư làm thí dụ thì chưa ổn thỏa mấy vì Ngài ngày đêm niệm Phật đến cả mười vạn tiếng). Kinh nói người trụ trong Đại Thừa, tâm thanh tịnh, nghe pháp thậm thâm liền sanh tin hiểu. Hạng người trí huệ nhạy bén, tín nguyện kiên cố như vậy thì chỉ có các bậc đại lão như Trí Giả, Vĩnh Minh, Trung Phong mà thôi. Những vị căn cơ ngang với các ngài Trí Giả, Vĩnh Minh, Trung Phong thì lẽ đâu thuộc bậc Hạ?

Bởi vậy, trong Hội Bản, sau phần nói về bậc Hạ, cụ Hạ Liên Cư đã chép nguyên bản Đường dịch thành một đoạn riêng với thâm ý: Ngoài ba bậc vãng sanh thường được nhắc tới ra, còn có riêng một loại, tức là như pháp sư Từ Châu đã phán định là hạng *"nhất tâm tam bối"*.

Hạng Nhất Tâm Tam Bối này có riêng cách tu giản lược của bậc đại nhân, vượt khỏi quy cách vãng sanh thông thường. Cách tu giản lược đó chính là *"nhất tâm"*. Chữ *"nhất niệm tịnh tâm"* nói trong phẩm này chính là chữ *"nhất niệm tịnh tín"* được nói trong phẩm "Thập Phương Phật Tán". Trong phần trên đã nói:

"*Nãi chí năng phát nhất niệm tịnh tín, sở hữu thiện căn chí tâm hồi hướng, nguyện sanh bỉ quốc, tùy nguyện độ sanh"* (Thậm chí có thể phát niệm tịnh tín đem tất cả thiện căn chí tâm hồi hướng nguyện sanh cõi kia đều tùy nguyện vãng sanh); phẩm này lại dạy: *"Nãi chí hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát nhất niệm tâm, niệm ư bỉ Phật... định sanh bỉ quốc"* (Thậm chí đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm, niệm đức Phật kia… quyết định sanh về cõi ấy).

Tiền hô hậu ứng[82] cùng hiển hiện ý chỉ "nhất tâm, nhất niệm". Đây thật là diệu thể của pháp môn Tịnh Độ. Bản hội tập của cụ Hạ và lời khoa phán của lão pháp sư Từ Châu đều khế hợp bổn hoài của chư Phật, diễn bày sâu xa ý chỉ "Thiền - Tịnh bất nhị", thật là có công lớn với Thánh giáo.

82 Do hai đoạn kinh văn này có ý nghĩa bổ sung, soi sáng lẫn nhau, giống như kẻ xướng, người họa nên cụ Hoàng Niệm Tổ dùng chữ "tiền hô hậu ứng".

Nhất tâm và nhất niệm tuy dùng chữ khác nhau, nhưng ý nghĩa chỉ là một. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng nói: *"Nhất niệm là tín tâm không có nhị tâm nên bảo là nhất niệm; đấy gọi là nhất tâm. Nhất tâm chính là cái nhân chân thật của cõi báo độ thanh tịnh"*. Nghĩa là: Lòng tin không có tâm nào khác xen vào thì gọi là nhất tâm, mà cũng chính là nhất niệm. Đó cũng gọi là cái nhân chân thật của thanh tịnh báo độ, tức là người vãng sanh ắt sẽ chứng cõi Thật Báo Trang Nghiêm để thành bậc Địa Thượng Đại Sĩ (bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên). Do đây ta thấy công đức của nhất tâm thù thắng chẳng thể nghĩ bàn.

Sách Tín Tâm Minh có câu: *"Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm. Ngôn ngữ bặt dứt, chẳng có quá khứ, vị lai, hiện tại"*. Câu này cũng nhằm minh thị "tín tâm bất nhị chính là nhất tâm chẳng thể nghĩ bàn". Vì vậy, một niệm tín tâm thì tùy nguyện được vãng sanh.

Sách Viên Trung Sao lại bảo: *"Trì danh nhất tâm bất loạn là nhân. Đắc nhất niệm là nói về hạnh được thành tựu. Sức của nhất niệm có công năng điều phục Hoặc chướng. Lâm chung chánh niệm tự nhiên hiện tiền, tất yếu được vãng sanh Tịnh Độ"*.

Ý nói: Trì danh tâm chẳng tán loạn là nhân hạnh, đạt được *"nhất niệm"* chính là quả thành tựu của hạnh. Nếu đạt được nhất niệm thì lúc lâm chung dẹp tan được các Hoặc, chánh niệm tự nhiên hiện tiền; đấy là cái nhân quyết định vãng sanh. Do vậy, kinh này dạy: *"Phát nhất niệm tâm, niệm ư bỉ Phật, định sanh bỉ quốc"* (Phát nhất niệm tâm, niệm đức Phật ấy, quyết định sanh về cõi kia).

Tuy sách Di Đà Yếu Giải còn bảo mười niệm cho đến một niệm vãng sanh là nói về lúc lâm chung, nhưng thuyết ấy chẳng mâu thuẫn với điều chúng ta đang bàn ở đây. Nếu bình thời phát khởi được nhất niệm thanh tịnh tâm, ngầm khế hợp lý thể, nhập được nhất niệm, thì do sức của nhất niệm, lúc lâm chung sẽ thành tựu mười niệm hay một niệm như Viên Trung Sao bảo: *"Sức của một niệm này có công năng điều phục được các Hoặc chướng, lâm chung chánh niệm tự nhiên hiện tiền"*.

Trong nhất tâm lại có Sự lẫn Lý:

1. **Sự nhất tâm** là như Di Đà Sớ Sao nói: *"Nghe danh hiệu Phật thường nhớ, thường niệm, tâm duyên theo từng chữ phân minh. Câu trước, câu sau liên tục chẳng dứt. Đi, đứng, nằm, ngồi chỉ có một niệm này, không còn có niệm thứ hai, chẳng bị tham, sân, si phiền não tạp loạn. Về mặt Sự đã đắc, nhưng chưa thấu triệt mặt Lý. Chỉ được tín lực nhưng chưa thấy đạo nên gọi là Sự nhất tâm"*.

Sách Di Đà Yếu Giải lại bảo: "*Chẳng luận là Sự trì hay Lý trì, trì đến mức dẹp trừ được phiền não, thậm chí Kiến Hoặc lẫn Tư Hoặc đều hết sạch cả, thì đều là Sự nhất tâm"*.

2. **Lý nhất tâm** là như sách Di Đà Sớ Sao nói: *"Nghe danh hiệu Phật chẳng những chỉ ức niệm mà ngay nơi niệm đó, quán trở lại soi xét tường tận, truy đến tận căn nguyên, suy xét đến cùng cực, đột nhiên khế hợp bản tâm của chính mình. Do thấy được Chân Đế nên gọi là Lý nhất tâm"*.

Sách Di Đà Yếu Giải bảo: "*Chẳng luận là Sự trì hay Lý trì, trì đến mức tâm khai ngộ thấy được vị Phật nơi bản tánh thì đều là Lý nhất tâm"*.

Trong hai thứ nhất tâm, Lý nhất tâm là tối thượng.

Sách Di Đà Sớ Sao lại bảo: *"Chấp trì danh hiệu, nhất tâm hướng đến vãng sanh chính là Sự nhất tâm. Chấp trì danh hiệu, trở về tự tâm chính là Lý nhất tâm"*.

Kinh Na Tiên nói: *"Chư thiện chi trung, độc hữu nhất tâm, tối vi đệ nhất. Nhất kỳ tâm giả, chư thiện tùy chi"* (Trong các điều thiện chỉ có nhất tâm là cao tột nhất. Hễ nhất tâm rồi thì các điều thiện đều có). Sách Di Đà Sớ Sao nói: *"Toàn thể của nhất tâm này là Phật. Nhất tâm này lại chính là Định bậc nhất trong các thứ Định, nó chính là Niệm Phật tam-muội của Bồ Tát, chính là Thiền Trực Chỉ của Đạt Ma"*.

Theo những kinh, luận vừa dẫn trên, nhất niệm chính là nhất tâm, mà cái nhất niệm ấy lại chính là tự tánh bản giác linh tri.

Ông Hạnh Tây Thị người Nhật bảo: *"Nhất thừa chính là hoằng nguyện, hoằng nguyện chính là Phật trí, Phật trí chính là nhất niệm"*.

Ông Hạnh Tây lập ra nghĩa nhất niệm như sau: Nếu tín tâm phàm phu tương ứng được với nhất niệm Phật trí thì sự nghiệp vãng sanh tự nhiên hoàn thành, chẳng cần phải miệng lăm lăm niệm danh hiệu Phật cho nhiều.

Thuyết này tương tự như thuyết của Báo Ân Luận: Người tu Thiền tông ngộ điều mình tham cứu hay người đọc kinh mà giải ngộ rồi chuyên tu Tịnh Độ, nếu như đạt được một niệm tịnh tín thì được tương ứng với Phật trí, xưng danh hiệu Phật một tiếng liền được vãng sanh.

Nhưng trong Tịnh tông, chữ *"một niệm"* hay *"mười niệm"* lại chỉ việc phàm phu xưng niệm Phật hiệu một tiếng hay mười tiếng. Chẳng hạn như trong Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, ngài Nghĩa Tịch giảng: *"Niệm chính là xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Vừa hết sáu chữ ấy là một niệm"*, nghĩa là: Niệm tụng Phật hiệu một tiếng là một niệm.

Quán kinh bảo Hạ Phẩm Hạ Sanh *"như thị chí tâm, linh thanh bất tuyệt, cụ túc thập niệm, xưng Nam Mô A Di Đà Phật, xưng Phật danh cố, ư niệm niệm trung, trừ bát thập ức kiếp sanh tử chi tội, mạng chung chi thời, kiến kim liên hoa, do như xa luân. Như nhất niệm khoảnh, tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới"* (chí tâm như thế khiến cho chẳng ngớt tiếng, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Do xưng danh hiệu Phật nên trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử. Lúc mạng chung thấy hoa sen vàng to như bánh xe. Như trong khoảng một niệm liền được vãng sanh Cực Lạc thế giới). Do vậy, ta thấy rằng "mười niệm" chính là "mười tiếng". Mười niệm thậm chí một niệm lúc lâm chung như vậy đều được vãng sanh như ông Bành Tế Thanh nói: *"Như thật hồi hướng, một niệm niệm Phật thì không ai chẳng vãng sanh; đó là do sức bổn nguyện của Phật vậy"*.

So với cái tâm nhất niệm vừa bàn ở trên, mười niệm lúc lâm chung được giảng trong Quán kinh vừa tương đồng, vừa dị biệt. Trong Sớ Sao, Liên Trì đại sư đã luận định điều này rất mực tinh xác. Ngài viết:

"Nên biết rằng chí tâm niệm A Di Đà Phật một tiếng thì diệt được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử; đấy chính là nói về Lý nhất tâm. Ắt có kẻ ngờ rằng: Tội đã nhiều kiếp, nghiệp nặng chướng sâu, phải siêng

năng sám hối lâu ngày, tích tập công đức dần dần mới có thể tiêu hết nổi, còn như niệm Phật một tiếng lại có thể diệt tội nhiều kiếp, nhân bé, quả to, làm sao tin nổi?

Nay bảo rằng: Chí tâm chính là nhất tâm. Nếu là Sự nhất tâm thì dẫu có thể diệt tội, nhưng do sức nó thưa mỏng, tội sẽ hiện trở lại. Niệm thật nhiều chỉ có thể tiêu diệt chút ít tội khiên.

Chí tâm ở đây chính là thuộc về Lý nhất tâm. Nhất tâm đã sáng tỏ thì bao điều vọng chứa chất liền tiêu ngay giống như nhà tối ngàn năm, đem một ngọn đèn sáng vào, chẳng lẽ bóng tối chẳng bị mất ngay hay sao? Vì vậy, lý lẽ 'nhất xưng Nam Mô Phật, giai dĩ thành Phật đạo' (xưng Nam Mô Phật một tiếng, đều đã thành Phật đạo) chẳng phải riêng mình kinh Diệu Pháp Liên Hoa mới có!

Kinh Pháp Hoa Tam Muội Quán nói: 'Thập phương chúng sanh, nhất xưng Nam Mô Phật giả, giai đương tác Phật. Duy nhất Đại Thừa, vô hữu nhị tam. Nhất thiết chư pháp, nhất tướng, nhất môn, sở vị vô sanh vô diệt, Tất Cánh Không tướng' (Mười phương chúng sanh một phen xưng Nam Mô Phật đều sẽ thành Phật, chỉ có một Đại Thừa, chẳng có hai hay ba. Hết thảy các pháp là nhất tướng, nhất môn, nghĩa là vô sanh, vô diệt, là tướng rốt ráo không). Những lời như trên chẳng phải là [nói về] Lý nhất tâm hay sao?"

Liên Trì đại sư bảo *"chí tâm"* nói trong Quán kinh chính là Lý nhất tâm. Đó là vì khi lâm chung chính mắt thấy lửa địa ngục liền sanh lòng tin thật sự nên có thể nhanh chóng dứt muôn duyên, chỉ tập trung vào một niệm; niệm niệm ly niệm, niệm niệm chính là tâm, niệm niệm khế hợp Chân Như, niệm niệm là Phật. Mười niệm lâm chung như vậy đã khế hợp Lý nhất tâm nên được diệt tội vãng sanh.

Thế nào là chí tâm? Sách Vô Lượng Thọ Tông Yếu dùng ngay thí dụ của ngài La Thập: Thí như có người gặp phải ác tặc đuổi theo toan giết. Người ấy rảo chạy, phải vượt sông mới thoát. Lúc ấy, chỉ nghĩ cách vượt sông:

"Chỉ có niệm ấy chẳng có niệm khác. Cái ý niệm vượt sông khi ấy chính là nhất niệm. Thập niệm này chẳng xen lẫn niệm nào khác.

Hành giả cũng thế: Hoặc niệm danh hiệu Phật, hoặc niệm tướng hảo của Phật v.v... niệm Phật không gián đoạn cho đến mười niệm. Chí tâm như thế thì gọi là mười niệm".

Nghĩa là: Hành giả niệm Phật như người muốn vượt sông trong thí dụ nói trên, chỉ có ý niệm muốn vượt sông, không còn nghĩ gì khác, thì gọi là "chí tâm". Niệm liên tục như thế cho đến mười niệm thì chính là thập niệm. Lúc lâm chung mà làm được như thế thì quyết định vãng sanh, thậm chí chỉ một niệm (xem Niệm Phật Bảo Vương Luận) nhưng niệm tâm thuần nhất, kiên cố thì cũng được vãng sanh. Đó là vì thầm hợp diệu đạo, khéo nhập Vô Sanh. Vì thế, Ngũ Nghịch, Thập Ác lâm chung niệm Phật, thậm chí một niệm cũng được vãng sanh. Điều này hiển lộ Di Đà bổn nguyện chẳng thể nghĩ bàn. Cái quả do Bồ Tát Pháp Tạng tư duy tạo thành chính là ở chỗ này. Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc lâm chung tướng địa ngục hiện, các ngọn lửa cùng hiện ra mà có thể xưng danh hiệu Phật thì sẽ nhanh chóng lìa được vọng hoặc, nhập Lý nhất tâm. Do khế hợp với Lý nên các tội tiêu diệt liền sanh về Cực Lạc, chứng ngay ba thứ Bất Thoái.

Nếu chẳng phải là phương tiện rốt ráo nhất trong các phương tiện, là tối cực viên đốn trong các thứ viên đốn thì lẽ nào đạt được như thế? Pháp môn Tịnh Độ này có thể làm cho phàm phu ác nghịch thầm hợp nhất tâm cho nên A Di Đà Phật được gọi là đấng Nguyện Vương thật cũng chẳng ngoa!

Trong An Lạc Tập, đại sư Đạo Xước cũng luận về thập niệm vãng sanh như sau:

"Ông bảo ác nghiệp trong một đời là nặng, coi điều thiện mười niệm của hạng Hạ Phẩm là nhẹ thì tôi nay sẽ dùng nghĩa lý để so sánh. Nghĩa của nặng hay nhẹ rõ ràng là cốt ở tại tâm, tại duyên, tại quyết định, chứ chẳng phải tại nơi thời tiết lâu, gần, nhiều, ít.

1. Một, thế nào là tại tâm? Lúc người ấy tạo tội tự nương dựa vào tâm hư vọng điên đảo để sanh khởi. Còn thập niệm đây lại dựa vào thiện tri thức phương tiện an ủi, do nghe pháp Thật Tướng mà sanh (dựa vào Thật Tướng mà sanh). *Một đằng thật, một đằng hư, lẽ nào so sánh được?*

Vì sao? Ví như nhà tối ngàn năm, nếu ánh sáng tạm chiếu vào sẽ liền sáng tỏ. Há có dám bảo bóng tối ngàn năm trong nhà chẳng bị mất đi hay sao? Vì vậy kinh Di Nhật Ma Ni Bảo nói: 'Phật cáo Ca Diếp Bồ Tát: - Chúng sanh tuy phục sổ thiên cự ức vạn kiếp, tại thọ dục trung, vị tội sở phú, nhược văn Phật kinh, nhất phản niệm thiện, tội tức tiêu tận dã' (Phật bảo Ca Diếp Bồ Tát: - Chúng sanh tuy trong mấy ngàn cự ức vạn kiếp ở trong ái dục bị tội che lấp nhưng nếu khi nghe kinh Phật mà một phen nghĩ đến điều lành thì tội liền tiêu diệt hết). Đấy gọi là tại tâm.

2. Hai, thế nào là tại duyên? Người ấy lúc tạo ác tự dựa vào vọng tưởng, dựa vào phiền não, quả báo, chúng sanh mà sanh; còn mười niệm đây y chỉ tín tâm vô thượng, nương vào danh hiệu thanh tịnh chân thật vô lượng công đức của A Di Đà Phật mà sanh.

Ví như có người bị trúng tên độc đứt gân, gãy xương, nếu nghe âm thanh của cái trống thuốc có tên là Diệt Trừ thì mũi tên độc liền rớt ra, độc liền trừ, há dám bảo rằng mũi tên ấy ngập sâu, thuốc độc ấy quá mạnh dù có nghe tiếng trống cũng chẳng thể nhổ tên, khử độc được hay sao? Đấy gọi là tại duyên.

3. Ba, thế nào là tại quyết định? Người ấy lúc tạo tội thì tự nương dựa vào cái tâm hữu hậu, tâm hữu gián mà sanh; còn thập niệm đây y chỉ vào tâm vô hậu, tâm vô gián mà khởi. Đấy gọi là quyết định.

Trí Độ Luận lại bảo: 'Hết thảy chúng sanh lúc lâm chung bị đao phong cắt thân hình, tử khổ đến bức bách, sanh lòng hoảng sợ lớn lao'. Vì vậy, gặp thiện tri thức liền phát đại dũng mãnh, tâm tâm liên tục; mười niệm chính là thiện căn tăng thượng nên liền được vãng sanh. Lại cũng giống như kẻ đối địch phá trận, cùng lúc tận dụng hết sức lực nơi thân mình. Điều lành thập niệm cũng giống như vậy".

Lại có kẻ nghĩ lâm chung thập niệm quá dễ dàng nên toan tính đợi lúc lâm chung mới chuyên tu niệm. Sách An Lạc Tập đả phá quan điểm ấy như sau:

"Thập niệm liên tục tựa hồ chẳng khó, nhưng kẻ phàm phu tâm như ngựa hoang, thức quá khỉ vượn, rong ruổi sáu trần chưa từng tạm dừng. Ai nấy phải nên phát lòng tin, tự hạn định tu niệm trước để tích

tập thành thói quen cho thiện căn kiên cố như Phật đã bảo đại vương: 'Nhân tích thiện hạnh, tử vô ác niệm. Như thụ tiên khuynh, khuynh tất tùy dã' (Người tích hạnh lành, khi chết không có ác niệm. Như cây trước đấy đã nghiêng về hướng nào thì khi đổ sẽ ngã theo phía đó). Một phen đao phong xảy đến, trăm nỗi khổ quấy thân, nếu trước đấy đã chẳng từng quen tu tập thì [lúc ấy] niệm làm sao nổi?

Ai nấy nên cùng với năm ba người cùng chí hướng kết thệ sẵn để lúc lâm chung thay phiên nhau đến giảng giải, vì ta xưng danh hiệu Di Đà, nguyện sanh cõi An Lạc, tiếng niệm tiếp nối cho thành mười niệm. Ví như ấn sáp ấn xuống đất bùn, ấn dẫu hoại nhưng các đường khắc trên ấn đã in xuống. Lúc mạng này dứt chính là lúc vãng sanh An Lạc quốc. Một khi đã nhập vào Chánh Định Tụ thì còn lo lắng gì. Ai nấy đều nên suy nghĩ cái lợi lớn này, sao còn chưa định sẵn số hạn để niệm đi".

Sách Di Đà Yếu Giải cũng nói:

"Nếu lúc bình thời chẳng có công phu bảy ngày thì làm sao lúc lâm chung đạt được mười niệm hay một niệm. Vả lại, kẻ Ngũ Nghịch Thập Ác trong Hạ Hạ phẩm đều là do túc nghiệp chín muồi nên lúc lâm chung mới gặp thiện hữu khai ngộ liền tín nguyện. Điều này trong muôn trường hợp chưa có được một, há nên cầu may như thế ư?".

Do vậy, ta thấy rằng cảnh giới nhất tâm thật là sâu xa, u huyền. Bởi thế, kinh này đề cao chuyên niệm. Ngẫu Ích đại sư bảo:

"Đức Phật trong một câu niệm hiện tiền cũng vốn đã siêu tình ly kiến, sao lại còn mất công bàn huyền, luận diệu, chỉ cốt tin cho chắc, giữ cho bền, cứ thẳng thét mà niệm. Suốt ngày đêm hoặc là mười vạn tiếng, hoặc năm vạn, ba vạn làm số nhất định hoặc chẳng định số làm chuẩn. Trọn cả một đời này thề chẳng biến đổi. Nếu chẳng được vãng sanh thì tam thế chư Phật thành ra nói dối hay sao?"

Ngài còn viết:

"*Muốn đạt đến cảnh giới nhất tâm bất loạn thì cũng chẳng có thuật gì khác. Bước đầu tu tập thì dùng xâu chuỗi để nhớ số cho rành rẽ nhằm ấn định công khóa quyết định chẳng thiếu. Lâu ngày thuần thục chẳng niệm mà tự niệm. Lúc đấy, nhớ số cũng được, chẳng nhớ số cũng được!*

Nếu là kẻ sơ tâm mà lại toan nói chỉ ưa học khán thoại đầu, chẳng nên chấp tướng, muốn học viên dung tự tại, thì đó chỉ toàn là kẻ tin chẳng sâu, hành chẳng tận sức vậy".

Đạo Xước đại sư cũng dạy: "*Nếu người mới học chưa thể phá được tướng thì cứ nương vào tướng mà chuyên chí, không ai chẳng được vãng sanh, đừng nghi ngờ gì!"*. Do vậy, kinh này chỉ dùng *"phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm"* làm tông.

Trong đời mạt, kẻ trì danh tuy lắm mà người vãng sanh chẳng bao nhiêu nên sách An Lạc Tập cũng nêu lời vấn đáp như sau:

"Nếu xưng niệm danh hiệu A Di Đà Phật sẽ trừ được vô minh hắc ám của mười phương chúng sanh và được vãng sanh thì sao lại có chúng sanh xưng danh, ức niệm mà vô minh vẫn còn, chẳng được mãn nguyện, nghĩa là làm sao?

Đáp: Do chẳng tu hành đúng như thật, do chẳng tương ứng với danh nghĩa. Vì cớ sao thế? Vì chẳng biết Như Lai là thân Thật Tướng mà lại cho là thân vật chất. Lại có ba điều chẳng tương ứng:

- Một là tín tâm chẳng thuần, lúc còn, lúc mất.

- Hai là tín tâm bất nhất, nghĩa là chẳng quyết định.

- Ba là tín tâm chẳng liên tục, nghĩa là có các niệm khác xen lẫn vào…

Nếu tâm liên tục thì là nhất tâm. Chỉ giữ được nhất tâm thì đó chính là tâm thuần. Có đủ ba tâm ấy mà lại chẳng được vãng sanh thì chẳng bao giờ có lẽ ấy!"

Lời luận này đã chỉ đúng ngay căn bệnh của hành nhân tu Tịnh nghiệp hiện đời: Niệm Phật mà chẳng thể đắc quả vãng sanh. Đó là do chẳng biết Như Lai là thân Thật Tướng, nhận lầm thân Ngài là thân vật chất, chấp trước vào tướng, lầm lẫn sanh so đo, thiếu khuyết trí huệ, hiểu sai nghĩa Trung Đạo. Lại còn mắc ba thứ chẳng tương ứng. Ba thứ chẳng tương ứng đó có thể dùng một câu để bao quát cả, đó là: Tín tâm chẳng đủ! Tư lương để vãng sanh là Tín, Nguyện, Hạnh, khuyết một chẳng thể được. Theo sách Yếu Giải: ***Nếu thiếu tín nguyện thì dẫu trì***

danh như tường đồng, vách sắt, mưa gió chẳng lọt, cũng chẳng được vãng sanh.

"*Trụ Đại Thừa giả"* (Kẻ trụ trong Đại Thừa) là như phẩm Thí Dụ của kinh Pháp Hoa có nói: *"Nhược hữu chúng sanh tùng Phật Thế Tôn văn pháp tín thọ, cần tu tinh tấn, cầu Nhất Thiết Trí, Phật Trí, Tự Nhiên Trí, Vô Sư Trí, Như Lai tri kiến, lực, vô sở úy, mẫn niệm an lạc vô lượng chúng sanh, lợi ích thiên nhân, độ thoát nhất thiết, thị danh Đại Thừa"* (Nếu có chúng sanh nghe pháp từ đức Phật Thế Tôn mà tin nhận, siêng tu tinh tấn, cầu Nhất Thiết Trí, Phật Trí, Tự Nhiên Trí, Vô Sư Trí, Như Lai tri kiến, lực, vô sở úy, thương xót, an vui vô lượng chúng sanh, lợi ích trời, người, độ thoát hết thảy, thì gọi là Đại Thừa).

Sách Thập Nhị Môn Luận cũng nói: *"Ma Ha Diễn (Mahayana) cao hơn Nhị Thừa nên gọi là Đại Thừa. Chư Phật lớn nhất mà thừa này đạt đến được nên gọi là Đại. Chư Phật đại nhân dùng thừa này nên gọi là Đại. Đại Thừa lại có thể diệt trừ nỗi khổ lớn của chúng sanh, ban cho sự đại lợi ích nên gọi là Đại. Lại dùng thừa này có thể thấu triệt đến tận nguồn cội hết thảy các pháp nên gọi là Đại"*.

Quyển hai mươi tám kinh Đại Bảo Tích có nói: *"Chư Phật Như Lai chánh chân chánh giác sở hành chi đạo, bỉ thừa danh vi Đại Thừa"* (Đạo chánh chân, chánh giác của chư Phật Như Lai hành, thừa ấy gọi là Đại Thừa).

"Trụ Đại Thừa giả" (Kẻ trụ trong Đại Thừa) tức là người thường trụ trong pháp Đại Thừa như vừa nói trên. Nên biết rằng kẻ ấy nào phải là phàm phu hay Tiểu Thừa; tuy kẻ ấy mang nhục thân nhưng vẫn được gọi là Bồ Tát.

"Thanh tịnh tâm" là tâm vô ngại, vô cấu, tịnh tín (xem lời giải thích chi tiết trong phần trước). Kinh Trung A Hàm, quyển bốn mươi mốt bảo: *"Thanh tịnh tâm tận thoát dâm nộ si, thành tựu ư Tam Minh"* (Tâm thanh tịnh [là tâm] hoàn toàn hết sạch dâm, nộ, si, thành tựu Tam Minh). Tâm thanh tịnh như thế công đức khó nghĩ bàn. Vì vậy, phẩm Thập Phương Phật Tán có nói: *"Nãi chí năng phát nhất niệm tịnh tín… tùy nguyện giai sanh"* (Thậm chí có thể phát được một niệm tịnh tín…

tùy nguyện vãng sanh). Dùng tâm thanh tịnh như trên để quy hướng Vô Lượng Thọ Phật nên bảo: *"Dĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ Phật"* (Dùng tâm thanh tịnh hướng đến Vô Lượng Thọ Phật).

"Nãi chí thập niệm" (Dẫu chỉ mười niệm): Chữ *"nãi chí"* (dẫu chỉ) là so với số nhiều để nói lên số ít như ta hay nói *"tối thiểu"*. Tín, nguyện, trì danh quy hướng Tịnh Độ như trên thì dẫu chỉ giữ được mười niệm liên tục cũng quyết định được sanh về cõi ấy. Mười niệm này gồm cả niệm lúc bình thời lẫn khi lâm chung.

* Ngay trong lúc bình thời, mười niệm cũng có hai thứ:

1. Một là như Thập Niệm do đức Phật giảng trong kinh Di Lặc Phát Vấn như phần trên đã dẫn, chẳng xen tạp kiết sử cho đến Bồ Tát niệm, chẳng phải là phàm phu niệm. Còn như kinh này dạy: *"Dĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ Phật, nãi chí thập niệm"* (Dùng tâm thanh tịnh hướng về Vô Lượng Thọ Phật, dẫu chỉ mười niệm) chính là nói đến cái tâm đã hết sạch ba độc dâm, nộ, si, thành tựu trí đức Tam Minh[83]. Dùng cái tâm như thế để trì danh hiệu Phật. Niệm Phật như vậy công đức khó thể nghĩ nổi. Dùng đây làm nhân thì khi lâm chung quyết định được vãng sanh, nhưng đấy chỉ là Thập Niệm của Bồ Tát.

2. Hai là pháp Thập Niệm buổi sáng của ngài Từ Vân Sám Chủ: Mỗi ngày vào lúc sáng sớm, xúc miệng, đốt hương, hướng về phía Tây chắp tay, niệm Phật đủ mười hơi. Trong mỗi hơi, tận lực niệm Phật hiệu, cứ hết một hơi là một niệm. Cách này để tiếp dẫn người bận rộn công chuyện hoặc siêng tu pháp khác chẳng có nhiều thời gian để tu Tịnh nghiệp. Trọn đời tu như vậy sẽ được bổn nguyện, oai thần của đức Phật gia bị nên cũng được vãng sanh.

---

83 Theo A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận, Tam Minh còn gọi là Vô Học Tam Minh, gồm:

1. Vô Học Vãng Tùy Niệm Trí Tác Chứng Minh: Đúng như thật nhớ biết chuyện trong nhiều đời, nhiều kiếp trước. Nói cách khác, đây chính là Túc Mạng Minh.

2. Vô Học Tử Sanh Trí Tác Chứng Minh: Thiên nhãn siêu việt trời người thấy rõ các hữu tình chết, sống, xấu, tốt, hèn kém, cao quý, đường lành, đường ác v.v... Đây chính là Thiên Nhãn Minh.

3. Vô Học Lậu Tận Trí Tác Chứng Minh: Đúng như biết rõ Tứ Thánh Đế, tâm được giải thoát khỏi mọi hữu lậu v.v... Đây chính là Lậu Tận Minh.

* Mười niệm trong lúc lâm chung là như Quán kinh dạy, thầm hợp với Lý nhất tâm nên chắc chắn được vãng sanh.

Nói chung lại, các thứ mười niệm vãng sanh đều là do đại nguyện *"mười niệm ắt được vãng sanh"* của Di Đà hoằng thệ cảm thành.

"Nhất niệm tịnh tâm", "phát nhất niệm tâm" cũng như *"nhất niệm tịnh tín"* trong đoạn văn trước đều là *"nhất niệm"* cả. Nhất tâm này là bản thể của mười pháp giới, là tên gọi khác của Chân Thật Tướng, cũng chính là cái được kinh Na Tiên gọi là *"tối vi đệ nhất"* (thật là bậc nhất) hay Di Đà Sớ Sao bảo: *"Toàn thể là Phật"*.

"Phát nhất niệm tâm, niệm ư bỉ Phật" (Phát một niệm tâm, niệm đức Phật ấy) thì *"quyết sanh bỉ quốc"* (quyết định được sanh về cõi ấy) chính là giáo nghĩa Nhất Niệm của ngài Hạnh Tây Thị người Nhật đã đề xướng. Phàm phu nếu có thể dùng tín tâm tương ứng với Phật trí trong một niệm thì sẽ được vãng sanh. Hơn nữa, một niệm ấy toàn thể là Phật, mà cái toàn thể ấy cũng chính là đức Phật trong một niệm. Do niệm đức Phật ấy nên trong một niệm liền được tương ứng. Vì vậy, *"định sanh bỉ quốc, đắc Bất Thoái Chuyển Vô Thượng Bồ Đề"* (quyết định sanh về cõi kia, được bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Bồ Đề).

"Thử nhân lâm mạng chung thời, như tại mộng trung" (Người ấy lúc mạng sắp dứt như trong giấc mộng): Do nhất niệm vãng sanh cũng chia ra ba bậc nên có nhiều phẩm loại. Do đó, ảnh tượng lúc lâm chung cũng trở thành sai khác:

1. Đối với bậc Thượng, ý tưởng sanh tử đã hết, bản thể của phàm hay thánh đều là không, hiểu rõ Phật chẳng đến, đi, nhưng thấy Phật hiện đến, hiểu rõ sanh tử vốn là không mà hóa hiện có vãng sanh; bỏ cõi này sanh về cõi kia đều như huyễn mộng. Vì vậy bảo là *"như trong giấc mộng"*.

2. Bậc Trung hiểu rõ thế gian đều như mộng, huyễn, bọt nước, hình bóng thoáng qua, nên lúc lâm chung chẳng lưu luyến gì, coi hệt như giấc mộng.

3. Còn người bậc Hạ lúc lâm chung phảng phất tựa hồ trong mộng được thấy đức Phật ấy nên cũng được vãng sanh (chỉ có bậc Hạ trong ba bậc của nhất tâm tam bối là chẳng giống với bậc Hạ vãng sanh nói

trong phần Chánh Tông, còn hai bậc Thượng và Trung thì giống. Đấy là do nhất tâm tam bối là một loại riêng chẳng giống với thói thường).

Do những điều trên ta thấy rằng phẩm loại của những người niệm Phật mà đạt được nhất tâm, được vãng sanh thật khác xa nhau lắm:

* Trên là thánh hiền, dưới đến phàm phu, niệm Phật đạt đến nhất tâm, thậm chí *"năng phát nhất niệm tịnh tín"* (phát được một niệm tịnh tín) *"hoạch đắc nhất niệm tịnh tín, phát nhất niệm tâm niệm ư bỉ Phật"* (đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm niệm đức Phật kia) thì đều được vãng sanh.

* Thấp nhất là kẻ Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc lâm chung phát nguyện, chí tâm niệm Phật mười tiếng liên tục, thậm chí chỉ niệm được một tiếng, do ngầm khế hợp với Lý nhất tâm nên cũng được vãng sanh. Điều này thể hiện rõ ràng công đức của nhất tâm thật là bậc nhất.

Pháp môn Trì Danh của Tịnh Độ vi diệu khó thể nghĩ nổi: Ngũ Nghịch, Thập Ác lúc lâm chung niệm Phật còn thầm hợp diệu đạo, khế hợp Lý nhất tâm, liền vượt khỏi sanh tử, chứng lên Bất Thoái. Rõ ràng là pháp môn Trì Danh là phương tiện rốt ráo chẳng thể nghĩ bàn.

Trong hai loại vãng sanh vừa nói trên:

- Một là tam bối vãng sanh đều do *"phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm",* đây chính là điều được kinh này đề cao.

- Hai là một niệm tịnh tín, nhất niệm vãng sanh đều do *"nhất niệm"*.

"Nhất niệm" là Thật Tướng, đó chính là bản thể của kinh này. Vả lại, toàn thể của một niệm tịnh tâm là Bồ Đề tâm, *"niệm đức Phật ấy"* chính là chuyên niệm. Như vậy, "nhất tâm tam bối" cũng chẳng ra ngoài tông chỉ của kinh này.

Hơn nữa, Quán kinh bảo Ngũ Nghịch, Thập Ác được vãng sanh; kinh này dạy *"duy trừ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp"* (chỉ trừ kẻ Ngũ Nghịch, phỉ báng chánh pháp) thì chẳng được vãng sanh. Trong Quán Kinh Nghĩa Sớ, ngài Gia Tường đã giải thích vấn nạn ấy như sau:

"Phẩm thứ ba nói về ba hạng người ác.

Trước hết, bàn về người tạo Thập Ác, tiếp đó bàn đến kẻ tạo tội Tứ Trọng, cuối cùng bàn về kẻ Ngũ Nghịch, chẳng bàn đến hạng Báng Pháp Xiển Đề (kẻ báng pháp gọi là "xiển-đề") *nên gọi là 'ác chẳng tận'.*

Thập Ác, Tứ Trọng, Ngũ Nghịch đều được vãng sanh Tây phương. Nếu là kẻ báng pháp xiển-đề thì chẳng được vãng sanh! Xiển-đề chẳng tin pháp, khi lâm chung dẫu nói có đức Vô Lượng Thọ Phật thì vẫn hoàn toàn chẳng tin nên chẳng được vãng sanh".

Sách An Lạc Tập đã bàn về vấn đề này rất tường tận. Phần trên đã dẫn nên ở đây tôi không nhắc lại.

Riêng tác phẩm Tứ Thiếp Sớ có quan điểm khác hẳn. Ngài Thiện Đạo viết: *"Như trong bốn mươi tám nguyện lại loại trừ kẻ báng pháp, Ngũ Nghịch… Đức Như Lai sợ chúng sanh tạo hai tội lỗi ấy nên phương tiện nói ngăn ngừa là chẳng được vãng sanh, chứ chẳng phải là không tiếp độ… Nếu trót tạo tội* (rồi sám hối, phát nguyện, trì danh hiệu Phật) *thì lại được vãng sanh".*

Hai bản sớ tuy giải thích khác nhau, nhưng thật sự chẳng mâu thuẫn nhau. Ngài Gia Tường bảo kẻ xiển-đề báng pháp chẳng thể khởi lòng tin nên chẳng được vãng sanh. Ngài Thiện Đạo bảo tuy họ là kẻ báng pháp Ngũ Nghịch, nhưng lúc lâm chung, nghe pháp có thể sanh lòng tin, sám hối, hồi tâm, chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi kia, dẫu chỉ mười niệm, thì Phật rủ lòng đại từ, nên cũng được tiếp độ vãng sanh Cực Lạc. Do xiển-đề cũng có khả năng thành Phật nên lúc lâm chung nếu họ sanh chánh tín thì chẳng còn là xiển-đề nữa. Vì thế, đức Phật rủ lòng Từ tiếp dẫn.

Nhưng kẻ xiển-đề lúc lâm chung sanh được lòng tin thì thật là một điều khó nhất trong những điều khó. Kẻ lâm chung mười niệm vãng sanh như Quán kinh dạy đã là trong vạn vạn người mới có được một người. Còn nếu như Tứ Thiếp Sớ bảo kẻ báng pháp Ngũ Nghịch lâm chung chí tâm tin ưa niệm Phật vãng sanh thì trong ức ức người mới có được một người.

Kinh Pháp Cổ lại bảo: *"Nhược nhân lâm chung bất năng tác niệm, đản tri bỉ phương hữu Phật, tác vãng sanh ý, diệc đắc vãng sanh"* (Nếu ai lúc lâm chung chẳng thể niệm nổi, chỉ biết là phương kia có

Phật liền khởi ý vãng sanh thì cũng được vãng sanh). Như Lai từ đức vi diệu khó nghĩ bàn! Vì thế, sách An Lạc Tập bảo: *"Phải biết rằng Như Lai có phương tiện thù thắng, nhiếp thủ hộ trì tín tâm, chính là: Dùng việc chuyên nhớ tưởng Phật làm nhân duyên để tùy nguyện vãng sanh"*.

Sách còn khen ngợi: *"Nếu nghe đức hiệu của A Di Đà Phật mà hoan hỷ, khen ngợi, ngưỡng mộ, tâm quy y dẫu chỉ trong một niệm, liền được đại lợi, đầy đủ báu công đức. Giả sử lửa dậy khắp cõi Đại Thiên cũng phải xông thẳng vào nghe danh hiệu Phật. Nghe danh A Di Đà Phật thì chẳng thoái chuyển. Vì vậy hãy nên chí tâm dập đầu lễ"*.

25. Vãng Sanh Chánh Nhân

(往 生 正 因: *Chánh nhân của sự vãng sanh*)

Trong phẩm trước, kinh chú trọng phẩm vị sau khi vãng sanh chứ chưa bàn chi tiết về những nhân hạnh để được vãng sanh. Vì vậy, phẩm này lại bàn rộng thêm về chánh nhân vãng sanh và được đặt tên là Vãng Sanh Chánh Nhân. Hai phẩm này cùng tạo thành cái cốt lõi của kinh, hỗ trợ lẫn nhau: Phẩm trên tuy chỉ nói đến sở hạnh của ba bậc vãng sanh, nhưng đó cũng là một phần của chánh nhân vãng sanh. Ba bậc vãng sanh chính là quả của những chánh nhân sẽ được nói đến trong phẩm này.

Đa số các chánh nhân được nói trong phẩm này đều giống với các Tịnh nghiệp được dạy trong Quán kinh. Quán kinh dạy:

"Sanh bỉ quốc giả, đương tu tam phước:

- Nhất giả, hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu Thập Thiện nghiệp.

- Nhị giả, thọ trì Tam Quy, cụ túc chúng giới, bất phạm oai nghi.

- Tam giả, phát Bồ Đề tâm, thâm tín nhân quả, độc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả.

Như thị tam sự, danh vi Tịnh nghiệp.

Phật cáo Vy Đề Hy: - Nhữ kim tri phủ? Thử tam chủng nghiệp, nãi thị quá khứ, vị lai, hiện tại tam thế chư Phật Tịnh nghiệp chánh nhân".

([Muốn] sanh về nước ấy thì nên tu ba phước:

- Một là hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm chẳng giết, tu mười thiện nghiệp.

- Hai là thọ trì Tam Quy, đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi.

- Ba là phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, siêng năng tinh tấn tu hành. Ba sự ấy gọi là Tịnh nghiệp.

Phật bảo Vy Đề Hy:

- Người biết hay chăng? Ba thứ nghiệp ấy chính là chánh nhân tịnh nghiệp của quá khứ, hiện tại, vị lai tam thế chư Phật).

Kinh còn dạy: *"Phục hữu tam chủng chúng sanh, đương đắc vãng sanh. Hà đẳng vi tam? Nhất giả từ tâm bất sát, cụ chư giới hạnh. Nhị giả, độc tụng Đại Thừa Phương Đẳng kinh điển. Tam giả, tu hành lục niệm, hồi hướng phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Cụ thử công đức, nhất nhật nãi chí thất nhật, tức đắc vãng sanh"*

(Lại có ba hạng chúng sanh sẽ được vãng sanh. Những gì là ba?

- Một là từ tâm chẳng giết, đủ các giới hạnh.

- Hai là đọc tụng kinh điển Phương Đẳng Đại Thừa.

- Ba là tu hành sáu niệm, hồi hướng phát nguyện, nguyện sanh cõi ấy.

Đầy đủ các công đức đó trong một ngày cho đến bảy ngày thì được vãng sanh).

So với nội dung phẩm này, Quán kinh dạy nhiều điểm thật giống hệt.

Chánh kinh:

復次阿難，若有善男子、善女人，聞此經典，受持讀誦，書寫供養，晝夜相續，求生彼剎。發菩提心。持諸禁戒，堅守不犯。饒益有情，所作善根悉施與之，令得安樂。憶念西方阿彌陀佛，及彼國土。是人命終，如佛色相種種莊嚴，生寶剎中，速得聞法，永不退轉。

Phục thứ A Nan! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thử kinh điển, thọ trì, độc tụng, thư tả, cúng dường, trú dạ tương tục, cầu sanh bỉ sát, phát Bồ Đề tâm, trì chư cấm giới, kiên thủ bất phạm, nhiêu ích hữu tình, sở tác thiện căn tất thí dữ chi, linh đắc an lạc, ức niệm Tây Phương A Di Đà Phật, cập bỉ quốc độ. Thị nhân mạng chung, như Phật sắc tướng, chủng chủng trang nghiêm, sanh bảo sát trung, tốc đắc văn pháp, vĩnh bất thoái chuyển.

Lại này A Nan! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe kinh điển này, thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường liên tục ngày đêm, cầu sanh cõi kia, phát Bồ Đề tâm, trì các cấm giới, giữ vững chẳng phạm, lợi lạc hữu tình, các thiện căn đã làm đều đem thí cho [hữu tình] khiến họ được an lạc, ức niệm A Di Đà Phật ở phương Tây và cõi nước kia thì người ấy lúc mạng chung sẽ đắc sắc tướng như Phật, các thứ trang nghiêm, sanh trong cõi báu, chóng được nghe pháp, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển.

Giải:

Đoạn văn mở đầu phẩm này nói về chánh nhân thứ nhất: Phát tâm niệm Phật kiêm thọ trì kinh, giới, làm lợi cho mình lẫn người thì được vãng sanh *(trọn đoạn văn trên đây trích từ bản Tống dịch)*.

Chánh nhân thứ nhất gồm có sáu điều: Thọ trì kinh này, cầu sanh Tịnh Độ, phát tâm Bồ Đề, nghiêm trì các giới, lợi lạc hữu tình, nhớ Phật, niệm Phật.

1. Quán kinh nói: *"Độc tụng Đại Thừa"* (Đọc tụng Đại Thừa), Sách Quán Kinh Ước Luận bảo: *"Chẳng đọc Đại Thừa sẽ chẳng thể hiểu nổi tâm Phật. Chẳng hiểu Phật tâm thì chẳng khế hợp Phật trí. Chẳng khế hợp Phật trí thì dù có sanh cõi kia cũng chẳng thấy được Phật"*.

Trong kinh đây, ngay đầu phẩm này đã dạy: *"Văn thử kinh điển, thọ trì, độc tụng"* (Nghe kinh điển này thọ trì, đọc tụng). *"Thử kinh"* (Kinh này) chính là kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác. Kinh này chính là kinh Tịnh Độ bậc nhất mà cũng chính là Trung Bổn Hoa Nghiêm. Kinh này cũng chính là kinh đức Thế Tôn riêng lưu lại tồn tại một trăm năm nữa vào lúc kinh đạo diệt tận trong thời tương lai để làm phương tiện cứu vớt chúng sanh đời mạt.

Chữ *"thử kinh"* cũng chỉ tất cả các bản dịch Hán, Đường, Ngô, Ngụy, Tống của kinh Vô Lượng Thọ lẫn các hội bản, tiết bản của các ông Vương Nhật Hưu, Bành Tế Thanh, Ngụy Thừa Quán. Chỉ cần thọ trì các bản ấy thì đều là chánh nhân; nhưng riêng hội bản này được xưng tụng là bản hoàn thiện nhất nên trì tụng bản này công đức càng thù thắng hơn nữa. Chữ *"trú dạ tương tục"* (ngày đêm liên tục) biểu thị sự dũng mãnh, tinh tấn, chẳng hề gián đoạn.

2. *"Cầu sanh bỉ sát"* (Cầu sanh cõi kia): Đem các công đức thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường hồi hướng Tịnh Độ.

3. "*Phát Bồ Đề tâm"*: *"Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm"* là tông của cả bộ kinh này, là khuôn phép chánh của ba bậc vãng sanh nên được nhắc lại trong phẩm này.

4. *"Trì chư cấm giới, kiên thủ bất phạm"* (Giữ các cấm giới, giữ vững chẳng phạm): Đây chính là như Quán kinh dạy *"cụ chư giới hạnh"* (đủ các giới hạnh) hoặc *"cụ túc chúng giới, bất phạm oai nghi"* (đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi). Đó là vì không có giới hạnh thì khác nào đồ đựng bị lủng, dẫu siêng niệm Phật cũng khó bề viên mãn.

5. *"Nhiêu ích hữu tình"* (Lợi lạc hữu tình) là hạnh lợi tha của Bồ Tát như phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có dạy: *"Bồ Tát nhược năng tùy thuận chúng sanh, tắc vi tùy thuận chư Phật. Nhược ư chúng sanh tôn trọng thừa sự, tắc vi tôn trọng thừa sự Như Lai"* (Bồ Tát nếu có thể tùy thuận chúng sanh thì là tùy thuận chư Phật. Nếu tôn trọng, thừa sự chúng sanh thì chính là tôn trọng, thừa sự Như Lai). Vì vậy, hành nhân Tịnh nghiệp nên rộng hành hạnh lợi lạc chúng sanh. *"Sở tác thiện căn tất thí dữ chi"* nghĩa là: Hết thảy công đức và thiện căn tự mình đã làm đều đem thí cho hết thảy chúng sanh. Hết thảy tội khổ của chúng sanh ta đều chịu thay.

6. Nhớ Phật, niệm Phật: *"Ức niệm Tây Phương A Di Đà Phật cập bỉ quốc độ"* (Ức niệm đức A Di Đà Phật ở phương Tây và cõi nước kia). Diệu hạnh Niệm Phật là vua của các điều thiện, mầu nhiệm nhất trong các sự mầu nhiệm. Trong các chánh nhân, phát tâm niệm Phật thật là điều quan trọng hàng đầu.

Những điều trên là Nhân, tiếp đây sẽ nói về Quả. Nhân quả phụ thuộc vào nhau như bóng theo hình: *"Thị nhân lâm chung, như Phật sắc tướng"* (Người ấy lúc lâm chung, được sắc tướng như Phật). Người ấy giống như Phật, [nghĩa là] thân sắc vàng ròng, đủ ba mươi hai tướng, lại đầy đủ các thứ công đức trang nghiêm như Phật. *"Sanh bảo sát trung, tốc đắc văn pháp"* (Sanh trong cõi báu, chóng được nghe pháp): Người ấy mạng chung rồi sắc tướng giống như Phật, lại chóng được nghe pháp.

.Chánh kinh:

復次阿難，若有眾生欲生彼國，雖不能大精進禪定，盡持經戒，要當作善。所謂一不殺生，二不偷盜，三不淫欲，四不妄言，五不綺語，六不惡口，七不兩舌，八不貪，九不瞋，十不癡。如是晝夜思惟極樂世界阿彌陀佛，種種功德，種種莊嚴。志心歸依，頂禮供養。是人臨終，不驚不怖，心不顛倒，即得往生彼佛國土。

Phục thứ A Nan! Nhược hữu chúng sanh dục sanh bỉ quốc, tuy bất năng đại tinh tấn Thiền Định, tận trì kinh giới, yếu đương tác thiện. Sở vị: Nhất bất sát sanh, nhị bất thâu đạo, tam bất dâm dục, tứ bất vọng ngôn, ngũ bất ỷ ngữ, lục bất ác khẩu, thất bất lưỡng thiệt, bát bất tham, cửu bất sân, thập bất si. Như thị trú dạ tư duy, Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, chủng chủng công đức, chủng chủng trang nghiêm, chí tâm quy y, đảnh lễ cúng dường. Thị nhân lâm chung, bất kinh, bất bố, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh bỉ Phật quốc độ.

Lại này A Nan! Nếu có chúng sanh muốn sanh cõi ấy, nhưng chẳng thể đại tinh tấn Thiền Định, giữ trọn kinh giới, thì phải nên làm lành, nghĩa là: Một là chẳng sát sanh, hai là chẳng trộm cắp, ba là chẳng dâm dục, bốn là chẳng nói dối, năm là chẳng nói thêu dệt, sáu là chẳng ác khẩu, bảy là chẳng nói đôi chiều, tám là chẳng tham, chín là chẳng sân, mười là chẳng si. Ngày đêm tư duy như sau: Các thứ công đức, các thứ trang nghiêm của Cực Lạc thế giới và của A Di Đà Phật, chí tâm quy y, đảnh lễ cúng dường. Người ấy lâm chung chẳng kinh, chẳng sợ, tâm chẳng điên đảo liền được vãng sanh cõi nước Phật kia.

Giải:

Đây là chánh nhân thứ hai. Trong loại chánh nhân này có ba điều: Tu hành Thập Thiện; ngày đêm niệm Phật; chí tâm quy y, đảnh lễ cúng dường.

***1. Tu hành Thập Thiện*:** Theo sách Pháp Giới Thứ Đệ, Thập Thiện là để dứt ác. Dứt những điều ác như trên thì chẳng não loạn người khác. Nay ta thực hành điều thiện để lợi lạc hết thảy.

* Chẳng sát sanh: Dứt ác hạnh sát sanh khi trước, phải nên thực hành điều lành phóng sanh.

* Chẳng trộm cắp: Dứt ác hạnh trộm cắp tài vật của người, nên hành điều lành bố thí.

* Chẳng dâm dục (Chẳng tà dâm): Dứt ác hạnh hành dâm với người chẳng phải là thê, thiếp của mình, nên hành điều lành cung kính.

* Chẳng nói dối: Dứt ác hạnh dối gạt người, nên hành điều lành nói lời chân thật.

* Chẳng nói thêu dệt: Dứt ác hạnh nói lời ác, thêu dệt, điên đảo lý lẽ, nên hành hạnh lành nói lời có nghĩa lợi ích người khác.

* Chẳng ác khẩu: Dứt ác hạnh nói năng ác nghiệt, hại người, nên hành điều lành nói năng mềm mỏng.

* Chẳng nói đôi chiều: Dứt ác hạnh nói xúc xiểm, khuấy rối cả hai bên, nên hành hạnh lành nói lời hòa hợp.

* Chẳng tham: Đối với các ác hạnh chẳng chán nhàm vừa kể trên nên hành hạnh lành Bất Tịnh Quán, quán cả sáu trần đều là lừa dối, chẳng sạch.

* Chẳng sân: Dứt những ác hạnh sân nộ trước đây, nên hành hạnh lành từ bi, nhẫn nhục.

* Chẳng si (Chẳng tà kiến): Dứt các hạnh "bài bác không nhân quả[84], tà tâm, nói bậy", nên hành hạnh lành chánh tín, tâm quay về chánh đạo, sanh tâm lành trí huệ.

Mười thứ thiện kể trên đều là hạnh lành thế gian.

Báo Ân Luận bảo: *"Hễ là thiện hạnh đều có thể vãng sanh; nhưng cần phải thường niệm Phật hồi hướng thì chuyển được việc lành thế*

84 Bác vô nhân quả: Bài bác nhân quả, cho nhân quả là huyễn hoặc, không thật sự có.

gian thành cái nhân Tịnh Độ. Vì vậy, Phật giảng các kinh đều nói kèm thêm hạnh lành thế gian; nhưng riêng với mười điều thiện này Phật giảng riêng một kinh (kinh Thập Thiện Giới). *Tịnh ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, ba nghiệp nơi ý chính là căn bản của việc tu trì vậy".*

2. *Ngày đêm niệm Phật*: Kinh dạy: *"Trú dạ tư duy, Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, chủng chủng công đức, chủng chủng trang nghiêm"* (Ngày đêm tư duy các thứ công đức, các thứ trang nghiêm của Cực Lạc thế giới và của Phật A Di Đà).

Trong Vãng Sanh Luận, Thiên Thân Bồ Tát đã lập ra ngũ niệm môn: Lễ Bái môn, Tán Thán môn, Tác Nguyện môn, Quán Sát môn, và Hồi Hướng môn. Luận viết: *"Thế nào là tán thán? Khẩu nghiệp tán thán, xưng danh đức Như Lai kia".* Và: *"Quán sát có ba thứ, những gì là ba? Một là quán sát công đức trang nghiêm của cõi nước Phật ấy; hai là quán sát công đức trang nghiêm của A Di Đà Phật; ba là quán sát công đức trang nghiêm của các Bồ Tát trong cõi ấy".*

Điều được nói trong kinh này chính là môn thứ tư: Quán Sát môn. Nếu kèm cả miệng niệm thì gồm cả môn thứ hai là Tán Thán môn. Quán sát hoặc tán thán như thế liên tục ngày đêm nên kinh nói: *"Trú dạ tư duy"* (Ngày đêm tư duy).

3. "Chí tâm quy y, đảnh lễ cúng dường" là môn thứ nhất, tức Lễ Bái môn. Luận viết: *"Thế nào là lễ bái? Thân nghiệp lễ bái A Di Đà Như Lai Ứng Chánh Biến Tri, ý mong sanh về cõi kia".*

"Quy y" lại chính là quy mạng, Vãng Sanh Luận nói: *"Nên biết rằng quy mạng chính là lễ bái, nhưng lễ bái chỉ là cung kính, chứ chưa ắt là quy mạng. Quy mạng tất nhiên là lễ bái. Nếu suy như vậy thì quy mạng đáng trọng hơn".* Nay kinh dạy quy y đảnh lễ, lại khuyên chí tâm và kiêm cả cúng dường thì thật đã thể hiện lòng thành tinh chuyên rất mực.

Vãng Sanh Luận nói: *"Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân tu thành tựu Ngũ Niệm Môn thì rốt ráo được vãng sanh cõi nước An Lạc, gặp đức A Di Đà Phật kia".* Diệu nhân cảm diệu quả cho nên lúc lâm chung

được Phật thuận theo bổn nguyện dùng oai thần gia bị *"từ bi gia hựu khiến cho tâm chẳng loạn"*. Vì vậy, *"bất kinh, bất bố, tâm bất điên đảo"* (chẳng kinh, chẳng sợ, tâm chẳng điên đảo). *"Bất kinh"* là chẳng kinh hoàng, hoảng hốt. *"Bất bố"* là chẳng sợ hãi, khiếp đảm; *"bất điên đảo"* là tâm chẳng lầm loạn, chánh niệm tưởng nhớ đến Phật vẫn hiện tiền như thường cho nên được vãng sanh.

Kinh văn trong phẩm này chẳng nói lâm chung thấy Phật, nhưng đã được vãng sanh thì tất nhiên Phật sẽ đến đón vì bổn nguyện của Phật là lâm chung đến tiếp dẫn. Nếu Phật chẳng đến đón thì chỉ với tự lực, phàm phu làm sao có thể vãng sanh nổi? Bởi vậy, kinh văn chẳng nói đến. Hơn nữa, phẩm này chuyên giảng nhân hạnh vãng sanh nên chẳng bàn nhiều đến quả cảnh vãng sanh.

Chánh kinh:

若多事物，不能離家，不暇大修齋戒，一心清淨。有空閑時，端正身心。絕欲去憂，慈心精進。不當瞋怒嫉妒，不得貪餮慳惜。不得中悔，不得狐疑。要當孝順，至誠忠信。當信佛經語深，當信作善得福。奉持如是等法，不得虧失。思惟熟計，欲得度脫。晝夜常念，願欲往生阿彌陀佛清淨佛國。十日十夜，乃至一日一夜不斷絕者，壽終皆得往生其國。

Nhược đa sự vật, bất năng ly gia, bất hạ đại tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh. Hữu không nhàn thời, đoan chánh thân tâm, tuyệt dục, khử ưu, từ tâm tinh tấn. Bất đương sân nộ, tật đố, bất đắc tham thiết, xan tích, bất đắc trung hối, bất đắc hồ nghi. Yếu đương hiếu thuận, chí thành trung tín, đương tín Phật kinh ngữ thâm, đương tín tác thiện đắc phước. Phụng trì như thị đẳng pháp, bất đắc khuy thất. Tư duy thục kế, dục đắc độ thoát. Trú dạ thường niệm, nguyện dục vãng sanh A Di Đà Phật thanh tịnh Phật quốc. Thập nhật thập dạ, nãi chí nhất nhật nhất dạ bất đoạn tuyệt giả, thọ chung giai đắc vãng sanh kỳ quốc.

Nếu [người] lắm sự vật chẳng thể lìa nhà, chẳng rảnh rỗi để rộng tu trai giới, nhất tâm thanh tịnh thì hễ có lúc rảnh rỗi liền đoan chánh thân tâm, tuyệt dục, bỏ lo, từ tâm tinh tấn, chẳng nên sân nộ, ghen ghét, chẳng được tham ăn, keo tiếc, chẳng nên giữa chừng hối hận, chẳng nên hồ nghi, phải nên hiếu thuận, chí thành, trung tín, nên tin lời kinh Phật sâu xa, nên tin làm lành được phước. Phụng trì những pháp như vậy chẳng được thiếu sót, suy nghĩ kỹ càng, muốn được độ thoát. Ngày đêm thường niệm, nguyện muốn vãng sanh cõi Phật thanh tịnh của A Di Đà Phật. Trong mười ngày mười đêm cho đến một ngày một đêm chẳng đoạn tuyệt thì lúc tuổi thọ hết đều được vãng sanh cõi ấy.

Giải:

Chánh nhân vãng sanh thứ ba này gồm hai điều: Một là tu hành các điều lành thế gian, hai là chộp ngay lúc rảnh trong khi bận rộn để chánh niệm hầu được vãng sanh.

Loại chánh nhân này dành cho kẻ bận rộn trăm công nghìn việc, thời gian rảnh rỗi rất ít nên chưa thể tu trai giới đầy đủ cũng như khó lòng giữ nhất tâm thanh tịnh được. Những người như vậy nên nỗ lực làm lành, nên chộp ngay lúc rảnh giữa cơn bận rộn, khéo giành thời cơ: Hễ gặp duyên liền tu chẳng để lỡ uổng thì cũng quyết định được vãng sanh. Điểm kỳ diệu của Tịnh tông là *"chẳng lìa Phật pháp mà hành thế pháp, chẳng phế thế pháp mà chứng Phật pháp"* (xem Báo Ân Luận).

Câu *"hữu không nhàn thời"* (hễ có lúc rảnh rỗi) là câu thừa tiếp ý trên bận bịu công việc nên chưa thể thân nhàn, tâm tịnh để tu rộng các trai giới. Vậy thì nên khéo giành thời cơ, hễ rảnh liền tu, trừ khử những nỗi lo lắng việc đời, dũng mãnh chuyên tu. Ý này xuyên suốt từ chữ *"hữu không nhàn thời"* (hễ có lúc rảnh rỗi) cho đến chữ *"nhất nhật nhất dạ bất đoạn tuyệt"* (một ngày một đêm chẳng đoạn tuyệt).

"Đoan chánh thân tâm" là thân giữ trang nghiêm, tâm ý ngay chánh. Phẩm Trược Thế Ác Khổ ghi: *"Nhữ đẳng năng ư thử thế, đoan thân chánh ý, bất vi chúng ác, kham vi đại đức"* (Các ông nếu có thể trong đời này đoan tâm chánh ý, chẳng làm các điều ác thì thật có đức lớn). Phẩm Trùng Trùng Hối Miễn (bao lượt khuyên lơn) cũng chép: *"Nhược tào tác thiện vân hà đệ nhất? Đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân, nhĩ, mục, khẩu, tỵ, giai đương tự đoan"* (Nếu các ông muốn làm lành thì thế nào là bậc nhất? Hãy nên tự đoan nghiêm tâm, nên tự đoan chánh thân, tai, mắt, mũi , miệng, đều nên tự đoan chánh). Vì vậy gặp lúc rảnh rỗi thì trước hết phải đoan thân, chánh ý.

"Tuyệt dục" là trong lúc tu tập như vậy, phải dứt hết những ý tưởng ái dục nam nữ. *"Khử ưu"* là buông bỏ hết thảy những mối lo nghĩ việc đời. *"Từ tâm"* là tâm ban vui cho chúng sanh, tu trì như vậy nhằm lợi lạc hữu tình.

"Tinh tấn" là dũng mãnh tu thiện, đoạn ác. Sách Phụ Hành, quyển hai nói: "*Chẳng nhiễm pháp là Tinh* (精)*, niệm niệm cầu hướng đến là Tấn* (進)*"*. Hoa Nghiêm Đại Sớ, quyển năm ghi: *"Tâm chuyên nơi pháp*

thì gọi là Tinh; chuyên tâm thực hành để đạt bổn thì gọi là Tấn". Ý nói: Tinh là dốc một tấm lòng nơi Phật pháp. Dùng cái tâm tinh chuyên ấy để hoàn thành nhiệm vụ thấu hiểu bản tâm thì gọi là Tấn. Hiểu thấu bản tâm, sáng tỏ bản tánh của mình thì gọi là *"đạt bổn"*. Ý nghĩa chữ *"tinh tấn"* do Đại Sớ giảng có phần thù thắng hơn.

Từ chữ *"bất đương sân nộ"* (chẳng nên sân nộ) cho đến *"chí thành trung tín"* là nguyên một câu nói về điều lành thế gian của người tu Đại Thừa.

"Tật đố" (嫉妒) là ghen tỵ điều hay tốt của người khác; làm hại người hiền cũng gọi là *"tật"* (嫉). *"Tham thiết"* (貪 餮): "thiết" (餮) là tham ăn tục uống.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ *"xan tích"* (慳 惜) như sau: "*Tiếc rẻ cả tài lẫn pháp thì gọi là Xan",* tức là cái tâm tham đắm tài lẫn pháp, chẳng thể đem tài và pháp làm lợi cho người khác.

"Trung hối" (中 悔: Giữa chừng hối hận) là lòng tin chẳng vững chắc, trước tin sau ngờ nên bảo là *"trung hối"*.

"Hồ nghi" là do tánh con cáo (hồ: 狐) hay nghi ngờ nên gọi là "*hồ nghi"*. Do dự chẳng quyết định nên gọi là *"nghi"* (疑). Do nghi niệm làm hại căn lành giống như gai độc nên sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập ghi: *"Vững tín căn để nhổ gai ngờ"*.

"Yếu đương hiếu thuận" (Phải nên hiếu thuận) chính là ý *"hiếu dưỡng phụ mẫu"* đã dạy trong Quán kinh; đây chính là phước đầu tiên trong ba thứ phước được dạy trong kinh ấy, đó chính là một trong những chánh nhân tịnh nghiệp của tam thế chư Phật.

Trong cụm chữ *"chí thành trung tín", "thành"* (誠) là chân tâm, chân thật chẳng dối; *"chí"* (至) là đến mức cùng tột nhất. Lòng thành đạt đến mức tột cùng nên bảo là *"chí thành"*. *"Trung"* (忠) là tận tâm, kiệt lực trung với nước nhà. Hai chữ trung hiếu chính là gốc của mọi mỹ đức thế gian. Chữ *"tín"* (信) ở đây chỉ về pháp thế gian, tức là chân thật chẳng dối.

Hai câu kinh tiếp theo đó nói về cách thức niệm Phật trong khi bận rộn.

"Đương tín Phật kinh ngữ thâm" (Hãy nên tin lời kinh Phật sâu

xa): Chữ *"tín"* (信) ở đây lại chỉ pháp xuất thế, nghĩa là chữ Tín ở đây chỉ cho thật thể của các pháp, là tịnh đức của Tam Bảo. Tin ưa sâu xa căn lành thế gian và xuất thế gian khiến cho tâm trong lặng thì gọi là *"tín"*.

Duy Thức Luận nói: *"Thế nào là Tín? Là có thể nhẫn chịu dục lạc một cách sâu xa, tâm tịnh thành tánh"*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại bảo: *"Đối với Tam Bảo tịnh tâm chẳng nghi thì gọi là Tín"*. Câu Xá Luận lại bảo: *"Tín khiến cho [tâm] người trong lặng"*. Nay nghe kinh Phật liền tin tưởng sâu xa vào lời kinh. Đại Luận nói: *"Có tin mới chứng nhập nổi"*. Do đó, mới có thể từ nhân thừa tiến thẳng vào Đại Thừa viên môn, niệm Phật cầu sanh.

Lại do tin nhân quả chẳng hư vọng nên tin *"tác thiện đắc phước"* (làm lành được phước) để tinh tấn hướng thiện. *"Phụng trì như thị đẳng pháp"* (phụng trì các pháp như vậy) là vâng giữ các điều lành như trên vừa nói *"vô đắc khuy thất"* (chẳng được thiếu sót); *"khuy thất"* (虧失) là tổn giảm. Những câu kinh vừa trên đều cùng nói về việc từ nhân thừa tiến thẳng vào Cực Lạc Nhất Thừa. Tiếp đó, kinh nói đến cách tìm cái nhàn trong khi bận rộn để tinh tấn niệm Phật:

"Tư duy thục kế, dục đắc độ thoát" (Suy nghĩ kỹ càng muốn được độ thoát) chính là suy nghĩ chín chắn, sâu xa mong được thoát khỏi sanh tử. *"Nguyện dục vãng sanh"* (Nguyện muốn vãng sanh) là xả uế cầu tịnh, đem hết thảy công đức hồi hướng vãng sanh. *"Trú dạ thường niệm A Di Đà Phật thanh tịnh Phật quốc"* (Ngày đêm thường niệm cõi nước thanh tịnh của A Di Đà Phật). Đấy chính là chánh hạnh nhớ Phật, niệm Phật để vãng sanh. Liên tục như thế trong mười ngày mười đêm là công hạnh phải có của hết thảy hành nhân; còn thực hành được như thế trong một ngày một đêm là công hạnh phải có của bậc nhiều thiện căn. Cứ tùy theo thiện căn mà thực hành chẳng đoạn tuyệt trong mười ngày mười đêm hoặc trong một ngày một đêm thì khi mạng chung đều được vãng sanh. Do đó, kinh nói: *"Thọ chung giai đắc vãng sanh kỳ quốc"* (Khi tuổi thọ hết đều được sanh về cõi ấy). Đây là chánh nhân vãng sanh của hành nhân thuộc loại thứ ba, công đức kém hơn hai loại trước.

Đoạn kinh tiếp theo đây giảng rõ: Các hạng người vãng sanh, nhân hạnh tuy khác nhau nhưng hễ sanh về cõi ấy rồi thì đều là Đại Thừa cả, đều thành cùng một loại.

Chánh kinh:

行菩薩道。諸往生者，皆得阿惟越致，皆具金色三十二相，皆當作佛。欲於何方佛國作佛，從心所願，隨其精進早晚，求道不休，會當得之，不失其所願也。阿難，以此義利故，無量無數不可思議無有等等無邊世界，諸佛如來，皆共稱讚無量壽佛所有功德。

Hành Bồ Tát đạo, chư vãng sanh giả, giai đắc A Duy Việt Trí, giai cụ kim sắc tam thập nhị tướng, giai đương tác Phật. Dục ư hà phương Phật quốc tác Phật, tùng tâm sở nguyện, tùy kỳ tinh tấn tảo vãn, cầu đạo bất hưu, hội đương đắc chi, bất thất kỳ sở nguyện dã. A Nan! Dĩ thử nghĩa lợi cố, vô lượng vô số bất khả tư nghị vô hữu đẳng đẳng vô biên thế giới, chư Phật Như Lai, giai cộng xưng tán Vô Lượng Thọ Phật sở hữu công đức.

Hành Bồ Tát đạo, những người vãng sanh đều đắc A Duy Việt Trí, đều đầy đủ sắc vàng ba mươi hai tướng, đều sẽ thành Phật. Muốn làm Phật ở cõi nước Phật phương nào đều như sở nguyện, tùy theo người ấy tinh tấn sớm hay chậm. Cầu đạo chẳng ngơi thì sẽ đạt được, chẳng bị thất vọng. Này A Nan! Do nghĩa lợi này, vô lượng vô số bất khả tư nghị vô hữu đẳng đẳng vô biên thế giới chư Phật Như Lai đều cùng khen ngợi tất cả công đức của Vô Lượng Thọ Phật.

Giải:

Câu *"hành Bồ Tát đạo"* ngụ ý những người đã vãng sanh đều là Đại Thừa.

Tiếp đó, kinh nói đến cái quả nhân hạnh. Nhân dẫu thiên sai vạn biệt, nhưng quả chỉ một vị: Hành nhân Đại Thừa hết tuổi thọ sanh về cõi kia đều *"đắc A Duy Việt Trí"*, đều đạt thân sắc vàng tía, đều đầy đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu; chẳng những thân tướng giống như đức Phật mà còn *"giai đương tác Phật"* (đều sẽ thành Phật).

Những người vãng sanh nguyện làm Phật ở phương nào thì không ai lại chẳng được thành tựu xứng với tâm nguyện; bởi vậy, kinh nói: *"tùng tâm sở nguyện"* (đều như sở nguyện). Còn lúc nào sẽ thành Phật lại tùy thuộc vào hành nhân *"tinh tấn tảo vãn"* (tinh tấn chậm hay mau) khác nhau. Sớm tinh tấn thì sớm thành Phật; đây chính là điều sai biệt trong lẽ bình đẳng. Bình đẳng mà có sai biệt nên có thành Phật sớm hay chậm. Điều bình đẳng trong sai biệt chính là đều sẽ thành Phật, nên kinh nói: *"Cầu đạo bất hưu, hội đương đắc chi, bất thất kỳ sở nguyện dã"* (Cầu đạo chẳng ngơi thì sẽ đạt được, chẳng bị thất vọng). Nghĩa là: Cái tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngơi thì đều sẽ thành Phật, quyết định chẳng trái nghịch với bổn nguyện được thành Phật.

Câu *"Phật cáo A Nan"* diễn tả sự kiện đức Thế Tôn muốn nhắc hội chúng chú tâm nên Phật kêu tên vị đương cơ của pháp hội là ngài A Nan để dạy: *"Dĩ thử nghĩa lợi cố"* (Do nghĩa lợi này). Ở đây, chữ *"lợi"* (利) có đến hai nghĩa:

1. Một là cứng bén như kim cang phá hoại được hết thảy mà chẳng bị hết thảy phá hoại.

2. Hai là lợi ích do pháp môn này có thể ban bố cái lợi chân thật cho hết thảy chúng sanh.

Nói cách khác: Toàn thể nghĩa lý pháp môn vãng sanh là kim cang trí huệ nên bảo là lợi (kiên lợi: cứng bén). Đồng thời, *"lợi"* còn có nghĩa là do đại từ đại bi lưu xuất phổ độ chúng sanh bằng cái lợi chân thật rốt ráo nên bảo là *"lợi"*. Vì vậy, chư Phật trong vô lượng, vô biên không thể tính kể thế giới *"giai cộng xưng tán Vô Lượng Thọ Phật sở hữu công đức"* (đều cùng khen ngợi tất cả công đức của Vô Lượng Thọ Phật). Phàm phu vãng sanh đều là Bất Thoái Chuyển, địa vị ngang với Bổ Xứ Bồ Tát. Đây chính là điều cả mười phương thế giới không nơi nào có nổi. Do vậy, mười phương Như Lai đều cùng khen ngợi Vô Lượng Thọ Phật.

26. Lễ Cúng Thỉnh Pháp
(禮 供 聽 法)

Phẩm này mang tên Lễ Cúng Thỉnh Pháp vì *"lễ cúng"* là các đại Bồ Tát trong mười phương thế giới đều đến thế giới Cực Lạc lễ bái, cúng dường A Di Đà Phật; *"thỉnh pháp"* là đức A Di Đà Phật nghĩ thương những vị đó nên tuyên dương diệu pháp; mười phương Đại Sĩ hoan hỷ nghe nhận.

Việc A Di Đà Phật thuyết pháp nói trong phẩm này chính là do đức Thích Tôn kể lại, nhưng bậc đạo sư hai cõi chẳng hai, chẳng khác. Lời đức Thích Ca nói nào khác chính miệng A Di Đà Phật dạy! Vì thế, nay chúng ta đọc kinh này nào khác với người được đích thân dự pháp hội nghe pháp. Cuối phẩm này, đức Thích Ca lại khen các Đại Sĩ đến nghe pháp đã tự lợi mình, lợi người, thọ ký họ sẽ thành Phật.

Chánh kinh:

復次阿難，十方世界諸菩薩眾，為欲瞻禮極樂世界無量壽佛，各以香華幢幡寶蓋，往詣佛所。恭敬供養，聽受經法，宣布道化，稱讚佛土功德莊嚴。爾時世尊即說頌曰：

Phục thứ A Nan! Thập phương thế giới chư Bồ Tát chúng, vị dục chiêm lễ Cực Lạc thế giới Vô Lượng Thọ Phật, các dĩ hương, hoa, tràng phan, bảo cái, vãng nghệ Phật sở, cung kính cúng dường, thỉnh thọ kinh pháp, tuyên bố đạo hóa, xưng tán Phật độ công đức trang nghiêm. Nhĩ thời, Thế Tôn tức thuyết tụng viết:

Lại này A Nan! Các hàng Bồ Tát trong mười phương thế giới vì muốn chiêm lễ Vô Lượng Thọ Phật trong thế giới Cực Lạc nên đều dùng hương, hoa, tràng phan, lọng báu, đi qua chỗ Phật cung kính, cúng dường, nghe nhận kinh pháp, diễn nói, lưu truyền đạo hóa, khen ngợi công đức trang nghiêm của cõi Phật. Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn liền nói kệ tụng rằng:

Giải:

"Chiêm" (瞻) là nhìn hướng lên trên hoặc hướng về phía trước; ở đây có nghĩa là chiêm ngưỡng.

Câu *"thính thọ kinh pháp, tuyên bố đạo hóa"* (nghe nhận kinh pháp, tuyên nói, lưu truyền đạo hóa) được sách Hội Sớ giảng như sau: *"Lắng nghe, thọ trì kinh pháp do đức A Di Đà nói, tuyên truyền đạo đức giáo pháp của Ngài để làm lợi ích"*. Nghĩa là: Mười phương Đại Sĩ nghe nhận kinh pháp do đức Đạo Sư cõi Cực Lạc giảng, rồi lại đi đến mười phương lần lượt giảng nói những pháp mà đấng Đạo Sư đã giảng.

Tiếp đó, kinh bảo: *"Xưng tán Phật độ công đức trang nghiêm"* (Khen ngợi công đức trang nghiêm của cõi Phật), đó chính là mười phương Đại Sĩ khen ngợi cõi Cực Lạc công đức trang nghiêm.

<u>Chánh kinh</u>:

東 方 諸 佛 剎
數 如 恆 河 沙
恆 沙 菩 薩 眾
往 禮 無 量 壽
南 西 北 四 維
上 下 亦 復 然
咸 以 尊 重 心
奉 諸 珍 妙 供

Đông phương chư Phật sát,
Số như Hằng hà sa,
Hằng sa Bồ Tát chúng
Vãng lễ Vô Lượng Thọ
Nam, Tây, Bắc, tứ duy
Thượng, hạ diệc phục nhiên
Hàm dĩ tôn trọng tâm
Phụng chư trân diệu cúng

Các cõi Phật phương Đông,
Số như cát sông Hằng
Hằng sa Bồ Tát chúng
Đến lễ Vô Lượng Thọ
Nam, Tây, Bắc, bốn góc
Thượng, hạ cũng như vậy
Đều dùng tâm tôn trọng
Dâng diệu vật cúng Phật

Giải:

Trước hết nói phương Đông, tiếp theo nói về hằng sa thế giới trong các phương khác. Trong mỗi thế giới ấy, đều có Bồ Tát thánh chúng số đông như cát sông Hằng cùng đến cõi Cực Lạc lễ kính Vô Lượng Thọ Phật, cùng dùng tâm thành kính dâng hiến các thứ phẩm vật trân quý, vi diệu, thù thắng như bản Ngụy dịch chép: *"Các tê thiên diệu hoa, bảo hương, vô giá y"* (Mỗi người cầm hoa trời, hương báu, y vô giá) v.v… Đó là tài cúng dường. Tiếp theo đây là pháp cúng dường.

Chánh kinh:

暢 發 和 雅 音
歌 嘆 最 勝 尊
究 達 神 通 慧
遊 入 深 法 門
聞 佛 聖 德 名
安 隱 得 大 利
種 種 供 養 中
勤 修 無 懈 倦
觀 彼 殊 勝 剎
微 妙 難 思 議
功 德 普 莊 嚴
諸 佛 國 難 比
因 發 無 上 心
願 速 成 菩 提

Sướng phát hòa nhã âm,
Ca thán Tối Thắng Tôn
Cứu đạt thần thông huệ,
Du nhập thâm pháp môn
Văn Phật thánh đức danh
An ổn đắc đại lợi
Chủng chủng cúng dường trung
Cần tu vô giải quyện
Quán bỉ thù thắng sát
Vi diệu nan tư nghị

Công đức phổ trang nghiêm
Chư Phật quốc nan tỷ
Nhân phát vô thượng tâm
Nguyện tốc thành Bồ Đề

Vang trọn tiếng hòa nhã
Ca tụng đấng Tối Thắng
Thấu suốt thần thông huệ,
Du nhập pháp môn sâu
Nghe Phật thánh đức danh
An ổn đắc đại lợi
Trong các thứ cúng dường
Siêng tu không lười mỏi
Quán cõi thù thắng kia
Vi diệu khó nghĩ bàn
Công đức trang nghiêm khắp
Các cõi Phật khó sánh
Do phát tâm Vô Thượng
Nguyện chóng thành Bồ Đề

Giải:

Bài kệ này ý nói những lời tán thán ca tụng đức Phật Di Dà cùng cõi nước của Ngài đều từ lòng chân thành mà phát xuất nên bảo là *"sướng phát"* (暢 發: phát ra thông suốt, trọn khắp). Những tiếng tán thán ấy âm điệu hòa nhã nên bảo là *"hòa nhã âm"* (tiếng hòa nhã). Sách Hội Sớ nói: "*Ngũ âm hòa hợp, thanh điệu chẳng tà nên bảo là hòa nhã. Ca* (歌) *là ca vịnh, thán* (嘆) *là xưng thán"* (trong lời kệ, tạm dịch chữ "ca thán" thành ca tụng).

Chữ *"Tối Thắng Tôn"* chỉ đức A Di Đà Phật. Do Ngài là vua của các đức Phật nên xưng tụng là *"Tối Thắng"*. Những lời tán thán gồm:

1. Tán thán Phật đức: *"Cứu đạt thần thông huệ"* (Thấu suốt thần thông huệ).

"Cứu" (究) có nghĩa là rốt ráo, *"đạt"* (達) là thông đạt, hiểu rõ; *"thần thông huệ"* là thần thông và trí huệ.

Kinh Lục Ba La Mật chép:

"Di Lặc bạch Phật ngôn: - Vân hà danh vi thần thông, trí huệ?

Phật ngôn: - Thần thông giả, năng dĩ thần lực kiến cực vi sắc, thị danh thần thông. Dĩ tịnh pháp nhãn, tri sắc tánh không, diệc bất thủ trước, thị danh trí huệ. Phục thứ, văn thế gian cực vi tiểu thanh, thị danh thần thông. Ư chư âm thanh, ngộ vô ngôn thuyết, ly chư thí dụ, thị danh trí huệ. Phục thứ năng tri nhất thiết hữu tình tâm hạnh, thị danh thần thông. Liễu chư hữu tình vọng tâm phi tâm, thị danh trí huệ. Phục thứ, ư quá khứ tế, tất giai ức niệm, thị danh thần thông, Liễu Phật độ không, thị danh trí huệ.

Phục thứ, liễu tri căn tánh sai biệt chi tướng, thị danh thần thông. Liễu thắng nghĩa không, thị danh trí huệ. Năng tri chư pháp, thị danh thần thông. Liễu tục như huyễn, thị danh trí huệ"

(Di Lặc bạch Phật rằng:

- Thế nào gọi là thần thông và trí huệ?

Phật dạy:

- Thần thông là dùng thông lực thấy được sắc cực vi, đó là thần thông. Do tịnh pháp nhãn biết được tánh của Sắc là không, cũng chẳng chấp lấy thì gọi là trí huệ. Hơn nữa, nghe được tiếng cực nhỏ của thế gian thì gọi là thần thông. Hiểu được trong các âm thanh chẳng có ngôn thuyết, lìa các thí dụ thì gọi là trí huệ.

Lại nữa, biết được tâm hạnh của hết thảy hữu tình thì gọi là thần thông. Biết rõ các vọng tâm của hữu tình chẳng phải là tâm thì gọi là trí huệ. Lại nữa, với đời quá khứ đều nghĩ nhớ được thì gọi là thần thông.

Hiểu cõi Phật là Không thì gọi là trí huệ. Lại nữa, biết rõ tướng trạng sai biệt của căn tánh thì gọi là thần thông. Hiểu Thắng Nghĩa Không thì gọi là trí huệ. Biết các pháp thì gọi là thần thông. Biết rõ thế tục như huyễn thì gọi là trí huệ).

Phật đều hiểu thấu rành rẽ những loại thần thông, trí huệ như trên nên khen ngợi Ngài *"cứu đạt thần thông huệ"* (thấu suốt thần thông huệ).

Ngài Tịnh Ảnh nói: *"Các trí huệ thần thông ấy đều do pháp tạo thành"* nên tiếp đó, kinh nói đến *"du nhập thâm pháp môn"* (du nhập trong pháp môn sâu).

Trong bản chú giải kinh Duy Ma, ngài Tăng Triệu đã giảng chữ *"pháp môn"* như sau: *"Làm khuôn mẫu cho đời là Pháp* (法)*, là nguyên do dẫn dắt thánh chúng thì gọi là Môn* (門)*"*. Lời đức Phật dạy là khuôn phép cho thế gian nên gọi là *"pháp"*; pháp ấy là nguyên do dẫn dắt thánh chúng nhập đạo nên gọi là *"môn"*.

Hoa Nghiêm Đại Sớ viết: *"[Là cửa ngõ để] nhập vào trong thần thông trí huệ của Như Lai nên gọi là Môn"*. Sách Hội Sớ bảo: *"Xuất nhập vô ngại là Du* (遊)*, thấu suốt đến chỗ uyên áo là Nhập* (入)*"*. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *"Cùng tột tận cội gốc gọi là Nhập"*. Nghĩa là: Thấu hiểu rốt ráo đến tận cội nguồn thì gọi là Nhập.

Ở đây, các Bồ Tát tán thán A Di Đà Phật đã cùng tột cội nguồn Thật Tướng của các pháp, xuất nhập vô ngại, nên mới nói: *"Du nhập thâm pháp môn"*. Thấu hiểu tột cùng đến tận cội rễ thì rất là sâu xa nên mới bảo là *"thâm pháp môn"*.

2. <u>Khen ngợi công đức của Phật hiệu:</u> *"Văn Phật thánh đức danh"* (Nghe danh hiệu thánh đức của Phật).

Trong bổn nguyện của Phật A Di Đà, mười nguyện kể từ nguyện mười tám đến nguyện hai mươi bảy và năm nguyện từ nguyện bốn mươi bốn đến nguyện bốn mươi tám đều diễn tả ý tưởng: Do nghe danh hiệu Phật nên sẽ vĩnh viễn lìa các ác khổ, trọn được hưởng sự vui rốt ráo; mười phương chúng sanh nghe danh đều được an ổn, được các thứ lợi chân thật. Do đó kinh nói: *"An ổn đắc đại lợi"* (An ổn, được

đại lợi). Thập phương Đại Sĩ nghe danh hiệu Phật được hưởng ích lợi, cảm tạ thâm ân, mong muốn đáp đền nên rộng tu cúng dường chẳng hề lười mỏi. Câu *"chủng chủng cúng dường trung"* (trong các thứ cúng dường) hàm ý hai thứ tài cúng dường và pháp cúng dường. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện nói:

"Chư cúng dường trung, pháp cúng dường tối. Sở vị: Như thuyết tu hành cúng dường, lợi ích chúng sanh cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh cúng dường, đại chúng sanh khổ cúng dường, cần tu thiện căn cúng dường, bất xả Bồ Tát nghiệp cúng dường, bất ly Bồ Đề tâm cúng dường" (Trong các thứ cúng dường, pháp cúng dường là cao nhất, nghĩa là: Tu hành đúng như lời dạy để cúng dường, lợi ích chúng sanh để cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh để cúng dường, chịu khổ thay cho chúng sanh để cúng dường, siêng tu các căn lành để cúng dường, chẳng xả Bồ Tát nghiệp để cúng dường, chẳng rời Bồ Đề tâm để cúng dường). Và: *"Như thị tu hành, thị chân cúng dường"* (Tu hành như thế là cúng dường một cách chân thật).

Bồ Tát do nghe danh hiệu Phật nên đối với những thứ cúng dường như vừa nói trên đều siêng gắng tu trì chẳng hề sanh lòng lười biếng, mệt mỏi. Vì thế kinh nói: *"Cần tu vô giải quyện"* (Siêng tu không lười mỏi). Những điều như trên đều là do danh hiệu Phật công đức chẳng thể nghĩ bàn.

3. Khen ngợi cõi nước Phật:

Trong Cực Lạc thế giới *"quốc trung vạn vật nghiêm tịnh quang lệ, cùng vi cực diệu"* (vạn vật trong nước nghiêm tịnh, sáng đẹp, hình sắc lạ lùng, đặc biệt, cùng vi cực diệu). Hình sắc, quang tướng, danh số của muôn vật đều chẳng thể kể nói nổi, cũng chẳng thể biện định rành rẽ nổi. Đó là vì cõi ấy thù thắng vi diệu, không thể dùng ngôn ngữ, tư duy để lãnh hội nổi. Do đó, kinh nói: *"Quán bỉ thù thắng sát, vi diệu nan tư nghị"* (Quán cõi thù thắng kia, vi diệu khó nghĩ bàn).

Các thứ trang nghiêm nhập vào trong một pháp cú tức là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là "chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân". Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc đều trang nghiêm bằng công đức của Thật Tướng

nên bình đẳng hiện khắp. Vì thế, kinh mới nói: *"Công đức phổ trang nghiêm"* (Công đức trang nghiêm khắp). Cõi nước mầu nhiệm như kinh đã khen: *"Siêu du thập phương nhất thiết thế giới"* (Vượt hẳn hết thảy thế giới trong mười phương) nên kinh mới nói: *"Chư Phật quốc nan tỷ"* (Các cõi Phật khó sánh).

4. Khen ngợi người cảm mộ ân đức báo ân:

"Nhân phát vô thượng tâm, nguyện tốc thành Bồ Đề" (Do phát tâm Vô Thượng, nguyện chóng thành Bồ Đề).

Mười phương Bồ Tát thấy cõi ấy trang nghiêm thanh tịnh vượt xa mười phương, Phật hiệu có công đức phổ độ hết thảy, nên phát đại tâm, nguyện chính mình khi thành Phật cũng sẽ thành tựu cõi nước giống như vậy như kinh Duy Ma đã nói: *"Dĩ chư tịnh quốc nghiêm sức chi sức thành kỷ Phật độ"* (Dùng những sự trang nghiêm của các Tịnh Độ để tạo thành cõi Phật của chính mình). Nguyện mình cũng có thể tế độ đến tột cùng đời vị lai như A Di Đà Phật.

Chánh kinh:

應 時 無 量 尊
微 笑 現 金 容
光 明 從 口 出
徧 照 十 方 國
迴 光 還 繞 佛
三 匝 從 頂 入
菩 薩 見 此 光
即 證 不 退 位
時 會 一 切 眾
互 慶 生 歡 喜

Ứng thời Vô Lượng tôn,
Vi tiếu hiện kim dung
Quang minh tùng khẩu xuất,
Biến chiếu thập phương quốc
Hồi quang hoàn nhiễu Phật
Tam táp tùng đảnh nhập
Bồ Tát kiến thử quang
Tức chứng Bất Thoái vị
Thời hội nhất thiết chúng
Hỗ khánh sanh hoan hỷ

Lập tức, Vô Lượng Tôn
Kim dung hiện mỉm cười
Quang minh từ miệng tỏa
Chiếu khắp mười phương cõi

Quang trở về nhiễu Phật

Ba vòng nhập vào đảnh

Bồ Tát thấy quang ấy

Liền chứng ngôi Bất Thoái

Hết thảy hội chúng ấy

Mừng rỡ sanh hoan hỷ

Giải:

Đoạn kinh văn này diễn tả cảm ứng đạo giao: Như Lai phóng quang gia trì, đại chúng chứng địa vị Bất Thoái, đều hoan hỷ lớn lao.

Bản Tống dịch chép: *"Nhĩ thời, bỉ Phật Vô Lượng Thọ, hóa đạo tha phương Bồ Tát tâm, mật dụng thần thông phóng đại quang, kỳ quang tùng bỉ diện môn xuất"* (Lúc bấy giờ, đức Phật Vô Lượng Thọ nhằm khai ngộ tâm các Bồ Tát từ phương khác đến nên ngầm dùng thần thông phóng ra đại quang minh. Quang minh ấy từ khuôn mặt tỏa ra). Như vậy, "*Vô Lượng Tôn"* chính là Vô Lượng Thọ Phật.

"*Vi tiếu hiện kim dung"* là trên khuôn mặt rạng rỡ như vàng của Phật hiện tướng mỉm cười. Sách Hội Sớ nói:

"Ứng thời' là ngay khi Bồ Tát phát nguyện, hân tiếu[85] *(cười vui vẻ) là tướng thọ ký. Như Lai thường trụ tam-muội, an tường bất động nên tâm Phật vắng lặng không vui, không buồn. Nếu lúc Ngài sắp thọ ký liền hiện tướng cười vui vẻ. Lưỡi Ngài mỏng, sạch, màu như màu đồng đỏ. Trên lưỡi có năm đường vạch như nét khắc trên ấn. Khi cười, lưỡi khẽ động phóng ra ánh sáng năm màu. Kinh Đại Bảo Tích nói: 'Chư Phật thường pháp nhược thọ địa ngục chúng sanh ký thời, nhĩ thời quang minh lưỡng túc hạ một, nãi chí nhược thọ Bồ Đề ký, nhĩ thời quang minh tùng đảnh thượng một"* (Pháp thường của chư Phật là nếu thọ ký chúng sanh sẽ bị đọa địa ngục thì quang minh sẽ trở vào hai chân rồi biến mất, cho đến nếu thọ ký Bồ Đề thì quang minh sẽ nhập vào đảnh đầu rồi biến mất).

85 Bản Ngụy dịch chép là "hân tiếu" (cười vui vẻ) thay vì "vi tiếu" (mỉm cười) như các bản dịch khác.

Do cõi kia thuần là Đại Thừa nên chẳng thọ ký cho thừa nào khác; bởi đó, kinh mới bảo là *"tùng đảnh nhập*" (nhập vào trong đảnh). Bản Ngụy dịch nói rõ nguyên nhân phóng quang là *"đương thọ Bồ Đề ký"* (sẽ thọ ký Bồ Đề).

Gia Tường Sớ ghi: *"Chánh hạnh thọ ký nhằm thể hiện đã đúng thời cơ nên Phật cười vui vẻ. Quang minh từ miệng phóng ra lại nhập trở vào đảnh đầu, ngụ ý: Phật sắp nói lời thọ ký chúng sanh sẽ đắc Pháp Thân chí cực"*.

Nghĩa là: Nhằm thọ ký cho đại chúng đúng vào lúc căn cơ của họ đã thuần thục nên Phật hiện tướng mỉm cười. Từ trong miệng phóng ra quang minh chiếu khắp mười phương, quang minh nhiễu quanh thân Phật ba vòng rồi nhập vào trong đảnh Phật. Điều này thể hiện chúng sanh được thọ ký Pháp Thân chí cực, tức là Phật thọ ký họ sẽ được Cứu Cánh Quả Giác.

Bản Sớ Giải của ngài Vọng Tây giảng việc quang minh chiếu mười phương rồi nhập vào đảnh Như Lai như sau: *"Theo kinh Hoa Nghiêm, đây là thọ ký cho Bồ Tát sắp được thành Phật"*.

Tiếp đó, kinh bảo: Đại chúng trong hội do thiện căn thuần thục nên thấy quang minh ấy của Phật *"tức chứng Bất Thoái vị"* (liền chứng ngôi Bất Thoái). Bất Thoái là nói tắt chữ Bất Thoái Chuyển, tức là A Duy Việt Trí Bồ Tát. Vì vậy, hội chúng khi ấy *"hỗ khánh, sanh hoan hỷ"* (cùng nhau mừng rỡ, sanh hoan hỷ).

Các vị Bồ Tát trong hội thấy điềm lành ấy biết mình sẽ được thọ ký, hiện chứng Bất Thoái nên đều mừng rỡ khoe với nhau, không ai là chẳng hoan hỷ.

Gia Tường Sớ chép: *"Nhân thiên biết tướng mà hoan hỷ"*.

Bản Tống dịch ghi: *"Thời hội nhất thiết chư chúng sanh, kính thán Phật quang vị tằng hữu, các các câu phát Bồ Đề tâm, nguyện xuất trần lao, đăng bỉ ngạn"* (Lúc bấy giờ, hết thảy các chúng sanh kính trọng, khen ngợi quang minh của Phật là chưa từng có; ai nấy đều phát Bồ Đề tâm, nguyện thoát khỏi trần lao, đạt lên bờ kia).

<u>Chánh kinh</u>:

佛 語 梵 雷 震
八 音 暢 妙 聲
十 方 來 正 士
吾 悉 知 彼 願
志 求 嚴 淨 土
受 記 當 作 佛
覺 了 一 切 法
猶 如 夢 幻 響
滿 足 諸 妙 願
必 成 如 是 剎
知 土 如 影 像
恒 發 弘 誓 心
究 竟 菩 薩 道
具 諸 功 德 本
修 勝 菩 提 行
受 記 當 作 佛
通 達 諸 法 性
一 切 空 無 我
專 求 淨 佛 土
必 成 如 是 剎

Phật ngữ phạm lôi chấn

Bát âm sướng diệu thanh

Thập phương lai Chánh Sĩ

Ngô tất tri bỉ nguyện

Chí cầu nghiêm tịnh độ,
Thọ ký đương tác Phật
Giác liễu nhất thiết pháp
Do như mộng, huyễn, hưởng
Mãn túc chư diệu nguyện
Tất thành như thị sát
Tri độ như ảnh tượng
Hằng phát hoằng thệ tâm
Cứu cánh Bồ Tát đạo
Cụ chư công đức bổn
Tu thắng Bồ Đề hạnh
Thọ ký đương tác Phật
Thông đạt chư pháp tánh
Nhất thiết không, vô ngã
Chuyên cầu tịnh Phật độ
Tất thành như thị sát

Phật ngữ phạm lôi chấn
Thốt tiếng mầu bát âm:
"Chánh Sĩ mười phương lại
Ta đều biết nguyện họ
Chí cầu cõi nghiêm tịnh
Thọ ký sẽ thành Phật
Hiểu rõ hết thảy pháp
Khác nào mộng, huyễn, vang
Trọn đủ các diệu nguyện

Ắt thành cõi như thế

Biết cõi như hình bóng

Hằng phát tâm hoằng thệ

Rốt ráo đạo Bồ Tát

Đủ các gốc công đức

Tu thắng Bồ Đề hạnh

Thọ ký sẽ thành Phật

Thông đạt các pháp tánh

Hết thảy không, vô ngã

Chuyên cầu cõi Phật tịnh

Ắt thành cõi như vậy!"

Giải:

Di Đà phóng quang rồi thuyết pháp nên kinh nói: *"Phật ngữ phạm lôi chấn"*. Ở đây, chữ "Phật" chỉ đức A Di Đà.

Âm thanh của Phật thanh tịnh nên gọi là *"phạm âm"* (梵 音). Tiếng của Ngài cũng giống như tiếng của Đại Phạm thiên vương nên gọi là *"phạm âm"*. Đại Trí Độ Luận nói: *"Giống như năm thứ âm thanh phát ra từ miệng Phạm thiên vương: Một là rền xa như tiếng sấm; hai là trong trẻo vang xa, người nghe vui thích; ba là người nghe tâm kính mến; bốn là đúng đắn, rõ ràng dễ hiểu; năm là nghe không chán"*.

"Lôi chấn" (雷 震) là hình ảnh dùng để thí dụ. Gia Tường Sớ giảng: *"Sấm sét có khả năng đánh động hữu tình nên dùng sấm sét để ví cho thuyết pháp có khả năng thức tỉnh vô minh"*. Tịnh Ảnh Sớ cũng nói: "*Chấn pháp lôi (rền sấm pháp) là pháp vô ngại trí hóa độ chúng sanh"*. Bản Đường dịch ghi: *"Chấn đại pháp lôi khai ngộ nhất thiết"* (Rền sấm đại pháp khai ngộ hết thảy). Tổng hợp các cách giải thích trên thì âm thanh thuyết pháp của Phật Di Đà như tiếng của Phạm thiên vương, diễn thuyết pháp yếu như sấm sét vang rền khai ngộ đại chúng. Đấy là lời đức Bổn Sư tán thán Phật Di Đà.

Tiếp đó, kinh nói: *"Bát âm sướng diệu thanh"* (Thốt tiếng mầu bát âm) cũng có nghĩa tương tự. *"Bát âm"* là tám điều thành tựu nơi giọng nói của Như Lai.

Kinh Phạm Ma Dụ bảo bát âm là: *"Nhất tối hảo thanh, kỳ thanh ai diệu. Nhị dị liễu thanh, ngôn từ biện liễu. Tam điều hòa thanh, đại tiểu đắc trung (văn giả hòa dung, tự nhiên hội ư Trung Đạo chi lý). Tứ nhu nhuyễn thanh, ngôn vô thố thất (văn giả hỷ duyệt, xả cang cường ý, tự nhiên nhập Luật). Ngũ bất ngộ thanh, ngôn vô thố thất (văn giả các đắc chánh kiến, ly cửu thập ngũ chủng ngoại đạo chi tà phi). Lục bất nữ thanh, kỳ thanh hùng lãng (văn giả kính phục, ma ngoại quy thuận). Thất tôn huệ thanh, ngôn hữu oai túc, nhi thế tôn trọng, hữu huệ nhập thanh (văn giả tôn trọng, trí giải khai lãng). Bát thâm viễn thanh, kỳ thanh thâm viễn, do như lôi chấn (văn giả giai chứng thậm thâm chi lý)*

(Một là âm thanh tối hảo, âm thanh ấy êm dịu. Hai là tiếng nói dễ hiểu, ngôn từ phân biệt rõ ràng. Ba là tiếng điều hòa, dù Đại Thừa hay Tiểu Thừa nghe thấy đều ngộ được Trung Đạo *(người nghe hòa hợp, dung hội, tự nhiên hiểu lý Trung Đạo)*. Bốn là tiếng nhu nhuyễn *(người nghe vui thích, bỏ ý ương ngạnh, tự nhiên thấu hiểu, thâm nhập giới luật)*. Năm là tiếng chẳng lầm lộn, lời nói không lỗi lầm *(ai nghe cũng được chánh kiến, lìa khỏi chín mươi lăm thứ lỗi tà kiến)*. Sáu là âm thanh chẳng mang tính chất nữ nhân, tiếng Ngài hùng hồn, sang sảng *(người nghe kính phục, ma và ngoại đạo cùng quy phục)*. Bảy là tiếng tôn huệ: Giọng nói có oai khiến đời tôn trọng, là tiếng nói của bậc có trí huệ *(nghe tiếng Ngài liền tôn trọng, trí huệ mở mang, thông suốt)*. Tám là âm thanh sâu xa, tiếng Phật vang rất xa ví như tiếng sấm rền *(ai nghe tiếng Phật cũng đều chứng lý thậm thâm)*.

Theo ngài Gia Tường, bát âm là: *"Một là vang vọng, hai là thấu triệt, ba là trong trẻo, bốn là mềm mại, năm là êm dịu, sáu là rõ ràng, bảy là điều hòa, tám là thanh nhã"*.

"Sướng" (暢: thốt ra, diễn nói lưu loát) là nói, diễn nói như kinh Di Đà chép: *"Kỳ âm diễn sướng Ngũ Căn, Ngũ Lực"* (Âm thanh ấy diễn nói thông suốt Ngũ Căn, Ngũ Lực). *"Diệu thanh"* chỉ âm thanh diệu pháp. Phật Di Đà dùng tiếng đầy đủ tám điều như thế để thuyết pháp

mầu nên kinh nói: *"Bát âm sướng diệu thanh"* (Thốt ra thông suốt tiếng bát âm mầu nhiệm).

Từ câu *"thập phương lai Chánh Sĩ, ngô tất tri bỉ nguyện"* (mười phương Chánh Sĩ lại, ta đều biết nguyện họ) cho đến câu cuối *"tất thành như thị sát"* (ắt thành cõi như vậy) đều là lời đức Bổn Sư Thích Ca thuật lại những pháp âm được diễn nói bởi A Di Đà Phật.

"Thập phương lai Chánh Sĩ, ngô tất tri bỉ nguyện":"Chánh Sĩ" chính là Bồ Tát như trong phần nói về mười sáu vị Chánh Sĩ trong kinh này đã giảng. *"Ngô"* (吾: Ta) là chữ đức A Di Đà tự xưng, ý nói: Mười phương Bồ Tát đến cõi Ngài, ai nấy đều có đại nguyện thù thắng, Phật đều biết rõ cả. Ý nguyện của họ là *"chí cầu nghiêm tịnh độ, thọ ký đương tác Phật"* (chí cầu trang nghiêm tịnh độ, [được] thọ ký sẽ thành Phật). Các vị Bồ Tát ấy phát đại nguyện như vậy nên được A Di Đà Phật khen ngợi. Chúng sanh khởi tâm động niệm Phật đều biết, đều thấy. Hiện giờ, các vị Chánh Sĩ có chí nguyện được giống như Phật Di Đà, thành tựu Đại Giác, nhiếp lấy cõi Phật, Phật liền biết ngay. Vì thế, Ngài nói ra những pháp tương ứng như sau khiến cho họ mãn nguyện:

1. *"Giác liễu nhất thiết pháp, do như mộng, huyễn, hưởng, mãn túc chư diệu nguyện, tất thành như thị sát"* (Hiểu rõ hết thảy pháp, khác nào mộng, huyễn, vang, trọn vẹn các diệu nguyện, ắt thành cõi như thế):

"Giác" (覺) là chứng ngộ, *"liễu"* (了) là biết rõ.

"Nhất thiết pháp" (Hết thảy pháp) là chữ để chỉ chung hết thảy pháp vạn hữu. Đại Trí Độ Luận nói: *"Nói đại lược, hết thảy pháp gồm ba thứ: Một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi, ba là pháp bất khả thuyết. Ba loại này bao gồm hết thảy pháp"*.

"Như mộng, huyễn, hưởng" (Như mộng, huyễn, tiếng vang) là ví các pháp đều hư vọng chẳng thật như mộng, như huyễn hóa, như tiếng vang vọng lại. Đại Trí Độ Luận nói: *"Như mộng là như trong giấc mộng chẳng có việc gì thật. Ngỡ là thật, nhưng tỉnh giấc lại biết là không; nên lại cười một mình"*.

Luận viết tiếp: *"Hết thảy các hạnh như huyễn, lừa dối trẻ nít, thuộc vào nhân duyên chẳng tự tại, chẳng tồn tại lâu dài"*.

Và: *"Ở nơi hang hẹp trong núi sâu hoặc ở nơi khe núi sâu thẳm, hay ở trong căn nhà lớn trống rỗng nếu nói ra tiếng hoặc tạo tiếng động thì có tiếng đáp lại. Tiếng ấy gọi là "hưởng"* (響: tiếng vang). *Kẻ vô trí nghĩ là thật có người đáp lại, người trí suy nghĩ tiếng này chẳng phải do ai tạo ra, chỉ do tiếng ban đầu sanh ra nên gọi là tiếng vọng. Tiếng vang tuy là không nhưng có thể khiến cho nhĩ căn bị lầm... Bồ Tát biết các pháp như tiếng vang"*.

Sách Hội Sớ lại bảo: "*Như mộng là như trong giấc mộng thấy, tuy có thấy các sự nhưng rốt ráo chẳng thể được. Các pháp cũng lại giống như thế. 'Như huyễn' là hóa hiện như huyễn, tuy tựa như thật có hiện ra, nhưng Thể của nó vốn là tịch diệt, các pháp cũng giống như thế. 'Như hưởng' là như tiếng vang nơi hang trống, tuy do âm thanh mà phát khởi nhưng chẳng có tự tánh. Các pháp cũng lại giống như thế"*.

Tiếp đó, lời kệ nêu lên nguyện thù thắng và Phật thọ ký họ ắt đạt được cõi nước.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Bài kệ này nêu lên trí nguyện của các vị Bồ Tát, thọ ký họ ắt sẽ chứng đắc cõi nước. 'Giác liễu nhất thiết như huyễn hưởng đẳng' (Hiểu rõ hết thảy pháp như mộng, huyễn, tiếng vang v.v...) là nói về trí. 'Mãn túc chư nguyện' (Trọn vẹn các nguyện) là nói đến nguyện. 'Thành như thị sát' (Thành tựu cõi như vậy) là thọ ký họ sẽ đạt được cõi nước [nghiêm tịnh]"*.

Ý Ngài nói: Biết rõ hết thảy đều như mộng huyễn là nói về trí huệ. Trọn đủ các nguyện nhiệm mầu là nói về đại nguyện. Chẳng những chỉ khởi lên các nguyện nhiệm mầu mà còn có thể tu tập, nhiếp thủ, viên mãn trọn vẹn các nguyện, đủ chứng tỏ nguyện ấy chân thành, thiết tha. Do hai điều ấy làm nhân nên được thọ ký rằng: *"Tất thành như thị sát"* (Ắt thành cõi như thế). Cõi nước thành tựu chính là quả của trí và nguyện.

Sách Hội Sớ lại bảo:

"Tuy trải qua kiếp số như vi trần nhưng vẫn như trong một niệm. Tuy ở trong sanh tử nhưng vẫn như dạo trong vườn, đài. Thành tựu điều

đó nên diệu nguyện được trọn vẹn, kiến lập cõi mầu nhiệm". Ý nói: Từ trí mãn nguyện, từ nguyện kiến lập cõi nước. Do trí huệ nên coi sanh tử như vườn, đài, xem nhiều kiếp chỉ như một niệm. Hiểu rõ, thành tựu điều đó nên diệu quả tự nhiên viên mãn.

Hai bản sớ tuy hơi khác nhau chút ít, nhưng xem ra cách giải thích của ngài Tịnh Ảnh gần với ý kinh hơn vì: Rõ thấu các pháp là không bèn nguyện nhiếp lấy Tịnh Độ thì mới chẳng rớt vào nhị biên, khế hợp khéo léo với Trung Đạo. Đấy chính là tông chỉ của Tịnh tông như kinh Duy Ma nói: *"Tuy tri chư Phật quốc, cập dữ chúng sanh không, nhi thường tu Tịnh Độ, giáo hóa ư quần sanh"* (Tuy biết các cõi Phật và chúng sanh là không mà thường tu Tịnh Độ, giáo hóa quần sanh). Đấy đều là Sự Lý vô ngại trong Viên tông, là cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn.

Hai bài kệ tiếp theo đây cũng cùng nói lên ý chỉ ấy.

2. *"Tri độ như ảnh tượng, hằng phát hoằng thệ tâm, cứu cánh Bồ Tát đạo, cụ chư công đức bổn, tu thắng Bồ Đề hạnh, thọ ký đương tác Phật"* (Biết cõi nước như hình bóng, luôn phát tâm hoằng thệ, rốt ráo Bồ Tát đạo, đầy đủ các cội đức, tu hạnh Bồ Đề thù thắng, thọ ký sẽ thành Phật).

"Như ảnh tượng" là giống như bóng dáng của các vật, bóng dáng tuy sanh từ thật thể nhưng không có thật tánh. Kinh Kim Cang dạy: *"Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh"* (Hết thảy pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, bóng).

Bài kệ trong đoạn này ý nói:

- Biết rõ các cõi Phật cũng giống như hình bóng; trí huệ như thế thật là rất sâu xa. Bậc Chánh Sĩ hiểu sâu xa cõi Phật cũng vốn là không, nhưng *"hằng phát hoằng thệ tâm"* (luôn phát tâm hoằng thệ). *"Hoằng thệ"* (弘誓) là thệ nguyện sâu rộng.

- Lại từ nguyện khởi hạnh nên bảo *"cứu cánh Bồ Tát đạo"* (rốt ráo Bồ Tát đạo). *"Cứu cánh"* (究 竟) là chí cực, là quyết định đạt đến chỗ chung cục, tột cùng nhất. *"Bồ Tát đạo"* là đại hạnh của bậc Bồ Tát để viên mãn hạnh lợi mình, lợi người, thành tựu Phật quả (tức là Lục Độ), còn gọi là Bồ Tát hạnh.

- Các vị Chánh Sĩ như thế Trí lẫn Nguyện đều đầy đủ, Hạnh lẫn Giải đều ưu việt nên đều đầy đủ *"chư công đức bổn"* (các cội công đức). Chữ *"chư công đức bổn"* chỉ cội nguồn của các công đức. Sách Thắng Man Kinh Bảo Quật nói: *"Đức nghĩa là đắc, tức là đức là cái đạt được do công năng tu hành. Vì vậy, gọi là công đức"*.

"Bổn" (本) là nguồn cội. Cội nguồn ấy chính là Phật tánh chúng sanh vốn sẵn có, kinh Viên Giác gọi là: *"Bổn nguyên thanh tịnh đại viên kính"* nghĩa là cội nguồn thanh tịnh như tấm gương sáng lớn.

Trong lời tựa sách Viên Giác Lược Sớ, ông Bùi Hưu đã viết: *"Là cội nguồn của chúng sanh nên gọi là Tâm Địa"*. *"Bổn"* lại có nghĩa là cái gốc căn bản nhất, Lý Thể của pháp tánh chính là căn bản tột cùng của các pháp nên gọi là cái gốc căn bản nhất. Sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa nói: *"Bổn cực Pháp Thân vi diệu thậm thâm"*. Như vậy, *"bổn"* ở đây chính là *"bản tâm"* của chúng sanh, là Thật Tế lý thể, cũng tức là Chân Như Thật Tướng.

"Cụ chư công đức bổn" (Đủ các cội công đức) là cùng tận cội nguồn, an trụ trong Pháp Thân, nhập vào Thật Tướng của các pháp.

"Bồ Đề" là như An Lạc Tập giảng: "*Bồ Đề chính là tên gọi khác của Vô Thượng Phật Đạo"*.

"Tu thắng Bồ Đề hạnh" là tu tập hạnh Vô Thượng Phật Đạo thù thắng. Câu này tiếp nối ý câu trên, tức là nói về Căn Bản Trí và Sai Biệt Trí. Từ đại trí của Văn Thù khởi ra đại hạnh của Phổ Hiền, mà tánh đức của Phổ Hiền Đại Sĩ là dẫn dắt quy hướng Cực Lạc.

"Thọ ký" (受　記) là lời Phật tiên đoán tương lai ắt sẽ được thành Phật. Do có đủ trí huệ, thệ nguyện và các diệu hạnh như trên đã nói nên ắt được Phật thọ ký sẽ viên mãn Phật quả. Vì thế, kinh nói: *"Thọ ký đương tác Phật"* (Thọ ký sẽ thành Phật).

Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Ý kệ nói: Với trí hạnh đó, họ ắt sẽ thành Phật"*.

Trong bài kệ này của Phật Di Đà, hai câu đầu tiên nói đến trí và nguyện, ba câu kế tiếp là tu hạnh thù thắng, câu cuối cùng là thọ ký thành Phật. Đấy chính là cảm được diệu quả.

3. *"Thông đạt chư pháp tánh, nhất thiết không, vô ngã"* (Thông đạt các pháp tánh, hết thảy không, vô ngã).

Sách Hội Sớ giảng bài kệ này như sau: *"Hết thảy hữu tình, phi tình, phàm, thánh, tịnh, uế được gọi là 'chư pháp'. Tánh có nghĩa là chẳng đổi, là Lý Thể của các pháp* (Lý thể sẵn có của các pháp, vĩnh viễn chẳng biến cải, đó chính là Lý Thể Thật Tế). *Nhân duyên hợp thành, giả gọi là các pháp* (nhân duyên hòa hợp nên hiện ra các pháp, thật ra đều là hư vọng, chỉ là giả danh mà thôi). *Tự tánh tịch diệt, Thể bất khả đắc nên bảo là không, vô ngã"*.

Ngã gồm có hai thứ:

* Một là Nhân Ngã: Phàm phu chẳng hiểu rằng Ngũ Ấm hòa hợp giả hiện có Ngã nên lầm nhận thật có con người tự chủ tự tại, thường làm chủ tể cái thân mình. Đó là Nhân Ngã. Nếu hiểu rõ đấy chỉ là năm Uẩn hòa hợp, thật sự chẳng có tự thể thì đó là Nhân Vô Ngã. Đây chính là cách tu hành của Tiểu Thừa: Đoạn phiền não để đắc Niết Bàn.

* Hai là Pháp Ngã: Cố chấp các pháp thật sự có tự thể, thật sự có công dụng thì gọi là Pháp Ngã. Nếu hiểu rõ các pháp chỉ từ nhân duyên sanh, thật ra chẳng có tự thể thì gọi là *"Pháp Vô Ngã"*.

Tiểu Thừa chỉ ngộ nhập Nhân Vô Ngã, Bồ Tát ngộ được cả nhân lẫn Pháp Vô Ngã.

"Không" đồng nghĩa với *"vô ngã"*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một nói: *"Không và Vô Ngã chỉ là tên gọi khác nhau như mắt còn gọi là nhãn"*. Ý nói: Mắt và nhãn tuy là hai danh từ, nhưng thật ra chỉ nói lên cùng một nghĩa; "không" và "vô ngã" cũng giống như thế.

Tiếp đó, kệ nói: *"Chuyên cầu tịnh Phật độ, tất thành như thị sát"* (Chuyên cầu tịnh cõi Phật, ắt thành cõi như thế).

Sách Hội Sớ bảo: *"Chuyên cầu là thệ nguyện như bốn mươi tám nguyện vậy. Chữ 'như thị sát' (cõi như thế) chỉ cõi Cực Lạc"*. Ý kệ khuyên nên mong cầu [cõi giống như cõi Cực Lạc]. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng bài kệ này có ý nói:

"Với trí huệ như thế ắt sẽ được thọ ký đạt được cõi nước. Thông đạt tánh pháp tánh hết thảy là không, vô thường là nói về trí. Trong phần trước, nói 'hiểu hết thảy như huyễn, mộng, tiếng vang' là nói đến Thế Đế Trí; còn ở đây thông hiểu các pháp tánh: Hết thảy là không, vô ngã thì chính là Chân Đế Trí. 'Chuyên cầu Tịnh Độ' là nguyện. 'Ắt thành cõi như thế' là thọ ký sẽ được cõi nước". Nghĩa là bởi họ chí nguyện như vậy nên Phật thọ ký họ sẽ đắc cõi nước nghiêm tịnh.

Ngài Vọng Tây lại giải thích như sau: *"Nhị Trí* (Chân Đế Trí và Tục Đế Trí) *tuy khác nhau, nhưng tánh của chúng đều là không. Tuy biết tánh là không, nhưng nguyện đắc Tịnh Độ"*.

Ngài còn nói: *"Phật pháp chẳng vướng vào có, chẳng vướng vào không, cũng chẳng vướng vào vừa có vừa không, cũng chẳng chấp vào chẳng phải có chẳng phải không, cũng chẳng chấp trước vào chẳng chấp trước"*. Nói gọn là: Chẳng trụ vào nhị biên, xa lìa tứ cú, khế hợp nhiệm mầu với Trung Đạo, bình đẳng nhất tướng.

Kinh Kim Cang dạy: "*Vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu nhất thiết thiện pháp, tức đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Không ngã, không nhân, không chúng sanh, không có thọ giả, tu hết thảy thiện pháp liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Vì vậy, mười phương Chánh Sĩ hiểu sâu xa pháp là không, chuyên cầu Tịnh Độ thì chính là lìa khỏi bốn tướng (nhân, ngã, chúng sanh, thọ giả) tu hết thảy pháp lành nên *"tất thành như thị sát"* (ắt thành cõi như thế).

Sách Hội Sớ lại nói: *"Sở dĩ Bồ Tát tuy hiểu thấu suốt ba thứ Không, trí chẳng chấp trước, nhưng Đại Bi hun đúc tâm Ngài nên phát nguyện nghiêm tịnh cõi Phật. Tuy nghiêm tịnh cõi Phật nhưng thường tịch tĩnh. Đấy chính là một pháp cú* (chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân) *mà lại đủ hai mươi chín thứ* (Vãng Sanh Luận nói đến hai mươi chín thứ trang nghiêm của cõi Cực Lạc). *Hai mươi chín thứ lại thể hiện ý nghĩa của một thanh tịnh cú"*.

Lời sớ giải này thật tinh diệu, vì hết thảy các pháp không pháp nào chẳng do một pháp giới biến hiện ra, cũng không một pháp lại chẳng quy về một pháp giới này. Một pháp giới chính là một pháp cú.

Đức Thích Tôn trần thuật xong lời hiểu dụ từ bi đối với mười phương Chánh Sĩ của Phật Di Đà xong, Ngài liền tiếp tục khai thị cho mọi người trong pháp hội cõi này (Trước câu *"văn pháp nhạo thọ hành"* trong kinh văn, bản Ngụy dịch còn ghi: *"Chư Phật cáo Bồ Tát, linh cận An Dưỡng Phật"* (Chư Phật bảo các Bồ Tát hãy thân cận đức Phật nơi cõi An Dưỡng - Hội bản lược bỏ câu này).

Những người *"văn pháp nhạo thọ hành"* (nghe pháp vui mừng nhận lấy, thực hành) chính là mười phương Chánh Sĩ. Thập phương chư Phật khuyên răn các vị Chánh Sĩ trong nước mình nên kính lễ A Di Đà Phật. Các vị Chánh Sĩ ấy tuân lời Phật dạy đi đến thế giới Cực Lạc, được thấy Vô Lượng Thọ Phật, nghe giảng lãnh nhận diệu pháp. Nghe xong nếu tin ưa nhận lãnh, thực hành, một lòng mong cầu cõi tịnh thì đều được thọ ký: Sẽ được thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Hội Sớ viết: *"Nghe pháp mừng, nhận, hành là nghe A Di Đà Phật thuyết pháp liền vui mừng, thọ trì, phụng hành"*.

<u>Chánh kinh</u>:

聞 法 樂 受 行
得 至 清 淨 處
必 於 無 量 尊
受 記 成 等 覺

Văn pháp nhạo thọ hành
Đắc chí thanh tịnh xứ
Tất ư Vô Lượng tôn
Thọ ký thành Đẳng Giác

Nghe pháp mừng, nhận, hành,
Đạt đến chỗ thanh tịnh,
Đều được Vô Lượng Tôn
Thọ ký thành Đẳng Giác.

<u>Giải</u>:

Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Tự trong tương lai sẽ được cõi tịnh mầu nhiệm nên bảo là "đắc chí thanh tịnh xứ' (đạt tới chỗ thanh tịnh)"*.

Sách Hội Sớ cũng nói: *"Thanh tịnh xứ chính là Tịnh Độ, ý nghĩa tương tự như câu 'tất thành như thị sát' trong phần trên"*.

Cả hai lời sớ giải đều nêu cùng một ý chỉ: Kiến lập cõi tịnh chính là *"đắc chí thanh tịnh xứ"* (đạt đến chỗ thanh tịnh).

Nhưng nếu luận theo pháp môn Tâm Địa, ta còn có thể hiểu *"thanh tịnh xứ"* ở một mức độ cao hơn: Đó chính là diệu tâm vốn tịnh! Nếu như nghe pháp rồi tin nhận, tương ứng nhất niệm, thấu triệt tột cùng nguồn tâm, Đại Giác vốn sẵn thanh tịnh rạng ngời, khế hợp ngay với Pháp Thân thì đó cũng chính là *"đạt đến chỗ thanh tịnh"*. Thậm chí *"dĩ thanh tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ"* (dùng tâm thanh tịnh hướng đến Vô Lượng Thọ). Nhất niệm tịnh tín, nhất niệm tịnh tâm thì trong khoảng sát-na sẽ khế hợp *"thanh tịnh xứ"*.

Ở mức độ thấp hơn thì chí thành niệm Phật, không một mảy băn khoăn, ngờ vực, tịnh niệm tiếp nối không hề gián đoạn, thầm hợp diệu đạo, niệm mà ly niệm thì cũng đáng gọi là *"ngầm đạt đến chỗ thanh tịnh"*. Những người như vậy cũng đều sẽ được Vô Lượng Thọ Phật thọ ký, tương lai ắt sẽ thành Phật. Ngài sẽ gia bị một cách hiển nhiên hoặc thầm gia hộ; đó là do trí huệ, nguyện hạnh, thiện căn, phước đức mỗi người đều sai khác.

Chánh kinh:

無 邊 殊 勝 剎
其 佛 本 願 力
聞 名 欲 往 生
自 致 不 退 轉
菩 薩 興 至 願
願 己 國 無 異
普 念 度 一 切
各 發 菩 提 心
捨 彼 輪 迴 身
俱 令 登 彼 岸

Vô biên thù thắng sát
Kỳ Phật bổn nguyện lực
Văn danh dục vãng sanh
Tự trí Bất Thoái Chuyển
Bồ Tát hưng chí nguyện
Nguyện kỷ quốc vô dị
Phổ niệm độ nhất thiết
Các phát Bồ Đề tâm
Xả bỉ luân hồi thân
Câu linh đăng bỉ ngạn

Cõi vô biên thù thắng
Do Phật bổn nguyện lực
Nghe danh muốn vãng sanh
Tự đạt Bất Thoái Chuyển

Bồ Tát khởi chí nguyện

Nguyện nước mình chẳng khác

Phổ niệm độ hết thảy

Đều phát Bồ Đề tâm

Bỏ thân luân hồi ấy

Đều được lên bờ kia

Giải:

Cõi nước Cực Lạc thù thắng vượt trỗi, vi diệu, chẳng có ranh giới, chẳng có lượng số, chẳng thể diễn tả nổi nên bảo là *"vô biên thù thắng sát"* (cõi vô biên thù thắng).

Cõi nước báu ấy vượt trỗi mười phương chính là nhờ vào bổn nguyện lực thù thắng của Phật Di Đà nên nói: *"Do Phật bổn nguyện lực"*.

Do lời nguyện thứ mười bảy "*chư Phật khen ngợi"* nên mười phương chúng sanh được nghe danh hiệu Ngài, lại do các nguyện nghe danh phát tâm, nghe danh được phước, nghe danh đắc Nhẫn v.v… hỗ trợ nên họ đều tín nguyện trì danh, được sanh cõi Cực Lạc, chứng ngôi vị Bất Thoái. Vì thế kinh nói: *"Văn danh dục vãng sanh, tự trí Bất Thoái Chuyển"* (Nghe danh muốn vãng sanh, tự đạt Bất Thoái Chuyển). Đấy chính là lời nguyện mười tám: "*Văn ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo, nguyện sanh ngã quốc, thập niệm tất sanh"* (Nghe danh hiệu ta, chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi ta mười niệm ắt được vãng sanh)".

Câu *"Bồ Tát hưng chí nguyện"* (Bồ Tát khởi chí nguyện) ý nói các Bồ Tát đã được vãng sanh, đều cảm mộ ân sâu của Phật, đều học theo đức Di Đà, nên đều phát đại nguyện; cho nên kinh mới nói là: *"Hưng chí nguyện"* (Dấy lên chí nguyện). Sách Hội Sớ nói: "*Chí nguyện là những nguyện nhiếp lấy cõi nước, nhiếp thọ chúng sanh, nhiếp Pháp Thân của đức Di Đà. Những nguyện ấy vốn khó nghĩ tưởng đến mức cùng cực, Bồ Tát nguyện cũng sẽ đạt được những nguyện như vậy"*.

Vì thế, họ nguyện cũng nhiếp lấy cõi Phật giống như cõi Cực Lạc

để độ vô biên chúng sanh đều phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm A Di Đà Phật, cùng sanh Tịnh Độ, chóng chứng Bất Thoái, chứng Pháp Thân của Phật. Đó là hạnh lợi tha của Bồ Tát, cho nên mới nguyện *"nguyện kỷ quốc vô dị"* (nguyện cõi mình chẳng khác). Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Nguyện mình sẽ đạt cõi nước giống như cõi của A Di Đà Phật, nên nói 'quốc vô dị'". "Phổ niệm"* là bình đẳng đại bi, nguyện độ khắp hết thảy chúng sanh: Ai nấy đều phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề, nguyện chán bỏ thân luân hồi nghiệp chướng, cùng vượt lên bờ kia Cực Lạc.

Chánh kinh:

奉 事 萬 億 佛
飛 化 徧 諸 剎
恭 敬 歡 喜 去
還 到 安 養 國。

Phụng sự vạn ức Phật
Phi hóa biến chư sát
Cung kính hoan hỷ khứ
Hoàn đáo An Dưỡng quốc

Phụng sự vạn ức Phật
Phi, hóa khắp các cõi
Cung kính hoan hỷ đi
Trở về nước An Dưỡng

Giải:

Lần lượt độ thoát như thế nên có vô lượng vô biên Bồ Tát được vãng sanh, an trụ trong cõi Cực Lạc. Họ lại có thể đến khắp mười phương cúng dường Như Lai, nghe pháp.

"Phi hóa" (飛 化) là bay đi, du hành bằng cách biến hóa. *"Hóa"* có nghĩa là sự biến hóa thần diệu khó nghĩ tưởng nổi. *"An Dưỡng quốc"* chính là cõi Cực Lạc.

Bài kệ này ngụ ý: Trong cõi Cực Lạc, mười phương Chánh Sĩ đã vãng sanh và các vị Bồ Tát được các Ngài lần lượt độ thoát đều thờ kính, hầu hạ khắp các chư Phật, cung kính, lễ bái, thân cận, hoan hỷ, nghe pháp, rồi lại cung kính hoan hỷ trở về cõi Cực Lạc.

27. Ca Thán Phật Đức

(歌 嘆 佛 德: *Khen ngợi Phật đức*)

Chánh kinh:

佛語阿難：彼國菩薩，承佛威神，於一食頃，復往十方無邊淨剎，供養諸佛。華香幢幡，供養之具，應念即至，皆現手中。珍妙殊特，非世所有。以奉諸佛，及菩薩眾。其所散華，即於空中，合為一華。華皆向下，端圓周匝，化成華蓋。百千光色，色色異香，香氣普薰。蓋之小者，滿十由旬，如是轉倍，乃至徧覆三千大千世界。隨其前後，以次化沒。若不更以新華重散，前所散華終不復落。於虛空中共奏天樂，以微妙音歌歎佛德。

Phật ngữ A Nan:

- Bỉ quốc Bồ Tát, thừa Phật oai thần, ư nhất thực khoảnh, phục vãng thập phương vô biên tịnh sát, cúng dường chư Phật, hoa hương, tràng phan, cúng dường chi cụ, ứng niệm tức chí, giai hiện thủ trung, trân diệu thù đặc, phi thế sở hữu, dĩ phụng chư Phật, cập Bồ Tát chúng. Kỳ sở tán hoa, tức ư không trung, hợp vi nhất hoa. Hoa giai hướng hạ, đoan viên châu táp, hóa thành hoa cái, bách thiên quang sắc, sắc sắc dị hương, hương khí phổ huân. Cái chi tiểu giả, mãn thập do-tuần, như thị chuyển bội, nãi chí biến phú tam thiên đại thiên thế giới. Tùy kỳ tiền hậu, dĩ thứ hóa một. Nhược bất cánh dĩ tân hoa trùng tán, tiền sở tán hoa chung bất phục lạc. Ư hư không trung, cộng tấu thiên nhạc, dĩ vi diệu âm ca thán Phật đức.

Phật bảo A Nan:

- Bồ Tát cõi ấy nương vào oai thần của Phật, trong khoảng một bữa ăn lại đến vô biên Tịnh Độ trong mười phương cúng dường chư Phật. Hoa, hương, tràng phan, vật cúng dường, hễ nghĩ tới liền hiện ra, đều xuất hiện nơi tay. [Những thứ đó] quý báu, mầu nhiệm,

hết sức đặc biệt, chẳng phải là vật trong đời có được. Dùng [những vật cúng ấy] dâng lên chư Phật và chúng Bồ Tát. Hoa được rải lên liền ở ngay trên hư không hợp thành một hoa. Hoa đều hướng xuống phía dưới, tròn trịa đều đặn, hóa thành lọng hoa trăm ngàn quang sắc. Mỗi sắc có mùi thơm khác nhau, mùi hương xông khắp. Cái lọng nhỏ nhất đã chiếm trọn cả mười do-tuần. Cứ lớn dần như thế cho đến che trùm cả tam thiên đại thiên thế giới. Theo thứ tự trước sau lần lượt biến mất. Nếu chẳng lại dùng hoa mới để rải lên thì hoa đã rải trước trọn chẳng rơi xuống. Ở trong hư không cùng tấu nhạc trời, dùng âm thanh vi diệu tán thán Phật đức.

Giải:

Phẩm trước là mười phương Chánh Sĩ đến cõi Cực Lạc lễ bái, cúng dường, thuyết pháp. Phẩm này là Bồ Tát cõi Cực Lạc đến khắp mười phương, lễ kính, cúng dường chư Phật rồi lại trở về cõi mình nghe giảng diệu pháp. Phẩm này cũng nói về việc chư thiên cúng dường các đức Phật.

"Bỉ quốc" (Cõi ấy) là cõi Cực Lạc. *"Thừa Phật oai thần"* là nương vào sức oai thần gia bị của Phật Di Đà như trong phần trước, kinh đã dạy: *"Thử giai Vô Lượng Thọ Phật oai thần lực cố, bổn nguyện lực cố"* (Đấy đều là do sức oai thần, sức bổn nguyện của Vô Lượng Thọ Phật).

Phẩm này lại bảo: *"Ư nhất thực khoảnh, phục vãng thập phương vô biên tịnh sát, cúng dường chư Phật"* (Trong khoảng một bữa ăn, lại qua vô biên cõi tịnh trong mười phương cúng dường chư Phật). Đấy chính là kết quả của nguyện *"cúng khắp chư Phật"*. *"Cúng dường chi cụ, ứng niệm tức chí"* (Vật cúng dường hễ nghĩ tới liền hiện ra) chính là kết quả của nguyện thứ ba mươi bảy: *"Các thứ cúng dường hễ nghĩ tới liền hiện ra"*.

Câu *"trân diệu thù đặc, phi thế sở hữu"* (quý báu, mầu nhiệm, hết sức đặc biệt, chẳng phải là vật trong đời có được) diễn tả các vật cúng vi diệu thù thắng, siêu thế hy hữu.

Trong các vật cúng đó, đặc biệt lấy hoa làm ví dụ. Câu *"hợp vi nhất hoa"* (hợp thành một hoa) ngụ ý vô biên công đức đều nhập vào trong một câu hồng danh; mười phương chúng sanh đồng quy Di Đà Nhất Thừa nguyện hải. Toàn thể của hết thảy trang nghiêm nơi y báo, chánh báo cõi Cực Lạc là một pháp cú.

"Hoa cái" (Lọng hoa) là dùng hoa để trang hoàng tàn, lọng. Sách Pháp Hoa Huyền Tán bảo: *"Xứ Tây Vực nóng bức, đa số phải cầm dù. Họ hay dùng hoa để trang hoàng nên gọi là lọng hoa"*. Lọng hoa cõi Cực Lạc do vạn đức kết thành nên trong một cái lọng ấy hàm chứa vô biên đức tướng, vi diệu khó thể suy nghĩ nổi; kinh bảo: *"Bách thiên quang sắc, sắc sắc dị hương, hương khí phổ huân"* (Trăm ngàn quang sắc, mỗi sắc có mùi thơm khác nhau, mùi hương xông khắp). Một cái lọng có cả trăm ngàn quang sắc, trăm ngàn thứ hương.

Vì *"hương khí phổ huân"* (mùi hương xông khắp) nên ta biết được rằng các thứ quang minh, các thứ sắc cũng đều chiếu trọn khắp. Lọng lớn hay nhỏ tùy thuộc tâm lượng của mỗi người cho nên lọng lớn từ *"mười do-tuần"* cho đến *"biến phú tam thiên đại thiên thế giới"* (che trùm cả tam thiên đại thiên thế giới).

Câu *"tùy kỳ tiền hậu, dĩ thứ hóa một"* (theo thứ tự trước, sau lần lượt biến mất) ý nói: Người đến sau rải hoa mới thì hoa của người cúng dường trước liền biến đi; rõ ràng là các vật cúng nhiệm mầu ấy biến hiện tùy tâm.

Tiếp đó, Phật bảo: *"Ư hư không trung, cộng tấu thiên nhạc"* (Ở trong hư không, cùng tấu nhạc trời), ý nói: Các Bồ Tát lại dùng thiên nhạc để cúng Phật. Trong các tiếng nhạc trời ấy, họ *"dĩ vi diệu âm ca thán Phật đức"* (dùng âm thanh vi diệu tán thán Phật đức). Như vậy, các Bồ Tát trong khi lễ bái, cúng dường còn tán thán nữa. *"Phật đức"* là tất cả công đức của Như Lai. Câu Xá Luận nói: *"Những người có trí suy nghĩ ba thứ đức viên mãn của Như Lai sanh lòng kính mến sâu sắc. Ba đức ấy là gì? Một là nhân viên đức, hai là quả viên đức, ba là ân viên đức"*.

Chánh kinh:

經須臾間，還其本國，都悉集會七寶講堂。無量壽佛，則為廣宣大教，演暢妙法。莫不歡喜，心解得道。

Kinh tu du gian, hoàn kỳ bổn quốc, đô tất tập hội thất bảo giảng đường. Vô Lượng Thọ Phật, tắc vị quảng tuyên đại giáo, diễn sướng diệu pháp, mạc bất hoan hỷ, tâm giải đắc đạo.

Trong khoảnh khắc, trở về nước mình, đều cùng nhóm hội nơi thất bảo giảng đường. Vô Lượng Thọ Phật liền vì họ rộng tuyên đại giáo, diễn nói diệu pháp, không ai chẳng hoan hỷ, tâm giải đắc đạo.

Giải:

Đoạn này trần thuật các Bồ Tát du hành mười phương xong trở về Cực Lạc, nghe Phật thuyết pháp. *"Tu du gian"* (Trong khoảnh khắc): Tu Du là thời gian rất ngắn tương đương với một phần 48 của một phút (theo Câu Xá Luận quyển mười hai). Bản Đường dịch ghi là: *"Thần triêu cúng dường tha phương chư Phật"* (Sáng sớm cúng dường chư Phật các phương khác), lại bảo: *"Tức ư thần triêu, hoàn đáo bổn quốc"* (Ngay trong buổi sớm, trở về nước mình). Đấy chính là ý nghĩa thật sự của từ *"tu du gian"* (trong khoảnh khắc).

Lúc ấy, đại chúng nhóm về giảng đường bằng bảy báu tạo thành, nghe Phật tuyên thuyết đại giáo diệu pháp. Theo Khởi Tín Luận, *"đại giáo"* chính là pháp Nhất Thừa. Bồ Tát nghe xong đều đại hoan hỷ, tự tâm khai ngộ, chứng nhập Thánh đạo. *"Đạo"* là trí huệ đoạn Hoặc chứng Lý. Nguyện phát khởi trí huệ ấy nên gọi là *"đắc đạo"*.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, cư sĩ Bành Tế Thanh đã viết:

"Hỏi: Vô Lượng Thọ Phật thuyết pháp thì thuần nói Nhất Thừa hay nói cả ba thừa? Nếu nói thuần Nhất Thừa thì sao lại có chúng Thanh Văn? Nếu giảng cả ba thừa thì cớ sao Nhị Thừa chẳng được sanh về nước ấy?

Đáp: Thuần giảng Nhất Thừa, hoàn toàn không nói tam thừa. Nào có phải là mình Phật ở giảng đường thất bảo dạy thuần Nhất Thừa, mà thậm chí trong mỗi một hoa, trong mỗi một quang minh, tiếng gió thổi, tiếng nước chảy, các tiếng âm nhạc cũng đều thuần nói Nhất Thừa, không hề có ba thừa như Diệu Pháp Liên Hoa kinh nói: 'Thập phương thế giới trung, thượng vô Nhị Thừa, hà huống hữu tam?" (Trong mười phương thế giới, còn không có hai thừa, huống hồ có đến ba?)

Chỉ vì căn tánh chúng sanh sai khác nên nghe sai khác, chứng đắc bất đồng. Cho nên trong phần trước kinh mới nói: Hoặc nghe tiếng Phật, hoặc nghe tiếng Pháp, hoặc nghe tiếng Tăng, hoặc tiếng Tịch Tĩnh, Không, Vô Ngã cho đến tiếng Cam Lồ Quán Đảnh… Những người nghe được thì hoặc chứng quả Tu Đà Hoàn, quả Tư Đà Hàm, quả A Na Hàm, quả A La Hán, cho đến Bất Thoái Chuyển Bồ Tát, như trong các bản dịch khác có chép đủ. Đây chính là thuận theo các cõi Phật khác mà có danh hiệu bốn quả, chứ thật ra đều quyết định thành Phật, chẳng nhận lấy Hữu Dư Niết Bàn là vì có thể hồi Tiểu hướng Đại, là do bổn nguyện của Phật vậy".

Thuyết này thật là tinh yếu.

Chánh kinh:

即時香風吹七寶樹，出五音聲。無量妙華，隨風四散。自然供養，如是不絕。

Tức thời hương phong xuy thất bảo thụ, xuất ngũ âm thanh, vô lượng diệu hoa, tùy phong tứ tán. Tự nhiên cúng dường, như thị bất tuyệt.

Ngay khi ấy, gió thơm thổi qua cây bảy báu, phát ra tiếng ngũ âm, vô lượng diệu hoa theo gió bay khắp bốn phía, tự nhiên cúng dường chẳng dứt như thế.

Giải:

Đoạn này nói về các vật vô tình trong cõi Phật ấy nghe pháp cũng cúng dường một cách mầu nhiệm. *"Xuất ngũ âm thanh"* (phát ra tiếng ngũ âm) là dùng âm nhạc mầu nhiệm để cúng dường, hoa rải theo gió là diệu hoa cúng dường. Những thứ cúng dường như vậy đều do tự nhiên. Sách Hội Sớ nói: *"Tự nhiên cúng dường, chẳng phải là pháp hữu vi",* ý nói: Chẳng phải là pháp hữu vi do được tạo tác.

Chánh kinh:

一切諸天，皆齎百千華香，萬種伎樂，供養彼佛，及諸菩薩聲聞之眾。前後往來，熙怡快樂。此皆無量壽佛本願加威，及曾供養如來，善根相續，無缺減故，善修習故，善攝取故，善成就故。

Nhất thiết chư thiên, giai tê bách thiên hoa hương, vạn chủng kỹ nhạc, cúng dường bỉ Phật, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn chi chúng. Tiền hậu vãng lai, hy di khoái lạc. Thử giai Vô Lượng Thọ Phật bổn nguyện gia oai, cập tằng cúng dường Như Lai, thiện căn tương tục, vô khuyết giảm cố, thiện tu tập cố, thiện nhiếp thủ cố, thiện thành tựu cố.

Hết thảy chư thiên đều cầm trăm ngàn hoa hương, muôn thứ kỹ nhạc cúng dường đức Phật ấy và các vị Bồ Tát, Thanh Văn. Trước, sau, qua lại, vui vẻ khoái lạc. Đấy đều là do Vô Lượng Thọ Phật gia hộ oai thần và do thiện căn từng cúng dường Như Lai liên tục chẳng khuyết giảm, do khéo tu tập, do khéo nhiếp thủ, do khéo thành tựu vậy.

Giải:

Đoạn này tường thuật việc chư thiên cúng dường. *"Tê"* (齎) là tặng, cầm tài vật đưa cho người khác, cũng có nghĩa là cầm đồ vật đi đường. *"Hy di"* (熙 怡) là vui vẻ. Chư thiên có đầy đủ các nhân duyên phước đức để cúng Phật một cách thù thắng như thế là do nhiều nguyên nhân:

- Một là *"Vô Lượng Thọ Phật bổn nguyện gia oai"* (do bổn nguyện của Phật Vô Lượng Thọ gia hộ oai thần), nghĩa là do oai đức của Di Đà bổn nguyện gia bị nên chư thiên mới có thể đến được cõi Cực Lạc để hưng khởi sự cúng dường lớn. Trong kinh văn nói về nguyện thứ hai mươi lăm *"chư thiên kính lễ"* có câu: *"Chư thiên nhân dân mạc bất trí kính"* (Chư thiên, nhân dân, không ai chẳng hết sức cung kính). Chư

thiên nghe được tên tuổi của hành nhân tin ưa Đại Thừa còn lễ kính thì lẽ nào lại chẳng kính lễ đấng giáo chủ cõi Cực Lạc hay sao?

- Hai là do *"tằng cúng dường Như Lai, thiện căn tương tục, vô khuyết giảm cố"* (thiện căn từng cúng dường Như Lai liên tục chẳng khuyết giảm); nghĩa là chư thiên đến được cõi Cực Lạc để cúng dường đều là do trong quá khứ đã sớm trồng thiện duyên, đã từng cúng dường Như Lai, lại còn khéo giữ cho thiện căn ấy liên tục chẳng hề khuyết giảm (thiện tâm kiên cố sâu đậm chẳng thể mất được nên gọi là thiện căn) nên nay mới có những duyên thù thắng như vậy.

- Ba là *"thiện tu tập cố, thiện nhiếp thủ cố, thiện thành tựu cố"* (do khéo tu tập, do khéo nhiếp thủ, do khéo thành tựu), nghĩa là: Đã khéo tu tập, khéo nhiếp thủ thiện căn cho đến thành tựu nên mới có thể dùng các thứ cúng dường vi diệu đến cõi Cực Lạc cúng dường Di Đà *"tiền hậu vãng lai, hy di khoái lạc"* (trước sau qua lại, vui vẻ khoái lạc) khiến cho thiện căn càng thêm tăng thượng.

28. Đại Sĩ thần quang
(大 士 神 光)

Phẩm này nói về thần thông, quang minh của các bậc Đại Sĩ cõi Cực Lạc. Trong các thánh chúng, đặc biệt nêu rõ Quán Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát là cao tột bậc nhất. Oai thần, quang minh, công đức lợi sanh của hai vị đều vượt xa các bậc thánh khác.

Chánh kinh:

佛 告 阿 難：彼 佛 國 中 諸 菩 薩 眾，悉 皆 洞 視 徹 聽 八 方 上 下、去 來 現 在 之 事。諸 天 人 民，以 及 蜎 飛 蠕 動 之 類，心 意 善 惡，口 所 欲 言，何 時 度 脫，得 道 往 生，皆 豫 知 之。

Phật cáo A Nan:

- Bỉ Phật quốc trung chư Bồ Tát chúng, tất giai đỗng thị, triệt thính bát phương, thượng hạ, khứ lai hiện tại chi sự. Chư thiên nhân dân, dĩ cập quyên phi nhuyễn động chi loại, tâm ý thiện ác, khẩu sở dục ngôn, hà thời độ thoát, đắc đạo vãng sanh, giai dự tri chi.

Phật bảo A Nan:

- Các vị Bồ Tát trong cõi Phật ấy thảy đều nhìn suốt, nghe thấu các việc trong tám phương, trên, dưới, trong quá khứ, hiện tại, vị lai. Tâm ý thiện ác của chư thiên nhân dân và các loài ngọ nguậy, bò trườn, miệng [họ] muốn nói gì, khi nào [họ] sẽ được độ thoát đắc đạo, vãng sanh [thì các vị Bồ Tát ấy] đều biết trước cả.

Giải:

"Đỗng thị" (nhìn thông suốt) là Thiên Nhãn Thông. *"Triệt thính"* (nghe thấu suốt) là Thiên Nhĩ Thông. "*Tâm ý thiện ác, khẩu sở dục ngôn"* (Tâm ý thiện ác, miệng muốn nói gì) đều biết được cả là Tha Tâm Thông. Biết hết việc trong quá khứ là Túc Mạng Thông; biết việc trong hiện tại, vị lai cũng thuộc về Thiên Nhãn Thông. Do thần thông này có thể biết hết, hiểu rõ các việc chết đây sanh kia trong lục đạo một cách vô ngại. Như vậy, đoạn kinh này nói đến các thần thông của Bồ Tát cõi ấy.

Chánh kinh:

又彼佛剎諸聲聞眾，身光一尋，菩薩光明，照百由旬。有二菩薩，最尊第一，威神光明，普照三千大千世界。阿難白佛：彼二菩薩，其號云何？佛言：一名觀世音，一名大勢至。

Hựu bỉ Phật sát chư Thanh Văn chúng, thân quang nhất tầm, Bồ Tát quang minh chiếu bách do-tuần. Hữu nhị Bồ Tát, tối tôn đệ nhất, oai thần quang minh, phổ chiếu tam thiên đại thiên thế giới.

A Nan bạch Phật: - Bỉ nhị Bồ Tát, kỳ hiệu vân hà?

Phật ngôn: - Nhất danh Quán Thế Âm, nhất danh Đại Thế Chí.

Các hàng Thanh Văn trong cõi Phật ấy thân quang chiếu xa một tầm. Quang minh của Bồ Tát chiếu trăm do-tuần. Có hai vị Bồ Tát tôn quý bậc nhất, oai thần, quang minh chiếu khắp tam thiên đại thiên thế giới.

A Nan bạch Phật: - Hai vị Bồ Tát ấy hiệu là gì?

Phật dạy: - Một vị tên là Quán Thế Âm, vị kia tên Đại Thế Chí".

Giải:

Thánh chúng có đảnh quang và thân quang; quang minh tỏa ra từ nơi thân thì gọi là *"thân quang"*.

"Tầm" (尋) là đơn vị đo chiều dài, tám thước là một "tầm". Đàm Loan đại sư lại bảo: *"Người thôn quê chẳng cần biết dài, ngắn, rộng, hẹp thế nào, cứ gọi khoảng cách giữa hai cánh tay giang thẳng ra là một Tầm"*.

Thân quang của Thanh Văn chỉ chiếu xa tám thước *(thước cổ Trung Hoa, chừng 0.33 cm)*, thân quang Bồ Tát chiếu xa mấy ngàn

dặm[86]. Oai thần, quang minh của hết thảy các Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều thù thắng, nhưng riêng có hai vị thượng thủ là cao quý bậc nhất trong hết thảy mọi người. Một vị tên là Quán Thế Âm, một vị tên là Đại Thế Chí. Quang minh, oai thần của hai Ngài chiếu trọn tam thiên đại thiên thế giới.

"Quán Thế Âm Bồ Tát" còn được gọi là Quán Tự Tại. Hiểu đại khái, vị Bồ Tát ấy xem thấy người đời xưng niệm danh hiệu của Ngài thì rủ lòng từ bi cứu độ, nên hiệu là Quán Thế Âm. Quán khắp pháp giới, tùy theo cơ duyên từng người mà tự tại dẹp khổ, ban vui, nên hiệu là Quán Tự Tại.

Hiểu cao hơn thì như sách Tâm Kinh Lược Sớ của ngài Pháp Tạng giảng: *"Quán xét thông đạt cảnh Sự Lý vô ngại nên đặt tên như vậy* (Quán Tự Tại). *Lại do Ngài tùy theo cơ duyên mà đến cứu, tự tại chẳng bỏ sót nên có tên như vậy* (Quán Thế Âm). *Cách giải thích thứ nhất là nói về Trí, cách giải thích thứ hai là nói về Bi"*.

Vị đại Bồ Tát này cùng với Đại Thế Chí Bồ Tát đứng hầu hai bên Phật Di Đà, giúp Phật giáo hóa, thường gọi là Tây Phương Tam Thánh.

Hiển Giáo coi Đại Sĩ là đệ tử của A Di Đà Phật, Mật Giáo coi Ngài là hóa thân của A Di Đà Phật.

Lại nữa, Quán Âm Đại Sĩ vốn chính là Chánh Pháp Minh Như Lai như kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Tâm Vô Ngại Đà Ra Ni dạy: *"Quán Thế Âm Bồ Tát bất khả tư nghị oai thần chi lực, dĩ ư quá khứ vô lượng kiếp trung, dĩ tác Phật cánh, hiệu Chánh Pháp Minh Như Lai, đại bi nguyện lực, vị dục phát khởi nhất thiết Bồ Tát, an lạc thành thục chư chúng sanh cố, hiện tác Bồ Tát"* (Quán Thế Âm Bồ Tát, sức oai thần chẳng thể nghĩ bàn, trong vô lượng kiếp về quá khứ, đã từng thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Do đại bi nguyện lực, vì muốn phát khởi hết thảy Bồ Tát, vì để an lạc thành thục các chúng sanh, nên hiện làm Bồ Tát).

---

86 Do có ba loại do-tuần, thấp nhất là 40 dặm cho đến lớn nhất là 60 dặm. Nên kinh nói "chiếu bách do-tuần" thì khoảng cách ấy dao động từ bốn ngàn đến sáu ngàn dặm.

Kinh Quán Âm Tam Muội cũng nói: *"Quán Âm tại ngã tiền tác Phật, danh Chánh Pháp Minh Như Lai, ngã vi khổ hạnh đệ tử"* (Quán Âm thành Phật trước ta, tên là Chánh Pháp Minh Như Lai, ta là đệ tử khổ hạnh của Ngài). "Ta" ở đây là Thích Ca Như Lai.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng nói: Quán Thế Âm Bồ Tát trong vô lượng kiếp trước ở nơi đức cổ Phật Quán Âm Như Lai thọ pháp Như Huyễn Văn Huân Văn Tu Kim Cang tam-muội. Từ Văn, Tư, Tu nhập tam-ma-địa, xoay trở lại nghe chính nơi tự tánh, đắc Vô Thượng Đạo. Quán kinh bảo trong viên quang trên đảnh của Đại Sĩ có *"hữu ngũ bách hóa Phật như Thích Ca Mâu Ni, nhất nhất hóa Phật, hữu ngũ bách hóa Bồ Tát, vô lượng chư thiên dĩ vi thị giả"* (Năm trăm hóa Phật như Thích Ca Mâu Ni Phật, mỗi một vị hóa Phật có năm trăm hóa Bồ Tát. Vô lượng chư thiên làm thị giả) và *"mi gian hào tướng, bị thất bảo sắc, lưu xuất bát vạn tứ thiên chủng quang minh, nhất nhất quang minh hữu vô lượng vô số bách thiên hóa Phật. Nhất nhất hóa Phật, vô số hóa Bồ Tát dĩ vi thị giả"* (tướng bạch hào giữa hai mày trọn đủ màu thất bảo, tỏa ra tám vạn bốn ngàn thứ quang minh. Mỗi một quang minh có vô lượng vô số trăm ngàn hóa Phật. Mỗi một hóa Phật có vô số hóa Bồ Tát làm thị giả).

"Đại Thế Chí Bồ Tát": Bồ Tát đại trí, đại thế lực có thể đến hết thảy chỗ nên hiệu là Đại Thế Chí. Theo kinh Lăng Nghiêm, Đại Sĩ *"dĩ niệm Phật tâm, nhập Vô Sanh Nhẫn... bất giả phương tiện, tự đắc tâm khai.... Kim ư thử giới, nhiếp niệm Phật nhân, quy ư Tịnh Độ"* (dùng tâm niệm Phật nhập Vô Sanh Nhẫn… chẳng nhọc phương tiện tự được tâm khai… Nay ở trong cõi này (Sa Bà) nhiếp người niệm Phật quy về Tịnh Độ). Ngài cùng với Quán Thế Âm Bồ Tát là hai vị hiếp sĩ[87] của Phật Di Đà.

Quán kinh nói: *"Dĩ trí huệ quang, phổ chiếu nhất thiết, linh ly tam đồ, đắc vô thượng lực. Thị cố, hiệu thử Bồ Tát vi Đại Thế Chí"* (Dùng ánh sáng trí huệ chiếu khắp hết thảy khiến họ lìa tam đồ, đắc vô thượng lực. Vì vậy, vị Bồ Tát ấy hiệu là Đại Thế Chí).

87 Hiếp sĩ: Hiếp (脅) là cái hông, vì hai vị này thường theo hầu sát hai bên Phật nên gọi là "hiếp sĩ".

Kinh Bi Hoa nói: *"Do nhữ nguyện thủ đại thiên thế giới cố, kim tự nhữ Đại Thế Chí*" (Do ông nguyện giữ lấy tam thiên đại thiên thế giới nên nay ta đặt tên ông là Đại Thế Chí). Kinh Tư Ích cũng nói: *"Ngã đầu túc chi xứ, chấn động tam thiên đại thiên thế giới cập ma cung điện. Cố danh Đại Thế Chí"* (Nơi ta (Đại Thế Chí Bồ Tát) đặt chân xuống liền chấn động tam thiên đại thiên thế giới và cung điện ma nên có tên là Đại Thế Chí).

Quán kinh lại bảo: *"Thử Bồ Tát hành thời, thập phương thế giới nhất thiết chấn động, đương địa động thời, hữu ngũ bách ức bảo hoa, nhất nhất bảo hoa, trang nghiêm cao hiển, như Cực Lạc thế giới"* (Vị Bồ Tát ấy lúc đi mười phương thế giới hết thảy chấn động. Ngay trong lúc cõi đất rung động có năm trăm ức hoa báu, mỗi một hoa báu trang nghiêm, cao, rạng như Cực Lạc thế giới).

Vì thế, Đại Nhật Kinh Sớ, quyển năm, chép: *"Giống như quốc vương, đại thần trong đời oai thế tự tại nên Ngài tên là Đại Thế Chí. Vị thánh giả ấy* (Đại Thế Chí Bồ Tát) *đã đạt được địa vị đại bi tự tại đến như thế nên có tên như vậy"*.

Quán kinh còn bảo: *"Ư nhục kế thượng hữu nhất bảo bình, thịnh chư quang minh, phổ hiện Phật sự. Dư chư thân tướng, như Quán Thế Âm, đẳng vô hữu dị"* (Trên nhục kế của Đại Sĩ có một cái bình báu, chứa đầy các quang minh, hiện khắp các Phật sự. Các thân tướng khác đều giống hệt như Quán Thế Âm không chút sai khác).

Chánh kinh:

此二菩薩，於娑婆界，修菩薩行，往生彼國。常在阿彌陀佛左右。欲至十方無量佛所，隨心則到。現居此界，作大利樂。世間善男子、善女人，若有急難恐怖，但自歸命觀世音菩薩，無不得解脫者。

Thử nhị Bồ Tát, ư Sa Bà giới, tu Bồ Tát hạnh, vãng sanh bỉ quốc, thường tại A Di Đà Phật tả hữu. Dục chí thập phương vô lượng Phật sở, tùy tâm tắc đáo. Hiện cư thử giới, tác đại lợi lạc. Thế gian thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu cấp nạn khủng bố, đản tự quy mạng Quán Thế Âm Bồ Tát, vô bất đắc giải thoát giả.

Hai vị Bồ Tát ấy ở trong thế giới Sa Bà tu Bồ Tát hạnh vãng sanh về cõi kia, thường ở hai bên A Di Đà Phật; muốn đến vô lượng chỗ đức Phật trong mười phương thì cứ nghĩ tới liền đến nơi. Hai Ngài hiện sống trong cõi này làm đại lợi lạc. Thiện nam tử, thiện nữ nhân trong đời nếu ai gặp nạn gấp hay sợ hãi thì chỉ cần tự quy mạng Quán Thế Âm Bồ Tát thì không ai là chẳng được giải thoát.

Giải:

Hai vị Bồ Tát ấy đều đã từng ở trong Sa Bà thế giới tu Bồ Tát hạnh, được vãng sanh về cõi kia, làm gương cho mười phương nhân dân, phổ nguyện chúng sanh cầu sanh Tịnh Độ. Trong câu *"hiện cư thử giới"* (hiện sống trong cõi này), *"thử giới"* chính là thế giới Sa Bà. Hai vị Bồ Tát làm như vậy vì các Ngài có nhân duyên sâu đậm với chúng sanh cõi này. *"Tác đại lợi lạc"* (làm đại lợi lạc) là nhiếp thủ chẳng bỏ người niệm Phật, khiến cho họ lìa tam đồ, đắc vô thượng lực, cùng sanh Cực Lạc.

Quán Thế Âm Bồ Tát được cõi đời xưng tụng là vị Quán Thế Âm Bồ Tát Cứu Khổ Cứu Nạn. Phẩm Phổ Môn kinh Pháp Hoa có nói: Chúng sanh khổ não *"nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ Tát tức thời quán kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát"* (nhất tâm xưng danh thì

Quán Thế Âm ngay lập tức liền xem xét âm thanh ấy, đều giải thoát cho cả). Kinh còn nói: *"Thị Bồ Tát Ma Ha Tát, ư bố úy cấp nạn chi trung, năng thí vô úy, thị cố thử Sa Bà thế giới giai hiệu chi vi Thí Vô Úy giả"* (Vị Bồ Tát Ma Ha Tát này hay ban sự vô úy cho kẻ đang trong sợ hãi, nạn gấp nên thế giới Sa Bà này gọi Ngài là đấng Thí Vô Úy). Vì vậy, *"nhược hữu cấp nạn khủng bố"* (nếu có nạn gấp, sợ hãi) chỉ cần chí thành quy hướng Đại Sĩ, thiết tha chân thành trì danh Ngài thì đều được giải thoát. Nam mô đại từ đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

29. Nguyện Lực Hoằng Thâm

(願 力 宏 深: *Nguyện lực sâu rộng*)

Phẩm này chỉ rõ tất cả các vị Bồ Tát trong cõi ấy đều có nguyện lực rộng sâu, quyết định nhất sanh bổ xứ. Nếu vị nào có bổn nguyện vì cứu độ chúng sanh nên tuy sanh trong cõi Cực Lạc nhưng chẳng bỏ rơi hữu tình trong đời ác thì vào trong sanh tử cứu độ quần sanh, muốn cho hết thảy chúng sanh trong mười phương đều được vãng sanh, đều sẽ thành Phật, lần lượt cứu độ lẫn nhau chẳng có cùng tận. Cuối phẩm này lại tán thán Vô Lượng Thọ Phật ân đức vô cực.

***Chánh kinh*:**

復次阿難，彼佛剎中，所有現在、未來一切菩薩，皆當究竟一生補處。唯除大願，入生死界，為度羣生，作師子吼。擐大甲冑，以宏誓功德而自莊嚴。雖生五濁惡世，示現同彼，直至成佛，不受惡趣。生生之處，常識宿命。

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật sát trung, sở hữu hiện tại, vị lai nhất thiết Bồ Tát giai đương cứu cánh Nhất Sanh Bổ Xứ, duy trừ đại nguyện, nhập sanh tử giới, vị độ quần sanh, tác sư tử hống, hoàn đại giáp trụ, dĩ hoằng thệ công đức nhi tự trang nghiêm. Tuy sanh Ngũ Trược ác thế, thị hiện đồng bỉ, trực chí thành Phật, bất thọ ác thú. Sanh sanh chi xứ, thường thức túc mạng.

Lại này A Nan! Trong cõi Phật ấy, tất cả hết thảy hiện tại, vị lai Bồ Tát đều sẽ rốt ráo là Nhất Sanh Bổ Xứ. Chỉ trừ người có đại nguyện vào trong cõi sanh tử để độ quần sanh, hiện sư tử hống, khoác đại giáp trụ, dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm. Tuy sanh trong đời ác Ngũ Trược, thị hiện giống như những chúng sanh ấy, nhưng cho đến khi thành Phật chẳng sa vào ác đạo. Sanh ở chỗ nào cũng thường biết túc mạng.

Giải:

Những điều nói trong phẩm này chính là kết quả của nguyện ba mươi lăm *"Nhất Sanh Bổ Xứ"* và nguyện ba mươi sáu *"giáo hóa tùy ý"*.

Lời nguyện thứ ba mươi lăm là: *"Sanh ngã quốc giả, cứu cánh tất chí Nhất Sanh Bổ Xứ, trừ kỳ bổn nguyện vị chúng sanh cố, bị hoằng thệ khải, giáo hóa nhất thiết hữu tình, giai phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo. Tuy sanh tha phương thế giới, vĩnh ly ác thú"* (Người sanh trong nước ta ắt rốt ráo đạt đến Nhất Sanh Bổ Xứ. Trừ những người do bổn nguyện độ sanh nên mặc giáp hoằng thệ, giáo hóa hết thảy hữu tình khiến họ đều phát tín tâm, hành đạo Phổ Hiền. Tuy sanh trong thế giới phương khác nhưng vĩnh viễn thoát khỏi đường ác).

Phàm người sanh về Cực Lạc nếu chẳng lìa cõi An Dưỡng thì ắt đều đạt đến bậc Nhất Sanh Bổ Xứ. Chỉ có những Bồ Tát phát đại nguyện thù thắng, nguyện sanh vào cõi sanh tử để giáo hóa hữu tình. Bồ Tát cõi ấy tận tai nghe Phật Di Đà thuyết pháp, liền đem những pháp mình được nghe dạy lại chúng sanh. Vì vậy, pháp họ thuyết ra giống như đức Như Lai đích thân thuyết ra nên cũng giống như là Bồ Tát hiện sư tử hống.

"Hoàn" (擐) là thân mặc lấy, đeo giáp trụ vào. "Trụ" (胄) là áo giáp, "giáp trụ" là thứ áo để chiến sĩ mặc hộ thân trong thời cổ, nhằm tránh tên, đá đâm trúng thân thể. Ở đây, kinh ví von hành nhân chí nguyện Đại thừa đối địch sanh tử, dùng thệ nguyện làm giáp trụ để bảo vệ huệ mạng của bản thân. Quán kinh cũng nói: "*Hoàn đại giáp trụ, dĩ hoằng thệ công đức nhi tự trang nghiêm"* (Mặc đại giáp trụ, dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm) thật giống với ý đoạn kinh trong phẩm này.

Người từ Cực Lạc sanh trở lại cõi này tuy sống trong đời ác Ngũ Trược, thị hiện giống như phàm phu, cũng có sanh tử, nhưng thẳng đến khi thành Phật trọn chẳng đọa ác đạo. Hơn nữa, đời đời, kiếp kiếp thường nhớ túc mạng, chẳng mê muội bản tâm. Trong câu *"thị hiện đồng bỉ"* (thị hiện giống những chúng sanh ấy), chữ *"bỉ"* (彼) chỉ chúng sanh trong uế độ.

Chánh kinh:

無量壽佛，意欲度脫十方世界諸眾生類，皆使往生其國，悉令得泥洹道。作菩薩者，令悉作佛。既作佛已，轉相教授，轉相度脫，如是輾轉，不可復計。十方世界，聲聞菩薩，諸眾生類，生彼佛國，得泥洹道，當作佛者，不可勝數。

Vô Lượng Thọ Phật, ý dục độ thoát thập phương thế giới chư chúng sanh loại, giai sử vãng sanh kỳ quốc, tất linh đắc Nê Hoàn đạo. Tác Bồ Tát giả, linh tất tác Phật. Ký tác Phật dĩ, chuyển tương giáo thọ, chuyển tương độ thoát, như thị triển chuyển, bất khả phục kế. Thập phương thế giới, Thanh Văn, Bồ Tát, chư chúng sanh loại, sanh bỉ Phật quốc, đắc Nê Hoàn đạo, đương tác Phật giả, bất khả thắng số.

Vô Lượng Thọ Phật ý muốn độ thoát các loài chúng sanh trong mười phương thế giới đều được sanh về cõi ấy, đều khiến cho họ đắc đạo Nê Hoàn. Kẻ đã là Bồ Tát thì khiến cho đều được thành Phật, người đã thành Phật sẽ lại tiếp nối dạy dỗ, độ thoát người khác. Lần lượt như thế chẳng thể tính nổi. Không thể tính nổi số Thanh Văn, Bồ Tát, các loài chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi Phật ấy đắc đạo Nê Hoàn, sẽ thành Phật.

Giải:

Các vị Đại Sĩ cõi Cực Lạc phát khởi những thệ nguyện sâu thẳm đến mức như thế ấy là do Di Đà bổn nguyện gia hộ oai thần cũng như bản thân họ khéo học theo hạnh của Phật.

Bản ý của Phật Di Đà là nguyện chúng sanh được vãng sanh cõi ấy, đắc đạo Nê Hoàn (Niết Bàn), thảy đều thành Phật. Vị Phật mới thành lại độ chúng sanh. Chúng sanh được độ sẽ lại đều thành Phật rồi lại độ sanh tiếp theo. Vì vậy kinh nói: *"Chuyển tương giáo thọ, chuyển tương*

độ thoát, như thị triển chuyển, bất khả phục kế" (Tiếp nối dạy dỗ, độ thoát người khác. Lần lượt như thế chẳng thể tính nổi).

Do lần lượt độ thoát nhau như thế nên các Bồ Tát, Nhị Thừa, các loài chúng sanh trong tứ sanh, lục đạo trong mười phương được vãng sanh Cực Lạc, chứng đạo thành Phật *"bất khả thắng số"* (chẳng thể tính nổi số). Đó là vì số người được vãng sanh đã chẳng thể tính đếm nổi (Nê Hoàn chính là [cách phiên âm khác của chữ] Niết Bàn).

Chánh kinh:

彼佛國中，常如一法，不為增多。所以者何？猶如大海，為水中王，諸水流行，都入海中。是大海水，甯為增減。

Bỉ Phật quốc trung, thường như nhất pháp, bất vị tăng đa. Sở dĩ giả hà? Do như đại hải, vi thủy trung vương, chư thủy lưu hành, đô nhập hải trung. Thị đại hải thủy, ninh vi tăng giảm.

Trong cõi Phật ấy thường như nhất pháp, chẳng tăng thêm nhiều. Vì sao vậy? Ví như biển cả là vua trong các dòng nước. Các dòng nước chảy đều đổ vào biển mà nước biển lớn ấy chẳng hề tăng, giảm.

Giải:

Nếu có kẻ ngờ rằng mười phương phàm, thánh đều sanh về Cực Lạc thì một cõi như vậy làm sao chứa đựng hết nổi? Chẳng phải như vậy! Cõi nước Cực Lạc *"thường như nhất pháp, bất vị tăng đa"* (thường như nhất pháp, chẳng tăng thêm nhiều).

Chữ *"nhất pháp"* Phật nói đó ý nghĩa rất sâu, chúng sanh khó thể lãnh hội nổi nên Phật dùng biển cả làm thí dụ để giảng rõ nghĩa ấy. Biển cả ví như Cực Lạc, các dòng nước ví như chúng sanh trong mười phương. Các dòng nước đổ vào biển, biển cả chẳng tăng thêm. Cũng thế, chúng sanh trong mười phương vãng sanh Cực Lạc nhưng số người nơi Cực Lạc cũng chẳng tăng thêm. Hơn nữa, con số các vị Đại Sĩ cõi ấy lại trở vào uế độ cứu độ quần sanh là vô lượng, nhưng thánh chúng cõi Cực Lạc vẫn chẳng tăng, giảm. Vì thế, nói *"thường như nhất pháp, ninh hữu tăng giảm"* (thường như một pháp, nào có tăng giảm)

Tôi tạm dùng toán học của thế gian để biện giải ý nghĩa này. Trong toán học có khái niệm "lớn vô cực" hoặc "lớn vô hạn", thường được ký hiệu là ∞, nghĩa là con số rất lớn vượt khỏi mọi hạn lượng nên gọi là "lớn vô hạn".

Nếu cộng thêm bất cứ con số hữu hạn vào ∞ thì nó vẫn là ∞ vì ∞ đã biểu thị con số lớn vô lượng nên nếu cộng vào ∞ mà được con số lớn hơn ∞ thì ∞ chẳng còn là số lớn vô hạn nữa! Hơn nữa, dù có trừ bớt ∞ bất cứ con số hữu hạn nào thì nó vẫn bằng ∞ vì nếu ∞ bị giảm nhỏ đi thì chẳng còn là con số lớn vô hạn nữa! Vì vậy, ∞ *"thường như nhất pháp… ninh hữu tăng giảm"*.

Cõi Cực Lạc là lớn vô hạn nhất trong những thứ lớn vô hạn nên vượt ngoài hết thảy số lượng của thế gian vậy.

Hơn nữa, kinh này hiển thị cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, thù thắng vi diệu. Do Cực Lạc chính là Hoa Tạng nên rộng hẹp tự tại, một chính là nhiều, nhiều chính là một, dung thông nhiếp thủ lẫn nhau, không thể dùng ngôn ngữ, tư duy thấu triệt nổi!

Chánh kinh:

八方上下，佛國無數。阿彌陀國，長久廣大，明好快樂，最為獨勝。本其為菩薩時，求道所願，累德所致。無量壽佛，恩德布施八方上下，無窮無極，深大無量，不可勝言。

Bát phương thượng hạ, Phật quốc vô số. A Di Đà quốc, trường cửu quảng đại, minh hảo khoái lạc, tối vi độc thắng. Bổn kỳ vi Bồ Tát thời, cầu đạo sở nguyện, lũy đức sở trí. Vô Lượng Thọ Phật, ân đức bố thí bát phương thượng hạ, vô cùng vô cực, thâm đại vô lượng, bất khả thắng ngôn.

Tám phương, trên, dưới có vô số cõi Phật. Cõi Phật A Di Đà trường cửu, rộng lớn, sáng, đẹp, khoái lạc, thật là thù thắng độc nhất. Ấy vốn là do sở nguyện cầu đạo, tích tập công đức lúc Phật tu Bồ Tát đạo tạo thành. Vô Lượng Thọ Phật bố thí ân đức cả tám phương, thượng, hạ một cách vô cùng vô cực, rộng sâu vô lượng chẳng thể nói nổi.

Giải:

"Bát phương thượng hạ" (Tám phương, thượng, hạ) là tám phương kể thêm phương trên, phương dưới thành ra mười phương.

Trong vô số cõi Phật ở mười phương, không cõi nào có thể sánh nổi cõi Cực Lạc về mặt *"trường cửu, quảng đại, minh hảo, khoái lạc"* (trường cửu, rộng lớn, sáng, đẹp, khoái lạc) nên kinh bảo *"tối vi độc thắng"* (thật là thù thắng độc nhất).

"Trường cửu" (長 久) chính là thường trụ như kinh nói: *"Kiến lập thường nhiên, vô suy, vô biến"* (Kiến lập thường nhiên, chẳng suy, chẳng biến). Chữ *"quảng đại"* (廣 大: rộng lớn) nên hiểu như trong ví dụ về biển cả vừa đề cập ở trên. *"Minh"* (明) là thanh tịnh, quang minh. *"Hảo"* (好) là tướng tốt trang nghiêm. *"Khoái lạc"* (快 樂) là như kinh Tiểu Bổn ghi: *"Vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc"* (chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các niềm vui).

Cực Lạc sở dĩ *"tối vi độc thắng"* (thật là thù thắng độc nhất) toàn là do Phật Di Đà lúc còn tu nhân đã cầu được đại nguyện, trong vô lượng kiếp tích công trữ đức nên mới được thành tựu như thế. Phật Di Đà đem ân đức vô thượng ấy thí khắp mười phương chẳng có cùng tận. Ân đức của Phật Di Đà rộng lớn sâu xa khó lòng diễn tả nổi. Dẫu cho thân có trăm miệng, mỗi miệng có trăm lưỡi nói suốt cả kiếp cũng chẳng trình bày hết nổi nên bảo *"bất khả thắng ngôn"* (chẳng thể nói nổi). Ấy là vì đức Phật ấy trụ Chân Thật Huệ nên có thể ban bố cái lợi chân thật khiến cho khắp hết thảy chúng sanh cùng nhập Chân Thật Tế nên ân đức của Ngài chẳng hề cùng tận.

Chú Giải
Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ
Thanh Tịnh Trang Nghiêm Bình Đẳng Giác Kinh

Quyển ba hết

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính
dịch xong ngày 27 tháng 04 năm 2002
Tăng đính lần thứ ba ngày 14 tháng 07 năm 2009)

CHÚ GIẢI
PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

佛 說 大 乘 無 量 壽 莊 嚴 清 淨 平 等
覺 經 解 卷 一

QUYỂN THỨ TƯ
oOo

Những điểm chính trong quyển này là:

1. Tiếp nối ý của phẩm hai mươi tám và hai mươi chín trong quyển trước, trần thuật nguyện lực và công đức tu trì chân thật của các vị Bồ Tát cõi Cực Lạc. Các vị Bồ Tát ấy hạnh đức viên mãn nên chư Phật đều khen ngợi. Đồng thời chỉ rõ cõi Cực Lạc là nơi an vui, thanh tịnh, là nơi thọ mạng lẫn niềm vui đều vô cực để khuyên dụ chúng sanh vãng sanh.

2. Đem cõi uế đặt tương phản với cõi tịnh, quở trách nặng nề sự ác khổ của cõi đời ô trược hòng khiến cho chúng sanh bỏ năm việc ác, dứt năm nỗi đau, lìa năm điều thiêu đốt, siêng tu việc lành thế gian. Kinh nhiều lần khuyên lơn, khuyến khích chúng sanh vâng giữ kinh giới để được độ thoát. Kinh giảng cặn kẽ: Do chúng sanh đã tạo những nghiệp tam độc, ngũ ác nên sẽ lần lượt chiêu cảm quả báo đau đớn, thiêu đốt. Kinh còn chỉ bày chi ly nguyên do của các nỗi khổ, đồng thời chỉ dạy phương cách thoát khổ để chúng sanh hiểu sâu lý nhân quả, dứt ác, làm lành, lợi lạc hữu tình, tạo phước cho nhân gian. Dùng những điều ấy hồi hướng cùng sanh Cực Lạc.

3. Trần thuật sự kiện lễ Phật, quang minh hiện ra, bốn chúng trong hội đều thấy thế giới Cực Lạc và A Di Đà Phật để khiến cho tất cả những người được thấy đều được lợi ích, kẻ nghe sanh lòng tin.

4. Giảng về biên địa nghi thành: Dạy rõ chỗ sẽ thác sanh về của những kẻ niệm Phật, tu thiện, nguyện sanh Cực Lạc nhưng chẳng đoạn nổi nghi hoặc.

5. Phần lưu thông của kinh này: Khen ngợi Niệm Phật, khuyên nên coi kinh này như bậc đạo sư. Đời tương lai kinh sách diệt hết, chỉ còn mỗi kinh này được lưu lại. Nếu thường niệm tụng kinh này chẳng dứt thì sẽ mau chóng đắc đạo *"như thị diệu pháp hạnh thính văn, ưng thường niệm Phật nhi sanh hỷ"* (pháp mầu nhiệm như thế nay ta may mắn được nghe thì phải nên thường niệm Phật, sanh lòng vui mừng), khuyên làm các thứ phước, tu đủ các việc lành, niệm Phật phát nguyện vãng sanh cõi tịnh.

30. Bồ Tát tu trì
(菩 薩 修 持)

Từ phẩm hai mươi tám đến phẩm ba mươi hai của kinh này đều nói về diệu đức của Bồ Tát trong cõi Cực Lạc. Phẩm này đặc biệt chú trọng đến diệu hạnh tự giác, giác tha của hàng Bồ Tát: Độ khắp các chúng sanh, diễn thuyết chánh pháp; dùng vô ngại từ, vô ngại huệ để hiểu pháp là Như Như; bình đẳng tu hành siêng năng trong tam giới, các hạnh thù thắng rốt ráo Nhất Thừa, đạt tới bờ kia…

Hai phẩm ba mươi mốt và ba mươi hai giảng về công đức và diệu quả của những hàng Bồ Tát ấy. Phật thuyết ra pháp này là muốn cho chúng sanh trong mười phương sanh lòng hân hoan, hâm mộ, cầu sanh Cực Lạc hòng được cùng ở chung một chỗ với những bậc thượng thiện nhân như vậy để tu tập viên mãn những công đức như vậy.

Chánh kinh:

復次阿難，彼佛剎中，一切菩薩，禪定智慧，神通威德，無不圓滿。諸佛密藏，究竟明了。調伏諸根，身心柔軟。深入正慧，無復餘習。依佛所行，七覺聖道。修行五眼，照真達俗。肉眼簡擇，天眼通達，法眼清淨，慧眼見真，佛眼具足，覺了法性。

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật sát trung, nhất thiết Bồ Tát thiền định, trí huệ, thần thông oai đức, vô bất viên mãn. Chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu, điều phục chư căn, thân tâm nhu nhuyễn, thâm nhập chánh huệ, vô phục dư tập. Y Phật sở hành, thất giác thánh đạo. Tu hành Ngũ Nhãn, chiếu Chân đạt Tục. Nhục nhãn giản trạch, thiên nhãn thông đạt, pháp nhãn thanh tịnh, huệ nhãn kiến chân, Phật nhãn cụ túc, giác liễu pháp tánh.

Lại này A Nan! Thiền định, trí huệ, thần thông, oai đức của hết thảy Bồ Tát trong cõi Phật kia không thứ gì chẳng viên mãn. Họ đều hiểu rõ rốt ráo mật tạng của chư Phật, điều phục các căn, thân

tâm nhu nhuyễn, thâm nhập chánh huệ, chẳng còn sót các tập khí. Nương theo Thất Giác, Thánh Đạo mà đức Phật đã hành, tu hành ngũ nhãn, chiếu Chân, hiểu Tục. Nhục nhãn phân biệt, chọn lựa; thiên nhãn thông đạt; pháp nhãn thanh tịnh, huệ nhãn thấy Chân; Phật nhãn đầy đủ, giác ngộ trọn vẹn pháp tánh.

Giải:

Phẩm này nói về đại hạnh của các Bồ Tát cõi ấy, gồm có ba loại chính:

1. Hạnh đức tự lợi.

2. Hạnh đức lợi tha.

3. Hạnh đức viên mãn.

Đoạn kinh văn trên đây nói đến hạnh đức tự lợi của bậc đại sĩ.

"Thiền Định, trí huệ": Thiền Định là độ thứ năm trong Lục Độ, Trí Huệ là độ thứ sáu. Trong Lục Độ, hai Độ này đóng vai trò quan trọng nhất nên được nêu lên trước hết. Hơn nữa, phải vâng giữ cân bằng cả Định lẫn Huệ như sách Hội Sớ viết: *"Nếu chỉ có Định mà thiếu Huệ thì khác gì Nhị Thừa trầm trệ nơi Không. Có Huệ nhưng thiếu Định thì khác nào ngoại đạo nghĩ tưởng xằng bậy. Do đó, kinh luôn nói Định đi đôi với Huệ"*.

"Thần thông" là Lục Thông, tức Thiên Nhãn, Thiên Nhĩ… *"Oai"* (威) là oai thần, nghĩa là oai thế dũng mãnh, không lường biết nổi. *"Đức"* (德) là công đức như bản Ngụy dịch ghi: *"Vô Lượng Thọ Phật oai thần công đức bất khả tư nghị"* (Vô Lượng Thọ Phật oai thần công đức chẳng thể nghĩ bàn). Các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều thành tựu viên mãn hết thảy các thứ Thiền Định, thần thông, trí huệ như trên nên kinh mới nói: *"Vô bất viên mãn"* (Không thứ gì chẳng viên mãn).

Sách Nhị Giáo Luận, quyển thượng giảng chữ *"mật tạng"* (密藏) như sau: *"Những lời giảng của Pháp Thân Phật thì gọi là 'mật tạng', ý nói [đó là] những lời nói sâu xa, bí mật, chân thật"*; nghĩa là: Những lời chân thật, sâu xa, uyên áo, huyền diệu do Pháp Thân Như Lai nói ra thì gọi là *"mật tạng"*.

Sách Tăng Sử Lược lại bảo:

"Mật tạng là pháp đà-ra-ni. Pháp ấy bí mật, chẳng phải là cảnh giới của Nhị Thừa, chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể dạo bước trong đó nổi"; ý nói: Mật tạng chính là đà-ra-ni. Giáo pháp ấy bí mật chẳng phải là giáo pháp dành cho hàng Nhị Thừa, chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể thấu hiểu, mới thực hành nổi.

Đối với điều kinh dạy: Hàng đại sĩ cõi Cực Lạc *"chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu"* (hiểu rõ rốt ráo mật tạng của chư Phật)*;* ta có thể tổng hợp hai thuyết trên để hiểu là: Đối với những mật ý bí áo sâu xa vượt ngoài ngôn ngữ, các giáo pháp khó suy tưởng nổi và các đà-ra-ni của Pháp Thân Như Lai, các bậc đại sĩ cõi ấy đều có thể lãnh hội một cách rốt ráo, hiểu thấu trọn vẹn thông suốt.

Chữ *"điều phục"* được sách Thám Huyền Ký giảng như sau: "Điều (調) *là điều hòa, 'phục'* (伏) *là chế phục; nghĩa là điều hòa, kiềm chế nghiệp thân, khẩu, ý, dẹp yên, trừ diệt các ác hạnh"*. Ý nói: Giữ yên tịnh, chế ngự được ba nghiệp, xa lìa được ác hạnh. *"Chư căn"* là sáu căn: tai, mắt… *"Điều phục chư căn"* là chế ngự thân tâm, xa rời trần cấu, tà ác.

"Nhu nhuyễn" (柔 軟) là tâm nhu hòa, tùy thuận đạo. Nếu chẳng như vậy thì là ương ngạnh, hễ ương ngạnh sẽ khó lòng giáo hóa. Kinh Pháp Hoa nói: *"Chúng sanh ký tín phục, ý chất trực, nhu nhuyễn"* (Chúng sanh đã tin phục, chất trực, ý mềm mại). Đó chính là *"thân tâm nhu nhuyễn"*.

"Chánh huệ" (正 慧) là trí huệ chân chánh. *"Chân"* (真) là chân thật; *"chánh"* (正) là không tà, lìa điên đảo là Chánh. Khế chân nhập thật cũng là Chánh. Vậy thì lìa khỏi phân biệt hư vọng, soi tỏ trí huệ nơi chân tâm thì gọi là *"chánh huệ"*.

"Dư tập" (餘 習) là những thói quen (tập quán) còn sót lại sau khi phiền não đã đoạn thì gọi là "dư tập". Dư tập còn gọi là "tàn tập" (殘 習), đôi chỗ còn gọi là "tập khí" (習 氣). Nhị Thừa chẳng đoạn trừ nổi dư tập, chỉ mình Phật mới đoạn sạch hết nổi. Đại Trí Độ Luận nói:

"A La Hán, Bích Chi Phật tuy phá được Tam Độc (tham, sân, si), nhưng khí phận chưa hết. Ví như hương đặt trong đồ đựng, dẫu bỏ hương đi, mùi thơm vẫn còn. Lại giống như lấy cỏ cây làm củi, khói lửa hết rồi, than tro vẫn còn vì sức lửa còn yếu.

Đức Phật vĩnh viễn đoạn sạch ba độc, ví như ngọn lửa lúc kiếp tận thiêu sạch cả núi Tu Di, hết thảy cõi đất đều cháy sạch, không có khói, chẳng còn than. Chẳng hạn như ngài Xá Lợi Phất còn dư tập là nóng giận, ngài Nan Đà còn dư tập là dâm dục, ngài Tất Lăng Già Bà Tha còn dư tập là kiêu mạn. Ví như người bị trói lúc mới được tháo ra, đi đứng còn khó khăn".

Bậc đại sĩ cõi Cực Lạc *"vô phục dư tập"* (chẳng còn sót các tập khí) tức là đã đạt tới chỗ thực hành của Phật hạnh. Vì thế, bản Ngụy dịch chép các vị đại sĩ cõi ấy *"cứu cánh nhất thiết Bồ Tát sở hạnh, cụ túc thành tựu vô lượng công đức"* (rốt ráo hết thảy sở hạnh của Bồ Tát, đầy đủ thành tựu vô lượng công đức).

"Thất Giác" là Thất Giác Chi, còn gọi là Thất Giác Phần. Giác có hai nghĩa: Giác liễu (thấu hiểu trọn vẹn) và giác sát (nhận biết thấu biết rõ rệt). Giác pháp chia ra thành bảy thứ nên gọi là Chi hoặc Phần. Bảy thứ đó là: Niệm, Huệ (còn gọi là Trạch Pháp), Tinh Tấn, Khinh An, Hỷ, Định, Hành Xả. Ý nghĩa của bảy giác pháp ấy như sau:

1. Trạch pháp giác chi: Dùng trí huệ phân biệt, nhận định pháp là chân hay ngụy.

2. Tinh tấn giác chi: Dùng tâm dũng mãnh xa lìa tà hạnh, hành chân pháp.

3. Hỷ giác chi: Tâm được thiện pháp liền sanh hoan hỷ.

4. Khinh an giác chi: Đoạn trừ những điều thô trọng nơi thân tâm khiến cho thân tâm nhẹ nhàng, thư thái.

5. Niệm giác chi: Thường nhớ rõ Định Huệ chẳng quên mất, luôn giữ cho Định và Huệ được cân bằng.

6. Định giác chi: Khiến tâm trụ vào một cảnh, chẳng để tán loạn.

7. Hành xả giác chi: Bỏ các lầm lẫn, bỏ hết thảy pháp, giữ lòng bình thản, chẳng để ý tưởng rong ruổi.

Sách Hội Sớ lại nói: *"Thất Giác Chi là:*

1. Trạch pháp giác phần: Lúc trí huệ quán sát các pháp thì khéo có thể phân biệt là chân hay ngụy; chẳng chọn lầm các pháp hư ngụy nên gọi là "trạch pháp" (chọn lựa pháp).

2. Tinh tấn giác phần: Lúc tinh tấn tu các đạo pháp thì khéo hiểu rõ, chẳng thực hành lầm các khổ hạnh vô ích, thường siêng hành chân pháp nên gọi là "tinh tấn".

3. Hỷ giác phần: Nếu tâm được pháp hỷ thì khéo hiểu rõ niềm vui ấy, chẳng sanh lòng vui theo pháp điên đảo, trụ vào pháp hỷ chân thật nên gọi là Hỷ.

4. Trừ giác phần (tức là Khinh An giác chi): Lúc trừ được các Kiến Hoặc phiền não thì khéo hiểu rõ, trừ khử những hư ngụy, chẳng tổn hại thiện căn chân chánh nên gọi là Trừ.

5. Xả giác phần (tức là Hành Xả giác chi): Như lúc xả những cảnh mà mình nghĩ nhớ hay thấy biết thì khéo hiểu rõ cảnh bị xả là cảnh hư ngụy chẳng thật, vĩnh viễn chẳng nghĩ nhớ tới nữa nên gọi là Xả.

6. Định giác phần: Nếu lúc phát khởi các Thiền Định thì khéo hiểu rõ các Thiền Định là hư giả, chẳng sanh ý tưởng kiến giải, yêu mến một cách hư vọng nên gọi là Định.

7. Niệm giác phần: Nếu lúc tu đạo xuất thế thì khéo hiểu rõ, thường giữ cho Định và Huệ cân bằng. Nếu tâm chìm đắm thì bèn nghĩ cách dùng ba giác phần Trạch Pháp, Tinh Tấn và Hỷ để quan sát. Nếu tâm chao động thì bèn dùng ba giác phần Trừ, Xả, Định để nhiếp tâm. Vì thế, Niệm giác phần thường khiến cho Định và Huệ được đầy tròn, giữ cho Niệm đúng mức, thích đáng. Đấy gọi là Niệm.

Bảy thứ này gọi chung là Giác Phần, là một phần để đạt đến Bồ Đề".

Chữ *"Thánh Đạo"* chỉ Bát Thánh Đạo, còn gọi là Bát Chánh Đạo, tức là: Một là Chánh Kiến, hai là Chánh Tư Duy, ba là Chánh Ngữ, bốn là Chánh Nghiệp, năm là Chánh Mạng, sáu là Chánh Tinh Tấn, bảy là Chánh Niệm, tám là Chánh Định. Sách Di Đà Sớ Sao nói:

"Một là Chánh Kiến. Kinh Tạp Tập nói: 'Nhược giác chi thời, sở đắc chân giác, dĩ Huệ an lập, đế lý phân minh, vô hữu mậu ngộ cố' (Như lúc giác chi thì dùng Huệ để an lập cái chân giác mình đã đắc được đó, đế lý phân minh, không có lầm lạc).

Hai là Chánh Tư Duy: Lúc thấy lý ấy bèn tư duy, suy lường tương ứng với tâm vô lậu để tăng trưởng nhập Niết Bàn.

Ba là Chánh Ngữ: Chẳng những tâm không suy nghĩ bậy mà còn dùng trí vô lậu gìn giữ bốn nghiệp nơi miệng, trụ nơi bốn thứ thiện ngữ.

Bốn là Chánh Nghiệp: Dùng trí vô lậu trừ hết thảy tà nghiệp và ba thứ nghiệp nơi thân để thân nghiệp được thanh tịnh.

Năm là Chánh Mạng: Dùng trí vô lậu trừ hết tất cả năm thứ tà mạng nơi tam nghiệp.

Sáu là Chánh Tinh Tấn: Dùng trí vô lậu để siêng năng tu hành tinh tấn, thẳng tiến đạo Niết Bàn.

Bảy là Chánh Niệm: Dùng trí vô lậu để nghĩ nhớ chánh đạo pháp và trợ đạo pháp, tâm chẳng lay động.

Tám là Chánh Định: Dùng trí vô lậu tương ứng để chánh trụ nơi lý, quyết định không dời.

[Những đạo này] đều gọi là Chánh, vì chẳng ngả theo tà vạy nên gọi là Chánh. Do có thể đạt đến Niết Bàn nên gọi là Đạo.

Trong phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm, Bát Chánh Đạo được gọi là Bát Chánh Câu Bồ Tát Đạo. Chánh Kiến là xa lìa hết thảy các tà kiến. Chánh Tư Duy là bỏ tâm vọng phân biệt, tùy thuận Nhất Thiết Trí... cho đến Chánh Định là khéo nhập Bồ Tát bất tư nghị giải thoát môn: Trong một tam-muội có thể xuất nhập các tam-muội. Cứ lấy những kinh văn này làm chứng thì [Bát Chánh Đạo] chẳng phải là rất sâu xa ư?"

Ý nói: Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo v.v... nói rộng ra là Ba Mươi Bảy Pháp Trợ Đạo tuy là pháp Tiểu Thừa, nhưng thông cả Đại Thừa.

Trí Độ Luận bảo: *"Ba mươi bảy phẩm không gì chẳng nhiếp nên vô lượng đạo phẩm cũng thuộc vào đấy"*. Kinh Tịnh Danh nói: *"Đạo*

phẩm thị Pháp Thân nhân" (Đạo phẩm là nhân của Pháp Thân). Kinh Niết Bàn cũng dạy: *"Nhược nhân năng quán Bát Chánh Đạo, tức kiến Phật Tánh, danh đắc Đề Hồ*" (Nếu kẻ nào quán được Bát Chánh Đạo thì thấy được Phật Tánh, đáng được gọi là Đề Hồ). Vì thế, Di Đà Sớ Sao mới viết: *"Đạo phẩm tuy chỉ một nhưng do quán trí là Đại Thừa hay Tiểu Thừa mà thành ra không nhất định"*. Nay kinh này nói: *"Y Phật sở hành, thất giác thánh đạo"* (Nương theo Thất Giác, Thánh Đạo mà đức Phật đã hành) là có ý nói: Bồ Tát cõi ấy dùng Quán Trí của Phật để thâm nhập các đạo phẩm.

"Tu hành ngũ nhãn": Phật có ngũ nhãn. Bồ Tát chí cầu Phật đức (phẩm đức của Phật) mà Phật đức vô lượng nên kinh chỉ tạm nêu ngũ nhãn để đại diện cho tất cả những đức khác. Ngũ nhãn này có thể *"chiếu Chân, đạt Tục"*:

Do thấy được Chân Không và Thật Tánh Bất Không trong Như Lai Tạng nên bảo là "*chiếu Chân"*; lại còn thấy được vô số hình sắc của các thế giới, căn tánh của chúng sanh và việc họ chết đây sanh kia trong những thế giới ấy nên bảo là *"đạt Tục"*. Do chiếu Chân nên hạnh tự giác viên mãn, thông đạt cứu cánh. Do đạt Tục nên thuận theo căn cơ, đặt bày cách giáo hóa, độ sanh vô lượng.

Nay một pháp Tịnh Độ này chính là pháp chiếu Chân đạt Tục đến mức tột cùng nhất. *"Chiếu chân"* để hiển lộ Chân Đế, *"đạt Tục"* nhằm tỏ rõ Tục Đế; nêu lên cả hai Đế ấy để hiển thị Trung Đế. Tam Đế viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Lại do *"chiếu Chân"* nên đúng như thật, *"đạt Tục"* nên rộng độ. Bởi thế thâu trọn vạn loại, rốt ráo độ thoát.

1. *"Nhục Nhãn"* tức là con mắt nơi cái thân xác thịt của con người, chỉ thấy được sắc tướng hiện tiền nên bảo là *"giản trạch"* (phân biệt, chọn lựa).

2. *"Thiên Nhãn"* là con mắt của chư thiên. Đại Trí Độ Luận nói: *"Thiên nhãn thấy được chúng sanh, các vật thuộc tự địa* (Cõi mình đang ở, chẳng hạn đối với chư thiên Sắc giới thì Sắc giới là tự địa) *và hạ địa* (hạ địa là những cõi thấp hơn cõi mình đang sống, chẳng hạn như Dục Giới là hạ địa của Sắc giới) *các sắc dù xa hay gần, dù thô hay*

tế không thứ gì chẳng thấy rõ". Tịnh Ảnh Sớ lại ghi: *"Hết thảy Thiền Định gọi là thiên trụ. Do Thiền đắc nhãn nên gọi là Thiên Nhãn, có thể thấy được chúng sanh chết đây sanh kia"*. Như vậy, Thiên Nhãn có cả hai nghĩa như trên vừa nói.

Lại có hai thứ Thiên Nhãn: Một là Thiên Nhãn có được do quả báo, hai là do tu chứng. Thiên Nhãn như trong Tịnh Ảnh Sớ đã giảng chính là do tu chứng mà có. Chư thiên sanh trong Sắc giới tự nhiên có được tịnh nhãn; đó là do quả báo mà có, chẳng cần phải tu chứng.

Theo Trí Độ Luận, mức độ *"thông đạt"* của hai loại mắt ấy như sau: *"Nhục Nhãn thấy gần chẳng thấy xa, chỉ thấy [vật ở] trước [mắt] không thấy được phía sau lưng, chỉ thấy bên ngoài chẳng thể thấy nổi bên trong, chỉ thấy được ban ngày, chẳng thấy được ban đêm; chỉ thấy phía trên chẳng thấy phía dưới. Do vì những điều ấy nên cầu Thiên Nhãn. Đắc Thiên Nhãn thì xa gần đều thấy cả, trước, sau, trong, ngoài, trên, dưới đều thấy vô ngại"*. Bởi vậy, gọi là *"thông đạt"*.

Hơn nữa, mức thấy của Thiên Nhãn trong uế độ chẳng thể vượt khỏi tam thiên đại thiên thế giới; còn Thiên Nhãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc thấy thông suốt cả mười phương hằng sa thế giới và những chúng sanh chết đây sanh kia trong những thế giới đó.

3. Ngài Vọng Tây giảng chữ *"Pháp Nhãn"* như sau: *"Duyên vào Tục Đế Trí, chiếu soi được pháp thì gọi là Pháp Nhãn"*. Ngài Cảnh Hưng bảo: *"Pháp Nhãn lấy Hữu Trí làm Thể, thấy được tâm dục tánh của chúng sanh và các Phật pháp nên gọi là Pháp Nhãn"*. Sách Tiên Chú nói: *"Thấy thông suốt các pháp duyên sanh sai biệt một cách phân minh nên gọi là Pháp Nhãn"*. Bản Ngụy dịch ghi: *"Pháp Nhãn quán sát, cứu cánh chư đạo"* (Pháp nhãn quán sát rốt ráo các đạo).

Nay kinh đây nói: *"Pháp Nhãn thanh tịnh"* thì chính là giống như sách Tam Tạng Pháp Số bảo: *"Pháp Nhãn: Bồ Tát vì độ sanh nên dùng Pháp Nhãn thanh tịnh xem khắp hết thảy các pháp, pháp nào đáng biết, đáng hành, tức là: Do hành pháp ấy thì sẽ chứng đạo ấy; cũng biết hết các môn phương tiện [thích ứng với] hết thảy chúng sanh khiến cho họ tu, chứng"*. Như vậy, đối với hết thảy pháp, Bồ Tát biết được, hành

được; cũng như biết các pháp để hành và đạo để chứng. Ngài còn biết được các thứ phương tiện môn để phổ độ chúng sanh. Đó gọi là Pháp Nhãn thanh tịnh. Pháp Nhãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc cũng giống như vậy nên kinh nói *"Pháp Nhãn thanh tịnh"*.

4. Sư Vọng Tây giảng *"Huệ Nhãn"* là: *"Duyên vào Chân Đế Trí, soi thấu tỏ Không lý* (Chân Không), *nên gọi là Huệ Nhãn"*. Ngài Cảnh Hưng bảo: "*Huệ nhãn lấy Không Trí làm Thể, chiếu lý Chân Không"*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại nói: *"Huệ nhãn: Xem thấy tỏ tường là Huệ; do huệ thấy thông suốt nên gọi là Huệ Nhãn"*.

Ngài Tịnh Ảnh lại giảng chữ *"kiến Chân"* (thấy Chân) là: *"Thấy được Chân Không nên gọi là kiến Chân"*. Trí Độ Luận nói: *"Huệ Nhãn có thể thấy được lý Không nơi tướng và thấy được Chân Không"*. Luận còn nói: *"Vì Thật Tướng nên cầu Huệ Nhãn. Do đắc Huệ Nhãn nên chẳng thấy chúng sanh, diệt sạch dị tướng, bỏ lìa các chấp trước, chẳng thọ hết thảy pháp, trí huệ tự diệt bên trong nên gọi là Huệ Nhãn"*. Kinh Tư Ích cũng chép:

"Huệ Nhãn vi kiến hà pháp?

Đáp ngôn: Nhược hữu sở kiến, bất danh Huệ Nhãn! Huệ Nhãn, bất kiến hữu vi pháp, bất kiến vô vi pháp. Sở dĩ giả hà? Hữu vi pháp giai hư vọng, phân biệt, vô hư vọng phân biệt thị danh Huệ Nhãn. Vô vi pháp không vô sở hữu, quá chư nhãn đạo. Thị cố Huệ Nhãn diệc bất kiến vô vi pháp"

(Huệ Nhãn là thấy được pháp nào?

Đáp: Nếu còn có cái để thấy thì chẳng gọi là Huệ Nhãn. Huệ nhãn chẳng thấy pháp hữu vi, chẳng thấy pháp vô vi, vì sao vậy? Pháp hữu vi đều là hư vọng phân biệt. Không hư vọng phân biệt thì gọi là Huệ Nhãn. Pháp vô vi là không, vô sở hữu, vượt ngoài sự lãnh hội của mắt. Vì vậy, Huệ Nhãn cũng chẳng thấy pháp vô vi).

Trong những kinh, luận vừa được dẫn trên đây để giải thích câu *"huệ nhãn kiến Chân"* thì cách giải thích của kinh Tư Ích và Đại Luận là tinh diệu nhất vì [Huệ nhãn] thấy rõ ràng nhưng không có gì để thấy, chẳng thấy hữu vi, chẳng thấy vô vi thì mới gọi là *"kiến Chân"*. Ý

nghĩa câu *"trí huệ tự diệt bên trong"* giống hệt câu *"vô trí diệc vô đắc"* (chẳng có trí, cũng chẳng có gì để đắc) của Tâm kinh; đấy mới là hiểu rõ những gì đã được hiểu rõ bởi Phật tánh vậy.

5. *"Phật Nhãn"*: Con mắt của Như Lai được gọi là Phật Nhãn, tức là con mắt thấy hiểu thông suốt Thật Tướng của các pháp.

Ngài Cảnh Hưng giảng chữ *"cụ túc"* (đầy đủ) như sau: *"Do Nhất Thiết Chủng Trí làm Thể nên không pháp gì chẳng chiếu thấu. Bởi thế nói là cụ túc"*.

Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: *"Phật nhãn viên thông, bổn thắng kiêm liệt, bốn loại nhãn kia thuộc trong Phật nhãn, đều gọi là Phật nhãn"*. Ý nói: Phật nhãn vốn là vô thượng thù thắng nên bảo là "bổn thắng", nhưng Phật nhãn cũng chứa đựng đủ cả những loại mắt kém hơn nên bảo là "kiêm liệt". Những loại mắt kém hơn tức là bốn loại mắt còn lại. Bổn thắng thì thấy được Phật tánh, còn kiêm liệt là có đủ công dụng của bốn loại mắt kia nên có thể chiếu soi hết thảy pháp thuộc cả Chân Đế lẫn Tục Đế.

Nếu có kẻ ngờ rằng Phật đã xả nhục thân sao lại còn có nhục nhãn, xin mượn lời đáp của Trí Độ Luận như sau: *"Huệ Nhãn, Pháp Nhãn, Phật Nhãn tuy thù thắng nhưng chẳng thấy chúng sanh pháp. Muốn thấy chúng sanh thì chỉ đành phải dùng Nhục Nhãn"*. Ngài Nghĩa Tịch cũng bảo: *"Có nhục nhãn thì biết được chướng nội sắc"* (Xin xem lại lời giải thích về chướng nội, chướng ngoại ở cuốn trước). Vì hóa độ chúng sanh, hiện có tướng Phật nên phải có cả Nhục Nhãn.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ *"giác liễu pháp tánh"* (hiểu rõ pháp tánh) như sau: *"Phật nhãn thấy được bất không thật tánh trong Như Lai Tạng một cách chân thật nên gọi là liễu pháp tánh"*. Ngài Cảnh Hưng bảo: *"Tương ứng với Nhất Thiết Chủng Trí, hiểu rõ Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa nên gọi là liễu pháp tánh"*. Ngài còn bảo: *"Cũng thấy Phật tánh nên bảo là giác pháp tánh"*.

Như vậy, do Phật nhãn hiểu rõ được pháp tánh cho nên sách Pháp Hoa Văn Cú mới bảo Phật Nhãn *"bổn thắng"*, các thứ nhãn khác không sánh bằng nổi. Nói như vậy là để hiển thị khả năng thấu triệt của Phật

Nhãn; còn bảo Phật Nhãn đầy đủ là để hiển thị tánh viên dung của Phật Nhãn có đầy đủ các công dụng của những con mắt khác.

Nếu có ai vặn rằng trong các kinh khác, Huệ Nhãn được kể là con mắt thứ ba, Pháp Nhãn là con mắt thứ tư; sao kinh này lại nói ngược lại? Ngài Nghĩa Tịch và Vọng Tây cùng giảng như sau:

- Kinh này nói về nhãn cảnh của Pháp Nhãn. Hai thứ nhãn trên (Huệ Nhãn và Pháp Nhãn) đều thuộc về Tục Đế, nhưng Huệ Nhãn bắt đầu thấy được Chân Đế. Do Chân cao hơn Tục nên kinh này xếp Pháp Nhãn thứ ba, Huệ Nhãn thứ tư.

- Nếu bàn về thứ tự khởi tu thì trước hết phải thấu đạt Chân rồi mới có thể dẫn dắt kẻ tục nên các kinh khác xếp Pháp Nhãn vào vị trí thứ tư như sách Hoa Nghiêm Diễn Nghĩa Sao đã viết: *"Để trưởng dưỡng chúng sanh thì trước hết phải tu Nhục Nhãn. Nhục Nhãn thấy được sự thô, chẳng thấy được những gì vi tế. Kế đó, tu Thiên Nhãn. Thiên Nhãn thấy được sắc nhưng chưa thấy được chân cảnh nên phải tu Huệ Nhãn. Huệ Nhãn thấy Lý nhưng chưa thấy được Sự nên phải tu Pháp Nhãn. Pháp Nhãn chưa viên dung nên phải tu Phật Nhãn"*.

Trí Độ Luận cũng nói: *"Bồ Tát Ma Ha Tát lúc sơ phát tâm dùng Nhục Nhãn thấy chúng sanh trong thế giới chịu khổ nạn, tâm sanh từ bi nên cầu Huệ Nhãn để cứu vớt. Đạt được Huệ Nhãn rồi lại thấy chúng sanh có các thứ tâm tưởng bất đồng, làm cách nào để khiến cho chúng sanh chứng đắc được thật pháp này? Vì vậy cầu Pháp Nhãn để dẫn dắt chúng sanh"*.

Thấu đạt Chân rồi mới có thể dẫn dắt Tục; đó là thứ tự được dùng trong các kinh khác. Còn trong kinh này lại coi Chân thù thắng hơn Tục nên xếp Huệ Nhãn vào cấp độ thứ tư. Do đó, trật tự của Pháp Nhãn và Huệ Nhãn trong kinh này khác hẳn những kinh khác.

Trong đoạn kinh này, câu *"vô bất viên mãn"* (không gì là chẳng viên mãn) chính là lời khen chung tất cả những điều trên. Tiếp đó, kinh chỉ rõ nguyên nhân tại sao hết thảy đều viên mãn.

Trước hết là do hiểu rõ rốt ráo mật tạng của Phật, khác nào theo dòng nước tìm được nguồn, lần theo cành tìm thấy gốc. Đã tìm thấy cội

gốc rồi, chẳng đếm xỉa đến cành nhánh nữa. Cổ đức nói: *"Đắc kỳ nhất, vạn sự tất"* (Đạt được một thì muôn việc xong). Nếu có thể thường biết rõ ràng bản thể của Phật thì tự nhiên điều phục được các căn, khác nào tay vung gươm báu kim cang, cái gì xáp đến cũng đều bị chém phăng. Tự đã chẳng còn, gươm cũng chẳng phải là gươm, nên khéo điều phục, thân tâm hòa thuận *"thâm nhập chánh huệ"*. Thân lẫn tâm đều đã điều hòa, đã hiểu rõ chánh huệ thì phiền não dư tập chẳng cần đoạn liền tự dứt, chí nguyện vô thượng, tùy thuận Như Lai, theo lời Phật dạy hành hạnh của Phật.

Bởi thế, thực hành thông suốt Thất Giác, Thánh Đạo; tu tập đủ Ngũ Nhãn của Phật, chiếu Chân, đạt Tục, thung dung Trung Đạo. Vì tinh tấn chẳng ngơi nên mở sáng Phật Nhãn của chính mình, hiểu rõ pháp tánh, rốt ráo chứng nhập mật tạng của Như Lai. Rõ ràng là hết thảy diệu đức không một đức nào chẳng bắt nguồn từ mật tạng của Phật; mỗi một diệu đức không thứ nào chẳng quy về mật tạng ấy.

Chánh kinh:

辯才總持，自在無礙。善解世間無邊方便。所言誠諦，深入義味。度諸有情，演說正法。無相無為，無縛無脫。無諸分別，遠離顛倒。於所受用，皆無攝取。徧遊佛剎，無愛無厭。亦無希求不希求想，亦無彼我違怨之想。何以故？彼諸菩薩，於一切眾生，有大慈悲利益心故。捨離一切執著，成就無量功德。以無礙慧，解法如如。善知集滅音聲方便。不欣世語，樂在正論。

Biện tài tổng trì, tự tại vô ngại. Thiện giải thế gian vô biên phương tiện. Sở ngôn thành đế, thâm nhập nghĩa vị. Độ chư hữu tình, diễn thuyết chánh pháp. Vô tướng, vô vi, vô phược, vô thoát, vô chư phân biệt, viễn ly điên đảo. Ư sở thọ dụng, giai vô nhiếp thủ, biến du Phật sát, vô ái, vô yếm, diệc vô hy cầu, bất hy cầu tưởng, diệc vô bỉ ngã vi oán chi tưởng. Hà dĩ cố? Bỉ chư Bồ Tát, ư nhất thiết chúng sanh, hữu đại từ bi lợi ích tâm cố, xả ly nhất thiết chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dĩ vô ngại huệ, giải pháp như như, thiện tri Tập Diệt âm thanh phương tiện, bất hân thế ngữ, nhạo tại chánh luận.

Biện tài tổng trì tự tại vô ngại, khéo hiểu vô biên phương tiện thế gian, lời nói thành khẩn, chân thật. Thâm nhập nghĩa vị. Độ các hữu tình, diễn nói chánh pháp vô tướng, vô vi, chẳng trói buộc, chẳng giải thoát, không các phân biệt, xa lìa điên đảo. Với những thứ thọ dụng đều chẳng chấp lấy, dạo khắp các cõi Phật, không ưa, không chán, cũng chẳng có ý tưởng mong cầu hay chẳng mong cầu, cũng chẳng có ý tưởng ta - người thù ghét. Vì sao vậy? Các vị Bồ Tát đó đối với hết thảy chúng sanh có tâm đại từ bi lợi ích, bỏ lìa hết thảy chấp trước, thành tựu vô lượng công đức, dùng vô ngại huệ hiểu pháp Như Như, khéo biết âm thanh, phương tiện Tập, Diệt, chẳng thích lời lẽ thế gian, chỉ thích chánh luận.

Giải:

Đoạn kinh này nói về hạnh lợi tha của bậc đại sĩ, gồm có ba điều chính:

1. Diễn thuyết diệu pháp

2. Dạo trong các cõi Phật.

3. Phổ lợi chúng sanh.

Ba điều này dung nhiếp lẫn nhau.

Từ chữ *"biện tài"* cho đến *"viễn ly điên đảo"* (xa lìa điên đảo) nói về tánh đức trí huệ và biện tài của Bồ Tát. Chữ *"biện tài, tổng trì"* được bản Ngụy dịch ghi là *"cụ chư biện tài"* (đủ các biện tài). Như vậy, *"tổng trì"* có nghĩa là đầy đủ các thứ. Câu kinh này ý nói bậc đại sĩ cõi ấy đầy đủ các thứ biện tài. Tổng trì còn có nghĩa là đà-ra-ni nên ta còn có thể hiểu là các Ngài đã đắc biện tài đà-ra-ni.

Tiếp đó, kinh nói *"tự tại vô ngại"* ngụ ý: Bồ Tát đã đắc biện tài vô ngại, hay nói gọn là Vô Ngại Biện. Vô Ngại Biện có thể chia thành bốn hay chín loại. Tứ Vô Ngại Biện còn gọi là Tứ Vô Ngại Trí, Tứ Vô Ngại Giải. Đó là trí huệ biện tài xét về mặt thuyết pháp của Bồ Tát. Do từ phương diện ý nghiệp mà nói nên gọi là Giải (解) hoặc là Trí (智). Nếu nói theo phương diện khẩu nghiệp thì gọi là Biện (辯).

Kinh Niết Bàn giảng về Tứ Vô Ngại Biện như sau: *"Bồ Tát có thể đạt được bốn vô ngại như sau: Pháp Vô Ngại, Nghĩa Vô Ngại, Từ Vô Ngại, Nhạo Thuyết Vô Ngại"*.

Còn theo kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã, có đến chín thứ biện tài là: *"Vô sai biện, vô tận biện, tương tục biện, bất đoạn biện, bất khiếp nhược biện, bất kinh bố biện, bất cộng dư biện, vô biên tế biện, nhất thiết thiên nhân sở ái trọng biện"*. Chín thứ này cũng được gọi là Vô Ngại Biện.

Đại sĩ cõi Cực Lạc có đầy đủ các thứ biện tài mầu nhiệm vô ngại như thế chẳng hề bị chướng ngại nên kinh bảo: *"Biện tài tổng trì tự tại vô ngại"*.

"Thiện giải thế gian vô biên phương tiện" (Khéo hiểu vô biên phương tiện của thế gian) là Sai Biệt Trí. Phương tiện là thiện xảo. Do khéo biết căn tánh và ý thích của hết thảy chúng sanh, khéo léo thuyết pháp tùy theo cơ nghi nên khế hợp căn cơ.

"Sở ngôn thành đế, thâm nhập nghĩa vị" (Lời nói thành khẩn, chân thật, thâm nhập nghĩa vị): "Thành đế" (誠 諦) là thành khẩn, chân thật. Do Căn Bản Trí khế hợp lý Thật Tướng, đắc Sai Biệt Trí, hiểu biết căn cơ của chúng sanh nên nói ra pháp *"thâm nhập nghĩa vị"*. [Vì thuyết pháp] khế lý, khế cơ khiến cho tất cả những người nghe lãnh hội được nghĩa lý, hiểu sâu pháp vị nên họ đều được độ thoát. Do đó, kinh bảo: *"Độ chư hữu tình"* (độ các hữu tình).

Do khế lý nên pháp nào nói ra cũng là chánh pháp. *"Chánh pháp"* là đạo pháp chân chánh. Sách Thắng Man Bảo Quật viết: *"Phật đem chánh pháp trao cho chúng sanh"*. Chánh pháp như thế *"vô tướng, vô vi, vô phược, vô thoát, vô chư phân biệt, viễn ly điên đảo"* (vô tướng, vô vi, không trói buộc, không giải thoát, không có các phân biệt, xa lìa điên đảo).

Ngài Tịnh Ảnh bảo *"vô tướng"* là: *"Các pháp đều là không, nên gọi là vô tướng"*. Kinh Niết Bàn cũng dạy: *"Niết Bàn danh vi vô tướng, dĩ hà nhân duyên, danh vi vô tướng? Thiện nam tử! Vô thập tướng cố. Hà đẳng vi thập? Sở vị sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, sanh, trụ, hoại tướng, nam tướng, nữ tướng. Thị danh thập tướng. Vô như thị tướng, cố danh vô tướng"* (Niết Bàn gọi là vô tướng. Do nhân duyên nào lại gọi là vô tướng? Này thiện nam tử! Do vì không có mười tướng. Những gì là mười? Chính là sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, sanh tướng, trụ tướng, hoại tướng, nam tướng, nữ tướng. Đấy là mười tướng. Không có các tướng như thế nên gọi là vô tướng).

Đối với khái niệm hữu tướng, vô tướng, Mật giáo lại có hai cách giải thích cạn cợt sơ lược và sâu xa bí mật.

1. Nghĩa cạn cợt sơ lược là các pháp thuộc về Sắc (vật chất) và Tâm (tinh thần) mà chúng sanh thấy được, có sự tướng rõ ràng, hiện hành ngay nơi tâm dễ biết, dễ thấy thì gọi là hữu tướng. Thể tánh của các pháp vô sắc, vô hình, chẳng có một tướng tồn tại thì gọi là vô tướng.

2. Nghĩa sâu xa, bí mật: Hữu tướng là trụ một cách phân minh vào tướng của từng pháp trong hết thảy pháp. Vô tướng là trong một tướng có đủ cả hết thảy tướng, nhưng chẳng giữ lại tướng nào. Tuy đủ hết thảy tướng nhưng chẳng hề thấy có một tướng nên gọi là vô tướng, chứ chẳng phải là vô sắc, vô hình.

Không có nhân duyên tạo tác thì gọi là *"vô vi"*, đồng nghĩa với *"vô tác"*; xin xem lời giải thích chi tiết chữ *"vô tác"* trong phẩm mười bảy.

"Vô phược, vô thoát" (Không trói buộc, không giải thoát): Thế nhân thường xem phiền não, vô minh là trói buộc (phược: 縛); coi đoạn Hoặc hiển Chân là độ thoát, nhưng chẳng biết là vô minh và pháp tánh vốn cùng một Thể. Pháp tánh như nước, vô minh như băng, hiện ra tướng trạng khác nhau, nhưng xét đến bản thể thì toàn thể của băng vô minh lại chính là nước pháp tánh. Sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa bảo vô minh và phiền não *"như băng là nước, như nước là băng"*. Do băng và nước là một nên không trói buộc, không giải thoát.

"Vô chư phân biệt" (Không có các phân biệt) chính là Bất Nhị, chính là Như Thị. Lý thể của pháp giới là bất nhị, bình đẳng nên bảo là Như. Chư pháp đều như nên bảo là *"như như"*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: *"Cái này, cái kia đều Như, nên bảo là Như Như. Như vốn chẳng hư vọng nên trong kinh còn gọi là Chân Như"*. Do cái này lẫn cái kia đều Như thì tự nhiên *"vô chư phân biệt"*.

Kinh Văn Thù Bát Nhã lại dạy: *"Nhược tín nhất thiết pháp tất thị Phật pháp, bất sanh kinh bố, diệc bất nghi hoặc. Như thị nhẫn giả, tốc đắc A Nậu Bồ Đề"* (Nếu tin hết thảy pháp đều là Phật pháp thì chẳng sanh sợ hãi, cũng chẳng nghi hoặc. Nhẫn được như vậy thì mau chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề).

Kinh Đại Bảo Tích cũng dạy: *"Nãi chí chư pháp bổn tánh dữ Phật tánh đẳng, thị cố chư pháp giai thị Phật pháp"* (Thậm chí bản tánh của các pháp bình đẳng với Phật tánh cho nên các pháp đều là Phật pháp). Nếu tin chắc chắn hết thảy pháp đều là Phật pháp thì cũng chẳng còn phân biệt.

Chữ *"viễn ly điên đảo"* (xa lìa điên đảo) như trên đã giải thích. Xét về cội gốc, vạn pháp đều khế hợp Thật Tướng nên không điên đảo. Trong bản chú giải kinh Tịnh Danh, ngài La Thập đã giảng chữ *"điên đảo"* như sau: *"Thấy là có, không, trái nghịch với pháp tướng nên gọi là điên đảo"*. Ý nói: Thấy là Có hay thấy là Không thì đều là còn chấp trước, đều là trái nghịch với tướng bình đẳng của chư pháp nên gọi là điên đảo.

Bốn câu từ chữ *"vô tướng, vô vi"* cho đến *"viễn ly điên đảo"* cùng mô tả chánh pháp được giảng bởi bậc đại sĩ cõi Cực Lạc.

* Đoạn kinh từ chữ *"ư sở thọ dụng"* (với những thứ thọ dụng) cho đến *"bất hy cầu tưởng*" (chẳng có ý tưởng mong cầu) nói rõ Bồ Tát cõi ấy bình đẳng dạo khắp mười phương cõi Phật. Đối với những thứ thọ dụng, họ đều chẳng chấp trước, ngay cả các cõi thanh tịnh vẫn không yêu thích, vào trong các uế độ cũng chẳng ghét bỏ.

"Diệc vô hy cầu, bất hy cầu tưởng" (Cũng chẳng có ý tưởng mong cầu, hay chẳng mong cầu): Theo kinh Kim Cang Tam Muội: *"Nhập đạo đa đồ, yếu bất xuất nhị chủng: Nhất Lý nhập, nhị hạnh nhập"* (Có nhiều đường nhập đạo nhưng cốt yếu không ngoài hai thứ: Một là lý nhập, hai là hạnh nhập).

Có bốn thứ hạnh nhập, điều thứ ba trong ấy là: *"Tâm vô sở cầu, thế nhân trường mê, xứ xứ tham cầu, danh chi vi Cầu. Trí giả ngộ Chân, an tâm vô vi, vạn hữu giai không, vô sở hy cầu, thị chân vô cầu. Thuận đạo nhi hành, cố vị chi vô sở cầu hạnh"* (Tâm không mong cầu. Người đời mê muội lâu ngày, tham cầu khắp nơi nên gọi là Cầu. Bậc trí ngộ Chân, an tâm vô vi, vạn hữu đều không, không mong cầu gì. Ấy là chân vô cầu, thuận theo đạo mà hành nên gọi là Vô Sở Cầu Hạnh).

Do vậy, *"vô hy cầu tưởng"* (không có ý tưởng mong cầu) chính là Vô Sở Cầu Hạnh, *"diệc vô bất hy cầu tưởng"* (cũng không có ý tưởng chẳng mong cầu) chính là ngay cả cái *"không mong cầu"* cũng chẳng có. Chẳng lập một pháp chính là vô cầu một cách chân thật. Chẳng mong cầu lại chính là vô vi. Chẳng "không mong cầu" chính là chẳng chấp vào vô vi, chẳng chấp hữu vi. Chẳng trụ vào vô vi thì mới khế hội

Trung Đạo (đó là lý nhập). Những điều như vậy chính là diệu đức vào trong các cõi Phật một cách bình đẳng của các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc.

* Tiếp đó, kinh nói đến đức tánh độ sanh bình đẳng của các vị đại sĩ. Các vị Bồ Tát cõi ấy có lòng đại từ bi, nguyện làm lợi lạc hết thảy hữu tình nên đối với hết thảy chúng sanh chẳng nệ là thân hay sơ, là kẻ oán hay người thân, cũng không phân biệt là mình hay người, cũng không có ý tưởng kẻ khác là oán thù hay kẻ chống trái mình, xem tất cả đều như con một, bình đẳng phổ độ.

Vì thế, kinh mới nói: *"Diệc vô bỉ ngã vi oán chi tưởng. Hà dĩ cố? Bỉ chư Bồ Tát ư nhất thiết chúng sanh hữu đại từ bi lợi ích tâm cố"* (Cũng chẳng có ý tưởng ta, người, thù ghét. Vì cớ sao? Các Bồ Tát ấy đối với hết thảy chúng sanh có tâm đại từ bi lợi ích).

Những câu kinh tiếp đó nói thêm về cả hai hạnh tự lợi, lợi tha và đức hạnh bình đẳng thuyết pháp. Các Bồ Tát đi qua khắp các cõi nước thuyết pháp chẳng ngoài mục đích độ sanh, mà muốn thuyết pháp thì tự mình phải giác ngộ trước đã, nên kinh mới nói: *"Xả ly nhất thiết chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dĩ vô ngại huệ, giải pháp như như"* (Bỏ lìa hết thảy chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dùng vô ngại huệ hiểu pháp như như). Đó là hạnh tự lợi được viên mãn.

Trong bốn ý vừa nêu trên, ý đầu tiên là bỏ lìa chấp trước vì đây chính là mấu chốt để nhập đạo. Đức Thế Tôn thấy sao Mai liền triệt ngộ bổn tâm; ngay câu giảng đầu tiên, Ngài đã khẳng định hết thảy chúng sanh đều có đủ trí huệ, đức tướng như Như Lai, chỉ vì vọng tưởng chấp trước nên chúng sanh chẳng thể chứng đắc nổi. Do vậy, bỏ lìa được vọng tưởng chấp trước thì ngay khi ấy liền đầy đủ trí huệ, đức tướng của Như Lai. Vì thế, kinh mới bảo: *"Thành tựu vô lượng công đức"*.

"Vô ngại huệ" là trí huệ thông đạt viên dung của Phật; bản Ngụy dịch ghi là *"vô ngại trí"*. Kinh Đại Tập nói: *"Vô ngại trí huệ vô hữu biên, thiện giải chúng sanh tam thế sự"* (Trí huệ vô ngại chẳng có ngằn mé, khéo hiểu các sự của chúng sanh trong ba đời). Phẩm Hóa Thành Dụ trong kinh Pháp Hoa cũng có câu: *"Như Lai vô ngại trí, tri bỉ Phật*

diệt độ, cập Thanh Văn Bồ Tát, như kiến kim diệt độ" (Như Lai vô ngại trí biết Phật kia diệt độ và như hiện nay thấy Thanh Văn và Bồ Tát diệt độ). Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Giải pháp như như là hiểu theo Lý... Giống như hư không nên gọi là Như. Hiểu biết hết thảy muôn pháp đều như thì gọi là Giải Pháp Như Như (hiểu các pháp là như như)"*.

Như Như chính là một trong năm pháp được dạy trong kinh Thủ Lăng Nghiêm. Lý Thể của pháp tánh là bất nhị, bình đẳng nên gọi là Như. Pháp này lẫn pháp kia đều Như nên mới bảo là Như Như, tức là Lý Thể khế hợp với Chánh Trí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển ba cũng giảng:

"Như Như là lý được khế hội bởi Chánh Trí. Các pháp có cùng một Thể nên gọi là Như. Trong Thể của Nhất Như có đủ cả Phật pháp như số cát sông Hằng trong trần sa cõi nước. Nếu xét theo từng pháp để biện định Như thì Như nghĩa là chẳng phải một. Đây, kia đều như nên gọi là Như Như".

Sách Hội Sớ lại giảng: *"Như Như nghĩa là chẳng một, chẳng khác, chẳng không, chẳng có. Đấy là tướng của Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế"*.

Tổng hợp hai cách giải thích trên, thì Như Như chính là *"đây, kia đều như"*. Do đây, kia đã như nên *"bất dị"* (chẳng khác). Nhưng vì nói là *"đây, kia"* cho nên *"bất nhất"* (chẳng một). Vì thế mới bảo là *"nghĩa của Như chẳng phải là một"*.

Câu *"thiện tri tập diệt âm thanh phương tiện*" (khéo biết âm thanh, phương tiện Tập Diệt) được sách Hội Sớ giảng như sau: "Chữ *Tập* (習) *chính là Tập Đế* (集 諦*), ý nói kèm cả Khổ. Diệt* (滅) *là Diệt Đế, ngụ ý tính cả Đạo. Do nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau nên nói giáo nghĩa Tứ Đế chính là âm thanh phương tiện"*.

Sách Hội Sớ cho rằng từ ngữ Tập Diệt (習 滅) chính là hai đế Tập và Diệt trong Tứ Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), nên mới bảo là trong Tập có kèm cả Khổ, trong Diệt tính cả Đạo. Nay chỉ nói Tập, Diệt chứ thật ra là muốn nói đến cả Tứ Đế. Lại do nhân thuộc trong biển quả, quả tột cùng nguồn nhân, nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau; Tiểu, Đại, Thiên, Viên đồng

quy pháp Nhất Thừa. Vì vậy, nói ra giáo pháp Tứ Đế chính là phương tiện mà nói nên mới gọi là *"âm thanh phương tiện"*.

Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *"Khéo hiểu Tập, Diệt... là giáo giải* (hiểu trên phương diện giáo nghĩa). *Lời dạy tích tập việc lành gọi là Tập âm thanh. Lời dạy diệt ác được gọi là Diệt âm thanh. Bồ Tát đều hiểu rành những điều ấy nên bảo là 'thiện tri'* (khéo biết). *Biết những điều ấy một cách khéo léo nên gọi là phương tiện"*.

Gia Tường Sớ lại nói: *"Thiện tri Tập Diệt* (Khéo biết âm thanh Tập Diệt) *là Từ Vô Ngại"*.

Ta có thể hiểu câu *"thiện tri tập diệt âm thanh phương tiện"* (khéo biết các âm thanh phương tiện Tập Diệt) theo cả hai cách giải thích trên.

Câu *"bất hân thế ngữ, nhạo tại chánh luận"* (chẳng thích những lời lẽ thế gian, chỉ ưa chánh luận) trong đoạn cuối được sách Hội Sớ giảng như sau: *"Ý nói lìa lầm lỗi, tức là chẳng ham bàn luận những việc thế gian vô ích, chỉ thích nói liễu nghĩa rốt ráo xuất thế của Đại Thừa"*. Liễu nghĩa Đệ Nhất Nghĩa Đế rốt ráo được gọi là *"chánh luận"*.

Chánh kinh:

知一切法，悉皆空寂。生身煩惱，二餘俱盡。於三界中，平等勤修。究竟一乘，至於彼岸。決斷疑網，證無所得。以方便智，增長了知。從本以來，安住神通。得一乘道，不由他悟。

Tri nhất thiết pháp, tất giai không tịch. Sanh thân phiền não, nhị dư câu tận. Ư tam giới trung, bình đẳng cần tu, cứu cánh Nhất Thừa, chí ư bỉ ngạn, quyết đoạn nghi võng, chứng vô sở đắc. Dĩ Phương Tiện Trí, tăng trưởng liễu tri, tùng bổn dĩ lai, an trụ thần thông, đắc Nhất Thừa đạo, bất do tha ngộ.

Biết hết thảy pháp đều là không tịch. Nhị dư: sanh thân và phiền não đều cùng hết sạch. Trong tam giới, bình đẳng siêng tu Nhất Thừa rốt ráo, đạt tới bờ kia, đoạn sạch lưới nghi, chứng vô sở đắc. Dùng Phương Tiện Trí để tăng trưởng liễu tri. Từ đầu đến nay an trụ trong thần thông, đắc đạo Nhất Thừa, chẳng do cái gì khác mà khai ngộ.

Giải:

Đoạn này nói rõ hạnh đức viên mãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc.

"Tri nhất thiết pháp tất giai không tịch" (Biết hết thảy pháp đều là không tịch): "Không" là như trong phẩm Đệ Tử của kinh Duy Ma đã nói: *"Chư pháp cứu cánh vô sở hữu, thị Không nghĩa"* (Các pháp rốt ráo vô sở hữu, đó là nghĩa của chữ Không), và cũng như sách Đại Thừa Nghĩa Chương bảo: *"Không là xét theo Lý mà đặt tên. Lý vắng lặng nên gọi là Không"*.

Sách Hội Sớ lại bảo: *"Bát Nhã diệu huệ chứng tịch diệt bình đẳng nên bảo là 'tri nhất thiết pháp giai tất tịch diệt"* (chữ "không tịch" được bản Ngụy dịch ghi là "tịch diệt").

Sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập giảng: *"Kinh giáo gọi Không là Không vì nó bất khả đắc, vì nó chẳng có thật tánh, đó là cái Không chẳng bị đoạn diệt"*.

Tổng hợp những cách giải thích vừa dẫn, ta có thể nói một cách giản yếu như sau: Bồ Tát cõi Cực Lạc do trí huệ Bát Nhã mầu nhiệm nên biết rõ hết thảy các pháp đều rốt ráo là vô sở hữu, bất khả đắc, bình đẳng không tịch; tuy biết chắc hết thảy pháp đều là không, nhưng chẳng đoạn diệt. Cái không tịch này là Thật Tế lý thể, chứ không phải là Đoạn Không. Nó là Đệ Nhất Nghĩa Không, là cái Không chẳng bị đoạn diệt. Khế nhập được Tịch Diệt bình đẳng như thế nên kinh mới nói: *"Tri nhất thiết pháp tất giai không tịch"* (Biết hết thảy pháp đều là không tịch).

Chữ *"sanh thân"*chỉ chung cái thân phần đoạn sanh tử và cái thân biến dịch sanh tử (ở đây, chữ "sanh thân"[88]chỉ cái thân biến dịch sanh tử của Bồ Tát). Sanh thân chính là một pháp trong *"nhị dư"*.

"Nhị dư" chính là khổ báo nơi sanh thân và tàn dư phiền não. Sanh thân là khổ quả, phiền não là nhân của các Hoặc chướng. Cả hai thứ tàn dư này đều hết sạch nên kinh mới nói: *"Sanh thân phiền não, nhị dư câu tận"* (Sanh thân, phiền não, nhị dư đều cùng hết sạch).

Sách Hội Sớ bảo: *"Sanh thân là khổ quả vướng vào thân, nó chính là Khổ Đế. Phiền não là Kiến Hoặc, Tư Hoặc. Đó chính là Tập Đế"*.

"Nhị dư" chính là tàn dư của Khổ và Tập. Bồ Tát đoạn được chánh sử và tập khí[89] nên chẳng còn tàn dư, vượt khỏi tam giới, không còn phải do cha mẹ sanh ra mới có thân, đoạn sạch tất cả triền phược thuộc hữu lậu quả nên kinh nói là *"câu tận"* (cùng hết sạch).

88 Phần Đoạn Sanh Tử là thân sanh tử của chúng sanh trong ba cõi. Do quả báo sanh tử, chúng sanh trong ba cõi chiêu cảm thân tướng và thọ mạng dài ngắn khác nhau nên gọi là Phần Đoạn Sanh Tử. Biến Dịch Sanh Tử là thân không có hình sắc hơn kém, không có thời hạn thọ mạng dài ngắn, và đang trong quá trình diệt dần mê tưởng, tăng dần chứng ngộ từ thấp đến cao. A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát đã đoạn hết chướng hoặc, không còn thọ thân Phần Đoạn trong ba cõi, nhưng lại dùng thân Biến Dịch để trở vào ba cõi tu hạnh Bồ Tát trong suốt một thời gian dài để mong đạt đến Vô Thượng Bồ Đề (theo Huệ Quang tự điển).

89 Phần Đoạn Sanh Tử là thân sanh tử của chúng sanh trong ba cõi. Do quả báo sanh tử, chúng sanh trong ba cõi chiêu cảm thân tướng và thọ mạng dài ngắn khác nhau nên gọi là Phần Đoạn Sanh Tử. Biến Dịch Sanh Tử là thân không có hình sắc hơn kém, không có thời hạn thọ mạng dài ngắn, và đang trong quá trình diệt dần mê tưởng, tăng dần chứng ngộ từ thấp đến cao. A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát đã đoạn hết chướng hoặc, không còn thọ thân Phần Đoạn trong ba cõi, nhưng lại dùng thân Biến Dịch để trở vào ba cõi tu hạnh Bồ Tát trong suốt một thời gian dài để mong đạt đến Vô Thượng Bồ Đề (theo Huệ Quang tự điển).

Ngài Cảnh Hưng lại bảo: *"Sanh thân là báo, phiền não là nhân tạo khổ. Cả hai thứ nhân lẫn quả đều đã hết sạch"*.

Ngài Tịnh Ảnh lại bảo: *"Sanh thân là khổ báo. Phiền não là cái nhân gây Hoặc chướng. Hai thứ tàn dư này đều đã diệt sạch"*. Bởi thế mới bảo là: *"Nhị dư câu tận"* (Hai thứ tàn dư sanh thân và phiền não cùng hết sạch).

"Nhất Thừa" là con đường duy nhất để thành Phật, là giáo pháp tối cực viên đốn. *"Thừa"* (乘) là cỗ xe, thường được ví với giáo pháp của Phật. Giáo pháp có khả năng chuyên chở hành nhân đến được bờ kia Niết Bàn nên gọi là Thừa.

Sách Thắng Man Bảo Quật, quyển thượng viết: *"Nhất Thừa là đạo cùng tột không hai, nên gọi là Nhất. Vận dụng tự tại thì gọi là Thừa"*. Kinh Thắng Man cũng dạy: *"Nhất Thừa tức thị Đệ Nhất Nghĩa Thừa"* (Nhất Thừa chính là Đệ Nhất Nghĩa Thừa). Ngài Cảnh Hưng lại bảo: *"Nhất Thừa chính là trí, tuy có ba nhưng xét đến cùng cực thì chẳng có hai, nên gọi là Nhất Thừa"*.

Kinh Pháp Hoa chuyên dạy về lý Nhất Thừa, phẩm Phương Tiện của kinh ấy có đoạn viết: *"Thập phương Phật độ trung, duy hữu Nhất Thừa pháp, vô nhị diệc vô tam, trừ Phật phương tiện thuyết"* (Trong cõi Phật mười phương chỉ có pháp Nhất Thừa, cũng chẳng có hai hay ba thừa, trừ phi Phật phương tiện nói như vậy).

Kinh còn dạy: *"Duy thử nhất sự thật, trừ nhị tắc phi chân"* (Chỉ có một sự thật này, hai thứ kia chẳng phải là chân)". Tịnh Ảnh Sớ cũng giảng: *"Thừa là hạnh dụng. Hạnh có khả năng chuyển tải nên gọi là Thừa. Do hóa độ nên có nhiều thừa, nhưng thật ra [những thừa ấy] chẳng khác nhau. Bởi vậy mới nói là Nhất. Nhất Thừa ấy được diễn tả cùng tột bằng từ ngữ Cứu Cánh"*.

Ý lời sớ là: Chỗ tột cùng của lý Nhất Thừa được gọi là *"cứu cánh Nhất Thừa"*. Các vị đại Bồ Tát cõi Cực Lạc bi thệ sâu rộng, tuy sống trong Cực Lạc nhưng vì thương xót chúng sanh nên bèn thị hiện trong tam giới sanh tử, trụ bình đẳng huệ, siêng gắng tu tập. Bởi vậy, kinh mới nói: *"Ư tam giới trung, bình đẳng cần tu"* (Trong tam giới, bình đẳng siêng tu).

Họ hiểu thấu lý Thật Tướng Nhất Thừa một cách rốt ráo, đạt đến bờ kia Niết Bàn nên kinh bảo: *"Chí ư bỉ ngạn"* (Đạt tới bờ kia). Sách Hội Sớ nói: *"Bờ kia là Niết Bàn diệu quả"*. Tịnh Ảnh Sớ ghi: *"Đạt tới bờ kia là [đạt tới] Niết Bàn cực quả"*. Chữ *"Niết Bàn cực quả"* chỉ quả tột cùng của Niết Bàn, tức là vô thượng Quả Giác chí cao, rốt ráo thành Phật vậy.

Câu *"quyết đoạn nghi võng"* (quyết đoạn lưới nghi) được hiểu nhiều cách khác nhau:

- Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Trừ Vọng hiển Chân gọi là đoạn lưới nghi"*. Sách Hội Sớ cũng giảng giống như vậy: *"Đoạn trừ lưới nghi, trí huệ tự sanh"*. Cả hai bộ sớ này đặt nặng việc đoạn trừ lưới nghi của chính mình.

- Gia Tường Sớ lại giảng: *"Quyết đoạn lưới nghi là đoạn được mối nghi của chúng sanh"*.

Hai thuyết tuy khác, nhưng chẳng mâu thuẫn nhau vì muốn trừ được mối nghi cho chúng sanh thì trước hết chính mình đã phải không còn nghi ngờ gì. Hơn nữa, khi tự mình đã xé tan lưới nghi thì chân trí tự sanh, ắt sẽ khởi đại hạnh khiến cho khắp các chúng sanh cũng đoạn nghi, chứng Chân. Bởi đó, *"quyết đoạn nghi võng"* gồm đủ cả hai nghĩa (tự mình đoạn nghi và đoạn nghi cho chúng sanh).

"Vô sở đắc" còn gọi là *"vô sở hữu"* tức là Không Huệ hay còn được gọi cách khác là Vô Phân Biệt Trí. Thấu hiểu chân lý vô tướng, tự tâm không chấp trước vào đâu cả, không còn có các phân biệt thì là *"vô sở đắc"*. Tâm kinh dạy: *"Vô trí diệc vô đắc"* (Vô trí cũng vô đắc).

Trí Độ Luận giảng: *"Do trong Thật Tướng của các pháp chẳng thể có được tướng quyết định nên gọi là vô sở đắc"*. Kinh Niết Bàn cũng dạy: *"Vô sở đắc giả, tắc danh vi Huệ. Hữu sở đắc giả, danh vi vô minh"* (Vô sở đắc được gọi là Huệ. Hữu sở đắc thì gọi là vô minh).

Kinh Niết Bàn còn nói: *"Hữu sở đắc giả, danh sanh tử luân. Nhất thiết phàm phu luân hồi sanh tử, cố hữu sở kiến. Bồ Tát vĩnh đoạn nhất thiết sanh tử, thị cố Bồ Tát danh vô sở hữu"* (Hữu sở đắc thì gọi là sanh

tử luân. Hết thảy phàm phu sanh tử luân hồi nên có sở kiến. Bồ Tát vĩnh viễn đoạn hết thảy sanh tử cho nên Bồ Tát được gọi là vô sở đắc).

Lời dạy của kinh Niết Bàn là lời giảng liễu nghĩa về cứu cánh chân thật. Theo bản sớ giải kinh Nhân Vương của ngài Lương Phần, *"vô sở đắc"* được hiểu như sau: *"Tâm vô sở đắc là Vô Phân Biệt Trí"*.

Trong tác phẩm Duy Ma Kinh Sớ, ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn lại giảng: *"Bồ Tát phá tan tình, tướng, đạt đến chỗ vô đắc thì gọi là vô sở đắc"*. Như vậy, *"vô sở đắc"* tức là đạt đến chỗ vô đắc.

"Phương Tiện Trí" còn gọi là Quyền Trí, tức là trí hiểu rõ pháp phương tiện, trí thực hành phương tiện. Quyền Trí và Thật Trí là hai mặt tương đối. Thấu đạt Thật Tướng của các pháp thì gọi là Như Lai Thật Trí. Hiểu rõ các thứ sai biệt là Như Lai Quyền Trí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười chín giảng: *"Biết pháp Nhất Thừa chân thật thì gọi là Thật Trí. Biết rõ pháp quyền nghi để hóa độ ba thừa thì gọi là Phương Tiện Trí"*.

Ngoài ra, Thật Trí là Thể, Quyền Trí là Dụng. Bản thể sự thành Phật của Như Lai là Thật Trí, diệu dụng giáo hóa suốt cả một đời của Ngài thuộc về Quyền Trí.

Mật giáo lại lấy Tâm Liên Hoa Đài của Thai Tạng Mạn Đồ La (tức Liên Hoa Bộ) làm Thật Trí, tám cánh hoa nở (của Liên Hoa Đài) làm Quyền Trí. Kinh Đại Nhật, quyển hai chép: *"Chư Phật thậm hy hữu, Quyền Trí bất tư nghị"* (Chư Phật rất hy hữu, Quyền Trí chẳng nghĩ bàn). Do đó, ta thấy rõ Phương Tiện Trí cũng chẳng thể nghĩ bàn. Diệu dụng độ sanh, phương pháp quyền biến hóa độ toàn là từ trí này phát khởi.

Hơn nữa, dùng Thật Trí để cầu Quyền Trí, cũng chính là từ Căn Bản Trí đạt được Sai Biệt Trí, nên kinh mới nói: *"Tăng trưởng liễu tri"*. Ta có thể dùng hình ảnh hoa sen nở tung để ví *"tăng trưởng"*, búp sen hàm tiếu ví cho *"liễu tri"*. Tám cánh của đóa sen nơi tâm xòe nở trọn vẹn thể hiện ý nghĩa *"tăng trưởng liễu tri"* (hoa sen tám cánh trong viện Liên Đài bát diệp của Thai Tạng mạn-đồ-la của Mật giáo chính là đóa

sen nơi tâm của chúng sanh[90] vì cánh sen nở tung phơi bày đài sen khác nào Phương Tiện Trí khai minh, hiển lộ trọn vẹn nguồn tâm.

Hơn nữa, việc độ sanh chẳng thể không dùng đến thần thông, mà từ xưa đến nay, Bồ Tát vốn đã tự nhiên an trụ trong các thần thông. Các thần thông ấy chẳng phải có tự bên ngoài, đúng như kinh Viên Giác nói: *"Bổn lai thành Phật"* (Vốn đã thành Phật) nên kinh đây mới bảo: *"Tùng bổn dĩ lai, an trụ thần thông"* (Từ đầu đến nay an trụ trong thần thông).

Thật Trí lẫn Quyền Trí cùng chiếu tỏ thì tự nhiên an trụ trong thần thông, trọn vẹn diệu đức, nhập vào Thật Tướng, chứng vô sở đắc. Do vô sở đắc nên *"đắc Nhất Thừa đạo"*.

Ý *"bất do tha ngộ"* (chẳng do cái gì khác để khai ngộ) được bản Đường dịch ghi như sau: *"Đắc Nhất Thừa đạo, vô hữu nghi hoặc, ư Phật giáo pháp, bất do tha ngộ"* (Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng có nghi hoặc. Với giáo pháp của Phật chẳng do cái gì khác để khai ngộ); còn bản Ngụy dịch ghi là: *"Huệ do tâm xuất"*. Tịnh Ảnh Sớ giải thích: *"Chân giải phát trung, danh huệ tâm xuất"*. Ý nói: Sự giải ngộ chân thật phát xuất từ tự tâm nên bảo là *"huệ do tâm xuất"*.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, ngài Vọng Tây viết: *"Lưới nghi đã đoạn, chợt chứng Thật lý. Cái năng chứng trí ấy chẳng phát sanh từ cái nào khác mà chính là phát sanh từ nơi tâm"*. Ý nói: Ngay cả mối nghi nhỏ nhiệm cũng đã vĩnh viễn đoạn sạch thì hiển nhiên đại ngộ, đốn chứng Thật Lý, đắc đạo Nhất Thừa. Cái trí chứng được đạo Nhất Thừa ấy phát xuất từ tự tâm, quyết chẳng từ cảnh nào khác phát sanh.

---

90 Thai Tạng mạn-đồ-la: Còn gọi là Nhân Mạn Đà La, Lý Thú Mạn Đà La, Đại Bi Mạn Đà La. Thai Tạng nghĩa là phát sanh ra chư Phật, ý vị cùng tột không gì sánh bằng, tròn khắp đầy đủ. Thai Tạng mạn-đà-la phát sanh từ tâm địa bình đẳng của Tỳ Lô Giá Na Như Lai. Thai Tạng chỉ cho lý tánh sẵn có của chúng sanh. Thai Tạng Giới giống như chủng tử của các thức được thai mẹ cưu mang cho đến khi thành tựu các phương tiện, thể hiện các hạnh lợi tha cứu cánh viên mãn. Thai Tạng Mạn Đà La được vẽ ra dựa trên mô tả trong phẩm Cụ Duyên của kinh Đại Nhật. Mạn-đà-la này chia thành mười khu vực, mỗi khu được gọi là Viện. Viện trung ương mang tên Trung Đài Bát Diệp gồm chín tôn vị, tượng trưng cho giáo nghĩa "tất cả chúng sanh đều có Phật tánh". Các viện khác như viện Biến Tri, viện Quán Âm, viện Kim Cang Thủ, viện Hư Không Tạng, viện Thích Ca… tượng trưng cho các khía cạnh tánh đức khác nhau của tự tâm (theo Huệ Quang tự điển).

Hội Sớ viết: *"Đoạn trừ lưới nghi thì trí huệ tự sanh. 'Do tâm' nghĩa là Vô Sư Tự Nhiên Trí, chẳng cần phải do ai khác mà ngộ"*. Ý nói: Trí huệ phát sanh ấy chính là Vô Sư Trí và Tự Nhiên Trí. Đã là Vô Sư Trí thì chẳng do người nào khác mà đắc. Trí ấy lại là Tự Nhiên Trí thì chẳng cần phải do sự nào khác mà sanh. Vì vậy, kinh mới nói: *"Huệ do tâm xuất"* và *"bất do tha ngộ"* (chẳng do cái gì khác để khai ngộ).

Ta có thể hiểu theo câu kinh này theo các cách giải thích của cả ba bộ sớ trên. Nói chung là đại ngộ rạng rỡ, chứng nhập Thật Tướng, các diệu trí như Vô Sư Trí, Tự Nhiên Trí v.v… cùng hiện rạng ngời, chứng ngộ phát sanh từ tự tâm, chẳng phải do từ cái gì bên ngoài phát sanh.

Vật gì đem từ ngoài cửa vào thì có phải đâu là của báu nhà mình sẵn có. Lục Tổ Huệ Năng đại sư nói: *"Mật tại nhữ biên"* (Mật ở tại nơi ngươi). Rõ ràng, mật tạng của chư Phật ta vốn sẵn đủ, hễ ngộ thì nó hiển hiện sáng lòa, chẳng từ cái khác mà có nên kinh mới dạy: *"Đắc Nhất Thừa đạo, bất do tha ngộ"* (Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng do cái khác mà khai ngộ)

31. Chân thật công đức
(真 實 功 德)

Phẩm này tiếp nối phẩm trước, tiếp tục nói về những diệu đức tự lợi, lợi tha của bậc Bồ Tát cõi Cực Lạc. Phẩm này gồm ba phân đoạn chính:

1. Dùng thí dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa.
2. Trình bày công đức của Thật Tướng.
3. Được Phật tán thán.

Chánh kinh:

其智宏深，譬如巨海；菩提高廣，喻若須彌；自身威光，超於日月；其心潔白，猶如雪山；忍辱如地，一切平等；清淨如水，洗諸塵垢；熾盛如火，燒煩惱薪；不著如風，無諸障礙。法音雷震，覺未覺故；雨甘露法，潤眾生故；曠若虛空，大慈等故；如淨蓮華，離染污故；如尼拘樹，覆蔭大故；如金剛杵，破邪執故；如鐵圍山，眾魔外道不能動故。

Kỳ trí hoằng thâm, thí như cự hải. Bồ Đề cao quảng, dụ nhược Tu Di. Tự thân oai quang, siêu ư nhật nguyệt. Kỳ tâm khiết bạch, do như Tuyết Sơn. Nhẫn nhục như địa, nhất thiết bình đẳng. Thanh tịnh như thủy, tẩy chư trần cấu. Xí thịnh như hỏa, thiêu phiền não tân. Bất trước như phong, vô chư chướng ngại. Pháp âm lôi chấn, giác vị giác cố. Vũ cam lộ pháp, nhuận chúng sanh cố. Khoáng nhược hư không, đại từ đẳng cố. Như tịnh liên hoa, ly nhiễm ô cố. Như Ni-câu thụ, phú ấm đại cố. Như kim cang xử, phá tà chấp cố. Như Thiết Vi sơn, chúng ma ngoại đạo bất năng động cố .

Trí họ sâu rộng ví như biển cả. Bồ Đề cao rộng ví như Tu Di. Oai quang nơi thân mình vượt xa mặt trời, mặt trăng. Tâm họ khiết bạch ví như núi Tuyết. Nhẫn nhục như đất, hết thảy bình

đẳng. Thanh tịnh như nước, rửa các trần cấu. Hừng hực như lửa, thiêu củi phiền não. Chẳng vướng mắc như gió: không chướng, không ngại. Pháp âm sấm rền, giác ngộ kẻ chưa giác. Mưa pháp cam lồ để nhuần thấm chúng sanh. Rộng dường hư không vì đại từ bình đẳng. Như hoa sen sạch vì lìa nhiễm ô. Như cây Ni Câu vì tỏa bóng mát lớn lao. Như kim cang xử vì phá tà chấp. Như núi Thiết Vy vì chúng ma ngoại đạo chẳng thể lay động nổi.

Giải:

Đây chính là phân đoạn thứ nhất: Dùng các thí dụ để minh thị hạnh đức tự lợi, lợi tha của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc.

Trước hết lấy biển cả để ví trí huệ Bồ Tát rộng sâu. Hoằng (宏) tlà lớn lao như kinh Hoa Nghiêm nói: *"Đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải"* (Xin nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như biển).

Tiếp đó dùng núi Tu Di để ví với quả Bồ Đề cao tột chót vót của Bồ Tát. Núi Tu Di chính là trung tâm của một thế giới. Tu Di (Sumeru) dịch sang tiếng Hán là núi Diệu Cao. Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa giảng: *"Hán dịch là Diệu Cao sơn. Do bốn thứ báu hợp thành nên gọi là Diệu. Cao hơn các ngọn núi khác nên gọi là Cao. Hoặc còn dịch là Diệu Quang Sơn vì bốn thứ báu màu sắc, quang minh khác nhau chiếu ngời thế giới"*.

Tu Di còn được dịch là An Minh Sơn, Minh đã hàm ý *"diệu quang"*, lại còn kiêm cả nghĩa thanh tịnh, vô cấu. An là định, là bất động. Vì thế, bản Tống dịch ghi: *"Kiên cố bất động như Tu Di sơn"*.

Nay kinh dùng núi Tu Di để ví vì:

- Núi Tu Di do bốn báu hợp thành, ngụ ý: Bồ Đề của Bồ Tát do vạn đức trang nghiêm.

- Núi Tu Di cao nhất trong các ngọn núi. Cũng vậy, không có gì cao hơn Bồ Đề được cả.

- Núi tỏa quang minh nhiệm mầu. Cũng thế, huệ quang thường chiếu thế gian.

- Núi an tịnh, sáng ngời. An tịnh biểu thị diệu định, như như bất động. Sáng ngời nhằm ví Bồ Đề khiết tịnh như chất báu vô cấu.

"Oai quang" là ánh sáng oai đức, đây chính là ánh sáng trí huệ. Bản Ngụy dịch ghi là: *"Huệ quang minh tịnh, siêu du nhật nguyệt"* (Huệ quang sáng sạch vượt xa mặt trời, mặt trăng). Hội Sớ giảng: *"Siêu du nhật nguyệt' là ý nói: Mặt trời, mặt trăng còn có lúc tròn, khuyết, chứ huệ quang chẳng vậy. Mặt trời, mặt trăng có lúc hiện ra, có khi biến mất; huệ quang thường sáng tỏ. Mặt trời, mặt trăng chẳng soi được nội tâm, huệ quang soi thấu. Mặt trời, mặt trăng chẳng trọn khắp, huệ quang trọn khắp"*. Bởi vậy, kinh mới nói: *"Tự thân oai quang, siêu ư nhật nguyệt"* (Oai quang nơi tự thân vượt xa mặt trời, mặt trăng).

"Tuyết Sơn" (núi Tuyết) chính là Đại Tuyết Sơn (Himalaya). Trong Nam Thiệm Bộ Châu, ngọn núi này cao nhất, dù Đông hay Hè đều có tuyết phủ nên gọi là Tuyết Sơn. Tuyết Sơn trắng sạch nên được ví với giới đức và định thanh tịnh.

Ngài Cảnh Hưng bảo: *"Định thanh tịnh, đức viên mãn như núi Tuyết"*. Sách Hội Sớ cũng bảo: *"Đem giới đức ví với Tuyết Sơn vì giới đức thanh tịnh như Đại Tuyết sơn thường trắng sạch, chiếu soi chúng sanh khiến họ được thanh lương"*. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *"[Lấy] Tuyết Sơn để hiển thị Định thanh tịnh. Các đức đều tịnh nên gọi là bình đẳng thanh tịnh, nhất như"*.

Tâm Bồ Tát vốn tịnh nên tâm họ trắng sạch như núi Tuyết. Tâm họ nhất như nên giống như núi Tuyết bất động. Tâm họ bình đẳng nên cả ba thứ (thanh tịnh, bình đẳng, nhất như) không sai biệt, chỉ một màu trắng tinh thuần.

"Nhẫn nhục như địa" (Nhẫn nhục như đất) là dùng cõi đất để ví lòng nhẫn nhục bình đẳng. Bình đẳng chính là lìa các phân biệt. Vãng Sanh Luận Chú giảng về tâm nghiệp vô phân biệt như sau: *"Như đất mang chở, nặng nhẹ không khác"*. Đại địa nâng đỡ vạn vật, dù vật nặng hay nhẹ vẫn mang đỡ như nhau, chẳng hề chọn lựa, chẳng hề phân biệt. Do vậy, kinh dùng cõi đất để ví cho đức nhẫn nhục của Bồ Tát, xa lìa hết thảy phân biệt ta - người, ân - oán, trái - thuận.

"Thanh tịnh như thủy" (Thanh tịnh như nước): Bồ Tát thanh tịnh giống hệt như nước sạch, rửa sạch các thứ trần lao cấu nhiễm nên kinh mới nói: *"Tẩy chư trần cấu"* (Rửa các trần cấu).

"Xí thịnh như hỏa, thiêu phiền não tân" (Hừng hực như lửa, thiêu củi phiền não): Trí huệ ví như lửa, phiền não ví như củi. Trí huệ của Bồ Tát sắc bén, mạnh mẽ, hừng hực như lửa; trừ diệt phiền não như lửa đốt củi.

"Bất trước như phong" (Chẳng vướng mắc như gió): Tánh của gió là lưu chuyển, chẳng trụ vào đâu cả, cũng không chấp trước. Do Bồ Tát không chấp trước nên đi trong các thế giới một cách tự tại vô ngại như gió thổi trên không.

"Pháp âm lôi chấn" (Pháp âm sấm rền): Kinh nói: *"Phật ngữ phạm lôi chấn"*. Tiếng sấm rền vang xa, rúng động thế gian nên được ví với pháp âm có khả năng giác ngộ quần mê. *"Giác vị giác"* (giác ngộ kẻ chưa giác) là khiến cho phàm phu chưa giác ngộ được tỉnh giác.

"Vũ cam lộ pháp" (Mưa pháp cam lộ): Dùng cam lộ ví cho giáo pháp của đức Phật. Cam lộ có thể làm cho con người cải tử hoàn sanh. Giáo pháp của đức Phật khiến ta vĩnh viễn dứt khỏi sanh tử, đắc đại Niết Bàn; vì vậy gọi là pháp cam lộ. *"Vũ"* (雨) giống như trời tuôn mưa nhuần thấm cả ba căn, nên kinh mới nói: *"Nhuận chúng sanh"* (Nhuần thấm chúng sanh). Kinh Pháp Hoa có câu: *"Ngã vi Thế Tôn, vô năng cập giả, an ổn chúng sanh, cố hiện thế gian. Vị đại chúng thuyết cam lộ tịnh pháp. Kỳ pháp nhất vị, giải thoát Niết Bàn"* (Ta làm Thế Tôn, không ai có thể bằng nổi. Vì an ổn chúng sanh nên hiện trong đời. Vì đại chúng nói tịnh pháp cam lộ. Pháp ấy một vị giải thoát Niết Bàn).

Phật Địa Luận cũng ghi: *"[So] với các pháp thế gian tà kiến, kém cỏi của các ngoại đạo, giáo pháp của Như Lai là chân thật nhất, thù thắng, thanh tịnh giống như đề-hồ, cũng giống như cam lộ, khiến cho [chúng sanh] đắc Niết Bàn"*.

Những lời kinh, luận vừa được dẫn trên đã tỏ rõ ý *"vũ cam lộ pháp, nhuận chúng sanh cố"* (mưa pháp cam lộ vì nhuần thấm chúng sanh).

"Khoáng nhược hư không, đại từ đẳng cố" (Rộng như hư không vì đại từ bình đẳng): Dùng hư không để sánh ví lòng đại từ bình đẳng của Bồ Tát. Như hư không quả thật là bao la không bờ mé nên bảo là *"khoáng"* (曠: rộng rãi). Dùng hư không để ví tâm Từ mênh mông. Hư không chẳng vướng mắc như bản Ngụy dịch ghi: *"Khoáng như hư không, ư nhất thiết hữu, vô hữu trước cố"* (Ví như hư không, đối với hết thảy cõi chẳng có chấp trước). Sách Hành Sự Sao Tư Trì Ký viết: *"Không chấp trước gì vì lìa trần nhiễm"*. Do vậy, kinh dùng ngay tánh chất không vướng mắc của hư không để biểu thị tánh bình đẳng của tâm Từ.

"Như tịnh liên hoa" (Như hoa sen sạch): Hoa sen mọc lên từ bùn nhơ, nhưng chẳng bị nhiễm bẩn. [Dùng hình ảnh] hoa sen mọc trong bùn để biểu thị ý chẳng bỏ chúng sanh. Hoa sen vượt lên mặt nước rồi mới nở hoa, ví như Bồ Tát ly cấu thanh tịnh nên kinh bảo: *"Ly nhiễm ô cố"* (Vì lìa nhiễm ô).

"Như Ni Câu thụ" (Như cây Ni Câu): Ni Câu (Nigrodha) là tiếng Phạn, là tên một loài cây. Trung Hoa không có loại cây này, thường dịch là Vô Tiết Thụ (cây không có đốt), Tung Quảng thụ (cây to rộng).

Sách Huệ Lâm Âm Nghĩa, quyển mười lăm giảng: *"Cây này thẳng thớm, không có mấu đốt, tròn trịa đáng yêu, mọc lên cao đến hơn ba trượng mới trổ cành lá. Hạt của nó bé xíu như hạt cây liễu. Trung Hoa không có loại cây này"*.

Kinh Tội Phước Báo Ứng lại bảo: *"Ni Câu Đà thụ, cao nhị thập lý, chi bố phân viên, phú lục thập lý. Kỳ thụ thượng tử sổ vạn hộc"* (Cây Ni Câu Đà cao hai mươi dặm, cành mọc phân bố đều đặn xoay tròn [quanh thân cây], bóng rợp đến sáu mươi dặm. Cây này có hạt nhiều đến vài muôn hộc). Kinh A Duy Việt Trí Già bảo: *"Năng ấm ngũ bách xa"* (Cây Ni Câu có thể tỏa bóng che rợp năm trăm cỗ xe). Vì vậy, kinh mới bảo *"phú ấm đại cố"* (vì tỏa bóng mát lớn lao). Dùng hình ảnh này để ví Bồ Tát rộng làm bóng mát che chở hết thảy chúng sanh.

"Như kim cang xử": Kim cang xử, tiếng Phạn là Phạt Triết La (Vajra); nguyên là một thứ binh khí của Ấn Độ. Mật tông dùng nó làm pháp khí để biểu thị trí huệ kiên cố, bén nhạy.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một chép: *"Phạt-triết-la là kim cang trí ấn của Như Lai"*. Sách còn viết: *"Ví như Đế Thích tay cầm kim cang phá quân Tu La, nay các vị Chấp Kim Cang cũng giống như vậy"*.

Sách Nhân Vương Kinh Tụng Niệm Nghi Quỹ, quyển thượng cũng bảo: *"Thủ trì kim cang xử giả, biểu khởi chánh trí, do như kim cang"* (Tay cầm kim cang xử để biểu thị phát khởi Chánh Trí giống như kim cang).

Sách Chư Bộ Yếu Mục còn nói: *"Chẳng cầm kim cang xử niệm tụng thì không cách chi thành tựu. 'Kim cang xử' nghĩa là Bồ Đề tâm, phá hoại cả hai thái cực Đoạn và Thường, khế hợp Trung Đạo. Chính giữa kim cang xử là mười sáu tòa Bồ Tát tượng trưng cho mười sáu thứ Không hợp thành Trung Đạo. Mỗi đầu xử đều có năm nhánh, biểu thị Ngũ Trí của Phật, đồng thời biểu thị mười Ba La Mật phá tan mười thứ phiền não, thành tựu mười thứ Chân Như, chứng ngay lên Thập Địa"*. Như vậy, kim cang xử là biểu tượng của Kim Cang Chánh Trí, đẩy lui ma quân, đoạn phiền não, đắc thành tựu. Đấy chính là ý nghĩa *"phá tà chấp"* được nói trong kinh đây. Ở đây, kinh dùng kim cang xử để ví diệu trí Kim Cang Bát Nhã của các Bồ Tát phá trừ hết thảy tình chấp bất chánh.

"Như Thiết Vy sơn" (như núi Thiết Vy): Một tiểu thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm, phía ngoài có tám núi, tám biển. Dãy núi ngoài cùng hết được gọi là núi Thiết Vy (Cakravāda), hay còn gọi là Kim Cang Vy sơn. Do sắt có tánh chất kiên cố nên gọi là kim cang. Kim cang phá hoại hết thảy, nhưng không thứ nào phá tan nổi nó. Vì vậy, kim cang được dùng để ví đức tánh bất hoại, *"chúng ma ngoại đạo"* đều không phá hoại được.

Về chữ *"chúng ma"* xin xem lại lời giải thích chữ *"phiền não"* trong phẩm mười một.

"Ngoại đạo" là những đạo được thành lập không xuất phát từ lời Phật dạy. Do thực hành những điều không thuộc về chân lý tối cực nên đều gọi là ngoại đạo.

Sách Tư Trì Ký nói: *"Gọi là ngoại đạo vì chẳng nhận lấy sự giáo hóa của Phật, riêng hành tà pháp"*.

Bản sớ giải kinh Tịnh Danh của ngài Thiên Thai ghi: *"Hiểu sai lầm ra ngoài giáo pháp thì gọi là ngoại đạo"*.

Sách Viên Giác Kinh Tập Chú còn nói: *"Tâm hạnh không đúng với Lý nên gọi là ngoại đạo"*.

Sách Câu Xá Huyền Nghĩa lại bảo: *"Học sai trái với Chân Lý, rong ruổi theo vọng tình của mình, chẳng biết xoay về giác ngộ bề trong thì gọi là ngoại đạo"*.

Kinh Đại Trang Nghiêm Pháp Môn cũng nói: *"Văn Thù Sư Lợi vấn Kim Sắc Nữ, thùy thị ngoại đạo. Nữ ngôn: - Ư tha tà thuyết, tùy thuận nhẫn thọ, thị danh ngoại đạo"* (Văn Thù Sư Lợi hỏi Kim Sắc Nữ: 'Ai là ngoại đạo?' Cô ta bảo: - Tùy thuận, nhẫn thọ tà thuyết của kẻ khác thì gọi là ngoại đạo).

Các kinh nói chẳng đồng nhất về số lượng các ngoại đạo. Kinh Đại Nhật liệt kê ba mươi thứ, kinh Niết Bàn lại bảo có chín mươi lăm thứ. Kinh Hoa Nghiêm và Đại Trí Độ Luận cùng bảo có chín mươi sáu thứ. Đấy là vì kinh và luận trên dùng quan điểm Đại Thừa bài xích Tiểu Thừa, tức là: Trong chín mươi sáu thứ được có kể cả Thanh Văn đạo. Bách Luận ghi: *"Thuận theo đạo Thanh Văn thì đều là tà"*. Thanh Văn tuy thuộc trong chánh giáo của Như Lai, nhưng là quyền pháp nên cũng bị tính gộp vào chín mươi lăm thứ ngoại đạo thành ra có đến chín mươi sáu thứ. Dùng kim cang xử để sánh ví trí huệ Bồ Tát kiên cố, hết thảy ma tà, ngoại đạo chẳng thể lay động nổi.

Chánh kinh:

其心正直，善巧決定；論法無厭，求法不倦；戒若琉璃，內外明潔；其所言說，令眾悅服。擊法鼓，建法幢，曜慧日，破痴闇。淳淨溫和，寂定明察。為大導師，調伏自他。引導羣生，捨諸愛著。永離三垢，遊戲神通。

Kỳ tâm chánh trực, thiện xảo quyết định. Luận pháp vô yếm, cầu pháp bất quyện. Giới nhược lưu ly, nội ngoại minh khiết. Kỳ sở ngôn thuyết, linh chúng duyệt phục. Kích pháp cổ, kiến pháp tràng, diệu huệ nhật, phá si ám. Thuần tịnh ôn hòa, tịch định minh sát; vi đại đạo sư, điều phục tự tha, dẫn đạo quần sanh, xả chư ái trước. Vĩnh ly tam cấu, du hý thần thông.

Tâm họ chánh trực, thiện xảo quyết định, luận pháp chẳng chán, cầu pháp chẳng nhọc. Giới tợ lưu ly, trong ngoài sáng sạch. Lời lẽ nói ra khiến mọi người vui vẻ, tin phục. Đánh trống pháp, dựng pháp tràng, chói rực mặt trời trí huệ, phá si ám. Thuần tịnh ôn hòa, tịch định, minh sát; làm đại đạo sư, điều phục cả mình lẫn người, dẫn dắt quần sanh bỏ các ái trước. Vĩnh viễn lìa khỏi ba cấu, du hý thần thông.

Giải:

Phần trên, kinh đã dẫn các thí dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa. Phần này, kinh giảng rõ công đức chân thật của các vị Bồ Tát cõi ấy. Đó là đức tự giác, giác tha, hoằng pháp lợi sanh.

"Chánh trực": Chánh (正) là chẳng tà, Trực (直) là chẳng cong vạy. Kinh Tịnh Danh dạy: *"Trực tâm thị đạo tràng"* (Trực tâm là đạo tràng). Sách Vãng Sanh Luận Chú ghi: *"Chánh trực là ngay thẳng. Do chánh trực nên sanh tâm thương xót hết thảy chúng sanh"*. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa cũng có câu: "*Ư chư Bồ Tát trung, chánh trực xả phương tiện, đản thuyết vô thượng đạo"* (Ở giữa các vị Bồ Tát, chánh trực xả phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng). Sách Pháp Hoa Văn

Cú giảng câu trên như sau: *"Ngũ thừa còn cong quẹo nên chưa phải là Trực. Thông giáo, Biệt giáo còn thiên lệch nên chẳng phải là Chánh. Nay bỏ cả sự lệch lạc lẫn cong quẹo ấy, chỉ nói một đạo Nhất Thừa chánh trực"*.

Có nhiều cách hiểu *"ngũ thừa"*, nhưng chữ *"ngũ thừa"* được dùng trong sách Văn Cú có nghĩa là: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa.

Thông giáo, Biệt giáo là thiên lệch, cả năm thừa Nhân, Thiên v.v… đều cong vẹo; cho nên nhất đạo chánh trực chính là Nhất Thừa của Viên giáo.

Vì vậy, câu *"kỳ tâm chánh trực"* (tâm họ chánh trực) hàm ý tâm các Bồ Tát đã xa lìa các giáo pháp lệch lạc, cong vạy, chỉ thuần là Nhất Thừa viên pháp, như cỗ xe to lớn, ngay ngắn, được trâu trắng kéo chạy vùn vụt như gió.

Phật Địa Luận giảng chữ *"thiện xảo"* như sau: *"Xứng thuận cơ nghi nên gọi là thiện xảo"*. Sách [Pháp Hoa] Văn Cú cũng bảo: *"Hiển lộ thiện quyền phương tiện, tỏ rõ phương tiện tinh vi"*. Câu trên nói đến đức giác tha, khéo quán căn cơ để dạy pháp thích hợp, hành quyền phương tiện. Câu dưới nói về tự giác: Khéo nhập quán hạnh đến mức tinh vi. Tự giác như vậy nên mới có thể dùng phương tiện giác ngộ người khác, tùy cơ ứng duyên, nên kinh khen là *"thiện xảo"*.

Kinh Hoa Nghiêm có nói đến mười trí thiện xảo: Trí thiện xảo hiểu rõ Phật pháp rất sâu, trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp rộng lớn, trí thiện xảo tuyên nói các thứ Phật pháp, trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng, trí thiện xảo hiểu rõ Phật pháp sai biệt, trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp không sai biệt, trí thiện xảo trang nghiêm Phật pháp, trí thiện xảo một phương tiện nhập Phật pháp, trí thiện xảo vô lượng phương tiện nhập Phật pháp, trí thiện xảo vô biên Phật pháp chẳng sai biệt.

Ta thấy rằng mười trí thiện xảo đều vốn do đã thâm nhập quán hạnh một cách tinh vi, thấu triệt tột cùng nguồn tâm, từ Căn Bản Trí hiện thành Sai Biệt Trí nên có thể hiểu thấu các trí thiện xảo: xuất sanh, ngôn thuyết, chứng nhập v.v…

"Quyết định" có nghĩa là việc đã nhất định, không thay đổi nữa. Sách Thắng Man Bảo Quật nói: *"Quyết định là tín"*. Như vậy thì *"thiện xảo"* là tùy cơ ứng duyên, *"quyết định"* là chân thật bất biến. *"Thiện xảo quyết định"* nghĩa là tùy duyên thiện xảo nhưng thảy đều chân thật.

"Luận pháp vô yếm, cầu pháp bất quyện" (Luận pháp chẳng chán, cầu pháp chẳng nhọc): Câu trên nói về giác tha, câu dưới nói đến tự giác.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Chuyên thích cầu pháp, tâm không chán đủ là phương tiện tự lợi… Thường muốn rộng nói, chí không mệt mỏi chính là lợi tha"*.

Sách Hội Sớ lại bảo: *"Bồ Tát cầu pháp là để lợi người, đắc được pháp nào ắt giảng cho người khác. Vì hết thảy chúng sanh [thuyết pháp] trải vô lượng kiếp chẳng hề chán mỏi"*.

"Giới nhược lưu ly" (Giới tợ lưu ly): Giới là giới luật, tức là môn đầu tiên trong ba vô lậu học: Giới, Định, Huệ. Phụng trì giới luật trong sạch, thanh khiết để tự trang nghiêm. Trì giới khiết tịnh khác nào ngọc lưu ly. Kinh Phạm Võng nói: *"Giới như minh nhật nguyệt, diệc như anh lạc châu"* (Giới như nhật, nguyệt sáng, cũng như hạt châu trong chuỗi ngọc). Vì vậy, kinh mới nói: *"Giới nhược lưu ly"*.

"Nội ngoại minh khiết" (Trong ngoài sáng sạch): "Nội" là tâm ý, ý nghiệp thanh tịnh; khởi tâm, động niệm thảy đều lìa khỏi cấu nhiễm. "Ngoại" là oai nghi đầy đủ, đó là đức thể hiện ra bên ngoài. Trong, ngoài đều thanh khiết nên nói ra điều gì cũng khiến cho người nghe lòng vui thích, kính phục thật sự. Do đó, kinh nói: *"Kỳ sở ngôn thuyết, linh chúng duyệt phục"* (Lời lẽ nói ra khiến mọi người vui vẻ, tin phục).

Sách Hội Sớ giảng câu *"kích pháp cổ, kiến pháp tràng, diệu huệ nhật, phá si ám"* (đánh trống pháp, dựng pháp tràng, chói rực mặt trời trí huệ) như sau: *"Pháp âm vang dội khác nào tiếng trống. Oai đức dẹp tà khác nào thắng tràng*[91]*. Huệ nhật chiếu mê khác nào mặt trời sáng*

91 Tràng (幢) là một loại cờ hiệu, có hình ống dài, chung quanh có kết tua, thường được treo lên cao để báo hiệu, loại dẹp gọi là phan (幡). Ở Ấn Độ thời cổ, khi đánh trận chiến thắng vua chúa hay cho dựng tràng màu sắc rực rỡ, trên treo các thứ bảo vật gọi là "thắng tràng".

ngời". Ý nói: *"Pháp cổ"* (Trống pháp) là ví pháp âm của Bồ Tát vang xa cảnh tỉnh mọi người.

Dùng *"pháp tràng"* để ví oai đức của Bồ Tát dẹp tan tà ác như Gia Tường Sớ viết: *"Kiến lập là dáng vẻ chiến thắng ví như thuyết pháp hàng ma đắc thắng vậy"*. Đem *"huệ nhật"* (mặt trời trí huệ) ví cho trí huệ Bồ Tát chiếu phá si ám, lay tỉnh quần mê.

Tịnh Ảnh Sớ lại dùng ba huệ Văn, Tu, Tư để giảng ba ví dụ này. Sớ viết: *"Kích pháp cổ là Văn Huệ pháp. Do tiếng trống vang xa nên nói là 'kích pháp cổ' (đánh trống pháp). 'Kiến pháp tràng' (dựng pháp tràng) là Tư Huệ pháp. Thành lập nghĩa là 'kiến'* (建: tạo dựng)*, nghĩa lý được tỏ bày ra được gọi là Tràng* (幢)*"* (Ý nói: Dựng bày pháp nghĩa, rồi chỉ bày rõ ràng cho chúng sanh, thì gọi là 'kiến pháp tràng'). *"Diệu huệ nhật' (chiếu rực mặt trời trí huệ) là trừ si ám. Đó chính là Tu Huệ pháp khai hóa chúng sanh"*.

Si ám chính là Vô Minh Ám Hoặc (phiền não). Kinh Hoa Nghiêm, quyển hai nói: *"Như Lai trí huệ vô biên duyên, nhất thiết thế gian mạc năng trắc, vĩnh diệt chúng sanh si ám tâm'* (Trí huệ của Như Lai là vô biên duyên, hết thảy thế gian chẳng thể thấu đạt nổi. [Trí huệ ấy] diệt trừ vĩnh viễn tâm si ám của chúng sanh). Đó chính là ý nghĩa của câu *"phá si ám"* trong kinh này vậy.

"Thuần tịnh ôn hòa": "Thuần" (淳) là thuần nhất, tốt đẹp. "Tịnh" (淨) là thanh khiết. *"Thuần tịnh"* là nội tâm trong lặng, lìa cấu. Ôn (温) là tốt đẹp, an hòa. Hòa (和) là bình hòa. Như vậy, chữ *"ôn hòa"* diễn tả dáng vẻ, phong cách ôn nhu, hòa dịu, đẹp đẽ.

"Tịch định minh sát": Tịch định chính là Thật Tế lý thể, minh sát (明 察) là công dụng chiếu soi của trí huệ. Sách Tông Kính Lục viết: *"Lấy nhất tâm làm tông, chiếu vạn pháp như tấm gương"*. Tịch định có tánh chất như tấm gương, có công năng chiếu soi như gương rành rành phân minh, chẳng bỏ sót mảy may nên bảo là *"minh sát"*. *"Tịch định minh sát"* chính là tịch mà thường chiếu vậy.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ *"đạo sư"* trong câu *"vi đại đạo sư"* (làm đại đạo sư) như sau: *"Dùng trí huệ để khai hóa người khác thì gọi là*

đại đạo sư". Sách Hội Sớ bảo: *"Vì kẻ lạc đường mà chỉ ra con đường đúng nên gọi là đạo sư"*. Làm được như bậc đại sĩ Phổ Hiền, mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc, thật là pháp tối cực viên đốn phổ lợi chúng sanh trong cửu giới nên được gọi là đại đạo sư.

"Điều phục tự tha" (Điều phục cả mình lẫn người): Điều (調) là điều hòa, điều thuận, chế ngự cái tâm mình; Phục (伏) là hàng phục, chế phục, hàng phục những tâm sai trái. Kinh Kim Cang chép: *"Đương vân hà trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?"* (Nên trụ như thế nào, nên hàng phục cái tâm như thế nào?) Ý của lời hỏi ấy là hỏi về cách điều phục.

Nếu giảng rộng ra thì khai hiển bổn tâm chính là *"điều"*; hàng phục tâm sai trái chính là *"phục"*. Hễ làm bậc đại đạo sư thì ắt phải điều phục được tâm mình lẫn tâm người khác, tự thân nhập đạo thì cũng khiến cho khắp các chúng sanh nhập đạo; tự tâm đại giác thì cũng khiến cho khắp các chúng sanh nhập giác đạo.

Vì thế, tiếp đó, kinh chép: *"Dẫn đạo quần sanh, xả chư ái trước"* (Dẫn dắt quần sanh, xả các ái trước). "*Trước"* (著) là chấp trước, nhiễm trước. *"Ái"* (愛) là tham ái, hỷ ái, ân ái. Cổ đức bảo: *"Ái chẳng nặng, chẳng đọa Sa Bà"*. Chúng sanh nhiễm chấp khó xả, nhưng diệu đức của Bồ Tát có thể khiến họ vĩnh viễn lìa được nhiễm chấp nên kinh bảo: *"Vĩnh ly tam cấu"* (Vĩnh viễn lìa khỏi ba cấu - ba cấu là tham, sân, si).

Bồ Tát lại có thể khiến cho chúng sanh du hý trong thần thông. *"Du"* (遊) là thông suốt như nước chảy, *"hý"* (戲) là an vui, nhàn hạ. Như vậy, *"du hý"* nghĩa là tùy ý sử dụng thần thông một cách tự tại vô ngại nên mới nói là *"du hý thần thông"*.

Ý của toàn bộ đoạn kinh này là:

- Bồ Tát nhất tâm chánh trực, an trụ trong pháp Nhất Thừa, lại có đầy đủ phương tiện thiện xảo, siêng gắng cầu pháp, lại còn giảng rộng cho khắp mọi người không biết chán nhàm. Bồ Tát giới đức thanh tịnh nên nói năng gì cũng khiến cho người nghe vui lòng, tin phục. Đấy chính là đánh trống pháp, giương cao tràng pháp, phóng ánh sáng trí huệ lớn lao, phổ biến rộng rãi diệu pháp, phá trừ vô minh si ám của chúng sanh.

- Bồ Tát nội tâm thuần tịnh; dáng vẻ, phong cách ôn hòa, không chỉ nội tâm thanh tịnh mà còn thể hiện ra ngoài, trong ngoài như một. Bồ Tát *"tịch định minh sát"*, Định lẫn Huệ đều quân bình, tịch chiếu đồng thời. Vì thế, các Ngài làm đại đạo sư cho chúng sanh, tự giác, giác tha, khiến khắp chúng sanh thảy đều trừ ác sanh thiện, thuận theo Phật pháp, hàng phục tâm sai quấy, xả các chấp trước ái kiến, vĩnh viễn dứt ba độc, khai hiển bản tánh, an trụ thần thông tự tại vô ngại.

Chánh kinh:

因緣願力，出生善根。摧伏一切魔軍，尊重奉事諸佛。為世明燈，最勝福田，殊勝吉祥，堪受供養。赫奕歡喜，雄猛無畏。身色相好，功德辯才，具足莊嚴，無與等者。

Nhân duyên nguyện lực, xuất sanh thiện căn, tồi phục nhất thiết ma quân, tôn trọng phụng sự chư Phật. Vi thế minh đăng, tối thắng phước điền, thù thắng cát tường, kham thọ cúng dường. Hách dịch hoan hỷ, hùng mãnh vô úy . Thân sắc tướng hảo, công đức biện tài, cụ túc trang nghiêm, vô dữ đẳng giả.

Nhân duyên nguyện lực xuất sanh thiện căn, dẹp tan hết thảy ma quân, tôn trọng, thừa sự chư Phật. Làm đèn sáng soi thế gian, [làm] phước điền tối thắng, cát tường thù thắng, đáng được cúng dường. Rạng rỡ, hoan hỷ, hùng mãnh, vô úy. Thân sắc, tướng hảo, công đức biện tài đầy đủ không ai bằng nổi.

Giải:

Đoạn kinh này giảng rộng về công đức chân thật của Bồ Tát.

Chữ *"nhân duyên"* được bản Ngụy dịch ghi là *"nhân lực, duyên lực"*.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: *"Nhân lực, duyên lực là môn thứ nhất để dựa vào đó mà khởi tu. Hết thảy hạnh lành đã tu trong quá khứ sanh ra điều lành trong hiện tại thì gọi là 'nhân lực'. Gần thiện tri thức, lắng nghe chánh pháp là duyên lực"*.

Ngài Vọng Tây bảo: *"Căn lành từ những đời trước gọi là nhân lực. Thân cận thiện tri thức là duyên lực. Do nhân duyên hòa hợp nên có thể khởi hạnh"*.

Hai thuyết trên tương đồng, nhưng sách Hội Sớ lại giảng hơi khác. Sách viết: "*Nhân lực là Bồ Đề tâm, đây chính là cái nhân gốc của Phật đạo, xuyên suốt thập phương tam thế khiến cho chúng ma kinh hãi*

lớn lao. Duyên lực là rộng cầu tri thức, những điều lành của đại chúng. Duyên này có đại oai lực chuyển phàm nhập thánh".

Xét về văn tự, thuyết này khác với hai thuyết trên, nhưng thật chẳng mâu thuẫn nhau! Ngài Tịnh Ảnh lấy điều lành từ quá khứ làm cái nhân cho hiện tại; sách Hội Sớ coi cái tâm Bồ Đề hiện tại là cái nhân để thành Phật. Thật ra, nếu chẳng có hạnh lành trong nhiều kiếp quá khứ thì chẳng thể phát khởi nổi cái tâm Bồ Đề trong hiện tại. Nếu chẳng thể phát khởi nổi tâm Bồ Đề thì không có cái nhân thành Phật!

Như vậy, hai thuyết trên chỉ bổ sung lẫn nhau; nhưng trong hai thuyết trên, thuyết của sách Hội Sớ gần với ý chỉ kinh này hơn vì phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm chính là tông chỉ của kinh này.

Tịnh Ảnh Sớ giảng *"nguyện lực"* như sau: *"Nguyện để khởi hạnh thì gọi là nguyện lực"*. Ngài Vọng Tây bảo: *"Cầu Bồ Đề Tâm là nguyện lực"*. Sách Hội Sớ lại bảo: *"Nguyện lực là Tứ Hoằng Thệ Nguyện để nghiêm tịnh cõi nước Phật, thành tựu chúng sanh"*.

Tổng hợp cả ba thuyết trên thì dùng Tứ Hoằng Thệ Nguyện để trang nghiêm cõi nước, thành tựu chúng sanh, mong cầu tâm Bồ Đề mình sẵn có, tất cả đều là từ nguyện khởi hạnh nên gọi là nguyện lực. Có nguyện mà không hạnh thì chỉ là nguyện suông nên chẳng có công lực.

Nhân duyên hòa hợp như vậy, lại đầy đủ nguyện lực nên tự nhiên *"xuất sanh thiện căn"*. Ngài La Thập giảng chữ *"thiện căn"* như sau: *"Tâm lành kiên cố sâu chẳng thể nhổ trốc được nên gọi là Căn"*. Tỳ Bà Sa Luận cũng bảo: *"Thiện căn là chẳng tham, chẳng sân, chẳng si. Hết thảy thiện pháp đều từ ba điều ấy mà sanh"*. Vì vậy, điều lành sanh ra diệu quả, lại còn sanh ra các điều thiện khác nên gọi là *"thiện căn"*.

Sách Di Đà Yếu Giải nói: *"Bồ Đề chánh đạo gọi là thiện căn, tức là cái nhân gần"*. Bồ Đề chánh đạo chính là phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm. Đấy chính là cái nhân gần để thành tựu Bồ Đề.

Nhân (因) có nghĩa là hạt giống, ý nói: Phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm là hạt giống để thành tựu quả Bồ Đề nên gọi là *"thiện căn"*. Kinh Đại Bi cũng dạy: *"Nhất xưng Phật danh, dĩ thị thiện căn,*

nhập Niết Bàn giới, bất khả tư nghị" (Một phen xưng danh hiệu Phật, dùng thiện căn ấy để nhập Niết Bàn giới chẳng thể cùng tận). Ta thấy rõ thiện căn chính là cái nhân gần. Từ nhân được quả, quả có đầy đủ chủng tử nên lại trở thành cái nhân thù thắng. Cứ xoay vần như thế nên thiện căn vô tận. Do đó, Bồ Tát có đầy đủ những diệu đức như sẽ được nói sau đây:

- *"Tồi phục nhất thiết ma quân"* (Dẹp tan hết thảy ma quân): *"Tồi phục"* là phá trừ và hàng phục. Xin xem lại lời giải thích về chữ *"Ma"* ở phần trước. Trí Độ Luận lại bảo: *"Đoạt huệ mạng, phá hoại gốc lành đạo pháp công đức nên gọi là Ma"*. Loại quỷ thần này có đại thần lực, có khả năng gây chướng nạn cho người tu pháp xuất thế. Quân lính của ma được gọi chung là ma quân.

- *"Tôn trọng, phụng sự chư Phật"*: Trong phẩm bốn mươi mốt của kinh này có nói kẻ vãng sanh về biên địa *"ư liên hoa trung, bất đắc xuất hiện"* (ở trong hoa sen chẳng được xuất hiện), *"ư ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam Bảo, bất đắc cúng dường phụng sự chư Phật"* (trong năm trăm năm, chẳng thấy Tam Bảo, chẳng được cúng dường, phụng sự chư Phật). Vì vậy, chẳng thể do chút thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được thấy Phật và phụng sự chư Phật. Nay các vị Bồ Tát được phụng sự chư Phật chính là do có nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên.

"Vi thế minh đăng" (Làm đèn sáng soi thế gian): Trí huệ của Bồ Tát được ví như đèn sáng, chiếu tan sự tăm tối của chúng sanh, khiến cho chúng sanh khai giải chánh đạo. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Tự đủ trí huệ, lại làm cho chúng sanh giải ngộ, nên gọi là 'thế gian minh"*. Do tự đủ trí huệ nên như đèn sáng. Ánh đèn tỏa sáng hiện rõ các sắc ví như trí huệ khiến cho chúng sanh khai phát tín giải. Do vậy, kinh bảo: *"Vi thế minh đăng"* (Làm đèn sáng soi thế gian).

Sách Hội Sớ lại giảng: *"Soi tỏ thế gian mê ám nên bảo là đèn soi sáng thế gian"*. Ý nói: Bồ Tát chiếu tan sự si ám và hôn mê của thế gian nên giống như đèn sáng vậy.

"Phước điền": Điền (田) là mảnh ruộng, hàm nghĩa sanh trưởng. Tạo phước nơi bậc đức hạnh đầy đủ thì sẽ được phước báo. Gieo phước

thì được quả phước, do đó, gọi là gieo trồng phước điền. Bậc đáng nên cúng dường được gọi là "phước điền". Sách Thám Huyền Ký nói: *"Sanh phước cho ta nên gọi là phước điền"*. Theo kinh Ưu Bà Tắc Giới, có ba thứ phước điền:

1. Báo ân phước điền tức là cha mẹ, sư trưởng.

2. Công đức phước điền là Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo.

3. Bần cùng phước điền là những hạng người bần cùng, khốn khổ.

Cúng dường ba hạng trên đều có thể sanh phước nên gọi là phước điền.

Chữ *"tối thắng phước điền"* (phước điền tối thắng) trong kinh này hàm ý: Trong các thứ phước điền, các Bồ Tát là thù thắng nhất. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Có thể phát sanh điều lành cho chúng sanh nên gọi là phước điền tối thắng"*. Do có thể khiến cho chúng sanh xuất sanh thiện căn nên gọi là phước điền tối thắng, vì từ thiện căn lại sanh ra vô lượng các quả phước và nhân lành.

Hai câu *"vi thế minh đăng, tối thắng phước điền"* (làm đèn sáng soi thế gian, làm phước điền tối thắng) nên đọc liền một mạch với hai câu *"thù thắng cát tường, kham thọ cúng dường"* (cát tường thù thắng, đáng được cúng dường) ở phần sau thì dễ thấy trọn ý nghĩa.

"Cát tường thù thắng" chính là ý nghĩa sâu xa trong thánh hiệu của Văn Thù đại sĩ. Văn Thù tức là Văn Thù Sư Lợi. Chữ Văn Thù (Manju) có thể dịch là Thắng, Diệu, Đệ Nhất; chữ Sư Lợi (Shri) có thể dịch là Đức, Cát Tường v.v… Kinh Đại Nhật gọi ngài Văn Thù là Diệu Cát Tường.

Văn Thù biểu trưng Căn Bản Trí. Ngài là thầy của bảy đức Phật nên Văn Thù tốt lành nhất. Nay các hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc có đầy đủ trí đức của Văn Thù đại sĩ, thấy tự tánh rõ ràng nên họ là phước điền tối thắng, nhận lãnh nổi sự cúng dường của hết thảy trời người. Trong từ ngữ "hách dịch", hách (赫) là sáng, dịch (奕) đông nhiều. Đối với chữ *"hùng mãnh"*, phẩm Thọ Ký kinh Pháp Hoa cũng có câu: *"Đại hùng mãnh Thế Tôn"*. Thế Tôn đoạn sạch hết thảy phiền não, đại hùng chẳng

khiếp nhược, dũng mãnh, tinh tấn nên được gọi là *"hùng mãnh"*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Trong thế gian, Phật là hùng mãnh nhất"*.

"Vô úy" là đức tánh ở giữa đại chúng thuyết pháp không hề hãi sợ, kinh khiếp. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại bảo: *"Tâm giáo hóa chẳng khiếp nên gọi là vô úy"*. Đối với việc hóa độ chúng sanh chẳng hề có tâm khiếp hèn nên bảo là vô úy.

"Tướng hảo" là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi tùy hình hảo.

Như vậy, chữ *"hách dịch"* diễn tả oai quang của Bồ Tát chói ngời, chữ *"hoan hỷ"* diễn tả nội tâm tự tại, hình dung vui vẻ, an hòa. Chữ *"hùng mãnh vô úy"* diễn tả thật đức của Bồ Tát: dũng mãnh, tinh tấn, thuyết pháp vô úy; đồng thời mô tả phong thái, oai thần khôn sánh: đại hùng chẳng khiếp nhược. Chữ *"tướng hảo"* chuyên chỉ thân sắc.

Tiếp đó, kinh nói: *"Công đức biện tài"* ngụ ý: Bồ Tát có đầy đủ các công đức khác và có đủ các thứ biện tài vô ngại. Chữ *"cụ túc trang nghiêm"* (đầy đủ trang nghiêm) chính là câu tổng tán nhằm kết lại những lời khen ngợi ở phần trên: Như Lai dùng phước đức, trí huệ trang nghiêm thân mình. Các hàng Bồ Tát này có đầy đủ phước trí trang nghiêm, vượt xa hết thảy thế gian. Đoạn kinh này cực lực tán dương công đức chân thật của Bồ Tát, thật là hy hữu.

Chánh kinh:

常為諸佛所共稱讚。究竟菩薩諸波羅密，而常安住不生不滅諸三摩地。行徧道場，遠二乘境。阿難，我今略說彼極樂界，所生菩薩，真實功德，悉皆如是。若廣說者，百千萬劫不能窮盡。

Thường vị chư Phật sở cộng xưng tán, cứu cánh Bồ Tát chư Ba La Mật, nhi thường an trụ bất sanh bất diệt chư tam-ma-địa, hạnh biến đạo tràng, viễn nhị thừa cảnh. A Nan! Ngã kim lược thuyết bỉ Cực Lạc giới sở sanh Bồ Tát chân thật công đức, tất giai như thị. Nhược quảng thuyết giả, bách thiên vạn kiếp bất năng cùng tận.

Thường được chư Phật cùng khen ngợi, rốt ráo các Bồ Tát Ba La Mật, nhưng thường an trụ trong các tam-ma-địa bất sanh bất diệt. Hạnh khắp đạo tràng, xa lìa cảnh Nhị Thừa. A Nan! Ta nay nói đại lược: Công đức chân thật của các Bồ Tát sanh trong thế giới Cực Lạc kia thảy đều như vậy. Nếu nói rộng ra thì trăm ngàn vạn kiếp chẳng thể hết được nổi.

Giải:

Đây là ý chính thứ ba: Chư Phật cùng khen ngợi để chứng minh, chư Phật đồng thanh ca ngợi tỏ rõ đại sĩ đức hạnh rất sâu.

Chữ *"bất sanh bất diệt"* trong câu *"cứu cánh Bồ Tát chư Ba La Mật, nhi thường an trụ bất sanh bất diệt chư tam-ma-địa"* (rốt ráo các Bồ Tát Ba La Mật nhưng thường an trụ trong các tam-ma-địa bất sanh bất diệt) nên hiểu như kinh Đại Niết Bàn đã dạy: *"Niết ngôn bất sanh, Bàn ngôn bất diệt. Bất sanh bất diệt, danh Đại Niết Bàn"* (Niết là bất sanh, Bàn là bất diệt. Bất sanh bất diệt thì gọi là Đại Niết Bàn). Kinh Duy Ma cũng dạy: *"Pháp bổn bất sanh, kim tắc vô diệt"* (Pháp vốn chẳng sanh, nên nay chẳng diệt).

Tiểu Thừa dựa vào lý Hữu Dư Niết Bàn để quán bất sanh bất diệt nên nghiêng về Thiên Không. Đại Thừa từ Không nhập Giả nên ngay từ

sự tướng hữu vi mà hiển thị lẽ bất sanh bất diệt; ngay nơi tướng chính là đạo, ngay nơi sự chính là chân. Vì vậy nên có thể suốt ngày độ sanh mà suốt ngày chẳng độ, suốt ngày tiếp xúc vạn duyên mà nhất tâm không tịch, lại có thể thực hành rốt ráo cả sáu độ: bố thí, nhẫn nhục… mà vẫn an trụ trong các tam-muội bất sanh bất diệt, chẳng đánh mất định ý.

"Hạnh biến đạo tràng" (hạnh khắp đạo tràng) là đối với những chánh hạnh đạo tràng không chút khuyết thiếu.

"Viễn Nhị Thừa cảnh" (xa lìa cảnh Nhị Thừa) là chỉ nương theo một pháp Nhất Thừa, rốt ráo đạt tới bờ kia. Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận cũng bảo: *"Nếu đắm trong [cảnh giới của] địa vị Thanh Văn và địa vị Bích Chi Phật thì gọi là Bồ Tát chết, là mất hết thảy lợi. Dù đọa vào địa ngục cũng chẳng sợ hãi đến thế. Nếu sa vào địa vị Nhị Thừa thì là điều sợ hãi lớn"*. Vì vậy, Bồ Tát *"viễn Nhị Thừa cảnh"*.

Từ chữ *"A Nan"* trở đi là lời đức Thế Tôn tổng kết: Công đức chân thật của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc chẳng thể nói trọn hết nổi.

32. Thọ lạc vô cực

(壽 樂 無 極: *Thọ mạng và niềm vui vô cực*)

Phẩm này nói đến tuổi thọ và sự vui sướng nơi cõi Cực Lạc đều vô cực. Trước hết, kinh nói đến chúng hội thù thắng nơi cõi ấy, khuyến dụ chúng sanh nên thân cận. Tiếp đó, kinh miêu tả những điều vi diệu trong cõi Cực Lạc để khuyến dụ vãng sanh.

Chánh kinh:

佛告彌勒菩薩、諸天人等：無量壽國，聲聞菩薩，功德智慧，不可稱說。又其國土微妙安樂，清淨若此。何不力為善，念道之自然。

Phật cáo Di Lặc Bồ Tát, chư thiên nhân đẳng:

- Vô Lượng Thọ quốc, Thanh Văn, Bồ Tát, công đức trí huệ, bất khả xưng thuyết. Hựu kỳ quốc độ vi diệu an lạc, thanh tịnh nhược thử. Hà bất lực vi thiện, niệm đạo chi tự nhiên.

Phật bảo Di Lặc Bồ Tát [và] các hàng trời người rằng:

- [Trong] nước Vô Lượng Thọ Phật, công đức trí huệ của Thanh Văn, Bồ Tát chẳng thể nói kể. Cõi nước ấy lại vi diệu, an lạc, thanh tịnh như thế. Sao không ra sức làm lành, niệm đạo tự nhiên?

Giải:

Đoạn kinh này nêu lên cả thánh chúng lẫn cõi nước để khuyến dụ chúng sanh.

Câu *"Phật cáo Di Lặc"* (Phật bảo Di Lặc) ngụ ý: Từ phẩm này trở đi, ngài Di Lặc là đương cơ chính, A Nan chỉ đóng vai phụ. Trong phẩm bốn mươi tám, Phật bảo ngài Di Lặc: *"Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán, phó chúc nhữ đẳng, tác đại thủ hộ"* (Ta nay đúng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu rộng lớn như thế này, [là pháp] được hết thảy chư Phật khen ngợi, phó chúc các ông thực hiện sự thủ hộ lớn lao). Như vậy

Di Lặc Bồ Tát trong tương lai giáng sanh ắt sẽ tuân lời phó chúc của Phật mà diễn thuyết kinh này.

Sách Hội Sớ giảng câu *"vi diệu, an lạc, thanh tịnh"* như sau: *"Trang nghiêm siêu tuyệt nên bảo là 'vi diệu'. Chẳng có khổ não nên bảo 'an lạc'. Tướng vô lậu, tướng vô tướng nên bảo là thanh tịnh"*. Ý nói: Hết thảy sự tướng cõi Cực Lạc đều là diệu tướng vô lậu. Hơn nữa, Thật Tướng chẳng phải là vô tướng, cũng chẳng phải là bất tướng nên mọi thứ hiện ra đều là Thật Tướng. Do mọi tướng hiện hữu trong cõi Cực Lạc đều là tướng vô lậu, tướng Thật Tướng nên Phật bảo là *"thanh tịnh"*.

Hai câu cuối của đoạn chánh kinh trên được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: *"Sao chẳng tận hết sức làm lành để cầu sanh nên bảo là 'lực vi thiện' (gắng sức làm lành). Niệm đạo thì tự nhiên vãng sanh nên bảo là tự nhiên"*.

Sách Hội Sớ giảng: *"Hai chữ 'hà bất' (sao chẳng) là lời khích lệ, dẫn đến hai nghĩa: Có hai điều lành! Thứ nhất là xưng danh niệm Phật, đây chính là điều lành căn bản. Thứ hai là rộng hành các điều thiện, hồi hướng vãng sanh.*

Niệm gồm hai nghĩa: Niệm là năng niệm, đạo là điều được niệm (sở niệm).

Đạo cũng có hai thứ:

- Thứ nhất là Di Đà bổn nguyện, đây là tha lực đại đạo; chẳng cậy vào tự lực để tu thiện, hễ vượt thoát liền chứng nhập ngay nên gọi là tự nhiên.

- Thứ hai là đạo được chứng bởi tam thừa vô vi tự nhiên, tánh chẳng tạo tác nên cũng gọi là tự nhiên.

Tuy có hai nghĩa, nhưng chủ yếu là nghĩa thứ nhất".

Tịnh Ảnh Sớ dùng ý *"làm lành cầu được vãng sanh"* để giảng chữ *"lực vi thiện"* (gắng sức làm lành), coi tự nhiên vãng sanh là ý nghĩa chữ *"niệm tự nhiên"*. Nói như vậy là nói vắn tắt. Ý Ngài Tịnh Ảnh là dùng công đức của việc lành để hồi hướng Tịnh Độ, tận lực cầu vãng sanh thì gọi là *"lực vi thiện"*. Giảng như vậy rất hay.

Tiếp đó, Ngài nói: Tự nhiên vãng sanh chính là *"niệm đạo chi tự nhiên"*. Giảng như vậy quá vắn tắt, cách giải thích của Hội Sớ hay hơn, chỉ thẳng ra: Xưng danh niệm Phật là cội gốc của làm lành và đó là chánh hạnh. *"Rộng làm các điều thiện, hồi hướng cầu được vãng sanh"* cũng là *"làm lành"* nhưng chỉ là trợ hạnh. Nêu lên cả chánh hạnh lẫn trợ hạnh, chánh phụ phân minh chính là ưu điểm của Hội Sớ.

Đến ý *"đạo chi tự nhiên"*, sách Hội Sớ càng giảng hay hơn nữa. Sách nêu ra hai nghĩa: Một là dùng tha lực để vượt thẳng [khỏi tam giới] cho nên là tự nhiên; hai là do vô vi vô tác nên là tự nhiên; nhưng nghĩa thứ nhất là chánh yếu. Thuyết này cực hay, vì điểm mầu nhiệm của Tịnh tông thật đúng như sách Yếu Giải nhận định: *"Từ sự trì đạt được lý trì"* nên chỉ cần thật thà niệm Phật thì tự nhiên đạt được những điều như *"vô tác, vô vi"*…

Cả hai thuyết vừa nêu trên đều là lập luận dựa trên bản Ngụy dịch (câu kinh trước câu *"niệm đạo chi tự nhiên"* chỉ thấy trong bản Ngụy dịch); trong hai bản Ngô dịch và Hán dịch, tiếp ngay sau câu *"niệm đạo tự nhiên"* là cả một đoạn văn dài thuật chi tiết về công đức của Bồ Tát cõi Cực Lạc và cõi nước tự nhiên tối thắng. Hội bản chọn lấy, ghép thành phẩm này.

Do đó, trong hội bản đây, ngay sau chữ *"niệm đạo chi tự nhiên"* ta thấy có đến tám chữ *"tự nhiên"* như *"tự nhiên nghiêm chỉnh", "tự nhiên vô vi", "tự nhiên bảo thủ", "tự nhiên trung tự nhiên tướng", "tự nhiên chi hữu căn bản", "tự nhiên quang sắc tham hồi", "tự nhiên sở khiên tùy";* đủ thấy hai chữ *"tự nhiên"* rất trọng yếu.

Ở đây, *"tự nhiên"* chẳng có nghĩa là tự nhiên không do nhân gì như ngoại đạo thường nói, mà *"tự nhiên"* có nghĩa là pháp vốn như vậy. *"Tự"* (自) là tự tánh, *"nhiên"* (然) được hiểu là *"thanh tịnh bổn nhiên"* (vốn sẵn thanh tịnh như vậy) như trong kinh Lăng Nghiêm nói. Như vậy, chữ *"tự nhiên"* bao hàm ý nghĩa tự tánh bổn nhiên; mà tự tánh bổn nhiên chính là Chân Như, Thật Tướng. Như vậy, *"niệm đạo chi tự nhiên"* chính là trì danh niệm Phật, cũng chính là niệm Thật Tướng như sách Di Đà Yếu Giải đã giảng:

"Thật Tướng vô nhị mà cũng vô bất nhị. Vì thế, toàn thể làm y báo, chánh báo, làm pháp thân, làm báo thân, làm tự, làm tha, cho đến người nói, pháp được nói, kẻ độ, người được độ, người tin, vị Phật được tin, người phát nguyện, điều phát nguyện, người trì danh, danh hiệu được trì, người vãng sanh, cõi được vãng sanh về, người khen ngợi, vị Phật được khen ngợi. Không gì là chẳng được chánh ấn Thật Tướng in vào".

Vì vậy, sách Hội Sớ coi đạo vô vi vô tác là đạo tự nhiên; lại còn xem tha lực pháp môn hễ vượt thoát (vãng sanh) liền chứng nhập ngay là tự nhiên. Giảng như vậy đều nói lên ý chỉ chánh yếu của Trung Đạo. So ra, tuy lời văn có khác với lời giảng của Yếu Giải, nhưng ý chỉ tương đồng. Nương theo tín nguyện trì danh, nương vào tha lực đại đạo liền được vãng sanh Cực Lạc. Trì danh chính là niệm Thật Tướng, là con đường trang nghiêm để hễ vượt thoát liền chứng nhập ngay. Con đường như vậy, pháp tánh của nó vốn sẵn tự nhiên.

Chánh kinh:

出入供養，觀經行道。喜樂久習，才猛智慧。心不中迴，意無懈時。外若遲緩，內獨駛急。容容虛空，適得其中。中表相應，自然嚴整。檢斂端直，身心潔淨。無有愛貪，志願安定。無增缺減，求道和正。不誤傾邪，隨經約令。不敢蹉跌，若於繩墨。咸為道慕，曠無他念。無有憂思。

Xuất nhập cúng dường, quán kinh hành đạo, hỷ nhạo cửu tập, tài mãnh trí huệ. Tâm bất trung hồi, ý vô giải thời. Ngoại nhược trì hoãn, nội độc sử cấp. Dung dung hư không, thích đắc kỳ trung. Trung biểu tương ứng, tự nhiên nghiêm chỉnh. Kiểm liễm đoan trực, thân tâm khiết tịnh. Vô hữu ái tham, chí nguyện an định. Vô tăng khuyết giảm, cầu đạo hòa chánh, bất ngộ khuynh tà, tùy kinh ước lệnh, bất cảm tha trật, nhược ư thằng mặc. Hàm vi đạo mộ, khoáng vô tha niệm, vô hữu ưu tư.

Từ lâu đã vui thích tu tập ra vào cúng dường, xem kinh, hành đạo. Trí huệ, tài năng bén nhạy. Tâm chẳng nửa chừng sanh hối hận, ý không lúc nào biếng nhác. Bề ngoài thong thả, bên trong luôn gấp rút. Tâm thênh thang như hư không, khế hội Trung Đạo. Trong, ngoài tương ưng, tự nhiên nghiêm chỉnh, kiềm chế, thâu liễm, đoan nghiêm, chánh trực. Thân tâm khiết tịnh, chẳng có tham ái. Chí nguyện an định chẳng tăng, chẳng khuyết giảm. Cầu đạo, hòa chánh, chẳng lầm lạc, khuynh tà. Tuân theo những ước thúc, giáo lệnh trong kinh như giữ thừng mực chẳng dám sai sảy. Đều vì mộ đạo, tâm thênh thang, trọn không có niệm khác, chẳng có lo nghĩ.

Giải:

Đoạn kinh này nói về công đức thù thắng của đại chúng trong pháp hội cõi Cực Lạc.

Chữ *"xuất nhập cúng dường"* trích từ hai bản Hán dịch và Ngô dịch. Nguyên văn còn có đoạn: *"Câu tương tùy phi hành, phiên bối xuất nhập, cúng dường vô cực"* (Đều theo nhau bay đi, lần lượt ra vào, cúng dường vô cực). Ý nói: Các vị Bồ Tát, A La Hán từ cõi Cực Lạc bay đến mười phương, hưng khởi đủ các sự cúng dường lớn lao. Đấy là tu phước. *"Quán kinh, hành đạo"* (Xem kinh, hành đạo) là tu Huệ. Thánh chúng cõi ấy đối với hai thứ phước huệ trang nghiêm này đều *"hỷ nhạo"* (vui thích) nên *"cửu tập"* (đã tu tập từ lâu).

Tiếp đó, chữ *"tài mãnh"* nên hiểu như trong phẩm Pháp Tạng Nhân Địa đã ghi: *"Tài cao dũng triết, siêu dị ư thế"*. Tài năng dũng mãnh là do trí huệ. Vì vậy, *"trí huệ, tài mãnh"* (tạm dịch *"trí huệ, tài năng bén nhạy"*) nghĩa là huệ căn bén nhạy, tài năng hơn đời.

"Tâm bất trung hồi": *"Hồi"* (迴) là thoái lui. *"Trung hồi"* là đang giữa đường tu bỗng thoái chuyển. Sở dĩ thoái chuyển là do lòng tin chẳng vững, gặp duyên liền thoái thất. Thánh chúng cõi Cực Lạc trí huệ bén nhạy, đoạn nghi, sanh tín kiên cố chẳng lay động như núi Kim Cang nên *"tâm bất trung hồi"* (tâm chẳng lui sụt giữa chừng), thẳng tiến một lèo.

"Ý vô giải thời" (Ý không lúc nào biếng nhác): "Giải" (懈) là lười nhác. Biếng nhác là vì nguyện chẳng sâu. Nguyện chẳng sâu xa, khẩn thiết thì không có sức hành trì.

"Trì hoãn": Trì (遲) là từ từ, là an nhàn, Hoãn (緩) là thong thả. Vì thế, "trì hoãn" biểu thị sự an nhàn, trầm ổn, chẳng khẩn trương, gấp gáp. *"Sử cấp":* Sử (駛) là nhanh chóng, Cấp (急) là gấp rút, cấp tốc. *"Ngoại nhược trì hoãn, nội độc sử cấp"* (Bề ngoài thong thả, bên trong luôn gấp rút) là nói vẻ ngoài thong dong, nhàn hạ, tựa hồ vô sự, nhưng trong nội tâm luôn tinh tấn chẳng ngơi, niệm niệm tiếp nối, tâm tâm chẳng gián đoạn, chẳng để lỡ một sát-na nào mà chẳng quán chiếu nên kinh mới nói: *"Nội nhược sử cấp"* (Trong luôn gấp rút). *"Dung dung"* (容 容) nghĩa là chan hòa, không lập dị. Như trong bộ Tả Hùng Truyện đời Hậu Hán có câu: *"Dung dung đa hậu phước"* (Lắm phước dầy chan hòa). Câu *"dung dung hư không"* trong kinh này chỉ tâm thánh chúng chan hòa như hư không. Do hư không không có bờ mé nên tự tâm cũng

không có bờ mé. Hư không chẳng có một vật nên tự tâm cũng chẳng có một vật. Do hư không rỗng không nên sum la vạn tượng, mười phương cõi nước đều nương vào hư không mà sanh. Hư không tạo dựng vạn vật nên tự tâm cũng tạo lập vạn vật. Do không có một vật nên chẳng rơi vào hữu biên. Do dung chứa vạn vật nên không bị rơi vào Không biên. Chẳng có một vật mà lại dung chứa muôn vật nên chiếu được cả Không lẫn Hữu. Chứa đựng vạn vật mà không hề có một vật nào cả nên cả Không lẫn Hữu đều mất, thung dung Trung Đạo nên mới bảo là *"thích đắc kỳ trung"* (khế hội Trung Đạo). Thích (適) là vừa khớp, đắc (得) hàm ý khế hội, chữ Trung (中) ở đây chỉ Trung Đạo. Như kinh Kim Cang dạy: *"Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm"* (Hãy nên không trụ vào đâu mà sanh cái tâm mình). Vô trụ chính là sanh tâm, sanh tâm chính là vô trụ, đấy nghĩa là Trung Đạo.

"Trung biểu tương ứng" (trong ngoài tương ứng); *"trung"* (中) là nội tâm, *"biểu"* (表) là những cái được biểu hiện ra ngoài. Tâm Bồ Tát khế hợp Trung Đạo, vừa đạt được trong tâm vừa biểu hiện ra ngoài nên cả trong lẫn ngoài đều như một, tự nhiên tương ứng, chẳng cần phải an bài tạo tác nên *"tự nhiên nghiêm chỉnh"*.

Từ chữ *"tự nhiên nghiêm chỉnh"* cho đến chữ *"vô hữu ưu tư"* (chẳng có lo nghĩ) là cả một đoạn lớn. Những diệu đức của Bồ Tát được nêu trong đoạn này toàn là do *"thích đắc kỳ trung"* (khế hội Trung Đạo) tạo thành.

"Nghiêm chỉnh" (嚴 整) là nghiêm túc, chỉnh tề, chữ này diễn tả oai nghi của thánh chúng.

"Kiểm liễm đoan trực" chính là nội dung của oai nghi *"nghiêm chỉnh"*. *"Kiểm"* (檢) là kềm giữ chẳng để phân tán; *"liễm"* (斂) là thâu liễm, tức thâu gom lại. Như vậy, *"kiểm liễm"* chính là như kinh đã nói *"nhĩ mục khẩu tỵ giai đương tự đoan"* (mắt, tai, miệng, lưỡi thảy đều tự đoan chánh). Gìn giữ cái nghe, kiềm chế cái nhìn để tuyệt các ý ngoại duyên.

Thêm nữa, *"đoan"* (端) là đoan chánh, *"trực"* (直) là chẳng cong quẹo, là chánh trực. Vì thế, chữ *"đoan trực"* ngoài chỉ vẻ oai nghi nơi

thân trang nghiêm, trong chỉ tâm ý chánh trực. Đấy là cả thân lẫn tâm đều đoan nghiêm.

"Thân tâm khiết tịnh, vô hữu ái tham" (Thân tâm khiết tịnh, chẳng tham ái) là vì khế hội Trung Đạo nên Sắc chẳng khác Không, Không nào khác Sắc, soi thấu suốt khách trần, tự nhiên ly ái, chẳng có tham nhiễm, thân tâm tự nhiên khiết tịnh.

"Chí nguyện an định, vô tăng khuyết giảm" (Chí nguyện an định, không tăng lên hay khuyết giảm): Chữ *"an"* (安) gồm có các nghĩa tịch tĩnh, định, ngưng lặng, yên ổn, vui vẻ, tốt lành, không mong cầu. *"Định"* (定) là quyết định, kiên định, chẳng hề lay động, biến đổi. Các thệ nguyện đã phát của thánh chúng cõi kia tự nhiên kiên định, chẳng hề chợt tăng, chợt giảm, chợt bỏ qua, hay chợt bị khuyết thiếu, đúng như kinh nói: *"Túng sử thân chỉ chư khổ trung, như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái"* (Ví dù thân ở trong các khổ, nguyện tâm như vậy mãi mãi chẳng thoái thất). Đấy chính là khuôn phép cho *"chí nguyện an định, vô tăng khuyết giảm"*.

"Cầu đạo hòa chánh, vô ngộ khuynh tà" (Cầu đạo hòa chánh, chẳng lầm lạc, khuynh tà): Chữ "hòa" (和) bao gồm các nghĩa: điều hòa, hài hòa, ôn hòa, bình ổn, hòa kính, hòa hợp, vui vẻ, tương ứng. "*Chánh"* (正) là như một, luôn giữ như một. Chánh gồm đủ các nghĩa: đúng đắn, không thiên lệch, thường, ngưng dứt, hạnh không lệch lạc, không tà vạy, thẳng thắn, chẳng khuất khúc. Thánh chúng cõi Cực Lạc hòa bình, trung chánh, vì cầu vô thượng đạo nên chẳng bị những điều nghiêng lệch, tà vạy gây lầm lẫn. *"Khuynh"* (傾) là nghiêng lệch, lật úp; *"tà"* (邪) là tà ác, tà ngoại.

Thánh chúng cõi ấy chẳng bị những thứ khuynh tà làm lầm lạc là vì họ *"tùy kinh ước lệnh, bất cảm tha trật, nhược ư thằng mặc"* (Tuân theo những ước thúc, giáo lệnh trong kinh như giữ thừng mực, chẳng dám sai sảy). *"Ước"* (約) là ước thúc, *"lệnh"* (令) là mệnh lệnh, pháp luật, giáo lệnh. "*Thằng mặc"* (繩 墨) là như khi thợ mộc thao tác, dùng sợi dây (thằng) nhúng mực (mặc) [căng ra] búng dây đánh dấu, rồi cứ theo dấu ấy mà làm, chẳng dám sai chạy chút nào nên khỏi bị hư hao, chẳng bị cong quẹo, lệch lạc.

Trong phẩm Cần Tu Kiên Trì (siêng tu giữ vững) của kinh này, những câu như: *"Tùy thuận ngã giáo, đương hiếu ư Phật"* (Tùy thuận lời dạy của ta là hiếu với Phật), *"vô đắc vi vọng, tăng giảng kinh pháp"* (chẳng được làm xằng, tăng giảm kinh pháp) cũng mang cùng ý nghĩa như vậy. Đấy chính là *"ly kinh nhất tự, tức đồng ma thuyết"* (rời ngoài một chữ trong kinh thì giống như lời ma nói). Những hành nhân trong đời phải nên lấy thánh ngôn làm chỗ y chỉ vậy.

"Hàm vi mộ đạo, khoáng vô tha niệm, vô hữu ưu tư" (Đều vì mộ đạo, tâm thênh thang, trọn không có niệm khác, chẳng có lo nghĩ): Câu thứ nhất ý nói những điều mong cầu trong tâm đều là lẽ đạo tột cùng. Câu thứ hai ý nói: Tâm mênh mông, chẳng còn vọng niệm. Ý câu ba là tín tâm kiên định, trí huệ rõ suốt không nghi nơi pháp, nên chẳng còn có ý tưởng lo nghĩ.

Nếu hiểu theo quan điểm của Tịnh tông thì *"khoáng vô tha niệm"* (tâm thênh thang, trọn không còn niệm khác) chính là buông bỏ vạn duyên, *"hàm vi mộ đạo"* (đều vì mộ đạo) là chỉ đề cao nhất niệm, *"vô hữu ưu tư"* (không còn lo nghĩ) chính là ngay trong một niệm là Phật. Một tiếng niệm Phật hiệu muôn mối lo nghĩ đều tiêu tan, linh quang độc diệu, thoát khỏi căn trần, chỉ còn lại mỗi cái tâm đã hết sạch phiền não nên còn có gì là vui, gì là buồn nữa. Vì thế, kinh mới bảo *"vô hữu ưu tư"*.

Chánh kinh:

自然無為。虛空無立，淡安無欲。作得善願，盡心求索。含哀慈愍，禮義都合。苞羅表裏，過度解脫。

Tự nhiên vô vi, hư không vô lập. Đạm an vô dục, tác đắc thiện nguyện. Tận tâm cầu sách, hàm ai từ mẫn, lễ nghĩa đô hợp. Bao la biểu lý, quá độ giải thoát.

Tự nhiên vô vi, hư không chẳng lập. Đạm bạc, an tịnh, vô dục tạo thành thiện nguyện. Tận tâm tìm tòi, gắng gỏi, xót thương từ mẫn, đều hợp lễ nghĩa. Sự lý viên dung, vượt khỏi sanh tử, giải thoát.

Giải:

Hai chữ *"tự nhiên"* xuyên suốt toàn đoạn kinh này, ấy là do *"thích đắc kỳ Trung"* (khế hội Trung Đạo) nên tự nhiên như thế.

"Tự nhiên vô vi" là chẳng do tạo tác, tự nhiên an trụ trong pháp vô vi. Đấy là vô vi chân thật. Nếu là do tạo tác thì đã trở thành hữu vi mất rồi. Chữ *"hư không"* ngụ ý tâm như hư không, rộng mở vô hạn, ly cấu vô nhiễm, chẳng nhận chứa mảy trần. *"Vô lập"* (chẳng lập) nghĩa là chẳng lập một pháp nào cả.

"Đạm" (淡) là đạm bạc, *"an"* (安) là an tịnh. Chữ *"đạm an"* còn dùng để mô tả trạng thái nước tuôn chảy êm đềm, đầy tràn. Bài phú của Tống Ngọc trong bộ Văn Tuyển có câu: *"Hội đạm an nhi tịnh nhập"* (Nước tuôn tràn êm đềm cùng chảy). Sóng nước liên tục tựa như luôn tiếp nối nhau nên được dùng để ví cái tâm lìa khỏi Đoạn lẫn Thường. Dòng nước êm đềm, tràn đầy ví như cái tâm bình đẳng, viên mãn.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ *"dục"* (欲) trong *"vô dục"* như sau: *"Nhiễm ái trần cảnh gọi là Dục"*. Sách còn bảo: *"Muốn nhận lấy duyên thì gọi là Dục"*. Câu Xá Luận lại bảo: *"Dục là mong cầu làm ra sự nghiệp"*.

Theo đó, những điều như *"xả chư ái trước"* (bỏ các chấp trước ái kiến) và *"diệc vô hy cầu, bất hy cầu tưởng"* (cũng chẳng có ý tưởng mong cầu hay chẳng mong cầu) được nói trong kinh này đều là *"vô dục"* cả.

Ba câu vừa giảng trên đều thể hiện ý *"về mặt lý chân thật Thật Tế, chẳng nhận lấy mảy trần"*; nhưng đối với muôn hạnh môn lại *"chẳng bỏ một pháp nào"* nên kinh mới dạy tiếp: *"Tác đắc thiện nguyện, tận tâm cầu sách"* (Tạo thành thiện nguyện, tận tâm tìm tòi, gắng gỏi), hiển thị rõ ràng diệu nghĩa sự lý vô ngại, viên dung tự tại.

Trong phẩm Đức Tuân Phổ Hiền đã nói: Các đại Bồ Tát trong hội *"nhập không, vô tướng, vô nguyện pháp môn"*, nhưng các vị *"hàm cộng tuân tu Phổ Hiền đại sĩ chi hạnh, cụ túc vô lượng hạnh nguyện"* (đều cùng tuân tu đức hạnh của Phổ Hiền đại sĩ, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện). Điều ấy thật tương đồng với sự kiện các Bồ Tát lại do vô vi, vô nguyện, vô lập, vô dục mà *"tác đắc thiện nguyện, tận tâm cầu sách"* (tạo thành thiện nguyện, tận tâm tìm tòi, gắng gỏi) được nói ở đây.

Hơn nữa, trong phẩm Chí Tâm Tinh Tấn có câu: *"Kết đắc đại nguyện, tinh cần cầu sách"* (Kết thành đại nguyện, siêng gắng cầu tìm, thực hiện) Ta thấy rõ, thánh chúng cõi Cực Lạc đều tôn thờ học theo Phật Di Đà, tu tập chuyên gắng, trụ Chân Thật Huệ để cầu thành tựu.

Tiếp đó, chữ *"hàm ai"* (含 哀: xót thương) chỉ tâm đại bi. *"Từ mẫn"* (慈 愍) là tâm đại từ. Do đại từ bi nên dẫu biết rõ thật sự không có chúng sanh để độ, nhưng hạnh nguyện độ sanh vẫn chẳng cùng tận. Bởi thế *"tâm thường đế trụ độ thế chi đạo"* (tâm thường trụ chắc nơi đạo độ thế), *"dục chửng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi"* (muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật). Cái đại nguyện được kết thành ấy tự nhiên khế lý khế cơ, chiếu Chân, đạt Tục; do khế lý chiếu Chân nên đại nguyện ấy lấy Thật Tướng làm Thể, liễu nghĩa rốt ráo, lực dụng vô lượng. Do khế cơ và thấu hiểu thế gian nên khéo phù hợp cơ nghi.

"Lễ nghĩa đô hợp" (Đều hợp lễ nghĩa): Lễ nghĩa chính là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, tức là đạo đức thế gian. Hai chữ này chẳng những để

chỉ đạo đức của xã hội đương thời hay thời cổ Ấn Độ mà còn chỉ chung tất cả các chuẩn mực, quy luật đạo đức của xã hội trong các thời đại mai sau. Đại nguyện đã phát phải phù hợp với đạo đức xã hội thì mới được xã hội đương thời chấp nhận; có như vậy mới có thể hoằng dương giáo nghĩa, lợi khắp các chúng sanh được.

"Bao la biểu lý" (tạm dịch: Sự lý viên dung): *"Bao"* (包) là chứa đựng; ngài Gia Tường giảng: *"La* (羅) *là thâu tóm"*. Như vậy, *"bao la"* nghĩa là bao dung, hàm chứa. *"Biểu"* (表: bên ngoài) chỉ sự tướng; *"lý"* (裏: bên trong) chỉ lý thể. Do đó, *"bao la biểu lý"* chính là Sự lẫn Lý cùng viên mãn, Chân lẫn Tục cùng chiếu, trọn thâu các điểm nhiệm mầu, nhiếp khắp muôn loại, thượng trí hạ ngu đều được độ thoát. Thế gian, xuất thế gian đều dung thông vô ngại.

"Quá độ" (過 度): Bản Ngô dịch ghi tựa đề kinh này là *"Quá Độ Nhân Đạo Kinh"*; quá độ nghĩa là tự mình thoát khỏi sanh tử lại còn khiến cho người khác cũng thoát sanh tử.

"Giải thoát" (解 脫) là cởi bỏ những trói buộc của Hoặc nghiệp, thoát khỏi cái khổ tam nghiệp. Sách Duy Thức Thuật Ký nói: *"Giải là rời khỏi triền phược, Thoát là tự tại"*.

Sách còn bảo: *"Nói giải thoát đó thì Thể của nó là viên tịch. Các hữu tình do bị phiền não chướng ngại, trói trăn, nên luôn ở trong sanh tử. Chứng được viên tịch rồi thì xa lìa được những trói trăn đó nên gọi là giải thoát"*.

Ý nói: Đại nguyện của thánh chúng là không những chỉ nhằm khiến cho tự thân thoát khỏi sanh tử mà còn làm cho hết thảy hữu tình cùng thoát khỏi sanh tử, vĩnh viễn được giải thoát nên mới bảo là *"quá độ giải thoát"*.

Chánh kinh:

自然保守，真真潔白。志願無上，淨定安樂。一旦開達明徹，自然中自然相，自然之有根本，自然光色參迴，轉變最勝。鬱單成七寶，橫攬成萬物。光精明俱出，善好殊無比。著於無上下，洞達無邊際。

Tự nhiên bảo thủ, chân chân khiết bạch. Chí nguyện vô thượng, tịnh định an lạc. Nhất đán khai đạt minh triệt, tự nhiên trung tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản, tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng. Uất Đan thành thất bảo, hoành lãm thành vạn vật. Quang tinh minh câu xuất, thiện hảo thù vô tỷ, trước ư vô thượng hạ, đỗng đạt vô biên tế.

Tự nhiên chẳng thay đổi, chân thật tuyệt đối, khiết bạch, chí nguyện vô thượng, tịnh định an lạc. Một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt tướng tự nhiên của tự nhiên, tự nhiên tự có căn bản, tự nhiên quang sắc nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng. Uất Đan thành thất bảo. Tự nhiên từ hư không hiện ra vạn vật, quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện, tốt lành thật khôn sánh, soi tỏ nơi không trên dưới, thông suốt không bờ mé.

Giải:

"Tự nhiên bảo thủ" (tạm dịch là *"tự nhiên chẳng thay đổi"*) chính là như nhà Thiền thường nói là *"bảo nhậm"*. Nhậm (任) là nhậm vận (任 運: tùy ý), cần đi thì đi, muốn ngồi cứ ngồi. Bảo (保: giữ vững) là niệm niệm chẳng sai khác. *"Tự nhiên"* nghĩa là tùy ý. Vì thế, "tùy ý giữ gìn chẳng thay đổi" chính là "bảo nhậm" vậy.

"Chân" (真) là Nhất Chân pháp giới, là thể tánh Chân Như, là chân tâm diệu minh, ý nghĩa giống như chữ *"chân"* trong *"Chân Thật Tế"* được nói trong kinh này. Ở đây kinh ghi là *"chân chân"* (tạm dịch là *"chân thật tuyệt đối*") hàm ý: Đây chẳng phải là chân do so với vọng mà nói, mà là lẽ chân thật đã dứt bặt mọi đối đãi, là lẽ chân thật trong Chân Đế.

"Khiết" (潔) là vô cấu, *"bạch"* (白) là vô nhiễm, tức là như Lục Tổ bảo*: "Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh"*, cũng tức là như tổ Bách Trượng dạy: *"Tâm tánh vô nhiễm vốn tự viên thành"*. Cái được ta tùy ý gìn giữ chính là cái chân tâm vô nhiễm vốn sẵn thanh tịnh dứt tuyệt mọi đối đãi này.

"Vô thượng" là như Vãng Sanh Luận Chú giảng: *"Vô thượng là đạo này cùng tột lý, cùng tận tánh, không còn có gì hơn được nổi"*, như sách Bảo Kính Tam Muội của nhà Thiền đã nói: *"Ngầm hành thầm dùng, như ngu, như ngốc, chỉ cốt sao giữ được liên tục thì gọi đó là chủ của những điều chủ yếu"*. Đây chính là như [nhà Thiền thường nói]: *"chẳng đọa vào Pháp Thân số, đi trên đảnh Tỳ Lô"*, là chuyện cùng tột trong nhà Thiền, là Thượng Thượng Phẩm nơi cõi Tịch Quang trong Tịnh tông vậy. Lấy đó làm chí nguyện nên bảo là *"chí nguyện vô thượng"*.

"Tịnh định" là tâm thanh tịnh, vắng lặng, bất động.

"An lạc" là an nhiên tự tại, tùy ý thường vui sướng.

"Nhất đán" (Một ngày nào đó) nghĩa là chỉ trong một sát-na nào đó. Ấy là vì *"vô thượng"* chính là chỗ đi chẳng đến được nên không thể tính được hành trình, chẳng thể nói nổi kỳ hạn, chỉ trong vô tâm tam-muội (như lời dạy của Cao Phong thiền sư) đột nhiên sờ phải, va nhằm, mò đúng cái chốt hướng thượng, trong sát-na tương ứng, thấu suốt nguồn tâm, khế nhập lý nhất tâm, nên mới bảo là *"nhất đán khai đạt minh triệt"* (một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt).

"Khai" (開) là tâm khai ngộ, *"đạt"* (達) là hiểu rõ, *"minh"* (明) là minh bạch như Tín Tâm Minh nói: *"Minh bạch thấu suốt"*.

"Triệt" (徹) là thấu triệt, cũng có nghĩa là triệt ngộ.

Ngộ được gì? Chỉ là ngộ được *"tự nhiên trung tự nhiên tướng"* (tướng tự nhiên của tự nhiên). Như kẻ cuồng trong kinh Lăng Nghiêm mê mờ tưởng đầu mình bị mất, chạy cuồng đi tìm là chẳng tự nhiên. Một khi hết cuồng thì hết cuồng chính là Bồ Đề, đầu mình vẫn y đó, chẳng phải là *"tự nhiên"* hay sao? Lại như cổ đức lúc chứng ngộ đã bảo: *"Sư cô vốn là đàn bà"*, lại cũng như câu nói: *"Sớm biết đèn là lửa, cơm đã chín mấy dạo"*. Tỳ-kheo ni là đàn bà, đèn tức là lửa, đều là những *"tướng tự nhiên của tự nhiên"*.

Lại như lúc chưa ngộ, bảo *"núi là núi, sông là sông"*. Người ngộ bảo *"núi chẳng phải là núi, sông chẳng phải là sông"*; bậc triệt ngộ bảo *"núi vẫn là núi, sông vẫn là sông"*. Cao Phong thiền sư bảo: *"Đi, về vẫn là người khi xưa, chỗ đi về năm xưa vẫn chẳng thay đổi!"*. Chỉ vẫn là như cũ nên chẳng phải là tự nhiên hay sao?

Thêm nữa, *"tướng tự nhiên"* chính là Thật Tướng vốn sẵn của tự tánh. Vì vậy, núi, sông, nam, nữ, thời nay, thời xưa… không thứ nào chẳng được chánh ấn Thật Tướng in vào, ngay nơi tướng chính là Đạo, ngay nơi sự chính là chân, thứ nào cũng đều vốn sẵn thanh tịnh, thứ nào cũng là *"tướng tự nhiên của tự nhiên"*.

"Căn bản" chính là bản thể, là tự thể căn bản của hết thảy các pháp. Kinh Đại Nhật nói: *"Nhất thân dữ nhị thân, nãi chí vô lượng thân, đồng nhập bản thể"* (Một thân, hai thân cho đến vô lượng thân đều thuộc trong bản thể). Câu kinh này đã giảng rõ ý nghĩa chữ *"căn bản"*. Bản còn là bản tâm, tức là nguồn cội tự tâm. Bản còn có nghĩa là bản tánh, tức là tánh đức cố hữu.

Chữ *"hữu"* (có) trong câu *"tự hữu căn bản"* rất thiết yếu. *"Hữu"* là như kẻ cuồng sẵn có cái đầu, quyết định là có, chẳng từ bên ngoài mà có. Trong Tâm Vương Minh, Phó Đại Sĩ đã viết: *"Thủy trung diêm vị, sắc lý liêu thanh, quyết định thị hữu, bất kiến kỳ hình. Tâm vương diệc nhĩ, thân nội cư đình. Diện môn xuất nhập, ứng vật tùy tình. Tự tại vô ngại, sở tác giai thành"* (Nước có vị mặn, sắc vẫn trong veo, quyết định là có, nhưng chẳng thấy hình. Tâm vương cũng vậy, ngụ trong thân thể, ứng dụng ra ngoài, tùy theo tình huống thích ứng, tự tại vô ngại, hoàn thành các việc). Bốn chữ *"quyết định thị hữu"* (quyết định là có) đã mở toang mật tạng của chư Phật, nghĩa là tâm vương của con người quyết định là có, giống như vị mặn trong nước. Vị mặn ấy chắc chắn là có, nhưng chẳng thấy được hình dáng của vị mặn đó. Ngài Tào Sơn (tổ sư tông Tào Động) cũng nói: *"Chỉ cần biết có là được, chẳng luận là còn đang ở trong phiền não, vô minh"*. Như vậy, muôn phần chẳng thể coi thường cái chữ *"hữu"* này được.

Câu *"tự nhiên chi hữu căn bản"* (tự nhiên có căn bản) có hai ý nghĩa:

1. Thể tánh của vạn tượng sum la là không hai. Ngàn con sóng đều là nước, muôn thứ vật dụng chỉ là vàng. Trong tự nhiên tự có bản thể. Cái bản thể ấy chính là căn bản.

2. Hai là chẳng do tạo tác, nhất niệm đốn ngộ nên bảo là tự nhiên. Hiểu rõ vạn pháp đều nằm gọn trong tự tâm, thấy ngay được Chân Như tự tánh. Tự tánh của tự tâm chính là căn bản nên bảo là *"tự nhiên chi hữu căn bản"*.

Kinh Tịnh Danh nói: *"Tức thời hoát nhiên, hoàn đắc bản tâm"* (Ngay lập tức rỗng rang, lại đạt được bản tâm)". *"Hoát nhiên"* (豁然) chính là *"nhất đán khai đạt minh triệt"* (một mai khai ngộ, hiểu rõ, minh bạch, thấu triệt). Cái bản tâm tìm lại được ấy chính là *"tự nhiên trung hữu tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản"* (tướng tự nhiên trong tự nhiên, tự nhiên tự có căn bản).

Kinh Bồ Tát Giới còn bảo: *"Ngã bổn nguyên tự tánh thanh tịnh, nhược thức tự tâm kiến tánh, giai thành Phật đạo"* (Tự tánh của ta vốn thanh tịnh. Nếu hiểu biết tự tâm, thấy được tánh thì đều thành Phật đạo), đủ chứng tỏ câu nói của tổ Tào Sơn: *"Chỉ yếu tri hữu tiện thị"* (Chỉ cần biết Có là được) chính là tâm ấn mà chư Phật đã truyền cho nhau. Trạm Ngu lão nhân nói: *"Tào Sơn tự tỷ Lục Tổ, chỉ thị đắc thử bá bính"* (So với Lục Tổ, Tào Sơn chỉ nắm được cái chuôi này).

"Tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng" (tạm dịch: *"Tự nhiên quang sắc xoay chuyển nhập lẫn vào nhau, chuyển biến tối thắng"*): Tham (參) là nhập vào, các ánh sáng chập vào nhau. Hồi (迴) là xoay chuyển, chuyển vần trọn khắp không ngừng, biến hóa không trở ngại vậy. Thể của Thật Tướng là chẳng tịch, chẳng chiếu, nhưng lại thường tịch, thường chiếu. Tịch nhưng thường chiếu, chiếu nhưng thường tịch nên từ Pháp Thân lưu xuất Báo Thân, Hóa Thân; từ Lý Thể sanh ra vô lượng tướng dụng vi diệu. Do đó, từ căn bản của tự nhiên ấy tự nhiên sanh ra vô lượng quang minh, sắc tướng nhập lẫn vào nhau, xoay vần biến hóa, vượt xa mười phương nên kinh bảo là *"tối thắng"*.

Trong kinh thường hay dùng bảo châu để ví cái tâm. Quán kinh nói: *"Nhất nhất bảo châu hữu bát vạn tứ thiên quang. Nhất nhất quang tác bát vạn tứ thiên dị chủng kim sắc. Nhất nhất kim sắc, biến kỳ bảo độ, các tác dị tướng. Hoặc vi kim cang đài, hoặc tác chân châu võng, hoặc tác tạp sắc vân, ư thập phương diện, tùy ý biến hiện, thi tác Phật sự"*

(Mỗi một bảo châu có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Mỗi một ánh sáng có tám vạn bốn ngàn kim sắc khác nhau. Mỗi một kim sắc chiếu khắp cõi báu biến thành các tướng khác nhau: Hoặc biến thành đài kim cang, hoặc biến thành lưới chân châu, hoặc biến thành mây nhiều màu. Khắp mười phương tùy ý biến hiện thực hành Phật sự).

Kinh còn nói: *"Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng, nhất nhất tướng trung các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo. Nhất nhất hảo trung phục hữu bát vạn tứ thiên quang minh. Nhất nhất quang minh biến chiếu thập phương thế giới niệm Phật chúng sanh, nhiếp thủ bất xả. Kỳ quang tướng hảo cập dữ hóa Phật, bất khả cụ thuyết"* (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo. Trong mỗi tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh. Mỗi một quang minh chiếu khắp chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới, nhiếp thủ chẳng bỏ. Quang minh, tướng hảo ấy và các hóa Phật [hiện ra trong các quang minh ấy] chẳng thể nói trọn).

Những đoạn kinh trên đã tả thật rõ quang minh, sắc tướng vi diệu khó nghĩ lường, tùy ý biến hiện. Trong quang minh có màu sắc, trong màu sắc lại hiện tướng. Các tướng đẹp mầu nhiệm như lưới châu v.v… đều chỉ là từ một sắc biến hiện. Lại như Phật có đủ các tướng hảo, trong mỗi một tướng hảo lại phóng quang. Trong quang minh lại có Phật hiện. Đấy đều là những điều đã thể hiện cùng tột ý *"tham hồi"* (xoay chuyển, nhập lẫn vào nhau) trong đoạn kinh này; còn *"thi tác Phật sự"* (thực hiện Phật sự) và nhiếp thủ chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới chẳng bỏ; đấy chính là những sự *"tối thắng"*.

Tham chiếu những đoạn kinh văn vừa được trích dẫn trên đây, ta thấy các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc đều là từ căn bản của tự nhiên biến hiện ra. Đó chính là như Vãng Sanh Luận nói: Ba thứ trang nghiêm đều nhập trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú, tức là chân thật trí huệ vô vi pháp thân. Vì vậy, *"căn bản của tự nhiên"* chính là một thanh tịnh cú như Vãng Sanh Luận đã bảo.

"Uất Đan thành thất bảo": Uất Đan (Uttarakuru) nói đủ là Uất Đan La Cứu Lưu, hoặc còn phiên là Uất Đan Việt, Câu Lô v.v… ở đây, chỉ gọi tắt là Uất Đan. Đó chính là tên của một trong bốn đại châu ở phương Bắc, dịch nghĩa là Cao Thượng Tác, Thắng Thượng Sanh, Cao Thắng.

Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa nói: *"Hán dịch là Cao Thượng Tác, nghĩa là cao trỗi hơn các phương khác, cũng có nghĩa là thù thắng hơn cả"*. Sách viết thêm: *"Câu Lô châu, Hán dịch là Thượng Thắng, hoặc dịch là Thắng Sanh"*. Kinh Khởi Thế Nhân Bổn bảo châu này *"ở dưới trời Tứ Thiên* (tức là trong thế gian này). *So với ba châu kia, châu này tối thượng tối thắng, tối diệu"*.

Bản Ngô dịch ghi ý *"Uất Đan thành thất bảo"* như sau: *"Uất Đan chi tự nhiên, tự nhiên thành thất bảo"* (Tự nhiên như trong cõi Uất Đan, tự nhiên thành thất bảo).

Theo như Hoa Nghiêm Sớ Sao, quyển mười ba thì: *"Uất Đan Việt, Hán dịch là Thắng Sanh vì [người sống ở đó] quyết định thọ đến một ngàn tuổi, cơm áo tự nhiên vậy"*. Nhân dân sống nơi châu ấy không cần phải cày bừa, dệt vải, làm lụng mà cơm áo tự nhiên dư dật. Câu *Uất Đan chi tự nhiên"* (tự nhiên như trong cõi Uất Đan) trong bản Ngô dịch có ý nói đến sự tự nhiên này.

Bản hội tập trích theo bản Hán dịch nên ghi là "*Uất Đan thành thất bảo"*, chính là gộp cả hai ý của câu văn trong bản Ngô dịch, hàm ý: [Cõi Cực Lạc] giống như châu Uất Đan tự nhiên sanh ra đầy đủ, tràn ngập các thứ cơm áo, vật dụng; lại còn tự nhiên sanh ra bảy báu thắng thượng.

"Hoành lãm thành vạn vật": Chữ *"hoành"* (橫) chỉ không gian, *"lãm"* (攬) là nắm giữ, rút lấy, dẫn dắt, *"vạn vật"* là hết thảy các vật. Do vậy, *"hoành lãm thành vạn vật"* có nghĩa là tự nhiên từ mười phương hư không hiện ra vạn vật. Hết thảy vạn sự, vạn vật đều sanh từ căn bản tự nhiên, mà *"căn bản tự nhiên"* chính là như kinh Thủ Lăng Nghiêm dạy: *"Nguyên thị Bồ Đề diệu tịnh minh thể"* (Vốn là cái thể mầu nhiệm, sáng sạch của Bồ Đề). Tức là: Vạn vật đều từ trong Đại Quang Minh Tạng xuất hiện.

Trong cõi Cực Lạc cũng giống như thế: Tất cả đều do đại nguyện của đức Di Đà tạo thành, tất cả đều là cái sẵn có trong cái tâm thanh tịnh của chúng sanh. Vì thế kinh chép: *"Quốc trung vạn vật, nghiêm tịnh quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng xưng lượng"* (Vạn vật trong nước nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc đẹp đẽ lạ lùng, cùng vi cực diệu không thể tính kể nổi).

"Quang tinh minh câu xuất": *"Quang"* (光) là quang minh, *"tinh"* (精) là tinh diệu, *"minh"* (明) là minh tịnh (sáng sạch), *"xuất"* (出) là xuất hiện. Tự tâm vốn đủ cả vạn đức, đã sạch bụi vô minh thì nó trở thành thanh tịnh trang nghiêm, quang minh vi diệu, đẹp đẽ, khiết tịnh, hết thảy diệu tướng cùng hiện ra cả nên kinh bảo: *"Quang tinh câu xuất hiện, thiện hảo thù vô tỷ"* (Quang minh tinh diệu sáng sạch cùng xuất hiện, tốt đẹp thật khôn sánh).

Phần trên, kinh đã nói: "*Quang sắc hoảng diệu, tận cực nghiêm lệ"* (Quang sắc chói ngời, trang nghiêm, đẹp đẽ đến cùng cực) và "*thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương"* (thanh tịnh trang nghiêm, vượt trỗi [hết thảy các thế giới trong] mười phương). Do vậy, mười phương thế giới thật chẳng thể sánh nổi những điều đẹp đẽ tốt lành nơi cõi Cực Lạc.

Sách Hội Sớ giảng câu *"trước ư vô thượng hạ, đỗng đạt vô biên tế"* (soi tỏ nơi không trên dưới, thông suốt không bờ mé) như sau: *"Cái Lý được chứng nhập ấy là pháp bình đẳng, chẳng có cao, thấp nên gọi là 'vô thượng hạ' (không trên dưới). Theo bề dọc thì sâu xa, theo bề ngang thì rộng rãi, chẳng có ranh giới nên gọi là 'vô biên tế' (không bờ mé). Ấy tức là những điều được quán chiếu bởi Phật trí. 'Trước'* (著) *có nghĩa là sáng tỏ, 'đỗng đạt' nghĩa là chứng nhập"*.

Theo đó, câu đầu (tức câu *"trước ư vô thượng hạ"*) là nói đến Lý thể được Bồ Tát chứng nhập, Lý thể ấy là Như Như. Câu thứ hai (tức câu *"đỗng đạt vô biên tế"*) nói đến Phật trí luôn soi chiếu, Phật trí ấy chính là Như Như trí. Nghĩa là: Lý thể được nói ở đây chính là *"căn bản tự nhiên"*. Phật trí thông suốt vì từ căn bản ấy phát sanh cái tướng trí huệ tự nhiên. Bản thể và công dụng giống hệt nhau: Lý và Trí chẳng hai, Năng lẫn Sở cùng mất, dứt bặt đối đãi một cách viên dung; ngôn ngữ lẫn tư duy đều chẳng thể diễn tả nổi. *"Vô thượng hạ"* là bản thể của cái Lý được chứng nhập ấy vốn sẵn bình đẳng. Những câu kinh như :*"Thị pháp bình đẳng, vô hữu cao hạ*" (Pháp này bình đẳng chẳng có cao, thấp) và *"Tâm Phật chúng sanh, tam vô sai biệt"* (Tâm, Phật và chúng sanh, cả ba thứ không sai biệt) đều nói lên ý nghĩa bình đẳng. Do bình đẳng nên không có cao, thấp.

"Trước" (著) là *"hiển trước"* (làm sáng tỏ), *"chiếu trước"* (chiếu soi), đều có nghĩa là hiển lộ; cho nên sách Hội Sớ mới giảng: *"Trước giả, minh dã"* (Trước là sáng tỏ). Sách Hội Sớ thật khéo dùng chữ *"minh"* (sáng tỏ) để giải thích chữ "*trước"* vì chữ *"minh"* ấy chính là *"minh tâm kiến tánh"* vậy. Điều được ta thấu tỏ chính là cái Lý thể bình đẳng không trên dưới tức là cái tâm này của ta.

Về chữ *"đỗng đạt"* thì *"đỗng"* (洞) là rõ ràng, minh bạch, *"đạt"* (達) là hiểu thấu cái tâm, rõ thấu đến tận nguồn cội. Hiểu rõ cùng tận nguồn tâm nên bảo là *"đỗng đạt"*. Do vậy, Hội Sớ dùng chữ *"chứng nhập"* để giải thích chữ *"đỗng đạt"*.

"Vô biên tế" (Không bờ mé) là [như không gian] xét theo chiều dọc thì tột cùng cả trên lẫn dưới; theo chiều ngang thời cả tám phương đều chẳng hề có bờ mé, chẳng thể cùng tận. Khả năng chiếu soi của Phật trí cũng giống như thế nên sách Hội Sớ mới giảng: *"Ấy tức là những điều được quán chiếu bởi Phật Trí"*.

Ngài Gia Tường giảng: *"Chứng quả chẳng có hình sắc tốt xấu sai khác. 'Đỗng đạt' là trí, 'vô biên tế' là cảnh Chân Đế"*. Ý nói: Quả Giác được chứng ấy không có những hình tướng sai khác, đó là *"vô thượng hạ"*. Trí khế hợp với cảnh Chân Đế nên *"vô biên tế"*. Như vậy, ngài Gia Tường đồng quan điểm với sách Hội Sớ.

Còn ngài Tịnh Ảnh lại giải thích theo cách khác, Ngài viết: *"Chỉ nghĩ nhớ đến đạo, hạnh đức tỏ rõ, chẳng phân biệt là thượng căn hay hạ căn đều cùng được vãng sanh nên bảo là 'trước ư vô thượng hạ'. Như đã được vãng sanh cõi ấy rồi thì thấu suốt cùng tột các thần thông không giới hạn nên bảo là 'đỗng đạt vô biên tế"*. Ý Ngài nói: Ba bậc thượng, trung, hạ đều được vãng sanh nên bảo là *"vô thượng hạ"*. Do nhân dân cõi Cực Lạc đều có thần thông vô hạn nên bảo là *"vô biên tế"* (không bờ mé). Ta nên vận dụng cả ba thuyết này.

Chánh kinh:

宜各勤精進，努力自求之。必得超絕去，往生無量清淨阿彌陀佛國。橫截於五趣，惡道自閉塞。無極之勝道，易往而無人。其國不逆違，自然所牽隨。捐志若虛空，勤行求道德。可得極長生，壽樂無有極。何為著世事，譊譊憂無常。

Nghi các cần tinh tấn, nỗ lực tự cầu chi, tất đắc siêu tuyệt khứ, vãng sanh vô lượng thanh tịnh A Di Đà Phật quốc, hoành tiệt ư ngũ thú, ác đạo tự bế tắc. Vô cực chi thắng đạo, dị vãng nhi vô nhân. Kỳ quốc bất nghịch vi, tự nhiên sở khiên tùy. Quyên chí nhược hư không, cần hành cầu đạo đức, khả đắc cực trường sanh, thọ lạc vô hữu cực. Hà vi trước thế sự, nao nao ưu vô thường?

Ai nấy đều nên siêng tinh tấn, nỗ lực tự cầu lấy thì ắt được siêu tuyệt, vãng sanh cõi A Di Đà Phật thanh tịnh vô lượng, chặt ngang năm đường, ác đạo tự đóng lấp. Đạo thù thắng vô cực dễ đi mà chẳng có người theo! Cõi ấy chẳng trái nghịch, tự nhiên lôi kéo theo. Lắng lòng dường hư không, siêng hành cầu đạo đức, ngõ hầu được trường sanh cùng cực, thọ lạc chẳng có cùng cực. Sao lại mê đắm sự đời, nhao nhác lo chuyện vô thường?

Giải:

Những đoạn kinh trước đoạn kinh này đều nói về công đức trí huệ của thánh chúng cõi Cực Lạc; còn trong đoạn này là lời đức Thế Tôn nhắc nhở đại chúng trong pháp hội phải siêng năng tu tập cầu sanh Cực Lạc.

Trước đó, Ngài đã khai thị: Chân tâm thường trụ ai ai cũng có, ai cũng có thể thành Phật. Tâm vốn tự thanh tịnh sanh ra muôn pháp. Ngộ thì khế hợp ngay với bổn Phật, mê thì chìm mất trong sanh tử.

Ngay khi ấy, đức Thế Tôn xót thương, buông lời khuyên dụ từ bi: Đại chúng đã biết *"tâm này là Phật"* thì phải tinh tấn để *"tâm này làm*

Phật". Vì thế, Phật mới nói: *"Nghi các cần tinh tấn"* (Ai nấy đều nên siêng tinh tấn). Chữ "các" (各: ai nấy) không những chỉ để chỉ những người trong pháp hội thuở ấy mà còn kiêm chỉ hết thảy những ai trong đời sau nghe được pháp này: Ai nấy đều phải tuân theo lời dạy từ bi của đức Phật, tin nhận, phụng hành, niệm Phật vãng sanh nhằm thể hiện phương tiện rốt ráo *"tâm này làm Phật"*.

"Nghi các cần tinh tấn, nỗ lực tự cầu chi" (Ai nấy đều nên siêng tinh tấn, nỗ lực tự cầu lấy) là lời đức Phật khuyên đại chúng ai nấy đều phải nên tinh tấn siêng tu, nỗ lực tự thực hành cầu sanh Tịnh Độ, chứng triệt để nguồn tâm, viên mãn Phật trí.

Luận Câu Xá giảng chữ *"cần"* (勤: siêng năng) như sau: *"Cần (siêng) khiến cho tâm dũng mãnh trở thành tánh"*. *"Cần"* cũng có nghĩa là tinh tấn. *"Cầu"* (求) là cầu đạo, mà cũng chính là cầu sanh Tịnh Độ. Phẩm Chí Tâm Tinh Tấn trong kinh này có câu: *"Nhân hữu chí tâm cầu đạo, tinh tấn bất chỉ, hội đương khắc quả"* (Người chí tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngơi, ắt sẽ đắc quả). Vì thế, tiếp theo ngay câu *"nghi các cần tinh tấn"* (ai nấy nên siêng tinh tấn), kinh nói tiếp: *"Tất đắc siêu tuyệt khứ"* (Ắt đạt đến chỗ siêu tuyệt).

Chữ *"tự"* trong câu *"tự cầu"* rất quan trọng. Những chữ *"tự"* trong các câu như *"nhữ tự đương tri"* (ông nên tự biết), *"nhữ ưng tự nhiếp"* (ông nên tự nhiếp) được ghi trong kinh này cũng đóng vai trò quan trọng như vậy. Sách Hội Sớ nói: *"Vui cầu nơi chính mình, mà cái 'chính mình' đó chính là tự tâm. Vì thế nói là Tự Cầu"*. Ý nói: Tịnh tông tuy là tha lực pháp môn, nhưng tự tâm hành nhân nếu chẳng tinh tấn, đoạn trừ nghi hoặc, sanh lòng chánh tín sâu xa, khẩn thiết nguyện cầu được vãng sanh thì trọn chẳng được vãng sanh. Bởi thế, Phật căn dặn *"nỗ lực tự cầu chi"* (nỗ lực tự cầu lấy).

"Tâm này là Phật" là tánh đức; *"tâm này làm Phật"* là tu đức. Có công tu đức thì tánh đức mới được hiển hiện. Vì thế, nỗ lực tự cầu thì *"tất đắc siêu tuyệt khứ"* (ắt đạt đến chỗ siêu tuyệt). *"Siêu"* (超) là siêu thoát, *"tuyệt"* (絕) là diệt sạch, trừ dứt. Do đó, *"siêu tuyệt"* là vượt thoát luân hồi, đoạn trừ sanh tử.

Sách Hội Sớ viết: *"Ngay trong một lúc nhanh chóng vượt khỏi tam giới, đoạn tuyệt các nghiệp buộc ràng trong bao kiếp nên bảo là 'siêu tuyệt', mà cũng là do đã đoạn tuyệt [nghiệp chướng] nên được siêu thoát vậy"*. Thánh, phàm, trí, ngu, chín phẩm muôn loài ai nấy đều được *"siêu tuyệt"* toàn là nhờ vào Di Đà Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, từ quả khởi tu, chỉ trong một đời được thành tựu nên đều được sanh về *"cõi Phật A Di Đà thanh tịnh vô lượng"*.

Hễ được vãng sanh thì do nương vào sức gia hộ của Di Đà bổn nguyện sẽ chẳng bị đọa vào ba ác đạo nữa nên kinh mới nói: *"Ác đạo tự bế tắc"* (Ác đạo tự đóng lấp). Ai nấy đều đạt Bất Thoái cho mãi đến khi thành Phật nên kinh mới bảo: *"Hoành tiệt ư ngũ thú"* (Chặt ngang năm đường). Năm đường (ngũ thú) là ba ác đạo và hai nẻo nhân, thiên. Do A Tu La được tính gộp vào thiên thú nên *"ngũ thú"* cũng chính là *"lục đạo"* (sáu nẻo). Nhân thú, thiên thú vốn được gọi là *"thiện thú"* (đường lành) nhưng vẫn bị coi là *"ác thú"* là do so sánh với Cực Lạc mà nói.

Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Ba ác đạo gọi là 'ác thú', hai đường nhân, thiên gọi là 'thiện thú'. Nay đem sánh với cõi thanh tịnh của Phật Di Đà thì cả năm đường trong cõi Sa Bà đều được gọi là 'ác thú'. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đều là chỗ kẻ thuần ác hướng đến nên gọi là 'ác thú'. Cõi trời, cõi người của Sa Bà là chỗ kẻ tạp ác hướng đến nên cũng gọi là 'ác thú'.*

Nếu theo như phương này thì phải tu tập đoạn trừ, trước hết đoạn Kiến Hoặc, lìa khỏi cái nhân tạo ra tam đồ, diệt cái quả tam đồ. Sau đấy, đoạn Tư Hoặc, lìa khỏi cái nhân sanh trong nhân, thiên, tuyệt quả nhân thiên. Do có đoạn trừ dần dần nên chẳng gọi là 'hoành tiệt' (chặt ngang). Còn nếu được vãng sanh về Tịnh Độ của Phật Di Đà thì bỏ ngay một lúc cả năm đường trong Sa Bà nên gọi là hoành tiệt". Sách Hội Sớ cũng bảo: *"Ắt được siêu tuyệt, chẳng phải đoạn trừ theo thứ tự nên bảo là hoành tiệt"*.

Do đó, *"hoành tiệt"* có nghĩa là hoành xuất, hoành siêu (vượt khỏi tam giới theo chiều ngang); các pháp môn khác phải theo thứ tự đoạn trừ dần từng lớp phiền não để thoát khỏi sanh tử nên gọi là vượt khỏi tam giới theo chiều dọc (thụ siêu, thụ xuất). Sách Gia Tường Sớ lại

bảo: *"Tu nhân Bồ Đề, dứt ngang sự chuyển vần trong năm đường nên 'ác đạo tự bế tắc"*. Chữ *"tự"* ở đây là *"tự nhiên"*.

Sách Hội Sớ giảng chữ *"vô cực"* trong câu *"vô cực chi thắng đạo"* (đạo vô cực thù thắng) như sau: *"Phàm phu sanh về đó liền mau chóng tiến lên quả địa nên bảo là vô cực"*. Bản Ngụy dịch ghi là *"vô cùng cực"*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Câu 'thăng đạo vô cực' diễn tả cái sở đắc. Đắc đạo sâu rộng nên bảo là vô cùng cực"*.

Như vậy, sách Hội Sớ cho rằng phương tiện khiến cho phàm phu nhanh chóng chứng được quả vị là phương tiện tột cùng, chẳng thể thấu hiểu đến cùng cực được nên phương tiện đó được xưng tụng là *"vô cực";* còn Tịnh Ảnh Sớ lại coi tánh đức sâu rộng khó nghĩ lường của quả vị là *"vô cực"*. Còn theo Gia Tường Sớ thì: *"Người sanh về nhiều nên bảo là vô cực"*, tức là ngài Gia Tường hiểu do đạo ấy khiến vô lượng người được vãng sanh nên đạo ấy được gọi là *"vô cực"*.

Thế thì: Người vãng sanh nhiều vô cực, đắc quả nhanh chóng là phương tiện vô cực. Tánh đức thù thắng của quả đức rộng sâu vô cực khiến ta thấy được rằng: Ân đức của Phật Di Đà là rốt ráo vô cực nên kinh mới chép là *"vô cực chi thắng đạo"* (đạo vô cực thù thắng) .

Câu *"dị vãng nhi vô nhân"* (dễ đi mà chẳng có người theo) được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: *"Tu nhân liền được sanh về nên gọi là 'dị vãng'* (dễ đi). *Không có kẻ tu nhân, ít người vãng sanh nên bảo là 'vô nhân'* (chẳng có người)*"*. Ngài Gia Tường bảo: *"Chỉ tu mười niệm thành tựu liền được vãng sanh, mà ít người thực hành nên mới bảo là dễ đi mà chẳng có người theo"*.

Ở trên, ngài Gia Tường vừa bảo nhiều người được vãng sanh, ở đây lại nói ít kẻ vãng sanh, tựa hồ mâu thuẫn, nhưng thật sự hai lời nói trên chẳng hề trái nghịch nhau. Vì nếu xét theo số người được vãng sanh trong mười phương mà nói thì đúng là rất nhiều; còn nếu chỉ luận theo uế độ này thì người tín nguyện vãng sanh rất là hiếm hoi. Vì thế, Phật bảo là *"vô nhân"* (chẳng có người).

"Kỳ quốc bất nghịch vi, tự nhiên sở khiên tùy" (Cõi ấy chẳng trái nghịch, tự nhiên lôi kéo theo): Câu đầu ý nói cõi ấy chẳng nghịch,

chẳng trái đối với những người được vãng sanh; còn câu kế đó được cổ đức giải thích theo hai cách:

1. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng: *"Cõi ấy chẳng trái nghịch thể hiện ý 'dị vãng' (dễ đi). 'Tự nhiên lôi kéo' thể hiện ý 'chẳng có người'. Chúng sanh cõi Sa Bà mang triền cái từ lâu nên tự nhiên bị lôi kéo, trói buộc, chẳng thoát được nên chẳng có người"*. Ý nói: Cõi Cực Lạc đối với những người vãng sanh chẳng hề trái nghịch mảy may, nên trước hết bảo là *"dễ đi"*. Hiềm vì người cõi Sa Bà vốn từ lâu đã bị buộc ràng che lấp bởi phiền não nên tự nhiên bị chúng lôi kéo, chẳng sanh lòng nhàm chán thì làm sao vãng sanh nổi nên kinh mới bảo là *"chẳng có người"*.

2. Ngài Pháp Trụ bảo: *"Tự nhiên sở khiên tùy (tự nhiên lôi kéo) là nhân viên mãn, quả chín muồi, chẳng nhọc dụng công mà tự nhiên chiêu cảm"*. Ngài Gia Tường nói: *"Tu nhân ắt sẽ chiêu cảm quả nên bị quả ấy lôi kéo"*. Quan điểm của hai vị Pháp Trụ và Gia Tường giống nhau, cùng cho rằng tu nhân đắc quả, tự nhiên do quả ấy sẽ được vãng sanh.

Những thuyết trên tuy khác nhau, nhưng đều phù hợp ý kinh.

Trong câu *"quyên chí nhược hư không, cần hành cầu đạo đức"* (lắng lòng dường hư không, siêng hành cầu đạo đức), *"quyên"* (捐) là dứt bỏ, tâm chán lìa tột bực, không mong cầu chuyện đời, tấm lòng rỗng không, tịch tĩnh, thanh tịnh, không cấu nhiễm, khác nào hư không nên kinh mới bảo là *"quyên chí nhược hư không"*. Câu này cũng có nghĩa là buông bỏ muôn duyên.

"Đạo đức": Chánh pháp gọi là *"đạo"*; đắc đạo chẳng để mất là *"đức"*. *"Cần hành cầu đạo đức"* (siêng hành cầu đạo đức) chính là chỉ giữ lấy một niệm.

"Khả đắc cực trường sanh, thọ lạc vô hữu cực" (Ngõ hầu được trường sanh cùng cực, thọ lạc chẳng có cùng cực): Thế gian chẳng có pháp trường sanh chân thật, chỉ có vãng sanh thì mới được trường sanh. Kinh dạy: *"Quốc trung Thanh Văn, thiên nhân vô số, thọ mạng diệc giai vô lượng"* (Trong cõi nước Thanh Văn, trời, người vô số, thọ mạng cũng đều vô lượng). Trong cõi ấy chẳng có các nỗi khổ, chỉ hưởng các

niềm vui thấy Phật, nghe pháp, tùy ý tu tập thẳng đến khi thành Phật nên kinh bảo là *"thọ lạc vô cùng cực"*.

Cõi ấy có tên là Cực Lạc, An Lạc, An Dưỡng, đức Phật cõi ấy hiệu là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang, thù thắng nhiệm mầu như vậy rất đáng ưa thích, mong cầu; uế độ Sa Bà thật đáng nhàm chán. Cớ sao vẫn cứ tham đắm chuyện thế tục, nhao nhác lo chuyện vô thường? *"Nao nao"* (譊 譊) là huyên náo, tranh đua. Ở đây, chữ *"nao nao"* diễn tả trạng thái giành giật, ồn ào. Người đời tham đắm những thứ mình có, muốn luôn giữ mãi, nhưng những thứ ấy thật sự là vô thường nên đâm ra lo lắng. Nhưng dẫu lo cũng chẳng làm gì được! Bởi thế mới có phẩm Khuyến Dụ Sách Tấn tiếp ngay theo phẩm này.

Phẩm này nêu rõ diệu đức của cõi Tịnh Độ, khuyên lơn, dẫn dụ chúng sanh; phẩm sau sẽ chỉ ra những thứ ác khổ của uế độ để chúng sanh biết mà nhàm lìa.

33. Khuyến dụ sách tấn

(勸 諭 策 進)

Phẩm trên đã chỉ rõ những điểm thù thắng siêu tuyệt, tịnh định, an lạc của cõi Cực Lạc nhằm làm cho chúng sanh ưa thích, hâm mộ, phát nguyện cầu sanh; phẩm này nói lên những điều tệ ác cõi Sa Bà:

- Chúng sanh chướng nặng, ba độc lừng lẫy.

- Do Si Hoặc nên tạo nghiệp, khổ báo vô tận, chìm đắm trong biển khổ, đau đớn không cách gì diễn tả nổi.

Vì thế, Phật thương xót khuyên bảo nên chán lìa. Phật dạy răn, khuyên lơn chúng sanh nên dứt ác làm lành, tinh tấn hành đạo, cầu sanh An Lạc.

<u>Chánh kinh</u>:

世人共爭不急之務，於此劇惡極苦之中，勤身營務，以自給濟。尊卑、貧富、少長、男女，累念積慮，為心走使。無田憂田，無宅憂宅，眷屬財物，有無同憂。有一少一，思欲齊等，適小具有，又憂非常。水火盜賊，怨家債主，焚漂劫奪，消散磨滅。心慳意固，無能縱捨。命終棄捐，莫誰隨者。貧富同然，憂苦萬端。

Thế nhân cộng tranh bất cấp chi vụ, ư thử kịch ác cực khổ chi trung, cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế, tôn ty, bần phú, thiếu trưởng, nam nữ, lũy niệm tích lự, vị tâm tẩu sử, vô điền ưu điền, vô trạch ưu trạch, quyến thuộc tài vật, hữu vô đồng ưu. Hữu nhất thiếu nhất, tư dục tề đẳng. Thích tiểu cụ hữu, hựu ưu phi thường, thủy hỏa đạo tặc, oán gia trái chủ, phần phiêu kiếp đoạt, tiêu tán ma diệt. Tâm xan ý cố, vô năng túng xả. Mạng chung khí quyên, mạc thùy tùy giả, bần phú đồng nhiên, ưu khổ vạn đoan.

Người đời cùng tranh giành những chuyện không cần gấp. Trong chỗ khổ sở, ác độc cùng cực, đem thân siêng gắng lo toan

để tự châu cấp. Sang hèn, nghèo giàu, nhỏ lớn, nam nữ, lo lắng chất chồng, bị cái tâm sai khiến. Không ruộng lo ruộng, không nhà lo nhà, quyến thuộc, tài vật, có hay không đều lo. Có một phần bèn thấy thiếu một phần, lo muốn cho bằng được người. Nếu có đôi chút, lại lo vô thường, nước, lửa, trộm cướp, oán gia trái chủ, đốt, trôi, cướp, đoạt, tiêu tan mòn diệt. Tâm keo ý chắc, chẳng thể buông bỏ. Mạng hết vứt sạch, ai mang theo được? Giàu nghèo đều vậy, lo khổ muôn mối.

Giải:

Trong đoạn kinh này, trước hết đức Phật chỉ rõ: Toàn bộ chúng sanh cõi này đều bị phiền não, khuyên lơn chúng sanh nên nhàm lìa.

"Thế nhân cộng tranh bất cấp chi vụ" (Người đời cùng nhau đua chen những chuyện không cần gấp): Người đời cùng cạnh tranh với nhau những chuyện thế tục không quan trọng, khẩn yếu, chẳng trọng đại sự cấp bách nơi bản thân, chẳng biết vô thường nhanh chóng, sanh tử là việc lớn; chỉ tham danh lợi nên sầu khổ muôn bề, chẳng biết lúc nào thoát khỏi.

Sách Hội Sớ nói: *"Phàm vật thì có gốc, ngọn; việc có gấp, hoãn. Chỉ nên coi một đại sự là nhiệm vụ cấp bách trước hết. Ví như người vào trong tòa thành lớn, trước tiên phải kiếm chỗ ở yên, rồi mới ra tay làm lụng. Đến khi chiều tà tăm tối, còn có chỗ nghỉ đêm. 'Trước hết kiếm chỗ ở yên' chính là tu Tịnh Độ; 'đến khi chiều tà tăm tối' chính là đại hạn xảy đến* (chết). *'Có chỗ nghỉ đêm' là sanh trong hoa sen, chẳng lạc vào nẻo ác. Vậy mà người ta cứ lơ là đối với việc gấp như lửa cháy, hối hả lo liệu việc chẳng gấp rút gì. Khi mạng người sắp hết, dẫu hối ích chi?"*

"Kịch ác cực khổ": "Kịch" (劇) là rất, hết mức. Phẩm Trược Thế Ác Khổ có câu: *"Duy thử ngũ ác thế gian, tối vi cực khổ"* (Chỉ có mỗi thế gian có năm sự ác này là khổ sở nhất) và: *"Như thị ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, thí như đại hỏa, phần thiêu nhân thân"* (Năm sự ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt cháy như thế ví như lửa lớn thiêu đốt thân người). Ác là nhân, khổ là quả. Giết chóc, trộm cắp, nói dối, uống rượu

là những điều rất ác. Hễ tạo ác ắt phải chịu quả ác nên những điều ấy được gọi là *"ngũ thống, ngũ thiêu"* như lửa đốt thân nên bảo là *"cực khổ"* (khổ sở cùng cực).

Sách Hội Sớ còn nói: *"Hừng hực nung người đời như đống lửa nên bảo là kịch ác cực khổ"*.

Sách Hội Sớ giảng câu *"cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế"* (vất vả làm lụng, lo toan để tự nuôi thân) như sau:

"Doanh (營) *là lo toan, đổ sức vào việc gì gọi là Vụ* (務). *Thân siêng năng, vất vả làm những điều ấy gọi là 'cần thân'* (勤 身). *Cấp* (給) *là làm cho đủ; khiến cho đồ vật được đầy đủ, dư dả là Cấp. Cấp còn có nghĩa là cung cấp. Tế* (濟) *là vượt qua"*. Do đó, câu *"cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp tế"* có nghĩa là: Nhọc nhằn, vất vả cái thân, toan tính, làm lụng để mình được đầy đủ, no ấm cho qua khỏi cái kiếp này. Như Hội Sớ viết: *"Sĩ nông công thương, vì chu cấp cho bản thân, nên nói là 'dĩ tự cấp tế'. Cấp là cung cấp. Tế là lo liệu đầy đủ"*.

Câu *"tôn, ty, bần, phú, thiếu, trưởng, nam, nữ"* (sang, hèn, nghèo, giàu, trẻ, già, trai, gái) chỉ hết thảy các loại người trong đời. Người có địa vị cao quý trong đời là Tôn (尊), địa vị thấp là Ty (卑). Lắm của là Phú (富), ít của là Bần (貧). Nhỏ tuổi là Thiếu (少), lớn tuổi là Trưởng (長). Trai, trai, gái, gái bao hạng sai khác, nhưng chẳng ai lại không cùng ôm tấm lòng ngu si, tham dục, lao tâm khổ tứ, lo nghĩ chất chồng, bôn ba, nhọc nhằn chẳng lúc nào yên. Bởi thế, Phật mới bảo: *"Lũy niệm tích lự, vị tâm tẩu sử"* (Lo toan chồng chất, bị cái tâm sai khiến).

Ngài Nghĩa Tịch bảo: *"Lo mãi chuyện đã qua, lo hoài chuyện chưa tới nên bảo là 'lũy niệm tích lự'. Thường bị dục tâm lôi kéo khiến chộn rộn, bôn ba nên bảo là 'vị tâm tẩu sử' (bị cái tâm sai khiến)"*. Ý Ngài nói: Nghĩ nhớ chuyện quá khứ thì là "lũy niệm", lo lắng cho tương lai là "tích lự". Vì thế, tâm niệm ấy chẳng lúc nào an vì hễ tâm có điều gì mong muốn thì thân phải nhọc nhằn theo. Ví dụ như: Lòng muốn sắm sửa vật mình yêu thích thì nào ngại bưng bê, khuân vác bề bộn, bôn ba sửa soạn; cho nên kinh mới nói là: *"Vị tâm tẩu sử"* (Bị cái tâm sai khiến); chỉ vì tâm ham muốn mà phải chạy vạy.

Ngài Gia Tường dùng câu *"tâm chất chứa tài sản chẳng buông bỏ"* để giảng câu *"lũy niệm tích lự"*, dùng câu *"siêng cầu chẳng ngơi"* để giảng câu *"vị tâm tẩu sử"*. Ý Ngài nói: Những điều canh cánh trong tâm niệm chỉ toàn là tài vật, cho nên *"lũy niệm tích lự"*. Lăm lăm mong cho có nên thân tâm chẳng an, đấy gọi là *"vị tâm tẩu sử"* (bị cái tâm sai khiến).

Ngài Cảnh Hưng lại giảng: *"Vị tâm tẩu sử là như con nai khát nước chạy đuổi theo bóng nắng gợn, kẻ mắt kéo màng thấy hoa đốm lăng xăng trên không, đều do cái tâm thấm đẫm nước ái, chẳng rõ hoa đốm là bệnh nên cứ đuổi quàng theo"*. Bóng nắng gợn (dương diệm) chính huyễn ảnh xuất hiện trong sa mạc, nhìn xa tưởng là chỗ có nước. Những con nai, con ngựa bị khát, tâm thèm nước thiết tha nên cứ đuổi theo tìm uống, nhưng chỉ phí công. Lại như người mắt bệnh kéo màng, ngỡ trên hư không có những đốm sáng bay lẩn vẩn (hoa đốm) toan chụp bắt, chẳng biết vốn chẳng có hoa đốm, nên mới bảo là *"vị tâm tẩu sử"*. *"Tẩu sử"* nói thông tục là bôn ba, nhọc nhằn.

Cả một đoạn dài từ câu *"vô điền ưu điền"* (không ruộng lo ruộng) cho đến *"ưu khổ vạn đoan"* (ưu khổ muôn mối) là để giảng rõ ý *"lũy niệm tích lự"*. *"Quyến thuộc"* là người trong nhà, thân thuộc, tôi tớ v.v… *"Tài vật"* là gia tài, sản nghiệp, các vật dụng để sinh sống. Những thứ nói trên đều là những điều khiến ta phải lo lắng. Chưa có thì muốn, lo sao cho có; nhưng có rồi lại sợ mất đi, nên lại lo hơn nữa, cũng vẫn là lo lắng hệt như nhau. Bể dục khó lấp bằng, lo được, lo mất nên mới nói: *"Hữu vô đồng ưu"* (Có hay không có đều lo cả).

"Hữu nhất thiếu nhất, tư dục tề đẳng" (Có một phần lại thấy thiếu một phần, lo muốn cho bằng được người ta): Ví như kẻ đã có được tài khoản một vạn đồng, thấy người khác có đến hai vạn, liền nghĩ cách sao cho có được một vạn nữa. Đã có một cái TV, thấy người ta có hai cái liền muốn mình có thêm cái nữa cho bằng người ta. Muốn mà chưa được thì lại sanh lo buồn. Thỏa nguyện rồi cũng chẳng hết lo nghĩ; bởi ham muốn không cùng nên vĩnh viễn lo lắng không dứt.

Vừa mới có được một chút lại toan khư khư giữ lấy, sợ gặp tai biến, lo mất mát đi, nên kinh mới nói: *"Thích tiểu cụ hữu, hựu ưu phi*

thường" (Vừa được chút ít lại lo vô thường). *"Phi thường"* chính là những tai họa bất thường được kinh nêu tiếp ngay sau câu trên (tức là câu *"thích tiểu cụ hữu, hựu ưu phi thường"* (vừa có một chút, lại lo vô thường)) như các họa hoạn nước trôi, lửa cháy, đạo tặc cướp đoạt… *"Thủy, hỏa"* (水 火) là thủy tai, hỏa tai, *"đạo tặc"* (盜 賊) là cái họa cướp đoạt, trộm cắp. *"Oán gia"* (怨 家) là những kẻ kết oán với mình. *"Trái chủ"* (債 主) là những người mình thiếu nợ chưa trả.

Các điều như trên đều là những tai họa thình lình phát sanh, như lửa có thể đốt cháy rụi, nước cuốn trôi mất, kẻ cướp cướp đoạt, kẻ trộm cuỗm mất, oán gia báo cừu, chủ nợ xiết nợ. Thậm chí trong khoảnh khắc chẳng còn một thứ gì là của mình nữa, cái giàu sang ngày trước đột nhiên chẳng còn sót lại chút gì nên bảo là *"phần phiêu kiếp đoạt, tiêu tán ma diệt"* (đốt, trôi, cướp đoạt, tiêu tan, mòn diệt). Sách Hội Sớ nói: *"Phần* (焚) *là đốt cháy, là các nạn như chiến tranh tàn phá, hỏa tai bất ngờ... 'Phiêu'* (漂) *là cuốn trôi, là các nạn như nước lũ, sóng gió... 'Kiếp đoạt'* (刼 奪) *là nạn đạo tặc. Bị oan gia làm cho tiêu tan, bị chủ nợ làm cho mòn diệt".*

Người đời *"tâm xan, ý cố"* (tâm keo, ý chắc) nghĩa là người đời tấm lòng keo kiệt đến mức ngoan cố. Tài vật mà bị mất thì trong lòng càng thêm phẫn hận, lo buồn, oán hận, sầu khổ, không thể rảnh trí nổi, nên kinh mới nói: *"Vô năng túng xả"* (Chẳng thể buông bỏ nổi).

Bốn câu từ *"mạng chung khí quyên"* (mất mạng là mất hết) trở đi phiếm chỉ hết thảy người đời. Lúc lâm chung, hết thảy tài vật quyến thuộc yêu dấu đã tích cóp đều phải buông bỏ hết; một mình mình đến, một mình mình đi, không ai bầu bạn. Dẫu người mình thương yêu nhất cam chịu chết cùng một lúc với mình thì cũng chẳng thể đến cùng một chỗ! Nghiệp nhân bất đồng, quả báo ngàn lần sai khác, nên mỗi người sẽ sanh về một chỗ khác nhau. Bởi thế kinh dạy: *"Mạc thùy tùy giả"* (Không có ai theo).

Trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có dạy: *"Thị nhân lâm mạng chung thời, tối hậu sát-na, nhất thiết chư căn tất giai tán hoại, nhất thiết thân thuộc tất giai xả ly, nhất thiết oai thế tất giai thoái thất, phụ tướng, đại thần, cung thành, nội ngoại, tượng mã, xa thặng, trân*

bảo phục tạng, như thị nhất thiết vô phục tương tùy" (Người ấy lúc lâm chung, trong sát-na cuối cùng, hết thảy các căn thảy đều tan hoại, hết thảy thân thuộc đều lìa bỏ, hết thảy oai thế thảy đều tan mất. Phụ tướng, đại thần, cung thành trong ngoài, voi, ngựa, xe cộ, kho tàng của báu, hết thảy những thứ như vậy chẳng có thứ nào theo mình). Đoạn kinh ấy có cùng ý nghĩa với đoạn kinh ở đây.

Thường nghe: *"Vạn ban tương bất khứ, duy hữu nghiệp tùy thân"* (Mọi thứ không mang được, chỉ còn nghiệp theo thân); bất luận giàu nghèo, không ai là chẳng giống vậy, ai nấy ưu khổ vô tận nên kinh mới nói là: *"Ưu khổ vạn đoan"* (Ưu khổ muôn mối).

Chánh kinh:

世間人民，父子兄弟夫婦親屬，當相敬愛，無相憎嫉。有無相通，無得貪惜。言色常和，莫相違戾。或時心諍，有所恚怒。後世轉劇，至成大怨。世間之事，更相患害，雖不臨時，應急想破。

Thế gian nhân dân, phụ tử, huynh đệ, phu phụ, thân thuộc, đương tương kính ái, vô tương tăng tật. Hữu vô tương thông, vô đắc tham tích. Ngôn sắc thường hòa, mạc tương vi lệ. Hoặc thời tâm tránh, hữu sở khuể nộ. Hậu thế chuyển kịch, chí thành đại oán. Thế gian chi sự, cánh tương hoạn hại. Tuy bất lâm thời, ưng cấp tưởng phá.

Thế gian nhân dân, cha con, anh em, chồng vợ, thân thuộc, hãy nên kính yêu nhau, chớ nên ganh ghét. Kẻ có chia sẻ cho người không, đừng nên tham tiếc. Lời lẽ, vẻ mặt thường hòa nhã, đừng chống trái nhau, hoặc có lúc tâm tranh đua, hoặc là nóng giận, đến đời sau sẽ chuyển thành rất nặng nề, đến nỗi thành đại oán. Chuyện trong thế gian sẽ biến thành tai họa. Tuy chẳng xảy đến ngay, hãy gấp nên nghĩ cách trừ khử.

Giải:

Đoạn kinh này khuyên dạy người đời đối với thân thuộc phải nên hòa kính, vì nếu chẳng hòa kính sẽ trở thành oán thù.

"Kính ái" (敬 愛) là cung kính và từ ái, *"tăng tật"* (憎 嫉) là ghét bỏ và ganh tị. *"Hữu vô tương thông"*: Chữ *"tương thông"* (相 通) ngụ ý chia sẻ tài vật, đem thứ mình có để giúp đỡ cho người không có. *"Ngôn sắc"* (言 色) là ngôn ngữ và vẻ mặt. *"Vi"* (違) là trái nghịch, *"lệ"* (戾) là kình chống, tàn nhẫn. Sách Hội Sớ nói: *"Giọng vui vẻ chẳng nóng giận, lời lẽ chẳng chống trái, gay gắt, ôn hòa, khiêm cung. Mặt chẳng cau có thì gọi là thường hòa hoãn"*. Như vậy, *"ngôn sắc thường hòa"* (vẻ mặt, lời nói thường hòa hoãn) chính là như ở phần trên kinh đã dạy "*hòa nhan ái ngữ"* vậy.

Trên đây, Phật đã khuyên thường hòa hoãn, tiếp theo, Phật dạy nếu bất hòa sẽ kết thành đại oán. Chữ *"tránh"* (諍) trong câu *"hoặc thời tâm tránh"* (hoặc có lúc tâm tranh chấp nhau) nghĩa là tranh chấp. Sách Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa giảng *"tránh"* là *"kiện tụng"*.

Sách Hội Sớ bảo: *"Thói đời lúc bình thường vốn chẳng phẫn hận, chợt gặp cảnh trái nghịch nên bất thình lình tranh chấp nhau nên mới bảo là 'hoặc thời" (hoặc có lúc)"*. Có lúc chợt khởi lên cái tâm đấu đá, kiện cáo, tranh chấp nhau nên mới nói là *"hoặc thời tâm tránh"*.

"Khuể nộ" (恚 怒) là nóng nảy, phẫn nộ. Giận dữ là một trong tam độc. Một khi tâm sân lên thì tạo thành mối hận nhỏ, oan oan tương báo không lúc nào thôi. Kẻ oán ghét thường chạm mặt nhau, sát hại lẫn nhau, càng lúc thêm dữ dội nên kinh mới bảo: *"Hậu thế chuyển kịch, chí thành đại oán"* (Đời sau càng chuyển thành nặng nề đến nỗi thành mối oán hận lớn) như vua Lưu Ly vì muốn báo thù cái oán đời trước mà giết hại cả dòng họ Thích.

"Thế gian chi sự, cánh tương hoạn hại" (Sự trong thế gian càng thêm tai hại) là những sự báo oán trong thế gian tạo thành họa hại. Đã tạo nghiệp nhân, ắt kết thành ác quả. Vì sự báo ứng chẳng lập tức hiển hiện ngay trong hiện tại nên kinh mới nói *"tuy bất lâm thời"* (tuy chẳng thấy ngay lập tức), nhưng nhân quả chẳng hư, quyết sẽ báo ứng trong đời sau nên kinh mới nói: *"Ưng cấp tưởng phá"* (Phải gấp nghĩ cách phá đi). Chúng sanh sợ quả, Bồ Tát sợ nhân là vậy!

Chánh kinh:

人在愛欲之中，獨生獨死，獨去獨來，苦樂自當，無有代者。善惡變化，追逐所生，道路不同，會見無期。何不於強健時，努力修善，欲何待乎？

Nhân tại ái dục chi trung, độc sanh độc tử, độc khứ độc lai, khổ lạc tự đương, vô hữu đại giả. Thiện ác biến hóa, truy trục sở sanh, đạo lộ bất đồng, hội kiến vô kỳ. Hà bất ư cường kiện thời, nỗ lực tu thiện, dục hà đãi hồ?

Trong ái dục, con người sanh một mình, chết một mình. Một mình đến, một mình đi, khổ vui tự chịu lấy, chẳng ai thế cho. Thiện, ác biến hóa theo đuổi đến từng kiếp sống. Đường lối bất đồng, không dịp gặp gỡ. Sao chẳng ngay trong lúc còn khỏe mạnh, nỗ lực tu thiện, còn muốn đợi đến khi nào?

Giải:

Đoạn này, Phật khuyến dụ người đời bỏ ác tu thiện.

"Ái dục" là tình ái và tham dục; ái dục chính là cội gốc sanh tử. Ái chẳng nặng chẳng đọa Sa Bà! Toàn thể người đời chìm đắm trong ái dục cho nên chết đây sanh kia, lưu chuyển vô cùng. Dẫu cho quyến thuộc đầy nhà nhưng lúc sanh tử: Sanh thì trơ trọi một thân đi đến, chết thời riêng một mình ta ra đi, chẳng có ai theo, không ai thay được. Vì thế, kinh nói: *"Độc sanh độc tử, độc khứ độc lai"* (Sanh một mình, chết một mình; một mình đến, một mình đi).

Câu *"khổ lạc tự đương, vô hữu đại giả"* ý nói: Quả báo sướng hay khổ đều do tự mình tạo, tự mình hưởng, cũng không ai khác thay thế được. Ngài Cảnh Hưng nói: *"Tự đương tức là tự mình nhận lấy"*.

Câu *"thiện ác biến hóa"* được ngài Cảnh Hưng giảng như sau: *"Thiện biến hóa chính là quả báo trong đường lành. Ác biến hóa là quả báo trong đường ác"*.

Sách Hội Sớ nói: *"Đời này tuy là thiện quả, nhưng tạo nghiệp nhân ác thì đời sau sẽ chiêu cảm, biến thành tai ương. Đời này tuy là ác quả nhưng làm lành thì đời sau sẽ hưởng phước báo. Thiên biến vạn hóa chẳng thể nói trọn"*. Đây lại là một cách giải thích khác của chữ *"biến hóa"*. Ngài Gia Tường lại giảng: *"Nhân ác chịu khổ, nhân lành hưởng vui. Quả báo nhanh chóng"*.

"Truy trục sở sanh": "Trục" (逐) là đuổi theo, [*"truy trục sở sanh"*] nghĩa là sanh về đâu quả báo cũng đuổi theo ngay đó, chẳng hề bỏ rời. Tùy theo nghiệp nhân mà cảm được quả báo thiện hay là ác.

Gia Tường Sớ giảng câu *"đạo lộ bất đồng"* như sau: *"Làm lành thì quả báo chốn thiên đường chờ sẵn. Làm ác thì núi đao rừng kiếm đón chờ"*. Nhân quả mỗi người sai khác nên sẽ sanh về những nơi khác xa nhau. Bởi vậy, lúc lâm chung chia tay nhau trọn thành vĩnh biệt. Một phen chịu báo trong tam đồ là cả năm ngàn kiếp, trôi lăn trong sáu nẻo, biết ngày nào gặp lại nhau. Dẫu có trùng phùng cũng chẳng hề nhận biết nổi nhau nên mới nói: *"Hội kiến vô kỳ"* (Không dịp gặp gỡ).

Bởi đấy, đức Thế Tôn xót thương cảnh tỉnh khuyên lơn người đời sao chẳng ngay lúc mạnh khoẻ hãy *"nỗ lực tu thiện"* chứ còn đợi đến khi nào nữa? Người già thể xác suy yếu, khó bề siêng tu như kinh Niết Bàn đã bảo: *"Ca Diếp! Thí như cam giá, ký bị áp dĩ, tể vô phục vị. Tráng niên thịnh sắc, diệc phục như thị. Ký bị lão áp, vô tam chủng vị: Nhất, xuất gia vị. Nhị, độc tụng vị. Tam, tọa Thiền vị"* (Này Ca Diếp! Ví như cây mía đã bị ép, bã mía chẳng còn vị gì. Tuổi trẻ khỏe mạnh cũng giống như thế, khi bị tuổi già ép thì chẳng còn có ba thứ vị: một là vị xuất gia, hai là vị đọc tụng, ba là vị tọa Thiền).

Tuổi già mất cả ba thứ vị như vậy nên phải gấp rút nỗ lực, chớ nên chần chừ.

Chánh kinh:

世人善惡自不能見，吉凶禍福，競各作之。身愚神闇，轉受餘教。顛倒相續，無常根本。蒙冥抵突，不信經法。心無遠慮，各欲快意。迷於瞋恚，貪於財色。終不休止，哀哉可傷！先人不善，不識道德，無有語者，殊無怪也。死生之趣，善惡之道，都不之信，謂無有是。更相瞻視，且自見之。或父哭子，或子哭父，兄弟夫婦，更相哭泣。

Thế nhân thiện ác tự bất năng kiến, cát hung họa phước, cạnh các tác chi. Thân ngu thần ám, chuyển thọ dư giáo, điên đảo tương tục, vô thường căn bản. Mông minh để độ, bất tín kinh pháp. Tâm vô viễn lự, các dục khoái ý. Mê ư sân khuể, tham ư tài sắc, chung bất hưu chỉ, ai tai khả thương! Tiên nhân bất thiện, bất thức đạo đức, vô hữu ngữ giả, thù vô quái dã. Tử sanh chi thú, thiện ác chi đạo, đô bất chi tín, vị vô hữu thị. Cánh tương chiêm thị, thả tự kiến chi. Hoặc phụ khốc tử, hoặc tử khốc phụ, huynh đệ phu phụ, cánh tương khốc khấp.

Người đời chẳng thể tự thấy thiện ác, cát, hung, họa, phước, tranh nhau mà làm. Thân ngu dốt, tinh thần tối tăm, đâm ra tin nhận các giáo lý khác, điên đảo tiếp nối. [Do] căn bản vô thường [nên] mù mịt, tối tăm, càn rỡ, chẳng tin kinh pháp, tâm chẳng lo xa. Ai nấy chỉ muốn khoái ý, mê man nóng giận, tham lam tài sắc, trọn chẳng ngừng nghỉ. Ôi! Đáng thương thay! Người đời trước chẳng lành, chẳng biết đạo đức; [cha ông] không bàn đến [thì con cháu chẳng biết gì] thật chẳng có gì là lạ! Nẻo sanh tử, đường thiện ác đều chẳng tin tưởng, nói là 'đời nào có!' Hãy quan sát xem để tự thấy biết lấy: Nào cha khóc con, hoặc con khóc cha. Anh, em, chồng, vợ khóc thương lẫn nhau.

Giải:

Cả phẩm kinh này chỉ rõ chúng sanh trong uế độ này ba độc lẫy lừng, tạo ác đáng buồn! Đoạn đầu tiên nói về tham độc *"bần phú đồng*

nhiên, ưu khổ vạn đoan" (giàu nghèo đều vậy, lo khổ muôn mối); đoạn kế đó nói về sân độc *"chí thành đại oán"* (đến nỗi thành mối oán hận lớn). Đoạn này giảng về si độc: *"Thân ngu thần ám, bất tín kinh pháp, thiện ác chi đạo, đô bất chi tín"* (Thân ngu dốt, tinh thần tối tăm, chẳng tin kinh pháp, đường thiện hay ác đều chẳng tin tưởng). Cái họa si độc làm thương tổn huệ mạng của con người. Si độc chính là cái gốc của cả ba độc, vì thế nó gây hại rất sâu. Đoạn kinh này ý nói: Người đời ngu si, chẳng biết thế nào là thiện, thế nào là ác, cứ theo ý mình phân biệt càng sai quấy thêm; chẳng thể tin nổi quy luật thường hằng nhân quả thiện ác trong ba đời nên kinh nói: *"Thế nhân thiện ác, tự bất năng kiến"* (Người đời chẳng thể tự thấy thiện ác). Đã chẳng biết nhân lại chẳng sợ quả, chỉ cốt khoái ý chốc lát, chẳng sợ hậu hoạn vô cùng. Phóng túng càn rỡ, mặc sức làm ác, đua nhau gây nhân ác, chẳng đoái hoài hung họa trong tương lai nên kinh mới bảo: *"Cát hung họa phước, cạnh các tác chi"* (Cát, hung, họa phước tranh nhau mà làm).

Ngài Gia Tường lại giảng: *"Người đời cho rằng lúc chết, vì cúng tế mà sát sanh là hung, những dịp như cưới gả v.v... là cát. Đối với hai việc này, người đời đua nhau mà làm"*. Ý nói: Cát, hung là nhân; họa phước là quả. Sát sanh để cúng tế là hung, sát nghiệp cảm lấy quả báo trong tam đồ nên là họa. Người đời cho rằng cưới gả là cát, nhưng chẳng biết do vui mừng mà sát sanh thì lại trở thành hung sự, chiêu cảm cái họa vô cùng trong tương lai. Ấy là vì người đời chẳng hiểu dù thiện hay ác đều chiêu cảm quả báo.

Sách Gia Tường Sớ giảng câu *"thân ngu, thần ám"* như sau: *"Do thân tạo ác nên bảo là thân ngu, tâm chẳng tin nên bảo là thần ám"*. Còn Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *"Thân ngu, thần ám là tâm ý bế tắc, chẳng thể tự thấy nổi chuyện thiện ác sanh tử"*. Như vậy, ngu dốt, tối tăm chính là si độc.

Do ngu si nên tâm ý bế tắc chẳng thể chánh tín nhân quả, chẳng thể tin nhận kinh pháp hòng nhập chánh đạo. Ngược lại, càng dễ đâm ra tin thờ các tà thuyết ngoại đạo. Bởi thế, kinh nói: *"Chuyển thọ dư giáo"* (Đâm ra tin nhận các giáo lý khác). Thấy biết điên đảo như thế liên tục chẳng dứt, chìm đắm mãi mãi trong sanh tử; nhưng nguồn gốc

của những tà kiến ấy lại chính là si nghiệp. Sanh tử vô thường là do si làm cội gốc. Kinh gọi đó là: *"Vô thường căn bản"*.

"Mông minh để đột": *"Mông"* (蒙) là dẫu có tròng mắt mà chẳng thấy gì. Ngài Cảnh Hưng bảo: *"Mù mịt lại càng thêm mù mịt. Mù mịt là vì bị che lấp nên chẳng sáng suốt. Tối tăm là do ám muội chẳng hiểu biết"*. *"Để"* (抵) là như con thú dùng sừng húc các vật, *"đột"* (突) là xông thẳng vào.

Ngài Nghĩa Tịch giảng câu *"mông minh để đột"* như sau: *"[Câu này] ý nói chẳng hiểu biết gì, đụng việc là làm càn như đứa trẻ đi đêm, như chó dại chạy quàng, không điều gì không làm"*. Do ngu muội, tăm tối nên chẳng hiểu nghĩa kinh; quen tánh hung hăng, thích xung đột nên chẳng thể tin nhận nổi kinh pháp. Do vậy, *"tâm vô viễn lự, các dục khoái ý"* (tâm chẳng lo xa, chỉ cốt khoái ý). Sách Hội Sớ viết: *"Chẳng quan tâm đến đời sau, chỉ cầu cái vui hiện tại nên bảo là 'các dục khoái ý' (ai nấy chỉ muốn khoái ý)"*. Ôm lòng giận dữ, tham tài hiếu sắc chẳng lúc nào ngơi nên Phật mới than: *"Ai tai khả thương"* (Buồn thay đáng thương).

Câu *"Tiên nhân bất thiện, bất thức đạo đức"* (Người đời trước chẳng lành, chẳng biết đạo đức) ngụ ý: Đời cha ông ngu si. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Trọn chẳng làm lành nghĩa là vô hạnh. 'Bất thức đạo đức' là chẳng hiểu biết"*. Đã không hiểu biết lại còn vô hạnh thì thật là ngu si cùng cực. Đời này tiếp nối đời kia, những lời cha dạy con toàn là tà thuyết, chẳng bàn đến quả báo thiện ác nên kinh mới bảo: *"Vô hữu ngữ giả"* (Chẳng nói gì đến). Cha ông si độn, ngoan cố thì con cháu vô tri là chuyện tất nhiên nên kinh mới bảo: *"Thù vô quái dã!"* (Thật chẳng có gì là lạ).

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu *"sanh tử chi thú, thiện ác chi đạo"* (nẻo sanh tử, đường thiện ác) như sau: *"Chẳng thể tự thấy nẻo sanh tử là chẳng biết quả. Chẳng thể tự thấy đường thiện ác là chẳng hiểu nhân. Tự tâm chẳng biết cả nhân lẫn quả, lại không ai bảo cho nên trọn chẳng hiểu biết"*. Bởi thế mới *"đô bất chi tín, vị vô hữu thị" (*đều chẳng tin nổi, nói là chẳng có). Nếu chẳng biết việc sanh tử thì cứ tự xem đi: Cha con, anh em, chồng vợ bị cái chết chia lìa, thương khóc lẫn nhau, có ai tránh khỏi đâu!

Chánh kinh:

一死一生，迭相顧戀。憂愛結縛，無有解時。思想恩好，不離情欲。不能深思熟計，專精行道。年壽旋盡，無可奈何。

Nhất tử nhất sanh, điệt tương cố luyến, ưu ái kết phược, vô hữu giải thời, tư tưởng ân hảo, bất ly tình dục. Bất năng thâm tư thục kế, chuyên tinh hành đạo. Niên thọ toàn tận, vô khả nại hà.

Một chết, một sống, bịn rịn, luyến tiếc nhau. Ưu khổ thắt buộc, không lúc nào tháo nổi. Nghĩ tưởng [những niềm] ân ái, yêu mến, chẳng lìa tình dục, chẳng thể suy sâu nghĩ chín, chuyên ròng hành đạo. Tuổi thọ chớp mắt là hết, biết làm sao đây!

Giải:

Người đời ngu si, tham ái, chẳng biết muôn sự trong đời đều như huyễn mộng, như hoa đốm trên không, lầm tưởng thật có; nào hay vô thường vùn vụt, chẳng thể giữ mãi nổi. Lúc sanh càng yêu mến, lúc chết càng bội phần xót xa. Lúc mất: Kẻ còn sống thương xót thân nhân từ nay vĩnh biệt; kẻ chết thương mình ra đi vĩnh viễn, lưu luyến nhau khó thể bỏ nổi, như mũi dao xoáy vào tim. Bởi thế, kinh nói: *"Nhất tử nhất sanh, điệt tương cố luyến"* (Một sống, một chết, bịn rịn, luyến tiếc nhau).

Những ân ái xưa kia nay thành ưu khổ, hai điều này trói buộc thân tâm như dây thắt chặt mối, chẳng thể thoát ra nổi nên kinh bảo: *"Ưu ái kết phược, vô hữu giải thời"* (Lo khổ, yêu thương thắt buộc, chẳng lúc nào tháo ra nổi). Mà *"kết phược"* chính là phiền não. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương chép: *"Phiền não, ám Hoặc (phiền não si ám) trói buộc hành nhân nên gọi là Kết. Nó lại ràng buộc cái tâm nên gọi là Kết vì nó kết tập hết thảy sanh tử"*. Như vậy, vướng vít vào tình ái thì liền bị sanh tử buộc ràng, chẳng có lúc nào thoát khỏi.

"Tư tưởng ân hảo" (Nghĩ tưởng [những điều] ân ái, yêu thích): Xét tận cội nguồn, những điều người đời yêu quý thật sự là do tình dục

mà chẳng biết rằng *"Dục là cội khổ", "thuần tình ắt đọa"*. Nếu đối với những điều ấy, ta chẳng thể *"thâm tư thục kế"* (suy sâu, nghĩ chín) để nhất tâm tu đạo hòng cầu giải thoát thì nháy mắt vô thường xộc đến, thọ mạng chấm dứt, đến lúc ấy, làm sao bươn bả, kêu van gì nổi!

Mạng người trong hơi thở nên kinh mới bảo: *"Niên thọ toàn tận"* (Tuổi thọ chớp mắt là hết). *"Toàn tận"* (旋 盡) là nháy mắt đã hết.

Chánh kinh:

惑道者眾，悟道者少。各懷殺毒，惡氣冥冥。為妄興事，違逆天地。恣意罪極，頓奪其壽。下入惡道，無有出期。

Hoặc đạo giả chúng, ngộ đạo giả thiểu, các hoài sát độc, ác khí minh minh. Vi vọng hưng sự, vi nghịch thiên địa. Tứ ý tội cực, đốn đoạt kỳ thọ. Hạ nhập ác đạo, vô hữu xuất kỳ.

Kẻ lầm lẫn nơi đạo rất nhiều, kẻ ngộ đạo lại ít. Ai nấy ôm lòng sát hại, độc ác, ác khí mịt mù, làm chuyện sái quấy trái nghịch thiên địa, mặc tình phóng túng tạo tội cùng cực; tuổi thọ chợt bị đoạt mất, lọt xuống ác đạo chẳng có thuở ra.

Giải:

Đoạn kinh này giảng về cái họa do từ si mê mà khởi lên sân hận.

Trong ba ác nghiệp, sân nghiệp là nhân của địa ngục. Có câu: *"Nhất điểm sân tâm hỏa, năng thiêu công đức lâm"* (Một đốm lửa sân tâm thiêu trụi rừng công đức). Người đời ít kẻ tỉnh ngộ chánh đạo, lắm kẻ mê hoặc nên lòng luôn ôm ấp ý giết hại, độc địa, tàn hại mạng người khác. Ác khí hừng hực, từ chỗ tối vào trong chỗ tối nên kinh mới nói *"ác khí minh minh"* (ác khí mịt mù).

"Minh minh" (冥 冥) lại có nghĩa là tối tăm, vô tri, đêm tối. Làm cái gì cũng sai lầm nên kinh bảo *"vi vọng hưng sự"* (làm chuyện sái quấy), bởi thế mới *"vi nghịch thiên địa"* (trái nghịch thiên địa). Ngài Gia Tường bảo: *"Trên chẳng thuận lòng trời, dưới nghịch ý Diêm La vương"*.

Mặc lòng tạo ác như thế nên kinh bảo là *"tứ ý"* (恣 意: mặc tình phóng túng). Suốt ngày tạo tội ngập trời nên bảo là *"tội cực"* (tội cùng cực). Bởi đó, bị tội nghiệp lôi kéo nên chẳng đợi đến khi tuổi thọ hết đã bị mất mạng *"hạ nhập ác đạo"* (rớt xuống ác đạo).

"Đoạt" (奪) là cưỡng lấy, làm cho mất hẳn đi. Mạng sống đột ngột bị mất đi nên mới nói là: *"Đốn đoạt kỳ thọ"* (Tuổi thọ chợt bị đoạt

mất). Ngài Tịnh Ảnh bảo: *"Do si khởi sân, tàn hại lẫn nhau, ai nấy ôm lòng giết chóc. Ác độc, ác khí mù mịt, làm các điều quấy"*.

Ngài lại bảo: *"Kẻ tạo tội ác do sức túc nghiệp sẽ tự nhiên chiêu cảm ác duyên phi pháp, thuận theo [những ác duyên ấy] mặc sức tạo tội. Cho đến khi tội tới mức cùng cực sẽ đọa ác đạo, chịu khổ vô cực"*.

Ý nói: Người đời do ngu si nên sanh tâm sân hận mà giết chóc, tàn hại lẫn nhau, mặc tình làm ác; ôm lòng độc ác, chỉ làm các điều xằng bậy. Kẻ tạo tội như thế do nghiệp lực tội ác của đời trước sẽ mặc sức làm ác. Tới khi sự ác ngập đầu, quả báo ắt sẽ hiển hiện nên đột nhiên bị chết mất đi, đọa lạc trong ba ác đạo, chịu lấy quả báo chẳng có cùng cực, không biết khi nào mới thoát nổi nên kinh nói: *"Vô hữu xuất kỳ"* (Chẳng có thuở ra).

Chánh kinh:

若曹當熟思計，遠離眾惡。擇其善者，勤而行之。愛欲榮華，不可常保，皆當別離，無可樂者。當勤精進，生安樂國。智慧明達，功德殊勝。勿得隨心所欲，虧負經戒，在人後也。

Nhược tào đương thục tư kế, viễn ly chúng ác, trạch kỳ thiện giả, cần nhi hành chi. Ái dục vinh hoa, bất khả thường bảo, giai đương biệt ly, vô khả lạc giả. Đương cần tinh tiến, sanh An Lạc quốc. Trí huệ minh đạt, công đức thù thắng. Vật đắc tùy tâm sở dục, khuy phụ kinh giới, tại nhân hậu dã.

Các ngươi hãy nên suy nghĩ chín chắn, xa lìa các ác, chọn lựa điều thiện để siêng năng thực hành. Ái dục, vinh hoa chẳng thể giữ mãi được, đều sẽ biệt ly, chẳng thể vui nổi. Phải nên siêng tinh tấn sanh sang cõi An Lạc. Trí huệ minh đạt, công đức thù thắng. Đừng chạy theo điều ham muốn trong tâm mà khiếm khuyết kinh giới, tụt hậu sau người khác.

Giải:

Đoạn cuối này là lời khuyên chung: Dứt ác làm lành, cầu sanh Cực Lạc. *"Nhược tào"* là *"nhữ đẳng"* (các ông). *"Thục tư kế"* là như ta thường nói "suy sâu, nghĩ chín".

Toàn bộ đoạn kinh từ chữ *"ái dục, vinh hoa"* đến *"vô khả lạc giả"* (chẳng thể vui nổi) được sách Hội Sớ giảng như sau: *"Vinh hoa chẳng thể giữ nổi, hội hợp rồi nhất định ly tán. Ái dục chẳng thường còn, thịnh rồi ắt có suy. Điên đảo lầm tưởng là vui nên [những điều ấy] chẳng đáng ưa thích"*.

Ông Bành Tế Thanh bảo: "*Hết thảy người đời coi dục là vui, chẳng biết đó là khổ. Người trí xem thấy chỉ toàn là khổ, không chút vui nào. Vì sao vậy? Cứ coi Có là vui, Không là khổ, nào hay Có chính cái nhân của Không. Xem 'được' là vui, coi 'mất' là khổ, nào hay 'được'*

chính là cái nhân của 'mất'. Coi tụ tập là vui, tan lìa là khổ, nào hay tụ tập là cái nhân của tan lìa. Coi sanh là vui, coi diệt là khổ, nào hay sanh chính là cái nhân của diệt".

Ý nói: Những điều chúng sanh tưởng là vui thật ra chính là cái nhân tạo khổ. Từ cái nhân tạo khổ ấy ắt phải sanh ra quả khổ nên bảo là *"vô khả lạc giả"* (chẳng thể vui nổi).

Tiếp đó, Phật khuyên nên tinh tấn cầu sanh Cực Lạc. Được sanh về cõi ấy rồi thì ai nấy ắt đều *"trí huệ minh đạt, công đức thù thắng"*. *"Minh"* (明) là hiểu rành rẽ, *"đạt"* (達) là thông đạt. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Trí huệ minh đạt là đạt được trí huệ thù thắng. Công đức thù thắng là được phước thù thắng"*. Trí lẫn phước đều thù thắng nên Phật khuyên người đời siêng năng cầu vãng sanh. Thật đúng là: *"Vật đắc tùy tâm sở dục, khuy phụ kinh giới, tại nhân hậu dã"* (Đừng chạy theo điều ham muốn trong tâm mà khiếm khuyết kinh giới, tụt hậu sau người khác). *"Khuy"* (虧) là khuyết, *"phụ"* (負) là thiếu. *"Kinh"* (經) là kinh giáo, "*Giới"* (戒) là giới hạnh. Ở đây, Phật đặc biệt khuyên ta nên trì giới bởi Giới là nền tảng của muôn hạnh.

"Vật đắc tùy tâm" (Đừng chạy theo cái tâm) là như kinh Niết Bàn dạy: *"Thường vi tâm sư, bất vị sư tâm"* (Thường làm thầy của cái tâm chớ để cái tâm làm thầy mình), nghĩa là: Nếu để cho cái tâm sai khiến được mình thì hành nhân mắc sai lầm lớn. Ấy là vì cái vọng tâm này chính là cội rễ sanh tử, tuân theo cái vọng tâm này thì khác nào nhận giặc làm con, toan nấu cát thành cơm, làm sao ăn nổi? Lẽ đâu rong ruổi theo tâm tánh làm điều càn quấy hay sao? Câu kinh sau đây trong kinh Tứ Thập Nhị Chương: *"Thận vật tín nhữ ý, nhữ ý bất khả tín"* (Cẩn thận đừng tin tâm ý của ngươi, tâm ý ngươi không thể tin nổi!) có cùng một ý nghĩa với câu kinh ở đây. *"Tại nhân hậu dã"* (Tụt hậu sau người khác) là thua người khác vậy.

34. Tâm Đắc Khai Minh

(心 得 開 明: *Tâm được khai minh*)

Trong phẩm này, ngài Di Lặc lãnh hội được ý chỉ của Phật, tâm được khai minh. Phật lại ban lời dạy: Một là đoạn Hoặc chướng niệm Phật, biết khổ tu thiện; hai là tự lợi, lợi tha, lần lượt cứu vớt nhau; ba là lại dạy về quả báo thù thắng của cõi Cực Lạc; bốn là đoạn trừ nghi ngờ để khỏi bị sanh vào biên địa.

Chánh kinh:

彌勒白言：佛語教戒，甚深甚善。皆蒙慈恩，解脫憂苦。佛為法王，尊超羣聖，光明徹照，洞達無極，普為一切天人之師。今得值佛，復聞無量壽聲，靡不歡喜，心得開明。

Di Lặc bạch ngôn: - Phật ngữ giáo giới, thậm thâm, thậm thiện, giai mông từ ân, giải thoát ưu khổ. Phật vi pháp vương, tôn siêu quần thánh, quang minh triệt chiếu, đỗng đạt vô cực, phổ vị nhất thiết thiên nhân chi sư. Kim đắc trị Phật, phục văn Vô Lượng Thọ thanh, mỵ bất hoan hỷ, tâm đắc khai minh.

Ngài Di Lặc bạch rằng: - Lời Phật dạy răn rất sâu, rất lành, [chúng con] đều được nhờ từ ân giải thoát ưu khổ. Phật là đấng pháp vương, tôn quý, cao siêu hơn các thánh, quang minh chiếu cùng tột, thấu suốt vô cực, làm thầy của khắp hết thảy trời người. Nay được gặp Phật, lại nghe danh hiệu đức Vô Lượng Thọ, không ai chẳng hoan hỷ, tâm được khai minh.

Giải:

Ngài Di Lặc lãnh ngộ lời Phật, tự mừng vui sâu xa, tỏ bày lời tán tụng bằng cách bạch rằng: *"Phật ngữ giáo giới, thậm thâm thậm thiện"* (Lời Phật dạy răn rất sâu, rất lành).

Hai chữ *"giáo giới"* được sách Câu Xá Giới Phẩm Tụng Sớ giảng: *"Giáo* (教) *là dạy dỗ khiến người tu thiện; Giới* (誡) *là răn đe khiến*

người đoạn ác. Đoạn ác tu thiện nên gọi là Giáo Giới". Sách Hội Sớ lại nói: *"Giáo là lời người trên bảo kẻ dưới. Giới là ngăn chặn, ước thúc. Lời nói thấu triệt thật lý nên bảo là rất sâu, chuyển phàm thành thánh nên bảo là rất lành"*.

Pháp âm thấm nhuần rộng rãi, khiến cho khắp mọi người nghe *"giai mông từ ân, giải thoát ưu khổ"* (đều được nhờ từ ân giải thoát ưu khổ). Sách Hội Sớ giảng: *"Giải thoát ưu khổ là được nghe pháp yếu dứt bặt những nỗi lo trôi nổi, no say pháp lạc, thoát khổ sanh tử"*. Ý nói: Được nghe pháp yếu nên dứt được nỗi lo bị trôi nổi trong sáu đường; nếm no nê pháp lạc nên trừ được cái khổ sanh tử.

"Phật vi pháp vương" (Phật là đấng pháp vương) là như kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương đã chép*: "Như Phật vi chư pháp vương"* (Như Phật là vua của các pháp). Như Lai tự tại nơi pháp nên được xưng tụng là *"pháp vương"*. Phẩm Thí Dụ của kinh Pháp Hoa có câu: *"Ngã vi pháp vương, ư pháp tự tại"* (Ta làm pháp vương tự tại nơi pháp). Ta là lời đức Thích Ca tự xưng. Chữ *"quần thánh"* (羣 聖) chỉ các bậc thánh nhân đã đoạn Hoặc, chứng Lý từ Sơ Quả của Tiểu Thừa trở lên và từ Sơ Địa của Đại Thừa trở lên. Phật là đạo sư của cả chín cõi, là bậc tôn quý nhất trong các thánh nên ngài Di Lặc bảo Phật "*tôn siêu quần thánh"* (tôn quý, cao siêu hơn các thánh).

Quang minh của Phật chiếu cùng tột, thấu suốt chẳng có ngằn hạn nên bảo là *"quang minh triệt chiếu, đỗng đạt vô cực"* (quang minh chiếu tột, suốt thấu vô cực). Ngài Tịnh Ảnh lại giảng là: *"Quang minh triệt chiếu là tự phước thù thắng, thấu suốt vô cực là tự trí thù thắng"*. Ngài lại giảng chữ *"vô cực"* như sau: *"Danh cảm động mười phương, nhiếp thọ kẻ có duyên nên bảo là vô cực"*.

Tổng hợp cả hai cách giải thích này thì hiểu thấu cái Không đến mức vô cực chính là tự trí rốt ráo thông đạt Đệ Nhất Nghĩa Không, chứng ngộ triệt để Lý Thể chính là đại trí, cho nên bảo là *"thù thắng"*. Phổ độ chúng sanh hữu duyên trong mười phương chẳng có ngằn hạn thì chính là đại bi. Như Lai từ Thể khởi Dụng, vận Dụng cả Bi lẫn Trí nên diệu dụng vô tận. Như vậy là ngài Di Lặc đã khen ngợi Phật đức: Phước lẫn trí đều siêu việt, thù thắng.

Thêm nữa, một trong mười hiệu của Phật là Thiên Nhân Sư. Trên trời, dưới thế chỉ có mình đức Phật là tôn quý. Ngài dạo khắp mười phương làm đại đạo sư nên bảo là: *"Phổ vị nhất thiết thiên nhân chi sư"* (Làm thầy của khắp hết thảy trời, người).

"Trị" (值) là gặp gỡ. Kinh dạy: *"Nhân thân nan đắc, Phật nan trị"* (Thân người khó được, Phật khó gặp) nên *"kim đắc trị Phật"* (nay được gặp Phật) là điều vui mừng lớn lao.

"Phục văn Vô Lượng Thọ thanh" (Lại được nghe danh hiệu đức Vô Lượng Thọ) là như kinh dạy: *"Tín, huệ, văn pháp nan trung nan"* (Tín, huệ, nghe pháp là điều khó nhất trong các điều khó); huống hồ lại được nghe diệu pháp bất khả tư nghì: Sáu chữ hồng danh, Nhất Thừa nguyện hải tối cực viên đốn. Sách Di Đà Yếu Giải cũng nói: *"Chẳng luận chí tâm, tán tâm, hữu tâm, vô tâm, hoặc hiểu hay chẳng hiểu, chỉ một phen danh hiệu Di Đà thoảng qua tai thì dẫu cho ngàn vạn kiếp sau cũng nhờ đó mà được độ thoát"*.

Vì thế, pháp này khiến cho hội chúng hoan hỷ, mừng rỡ, khai phát Phật trí, hiểu rõ tự tánh. Bởi vậy, ngài Di Lặc mới bảo: *"Tâm đắc khai minh"*. Sách Hội Sớ bảo: *"Khai phát Phật trí, đoạn diệt vô minh nên bảo là khai minh"*. *"Mỵ bất hoan hỷ"* (Không ai chẳng hoan hỷ) nghĩa là cả đại hội đều hoan hỷ.

Chánh kinh:

佛告彌勒：敬於佛者，是為大善。實當念佛，截斷狐疑。拔諸愛欲，杜眾惡源。遊步三界，無所挂礙。開示正道，度未度者。若曹當知十方人民，永劫以來，輾轉五道，憂苦不絕。生時苦痛，老亦苦痛，病極苦痛，死極苦痛。惡臭不淨，無可樂者。宜自決斷，洗除心垢。言行忠信，表裏相應。

Phật cáo Di Lặc:

- Kính ư Phật giả, thị vi đại thiện. Thật đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi, bạt chư ái dục, đỗ chúng ác nguyên, du bộ tam giới, vô sở quái ngại. Khai thị chánh đạo, độ vị độ giả. Nhược tào đương tri thập phương nhân dân, vĩnh kiếp dĩ lai, triển chuyển ngũ đạo, ưu khổ bất tuyệt. Sanh thời khổ thống, lão diệc khổ thống, bệnh cực khổ thống, tử cực khổ thống. Ác xú bất tịnh, vô khả lạc giả! Nghi tự quyết đoạn, tẩy trừ tâm cấu. Ngôn hạnh trung tín, biểu lý tương ứng.

Phật bảo ngài Di Lặc:

- Tôn kính đức Phật là đại thiện. Thật phải nên niệm Phật, cắt đứt hồ nghi, nhổ trừ ái dục, lấp các nguồn ác. Dạo chơi trong tam giới chẳng hề ngăn ngại. Khai thị chánh đạo, độ kẻ chưa độ. Các ông nên biết mười phương nhân dân từ bao kiếp đến nay xoay vần trong ngũ đạo, ưu khổ chẳng dứt. Lúc sanh ra khổ sở, đớn đau; lúc già cũng khổ sở đớn đau; lúc bệnh khổ sở đớn đau tột bực; lúc chết khổ sở đớn đau tột bực. Xấu xa, hôi thối, bất tịnh, có chi đáng vui? Hãy tự quyết đoạn, rửa trừ cấu nhơ trong tâm, ngôn hạnh trung tín, trong ngoài tương ứng.

Giải:

Phật lại dạy bảo ngài Di Lặc lần nữa; trước hết đức Phật dạy nên tự độ.

Cả hai câu: *"Kính ư Phật giả, thị vi đại thiện. Thực đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi"* (Tôn kính đức Phật là đại thiện. Thật phải nên niệm Phật, cắt đứt hồ nghi) là cương yếu của toàn bộ giáo lý trong Đại Tạng. *"Kính"* (敬) là cung kính.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ *"kính Phật"* như sau: *"Kính trọng, gánh vác Phật ân thì gọi là kính Phật"*. *"Gánh vác"* nghĩa là đảm đương, nhận lãnh. Như Lai vạn kiếp huân tu, nhập Phật tri kiến, rồi dùng tri kiến ấy khai thị bọn chúng ta để tất cả đều được ngộ nhập. Dùng Quả Giác của Phật để làm cái nhân tâm của chúng ta thì chẳng phải tốn công suốt cả ba A-tăng-kỳ, chứng nhập ngay được Phật trí. Đấy chính là thâm ân của Phật.

Bọn chúng ta phải theo đúng lời Phật khai thị, nương vào văn tự Bát Nhã mà quán chiếu hòng chứng nhập Thật Tướng. Đấy gọi là *"kính trọng, gánh vác Phật ân"*. Tuân theo những điều Phật dạy răn trong kinh này hầu đoan tâm chánh hạnh, dứt ác tu thiện, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật, sanh ngang qua bốn cõi Tịnh Độ, chứng trọn vẹn bất thoái thì mới là tôn kính Phật một cách chân thật. Do vậy, đức Phật nói: *"Kính ư Phật giả, thị vi đại thiện"*.

Chữ *"đại"* (trong *"đại thiện"*) phải hiểu như chữ *"đại"* được dùng trong từ ngữ *"đại phương quảng"*: Dứt bặt các đối đãi nên cưỡng gọi là *"đại"*. Ở đây, kinh nói *"đại thiện"* nghĩa là điều lành vô thượng. Sách Hội Sớ lại bảo: *"Tam nghiệp kính phụng mới là tôn kính"*. Dùng cả ba nghiệp thân, khẩu, ý của chính mình để cung kính, phụng sự Như Lai: Thân nghiệp thanh tịnh, khẩu nghiệp thanh tịnh, ý nghiệp thanh tịnh thì mới gọi là *"kính Phật"*. Chẳng phải như thế tục cứ nghĩ đốt hương, sụp lạy mới là *"kính Phật"*. Mật tông thường nói: *"Thanh tịnh tam môn tín Thượng Sư", "dùng thân, khẩu, ý cúng dường Thượng Sư"* cũng là do nghĩa này. Kính Phật như vậy mới thật là *"đại thiện"*. Sách Hội Sớ còn nói: *"Phật như thuốc Thiện Kiến, thấy nghe đều được lợi ích nên gọi Phật là đại thiện"*.

"Thực đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi" (Thật phải nên niệm Phật, cắt đứt hồ nghi): Niệm Phật mới chính là tôn kính, gánh vác Phật ân vì Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh chính là ân tối thượng trong những Phật ân.

Lại vì niệm Phật chính là *"tam nghiệp kính phụng"*, thâu nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối; cả ba nghiệp thân, khẩu, ý đều chuyên chú nơi Phật thì mới là quy kính một cách chân thật.

Nếu muốn chân thật niệm Phật thì trước hết phải *"tiệt đoạn hồ nghi"* (cắt đứt hồ nghi). Tánh của loài cáo hay nghi ngờ nên mới bảo là *"hồ nghi"*. Hành nhân chẳng dứt nổi nghi thì chẳng dám dũng mãnh tiến lên nên bảo là *"còn hồ nghi"*. Nên biết rằng: Khi chưa đoạn nổi cội nghi thì sẽ khi tin, khi ngờ, nửa tin, nửa ngờ, hoặc miễn cưỡng niệm thử, nhưng tâm ý chưa yên; hoặc là miệng tuy niệm Phật mà tâm vẫn hâm mộ tông khác. Đấy đều chẳng phải là chân thật niệm Phật.

Nói tóm lại, nghi tình chưa đoạn, chánh tín khó sanh. Tín nguyện khiếm khuyết thì tư lương khiếm khuyết. Vì thế, Phật dạy phải *"tiệt đoạn hồ nghi"*, ròng rặt niệm Phật, hâm mộ, hăm hở niệm, dốc trọn cả tính mạng mà niệm cho tới chết! Hoa nở gặp Phật ngộ Vô Sanh Nhẫn. Như vậy mới là *"đại thiện"!*

Trên đây, Phật đã dạy đoạn nghi niệm Phật; tiếp đó, Ngài lại dạy niệm Phật có thể đoạn nghi. Sách An Lạc Tập viết: *"Nếu có thể thường tu Niệm Phật tam-muội thì trừ được tham, sân, si. Chẳng luận hiện tại, quá khứ, tương lai, hết thảy các chướng đều trừ được cả!"*. Ngu si kém trí nên tâm hồ nghi. Niệm Phật trừ nghi nên nghi tình tự đoạn.

Hai vị đại sư Liên Trì, Linh Phong đều dạy: *"Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn chẳng thể không thành Phật"*. Đấy chính là ý nghĩa của câu *"thực đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi"* vậy.

Đối với câu *"bạt chư ái dục"* (dẹp trừ các ái dục), ngài Cảnh Hưng giảng như sau: *"Bạt dục là khiến cho lìa phiền não"*. Trong các nhân của những nỗi khổ, tham dục chính là cội rễ nên Phật khuyên phải đoạn trừ ái dục.

"Đỗ chúng ác nguyên" (Lấp các nguồn ác): "Đỗ" (杜) là ngăn bít. Tịnh Ảnh Sớ ghi: *"Đỗ chúng ác nguyên là khiến lìa ác nghiệp. Đỗ cũng như bít. Ác nghiệp chính là nguồn gốc của ác đạo, nó được gọi là nguồn của các điều ác. Dạy phải đoạn ác nên bảo là đỗ (lấp)"*. Ý nói: Dạy *"đỗ chúng ác nguyên"* là dạy lìa các ác nghiệp vì ác nghiệp khiến

người ta phải đọa ác đạo. Ác nghiệp chính là căn cội của các đường ác nên được gọi là *"ác nguyên"* (nguồn ác). Bởi thế, phải nên đóng lấp nó.

Ngài Vọng Tây cũng giảng giống vậy: *"Đỗ chúng ác nguyên là khiến đoạn ác nghiệp. Trôi lăn trong sanh tử là do ác nghiệp làm nguồn cội nên gọi là Nguyên"*.

Sách Hội Sớ lại giải thích cách khác: *"Trong các phiền não, nóng giận là nặng nề nhất nên bảo là Nguyên (源： nguồn); chữ Nguyên cũng chỉ cho nguồn vô minh. Phật đều đoạn hết cả chẳng để thừa sót gì!"* nên bảo *"đỗ chúng ác nguyên"*.

Ta có thể áp dụng cả hai cách giải thích này chẳng trở ngại gì. Sách Hội Sớ đứng về phía Phật mà giảng, còn những thuyết của ngài Tịnh Ảnh, Vọng Tây… là căn cứ trên việc hành nhân hạ thủ công phu mà luận.

Câu *"du bộ tam giới, vô sở quái ngại"* được sách Hội Sớ giảng như sau: *"Thần thông biến hóa chẳng phải suy tính gì, thường thể hội tánh Không nên bảo là du bộ"*. Ngài Cảnh Hưng bảo: *"Trên trời dưới thế, chỉ mình Phật là tôn quý cho nên Ngài du bộ tam giới, biến hóa tùy ý chẳng bị ngăn ngại"*.

Chữ *"quái"* trong "*quái ngại"* (挂 礙) có nghĩa là trở ngại, ngăn đón. Trong bản Ngụy dịch của Đại Tạng Cao Ly, chữ *"quái ngại"* được ghi là *"câu ngại"* (拘 閡), còn các bản Ngụy dịch phổ biến ghi là *"câu ngại"* (拘 礙) nên các tác phẩm sớ giải của ngài Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng cũng như Hội Sớ đều chép là *"câu ngại"* (拘 礙). Ngài Cảnh Hưng giảng: *"Vô sở câu ngại tức vô sở quái ngại"* (*"Chẳng bị kềm giữ, trở ngại"* chính là *"chẳng bị ngăn ngại"*).

Như trên đã nói, tác giả Hội Sớ và ngài Cảnh Hưng đứng về phía Phật để bàn luận là vì họ dùng bản Ngụy dịch để giải thích kinh. Nay căn cứ trên bản hội tập thì ta có thể hiểu là: Người kiêm cả phát Bồ Đề tâm, niệm Phật được vãng sanh thì nương vào oai thần của Phật sẽ đi hóa độ khắp cả tam giới. Kinh nói: *"Ư nhất niệm khoảnh, siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát"* (Trong khoảng một niệm, đi qua cả ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật). Kinh còn dạy: *"Tùy ý tu tập, vô bất viên*

mãn" (Tùy ý tu tập, không gì là chẳng viên mãn). Bởi thế mới *"vô sở quái ngại"* (chẳng hề ngăn ngại). Người được vãng sanh sẽ du hành mười phương tuyên thị diệu pháp Di Đà viên đốn: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, nhằm dẫn dắt kẻ chưa được độ quy hướng Cực Lạc. Vì thế, Phật bảo: *"Khai thị chánh đạo, độ vị độ giả"* (Khai thị chánh đạo, độ kẻ chưa được độ).

Trong đoạn kinh này, nửa đoạn trước, Phật khuyên dụ chúng sanh đoạn hoặc niệm Phật; còn nửa đoạn sau Phật lại khuyên chúng sanh nên biết khổ để tu thiện.

"Nhược tào" chính là *"nhữ đẳng"* (các ông). *"Vĩnh kiếp"* tức là thời gian kiếp số lâu xa dằng dặc. Nay bảo là *"vĩnh kiếp"* nhằm hàm ý: Vĩnh cửu của vĩnh cửu, vĩnh cửu vô cực vậy.

"Ngũ đạo" tức là năm đường: Trời, người, súc sanh, ngạ quỉ, địa ngục như đã giải thích trong câu *"hoành tiệt ư ngũ đạo"* (chặt ngang năm đường) ở phần trên.

Theo Hội Sớ, cả đoạn: *"Nhược tào... ưu khổ bất tuyệt"* ý nói: *"Từ bao kiếp đến nay tuy gặp nhiều đức Phật, phát đại tâm, nhưng tu thánh đạo khó được thành tựu nên thường bị chìm đắm, lưu chuyển, mãi đến nay vẫn chưa thoát khỏi sanh tử"*.

Theo đó, người gặp được Phật vẫn còn nhiều kiếp trầm luân sanh tử, ưu khổ chẳng dứt thì người chẳng gặp được Phật, ưu khổ còn hơn thế nữa! Bởi đó, kinh dạy: *"Thập phương nhân dân vĩnh kiếp dĩ lai"* (Mười phương nhân dân bao kiếp đến nay) xoay vần trong năm đường, thường đọa vào tam đồ, đau đớn tột bực, không lúc nào hết.

Ấy là vì sanh, chết, già, bịnh đều rất đau khổ, đều là thuần khổ không vui. Cái thân nghiệp báo của phàm phu *"ác xú bất tịnh"* (xấu ác, hôi thối, bất tịnh) nào đáng yêu thích? *"Ác"* (惡) là xấu ác, hung ác. *"Xú"* (臭) là mùi vị khó ngửi. *"Bất tịnh"* là chẳng sạch sẽ. Kinh Tâm Địa Quán dạy: "*Tự kiến kỷ thân, tam thập lục vật ác lộ bất tịnh"* (Tự xem thân mình, ba mươi sáu thứ xấu ác rỉ ra chẳng sạch).

Đại Luận kể ra năm thứ bất tịnh: Chủng tử, y xứ, đương thể, ngoại tướng và cứu cánh. Chủng tử chính là tinh cha, huyết mẹ. Y xứ là bào

thai. Đương thể là toàn thân. Ngoại tướng là hình hài. Cứu cánh là rốt ráo. Năm thứ đều bất tịnh.

Thập Nghi Luận lại kể ra bảy thứ bất tịnh: Một là chủng tử, hai là thọ sanh, ba là trụ xứ, bốn là ăn uống, năm là sơ sanh, sáu là toàn thân, bảy là cứu cánh. Cả bảy thứ ấy đều bất tịnh.

Vì thế, cả thân mình lẫn thân người khác đều chẳng có chỗ nào đáng yêu nổi, thuần khổ không vui, lẽ nên phải chán lìa! Bởi thế, tiếp đó, Phật dạy: *"Nghi tự quyết đoạn"* (Hãy tự quyết đoạn). *"Quyết"* (决) là tâm quyết định. *"Đoạn"* (斷) là cắt đứt nhân ác. Nhân ác chính là như câu tiếp đó nói rõ: *"Tâm cấu"*. Sách Hội Sớ nói: *"Tham sân si là tâm cấu* (bụi nhơ nơi tâm), *trái với ba thứ ấy là tam thiện"*. *"Tẩy"* (洗) là rửa sạch. *"Trừ"* (除) là dứt bỏ. Vì thế, Phật dạy: *"Tẩy trừ tâm cấu"*.

"Ngôn hạnh trung tín": Ngôn là lời lẽ; Hạnh là hành động. Sách Tiên Chú viết: *"Làm đúng như lời nói, lời nói đúng như việc làm thì gọi là trung tín"*.

Theo ngài Tịnh Ảnh, trong câu *"biểu lý tương ứng"* (trong ngoài tương ưng), chữ *"biểu"* (表) chỉ lời nói, chữ *"lý"* (裏) chỉ cái tâm. Tịnh Ảnh Sớ ghi: *"Lời nói là ngoài, tâm là trong. Lời nói chẳng trái với tâm nên bảo là tương ứng"*, nghĩa là tâm, khẩu đồng nhất chính là *"biểu lý tương ứng"*.

Lời sớ còn giảng rộng: *"Biểu là biểu hiện, những gì hiển hiện ra ngoài thì đều gọi là biểu"*. *"Hạnh"* cũng là *"biểu"*. *"Lý"* (bên trong) là nội tâm, trong ngoài như một nên gọi là *"tương ứng"*. Đấy chính là trực tâm như kinh Tịnh Danh dạy: *"Trực tâm là đạo tràng"*.

Chánh kinh:

人能自度，轉相拯濟。至心求願，積累善本。雖一世精進勤苦，須臾間耳。後生無量壽國，快樂無極。永拔生死之本，無復苦惱之患。壽千萬劫，自在隨意。

Nhân năng tự độ, chuyển tương chửng tế. Chí tâm cầu nguyện, tích lũy thiện bổn, tuy nhất thế tinh tấn cần khổ, tu du gian nhĩ. Hậu sanh Vô Lượng Thọ quốc, khoái lạc vô cực, vĩnh bạt sanh tử chi bổn, vô phục khổ não chi hoạn. Thọ thiên vạn kiếp, tự tại tùy ý.

Người [ấy đã có thể] tự độ, [lại còn] lần lượt cứu vớt người khác. Chí tâm cầu nguyện, tích lũy cội lành. Tuy một đời tinh tấn siêng khổ cũng chỉ như khoảnh khắc mà thôi. Thân sau sanh vào cõi Vô Lượng Thọ, khoái lạc vô cực! Vĩnh viễn nhổ được cái gốc sanh tử, chẳng còn cái nạn khổ não, thọ ngàn vạn kiếp tự tại tùy ý.

Giải:

Đoạn trên đã giảng rõ sanh tử lưu chuyển ưu khổ chẳng ngớt, khuyên ta phải xuất ly. Đấy là nhàm chán Sa Bà. Còn đoạn này lại khuyên cầu sanh Tịnh Độ, chính là ham cầu Cực Lạc.

Sách Di Đà Yếu Giải lấy *"chán lìa Sa Bà, vui cầu Cực Lạc"* làm nguyện, lại lấy *"tín nguyện trì danh"* làm *"cái nhân chân thật của Nhất Thừa"*. Bởi đó, ta thấy rằng: Đức Thế Tôn khuyên dụ chính là vì vãng sanh rất thiết yếu.

Câu *"nhân năng tự độ"* (người đã có thể tự độ) nghĩa là người đã độ được chính cái thân mình. Đây là lời tiếp nối ý câu *"tẩy trừ tâm cấu, biểu lý tương ứng"* của đoạn trên. Đó chính là hạnh tự lợi.

Tiếp đấy, *"chuyển tương chửng tế"* (lần lượt cứu vớt người khác) là hạnh lợi tha. Đây chính là điểm thứ hai trong lời khai thị của Phật. *"Chửng"* (拯) là cứu độ, tức là lần lượt cứu độ những người khác, hay nói cách khác là *"chúng sanh vô lượng thệ nguyện độ"*.

Phát được cái tâm to lớn *"tự giác, giác tha"* niệm danh hiệu Phật thì mới khế hợp được tông thú của bản kinh này *"phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm"*.

Đã phát đại tâm thì phải dùng tâm chí thành *"tích lũy thiện bổn"* (tích lũy cội lành) để cầu được diệu quả của bổn nguyện. *"Thiện bổn"* có nghĩa như *"thiện căn"*. Kinh Thắng Man quyển thượng dạy: *"Thiện bổn, bổn diệc nhân giả. Dục dĩ thử thiện vi Bồ Đề căn, cố danh vi bổn"* (Thiện bổn, bổn cũng là nhân. Muốn dùng điều thiện ấy để làm gốc Bồ Đề nên gọi là Bổn).

Sách Hội Sớ lại viết: *"Cầu nguyện là cái tâm nguyện được vãng sanh. 'Thiện bổn' là tên chung của các điều lành, mà cũng chỉ riêng việc xưng danh niệm Phật"* bởi lẽ, xưng danh niệm Phật chính là cội lành của việc vãng sanh Cực Lạc. *"Tích lũy thiện bổn"* chính là một dạ chuyên niệm.

Tiếp đó, đức Thích Tôn nhắc lại sự thù thắng nhiệm mầu của cõi Cực Lạc, khuyến dụ vãng sanh. *"Tu du"* (khoảnh khắc) là một phần bốn mươi tám của một phút, tức là một khoảng thời gian rất nhỏ. Phật khuyên người đời: Một đời siêng năng vất vả cũng chỉ như trong khoảnh khắc. Thân sau sanh về Cực Lạc thì cái vui ấy không cùng tận. Sự vui mầu nhiệm vô biên vượt trỗi mười phương, chẳng hề chấm dứt nên bảo là *"vô cực"*.

Trong tác phẩm Khuyến Tâm Vãng Sanh Luận của sa-môn Nhẫn Không thuộc tông Thiên Thai có câu: *"Một trận vinh hoa đời này kết thành khổ quả ức kiếp. Đời này siêng tu trong khoảnh khắc, nở nhụy giác tam minh"*. Ấy là nhân nhỏ quả to, thọ báo dài lâu. Hễ được vãng sanh thì như kinh dạy: *"Vĩnh bạt sanh tử chi bổn, vô phục khổ não chi hoạn, thọ thiên vạn kiếp, tự tại tùy ý"* (Vĩnh viễn nhổ dứt cái gốc sanh tử, chẳng còn cái nạn khổ não, thọ ngàn vạn kiếp tự tại tùy ý).

Ngài Linh Chi đã giảng về cõi Cực Lạc như sau:

"Tịnh độ Di Đà cảnh giới lạ lùng tuyệt diệu. Thánh hiền cùng hội, nghe pháp ngộ đạo, thọ mạng vĩnh cửu, bất thoái Bồ Đề, chẳng còn có nỗi vui nào khác hơn được niềm vui này. Chỉ không có cái khổ vô thường đã đáng vui rồi, huống là còn có các sự thù thắng, những sự vui ấy chẳng cùng tận!". Bởi thế, Phật mới khuyên chúng sanh cầu sanh về đó.

Chánh kinh:

宜各精進，求心所願。無得疑悔，自為過咎，生彼邊地七寶城中，於五百歲受諸厄也。彌勒白言：受佛明誨，專精修學。如教奉行，不敢有疑。

Nghi các tinh tấn, cầu tâm sở nguyện. Vô đắc nghi hối, tự vi quá cữu, sanh bỉ biên địa, thất bảo thành trung, ư ngũ bách tuế thọ chư ách dã. Di Lặc bạch ngôn: - Thọ Phật minh hối, chuyên tinh tu học, như giáo phụng hành, bất cảm hữu nghi.

Ai nấy hãy nên tinh tấn, tâm nguyện cầu, chẳng được nghi hối, tự tạo thành ương họa: Sanh vào biên địa của cõi ấy, ở nơi thành thất bảo, trong năm trăm năm chịu các tai ách.

Di Lặc bạch rằng: - Tuân lời giảng dạy tường tận của Phật, chuyên ròng, siêng năng tu học. Phụng hành đúng như lời dạy, chẳng dám có nghi.

Giải:

Thế Tôn rủ lòng Từ đã khuyên đại chúng nên yêu thích cầu sanh Cực Lạc, lại khuyên chúng sanh nên bỏ nghi hoặc để khỏi sanh trong biên địa. Đấy là điểm thứ tư trong lời khai thị của Phật. Kinh dạy: *"Nghi các tinh tấn, cầu tâm sở nguyện"* nghĩa là: Chúng sanh phải thành kính chuyên tu, nhất tâm đạt tịnh nghiệp. *"Vô đắc nghi hối, tự vi quá cữu"* (Chẳng được ngờ vực, hối hận, tự tạo thành ương họa): Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ *"hối"* (悔) như sau: *"Hối là nghĩ ngược lại"*, tức là nghĩ trái lại rồi đâm ra thụt lùi. *"Quá cữu"*: Quá (過) là tội, Cữu (咎) là ác, là tai họa. Ý Phật khuyên chúng sanh chớ nên nghi hoặc để tự tạo ra tai ương cho chính mình ngõ hầu khỏi phải *"sanh bỉ biên địa... thọ chư ách dã"* (sanh vào biên địa của cõi ấy… chịu các ách nạn).

"Biên địa" còn gọi là *"nghi thành"* hay Giải Mạn Quốc. Sách Tịnh Độ Lược Luận viết: *"Trong năm trăm năm thường chẳng thấy nghe Tam Bảo và cõi An Lạc thì gọi là Biên Địa hoặc là Thai Sanh"*.

"Ách" (厄) là nạn. Gia Tường Sớ ghi: *"Ở đây, trước hết răn dạy phải đoạn nghi hoặc, dạy rõ: Hoài nghi sẽ sanh trong Biên Địa, chẳng được gặp Phật, suốt cả năm trăm năm hoa chẳng nở. Hoa chẳng nở thì chẳng thể đến mười phương cúng dường chư Phật"*.

Sách Hội Sớ nói: *"Trước sau chẳng lui sụt thì gọi là tinh tấn. 'Cầu tâm sở nguyện' là nguyện cầu vãng sanh. 'Nghi hoặc' là chẳng hiểu rõ Phật trí. "Hối" là ác tác: Trước tin, sau ngờ, đối với lòng tin hiểu khi trước sanh lòng hối hận, nửa đường bỏ lửng. 'Tự tạo quá cữu' là dẫu 'bỉ quốc vô nghịch vi' (nước ấy chẳng trái nghịch) mà tự cam lòng sanh trong biên địa. 'Chư ách' là chẳng thấy Tam Bảo, chẳng nghe kinh pháp"*. Lời giải thích của Hội Sớ rất tường tận.

Đối với vấn nạn Biên Địa có thuộc vào ba bậc vãng sanh hay không, sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao đã bàn rất tỉ mỉ. Sách viết:

"Các kinh nói chẳng giống nhau. Theo như Giác kinh (tức bản Hán dịch) *và Đại A Di Đà kinh* (tức bản Ngô dịch*), Biên Địa thuộc vào trung bối và hạ bối* (Ý nói: Cả trung bối lẫn hạ bối đều có Biên Địa); *còn kinh này* (chỉ bản Ngụy dịch) *chẳng những không giống như thế mà lại còn dạy khác đi. Bởi thế, các sư cũng hiểu khác nhau.*

Chẳng hạn như ngài Đàm Loan, ngài Nguyên Hiểu, ngài Pháp Trụ, ngài Như Trạm… đều cho rằng Biên Địa chẳng thuộc trong tam bối.

Ngài Nghĩa Tịch, ngài Cảnh Hưng, ngài Long Hưng, ngài Nhân Nhạc… lại nghĩ Biên Địa gộp trong các bối.

Mỗi vị căn cứ vào một khía cạnh nên các ý kiến ấy chẳng trái nghịch nhau. Nhưng kinh này là bản phiên dịch chính và đại sư Đàm Loan lại là cao tổ của tông ta nên nay phải thuận theo ý Ngài, tức là như Ngài đã viết trong sách Lược Luận: 'Lại có một thứ vãng sanh cõi An Lạc chẳng thuộc vào trong ba bậc'.

Phàm ba bậc đều là do tín tâm vãng sanh; ấy chính là điều nên khuyên bảo. Biên Địa là do tâm nghi mà vãng sanh; ấy chính là điều phải răn dè. Tin, ngờ, khuyên, răn khác nào như trời với đất, lửa với nước, làm sao dung được nhau!"

Lời luận của sách rất hay: Người đầy đủ tín tâm thì thuộc vào ba bậc vãng sanh, kẻ ôm lòng nghi thì rớt vào Biên Địa. Do hai tâm chẳng đồng, tất nhiên chỗ sanh về phải khác. Bởi đó, trong hội bản này, ngoài ba bậc vãng sanh ra, kinh dạy rõ về *"biên địa nghi thành"*. Trong phẩm bốn mươi ở phần sau sẽ giảng rõ điều này.

Ngài Di Lặc lãnh thọ lời Phật nên hướng về Phật bạch rằng: *"Thọ Phật minh hối"* (Vâng lãnh lời dạy rõ ràng của Phật). *"Minh"* tức là trí huệ, hoàn bị, rõ ràng, khai phát. *"Minh hối"* (明 誨) tức là lời răn dạy có tác dụng khiến cho đại trí được hiển lộ, khai phát, là lời dạy minh bạch, hoàn bị. *"Chuyên"* (專) là chuyên nhất, *"tinh"* (精) là tinh tấn (trong phần chánh kinh, chữ *"chuyên tinh"* được dịch ý là chuyên ròng, siêng năng). *"Tu"* (修) là tu hành, *"học"* (學) là học đạo. Kinh Pháp Hoa dạy: *"Tiệm tiệm tập học, tất đương thành Phật"* (Tu học dần dần, ắt sẽ đều thành Phật).

"Như giáo phụng hành" (Phụng hành đúng như lời dạy)": Ngài Di Lặc lãnh thọ lời Phật giáo huấn, quyết định tuân hành. Câu *"bất cảm hữu nghi"* (chẳng dám có nghi) ngụ ý khuyên chúng sanh vâng lãnh lời Phật, dứt bỏ lòng ngờ. Nghi là căn nguyên phát sanh muôn mối lầm lạc nên phải đoạn nghi.

35. Trược thế ác khổ

(濁 世 惡 苦)

Chánh kinh:

佛 告 彌 勒：汝 等 能 於 此 世，端 心 正 意，不 為 眾 惡，甚 為 大 德。所 以 者 何？十 方 世 界，善 多 惡 少，易 可 開 化。唯 此 五 惡 世 間，最 為 劇 苦。我 今 於 此 作 佛，教 化 羣 生，令 捨 五 惡，去 五 痛，離 五 燒，降 化 其 意，令 持 五 善，獲 其 福 德。何 等 為 五？

Phật cáo Di Lặc: - Nhữ đẳng năng ư thử thế, đoan tâm chánh ý, bất vi chúng ác, thậm vi đại đức. Sở dĩ giả hà? Thập phương thế giới, thiện đa ác thiểu, dị khả khai hóa. Duy thử ngũ ác thế gian, tối vi kịch khổ. Ngã kim ư thử tác Phật, giáo hóa quần sanh, linh xả ngũ ác, khử ngũ thống, ly ngũ thiêu, hàng hóa kỳ ý, linh trì ngũ thiện, hoạch kỳ phước đức. Hà đẳng vi ngũ?

Phật bảo Di Lặc: - Các ông nếu như có thể trong đời này đoan tâm chánh ý, chẳng làm các điều ác thì thật là đại đức. Vì sao vậy? Mười phương thế giới thiện nhiều ác ít, dễ bề khai hóa. Chỉ có thế gian ngũ ác này là khổ sở nhất. Ta nay làm Phật trong cõi này, giáo hóa quần sanh khiến cho họ bỏ năm sự ác, trừ năm sự đau, lìa năm sự đốt; hàng phục, cải hóa tâm ý của họ, khiến cho họ vâng giữ năm điều lành, đạt được phước đức. Những gì là năm?

Giải:

Phẩm này giảng rõ sự ác khổ trong cõi đời ô trược này. Ác là ngũ ác, Khổ là năm điều đau đớn, năm điều thiêu đốt. Phật khuyên dạy chúng sanh bỏ ác làm lành hầu lìa khổ, được vui. Tịnh Ảnh Sớ chép: *"Năm giới để ngăn ngừa năm sự ác là giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu. Tạo năm điều ác ấy thì hiện đời bị phép vua trị tội, thân gặp ách nạn, nên bảo là năm sự đau đớn. Do năm điều ác đó, trong đời*

vị lai sẽ chịu quả báo trong tam đồ nên gọi là năm sự đốt". Ngũ Ác là nhân của sự ác. Ngũ Thống là hoa báo, Ngũ Thiêu là quả báo.

Gia Tường Sớ lại giảng năm điều ác như sau: *"Vì sao chỉ nói đến năm điều này? Do người đời thích gây tạo [năm điều ấy] nên mới riêng nêu lên"*.

"Đoan tâm chánh ý" là tâm chân chánh, ý chân thành, khéo giữ gìn ý niệm của mình, xa lìa ba độc (tham, sân, si), chẳng mơ tưởng đến việc tà ác. Ngài Nghĩa Tịch lại giảng: *"Hướng đến Bồ Đề là đoan tâm, chẳng cầu việc khác là chánh ý"*. Hiểu như vậy là hiểu ở mức độ càng sâu hơn nữa, bởi chỉ có hướng đến Bồ Đề mới là *"đoan tâm"*, chẳng hề cầu mong điều gì khác là *"chánh ý"*. Nếu có thể đoan chánh thân tâm như vậy thì tự nhiên chẳng làm các điều ác nên bảo là *"thậm vi đại đức"* (thật là đại đức). *"Đại đức"* là đức đến cùng tột.

Ngài Gia Tường giảng câu *"thiện đa ác thiểu, dị khả khai hóa"* (thiện nhiều, ác ít, dễ bề khai hóa) như sau: *"Trong các cõi khác có nhiều duyên thù thắng, thiện báo lại càng mạnh mẽ, thù thắng hơn nên dễ làm lành. Cõi này chẳng có hai duyên ấy. 'Khai hóa' là Phật khai ngộ, giáo hóa vậy"*. Tiếp đó, ý nghĩa của cả đoạn từ câu *"duy thử ngũ ác thế gian"* (chỉ có cái thế gian ngũ ác này) đến *"ly ngũ thiêu"* (lìa năm sự đốt) đã quá rõ.

Gia Tường Sớ giảng câu *"hàng hóa kỳ ý, linh trì ngũ thiện"* như sau: *"Hàng phục, cải hóa tâm ý của họ nhằm làm cho tâm họ nhập đạo, vâng giữ năm điều lành, thuận theo lời dạy tu hành"*.

Ngài Tịnh Ảnh và ngài Gia Tường đều cho rằng *"ngũ thiện"* chính là Ngũ Giới. *"Phước đức"* là phước lợi đạt được bởi thiện hạnh. Gia Tường Sớ ghi: *"Hoạch kỳ phước đức (Đạt được phước đức) là nêu lên cả hai quả gần và xa để thành cái hạnh"*.

"Quả gần" là như Tịnh Ảnh Sớ bảo: *"Do trì Ngũ Giới nên trong đời hiện tại thân yên ổn không khổ"*.

"Quả xa" là được sanh về Cực Lạc, quyết định chứng Niết Bàn như Tịnh Ảnh Sớ bảo: *"Đời sau gặp Di Đà, rốt cuộc chứng Niết Bàn"*. Đời này an lạc, thân sau vãng sanh nên bảo là *"hoạch kỳ phước đức"*.

Chánh kinh:

其一者，世間諸眾生類，欲為眾惡。強者伏弱，轉相尅賊，殘害殺傷，迭相吞噉，不知為善，後受殃罰。故有窮乞、孤獨、聾盲、瘖瘂、痴惡、厄狂，皆因前世不信道德，不肯為善。其有尊貴、豪富、賢明、長者、智勇、才達，皆由宿世慈孝，修善積德所致。世間有此目前現事，壽終之後，入其幽冥。轉生受身，改形易道。故有泥犁、禽獸、蜎飛蠕動之屬。譬如世法牢獄，劇苦極刑，魂神命精，隨罪趣向。所受壽命，或長或短，相從共生，更相報償。殃惡未盡，終不得離。輾轉其中，累劫難出。難得解脫，痛不可言。天地之間，自然有是。雖不即時暴應善惡會當歸之。

Kỳ nhất giả, thế gian chư chúng sanh loại, dục vi chúng ác, cường giả phục nhược, chuyển tương khắc tặc, tàn hại sát thương, điệt tương thôn đạm, bất tri vi thiện, hậu thọ ương phạt. Cố hữu cùng khất, cô độc, lung manh, ám á, si ác, uông cuồng, giai nhân tiền thế bất tín đạo đức, bất khẳng vi thiện. Kỳ hữu tôn quý, hào phú, hiền minh, trưởng giả, trí dũng, tài đạt, giai do túc thế từ hiếu, tu thiện tích đức sở trí. Thế gian hữu thử mục tiền hiện sự, thọ chung chi hậu, nhập kỳ u minh, chuyển sanh thọ thân, cải hình dịch đạo. Cố hữu Nê Lê, cầm thú, quyên phi nhuyễn động chi thuộc. Thí như thế pháp lao ngục, kịch khổ cực hình, hồn thần mạng tinh, tùy tội thú hướng, sở thọ thọ mạng, hoặc trường, hoặc đoản, tương tùng cộng sanh, cánh tương báo thường. Ương ác vị tận, chung bất đắc ly, triển chuyển kỳ trung, lũy kiếp nan xuất, nan đắc giải thoát, thống bất khả ngôn. Thiên địa chi gian, tự nhiên hữu thị. Tuy bất tức thời bạo ứng, thiện ác hội đương quy chi.

Thứ nhất là các loài chúng sanh trong thế gian muốn làm các điều ác: Kẻ mạnh hiếp yếu, chế ngự, giết chóc lẫn nhau, tàn hại, sát thương, ăn nuốt lẫn nhau, chẳng biết làm lành, sau chịu ương phạt.

Bởi thế có kẻ nghèo cùng, ăn mày, cô độc, điếc, mù, câm, ngọng, si ác, dặt dẹo, cuồng dại; đều là do đời trước chẳng tin đạo đức, chẳng chịu làm lành. Những kẻ tôn quý, giàu sang, hiền minh, trưởng giả, trí huệ mạnh mẽ, tài năng thông đạt đều là do đời trước từ hiếu, tu thiện, tích đức cảm thành. Thế gian có những chuyện sờ sờ trước mắt như thế. Sau khi hết tuổi thọ, vào chốn u minh, chuyển sanh thọ thân, thay hình đổi nẻo nên mới có Nê Lê, cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay bổng, bò, trườn. Ví như chốn tù ngục theo pháp luật thế gian, cực hình thật khổ. Hồn thần, mạng tinh theo tội mà hướng về, chịu lấy thọ mạng hoặc dài hay ngắn, theo nhau cùng sanh để báo đền lẫn nhau. Ương họa, sự ác chưa hết, trọn chẳng thể thoát nổi. Xoay vần trong ấy bao kiếp khó ra, khó được giải thoát, đau đớn không thể nói nổi! Trong vòng trời đất, tự nhiên có như thế, tuy chẳng báo ứng rầm rộ ngay lập tức, mà thiện ác rồi sẽ quy kết cả.

Giải:

Trong những điều ác, trước hết, Phật dạy về cái ác sát sanh. Thái Hiền nói: *"Điều thế gian sợ hãi nhất là chết, điều tổn hại người khác nhất là đoạt mạng"*. Cái người ta sợ nhất là chết, cái người ta quý nhất là mạng. Bởi đó, sát hại mạng kẻ khác là điều ác lớn nhất. Chẳng phải chỉ mình Phật giáo mà các tôn giáo khác cũng cấm giết người.

Đầu tiên, kinh văn nói đến sự ác giết chóc. Kinh chép: *"Cường giả phục nhược, chuyển tương khắc tặc, tàn hại sát thương, điệt tương thôn đạm"* (Kẻ mạnh hiếp yếu, chế ngự, giết chóc lẫn nhau, tàn hại, sát thương, ăn nuốt lẫn nhau). *"Phục"* (伏) là hàng phục. Chữ *"khắc"* (尅) giống với chữ Khắc(剋) nghĩa là khắc chế, giết chóc (theo Trung Hoa Đại Từ Điển). Sách Hội Sớ giảng: *"Cường giả phục nhược: Kẻ giết chóc là 'cường giả', kẻ bị giết là 'nhược'. Người hay thú cũng thế. 'Chuyển tương khắc tặc': Khắc là chế ngự, đánh thắng, sát hại, Tặc là tàn hại, như chim sẻ nuốt bọ ngựa, người lại giết chim nên bảo là Chuyển Tương"*. Ngài Cảnh Hưng lại bảo: *"Khắc là giết, Tặc là hại"*.

"Tàn hại" là hung tàn, làm thương tổn. *"Sát thương"* là giết cho chết hay làm cho thân kẻ khác bị thương tích. Rắn nuốt cóc, cóc lại ăn

giun đất, nên bảo là *"điệt tương thôn đạm"* (ăn nuốt lẫn nhau). Những câu trên đây đều nói đến điều ác sát sanh.

Cả đoạn kinh từ *"bất tri vi thiện"* (chẳng biết làm lành) cho đến *"bất khẳng vi thiện"* (chẳng chịu làm lành) đều nói lên lỗi hại của việc tạo ác. Đã làm đủ mọi điều ác lại còn sát hại sanh mạng nên phải chịu quả báo *"cùng, khất... uông cuồng"* (nghèo nàn, ăn xin… dặt dẹo, cuồng dại). "Cùng" (窮) là nghèo túng, *"khất"* (乞) là kẻ ăn mày xin cơm sống qua ngày. Sách Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa giảng chữ *"cô độc"* như sau: *"Không cha là Cô* (孤), *không con là Độc* (獨)". Ngài Cảnh Hưng nói: *"Cô là không cha mẹ, Độc là không con cái"*.

"Lung" (聾) là tai không nghe được tiếng; *"manh"* (盲) là mắt chẳng thấy được. *"Ám"* (瘖) là miệng chẳng phát ra tiếng được (câm), *"á"* (瘂) là tuy phát ra tiếng, nhưng lưỡi chẳng động nên chẳng thể nói ra tiếng được. *"Si"* (癡) là ngu si, si ngốc. *"Ác"* (惡) là hung ác chẳng lành. "*Uông"* (厄) là yếu đuối, tật nguyền, quắt queo. *"Cuồng"* (狂) là điên khùng. Đấy đều là những *"ương phạt"* do *"bất tín đạo đức, bất khẳng vi thiện"* (chẳng tin đạo đức, chẳng chịu làm lành). *"Ương"* (殃) là tai họa, *"phạt"* (罰) là tội lệ.

Tiếp đó, kinh nói những điều như giàu sang, trí huệ nhạy bén... để biểu thị những điều đạt được do làm lành nhằm càng làm rõ thêm những tổn thất do ác nghiệp gây ra.

"Tôn quý, hào phú" là người phú quý trong thế gian. *"Hiền minh, trí dũng, tài đạt"* là bậc hiền trí trong loài người. Chữ *"trưởng giả"* là tiếng gọi chung để chỉ bậc đủ cả hai thứ tài sản và đức hạnh. *"Trưởng giả"* cũng là tiếng để gọi bậc cao tuổi giàu có. Người hiền trí, phú quý trong đời đều do trong đời quá khứ từng từ ái, tận hiếu *"tu thiện, tích đức"* nên đạt được như thế.

Trên đây, kinh đã nói đến nhân quả chẳng hư dối, là những điều thế gian có thể thấy được.

Những thứ ương phạt như *"cùng, khất"* (nghèo cùng, ăn mày) cho đến *"uông, cuồng"* (quặt quẹo, cuồng dại) là những loại dễ thấy trong đời, nhưng mấy ai biết rằng *"thọ chung chi hậu"* (sau khi hết tuổi

thọ), nỗi khổ sở còn nặng nề hơn nữa. Từ câu *"nhập kỳ u minh"* (vào chốn u minh) trở đi, kinh nói thẳng vào những tội khổ.

"U minh" còn thường gọi là *"minh đồ"* (冥 途: con đường tăm tối), *"minh giới"* (冥 界: cõi tối tăm) là danh từ chỉ chung cả ba đường ác, cũng là chữ để chỉ riêng quỷ giới và địa ngục; chẳng hạn như sách Hội Sớ ghi: *"U minh tức là minh đồ, suối vàng"*.

Câu *"chuyển sanh thọ thân, cải hình dịch đạo"* (thọ thân trong cuộc sống khác, đổi hình, thay nẻo) được sách Hội Sớ giảng: *"Thoát thân người, chịu thân quỷ, súc sanh v.v... nên bảo là 'chuyển sanh thọ thân'. Chuyển biến trong tứ sanh nên bảo là 'cải hình'. Sống chết trong sáu đường nên bảo là dịch đạo"*.

"Tứ sanh" là noãn, thai, thấp, hóa, chẳng hạn như: Bỏ thân chim sẻ để mang thân chó nên gọi là *"cải hình"*. Lại như bỏ thân người khoác thân chó, tức là từ nhân đạo chuyển sanh vào súc sanh đạo nên gọi là *"dịch đạo"* (thay đường). Chúng sanh xoay vần trong sáu đường. *"Nê Lê"* chính là địa ngục. *"Quyên phi"* những loài trùng biết bay, *"nhuyễn động"* loại trùng biết bò.

Ngài Gia Tường giảng câu: *"Thí như thế pháp lao ngục, kịch khổ cực hình"* (Ví như chốn lao ngục theo pháp luật thế gian cực hình rất khổ) như sau: *"Ví như phép vua là dẫn thí dụ để so sánh, trước là báo nhẹ, sau là khổ nặng, giống như pháp vua trị tội: Trước hết là gông xiềng, sau hạ chỉ đem ra chợ giết đi. Trước là hiện báo, sau vào địa ngục nên bảo là cực hình"*. Ý Ngài nói: Làm ác chịu báo, trước là thọ quả báo nhẹ trong hiện đời; thân sau lại chịu trọng báo giống như phép vua trừng trị tội phạm: Trước hết nhốt vào ngục, thân bị gông xiềng, chịu đựng các khổ lớn. Những điều ấy ví như chịu các khổ báo nơi thân hiện tại. Tối hậu mới dùng đến cực hình, giết mất sanh mạng. Chữ *"cực hình"* để ví cõi địa ngục. Nỗi khổ trong địa ngục như lửa nung đốt thân. Lại sau khi chết đi, đọa vào tam đồ bèn có Nê Lê, cầm thú, côn trùng… Địa ngục khổ nhất nên gọi là *"cực hình"*.

Chữ *"hồn thần, mạng tinh"* trích theo bản Hán dịch, bản Ngụy dịch ghi là *"hồn thần tinh thức"* (魂神精識). Sách Vô Lượng Thọ

Kinh Sao giảng: *"Có thuyết nói thức thứ sáu gọi là hồn thần, thức thứ tám gọi là tinh thức"*. Như vậy, ở đây chữ *"mạng tinh"* (命 精) chỉ thức thứ tám, tức là A Lại Da thức. Do nó làm vị chủ nhân đi sau đến trước (khứ hậu, lai tiên, tác chủ nhân) nên gọi là *"mạng tinh"*. Thức thứ tám này dường như luôn tiếp nối. Lúc xả mạng, hễ chỗ nào nghiệp nặng hơn thì nó bị lôi vào đó nên bảo là *"tùy tội thú hướng"* (theo tội hướng về) tức là theo tội báo vào trong ác thú.

Nếu hãm vào ngục Vô Gián thì muôn kiếp khó ra nên bảo *là "[chịu lấy thọ mạng] hoặc dài"*; hoặc sanh làm loài vi khuẩn chết sống trong mỗi sát-na nên gọi là *"hoặc ngắn"*. Sách Hội Sớ nói: *"Như [sanh trong] tám đại địa ngục và loài quỷ trường thọ thì gọi là 'hoặc trường'. Như các loài thiêu thân, phù du v.v... thì là 'hoặc đoản'"*. Trong đó, vô lượng thọ mạng sai khác đều do túc nghiệp cảm vời. Trong đường lành, coi sống lâu là phước, nơi nẻo ác coi sống lâu là họa lớn.

"Tương tùng cộng sanh, cánh tương báo thường" (Theo nhau cùng sanh để báo đền lẫn nhau) nghĩa là: Oan oan tương báo chẳng có cùng tận. Sách Hội Sớ nói: *"Những kẻ sát sanh đời đời cùng sanh ra cùng lúc với nhau, người này giết hại người kia để báo đền nỗi oán hận"*. Chẳng hạn như: Kẻ bị giết vì muốn đòi nợ mạng nên ắt theo đuổi kẻ oán đối, phải đồng thời xuất hiện trong thế gian thì mới mong báo oán nổi. Bởi thế, oan gia trái chủ *"tương tùng cộng sanh"*. Đời này người giết dê, tương lai người chết thành dê, dê chết thành người. Lại như mèo chết thành chuột, chuột chết thành mèo, đời đời cùng sanh với nhau, đoạt mạng để đền nợ nên kinh nói: *"Cánh tương báo thường"* (Báo đền lẫn nhau).

Lại do kẻ đòi nợ qua thật nhiều đời báo oán, lại kết thành kẻ oán, người thân nên chẳng biết lúc nào xong. *"Ương ác vị tận, chung bất đắc ly"* (Ương họa, điều ác chưa hết sẽ trọn chẳng thể thoát được): *"Ương"* (殃) là họa, là tội, là hình phạt. Những ương ác đã tạo chưa đền trả hết ắt sẽ xoay vần mãi trong đường ác chẳng có lúc ra, đau đớn không thể nói nổi.

Ngài Nghĩa Tịch giảng câu *"tự nhiên hữu thị"* (tự nhiên có những điều ấy) như sau: *"Làm ác, dẫu chẳng muốn chịu quả khổ, quả khổ vẫn*

tự đến. Tu thiện, dẫu chẳng mong cầu quả vui, quả vui vẫn tự đến, khác nào như bóng theo hình, như tiếng vọng theo âm thanh. Nhưng kinh đây bảo là 'tự nhiên' nhằm ý nói nhân quả là pháp quyết định như thế đó".

Sách Hội Sớ cũng nói: *"Nhân quả ắt ứng nghiệm nên bảo là tự nhiên".*

"Bạo" (暴) là mạnh gấp, đột nhiên, chữ *"ứng"* (應) là báo ứng. Người lành làm lành, kẻ ác làm ác, ắt chịu quả báo, nhưng quả báo hoặc là chẳng ứng hiện ngay lập tức trong hiện tại nhưng nhân quả chẳng dối, ắt trong đời sau sẽ phải chịu khổ báo nên kinh dạy: *"Thiện ác hội đương quy chi"* (Thiện ác rồi sẽ quy kết cả).

Chánh kinh:

其二者，世間人民不順法度。奢婬驕縱，任心自恣。居上不明，在位不正。陷人冤枉，損害忠良。心口各異，機偽多端。尊卑中外，更相欺誑。瞋恚愚痴，欲自厚己，欲貪多有。利害勝負，結忿成讐。破家亡身，不顧前後。富有慳惜，不肯施與。愛保貪重，心勞身苦。如是至竟，無一隨者。善惡禍福，追命所生。或在樂處，或入苦毒。又或見善憎謗，不思慕及。常懷盜心，悕望他利。用自供給，消散復取。神明尅識，終入惡道。自有三途無量苦惱，輾轉其中，累劫難出，痛不可言。

Kỳ nhị giả, thế gian nhân dân bất thuận pháp độ, xa dâm kiêu túng, nhậm tâm tự tứ. Cư thượng bất minh, tại vị bất chánh, hãm nhân oan uổng, tổn hại trung lương. Tâm khẩu các dị, cơ ngụy đa đoan, tôn ty trung ngoại, cánh tương khi cuống. Sân khuể ngu si, dục tự hậu kỷ, dục tham đa hữu. Lợi hại thắng phụ, kết phẫn thành thù. Phá gia vong thân, bất cố tiền hậu. Phú hữu xan tích, bất khẳng thí dữ. Ái bảo tham trọng, tâm lao thân khổ. Như thị chí cánh, vô nhất tùy giả. Thiện ác họa phước, truy mạng sở sanh. Hoặc tại lạc xứ, hoặc nhập khổ độc. Hựu hoặc kiến thiện tăng báng, bất tư mộ cập. Thường hoài đạo tâm, hy vọng tha lợi. Dụng tự cung cấp, tiêu tán phục thủ. Thần minh khắc thức, chung nhập ác đạo. Tự hữu tam đồ vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung, lũy kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn.

Thứ hai là nhân dân trong thế gian chẳng thuận pháp độ, xa xỉ, dâm dật, kiêu căng, phóng túng, mặc tình thỏa ý. Kẻ trên bất minh, kẻ có địa vị bất chánh, hãm người oan uổng, tổn hại trung lương. Lòng và miệng khác nhau, mưu mẹo, trá ngụy đa đoan; lừa dối hết cả tôn, ty, trong ngoài. Nóng giận, ngu si, ham hậu đãi mình, tham muốn có nhiều. Lợi - hại, thắng - bại, kết phẫn thành thù, tan

nhà mất mạng, chẳng quản trước sau. Giàu có thì keo tiếc, chẳng chịu cho ra, càng thích giữ rịt, càng tham nặng hơn. Tâm nhọc thân khổ cho đến khi chết đi, không đem theo được gì! Thiện, ác, họa, phước theo mạng mà sanh: hoặc ở chỗ vui, hoặc vào nơi khổ độc. Lại hoặc là thấy người lành thì ghét gièm, chẳng khởi lòng hâm mộ, mong mỏi được bằng. Thường ôm lòng trộm cắp, mong mỏi hưởng cái lợi của người khác để cung cấp cho mình. [Của cải ấy rồi lại] tiêu tán, lại bị [kẻ khác] lấy mất. Thần minh ghi biết. Rốt cuộc vào trong ác đạo, tự có tam đồ vô lượng khổ não, xoay vần trong đó bao kiếp khó ra, đau đớn chẳng thể nói nổi.

Giải:

Điều thứ hai là tội ác trộm cắp. Đối với vật có chủ, dù ít hay nhiều, nếu chẳng cho mà lấy thì đều là trộm cắp. Hạnh trộm cắp vốn bắt nguồn từ tam độc. Tham dục, keo kiết thì dễ sanh tâm trộm cắp. Các ác hỗ trợ nhau thành ra tội trộm cắp.

Từ chữ *"bất thuận pháp độ"* đến *"bất cố tiền hậu"* (chẳng quản trước sau), kinh nói đến tội lỗi trộm cắp.

Trong câu *"bất thuận pháp độ"* (chẳng tuân theo pháp độ), *"pháp"* (法) là khuôn phép, pháp tắc, *"độ"* (度) là quy củ, những quy định thông thường. "Xa" (奢) là xa xỉ, *"dâm"* (淫) là như sách Đẳng Bất Đẳng Quán Tạp Lục giảng: *"Trong kinh, đa phần là chữ Dâm có liên quan đến người nữ. Chữ Dâm chuyên chỉ việc trai gái"*. Hành dâm không chừng mực nên bảo là *"xa dâm"*. *"Kiêu"* (驕) là kiêu căng, hợm hĩnh, khinh người; "túng" (縱) là phóng túng. *"Tự tứ":* "Tứ" (恣) là buông lung. Nam nữ ở chung chẳng tuân theo lễ nghĩa, tình dục phóng túng, chỉ cốt khoái ý, chẳng sợ tội lệ, nên bảo là *"nhậm tâm tự tứ"* (mặc tình thỏa ý).

Câu *"cư thượng bất minh, tại vị bất chánh"* (kẻ trên bất minh, người có địa vị bất chánh), ý nói: Kẻ có địa vị lợi dụng quyền thế lươn lẹo, chiếm đoạt, vơ vét, tổn người lợi mình, hại nước, hại dân… tạo đủ các thứ ác nghiệp. Gia Tường Sớ nói: *"Quan Tể Tướng dung túng thuộc hạ bắt muôn dân đút lót, đoạt ngang của người"*. Đấy là *"cư thượng bất minh"*.

Ăn hối lộ đã thuộc về hạnh trộm cắp, huống hồ là còn *"hãm nhân oan uổng, tổn hại trung lương"* (hãm hại người khác một cách oan uổng, tổn hại trung lương). *"Hãm"* (陷) là vu hãm, hãm hại. *"Oan"* (冤) là oan khuất. *"Uổng"* (枉) là tà vạy. *"Trung"* (忠) là làm việc thận trọng, hạnh ngay thẳng, vì việc công quên việc tư. *"Lương"* (良) là hiền lành. Kẻ ác như thế ganh ghét người hiền, hãm hại người trung lương. Kẻ đó ắt lời nói xảo ngụy chẳng trung, a dua cầu lợi, phỉ báng người lương thiện, vu tội cho người, tâm khẩu bất nhất, nên kinh bảo: *"Tâm khẩu các dị, cơ ngụy đa đoan"* (Lòng, miệng khác nhau, mưu mẹo, xảo ngụy đa đoan). Ngài Nghĩa Tịch bảo: *"Cơ* (機) *là huyễn hoặc, ngụy* (僞) *là dối trá"*. Ngài Cảnh Hưng nói: *"Cơ là mưu mô, tức là khéo nói cho đẹp lòng nhằm lung lạc ý vua để làm chuyện mưu mô gian dối"*. *"Cơ"* còn có nghĩa là tâm mưu mô, *"ngụy"* là gian dối. Lọc lừa, dối trá có nhiều thứ như thế nên bảo là *"cơ ngụy đa đoan"*.

Kẻ ác như thế đâu cần biết đến tôn ty, thượng, hạ, nội, ngoại, thân, sơ; đối với ai nó cũng đều dối trá, lừa lọc cả nên mới bảo: *"Tôn ty trung ngoại, cánh tương khi cuống"* (Lừa dối hết cả tôn, ty, trong, ngoài).

"Sân khuể ngu si, dục tự hậu kỷ" (Nóng giận, ngu si, ham hậu đãi chính mình): Hai độc Sân và Si khiến cho tâm tham càng thêm tăng trưởng. Sách Hội Sớ viết: "*Ba ác hỗ trợ nhau khiến tà dục lừng lẫy, ham hố tài vật của người khác chỉ muốn tom góp về cho mình nên bảo là 'dục tự hậu kỷ'"*.

"Dục" (欲) là tham dục, tham ác. Kinh Duy Ma dạy: *"Thân thục vi bổn, dục tham vi bổn"* (Gì là gốc của cái thân? Dục tham là gốc). Sách Hội Sớ lại nói: *"Biển dục sâu rộng chẳng biết chán đủ. Dẫu tôn quý hay thấp hèn, dầu nghèo hay giàu, không ai lại chẳng mong tom góp, chộn rộn, bôn ba, nên gọi là tham dục"*.

Muốn chiếm hữu nhiều nên bảo là *"dục tham đa hữu"* (tham muốn có cho nhiều). Do tranh nhau lợi hại, tổn người ích mình nên bảo là *"lợi hại, thắng phụ"* (lợi hại, thắng bại).

Bởi thế "*kết phẫn thành thù"*. *"Thù"* (讐) là căm hận, thậm chí nhà tan, mạng mất, chẳng nề hà gì hết nên kinh bảo: *"Phá gia vong thân, bất cố tiền hậu"* (Tan nhà, mất mạng, chẳng quản trước sau).

"Tiền hậu" chính là nhân trước, quả sau. Sách Hội Sớ lại giảng: "*Trước chẳng nề hà là đúng hay sai; sau chẳng quan tâm lời chê trách. Cũng nghĩa là trước đã chẳng hề xem xét tường tận, suy nghĩ cẩn thận; sau cũng chẳng ngại quỷ thần ngầm ghi chép. Hoặc cũng có thể hiểu là trước chẳng quan tâm đến tội nghiệp, sau chẳng tính đến quả báo trong tương lai"*. Chỉ mong tranh thắng, chẳng sợ *"lưỡng bại câu thương"* (cả hai cùng thua thiệt, tổn thương). Chỉ cốt khoái ý, chẳng sợ tội báo đời tương lai. Chẳng quản ngại hết thảy, cứ tạo đủ các chuyện ác.

Từ câu *"phú hữu xan tích*" (tuy giàu có nhưng keo tiếc) trở đi, kinh nói đến cái tội keo kiệt. Dẫu là kẻ giàu có nhưng keo kiệt đã thành tánh nên *"bất khẳng thí dữ"* (chẳng chịu cho ra). *"Thí dữ"* (施 與) là bố thí. Chẳng chịu đem tài vật thí cho người khác chính là do ái dục kiên cố nên bảo là *"ái bảo tham trọng"* (yêu quý, giữ rịt). Tâm tham sâu nặng nên bảo là *"tham trọng"* (tham lam nặng nề).

"Tâm lao, thân khổ, như thị chí cánh" (Tâm nhọc thân khổ cho đến khi chết) là trọn đời khổ sở, nhọc nhằn; cho đến khi chết đi rồi cũng chỉ là một mình mình đến, một mình mình đi *"vô nhất tùy giả"* (chẳng mang theo được gì). Gia Tường Sớ giảng: *"Vô nhất tùy giả là chỉ mình thần thức ra đi, của cải bỏ lại cõi trần",* nghĩa là: Mọi thứ đều chẳng theo đi, chỉ có mỗi cái nghiệp tùy thân.

Những nghiệp thiện ác đã tạo lúc sống và cái quả phước hay họa do nghiệp cảm thành chẳng hề lìa bỏ mình nên bảo là *"truy mạng sở sanh"* (theo mạng mà sanh). Ngài Nghĩa Tịch bảo: *"Nghĩa là cái nhân thiện ác và cái quả họa phước đều đi theo mạng căn đến chỗ mình sẽ được sanh về". "Truy"* (追) là đi theo, theo đuổi. Bởi thế nên đời sau *"hoặc tại lạc xứ, hoặc nhập khổ độc"* (hoặc ở chỗ vui, hoặc vào nơi khổ độc). *"Lạc xứ"* là ba đường lành; *"khổ độc"* là ba ác đạo. *"Khổ"* (苦) là đau khổ, *"độc"* (毒) là độc họa. Đau khổ cùng cực nên bảo là *"khổ độc"*.

Tiếp đó, Phật nói đến cái tội trộm cắp. "*Kiến thiện tăng báng, bất tư mộ cập"* (Thấy người lành thì ghét gièm, chẳng khởi lòng hâm mộ, mong được bằng). *"Tăng"* (憎) là ghét bỏ, *"báng"* (謗) là phỉ báng. Thấy điều lành của người chẳng những tâm không kính mộ; trái lại còn

sanh tâm ghét bỏ, đơm đặt, phỉ báng. Hạng người như vậy chẳng có thiện niệm lẫn thiện hạnh, trong bụng toàn ôm ấp ý nghĩ xâm đoạt.

Chữ "悕望" chính là hy vọng; chỉ nghĩ cách tổn người lợi mình nên kinh nói: *"Hy vọng tha lợi dụng tự cung cấp"* (Mong mỏi hưởng cái lợi của người khác để cung cấp cho mình).

Của bất nghĩa dễ dàng đạt được nên cứ mặc tình tiêu xài hoang đàng cho nên nhanh chóng *"tiêu tán"*, lại bị kẻ khác cướp đoạt mất nên bảo là *"tiêu tán, phục thủ"* (tiêu tán, lại bị lấy mất). Bởi vậy, *"thần minh khắc thức, chung nhập ác đạo"* (thần minh ghi biết, rốt cuộc vào trong ác đạo).

"Thần minh" là như bản kinh Hoa Nghiêm dịch vào đời Tấn đã nói: *"Như nhân tùng sanh, hữu nhị chủng thiên, thường tùy thị vệ, nhất viết Đồng Sanh, nhị viết Đồng Danh. Thiên thường kiến nhân, nhân bất kiến thiên"* (Người ta sanh ra, có hai vị trời thường theo sát hai bên. Một vị tên là Đồng Sanh, vị kia tên là Đồng Danh. Hai vị trời ấy thường thấy người đó nhưng người đó chẳng thấy được trời). Hai vị thần như thế sanh chung với người nên gọi là *"Câu Sanh Thần"*. Kinh Dược Sư dạy: *"Hữu Câu Sanh Thần, cụ thư tội phước, dữ Diêm La Vương"* (Có thần Câu Sanh chép đủ tội phước trao cho vua Diêm La).

Sách Gia Tường Sớ cũng viết: *"Hết thảy chúng sanh đều có thần: Một tên là Đồng Sanh, hai tên là Đồng Danh. Đồng Sanh Nữ ở bên vai phải chép điều ác đã tạo. Đồng Danh Nam ở bên vai trái chép điều thiện đã làm"*.

Kinh Ngũ Giới cũng dạy: *"Tam phú, bát giáo, nhất nguyệt lục tấu"* (Ba lần bẩm, tám lần trình, một tháng sáu lần tâu lên).

"Tam phú" là tháng Giêng, tháng Năm, tháng Chín. "Bát giáo" là tám ngày: Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông, Xuân Phân, Thu Phân, Hạ Chí, Đông Chí. "Lục tấu" là sáu ngày ăn chay: mồng Tám, Mười Bốn, Rằm, Hai Mươi Ba, Hai Mươi Chín, Ba Mươi. Nghĩa là: Trong một năm, có ba tháng trình bẩm báo lên trên, có tám ngày báo cáo lên trên ("giáo" (校) là bẩm cáo). Trong một tháng có sáu ngày tâu rõ. Căn cứ vào kinh Ngũ Giới, ngài Vọng Tây bảo: "*Trong những ngày như*

thế, thiên thần ghi chép điều thiện ác của chúng sanh", ý nói: Những điều được thần minh bẩm báo đều là những điều thiện ác.

"Khắc thức": *"Khắc"* (尅) là ghi khắc, chữ *"thức"* (識) có nhiều cách giải thích:

1. Một là theo như các sách Gia Tường Sớ, Tịnh Ảnh Sớ… thì *"thức"* là ghi chép. Sách Hội Sớ nói: *"Trong chốn u huyền có thiên thần ghi chép từng điều, không sai một mảy nên bảo là 'khắc thức'. Chữ Thức đọc cùng âm với chữ Chí* (theo âm Quan Thoại)*, có nghĩa là ghi chép"*. Thuyết này giống với thuyết của ngài Gia Tường: Có thần minh ghi chép điều thiện ác của mỗi người nên báo ứng chẳng trật.

2. Chữ Thức ở đây chính là thức thứ tám. Chẳng hạn như ngài Cảnh Hưng bảo: *"Do công năng chẳng quên của chủng tử thức nên gọi là khắc thức"*.

Ngài Nghĩa Tịch và ngài Vọng Tây cùng chấp nhận cả hai cách giải thích này. Ngài Nghĩa Tịch nói: *"Điều thiện ác đã làm chẳng những huân tập trong cái thức của mình mà còn được thiên thần ở ngoài ghi chép. Ghi ở cả hai nơi thì sai chạy nổi hay sao?"*. *"Hai nơi"* là nội thức và thần minh bên ngoài.

Trong các thuyết trên, thuyết của ngài Nghĩa Tịch ổn thỏa nhất bởi Duy Thức nào trở ngại việc thần minh ghi chép; thần minh ghi chép cũng nào trở ngại *"duy thức sở hiện"*. Bởi đó, thuyết *"trong ngoài cùng ghi"* là thích hợp nhất.

Do tội báo theo mãi nên xoay vần trong tam đồ *"lũy kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn"* (bao kiếp khó ra, đau đớn chẳng nói nổi). *"Lũy kiếp"* là nhiều kiếp.

Chánh kinh:

其三者，世間人民相因寄生，壽命幾何。不良之人，身心不正。常懷邪惡，常念婬妖。煩滿胸中，邪態外逸。費損家財，事為非法。所當求者，而不肯為。又或交結聚會，興兵相伐。攻劫殺戮，強奪迫脅。歸給妻子，極身作樂。眾共憎厭，患而苦之。如是之惡，著於人鬼。神明記識，自入三途。無量苦惱，輾轉其中。累劫難出，痛不可言。

Kỳ tam giả, thế gian nhân dân tương nhân ký sinh, thọ mạng kỷ hà? Bất lương chi nhân, thân tâm bất chánh. Thường hoài tà ác, thường niệm dâm dật, phiền mãn hung trung, tà thái ngoại dật. Phí tổn gia tài, sự vi phi pháp. Sở đương cầu giả, nhi bất khẳng vi. Hựu hoặc giao kết tụ hội, hưng binh tương phạt. Công kiếp sát lục, cưỡng đoạt bách hiếp, quy cấp thê tử, cực thân tác lạc. Chúng cộng tăng yếm, hoạn nhi khổ chi. Như thị chi ác, trước ư nhân quỷ, thần minh ký thức, tự nhập tam đồ. Vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung. Lũy kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn.

Thứ ba là nhân dân trong thế gian nương theo các nhân mà sanh, thọ mạng được mấy? Kẻ bất lương thân tâm bất chánh, thường ôm lòng tà ác, thường nghĩ chuyện dâm dật, phiền đầy ắp bụng, phong thái tà vạy, vẻ ngoài lả lơi. Tốn phí của nhà làm điều phi pháp. Việc đáng nên cầu thì chẳng chịu làm; lại còn kết giao, tụ hội, dấy binh đánh nhau, công hãm, cướp đoạt, giết chóc, đâm chém, cưỡng đoạt, bức hiếp để đem về cung phụng vợ con, coi cực thân là vui. Mọi người ghét bỏ, gặp tai nạn mới khổ. [Do] những điều ác như thế [nên] mắc vòng [trừng phạt] của người [lẫn] quỷ. Thần minh ghi biết, tự vào tam đồ, vô lượng khổ não. Xoay vần trong ấy, bao kiếp khó ra, đau đớn chẳng thể nói nổi!

Giải:

Thứ ba là nói về sự dâm ác và do cái nhân dâm ác dẫn khởi những cái ác: tham, sân, si…

"Tương nhân ký sanh" (Nương theo các nhân mà sanh): Ký (寄) là nhờ vào, phụ thuộc vào. Cả câu này ý nói: Chúng sanh do các nghiệp nhân hợp lại mà sanh ra trong thế gian này. Sách Hội Sớ nói: *"Thế giới an lập: Chỉ mình Dương thì chẳng thành, riêng Âm thì cũng chẳng lập. Chồng vợ là do nhân tạo thành. Lại cha con cũng do nhân tạo thành; vua tôi giúp nhau. Phàm trong vòng trời đất, đâu có nghĩa độc lập, nên bảo là 'tương nhân ký sanh"*.

Ấy là vì chúng sanh đều có Cộng Nghiệp và Biệt Nghiệp. Do người này, kẻ kia cùng có chung nghiệp báo nên sanh ra cùng một thời kỳ trong cùng một thế giới. Lại do biệt nghiệp của mỗi người đều khác, mỗi người đều có cái duyên túc nghiệp sai khác nên hoặc làm quyến thuộc, hoặc trở thành cừu địch, cùng sanh trong đời để đền ân báo oán nên bảo là *"tương nhân ký sanh"*.

"Thọ mạng kỷ hà" (Thọ mạng được mấy?): Trăm năm ngắn ngủi như chốc lát, vô thường vùn vụt. Mạng người trong hơi thở, nháy mắt liền hết; nhưng thế nhân điên đảo, chẳng biết khổ, không, vô thường, chỉ cầu cái vui huyễn vọng như con thiêu thân đâm đầu vào lửa tự đốt thân mình.

Bởi thế, *"bất lương chi nhân, thân tâm bất chánh, thường hoài tà ác, thường niệm dâm dật"* (kẻ bất lương thân tâm bất chánh, thường ôm lòng tà ác, thường nghĩ chuyện dâm dật). *"Tà"* (邪) là tà vạy, bất chánh. *"Ác"* (惡) là ác độc, bất thiện. Chữ Sách Hội Sớ nói: *"Tà là tà vạy, ác là tội ác"*. Chữ *"dật"* (姎) trong từ ngữ "dâm dật" (婬 姎) có âm đọc là Dật, có nghĩa giống như chữ Tích (婸), đều có nghĩa là dâm dục, phóng túng (theo Trung Hoa Đại Tự Điển). *"Dâm"* (婬) là phóng đãng, tham sắc, chẳng kể lễ nghĩa. Dâm chính là một trong mười điều ác. Dâm là gông cùm trói buộc chúng sanh. Dâm là cội nguồn tội lỗi sanh ra các nạn. Hết thảy chúng sanh đều do dâm dục mà bị sanh tử nên bảo là: *"Căn bản của sanh tử thì dục là bậc nhất"*.

Các kinh luận được dẫn chứng dưới đây đều nói lên cái hại của dâm dục.

Luật Di Sa Tắc nói: *"Tại gia ngũ giới, duy chế tà dâm. Xuất gia thập giới, toàn đoạn dâm dục. Đản can phạm thế gian nhất thiết nam nữ, tất danh phá giới. Nãi chí thế nhân nhân dục, sát thân vong gia!*

Xuất tục vi Tăng, khởi đắc cánh phạm? Sanh tử căn bản, dục vi đệ nhất. Cố kinh vân: Dâm dật nhi sanh, bất như trinh khiết nhi tử" (Trong năm giới của kẻ tại gia, chỉ cấm tà dâm. Mười giới xuất gia đoạn hẳn dâm dục. Chỉ cần phạm vào hết thảy chuyện trai gái trong đời đều gọi là phá giới. Thậm chí, hết thảy người đời do dục mà mất mạng tan nhà. Bỏ tục làm Tăng, lẽ đâu vẫn phạm? Căn bản của sanh tử thì dục là bậc nhất. Vì thế, kinh dạy: "Sống dâm dục chẳng bằng chết trinh khiết").

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao cũng nói: *"Dâm dục chính là cội nguồn lưu chuyển sanh tử, là nhân duyên khiến xa lìa giải thoát, như bậc đại hiền bảo: 'Trong lao ngục sanh tử, dâm làm gông cùm trói chặt hữu tình, là nạn khó thoát'. Lại như Trí Độ Luận chép: 'Dâm dục tuy chẳng não hại chúng sanh nhưng vì nó trói buộc chúng sanh nên coi là đại tội'. Luận Du Già nói: 'Trong các thứ ái, dục là nặng nhất. Nếu đối trị được nó, tự nhiên điều phục được các thứ khác; như chế ngự được kẻ mạnh mẽ thì những kẻ yếu hơn tự khuất phục. Mà dục pháp này có đến ba tội lỗi: Khổ mà tưởng như vui; chút ít ngọt ngào nhưng lắm tai hại; bất tịnh mà tưởng như là tịnh".*

Sách còn viết thêm: *"Lẽ đâu tham đắm sự vui trong sát-na để chịu đại khổ trong bao kiếp?"*

Kinh Ha Dục (quở trách dục vọng) cũng dạy: *"Nữ sắc giả, thế gian chi già tỏa, phàm phu luyến trước, bất năng tự bạt. Nữ sắc giả, thế gian trọng hoạn, phàm phu nhân chi, chí tử bất miễn. Nữ sắc giả, thế gian chi suy họa, phàm phu tao chi, vô ách bất chí"* (Nữ sắc là gông cùm trong thế gian. Phàm phu tham luyến chẳng thể dứt bỏ nổi. Nữ sắc là tai họa lớn trong thế gian bởi phàm phu do đấy mà cho đến chết vẫn chẳng thể thoát nổi nữ sắc. Nữ sắc là suy họa của thế gian. Phàm phu gặp phải nó thì không tai nạn nào lại không xảy đến).

Sách Hội Sớ giảng câu *"phiền mãn hung trung"* (phiền đầy ắp bụng) như sau: *"Lửa dục nung nấu bên trong khiến cho bụng dạ nóng nảy, tâm cuồng loạn".*

"Tà thái, ngoại dật" (phong thái tà vạy, vẻ ngoài lả lơi) là tánh cách dâm tà, phóng đãng, buông tuồng thể hiện rõ ra ngoài.

"Phí tổn gia tài" (Tốn phí của nhà): *"Phí"* là hao tốn, *"tổn"* là giảm.

"Sự vi phi pháp" (Làm điều phi pháp): Việc làm đều chẳng hợp với pháp luật, đạo đức, thậm chí vi phạm pháp luật.

"Sở đương cầu giả, nhi bất khẳng vi" (Việc đáng nên cầu thì chẳng chịu làm) là chẳng cầu tự lập, chẳng chăm chú làm việc chánh đáng, chẳng cầu xuất ly, chẳng biết cầu phước, cầu huệ, cầu sanh Tịnh Độ.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu *"hựu hoặc kết giao, tụ hội"* như sau: *"Từ chữ 'kết giao, tụ hội' trở đi là nói về việc tạo lỗi ác. Vì dâm nên gây tạo những chuyện giết hại, trộm cắp... Đó là tội lỗi!"*. Đoạn kinh tiếp theo đó nêu rõ vì dâm nên con người tạo đủ các tội trộm cắp, giết hại…

"Kết giao" là cấu kết, *"tụ hội"* là tụ tập bọn tà. *"Công kiếp sát lục"* (công hãm, cướp đoạt, giết chóc, đâm chém): Hễ dùng vật gì nhỏ, nhọn để đâm thì gọi là *"lục"*. Ở đây, chữ *"lục"* (戮) chỉ các thứ binh khí như thương, mâu v.v... để giết người.

Ngài Cảnh Hưng giảng chữ *"cưỡng đoạt"* là *"công nhiên cướp lấy"*. *"Bách hiếp"* là dùng oai lực để đe dọa, tức là cướp đoạt bằng oai thế. Đấy là tội trộm cắp.

Làm đủ những việc trộm cắp, giết hại như thế chỉ nhằm *"quy cấp thê tử"* (đem về ban cho vợ con): Chỉ cốt vui lòng một người đàn bà nên dẫu cực thân vẫn lấy làm vui. Ngài Vọng Tây giảng chữ *"cực thân"* như sau: *"Cực là mệt nhọc"*. Như vậy, *"cực thân"* là làm cái thân khổ nhọc, mỏi mệt .

"Như thị chi ác, trước ư nhân quỷ" ([Do] những điều ác như thế nên mắc vòng [trừng phạt] của người [lẫn] quỷ): *"Trước"* (著) là thấy rõ. Ngài Nghĩa Tịch giảng: *"Làm điều ác công khai thì bị vướng vào [sự trừng phạt] của người. Làm điều ác kín đáo thì bị vướng vào [sự trừng phạt] của quỷ"*.

Sách Hội Sớ cũng bảo: *"Người là nhân gian, quan quyền hình phạt. Quỷ là quỷ thần, quan cõi âm soi xét"*. Thần minh âm thầm ghi chép, chư thiên cũng ghi chép thì kẻ tạo ác mong chi thoát khỏi. Bởi thế, *"tự nhập tam đồ"*. *"Tự"* là tự nhiên, có nghĩa là quyết định.

Chánh kinh:

其四者，世間人民不念修善。兩舌、惡口、妄言、綺語。憎嫉善人，敗壞賢明。不孝父母，輕慢師長。朋友無信，難得誠實。尊貴自大，謂己有道。橫行威勢，侵易於人。欲人畏敬，不自慚懼。難可降化，常懷驕慢。賴其前世，福德營護。今世為惡，福德盡滅。壽命終盡，諸惡繞歸。又其名籍，記在神明。殃咎牽引，無從捨離。但得前行，入於火鑊。身心摧碎，神形苦極。當斯之時，悔復何及。

Kỳ tứ giả, thế gian nhân dân bất niệm tu thiện. Lưỡng thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, ỷ ngữ, tăng tật thiện nhân, bại hoại hiền minh. Bất hiếu phụ mẫu, khinh mạn sư trưởng, bằng hữu vô tín, nan đắc thành thật. Tôn quý tự đại, vị kỷ hữu đạo. Hoành hành oai thế, xâm dịch ư nhân. Dục nhân úy kính, bất tự tàm cụ. Nan khả hàng hóa, thường hoài kiêu mạn, lại kỳ tiền thế, phước đức doanh hộ. Kim thế vi ác, phước đức tận diệt. Thọ mạng chung tận, chư ác nhiễu quy. Hựu kỳ danh tịch, ký tại thần minh, ương cữu khiên dẫn, vô tùng xả ly, đản đắc tiền hành, nhập ư hỏa hoạch. Thân tâm tồi toái, thần hình khổ cực. Đương tư chi thời, hối phục hà cập?

Thứ tư là nhân dân trong thế gian chẳng nghĩ tu thiện. Nói đôi chiều, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, ganh ghét người lành, bại hoại bậc hiền minh. Chẳng hiếu với cha mẹ, khinh mạn sư trưởng. Với bằng hữu chẳng giữ chữ tín, khó mà thành thật. Tự đại tôn quý, bảo là mình có đạo, hoành hành oai thế, xâm tổn người khác. Muốn người khác kính sợ mình, chẳng tự hổ thẹn, kiêng sợ, khó bề hàng phục, giáo hóa. Thường ôm lòng kiêu mạn, ỷ vào phước đức đời trước giữ gìn cho mình. Đời này làm ác, phước đức tận diệt. Thọ mạng hết rồi, các ác vây lấy. Tên tuổi người ấy lại được ghi nơi thần minh, vạ ương dẫn dắt, không cách nào bỏ lìa được. Chỉ do việc làm trước kia mà vào trong vạc lửa, thân tâm tan nát, tinh thần, thân mình khổ cực. Ngay trong lúc ấy, dẫu hối kịp chăng?

Giải:

Thứ tư là tội vọng ngữ. Trí Độ Luận giảng về *"vọng ngữ"* như sau: *"Vọng ngữ là tâm bất tịnh muốn dối gạt người. Che giấu sự thật, nói ra chuyện khác, tạo thành khẩu nghiệp. Đấy gọi là vọng ngữ"*.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương cũng giảng: *"Lời nói chẳng đúng sự thật nên gọi là Vọng. Nói ra điều sai vạy nên bảo là Vọng Ngữ"*. Như vậy, mang lòng lừa dối, miệng thốt ra lời chẳng thật thì gọi là vọng ngữ.

Thêm nữa, miệng có bốn lỗi, tức là bốn điều ác nơi khẩu nghiệp trong Thập Ác là: Nói đôi chiều, ác khẩu, nói dối và nói thêu dệt. Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Bốn lỗi của miệng chẳng đúng với pháp, được gọi chung là Vọng Ngữ"*. Nay kinh này giảng về năm sự ác nên dùng chữ *"vọng ngữ"* để gộp cả ba lỗi kia của khẩu nghiệp, tính thành một điều ác. Nhưng kinh này hàm ý răn dạy cả Thập Ác nên lại nêu ra cả ba điều ác nơi miệng; bởi thế, trong phần nói tóm lược, lại có phần giải thích rộng ra.

Chữ *"lưỡng thiệt"* (nói đôi chiều) được các nhà dịch kinh theo trường phái Tân Dịch dịch là *"ly gián ngữ"*. Tứ Phần Luật chép: *"Bỉ thử đấu loạn, linh tha phá dã"* (Người này, kẻ kia tranh chấp loạn xạ khiến người khác bị tổn hoại). Ngài Thiên Thai nói: *"Khích bác người này, kẻ kia, phá sự hòa hợp"*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại giảng: *"Nói khiến bên này, bên kia trái nghịch nhau nên gọi là Lưỡng. Đều do cái lưỡi để nói với cả hai bên nên bảo là Lưỡng Thiệt"*. Nghĩa là khích động ly gián, hý lộng thị phi.

Chữ *"ác khẩu"* dịch theo lối tân dịch là *"thô ác ngữ"*. Sách Pháp Giới Thứ Đệ viết: *"Dùng lời ác dồn ép kẻ khác khiến cho họ phải đau khổ thì gọi là Ác Khẩu"*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển thứ bảy cũng chép: *"Lời lẽ thô tháp thì gọi là Ác. Ác từ miệng sanh nên gọi là Ác Khẩu"*. Như vậy, khiến người khác buồn, thốt ra lời thô ác khiến người khác đau khổ thì gọi là Ác Khẩu.

"Vọng ngôn" tức là vọng ngữ, dịch theo lối Tân dịch là *"hư cuống ngữ"*, xin xem lại lời giải thích ở phần trên. Vọng ngữ lại như kinh Phạm Võng đã bảo: "*Bất kiến ngôn kiến, kiến ngôn bất kiến"* (Chẳng

thấy dám nói thấy, thấy nói chẳng thấy). Những lời lẽ nghịch tâm, chẳng thật ấy chính là Vọng Ngữ.

"Ỷ ngữ" (Nói thêu dệt), dịch theo lối Tân dịch là *"tạp uế ngữ"*. Câu Xá Luận nói: *"Hết thảy các lời nói xuất phát từ cái tâm nhiễm tạp thì gọi là Tạp Uế Ngữ"*. Đại Thừa Nghĩa Chương lại giảng: *"Tà ngôn bất chánh giống như là các sắc [pha trộn] bóng bảy[92]. Dùng thí dụ để đặt tên nên gọi là Ỷ Ngữ"*.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú cũng bảo: *"Ỷ Ngữ là hết thảy ngôn từ bất chánh, chứa đựng ý dâm. Khách tao nhân đời sau quen thói ưa ví von mỹ nhân như cỏ thơm. Phàm những thứ lời lẽ ấy xâm nhập vào chốn khuê các thì đều gọi là Ỷ Ngữ"*.

Sách Thập Thiện Nghiệp Đạo Chương cũng nói: *"Ngôn từ diễn tả những điều nhiễm tạp thì gọi là Tạp Uế Ngữ. Nếu là những văn từ bóng bảy chẳng khiến tâm tạp nhiễm, ca ngợi thật đức thì chẳng gọi là lời bất thiện vậy"*.

Ngài Vọng Tây nói: *"Đối với vọng ngữ này người đời thường thích phạm, chẳng đoái hoài quả báo mai sau. Như ngài Nam Sơn (tức Đạo Tuyên luật sư) nói: 'Đối với giới này người ta hay thích phạm. Ấy là bởi vọng nghiệp chất chứa sâu nặng, hạt giống [vọng nghiệp] trong tạng thức rất nhiều nên cứ gặp trần cảnh là liền phát động, tạo nên lời dối trá"*.

Ngài còn nói: *"Hành Cơ Bồ Tát lại nói: - Con cọp lỗ miệng hại người, gươm lưỡi đoạt mạng. Nếu cái miệng giữ được như cái mũi thì chết đi chẳng lo tai vạ gì!"*. Người giữ được cái miệng im lặng như lỗ mũi thì mới khỏi sanh ra các họa hại.

Trí Độ Luận nói:

"Như đức Phật đã nói, Vọng Ngữ có mười tội. Những gì là mười?Một là hơi miệng hôi thối; hai là thiện thần tránh xa, phi nhân được dịp làm hại; ba là tuy có nói thật người khác chẳng tin nhận; bốn là khi người trí bàn soạn thường chẳng tham dự được; năm là thường bị

92 Ỷ (綺) vốn có nghĩa là những sợi tơ lụa nhiều màu đan xen chằng chịt, ngoắt ngoéo, tạo thành vẻ rực rỡ, bóng bảy.

phỉ báng, tiếng xấu xa đồn khắp thiên hạ; sáu là người khác chẳng kính, tuy có dạy dỗ, ra lệnh người khác chẳng tuân theo; bảy là thường hay ưu sầu; tám là tạo thành nhân duyên của nghiệp phỉ báng; chín là khi thân hoại mạng chung sẽ đọa địa ngục; mười nếu được thoát ra [khỏi địa ngục] sanh làm người thường bị phỉ báng".

Ta thấy ác nghiệp vọng ngữ sanh ra lắm thứ ương họa như thế, chết đọa địa ngục, phải dè chừng chớ khinh thường!

"Tăng tật thiện nhân" (Ganh ghét người lành): "Tăng" (憎) là chán ghét, "tật" (嫉) là ganh tỵ. Đối với cả tám câu từ câu *"tăng tật thiện nhân"* cho đến câu *"tự đại tôn quý"*, các cổ đức có hai lối giải thích khác nhau:

1. Một là như ngài Gia Tường giảng: *"Tăng tật thiện nhân là ác khẩu. 'Bại hoại hiền minh' là vọng ngữ. 'Bất hiếu song thân'* (bản Ngụy dịch chép là "nhị thân") *là kẻ tạo ác tạo nghịch. 'Bằng hữu vô tín'* (Không giữ chữ tín đối với bạn bè) *là bất trung, thành tội vọng ngữ bậc thượng. 'Tự đại tôn quý' thành ra ác khẩu. 'Vị kỷ hữu đạo' (bảo là mình có đạo) là nói đôi chiều".*

2. Hai là theo ngài Vọng Tây thì *"tăng tật thiện nhân"* chính là tội lưỡng thiệt, *"bất hiếu song thân, khinh mạn sư trưởng"* là tội Ác Khẩu. *"Bằng hữu vô tín, nan đắc thành thật"* (Đối với bạn bè không giữ chữ tín, khó thể thành thật) chính là lỗi vọng ngữ. *"Tự đại tôn quý, vị kỷ hữu đạo"* chính là tội nói thêu dệt.

Hai thuyết hơi khác nhau, nhưng lời nói đã chẳng thành thật thì từ một khẩu nghiệp sẽ có đủ các tội lỗi, khó bề phân giải tường tận. Thêm nữa, *"vị kỷ hữu đạo"* là nếu mình chưa đắc thánh đạo mà bảo ta đã đắc thánh đạo là đã phạm đại vọng ngữ giới, sẽ phải chịu lấy tội báo nặng hơn các khẩu nghiệp khác.

"Hoành hành oai thế, xâm dịch ư nhân" là hoành hành bá đạo, cậy thế khinh người. *"Dục nhân úy kính"* là muốn đại chúng coi mình như người cầm đầu, nghe theo lệnh mình, chỉ biết phục tùng mình. Kiêu căng, ngã mạn, chẳng biết hổ thẹn, chẳng tự răn dè, kiêng nể, khó bề giáo hóa, hàng phục. Bởi thế, kinh nói: *"Bất tự tàm cụ, nan khả hàng*

hóa, thường hoài kiêu mạn" (Chẳng tự hổ thẹn, kiêng sợ, khó thể hàng phục, giáo hóa, thường ôm lòng kiêu mạn). Cái tội mạn nếu đem kết hợp với ba độc thì có tham mạn, sân mạn, si mạn, đều thuộc về Tư Hoặc.

"Lại kỳ tiền thế phước đức doanh hộ" (Ỷ vào phước đức đời trước giữ gìn cho mình): Theo Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa, Lại (賴) chính là chữ Vệ (衛), có nghĩa là bảo vệ. Những kẻ ác có thể hoành hành nhất thời như trên đều là do phước đức đời trước che chở họ, nhưng "*kim thế vi ác, phước đức tận diệt"* (Đời này làm ác, phước đức tận diệt). Ngài Vọng Tây bảo: *"Nghiệp lành đời trước diệt sạch, thiện thần bỏ đi nên đời này gặp nạn, đấy là điều đau khổ vậy"*. Ngài Tịnh Ảnh nói: *"Nghiệp lành đời trước diệt hết, thiện thần xa lìa, thân không nơi nương dựa, gặp nhiều nạn ác là nỗi đau khổ vậy"*.

"Hựu kỳ danh tịch" (Tên tuổi của người ấy): Danh (名) là tên họ, Tịch (籍) là hồ sơ ghi tội; *"ký tại thần minh"* (được ghi chép nơi thần minh): Thần minh đem tội lỗi của kẻ ác ghi vào trong sổ ghi án.

Sách Hội Sớ giảng câu *"ương cữu khiên dẫn"* (vạ ương lôi dắt) như sau: *"Chẳng ai lôi kéo được mình, chỉ có nghiệp của chính mình ràng buộc mà lọt vào đường ác"*. *"Nhập ư hỏa hoạch"* là tự vào trong lửa cháy và vạc nước sôi nơi địa ngục. *"Tồi toái"* (摧 碎) là đập vỡ, phá nát.

"Thần hình" (神 形) là tinh thần và hình thể. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Do ác nghiệp lôi kéo, quỷ thần chộp nắm, nên vào trong ác đạo chịu khổ, bị nung đốt"*. Bởi thế bảo là *"cực khổ"* (khổ sở tột cùng). Ngay lúc đó, dẫu có hối hận cũng chẳng làm gì được nên bảo là *"hối phục cập hồ?"* (dẫu hối kịp chăng).

Chánh kinh:

其五者，世間人民徙倚懈怠。不肯作善，治身修業。父母教誨，違戾反逆。譬如怨家，不如無子。負恩違義，無有報償。放恣遊散，耽酒嗜美。麤扈抵突，不識人情。無義無禮，不可諫曉。六親眷屬，資用有無，不能憂念。不惟父母之恩，不存師友之義。意念身口，曾無一善。不信諸佛經法，不信生死善惡。欲害真人，鬪亂僧眾。愚痴蒙昧，自為智慧。不知生所從來，死所趣向。不仁不順，希望長生。慈心教誨，而不肯信。苦口與語，無益其人。心中閉塞，意不開解。大命將終，悔懼交至。不豫修善，臨時乃悔。悔之於後，將何及乎！

Kỳ ngũ giả, thế gian nhân dân tỷ ỷ giải đãi, bất khẳng tác thiện, trị thân tu nghiệp, phụ mẫu giáo hối, vi lệ phản nghịch, thí như oán gia, bất như vô tử. Phụ ân vi nghĩa, vô hữu báo thường. Phóng tứ du tán, đam tửu thị mỹ, lỗ hỗ để đột, bất thức nhân tình, vô nghĩa, vô lễ, bát khả gián hiểu. Lục thân quyến thuộc, tư dụng hữu vô, bất năng ưu niệm. Bất duy phụ mẫu chi ân, bất tồn sư hữu chi nghĩa, ý niệm thân khẩu tằng vô nhất thiện. Bất tín chư Phật kinh pháp, bất tín sanh tử thiện ác. Dục hại chân nhân, đấu loạn tăng chúng, ngu si mông muội, tự vi trí huệ. Bất tri sanh sở tùng lai, tử sở thú hướng. Bất nhân bất thuận, hy vọng trường sanh. Từ tâm giáo hối, nhi bất khẳng tín. Khổ khẩu dữ ngữ, vô ích kỳ nhân. Tâm trung bế tắc, ý bất khai giải, đại mạng tương chung, hối cụ giao chí, bất dự tu thiện, lâm thời nãi hối. Hối chi ư hậu, tương hà cập hồ!

Thứ năm là nhân dân trong thế gian chần chừ, lười biếng, chẳng chịu làm lành, sửa thân, tu nghiệp. Cha mẹ răn dạy thì chống đối, hỗn hào, trái nghịch hệt như oan gia, chẳng bằng không con. Phụ ân trái nghĩa, chưa từng đáp đền. Phóng túng chơi bời, lông bông, ham rượu, mê vị ngon, thô lỗ, khoác lác, càn quấy, chẳng hiểu

nhân tình. Vô nghĩa, vô lễ, chẳng thể khuyên can, giảng giải. Lục thân, quyến thuộc dù no đủ hay thiếu thốn, chẳng thèm lo nghĩ. Chẳng nghĩ ơn cha mẹ, chẳng kể nghĩa thầy bạn. Ý niệm, thân, khẩu chưa hề có một điểm lành. Chẳng tin kinh pháp của chư Phật, chẳng tin sanh tử, thiện ác, muốn hại Chân Nhân, gây rối tăng chúng. Ngu si, mông muội, tự cho là trí huệ, chẳng biết sanh từ đâu đến, chết đi về đâu. Chẳng nhân, chẳng thuận lại hy vọng trường sanh. Từ tâm răn dạy mà chẳng chịu tin. Rát miệng bảo ban [cũng] chẳng ích gì cho kẻ đó. Cõi lòng bế tắc, ý chẳng khai giải. Mạng lớn sắp hết, hối, sợ rối bời, chẳng tu thiện sẵn, đến lúc ấy mới hối. Dẫu hối hận vào lúc cuối cùng cũng nào ích chi!

Giải:

"Kỳ ngũ giả": Đây là điều thứ năm [trong Ngũ Khổ, Ngũ Thống, Ngũ Thiêu]. Với điều này, cổ đức có hai cách giải thích:

1. Một là giống như những điều trên, điều này giảng về tội lỗi của việc uống rượu. Các vị Tịnh Ảnh, Gia Tường theo quan điểm này. Phần kinh văn trên có câu: *"Đam tửu, thị mỹ"* (Ham rượu, mê vị ngon), tiếp đó lại nêu lên các điều ác khác để nói rõ tai hại của rượu.

2. Quan điểm thứ hai là năm điều ác này thật ra bao gồm cả mười điều ác như ngài Nghĩa Tịch nói: *"Ba nghiệp ác nơi thân là ba điều đầu* (trong Ngũ Ác, Ngũ Thống, Ngũ Thiêu). *Bốn nghiệp ác nơi miệng gộp thành điều thứ bốn. Ba nghiệp ác nơi ý hợp thành điều thứ năm"*. Nghĩa là: Ba nghiệp sát sanh, trộm cắp, tà dâm là điều ác thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Bốn nghiệp ác nơi miệng là điều ác thứ tư. Cho đến đây, hai thuyết vẫn giống nhau. Nhưng riêng với điều ác thứ năm, các vị như Tịnh Ảnh… cho là tội uống rượu, còn ngài Nghĩa Tịch lại cho là [điều này] chỉ chung cả ba nghiệp ác nơi ý, tức là tham, sân, si.

Ông Bành Tế Thanh đời Thanh cũng có cùng quan niệm này. Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, ông viết: *"Đối với ý nghĩa của năm ác thì đặc biệt chuẩn theo các kinh khác mà phối hợp với Thập Ác. Điều ác thứ nhất thuộc về sát nghiệp. Điều ác thứ hai thuộc về tham, trộm. Điều ác thứ ba thuộc về dâm nghiệp. Điều ác thứ tư thuộc*

về nói dối, nói đôi chiều, ác khẩu, nói thêu dệt. Điều ác thứ năm thuộc sân hận, tà kiến. Trái ngược với chúng là năm điều lành, cũng gọi là Thập Thiện". So với thuyết của ngài Nghĩa Tịch, thuyết của ông Bành chỉ khác một ít, vì tà kiến là từ si sanh ra.

Ở đây, tôi giải thích kinh văn dựa theo cả hai thuyết cho nên bảo điều ác thứ năm là lỗi uống rượu; lại vì rộng khuyên Thập Thiện nên dùng kèm cả thuyết sau. Hai thuyết trên thoạt nhìn khác nhau, nhưng thật sự chẳng trái nghịch nhau. Bởi vì ham mê chè chén chính là tham ác. Say rồi dễ nổi nóng, đó là sân độc. Rượu khiến cho thần trí hôn ám, uống quá độ thậm chí bất tỉnh nhân sự chính là si độc. Đủ thấy một cái lỗi uống rượu thường có đủ cả ba độc.

Sách Tư Trì Ký bảo uống rượu có mười cái hại. Sách viết: *"Một là vẻ mặt xấu ác, hai là yếu sức, ba là mắt nhìn chẳng rõ, bốn là hiện ra vẻ nóng giận* (sân độc)*, năm là tổn hoại nghề nghiệp mưu sinh, sáu là tăng tật bịnh, bảy là tăng thêm tranh chấp, cãi cọ* (sân độc), *tám là không còn tiếng tăm, chín là trí huệ kém* (si độc), *mười là khi mạng chung sẽ đọa trong ba ác đạo"*. Trong những điều trên, điều thứ tư, điều thứ bảy là Sân, điều thứ chín là Si. Đời cũng có câu: *"Rượu vào loạn tánh"* nghĩa là rượu có khả năng làm cho tâm ý và bản tánh lương thiện của con người bị mê loạn khiến cho con người tạo ác.

Nay kinh đây bảo: *"Đam tửu, thị mỹ"* (Ham rượu, mê vị ngon) thì chính là cả hai độc Tham và Si. Bởi thế một tội uống rượu thật sự gồm cả ba điều ác nơi ý nghiệp. Bởi thế, hai thuyết trên đây chỉ là do nói tách ra hay gộp lại mà thành ra sai khác mà thôi.

Tiếp đó, kinh nói chi tiết về những tai hại, ương họa của việc uống rượu. *"Tỷ ỷ giải đãi": "Tỷ ỷ"* (徙 倚) là do dự, *"giải đãi"* (懈怠) là biếng nhác. Ý nói: Trong tâm do dự, phóng dật, biếng nhác, chỉ cốt được an nhàn tấm thân chẳng thể tu thân, làm lành. Bởi thế, tiếp đó, kinh nói: *"Bất khẳng tác thiện, trị thân tu nghiệp"* (Chẳng chịu làm lành, sửa thân, tu nghiệp). Chữ *"nghiệp"* ở đây chỉ chánh nghiệp. Câu này ý nói: Người ác chẳng chịu tu sửa thân mình, chẳng siêng tu chánh nghiệp.

Kẻ ấy đối với lời răn dạy của cha mẹ liền *"vi lệ phản nghịch"*. *"Vi"* (違) là kháng cự lại. *"Lệ"* (戾) là hung bạo, hỗn ác. *"Vi lệ"* có nghĩa là chống chọi, láo xược. *"Phản nghịch"* (反 逆) là ngỗ nghịch, bất hiếu. Cha mẹ có con mà hệt như có oan gia nên bảo là *"bất như vô tử"* (chẳng bằng không con).

Đứa con ác như thế bội bạc từ ân nên bảo là *"phụ ân"*, trái nghịch lễ nghĩa nên bảo là *"vi nghĩa"* (trái nghĩa). *"Vô hữu báo thường"* nghĩa là đối với ân đức của cha mẹ hoàn toàn chẳng báo đáp. *"Phóng tứ"* (放恣) là phóng đãng, tự tung tự tác. *"Đam tửu"* (耽 酒) là ưa say sưa, chè chén. *"Thị mỹ"* (嗜 美) là ham thích ăn đồ mỹ vị. *"Đam"* (耽) còn có nghĩa theo đuổi cái vui quá độ, *"thị"* (嗜) là tham lam chẳng chán. Câu này ý nói mặc tình chè chén, ăn uống, tham ăn vô độ, đấy chính là lỗi ác của việc rượu chè.

Trong sách Thuật Nghĩa, ngài Nghĩa Tịch giảng chữ *"lỗ hỗ"* (魯扈) như sau: *"Lỗ là lỗ mãng, đần độn, chẳng hay biết gì. Hỗ là huênh hoang, mặc sức tự đại"*. *"Để đột"* (抵 突) là ngu cuồng, luôn làm càn, chẳng hiểu việc gì, nhưng không việc gì lại không làm. Sách Phụ Hành ghi: *"Thô lỗ, huênh hoang... là dáng vẻ chẳng biết xấu hổ, bất thuận"*. Bởi thế, *"bất thức nhân tình, vô nghĩa, vô lễ"* (chẳng hiểu nhân tình, vô nghĩa, vô lễ). *"Nghĩa"* (義) là "nghi" (宜: Thích đáng, nên), tức là những gì quy định khiến cho mọi sự được thích đáng, đúng đắn. Chữ *"lễ"* (禮) được sách Lễ Ký giảng như sau: *"Thuận nhân tình là Lễ"*. Sách Hội Sớ lại bảo: *"Quyết đoán đúng sai, thấy cái nào thích đáng thì làm theo, đó là Nghĩa. Phân đoán, biện định tôn ty, chẳng trái với chuẩn mực, pháp tắc thì là Lễ"*. Nghĩa là: Phân biệt, biện định đúng, sai, việc làm đúng đắn là Nghĩa. Biết tôn, ty, lớn, nhỏ, chẳng trái phạm quy ước đạo đức xã hội chính là Lễ. Vì trái nghịch với lễ nghĩa nên bảo là *"vô nghĩa, vô lễ"*. *"Bất khả gián hiểu"* (Chẳng thể khuyên can, giảng giải): Gián (諫) là dùng đạo để chỉnh người khác, nghĩa là khuyên ngăn để kẻ ấy hành xử đúng đắn. Hiểu (曉) là khuyên bảo, dùng lời lẽ dạy dỗ người khác. *"Lục thân"* là cha, mẹ, anh, em, vợ, con. Hiển Dương Đại Giới Luận có câu: *"Lục thân là ba đời trên của mình, tức là cha mẹ, ông bà, ông cố, bà cố và ba đời dưới mình: con cái, cháu và chắt"*. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng chữ *"quyến thuộc"* là: *"Ngoài lục thân thì gọi là quyến thuộc"*.

"Tư dụng" (資 用) là những vật dùng để sanh sống như tiền bạc, lúa gạo v.v… Kẻ ác như vậy đối với những vật cần thiết để duy trì cuộc sống của lục thân, quyến thuộc hoàn toàn chẳng thèm quan tâm đến, nên kinh nói: *"Tư dụng vô hữu, bất năng ưu niệm"* (Dù no đủ hay thiếu thốn, chẳng thèm lo nghĩ). Đối với ơn cha mẹ, nghĩa thầy bạn, hoàn toàn chẳng nghĩ tới, thản nhiên như không, nên kinh bảo: *"Bất duy phụ mẫu chi ân, bất tồn sư hữu chi nghĩa"* (Chẳng nghĩ ơn cha mẹ, chẳng kể nghĩa thầy bạn).

Câu *"ý niệm thân khẩu, tằng vô nhất thiện"* (Ý niệm, thân, khẩu chưa hề có một điểm lành) được bản Ngụy dịch ghi là: *"Tâm thường niệm ác, khẩu thường ngôn ác, thân thường hành ác, tằng vô nhất thiện"* (Tâm thường nghĩ điều ác, miệng thường nói điều ác, thân thường làm ác, chưa từng có một điều lành nào). Rõ ràng là ba nghiệp thân, khẩu, ý thường tạo nghiệp ác, chưa từng làm được việc lành gì. Câu này đủ chứng minh thuyết của ngài Nghĩa Tịch thật quả có căn cứ.

Câu *" bất tín chư Phật kinh pháp, bất tín sanh tử thiện ác"* (chẳng tin kinh pháp của chư Phật, chẳng tin sanh tử, thiện ác) là nói về si họa. Chẳng tin Phật pháp, bác không nhân quả thì chính là Nhất-xiển-đề.

Câu *"dục hại Chân Nhân"* (muốn hại Chân Nhân) được bản Ngụy dịch ghi là *"dục sát Chân Nhân"* (muốn giết Chân Nhân), bản Hán dịch ghi là *"dục hại La Hán"* (muốn hại La Hán). Sách Huyền Ứng Âm Nghĩa giảng: *"Chân Nhân là A La Hán"*. Sách Pháp Hoa Sớ Ký lại bảo: *"Chân là sự chứng đắc. Do [A La Hán] là bậc chứng đắc chân thật nên gọi là Chân Nhân"*. Giết A La Hán chính là Ngũ Nghịch trọng tội.

"Đấu" (鬬) là đấu tranh, *"loạn"* (亂) là lầm lạc, trái nghịch. Do vậy, *"đấu loạn Tăng chúng"* chính là tội *"phá hòa hợp Tăng"* trong Ngũ Nghịch. Đối với Tăng chúng hòa hợp tu hành đúng theo Phật pháp lại dùng thủ đoạn để ly gián, khiến họ tranh chấp, rối loạn, khiến pháp sự bị phế bỏ thì gọi là *"phá hòa hợp Tăng"*.

Kinh A Xà Thế Vương Vấn Ngũ Nghịch dạy: *"Hữu ngũ nghịch tội, nhược tộc tánh tử, tộc tánh nữ, vi thử ngũ bất cứu tội giả, tất nhập địa ngục bất nghi. Vân hà vi ngũ? Vị sát phụ, sát mẫu, hại A La Hán, đấu loạn chúng tăng, khởi ác ý ư Như Lai sở"* (Có năm tội nghịch nếu tộc tánh tử, tộc tánh nữ phạm những tội này thì không thể cứu được,

ắt nhập địa ngục, chẳng còn nghi gì nữa. Những gì là năm? Tức là giết cha, giết mẹ, hại A La Hán, đấu loạn chúng Tăng, khởi ác ý đối với đức Như Lai). Năm thứ ấy chính là Ngũ Vô Gián nghiệp, chiêu cảm khổ quả trong địa ngục Vô Gián. Trên đây là nói về lỗi ác của Sân và Si.

Từ chữ *"ngu si, mông muội"* trở đi là nói về những sự đau khổ phát sanh từ si ác. *"Mông muội"* là vô tri. Ngu si, vô tri lại *"tự vi trí huệ"* (tự cho là có trí huệ), tự cho mình là đúng thì thật là ngu si đến cùng cực!

Lại do vì ngu si nên chẳng tin nhân quả ba đời; thế nên chẳng biết đời này sanh từ đâu đến, cũng chẳng biết chết đi sẽ sanh về đâu? Chẳng hiểu rõ nhân quả, chẳng tin luân hồi, chẳng biết lợi tha, chỉ toan tự lợi nên đối xử với người khác toàn là *"bất nhân, bất thuận"* (Trang Tử nói: *"Yêu người, làm lợi cho người là Nhân"*. *"Thuận"* (順) là hòa thuận). Do chỉ biết tự lợi nên *"hy vọng trường sanh"*. Con người thế ấy tâm ngu, hạnh kém, tuy *"từ tâm giáo hối, nhi bất khẳng tín, khổ khẩu dữ ngữ, vô ích kỳ nhân"* (từ tâm răn dạy mà chẳng chịu tin, rát miệng bảo ban vẫn chẳng ích gì cho người đó). Bởi vì kẻ si như thế tấm lòng đóng chặt, dẫu nghe lời hay cũng chẳng thể lãnh hội, hiểu nổi. Rõ ràng là do si độc chiêu cảm nỗi đau khổ.

Vì thế, Tịnh Ảnh Sớ viết: *"Hiện đang có ngu si, ám chướng che lấp cái tâm, chẳng hiểu biết gì. Bởi vậy, đó là đau khổ"*. Nghĩa là: Do ngu si che lấp cái tâm nên vô tri, mông muội; đấy thật là nỗi đau lớn lao của kiếp người.

Ngài Nghĩa Tịch giảng chữ *"đại mạng"* trong câu *"đại mạng tương chung, hối cụ giao chí"* (đại mạng sắp dứt, hối hận, hoảng sợ rối bời) như sau: *"Sanh tử là đại mạng, cùng quẫn là tiểu mạng"*. Ngài Vọng Tây giảng chữ *"hối cụ"* (悔 懼) như sau: *"Hối cụ là lúc mạng sắp dứt, lửa địa ngục hiện tiền. Lúc thấy tướng ấy, sanh lòng hoảng sợ, hối hận. Hối hận chen lẫn hoảng sợ nên bảo là 'giao chí"*. Lửa địa ngục bức bách thân là "thiêu". Người ta nếu chẳng nhân lúc còn sống tu sẵn việc lành từ trước, để đến lúc lâm chung mới hối hận thì đã trễ; hối hận cũng chẳng làm gì được!

Chánh kinh:

天地之間，五道分明。善惡報應，禍福相承。身自當之，無誰代者。善人行善，從樂入樂，從明入明。惡人行惡，從苦入苦，從冥入冥。誰能知者，獨佛知耳。教語開示，信行者少。生死不休，惡道不絕。如是世人，難可具盡。故有自然三途，無量苦惱，輾轉其中。世世累劫，無有出期。難得解脫，痛不可言。

Thiên địa chi gian, ngũ đạo phân minh, thiện ác báo ứng, họa phước tương thừa, thân tự đương chi, vô thùy đại giả. Thiện nhân hành thiện, tùng lạc nhập lạc, tùng minh nhập minh. Ác nhân hành ác, tùng khổ nhập khổ, tùng minh nhập minh. Thùy năng tri giả, độc Phật tri nhĩ. Giáo ngữ khai thị, tín hành giả thiểu. Sanh tử bất hưu, ác đạo bất tuyệt. Như thị thế nhân, nan khả cụ tận. Cố hữu tự nhiên tam đồ, vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung. Thế thế lũy kiếp, vô hữu xuất kỳ, nan đắc giải thoát, thống bất khả ngôn!

Trong vòng trời đất, ngũ đạo phân minh, thiện ác báo ứng, họa phước tiếp nối, thân phải tự lãnh, chẳng ai thế cho. Người lành làm lành từ vui vào vui, từ chỗ sáng vào chỗ sáng. Kẻ ác làm ác từ khổ vào khổ, từ tối vào nơi tối. Ai biết được thế? Chỉ mình đức Phật biết nổi mà thôi! Dạy bảo khai thị, kẻ tin hành theo thì ít. Sanh tử chẳng ngơi, ác đạo chẳng dứt. Người đời như vậy khó thể hết sạch. Bởi vậy, tự nhiên có tam đồ, vô lượng khổ não, xoay vần trong đó đời đời kiếp kiếp, chẳng có thuở ra, khó được giải thoát, đau đớn chẳng thể nói nổi!

Giải:

Đoạn này tổng kết năm sự ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt.

Sách Hội Sớ giảng câu *"thiên địa chi gian, ngũ đạo phân minh"* (trong vòng trời đất, ngũ đạo phân minh) như sau: *"Trời đất là sở y thế*

giới khí thế gian[93]*, [chữ thiên địa] chỉ chung cả ba cõi. Ngũ đạo là năng y hữu tình*[94]*, chỉ chung cả đường lành lẫn nẻo ác. Nhân quả khổ vui ai cũng thường thấy nên bảo là phân minh".*

Ngài Nghĩa Tịch lại nói: *"Trong vòng trời đất, sanh tử trong năm đường, nhân quả phân minh",* ý nói: Hễ có nhân ắt có quả. Nghiệp nhân như thế thì quả báo như thế, chẳng sai một mảy.

"Thiện ác báo ứng": Sách Tiên Chú giảng chữ *"báo ứng"* như sau: *"Có làm ắt có báo, có cảm ắt có ứng"*. Như vậy, họa phước gặp phải trong hiện tại đều là báo ứng của túc nhân (nhân đã tạo trong đời trước).

Sách Hội Sớ nói: *"Thiện ác thuộc về nhân; họa phước thuộc về quả. Nhân có thiện ác, quả cảm khổ vui. Bóng theo hình, tiếng vọng theo âm thanh, chẳng sai tơ tóc"*. Bóng ắt theo hình, tiếng vọng vang ra từ âm thanh không sai mảy may; nghiệp nhân, quả báo cũng giống như thế.

"Họa phước tương thừa" (Họa phước tiếp nối): Sách Hội Sớ giảng chữ Thừa (承) là "nhận lãnh, tiếp nối". Nghiệp nhân đời trước có thiện ác lẫn lộn nên đời sau thọ báo thì hoặc là trước vui sau khổ, hoặc là trước khổ sau vui. Khổ vui tiếp nối, họa phước thay phiên nhau nên bảo là *"họa phước tương thừa"*. Làm lành được phước, tạo ác mắc họa, đều là tự mình làm tự mình chịu nên bảo là *"thân tự đương chi, vô thùy đại giả"* (thân phải tự lãnh, chẳng ai thế cho).

Tổng hợp ý kiến của ngài Nghĩa Tịch và tác giả sách Hội Sớ, các câu từ chữ *"thiện nhân hành thiện*" (người lành làm lành) đến *"tùng minh nhập minh"* (從 冥 入 冥: từ chỗ tối vào chỗ tối) được hiểu như sau:

Thiện nhân là người gieo cái nhân lành; đời sau sanh trong nhà tôn quý, thân hình đoan chánh, duyên cảnh hòa hợp, đẹp đẽ, thân tâm sướng vui; đó là *"lạc"* (樂). Người ấy lại còn sáng suốt, thông đạt, ưa

93 Năng y hữu tình: Chúng sanh (hữu tình) nương tựa vào cõi nước để tồn tại thì gọi là Năng Y, còn cõi nước ấy được gọi là Sở Y.

94 Năng y hữu tình: Chúng sanh (hữu tình) nương tựa vào cõi nước để tồn tại thì gọi là Năng Y, còn cõi nước ấy được gọi là Sở Y.

điều thiện, thích bố thí; ấy là *"minh"* (明). Nếu người ấy lại làm nhiều thiện nghiệp, siêng tu phước huệ thì được sanh lên trời. Hay hơn nữa là niệm Phật cầu sanh Tây phương v.v… Ấy là *"tùng minh nhập minh"* (從 明 入 明: từ chỗ sáng vào chỗ sáng).

Còn kẻ ác tạo ác nghiệp, gieo nhân ác, chịu quả ác. Vì thế, sanh trong nhà ty tiện, hình dung khô kháo, cả đói lẫn rách bức não thân tâm; ấy là khổ. Lại còn ngu muội, vô tri, chẳng tin chánh pháp, chẳng làm việc lành; ấy là *"minh"* (冥: tối tăm). Nếu còn làm nhiều ác nghiệp, chết sẽ đọa ác đạo, nên bảo: *"Tùng khổ nhập khổ, tùng minh nhập minh"* (從 苦 入 苦，從 冥 入 冥: Từ khổ vào khổ, từ tối vào nơi tối).

Tiếp đó, kinh dạy rõ lý nhân quả sanh tử trong sáu đường như thế rất u huyền; cả chín mươi lăm phái ngoại đạo chẳng thể biết được nổi, chỉ mình đức Thế Tôn ta biết được căn nguyên nên nói: *"Độc Phật tri nhĩ"* (Chỉ riêng đức Phật biết mà thôi). Phật rủ lòng giáo hóa, mở bày sự chân thật, nhưng chúng sanh ngu si, chẳng tin theo, chẳng hành theo. Bởi vậy, Phật nói: *"Tín hành giả thiểu"* (Kẻ tin hành theo thì ít). Do đó, thế gian *"sanh tử bất hưu, ác đạo bất tuyệt"* (sanh tử chẳng ngơi, ác đạo chẳng dứt). Người đời chẳng tin lời Phật dạy răn cứ làm ác không thôi.

Các câu tiếp đó như: *"Cố hữu tự nhiên tam đồ..."* (Bởi vậy, tự nhiên có tam đồ…) nghĩa đã quá rõ.

Chánh kinh:

如是五惡、五痛、五燒，譬如大火，焚燒人身。若能自於其中一心制意，端身正念，言行相副，所作至誠，獨作諸善，不為眾惡。身獨度脫，獲其福德，可得長壽泥洹之道。是為五大善也。

Như thị ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, thí như đại hỏa, phần thiêu nhân thân. Nhược năng tự ư kỳ trung nhất tâm chế ý, đoan thân chánh niệm, ngôn hạnh tương phó, sở tác chí thành, độc tác chư thiện, bất vi chúng ác, thân độc độ thoát, hoạch kỳ phước đức, khả đắc trường thọ Nê Hoàn chi đạo. Thị vi ngũ đại thiện giả.

Năm điều ác, năm sự đau đớn, năm sự đốt như thế, ví như lửa lớn thiêu đốt thân người. Nếu có thể tự ở trong ấy, nhất tâm chế ý, đoan thân chánh niệm, lời nói phù hợp với việc làm, việc làm chí thành, chỉ làm các điều thiện, chẳng làm các điều ác, thân riêng được độ thoát, đạt được phước đức, đạt được đạo Nê Hoàn trường thọ. Đấy là năm điều đại thiện vậy.

Giải:

Đoạn cuối của phẩm kinh này khuyên chuyển đổi năm điều ác thành năm điều thiện.

Câu *"thí như đại hỏa, phần thiêu nhân thân"* (ví như lửa lớn thiêu đốt thân người) là dùng lửa lớn ví cho năm điều ác. Nếu ai có thể trong năm thứ đau đớn, năm thứ thiêu đốt ấy mà chuyên nhất tâm mình, chế ngự, ngăn dứt ba điều ác trong ý nghiệp, giữ cho thân tâm đoan chánh, lời nói đi đôi với việc làm, thành thật chẳng dối, chẳng làm các điều ác thì sẽ đạt được các phước, thoát khỏi sanh tử. Sách Hội Sớ nói: *"Khởi hạnh đúng với lời nói, dùng hạnh để thực hiện lời nói thì gọi là 'ngôn hạnh tương phó' (lời nói phù hợp với việc làm). Phó* (副) *là phù hợp, xứng hợp"*.

"Trường thọ" là trường sanh. Thế gian đâu có sự trường sanh, chỉ có chứng được đạo vô thượng thì mới bất sanh bất diệt. Vì vậy, lìa được

sự sanh tử của thế gian mới đúng là trường sanh thật sự. *"Nê Hoàn"* chính là Niết Bàn, là quả của sự chứng ngộ trọn vẹn ba đức. Nói riêng trong Tịnh tông thì Niết Bàn chính là Cứu Cánh Tịch Quang. Sự lành như thế gọi là *"đại thiện"*.

Phẩm này giảng rộng về nhân quả thiện ác. Phước *"thâm tín nhân quả"* (tin sâu nhân quả) trong ba thứ phước được giảng trong Quán kinh cũng chỉ giống như lời khuyên ở đây mà thôi. Người đời ngu si, chẳng trọng nhân quả, hoặc có kẻ còn vọng ngôn bài bác không có nhân quả, chống báng lời Phật răn dạy.

Bản Ngô dịch còn chép: *"Chư dục vãng sanh A Di Đà Phật quốc giả, tuy bất năng đại tinh tấn, thiền định, trì kinh giới, đại yếu đương tác thiện"* (Những người muốn được sanh về cõi Phật A Di Đà nếu chẳng thể đại tinh tấn, Thiền Định, trì kinh giới thì nói chung hãy nên làm lành). Cư sĩ Bành Tế Thanh nói: *"Thập Thiện vốn là nghiệp để sanh cõi trời, nay đem nhân duyên niệm Phật hồi hướng Cực Lạc, tức là chuyển nghiệp sanh cõi trời thành Tịnh nghiệp. Vì sao vậy? Người niệm Phật còn chuyển được nghiệp ác, lẽ nào chẳng chuyển được nghiệp sanh cõi trời?"* Vì thế, người tu Tịnh nghiệp phải tận hết sức mình hành thêm các điều thiện.

Như ta thường nghe nói "*đới nghiệp vãng sanh"* (mang theo nghiệp đi vãng sanh) thì cái nghiệp ấy chính là túc nghiệp. Những ác nghiệp trong những đời trước chưa tiêu hết hoàn toàn, nhưng do bổn nguyện của Phật và diệu đức của việc trì danh nên được đới nghiệp vãng sanh, chẳng lọt vào đường ác nữa (Nguyện thứ hai của A Di Đà Phật là: *"Lai sanh ngã sát, thọ ngã pháp hóa... bất phục cánh đọa ác thú"* - Sanh vào cõi ta, được ta giáo hóa… chẳng đọa trong đường ác nữa). Như vậy, cái nghiệp được nói trong *"đới nghiệp"* chính là túc nghiệp, chứ quyết chẳng phải là cái nghiệp hiện hành. Như trong kinh Niết Bàn có nói người đồ tể tên Quảng Ngạch buông con dao mổ xuống thì ngay lập tức thành Phật; ta thấy rằng để thành Phật thì phải buông bỏ được con dao mổ. Nếu kẻ tu Tịnh Độ một mặt niệm Phật, mặt khác lại làm ác; cứ tu Tịnh Độ kiểu đó thì quyết định chẳng thể vãng sanh nổi!

Lại có kẻ cho rằng làm lành là thuộc về Nhân Thiên thừa nên coi thường. Đời Đường, ngài Ô Khoa thiền sư (tức Ô Sào thiền sư) dùng

cách thổi sợi lông trên vải để dạy đệ tử là Hội Thông, đệ tử liền ngộ nhập. Ngài dùng bài kệ *"Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành"* (Đừng làm các điều ác, vâng giữ những điều lành) để dạy ông Bạch Cư Dị. Ông Bạch bảo: *"Hai câu ấy thì đứa nhỏ ba tuổi cũng nói được"*. Ngài Ô Khoa bảo: *"Ông lão tám mươi làm điều đó còn chẳng xong"*.

Ông Bạch Cư Dị nghĩ hai câu ấy là cạn cợt, coi việc thổi lông trên tấm vải mới là sâu xa. Ô Sào thiền sư coi hai việc ấy bình đẳng như nhau. Một kẻ mê, một người ngộ, xa cách nhau một trời một vực. Nếu là người căn cơ viên đốn thì pháp nào cũng viên cả. Nhân thiên thừa chính là Nhất Phật thừa, lẽ đâu coi thường ư?

Điểm mầu nhiệm của Tịnh tông là ở chỗ chiếu Chân đạt Tục. Nếu rộng hành các điều lành thì chẳng những tạo phước cho xã hội hiện tại mà còn là trợ hạnh cho Tịnh nghiệp nữa. Lại thêm tín nguyện sâu chắc, trì danh hiệu Phật thì kiêm cả tự lợi lẫn lợi tha, thường vui sướng vô cực.

Hơn nữa, phẩm này giảng rộng về đời trược ác khổ, tuy chỉ giảng bày rộng rãi về mặt sự tướng, nhưng thật đã hiển bày trọn vẹn Nhất Tâm. Tâm nhơ uế ắt cõi nhơ uế, tâm ác ắt sanh trong đường ác. Không thứ nào chẳng do tự tâm biến hiện. Kinh đã giảng rõ hai cõi tịnh - uế để ta biết mà ưa thích hay chán nhàm. Sách Di Đà Yếu Giải viết:

"Sa Bà chính là do cái nhơ bẩn trong tâm mình cảm thành, theo đúng lý phải nên chán lìa những cái nhơ uế trong tâm mình; Cực Lạc chính là những cái thanh tịnh trong tâm mình cảm thành, theo đúng lý phải vui cầu những cái thanh tịnh trong tâm mình. Đã chán uế thì phải bỏ đến rốt ráo không còn gì để bỏ nữa; ưa tịnh thì phải lấy cho đến rốt ráo không còn gì để lấy được nữa.

Sách Diệu Tông nói: 'Lấy và bỏ nếu đạt đến cùng cực thì cũng hoàn toàn chẳng khác gì với không lấy bỏ'. Giả sử chẳng từ Sự để lấy bỏ, lại toan chẳng lấy, chẳng bỏ thì chính là chấp Lý phế Sự. Đã bỏ Sự thì Lý cũng chẳng trọn vẹn. Nếu thấu hiểu toàn Sự là Chân thì lấy cũng là Lý mà bỏ cũng là Lý. Một lấy, một bỏ không gì chẳng phải là pháp giới".

Thuyết của sách Yếu Giải sự lý viên dung, khế hợp khéo léo với Trung Đạo.

36. Trùng trùng hối miễn

(重 重 誨 勉: Bao lượt khuyên lơn)

Trong phẩm này, vì chiết phục chúng sanh ác nghiệp nên đức Phật lại chỉ bày, khuyên lơn. Trước hết Ngài giảng rõ về nhân ác quả ác để chúng sanh biết mà kiêng sợ. Cuối phẩm, Ngài lại khuyên nên đoan chánh thân tâm, chẳng quên công phu để khỏi phải hối hận.

Chánh kinh:

佛 告 彌 勒: 吾 語 汝 等，如 是 五 惡、五 痛、五 燒，輾 轉 相 生。敢 有 犯 此，當 歷 惡 趣。或 其 今 世，先 被 病 殃，死 生 不 得，示 眾 見 之。或 於 壽 終，入 三 惡 道。愁 痛 酷 毒，自 相 燋 然。

Phật cáo Di Lặc: - Ngô ngữ nhữ đẳng, như thị ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, triển chuyển tương sanh, cảm hữu phạm thử, đương lịch ác thú, hoặc kỳ kim thế, tiên bị bệnh ương, tử sanh bất đắc, thị chúng kiến chi. Hoặc ư thọ chung, nhập tam ác đạo, sầu thống khốc độc, tự tương tiêu nhiên.

Phật bảo Di Lặc: - Ta bảo các ông: Năm sự ác, năm sự đau, năm sự đốt như thế xoay chuyển sanh lẫn nhau. Kẻ nào dám phạm phải những điều ấy sẽ trải thân trong đường ác; hoặc là trong đời này trước hết bị bệnh tật, tai ương, sống chết chẳng được, để làm gương cho kẻ khác. Hoặc là chết đi, đọa trong ba đường ác. Sầu đau, thảm não, tàn khốc, tự nung đốt thân.

Giải:

Đoạn kinh này nói về cái họa do ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu sanh ra.

Gia Tường Sớ giảng: *"Triển chuyển tương sanh* (xoay chuyển sanh lẫn nhau) *là ba độc. Chẳng trừ ác thì ác chẳng tuyệt, khổ quả chẳng dứt"*. Sách Hội Sớ lại giảng: *"Năm ác là nhân, nhọc nhằn khổ sở là quả. Dùng quả để răn nhân. 'Tương sanh' là đời này bị đau khổ, đời sau bị thiêu đốt; điều này làm cái nhân để sanh ra điều kia vậy"*.

Cả hai thuyết cùng nói đến *"tương sanh"* nhưng chưa giảng rõ chữ *"triển chuyển"*. Các vị Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng và Vọng Tây giảng rõ chữ *"triển chuyển"*.

Ngài Vọng Tây bảo: *"Trước hết nói rõ điều ác sanh ra nỗi đau khổ và thiêu đốt. Tiếp đó là từ thiêu đốt sanh ra điều ác và đau khổ"*.

Ngài Tịnh Ảnh nói: *"Trước hết, nói từ ác sanh đau đớn, sanh ra thiêu đốt. Tiếp đó, nói từ thiêu đốt sanh ra ác, sanh ra đau"*.

Ngài Cảnh Hưng cũng giảng giống như thế, nghĩa là: Ác, đau khổ và thiêu đốt lần lượt sanh lẫn nhau. Điều ác sanh ra nỗi đau đớn, thiêu đốt nên phải sanh trong ác đạo. Nhưng chúng sanh trong ác đạo ba độc quá nặng nên từ sự thiêu đốt ấy lại sanh ra các nỗi ác khổ, đau đớn như gà đẻ ra trứng, trứng lại nở ra gà. Cái này, cái kia lần lượt sanh ra nhau không lúc nào ngớt.

Bởi thế, tiếp đó kinh chép: *"Cảm hữu phạm thử"* (Kẻ nào dám phạm phải những điều ấy). *"Thử"* (những điều ấy) chính là những điều ác. Kẻ dám phạm vào những điều ác ắt sẽ mãi mãi lăn lóc trong nẻo ác nên kinh dạy: *"Đương lịch ác đạo"* (Sẽ trải thân trong đường ác). *"Lịch"* (歷) là trải qua, *"ác đạo"* chính cái quả do việc ác chiêu cảm. Bởi thế, kinh nêu lên tướng trạng của quả để răn đe chúng sanh ngõ hầu họ dứt bỏ nhân ác.

Các câu từ *"hoặc kỳ kim thế"* (hoặc trong đời này) cho đến *"thị chúng kiến chi"* (để làm gương cho mọi người thấy) là nói về năm sự đau; đấy chỉ là hoa báo trong đời hiện tại. *"Bị"* (被) là lãnh chịu; *"bệnh"* (病) là tật bệnh, *"ương"* (殃) là tai họa như thủy tai, hỏa tai, hình phạt v.v... Kẻ làm ác ngay trong hiện đời thì hoặc bị bịnh nặng, hoặc mắc phải tai vạ, mong sống chẳng được, cầu chết không nổi. Sầu khổ muôn mối chẳng thoát khỏi được! Bởi thế, Phật nói: *"Tử sanh bất đắc"* (Sống chết chẳng được).

Tiếp đó, kinh nói: *"Thị chúng kiến chi"* (Để làm gương cho kẻ khác thấy) là chỉ rõ quả ác này để khiến cho tất cả đại chúng đều được thấy rõ mà biết rằng nhân quả chẳng dối, sanh lòng kiêng sợ.

Tiếp đó, kinh chép*: "Hoặc ư thọ chung, nhập tam ác đạo*" (hoặc là chết đi, vào trong ba đường ác)*,* đó chính là quả báo, tức là năm sự đốt vậy. *"Sầu thống"* là lo buồn, đau đớn. *"Khốc độc"* (酷 毒) là nỗi đau đớn thảm thiết nhất. Tiều (燋) là nướng, là thui, bị tổn thương bởi lửa. Nhiên (然) là đốt cháy. Sách Hội Sớ giảng như sau: *"Tiều nhiên là dáng vẻ dữ dội của ngọn lửa địa ngục. Chữ 'tự' nghĩa là do nghiệp của chính mình chiêu cảm"*. Bởi thế, kinh chép là *"tự tương tiều nhiên"*.

Chánh kinh:

共其怨家，更相殺傷。從小微起，成大困劇。

Cộng kỳ oán gia, cánh tương sát thương, tùng tiểu vi khởi, thành đại khốn kịch.

Cùng với oan gia lại sát hại, tổn thương lẫn nhau. Bắt đầu từ chút việc nhỏ nhặt trở thành sự khốn khổ lớn lao dữ dội.

Giải:

Tịnh Ảnh Sớ cho rằng cả đoạn trên này là để nói rõ ý nghĩa *"tùng thiêu khởi ác*" (từ Ngũ Thiêu tạo thành Ngũ Ác).

Ngài Vọng Tây cho rằng *"cánh tương sát thương"* (lại sát hại, tổn thương lẫn nhau) chính là *"điều ác thiêu đốt chúng sanh, giết hại chúng sanh"*. Trong trận lửa địa ngục, kẻ ác vì đau đớn quá mức nên nổi sân, đâm ra tàn sát, đả thương lẫn nhau. Đó chính là trong khi bị thiêu đốt lại gây thêm tội ác, kết thành oán cừu nên bảo là *"oán gia"*. Cứ đòi nợ lẫn nhau, Giáp giết Ất, Ất lại giết Giáp nên bảo là *"cánh tương sát thương"*.

Từ bé xé ra to, càng lúc càng phiền toái, càng khốc liệt, chẳng lúc nào hết nên bảo là: *"Tùng tiểu vi khởi, thành đại khốn kịch"* (Từ chút việc nhỏ nhặt trở thành sự lớn lao dữ dội). *"Kịch"* (劇) là quá mức, kịch liệt, là nhiều, là tăng thêm. Làm ác chẳng thôi nên khổ càng tăng thêm chẳng ngừng, trở thành sự khổ sở lớn lao, khiến cái họa càng thêm sâu nên bảo là *"thành đại khốn kịch"*. Bản Ngụy dịch chép là: *"Cửu hậu đại kịch"* (Lâu ngày thành lớn lao quá mức). Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Thân chịu lao khổ, khổ tăng thêm chẳng ngớt nên gọi là 'cửu hậu đại kịch"*.

Chánh kinh:

皆由貪著財色，不肯施惠。各欲自快，無復曲直。痴欲所迫，厚己爭利。富貴榮華，當時快意。不能忍辱，不務修善。威勢無幾，隨以磨滅。天道施張，自然糺舉，煢煢忪忪，當入其中。古今有是，痛哉可傷！

Giai do tham trước tài sắc, bất khẳng thí huệ. Các dục tự khoái, vô phục khúc trực. Si dục sở bách, hậu kỷ tranh lợi, phú quý vinh hoa, đương thời khoái ý, bất năng nhẫn nhục, bất vụ tu thiện. oai thế vô kỷ, tùy dĩ ma diệt, thiên đạo thi trương, tự nhiên củ cử. Quỳnh quỳnh chung chung, đương nhập kỳ trung. Cổ kim hữu thị, thống tai khả thương!

Đều do tham đắm tài sắc, chẳng chịu bố thí. Ai nấy chỉ muốn tự sướng, chẳng còn biết đến cong vạy hay ngay thẳng. Bị si dục bức bách nên hậu đãi mình, tranh lợi, phú quý, vinh hoa; cốt khoái ý ngay trong lúc ấy, chẳng thể nhẫn nhục nổi, chẳng chăm tu thiện. Oai thế chẳng được bao lâu đã bị mòn diệt. Đạo trời lồng lộng, tự nhiên tỏ rõ. Bơ vơ, bồn chồn, sẽ vào trong đó. Xưa nay như thế, đau đớn thay, đáng thương thay!

Giải:

Đoạn kinh này nói về cái nhân ác là ba độc rồi lại răn dạy.

"Giai do tham trước tài sắc" (Đều do tham đắm tài sắc): Cầu được nhiều chẳng chán là Tham (貪), tâm tham kiên cố là Trước (著). Kinh Bảo Tích dạy: *"Tà niệm sanh tham trước, tham trước sanh phiền não"* (Tà niệm sanh ra tham đắm, tham đắm sanh ra phiền não). Trong chữ *"tài sắc"* thì Tài (財) chỉ tiền tài, của cải; Sắc (色) là sắc tình, tức là tình ái nam nữ. Gia Tường Sớ giảng: *"Hoặc là tham tài hay tham xác thịt"*. Sách còn viết: *"Từ câu 'giai do tham trước' trở đi nói đến tội lỗi của ba ác. Tham đắm vinh hoa, tham đắm cái vui hiện tại nên tạo ác"*.

"Bất khẳng thí huệ" là chẳng chịu đem tài vật ban bố cho người. Sách Hội Sớ viết: *"Tham dục tuy nhiều nhưng tài sắc là lớn nhất nên kinh đặc biệt nêu lên. Chẳng thể bố thí là tướng trạng của lòng keo kiệt"*.

"Các dục tự khoái, vô phục khúc trực" (Ai nấy chỉ biết tự sướng, chẳng còn biết đến cong vạy hay ngay thẳng) là chỉ cầu tự lợi để thỏa mãn tấm lòng, chẳng cần biết đến đúng sai, cong vạy hay chất trực.

"Si dục sở bách" (Bị si dục bức bách): Cội gốc của cái tâm Tham dục chính là Si nên bảo là *"si dục"*. Kinh Di Giáo dạy: *"Nhược hữu trí huệ, tắc vô tham trước"* (Nếu có trí huệ thì chẳng tham đắm). Vì thế, trong đoạn kinh này chỉ nói đến hai cái ác Si và Tham, còn Sân thì đã được đề cập trong đoạn kinh ở phần trên rồi.

Sách Hội Sớ giảng chữ *"bách"* (迫) như sau: *"Ái dục bức bách, thường nghĩ tưởng dục cảnh"*. Bởi đó mà tổn hại người khác để mình được lợi, chỉ ham *"phú quý vinh hoa"*, chỉ cầu khoái ý trong phút chốc, chẳng mong nhẫn nhục tu thiện, tích lũy phước báo cho mai sau; nhưng oai thế nào còn mãi, phút chốc diệt mất.

"Thiên đạo thi trương, tự nhiên củ cử" (tạm dịch: *"Đạo trời lồng lộng, tự nhiên tỏ rõ"*): Thi (施) là giương ra, *"củ"* (糾) là uốn nắn cho đúng, là xem xét, là nêu ra cái sai. Cái lý tự nhiên, cái đạo pháp nhĩ[95] thì gọi là *"thiên đạo"*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Đạo lý trong thiên hạ tự nhiên lập bày vì thế gọi là 'thiên đạo thi trương'. Hễ tạo ác tất bày rõ ra nên gọi là 'tự củ cử'*. Sách Hội Sớ nói: *"Nói 'thiên đạo' là nói đến nhân quả báo ứng"*. Sách còn viết: *"Sự đã phát sanh thì theo đúng pháp mà cắt đứt. Sự chưa phát hiện bèn quan sát kỹ, thì gọi là 'củ cử'. Cử* (舉) *là chỉ bày"*.

"Quỳnh quỳnh" (煢 煢) là lo lắng, không nơi nương dựa. *"Chung chung"* (忪 忪) là tâm hoảng sợ chẳng yên, kinh hoàng, hoảng hốt. Sách Hội Sớ giảng câu *"đương nhập kỳ trung"* (sẽ vào trong ấy) như sau: *"Quỳnh quỳnh là tình cảnh đơn độc, một mình sống, mình mình*

95 Pháp Nhĩ (法 爾) còn gọi là pháp nhiên, tự nhiên, thiên nhiên, tự nhĩ, pháp nhĩ tự nhiên… Từ ngữ này chỉ mọi hiện tượng tự nhiên, không trải qua bất kỳ một trạng thái tạo tác nào, tức chỉ những tướng trạng xưa nay của sự vật.

chết. 'Chung chung' là tâm động, kinh hoàng xen lẫn không xen hở. 'Kỳ trung' là trong năm đường". Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *"Kẻ có tội sẽ phải đi về đó, không người bầu bạn nên bảo là bơ vơ, bồn chồn đi vào trong ấy"*. Tiếp đó kinh nói: *"Cổ kim hữu thị, thống tai khả thương"* (Xưa nay như thế, đau đớn thay, đáng thương thay), ý nói: Do tam độc tạo ra nhân ác thì nhất định phải chịu lấy ác quả đớn đau, thiêu đốt.

Trên đây Phật răn điều ác, tiếp đó, Phật khuyên làm lành.

Chánh kinh:

汝等得佛經語，熟思惟之。各自端守，終身不怠。尊聖敬善，仁慈博愛。當求度世，拔斷生死眾惡之本。當離三塗，憂怖苦痛之道。若曹作善，云何第一？當自端心，當自端身。耳目口鼻，皆當自端。身心淨潔，與善相應。勿隨嗜欲，不犯諸惡。言色當和，身行當專。動作瞻視，安定徐為。作事倉卒，敗悔在後。為之不諦，亡其功夫。

Nhữ đẳng đắc Phật kinh ngữ, thục tư duy chi, các tự đoan thủ, chung thân bất đãi, tôn thánh kính thiện, nhân từ, bác ái, đương cầu độ thế, bạt đoạn sanh tử chúng ác chi bổn, đương ly tam đồ, ưu bố khổ thống chi đạo. Nhược tào tác thiện, vân hà đệ nhất? Đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân. Nhĩ, mục, khẩu, tỵ, giai đương tự đoan. Thân tâm tịnh khiết, dữ thiện tương ứng. Vật tùy thị dục, bất phạm chư ác. Ngôn sắc đương hòa, thân hạnh đương chuyên, động tác chiêm thị, an định từ vi. Tác sự thương tốt, bại hối tại hậu. Vi chi bất đế, vong kỳ công phu.

Các ông được nghe lời kinh Phật thì phải suy nghĩ chín chắn, ai nấy tự nên giữ vững, trọn đời chẳng lười: tôn thánh, kính thiện, nhân từ, bác ái. Hãy nên mong cứu đời, nhổ dứt cội rễ sanh tử và các ác thì sẽ lìa khỏi con đường tam đồ lo sợ, đau khổ. Các ông làm lành như thế nào thì sẽ là bậc nhất? Hãy nên tự đoan chánh cái tâm, hãy nên tự đoan chánh cái thân. Tai, mắt, miệng, mũi đều nên tự đoan chánh. Thân, tâm tịnh khiết tương ứng với điều thiện. Chớ thuận theo dục vọng, chẳng phạm các sự ác. Ngôn từ, vẻ mặt nên hòa nhã, thân hạnh nên chuyên; cử động, ngó nhìn an định, thong thả. Làm việc bộp chộp để bị thua thiệt rồi hối hận về sau. Làm việc chẳng thận trọng sẽ uổng mất công phu.

Giải:

Trong đoạn này, đức Như Lai khuyên tất cả những người nghe kinh nên chuyên ròng, siêng năng tu thiện.

Chữ *"Phật kinh ngữ"* chỉ chung hết thảy pháp môn bỏ ác làm lành, bỏ trần cảnh hướng đến giác ngộ. Chữ này còn dùng để chỉ riêng ba kinh Tịnh Độ giảng về Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh của Phật Di Đà. Kinh bậc nhất trong ba kinh đó chính là kinh này. *"Thục tư duy chi"* (Suy nghĩ chín chắn) tức là nghe xong phải suy nghĩ. *"Đoan thủ bất đãi"* (Giữ vững, chẳng lười) là từ tư duy khởi lên tu hành.

"Đoan thủ" (端 守) là giữ đúng, phụng hành theo đúng lời dạy. Ngài Cảnh Hưng lại bảo: *"Đoan thủ là dẹp tà, giữ chánh"*. Trọn hết đời này giữ đúng theo lời Phật dạy, chẳng hề biếng nhác nên bảo là *"chung thân bất đãi"* (trọn đời chẳng lười).

Đối với câu *"tôn thánh, kính thiện, nhân từ, bác ái"*, ngài Cảnh Hưng giảng: *"Chữ Thánh chỉ chung cả Phật lẫn Tăng. Thiện pháp dù là pháp thế gian hay xuất thế gian cũng đều là của báu vô thượng nên phải kính trọng. Ở đây, Thiện là Tam Bảo. Nhân ái, từ bi cứu giúp tất cả mọi người nên bảo là 'nhân từ, bác ái', nghĩa là: Bác ái giúp đỡ chúng sanh"*.

"Đương cầu độ thế" (Hãy nên mong độ đời) là tự độ, độ người, tự giác, giác tha, làm cho khắp hết thảy chúng sanh vĩnh viễn thoát khỏi hư vọng sanh tử.

"Bạt đoạn sanh tử chúng ác chi bổn" (Nhổ dứt cội gốc sanh tử và các ác) là siêng tu Giới, Định, Huệ; dứt bặt tham, sân, si. Cội rễ của sự luân hồi sáu đường chính là tham dục. Biển khổ sanh tử chỉ nhờ trí mới vượt nổi. Dùng gươm trí huệ chặt đứt các phiền não tham dục, vô minh v.v… chính là nhổ dứt cội rễ sanh tử. Có như vậy mới vĩnh viễn lìa khỏi nỗi khổ tam đồ. Hễ ác đã tận thì sự thiêu đốt, sự đau khổ cũng hết. Vì thế, kinh nói: *"Đương ly tam đồ ưu bố khổ thống chi đạo"* (Sẽ lìa khỏi con đường tam đồ lo sợ, đau khổ).

Tiếp đó, Phật khuyên nên đoan chánh thân tâm cho tương ứng với điều thiện. Đức Thế Tôn chỉ thẳng cách làm lành bậc nhất.

"Tác thiện" có thể hiểu thô thiển là làm việc lành, chứ xét theo Thật Đế thì chính là *"tâm này làm Phật"*.

Nếu hiểu một cách thô thiển, câu *"đoan thân, nhĩ, mục, khẩu, tỵ"* (đoan chánh thân, tai, mắt, miệng, mũi) nghĩa là thân tâm đoan chánh như là *"điều phi lễ chẳng nhìn, việc phi lễ chẳng nghe"*.

Phân tích ở mức độ sâu hơn thì *"nhĩ đương tự đoan* (tai nên tự đoan chánh) chính là pháp Nhĩ Căn Viên Thông *"phản văn tự tánh"* (xoay trở lại nghe nơi tự tánh) của Quán Âm đại sĩ. Đại Sĩ chẳng đuổi theo thanh trần mà xoay lại nghe nơi tự tánh; ấy chính là *"đoan chánh nhĩ căn"*. Cứ thế suy rộng ra thì chẳng rong ruổi theo sắc trần, quay trở lại quan sát tự tánh chính là *"đoan chánh con mắt"*. Cứ như thế, cả sáu căn chẳng rong ruổi theo sáu trần, chiếu rạng nguồn tâm thì mới gọi là *"đoan chánh"*, thì mới là bậc nhất.

Tiếp đó, câu kinh: *"Thân tâm tịnh khiết, dữ thiện tương ứng"* (Thân tâm tịnh khiết tương ứng với điều thiện) cũng có hai nghĩa sâu và cạn. Hiểu cạn cợt thì thân tâm ly cấu vô nhiễm, việc làm nơi thân, lời lẽ nơi miệng, sự suy nghĩ nơi ý đều lành cả. Hiểu sâu hơn thì Thỉ Giác Trí khế hợp khéo léo với Bổn Giác Lý mới là *"dữ thiện tương ứng"*. Nhưng ta phải biết một cách đúng đắn rằng: Xét đến rốt ráo điều thiện bậc nhất này chẳng ngoài *"chẳng làm các điều ác, vâng giữ các điều lành"*.

Trong Tịnh tông, điều thiện bậc nhất chính là pháp môn Niệm Phật của Đại Thế Chí Pháp Vương Tử: *"Đô nhiếp lục căn, tịnh niệm tương kế"* (Nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối). Một tiếng Phật hiệu nhiếp trọn sáu căn nên sáu căn đều đoan chánh như Linh Phong đại sư từng bảo: *"Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn chẳng thể không thành tâm Phật"*. Tâm đã là Phật thì tự nhiên sáu căn đều là Phật. Bởi thế mới bảo là: *"Nhĩ, mục, khẩu, tỵ, giai đương tự đoan"* (Tai, mắt, miệng, mũi thảy đều nên tự đoan chánh). Tự đoan chánh là do một tiếng Phật hiệu khiến cho cả sáu căn đều tự nhiên đoan chánh, tự nhiên *"thân tâm tịnh khiết, dữ thiện tương ứng"*. Điều thiện ở đây chính là *"tâm này là Phật"*.

Cuối phẩm này, Phật lại khuyên răn nên bỏ lòng dục, dứt điều ác, an hòa, chuyên tinh, thành thật. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương quyển bảy giảng chữ *"dục"* như sau: *"Nhiễm ái trần cảnh thì gọi là Dục"*. *"Trần"* (塵) là năm trần: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc. Năm trần này có

khả năng phát khởi lòng tham dục của con người nên được gọi là *"ngũ dục"*. Trí Độ Luận viết: *"Ngũ dục còn gọi là ngũ tiễn* (năm mũi tên) *vì chúng phá hoại các thiện sự"*. Vì thế, đức Thế Tôn khuyên răn chúng sanh *"vật tùy thị dục"* (chớ thuận theo dục vọng).

Vả nữa, trong các món dục, dâm dục là độc hại nhất nên Phật buộc người xuất gia chú trọng đoạn dâm. Nếu có thể ly dục thì *"bất phạm chư ác"* (chẳng phạm các điều ác). Đây chính là lời khuyên tha thiết *"chư ác mạc tác"* (đừng làm các điều ác).

"Ngôn sắc" (言 色) chính là lời nói và vẻ mặt. *"Hòa"* (和) là hòa nhã, an tường. Ngôn ngữ hòa nhã chính là Ái Ngữ trong Tứ Nhiếp Pháp; vẻ mặt hòa nhã chính là dùng từ quang chiếu soi người khác.

"Thân hạnh" là những việc do chính thân ta làm; *"chuyên"* (專) là chuyên nhất, chuyên chú, chuyên ròng tinh tấn. *"Đương chuyên"* (nên chuyên) là nên chuyên ròng tinh tấn hành đạo. Nếu nói theo kinh này thì *"đương chuyên"* chính là nên một bề chuyên niệm.

"Động tác" tức là hành động; *"chiêm thị"* (瞻 視) là ngó nhìn; *"từ"* (徐) là thong thả, hòa hoãn. Vì thế, câu *"động tác chiêm thị, an định từ vi"* (cử động, ngó nhìn an định, thong thả) nghĩa là nhất cử nhất động đều phải an tường, điềm tĩnh, thung dung, chẳng hấp tấp. *"Thương tốt"* (倉 卒) là đột ngột, vội vã, bối rối. "Đế" (諦) là suy xét, thận trọng. Làm việc bộp chộp ắt sẽ bị thảm bại khiến phải hối hận về sau. Chẳng thận trọng, dè dặt trong việc làm thì bị *"vong kỳ công phu"* (uổng mất công phu)". *"Vong"* (亡) là đánh mất, phí công. Chữ *"công phu"* chỉ công phu tu trì.

37. Như Bần Đắc Bảo

(如 貧 得 寶: *Như kẻ nghèo được của báu*)

Trong phẩm trước, đức Phật nói đến những điều ác khổ để chiết phục chúng sanh, khuyên răn chúng sanh bỏ ác; trong phẩm này, đức Phật nói đến những nhân quả lành để nhiếp thọ chúng sanh, khuyên lơn họ tinh tấn đi theo đường lành, dứt bỏ ác hạnh nhằm *"nhổ dứt cái khổ sanh tử", "đạt sự an vui vô vi".*

Chánh kinh:

汝等廣植德本，勿犯道禁。忍辱精進，慈心專一。齋戒清淨，一日一夜，勝在無量壽國為善百歲。所以者何？彼佛國土，皆積德眾善，無毫髮之惡。於此修善，十日十夜，勝於他方諸佛國中，為善千歲。所以者何？他方佛國，福德自然，無造惡之地。唯此世間，善少惡多，飲苦食毒，未嘗寧息。

Nhữ đẳng quảng thực đức bổn, vật phạm đạo cấm, nhẫn nhục, tinh tấn, từ tâm chuyên nhất, trai giới thanh tịnh, nhất nhật nhất dạ, thắng tại Vô Lượng Thọ quốc vi thiện bách tuế. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ, giai tích đức chúng thiện, vô hào phát chi ác. Ư thử tu thiện, thập nhật thập dạ, thắng ư tha phương chư Phật quốc trung, vi thiện thiên tuế. Sở dĩ giả hà? Tha phương Phật quốc, phước đức tự nhiên, vô tạo ác chi địa. Duy thử thế gian, thiện thiểu ác đa, ẩm khổ thực độc, vị thường ninh tức.

Các ông rộng trồng cội đức, đừng phạm đạo cấm, nhẫn nhục, tinh tấn, từ tâm, chuyên nhất, trai giới thanh tịnh trong một ngày một đêm thì hơn cả làm việc thiện suốt trăm năm nơi cõi Vô Lượng Thọ Phật. Vì cớ sao vậy? Cõi nước Phật ấy đều là do các đức, các sự lành tích tụ, không có mảy may điều ác nào. Ở cõi [Sa Bà] này, tu thập thiện trong mười ngày mười đêm hơn hẳn làm việc thiện suốt một ngàn năm nơi các cõi Phật phương khác. Vì cớ sao vậy?

Các cõi Phật phương khác phước đức tự nhiên, không có chỗ để tạo ác. Chỉ có thế gian này thiện ít, ác nhiều, uống khổ, ăn độc, chưa hề yên nghỉ.

Giải:

"Quảng thực đức bổn" (Rộng trồng cội đức): Theo Hội Sớ, chữ *"đức bổn"* có hai nghĩa:

1. Lục Độ là gốc của hết thảy công đức nên gọi là "đức bổn".

2. Tuyển trạch bổn nguyện của Phật Di Đà gộp thành quả đức sáu chữ hồng danh, đầy đủ vạn đức; đấy chính là gốc của mọi đức nên gọi là "đức bản".

"Thực" (植) là vun bồi, bồi dưỡng. Ngài Vọng Tây giảng *"đạo cấm"* là: *"Vì Phật đạo cấm ngăn các ác nên gọi là đạo cấm"*. Bởi thế, *"bất phạm đạo cấm"* chính là Giới Độ trong Lục Độ. *"Nhẫn nhục"* là Nhẫn Độ. *"Tinh tấn"* là Tấn Độ.

Chữ *"trai giới"* được ngài Vọng Tây giảng là: *"Trai giới là Bát [Quan] Trai Giới nên mới bảo là một ngày một đêm v.v..."*

"Thắng tại Vô Lượng Thọ quốc vi thiện bách tuế" (Hơn cả làm lành suốt trăm năm nơi cõi Vô Lượng Thọ Phật) là như trong pháp hội Văn Thù Sư Lợi Thọ Ký của kinh Bảo Tích có nói: *"Nhược hữu chúng sanh ư bỉ Phật độ, ức bách thiên tuế, tu chư phạm hạnh, bất như ư thử Sa Bà thế giới, nhất đàn chỉ khoảnh, ư chư chúng sanh khởi từ bi tâm, sở hoạch công đức, thượng đa ư bỉ. Hà huống năng ư nhất nhật, nhất dạ, trụ thanh tịnh tâm"* (Nếu có chúng sanh ở trong cõi Phật ấy tu các phạm hạnh suốt cả ức trăm ngàn năm vẫn chẳng bằng ở trong thế giới Sa Bà này, chỉ trong khoảng thời gian khảy ngón tay khởi tâm từ bi đối với chúng sanh. Công đức người ấy đạt được còn nhiều hơn thế nữa. Huống hồ là trong một ngày một đêm trụ trong tâm thanh tịnh).

Kinh Tư Ích cũng dạy: *"Nhược nhân ư tịnh quốc, trì giới mãn nhất kiếp, thử độ tu du gian, hành từ vi tối thắng"* (Như người ở cõi thanh tịnh trì giới suốt một kiếp; người ở cõi này thực hành lòng Từ trong khoảnh khắc vẫn là tối thắng).

Kinh còn dạy: *"Ngã kiến Hỷ Lạc quốc, cập kiến An Lạc độ, thử trung vô khổ não, diệc vô khổ não danh. Ư bỉ tác công đức, vị túc dĩ vi kỳ! Ư thử phiền não xứ, năng nhẫn bất khả sự, diệc giáo tha thử pháp, kỳ phước vi tối thắng*" (Ta thấy trong những cõi Hỷ Lạc và cõi An Lạc không có khổ não, cũng không có danh từ khổ não. Trong những cõi ấy mà làm các công đức thì chẳng đáng kể là lạ. Ở chốn phiền não này mà nhẫn được sự chẳng thể nhẫn, lại còn dạy người khác pháp này thì phước ấy mới là tối thắng).

Kinh Thiện Sanh cũng nói: *"Di Lặc xuất thời, bách niên thọ giới, bất như ngã độ nhất nhất dạ, hà dĩ cố? Ngã thời chúng sanh cụ ngũ chỉ cố. Thiện nam tử! Thị bát trai giới tức thị trang nghiêm vô thượng Bồ Đề chi lộ dã"* (Lúc Di Lặc Phật xuất thế, thọ giới suốt một trăm năm cũng chẳng bằng [thọ giới] một ngày một đêm trong cõi ta. Vì sao vậy? Trong thời của ta, chúng sanh có đủ cả năm thứ nhơ bẩn. Này thiện nam tử! Bát Trai Giới này chính là con đường dẫn tới trang nghiêm vô thượng Bồ Đề).

Tôi trích dẫn nhiều đoạn kinh như trên nhằm chứng minh rằng trong cõi này, ngay trong khoảng *"ẩm khổ, thực độc, vị thường ninh tức"* (uống khổ, ăn độc, chưa từng yên nghỉ) này mà hành nhân lại có thể trai giới thanh tịnh, nhẫn nhục, tinh tấn thì công đức của người ấy vượt xa những người khác trong các cõi Phật phương khác. Trong cõi này, tu hành *"nhất nhật nhất dạ, thắng tại Vô Lượng Thọ quốc vi thiện bách tuế... thập nhật, thập dạ, thắng ư tha phương chư Phật quốc trung, vi thiện thiên tuế"* (một ngày một đêm hơn cả làm lành suốt trăm năm trong cõi Vô Lượng Thọ Phật… trong mười ngày mười đêm hơn hẳn làm việc thiện suốt ngàn năm nơi các cõi Phật phương khác). Ngài Vọng Tây bảo *"ẩm khổ, thực độc"* là *"uống nước bát khổ, lại ăn ba độc vị"*. *"Ninh"* (寧) là yên ổn, "tức" (息) là thôi dứt.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây viết:

"Hỏi: Nếu tu hành tại uế độ là thù thắng thì cứ tu trong cõi này, sao lại nguyện sanh về Tịnh Độ?

Đáp: Như sách Yếu Tập viết: 'Kinh này chỉ nói về sự tu hành khó hay dễ, chứ chẳng giảng về thiện căn là thù thắng hay hèn kém. Ví như kẻ nghèo hèn thí được một tiền tuy đáng khen là hay, nhưng chẳng bao biện được các việc. Kẻ phú quý bỏ ra ngàn vàng tuy chẳng đáng gọi là hay, nhưng lại có thể hoàn tất muôn sự. Việc tu hành trong hai cõi cũng giống như thế'. Nếu muốn mau chóng hoàn thành các việc thành Phật, lợi sanh thì phải chuyên cầu Tịnh Độ, lẽ nào lưu luyến uế độ, chẳng thể thành tựu nổi Phật đạo".

Lại nữa, theo ngài Cảnh Hưng, ở cõi này tu trong một ngày đêm hơn hẳn làm lành cả trăm năm nơi Tây phương là vì *"ở đây tu khó thành"*. Ý nói: Trong cõi này, tấn tu rất khó; do khó làm nổi nên coi là quý. Còn như ở cõi kia thì chóng đắc Vô Thượng Bồ Đề do *"trong cõi kia, không lúc nào chẳng tu; còn cõi này lúc tu thiện lại ít nên [nói như vậy] chẳng mâu thuẫn nhau"*. Xét ra, thuyết của ngài Cảnh Hưng càng thù thắng hơn nữa.

Chánh kinh:

吾哀汝等，苦心誨喻，授與經法。悉持思之，悉奉行之。尊卑、男女、眷屬、朋友，轉相教語，自相約檢。和順義理，歡樂慈孝。所作如犯，則自悔過。去惡就善，朝聞夕改。奉持經戒，如貧得寶。改往修來，洒心易行。自然感降，所願輒得。

Ngô ai nhữ đẳng, khổ tâm hối dụ, thọ dữ kinh pháp, tất trì tư chi, tất phụng hành chi. Tôn ty, nam nữ, quyến thuộc, bằng hữu, chuyển tương giáo ngữ. Tự tương ước kiểm, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu. Sở tác như phạm, tắc tự hối quá, khử ác, tựu thiện, triêu văn, tịch cải, phụng trì kinh giới, như bần đắc bảo. Cải vãng tu lai, sái tâm, dịch hạnh, tự nhiên cảm giáng, sở nguyện triếp đắc.

Ta thương xót các ông, khổ tâm khuyên dụ, trao cho kinh pháp, [các ông] đều phải nên thọ trì, suy nghĩ lấy, đều phải phụng hành. Tôn ty, nam nữ, quyến thuộc, bằng hữu lần lượt dạy bảo nhau. Tự phải ước thúc, gìn giữ cho nhau, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu. Nếu trót phạm lỗi liền tự hối lỗi, bỏ ác, hướng về điều lành. Sáng nghe, chiều đổi, phụng trì kinh giới như kẻ nghèo được của báu. Sửa đổi quá khứ, tu hành tương lai, rửa lòng, đổi hạnh; tự nhiên cảm giáng, sở nguyện ắt thỏa.

Giải:

Thế Tôn mấy lượt khuyên lơn, chỉ mong đại chúng phụng trì kinh giới nên trong đoạn này trước hết Phật bảo: *"Thọ dữ kinh pháp"* (Trao cho kinh pháp), khuyên bảo chúng sanh thọ trì, tư duy, phụng hành đúng pháp. Sau đấy, Phật lại khuyên *"phụng trì kinh giới như bần đắc bảo"* (tuân phụng kinh giới như kẻ nghèo được của báu).

Sách Hội Sớ giảng câu *"ngô ai nhữ đẳng, khổ tâm hối dụ"* (ta thương xót các ông khổ tâm khuyến dụ) như sau: *"Ngô ai' là Như Lai đại từ, 'nhữ đẳng' là căn cơ được đức Phật rủ lòng thương. Năm thời giáo hóa, dạy cho bán giáo, mãn giáo nên bảo là khổ tâm hối dụ".*

Ý nói: Như Lai đại từ thương xót các căn cơ, rát miệng xót lòng khai thị, dạy dỗ. Năm thời thuyết pháp nhằm thích ứng các căn cơ. Giáo pháp có bán (bán tự giáo) hay mãn (mãn tự giáo) nhưng đều là tùy duyên độ thoát nên mới bảo là *"khổ tâm hối dụ, thọ dữ kinh pháp"*.

Phật lại dạy rằng: Đối với những kinh pháp đã được nghe như thế, đều phải nên *"trì tư"* (thọ trì, suy nghĩ), *"phụng hành", "chuyển tương giáo ngữ"* (lần lượt dạy bảo nhau). *"Phụng"* (奉) là tin kính, *"hành"* (行) là tu hành. Đó là tự lợi. Đối với các thân hữu liền *"chuyển tương giáo ngữ"* chính là lợi tha. *"Nếu chẳng thuyết pháp độ sanh thì chẳng thể báo nổi Phật ân"*.

Tiếp đó, Phật lại khuyên *"tự tương ước kiểm, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu"* (tự ước kiểm lẫn nhau, hòa thuận nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu). *"Ước kiểm"* (約 檢) cũng giống như ước liễm (約斂: bó buộc, kiểm soát), tức là *"đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân"* (nên tự đoan chánh cái tâm, nên tự đoan chánh cái thân). *"Hòa thuận nghĩa lý"* nghĩa là lời lẽ lẫn cử chỉ đều vừa hòa hợp với nghĩa, vừa thuận với lý. Hòa hợp với nghĩa thì cử chỉ thích đáng. Thuận theo lý thì tự nhiên được đúng chừng mực.

"Hoan" (歡) là hoan hỷ; phần lớn cuối các kinh có câu *"giai đại hoan hỷ"* (đều hoan hỷ lớn). *"Lạc"* (樂) là an lạc. Thế gian thường bảo *"thượng từ hạ hiếu"*, kinh cũng nói: *"Ngã ai nhữ đẳng thậm ư phụ mẫu niệm tử"* (Ta thương xót các ông còn hơn cả cha mẹ nghĩ đến con); đấy là đại từ. Chúng sanh trong sáu đường đều là cha mẹ ta, thệ nguyện cứu độ thì là đại hiếu. Do đại bi nên khiến cho khắp tất cả được thoát khổ. Do đại từ nên khiến cho tất cả được hưởng vui. Ấy chính là đại hạnh của Bồ Tát, mà cũng chính là ý nghĩa thật sự của *"hoan lạc, từ hiếu"*.

Thêm nữa, muốn *"chuyển tương giáo ngữ"* (lần lượt dạy bảo lẫn nhau) thì trước hết phải dùng Tứ Nhiếp để lôi cuốn chúng sanh (Tứ Nhiếp là bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự) cho nên *"hoan lạc từ hiếu"* cũng chính là Tứ Nhiếp Pháp.

Từ câu *"sở tác như phạm"* (hễ trót phạm lỗi) cho đến *"sái tâm, dịch hạnh"* (rửa lòng, đổi hạnh) đều khuyên phụng trì kinh giới. Phẩm

này mang tên *"như bần đắc bảo"* (như kẻ nghèo được của báu) nên câu *"phụng trì kinh giới như bần đắc bảo"* chính là câu cốt lõi của phẩm này. Đức Thế Tôn tâm Từ đến tột bực nên ban lời dạy như thế. Kẻ nghèo được của báu ắt diệt ngay các khổ, bởi đó hoan hỷ, vô ưu. Ở đây, Phật dùng của báu để sánh ví diệu dụng của kinh giới.

Hơn nữa, kẻ nghèo một khi có được của báu thì sẽ coi như tánh mạng của chính mình, sẽ toàn lực gìn giữ, chẳng để mất đi. Ở đây, đức Phật khuyên hành nhân được lãnh thọ kinh giới thì phải tự khéo vâng giữ như bảo vệ đầu, mắt. Nếu lỡ khuyết phạm thì phải mau sám hối, thề chẳng tái phạm!

"Khử ác, tựu thiện… cải vãng tu lai" là bỏ những ác hạnh sai trái trong quá khứ, tu thiện nghiệp đúng đắn trong hiện tại. *"Triêu văn, tịch cải"* (sáng nghe chiều đổi) là thuận theo việc thiện, biết lỗi liền sửa đổi. *"Sái tâm"* (洒 心) chính là rửa sạch cấu nhơ trong tâm. *"Dịch hạnh"*: Dịch (易) là biến dịch (thay đổi), nghĩa là dứt ác hướng thiện, bỏ tà theo chánh, hồi Tiểu hướng Đại, bỏ cái hư ngụy, giữ lấy cái chân thật. Được như thế thì *"tự nhiên cảm giáng, sở nguyện triếp đắc"*, nghĩa là: tự nhiên cảm ứng, Phật lực ngầm gia hộ, có nguyện cầu chi đều được viên mãn.

Chánh kinh:

佛所行處，國邑丘聚，靡不蒙化。天下和順，日月清明。風雨以時，災厲不起。國豐民安，兵戈無用。崇德興仁，務修禮讓。國無盜賊，無有怨枉。強不凌弱，各得其所。

Phật sở hành xứ, quốc ấp khâu tụ, mỵ bất mông hóa. Thiên hạ hòa thuận, nhật nguyệt thanh minh, phong vũ dĩ thời, tai lệ bất khởi, quốc phong dân an, binh qua vô dụng. Sùng đức, hưng nhân, vụ tu lễ nhượng. Quốc vô đạo tặc, vô hữu oan uổng, cường bất lăng nhược, các đắc kỳ sở.

Phật đi đến đâu thì mọi người trong các quốc gia, thôn ấp, phường xóm, tụ lạc, không ai chẳng được Ngài giáo hóa. Thiên hạ hòa thuận, mặt trời, mặt trăng sáng tỏ, mưa gió đúng thời, tai ương, tật dịch chẳng khởi, nước giàu, dân yên, vũ khí [trở thành] vô dụng. Đức được tôn sùng, lòng nhân mạnh mẽ, chăm tu lễ nghĩa, nhân nhượng. Nước không trộm cướp, chẳng có oan uổng, mạnh chẳng hiếp yếu, ai nấy đều được yên vui.

Giải:

Đoạn kinh này nói lên từ đức vô lượng của Phật.

Câu *"Phật sở hành xứ"* chỉ những chỗ Phật đã từng đi đến, mà cũng có nghĩa là những nơi Phật pháp lưu truyền đến.

"Quốc" (國) là quốc gia, *"ấp"* (邑) là làng mạc. Chữ *"khâu"* (丘) có hai nghĩa: Sách Hội Sớ bảo là núi gò; sách Châu Lễ bảo: *"Bốn ấp là một khâu"*. Như vậy, *"khâu"* có nghĩa là nơi dân chúng tụ lại sanh sống. *"Tụ"* (聚) có nghĩa là thôn xóm. Ngài Vọng Tây bảo: *"Làng nhỏ gọi là Tụ"*.

"Quốc ấp khâu tụ" (Quốc gia, thôn ấp, xóm phường, tụ lạc) bất cứ nơi nào Phật đã đặt chân đến thì không ai là chẳng được nhận lãnh sự giáo hóa của Phật nên bảo là *"mỵ bất mông hóa"* (không ai chẳng được Ngài giáo hóa). Được nhận lãnh sự giáo hóa của Phật tất nhiên sẽ

cảm ứng được những điều tốt lành. Bởi thế, *"thiên hạ hòa thuận"* cho đến *"các đắc kỳ sở"* (ai nấy đều được sống yên). *"Thiên hạ hòa thuận"* là thế giới hòa bình, mọi xứ hòa hiếu với nhau.

"Nhật nguyệt thanh minh, phong vũ dĩ thời" (Mặt trời, mặt trăng sáng tỏ, mưa gió đúng thời) là mưa hòa gió thuận, không có các thiên tai như hạn hán, lũ lụt, gió bão, mưa đá…

"Tai lệ bất khởi": Tai (災) là tai họa, *"lệ"* (厲) là dịch lệ (bệnh dịch) nghĩa là chẳng những không có các tai vạ: núi lở, động đất, biển trào, đất chìm… các nạn: nước, lửa, đao binh, mà cũng chẳng hề có các thứ ôn dịch lưu hành.

"Quốc phong dân an" là quốc gia sung túc, sản xuất dồi dào, nhân dân an lạc.

"Binh qua vô dụng": "Binh" (兵) là đao binh, tức là những khí giới có mũi nhọn chế bằng kim loại; *"qua"* (戈) là các loại kích có mũi tù (không nhọn). Chữ *"binh qua"* thường được dùng để chỉ chiến tranh. *"Binh qua vô dụng"* nghĩa là trong nước không có giặc cướp, phản nghịch; ngoài không bị nước khác xâm lấn nên có thể dẹp võ dụng văn, xếp vũ khí không dùng đến nữa.

"Sùng đức hưng nhân": Tôn sùng đạo đức gọi là *"sùng đức"*; phát triển chánh sách nhân từ thì gọi là *"hưng nhân"*.

Sách Hội Sớ giảng chữ *"vụ tu lễ nhượng"* (chăm tu lễ nhượng) là: *"Tôn ty có trật tự là Lễ, nhường nhịn người khác là Nhượng"*. Nhượng (讓) còn nghĩa là nhường bước, đưa cái tốt lành cho người, chẳng giành lấy về mình.

"Quốc vô đạo tặc" là nhân dân đều tuân theo lẽ phải, vâng giữ pháp luật nên chẳng có trộm cướp.

"Vô hữu oan uổng" (Chẳng có oan uổng) vì kẻ nắm giữ chức vị thì liêm minh công chánh, xét kỹ từng chi tiết nên chẳng phán án lầm.

"Cường bất lăng nhược, các đắc kỳ sở" (Mạnh chẳng hiếp yếu, ai nấy đều được sống yên vui): Ỷ mạnh hiếp yếu chính là nguồn cội của mọi tai vạ trong thế gian. Nước hùng mạnh cậy vào quân lực hiếp

đáp nước nhược tiểu, kẻ giàu cậy vào tiền của để bóc lột người nghèo, kẻ nắm giữ quyền bính thường dựa quyền thế để rúc rỉa nhân dân; còn không thì kẻ mạnh lại kết thành giặc cướp bức hại người lương thiện. Cậy đông hiếp đáp kẻ cô thế, cậy thế khinh người, rúc rỉa máu xương người khác để cốt ấm thân, tàn nước hại dân, không còn gì tệ hơn thế nữa. Bởi thế, nguyện *"cường bất lăng nhược"* (mạnh chẳng hiếp yếu), ai nấy *"các đắc kỳ sở"* (ai nấy đều được sống yên). Đây, kia đều an, kẻ có người không chia sẻ cho nhau, chung sống hòa bình, nguyện thế giới đạt đến đại đồng.

Phật đi đến đâu, chỗ đó đều được hưởng những lợi ích như thế, đủ thấy từ lực của Phật khó thể suy nghĩ, khó bàn luận nổi!

Chánh kinh:

我哀汝等，甚於父母念子。我於此世作佛，以善攻惡，拔生死之苦。令獲五德，升無為之安。吾般泥洹，經道漸滅。人民諂偽，復為眾惡。五燒五痛，久後轉劇。汝等轉相教誡，如佛經法，無得犯也。

Ngã ai nhữ đẳng, thậm ư phụ mẫu niệm tử. Ngã ư thử thế tác Phật, dĩ thiện công ác, bạt sanh tử chi khổ, linh hoạch ngũ đức, thăng vô vi chi an. Ngô bát Nê Hoàn, kinh đạo tiệm diệt, nhân dân siểm ngụy, phục vi chúng ác. Ngũ thiêu, ngũ thống, cửu hậu chuyển kịch. Nhữ đẳng chuyển tương giáo giới, như Phật kinh pháp, vô đắc phạm dã.

Ta thương xót các ông còn hơn cha mẹ nghĩ đến con. Ta trong đời này làm Phật, dùng cái thiện công kích cái ác, dẹp tan cái khổ sanh tử, khiến cho [các ông] đạt được năm đức, đạt niềm vui vô vi. [Sau khi] ta bát Nê Hoàn, kinh đạo dần dần diệt mất, nhân dân siểm ngụy lại làm các điều ác. Năm sự đốt, năm sự khổ càng về sau càng nặng thêm lên. Các ông phải lần lượt dạy lẫn nhau [tu hành] đúng theo kinh pháp của Phật, trọn chẳng được sai phạm.

Giải:

Trong đoạn này, do vì Phật pháp sẽ dần dần diệt mất, Ngũ Thiêu, Ngũ Thống sẽ chuyển thành dữ dội hơn nên Phật lại răn dạy chúng sanh hãy bỏ ác tu thiện, phụng trì kinh pháp.

Câu *"thậm ư phụ mẫu niệm tử"* (còn hơn cha mẹ nghĩ đến con) được sách Hội Sớ giảng như sau: *"Cha mẹ chỉ hạn cuộc trong một đời, còn Phật thì vô lượng kiếp. Cha mẹ chẳng bình đẳng, Phật thường bình đẳng. Cha mẹ chán ghét đứa con bất hiếu, Phật thương xót kẻ ác nghịch. Cha mẹ nuôi dưỡng sắc thân, Phật trưởng dưỡng nội tâm. Vì thế, bảo là 'thậm ư' (còn hơn)".*

Ý nói: Phật dùng lòng đại từ bình đẳng trong vô lượng kiếp nuôi dưỡng huệ mạng của chúng ta, vượt xa khả năng của cha mẹ nên bảo là *"thậm ư phụ mẫu"*.

Chữ *"thử thế"* (đời này) chỉ đời ác ngũ trược. *"Dĩ thiện công ác"* (Dùng cái thiện công kích cái ác): Phật thuyết pháp lành giáo hóa chúng sanh, hàng phục những lỗi ác của họ để tiêu trừ năm điều đau đớn, để diệt năm sự đốt. Chữ *"ác"* chỉ năm sự ác.

"Ngũ đức" chính là năm điều thiện. Làm cho chúng sanh hành năm điều thiện, bỏ năm điều ác, quay lưng với trần cảnh để trở về với giác ngộ, nhổ tận gốc cội khổ sanh tử của hữu tình để được sự thường lạc vô vi.

"Bát Nê Hoàn" nghĩa là "bát Niết Bàn", dịch nghĩa là "nhập diệt", "viên tịch". Chánh pháp của Phật Thích Ca tồn tại năm trăm năm, Tượng pháp một ngàn năm, Mạt pháp một vạn năm. Khi cả ba thời gian này đã qua thì gọi *"kinh pháp diệt tận"* như trong kinh Pháp Diệt Tận có nói kinh Thủ Lăng Nghiêm diệt mất trước tiên, các kinh khác cũng dần dần diệt mất. Vào lúc đó, *"nhân dân siểm ngụy"*. Siểm (諂) là xu nịnh, cong quẹo, *"ngụy"* (僞) là dối trá. Lòng người dâm tà, giảo quyệt, dối trá nên *"phục vi chúng ác"* (lại làm các điều ác). Bởi vậy, sự đau đớn, sự thiêu đốt lại hừng hẫy nên bảo là *"chuyển hậu tương kịch"* (càng về sau càng nặng thêm lên). Nghĩa là: Từ Chánh pháp, Tượng pháp chuyển sang Mạt pháp, sự thiêu đốt và sự đau đớn càng thêm thảm khốc, càng lớn lao, càng dữ dội hơn. Vì thế Phật dạy ngài Di Lặc cùng hết thảy hội chúng phải nên *"chuyển tương giáo giới"* (lần lượt răn dạy nhau) tin nhận, phụng hành kinh pháp của Phật, chẳng được sai phạm!

Chánh kinh:

彌勒菩薩，合掌白言：世人惡苦，如是如是。佛皆慈哀，悉度脫之。受佛重誨，不敢違失。

Di Lặc Bồ Tát hiệp chưởng bạch ngôn: - Thế nhân ác khổ, như thị, như thị. Phật giai từ ai, tất độ thoát chi, thọ Phật trọng hối, bất cảm vi thất.

Di Lặc Bồ Tát chắp tay bạch Phật: **- Người đời ác khổ đúng là như vậy, đúng là như vậy. Phật đều thương xót họ, độ thoát tất cả. Con vâng lãnh lời răn dạy ân cần của Phật, chẳng dám sai sót.**

Giải:

Di Lặc đại sĩ kính cẩn nhận lãnh lời răn dạy của Phật nên chắp tay kính tạ, khen ngợi Như Lai: Người đời ác khổ thật sâu như thế. Đức Phật lòng từ bi vô lượng, đối với những kẻ hung ác cùng cực như thế dùng lòng đại từ bình đẳng *"tất độ thoát chi*" (đều độ thoát). Di Lặc đại sĩ chính là đương cơ trong hàng Bồ Tát của kinh này nên Ngài hiểu được chỗ bí yếu của bản kinh, liền nói: *"Tất độ thoát chi"*.

Phẩm Quyết Chứng Cực Quả của kinh này có câu: *"Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược dĩ sanh, nhược đương sanh, giai tất trụ ư Chánh Định chi tụ, quyết định chứng ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc là đã sanh về, hoặc là sẽ sanh về thì đều sẽ trụ trong Chánh Định Tụ, quyết định chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Nghĩa là: Người hiện tại phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm thì tương lai sanh về Tây phương, nhưng ngay trong lúc này đã thuộc vào Chánh Định Tụ.

Kinh A Di Đà cũng dạy: *"Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc bất thoái chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*" (Nếu có kẻ đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về cõi nước của A Di Đà Phật thì những người ấy đều được

bất thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) nghĩa là: Người hiện đang phát nguyện vãng sanh đều đã bất thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề. Bởi thế, ngài Di Lặc mới thưa là *"tất độ thoát chi"*.

Sách Di Đà Yếu Giải viết: *"Chẳng luận là chí tâm, tán tâm, hữu tâm, vô tâm, hiểu hay chẳng hiểu, chỉ cần danh hiệu của Phật Di Đà, hoặc danh hiệu của sáu phương Phật và tên kinh này một phen thoảng qua tai thì dẫu cho ngàn vạn kiếp sau, rốt ráo sẽ do đấy mà được độ thoát. Giống như nghe tiếng cái trống có bôi thuốc độc thì xa hay gần đều chết cả. Ăn chút kim cang quyết định chẳng tiêu vậy"*. Đây cũng chính là ý chỉ *"tất độ thoát chi"*.

Sau cùng, Di Lặc đại sĩ lại bạch: *"Thọ Phật trọng hối, bất cảm vi thất"* (Vâng lãnh lời dạy ân cần của Phật, chẳng dám sai sót). Ngài đã đại diện cho hết thảy hàm linh trong hiện tại, tương lai mà thưa lời ấy. Vì thế chúng ta ngày nay đều phải như lời Đại Sĩ đã bạch: *"Bất cảm vi thất"* (Chẳng dám sai sót).

Ông Bành Tế Thanh có nói: "*Tịnh Độ là cõi chí thiện. Cầu sanh Tịnh Độ là công phu chí thiện. Chẳng thâm nhập pháp môn Tịnh Độ thì chẳng thể viên mãn nổi điều thiện, chẳng thể diệt sạch điều ác"*. Vì vậy, chúng ta đều phải tuân lời Phật răn dạy, tín nguyện trì danh cầu sanh Tịnh Độ.

38. Lễ Phật hiện quang
(禮 佛 現 光)

Phẩm này nói rõ từ ân vô cực của bậc đạo sư hai cõi, gia bị hết thảy chúng hội khiến cho khắp tất cả được tận mắt thấy y báo và chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc.

Gia Tường Sớ viết: *"Hiện cõi nước khiến cho người ta ưa thích, hâm mộ. Tuy trước đó đã nghe giảng về cõi nước mầu nhiệm, nhưng chưa được chính mắt thấy. Bởi thế, ở đây Phật hiện cõi nước để tất cả đều hâm mộ mà tu hành"*.

Ngài Nghĩa Tịch cũng bảo: *"Từ đầu tới đây đã giảng về nhân quả, thân và cõi nước của A Di Đà Phật, chúng hội đều được nghe, trí huệ thù thắng đã phát sanh, nhưng chưa tin hiểu hết: Kẻ hạ căn trí huệ kém cỏi vẫn chưa quyết định. Hơn nữa, tai nghe chẳng bằng mắt thấy. Vì thế, tiếp đó A Di Đà Phật lại ban thêm sức oai thần để đại chúng đây đều được tận mắt thấy những chuyện trong cõi ấy xong ắt sẽ tin tưởng những điều đã nghe quyết định chẳng phải là hư vọng. Lại muốn cho họ biết cõi ấy là Tịnh Độ trang nghiêm, ai nấy đều siêng tu hạnh nghiệp vãng sanh"*. Thêm nữa, chúng hội đương thời được thấy tận mắt thì chẳng phải riêng người được thấy khi ấy được lợi lạc mà còn để chứng tín cho kẻ được nghe pháp trong đời sau biết chắc thế giới Cực Lạc đích xác thật có, chứ phải đâu là cõi Ô Thác Bang (Utopia[96]) hay là chuyện ngụ ngôn của Trang Sinh. Do tin nên khởi hạnh, dùng nguyện để hướng dẫn hạnh, chí tâm tin ưa cầu sanh Cực Lạc, ắt đều được độ thoát. Đấy mới là bổn hoài của bậc đạo sư hai cõi.

96 Utopia: Utopia (xuất phát từ tiếng Hy Lạp Outopos, có nghĩa là "nơi chốn không tồn tại") là từ ngữ chỉ một đoàn thể hay một xã hội lý tưởng. Đây là một xứ giả tưởng do Thomas More (1478-1535) tưởng tượng ra trong cuốn tiểu thuyết cùng tên. Theo tiểu thuyết đó, ngoài khơi Đại Tây Dương có một hòn đảo nhỏ mang tên Utopia, nơi đó người dân tuân theo một chế độ xã hội chính trị hoàn thiện, tận thiện tận mỹ. Từ ngữ này về sau cũng thường được dùng để chỉ những xã hội lý tưởng không có thật (thường gọi tắt là "xã hội không tưởng") hoặc những lý tưởng, chủ nghĩa, giáo điều mang tính cách ngụ ngôn, ước vọng, không bao giờ thực hiện được.

Chánh kinh:

佛告阿難：若曹欲見無量清淨平等覺，及諸菩薩、阿羅漢等所居國土，應起西向，當日沒處，恭敬頂禮，稱念南無阿彌陀佛。

Phật cáo A Nan: - Nhược tào dục kiến Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, cập chư Bồ Tát, A La Hán đẳng sở cư quốc độ, ưng khởi Tây hướng, đương nhật một xứ, cung kính đảnh lễ, xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật.

Phật bảo A Nan: - Các ông muốn thấy Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Phật và các Bồ Tát, A La Hán v.v... đang ngự trong cõi ấy thì hãy nên đứng dậy hướng về phương Tây là phía mặt trời lặn, cung kính đảnh lễ, xưng niệm "Nam Mô A Di Đà Phật".

Giải:

Bản Hán dịch ghi danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, hoặc gọi tắt là Vô Lượng Thanh Tịnh Giác.

Hướng về Tây vì đức Phật *"thù nguyện độ sanh, hiện tại Tây Phương"* (nhằm đáp ứng cái nguyện độ sanh nên hiện đang ở phương Tây). Pháp môn Tịnh Độ chỉ phương lập hướng khiến cho chúng sanh chuyên nhất. Đức Phật ấy hiện đang ở Tây phương nên đại chúng hướng về Tây.

"Xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật" là muốn thấy Phật thì phải niệm Phật. Đức Phật ta thấy ấy chính là nhất niệm tâm tánh của người niệm: Tâm này là Phật, tâm này làm Phật. Lại do các đức Như Lai của hai cõi gia bị nên cảm ứng đạo giao, ngay trong khi niệm ấy liền được thấy.

Chánh kinh:

阿難即從座起，面西合掌，頂禮白言：我今願見極樂世界阿彌陀佛，供養奉事，種諸善根。頂禮之間，忽見阿彌陀佛，容顏廣大，色相端嚴。如黃金山，高出一切諸世界上。又聞十方世界，諸佛如來，稱揚讚歎阿彌陀佛種種功德，無礙無斷。

A Nan tức tùng tòa khởi, diện Tây hiệp chưởng, đảnh lễ bạch ngôn: "Ngã kim nguyện kiến Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, cúng dường phụng sự, chủng chư thiện căn". Đảnh lễ chi gian, hốt kiến A Di Đà Phật, dung nhan quảng đại, sắc tướng đoan nghiêm, như hoàng kim sơn, cao xuất nhất thiết chư thế giới thượng. Hựu văn thập phương thế giới, chư Phật Như Lai, xưng dương, tán thán A Di Đà Phật chủng chủng công đức, vô ngại, vô đoạn.

A Nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, mặt hướng về Tây, chắp tay, đảnh lễ bạch rằng: "Con nay nguyện thấy Cực Lạc thế giới, A Di Đà Phật để cúng dường, phụng sự, trồng các thiện căn". Trong khi Ngài đảnh lễ chợt thấy A Di Đà Phật dung nhan quảng đại, sắc tướng đoan nghiêm như tòa núi vàng ròng, cao vượt khỏi hết thảy các thế giới. Lại nghe chư Phật Như Lai trong mười phương thế giới xưng dương, tán thán công đức của A Di Đà Phật một cách vô ngại, không gián đoạn.

Giải:

A Nan nghe lời dạy thì ngay khi đó ba nghiệp thanh tịnh, xưng danh hiệu Phật, đảnh lễ phát nguyện.

Chữ *"hốt kiến"* (忽 見: chợt thấy) biểu thị sự cảm ứng thần tốc. Đảnh lễ chưa xong mắt đã thấy đấng giáo chủ cõi Cực Lạc và nghe các đức Như Lai khắp cả mười phương khen ngợi Phật Di Đà.

Sách Hội Sớ viết: *"Đó là vì cõi nước không có tướng nhất định, tịnh hay uế là do tâm. Ví như chư thiên cùng dùng bát bằng chất báu để ăn như nhau, nhưng tùy theo phước đức mỗi vị mà sắc cơm sai khác.*

Bởi vậy, nếu nghiệp cấu che lấp cái tâm thì kim dung cũng như tro bẩn. Ngón chân nhấn xuống đất thì ngói, sạn biến thành bảo ngọc; thân và cõi cũng giống như vậy mà thôi! Bởi đó, biết là Tây phương chẳng xa, nhưng do tâm mê nên liền thành xa cách. Nếu có thể nhất niệm quy chân thì vãng sanh thấy được cõi nước, còn cách trở là niệm hay thời nữa ư?"

Lời sớ thật đã giảng tường tận ý chỉ *"tâm tịnh, quốc độ tịnh"*. Kinh Tịnh Danh nói: Phật dùng ngón chân nhấn xuống đất, cõi này biến ngay thành cõi tịnh. Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng chép: *"Ngã chỉ án địa, hải ấn phát quang"* (Ngón tay của ta nhấn xuống đất thì hải ấn phát quang). Quang minh phát ra ấy nào phải vì chân hay tay! A Nan thấy Phật chỉ là vì Ngài đã trở về cái chân thật trong một niệm. Lúc niệm Phật thì tâm này niệm Phật; lúc thấy Phật thì tâm này thấy Phật, chỉ là nhất tâm! Tâm ta, tâm Phật không hề cách trở dẫu chừng mảy may. Bởi đó, sách Hội Sớ mới viết: *"Còn cách trở là niệm hay thời nữa ư?"* Chỉ là nhất niệm, không quá khứ, hiện tại, vị lai. Do đó, A Nan niệm Phật, lễ Phật liền thấy A Di Đà Phật. Cũng bởi đó nếu lúc lâm chung mà hành giả có thể quy chân trong một niệm thì cũng ắt sẽ thấy Phật ngay trong lúc đó, được Phật tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Vì thế mới nói: *"Lúc niệm Phật chính là lúc thấy Phật",* nào còn có sự ngăn cách với những niệm khác hay thời gian nữa đâu!

"Nhan" (顏) là diện mạo, *"quảng đại"* là như Quán kinh nói Vô Lượng Thọ Phật: *"Phật thân cao lục thập vạn ức hằng hà sa do-tuần. Mi gian bạch hào, hữu triền uyển chuyển, như ngũ Tu Di sơn, Phật nhãn như tứ đại hải thủy"* (Thân cao sáu mươi vạn ức hằng hà sa do-tuần. Tướng lông trắng giữa chặn mày uyển chuyển xoay về bên phải như năm hòn núi Tu Di. Mắt Phật như nước bốn biển lớn).

"Sắc tướng đoan nghiêm" là tướng hảo trang nghiêm. Quán kinh nói: *"Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn thiên tướng, nhất nhất tướng trung các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo, nhất nhất hảo trung, hựu hữu bát vạn tứ thiên quang minh"* (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng; trong mỗi một tướng có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo; trong mỗi tùy hình hảo lại có tám vạn bốn ngàn quang minh).

"Hoàng kim sơn" (Tòa núi vàng ròng) là như Quán kinh nói: *"Vô Lượng Thọ Phật thân như bách thiên vạn ức Dạ Ma Thiên Diêm Phù Đàn kim dã"* (Sắc thân Vô Lượng Thọ Phật như trăm ngàn vạn ức vàng Diêm Phù Đàn của cõi trời Dạ Ma). Lại có nghĩa là thân Phật vòi vọi như núi nên bảo là *"như hoàng kim sơn"*.

Tuy A Nan và những người có cùng quả vị như Ngài hay thấp hơn chẳng thể thấy trọn hết báo thân trang nghiêm như thế, nhưng do vì đấng Như Lai của hai cõi dùng phương tiện thù thắng oai thần gia bị, nên ai nấy tùy theo căn khí của mình đều được thấy cả. Bởi đó, ngài A Nan liền thấy được Phật *"như hoàng kim sơn, cao xuất nhất thiết chư thế giới thượng"* (như tòa núi vàng ròng, cao vượt khỏi hết thảy thế giới).

"Vô ngại, vô đoạn": Mười phương Như Lai dùng Tứ Biện Tài nhiệm mầu để diễn nói nên bảo là *"vô ngại"*. Ca ngợi như thế đến tột cùng đời vị lai chẳng hề gián đoạn nên bảo là *"vô đoạn"*.

Chánh kinh:

阿難白言：彼佛淨剎得未曾有，我亦願樂生於彼土。世尊告言：其中生者，已曾親近無量諸佛，植眾德本。汝欲生彼，應當一心歸依瞻仰。

A Nan bạch ngôn: "Bỉ Phật tịnh sát đắc vị tằng hữu, ngã diệc nguyện nhạo sanh ư bỉ độ" Thế Tôn cáo ngôn: "Kỳ trung sanh giả, dĩ tằng thân cận vô lượng chư Phật, thực chúng đức bổn. Nhữ dục sanh bỉ, ưng đương nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng".

A Nan bạch rằng: "Cõi tịnh của đức Phật ấy thật là chưa từng có. Con cũng nguyện thích sanh về cõi ấy". Đức Thế Tôn bảo: "Người sanh trong cõi ấy đã từng thân cận vô lượng chư Phật, trồng các cội lành. Ông muốn sanh trong cõi đó thì hãy nên nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng".

Giải:

A Nan đích thân thấy Phật Di Đà như tòa núi vàng, đức tướng đoan nghiêm và các thứ thanh tịnh trang nghiêm nơi cõi ấy đều là những điều xưa nay mình chưa từng thấy nên thưa là: *"Đắc vị tằng hữu"* (Thật là chưa từng có). Lại nghe mười phương Phật khen ngợi liền sanh tâm hy hữu, phát khởi đại nguyện, nguyện sanh về Cực Lạc. Điểm này chứng tỏ rõ ngài A Nan đúng là đương cơ; Ngài đã khế hội thánh tâm nên phát nguyện cầu sanh, bạch rằng: *"Ngã diệc nguyện nhạo sanh bỉ độ"* (Con cũng nguyện thích sanh về cõi ấy).

Thế Tôn đáp: Những người được vãng sanh đều đã từng ở nơi vô lượng chư Phật thân cận cúng dường, phụng sự, học tập, rộng gieo cội đức đúng như kinh A Di Đà nói*: "Bất khả dĩ thiểu thiện căn, phước đức, nhân duyên, đắc sanh bỉ quốc"* (Chẳng thể dùng chút thiện căn phước đức nhân duyên để được sanh về cõi ấy). Ở đây, kinh chép: "*Nhữ dục sanh bỉ, ưng đương nhất tâm quy y chiêm ngưỡng"* (Ông muốn sanh về cõi ấy thì hãy nên nhất tâm, quy y, chiêm ngưỡng). *"Chiêm"* (瞻) là ngẩng mặt lên nhìn, *"ngưỡng"* (仰) là ngưỡng mộ.

Câu *"quy y, chiêm ngưỡng"* bao gồm các ý nghĩa lễ Phật, quán Phật, niệm Phật, tưởng nhớ đức Phật, mà cũng chính là Ngũ Niệm Môn như Bồ Tát Thiên Thân đã đề xướng. Ngũ Niệm Môn là: Một là lễ bái, hai là tán thán (xưng danh), ba là phát nguyện, bốn là quán sát, năm là hồi hướng. Nói tóm lại, **nhất tâm xưng niệm sáu chữ hồng danh thì đã gồm trọn cả Ngũ Niệm Môn**.

Nhất tâm là tâm thanh tịnh. Lại như bản kinh A Di Đà khắc trên đá ở thành Tương Dương vào thời Lục Triều có câu: *"Dĩ xưng danh cố, chư tội tiêu diệt, tức thị đa thiện căn, phước đức, nhân duyên"* (Do xưng danh nên các tội tiêu diệt; đấy chính là nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên). Vì thế, ngài A Nan nhất tâm quy y, chiêm ngưỡng thì chính là nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên, cũng giống như người được vãng sanh là do đã từng thân cận vô lượng chư Phật, trồng các cội đức nên mới được thỏa nguyện vãng sanh.

Chánh kinh:

作是語時，阿彌陀佛即於掌中放無量光，普照一切諸佛世界。時諸佛國，皆悉明現，如處一尋。以阿彌陀佛殊勝光明，極清淨故，於此世界所有黑山、雪山、金剛、鐵圍大小諸山，江河叢林，天人宮殿，一切境界，無不照見。譬如日出，明照世間。乃至泥犁、谿谷，幽冥之處，悉大開闢，皆同一色。猶如劫水彌滿世界，其中萬物，沉沒不現，滉瀁浩汗，唯見大水。彼佛光明，亦復如是。聲聞、菩薩一切光明，悉皆隱蔽，唯見佛光，明耀顯赫。

Tác thị ngữ thời, A Di Đà Phật tức ư chưởng trung phóng vô lượng quang, phổ chiếu nhất thiết chư Phật thế giới. Thời chư Phật quốc, giai tất minh hiện, như xử nhất tầm. Dĩ A Di Đà Phật thù thắng quang minh, cực thanh tịnh cố, ư thử thế giới sở hữu Hắc Sơn, Tuyết Sơn, Kim Cang, Thiết Vy đại tiểu chư sơn, giang hà, tùng lâm, thiên nhân cung điện, nhất thiết cảnh giới, vô bất chiếu kiến. Thí như nhật xuất, minh chiếu thế gian. nãi chí Nê Lê, khê cốc, u minh chi xứ, tất đại khai tịch, giai đồng nhất sắc. Do như kiếp thủy di mãn thế giới, kỳ trung vạn vật, trầm một bất hiện, hoảng dưỡng hạo hãn, duy kiến đại thủy. Bỉ Phật quang minh, diệc phục như thị. Thanh Văn, Bồ Tát nhất thiết quang minh, tất giai ẩn tế. Duy kiến Phật quang, minh diệu hiển hách.

Lúc nói lời ấy, A Di Đà Phật liền từ bàn tay phóng ra vô lượng quang chiếu khắp hết thảy các thế giới Phật. Khi ấy, các cõi Phật đều hiện rõ như chỉ ở trong vòng một tầm. Do quang minh thù thắng của A Di Đà Phật tột bậc thanh tịnh nên tất cả Hắc sơn, Tuyết Sơn, Kim Cang, Thiết Vy, các hòn núi lớn nhỏ, sông ngòi, rừng rậm, cung điện của trời người, hết thảy cảnh giới trong các thế giới ấy không đâu chẳng soi thấy. Ví như mặt trời mọc lên chiếu sáng ngời thế gian. Cho đến Nê Lê, khe, hang, chốn tối tăm thảy đều sáng

bừng, đều cùng một màu như là kiếp thủy ngập tràn khắp thế giới, vạn vật trong ấy đều bị chìm lấp chẳng hiện; mênh mông, bát ngát chỉ thấy toàn là nước lớn. Quang minh của đức Phật ấy cũng giống như thế. Hết thảy quang minh của Thanh Văn, Bồ Tát thảy đều bị ẩn lấp, chỉ có quang minh của Phật là sáng ngời, rực rỡ.

Giải:

Đấng Đạo Sư của cõi thế gian này vừa dứt lời thì đức Như Lai cõi kia liền từ lòng bàn tay phóng ra quang minh; điều này chứng tỏ: Thích Tôn khuyên vãng sanh, Phật Di Đà tiếp dẫn. Hai đức Phật trong hai cõi đồng tâm, đồng đức.

Phật quang phổ chiếu hết thảy cõi Phật biểu thị Phật Di Đà tiếp độ cho hết thảy phàm thánh trong mười phương đều được vãng sanh. Do Phật quang gia trì, đại chúng trong hội đều được thấy mười phương cõi Phật như trong khoảng một tầm (một Tầm là tám thước).

Quang minh của Phật Di Đà tôn quý nhất trong các quang minh nên bảo là *"thù thắng"*. Sở dĩ quang minh thù thắng bởi lẽ *"cực thanh tịnh cố"* (tột bậc thanh tịnh). Do vậy, hết thảy núi sông, cảnh vật trong những thế giới ấy: Chẳng hạn như Hắc Sơn (còn gọi là Hắc lãnh. Đây là tên của một ngọn núi được ghi trong Tây Vực Ký và Từ Ân Truyện), Tuyết Sơn (tiếng Phạn là Himalaya, tức là Hỷ Mã Lạp Nhã sơn, đảnh núi quanh năm tuyết đọng nên gọi là Tuyết Sơn); Kim Cang, Thiết Vy (đều là tên núi, xin xem lời giải thích trong phẩm mười một); hết thảy những thứ như thế *"vô bất chiếu kiến"* (không đâu chẳng soi thấy).

Tiếp đó, kinh nêu lên thí dụ: Mặt trời mọc thì tối tăm tiêu mất, chẳng luận là hang hốc hay *"u minh chi xứ"* (chỉ chốn hang sâu cực tối tăm) và *"nãi chí Nê Lê* (cho đến Nê Lê - Nê Lê là địa ngục) đều được sáng bừng, hiện rõ nên bảo là *"tất đại khai tịch"* (thảy đều sáng bừng). Hết thảy mọi vật *"giai đồng nhất sắc"* (đều cùng một sắc).

Theo Quán kinh, *"nhất sắc"* chính là màu vàng ròng, như trong phép quán thứ bảy của Quán kinh có nói: *"Vô Lượng Thọ Phật, lập không trung, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí thị nhị đại sĩ, thị lập tả hữu.*

Quang minh xí thịnh, bất khả cụ kiến. Bách thiên Diêm Phù Đàn kim sắc, bất đắc vi tỷ" (Vô Lượng Thọ Phật đứng trên không trung. Quán Thế Âm, Đại Thế Chí là hai vị đại sĩ đứng hầu hai bên. Quang minh rực rỡ chẳng thể thấy trọn. Sắc của trăm ngàn khối vàng Diêm Phù Đàn chẳng thể sánh bằng).

Trong pháp quán thứ tám cũng có nói: *" Phật Bồ Tát tượng giai phóng quang minh, kỳ quang kim sắc"* (Tượng Phật và Bồ Tát đều phóng quang minh. Quang minh ấy sắc vàng). Pháp quán thứ mười lăm lại nói: *"Kiến A Di Đà Phật dữ chư quyến thuộc, phóng kim sắc quang"* (Thấy A Di Đà Phật và các quyến thuộc phóng quang minh sắc vàng).

Lại như kinh Thất Phật Thần Chú đã dạy: *"Kỳ trung sở hữu nhất thiết vạn vật, giai tác kim sắc"* (Trong ấy, hết thảy vạn vật đều thành sắc vàng). Lại như kinh Pháp Hoa thuật: Lúc Phật phóng quang hiện điềm lành *"chiếu ư Đông phương bát vạn thiên độ, giai như kim sắc"* (chiếu một vạn tám ngàn cõi nơi phương Đông [khiến các cõi ấy] đều như sắc vàng).

Hiểu ở một mức cao hơn, "nhất sắc" ngụ ý vạn pháp nhất như (giống hệt như nhau); trong diệu trí quang của Phật đều hiển hiện bản thể thanh tịnh, tướng sai biệt biến mất, chỉ còn tướng chân thật hiển lộ. Bởi thế *"giai đồng nhất sắc"*.

Tiếp đó, kinh lại dùng kiếp thủy làm thí dụ. *"Kiếp thủy"* là một trong tam tai; tức là đại thủy tai lúc kiếp hoại. Nước từ dưới thủy luân[97] ở dưới mặt đất phun vọt lên, mưa tuôn xuống mỗi giọt to như bánh xe. Từ trời Đệ Nhị Thiền trở xuống đều bị nước ngập phá hủy hết. Chữ *"hoảng dưỡng"* (滉 瀁) diễn tả nước lớn không còn biết đâu là bến bờ. Chữ *"hạo hãn"* (浩 汗) hình dung nước lớn bao la (Đối với câu kinh văn này, có thể tham khảo bài Tây Chinh Phú của Phan Nhạc trong bộ Văn Tuyển: *"Nãi hữu Côn Minh, trì hồ kỳ trung, kỳ trì tắc thang thang hãn hãn, hoảng dưỡng di mãn, hạo như hà hán"* (Có ao Côn Minh, trong ao

97 Thủy luân là tầng thứ hai gồm toàn nước duy trì một thế giới. Theo luận Câu Xá, quyển mười một: "An lập khí thế gian, phong luân nằm thấp nhất, rộng đến vô số, dày mười lạc-xoa. Kế đến là thủy luân, sâu mười ức vạn. Tám lạc-xoa nước ở đáy tầng thủy luân ngưng kết thành chất vàng.... Trên nền vàng đó có tám ngọn núi lớn, Diệu Cao Sơn Vương trụ ở trên đó".

nước tràn trề, bát ngát, mênh mông lai láng, bao la như Ngân Hà). Bản Đường dịch ghi là: *"Thí như đại địa, hồng thủy doanh mãn, thọ lâm sơn hà, giai một bất hiện, duy hữu đại thủy"* (Ví như đại địa, trận hồng thủy ngập tràn, cây cối, núi sông đều bị vùi lấp chẳng hiện, chỉ toàn là nước lớn). Nước lớn ví cho Phật quang, cây cối ví với *"Thanh Văn, Bồ Tát nhất thiết quang minh"* (quang minh của hết thảy Thanh Văn, Bồ Tát). Cũng như ánh sáng của các ngôi sao khi mặt trời mọc lên, các ánh sao chẳng hiện nên bảo là *"tất giai ẩn tế, duy kiến Phật quang, minh diệu hiển hách"* (thảy đều ẩn lấp; chỉ thấy Phật quang sáng ngời, rực rỡ). *"Minh"* (明) là sáng sủa, *"diệu"* (耀) là chiếu ngời, *"hiển"* (顯) là rõ rệt, *"hách"* (赫) là sáng rực (giống như tướng lửa mạnh, cũng nhằm diễn tả ánh sáng sắc đỏ chói ngời).

Chánh kinh:

此會四眾、天龍八部、人非人等，皆見極樂世界，種種莊嚴。阿彌陀佛，於彼高座，威德巍巍，相好光明，聲聞、菩薩，圍繞恭敬。譬如須彌山王，出於海面。明現照耀，清淨平正。無有雜穢，及異形類。唯是眾寶莊嚴，聖賢共住。阿難及諸菩薩眾等，皆大歡喜，踊躍作禮，以頭著地，稱念南無阿彌陀三藐三佛陀。

Thử hội tứ chúng, thiên long bát bộ, nhân phi nhân đẳng, giai kiến Cực Lạc thế giới, chủng chủng trang nghiêm. A Di Đà Phật ư bỉ cao tọa, oai đức nguy nguy, tướng hảo quang minh, Thanh Văn, Bồ Tát, vi nhiễu cung kính. Thí như Tu Di sơn vương, xuất ư hải diện, minh hiện chiếu diệu, thanh tịnh bình chánh, vô hữu tạp uế, cập dị hình loại. Duy thị chúng bảo trang nghiêm, thánh hiền cộng trụ. A Nan cập chư Bồ Tát chúng đẳng, giai đại hoan hỷ, dũng dược tác lễ, dĩ đầu trước địa, xưng niệm Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà.

Bốn chúng trong hội này, tám bộ trời, rồng, nhân, phi nhân v.v… đều thấy Cực Lạc thế giới các thứ trang nghiêm, A Di Đà Phật ngự trên tòa cao trong cõi ấy, oai đức vòi vọi, tướng hảo, quang minh. Thanh Văn, Bồ Tát cung kính vây quanh. Ví như núi chúa Tu Di nhô lên khỏi mặt biển, rạng ngời chói lọi, thanh tịnh, bình chánh, chẳng có tạp uế cùng các loài dị hình, chỉ trang nghiêm bằng các báu, là nơi các vị thánh hiền cùng ở. A Nan và các hàng Bồ Tát đều hoan hỷ lớn, hớn hở làm lễ, cúi đầu sát đất, xưng niệm: "Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà".

Giải:

"Thử hội tứ chúng" (Bốn chúng trong hội này) là chúng đại tỳ-kheo một vạn hai ngàn vị, năm trăm vị tỳ-kheo-ni, bảy ngàn thanh tín sĩ, năm trăm thanh tín nữ. Lại có Phổ Hiền, Văn Thù, Di Lặc, mười sáu vị Chánh Sĩ và vô lượng vô biên hết thảy Bồ Tát trong Hiền kiếp.Từ các

vị Phạm thiên cho đến *"thiên long bát bộ, nhân, phi nhân đẳng*" (tám bộ trời rồng, nhân, phi nhân v.v…) đều là hội chúng (đại chúng tham dự pháp hội).

Câu *"giai kiến Cực Lạc thế giới"* (đều thấy Cực Lạc thế giới) ý nói: Mọi người dự hội đều được thấy. Tứ chúng đệ tử trong pháp hội cõi này gồm hai vạn người đều là thân huyết nhục mà ai ai cũng đều thấy thế giới Cực Lạc, họ đều là người chứng thực cho hết thảy chúng sanh trong lúc ấy và đời tương lai sau. Tướng lành thù thắng này được cả năm bản dịch cùng ghi chép.

Bản Hán dịch ghi: *"A Nan, chư Bồ Tát, A La Hán đẳng, cập chư thiên, đế vương, nhân dân, tất giai kiến Vô Lượng Thanh Tịnh Phật cập chư Bồ Tát, A La Hán, quốc độ thất bảo dĩ"* (A Nan, chư Bồ Tát, A La Hán v.v… và chư thiên, đế vương, nhân dân đều thấy Vô Lượng Thanh Tịnh Phật và các Bồ Tát, A La Hán, cõi nước bảy báu). Bản Ngô dịch chép giống như thế, nhưng ghi là A Di Đà thay vì Vô Lượng Thanh Tịnh Phật.

Bản Ngụy dịch chép: *"Vô Lượng Thọ Phật oai đức nguy nguy, như Tu Di sơn vương, cao xuất nhất thiết chư thế giới thượng. Tướng hảo, quang minh, mỵ bất chiếu kiến. Thử hội tứ chúng, nhất thời tất kiến"* (Vô Lượng Thọ Phật oai đức vòi vọi như núi chúa Tu Di, cao vượt khỏi hết thảy các thế giới; tướng hảo, quang minh không gì là chẳng soi tỏ. Tứ chúng trong hội ấy cùng lúc đều được thấy) và: *"Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di tất kiến Vô Lượng Thọ Như Lai"* (Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di đều thấy Vô Lượng Thọ Như Lai).

Bản Đường dịch chép: *"Bỉ chư quốc trung, tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà tắc, ưu-bà-di, tất kiến Vô Lượng Thọ Như Lai, như Tu Di sơn vương chiếu chư Phật sát. Thời chư Phật quốc giai tất minh hiện, như xử nhất tầm"* (Trong các cõi ấy, tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di đều thấy Vô Lượng Thọ Như Lai như ngọn núi chúa Tu Di chiếu các cõi Phật. Khi ấy, các cõi Phật thảy đều hiện rõ như ở trong vòng một tầm).

Bản Tống dịch chép: *"Nhĩ thời hội trung bật-sô, bật-sô-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, Thiên, Long, Dược-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân đẳng, giai kiến Cực Lạc*

thế giới chủng chủng trang nghiêm, cập kiến Vô Lượng Thọ Như Lai, Thanh Văn, Bồ Tát vi nhiễu cung kính. Thí như Tu Di sơn vương, xuất ư đại hải" (Lúc ấy, bật-sô, bật-sô-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, Trời, Rồng, Dược-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân v.v… trong hội đều thấy các thứ trang nghiêm trong thế giới Cực Lạc và thấy Vô Lượng Thọ Như Lai. Thanh Văn, Bồ Tát cung kính vây quanh. Ví như ngọn núi chúa Tu Di, vượt lên trên biển cả). Năm bản dịch cùng đề cập thì đủ chứng tỏ việc Phật Di Đà xuất hiện chứng tín là điều được nói trong bản kinh gốc chứ chẳng phải là do dịch thuật sai lầm.

Hội chúng khi ấy liền được thấy các thứ y báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, lại thấy chánh báo là A Di Đà Phật công đức vòi vọi, tướng hảo, quang minh, thánh chúng vây quanh *"thí như Tu Di sơn vương, xuất ư hải diện"* (ví như ngọn núi chúa Tu Di nhô lên khỏi mặt biển). Núi Tu Di nói đủ là Tu Di Lô (Sumeru) sơn vương, là một trong mười hòn núi chúa. Hòn núi này chẳng phải là núi đất hay núi đá như của thế gian mà thuần bằng bốn chất báu hợp thành nên bảo là *"vô hữu tạp uế, cập dị hình loại, duy thị chúng bảo trang nghiêm"* (chẳng có tạp uế và các loài dị hình, chỉ trang nghiêm bằng các báu). Chánh báo quang minh vô lượng nên bảo là "minh hiện chiếu diệu" (rạng ngời chói lọi, thanh tịnh), y báo *"khoan quảng bình chánh"* (rộng rãi, bằng phẳng, ngay ngắn), *"thanh tịnh an ổn"* cho nên nói *"thanh tịnh bình chánh"*.

Do "*Thanh Văn, Bồ Tát vi nhiễu cung kính"* (Thanh Văn, Bồ Tát cung kính vây quanh) nên bảo là *"thánh hiền cộng trụ"* (thánh hiền cùng ở).

"A Nan cập chư Bồ Tát chúng đẳng" (A Nan và các hàng Bồ Tát v.v…): A Nan là đương cơ nên được nêu tên đầu tiên; *"Bồ Tát chúng đẳng"* nghĩa là các vị Thanh Văn, trời, người v.v… được nhờ ân mà trông thấy điềm lành nên đều hoan hỷ, mừng rỡ. Do vậy, ai nấy đều năm vóc gieo xuống đất, chí thành xưng niệm *"Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà"*. *"Tam Miệu Tam Phật Đà"* (Samyak Sambuddha), cựu dịch là Chánh Biến Tri, tân dịch là Đẳng Chánh Giác, là danh hiệu thứ ba trong mười hiệu của Phật. Do đó, *"Nam Mô A Di Đà Tam Miệu Tam Phật Đà"* chính là sáu chữ hồng danh.

Chánh kinh:

諸天人民，以至蜎飛蠕動，覩斯光者，所有疾苦，莫不休止，一切憂惱，莫不解脫。悉皆慈心作善，歡喜快樂。鐘磬、琴瑟、箜篌樂器，不鼓自然皆作五音。諸佛國中，諸天人民，各持花香，來於虛空，散作供養。

Chư thiên nhân dân, dĩ chí quyên phi nhuyễn động, đổ tư quang giả, sở hữu tật khổ, mạc bất hưu chỉ, nhất thiết ưu não, mạc bất giải thoát, tất giai từ tâm tác thiện, hoan hỷ, khoái lạc. Chung, khánh, cầm, sắt, không hầu, nhạc khí, bất cổ tự nhiên giai tác ngũ âm. Chư Phật quốc trung, chư thiên nhân dân, các trì hoa hương, lai ư hư không, tán tác cúng dường.

Chư thiên, nhân dân cho đến những loài trùng ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn thấy quang minh ấy thì tất cả tật khổ không chi chẳng ngưng dứt, hết thảy ưu não không thứ gì chẳng giải thoát, đều từ tâm làm lành, hoan hỷ, khoái lạc. Chuông, khánh, cầm, sắt, không hầu, nhạc khí chẳng đánh tự nhiên phát ra ngũ âm. Chư thiên, nhân dân trong các cõi Phật đều cầm hương hoa đến trên hư không rải xuống cúng dường.

Giải:

Đoạn kinh này lại trình bày những việc thành tựu do điều nguyện thứ mười bốn của A Di Đà Phật: *"Chạm phải quang minh được an lạc"*. Trong lời nguyện ấy có câu: *"Kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mạc bất an lạc, từ tâm tác thiện"* (Thấy quang minh của tôi chiếu vào thân không ai chẳng được an lạc, từ tâm làm lành) tức là những điều được nói trong đoạn chánh kinh trên từ câu *"đổ tư quang minh"* (thấy quang minh ấy) cho đến *"tất giai từ tâm tác thiện, hoan hỷ khoái lạc"* (thảy đều từ tâm làm lành, hoan hỷ, khoái lạc).

Phẩm Quang Minh Biến Chiếu cũng chép: *"Nhược tại tam đồ cực khổ chi xứ, kiến thử quang minh, giai đắc hưu tức"* (Nếu kẻ ở trong

chốn tam đồ khổ cực mà trông thấy quang minh này thì đều được ngơi nghỉ). Bởi thế, ở đây kinh mới chép: *"Quyên phi nhuyễn động, đổ tư quang giả, sở hữu tật khổ, mạc bất hưu chỉ, nhất thiết ưu não, mạc bất giải thoát"* (Các loài côn trùng bay lượn, ngọ nguậy, bò trườn thấy quang minh ấy thì tất cả tật khổ không chi chẳng ngưng dứt, hết thảy ưu não không thứ gì chẳng giải thoát).

Các thứ nhạc khí như chuông, khánh, đàn cầm, đàn sắt, đàn không hầu[98] v.v… không cần phải khảy, đánh; tự nhiên phát ra âm thanh nên bảo là *"bất cổ tự nhiên giai tác ngũ âm"* (chẳng đánh, tự nhiên đều phát ra ngũ âm). Chư thiên trong mười phương đến rải hương, hoa đều nhằm biểu thị sự khoái lạc thù thắng.

Do kinh đã chép tỉ mỉ các việc tốt lành: Thấy Phật, thấy quang minh, thấy cõi nước v.v… nên ắt sẽ có kẻ cho đó là cái lỗi chấp tướng. Tiếc thay kẻ ấy chưa biết được điều mầu nhiệm của Tịnh tông: Chính ngay nơi tướng là đạo, ngay nơi sự chính là chân, nên chẳng cần phải bỏ tướng để cầu đạo, lìa sự để thấy chân! Kinh này thuần là cảnh giới sự sự vô ngại của Hoa Nghiêm. Một hoa, một hương không thứ gì chẳng phải là hạt châu nơi mành lưới của Thiên Đế. Mỗi thứ đều viên minh, thứ nào cũng thù thắng nhiệm mầu, thứ nào cũng đều là toàn thể của Nhất Chân pháp giới, viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn.

98 Cầm, sắt, không hầu: Cầm là loại đàn dài ba thước Hán, rộng sáu tấc, gồm bảy dây. Sắt là một loại đàn tựa tựa như đàn tranh, thời cổ chỉ có mười ba dây, sau đổi thành hai mươi lăm dây. Cầm và sắt thường hòa tấu chung với nhau nên xưa hay dùng chữ "sắt cầm hảo hợp" để ví cho tình nghĩa vợ chồng. Không hầu là một loại đàn dây, xuất xứ từ Tây Vực, thường có thân cong, mặt dài, số dây từ hai mươi hai đến hai mươi lăm. Khi sử dụng, ôm vào lòng, hai tay cùng khảy.

Chánh kinh:

爾時極樂世界，過於西方百千俱胝那由他國，以佛威力，如對目前，如淨天眼，觀一尋地。彼見此土，亦復如是。悉覩娑婆世界，釋迦如來，及比丘眾，圍繞說法。

Nhĩ thời Cực Lạc thế giới, quá ư Tây phương bách thiên câu chi na-do-tha quốc, dĩ Phật oai lực, như đối mục tiền, như tịnh thiên nhãn, quán nhất tầm địa. Bỉ kiến thử độ, diệc phục như thị, tất đổ Sa Bà thế giới Thích Ca Như Lai cập tỳ-kheo chúng, vi nhiễu thuyết pháp.

Lúc bấy giờ, thế giới Cực Lạc ở phương Tây cách đây trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi, nhưng do oai lực của Phật nên giống như đối ngay trước mắt, như thiên nhãn trong sạch thấy trong vòng một tầm. Cõi đó thấy cõi này cũng giống như vậy: Đều thấy thế giới Sa Bà, Thích Ca Như Lai và tỳ-kheo chúng vây quanh thuyết pháp.

Giải:

Câu *"quá ư tây phương bách thiên câu-chi na-do-tha quốc"* (ở hương Tây cách đây trăm ngàn câu-chi na-do-tha cõi) xin xem lại lời giải thích ở phần trước.

Cực Lạc chẳng lìa khỏi tự tâm là xét về Lý. *"Quá ư tây phương bách thiên câu-chi na-do-tha quốc"* là Sự. Lý, Sự vô ngại nên cách xa mười vạn ức chính là ở ngay trước mắt. Bởi vậy, Quán kinh nói: *"A Di Đà Phật khứ thử bất viễn"* (A Di Đà Phật cách đây chẳng xa).

Hội chúng chí thành nên cảm ứng Phật lực gia hộ, hai cõi tịnh uế thấy rõ nhau như đối trước mắt *"như tịnh thiên nhãn, quán nhất tầm địa"* (như thiên nhãn trong sạch thấy trong vòng một tầm). Thánh chúng cõi ấy đều thấy đấng Thích Tôn cõi này ở trong đại hội giảng kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác.

Kinh A Di Đà nói pháp môn này là *"nhất thiết thế giới nan tín chi pháp"* (pháp hết thảy thế gian khó thể tin được nổi) Chúng sanh đời Mạt pháp tình chấp sâu nặng, đối với diệu pháp tối cực viên đốn, Nhất

Thừa liễu nghĩa, phương tiện rốt ráo này chẳng thể tin hiểu nổi, đâm ra phỉ báng. Bởi thế, trong phẩm Lễ Phật Hiện Quang đây, hai vạn người trong thế giới này đích thân thấy Cực Lạc thế giới thanh tịnh trang nghiêm, đích thân nghe đức A Di Đà Phật hiện đang thuyết pháp, họ sẽ là người chứng thực khiến cho chúng sanh phát sanh chánh tín, ưa thích cầu vãng sanh, phát tâm Bồ Đề, một bề chuyên niệm, đều đạt được bốn lợi ích Tất Đàn.

Nay tôi kính thuận thánh tâm, xin dẫn kèm thêm một số kinh để chứng tỏ Cực Lạc diệu hữu, ngõ hầu [người đọc] khỏi thiên chấp nơi Không.

1. Quán Kinh chép: *"Vy Đề Hy dữ ngũ bách thị nữ, văn Phật sở thuyết, ứng thời tức kiến Cực Lạc thế giới quảng trường chi tướng, đắc kiến Phật thân cập nhị Bồ Tát, tâm sanh hoan hỷ, thán vị tằng hữu, hoát nhiên đại ngộ, đắc Vô Sanh Nhẫn. Ngũ bách thị nữ, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm, nguyện sanh bỉ quốc. Thế Tôn tất ký, giai đương vãng sanh. Sanh bỉ quốc dĩ, hoạch đắc Chư Phật Hiện Tiền tam-muội"* (Vy Đề Hy và năm trăm thị nữ nghe lời Phật dạy, ngay lập tức thấy tướng rộng lớn của thế giới Cực Lạc, được thấy thân của Phật và hai vị Bồ Tát, tâm sanh hoan hỷ, than là chưa từng có, đột nhiên đại ngộ, đắc Vô Sanh Nhẫn. Năm trăm thị nữ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nguyện sanh về cõi ấy. Thế Tôn thọ ký họ sẽ đều vãng sanh. Sanh trong nước ấy rồi sẽ đắc Chư Phật Hiện Tiền tam-muội).

2. Kinh Phật Thuyết Như Huyễn Tam Ma Địa Vô Lượng Ấn Pháp Môn chép: *"Thời, thử Sa Bà thế giới Thích Ca Mâu Ni Như Lai hội trung, sở hữu chư Bồ Tát Ma Ha Tát (nhất vạn nhị thiên nhân), bật-sô (nhị vạn nhân), bật-sô-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, Phạm Vương, Đế Thích, Hộ Thế Tứ Vương tịnh dư Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân phi nhân đẳng, tất năng kiến bỉ Cực Lạc thế giới cập kiến Vô Lượng Thọ Quang Như Lai, Bồ Tát, Thanh Văn, đại chúng vi nhiễu, quang minh xí thịnh, như Diệu Cao sơn"* (Khi ấy, trong hội chúng của đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai nơi thế giới Sa Bà, tất cả Bồ Tát Ma Ha Tát (một vạn hai ngàn người), bật-sô (hai vạn người), bật-sô-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, Phạm Vương, Đế

Thích, Hộ Thế Tứ Vương và các chúng khác như Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân v.v… đều thấy thế giới Cực Lạc và thấy Vô Lượng Quang Như Lai, Bồ Tát, Thanh Văn đại chúng vây quanh. Quang minh rực rỡ như núi Diệu Cao).

3. Kinh Thập Vãng Sanh chép: *"Phật cáo Sơn Hải Huệ Bồ Tát: - Nhữ kim ưng đương khởi lập hiệp chưởng, chánh thân hướng Tây, chánh niệm quán A Di Đà Phật quốc, nguyện kiến A Di Đà Phật. Nhĩ thời nhất thiết đại chúng, diệc giai khởi lập hiệp chưởng, cộng quán A Di Đà Phật. Nhĩ thời, A Di Đà Phật hiện đại thần thông, phóng đại quang minh, chiếu Sơn Hải Huệ Bồ Tát thân. Nhĩ thời, Sơn Hải Huệ Bồ Tát đẳng (bao quát nhất thiết đại chúng), tức kiến A Di Đà Phật quốc, sở hữu trang nghiêm diệu hảo chi sự, giai tất thất bảo, thất bảo sơn, thất bảo quốc độ, thủy điểu, thọ lâm, thường thổ pháp âm, bỉ quốc nhật nhật thường chuyển pháp luân"* (Phật bảo Sơn Hải Huệ Bồ Tát: 'Ông nay nên đứng dậy, chắp tay, hướng thẳng về phương Tây, chánh niệm quán cõi Phật A Di Đà, nguyện thấy A Di Đà Phật'. Bấy giờ, hết thảy đại chúng cũng đều đứng dậy, chắp tay, cùng quán A Di Đà Phật. Lúc đó, A Di Đà Phật hiện đại thần thông phóng đại quang minh, chiếu thân Sơn Hải Huệ Bồ Tát. Khi ấy, Sơn Hải Huệ Bồ Tát v.v… (bao quát hết thảy đại chúng) liền thấy tất cả sự trang nghiêm diệu hảo của cõi A Di Đà Phật đều là bảy báu: núi bảy báu, cõi nước bảy báu; nước, chim, cây cối thường diễn pháp âm. Cõi ấy hằng ngày thường chuyển pháp luân).

Những đoạn kinh trên chứng tỏ rằng trong xã hội Ấn Độ thời ấy đã có vài trăm người hoặc là vạn người tận mắt thấy y báo, chánh báo trang nghiêm trong cõi Cực Lạc. Tây phương có thế giới, có A Di Đà Phật. Đối với hai chữ *"có"* ấy cần phải hết sức lưu ý.

Nói chung, phẩm này bao gồm bốn thứ Tất Đàn:

1. Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc hiện tiền chính là "thế giới Tất-đàn": Hiển thị đích xác diệu cảnh khiến cho chúng sanh hoan hỷ, sanh tâm ham cầu.

2. A Nan và đại chúng hoan hỷ làm lễ, xưng niệm thánh hiệu là "nhân Tất-đàn" vì phát sanh điều lành. Trì danh vãng sanh là điều lành nhất trong các điều lành.

3. Phá nghi sanh tín là "đối trị Tất-đàn". Nghi căn chưa đoạn thì chính là tội căn. Lúc tín lực viên mãn thì hoàn toàn trở thành Phật lực.

4. Tâm và Phật chẳng hai, diệu cảm khó suy lường, sự lý bất nhị, diệu cảnh hiện tiền chính là "Đệ Nhất Nghĩa Tất-đàn" vì hiển bày trọn vẹn tánh khiến cho chứng nhập Thật Tướng.

Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận viết: "*Đoạn này ý nói vô lượng quang minh chiếu trọn hết thảy. Cực Lạc và Sa Bà cùng một pháp giới, vốn chẳng phải đây hay kia thì nào có Đông hay Tây! Sơn hà, đại địa đều là do con mắt nhặm*[99] *của chúng sanh mà thành.*

Nếu trong một niệm mà nhập được cảnh giới của Phật thì vô lượng quang minh chiếu khắp trần sát, tam đồ, lục đạo đồng thời giải thoát. Chẳng phải riêng mình A Nan được oai thần của Phật gia bị nên trông thấy thân Phật và các thứ y báo, chánh báo; mà chính là chúng sanh ngay trong đời mạt pháp đây cứ hễ nhập được pháp môn này thì chẳng lìa khỏi cái niệm hiện tiền mà chóng được thấy Phật.

Kinh Hoa Nghiêm dạy: 'Chư Phật nhất tự đại viên kính, ngã thân tựu như Ma Ni châu, chư Phật Pháp Thân nhập ngã thể. Ngã thân thường nhập chư Phật xu" (Chư Phật giống như một tấm kính tròn lớn, thân ta như hạt Ma-ni châu. Thân chư Phật nhập vào trong thân ta, thân ta thường nhập vào trong thân chư Phật). *Bởi đó, chư Phật và chúng sanh vốn là vô nhị thì gọi là 'thấy Phật', chứ thật sự chẳng thấy. Vì cớ sao? Vì trong một Thể chẳng thể thấy lẫn nhau".*

99 Câu này dựa theo ý kinh Viên Giác: Như người bị bệnh mắt, thấy trên hư không có những đốm sáng lởn vởn, bay lung tung, gọi đó là "không hoa" (hoa đốm trên hư không). Trong không trung, thật sự không có những đốm sáng ấy, chỉ vì mắt bị bệnh nên mới thấy có "không hoa".

39. Từ Thị thuật kiến

(慈 氏 述 見

Di Lặc Bồ Tát thuật lại những điều chính mình đã thấy)

Tông chỉ của phẩm này là chứng tín, trừ nghi. Ngài Từ Thị thuật lại những điều mình thấy nhằm xác chứng lời Phật dạy vô cùng chân thật. Ấy là bởi đại chúng chỉ biết được những điều trang nghiêm của y báo cõi Cực Lạc qua lời Phật giảng nên ở đây ngài Di Lặc bèn tường thuật những điều chính mắt Ngài thấy cho thánh chúng hiện diện trong pháp hội được biết.

Ngài còn nêu lên việc mình thấy những chúng sanh bị rớt vào hàng Thai Sanh trong nghi thành để chỉ rõ nỗi tai hại của lòng nghi hoặc.

<u>Chánh kinh</u>:

爾時佛告阿難，及慈氏菩薩：汝見極樂世界，宮殿樓閣，泉池林樹，具足微妙清淨莊嚴不？汝見欲界諸天，上至色究竟天，雨諸香華，徧佛剎不？阿難對曰：唯然已見。汝聞阿彌陀佛大音宣佈一切世界，化眾生不？阿難對曰：唯然已聞。佛言：汝見彼國淨行之眾，遊處虛空，宮殿隨身，無所障礙，遍至十方供養諸佛不？及見彼等念佛相續不？復有眾鳥住虛空界，出種種音，皆是化作，汝悉見不？慈氏白言：如佛所說，一一皆見。

Nhĩ thời Phật cáo A Nan, cập Từ Thị Bồ Tát: - Nhữ kiến Cực Lạc thế giới, cung, điện, lâu, các, tuyền, trì, lâm thụ, cụ túc vi diệu thanh tịnh trang nghiêm phủ? Nhữ kiến Dục giới chư thiên, thượng chí Sắc Cứu Cánh thiên, vũ chư hương hoa, biến Phật sát phủ?

A Nan đối viết: - Dụy nhiên dĩ kiến.

- Nhữ văn A Di Đà Phật đại âm tuyên bố nhất thiết thế giới, hóa chúng sanh phủ?

A Nan đối viết: - Dụy nhiên dĩ văn.

Phật ngôn: - Nhữ kiến bỉ quốc tịnh hạnh chi chúng, du xử hư không, cung điện tùy thân, vô sở chướng ngại, biến chí thập phương cúng dường chư Phật phủ? Cập kiến bỉ đẳng niệm Phật tương tục phủ? Phục hữu chúng điểu trụ hư không giới, xuất chủng chủng âm, giai thị hóa tác, nhữ tất kiến phủ?

Từ Thị bạch ngôn: - Như Phật sở thuyết, nhất nhất giai kiến.

Lúc bấy giờ, đức Phật bảo ngài A Nan và Từ Thị Bồ Tát:

- Ông có thấy cung điện, lầu gác, suối, ao, rừng cây trong cõi Cực Lạc đầy đủ vi diệu, thanh tịnh trang nghiêm hay chăng? Ông có thấy chư thiên từ Dục giới lên đến trời Sắc Cứu Cánh mưa các hoa, hương đầy khắp cõi Phật hay chăng?

A Nan thưa rằng: - Vâng ạ, con đã thấy.

- Ông có nghe âm thanh lớn lao của Phật Di Đà vang vọng hết thảy thế giới giáo hóa chúng sanh hay chăng?

Ngài A Nan thưa: - Vâng ạ, con có nghe.

Phật dạy: - Ông có thấy chúng thanh tịnh trong cõi ấy ngao du trên hư không, cung điện tùy thân không bị chướng ngại, đến khắp mười phương cúng dường chư Phật chăng? Và thấy họ niệm Phật liên tục chăng? Lại có các thứ chim bay lượn trên hư không hót lên các thứ tiếng; chúng đều được biến hóa ra, ông có thấy hết hay không?

Ngài Từ Thị thưa: - Con đều thấy mỗi mỗi thứ đúng như lời Phật nói.

<u>Giải:</u>

A Nan kết tập Kinh tạng, Từ Thị đương lai hạ sanh; vì thế, Phật đem pháp môn vi diệu này phó chúc cho hai vị.

Trước hết, Phật nói đến những điều trang nghiêm mầu nhiệm trong cõi Cực Lạc như cảnh chư thiên mưa hoa, bảo hai vị nhìn làm chứng.

"Sắc Cứu Cánh Thiên" chính là một cõi trời thuộc các tầng trời Tịnh Cư, là cõi trời thù thắng nhất trong Sắc Giới, là chỗ ở của bậc thánh đã chứng quả Bất Hoàn. Bất Hoàn tiếng Phạn là A Na Hàm. Bậc này đã đoạn sạch chín phẩm Tư Hoặc của Dục Giới, chẳng tái sanh trong Dục Giới nữa, nên sanh vào Sắc Giới hoặc Vô Sắc Giới. Bởi đó, gọi là Bất Hoàn Quả.

Cõi trời Tịnh Cư gồm có năm tầng trời: Một là Vô Phiền Thiên, hai là Vô Nhiệt Thiên, ba là Thiện Hiện Thiên, bốn là Thiện Kiến Thiên, năm là Sắc Cứu Cánh Thiên. Sách Câu Xá Tụng chép: *"Năm cõi trời này gọi là Tịnh Cư Thiên, chỉ có thánh nhân sống, không có các loài khác sống lẫn vào nên gọi là Tịnh Cư"*.

Ở đây, Từ Thị Bồ Tát trông thấy chư thiên rải hoa, quả thật đã chứng thực điều kinh đã nói trong phần trước: *"Nhất thiết chư thiên giai tê bách thiên hoa hương, vạn chủng kỹ nhạc, cúng dường bỉ Phật"* (Hết thảy chư thiên đều cầm trăm ngàn hương hoa, muôn thứ kỹ nhạc cúng dường đức Phật ấy). Những thứ trang nghiêm y báo mà Ngài đã thấy lại chứng thực nguyện thứ ba mươi chín: *"Quốc trung vạn vật, nghiêm tịnh quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng xưng lượng"* (Muôn vật trong nước hình sắc đều đặc biệt, lạ lùng, cùng vi cực diệu, nghiêm tịnh sáng đẹp chẳng thể tính kể nổi).

Tiếp đó, Ngài trực tiếp được nghe Phật Di Đà thuyết pháp. Pháp âm vang dội phổ độ mười phương. Điều ấy chứng thực lời kinh dạy: *"Phật ngữ phạm lôi chấn, bát âm sướng diệu thanh"* (Tiếng Phật như phạm lôi chấn, âm thanh diễn xướng thông suốt vi diệu gồm đủ cả tám giọng) và Bồ Đề thọ vương *"diễn xuất vô lượng diệu pháp âm thanh. Kỳ thanh lưu bố, biến chư Phật quốc"* (diễn xuất vô lượng âm thanh diệu pháp. Âm thanh ấy lưu truyền trọn khắp các cõi nước Phật). Tiếng thuyết pháp của thọ vương lại chính là tiếng Phạm âm của Phật Di Đà vậy.

Điểm thứ ba là thánh chúng trong cõi ấy du hành thập phương, cúng dường chư Phật. Điều này chứng thực sự thành tựu của lời nguyện thứ mười một: *"Nguyện cúng khắp chư Phật"*.

Thứ tư là Ngài thấy thánh chúng niệm Phật liên tục, đây chính là cốt lõi của các lời nguyện của Phật Di Đà: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh độ khắp ba căn, gồm thâu vạn loại. Phàm phu mười niệm chứng ngay lên Bất Thoái; đại sĩ tu tập nhanh chóng, hàng Thập Địa cũng chẳng rời niệm Phật. Vì thế, phàm phu niệm Phật liền được vãng sanh. Đã vãng sanh rồi vẫn niệm Phật, niệm niệm tiếp nối cho đến cùng tột đời vị lai. Bởi lẽ đó, Phật bảo đại sĩ Di Lặc đích thân nhìn sự việc này để làm chứng.

Năm là Phật bảo ngài Di Lặc nhìn xem các loài chim thuyết pháp để chứng thực điều đã được dạy trong kinh Tiểu Bổn: *"Thị chư chúng điểu, giai thị A Di Đà Phật, dục linh pháp âm, tuyên lưu biến hóa sở tác"* (Các loài chim ấy đều là do A Di Đà Phật muốn cho pháp âm được truyền bá rộng khắp mà biến hóa ra).

Chánh kinh:

佛告彌勒：彼國人民有胎生者，汝復見不？彌勒白言：世尊，我見極樂世界人住胎者，如夜摩天，處於宮殿。又見眾生，於蓮華內結跏趺坐，自然化生。何因緣故，彼國人民，有胎生者，有化生者？

Phật cáo Di Lặc: - Bỉ quốc nhân dân hữu thai sanh giả, nhữ phục kiến phủ?

Di Lặc bạch ngôn: - Thế Tôn! Ngã kiến Cực Lạc thế giới nhân trụ thai giả, như Dạ Ma thiên, xử ư cung điện. Hựu kiến chúng sanh, ư liên hoa nội kết già phu tọa, tự nhiên hóa sanh. Hà nhân duyên cố, bỉ quốc nhân dân, hữu thai sanh giả, hữu hóa sanh giả?

Phật bảo Di Lặc: - Nhân dân cõi ấy có kẻ thai sanh, ông lại có thấy hay chăng?

Ngài Di Lặc thưa:

- Bạch Thế Tôn! Con thấy kẻ ở trong thai nơi thế giới Cực Lạc như đang ở trong cung điện trên cõi trời Dạ Ma. Lại thấy chúng sanh ngồi xếp bằng trên hoa sen, tự nhiên hóa sanh. Vì nhân duyên nào mà nhân dân cõi ấy lại có kẻ thai sanh, kẻ thì hóa sanh?

Giải:

"Hữu thai sanh giả, hữu hóa sanh giả" (Có kẻ thai sanh, kẻ thì hóa sanh) nghĩa là Cực Lạc có hai loại Hóa Sanh và Thai Sanh.

"Ư liên hoa trung, tự nhiên hóa sanh" (Ở trong hoa sen, tự nhiên hóa sanh) là hóa sanh.

"Thai sanh" là vì dùng cái tâm ngờ vực tu các công đức, nguyện sanh Cực Lạc, ngờ vực chẳng tin Ngũ Trí của Phật, nhưng vẫn tin vào tội phước, tu tập cội lành. Họ vẫn được sanh về Cực Lạc nhưng trong năm trăm năm, hoa sen chẳng nở, ở mãi trong hoa thai, chẳng được gặp Phật, nghe pháp nên gọi là *"thai sanh",* hay còn gọi là *"biên địa"*.

Sách Hội Sớ nói: *"Thai Sanh là ví như người sanh trong bào thai lúc sơ sanh nhân pháp chưa thành* (ý nói chưa thành hình người). *Thai là ý nói chốn tăm tối, dùng hình ảnh này để ví cho kẻ [ở mãi trong hoa sen] nơi Cực Lạc, chứ chẳng phải là kiểu Thai Sanh trong thai bào. Vì sao biết thế? Trong cõi An Lạc thuần là Hóa Sanh, nên chẳng thật sự có Thai Sanh"*. Ý nói: Gọi là *"Thai Sanh"* vì kẻ đó nghi hoặc chưa hết, ám chướng vẫn còn nên chưa thể thấy Phật, nghe pháp. Vì vậy, dùng chữ *"thai"* để sánh ví.

Nếu luận theo sự thực, tất cả những người được vãng sanh đều là Hóa Sanh, không hề có Thai Sanh. Vả lại, người sanh vào biên địa cõi Cực Lạc tuy bảo là ở trong thai nhưng chẳng hề chịu cái khổ ở trong thai, chỉ hưởng khoái lạc như các vị trời cõi Dạ Ma ngự trong cung điện. Dạ Ma Thiên là tầng trời thứ ba trong Dục Giới, nằm trên hai tầng trời Tứ Thiên Vương và Đao Lợi. Người trong cõi trời Dạ Ma luôn thốt lên: "Sướng quá! Sướng quá!" đủ thấy chư thiên trong cõi trời ấy khoái lạc tột bực!

Ngài Từ Thị thấy xong lại hỏi: *"Hà nhân duyên cố?* (Vì nhân duyên nào) mà có hai loại sanh như thế. Đây chính là thấy quả liền muốn biết nhân. Sách Hội Sớ nói về hai chữ *"nhân duyên"* như sau: *"Yếu tố chính để phát sanh [ra quả] là Nhân, yếu tố trợ giúp [cho Nhân] phát sanh là Duyên. Thai Sanh hay Hóa Sanh đều nhờ vào nhân duyên. Bởi thế, đối theo cái quả mà hỏi đến nguyên do"*.

Bản sớ giải kinh Lăng Nghiêm của ngài Trường Thủy có câu: *"Phật dạy nhân duyên là Tông, vì thánh giáo của Phật từ cạn tới sâu, nói ra hết thảy pháp không ngoài hai chữ nhân duyên"*.

40. Biên địa, nghi thành

(邊 地 疑 城)

Chánh kinh:

佛 告 慈 氏：若 有 眾 生，以 疑 惑 心 修 諸 功 德，願 生 彼 國。不 了 佛 智、不 思 議 智、不 可 稱 智、大 乘 廣 智、無 等 無 倫 最 上 勝 智，於 此 諸 智，疑 惑 不 信。猶 信 罪 福，修 習 善本， 願 生 其 國。

Phật cáo Từ Thị: - Nhược hữu chúng sanh, dĩ nghi hoặc tâm tu chư công đức, nguyện sanh bỉ quốc, bất liễu Phật trí, bất tư nghị trí, bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí, ư thử chư trí, nghi hoặc bất tín. Do tín tội phước, tu tập thiện bổn, nguyện sanh kỳ quốc.

Phật bảo ngài Từ Thị: - Nếu có chúng sanh dùng tâm nghi hoặc tu các công đức, nguyện sanh cõi ấy, chẳng hiểu rõ Phật trí, bất tư nghị trí, bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Đối với các trí ấy nghi hoặc chẳng tin, nhưng vẫn tin tội phước, tu tập cội lành, nguyện sanh cõi ấy.

Giải:

Phẩm này giảng về cái nhân của Thai Sanh, khuyên nên sanh lòng tin sâu xa hầu khỏi đọa vào nghi thành biên địa: Trong năm trăm năm chẳng được thấy Phật và Tăng, chẳng được nghe kinh pháp. Ngài Vọng Tây nói: *"Biên Địa và Thai Sanh đồng Thể khác tên"*.

Sách Lược Luận ghi: *"Lại có một loại vãng sanh An Lạc nhưng chẳng thuộc vào ba bậc... Trong năm trăm năm thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe kinh pháp, chẳng thấy Bồ Tát và thánh chúng Thanh Văn, gọi là Biên Địa của cõi Cực Lạc, còn gọi là Thai Sanh"*. Như vậy, ngài Vọng Tây chỉ nhắc lại ý của tổ Đàm Loan.

Sách Lược Luận còn viết:

"Biên Địa là ý nói trong năm trăm năm chẳng được nghe đến Tam Bảo, giống như cái nạn [sanh nơi] biên địa, hoặc cũng là ở tuốt ngoài bìa cõi Cực Lạc. Thai Sanh là ví như người sanh trong thai, lúc sơ sanh nhân pháp chưa thành. Chữ Biên chỉ cho cái nạn ấy, chữ Thai chỉ sự tối tăm. Hai danh từ này đều là mượn tình huống nơi đây để ví cho tình trạng nơi kia (Ý nói: chữ Biên và Thai đều là thí dụ mà thôi), *chứ chẳng phải là biên địa trong tám nạn, cũng chẳng phải là kiểu Thai Sanh bằng thai bào. Do đâu biết thế? Cõi nước An Lạc thuần một bề là hóa sanh, cho nên biết là chẳng thật có Thai Sanh. Do năm trăm năm sau lại được thấy nghe Tam Bảo, nên chẳng phải là nạn biên địa trong tám nạn".*

Lại nữa, *"nghi thành"* là nếu ai trong lòng nghi ngờ, niệm A Di Đà Phật thì sanh trong cung điện bảy báu nơi biên địa cõi Cực Lạc, trong năm trăm năm chẳng được nghe đến danh hiệu Tam Bảo. Do chốn đó là nơi kẻ nghi ngờ cư ngụ nên gọi là *"nghi thành"*. Như kinh Thủ Hộ Quốc Giới Chúa dạy:

"Nhược nhân mạng chung chi thời, dự tri thời chí, chánh niệm phân minh, tẩy mộc, trước y, cát tường nhi thệ. Quang minh chiếu thân, kiến Phật tướng hảo, chúng thiện cụ hiện, định tri thử nhân quyết định vãng sanh Tịnh Độ. Nhược nhân niệm Phật trì giới vô tinh tấn tâm, mạng chung diệc vô thiện tướng, diệc vô ác tướng, địa phủ bất thâu, An Dưỡng bất nhiếp, như thùy miên khứ. Thử nhân nghi tình bất đoạn, sanh ư nghi thành. Ngũ bách tuế thọ lạc, tái tu tín nguyện, phương quy Tịnh Độ" (Nếu người lúc mạng chung, biết trước thời khắc, chánh niệm phân minh, tắm gội, mặc áo, thanh thản ra đi, quang minh chiếu thân, thấy tướng hảo của Phật, các điều lành cùng hiện thì biết chắc chắn là người ấy quyết định vãng sanh Tịnh Độ. Nếu người niệm Phật, trì giới, tâm không tinh tấn thì lúc mạng chung cũng không có tướng lành mà cũng không có tướng ác. Địa phủ chẳng thâu, An Dưỡng chẳng nhiếp, bèn như mơ ngủ mà đi. Kẻ ấy nghi tình chưa đoạn nên sanh vào nghi thành. Hưởng vui trong năm trăm năm, lại tu tín nguyện, mới được về Tịnh Độ).

Rõ ràng là Tín lẫn Nguyện chính là điều kiện căn bản để vãng sanh gặp Phật!

Ngoài ra lại còn có Giải Mạn Quốc (懈 慢 國), hay còn gọi là Giải Mạn Giới (懈 慢 界). Cõi này nằm giữa cõi Sa Bà và Cực Lạc. Sanh vào nước này thì đắm nhiễm vào sự khoái lạc trong đó, nên lại khởi lên tâm kiêu mạn, giải đãi, chẳng chịu tấn tu để sanh lên Cực Lạc nên gọi là Giải Mạn quốc. Như kinh Bồ Tát Xử Thai chép:

"Tây Phương khứ thử Diêm Phù Đề thập nhị ức na-do-tha, hữu Giải Mạn giới. Quốc độ khoái lạc... tiền hậu phát ý chúng sanh, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, giai thâm nhiễm trước Giải Mạn quốc độ, bất năng tiền tấn sanh A Di Đà Phật quốc. Ức thiên vạn chúng, thời hữu nhất nhân năng sanh A Di Đà Phật quốc. Hà dĩ cố? Giai do giải mạn chấp, tâm bất lao cố" (Ở phương Tây, cách cõi Diêm Phù Đề này mười hai ức na-do-tha [cõi nước] có cõi Giải Mạn. Cõi nước ấy khoái lạc… Chúng sanh phát ý trước sau muốn sanh về cõi nước A Di Đà Phật, nhưng đều đắm nhiễm sâu nặng cõi nước Giải Mạn, chẳng thể tiến lên sanh về cõi A Di Đà Phật. Trong ức ngàn vạn chúng mới có một người có thể sanh về cõi A Di Đà Phật. Vì sao vậy? Đều vì lười biếng, kiêu mạn, chấp trước, tâm chẳng kiên cố). Cứ theo ý kinh, ta thấy cõi Giải Mạn cũng thuộc về biên địa, nghi thành.

Trong tác phẩm Lược Luận, ngài Đàm Loan đã giảng câu *"bất liễu Phật trí"* (chẳng hiểu rõ Phật trí) như sau: *"Chẳng hiểu rõ Phật trí là chẳng thể tin trọn vẹn vào Nhất Thiết Chủng Trí của Phật. Do chẳng hiểu nổi nên khởi nghi. Một câu này nêu chung điều nghi; bốn câu tiếp theo, mỗi câu đối trị mối nghi ấy"*.

Các vị Tịnh Ảnh, Pháp Vị, Nguyên Hiểu đều theo thuyết này, cùng cho rằng câu *"bất liễu Phật trí"* là Tổng, bốn câu kia là Biệt.

Ngài Tịnh Ảnh viết: *"Trước hết nói 'bất liễu Phật trí', câu này là Tổng, [những câu như] 'bất tư nghị trí' v.v... là Biệt. Phật trí uyên thâm, những trí khác không thể suy lường nổi nên bảo là 'bất tư nghị'. Phật trí thật nhiều, chẳng thể kể hết nên bảo là 'bất khả xưng'. Phật trí biết rõ cùng tột các pháp môn nên gọi là 'quảng trí'. Phật trí ở địa vị cao trỗi nên gọi là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí"*.

Ngài Hải Đông Nguyên Hiểu đời Đường lại đem bốn câu ấy phối hợp với bốn trí. Trong tác phẩm Tông Yếu, Ngài đã viết:

"Câu Phật Trí là câu nêu chung, bốn câu tiếp đó đều nói về bốn trí. 'Bất tư nghị trí' là Thành Sở Tác Trí, trí này có thể làm được những việc chẳng thể nghĩ bàn; chẳng hạn như một niệm xưng danh vĩnh viễn diệt được trọng tội trong nhiều kiếp. Công đức của mười niệm phát sanh ra quả báo thù thắng vượt ngoài tam giới. Các việc như thế chẳng thể lường suy nổi, cho nên gọi là 'bất tư nghị trí'.

'Bất khả xưng trí' là Diệu Quán Sát Trí. Trí này quán sát chẳng thể nói nổi cảnh giới, nghĩa là: Hết thảy pháp như huyễn, như mộng, chẳng phải có, chẳng phải không, lìa ngôn ngữ, dứt bặt suy nghĩ, chẳng thể dùng ngôn ngữ để suy lường, diễn tả nổi. Vì thế trí này gọi là 'bất khả xưng trí'.

'Đại Thừa quảng trí' là Bình Đẳng Tánh Trí. Trí này độ rộng khắp, chẳng giống với Tiểu Thừa, tức là dung hội vô ngã nên chẳng bất ngã. Do bất ngã nên không gì là chẳng bình đẳng nhiếp thọ. Dùng trí lực đồng thể này độ khắp vô biên hữu tình khiến cho họ đều chứng vô thượng Bồ Đề cho nên gọi là 'Đại Thừa quảng trí'.

'Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí' chính là Như Lai Đại Viên Kính Trí. Thỉ Giác chuyển thành bổn thức thì mới quay về nguồn tâm. Với hết thảy cảnh, không cảnh nào chẳng chiếu soi trọn vẹn. Vì lẽ đó, gọi là Đại Viên Kính Trí.

Trong một trí này có năm điều thù thắng:

1. Như Nhị Thừa cũng chứng đắc giải thoát thân, nhưng vì Kính Trí này chính là Pháp Thân nên Nhị Thừa chẳng thể đạt được; do vậy gọi là 'vô đẳng' (không ai bằng). *Đấy là điều thù thắng thứ nhất.*

2. Ba trí trước đó Bồ Tát cũng dần dần sẽ đạt được; nhưng Đại Viên Kính Trí chỉ Phật mới đốn chứng, chứ không ai khác có thể chứng nổi nên gọi là 'vô luân' (không ai sánh nổi). *Đấy là điều thù thắng thứ hai.*

3. Hơn cả 'bất tư nghị trí' là 'tối'; vượt xa 'bất tư nghị trí' là 'thượng'. Rộng hơn 'Đại Thừa quảng trí' là 'thắng'. Đấy chính là các điều thù thắng thứ ba, thứ tư và thứ năm vậy.

Bởi thế, trí này được gọi là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí".

Sách Hội Sớ lại nói:

"Bất liễu Phật trí là nghi ngờ tánh đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật trí, chẳng ngộ được vì sao đức Như Lai là vĩ đại. Niệm Phật vãng sanh được kiến lập bởi Phật trí mà [chúng sanh] lại nghi ngờ trí ấy nên chẳng thể hiểu rõ Phật trí.

Bất tư nghị trí: Vì trí huệ của Phật sâu rộng chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là 'bất tư nghị trí'. Niệm Phật vãng sanh được kiến lập bởi bất tư nghị trí mà [chúng sanh] lại nghi trí ấy nên bảo là 'chẳng hiểu rõ bất tư nghị trí'.

Bất khả xưng trí là trí huệ của Phật nhiều đến vô lượng chẳng thể nói kể cho hết được nên gọi là bất khả xưng trí. Niệm Phật vãng sanh là do bất khả xưng trí thành tựu mà lại nghi trí ấy thì gọi là 'chẳng hiểu rõ bất khả xưng trí'.

Đại Thừa quảng trí là trí biết đến cùng tột các pháp môn nên gọi là Đại Thừa quảng trí. Niệm Phật vãng sanh là do Đại Thừa quảng trí cảm thành mà lại nghi trí ấy nên gọi là 'chẳng hiểu rõ Đại Thừa quảng trí'.

Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí là do trí ấy có địa vị cao trỗi nên gọi là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Nay niệm Phật vãng sanh là do vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí phát khởi mà lại nghi trí ấy nên bảo là chẳng hiểu rõ vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí".

Ba thuyết trên hỗ trợ nhau: Thuyết của Tịnh Ảnh Sớ trình bày tóm lược những điểm quan trọng; thuyết của sách Tông Yếu giảng rộng từng ý nghĩa; sách Hội Sớ quy kết về Tịnh tông nên tôi cùng trích dẫn cả ba thuyết.

Kinh nói: *"Dĩ nghi hoặc tâm"* (Dùng tâm nghi hoặc) nghĩa là do chẳng thể tin hiểu nổi Phật trí nên sanh tâm ngờ vực. Chữ "nghi" có bốn ý, dưới đây tôi sẽ tổng hợp những ý chính của các vị Đàm Loan, Nguyên Hiểu, Tuấn Đế và Cảnh Hưng để giảng.

* Một là chẳng tin vào bất tư nghị trí nên nghi nếu chỉ niệm A Di Đà Phật chưa chắc đã được vãng sanh Cực Lạc, chẳng biết rằng bất tư nghị trí có đại oai lực chẳng thể suy lường được nổi. Hết thảy muôn pháp không pháp nào chẳng phải là tự lực, tha lực, tự nhiếp, tha nhiếp, thiên biến vạn hóa vô lượng vô biên. Há nên dùng cái tình thức còn ngăn ngại của phàm phu để ngờ vực diệu pháp vô ngại của đức Như Lai; đâu biết rằng một tấm gương có thể hiện bóng muôn vàn cảnh tượng, củi chất ngàn năm một mồi lửa cháy sạch. Vì vậy, chí tâm nhất niệm xưng danh tiêu diệt được trọng tội sanh tử trong tám mươi ức kiếp. Mười niệm ắt được vãng sanh có chi là lạ!

* Hai là chẳng tin vào bất khả xưng trí, chẳng hiểu được rằng thể tánh của Phật trí là tuyệt dứt mọi đối đãi, lìa mọi lỗi lầm, tuyệt mọi sai trái.

Ngài Đàm Loan nói: *"Bất khả xưng trí là tin Phật trí chẳng thể diễn bày, mô tả, chẳng thể đối đãi. Vì sao nói thế? Pháp nếu là có thì ắt phải có cái trí biết có. Pháp nếu là không thì ắt phải có cái trí biết không. Các pháp rời ngoài có không mà Phật thấu hiểu sâu xa các pháp nên trí Ngài vượt khỏi mọi đối đãi. Dùng cái biết để hiểu Phật thì chẳng gọi là biết Phật. Dùng cái chẳng biết để hiểu Phật thì cũng chẳng gọi là biết Phật. Dùng cái bất tri, phi bất tri để hiểu Phật thì cũng chẳng phải là biết Phật. Dùng cái phi phi tri, phi phi bất tri để hiểu Phật thì cũng chẳng phải là biết Phật. Phật trí rời ngoài cả bốn câu ấy"*.

Lìa khỏi tứ cú ấy thì tuyệt bách phi. Phật trí lìa tứ cú, tuyệt bách phi, Thể của Phật trí không còn đối đãi nên gọi là *"bất khả xưng trí"*. Do trí ấy chẳng thể diễn tả nổi nên công đức niệm Phật cũng chẳng thể diễn tả nổi. Niệm Phật vãng sanh là do bất khả xưng trí tạo thành nên hễ nghi trí này thì gọi là *"chẳng hiểu rõ bất khả xưng trí"*.

* Ba là chẳng hiểu rõ Đại Thừa quảng trí, nghi Phật chẳng thể thật sự độ hết thảy chúng sanh, lại ngờ hết thảy chúng sanh niệm Phật chẳng phải đều được vãng sanh Tịnh Độ. Bởi thế, đối với A Di Đà Phật bèn sanh ý tưởng suy lường. Để đối trị mối nghi này, Phật mới nói đến Đại Thừa quảng trí. Trí này không pháp gì chẳng biết, không phiền não nào nó chẳng đoạn được, không điều thiện nào nó chẳng trọn vẹn được, không chúng sanh nào trí này chẳng độ được.

Muốn chỉ rõ Phật trí không gì là chẳng độ thoát được, đều đưa hết thảy vào vô dư nên gọi là "Đại Thừa". Trí ấy độ thoát vô hạn vô ngằn nên gọi là "quảng trí". Trí ấy lại biết rõ cùng tột các pháp môn nên gọi là "Đại Thừa quảng trí".

Vì thế, trí ấy có thể khế hợp rộng rãi mọi căn cơ, đều độ thoát tất cả. Như Lai đại bi đại trí, đối với những kẻ hữu duyên thì không một ai Ngài chẳng độ thoát cho được nhập Niết Bàn. Ngài khai diễn diệu nghĩa *"tâm này làm Phật, tâm này là Phật"* khiến cho các hữu tình do niệm Phật chứng nhập vô niệm, do vãng sanh chứng được vô sanh. Bởi thế có thể khiến cho chúng sanh niệm Phật đều sanh Tịnh Độ.

Hơn nữa, thế giới chẳng phải là hữu biên, chẳng phải là vô biên, cũng tuyệt hẳn tứ cú. Phật làm cho chúng sanh lìa được tứ cú ấy thì gọi là "độ", nhưng thật ra Ngài chẳng độ mà cũng chẳng phải là chẳng độ, chẳng phải tận mà cũng chẳng phải là chẳng tận.

* Bốn là chẳng hiểu rõ vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí, ngờ Phật chẳng đắc Nhất Thiết Chủng Trí. Do bởi nghi như thế nên đối với pháp môn Niệm Phật cầu vãng sanh chẳng thể chánh tín; do đó cảm lấy Thai Sanh.

Theo ngài Nguyên Hiểu, đối với Phật trí như thế chỉ có thể ngưỡng mộ, kính tin, chứ chẳng thể so lường nên gọi là "vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí". Tin tưởng, ngưỡng mộ như thế nào? Hãy nên như Trí Độ Luận đã nói:

"Hết thảy cảnh giới vốn là nhất tâm, lìa khỏi tưởng niệm. Do chúng sanh lầm lạc thấy có cảnh giới nên tâm có phân chia. Do vọng khởi tưởng niệm chẳng xứng hợp với pháp tánh nên chẳng thể hiểu rạch ròi. Chư Phật Như Lai lìa khỏi các tướng thấy, không gì là chẳng hiểu trọn vẹn vì tâm chân thật chính là tánh của chư pháp. Tự thể chiếu rõ hết thảy pháp hư vọng, có đại trí dụng, vô lượng phương tiện, tùy theo các chúng sanh hiểu được pháp nào thì Phật sẽ đều khai thị các thứ pháp nghĩa đó. Vì thế được gọi là Nhất Thiết Chủng Trí".

Đây chính là vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí. Do không có cái bị thấy nên không gì là chẳng thấy. Hiểu như thế để đối trị mối nghi thứ bốn vậy.

Trong tác phẩm Tông Yếu, ngài Nguyên Hiểu lại viết:

"Nếu ai chẳng thể đoạn nổi bốn mối nghi đó thì dẫu sanh vào nước kia vẫn ở Biên Địa. Nếu như có kẻ tuy chẳng thể hiểu nổi cảnh giới của bốn trí vừa nói trên đây nhưng tự khiêm, tâm nhãn chưa mở nhưng ngưỡng mộ Như Lai, một bề tin phục thì những người như vậy sẽ tùy theo hạnh phẩm vãng sanh về cõi ấy, chẳng lạc vào Biên Địa. Sanh vào Biên Địa là một loại riêng chẳng thuộc vào chín phẩm. Vì thế chẳng nên sanh lòng nghi hoặc xằng bậy!"

Lời luận định này rất tinh xác, rất khẩn yếu. Nếu như tin hiểu được các trí của Như Lai thì là bậc thượng căn lợi trí; còn nếu chẳng tin hiểu nổi thì cứ giữ lòng rỗng rang, tự khiêm, tin kính, ngưỡng mộ các trí ấy thì cũng được vãng sanh, chẳng bị đọa vào nghi thành. Hành nhân Tịnh nghiệp nên đọc lại vài ba lần lời luận trên để thể hội sâu xa yếu chỉ *"hư tâm ngưỡng tín"* (trống lòng, ngưỡng mộ tin tưởng) ấy.

"Nhược hữu chúng sanh, ư thử chư trí nghi hoặc bất tín, do tín tội phước, tu tập thiện bổn, nguyện sanh kỳ quốc" (Nếu có chúng sanh đối với các trí ấy ngờ vực chẳng tin, nhưng vẫn tin tội phước, tu tập cội lành, nguyện sanh cõi ấy) là nói về hạnh cảnh của kẻ bị sanh vào Biên Địa.

"Tội phước": Ngũ Nghịch, Thập Ác v.v… là "tội"; Ngũ Giới, Thập Thiện v.v… là "phước". Chẳng thể kính tin Phật trí, nhưng vẫn tin vào tội phước, nhân quả, thường tu lễ Phật, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Do niệm Phật thật sự là căn bản của các điều thiện nên bảo là *"tu tập thiện bổn"*. Hạng người như vậy tin phước, chẳng tin trí, tin Sự nhưng lại mê nơi Lý nên bị đọa vào nghi thành.

Chánh kinh:

復有眾生，積集善根，希求佛智、普遍智、無等智、威德廣大不思議智。於自善根，不能生信。故於往生清淨佛國，意志猶豫，無所專據。然猶續念不絕。結其善願為本，續得往生。

Phục hữu chúng sanh, tích tập thiện căn, hy cầu Phật trí, phổ biến trí, vô đẳng trí, oai đức quảng đại bất tư nghị trí. Ư tự thiện căn, bất năng sanh tín. Cố ư vãng sanh thanh tịnh Phật quốc, ý chí do dự, vô sở chuyên cứ. Nhiên do tục niệm bất tuyệt, kết kỳ thiện nguyện vi bổn, tục đắc vãng sanh.

Lại có chúng sanh tích tập thiện căn, mong cầu Phật trí, phổ biến trí, oai đức quảng đại bất tư nghị trí; đối với thiện căn của chính mình chẳng thể sanh nổi lòng tin nên đối với việc vãng sanh cõi Phật thanh tịnh, ý chí do dự, chẳng thể chuyên chú nơi chỗ y cứ, nhưng do liên tục niệm Phật chẳng ngớt, kết thiện nguyện ấy thành căn bản nên vẫn được vãng sanh.

Giải:

Đoạn kinh này nói đến một loại hành nhân khác bị sanh về Biên Địa: tin Tha mà chẳng tin Tự (tin vào mình).

Loại này cũng như loại trước đều là hạng tín căn chẳng đủ. Đó là vì có đến sáu thứ tin: tin lý, tin sự, tin tự, tin tha, tin nhân, tin quả. Đầy đủ cả sáu niềm tin này mới gọi là lòng tin đầy đủ.

Loại hành nhân này biết cầu Phật trí. Ba thứ trí như phổ biến trí v.v… nói ở đây tương đương với bốn trí đã nói ở phần trên. Nói miễn cưỡng, *"oai đức quảng đại bất tư nghị trí"* tương đương với bất tư nghị trí và bất khả xưng trí. Phổ biến trí tương đương Đại Thừa quảng trí bình đẳng phổ biến độ thoát hết thảy hữu tình cho đều đạt đến vô thượng Bồ Đề. Vô đẳng trí tương ứng với vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí.

Những trí trong đoạn trước được ghi trong bản Ngụy dịch, còn những trí ở đây (phổ biến trí…) thấy ghi trong bản Đường dịch. Đó là do dịch giả tách ra hay ghép lại sai khác. Do văn từ sai khác nên tên gọi các trí thành ra nhiều ít sai khác, nhưng thật ra các trí được nêu trong hai bản dịch chẳng hề sai khác nhau.

Hành nhân biết và mong cầu các trí trên đây nên kinh bảo: *"Hy cầu Phật trí"* (Mong cầu Phật trí). Tin được Tha Phật nhưng chẳng thể tin nổi Tự Phật. Do chẳng thể tin nổi ý chỉ *"tâm này là Phật"* nên lòng còn nghi ngờ. Đấy là lỗi lầm lớn.

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận đã bàn về điều này rất tường tận, sách viết: *"Cần phải hiểu thấu suốt Phật Trí cho đến Thắng Trí thì mới gọi là lòng tin chân thật. Do hết thảy trí chẳng lìa tự tâm, vô ngã, vô ngã sở, phàm thánh giống như nhau, đều cùng có chung những trí này. Hoàn toàn tin rằng tâm mình đầy đủ hết thảy trí, vốn sẵn thành Phật, chẳng hề ở ngoài tâm lại có một cái tâm tin Phật riêng biệt. Hồi hướng như thế thì gọi là duy tâm Tịnh Độ, mau được gặp Phật. Nếu đối với các trí trong tự tâm mà còn vướng mắc mối ngờ thì chẳng tránh khỏi chuyện thấy có Phật ở ngoài tâm nên dẫu tu các điều lành, nương theo nguyện mà vãng sanh nhưng chẳng thấy được Phật vì chẳng khế hợp Phật Trí.*

Bởi thế, kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới dạy: 'Tam thế nhất thiết chư Phật, giai vô sở hữu, duy y tự tâm. Bồ Tát nhược năng liễu tri chư Phật cập nhất thiết pháp, giai duy tâm lượng, đắc Tùy Thuận Nhẫn, hoặc nhập Sơ Địa. Xả thân tốc sanh Diệu Hỷ thế giới, hoặc sanh Cực Lạc tịnh Phật quốc độ trung" (Tam thế hết thảy chư Phật đều vô sở hữu, chỉ nương vào tự tâm. Bồ Tát nếu có thể biết rõ chư Phật và hết thảy pháp đều chỉ là tâm lượng thì sẽ đắc Tùy Thuận Nhẫn, hoặc chứng bậc Sơ Địa, lúc bỏ thân sẽ mau sanh vào thế giới Diệu Hỷ, hoặc sanh trong Phật Tịnh Độ Cực Lạc). Như vậy, hễ biết rõ tâm lượng thì chẳng nhọc công mà hết thảy công đức đều thành tựu đầy đủ…Do đó, ta thấy là phải có trí quyết định thì mới sanh được lòng tin quyết định. Có lòng tin quyết định thì mới quyết định vãng sanh. Cẩn thận đừng vì tâm nghi hoặc mà đánh mất lợi lớn".

Do vậy biết: Tin vào Tha mà chẳng tin Tự thì chính là trí còn kém cỏi. Không có trí quyết định thì chẳng thể sanh lòng tin quyết định, cho nên *"ý chí do dự, vô sở chuyên cứ"* (ý chí do dự, chẳng thể chuyên chú nơi chỗ y cứ). Tín nguyện chẳng vững thì chỗ mình y cứ [để tu tập] chẳng thể chuyên nhất nổi. Tuy vậy, vì hành nhân niệm Phật liên tục nên nương theo sức niệm Phật và sức phát nguyện bèn được vãng sanh, nhưng chỉ được sanh nơi Biên Địa.

Chánh kinh:

是諸人等，以此因緣，雖生彼國，不能前至無量壽所。道止佛國界邊，七寶城中。佛不使爾，身行所作，心自趣向。亦有寶池蓮華，自然受身。飲食快樂，如忉利天。於其城中，不能得出。所居舍宅在地，不能隨意高大。於五百歲，常不見佛，不聞經法，不見菩薩聲聞聖眾。其人智慧不明，知經復少。心不開解，意不歡樂。是故於彼謂之胎生。

Thị chư nhân đẳng, dĩ thử nhân duyên, tuy sanh bỉ quốc, bất năng tiền chí Vô Lượng Thọ sở, đạo chỉ Phật quốc giới biên, thất bảo thành trung. Phật bất sử nhĩ, thân hạnh sở tác, tâm tự thú hướng. Diệc hữu bảo trì liên hoa, tự nhiên thọ thân, ẩm thực khoái lạc, như Đao Lợi thiên. Ư kỳ thành trung, bất năng đắc xuất. Sở cư xá trạch tại địa, bất năng tùy ý cao đại. Ư ngũ bách tuế, thường bất kiến Phật, bất văn kinh pháp, bất kiến Bồ Tát, Thanh Văn thánh chúng. Kỳ nhân trí huệ bất minh, tri kinh phục thiểu, tâm bất khai giải, ý bất hoan lạc. Thị cố ư bỉ vị chi thai sanh.

Những người này do nhân duyên ấy tuy sanh về nước kia, nhưng chẳng thể đến ngay chỗ Vô Lượng Thọ Phật, mà chỉ ở trong thành bảy báu nơi biên địa của cõi Phật. Phật chẳng hề tạo ra như vậy, nhưng do thân hạnh [do hành nhân] đã tạo nên tâm tự hướng đến [nơi ấy]. [Trong biên địa] cũng có ao báu, tự nhiên thọ thân trong hoa sen; thức ăn uống, các thứ khoái lạc như trên trời Đao Lợi. [Người sanh về biên địa] ở trong thành ấy, chẳng ra ngoài được. Nhà cửa ở ngay trên mặt đất, chẳng thể lớn nhỏ tùy ý muốn. Trong năm trăm năm, thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe kinh pháp, chẳng thấy Bồ Tát, Thanh Văn thánh chúng. Người ấy trí huệ chẳng sáng suốt, biết kinh càng ít hơn nữa. Tâm chẳng khai giải, ý chẳng vui sướng. Bởi thế, gọi đó là "thai sanh".

Giải:

Chữ *"thị chư nhân đẳng"* (những người này) chỉ hai loại người vãng sanh về Biên Địa đã nói ở trên.

"Dĩ thử nhân duyên" (Do nhân duyên ấy) là do cái nhân tu thiện niệm Phật, phát nguyện cầu sanh nên cảm được chốn Biên Địa cõi Cực Lạc, sống trong cung điện bảy báu, ao báu, hoa sen, vui thú như ở trên trời Đao Lợi và hưởng cái quả chẳng thoái đọa. Nhưng vì phạm lỗi nghi hoặc nên phải cảm lấy cái quả *"đạo chỉ Phật quốc giới biên"* (chỉ ở nơi Biên Địa của cõi Phật), sống trong Nghi Thành chẳng thể thoát ra được, trong năm trăm năm chẳng được thấy nghe Tam Bảo.

Những điều như thế đều chỉ là do tâm tạo, do nghiệp lực dắt dẫn, nên Phật bảo: *"Phật bất sử nhĩ, thân hạnh sở tác, tâm tự thú hướng"* (Phật chẳng hề tạo ra như vậy, nhưng do thân hạnh đã tạo của hành nhân nên tâm tự hướng đến nơi ấy). Đây chính là điều kinh Hoa Nghiêm đã dạy: *"Ưng quán pháp giới tánh, nhất thiết duy tâm tạo"* (Hãy nên quán pháp giới tánh, hết thảy chỉ là do tâm tạo). Ấy là vì tâm sanh thì các pháp sanh, địa ngục, thiên đường hay Tịnh Độ đều chỉ do tâm biến hiện. Thân mình hướng đến đâu cũng đều do nghiệp lực của chính mình lôi kéo. Nghiệp do tâm sanh nên bảo là *"tâm tự thú hướng"*.

Sanh trong biên địa cũng *"tự nhiên thọ thân"* trong ao hoa sen báu, nên chẳng phải là thai sanh như trong thế gian mà thật sự là liên hoa hóa sanh. Sanh sống khoái lạc như *"Đao Lợi thiên"*, nhưng ở miết trong ấy chẳng ra ngoài được. Chốn họ cư ngụ là ngay trên mặt đất, chẳng thể thăng lên hư không; nhà cửa cũng chẳng thể tùy ý hóa ra cao to theo ý muốn.

Điều tệ nhất là trong cả năm trăm năm chẳng được thấy Phật, nghe pháp. Về *"ngũ bách tuế"* (năm trăm năm), bản Hán dịch chép rõ là *"ư thị gian ngũ bách tuế"* (năm trăm năm trong cõi này). Kinh chép *"thị gian"* chứ không ghi là *"bỉ quốc"* (cõi kia), nên chữ *"thị gian"* phải là cõi đức Thế Tôn đang thuyết pháp (tức là cõi Sa Bà). Vì lẽ đó, ngài Cảnh Hưng bảo: *"Năm trăm năm là số năm trong thế gian này"*, nghĩa là con số năm trăm năm vừa nói đó là năm trăm năm so với kiếp sống con người hiện tại.

Nhưng ta chẳng thể chấp nhất định rằng năm trăm ấy chính là năm trăm năm trong cõi trần gian này bởi vì phẩm số trong Cực Lạc là vô lượng nên phẩm số trong cõi Biên Địa cũng sai biệt vô lượng. Chẳng hạn như trong Quán kinh bảo trung phẩm hạ sanh thì *"ư liên hoa trung mãn thập nhị đại kiếp, liên hoa phương khai"* (ở trong hoa sen trọn mười hai đại kiếp, hoa sen mới nở). Đấy là cả một thời gian dài.

Lại như cư sĩ Viên Hoằng Đạo đời Minh do chấp vào công đức soạn tác phẩm Tây Phương Hiệp Luận nên sanh vào Biên Địa, nhưng do trí huệ thù thắng nên chẳng lâu sau liền được thấy Phật nghe Pháp.

Phẩm bốn mươi mốt của kinh này có nói: *"Nhược thử chúng sanh, thức kỳ tội bổn... nhiên hậu nãi xuất"* (Nếu chúng sanh ấy biết gốc tội của mình… thì sau đấy mới được thoát khỏi). Vì vậy, sám hối đoạn nghi mới chính là mấu chốt để thoát khỏi, còn thời gian chẳng phải là nhất định.

Chữ *"kỳ nhân"* (người ấy) chỉ người sanh trong Biên Địa. Câu *"trí huệ bất minh"* (trí huệ chẳng sáng suốt) ý nói ngu si vô trí. *"Tri kinh phục thiểu"* là chẳng biết nhiều về kinh điển Đại Thừa. *"Tâm bất khai giải"* là cấu nhiễm sâu nặng nên tâm chẳng thể khai ngộ, ý chẳng thể hiểu biết. Lại vì ngờ vực chập chồng nên chẳng vui sướng.

Trên đây kinh đã nêu rõ các nguyên nhân vì sao gọi những người như vậy là *"thai sanh"*.

Chánh kinh:

若有眾生，明信佛智，乃至勝智，斷除疑惑，信己善根，作諸功德，至心迴向。皆於七寶華中，自然化生，跏趺而坐。須臾之頃，身相光明，智慧功德，如諸菩薩，具足成就。彌勒當知，彼化生者，智慧勝故。其胎生者，五百歲中，不見三寶，不知菩薩法式，不得修習功德，無因奉事無量壽佛。當知此人，宿世之時，無有智慧，疑惑所致。

Nhược hữu chúng sanh, minh tín Phật trí, nãi chí thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tín kỷ thiện căn, tác chư công đức, chí tâm hồi hướng, giai ư thất bảo hoa trung, tự nhiên hóa sanh, già phu nhi tọa. Tu du chi khoảnh, thân tướng quang minh, trí huệ công đức, như chư Bồ Tát, cụ túc thành tựu. Di Lặc đương tri, bỉ hóa sanh giả, trí huệ thắng cố. Kỳ thai sanh giả, ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam Bảo, bất tri Bồ Tát pháp thức, bất đắc tu tập công đức, vô nhân phụng sự Vô Lượng Thọ Phật. Đương tri thử nhân, túc thế chi thời, vô hữu trí huệ, nghi hoặc sở trí.

Nếu có chúng sanh tin tưởng thông suốt từ Phật trí cho đến thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tin vào thiện căn của mình, làm các công đức, chí tâm hồi hướng thì đều tự nhiên ngồi xếp bằng hóa sanh trong hoa bảy báu. Trong khoảnh khắc, thân tướng, quang minh, trí huệ công đức thành tựu đầy đủ giống như các Bồ Tát.

Di Lặc nên biết! Những kẻ ấy hóa sanh là do trí huệ thù thắng. Còn những kẻ thai sanh thì trong năm trăm năm chẳng được thấy Tam Bảo, chẳng biết pháp thức của Bồ Tát, chẳng được tu tập công đức, không cách nào phụng sự Vô Lượng Thọ Phật. Phải biết là do người ấy trong đời trước chẳng có trí huệ, vì nghi hoặc mà đến nỗi ấy.

Giải:

Đoạn này nêu chung về tướng trạng nhân quả của Thai Sanh và Hóa Sanh. Người vãng sanh có đầy đủ lòng tin thì chẳng những tin vào Phật Trí, còn tin vào thiện căn của chính mình, ngoài thì kính mộ chư hiền thánh, trong lại tôn trọng linh giác của mình, tu các công đức, chí tâm hồi hướng nên đều hóa sanh trong hoa sen ở trước Phật. Quang minh, trí huệ, công đức thành tựu đầy đủ như các vị Bồ Tát.

Ngược lại, kẻ trong lòng ngờ vực ắt đọa vào Thai Sanh, trong năm trăm năm, chẳng được nghe đến Tam Bảo v.v… đấy đều là vì thiếu hẳn trí huệ, bởi ngờ vực mà phải chịu nông nỗi ấy. Bởi vậy, đoạn nghi sanh tín là điều cực kỳ thiết yếu vậy.

41. Hoặc tận kiến Phật

(惑 盡 見 佛 - *Hết phiền não sẽ gặp Phật*)

Chánh kinh:

譬 如 轉 輪 聖 王，有 七 寶 獄，王 子 得 罪，禁 閉 其 中。層 樓 綺 殿，寶 帳 金 床。欄 窗 榻 座，妙 飾 奇 珍。飲 食 衣 服，如 轉 輪 王。而 以 金 鏁 繫 其 兩 足。諸 小 王 子，甯 樂 此 不？慈 氏 白 言：不 也 世 尊。彼 幽 繫 時，心 不 自 在，但 以 種 種 方 便，欲 求 出 離。求 諸 近 臣，終 不 從 心。輪 王 歡 喜，方 得 解 脫。

Thí như Chuyển Luân thánh vương, hữu thất bảo ngục, vương tử đắc tội, cấm bế kỳ trung, tầng lâu, ỷ điện, bảo trướng, kim sàng. Lan, song, tháp, tọa, diệu sức kỳ trân . Ẩm thực y phục, như Chuyển Luân Vương, nhi dĩ kim tỏa hệ kỳ lưỡng túc. Chư tiểu vương tử ninh nhạo thử phủ?

Từ Thị bạch ngôn: - Bất dã, Thế Tôn! Bỉ u trập thời, tâm bất tự tại, đản dĩ chủng chủng phương tiện, dục cầu xuất ly, cầu chư cận thần, chung bất túng tâm. Luân Vương hoan hỷ, phương đắc giải thoát.

Thí như Chuyển Luân thánh vương có ngục bảy báu, vương tử đắc tội bị giam kín trong ấy. Lầu tầng, điện vẽ, màn báu, giường vàng, bao lơn, cửa sổ, sập, tòa, trang hoàng khéo léo, quý lạ; thức ăn, y phục đều như Chuyển Luân vương, nhưng dùng xích vàng xiềng hai chân. Các tiểu vương tử ấy có ưa thích chuyện ấy chăng?

- Thưa Thế Tôn, không ạ! Khi họ bị giam kín, tâm chẳng tự tại, chỉ toan dùng mọi phương tiện để mong thoát khỏi, cầu cạnh các cận thần, trọn chẳng dám buông lung. Luân Vương hoan hỷ thì mới được giải thoát.

Giải:

Phẩm này tiếp tục khuyên hành giả phải đoạn nghi trừ hoặc.

Trước hết, Phật dùng ngay chuyện vương tử bị tù làm thí dụ. Ngài Gia Tường nói: *"Chuyển Luân Thánh Vương ví cho Vô Lượng Thọ Phật. Cung điện bảy báu ví cho cõi Tịnh Độ. Vương tử mắc tội ví như người mắc tội nghi hoặc. Xích vàng ví như hoa sen chẳng nở. Thức ăn, y phục đều như Chuyển Luân vương là ví hành nhân ở trong hoa sen hưởng các sự khoái lạc tự tại..."*

"Tằng lâu" (層 樓) là lầu gác nhiều tầng. *"Sàng"* (床) là chỗ để người ta ngồi hoặc nằm.*"Trướng"* (帳) là bức treo hay căng trên giường. *"Tháp"* (榻) cũng là một loại giường; loại giường dài, hẹp mà thấp thì gọi là *"tháp". "*

Diệu sức kỳ trân" (Trang hoàng khéo léo, quý lạ) nghĩa là dùng các thứ kỳ trân dị bảo trang hoàng hết sức khéo léo.

Trong từ ngữ *"u trập"* thì U (幽) là tù tội, Trập (縶) là cầm giữ; như vậy, từ ngữ *"u trập"* giống với từ ngữ *"câu lưu"* (拘留) hiện thời.

Trong lời đáp, ngài Di Lặc trước hết thưa rằng: Hễ bị giam cầm thì thiếu hẳn niềm vui tự tại nên ai nấy đều dùng mọi phương tiện để mong thoát ra.

Chánh kinh:

佛告彌勒：此諸眾生，亦復如是。若有墮於疑悔，希求佛智，至廣大智。於自善根，不能生信。由聞佛名起信心故，雖生彼國，於蓮華中不得出現。彼處華胎，猶如園苑宮殿之想。何以故？彼中清淨，無諸穢惡。然於五百歲中，不見三寶，不得供養奉事諸佛，遠離一切殊勝善根。以此為苦，不生欣樂。若此眾生識其罪本，深自悔責，求離彼處。往昔世中，過失盡已，然後乃出。

Phật cáo Di Lặc:

- Thử chư chúng sanh, diệc phục như thị. Nhược hữu đọa ư nghi hối, hy cầu Phật trí, chí quảng đại trí. Ư tự thiện căn, bất năng sanh tín. Do văn Phật danh khởi tín tâm cố, tuy sanh bỉ quốc, ư liên hoa trung bất đắc xuất hiện. Bỉ xử hoa thai, do như viên uyển cung điện chi tưởng.

Hà dĩ cố? Bỉ trung thanh tịnh vô chư uế ác; nhiên ư ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam Bảo, bất đắc cúng dường phụng sự chư Phật, viễn ly nhất thiết thù thắng thiện căn. Dĩ thử vi khổ, bất sanh hân nhạo. Nhược thử chúng sanh thức kỳ tội bổn, thâm tự hối trách, cầu ly bỉ xứ. Vãng tích thế trung, quá thất tận dĩ, nhiên hậu nãi xuất.

Phật bảo Di Lặc:

- Các chúng sanh kia cũng giống như thế. Nếu có kẻ do đọa vào nghi hối, mong cầu từ Phật trí cho đến quảng đại trí, chẳng thể sanh nổi lòng tin đối với thiện căn của chính mình; nhưng do nghe danh hiệu Phật phát khởi lòng tin thì tuy được sanh về cõi ấy, nhưng phải ở trong hoa sen chẳng được xuất hiện. Kẻ ấy ở trong hoa thai mà tưởng như đang ở trong vườn hoa, cung điện.

Vì sao thế? Trong ấy thanh tịnh, không có các uế ác, nhưng trong năm trăm năm chẳng thấy Tam Bảo, chẳng được cúng dường,

phụng sự chư Phật, xa lìa hết thảy thiện căn thù thắng, nên coi đó là khổ, chẳng sanh lòng vui thích. Nếu những chúng sanh ấy biết rõ gốc tội của chính mình, tự hối trách sâu xa, cầu được thoát khỏi chốn đó thì khi những lỗi lầm trong đời trước đã hết sạch rồi, sau đấy mới được thoát khỏi.

Giải:

Câu *"diệc phục như thị"* (cũng giống như vậy) là nêu sự việc để phối hợp với những ví dụ trong phần trước: *"Hoa thai"* tương ứng với *"thất bảo ngục"* (ngục bằng bảy báu); *"bất đắc xuất hiện"* (chẳng được xuất hiện) tương ứng với *"nhi dĩ kim tỏa, hệ kỳ lưỡng túc"* (dùng xích vàng xiềng cả hai chân); *"do như viên uyển cung điện chi tưởng"* (tưởng như đang ở trong vườn hoa, cung điện) tương ứng với *"tằng lâu ỷ điện... như Chuyển Luân Vương"* (lầu tầng, điện vẽ… như Chuyển Luân vương)*; "bất sanh hân nhạo"* (chẳng sanh lòng ưa thích) tương ứng với *"vương tử bất lạc"* (vương tử chẳng vui). Từ câu *"thức kỳ tội bổn"* (biết gốc tội mình) cho đến *"nhiên hậu nãi xuất"* (sau đấy mới được thoát khỏi) tương ứng với *"Luân vương hoan hỷ, phương đắc giải thoát"* (Luân Vương hoan hỷ mới được giải thoát).

Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Ý nói Thai Sanh không có các nỗi khổ gì khác, chỉ vì trong năm trăm năm chẳng được thấy Tam Bảo, chẳng được tu thiện nên coi đó là khổ. Do có nỗi khổ đó nên dẫu vui mà chẳng thấy vui".*

Ngài Nghĩa Tịch lại bảo: *"Do cầu sự vui thù thắng nên coi sự vui kém cỏi là khổ; như ưa thích cái vui bậc thượng, chán cái vui hèn kém, nên coi đó là cái khổ về bậc thô. Tuy gọi là khổ, nhưng chẳng hề chịu khổ".*

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây lại viết: *"Hỏi: Sanh vào Biên Địa là cái quả của tâm nghi hay là quả của việc tu thiện?*

Đáp: Chính là quả của việc tu thiện, chứ chẳng phải là quả của tâm nghi. Nhưng do tâm nghi xen tạp nên đạt được cái quả chẳng thuần tịnh".

Từ chữ *"nhược thử chúng sanh"* (nếu chúng sanh ấy) trở đi chính là lời khuyên đoạn nghi, biết tội, sám hối cầu thoát khỏi. Bản Ngụy dịch ghi chữ gốc tội (tội bổn) là *"bổn tội"* (cái tội chánh yếu, tội căn bản). Sách Hội Sớ giảng: *"Bổn tội là tội nghi hoặc"*.

Ngài Vọng Tây bảo: *"Nghi năm trí của Phật thì gọi là tội bổn, chứ chẳng phải là những nghiệp Thập Ác v.v..."*

Ngài Nghĩa Tịch giảng câu *"thâm tự hối trách"* (tự hối trách sâu xa) như sau: *"Nói đến hối trách thì tự xét kỹ cái tâm là Hối* (悔)*; quở trách cái tâm mê là Trách* (責)*"*.

Ngài Vọng Tây còn bảo: *"Hết năm trăm năm rồi thì túc chướng mỏng nhẹ, biết tội mình nên sanh hối trách. Do hối trách nên hết chướng, liền đến được chỗ A Di Đà Phật"*.

Trong tác phẩm Lược Luận, ngài Đàm Loan cũng bảo: *"Biết gốc tội của mình, tự hối trách sâu xa, cầu thoát khỏi chốn ấy liền được như ý, lại thuộc vào ba bậc vãng sanh. Phải hết năm trăm năm rồi mới biết tội mà sám hối"*.

Cả hai vị Đàm Loan và Vọng Tây cùng cho rằng đến cuối thời gian năm trăm năm mới hối tội và được thoát khỏi Biên Địa.

Ngài Gia Tường lại nghĩ khác, trong Gia Tường Sớ, Ngài viết: "*Nói 'thâm tự hối trách' là ngụ ý: [Chúng sanh trong chốn Biên Địa] chẳng phải chỉ có một loại. Hễ sám hối liền được thoát khỏi, chẳng cần phải hối trách trọn cả năm trăm năm"*.

Thật ra, hai thuyết trên chẳng hề mâu thuẫn nhau. Cuối thời gian năm trăm năm mới biết tội, sám hối là nói về đa số người nơi Biên Địa; chẳng cần đợi đến năm trăm năm, hễ sám hối liền được thoát khỏi thì chính là nói đến những kẻ thượng căn.

"Quá thất dĩ tận" (Tội lỗi hết sạch) là khi những cái tội nghi hoặc trong quá khứ đã sám trừ hết sạch rồi thì mới được thoát khỏi nghi thành, gặp Phật, nghe pháp.

Như vậy là chẳng cần biết là trong thời gian năm trăm năm hay phải đến cuối thời gian ấy; cứ hễ khi nào tội lỗi cũ đã tiêu diệt hoàn toàn thì mới được giải thoát.

Chánh kinh:

即得往詣無量壽所，聽聞經法。久久亦當開解歡喜，亦得遍供無數無量諸佛，修諸功德。汝阿逸多，當知疑惑於諸菩薩為大損害，為失大利，是故應當明信諸佛無上智慧。

Tức đắc vãng nghệ Vô Lượng Thọ sở, thính văn kinh pháp. Cửu cửu diệc đương khai giải, hoan hỷ, diệc đắc biến cúng vô số vô lượng chư Phật, tu chư công đức. Nhữ A Dật Đa! Đương tri nghi hoặc ư chư Bồ Tát vi đại tổn hại, vi thất đại lợi. Thị cố ưng đương minh tín chư Phật vô thượng trí huệ.

Liền được đến chỗ Vô Lượng Thọ Phật nghe giảng kinh pháp, lâu ngày cũng sẽ khai giải, hoan hỷ, cũng sẽ cúng dường khắp vô số vô lượng chư Phật, tu các công đức. Ông A Dật Đa! Nên biết rằng: Đối với các vị Bồ Tát, nghi hoặc chính là điều tổn hại lớn, là mất lợi ích lớn. Vì vậy, phải tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chư Phật.

Giải:

Ngài Gia Tường giảng câu *"tức đắc vãng nghệ Vô Lượng Thọ sở"* (liền được đến chỗ Phật Vô Lượng Thọ) như sau: *"Tức đắc nghĩa là chẳng cách trở về mặt thời gian"*, ý nói: Vừa ra khỏi hoa sen thì ngay lập tức diện kiến đức Phật, nghe pháp, chẳng cần phải mất chút thời khắc nào.

"Cửu cửu diệc đương khai giải hoan hỷ" (Lâu dần cũng sẽ được khai giải, hoan hỷ) nghĩa là: Người ấy do đời trước *"trí huệ bất minh, tri kinh phục thiểu"* (trí huệ chẳng sáng suốt, biết kinh càng ít hơn nữa) nên nay tuy được đích thân gặp Phật Di Đà, tai nghe lời giáo huấn của Phật, nhưng tâm cấu chưa trừ, tình chấp, kiến chấp vẫn còn. Bởi thế cần phải đa văn huân tập, tăng trưởng trí huệ thì mới có thể tin hiểu được lời Phật. Vì thế, kinh nói: *"Cửu cửu diệc đương khai giải hoan hỷ"* (Lâu ngày cũng sẽ được khai giải, hoan hỷ).

"Khai giải" (開 解) là tâm khai đắc giải. *"Hoan hỷ"* (歡 喜) là nghe pháp liền lãnh hội nên tự nhiên hoan hỷ.

"Diệc đắc biến cúng" (Cũng được cúng khắp) chính là như ngài Đàm Loan giảng: *"Liền được như ý, lại thuộc vào ba bậc vãng sanh"*, đầy đủ các thần thông cúng trọn khắp các đức Phật, tùy ý tu tập các công đức đúng như bổn nguyện của Phật Di Đà.

"A Dật Đa" (Ajita) là tên của ngài Từ Thị. Đức Thích Ca lại kêu tên Ngài lần nữa để cảnh tỉnh đại chúng chuyên tâm lắng nghe. *"Đương tri nghi hoặc ư chư Bồ Tát vi đại tổn hại, vi thất đại lợi. Thị cố ưng đương minh tín chư Phật vô thượng trí huệ"* (Nên biết rằng: Đối với các Bồ Tát, nghi hoặc là điều tổn hại lớn, là đánh mất lợi ích lớn. Vì vậy, phải tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chư Phật).

Đối với vấn nạn "vì sao Bồ Tát còn có nghi hoặc", sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: "*Phải chăng là phàm phu Đại Thừa mà gọi là Bồ Tát? Hoặc là nói giả dụ: Nếu Bồ Tát mà còn có nghi hoặc thì cũng bị mất lợi ích lớn nên phàm phu lại càng phải tin rành rẽ [vào Phật trí] vậy"*.

Lời bàn trên rất khiêm nhường, chưa dám quyết đoán. Theo ý người viết, cả hai thuyết nêu trong tác phẩm trên đều đúng:

1. Thứ nhất là bọn chúng ta tuy là phàm phu dẫy đầy, nhưng nếu có thể chân thật phát khởi Bồ Đề tâm thì chính là Sơ Phát Tâm Bồ Tát. Sách Luận Chú nói: *"Tâm Bồ Đề vô thượng này chính là tâm nguyện làm Phật. Tâm nguyện làm Phật chính là tâm độ chúng sanh. Tâm độ chúng sanh chính là tâm nhiếp thủ chúng sanh sanh về cõi có Phật"*. Hành nhân Tịnh nghiệp nếu phát được cái tâm như thế thì cũng chính là sơ phát tâm Bồ Tát. Ngài Thiên Thai bảo Bồ Tát thuộc Tín vị (thuộc những địa vị trong Thập Tín) trong Biệt giáo giống như những sợi tơ trên không trung lờ lững vô định. Vì thế, Sơ Phát Tâm Bồ Tát thật sự còn có nguy cơ bị thoái đọa.

2. Thứ hai là *"nói giả dụ"*, nghĩa là dù thật sự là Bồ Tát mà nếu sanh lòng nghi hoặc thì cũng bị mất lợi lớn. Do đó, bọn phàm phu chúng ta càng lại chẳng nên sanh nghi.

Vì thế, cả hai thuyết này chẳng hề mâu thuẫn nhau.

"Đại lợi" (Lợi lớn) chính là *"cái lợi chân thật"* như trong kinh đã dạy. Thập phương Bạc Già Phạm (Thế Tôn) trụ trong Chân Thật Huệ để khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế *"dục chửng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi, nan trị, nan kiến, như Ưu Đàm hoa hy hữu xuất hiện"* (muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật, khó gặp, khó thấy như hoa Ưu Đàm ít khi xuất hiện). Nay đấng khó gặp đã được gặp, điều khó nghe đã được nghe mà chẳng tin nhận thì thật là bội bạc ơn Phật nên bảo là *"vi thất đại lợi"* (mất lợi ích lớn).

Hơn nữa, pháp môn Tịnh Độ: Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, tín nguyện trì danh chứng ngay lên Bất Thoái đây chính là điều chân thật nhất trong những điều chân thật, là điều lợi lớn lao nhất trong những điều lợi lớn lao. Chẳng tin pháp này thì vĩnh viễn đánh mất cái lợi lớn.

Kinh Thiên Thủ dạy: *"Nhược ư thử đà-ra-ni sanh nghi bất tín giả, đương tri kỳ nhân vĩnh thất đại lợi. Bách thiên vạn kiếp trung, luân chuyển ác thú, vô hữu xuất kỳ, thường bất kiến Phật, bất văn pháp, bất đổ tăng"* (Nếu đối với đà-ra-ni này mà sanh nghi chẳng tin thì nên biết rằng người ấy vĩnh viễn đánh mất cái lợi lớn. Trong trăm ngàn muôn kiếp luân hồi trong nẻo ác, chẳng có lúc ra, thường chẳng thấy Phật, chẳng nghe pháp, chẳng gặp Tăng). Câu kinh này đã chỉ rõ nghi hoặc là *"vi đại tổn hại"* (điều tổn hại lớn).

Trái lại thì như kinh Thập Vãng Sanh đã nói: *"Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, chánh tín thị kinh, ái nhạo thị kinh, quán đạo chúng sanh, thuyết giả, thính giả, tất giai vãng sanh A Di Đà Phật quốc. Nhược hữu như thị đẳng nhân, ngã tùng kim nhật thường sử nhị thập ngũ Bồ Tát hộ trì thị nhân, thường linh thị nhân vô bệnh, vô não. Nhược nhân, nhược phi nhân, bất đắc kỳ tiện. Hành, trụ, tọa, ngọa, vô vấn trú dạ, thường đắc an ổn"* (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân chánh tín kinh này, yêu mến kinh này, quán sát, dẫn dắt chúng sanh thì kẻ nói, người nghe đều được vãng sanh cõi A Di Đà Phật. Nếu có những người như vậy thì từ hôm nay, ta thường sai hai mươi lăm vị Bồ Tát hộ trì những người ấy, thường khiến cho họ không bệnh tật, không khổ não, dù là người hay phi nhân chẳng có dịp khuấy nhiễu họ. Đi, đứng, nằm, ngồi, bất luận là ngày hay đêm thường được an ổn).

Câu kinh này đã nêu rõ điều đại lợi do tin nhận. Điều nào nên bỏ, điều nào nên thuận theo, xin hãy khéo suy nghĩ kỹ!

Tiếp đó, kinh nói đến cái tai hại lớn của việc nghi báng. Kinh Thập Vãng Sanh còn dạy:

"Ư hậu Diêm Phù Đề, hoặc hữu tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, kiến hữu độc tụng thị kinh giả, hoặc tương sân khuể, tâm hoài phỉ báng. Do thị báng chánh pháp cố, thị nhân hiện thân chi trung, lai trí chư ác trọng bệnh, thân căn bất cụ, lung, manh, ám, á, thủy thũng, quỷ mị, tọa, ngọa bất an, cầu sanh bất đắc, cầu tử bất đắc, hoặc nãi trí tử, đọa ư địa ngục. Bát vạn kiếp trung, thọ đại khổ não, bách thiên vạn thế, vị tằng văn thủy thực chi danh. Cửu hậu đắc xuất, tại ngưu, mã, trư, dương, vị nhân sở sát, thọ đại khổ não. Hậu đắc vi nhân, thường sanh hạ xứ, bách thiên vạn thế bất đắc tự tại, vĩnh bất văn Tam Bảo danh tự. Thị cố, vô trí vô tín nhân trung, mạc thuyết thị kinh dã" (Sau này trong Diêm Phù Đề có tỳ-kheo hoặc là tỳ-kheo ni thấy có người đọc tụng kinh này mà nếu sanh lòng giận dữ, ôm lòng phỉ báng thì do báng chánh pháp, ngay nơi thân hiện đời của người ấy sẽ phát ra các bệnh nặng nề, thân căn chẳng đầy đủ, điếc, mù, câm, ngọng, thủy thũng, quỉ mỵ, nằm, ngồi chẳng yên, cầu sống chẳng được, cầu chết không xong. Hoặc đến khi chết đọa vào địa ngục, trong tám vạn kiếp chịu đại khổ não. Trăm ngàn ức đời, chưa từng nghe danh từ cơm, nước. Mãi lâu sau mới được thoát ra, sanh làm trâu, ngựa, lợn, dê, bị người ta giết hại, chịu đại cực khổ. Sau đấy mới được làm thân người, thường sanh vào nhà hèn hạ, trăm ngàn vạn đời chẳng được tự tại, trọn chẳng được nghe danh tự Tam Bảo. Vì thế đối với những kẻ vô tín, vô trí, chớ nói kinh này).

Tôi dẫn kèm thêm hai kinh trên đây để chứng tỏ rõ nghi hay tin tuy chỉ thuộc trong một niệm của đương cơ, nhưng chúng tạo thành họa hay phước khác nhau một trời, một vực, bao kiếp vô tận. Bởi thế, Phật mới dạy: *"Ưng đương minh tín chư Phật vô thượng trí huệ"* (Phải nên tin rành rẽ vào trí huệ vô thượng của chư Phật).

Chánh kinh:

慈氏白言：云何此界一類眾生，雖亦修善，而不求生？佛告慈氏：此等眾生，智慧微淺。分別西方，不及天界，是以非樂，不求生彼。慈氏白言：此等眾生，虛妄分別。不求佛剎，何免輪迴。

Từ Thị bạch ngôn: "Vân hà thử giới nhất loại chúng sanh, tuy diệc tu thiện, nhi bất cầu sanh?" Phật cáo Từ Thị: "Thử đẳng chúng sanh, trí huệ vi thiển, phân biệt Tây phương, bất cập thiên giới, thị dĩ phi lạc, bất cầu sanh bỉ". Từ Thị bạch ngôn: "Thử đẳng chúng sanh, hư vọng phân biệt, bất cầu Phật sát, hà miễn luân hồi".

Ngài Từ Thị bạch rằng: - Vì sao có hạng chúng sanh trong cõi này tuy cũng tu thiện mà chẳng cầu sanh?

Phật bảo Từ Thị: - Bọn chúng sanh ấy trí huệ ít ỏi, nông cạn, phân biệt rằng Tây phương chẳng bằng cõi trời; vì thế cho là không vui nên chẳng cầu sanh về đấy.

Từ Thị bạch rằng: - Bọn chúng sanh ấy phân biệt hư vọng! Chẳng cầu sanh về cõi Phật, làm sao thoát khỏi luân hồi?

Giải:

Từ Thị đại sĩ do lòng Vô Duyên Đại Từ, xót nghĩ đến một hạng chúng sanh trong đời sau tuy cũng tu thiện nhưng chẳng cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ nên Ngài mới nêu lời hỏi ấy.

Phật đáp: Bọn chúng sanh ấy trí huệ thiếu khuyết, mê luyến cái phước trong cõi trời người nên chẳng nguyện sanh. Ngài Từ Thị lại thưa: *"Bất cầu Phật sát, hà miễn luân hồi"* (Chẳng cầu sanh về cõi Phật, làm sao thoát khỏi luân hồi?) Câu này có đến hai nghĩa:

1. Một là chuyên chỉ về hạng chúng sanh vừa mới nói trên đây: Bọn họ suy nghĩ lầm lạc, cho rằng sự vui nơi cõi Tây phương chẳng thể bằng nổi sự vui cõi trời. Phân biệt hư vọng như thế nên chẳng cầu sanh

Tịnh Độ; chẳng biết rằng do phước tu thiện tuy được sanh thiên nhưng sau khi tuổi thọ cõi trời đã hết thì lại bị luân hồi.

2. Hai là chỉ chung hành nhân các tông tuy tinh tấn tu trì, nhưng nếu chẳng lấy Tịnh Độ của Phật Di Đà làm chỗ quy túc, chuyên cậy vào tự lực thì khó lòng dứt trọn sanh tử ngay trong đời này, ắt phải thọ thân sau, nên ngài Di Lặc mới nói: *"Hà miễn luân hồi?* (Làm sao thoát khỏi luân hồi?)

Chánh kinh:

佛言：彼等所種善根，不能離相，不求佛慧，深著世樂，人間福報。雖復修福，求人天果，得報之時，一切豐足，而未能出三界獄中。假使父母、妻子、男女眷屬，欲相救免，邪見業王，未能捨離，常處輪迴，而不自在。

Phật ngôn: - Bỉ đẳng sở chủng thiện căn, bất năng ly tướng, bất cầu Phật huệ, thâm trước thế lạc, nhân gian phước báo. Tuy phục tu phước, cầu nhân thiên quả, đắc báo chi thời, nhất thiết phong túc, nhi vị năng xuất tam giới ngục trung. Giả sử phụ mẫu, thê tử, nam nữ, quyến thuộc, dục tương cứu miễn, tà kiến nghiệp vương, vị năng xả ly, thường xử luân hồi, nhi bất tự tại.

Phật dạy: - Bọn họ gieo trồng thiện căn chẳng thể ly tướng, chẳng cầu Phật huệ, tham đắm sâu đậm niềm vui thế gian và phước báo nhân gian. Tuy là tu phước lại cầu quả nhân thiên, khi được hưởng báo, được hết thảy dư dật, nhưng chưa thể thoát khỏi nhà ngục tam giới. Giả sử cha mẹ, vợ con, nam nữ, quyến thuộc muốn cứu vớt nhau, nhưng chưa thể lìa bỏ tà kiến nghiệp vương, nên thường ở trong luân hồi, chẳng được tự tại.

Giải:

Từ chữ *"Phật ngôn"* trở đi, Phật lại dạy rõ những điều lợi, hại, được mất của việc ly tướng và chấp tướng. Chấp tướng tu phước thì khó tránh khỏi luân hồi. Ly tướng cầu sanh vĩnh viễn được giải thoát.

Trong đoạn này, trước hết Phật nói đến việc chấp vào phước thế gian, chẳng thể thoát nổi luân hồi. Bọn chúng sanh ấy tuy trồng các căn lành nhưng tham đắm phước báo nhân thiên, chẳng thể ly tướng, chẳng cầu trí huệ của Phật *"tuy phục tu phước, cầu nhân thiên quả"* (tuy vẫn tu phước [mà] cầu quả nhân thiên) nên chẳng thể thoát nổi ngục tam giới.

"Đắc báo chi thời, nhất thiết phong túc" (Khi hưởng báo, được hết thảy dư dật) là tạm hưởng sự vui thế gian, nhưng hết phước lại bị đọa, hậu hoạn vô cùng. Sau khi mạng chung, dẫu thân quyến vì mình sám hối tội lỗi cầu phước, tu pháp, tụng kinh hầu cứu độ cho, nhưng vì kẻ ấy cội rễ tà kiến sâu chắc, chấp mê chẳng ngộ do bởi *"tà kiến nghiệp vương, vị năng xả ly"* (chưa thể lìa bỏ tà kiến nghiệp vương). Bởi tà kiến nên chẳng sanh chánh tín; do đó, tà kiến đúng là vua của các ác nghiệp nên mới gọi là *"tà kiến nghiệp vương"*. Bởi thế, *"thường xử luân hồi, nhi bất tự tại"* (thường ở trong luân hồi, chẳng được tự tại).

Chánh kinh:

汝見愚痴之人，不種善根，但以世智聰辯，增益邪心。云何出離生死大難。

Nhữ kiến ngu si chi nhân, bất chủng thiện căn, đản dĩ thế trí thông biện, tăng ích tà tâm. Vân hà xuất ly sanh tử đại nạn?

Ông có thấy: Kẻ ngu si chẳng trồng căn lành, chỉ cậy vào thế trí thông biện để tăng thêm tà tâm thì làm sao thoát nổi đại nạn sanh tử?

Giải:

Hạng người được nói đến trong đoạn này còn nặng hơn hạng trên. Hạng trên còn tu thiện, chỉ vì cầu phước báo thế gian nên chẳng thoát khỏi luân hồi; còn hạng người được nói đến trong đoạn này còn ngu si hơn nữa: Chẳng trồng căn lành, trái lại còn cậy vào Thế Trí Biện Thông[100], kiêu mạn, tự đại, chẳng sanh chánh tín, khiến tà tâm càng thêm lớn. Họ chẳng biết rằng Thế Trí Biện Thông chính là một trong tám nạn. Tà kiến điên đảo lại tưởng là hay. Hạng người như thế làm sao thoát nổi biển khổ sanh tử!

100 Kinh này ghi là "Thế Trí Thông Biện" nhưng trong các kinh khác, thường gọi là Thế Trí Biện Thông nên chúng tôi cũng ghi theo danh xưng phổ biến.

Chánh kinh:

復有眾生，雖種善根，作大福田。取相分別，情執深重。求出輪迴，終不能得。若以無相智慧，植眾德本。身心清淨，遠離分別。求生淨剎，趣佛菩提。當生佛剎，永得解脫。

Phục hữu chúng sanh, tuy chủng thiện căn, tác đại phước điền, thủ tướng phân biệt, tình chấp thâm trọng, cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc. Nhược dĩ vô tướng trí huệ, thực chúng đức bổn. Thân tâm thanh tịnh, viễn ly phân biệt, cầu sanh tịnh sát, thú Phật Bồ Đề, đương sanh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát.

Lại có chúng sanh tuy trồng thiện căn, làm đại phước điền, nhưng chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu nặng, cầu thoát luân hồi trọn chẳng thoát nổi. Nếu dùng vô tướng trí huệ trồng các cội đức, thân tâm thanh tịnh, xa lìa phân biệt, cầu sanh về cõi tịnh, hướng đến quả Bồ Đề của Phật thì sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát.

Giải:

Phật đáp lời ngài Từ Thị: Nói chung, chúng sanh trong cõi này tuy cũng tu thiện nhưng chẳng chịu cầu sanh Tịnh Độ thì có ba hạng:

1) Một là tham đắm vào phước lạc thế gian, cầu quả nhân thiên

2) Hai là Thế Trí Biện Thông, tà tâm lừng lẫy.

3) Ba là hạng *"thủ tướng phân biệt, tình chấp thâm trọng"* (chấp tướng phân biệt, tình chấp sâu nặng).

Ba hạng người như vậy dẫu tu phước thì chỉ đạt được phước báo thế gian, khác nào mộng, huyễn, bọt nước, hình bóng thoáng qua, chớp mắt đã hết. Vì thế, *"cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc"* (cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thể thoát nổi).

Trong câu *"phục hữu chúng sanh, tuy chủng thiện căn, tác đại phước điền"* (lại có chúng sanh tuy trồng thiện căn, làm đại phước

điền), chữ *"đại phước điền"* nghĩa là trì danh hiệu Phật bởi trì danh là vua của các điều thiện nên ruộng phước ấy mới đáng gọi là đại phước điền. Hiềm vì kẻ đó *"thủ tướng phân biệt, tình chấp thâm trọng"* nên tuy niệm Phật cũng chẳng thoát nổi luân hồi.

Ba bậc vãng sanh được dạy trong kinh này đều do phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật. Tâm Bồ Đề chính là đại trí, đại bi, đại nguyện, tâm viên dung nhất thể.

"Tình chấp thâm trọng" chính là ngu si, làm sao gọi là đại trí được? *"Thủ tướng phân biệt"* là còn có lấy, bỏ, cho nên làm sao có thể hưng khởi nổi vô duyên đại từ, đồng thể đại bi? Hạng người như thế làm sao có thể phát khởi tâm Bồ Đề? Do đó, dẫu niệm Phật cũng chẳng thuộc vào ba bậc vãng sanh nổi!

Ngẫu Ích đại sư dạy nếu niệm Phật mà chẳng có tín nguyện thì cũng chẳng thể vãng sanh, thật tương đồng với ý kinh dạy ở đây. Hơn nữa, chấp tướng tu phước thì phước ấy có cùng tận, như kinh Kim Cang đã dạy: *"Ưng vô sở trụ hành ư bố thí, sở vị: Bất trụ Sắc bố thí, bất trụ Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ Tát ưng như thị bố thí, bất trụ ư tướng. Hà dĩ cố? Nhược Bồ Tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng"* (Hãy nên không trụ vào đâu cả mà hành bố thí, tức là: Chẳng trụ vào Sắc để bố thí, chẳng trụ vào Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp để bố thí. Này Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên bố thí như vậy, chẳng trụ vào tướng. Vì sao thế? Bồ Tát chẳng trụ vào tướng mà bố thí thì phước ấy chẳng thể suy lường nổi).

Trong tác phẩm Phá Không Luận, đại sư Linh Phong giảng câu kinh ấy như sau: *"Lấy pháp không trụ vào đâu cả để trụ vào Bát Nhã, chăm chắm thực hành sáu Ba La Mật mà chẳng chấp tướng. Bởi thế có thể khiến cho chút phước thành nhiều như hư không…*

Do trụ vào tướng nên chúng sanh tự hư vọng so nhân, tính quả, xét lớn, xét nhỏ. Nếu có thể xứng hợp với tánh mà trụ thì chẳng trụ vào các tướng. Ví như tánh của hư không chứa đựng trong hạt cải cùng với tánh của hư không trong mười phương không hai, không khác, vì hư

không chẳng phải là trong, ngoài, đây, kia, phương, góc, hình tướng, Tiểu Không cũng lại chẳng khác với Đại Không. Cái phước vô tướng ấy rất lớn".

Kinh Kim Cang còn dạy: *"Nhược tâm thủ tướng, tức vi trước ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả*" (Nếu tâm chấp tướng thì chấp vào ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả). Kinh còn dạy thêm: *"Nhược Bồ Tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ Tát"* (Nếu Bồ Tát có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì chẳng phải là Bồ Tát).

Trên đây, tôi đã dẫn nhiều đoạn trong kinh Kim Cang Bát Nhã để nói lên cái hại của việc chấp tướng phân biệt. Bởi đó, ở đây, Phật mới dạy: *"Cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc"* (Cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thể thoát nổi).

Cuối đoạn này, Phật lại dạy: *"Nhược dĩ vô tướng trí huệ, thực chúng đức bổn"* (Nếu dùng trí huệ vô tướng trồng các cội đức) cầu sanh Tịnh Độ thì vĩnh viễn được giải thoát. Gốc của các đức chính là phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm.

Hơn nữa, *"vô tướng"* chính là không có năm trần: Sắc, Thanh… không có mười tướng: nam, nữ, sanh, trụ, hoại, diệt… thì gọi là vô tướng.

Kinh Bát Nhã cũng dạy: *"Niết Bàn danh vi vô tướng*" (Niết Bàn gọi là vô tướng). Sách Diễn Nghĩa Sao có câu: *"Nghĩa của tịch diệt chính là vô tướng; nhưng [tịch diệt] chỉ do tâm tự chứng, chứ chẳng thể từ cái khác mà có được cho nên không có các tướng".*

Như kinh Kim Cang dạy: *"Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai"* (Hễ cái gì có tướng thì đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải là tướng thì chính là thấy Như Lai)" và: "*Ly nhất thiết chư tướng, tức danh chư Phật"* (Lìa hết thảy tướng thì gọi là chư Phật). Đấy đều chính là *"vô tướng trí huệ"* được nói trong phẩm kinh này.

Các câu kinh từ câu: *"Nhược dĩ vô tướng trí huệ, thực chư đức bổn"* (Nếu dùng trí huệ vô tướng trồng các cội đức) cho đến *"vĩnh đắc*

giải thoát" (vĩnh viễn được giải thoát) đều nói lên diệu chỉ *"vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả tu hết thảy thiện pháp thì chính là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác"* của kinh Kim Cang.

Tác phẩm Phá Không Luận giảng về điều này như sau: *"Vì nếu chẳng hiểu thấu vô ngã mà tu hết thảy thiện pháp thì chỉ trở thành cái quả hư ngụy trong cõi nhân thiên. Chẳng tu hết thảy thiện pháp, chỉ chứng Ngã Không thì chỉ thành Nhị Thừa Tiểu Quả. Vờ nói rằng ngã pháp đều không nhưng mặc tình gây các ác pháp thì trở thành hạng Xiển-đề, địa ngục. Chỉ có vô ngã tu hết thảy thiện pháp thì mới đúng là 'chẳng trụ vào đâu mà sanh tâm' nên liền đắc vô thượng Bồ Đề"*.

So sánh hai kinh với nhau thì những điều như *"vô tướng trí huệ", "viễn ly phân biệt"* trong kinh này chính là *"vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả"* của kinh Kim Cang; những điều như *"thực chúng đức bổn"* (trồng các cội đức), *"cầu sanh tịnh sát, thú Phật Bồ Đề"* (cầu sanh cõi tịnh, hướng đến Phật Bồ Đề) trong kinh này chính là *"tu hết thảy pháp lành"* được nói trong kinh Kim Cang. Ngoài ra, *"đương sanh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát"* (sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát) chính là *"liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác"* trong kinh Kim Cang.

Vả lại, Tịnh Độ chính là pháp mà hết thảy thế gian khó thể tin được nổi mà tin được pháp này thì đó chính là trí huệ vô tướng như kinh Kim Cang dạy: *"Văn thị chương cú, nãi chí nhất niệm sanh tịnh tín giả... Thị chư chúng sanh vô phục ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng"* (Nghe chương cú này dẫu chỉ sanh lòng tin thanh tịnh trong một niệm… thì các chúng sanh ấy chẳng còn có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng nữa).

Kinh còn nói: *"Kỳ hữu chúng sanh đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhân tức đệ nhất hy hữu, hà dĩ cố? Thử nhân vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng"* (Nếu có chúng sanh được nghe kinh này, tin hiểu, thọ trì, thì người ấy chính là hy hữu bậc nhất, vì sao vậy? Người ấy không có ngã tướng, không có nhân tướng, không có chúng sanh tướng, không có thọ giả tướng).

Sách Phá Không Luận giảng: *"Giả sử còn có chút xíu nhân tướng, ngã tướng v.v... thì quyết chẳng thể tin nổi kinh này. Dẫu cho có tin hiểu, thọ trì kinh này thì quyết chẳng hiểu thông suốt các tướng: bản thể của nhân, ngã... chính là vô tướng"*.

Do đó ta thấy rằng toàn thể của diệu đức "năng tín" chính là vô tướng trí huệ. Tịnh tông chính là pháp môn vi diệu tối cực viên đốn, siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn. Nếu ai có thể sanh được lòng tin chân thật nơi pháp môn này: tin Sự, tin Lý, tin Tự, tin Tha, tin Nhân, tin Quả, đầy đủ cả sáu thứ tín như thế; nên biết là người ấy đã siêu tình ly kiến, đã khế hợp với trí huệ vô tướng.

Bởi đó, trong phẩm Độc Lưu Thử Kinh (riêng lưu lại kinh này) trong kinh đây có nói: *"Nhược văn thử kinh, tín nhạo thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan"* (Nếu nghe kinh này tin ưa thọ trì thì là điều khó nhất trong những điều khó, không có gì khó hơn việc này). Ở phần trước, kinh đã nói *"thủ tướng phân biệt"* tuy gieo đại phước điền *"cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc"* (cầu thoát luân hồi, trọn chẳng thể thoát nổi) là nói đến cái hại của việc chấp tướng. Trong phần này, kinh dạy *"nhược dĩ vô tướng trí huệ, thực chúng đức bổn"* (nếu dùng trí huệ vô tướng trồng các cội đức), *"đương sanh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát"* (sẽ sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát) chính là giảng về công năng của việc ly tướng cầu sanh. Thuộc vào trong ba bậc hay bị đọa trong nghi thành hoàn toàn ở điểm mấu chốt này, hãy nên xét kỹ để tự định đoạt lấy.

"Thân tâm thanh tịnh, viễn ly phân biệt" là vô tướng trí huệ, vạn pháp đều giống hệt như nhau, nhiễm - tịnh bình đẳng nên thân tâm thanh tịnh. Hết thảy đều Như nên lìa phân biệt. Hơn nữa, niệm Phật *"đô nhiếp lục căn, tịnh niệm tương kế"* (nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối). Vì nhiếp trọn sáu căn nên thân tâm thanh tịnh, tịnh niệm tiếp nối nên lìa phân biệt.

Lại có kẻ nghi rằng Tịnh tông lấy "nhàm chán Sa Bà, ưa cầu Cực Lạc" làm nguyện, chán - ưa như thế thì chẳng phải là phân biệt hay sao?

Sách Diệu Tông Sao đáp: *"Đạt đến chỗ cùng cực thì lấy bỏ và chẳng lấy bỏ cũng chẳng sai khác gì"*. Ấy là vì bỏ đến chỗ cùng cực thì vạn duyên đều buông hết, sáu căn tịch tĩnh; lấy đến chỗ cùng cực thì chỉ còn giữ mỗi một niệm sáu chữ hồng danh. Niệm Phật như thế thì khác chi chẳng lấy, chẳng bỏ nên mới bảo là: *"Cũng chẳng sai khác gì"*. Hoặc như sách Di Đà Yếu Giải giải đáp: *"Ví như nếu chẳng từ Sự để lấy bỏ mà chỉ khăng khăng chẳng lấy chẳng bỏ thì là chấp Lý phế Sự. Đã phế Sự thì Lý cũng chẳng viên. Nếu thông đạt toàn Sự chính là Lý thì lấy cũng là Lý mà bỏ cũng là Lý. Một lấy, một bỏ, không chi chẳng phải là pháp giới"*. Sự thật mầu nhiệm như thế thật chẳng thể dùng tình chấp, kiến giải để lãnh hội nổi.

"Cầu sanh tịnh sát" (Cầu sanh sang cõi tịnh) là chí tâm tin ưa, nguyện sanh cõi Cực Lạc. Cầu được sanh như thế chính là đem một niệm tâm nguyện nhỏ nhiệm của ta gieo vào biển nguyện vô biên của Phật Di Đà; đó cũng chính là đem cả biển nguyện Nhất Thừa vô biên ấy trút vào trong một niệm tâm nhỏ nhiệm của ta. Vì thế, mười niệm liền được sanh, có nguyện đều được thỏa mãn.

"Thú Phật Bồ Đề" (Hướng đến quả Bồ Đề của Phật) nghĩa là: Nhân là phát Bồ Đề tâm, quả là Bổ Xứ thành Phật, rốt ráo Bồ Đề. Cả sáu câu trên chính là tông chỉ của kinh này: Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm. Tu hành đúng theo tông chỉ ấy nên *"đương sanh Phật sát, vĩnh đắc giải thoát"* (sẽ được sanh về cõi Phật, vĩnh viễn được giải thoát).

42. Bồ Tát vãng sanh
(菩薩往生)

Cả ba bậc vãng sanh cùng với nghi thành được nói trong những phẩm trước đều là việc vãng sanh của hạng phàm phu; phẩm này giảng rộng về việc thập phương Bồ Tát vãng sanh số đến vô lượng nhằm chỉ rõ diệu pháp Tịnh Độ thâu nhiếp cả phàm lẫn thánh, độ cả lợi căn lẫn độn căn, khuyên khắp chúng sanh cầu sanh Tịnh Độ.

<u>Chánh kinh</u>:

彌勒菩薩白佛言：今此娑婆世界，及諸佛剎，不退菩薩當生極樂國者，其數幾何？佛告彌勒：於此世界，有七百二十億菩薩，已曾供養無數諸佛，植眾德本，當生彼國。諸小行菩薩，修習功德，當往生者，不可稱計。

Di Lặc Bồ Tát bạch Phật ngôn: "Kim thử Sa Bà thế giới, cập chư Phật sát, Bất Thoái Bồ Tát đương sanh Cực Lạc quốc giả, kỳ số kỷ hà?" Phật cáo Di Lặc: "Ư thử thế giới, hữu thất bách nhị thập ức Bồ Tát, dĩ tằng cúng dường vô số chư Phật, thực chúng đức bổn, đương sanh bỉ quốc. Chư tiểu hạnh Bồ Tát, tu tập công đức, đương vãng sanh giả, bất khả xưng kế".

Di Lặc Bồ Tát bạch Phật rằng:

- Nay các vị Bất Thoái Bồ Tát trong thế giới Sa Bà đây và mười phương cõi Phật sẽ sanh về cõi Cực Lạc số đến bao nhiêu?

Phật bảo Di Lặc:

- Trong thế giới này có bảy trăm hai mươi ức Bồ Tát đã từng cúng dường vô số chư Phật, trồng các cội đức, sẽ sanh về cõi ấy. Chẳng thể tính kể nổi số các tiểu hạnh Bồ Tát tu tập công đức sẽ sanh về cõi ấy.

Giải:

Trước hết, Di Lặc đại sĩ thưa hỏi số lượng các vị Bất Thoái Bồ Tát (tức A Bệ Bạt Trí) trong cõi này và mười phương sẽ vãng sanh. Phật đáp rằng trong số các Bồ Tát được vãng sanh ở cõi này có bảy trăm hai mươi ức đại hạnh Bồ Tát, còn tiểu hạnh Bồ Tát thì chẳng tính kể nổi số lượng. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng chữ *"tiểu hạnh"* như sau: *"Những vị tiểu hạnh: Thập Tín Bồ Tát thì gọi là tiểu hạnh, đấy là do vì so với địa vị Bất Thoái vậy"*. Tức là: Bất Thoái Bồ Tát thì gọi là đại hạnh, còn hàng Thập Tín thì gọi là tiểu hạnh vì họ còn thăng trầm bất định.

Chánh kinh:

不但我剎諸菩薩等，往生彼國，他方佛土，亦復如是。從遠照佛剎，有十八俱胝那由他菩薩摩訶薩，生彼國土。東北方寶藏佛剎，有九十億不退菩薩，當生彼國。從無量音佛剎、光明佛剎、龍天佛剎、勝力佛剎、師子佛剎、離塵佛剎、德首佛剎、仁王佛剎、華幢佛剎，不退菩薩當往生者，或數十百億，或數百千億，乃至萬億。

Bất đản ngã sát chư Bồ Tát đẳng, vãng sanh bỉ quốc, tha phương Phật độ, diệc phục như thị. Tùng Viễn Chiếu Phật sát, hữu thập bát câu-chi na-do-tha Bồ Tát Ma Ha Tát, sanh bỉ quốc độ. Đông Bắc phương Bảo Tạng Phật sát, hữu cửu thập ức Bất Thoái Bồ Tát, đương sanh bỉ quốc. Tùng Vô Lượng Âm Phật sát, Quang Minh Phật sát, Long Thiên Phật sát, Thắng Lực Phật sát, Sư Tử Phật sát, Ly Trần Phật sát, Đức Thủ Phật sát, Nhân Vương Phật sát, Hoa Tràng Phật sát, Bất Thoái Bồ Tát đương vãng sanh giả, hoặc số thập bách ức, hoặc số bách thiên ức, nãi chí vạn ức.

Chẳng những các hàng Bồ Tát trong cõi ta vãng sanh cõi ấy, mà trong các cõi Phật phương khác cũng giống như vậy. Từ cõi Viễn Chiếu Phật có mười tám câu-chi na-do-tha Bồ Tát Ma Ha Tát sanh về cõi nước ấy. Cõi Bảo Sát Phật ở phương Đông Bắc có chín mươi ức Bất Thoái Bồ Tát sẽ sanh về cõi ấy. Từ cõi Vô Lượng Âm Phật, cõi Quang Minh Phật, cõi Long Thiên Phật, cõi Thắng Lực Phật, cõi Sư Tử Phật, cõi Ly Trần Phật, cõi Đức Thủ Phật, cõi Nhân Vương Phật, cõi Hoa Tràng Phật, các vị Bất Thoái Bồ Tát sẽ vãng sanh hoặc số đến mười trăm ức, hoặc số đến trăm ngàn ức, cho đến vạn ức.

Giải:

Đoạn kinh này nói đến danh hiệu mười một cõi Phật và số lượng các Bồ Tát được vãng sanh trong những phương khác. Đoạn kinh tiếp theo đoạn này sẽ lại nêu tên hai cõi Phật thứ mười hai và mười ba. Sách Hội Sớ viết: *"Thứ tự của mười ba vị Phật này là kể theo thứ tự xuất thế hay là tính theo phương vị? Chưa rõ nghĩa này"*. Bởi thế, ở đây tôi cũng chẳng bàn sâu. Kinh nêu lên cõi này và mười ba cõi Phật cũng chỉ là nêu đại lược một số cõi trong vô lượng cõi Phật.

Chánh kinh:

其第十二佛名無上華，彼有無數諸菩薩眾，皆不退轉。智慧勇猛，已曾供養無量諸佛，具大精進，發趣一乘。於七日中，即能攝取百千億劫，大士所修堅固之法。斯等菩薩，皆當往生。其第十三佛名曰無畏，彼有七百九十億大菩薩眾，諸小菩薩及比丘等，不可稱計，皆當往生。十方世界諸佛名號，及菩薩眾當往生者，但說其名，窮劫不盡。

Kỳ đệ thập nhị Phật danh Vô Thượng Hoa, bỉ hữu vô số chư Bồ Tát chúng, giai bất thoái chuyển. Trí huệ dũng mãnh, dĩ tằng cúng dường vô lượng chư Phật, cụ đại tinh tấn, phát thú Nhất Thừa. Ư thất nhật trung, tức năng nhiếp thủ bách thiên ức kiếp, đại sĩ sở tu kiên cố chi pháp. Tư đẳng Bồ Tát, giai đương vãng sanh. Kỳ đệ thập tam Phật danh viết Vô Úy, bỉ hữu thất bách cửu thập ức đại Bồ Tát chúng, chư tiểu Bồ Tát cập tỳ-kheo đẳng, bất khả xưng kế, giai đương vãng sanh. Thập phương thế giới chư Phật danh hiệu, cập Bồ Tát chúng đương vãng sanh giả, đản thuyết kỳ danh, cùng kiếp bất tận.

Vị Phật thứ mười hai tên là Vô Thượng Hoa. Ngài có vô số các vị Bồ Tát đều là bất thoái chuyển, trí huệ dũng mãnh, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, đủ đại tinh tấn, hướng đến Nhất Thừa, trong vòng bảy ngày liền có thể nhiếp thủ những pháp của bậc đại sĩ tu hành kiên cố trong trăm ngàn ức kiếp. Các vị Bồ Tát ấy sẽ đều vãng sanh. Vị Phật thứ mười ba tên là Vô Úy, Ngài có bảy trăm chín mươi ức đại Bồ Tát; chẳng thể tính kể các tiểu hạnh Bồ Tát và các tỳ-kheo sẽ đều vãng sanh. Đối với mười phương thế giới, danh hiệu chư Phật và hàng Bồ Tát sẽ vãng sanh dù chỉ kể tên thì hết cả kiếp cũng chẳng thể kể hết nổi.

Giải:

Đoạn này trích từ bản Ngụy dịch. Cứ theo như bản Đường dịch thì thật ra, câu đầu tiên *"kỳ đệ thập nhị Phật"* (vị Phật thứ mười hai) nên hiểu là *"cõi của vị Phật thứ mười hai"* (chẳng hạn như bản Ngụy dịch ghi là *"kỳ đệ nhị Phật danh viết Bảo Tạng"* (vị Phật thứ hai tên là Bảo Tạng), bản Đường dịch ghi là *"Bảo Tạng Phật quốc"* (cõi Bảo Tạng Phật).

Trong cõi Phật thứ mười hai này, tuy đức Phật có nêu những đức hạnh của các Bồ Tát ấy nhưng cũng chỉ là nêu lên tượng trưng một vài đức.

"Kiên cố chi pháp" (pháp kiên cố) chính là Bất Thoái Chuyển. Ngay cả các vị Bất Thoái Chuyển Bồ Tát cũng vãng sanh Cực Lạc thì nghĩa là làm sao? Đại Luận giải đáp:

"Hỏi: Pháp của Bồ Tát lẽ ra phải độ chúng sanh, sao lại chỉ sanh về thế giới thanh tịnh của Vô Lượng Thọ Phật?

Đáp: Bồ Tát có hai loại: Một là có tâm từ bi thường vì chúng sanh, hai là [thích] tu tập nhiều các công đức của Phật. Hạng thích tu tập nhiều các công đức của chư Phật thì sanh trong thế giới Nhất Thừa thanh tịnh của Vô Lượng Thọ Phật; hạng thích vì chúng sanh thì sanh vào nơi chẳng có Phật pháp".

Sách Luận Chú cũng nói: *"Các vị Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm là các Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên, Thất Địa trở xuống. Các vị Bồ Tát ấy cũng có thể hiện thân trong trăm, hoặc ngàn, hoặc vạn, hoặc ức, hoặc trăm ngàn vạn ức cõi không có Phật để làm Phật sự. Nhưng họ cần phải vận tâm nhập tam-muội thì mới có thể làm như thế, chứ chẳng thể không vận tâm. Do phải vận tâm nên gọi là chưa đắc tịnh tâm. Các vị Bồ Tát ấy nguyện sanh trong Tịnh Độ An Lạc liền thấy A Di Đà Phật. Lúc thấy A Di Đà Phật sẽ được thân rốt ráo, đắc pháp bình đẳng với các bậc Địa Thượng Bồ Tát.*

Long Thọ Bồ Tát, Bà Tẩu Bàn Đậu Bồ Tát (Vasubandhu, tức ngài Thế Thân) nguyện sanh về cõi ấy cũng chính vì điều đó".

Sách còn viết thêm: *"Bồ Tát trong Thất Địa đắc đại tịch tĩnh: trên chẳng thấy chư Phật để cầu, dưới chẳng thấy chúng sanh để độ, muốn bỏ Phật đạo chứng vào Thật Tế. Lúc bấy giờ, họ chẳng được thần lực của thập phương chư Phật hỗ trợ khuyến khích nên liền diệt độ, chẳng khác gì Nhị Thừa. Còn nếu Bồ Tát vãng sanh cõi An Lạc thì do thấy A Di Đà Phật nên không mắc nạn ấy"*. Trên đây, cả Đại Luận lẫn Vãng Sanh Luận Chú đều đã nói rõ nguyên do Bất Thoái Bồ Tát nguyện vãng sanh cõi An Lạc.

Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận viết: *"Đoạn kinh trên đây nói rõ Bồ Tát vãng sanh chẳng thể tính nổi số, đều là những người được nguyện lực của Như Lai gia trì, quang minh của Phật nhiếp thọ. Bởi thế, Trí Giả đại sư khi lâm chung sai môn đồ xướng tụng đề mục các kinh Vô Lượng Thọ và Quán kinh, chắp tay khen rằng: 'Bốn mươi tám nguyện trang nghiêm Tịnh Độ, ao hoa, cây báu, dễ đi mà chẳng có người. Dẫu tướng xe lửa bốc cháy biến hiện, nhất niệm cải hối còn được vãng sanh, huống hồ [là kẻ] giới, định huân tu. Thánh hạnh đạo lực thật chẳng luống uổng'. Nói xong, Ngài xưng danh hiệu Tam Bảo, nghiễm nhiên viên tịch"*.

Đời Đường, sư Pháp Chiếu lên núi Ngũ Đài, vào chùa Trúc Lâm Đại Thánh, gặp hai vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền liền thưa hỏi pháp yếu tu hành. Đức Văn Thù dạy:

"Các môn tu hành chẳng môn nào bằng pháp Niệm Phật. Trong kiếp quá khứ, ta do niệm Phật nên đắc Nhất Thiết Chủng Trí. Vì thế, hết thảy các pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa, Thiền Định rất sâu cho đến biển Chánh Biến Tri của chư Phật đều từ pháp Niệm Phật sanh ra".

Ngài Pháp Chiếu thưa: "Nên niệm như thế nào?" Đức Văn Thù dạy: *"Phía Tây thế giới này có đức A Di Đà Phật. Đức Phật ấy nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn. Ông nên liên tục niệm chớ gián đoạn thì lúc mạng chung quyết định vãng sanh"*.

Nhân đó, hai vị Bồ Tát thọ ký rằng: "*Ông do niệm Phật bất tư nghị, rốt ráo chứng được vô thượng giác. Thiện nam tử, thiện nữ nhân nếu muốn nguyện mau được xuất ly thì phải nên niệm Phật"*.

Ngài Huệ Nhật cưỡi thuyền vượt biển đến Thiên Trúc, tới nước Kiện Đà La (Gandhara). Nơi hòn núi lớn ở phía Đông Bắc nước ấy có tượng Quán Âm. Ngài Huệ Nhật dập đầu lễ bái suốt bảy ngày, lại nhịn ăn cho đến khi hết mạng để làm kỳ hạn [cầu được cảm ứng]. Đến đêm hôm thứ bảy, chợt thấy Quán Âm hiện thân tử kim, ngồi tòa sen báu, đưa tay xoa đầu Sư bảo: *"Ông muốn truyền pháp tự lợi, lợi tha thì chỉ cần niệm đức A Di Đà Phật ở Tây phương Cực Lạc thế giới"*. Rõ ràng là pháp môn Tịnh Độ vượt hẳn các hạnh!

Ngoài ra, các tác phẩm Vãng Sanh Luận của Thiên Thân đại sĩ, Khởi Tín Luận của Mã Minh đại sĩ, Thập Nghi Luận của Trí Giả đại sư và bao nhiêu trước tác của các vị đại đức Vĩnh Minh, Thiên Như, Sở Thạch, Liên Trì, không tác phẩm nào lại chẳng ân cần khen ngợi, dẫn dắt về việc vãng sanh Tây phương, quyết chẳng phải là việc lừa dối, gạt gẫm người đời. Huống hồ chúng ta sanh nhằm đời mạt, pháp nhược ma cường, lại độc lực tu hành thì há chẳng phải là đi lầm đường hay sao? Nếu vẫn bồi hồi chẳng tin, tham đắm trần lao sâu đắm như con thiêu thân đâm đầu vào lửa, như cá mắc cạn, biết đến bao giờ mới hết đại khổ? Ai nấy phải nên dũng mãnh phản tỉnh, đừng cầu pháp nào khác nữa!

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận, ông Bành Tế Thanh còn viết:

"Chánh tông là:

1) Một là trước hết nói về nguyện hạnh rộng lớn của ngài Pháp Tạng nhằm làm cho hành giả sanh tâm gánh vác, phát khởi Bi Trí, đầy đủ nguyện Phổ Hiền.

2) Hai là nói đến công đức rộng lớn của ngài Pháp Tạng khiến cho hành giả sanh tâm chân thật, rộng hành phương tiện, đầy đủ hạnh Phổ Hiền.

3) Ba là giảng về các thứ trang nghiêm của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc để hành giả sanh tâm quyết định, chí thành hồi hướng, nhập cảnh giới Phật, chẳng đọa nghi thành.

Kế đó, tỏ bày chánh nhân vãng sanh và quả báo thế gian khiến cho hành giả sanh tâm tinh tấn, nhất niệm niệm Phật, thành tựu tam-muội, quyết sanh về cõi ấy".

Theo thuyết của ông Bành, nói tóm gọn thì hai điều đầu chính là khuyến nguyện mà cũng chính là phát Bồ Đề tâm; điều thứ ba là khuyến tín, điều cuối cùng là khuyến hạnh: dứt ác làm lành; mà vua của các điều thiện lại là Trì Danh. Tín nguyện chính là phát Bồ Đề tâm, Trì Danh là một bề chuyên niệm. Đấy chính là tông chỉ của bộ kinh này; nên gọi là Chánh Tông Phần. Nếu xét theo kinh Tiểu Bổn thì chính là "tín nguyện trì danh". Hai bản tuy có giản lược hay chi tiết sai khác, nhưng cương tông chẳng khác.

Linh Phong đại sư đã nhận định trong phần giải thích về Chánh Tông Phần của kinh Tiểu Bổn như sau: *"Trước hết rộng bày diệu quả y báo, chánh báo cõi ấy để khơi gợi lòng tin. Hai là riêng khuyên chúng sanh nên cầu vãng sanh để phát nguyện. Ba là phần dạy chánh yếu: dạy hành giả chấp trì danh hiệu để lập hạnh. Tín nguyện trì danh là yếu chỉ của cả bộ kinh".*

Đem cả hai bản kinh đối chiếu nhau, tông chỉ của chúng càng phân minh.

D. LƯU THÔNG PHẦN

Toàn kinh gồm ba phần: Một là Tự Phần, hai là Chánh Tông Phần, phần cuối là Lưu Thông.

Linh Phong đại sư bảo: *"Ba phần này gọi là sơ thiện, trung thiện và hậu thiện. Tự phần như đầu, ngũ quan cùng tồn tại. Chánh Tông như thân, tạng phủ chẳng thiếu. Lưu Thông như chân tay, vận hành chẳng trở ngại"*.

Phần này chính là những lời giảng dạy cuối, nhưng lời giảng cuối vẫn tốt lành, chớ nên nghĩ rằng đây là phần Lưu Thông mà đem lòng rẻ rúng.

43. Phi Thị Tiểu Thừa

(非 是 小 乘 - *Chẳng phải là Tiểu Thừa*)

Kinh văn trong phẩm này phần nhiều trích từ bản Đường dịch, những câu như *"phi thị Tiểu Thừa"* (chẳng phải là Tiểu Thừa) và *"đệ nhất đệ tử"* (đệ tử bậc nhất) lấy từ bản Tống dịch. Phẩm này là phẩm đầu trong phần Lưu Thông, chỉ khuyên trì danh. Đây chính là hội Quyền quy Thật, thâu ngọn trở về gốc.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: *"Phần trên tuy đã nói đến muôn hạnh vãng sanh, nhưng xét ra bổn nguyện của Phật là cốt ý muốn chúng sanh một bề chuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật"*.

Sách Đại Kinh Thích của ngài Hắc Cốc có viết (rút gọn) như sau: *"Đến phần Lưu Thông, trước hết là phế bỏ hai môn thuộc các hạnh trợ niệm, chỉ nói đến Niệm Phật Vãng Sanh"*.

Sách còn viết: "*Chuẩn theo bổn nguyện nên trong phần Lưu Thông, trước hết là phế các hạnh, chỉ quy về niệm Phật"*.

Đủ thấy rằng bổn nguyện của đức Di Đà thật sự là mong mỏi chúng sanh một bề chuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật, nên nay trong phần Lưu Thông bèn riêng bày Phật nguyện, độc xướng Trì Danh để phổ khuyến lưu thông. Bởi lẽ đó, phần Lưu Thông này được gọi là Hậu Thiện.

Chánh kinh:

佛告慈氏：汝觀彼諸菩薩摩訶薩，善獲利益。若有善男子、善女人，得聞阿彌陀佛名號，能生一念喜愛之心，歸依瞻禮，如說修行。當知此人為得大利。當獲如上所說功德。心無下劣，亦不貢高。成就善根，悉皆增上。當知此人非是小乘，於我法中，得名第一弟子。

Phật cáo Từ Thị:

- Nhữ quán bỉ chư Bồ Tát Ma Ha Tát, thiện hoạch lợi ích. Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, đắc văn A Di Đà Phật danh hiệu, năng sanh nhất niệm hỷ ái chi tâm, quy y chiêm lễ, như thuyết tu hành. Đương tri thử nhân vi đắc đại lợi, đương hoạch như thượng sở thuyết công đức, tâm vô hạ liệt, diệc bất cống cao, thành tựu thiện căn, tất giai tăng thượng. Đương tri thử nhân phi thị Tiểu Thừa, ư ngã pháp trung, đắc danh đệ nhất đệ tử.

Phật bảo Từ Thị:

- Ông xem các Bồ Tát Ma Ha Tát ấy khéo đạt lợi ích. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân được nghe danh hiệu A Di Đà Phật mà có thể sanh tâm vui thích trong một niệm, quy y chiêm lễ, tu hành đúng như lời dạy thì nên biết là người ấy được đại thiện lợi, sẽ đạt được công đức như trên đã nói, tâm chẳng hèn kém, cũng chẳng ngạo nghễ, thành tựu căn lành thảy đều tăng thượng. Nên biết là người này chẳng phải là Tiểu thừa; ở trong pháp ta, [người ấy] đáng gọi là đệ tử bậc nhất.

Giải:

Câu *"nhữ quán bỉ chư Bồ Tát Ma Ha Tát thiện hoạch lợi ích"* (ông xem các Bồ Tát Ma Ha Tát ấy khéo đạt lợi ích) chỉ vô biên vô lượng các đại Bồ Tát từ mười phương vãng sanh đã nói trong những phẩm trước. Bọn họ được nghe danh hiệu Phật rồi vãng sanh nên được

đại lợi ích. Như trong đoạn Đại Luận đã trích dẫn ở phần trên có nói: Bồ Tát vãng sanh Cực Lạc thấy A Di Đà Phật liền được thân Tất Cánh (thân rốt ráo) và pháp bình đẳng với các đại Bồ Tát thuộc Bát Địa hay từ Bát Địa trở lên, nên mới bảo là *"thiện hoạch lợi ích"* (khéo đạt lợi ích).

Ở đây, kinh nêu rõ mười phương thánh chúng vãng sanh được lợi ích để khiến cho chúng sanh tin ưa, phát nguyện.

Tiếp đó, kinh khen ngợi pháp Niệm Phật là bậc nhất để khuyến tín: Nghe danh hiệu Phật *"năng sanh nhất niệm hỷ ái chi tâm"* (có thể sanh tâm vui thích trong một niệm), quy y lễ kính, *"như thuyết tu hành"* (tu hành đúng như lời dạy) liền được đại lợi, sẽ đạt được hết thảy công đức do việc vãng sanh đem lại như trong kinh đã nói.

Ý *"nhất niệm"* (một niệm) được bản Hán dịch ghi như sau: *"Văn Vô Lượng Thọ Phật thanh, từ tâm hoan hỷ, nhất thời dũng dược, tâm ý thanh tịnh"* (Nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật, từ tâm hoan hỷ, hoan hỷ hớn hở trong một lúc, tâm ý thanh tịnh). Bản Ngô dịch ghi giống vậy; còn bản Tống dịch ghi là: *"Đắc văn Vô Lượng Thọ Phật danh hiệu, phát nhất niệm tín tâm"* (Được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật, phát nhất niệm tín tâm). Bản Ngụy dịch thì ghi: *"Đắc văn bỉ Phật danh hiệu, hoan hỷ dũng dược, nãi chí nhất niệm"* (Được nghe danh hiệu đức Phật ấy, hoan hỷ, hớn hở dẫu chỉ một niệm).

Theo ý tác giả Tuyển Trạch Tập, chữ *"nhất niệm"* ở đây nghĩa là *"nhất niệm thanh tịnh"*, mà cũng chính là như trong phẩm Tam Bối Vãng Sanh đã nói: *"Phát nhất niệm tâm, niệm ư bỉ Phật"* (Phát nhất niệm tâm, niệm đức Phật ấy).

Gia Tường Sớ cũng ghi: *"Trong nhất niệm liền đầy đủ công đức vô thượng là ý nói: Lợi ích sâu xa. Nhất niệm tin tưởng hết mực, tu hành phát nguyện thì ắt sanh Tịnh Độ, cuối cùng rồi sẽ đắc Phật quả nên bảo là vô thượng"*.

Sách Tuyển Trạch Tập cũng bảo: *"Vì niệm Phật là vô thượng, dẫu chỉ nhất niệm đã là đại lợi"*.

Bởi thế, kinh dạy: Nếu ai có thể dẫu chỉ trong một niệm, phát khởi lòng hoan hỷ, tin kính, trì danh cầu sanh thì *"đương tri thử nhân vi đắc*

đại lợi, đương hoạch như thượng sở thuyết công đức" (hãy nên biết rằng người ấy sẽ được đại lợi, sẽ được các công đức như trên đã nói).

"Như thượng sở thuyết công đức" (Những công đức như trên đã nói) chính là công đức như trong kinh đã dạy: Vượt ngang khỏi tam giới, chứng trọn vẹn bốn cõi Tịnh Độ, nhất sanh bổ xứ thành Phật, rốt ráo Tịch Quang.

"Tâm vô hạ liệt" (Tâm không hèn kém) là có thể tin tưởng thiện căn của chính mình. *"Diệc bất cống cao"* (Cũng chẳng ngạo nghễ) là tin vào Phật trí, ba thứ tâm, Phật và chúng sanh không sai biệt. *"Thành tựu thiện căn"* (Thành tựu căn lành) là như trong bản khắc trên đá của kinh Tiểu Bổn đời Lục Triều đã chép: *"Dĩ xưng danh cố, tức đắc đa thiện căn, phước đức, nhân duyên"* (Do vì xưng danh nên liền được nhiều thiện căn, phước đức, nhân duyên).

"Tất giai tăng thượng" (Thảy đều tăng thượng) là tịnh niệm tiếp nối, tinh tấn không thôi nên các thiện căn thảy đều tăng thêm. Sách A Di Đà Yếu Giải lại bảo: *"Đồng Cư Tịnh Độ là do thiện nghiệp tăng thượng cảm thành"*. Bởi niệm niệm chính là Phật nên nó trở thành nhân duyên gần để thành Phật. Tịnh niệm tiếp nối là đẳng vô gián duyên (duyên không gián đoạn). Lấy Phật hiệu làm sở duyên cảnh, đó là sở duyên duyên[101]. Nói hai chữ "tăng thượng" đã gồm cả ba duyên trên, có lực dụng lớn.

Chữ *"thử nhân"* (người này) trong câu *"đương tri thử nhân phi thị Tiểu Thừa"* (nên biết người này chẳng phải là Tiểu thừa) chỉ người nhất tâm niệm Phật như trên vừa nói. Cõi đời hay chê bai người niệm Phật chỉ biết giải thoát cho riêng mình, thậm chí khinh rẻ pháp môn

101 Sở duyên cảnh; đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên: Sở duyên là những gì bị tâm nhận biết, còn cái tâm nhận biết những cảnh đó thì gọi là năng duyên. Sở duyên cảnh chính là những trần cảnh bị tâm nhận biết như sắc, thanh, hương v.v... Sở duyên duyên: Những đối tượng nhận thức của tâm và tâm sở (tác dụng của tâm) nếu làm cho tâm sanh ra kết quả thì gọi là sở duyên duyên. Luận Câu Xá giảng: "Như nhãn thức và các pháp tương ưng lấy sắc làm sở duyên duyên; cũng như thế nhĩ thức và các pháp tương ưng lấy thanh làm sở duyên duyên…" Hiểu theo nghĩa rộng, sở duyên duyên chính là tất cả pháp. Đẳng vô gián duyên là tác dụng của tâm pháp ở niệm trước mở đường cho niệm sau (theo Huệ Quang tự điển).

Niệm Phật thì thật là chẳng hiểu được ý Phật. Chính từ kim khẩu của đức Thế Tôn đã tuyên bố: *"Những người như thế chẳng phải là Tiểu thừa"*. Di Đà Nhất Thừa nguyện hải cùng bình đẳng ban cho cỗ xe trâu trắng lớn, chỉ là Nhất Thừa, chẳng còn hai hay ba thừa; bởi thế mới nói *"phi thị Tiểu Thừa"* (chẳng phải là Tiểu Thừa).

Đức Phật lại tán dương những người niệm Phật như thế *"ư ngã pháp trung, đắc danh đệ nhất đệ tử"* (ở trong pháp ta đáng được gọi là đệ tử bậc nhất). Vì cớ sao? Vì pháp môn Niệm Phật thật là bậc nhất, thật khó tin nhất. Đối với *"nhất thiết thế gian nan tín chi pháp"* (pháp hết thảy thế gian khó tin được nổi này) mà sanh nổi lòng tin chân thật, phụng hành đúng như lời dạy thì đáng xưng tụng là bậc nhất vậy.

Chánh kinh:

是故告汝天人世間阿修羅等，應當愛樂修習，生希有心。於此經中，生導師想。欲令無量眾生，速疾安住得不退轉，及欲見彼廣大莊嚴、攝受殊勝佛剎，圓滿功德者，當起精進，聽此法門。

Thị cố cáo nhữ thiên nhân thế gian A-tu-la đẳng, ưng đương ái nhạo tu tập, sanh hy hữu tâm. Ư thử kinh trung, sanh đạo sư tưởng, dục linh vô lượng chúng sanh, tốc tật an trụ đắc bất thoái chuyển, cập dục kiến bỉ quảng đại trang nghiêm, nhiếp thọ thù thắng Phật sát, viên mãn công đức giả, đương khởi tinh tấn, thính thử pháp môn.

Vì thế, ta bảo các ông trời, người, thế gian, A-tu-la v.v… phải nên yêu thích tu tập, sanh tâm hy hữu. Đối với kinh này tưởng như đạo sư. [Ai] muốn khiến cho vô lượng chúng sanh mau chóng an trụ đắc bất thoái chuyển và muốn thấy cõi Phật ấy quảng đại trang nghiêm, nhiếp thọ thù thắng, viên mãn công đức thì hãy nên phát khởi tinh tấn, nghe pháp môn này.

Giải:

Đoạn này, Phật lại khuyên nên tôn trọng, y chỉ, yêu thích tu tập pháp môn đã được giảng dạy trong kinh này.

Ngài Tịnh Ảnh nói: *"Từ chữ 'thị cố' (vì thế) trở đi là khuyên học kinh này. Do trong kinh này nói về đức Vô Lượng Thọ, [ai] nghe sẽ được đại lợi. Vì thế, dù đại hỏa tràn ngập cả tam thiên đại thiên thế giới, cũng phải vượt qua đó để nghe nhận kinh này, huống hồ là các nạn nhỏ khác"*.

Đó là vì kinh này là kinh bậc nhất của Tịnh tông, giảng về nhân địa, nguyện hạnh của Phật Di Đà, y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, chánh nhân vãng sanh của ba bậc, nhân quả uế - tịnh của hai cõi, lý sự vô ngại, sự sự vô ngại v.v… không điều gì chẳng bao gồm.

Bởi thế, *"ư thử kinh trung, sanh đạo sư tưởng"* (phải nên đối với kinh này tưởng như đạo sư), kính vâng theo kinh giáo, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

Đức Thế Tôn lại dạy: Phàm muốn làm cho vô lượng chúng sanh mau chứng bất thoái, và muốn thấy *"quảng đại trang nghiêm thù thắng Phật sát"* (cõi Phật thù thắng quảng đại trang nghiêm), nguyện học theo Phật cũng như để tự nhiếp thọ cõi Phật, dùng các sự quảng đại thù thắng như thế độ khắp các căn, rộng thâu vạn loại hòng viên mãn công đức thì phải nên khởi lòng tinh tấn nghe nhận pháp môn này.

Chánh kinh:

為求法故，不生退屈諂偽之心。設入大火，不應疑悔。何以故？彼無量億諸菩薩等，皆悉求此微妙法門，尊重聽聞，不生違背。多有菩薩，欲聞此經而不能得，是故汝等應求此法。

Vị cầu pháp cố, bất sanh thoái khuất siểm ngụy chi tâm. Thiết nhập đại hỏa, bất ưng nghi hối. Hà dĩ cố? Bỉ vô lượng ức chư Bồ Tát đẳng, giai tất cầu thử vi diệu pháp môn, tôn trọng thính văn, bất sanh vi bội. Đa hữu Bồ Tát, dục văn thử kinh nhi bất năng đắc; thị cố nhữ đẳng ưng cầu thử pháp.

Vì để cầu pháp này thì chớ nên sanh lòng thoái chuyển, cong vạy, siểm ngụy. Dù phải vào trong lửa lớn cũng chẳng nên nghi hối. Vì cớ sao? Vô lượng ức các vị Bồ Tát đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng nghe nhận, chẳng sanh lòng chống trái. Có nhiều vị Bồ Tát muốn nghe kinh này mà chẳng được nghe. Vì thế các ông phải cầu pháp này.

Giải:

Ở đây, Phật lại thiết tha khuyên bảo đại chúng vững tin vào pháp môn Tịnh Độ này và kinh Vô Lượng Thọ. Trước hết, Phật dạy: *"Vị cầu pháp cố, bất sanh thoái khuất siểm ngụy chi tâm*" (Vì để cầu pháp này thì chẳng nên sanh lòng thoái chuyển, cong vạy, siểm ngụy). Ấy là vì trong Tứ Hoằng Thệ Nguyện, có nguyện *"pháp môn vô thượng thệ nguyện học"*, mà Tịnh tông lại là pháp bậc nhất và Đại kinh đây cũng lại là kinh bậc nhất của Tịnh tông. Lúc còn tu nhân, Phật Di Đà đã từng nói: *"Giả linh cúng dường hằng sa thánh, bất như kiên dũng cầu Chánh Giác"* (Ví dầu cúng dường hằng sa thánh, chẳng bằng kiên cố dũng mãnh cầu chánh giác). Muốn cầu Chánh Giác thì trước hết phải cầu chánh pháp. Do đó, chớ nên tự sanh tâm siểm ngụy. *"Thoái"* (退) là thoái chuyển, *"khuất"* (屈) là cong vạy, *"siểm ngụy"* (諂 僞) là hư vọng.

Chữ *"thiết"* (設) hàm nghĩa giả sử, ý nói: Vì để cầu pháp nếu phải đi vào lửa lớn *"bất ưng nghi hối"* (cũng chẳng nên nghi ngờ, hối hận), phải nên như Phật Di Đà trong lúc tu nhân *"túng sử thân chỉ chư khổ trung, như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái"* (dầu cho thân ở trong các khổ, nguyện tâm như thế vĩnh viễn chẳng lui sụt) thì mới là lòng tin sâu chắc, tâm nguyện thiết tha.

"Hà dĩ cố" (vì cớ sao) là lời đức Phật tự hỏi, tiếp đó, Phật dùng cả hai khía cạnh thuận và nghịch để giảng rõ thêm:

1. Một là như trong phẩm Bồ Tát Vãng Sanh đã thuật, vô lượng vô số các vị Bồ Tát trong mười phương thế giới đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng lắng nghe, tin nhận, phụng hành, đều sanh về Cực Lạc.

2. Hai là trái lại, *"đa hữu Bồ Tát dục văn thử kinh nhi bất năng đắc"* (có nhiều vị Bồ Tát muốn nghe kinh này mà chẳng được nghe). Phẩm tiếp ngay sau phẩm này còn nói: Có một ức Bồ Tát do chẳng nghe kinh này nên bị thoái chuyển vô thượng Bồ Đề.

Đây là dùng điều tương phản để khuyến dụ vững tin. Cuối phẩm, để tổng kết toàn phẩm, đức Từ Tôn từ bi phó chúc, phủ dụ: *"Thị cố nhữ đẳng ưng cầu thử pháp"* (Vì thế, các ông phải nên cầu pháp này).

44. Thọ Bồ Đề ký

(受 菩 提 記)

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khoa Chú, trưởng lão Từ Châu pháp sư thuộc chùa Tịnh Liên ở Bắc Kinh đã cho rằng nội dung của phẩm này là *"pháp sư bất thoái, được thọ ký để khuyến tín"*. Ý nói: Người có thể diễn thuyết bản kinh này, tín hạnh bất thoái thì liền được thọ ký; Phật dùng điều này để phổ khuyến các pháp sư và đại chúng.

Lời phán định của lão pháp sư rất khế hợp với ý chỉ của kinh. Trong phẩm này, trước hết là nói đến việc thuyết pháp được lợi ích; tiếp đó nói: Do chẳng nghe nên bị thoái chuyển và khuyên nên giảng thuyết cho người khác. Cuối cùng là thọ ký Bồ Đề.

Chánh kinh:

若於來世，乃至正法滅時，當有眾生，植諸善本，已曾供養無量諸佛。由彼如來加威力故，能得如是廣大法門。攝取受持，當獲廣大一切智智。於彼法中，廣大勝解，獲大歡喜。廣為他說，常樂修行。諸善男子，及善女人，能於是法，若已求、現求、當求者，皆獲善利。汝等應當安住無疑，種諸善本，應常修習，使無疑滯，不入一切種類珍寶成就牢獄。

Nhược ư lai thế, nãi chí chánh pháp diệt thời, đương hữu chúng sanh, thực chư thiện bổn, dĩ tằng cúng dường vô lượng chư Phật. Do bỉ Như Lai gia oai lực cố, năng đắc như thị quảng đại pháp môn, nhiếp thủ thọ trì, đương hoạch quảng đại Nhất Thiết Trí trí. Ư bỉ pháp trung, quảng đại thắng giải, hoạch đại hoan hỷ, quảng vị tha thuyết, thường nhạo tu hành. Chư thiện nam tử, cập thiện nữ nhân, năng ư thị pháp, nhược dĩ cầu, hiện cầu, đương cầu giả, giai hoạch thiện lợi. Nhữ đẳng ưng đương an trụ vô nghi, chủng chư thiện bổn, ưng thường tu tập, sử vô nghi trệ, bất nhập nhất thiết chủng loại trân bảo thành tựu lao ngục.

Nếu trong đời tương lai cho đến lúc chánh pháp diệt mà có chúng sanh trồng các cội lành, từng cúng dường vô lượng chư Phật, do được các đức Như Lai ấy gia hộ oai lực thì mới được pháp môn quảng đại như vậy nhiếp thủ, thọ trì, sẽ đạt trí Nhất Thiết Trí quảng đại. Đối với pháp ấy mà hiểu biết lớn lao, thù thắng thì được đại hoan hỷ, rộng vì người khác nói, thường thích tu hành. Các thiện nam tử, thiện nữ nhân nếu có thể đối với pháp này mà đã cầu, đang cầu, sẽ cầu thì đều được thiện lợi. Các ông nên an trụ vào vô nghi, trồng các cội lành, nên thường tu tập, khiến cho không bị nghi trệ, chẳng vào hết thảy các thứ lao ngục bằng trân bảo.

Giải:

"Chánh pháp diệt thời" (Lúc chánh pháp diệt): Một đời giáo hóa của đức Phật trải qua ba thời kỳ: Chánh Pháp, Tượng Pháp và Mạt Pháp.

Trong Pháp Hoa Nghĩa Sớ, quyển năm, ngài Gia Tường đã viết: *"Phật tuy đã nhập diệt, nhưng pháp nghi chưa bị biến đổi thì gọi là thời Chánh Pháp. Phật nhập diệt đã lâu, giáo pháp sai lạc dần thì gọi là thời Tượng Pháp. Dần dần chuyển thành càng kém hơn nữa thì gọi là thời Mạt Pháp"*.

Chánh Pháp còn gọi là Chứng, Tượng pháp là Tương Tự, Mạt Pháp là Suy Vi.

Quyển ba bản sớ giải kinh Nhân Vương Hộ Quốc của ngài Thanh Long cũng có câu: *"Có Giáo, có Hạnh, có người chứng quả thì gọi là Chánh Pháp. Có Giáo, có Hạnh, không người chứng quả thì gọi là Tượng Pháp. Chỉ có Giáo, không Hạnh, không người chứng thì gọi là Mạt Pháp"*.

Về thời gian của các thời Chánh Pháp, Tượng Pháp, Mạt Pháp, các kinh cũng nói sai khác. Đa số các vị cổ đức chấp nhận thuyết: Chánh Pháp là năm trăm năm, Tượng Pháp lâu một ngàn năm, Mạt Pháp là một vạn năm (thuyết Mạt Pháp lâu đến một vạn năm là như trong kinh Đại Bi nói). Như vậy, ta có thể ước chừng rằng Phật pháp tồn tại khoảng chín ngàn năm nữa.

Chữ *"chánh pháp diệt thời"* (lúc chánh pháp diệt) chỉ chung hai thời Tượng Pháp và Mạt Pháp. Hiện tại là thời Mạt Pháp, chúng sanh trong lúc này thiện căn kém xa thời trước, nhưng có kẻ trong quá khứ tu nhiều công đức, kiếp trước từng cúng Phật, niệm Phật nên bảo là *"thực chư thiện bổn, dĩ tằng cúng dường vô lượng chư Phật"* (trồng các căn lành, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật).

Theo Di Đà Yếu Giải, từ bậc Đẳng Giác trở xuống đều gọi là *"chúng sanh"*. Như vậy là trong các chúng sanh đó, trên thì có thể đến tận bậc Đẳng Giác đại sĩ, dưới là hàng phàm phu trong sáu đường; chúng ta thuộc về loại này. Những chúng sanh như thế do quá khứ đã từng cúng dường nhiều đức Phật, niệm Phật, tu thiện nên được oai thần của đức Như Lai ấy gia bị, cho nên đời này mới *"năng đắc như thị quảng đại pháp môn"* (có thể được pháp môn quảng đại như vậy). Bởi thế, chúng ta gặp được pháp môn này phải nên mừng rỡ sâu xa, chớ có coi thường, phải nên chăm chắm *"nhiếp thủ, thọ trì"* thì mới *"hoạch quảng đại Nhất Thiết Trí trí"* (đạt được trí Nhất Thiết Trí rộng lớn).

"Nhiếp thủ" (攝 取) là như Vãng Sanh Luận đã bảo: Hết thảy công đức trang nghiêm thành tựu của y báo, chánh báo cõi Cực Lạc *"nói tóm lại là thuộc vào trong một pháp cú; một pháp cú tức là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú chính là chân thật trí huệ vô vi pháp thân"*. Sách Di Đà Yếu Giải cũng nói: *"Toàn thể của mỗi một sự trang nghiêm đều là lý tánh"*.

Nếu có thể hiểu rõ hết thảy sự trang nghiêm thành tựu của cõi Cực Lạc đều thuộc trong một pháp cú thì từ Sự đạt Lý, ngay nơi Sự chính là Chân, tin chắc vạn đức trang nghiêm, nhập thẳng vào một câu danh hiệu, tịnh niệm tiếp nối. Đấy chính là ý nghĩa của chữ *"nhiếp thủ"*. Tức là danh hiệu Di Đà chính là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân; Pháp Thân công đức chẳng thể nghĩ bàn nên danh hiệu công đức chẳng thể nghĩ bàn.

Trong chữ *"thọ trì"* thì "thọ" (受) là tin nhận, phụng hành đúng theo lời dạy; tông chỉ của kinh này là *"phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm"*. Tông (宗) chính là con đường tu hành trọng yếu, y theo đó mà tu thì mới gọi là *"thọ"*. Trì (持) là chấp trì danh hiệu và trì tụng kinh này.

Thập Địa Bồ Tát chẳng rời niệm Phật. Một câu Phật hiệu đây chỉ có Phật với Phật mới thấu hiểu tột cùng nổi. Vì thế, bậc Đẳng Giác đại sĩ cũng chẳng rời niệm Phật; bọn phàm phu chúng ta chỉ nên chất phác niệm.

Sách Yếu Giải viết: *"Do trì danh nên phước đức, thiện căn đồng như Phật"*. Lời nhận định này của đại sư Linh Phong đã chỉ thẳng vào ngay tâm tủy lời dạy của mười phương Như Lai; quả thật phải nên đến tột cùng đời vị lai đảnh lễ, cung kính lời dạy này. Lúc niệm Phật chính là lúc thiện căn và phước đức được bằng với Phật nên *"đương hoạch quảng đại Nhất Thiết Trí trí"* (sẽ đạt được trí Nhất Thiết Trí rộng lớn). Bọn phàm phu đầy dẫy phiền não chúng ta cũng chẳng ngoại lệ!

"Trí Nhất Thiết Trí" là tên gọi khác của Phật trí. Nhất Thiết Trí có lúc chỉ Phật trí như phẩm Hóa Thành của kinh Pháp Hoa có chép: *"Vị Phật Nhất Thiết Trí, đương phát đại tinh tấn"* (vì Nhất Thiết Trí của Phật mà hãy nên phát đại tinh tấn) hoặc như Trí Độ Luận nói: "*Vì thế, Như Lai gọi là Nhất Thiết Trí";* nhưng có lúc Nhất Thiết Trí cũng chỉ trí của Thanh Văn, Duyên Giác như Trí Độ Luận lại chép: *"Trong phẩm cuối, đức Phật nói Nhất Thiết Trí là nói đến trí của Thanh Văn, Bích Chi Phật"*. Như vậy, chữ Nhất Thiết Trí trong câu trên chỉ trí của hàng Nhị Thừa. Bởi thế, chữ Nhất Thiết Trí Trí được dùng để chuyên chỉ Phật trí.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một viết: *"Tiếng Phạn là Tát Bà Nhã Da, tức là Nhất Thiết Trí. Nay nói Nhất Thiết Trí Trí là nói đến trí bậc nhất trong các trí"* và: *"Nhất Thiết Trí là biết rõ như thật thì gọi là Nhất Thiết Trí Trí"*, hoặc: *"Lại nói trí ấy lấy Bồ Đề tâm làm nhân, đại bi làm căn, phương tiện làm cứu cánh. 'Bồ Đề tâm làm nhân' là hành giả như thật mà biết tự tâm. 'Đại bi làm căn' (làm gốc, làm căn bản) là hành giả phát bi nguyện, dẹp khổ, ban vui cho chúng sanh. 'Phương tiện làm cứu cánh' (mục đích tối hậu) là quả của Nhất Thiết Trí Trí, tức là lấy hạnh lợi tha để đặt tên vậy"*.

Kinh Nhân Vương cũng dạy: *"Tự tánh thanh tịnh, danh Bổn Giác tánh, tức thị chư Phật Nhất Thiết Trí trí"* (Tự tánh thanh tịnh gọi là Bổn Giác Tánh, tức là trí Nhất Thiết Trí của chư Phật).

Do những đoạn kinh trên, ta thấy được rằng nay hễ ai tin nổi pháp môn Tịnh Độ vi diệu này thì đều là do trong quá khứ đã từng cúng dường chư Phật, rộng làm các điều thiện, nhớ Phật, niệm Phật; do đấy bèn được oai lực của chư Phật gia bị nên nay mới *"năng đắc như thị quảng đại pháp môn"* (có thể đạt được pháp môn rộng lớn như vậy).

Pháp môn Tịnh Độ đây thâu trọn vạn pháp, độ khắp các loài nên bảo là *"quảng đại"*. Nếu có thể tin nhận, phụng hành pháp môn này thì sẽ đắc trí Nhất Thiết Trí, tức là đắc Phật trí, biết rõ một cách chân thật rằng tự tâm vốn sẵn thanh tịnh.

"Ư bỉ pháp trung, quảng đại thắng giải, hoạch đại hoan hỷ, quảng vị tha thuyết, thường nhạo tu hành" (Đối với pháp ấy mà hiểu biết rộng lớn, thù thắng thì được đại hoan hỷ, rộng vì người khác nói, thường thích tu hành - đoạn này trích yếu từ bản Đường dịch), ý nói: Nếu ai có thể đối với diệu pháp Tịnh tông mà hiểu biết một cách rộng lớn, hiểu thấu trọn vẹn ý chỉ viên dung *"tâm này làm Phật, tâm này là Phật; tâm, Phật chẳng hai, niệm Phật tức là Phật"* của Tịnh tông thì ắt sẽ hoan hỷ tin nhận, thường thích tu tập; lại đem pháp này khuyên dạy nhiều người khác.

"Quảng vị tha thuyết" (Rộng vì người khác nói): Phần dưới cũng nói: *"Vị tha diễn thuyết"* (Vì người khác diễn nói) và cuối phẩm này có câu *"chuyên tâm tín thọ, trì tụng thuyết hành"* (chuyên tâm tin nhận, trì tụng, nói, hành); những câu như vậy đều là lời phổ khuyến hãy diễn nói, hoằng dương kinh này và pháp môn Tịnh Độ.

Phần này chính là phần Lưu Thông nên trong phẩm này, đức Phật khuyên ta hãy nên diễn nói để kinh này được lưu truyền rộng khắp. Như trong phẩm Nguyện Lực Hoằng Thâm đã nói: *"Chuyển tương giáo thọ, chuyển tương độ thoát. Như thị triển chuyển, bất khả phục kế"* (Lần lượt dạy bảo lẫn nhau, lần lượt độ thoát lẫn nhau. Xoay vần như thế lại chẳng thể tính toán nổi). Vì vậy, thích vì người khác diễn giảng, khuyên dạy hết thảy chúng sanh cùng nhập biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà thì mới là chánh hạnh biết ân, báo ân. Diệu pháp có được lưu truyền thì mới phù hợp với bổn nguyện chư Phật. Vì thế, trong kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp Sư có chép:

"Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, ư Pháp Hoa kinh, nãi chí nhất cú, thọ trì, độc tụng, giải thuyết, chủng chủng cúng dường kinh quyển… Thị nhân nhất thiết thế gian sở ưng chiêm phụng, ưng dĩ Như Lai cúng dường nhi cúng dường chi. Đương tri thử nhân thị đại Bồ Tát, thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề" (Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân đối với kinh Pháp Hoa dẫu chỉ thọ trì một câu, phúng tụng, giải nói, biên chép, cúng dường kinh quyển các thứ… thì hết thảy thế gian phải nên chiêm ngưỡng, kính phụng người ấy, hãy nên dùng phương cách cúng dường Như Lai để cúng dường người ấy. Nên biết là người ấy là đại Bồ Tát thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Kinh còn dạy: *"Nhược thị thiện nam tử, thiện nữ nhân ư ngã diệt độ hậu, năng thiết vị nhất nhân thuyết Pháp Hoa kinh, nãi chí nhất cú, đương tri thị nhân thị Như Lai sứ, Như Lai sở di hành Như Lai sự. Hà huống ư đại chúng trung, quảng vị nhân thuyết"* (Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân sau khi ta diệt độ có thể ngầm riêng vì một người nói kinh Pháp Hoa dẫu chỉ một câu thì nên biết là người ấy là sứ giả của Như Lai, được Như Lai sai làm chuyện của Như Lai; huống hồ [là người có thể] ở trong đại chúng rộng vì người khác mà nói).

Kinh còn chép: *"Đương tri Như Lai diệt hậu, kỳ năng thư trì, độc tụng, cúng dường, vị tha nhân thuyết giả, Như Lai tắc vị dĩ y phú chi. Hựu vị tha phương hiện tại chư Phật chi sở hộ niệm. Thị nhân hữu đại tín lực, cập chí nguyện lực, chư thiện căn lực. Đương tri thị nhân, dữ Như Lai cộng túc, tắc vi Như Lai thủ ma kỳ đảnh"* (Hãy nên biết rằng: Sau khi Như Lai diệt độ, ai có thể biên chép, đọc tụng, cúng dường, vì người khác giảng nói thì Như Lai liền dùng y che cho người đó. Người ấy lại được chư Phật đang hiện hữu trên đời trong các phương khác hộ niệm. Người ấy có tín lực và chí nguyện lực, các thiện căn lực to lớn. Hãy nên biết là người ấy cùng ở chung với Như Lai, được Như Lai dùng tay xoa đầu).

Do những đoạn kinh trên ta thấy được rằng diễn nói kinh Pháp Hoa công đức vô tận, nhưng kinh đây lại chính là *"bí tủy của kinh Pháp Hoa"* như sách Di Đà Yếu Giải đã bảo:

"Đời mai sau kinh pháp diệt hết, chỉ riêng lưu lại kinh này tồn tại trong đời một trăm năm để rộng độ hàm thức. Thuốc A Già Đà trị chung muôn bịnh, dứt tuyệt đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Áo tạng Hoa Nghiêm, bí tủy Pháp Hoa, tâm yếu của hết thảy chư Phật, kim chỉ nam cho muôn hạnh Bồ Tát đều chẳng ra ngoài kinh này vậy".

Bởi thế, diễn thuyết kinh này công đức vô tận, ắt cũng được chư Phật hộ niệm.

Tiếp đó, kinh nói: *"Thường nhạo tu hành"* (Thường thích tu hành), ý nói: Người thuyết pháp miệng và tâm phải tương ứng như một, ngôn hạnh nhất trí, tự mình chẳng tu tập thì làm sao có thể khuyên nổi người khác tu tập?

Kế đấy, kinh lại khuyên khắp tất cả mọi người hãy nên đoạn nghi sanh tín. Nếu muốn thuyết pháp lợi người thì trước hết tự mình phải đoạn sạch mối nghi. Kinh dạy: Hễ cầu pháp này *"giai hoạch thiện lợi"* (đều được lợi lành); vì thế phải nên *"an trụ vô nghi"* (an trụ vào không nghi), thật thà trì niệm, chớ sanh nghi hoặc, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm. Ấy là cội rễ của các điều thiện. Phải nên vâng giữ cương tông ấy, an trụ trong pháp như thế *"ưng thường tu tập, sử vô nghi trệ"* (nên thường tu tập khiến cho không bị nghi trệ). Ấy là vì nếu nghi căn (gốc rễ ngờ vực) chưa đoạn, nó sẽ trở thành tội căn. Muốn đoạn nghi căn phải biết phương tiện. Nghi hoặc chẳng đoạn chỉ là do huệ tâm chưa sáng tỏ. Huệ tâm chưa sáng tỏ chỉ vì tam cấu (tham, sân, si) chướng sâu.

Theo An Lạc Tập, Niệm Phật tam-muội trừ được hết thảy các chướng tham, sân, si trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Cấu (phiền não) hết thì sự sáng suốt sẽ phát sanh nên không bị vướng mắc vì nghi hoặc. Như thế sẽ chẳng đọa vào cảnh giới chư thiên, Nhị Thừa, Giải Mạn Quốc, biên địa, nghi thành, *"nhất thiết chủng loại trân bảo thành tựu lao ngục"* (hết thảy các thứ loại lao ngục do trân bảo hợp thành). Chữ "trân bảo" ví cho các sự vui trong những cảnh giới ấy, *"lao ngục"* ví cho sự chưa được giải thoát rốt ráo, chẳng được tự tại.

Sách An Lạc Tập còn nói: *"Xưng danh cũng vậy, chỉ cần chuyên chí liên tục chẳng đoạn thì quyết định sanh về trước Phật. Nay khuyên*

những kẻ học Phật đời sau nếu muốn lãnh hội Nhị Đế thì chỉ cần biết: 'Niệm niệm chẳng thể được' chính là Trí Huệ Môn và 'hệ niệm liên tục chẳng đoạn' chính là Công Đức Môn. Vì thế kinh dạy: 'Bồ Tát Ma Ha Tát hằng dĩ công đức trí huệ dĩ tu kỳ tâm' (Bồ Tát Ma Ha Tát luôn dùng công đức trí huệ để tu tâm mình). Nếu người mới học chưa thể phá nổi tướng, cứ nương theo tướng mà chuyên chí thì không ai chẳng được vãng sanh, còn ngờ vực gì".

Lời dạy này của đại sư Đạo Xước đã xẻ toang bí tạng của chư Phật, phơi bày trực tiếp tâm tủy của Tịnh tông: Chỉ cần tin nhận, phụng hành, nương theo tướng mà chuyên chí, chắc thật, ròng rặt mà niệm thì dẫu chưa ly tướng vẫn quyết định sanh về Tịnh Độ. Nương theo tướng để chuyên chí là điều phàm phu có thể làm nổi, còn ly tướng chính là cảnh giới của Bồ Tát. Kinh Kim Cang dạy: *"Ly nhất thiết chư tướng, tức danh chư Phật"* (Lìa hết thảy các tướng thì gọi là chư Phật). Đấy chẳng phải là điều mà tâm sanh diệt của phàm phu có thể lãnh hội nổi. Diệu pháp Tịnh tông thật là phương tiện bậc nhất trong các phương tiện.

Chánh kinh:

阿逸多，如是等類大威德者，能生佛法廣大異門。由於此法不聽聞故，有一億菩薩，退轉阿耨多羅三藐三菩提。若有眾生，於此經典，書寫、供養、受持、讀誦，於須臾頃為他演說，勸令聽聞，不生憂惱，乃至晝夜思惟彼剎，及佛功德，於無上道，終不退轉。

A Dật Đa! Như thị đẳng loại đại oai đức giả, năng sanh Phật pháp quảng đại dị môn. Do ư thử pháp bất thính văn cố, hữu nhất ức Bồ Tát, thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhược hữu chúng sanh, ư thử kinh điển, thư tả, cúng dường, thọ trì, độc tụng, ư tu du khoảnh vị tha diễn thuyết, khuyến linh thính văn, bất sanh ưu não, nãi chí trú dạ tư duy bỉ sát, cập Phật công đức. Ư vô thượng đạo, chung bất thoái chuyển.

Này A Dật Đa! Các bậc đại oai đức giống như thế có thể sanh khởi những pháp môn quảng đại khác trong Phật pháp, mà do chẳng được nghe pháp này nên có một ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Đối với kinh điển này, nếu có chúng sanh biên chép, cúng dường, thọ trì, đọc tụng, trong khoảnh khắc vì người khác diễn nói, khuyên người khác lắng nghe, chẳng sanh ưu não, cho đến suốt ngày đêm tư duy cõi ấy và công đức của đức Phật thì đối với vô thượng đạo trọn chẳng thoái chuyển.

Giải:

Thế Tôn lại nêu lên trường hợp các bậc đại oai đức Bồ Tát vì không được nghe các pháp mà bị thoái chuyển Bồ Đề nhằm chỉ rõ tầm quan trọng của việc phải lưu truyền kinh này.

Chữ *"như thị đẳng loại đại oai đức giả"* (các bậc đại oai đức giống như thế) chỉ những vị đại sĩ có thể phát khởi các pháp môn quảng đại khác. Chữ *"dị môn"* (pháp môn khác) là do đối với chữ *"thử pháp"*

(pháp này) ở phần dưới mà nói. *"Pháp này"* chính là pháp môn Tịnh Độ. *"Dị môn"* là tất cả những pháp môn ngoại trừ Tịnh Độ ra. Kinh dạy: *"Niết Bàn vô nhị lộ, phương tiện hữu đa môn"* (Niết Bàn không hai nẻo, phương tiện có nhiều môn).

Các vị Bồ Tát ấy tuy có thể đối với Phật pháp, khai hiển các phương tiện pháp môn khác pháp môn Tịnh Độ, nhưng vì do chưa được nghe pháp này nên *"hữu nhất ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (có một ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề). Vì sao vậy? Vì Niệm Phật tam-muội chính là vua của các tam-muội. Nếu chẳng được nghe biết, chẳng tu tập thì khó lòng tự giác rốt ráo.

Hơn nữa, pháp môn Niệm Phật thích ứng khắp cả ba căn, là đường tắt nhất trong các đường tắt. Nếu chẳng nghe biết pháp này thì khó bề phổ độ hữu tình mau thoát sanh tử hòng viên mãn hạnh lợi tha. Tự thân họ lại phải dò dẫm trên con đường hiểm trở, khó khăn, dẫn dắt chúng sanh sa vào con đường hầm bẫy, chẳng khế hợp với phương tiện của đức Như Lai nên khó nhập được Nhất Thừa nguyện hải. Vì thế mới có một ức Bồ Tát do chẳng nghe pháp này nên bị thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề!

Đức Thế Tôn muốn khiến cho hết thảy phàm thánh đều được nghe kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác này nên khuyên mọi người phải biên chép, cúng dường, đọc tụng, tin nhận, phụng hành, lại còn phải lưu truyền nữa. Tuy chỉ trong khoảnh khắc *"vị tha diễn thuyết"* (vì người khác nói), khuyên người nên nghe kinh này khiến cho *"bất sanh ưu não"* (chẳng sanh ưu não). Thuyết pháp như thế cho đến chí tâm tinh tấn *"trú dạ tư duy bỉ sát, cập Phật công đức"* (ngày đêm tư duy cõi ấy và công đức của đức Phật) thì người như thế *"ư vô thượng đạo, chung bất thoái chuyển"* (đối với vô thượng đạo, trọn chẳng thoái chuyển).

<u>Chánh kinh</u>:

彼人臨終，假使三千大千世界滿中大火，亦能超過，生彼國土。是人已曾值過去佛，受菩提記。一切如來，同所稱讚。是故應當專心信受、持誦、說行。

Bỉ nhân lâm chung, giả sử tam thiên đại thiên thế giới mãn trung đại hỏa, diệc năng siêu quá, sanh bỉ quốc độ. Thị nhân dĩ tằng trị quá khứ Phật, thọ Bồ Đề ký. Nhất thiết Như Lai đồng sở xưng tán. Thị cố ưng đương chuyên tâm tín thọ, trì tụng, thuyết hành.

Khi người ấy lâm chung giả sử tam thiên đại thiên thế giới đầy ắp đại hỏa cũng có thể vượt qua sanh về cõi kia. Người ấy đã từng gặp gỡ các đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề, được hết thảy Như Lai cùng khen ngợi. Vì thế, phải nên chuyên tâm tin nhận, trì tụng, giảng nói, tu tập.

<u>Giải</u>:

Chữ *"bỉ nhân"* (người ấy) chỉ người *"ư thử kinh điển... vị tha diễn thuyết"* (đối với kinh điển này… vì người khác diễn nói).

Câu *"tam thiên đại thiên thế giới mãn trung đại hỏa"* (tam thiên đại thiên thế giới đầy ắp đại hỏa) chỉ Kiếp Hỏa (hỏa tai trong thời Hoại Kiếp). Sau Thành Kiếp là Trụ Kiếp, sau Trụ Kiếp là Hoại Kiếp. Cuối Hoại Kiếp có tam tai Phong Tai, Hỏa Tai, Thủy Tai.

Hỏa Tai còn gọi là Kiếp Hỏa, kinh Nhân Vương nói: *"Kiếp hỏa đốn nhiên, đại thiên câu hoại"* (Kiếp hỏa đốt cháy tan hoang, cõi đại thiên đều tan nát hết). Luận Câu Xá cũng nói: *"Gió thổi ngọn lửa cháy bừng bừng, cháy đến tận cung trời; ngay cả trời Phạm thiên cũng cháy tan thành tro"*.

Phật huyền ký người ấy vào lúc lâm chung, dẫu cho cả tam thiên đại thiên thế giới này đều bị Kiếp Hỏa nung đốt thì người ấy vẫn vượt qua được để vãng sanh về cõi Cực Lạc. Do sức công đức trì tụng, giảng nói kinh này và được sức oai thần của thập phương Như Lai gia bị nên

dầu cả thế giới Kiếp Hỏa đang cháy rừng rực, trăm ngàn thứ đều tiêu tan hết, người ấy vẫn an ổn, tự tại, thong dong vãng sanh như trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện [của kinh Hoa Nghiêm] đã nói:

"Duy thử nguyện vương, bất tương xả ly, ư nhất thiết thời, dẫn đạo kỳ tiền. Nhất sát-na trung, tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới" (Chỉ có mỗi nguyện vương này chẳng hề bỏ lìa. Trong hết thảy thời nó thường dẫn đường đằng trước. Trong khoảng sát-na, liền được vãng sanh Cực Lạc thế giới).

Phật lại thọ ký rằng: *"Thị nhân dĩ tằng trị quá khứ Phật, thọ Bồ Đề ký"* (Người ấy đã từng gặp gỡ các đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề). Phật ấn chứng những người như thế đều là người trong quá khứ đã từng ở trước chư Phật được thọ ký Bồ Đề, đều sẽ thành Phật, lại còn được *"nhất thiết Như Lai sở cộng xưng tán"* (hết thảy Như Lai cùng khen ngợi).

Cuối cùng, Phật khuyên khắp đại chúng nên *"chuyên tâm tín thọ, trì tụng, thuyết hành"* (chuyên tâm tin nhận, trì tụng, giảng nói, tu tập). Sách Tiên Chú viết: *"Chuyên tâm là tâm chuyên nhất, chẳng xen tạp các niệm khác"*. *"Trì tụng"* là thọ trì, đọc tụng. *"Thuyết hành"* là đúng như kinh mà nói, tuân theo đúng lời dạy mà thực hành.

45. Độc Lưu Thử Kinh

(獨 留 此 經 - *Riêng lưu lại kinh này*)

Phẩm này chỉ rõ trong tương lai các kinh diệt hết, Phật vì lòng từ bi *"đặc lưu thử kinh, chỉ trụ bách tuế"* (riêng lưu lại kinh này tồn tại một trăm năm).

Trong phần Tự, nơi phẩm Đại Giáo Duyên Khởi, đức Thế Tôn đã phóng đại quang minh, ánh sáng, tướng lành đều thù thắng nhiệm mầu, toàn là những điều xưa nay chưa từng được thấy. A Nan thưa hỏi nhân duyên Phật phóng quang, Phật khen ngợi A Nan rằng: *"Đương lai chư thiên nhân dân nhất thiết hàm linh, giai nhân nhữ vấn nhi đắc độ thoát cố"* (Chư thiên, nhân dân, hết thảy hàm linh trong tương lai đều do lời hỏi của ông mà được độ thoát). Đó là vì do lời khải vấn của ngài A Nan, đức Thế Tôn bèn dạy ra kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác thù thắng, hy hữu này, đủ chứng tỏ kinh này do đức Thế Tôn *"vì lòng đại bi vô tận, thương xót tam giới", "muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật"* nên mới nói pháp bảo rộng lớn, viên mãn, giản dị, phương tiện thẳng tắt, đệ nhất hy hữu khó được gặp gỡ này. Mãi đến đời mai sau khi kinh pháp diệt hết, do lòng từ bi, Phật riêng lưu lại kinh này tồn tại một trăm năm. Kẻ gặp được kinh này tùy lòng mong mỏi đều được độ thoát. Thật là lòng từ bi của Phật vô tận, ân Phật vô cực!

Điều này càng chứng tỏ diệu pháp thù thắng "phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm" của kinh này thật sự là thuốc A Già Đà để cứu vớt khắp các chúng sanh. Khi pháp diệt tận, chúng sanh nghiệp chướng càng sâu, chỉ còn biết cậy vào pháp này để thoát sanh tử, càng tỏ rõ pháp này là phương tiện rốt ráo chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

吾今為諸眾生說此經法，令見無量壽佛，及其國土一切所有。所當為者，皆可求之。無得以我滅度之後，復生疑惑。

Ngô kim vị chư chúng sanh thuyết thử kinh pháp, linh kiến Vô Lượng Thọ Phật, cập kỳ quốc độ nhất thiết sở hữu. Sở đương vi giả, giai khả cầu chi. Vô đắc dĩ ngã diệt độ chi hậu, phục sanh nghi hoặc.

Ta nay vì các chúng sanh nói kinh pháp này hòng khiến họ thấy được Vô Lượng Phật và hết thảy các thứ trong cõi nước Ngài, việc đáng nên làm sẽ đều có thể cầu được. Chẳng nên sau khi ta diệt độ rồi lại sanh nghi hoặc.

Giải:

Câu *"linh kiến Vô Lượng Thọ Phật, cập kỳ quốc độ nhất thiết sở hữu"* (khiến cho họ thấy được Vô Lượng Thọ Phật và hết thảy các thứ trong cõi nước Ngài) hàm ý: Do oai lực của Phật, hết thảy tất cả y báo, chánh báo của cõi Cực Lạc như đã nói trong phẩm Lễ Phật Hiện Quang đều hiện rõ ràng như đối trước mắt, ai nấy đều thấy. Do duyên thù thắng ấy nên hội chúng đều sanh khởi lòng tin chân thật; lại do oai đức của Phật Di Đà gia trì nên thiện căn của hội chúng thảy đều tăng thượng. Vì thế bảo là *"sở đương vi giả, giai khả cầu chi"* (việc đáng nên làm hãy đều có thể cầu được). Sách Hội Sớ bảo: *"Sở đương vi giả (việc đáng nên làm) là hãy nên thực hiện nguyện hạnh vãng sanh; 'giai khả cầu chi' là nếu thuận theo kinh Phật thì đều có thể đạt được [việc đáng nên làm ấy]"* Cuối đoạn kinh trên đây, Phật lại rủ lòng Từ răn dạy: Hiện tại quý vị đã đích thân thấy nghe, vì thế sau khi Phật đã diệt độ, chớ *"phục sanh nghi hoặc"* (lại sanh nghi hoặc) đối với y báo, chánh báo cõi Cực Lạc và pháp môn Tịnh Độ.

<u>Chánh kinh</u>:

當來之世經道滅盡，我以慈悲哀愍，特留此經止住百歲。其有眾生，值斯經者，隨意所願，皆可得度。

Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận, ngã dĩ từ bi ai mẫn, đặc lưu thử kinh chỉ trụ bách tuế. Kỳ hữu chúng sanh, trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ.

Đời tương lai, kinh đạo diệt sạch, ta vì lòng từ bi, thương xót, riêng lưu lại kinh này tồn tại một trăm năm. Nếu có chúng sanh nào gặp được kinh này, tùy lòng mong mỏi đều được độ thoát.

<u>Giải</u>:

Ngài Thiện Đạo nói về việc tương lai kinh pháp sẽ diệt hết như sau: *"Vạn năm Tam Bảo diệt, kinh này trụ trăm năm"*. Các vị Tịnh Ảnh, Đạo Xước, Từ Ân, Nghĩa Tịch, Pháp Trụ, Vọng Tây cũng bảo như vậy.

Tịnh Ảnh Sớ ghi: *"Câu 'đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận' (đời tương lai, kinh đạo diệt sạch) nghĩa là trong đời vị lai, pháp diệt sạch.. Chánh Pháp của đức Thích Ca tồn tại năm trăm năm, Tượng Pháp một ngàn năm, Mạt Pháp một vạn năm. Khi hết thảy [các thời gian] ấy đã qua hết thì gọi là diệt tận"*.

Nhưng ngài Cảnh Hưng lại dựa vào sách Pháp Trụ Ký mà cho rằng pháp diệt nhằm giai đoạn kiếp tăng, vào lúc con người thọ được bảy vạn tuổi. Sách Pháp Trụ Ký chép:

"Khi tuổi thọ con người cao nhất chỉ là mười năm thì kiếp đao binh khởi, [con người] tàn sát lẫn nhau. Khi đó, Phật pháp tạm diệt. Sau khi tuổi thọ tăng tới một trăm tuổi thì mười sáu vị đại A La Hán và các quyến thuộc lại xuất hiện nơi đây, xứng tướng hiển thuyết vô thượng chánh pháp, độ vô lượng chúng. Cho đến lúc con người ở châu này thọ sáu vạn tuổi thì vô thượng chánh pháp lưu hành trong thế gian phồn thịnh chẳng ngớt. Đến khi con người thọ bảy vạn tuổi thì mười sáu vị A La Hán (như ngài Tân Đầu Lô chẳng hạn) *và các quyến thuộc cùng lúc nhập Vô Dư Niết Bàn"*.

Ngài Cảnh Hưng nói: *"Ngay lúc con người thọ được bảy vạn năm thì vô thượng chánh pháp mới vĩnh viễn diệt mất nên bảo là kinh đạo diệt tận"*.

Cả hai thuyết trên đều có lý riêng. Ngài Vọng Tây phán định: *"Ngài Thiện Đạo là đức Di Đà hóa thân, ngài Từ Ân là Quán Âm hóa hiện nên lời giải thích của hai Ngài chẳng thể xem thường. Phải nên dựa theo đó"*. Theo ý ngài Vọng Tây, để giải thích đoạn kinh này ắt phải tuân theo lời giải thích của tổ Thiện Đạo; thuyết ấy rất đúng.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu *"đặc lưu thử kinh"* (riêng lưu lại kinh này) như sau: *"Đức Phật vì từ bi, thương xót chúng sanh nên sau khi pháp diệt, riêng lưu lại kinh này cả trăm năm để cứu vớt. Vì kinh này khai thị pháp Tịnh Độ khiến người ta cầu vãng sanh nên Phật riêng lưu lại kinh này. Kinh Đại Niết Bàn hiển thị Phật tánh nhưng vì thánh nhân ẩn mất trước nên kinh ấy bị ẩn mất trước hết. Kinh này dạy người chán khổ, cầu vui, là pháp trọng yếu để cứu vớt phàm phu nên bị diệt mất sau"*.

Ý nói: Kinh này dạy người niệm Phật cầu sanh Tây phương nên riêng lưu lại trong một trăm năm cuối cùng để cứu độ chúng sanh. Còn như kinh Đại Bát Niết Bàn (và kinh Thủ Lăng Nghiêm) hiển thị chân lý ai ai cũng sẵn có Phật tánh là pháp rất sâu xa trong thánh giáo; nhưng chúng sanh đời mạt căn tánh kém cỏi, không ai lãnh hội nổi nên sẽ bị diệt mất trước hết. Kinh Vô Lượng Thọ đây dạy người nhàm chán Sa Bà, yêu thích, hâm mộ Cực Lạc; chính là pháp yếu để cứu độ phàm phu cho nên sẽ diệt sau rốt.

Đoạn kinh từ câu *"kỳ hữu chúng sanh"* (nếu có chúng sanh) cho đến *"giai khả đắc độ"* (đều được độ thoát) được ngài Tịnh Ảnh giảng như sau:

"Gặp được kinh này thì đều thỏa sở nguyện, đó là nói về lợi ích của lưu lại pháp. Sau khi pháp diệt, trong vòng một trăm năm được nghe còn hưởng lợi ích vãng sanh Tịnh Độ, huống hồ nay đã được nghe, lẽ đâu chẳng sanh?"

Ý Ngài nói: Gặp gỡ kinh này đều được mãn nguyện, quả thật đã hiển thị lợi ích của việc riêng lưu lại kinh này. Còn như sau khi pháp đã diệt, người được nghe kinh này còn đạt được lợi ích vãng sanh Tây phương, huống hồ là người hiện tại được nghe kinh này mà tin nhận thì lẽ đâu lại chẳng được vãng sanh Tây Phương? Bởi thế, trong Tịnh Ảnh Sớ, ngài Huệ Viễn viết tiếp: *"Quyết định vãng sanh, chớ tự ngờ lo"*.

"Đắc độ" là vượt qua được biển sanh tử để chứng Niết Bàn. Chữ *"hải"* (biển) để ví sanh tử, *"bỉ ngạn"* (bờ kia) ví với Niết Bàn, thoát khỏi trôi nổi trong dòng sanh tử vượt lên bờ kia Niết Bàn nên bảo là *"đắc độ"*.

Chánh kinh:

如來興世，難值難見。諸佛經道，難得難聞。遇善知識，聞法能行，此亦為難。若聞斯經，信樂受持，難中之難，無過此難。

Như Lai hưng thế, nan trị, nan kiến. Chư Phật kinh đạo, nan đắc, nan văn. Ngộ thiện tri thức, văn pháp năng hành, thử diệc vi nan. Nhược văn tư kinh, tín nhạo, thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan.

Đức Như Lai xuất hiện trong đời khó gặp, khó thấy; kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe. Gặp thiện tri thức, nghe pháp xong có thể tu hành, điều ấy cũng là khó. Nếu như nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì thì là việc khó nhất trong những việc khó, không còn gì khó hơn được nổi.

Giải:

Trong đoạn này, Phật than thở: Nghe kinh này mà có thể tin nhận, thọ trì thì chính là điều khó nhất trong các điều khó để con người biết rằng kinh này khó được nghe mà sanh lòng kính trọng, hy hữu.

"Hưng thế" (興 世) là xuất hiện trong thế gian. Sách Tư Trì Ký nói: *"Phật thân tràn ngập, tùy theo [từng loại] chúng sanh mà hiện thân. Thị hiện sanh diệt để tiếp độ các phẩm. Nếu xét theo cái thấy của cõi Sa Bà thì Ngài đản sanh trong cung vua, bỏ tục đi tu hành, hàng ma, thành Phật nên bảo là hưng thế"*. Ý nói: Thân Phật đầy khắp cả pháp giới, chẳng có qua lại, ba đời giống hệt như nhau, vốn chẳng sanh diệt. Chỉ vì ứng cơ hóa độ nên thị hiện sanh trong vương cung, xuất gia tu đạo, hàng ma thành Phật; do đó mà gọi là "hưng thế".

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu *"nan trị, nan kiến"* (khó gặp, khó thấy) như sau: *"Ý nói gặp Phật khó. Lúc Phật đang còn trong đời thì gọi là "trị"* (值**:** gặp gỡ), *mắt trông thấy Phật gọi là "kiến"* (見: thấy). *Cả hai điều này đều là khó. 'Chư Phật kinh đạo nan đắc văn đẳng' (kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe v.v...) ý nói pháp khó được nghe.*

Trong những câu ấy, trước hết nói rõ: Khó được nghe biết kinh giáo. Tay cầm được quyển kinh gọi là 'đắc' (得). *Tai nghe gọi là 'văn'* (聞). *Cũng có thể hiểu là lãnh thọ, tụng đọc là 'đắc', tai nghe nhận là 'văn'. Những điều ấy đều là khó"* nên bảo rằng: *"Chư Phật kinh đạo nan đắc nan văn"* (Kinh đạo của chư Phật khó được, khó nghe).

"Ngộ thiện tri thức, văn pháp năng hành, thử diệc vi nan" (Gặp thiện tri thức, nghe pháp xong có thể tu hành, điều ấy cũng là khó): Trong từ *"thiện tri thức"*, Thiện (善) nghĩa là có ích cho ta, dẫn dắt ta theo đường lành; Tri (知) là biết cái tâm; Thức (識) là rành cái hình như sách Pháp Hoa Văn Cú, quyển bốn giảng: *"Nghe danh là Tri, thấy hình là Thức. Người ấy có lợi cho đạo Bồ Đề của ta nên gọi là thiện tri thức"*. Như vậy, hai chữ *"tri thức"* nghĩa là biết cái tâm, thấu hiểu cái hình. Do đó, thiện tri thức được gọi là thiện hữu (bạn lành). Người tương tri, tương thức của mình, dẫn dắt mình đi trên đường lành thì gọi là thiện hữu hay là thiện tri thức.

Viên Giác Kinh Đại Sớ, quyển mười lăm có câu: *"Khéo hiểu chân, biết vọng, biết bệnh rành thuốc thì gọi là thiện tri thức"*. Ý nói: Người phân biệt rành chân, vọng, thông đạt Chân Tế, biết căn tánh của chúng sanh, tùy bệnh cho thuốc thì gọi là thiện tri thức.

Trong tác phẩm An Lạc Tập, ngài Đạo Xước lại dựa theo kinh Pháp Cú mà viết:

"Phật dạy thiện tri thức có thể thuyết pháp sâu, nghĩa là: không, vô tướng, vô nguyện, các pháp bình đẳng, vô nghiệp, vô báo, vô nhân, vô quả, cứu cánh như như, trụ trong Thật Tế; nhưng trong Tất Cánh Không lại rộn ràng lập ra hết thảy pháp thì gọi là thiện tri thức.

Thiện tri thức là cha mẹ vì dưỡng dục thân Bồ Đề của các ông. Thiện tri thức là tròng mắt của các ông vì thấy hết thảy đường thiện ác. Thiện tri thức là thuyền lớn của các ông vì chuyên chở các ông vượt khỏi biển sanh tử. Thiện tri thức là dây giàm của các ông vì lôi kéo các ông ra khỏi sanh tử".

Sách còn viết: *"Hết thảy chúng sanh muốn đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì nên thân cận thiện tri thức, thưa hỏi pháp yếu"*.

Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương trong kinh Pháp Hoa có câu: *"Thiện tri thức giả, thị đại nhân duyên, sở dĩ hóa đạo linh đắc kiến Phật, phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm"* (Thiện tri thức là đại nhân duyên vì giáo hóa, dẫn dắt khiến được thấy Phật, phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Muốn chứng Bồ Đề thì nên cầu bạn lành. Nên dùng cách để cầu được bạn lành như kinh Viên Giác đã dạy:

"Mạt thế chúng sanh, tương phát đại tâm, cầu thiện tri thức, dục tu hành giả, đương cầu nhất thiết chánh tri kiến nhân, tâm bất trụ tướng, bất trước Thanh Văn, Duyên Giác cảnh giới, tuy hiện trần lao, tâm hằng thanh tịnh, thị hữu chư quá, tán thán phạm hạnh, bất linh chúng sanh nhập bất luật nghi. Cầu như thị nhân, tức đắc thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề" (Chúng sanh đời Mạt toan phát đại tâm, cầu thiện tri thức hòng tu hành thì nên cầu người có chánh tri kiến đối với hết thảy, tâm chẳng trụ tướng, chẳng đắm trong cảnh giới Thanh Văn, Duyên Giác. Tuy hiện trong trần lao nhưng tâm hằng thanh tịnh; thị hiện có các lầm lỗi, nhưng khen ngợi phạm hạnh, chẳng khiến cho chúng sanh làm điều chẳng đúng với luật nghi. Cầu người như thế sẽ liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Kinh Viên Giác dạy rằng muốn cầu thiện tri thức thì trước hết phải tìm người có chánh tri kiến đối với hết thảy. Thế nào là chánh tri kiến? Viên Giác Đại Sớ ghi: *"Khéo thông đạt giác tánh, chẳng do tu mà sanh, quyết trạch chẳng nghi thì gọi là chánh tri kiến"*.

Giác tánh là tánh giác diệu minh. Khéo thông đạt được tánh giác sẵn có nên bảo là "khéo thông đạt giác tánh". Giác tánh sẵn có ấy chẳng từ bên ngoài đến, chẳng phải do tu mà có nên bảo là *"chẳng do tu mà sanh",* vì nó chính là chỗ chẳng thể tu để đạt đến nổi.

"Quyết trạch" (决擇) là khéo phân biệt các pháp tướng. *"Chẳng nghi"* là bất động nơi Đệ Nhất Nghĩa.

Đại Sớ giảng câu *"tâm bất trụ tướng"* (tâm chẳng trụ tướng) như sau:

"Tâm chẳng trụ tướng là lìa khỏi cảnh giới phiền não của phàm phu. Nếu còn bận tâm đến chút pháp thì gọi là trụ tướng. Thậm chí với Bồ Đề, Niết Bàn còn chẳng chấp trước, huống hồ là cảnh giới huyễn mộng của thế gian. Vì thế, chẳng nên trụ vào Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp để sanh tâm, hãy nên không trụ vào đâu cả mà sanh tâm. Đã được vô tâm trụ thì liền khế hợp với viên giác".

"Bất trước Thanh Văn, Duyên Giác cảnh giới" (Chẳng đắm trong cảnh giới Thanh Văn, Duyên Giác) là như kinh Xưng Tán Đại Thừa đã dạy: *"Ninh tại địa ngục kinh bách thiên kiếp, chung bất phát Nhị Thừa chi tâm"* (Thà ở trong địa ngục cả trăm ngàn kiếp, trọn chẳng phát tâm Nhị Thừa).

Nói chung, tất cả những câu từ *"tuy hiện trần lao"* cho đến *"nhập bất luật nghi"* (làm những điều chẳng đúng với luật nghi) là như Đại Sớ đã nói: *"Người hoại kiến tuy chẳng hoại hạnh, chẳng thể làm con mắt đạo cho chúng sanh. Dẫu hoại hạnh nhưng kiến giải chẳng sai lầm thì vẫn là ruộng phước chân thật thù thắng cho trời người".*

Đại Luận còn viết: *"Đối với các bậc sư tôn nên tưởng như Thế Tôn. Nếu có ai có thể khai hiển, giải thích nghĩa sâu, cởi mở nghi kết [cho mình] thì tận tâm cung kính, chẳng nghĩ đến các điều ác khác [của người đó]. Ví như dù cái túi bệ rạc thì chẳng nên vì cái túi ấy bệ rạc mà bảo là nó chẳng thể đựng nổi của báu. Lại như ban đêm đi trên đường hiểm, có kẻ tệ hại cầm đuốc thì chẳng nên vì kẻ ấy tệ ác mà chẳng thèm nhờ kẻ ấy soi sáng. Bồ Tát cũng lại như vậy: Nhờ thầy mà được trí huệ quang minh thì chẳng bận tâm đến lỗi ác của thầy".*

Vì thế, kinh Viên Giác kết luận: *"Cầu như thị nhân, tức đắc thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề"* (Cầu người như thế liền được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Ý nói: Những người [có đủ các đức tánh] như đã nói trên chính là chân thiện tri thức. Có thể biết được, cầu được một vị thiện tri thức như vậy thì ắt sẽ chứng Bồ Đề.

Đại Sớ còn nói: *"Chỉ nên khéo thờ minh sư, gặp việc minh sư ắt sẽ chỉ dạy. Cũng giống như Thiện Tài phát Bồ Đề tâm nơi đức Văn Thù xong, hỏi về Bồ Tát hạnh. Ngài Văn Thù chẳng dạy đủ mà lại dạy nên thân cận thiện hữu; Ngài dạy nên gặp tỳ-kheo Đức Vân, lần lượt đi tham học".*

Sách còn viết: *"Bởi thế kinh Pháp Cú dùng hai mươi mốt thí dụ để ví thiện tri thức, nghĩa là: cha mẹ, tròng mắt, chân cẳng, thang, ghế cao, thức ăn, áo báu, cầu, rường, của báu, mặt trời, mặt trăng, thân mạng v.v... Cuối cùng kết luận: 'Thiện tri thức giả, hữu như thị vô lượng công đức, thị cố giáo nhữ đẳng thân cận' (Thiện tri thức có vô lượng công đức như thế nên ta dạy các ông thân cận). Đại chúng nghe xong lớn tiếng than thở, tự nghĩ trong bao kiếp nhờ thiện tri thức thủ hộ nên ngày nay mới được gặp đức Như Lai, nhưng chưa từng báo ân, chưa hề có tâm thân cận. Thốt lên những lời ấy xong lại vật mình khóc lóc".*

Vì thế trong kinh Viên Giác, trong phẩm Phổ Giác có lời phổ khuyến như sau: *"Mạt thế chúng sanh dục tu hành giả, ưng đương tận mạng cúng sự thiện hữu, sự thiện tri thức"* (Chúng sanh đời Mạt muốn tu hành thì phải nên trọn đời cúng dường, phụng sự thiện hữu, thờ kính thiện tri thức). Muốn cung kính thiện tri thức thì trước hết phải phụng hành đúng như lời dạy, điều này cũng rất khó. Bởi thế, kinh mới nói: *"Văn pháp năng hành, thử diệc vi nan"* (Nghe pháp xong có thể tu hành, điều này cũng là khó), nghĩa là: Thiện tri thức đã khó gặp, khó biết, nay may mắn đã cầu được; nhưng nếu đối với những điều thiện tri thức đã dạy mà ta chẳng thể tin nhận, phụng hành thì lương y cũng đành bó tay. Như thế thì dẫu có gặp cũng như không! Bởi thế, nghe xong lời dạy của thiện tri thức mà có thể tin tưởng nổi; tin rồi làm nổi thì lại càng thật khó.

Trên đây, kinh đã nói những việc như gặp Phật, nghe kinh, gặp thiện tri thức, nghe pháp xong có thể thực hành nổi; đó đều là những việc rất khó được, thật là hy hữu. Nhưng cả ba điều khó nói trên vẫn chẳng khó hơn nổi việc *"nhược văn tư kinh, tín nhạo thọ trì"* (nếu như nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì). Đấy mới là điều khó làm nổi nhất trong những điều khó thể làm nổi nên mới bảo là *"nan trung chi nan"* (khó nhất trong những điều khó). Việc hy hữu khó được không chi hơn nổi việc này nên bảo *"vô quá thử nan"* (không có gì khó hơn điều này). Vì cớ sao?

Tịnh Ảnh Sớ đáp: *"Các nghĩa khác, các kinh khác tuyên thuyết khắp nơi. Khai hiển Tịnh Độ, dạy người vãng sanh thì chỉ có mình kinh này nên là rất khó"*.

Sách Hội Sớ cũng bảo: *"Nhược văn tư kinh (nếu như nghe kinh này' là cái nghe biết được huân tập. 'Tín nhạo thọ trì' (tin ưa thọ trì) là chánh nhân vãng sanh, nghĩa là: Tin ưa bổn nguyện, thọ trì danh hiệu. Vì pháp này vượt trỗi, khác biệt với các giáo pháp khác, vì được lợi ích vượt trỗi các điều lành khác, vì mọi căn cơ đều cùng được vào trong báo độ* (mọi căn tánh đều cùng được sanh trong cõi Thật Báo Trang Nghiêm); *vì chỉ một đời là thành tựu, ắt phải là do túc thiện nhiều kiếp nên bảo là khó nhất trong những điều khó v.v..."*

Chuẩn theo ý của hai bộ sớ trên, ta thấy rằng nếu ai có thể đối với diệu pháp đệ nhất hy hữu, khó nghe, khó tin, một đời thành tựu này mà nghe được, tin được, lãnh nhận được, vâng giữ được thì nên biết người ấy ắt là đã huân tu trong nhiều kiếp, đã gieo nhiều căn lành, thật là hy hữu, vượt trỗi hết thảy. Vì thế mới bảo là *"nan trung chi nan, vô quá thử nan"* (khó nhất trong các điều khó, không còn gì khó hơn điều này). Nói như vậy không có nghĩa pháp môn này khó tu mà là ngụ ý: Thật là khó có những người có những thiện căn phước đức nhân duyên hy hữu như thế!

Chánh kinh:

若有眾生得聞佛聲，慈心清淨，踊躍歡喜，衣毛為起，或淚出者，皆由前世曾作佛道，故非凡人。若聞佛號，心中狐疑，於佛經語，都無所信，皆從惡道中來。宿殃未盡，未當度脫。故心狐疑，不信向耳。

Nhược hữu chúng sanh đắc văn Phật thanh, từ tâm thanh tịnh, dũng dược hoan hỷ, y mao vi khởi, hoặc lệ xuất giả, giai do tiền thế tằng tác Phật đạo, cố phi phàm nhân. Nhược văn Phật hiệu, tâm trung hồ nghi, ư Phật kinh ngữ, đô vô sở tín, giai tùng ác đạo trung lai, túc ương vị tận, vị đương độ thoát. Cố tâm hồ nghi, bất tín hướng nhĩ.

Nếu có chúng sanh được nghe danh hiệu Phật, từ tâm thanh tịnh, hớn hở, hoan hỷ, lông tóc dựng cả lên, hoặc chảy nước mắt, [thì những người ấy] đều là do đời trước đã từng hành Phật đạo, cho nên chẳng phải là phàm nhân. Nếu nghe danh hiệu Phật mà trong lòng hồ nghi, đối với những lời kinh Phật đều chẳng tin thì đều là mới từ trong ác đạo thoát ra, túc ương chưa hết, sẽ chưa được độ thoát nên tâm hồ nghi, chẳng thể tin tưởng nổi!

Giải:

"Đắc văn Phật thanh" (Được nghe danh hiệu Phật) là câu trích từ bản Hán dịch, bản Ngô dịch ghi là *"văn A Di Đà Phật thanh"* (nghe danh hiệu A Di Đà Phật), bản Ngụy dịch ghi là *"đắc văn bỉ Phật danh"* (được nghe danh hiệu đức Phật ấy), bản Đường dịch ghi là *"văn bỉ Phật danh"* (nghe tên đức Phật ấy), bản Tống dịch ghi là *"đắc văn Vô Lượng Thọ Phật danh hiệu"* (được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Phật). Đối chiếu các bản dịch, ta thấy rằng *"Phật thanh"* chính là danh hiệu A Di Đà Phật.

"Văn" (聞) là nghe tên, thọ trì. Bởi danh hiệu Phật có đủ vạn đức nên người nghe *"từ tâm thanh tịnh"*. Từ tâm (慈 心) là phát khởi tâm đại từ. Thanh tịnh là thuần tịnh vô cấu. *"Hoan hỷ"* (歡 喜) nội tâm

hỷ lạc. *"Dũng dược"* (踊 躍) là sự hân hoan phấn chấn thể hiện ra nơi dáng vẻ, lời nói. Câu *"y mao vi khởi"* (衣 毛 為 起) ý nói các lỗ chân lông khắp thân mình nở to ra, lông đều dựng cả lên. *"Lệ xuất"* (淚 出) là nước mắt tuôn ra. Những người như thế đều từ Phật đạo mà đến. Vô thượng Bồ Đề mà Phật đã chứng đắc gọi là *"Phật đạo"*. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu*: "Thị chư Thế Tôn đẳng, giai thuyết Nhất Thừa pháp, hóa vô lượng chúng sanh, linh nhập ư Phật đạo*" (Các đức Thế Tôn ấy đều nói pháp Nhất Thừa, giáo hóa vô lượng chúng sanh khiến cho họ nhập Phật đạo). Lại cũng vì do hạnh mà gọi là đạo; Phật đạo chính là vạn hạnh để đạt đến địa vị Phật.

Câu *"tằng hành Phật đạo, cố phi phàm nhân"* (do từng hành Phật đạo, cho nên chẳng phải là phàm nhân) chính là lời đức Phật khen ngợi, giống như kinh Kim Cang dạy: *"Nhược đương lai thế hậu ngũ bách tuế, kỳ hữu chúng sanh đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhân tức vi đệ nhất hy hữu. Hà dĩ cố? Thử nhân vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng"* (Trong đời tương lai năm trăm năm sau, nếu có chúng sanh được nghe kinh này mà tin hiểu, thọ trì thì người ấy chính là hy hữu bậc nhất. Vì sao vậy? Người ấy không có ngã tướng, không có nhân tướng, không có chúng sanh tướng, không có thọ giả tướng).

Trong tác phẩm Phá Không Luận, ngài Linh Phong đã giảng như sau: *"Đây chính là tín tu đại quả. Nếu như còn có chút mảy may chấp tướng ngã, nhân v.v... thì quyết chẳng thể tin nổi kinh này. Nếu như tin hiểu, thọ trì kinh này thì quyết phải thông đạt ngã tướng, nhân tướng v.v... đương thể chính là vô tướng"*.

Chuẩn theo lời giảng ấy mà luận thì kinh này là pháp hết thảy thế gian khó tin. Nếu ai có thể sanh nổi lòng tin đối với pháp này thì nên biết rằng người ấy chẳng phải là phàm nhân, mà chính là người hy hữu trong hết thảy thế gian. Nếu có thể sanh lòng tin chân thật vào Viên Giáo, hiểu trọn vẹn, tu trọn vẹn thì đáng xưng tụng là viên nhân (người căn cơ viên mãn). Viên nhân tu hành một ngày bằng thường nhân tu hành cả một kiếp.

Trái lại, kẻ hồ nghi chẳng tin thì là mới từ ba ác đạo thoát ra, ương họa nghiệp chướng túc thế chưa đoạn hết, còn chưa đến thời kỳ được đắc độ nên chẳng thể tin nhận nổi. Đây cũng chính là điều kinh Kim Cang đã nói: *"Ư hậu mạt thế, hữu thọ trì độc tụng thử kinh, sở đắc công đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhân văn, tâm tắc cuồng loạn, hồ nghi bất tín"* (Trong đời Mạt sau này, có kẻ thọ trì, đọc tụng kinh này, nếu ta nói đầy đủ công đức người ấy đạt được, ắt sẽ có kẻ nghe rồi tâm liền cuồng loạn, hồ nghi chẳng tin). Vì vậy, ta thấy rằng pháp môn càng thù thắng, người đời càng khó tin. Bởi lẽ đó, đối với pháp viên đốn, họ hồ nghi chẳng tin.

46. Cần Tu Kiên Trì

(勤 修 堅 持: *Siêng tu giữ vững*)

Trong phẩm này, đức Thế Tôn phó chúc đại chúng thủ hộ kinh này, rồi lại dạy nên cứu giúp chúng sanh; kế đó dạy hạnh phải tương ứng với tín giải để cầu sanh Tịnh Độ.

Chánh kinh:

佛告彌勒：諸佛如來無上之法，十力無畏，無礙無著，甚深之法，及波羅密等菩薩之法，非易可遇。能說法人，亦難開示。堅固深信，時亦難遭。我今如理宣說如是廣大微妙法門，一切諸佛之所稱讚。付囑汝等，作大守護。

Phật cáo Di Lặc: - Chư Phật Như Lai vô thượng chi pháp, thập lực vô úy, vô ngại, vô trước, thậm thâm chi pháp, cập Ba La Mật đẳng Bồ Tát chi pháp, phi dị khả ngộ. Năng thuyết pháp nhân, diệc nan khai thị. Kiên cố thâm tín, thời diệc nan tao. Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán, phó chúc nhữ đẳng, tác đại thủ hộ.

Phật bảo Di Lặc: - Pháp vô thượng của chư Phật Như Lai như thập lực vô úy, pháp vô ngại vô trước thậm thâm và các pháp của Bồ Tát như Ba La Mật v.v… chẳng thể dễ gặp. Người có khả năng thuyết pháp cũng khó khai thị. Tin sâu kiên cố thời cũng khó gặp gỡ. Ta nay đúng như lý tuyên nói pháp môn vi diệu, rộng lớn, được hết thảy chư Phật khen ngợi, phó chúc cho các ông thực hiện sự thủ hộ lớn lao.

Giải:

Đoạn đầu trong phẩm này là lời phó chúc hộ trì kinh này. *"Vô thượng chi pháp"* là như Vãng Sanh Luận Chú đã viết: *"Vô thượng là đạo này cùng lý, tận tánh, không còn gì cao hơn nữa". "Vô thượng pháp"* là Niết Bàn. Trí Độ Luận nói: *"Vì thế biết là không có pháp nào hơn được Niết Bàn".*

"Thập lực" là mười lực dụng mà đức Như Lai vốn có:

1. Một là giác thị xứ phi xứ trí lực. Xứ (處) ở đây nghĩa là đạo lý. Trí lực biết được đạo lý và phi đạo lý của chúng sanh mà cũng có nghĩa là trí biết hết thảy nhân duyên, quả báo của chúng sanh. Tạo nghiệp vui được báo vui, nhân quả phù hợp với nhau thì gọi là "thị xứ". Tạo nghiệp ác lại cầu quả vui thì nhân quả trái nghịch nhau nên là "phi xứ", như ta thường nói *"vô hữu thị xứ"* (chẳng có lẽ ấy).

2. Hai là nghiệp trí lực: Trí lực biết nhân quả, nghiệp báo trong ba đời của hết thảy chúng sanh, trí lực biết là thiện hay bất thiện, hữu lậu hay vô lậu v.v…

3. Ba là định trí lực: Trí lực biết các Thiền Định, giải thoát tam-muội.

4. Bốn là căn trí lực: Biết các căn tánh của chúng sanh là thượng hay hạ, giáo hóa tùy theo căn cơ.

5. Năm là dục trí lực: Trí lực biết hết thảy các thứ tri giải (hiểu biết) của chúng sanh, biết các điều ưa thích của những chúng sanh khác, mỗi người đều sai khác.

6. Sáu là giới trí lực: Trí lực biết các giới, đối với hết thảy cảnh giới sai khác của chúng sanh trong thế gian đều biết đúng như thật cả.

7. Bảy là chí xứ trí lực: Trí lực biết tướng trạng của chỗ đạt đến của hết thảy đạo, biết tu theo giáo pháp nào, đạo phẩm nào sẽ được địa vị nào. Chẳng hạn như tu Ngũ Giới, Thập Thiện sẽ đạt đến nhân thiên, tu pháp Bát Chánh Đạo vô lậu sẽ đạt đến Niết Bàn.

8. Tám là túc mạng trí lực: Biết từ một đời cho đến trăm ngàn vạn đời của chúng sanh: tên, họ, thọ yểu, khổ, vui v.v…

9. Chín là thiên nhãn trí lực: Trí lực thấy chúng sanh thọ sanh xả báo, sống sống, chết chết, từ nẻo nào sanh ra, sẽ sanh vào đường nào và các nghiệp duyên thiện ác, hoặc khổ, hoặc vui một cách vô chướng ngại.

10. Mười là lậu tận trí lực: Trí lực vĩnh viễn đoạn dứt chẳng sanh khởi các vọng hoặc, tập khí, biết được một cách chân thật, chẳng còn thọ thân hậu hữu.

"Vô úy" chính là Tứ Vô Úy, hay còn gọi là Tứ Vô Sở Úy. Do hóa độ người khác tâm chẳng kinh khiếp nên gọi là *"vô úy"*. Ở đây chữ *"vô úy"* chỉ Tứ Vô Úy của đức Phật (đã giải thích tường tận trong phẩm mười bảy).

"Vô ngại" là thông đạt tự tại, thâm nhập lẫn nhau, cả hai dung thông thành một thể như ánh đèn chiếu chập bóng vào nhau, đó là tướng vô ngại. Sách Vãng Sanh Luận Chú nói: *"Vô ngại nghĩa là biết sanh tử chính là Niết Bàn, bình đẳng nhập vào tướng vô ngại bất nhị như thế"*.

Tông Hoa Nghiêm lập ra bốn pháp giới. Theo sách Đại Minh Pháp Số, bốn pháp giới là:

1. Một là Sự pháp giới tức là các pháp như chúng sanh, sắc, tâm… mỗi pháp sai biệt, mỗi pháp đều khu biệt nên gọi là Sự pháp giới.

2. Lý pháp giới tức là các pháp: chúng sanh, sắc, tâm v.v… tuy có sai biệt, nhưng đồng một thể tánh nên gọi là Lý pháp giới.

3. Ba là lý sự vô ngại pháp giới tức là Lý do Sự mà hiển, Sự nhờ Lý được thành. Lý-Sự dung hội lẫn nhau nên gọi là Lý Sự vô ngại pháp giới.

4. Bốn là Sự Sự vô ngại pháp giới tức là hết thảy sự tuy có phần hạn riêng biệt, nhưng xét về tánh thì chúng viên dung, một chính là nhiều, nhiều chính là một, lớn nhỏ chứa đựng lẫn nhau, trùng trùng vô tận nên gọi là sự sự vô ngại pháp giới hay vô chướng ngại pháp giới.

Nay những điều được kinh này tuyên thuyết chính là pháp rất sâu: Lý Sự vô ngại pháp giới và Sự Sự vô ngại pháp giới của Như Lai.

"Vô trước" là không có ý niệm chấp trước như kinh Kim Cang dạy: *"Vô hữu định pháp danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp"* (Không có pháp nhất định nào gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cũng chẳng có pháp nhất định để Như Lai có thể nói được. Vì cớ sao? Pháp của đức Như Lai đã nói đều chẳng lấy được, chẳng nói được, chẳng phải là pháp, chẳng phải là phi pháp).

Sách Phá Không Luận giảng:

"*Vô thượng Bồ Đề siêu tình ly kiến, chính là bờ kia rốt ráo. Chẳng những không gì chẳng phải là pháp tướng mà cũng chẳng có pháp tướng nào để đạt được nên bảo là 'vô hữu định pháp danh A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề'. Điều được chứng đã siêu tình ly kiến mà điều được nói cũng là siêu tình ly kiến nên bảo là 'diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết'. Vì sao vậy? Bờ kia Thật Tướng tuy là ngôn ngữ dứt bặt, tâm hạnh cùng diệt, chẳng thể lấy hay nói được, nhưng Như Lai dùng bốn Tất Đàn làm nhân duyên nên cũng có thể nói được. Nhưng pháp được nói ra đó chỉ là tùy thuận Tứ Tất Đàn, nên mỗi một câu, một lời ấy không gì là chẳng siêu tình ly kiến, lìa tứ quá, tuyệt bách phi, cũng đều chẳng thể lấy được, chẳng thể nói được, chẳng phải pháp, chẳng phải là phi pháp"*.

Chữ *"vô trước"* dùng trong kinh đây có ý nghĩa giống như chữ *"vô trước"* trong đoạn kinh Kim Cang vừa dẫn, khác nào hoa sen chẳng dính nước, như nhật, nguyệt chẳng trụ trên không. Có *"vô trước"* thì mới nở được đóa sen nhiệm mầu vạn đức trọn đủ. *"Bất trụ"* (chẳng trụ) vào hư không thì mặt trời, mặt trăng mới có thể vận hành chẳng nghỉ, quang minh chiếu khắp.

"Phi dị khả ngộ" (Chẳng thể dễ gặp) ý nói: Các pháp trên đây của Như Lai đều là khó được gặp gỡ. Nếu có ai được nghe thì đều là do đời trước từng tu hành Phật đạo, chẳng phải là phàm nhân nên bảo là *"phi dị khả ngộ"*. Dẫu có người khéo thuyết pháp thì đối với pháp môn siêu tình ly kiến, thậm thâm bất khả tư nghị này cũng khó thể dùng ngôn ngữ, văn tự để hiển thị được như kinh đây có câu: *"Phi thị ngữ ngôn phân biệt nhi sở năng tri"* (Chẳng thể dùng ngôn ngữ, phân biệt để biết được nổi). Vì thế Phật dạy: *"Năng thuyết pháp nhân, diệc nan khai thị"* (Người có thể thuyết pháp cũng khó khai thị).

Nếu ai có thể sanh lòng tin sâu xa nơi pháp hết thảy thế gian khó tin này thì đó là do thiện căn đã gieo trong nhiều đời trước tới nay cùng phát động. Đây quả là một dịp hy hữu khó gặp trong vạn kiếp, ngàn đời nên bảo là *"kiên cố thâm tín, thời diệc nan tao"* (tin sâu kiên cố, thời cũng khó gặp).

Từ chữ *"ngã kim như lý tuyên thuyết"* (ta nay đúng như lý tuyên nói) đến *"tác đại thủ hộ"* (thực hiện sự thủ hộ lớn lao) chính là lời phó

chúc. *"Như lý"* là phù hợp với lý. *"Quảng đại vi diệu"*: Pháp môn này trọn đủ vạn đức, độ khắp các căn cơ nên bảo là *"quảng đại"*; do vì niệm Phật nên thiện căn, phước đức chóng được bằng với chư Phật, thần diệu khó nghĩ lường nên bảo là *"vi diệu"*. Câu *"nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán"* (được hết thảy chư Phật khen ngợi) có hai ý nghĩa:

1. Một là như trong phẩm hai mươi ba của kinh này có nói mười phương vô lượng chư Phật mỗi vị đều khen ngợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của Vô Lượng Thọ Phật.

2. Hai là như kinh A Di Đà dạy: *"Bỉ chư Phật đẳng diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công đức, nhi tác thị ngôn: Thích Ca Mâu Ni Phật, năng vi thậm nan hy hữu chi sự, năng ư Sa Bà quốc độ, ngũ trược ác thế... vị chư chúng sanh, thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp"* (Các đức Phật ấy cũng khen ngợi công đức chẳng thể nghĩ bàn của ta, mà nói như sau: Thích Ca Mâu Ni Phật làm được chuyện rất khó hy hữu, có thể ở nơi cõi Sa Bà trong đời ác ngũ trược… vì các chúng sanh nói pháp hết thảy thế gian khó tin nổi này). Mười phương chư Phật đều khen đấng Thích Tôn diễn nói kinh này.

Vả lại, kinh Di Đà nguyên có tên là Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh nên biết rằng kinh pháp như vậy thật sự được mười phương chư Phật khen ngợi, hộ niệm. Bởi thế, đức Thích Tôn phó chúc cho các vị như Di Lặc thực hiện sự đại thủ hộ. *"Đại"* (大) là siêu việt muôn loài, là vì pháp môn này đệ nhất hy hữu nên gọi là *"đại"*. Thủ hộ kinh này nên gọi là Đại. Giữ gìn còn hơn giữ gìn đầu, mắt, siêu việt thường tình nên gọi là Đại.

Bản Đường dịch còn chép: *"Nhữ A Dật Đa! Ngã dĩ thử pháp môn cập chư Phật pháp, chúc lũy ư nhữ. Nhữ đương tu hành... Ngã kim vi đại chúc lũy, đương linh thị pháp cửu trụ bất diệt"* (Ông A Dật Đa! Ta đem pháp môn này và các Phật pháp giao phó cho ông. Ông nên tu hành… Ta nay thực hiện sự phó chúc lớn lao để pháp này sẽ được tồn tại lâu dài chẳng diệt).

Thế Tôn trân trọng giao phó cho các vị như Di Lặc đại sĩ gìn giữ cẩn trọng. Trong pháp hội Vô Lượng Thọ, Từ Thị đại sĩ vâng lãnh lời Phật ủy thác nên trong tương lai khi Ngài hạ sanh ắt sẽ hoằng truyền kinh này.

Chánh kinh:

為諸有情長夜利益，莫令眾生淪墮五趣，備受危苦。應勤修行，隨順我教。當孝於佛，常念師恩。當令是法久住不滅。當堅持之，無得毀失。無得為妄，增減經法。

Vị chư hữu tình trường dạ lợi ích, mạc linh chúng sanh luân đọa ngũ thú, bị thọ nguy khổ. Ưng cần tu hành, tùy thuận ngã giáo. Đương hiếu ư Phật, thường niệm sư ân. Đương linh thị pháp cửu trụ bất diệt. Đương kiên trì chi, vô đắc hủy thất. Vô đắc vi vọng, tăng giảm kinh pháp.

Làm lợi ích cho các hữu tình trong đêm dài, chẳng để cho chúng sanh chìm đắm trong năm đường, chịu đựng trọn đủ khổ ách. Phải siêng tu hành tùy thuận lời dạy của ta, nên hiếu với Phật, thường nghĩ ân thầy, khiến cho pháp này tồn tại dài lâu chẳng diệt, hãy nên gìn giữ vững, không được hủy mất, không được làm quấy, tăng giảm kinh pháp.

Giải:

Thế Tôn ân cần trân trọng phó chúc như thế vì trong đời Mạt Pháp chỉ có pháp này mới có thể ban cho chúng sanh cái lợi chân thật. Bởi thế, Phật dặn dò các vị đại sĩ thủ hộ phải làm đèn sáng cho hết thảy chúng sanh trong biển sanh tử, dẫn dắt chúng sanh vượt qua biển khổ nên bảo là *"trường dạ lợi ích"* (tạo lợi ích trong đêm dài). Nhờ vào diệu pháp này nên các loài chúng sanh chóng lìa được sanh tử, chẳng đọa vào năm đường, khỏi chịu các khổ. Vì thế, Phật phó chúc các vị như Di Lặc phải hộ trì kinh này.

Từ câu *"ưng cần tu hành"* (phải siêng tu hành) trở đi, kinh nêu lên hai điều lợi ích rốt ráo: tự giác và giác tha, chỉ nên tùy thuận lời Phật dạy, giữ gìn vững vàng kinh pháp, siêng năng tu tập hòng báo đền ơn Phật.

Cả ba câu: *"Tùy thuận ngã giáo, đương hiếu ư Phật, thường niệm sư ân"* (Tùy thuận lời ta dạy, nên hiếu với Phật, thường nghĩ ân thầy) đều nói lên ý tôn sư, trọng đạo, phụng hành đúng theo lời dạy; cực lực răn dạy hành nhân chẳng nên ích kỷ, trái nghịch bổn sư, lìa kinh, phản đạo.

Nên biết rằng trong cái đạo lợi ích khắp tất cả thì trước hết là *"đương linh thị pháp cửu trụ bất diệt"* (khiến cho pháp này được tồn tại lâu chẳng diệt). Để pháp được tồn tại lâu dài thì phải *"đương kiên trì chi, vô đắc hủy thất, vô đắc vi vọng, tăng giảm kinh pháp"* (hãy nên gìn giữ vững, không được hủy hoại, đánh mất, không được làm quấy tăng giảm kinh pháp); ấy là vì: Nói ra ngoài kinh một chữ thì có khác gì ma nói?

Chánh kinh:

常念不絕，則得道捷。我法如是，作如是說。如來所行，亦應隨行。種修福善，求生淨剎。

Thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiệp. Ngã pháp như thị, tác như thị thuyết. Như Lai sở hành, diệc ưng tùy hành. Chủng tu phước thiện, cầu sanh tịnh sát.

Thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng. Pháp ta như thế, nói ra như thế, cũng nên hành theo hạnh Như Lai hành, vun bồi phước thiện, cầu sanh cõi tịnh.

Giải:

"Thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiệp". Tám câu trên đây chính là lời tổng kết của cả bản kinh này, là cương yếu tu hành của Tịnh tông. Toàn bộ phần trường hàng do đức Thế Tôn nói ra trong pháp hội này đến đây là hết. Vì thế, tám câu trên chính là những lời nói tối hậu trong Tịnh tông, là lời kết thúc của toàn bộ kinh này. Tám câu ấy nêu trọn cả Lý lẫn Sự, chỉ rõ chánh hạnh và trợ hạnh, giãi bày trọn vẹn bí tạng của Như Lai.

Trước hết là *"thường niệm bất tuyệt"* (thường niệm chẳng dứt). Thứ nhất, *"thường niệm"* là luôn niệm kinh này, như trong phẩm Chánh Nhân Vãng Sanh, ngay nơi câu đầu tiên đã dạy: *"Văn thử kinh điển, thọ trì độc tụng, thư tả cúng dường, trú dạ tương tục, cầu sanh bỉ sát"* (Nghe kinh điển này thọ trì, đọc tụng, biên chép, cúng dường, ngày đêm liên tục cầu sanh cõi ấy). Đấy chính là ý nghĩa thật sự của câu *"thường niệm bất tuyệt"* trong đoạn này.

Phẩm Phi Thị Tiểu Thừa có câu: *"Ư thử kinh trung, sanh đạo sư tưởng"* (Đối với kinh này tưởng như đạo sư), phẩm Thọ Ký Bồ Đề cũng chép: *"Do ư thử pháp bất thính văn cố, hữu nhất ức Bồ Tát thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhược hữu chúng sanh ư thử kinh điển, thư tả, cúng dường, thọ trì, độc tụng, ư tu du khoảnh, vị*

tha diễn thuyết… bỉ nhân lâm chung giả sử tam thiên đại thiên thế giới, mãn trung đại hỏa, diệc năng siêu quá, sanh bỉ quốc độ" (Do chẳng được nghe pháp này, có một ức Bồ Tát thoái chuyển nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nếu có chúng sanh biên chép, cúng dường, thọ trì, đọc tụng kinh điển này, trong khoảnh khắc vì người khác diễn nói… lúc người ấy lâm chung dẫu cả tam thiên đại thiên thế giới tràn ngập đại hỏa vẫn vượt qua được, sanh về cõi nước kia).

Thế Tôn bi tâm vô lượng, nhiếp trọn hết không sót nên luôn luôn khuyên trì niệm kinh này. Đức Thế Tôn cực lực khuyên nên trì niệm kinh này vì kinh này dạy vô thượng đại pháp Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh. Hành nhân chỉ cần phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm thì ắt được vãng sanh, muôn người tu muôn người được vãng sanh. Bởi đó, hành nhân thọ trì kinh này ắt phải nên phụng hành đúng theo lời dạy, theo đúng lời Phật dạy, thật sự vì sanh tử phát Bồ Đề tâm, tin sâu, nguyện thiết, trì danh hiệu Phật.

Do đó, nói một cách rốt ráo thì *"thường niệm bất tuyệt"* chính là niệm một câu danh hiệu này! *"Bất tuyệt"* là tịnh niệm tiếp nối. Hành nhân nếu thật sự phát tâm chân thật, niệm Phật chuyên ròng, chỉ giữ mỗi câu Phật hiệu này cho luôn liên tục trong mọi niệm thì nhất định *"như nhiễm hương nhân, thân hữu hương khí"* (như người nhiễm hương, thân có mùi hương). Lúc lâm chung, Phật đến tiếp dẫn, từ bi gia hựu khiến tâm chẳng loạn, quyết được vãng sanh, chứng lên Bất Thoái, sanh trọn vẹn cả bốn cõi Tịnh Độ, rốt ráo Niết Bàn.

Vì thế, Phật từ bi khai thị: *"Thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiệp"* (Thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng). "*Tiệp"* (捷) là nhanh chóng, mau lẹ, chẳng hạn như *"tiệp kính"* (捷 徑) là con đường đi tắt cho nhanh. Ở đây, ý nói: Một pháp Trì Danh là đường tắt tu hành, trì danh ròng chắc thì đắc đạo rất nhanh chóng. Đó là do pháp Trì Danh đây lấy tâm này làm Phật, tâm này là Phật, lấy Quả Giác làm nhân để phát tâm nên đắc đạo nhanh chóng. Ấy chỉ vì pháp Trì Danh Niệm Phật đây phát xuất từ chính bổn nguyện lớn lao của Phật Di Đà nên thực hiện thật dễ dàng, thành tựu rất dễ dàng. Bởi thế, nó được gọi là pháp dễ hành, được xưng tụng là con đường tắt nhất trong các con đường tắt.

Hai câu *"ngã pháp như thị, tác như thị thuyết"* (pháp ta như thế, nói ra như thế) chính là *"Phật ngữ phạm lôi chấn, thuyết pháp sư tử hống"* (tiếng Phật cao quý như tiếng sấm rền, thuyết pháp như sư tử rống), thật là kim cang vương bảo kiếm chém tan hết thảy tình chấp và Kiến Hoặc, hiển lộ toàn vẹn bản tâm của Như Lai.

Phật dùng Phật tâm ấn để ấn chứng kinh này nên bảo là *"ngã pháp như thị, tác như thị thuyết"*. Nói trắng ra, hai câu này để ấn chứng câu *"thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiệp"* (thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng) ở trên. Chữ "ngã" chính là đức Thích Ca tự xưng, có nghĩa là pháp của ta như thế đó, cho nên ta bèn nói đúng như thế đó. Nói ra điều gì? Chính là nói *"thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiệp"*. Bốn câu này phải đọc một mạch thì mới lãnh hội nổi ý nghĩa. Có lãnh hội nổi những câu ấy thì mới biết là một pháp Tịnh Độ dứt tuyệt đối đãi một cách viên dung.

Lại cũng như Lục Tổ của Thiền Tông đã ấn chứng cho người khác như sau: *"Như thị, như thị, nhữ như thị, ngã diệc như thị"* (Như thế đó, như thế đó, ông như thế đó, ta cũng như thế đó). Ý nghĩa chữ *"như thị"* của Lục Tổ giống hệt với ý nghĩa chữ *"như thị"* trong đoạn kinh này.

Trong hai câu *"ngã pháp như thị, tác như thị thuyết"* thì câu trước nghĩa là pháp của ta là Như, còn câu sau nghĩa là điều được ta nói ra cũng là Như. Cả hai câu diễn tả ý: Lời ta nói ra chính là pháp của ta. Pháp của ta là Như cho nên lời của ta nói ra phải là Như Như. *"Như"* là Chân Như, mà cũng chính là Chân Tâm, Thật Tướng, tức là Chân Thật Tế được giảng trong kinh này. Cái Thể của bản kinh này chính là Chân Như, Thật Tướng, Chân Thật Tế nên Phật nói: *"Ngã pháp như thị"*. *"Tác như thị thuyết"* (Nói ra như thế) chính là *"khai hóa hiển thị Chân Thật Tế"* như trong kinh này đã nói. Bởi thế, chúng ta biết được rằng *"ngã pháp"* (pháp của ta) chính là Chân Thật Tế, những điều được diễn nói ở đây chính là nhằm để khai thị Chân Thật Tế, cho nên bảo là *"tác như thị thuyết"* (nói ra như thế).

Rõ ràng là mỗi một chữ trong kinh đều từ Như Lai tánh hải đại quang minh tạng tự nhiên biến hiện ra, mỗi một chữ đều thật sự chứa đựng vô biên diệu lý, mỗi một chữ đều được tánh đức và tu đức của

Phật Di Đà trang nghiêm, mỗi mỗi chữ đều nhằm khai thị Phật tri kiến cho bọn ta. Lời chỉ dạy từ mẫn *"thường niệm bất tuyệt, tắc đắc đạo tiệp"* (thường niệm chẳng dứt thì đắc đạo nhanh chóng) chính là do đức Như Lai xứng hợp theo tánh mà thốt ra, là những lời được tâm ấn của Phật in dấu, đều là lời đúng lý do đấng Đại Từ Bi Phụ dạy ra. Vì thế, ta phải nên chí thành tin nhận, trong hết thảy thời, hết thảy chốn thường niệm A Di Đà Phật.

Phẩm này trước hết chỉ rõ pháp vô thượng của Như Lai chẳng dễ được gặp. Tiếp đó, dạy rõ Tịnh tông là pháp khó tin; dẫu kẻ có khả năng thuyết pháp có thể thuyết giảng nổi các pháp khác, nhưng đối với diệu pháp Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh siêu tình ly kiến này cũng khó lòng khai diễn khiến cho chúng sanh phát khởi lòng tin nổi! Bởi thế, trong kinh A Di Đà, mười phương Như Lai khen ngợi đức Thích Tôn ở trong cõi Sa Bà, trong đời ác ngũ trược *"vị chư chúng sanh thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp"* (vì các chúng sanh nói pháp hết thảy thế gian khó tin này). Mười phương Như Lai đều bảo là khó nói, quả thật đã tỏ rõ ý nghĩa *"diệc nan khai thị"* (cũng khó khai thị).

Nếu đối với pháp khó gặp gỡ, khó chỉ dạy này, tuy đã được gặp, được nghe, mà chẳng sanh lòng tin sâu thì dẫu nghe có ích gì, trọn vẫn là phụ bạc! Còn may mắn mà tin tưởng sâu xa vào kinh này thì thật là một dịp hy hữu, khó gặp trong cả vạn kiếp ngàn đời; cho nên phải siêng tu hành, thường niệm chẳng dứt. Chỉ cần có thể tín nguyện trì danh ắt sẽ nhanh chóng đắc đạo!

Từ chữ *"Như Lai sở hạnh"* (hạnh của Như Lai) trở đi là nói về Chánh Hạnh và Trợ Hạnh.

Nguyện thứ tám trong mười đại nguyện vương của ngài Phổ Hiền là *"thường tùy Phật học"* (thường học theo Phật). Vì thế, Bồ Tát phải học hành theo hạnh Như Lai đã hành; mà sở hạnh của đấng đạo sư Di Đà cõi Cực Lạc là *"tiện nhất kỳ tâm, tuyển trạch sở dục, kết đắc đại nguyện"* (liền nhất tâm chọn lựa những điều ưa thích, kết thành đại nguyện)*, "trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí, trang nghiêm diệu độ"* (trụ trong Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh

tấn, một bề chuyên chí, trang nghiêm cõi nước nhiệm mầu); sở hạnh của đấng Thích Tôn là *"dục chửng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi"* (muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật). Sở hạnh của mười phương Như Lai cũng cùng vì sự chân thật ấy nên các ngài đồng thanh khen ngợi *"công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật Vô Lượng Thọ"* hòng khuyên chúng sanh hãy vãng sanh Cực Lạc. Nay bọn ta học theo những điều Phật đã hành thì trước hết phải tuân theo lời Phật dạy, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

Sách Di Đà Yếu Giải viết: *"Phật lấy đại nguyện làm cái nhân nhiều thiện căn cho chúng sanh, dùng đại hạnh để làm cái duyên nhiều phước đức cho chúng sanh khiến cho tín nguyện trì danh, niệm niệm thành tựu công đức như thế, mà đều là đã thành, chứ chẳng phải là hiện tại, chẳng phải là tương lai"*. Nghĩa là: Phật dùng đại nguyện để tạo nên cái nhân *"nhiều thiện căn"* cho chúng sanh, dùng đại hạnh để tạo cái duyên *"nhiều phước đức"* cho chúng sanh. Vì thế có thể làm cho người tín nguyện trì danh trong mỗi niệm đều được thành tựu công đức đại nguyện đại hạnh của Phật. Công đức như thế đã thành tựu từ lâu xa, chứ chẳng phải chỉ là mới thành tựu trong hiện tại hay là trong tương lai mới thành. Ấy là vì Quả Giác của Phật đã viên thành từ lâu rồi. Nay ta niệm Phật là đem cái Quả Giác của Phật biến thành cái tâm tu nhân của ta, cho nên cái tâm trong lúc tu nhân của ta liền ngang bằng với Quả Giác. Do *"niệm Phật thì thiện căn, phước đức nhân duyên giống như Phật"* nên bảo là *"công đức như vậy đều đã thành tựu"*.

Như Lai chính là vua của các điều thiện, là bậc đức hạnh tôn quý nhất cho nên chúng ta phải bắt chước hành theo. Nhưng đức Như Lai điều thiện nào cũng tu, vạn đức trang nghiêm nên bọn chúng ta phải hành theo các đức khác của Như Lai, khéo biết căn cơ mình để thuận theo duyên mà tu tập. Chánh Hạnh, Trợ hạnh hỗ trợ lẫn nhau thì chóng được viên mãn.

"Chủng tu phước thiện" (Vun bồi phước thiện) là trồng phước, gieo thiện. Kinh đây đã rộng khuyên bỏ ác làm lành, Quán kinh khuyên tu ba phước. Kinh dạy: *"Dục sanh bỉ quốc giả, đương tu tam phước, nhất giả hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu Thập Thiện Nghiệp. Nhị giả thọ trì Tam Quy, cụ túc chúng giới, bất*

phạm oai nghi. Tam giả phát Bồ Đề tâm, thâm tín nhân quả, độc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả. Như thị tam sự, danh vi Tịnh nghiệp" (Kẻ muốn sanh về cõi ấy thì phải tu ba phước: Một là hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm chẳng giết, tu mười thiện nghiệp. Hai là thọ trì Tam Quy, đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi. Ba là phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến khích hành giả. Ba sự như thế gọi là Tịnh nghiệp).

Phước thứ nhất kiêm đủ Thập Thiện. Quán kinh đã dạy muốn vãng sanh Tịnh Độ phải tu ba phước. Do đó ta biết được rằng người tu Tịnh nghiệp chẳng thể xem thường việc vun bồi phước thiện.

"Cầu sanh tịnh sát" (Cầu sanh về cõi tịnh) chính là chỗ quy kết chung của tất cả giáo pháp trong Đại Tạng. Kinh Hoa Nghiêm gồm thâu trọn vẹn các giáo mà mười đại nguyện vương trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện lại dẫn dắt về Cực Lạc. Nay kinh này chính là kinh Hoa Nghiêm trung bổn. Cuối kinh đây, Phật khuyên khắp hữu tình cầu sanh cõi tịnh, đồng quy Cực Lạc. Điều khuyên lơn ấy chính là bổn nguyện của Phật Di Đà, là bản tâm của đấng Thích Tôn và mười phương tam thế Như Lai.

Đức Thế Tôn khai hóa hiển thị Chân Thật Tế, thật ra chỉ vì muốn cho chúng sanh cùng được nhập Di Đà nhất thừa nguyện hải, được hưởng cái lợi lớn chân thật cứu cánh.

Trong Tín, Nguyện, Hạnh thì Nguyện là mấu chốt; vượt khỏi biển sanh tử hay không hoàn toàn cậy vào nguyện vương. Có nhiều môn phương tiện như Thiền, Mật, Giáo Quán; tám vạn bốn ngàn môn, tu môn nào cũng được, nhưng quy về gốc thời chẳng hai. Trong các phương tiện thì chỉ có pháp vãng sanh là phương tiện rốt ráo; tu hành pháp khác mà muốn được ngay trong hiện đời siêu thoát khỏi tam giới thì thật là đạo rất khó hành. Chỉ có mỗi một cách *"cầu sanh cõi Tịnh"* mới thật là dễ hành. **Chánh hạnh tu hành của Tịnh tông cốt yếu là Trì Danh, nhưng tu tập các môn khác và phát nguyện cầu sanh thì cũng được đức Di Đà nhiếp thọ vượt ngang ra khỏi ba cõi.** Vì thế, ở đây Phật nói *"cầu sanh tịnh sát"* để tổng kết toàn bộ những lời dạy trước đây.

47. Phước Huệ Thỉ Văn

(福 慧 始 聞 - *Phước huệ mới được nghe*)

Sau khi đức Thế Tôn nói trường hàng xong, Ngài bèn dùng kệ tụng để trùng tuyên ý trước. Trong phần kệ tụng này, Ngài lại nhắc lại điều sai, lẽ đúng, bác cái sai, đề cao cái đúng. Trong phần chỉ rõ cái đúng, lại gồm có ba phần: Một là tin vào vãng sanh; hai là Phật trí khó nghĩ lường; ba là niệm Phật đắc độ.

Chánh kinh:

爾 時 世 尊 而 說 頌 曰：
若 不 往 昔 修 福 慧
於 此 正 法 不 能 聞
已 曾 供 養 諸 如 來
則 能 歡 喜 信 此 事
惡 驕 懈 怠 及 邪 見
難 信 如 來 微 妙 法
譬 如 盲 人 恆 處 闇
不 能 開 導 於 他 路

Nhĩ thời, Thế Tôn nhi thuyết tụng viết:

Nhược bất vãng tích tu phước huệ,
Ư thử chánh pháp bất năng văn,
Dĩ tằng cúng dường chư Như Lai,
Tắc năng hoan hỷ tín thử sự,
Ác kiêu giải đãi cập tà kiến,
Nan tín Như Lai vi diệu pháp,
Thí như manh nhân hằng xử ám,
Bất năng khai đạo ư tha lộ.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn bèn nói kệ tụng:

- Xưa kia nếu chẳng tu phước huệ

Thì chẳng được nghe chánh pháp này

Đã từng cúng dường các Như Lai

Mới hoan hỷ tin nổi sự này

Ác, kiêu, biếng nhác và tà kiến

Khó tin Như Lai vi diệu pháp

Như kẻ đui ở mãi trong tối

Chẳng thể chỉ đường cho kẻ khác

Giải:

Bốn câu đầu thể hiện ý nghĩa tên phẩm này *"phước huệ thỉ văn"* (phước huệ mới được nghe). Đây cũng chính là như trong kinh đã dạy: *"Đương hữu chúng sanh, thực chư thiện bổn, dĩ tằng cúng dường vô lượng chư Phật, do bỉ Như Lai gia oai lực cố, năng đắc như thị quảng đại pháp môn, nhiếp thủ thọ trì"* (Nếu có chúng sanh trồng các cội lành, đã từng cúng dường Vô Lượng Thọ Phật, do oai lực của đức Như Lai ấy gia bị nên mới được pháp môn rộng lớn như thế này nhiếp thủ, thọ trì).

"Thực chư thiện bổn" (Trồng các cội lành) trong đoạn kinh trên đây chính là *"vãng tích tu phước huệ"* (xưa kia tu phước huệ). Nếu trước đã chẳng tu sẽ "*ư thử chánh pháp bất năng văn"* (chẳng được nghe chánh pháp này).

"Dĩ tằng cúng dường chư Như Lai" (Đã từng cúng dường các Như Lai) chính là như trong đoạn kinh trên nói: *"Dĩ tằng cúng dường vô lượng chư Phật"* (Đã từng cúng dường vô lượng chư Phật). Người như vậy rộng tu cội lành, lại được oai lực của đức Như Lai gia bị nên *"tắc năng hoan hỷ tín thử sự"* (thì mới có thể hoan hỷ tin tưởng chuyện này).

Kinh Kim Cang nói: *"Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, ư thử chương cú năng sanh tín tâm, dĩ thử vi thực,*

đương tri thị nhân, bất ư nhất Phật, nhị Phật, tam tứ ngũ Phật nhi chủng thiện căn, dĩ ư vô lượng thiên vạn Phật sở chủng chư thiện căn" (Sau khi Như Lai diệt độ, năm trăm năm sau đó có kẻ trì giới, tu phước, đối với chương cú này mà sanh nổi lòng tin, coi đó là thật thì nên biết là người ấy chẳng phải đã gieo trồng thiện căn ở nơi một đức Phật, hai đức Phật, ba, bốn, năm đức Phật, mà là đã từng ở nơi vô lượng trăm vạn đức Phật gieo các căn lành). Vì thế, người nghe được pháp môn Tịnh Độ tối cực viên đốn, phương tiện rốt ráo này, nghe xong hoan hỷ tin nhận thì là đã từng tu phước, tu huệ, trồng các căn lành nơi vô lượng Phật.

Trái lại, hết thảy những kẻ ác trược, kiêu mạn, biếng nhác và tà kiến sẽ chẳng thể tin nổi pháp này; khác nào kẻ đui mù thường sống trong bóng tối, tự mình chẳng biết đường thì làm sao dẫn dắt người khác đi theo đường chánh cho được!

<u>Chánh kinh</u>:

唯曾於佛植眾善
救世之行方能修
聞已受持及書寫
讀誦讚演并供養
如是一心求淨方
決定往生極樂國
假使大火滿三千
乘佛威德悉能超

Duy tằng ư Phật thực chúng thiện,
Cứu thế chi hạnh phương năng tu,
Văn dĩ thọ trì cập thư tả,
Độc tụng, tán diễn, tịnh cúng dường,
Như thị nhất tâm cầu tịnh phương,
Quyết định vãng sanh Cực Lạc quốc,
Giả sử đại hỏa mãn tam thiên,
Thừa Phật oai đức tất năng siêu.

Chỉ từng nơi Phật gieo các thiện,
Thì mới tu nổi hạnh cứu đời
Nghe xong thọ trì và biên chép
Đọc, tụng, khen, giảng và cúng dường
Nhất tâm như vậy cầu cõi tịnh
Quyết định vãng sanh cõi An Lạc.
Giả sử đại hỏa trọn tam thiên
Nương oai đức Phật vượt qua được

Giải:

Chỉ có hạng người đã từng ở nơi vô lượng đức Phật trồng nhiều cội lành lớn lao mới có thể tu tập hạnh cứu độ khắp hết thảy thế gian này.

"Cứu thế chi hạnh" (hạnh cứu đời) chính là như kinh này đã nói: Hết thảy hàm linh trong đời tương lai đều nhờ vào pháp này mà được độ thoát. Ai muốn tự cứu và cứu khắp hết thế gian thì đều phải tu hạnh cứu độ thế gian đó. Cái hạnh ấy chính là như đoạn kệ tiếp đó đã nói: *"Văn dĩ thọ trì cập thư tả"* (Nghe rồi thọ trì và biên chép)… cho đến *"như thị nhất tâm cầu tịnh phương"* (nhất tâm như thế cầu cõi tịnh).

Đoạn trên là nói về việc nghe và tin kinh này, đoạn kệ đây giảng rộng ý nghĩa: Từ nghe và tin hãy nên phát khởi hạnh nguyện. *"Thọ"* (受) là tin nhận, *"trì"* (持) là gìn giữ. Phụng hành đúng theo lời dạy, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm A Di Đà Phật. Đồng thời còn biên chép, đọc tụng, khen ngợi, diễn nói, cúng dường kinh Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác này. Đối với các thứ công đức thù thắng nhiệm mầu như vậy đều dùng tâm chí thành, tâm bất nhị để hồi hướng Tịnh Độ, cầu sanh Cực Lạc nên bảo là *"như thị nhất tâm cầu tịnh phương"* (nhất tâm như thế cầu cõi tịnh). Phật liền thọ ký rằng: *"Quyết định vãng sanh Cực Lạc quốc"* (Quyết định vãng sanh cõi Cực Lạc).

Hạng người như thế lúc lâm chung *"giả linh tam thiên đại thiên thế giới mãn trung đại hỏa, diệc năng siêu quá, sanh bỉ sát quốc"* (giả sử cả tam thiên đại thiên thế giới đều ngập tràn đại hỏa vẫn có thể vượt qua sanh về cõi ấy) cho nên mới nói: *"Giả sử đại hỏa mãn tam thiên, thừa Phật oai đức tất năng siêu"* (Giả sử đại hỏa trọn tam thiên, nương oai đức Phật ắt sẽ vượt qua được).

<u>Chánh kinh</u>:

如 來 深 廣 智 慧 海
唯 佛 與 佛 乃 能 知
聲 聞 億 劫 思 佛 智
盡 其 神 力 莫 能 測
如 來 功 德 佛 自 知
唯 有 世 尊 能 開 示
人 身 難 得 佛 難 值
信 慧 聞 法 難 中 難

Như Lai thâm quảng trí huệ hải,
Duy Phật dữ Phật nãi năng tri,
Thanh Văn ức kiếp tư Phật trí,
Tận kỳ thần lực mạc năng trắc,
Như Lai công đức Phật tự tri,
Duy hữu Thế Tôn năng khai thị,
Nhân thân nan đắc, Phật nan trị,
Tín huệ văn pháp nan trung nan.

Biển Như Lai trí huệ rộng sâu
Chỉ Phật với Phật mới biết nổi
Thanh Văn ức kiếp suy Phật trí
Trọn hết thần lực chẳng lường nổi
Như Lai công đức Phật tự biết
Chỉ có Thế Tôn khai thị nổi
Thân người khó được, Phật khó gặp
Tín huệ nghe pháp khó bậc nhất

Giải:

Đoạn này ý nói Phật trí sâu rộng chỉ có Phật mới có thể biết được nổi, hiền thánh Nhị Thừa đều chẳng thể suy lường nổi, huống hồ phàm phu! Vì thế, ta phải nên bỏ sạch mọi tình chấp, chỉ nên kính tin. Nay ta may mắn có được phước huệ đầy đủ nên mới được nghe pháp này thì chớ luống uổng dịp này!

Chữ *"hải"* (海) là hình ảnh dùng để ví dụ; trí huệ của Như Lai sâu rộng không bờ bến tựa như biển cả nên gọi là *"trí huệ hải"*.

"Duy Phật dữ Phật nãi năng tri" (Chỉ có Phật với Phật biết được nổi) là như trong phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa đã chép: *"Phật sở thành tựu đệ nhất hy hữu nan giải chi pháp, duy Phật dữ Phật, nãi năng cứu tận chư pháp Thật Tướng"* (Đối với pháp hy hữu khó hiểu bậc nhất do đức Như Lai đã thành tựu thì chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu hiểu trọn vẹn Thật Tướng của các pháp) và: *"Vô lậu bất tư nghị, thậm thâm vi diệu pháp, ngã kim dĩ cụ đắc, duy ngã tri thị tướng, thập phương Phật diệc nhiên"* (Vô lậu chẳng nghĩ bàn, pháp vi diệu rất sâu, ta nay đã chứng trọn. Mình ta biết tướng này; thập phương Phật cũng thế). Ta thấy là pháp vi diệu vô lậu, rất sâu chẳng thể nghĩ bàn mà Phật đã thành tựu và cứu cánh Thật Tướng của các pháp thì chỉ có Phật mới biết nổi mà thôi.

"Thanh Văn ức kiếp tư Phật trí, tận kỳ thần lực mạc năng trắc" (Thanh Văn trong ức kiếp suy nghĩ Phật trí, trọn hết thần lực vẫn chẳng thể lường nổi) là như trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện đã nói: *"Ngã cập thập phương Phật, nãi năng tri thị sự. Thị pháp bất khả thị, ngôn từ tướng tịch diệt, chư dư chúng sanh loại, vô hữu năng đắc giải, dư chư Bồ Tát chúng, tín lực kiên cố giả"* (Ta cùng mười phương Phật mới biết nổi việc này. Pháp này chẳng thể chỉ bày, tướng ngôn từ tịch diệt. Các loài chúng sanh khác không ai có thể hiểu được nổi, chỉ trừ các vị Bồ Tát có tín lực kiên cố [là có thể thấu hiểu]).

Kinh còn dạy: *"Bích Chi Phật lợi trí, vô lậu tối hậu thân, diệc mãn thập phương giới, kỳ số như trúc lâm, tư đẳng cộng nhất tâm, ư ức vô lượng kiếp, dục tư Phật thật trí, mạc năng tri thiểu phần"* (Bích Chi

Phật trí lanh, thân tối hậu vô lậu, cũng đầy mười phương cõi, số đông như rừng trúc, bọn họ chung một lòng, trong ức vô lượng kiếp, muốn suy Phật thật trí, chẳng thể biết chút phần).

Ý nói: Thật Trí của Phật chẳng thể dùng ngôn ngữ để diễn tả nổi. Pháp ấy chẳng thể chỉ bày được, chẳng giảng nói được, ngoại trừ các vị Bồ Tát tín lực kiên cố; còn ngoài ra những kẻ khác không cách nào thấu hiểu nổi.

"Như Lai công đức Phật tự tri" (Như Lai công đức Phật tự biết) là như trong phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp Hoa đã nói:

"Nhất thiết thế gian thiên nhân cập A Tu La, giai vị kim Thích Ca Mâu Ni Phật, xuất Thích thị cung, khứ Già Da thành bất viễn, tọa ư đạo tràng, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhiên thiện nam tử, ngã thật thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên bách thiên kiếp vạn ức na-do-tha kiếp. Thí như ngũ bách thiên vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới, giả sử hữu nhân mạt vi vi trần. Quá ư Đông phương ngũ bách thiên vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ quốc, nãi hạ nhất trần. Như thị Đông hành, tận thị vi trần. Chư thiện nam tử! Ư ý vân hà? Thị chư thế giới, khả đắc tư duy kế giảo, tri kỳ số phủ?

Di Lặc Bồ Tát đẳng câu bạch Phật ngôn: - Thế Tôn! Thị chư thế giới, vô lượng vô biên, phi toán số sở tri, diệc phi tâm lực sở cập. Nhất thiết Thanh Văn, Bích Chi Phật, dĩ vô lậu trí, bất năng tư duy tri kỳ hạn số. Ngã đẳng trụ A Duy Việt Trí địa, ư thị sự trung, diệc bất sở đạt. Thế Tôn! Như thị chư thế giới, vô lượng vô biên.

Nhĩ thời, Phật cáo đại Bồ Tát chúng: - Chư thiện nam tử! Kim đương phân minh tuyên ngữ nhữ đẳng, thị chư thế giới nhược trước vi trần, cập bất trước giả, tận dĩ vi trần, nhất trần nhất kiếp, ngã thành Phật dĩ lai, phục quá ư thử bách thiên ức na-do-tha A-tăng-kỳ kiếp" (Hết thảy thế gian trời, người, A-tu-la đều cho rằng nay đức Thích Ca Mâu Ni Phật rời khỏi cung họ Thích, cách thành Già Da chẳng xa, ngồi nơi đạo tràng chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nhưng này thiện nam tử! Thật ra ta thành Phật đến nay là đã vô lượng, vô biên trăm ngàn ức na-do-tha kiếp. Ví như giả sử có kẻ nghiền cả năm trăm

ngàn vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ tam thiên đại thiên thế giới thành vi trần, đi qua khỏi năm trăm ngàn vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ cõi mới bỏ một vi trần xuống. Đi mãi về phía Đông như thế cho đến hết số vi trần ấy. Này các thiện nam tử! Ý các ông nghĩ sao? Các thế giới ấy có thể suy nghĩ, tính toán để biết được số đó chăng?

Di Lặc Bồ Tát v.v…đều bạch Phật rằng: - Bạch Thế Tôn! Các thế giới ấy vô lượng, vô biên, chẳng thể dùng toán số để biết nổi, cũng chẳng thể dùng tâm lực để suy nổi. Hết thảy Thanh Văn, Bích Chi Phật dùng vô lậu trí cũng chẳng thể suy nghĩ biết nổi số hạn ấy. Chúng con đã ở vào địa vị A Duy Việt Trí mà đối với sự ấy vẫn chẳng thể biết rõ. Bạch Thế Tôn! Các thế giới như vậy vô lượng vô biên.

Lúc bấy giờ, Phật bảo các vị đại Bồ Tát: - Các thiện nam tử! Ta nay phân minh bảo các ông. Các thế giới ấy dù là có đặt một vi trần hay chẳng đặt vi trần, cho đến hết số vi trần ấy, cứ tính một vi trần là một kiếp thì từ khi ta thành Phật cho đến nay còn hơn số đó cả trăm ngàn vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ kiếp).

Kinh đã nói rõ: Đối với thọ lượng của Phật thì bậc Bổ Xứ Bồ Tát còn chưa thể biết nổi, cho nên công đức của Phật chỉ mình Phật tự biết. Bởi thế tiếp theo đó, Phật mới nói: *"Duy hữu Thế Tôn năng khai thị"* (Chỉ có Thế Tôn khai thị nổi). Khai thị chính là khai Phật tri kiến, thị Phật tri kiến vậy.

Sáu câu kệ trên đây cực lực tán dương trí huệ của Phật nhằm làm cho chúng sanh hiểu rõ trí huệ sâu thẳm của Như Lai rồi thật sự tin tưởng vào lời Phật dạy. Trong phẩm Thọ Lượng [của kinh Pháp Hoa], đức Thế Tôn ba lượt bảo đại chúng: *"Nhữ đẳng đương tín giải Như Lai thành đế chi ngữ"* (Các ông nên tin hiểu lời nói thành thật, đúng đắn của Như Lai). Đó là bởi vì dẫu trong suốt cả ức kiếp, hàng Thanh Văn còn chẳng thể thấu hiểu nổi trí của Như Lai, huống hồ là phàm phu lại há nên dùng cái tâm sanh diệt để suy lường Phật trí một cách hư vọng ư? Vì thế, chúng ta chỉ nên kính ngưỡng, tin lời Phật dạy như phẩm Phương Tiện trong kinh Pháp Hoa đã chép: *"Ư Phật sở thuyết pháp, đương sanh đại tín lực"* (Với pháp Phật đã thuyết, nên sanh đại tín lực). Biển cả Phật pháp hễ tin thì được vào.

"Nhân thân nan đắc" (Thân người khó được) là như trong Tự Phần của kinh Phạm Võng đã nói: *"Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục"* (Một phen mất thân người, vạn kiếp khó có lại được). Kinh Niết Bàn cũng dạy: *"Nhân thân nan đắc như Ưu Đàm hoa"* (Thân người khó được như hoa Ưu Đàm). Được thân người ít như chút đất nơi móng tay, mất thân người nhiều như đất nơi đại địa.

"Phật nan trị" (Phật khó gặp), Trị (值) là gặp gỡ, như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa đã dạy: *"Tỳ-kheo đương tri, chư Phật xuất thế, nan khả trị ngộ, sở dĩ giả hà? Chư bạc đức nhân quá vô lượng bách thiên vạn ức kiếp hoặc hữu kiến Phật, hoặc bất kiến giả. Dĩ thử sự cố, ngã tác thị ngôn: - Chư tỳ-kheo! Như Lai nan khả đắc kiến"* (Tỳ-kheo nên biết: Chư Phật xuất thế khó thể gặp gỡ, vì sao vậy? Những người đức mỏng trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp hoặc thấy được Phật, hoặc chẳng được thấy Phật. Do bởi sự ấy, ta nói thế này: - Này các tỳ-kheo! Khó thể thấy được Như Lai).

Lại ngay khi đức Phật ngự trong thành Vương Xá ở Ấn Độ mà chỉ có một phần ba người dân trong thành ấy gặp được Phật. Một phần ba số người chỉ nghe danh Phật chứ không được thấy. Một phần ba còn lại chẳng nghe danh, cũng chẳng gặp Phật, đủ thấy gặp Phật là một sự khó.

"Tín huệ văn pháp nan trung nan" (Tín huệ nghe pháp khó bậc nhất) chính là như trong phần trên đã nói: *"Nhược văn tư kinh, tín nhạo thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan"* (Nếu nghe kinh này mà tin ưa, thọ trì thì là điều khó nhất trong các điều khó, không còn gì khó hơn nữa). Do huệ sanh giải cho nên nghe kinh liền phải tin ưa. Thân người khó được, Phật pháp khó nghe, Tịnh tông khó tin; điều khó được nay mình đã được, điều khó nghe nay đã được nghe, điều khó tin nay mình đã tin mà lại còn hiểu biết được bằng trí huệ nữa thì thật là *"nan trung chi nan"* (điều khó nhất trong các điều khó). Phật khuyên hành nhân nên tin sâu, nguyện thiết, niệm Phật cầu sanh, chớ để luống qua. Để lỡ qua dịp này thật là điều mất mát lớn.

<u>Chánh kinh</u>:

若 諸 有 情 當 作 佛
行 超 普 賢 登 彼 岸
是 故 博 聞 諸 智 士
應 信 我 教 如 實 言
如 是 妙 法 幸 聽 聞
應 常 念 佛 而 生 喜
受 持 廣 度 生 死 流
佛 說 此 人 真 善 友

Nhược chư hữu tình đương tác Phật,
Hạnh siêu Phổ Hiền đăng bỉ ngạn,
Thị cố bác văn chư trí sĩ,
Ưng tín ngã giáo như thật ngôn,
Như thị diệu pháp hạnh thính văn,
Ưng thường niệm Phật nhi sanh hỷ,
Thọ trì quảng độ sanh tử lưu,
Phật thuyết thử nhân chân thiện hữu.

Nếu các hữu tình sẽ thành Phật,
Hạnh vượt Phổ Hiền lên bờ kia,
Vì thế, các bậc trí học nhiều
Phải tin lời ta dạy như thật.
Diệu pháp như thế may được nghe
Nên thường niệm Phật, sanh hoan hỷ
Thọ trì rộng độ dòng sanh tử
Phật bảo người ấy chân thiện hữu

Giải:

Hai bài kệ trên đây tổng kết toàn bộ bản kinh. Phẩm thứ hai của kinh này được đặt tên là Đức Tuân Phổ Hiền và các vị Bồ Tát trong hội *"hàm cộng tuân tu Phổ Hiền đại sĩ chi đức"* (đều cùng tuân tu hạnh đức của Phổ Hiền đại sĩ). Cuối bản kinh lại nói: *"Nhược chư hữu tình đương tác Phật, hạnh siêu Phổ Hiền đăng bỉ ngạn"* (Nếu các hữu tình sẽ thành Phật, hạnh vượt Phổ Hiền lên bờ kia). Trước thì nói *"đức tuân Phổ Hiền"*, sao ở đây lại nói *"hạnh siêu Phổ Hiền"* nghĩa là làm sao?

Câu *"hạnh siêu Phổ Hiền"* trích nguyên văn từ bản Đường dịch. Dịch giả của bản Đường dịch chính là ngài Tam Tạng Pháp Sư Bồ Đề Lưu Chí đời Đường. Phần đầu của bản Đường dịch cũng ghi hội chúng *"hàm cộng tuân tu Phổ Hiền chi đạo"* (đều cùng tuân tu đạo của Phổ Hiền), cho thấy ý *"đức tuân Phổ Hiền"* và *"hạnh siêu Phổ Hiền"* đều cùng phát xuất từ bản Phạn, chứ chẳng phải là người dịch ghi nhầm.

Chẳng những ngài Bồ Đề Lưu Chí không dịch nhầm, mà đó còn chính là lòng từ bi cùng cực của đức Thế Tôn. Phật phơi trọn tâm can cho chúng sanh được thấy: Phổ Hiền là bậc đại hạnh Bồ Tát tượng trưng cho Sai Biệt Trí, được gọi là Hoa Nghiêm Trưởng Tử, dùng mười đại nguyện vương để dẫn dắt về Cực Lạc. Nguyện mà được gọi là "vương" thì nguyện của ngài Phổ Hiền phải rộng lớn không ngằn hạn, tột cùng vô tận kiếp, dẫn dắt quy về Cực Lạc, cứu vớt, lợi ích vô tận nên gọi là "đại nguyện vương". Bởi thế, thánh chúng đến dự pháp hội này đều cùng tuân tu hạnh đức của ngài Phổ Hiền.

Nhưng trong kinh đây, đức Thế Tôn lại riêng dạy phương tiện bậc nhất trong các phương tiện, hiển thị pháp viên đốn nhất trong các pháp viên đốn, nêu thẳng một pháp Tín Nguyện Trì Danh để gồm trọn lục độ vạn hạnh, thâu tóm trọn vẹn mười đại nguyện vương vào một câu danh hiệu, bao gồm trọn vẹn vô biên hạnh môn của ngài Phổ Hiền quy về Nhất Hạnh tam-muội của ngài Văn Thù.

Văn Thù tượng trưng cho Căn Bản Trí. Nhất Hạnh tam-muội là *"buộc tâm nơi một đức Phật, chuyên xưng danh hiệu"*. Thế nên, một pháp Trì Danh đúng là đề-hồ, gồm trọn các điểm mầu nhiệm. Phổ Hiền Đại Nguyện Vương là từ Căn Bản Trí trở thành Sai Biệt Trí. Nay thời

gồm trọn nguyện vương, chỉ xướng xuất Tín Nguyện Trì Danh thì đó là Sai Biệt Trí quay trở về Căn Bản Trí, nghĩa là quay trở về gốc nên mới bảo là *"hạnh siêu Phổ Hiền"*. Diệu hạnh trì danh lấy Quả Giác làm cái tâm tu nhân; nhân quả đồng thời, chẳng nhọc phương tiện, chẳng cần theo thứ lớp, thật đúng như sách Di Đà Yếu Giải nhận định:

"A Di Đà Phật dịch nghĩa là vô lượng, vốn chẳng thể nói. Đức Bổn Sư lấy hai nghĩa quang minh và thọ lượng để thâu trọn hết thảy những điều vô lượng. Quang minh thời theo chiều ngang chiếu trọn mười phương, thọ thời theo chiều dọc suốt cả ba đời. Ngang dọc trọn khắp chính là Thể của pháp giới. Toàn bộ cái Thể ấy tạo thành thân và cõi nước của Phật Di Đà, mà toàn bộ cái Thể ấy cũng tạo thành danh hiệu A Di Đà. Bởi thế, danh hiệu A Di Đà chính là Bổn Giác lý tánh của chúng sanh. Trì danh là Thỉ Giác hợp với Bổn Giác. Thỉ Giác, Bổn Giác chẳng hai, chúng sanh và Phật chẳng hai. Vì thế, một niệm tương ứng với một niệm Phật, niệm niệm tương ứng với niệm niệm Phật".

Mười đại nguyện vương của Phổ Hiền đại sĩ dẫn dắt về Cực Lạc nên niệm niệm chính là Di Đà; nhưng mười đại nguyện vương nghĩa lý sâu rộng, kẻ thường nhân chẳng thể phát khởi được; còn một pháp Trì Danh lại độ khắp ba căn. Ngũ Nghịch, Thập Ác cũng đều có thể nương theo đó để thoát khỏi sanh tử. Ví như người trị được chứng bịnh chẳng thể trị nổi thì phải tôn là vua của các thầy thuốc; pháp độ được cả kẻ cực ác thì phải nên xưng tụng là vua của các pháp lành. Bởi thế, mới bảo pháp Trì Danh là *"hạnh siêu Phổ Hiền"*. Tín nguyện trì danh thì nhất định vượt được lên bờ kia nên bảo là *"hạnh siêu Phổ Hiền đăng bỉ ngạn"* (hạnh vượt trỗi Phổ Hiền, lên bờ kia).

Thế Tôn rủ lòng Từ, khuyên dụ những kẻ học rộng nghe nhiều, kẻ có trí phải nên tin rằng mọi lời dạy của Như Lai đều khế hợp với Thật Tướng lý thể. Những điều được nói trong kinh đều là đúng lý, đều là chân thật nên bảo: *"Ưng tín ngã giáo như thật ngôn"* (Phải tin lời ta dạy như thật). Vì Niệm Phật là pháp *"hạnh siêu Phổ Hiền"* nên gọi là *"diệu pháp"*.

Diệu pháp khó gặp, khó nghe, khó tin như thế, ta nay đã may mắn được nghe thì phải nên thọ trì, phụng hành đúng theo lời dạy, luôn luôn

niệm Phật, sanh lòng vui mừng sâu xa. Hơn nữa, người niệm Phật được từ quang của Phật nhiếp thọ, *"cấu diệt thiện sanh, tâm ý nhu nhuyễn"*. Thân được nhẹ nhàng, an ổn, tâm sanh hoan hỷ như trong Quán kinh đã nói: Phu nhân Vy Đề Hy do chợt thấy quang minh thanh tịnh của cõi A Di Đà Phật hiện ra trước mắt liền đắc ngay Vô Sanh Pháp Nhẫn. Ngài Thiện Đạo bảo Vô Sanh Pháp Nhẫn mà bà Vy Đề Hy đã chứng đắc khi đó chính là Hỷ Nhẫn, Ngộ Nhẫn và Tín Nhẫn. Đại sư bảo Hỷ Nhẫn là *"niệm A Di Đà Phật sanh tâm hoan hỷ"*. Bởi thế, kinh nói: *"Niệm Phật sanh hoan hỷ"* nghĩa là do niệm Phật nên tự tâm tự sanh hoan hỷ.

Cuối cùng, Phật khuyên hành nhân chẳng những chỉ tự mình thọ trì pháp này để thoát khỏi sanh tử mà còn phải nên làm lợi cho mình lẫn người bằng cách hoằng truyền pháp này, khuyên dạy trì danh, lần lượt giúp nhau độ thoát xuất ly sanh tử. Đức Thế Tôn khen người làm được như vậy là *"chân thiện hữu"*, tức là chân thiện tri thức. Đây chính là lời khen ngợi tột bực của đức Thế Tôn vì Ngài coi thiện tri thức giống như Như Lai.

Bốn câu sau cùng chính là lời kỳ vọng và dạy răn của đức Thế Tôn đối với hết thảy chúng sanh trong đời sau được gặp kinh này, được nghe pháp này. Bởi thế, chúng ta phải nên tha thiết lãnh thọ, khắc cốt tạc dạ, khắng khít tuân theo di giáo, siêng năng tu hành, gìn giữ bền chặt, chẳng phụ bạc từ ân.

Cuối bản kinh này, đức Phật lại khuyên niệm Phật; bản tâm của mười phương Như Lai đều dốc trọn cả ra. Những chữ *"phước huệ thỉ văn"* (phước huệ mới được nghe), *"vi diệu pháp"*, *"cứu thế hạnh"* (hạnh cứu thế), *"trí huệ hải"* (biển trí huệ), *"nan trung nan"* (khó nhất trong các điều khó), *"hạnh siêu Phổ Hiền"* (hạnh vượt trỗi Phổ Hiền)… trong phẩm này đều để chỉ diệu pháp vô thượng Tín Nguyện Trì Danh. Đối với sự mầu nhiệm của pháp môn Niệm Phật đây, dẫu cho có vô lượng thân, mỗi một thân có vô lượng miệng, mỗi một miệng có vô lượng lưỡi. Mỗi lưỡi phát ra vô lượng âm đến hết cả kiếp vị lai diễn nói chẳng ngớt cũng khó bề diễn tả nổi ít phần.

Bởi thế, tôi chẳng dám lạm bàn nhiều, chỉ xin trích dẫn hai đoạn trong sách Di Đà Yếu Giải của Linh Phong đại sư để kết lại lời chú giải phẩm này.

1. Sách Yếu Giải viết:

"Do nghĩa là Vô Lượng Quang nên chúng sanh sanh về Cực Lạc tức là sanh về mười phương, thấy A Di Đà Phật là thấy mười phương chư Phật, tự độ mình chính là độ khắp hết cả. Do nghĩa là Vô Lượng Thọ nên nhân dân cõi Cực Lạc chính là Nhất Sanh Bổ Xứ, đều nhất định ngay trong đời này thành Phật, chẳng phải sanh lần nữa. Nên biết rằng: Hễ rời bỏ cái tâm vô lượng quang thọ nhất niệm hiện tiền thì chẳng thể tìm đâu ra danh hiệu A Di Đà Phật; mà hễ đã rời bỏ danh hiệu A Di Đà Phật thì còn do đâu mà chứng cùng tột cái tâm nhất niệm vô lượng quang thọ? Xin hãy suy xét kỹ, xin hãy suy xét kỹ!".

2. Sách Yếu Giải viết: "*Danh hiệu được chấp trì là chân thật chẳng thể nghĩ bàn; cái tâm tánh chấp trì danh hiệu cũng chân thật chẳng thể nghĩ bàn. Trì một câu thì là một câu chẳng thể nghĩ bàn; trì mười, trăm, ngàn, vạn vô lượng tiếng thì mỗi mỗi tiếng đều chẳng thể nghĩ bàn".*

48. Văn Kinh Hoạch Ích

(聞 經 獲 益 - *Nghe kinh được lợi ích*)

Phẩm này nói về việc nghe kinh được lợi ích, chỉ rõ người nghe kinh được lợi ích khó thể nghĩ bàn. Sách Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận viết: *"Do nghe kinh mà được lợi ích chẳng thể nghĩ bàn như vậy thì đều là do sức bổn nguyện của Vô Lượng Thọ Phật, mà cũng là do oai thần của đức Bổn Sư gia bị. Hễ có chúng sanh nào nghe được kinh này thì cũng sẽ đạt được lợi ích như thế".*

Chánh kinh:

爾 時 世 尊 說 此 經 法，天 人 世 間 有 萬 二 千 那 由 他 億 眾 生，遠 離 塵 垢，得 法 眼 淨。二 十 億 眾 生，得 阿 那 含 果。六 千 八 百 比 丘，諸 漏 已 盡，心 得 解 脫。

Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thử kinh pháp, thiên nhân thế gian hữu vạn nhị thiên na-do-tha ức chúng sanh, viễn ly trần cấu, đắc pháp nhãn tịnh. Nhị thập ức chúng sanh đắc A Na Hàm quả, lục thiên bát bách tỳ-kheo, chư lậu dĩ tận, tâm đắc giải thoát.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn nói kinh pháp này, [trong] trời, người thế gian có một vạn hai ngàn na-do-tha ức chúng sanh xa lìa trần cấu, đắc pháp nhãn tịnh; hai mươi ức chúng sanh đắc quả A Na Hàm, sáu ngàn tám trăm tỳ-kheo hết sạch các lậu, tâm được giải thoát.

Giải:

Chữ *"trần cấu"* (塵 垢) chỉ chung các phiền não. Câu kinh Duy Ma: *"Viễn trần ly cấu, đắc pháp nhãn tịnh"* cũng mang cùng ý nghĩa với câu kinh trong đoạn này.

Theo bản sớ giải kinh Duy Ma của ngài Gia Tường thì *"pháp nhãn tịnh"* được hiểu như sau: *"Nói về pháp nhãn tịnh là nói về Pháp*

Nhãn của Tiểu Thừa lẫn Pháp Nhãn của Đại Thừa. Pháp Nhãn của Tiểu Thừa chính là Sơ Quả, thấy được pháp Tứ Đế nên gọi là Pháp Nhãn. Pháp Nhãn của Đại Thừa là bậc Sơ Địa chứng đắc pháp Vô Sanh chân thật nên gọi là Pháp Nhãn".

Chữ *"pháp nhãn"* (法 眼) trong kinh Vô Lượng Thọ đây chỉ cho pháp nhãn tịnh của Tiểu Thừa, như ngài Cảnh Hưng bảo: *"Pháp nhãn tịnh chính là Dự Lưu quả (Sơ Quả)"*. Tịnh Ảnh Sớ cũng viết: *"Thấy được bốn Chân Đế thì gọi là tịnh pháp nhãn"*. A Na Hàm là quả vị thứ ba trong Tứ Quả Tiểu Thừa.

"Chư lậu dĩ tận, tâm đắc giải thoát" (Hết sạch các lậu, tâm được giải thoát) là như kinh Duy Ma nói: *"Bát thiên tỳ-kheo bất thọ chư pháp, lậu tận ý giải"* (Tám ngàn tỳ-kheo chẳng thọ các pháp, lậu tận ý giải). Ngài Tăng Triệu giảng: *"Lậu Tận là cả chín mươi tám kết lậu đều đã hết sạch, ý được giải thoát, thành A La Hán"*. Ý nói đã đoạn hết sạch các phiền não, tâm ý được giải thoát, chứng quả A La Hán. Như vậy, những vị đắc pháp nhãn tịnh và hết sạch các Lậu trong kinh đây đều thuộc về Thanh Văn Thừa.

Như có ai hỏi rằng: Nghe kinh điển Đại Thừa vô thượng này sao lại được ích lợi nơi pháp Tiểu Thừa? Tịnh Ảnh Sớ đáp: "*Chúng sanh [căn tánh] Tiểu thừa nghe nói Sa Bà uế ác đáng chán, tâm nhàm chán nên đắc quả Tiểu Thừa"*. Ngài Cảnh Hưng cũng nói: *"Chúng sanh do nghe nói cõi này uế ác đáng chán nên đắc quả Thanh Văn"*.

Chánh kinh:

四十億菩薩，於無上菩提住不退轉，以弘誓功德而自莊嚴。二十五億眾生，得不退忍。四萬億那由他百千眾生，於無上菩提未曾發意，今始初發。種諸善根，願生極樂，見阿彌陀佛，皆當往生彼如來土，各於異方次第成佛，同名妙音如來。

Tứ thập ức Bồ Tát, ư vô thượng Bồ Đề trụ bất thoái chuyển, dĩ hoằng thệ công đức nhi tự trang nghiêm. Nhị thập ngũ ức chúng sanh, đắc Bất Thoái Nhẫn. Tứ vạn ức na-do-tha bách thiên chúng sanh, ư vô thượng Bồ Đề vị tằng phát ý, kim thỉ sơ phát, chủng chư thiện căn, nguyện sanh Cực Lạc, kiến A Di Đà Phật, giai đương vãng sanh bỉ Như Lai độ, các ư dị phương thứ đệ thành Phật, đồng danh Diệu Âm Như Lai.

Bốn mươi ức Bồ Tát trụ chẳng thoái chuyển nơi vô thượng Bồ Đề, dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm. Hai mươi lăm ức chúng sanh đắc Bất Thoái Nhẫn. Bốn vạn ức na-do-tha trăm ngàn chúng sanh chưa từng phát ý vô thượng Bồ Đề, nay mới bắt đầu phát tâm, trồng các căn lành, nguyện sanh Cực Lạc thấy A Di Đà Phật, đều sẽ vãng sanh trong cõi đức Phật ấy, đều sẽ ở các phương khác lần lượt thành Phật, cùng hiệu là Diệu Âm Như Lai.

Giải:

Đoạn này nói đến những chúng sanh căn tánh Đại Thừa nghe pháp được lợi ích.

"Bất thoái chuyển" là công đức, thiện căn mình tu càng thêm tăng tấn, chẳng bị lui sụt, biến đổi. Bất Thoái Chuyển cũng có nghĩa là siêng năng tu tập, chẳng hạn như niệm Phật bất thoái, siêng năng tu tập bất thoái v.v…

"Bất thoái chuyển" tiếng Phạn là A-bệ-bạt-trí (Avaivartika). Trong đoạn kinh này, phần trước đã nói *"trụ bất thoái chuyển"*; phần

sau ghi *"đắc bất thoái nhẫn"*. Những câu này đều trích từ bản Đường dịch; bản Ngụy dịch chỉ ghi là *"đắc bất thoái chuyển"*.

Ngài Tịnh Ảnh giảng: *"Chúng sanh [căn tánh] Đại Thừa nghe đức Di Đà oai đức rộng độ, bèn bền lòng cầu nguyện nên đắc bất thoái chuyển. Nghe pháp này nhiều điều lợi ích nên thề muốn cứu độ, đấy gọi hoằng thệ tự trang nghiêm"*. Ý nói: Nghe danh hiệu Phật, ý nguyện cầu vãng sanh kiên quyết nên đắc bất thoái. Thề muốn làm lợi cho người khác nên gọi là *"dĩ hoằng thệ công đức nhi tự trang nghiêm"* (dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm).

Tuy chữ *"trụ bất thoái"* trong bản Đường dịch chứa đựng ý nghĩa khá sâu, nhưng sơ bộ, ta có thể hiểu câu ấy theo cách Tịnh Ảnh Sớ vừa giảng trên đây.

"Đắc bất thoái nhẫn": Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển chín, chữ *"nhẫn"* (忍) có nghĩa là *"huệ tâm an trụ nơi pháp thì gọi là Nhẫn"*; quyển mười một lại ghi: *"An trụ trong Thật Tướng của pháp là Nhẫn"*. Chẳng hạn như theo Trí Độ Luận, Vô Sanh Pháp Nhẫn là an trụ vào lý pháp Vô Sanh, chẳng động tâm. Ta thấy rằng Nhẫn chính là an nhẫn, nghĩa là quyết định nơi lý, không có ý niệm di động.

Chuẩn theo đó, *"bất thoái nhẫn"* chính là tâm niệm an trụ vào lý bất thoái chẳng hề di động. Đấy là mỗi niệm đều chẳng thoái chuyển. Nói cách khác, Bất Thoái Nhẫn là niệm bất thoái trong ba thứ Bất Thoái Chuyển.

Có ba thứ Bất Thoái:

1. Vị Bất Thoái: Địa vị mình đã tu được chẳng bị lui sụt.

2. Hạnh Bất Thoái: Chẳng hề thoái thất hạnh pháp đã tu.

3. Niệm Bất Thoái: Chẳng thoái chuyển chánh niệm.

Sách Quán Kinh Diệu Tông Sao viết: *"Nếu phá được Kiến Hoặc và Tư Hoặc thì gọi là Vị Bất Thoái, vĩnh viễn siêu thoát khỏi cái giả hữu của phàm phu. Đoạn trừ được Trần Sa Hoặc thì gọi là Hạnh Bất Thoái, vĩnh viễn chẳng đánh mất Bồ Tát hạnh. Phá được Vô Minh Hoặc thì gọi là Niệm Bất Thoái, chẳng đánh mất chánh niệm Trung Đạo"*.

Ở đây, Bất Thoái Nhẫn chính là an trụ trong lý Thật Tướng, niệm niệm chẳng dời đổi; do đó, nó phải tương ứng với Niệm Bất Thoái. Trụ bất thoái chuyển dùng công đức hoằng thệ để tự trang nghiêm thì tương đương với Hạnh Bất Thoái. Do căn cơ các vị Bồ Tát nghe kinh chẳng phải chỉ có một loại nên nghe pháp xong được lợi ích cũng phải sai khác.

"Kim thỉ sơ phát" (Nay mới bắt đầu phát tâm) là phát Bồ Đề tâm. Hai điều phát tâm và tất cánh tâm (chứng quả Bồ Đề) chẳng sai biệt, nhưng trong hai tâm trên, phát tâm là khó. Vì thế trong hết thảy các kinh đều chép kỹ số người phát Bồ Đề tâm. Những vị Bồ Tát đã phát đại tâm như thế xong lại thực hành các điều thiện, nguyện sanh Cực Lạc nên đều được vãng sanh, gặp Phật, lại sẽ ở trong các phương khác lần lượt thành Phật, cùng mang một danh hiệu là Diệu Âm Như Lai.

Chánh kinh:

復有十方佛剎，若現在生，及未來生，見阿彌陀佛者，各有八萬俱胝那由他人，得授記法忍，成無上菩提。彼諸有情，皆是阿彌陀佛宿願因緣，俱得往生極樂世界。

Phục hữu thập phương Phật sát, nhược hiện tại sanh, cập vị lai sanh, kiến A Di Đà Phật giả, các hữu bát vạn câu-chi na-do-tha nhân, đắc thọ ký Pháp Nhẫn, thành vô thượng Bồ Đề. Bỉ chư hữu tình, giai thị A Di Đà Phật túc nguyện nhân duyên, câu đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới.

Lại trong mười phương cõi Phật, mỗi cõi có tám vạn câu-chi na-do-tha người hoặc đang vãng sanh, hoặc sẽ vãng sanh, gặp A Di Đà Phật được thọ ký Pháp Nhẫn, thành vô thượng Bồ Đề. Các hữu tình ấy đều có nhân duyên túc nguyện với A Di Đà Phật, đều được vãng sanh về Cực Lạc thế giới.

Giải:

Đoạn này nói rõ chúng sanh đủ duyên trong mười phương đều được thọ ký. Phật đối trước chúng sanh dự đoán tương lai họ sẽ thành Phật thì gọi là *"thọ ký"*. Có bốn thứ thọ ký:

1. Chưa phát tâm Bồ Đề mà thọ ký.

2. Thọ ký cho kẻ đã phát tâm Bồ Đề.

3. Thọ ký ngầm: Người khác nghe biết đương sự được thọ ký, nhưng chính bản thân người ấy lại chẳng biết.

4. Hiện tiền thọ ký.

Hễ được nhận bất cứ một hình thức thọ ký nào trong bốn loại kể trên đều bảo là *"đắc thọ ký"*. Trong câu *"đắc thọ ký Pháp Nhẫn"*, chữ *"đắc thọ ký"* như trên vừa giảng, *"Pháp Nhẫn"* chính là ba thứ Nhẫn như đã nói trong nguyện ba mươi tám của A Di Đà Phật (bản Ngụy dịch ghi là *"đệ nhất, đệ nhị, đệ tam Pháp Nhẫn"*) mà cũng là Âm Hưởng

Nhẫn, Nhu Thuận Nhẫn và Vô Sanh Pháp Nhẫn. Do có những người được Phật thọ ký, chứng nhập Vô Sanh, thành vô thượng chánh giác như vậy nên kinh nói: *"Đắc thọ ký pháp nhẫn, thành vô thượng Bồ Đề"*.

Câu *"giai thị A Di Đà Phật túc nguyện nhân duyên"* (đều là có nhân duyên túc nguyện với A Di Đà Phật) được bản Đường dịch ghi như sau: *"Bát vạn ức na-do-tha chúng sanh đắc thọ ký Pháp Nhẫn, thành vô thượng Bồ Đề. Bỉ Vô Lượng Thọ Phật tích hành Bồ Tát đạo thời, thành thục hữu tình, tất giai đương sanh Cực Lạc thế giới"* (Tám vạn ức na-do-tha chúng sanh được thọ ký Pháp Nhẫn, thành vô thượng Bồ Đề. Họ đều là hữu tình xưa kia đã được Vô Lượng Thọ Phật thành tựu khi Ngài còn đang tu đạo Bồ Tát, thảy đều sẽ sanh về thế giới Cực Lạc).

Ý nói: Hết thảy pháp từ nhân duyên sanh. Những chúng sanh ấy trong đời quá khứ từng được gặp gỡ Phật Di Đà trong khi Ngài đang tu nhân, từng được Ngài dạy dỗ ân cần, căn lành chín muồi. Đấy chính là thiện duyên vô thượng thù thắng. Do bởi nhân duyên từng được Phật dạy dỗ trong các đời trước, từng nghe pháp tư duy, từng do tư duy mà phát nguyện nên chánh tư duy, chánh nguyện ấy in hằn vào tám thức trong tâm điền một cách quyết định chẳng tiêu. Đấy chính là thiện nhân vô thượng thù thắng. Nay Phật Di Đà đã viên mãn Quả Giác, công đức viên thành, thành Quả Giác Cứu Cánh. Do cả nhân lẫn duyên đều chín muồi nên họ được oai lực của Phật nhiếp thọ, *"câu đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới"* (đều được sanh về Cực Lạc thế giới).

Mà Bồ Tát, Thanh Văn, trời, người trong cõi Cực Lạc đều nhiều đến vô lượng nên rõ ràng là lúc còn tu nhân, Phật Di Đà đã trong vô lượng kiếp ở trong biển sanh tử giáo hóa, nhiếp thọ lục đạo chúng sanh số đến vô lượng. Ngày nay chúng ta nghe được, tin được diệu pháp này thì ắt hẳn trong bao kiếp xưa, Phật Di Đà từng theo chúng ta vào tận Nê Lê (địa ngục), ở trong nhà lửa dạy dỗ chúng ta, nhiếp thọ chẳng bỏ, khuyên lơn tha thiết chẳng ngơi, chẳng nề hà phải cùng với chúng ta luân chuyển trong sáu nẻo, chỉ mong chúng ta hồi tâm dẫu chỉ một niệm. Ân đức của Phật vô cực, oai đức vô cùng, Phật vì chúng ta vun bồi thiện căn; nay may mắn thay thiện căn ấy đã nảy nở, tăng trưởng. Chú giải kinh đến đây, tôi không cầm nổi nước mắt!

Chánh kinh:

爾時三千大千世界六種震動，并現種種希有神變，放大光明，普照十方。復有諸天，於虛空中，作妙音樂，出隨喜聲。乃至色界諸天，悉皆得聞，歎未曾有。無量妙花紛紛而降。尊者阿難，彌勒菩薩，及諸菩薩、聲聞、天龍八部，一切大眾，聞佛所說，皆大歡喜，信受奉行。

佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經

Nhĩ thời tam thiên đại thiên thế giới lục chủng chấn động, tịnh hiện chủng chủng hy hữu thần biến, phóng đại quang minh, phổ chiếu thập phương. Phục hữu chư thiên, ư hư không trung, tác diệu âm nhạc, xuất tùy hỷ thanh, nãi chí Sắc giới chư thiên, tất giai đắc văn, thán vị tằng hữu. Vô lượng diệu hoa phân phân nhi giáng. Tôn giả A Nan, Di Lặc Bồ Tát, cập chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, nhất thiết đại chúng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành.

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh.

Lúc bấy giờ, tam thiên đại thiên thế giới sáu thứ chấn động và hiện ra các thứ thần biến hy hữu, phóng đại quang minh. Lại có chư thiên ở trên không trung tấu các âm nhạc nhiệm mầu, vang ra tiếng tùy hỷ, đến tận chư thiên Sắc giới đều được nghe tiếng, khen là chưa từng có. Vô lượng diệu hoa phơi phới rơi xuống. Tôn giả A Nan, Di Lặc Bồ Tát và các Bồ Tát, Thanh Văn, thiên long bát bộ, hết thảy đại chúng nghe lời Phật dạy đều đại hoan hỷ, tin nhận, phụng hành.

Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh chung

Giải:

Đoạn này thuật pháp hội viên mãn, lại có những điềm lành kỳ diệu biến hiện. Trong kinh này, điềm lành biến hiện được ghi trong Tự Phần, Chánh Tông Phần và Lưu Thông Phần, thể hiện sâu xa kinh này sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, vạn đức viên mãn.

Trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi của Tự Phần, đức Thế Tôn phóng quang chói lọi như khối vàng nung, phóng đại quang minh hiện hơn trăm ngàn thứ biến hóa. Quang minh, dung nhan Phật vòi vọi, cõi báu trang nghiêm từ xưa đến nay chưa hề có. Những điềm lành như thế thật đáng gọi là điềm lành kỳ diệu, xưa nay chưa từng có.

Trong phần Chánh Tông, phẩm Lễ Phật Hiện Quang ghi nhận đại chúng thấy Phật Di Đà như tòa núi vàng ròng, nhô cao khỏi mặt biển. Lại nghe mười phương ca tụng, ngợi khen A Di Đà Phật. Từ bàn tay A Di Đà Phật tỏa ra hào quang hiện rõ hết thảy các cõi Phật. Điềm lành như thế thật là kỳ diệu.

Cuối cùng trong phần Lưu Thông thì đại địa chấn động, lại hiện ra các thứ thần biến hy hữu, quang minh chiếu khắp, thiên nhạc rộn trời, hoa trời vần vũ rơi xuống. Kinh bảo *"thần biến hy hữu"* nên những điều biến hiện ấy cũng là tốt lành kỳ diệu.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Sao viết: *"Trong Tự Phần thì quang minh, dung nhan của Phật là điềm lành kỳ diệu. Ở đây cũng hiện tướng lành ấy thì biết là ý Phật muốn thể hiện sự trịnh trọng vậy"*. Gia Tường Sớ bảo việc hiện tướng lành trong phần lưu thông *"thể hiện cảm điềm lành để chứng thực lợi ích"*. Ngài Tịnh Ảnh cũng bảo: *"Như Lai giáo hóa hoàn tất, vì để tăng tấn chúng sanh nên bèn dùng thần lực chấn động cõi đất và phóng quang, trỗi nhạc, mưa hoa"*.

Nói chung, những điềm lành ấy đều nhằm để chứng tín cho chúng sanh, khuyên chúng sanh nên phát sanh lòng tin chân thật đối với pháp khó tin được dạy trong kinh này. Đoạn kinh từ *"tôn giả A Nan"* trở đi được Tịnh Ảnh Sớ giảng: *"Ý nói đến lợi ích rộng lớn, giáo pháp phù hợp khắp mọi căn cơ, đại chúng cùng vui mừng"*.

Vô Lượng Thọ Kinh Sao giảng *"hoan hỷ"* là: *"Ngài Pháp Vị nói: 'Theo Già Da Sơn Đảnh Luận, hoan hỷ có ba nghĩa: Một là người nói thanh tịnh vì được tự tại đối với các pháp; hai là pháp được giảng thanh tịnh vì Thể của pháp là như thật, thanh tịnh; ba là nương theo pháp đã nói sẽ đắc quả thanh tịnh vì chứng được cảnh giới thanh tịnh mầu nhiệm vậy'. Ở đây, đại chúng được nghe Di Đà bổn nguyện, đội ân đấng Thích Tôn nên tự được lợi ích lớn lao, không ai là chẳng hoan hỷ"*.

Ý nói:

1. Người nói kinh là đấng Bổn Sư của chúng ta: *"Ta là pháp vương, tự tại nơi pháp"*. Đấy là người nói thanh tịnh.

2. Các thứ công đức đã nói ấy chỉ là một thanh tịnh cú "chân thật trí huệ vô vi pháp thân". Ấy chính là pháp được thuyết là thanh tịnh.

3. Đắc quả thanh tịnh là như Linh Phong đại sư đã nói: *"Toàn thể của mỗi một thứ trang nghiêm đều là lý tánh"*. Tu trì theo đúng lời dạy, vượt ngang ra khỏi ba cõi, chứng ngay lên Bất Thoái, sanh trọn cả bốn cõi Tịnh Độ, rốt ráo thành Phật, thì đấy là cảnh giới đắc quả thanh tịnh.

Đủ cả ba thứ thanh tịnh, người nghe được lợi ích vô thượng đều đại hoan hỷ, tin ưa thọ trì nên bảo là *"tín thọ, phụng hành"* (tin nhận, phụng hành).

Vô Lượng Thọ Khởi Tín Luận nhận định: *"Kinh này chứa cả toàn thân của Vô Lượng Thọ Phật, mà cũng chứa trọn toàn thân của hết thảy chư Phật. Tín nhập kinh này thì chính là đầy đủ hết thảy Phật trí nên bảo rằng: 'Nghe được kinh này thì đối với vô thượng đạo, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển'. Đến khi kinh đạo diệt hết, do Phật từ gia bị nên kinh này được riêng lưu lại, khác lạ hơn các kinh khác, kính xin hậu hiền đều cùng tin nhận"*.

Chú giải Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ

Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh hết

Lời Sau Cùng

Chú giải kinh tạm xong, lại xin bày tỏ đôi lời. Niệm Tổ tôi chướng sâu, phước mỏng, kiếp phù sinh mấy chục năm trôi nổi lênh đênh trong chốn phiền não, may được từ quang chiếu soi nên mới được dừng nghỉ. Bởi thế, tôi cảm ân, báo ân, liều chết chú giải kinh.

Năm Kỷ Mùi (1979), gạt bỏ việc đời, tìm đủ các kinh luận Trung Hoa, ngoại quốc, khổ tâm tìm tòi, tham khảo, trăn trở suy nghĩ suốt cả hai năm; mãi đến năm Tân Dậu (1981) liền đóng cửa tạ khách, nhất tâm chú giải. Trong năm ấy, hoàn tất bản thảo đầu tiên; năm kế, hoàn tất bản thảo thứ hai. Năm tiếp đó, chợt bị bịnh nặng, sức chẳng kham nổi, huyết áp tăng cao (220/120), tim bị loạn nhịp, xuất hiện tử mạch. Bởi vậy, trong năm Quý Hợi (1983) phải tạm ngưng viết, đóng cửa tiềm tu; mỗi ngày niệm Phật tu pháp và trì chú vài vạn câu.

Mùa Xuân năm Giáp Tý (1984), y tá cảnh cáo phải chú ý nghỉ ngơi, nhưng tôi thấy vô thường nhanh chóng, thời gian chẳng chờ đợi mình, sợ chưa viết xong sách đã mất mạng, chẳng dám nghỉ ngơi để tự giữ thân. Do đó, cố gắng viết hoàn tất bản thảo thứ ba. Mất cả sáu năm mới tạm hoàn tất. Trí cạn lực cùn nên bản chú giải ắt có nhiều điểm sai lầm. Vì vậy, trước hết chỉ in cảo bản để rộng cầu được các bậc thức giả chỉ ra những chỗ sai lầm rồi sửa đổi sau, chỉ mong tạm bày sơ lược ý kinh để báo ân Phật. Suốt mấy năm tận lực chú giải kinh, hoặc gặp khi trời quá nóng, mồ hôi thấm ướt bản thảo; hoặc có lúc cảm xúc ân Phật, lệ đẫm nét bút; hoặc có lúc toàn thân lông tóc dựng cả lên, ý tứ, câu văn cứ tuôn tràn ra; hoặc có lúc đang bế tắc chợt hiểu ra, vỗ bàn kêu lớn!

Tôi vốn toan báo ân Phật, nhưng càng muốn báo ân càng cảm thấy ân Phật khó báo. Phát tâm chú giải thì lại do chú giải mới càng thấy ý nghĩa kinh thật u huyền. Đối với lẽ Thiền, Tịnh, Mật dung thông nhất vị, phương tiện rốt ráo trì danh, cảnh giới sự sự vô ngại trong Đại kinh, càng suy xét sâu hơn càng thấy biển cả Phật pháp viên dung tuyệt hẳn đối đãi, vi diệu, tinh thâm chẳng thể cùng tận; mới biết là Đại kinh như biển cả, còn lời chú giải ở đây chưa bằng nổi giọt nước đọng nơi đầu sợi lông. Chỉ mong người khác tự tin nơi bản thân mình, do giọt nước này sẽ biết đến biển cả.

Pháp này viên dung, siêu tình ly kiến, như những hạt châu nơi lưới Thiên Đế trùng trùng vô tận. Vô biên lời răn dạy, vô tận đà-ra-ni, tám vạn bốn ngàn pháp môn, hết thảy vô lượng vô biên diệu pháp như thế đều có thể nhập vào trong mỗi một pháp, như quang sắc tỏa ra từ ngàn viên châu đều nhập trong mỗi một viên châu. Trong mỗi một viên châu gồm trọn ngàn viên châu. Bởi thế, Đại kinh gồm trọn vô tận tạng. Sáu chữ hồng danh gồm trọn hết thảy pháp. Tịnh Độ chính là Thiền.

Kinh nói: *"Dùng cái tâm chúng sanh nhớ Phật, niệm Phật... chẳng nhọc phương tiện, tự được tâm khai"* và *"chỉ cần niệm A Di Đà đã là vô thượng thâm diệu thiền"*. Tịnh Tông cũng chính là Mật, một câu Di Đà chính là chân ngôn (câu đầu của chú Vãng Sanh chính là thánh hiệu Di Đà bằng tiếng Phạn. Namo amitabhaya tathagataya: Nam-mô A Di Đà Như Lai). Hơn nữa, *"tiếng và chữ chính là Thật Tướng"*. Bởi thế, trì danh chẳng khác gì trì chú, niệm Phật chính là niệm Thật Tướng, thẳng đến cứu cánh chẳng thể nghĩ bàn.

Nếu xét theo Lý thể thì *"pháp này bình đẳng, chẳng có cao thấp"*. Tám vạn bốn ngàn pháp môn, pháp nào cũng dẫn về Viên Đốn, môn nào cũng là hạt châu nơi lưới Thiên Đế. Bởi thế, những lời lẽ tán dương Tịnh Độ trong bản chú giải đây cũng là lời tán dương Thiền, ca tụng Mật, khen ngợi hết thảy pháp.

Phật pháp như chiên-đàn cắt thành miếng, miếng nào cũng thơm; như đổ thủy ngân ra, giọt thủy ngân nào cũng tròn xoe. Nếu luận về mặt thích ứng căn cơ thì thiên sai vạn biệt, khó dễ cả một trời một vực, trong đại bình đẳng hiển lộ sự sai biệt đến tột cùng. Trong ngàn muôn viên châu, chỉ có một viên ngọc Tịnh pháp đối với kẻ phàm phu còn đầy dẫy phiền não là dễ nghe, dễ biết, dễ tin, dễ nhập. Trong hết thảy pháp, Tịnh Độ là pháp dễ hành nhất.

Pháp môn Tịnh Độ lại gồm trọn muôn pháp, đốn siêu tam thừa, tâm này làm Phật, tâm này là Phật, đương hạ cứu cánh. Niệm Phật chính là có công tu đức thì Phật hiệu chính là tánh đức mới hiển. *"Bằng với chư Thánh trong một lời, vượt khỏi ba A- tăng-kỳ trong một niệm"*, nhiếp rộng khắp muôn loại, hội quy Nhất Thừa, vượt ngang khỏi tam giới, chứng trọn bốn cõi Tịnh Độ. Vì thế, trong hết thảy pháp, trước hết

phải hoằng dương Tịnh Độ. Pháp môn vi diệu thù thắng như vậy *"chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu hiểu rốt ráo"*. Niệm Tổ là kẻ hạ ngu dám đâu lạm bàn, kính mong chư vị Tăng, tục khắp nơi, những bậc đại đức tu lâu, chẳng tiếc lòng từ bi chỉ dạy đính chánh cho, thật mong lắm thay.

Hoàng Niệm Tổ cung kính đảnh lễ

Đầu Thu năm Giáp Tý

PHỤ LỤC 1

Đại Kinh Hợp Tán

(Lời khen ngợi chung kinh Vô Lượng Thọ)

Muốn tu Tịnh Độ ắt phải đọc kinh này vì kinh này là cương yếu của mọi kinh Tịnh Độ. Không đọc kinh này thì chẳng thể thâm nhập, có đọc mới có thể tổng trì. Người tu Tịnh nghiệp chẳng thể không đọc vì kinh này thuật đủ không sót nhân quả thế gian, xuất thế gian, sự khổ điều vui. Không đọc kỹ chẳng thể chánh tín. Đối với những y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, pháp thức tu trì nếu không đọc kinh này thì khó lòng hiểu nổi.

Kẻ tu Thiền cần phải đọc kinh này vì pháp môn này chính là vô thượng thâm diệu Thiền. Vì Di Đà chính là tự tánh, vì Tịnh Độ chính là duy tâm. Có Thiền, có Tịnh Độ như hổ mọc thêm sừng. Hơn nữa, Thiền chính là Tịnh, Tịnh chính là Thiền; ngoài Tịnh chẳng có Thiền, chẳng tin Tịnh Độ chính là chẳng tin Thiền, mà cũng chính là chẳng tin vào tự tâm vậy.

Người học Mật cần phải đọc kinh này vì tự ngay đầu kinh, đức Thượng Sư thuyết pháp, nhập địa vị Quán Đảnh, thọ ký Bồ Đề, đến đạo tràng trang nghiêm, Bổn Tôn phóng quang, toàn bộ bốn thứ mạn-đà-la đều được đầy đủ. Hơn nữa, cõi Mật Nghiêm nào khác với Cực Lạc.

Người tu theo tông Hiền Thủ chẳng thể không đọc kinh này vì các đại Bồ Tát cùng tuân hạnh đức của Phổ Hiền đại sĩ, chỗ nào cũng dẫn dắt về Cực Lạc; vì kinh này thuần hiển lý sự vô ngại, mà cũng vì kinh này chính là Trung Bổn Hoa Nghiêm, vì Cực Lạc chính là Hoa Tạng.

Người theo tông Thiên Thai chẳng thể không đọc kinh này vì hễ thành kính đọc theo kinh văn này thì Chỉ lẫn Quán đều vẹn, chẳng cần phải theo thứ lớp mà vào ngay môn viên đốn tự tại; vì cảnh chính là tâm, tâm chính là cảnh; vì hội tam quy nhất. Lại cũng chính vì kinh này chính là như kinh Pháp Hoa đã dạy: *"Duy thử nhất sự thật, dư nhị tắc phi chân"* (chỉ một sự thật duy nhất, còn hai sự khác thì chẳng phải là chân thật).

Người theo Pháp Tướng Tông chẳng thể không đọc kinh này vì y báo, chánh báo cõi Cực Lạc chính là Pháp Tướng, vì tín nguyện trì danh chính là Duy Thức. Do nguyện sanh mà ngộ Vô Sanh, do Y Tha chứng được Viên Thật, vì nhập Hữu đắc Không, chuyển Thức thành Trí.

Người đã trì kinh Tiểu Bổn càng lại nên đọc kinh này, đốn giác tâm địa khai minh. Đã đọc kinh này lại đọc kinh Tiểu Bổn mới thấy chỗ giản dị, vi diệu, tinh thuần, thiết thực. Nương theo kinh này phát tâm Bồ Đề, một bề chuyên niệm thì mới đắc nhất tâm bất loạn, chẳng thể chuyên niệm thì thật khó mà nhất tâm.

Người đọc Quán kinh xong nên đọc kinh này để càng thêm tin *"tâm này làm Phật, tâm này là Phật"*, vì kinh này càng giảng tường tận về việc tu tập ba phước. Hơn nữa, so với những pháp nhật quán, thủy quán cho đến bảo thọ, Bồ Tát Phật quán trong Quán kinh thì cách tu tập trong kinh này lại càng thiết yếu, dễ tu hơn nữa.

Kẻ chưa tin Phật càng chẳng thể không đọc kinh này vì kinh này có khả năng phát khởi chánh tín, nhân duyên nguyện lực xuất sanh thiện căn, vì kinh này có thể gieo hạt giống đạo vĩnh viễn vào mảnh ruộng thức ô nhiễm. Đọc kinh này thì dẫu chẳng tin Phật cũng chẳng trở thành kẻ ác.

Kẻ thích văn tự càng chẳng thể không đọc kinh này vì kinh này chọn lọc những điều thanh nhã, giản khiết từ cả năm bản dịch Hán, Ngụy, Đường, Ngô, Tống; đọc kỹ sẽ hiểu phương pháp hành văn khiến cho văn chương càng thêm cao diệu; lại nếu dùng Bát Nhã để quán chiếu văn tự thì sẽ thông đạt được Thật Tướng.

Người hướng đến Đại Thừa nhất định phải đọc kinh này vì trong kinh nói: *"Như thuyết tu hành, phi thị Tiểu Thừa, ư ngã pháp trung đắc danh đệ nhất đệ tử"* (Đúng như lời dạy mà tu hành thì chẳng phải là Tiểu thừa, đáng gọi là đệ tử bậc nhất trong pháp ta). Người này đã từng gặp gỡ đức Phật quá khứ, được thọ ký Bồ Đề, vô lượng ức Bồ Tát thảy đều cầu pháp môn vi diệu này, tôn trọng nghe nhận, có nhiều vị Bồ Tát muốn được nghe kinh này mà chẳng được nghe.

Kẻ học Nho chẳng thể không đọc kinh này vì một bề chuyên niệm chính là "thành ý chánh tâm". Phát Bồ Đề tâm mới có thể "minh đức tân dân", cùng sanh Cực Lạc thì mới có thể "chỉ ư chí thiện". Sự tịch cảm của kinh Dịch, sự tinh nhất của kinh Thư, sự "không điều gì chẳng kính" của kinh Lễ, sự "suy nghĩ chẳng tà" của kinh Thi đều gồm trọn trong kinh này.

Chẳng luận là kẻ đang theo việc quân, người làm việc nước, kẻ đang học hành, người bận kinh doanh ai cũng không thể không đọc kinh này vì kinh này đối trị tham, sân, si, tiêu nghiệp, đoạn trừ tập khí, tăng phước khai huệ, uốn nắn tâm người, cải hóa phong tục, tiêu tai hóa kiếp, khiến cho vận nước xương long, thế giới bình an. Kinh này chính là vô tận bảo tạng vậy.

Chẳng luận tăng, tục, trai, gái, ai cũng không thể không đọc kinh này vì kinh này độ khắp ba căn, trị lành các bịnh, dẹp khổ ban vui, là đèn sáng phá tối tăm, là thuyền từ để vượt biển nghiệp, thật là Nhất Thừa liễu nghĩa, tổng môn của vạn thiện, được mười phương chư Phật khen ngợi.

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa dịch xong ngày 02 tháng 07 năm 2002-Tường giảo, tăng đính lần thứ ba vào ngày 19 tháng 09 năm 2009)

Nguyện xin việc chuyển ngữ bản chú giải này nếu có chút phần công đức nào thì đều xin hồi hướng cho pháp giới chúng sanh, hết thảy u hiển thánh phàm cùng sanh Cực Lạc, cùng chứng đại Bồ Đề.

PHỤ LỤC 2
Niên Sử Năm Bản Hán Dịch

Vạn Từ soạn

Như quyển Chú Giải nầy đã cho biết rằng kinh Vô Lượng Thọ khi được chuyển dịch sang Hán văn có đến mười hai bản dịch khác nhau, lưu truyền được đến ngày nay chỉ còn năm bản. Khi chuyển dịch sách nầy sang Việt ngữ, chúng tôi xin nêu ra sử và bối cảnh của năm bản dịch nầy.

1-**Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh** được dịch vào năm 186 bởi ngài Chi Lâu Ca Sấm dưới thời vua Linh Đế triều Hậu Hán *(25-220 sau CN)*.

Ngài Chi Lâu Ca Sấm là người nước Đại Nhục Chi, đến Lạc Dương vào những năm cuối thời Hán Hoàn Đế *(147-167)*. Trong khoảng 178-189, Ngài dịch được hơn hai mươi bộ kinh như: kinh Đạo Hành Bát Nhã, kinh Bát Châu Tam Muội, kinh A Xà Thế Vương, kinh Thủ Lăng Nghiêm... Ngài là người đầu tiên dịch thuật và truyền bá kinh điển thuộc hệ Bát Nhã vào Trung Quốc. Riêng kinh Bát Châu Tam Muội góp phần hình thành tư tưởng Di Đà Tịnh Độ vào thời kỳ sơ khai, như về sau có ngài Lô Sơn Huệ Viễn lấy kinh nầy làm nền tảng để lập nên Bạch Liên Xã.

Ngài là người giới hạnh thanh cao, cần mẫn tu tập, suốt cả đời lấy chí nguyện hoằng dương Phật pháp làm trọng trách. Phong cách phiên dịch của Ngài là không câu nệ nơi lời văn trau chuốt, mà chỉ cần dịch toát được ý kinh. Ngài mất vào năm nào sử không ghi rõ.

2- **Phật Thuyết A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lâu Phật Đàn Quá Độ Nhân Đạo Kinh** do ngài Chi Khiêm dịch vào năm 228 vào đời Ngô *(222-280)*

Ngài Chi Khiêm vốn là cư sĩ, tự là Cung Minh, xuất thân từ nước Đại Nhục Chi. Dưới thời Hán Linh Đế *(168-189)*, theo học với ngài Chi Lượng là đệ tử ngài Chi Câu La Sấm.

Cuối triều Hậu Hán, xảy ra cục diện loạn lạc Tam Quốc phân tranh, Ngài chạy loạn vào đất Ngô, được Ngô Vương Tôn Quyền triệu kiến, lại hỏi về những điều thâm áo của Phật Pháp, ngài Chi Khiêm tùy nghi ứng đáp minh bạch. Ngô Vương rất cảm phục tôn Ngài làm Bác Sĩ để dạy cho Thái Tử Tôn Lượng.

Trong khoảng năm 222-253, Ngài dốc sức dịch được hơn ba mươi quyển kinh như: Kinh Duy Ma Cật, Kinh Đại Bát Nê Hoàn, Pháp Cú, Bát Sư.... Văn phong của Ngài rất uyển chuyển lưu loát.

Lúc Thái Tử lên ngôi, Ngài lui về ẩn cư nơi núi Khung Ải, gạt mọi việc đời, theo ngài Trúc Pháp Lan tu tập. Mất năm sáu mươi tuổi.

3- **Vô Lượng Thọ Kinh** do ngài Khang Tăng Khải dịch vào năm 252 tại chùa Bạch Mã, Lạc Dương.

Hiện nay các sử liệu còn lưu lại cho chúng ta biết rất ít về ngài Khang Tăng Khải, chỉ biết rằng Ngài xuất thân từ Thiên Trúc. Cuối niên hiệu Gia Bình *(252)*, Ngài đến ngụ tại Lạc Dương kinh đô triều Tào Ngụy *(220-263)* một trong ba nước thời Tam Quốc. Trong thời gian ở Lạc Dương, Ngài ngụ tại chùa Bạch Mã, nơi đây Ngài dịch các kinh sau: Úc Già Trưởng Giả Vấn Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh, Tứ Phần Tạp Yết Ma...

4- **Vô Lượng Thọ Như Lai Hội**, bản nầy trích từ kinh Đại Bảo Tích, do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch vào năm 706 vào đời Đường *(618-907*).

Ngài Bồ Đề Lưu Chí là người Nam Thiên Trúc, xuất thân từ giai cấp Bà La Môn, tinh thông thiên văn, địa lý, lịch số, chú thuật, y phương, cùng các học thuyết ngoại đạo. Năm sáu mươi tuổi ngộ được chỗ thâm diệu của đạo Phật. Năm sáu mươi bảy tuổi xuất gia tu hạnh đầu-đà. Từ đấy Ngài nổi danh là uyên bác.

Vì nghe danh nên vua Đường Cao Tông *(650-683)* cho người cung thỉnh Ngài sang Trung Quốc hoằng pháp; vì lòng đại bi thương xót chúng sanh trong vòng sanh tử, Ngài nhận lời mời. Đến Trung Quốc không bao lâu thì vua Cao Tông băng hà. Năm Trường Thọ thứ hai

(693), Võ Hậu Tắc Thiên thỉnh Ngài trụ tại chùa Phật Thọ Ký ở thành Lạc Dương; tại đây Ngài dịch được mười một bộ kinh như: Phật Cảnh Giới, Bảo Vũ... Võ Hậu Tắc Thiên cũng hạ chiếu thỉnh Ngài dịch và giảng kinh Đại Bảo Tích.

Năm 706 đời vua Đường Trung Tông, Ngài dời đến chùa Sùng Phước, Trường An, tiếp tục dịch thêm được nhiều kinh khác. Công trình lớn nhất của Ngài là duyệt và dịch lại những hội chưa hoàn chỉnh của kinh Đại Bảo Tích, Ngài làm việc ròng rã suốt tám năm để hoàn tất việc nầy.

Tháng Chín năm Khai Nguyên thứ 15 *(727)* đời vua Đường Huyền Tông, tại chùa Trường Thọ, Lạc Dương, Ngài tuyệt thực, không thuốc men mà thần sắc vẫn tươi tỉnh. Ngày Năm tháng Mười Một, Ngài an nhiên thị tịch. Vua truy tặng chức Hồng Lô Đại Khanh, ban thụy hiệu là Khai Nguyên Nhất Thiết Biến Tri Tam Tạng.

Về tuổi thọ của Ngài thì có thuyết cho rằng 166 tuổi, nhưng có nơi lại nói rằng 156 tuổi và khi sang Trung Quốc thì Ngài đã 123 tuổi.

5- **Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Trang Nghiêm Kinh** do ngài Pháp Hiền dịch vào năm 980 dưới thời Bắc Tống (960-1127).

Hiện nay chúng ta chỉ còn biết rằng ngài Pháp Hiền xuất thân từ Tây Vực. Năm 980, Ngài dịch kinh tại phủ Hà Trung. Năm 982, được vua ban hiệu Truyền Giáo Đại Sư. Ngài mất năm 1001, được vua ban thụy hiệu là Huyền Giác Đại Sư. Kinh điển do Ngài dịch khoảng 120 bộ.

Lược Sử Ngài U Khê

Vạn Từ soạn

Ngài U Khê tức là Truyền Đăng Đại Sư một cao tăng sống vào đời Minh *(1368-1644)*, người ở Tây An, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc, họ Diệp, hiệu Vô Tận.

Thuở nhỏ lễ ngài Tiến Hiền Ánh Am cầu xuất gia, sau học giáo pháp Thiên Thai nơi ngài Bá Tùng. Năm 1582 đời Minh, nhân thưa hỏi ngài Bá Tùng yếu chỉ Lăng Nghiêm Đại Định, thấy ngài Bá Tùng trừng mắt nhìn quanh, chợt khế nhập, được truyền ca-sa tía viền vàng.

Năm 1587, Ngài chọn chùa Cao Minh ở U Khê, núi Thiên Thai, lập Tổ Đình Thiên Thai, dạy dỗ học tăng, nghiên cứu tu tập Thiền và Tịnh Độ. Ngài thường thăng đường giảng pháp. Khi Ngài nhận chức Thụ Nghĩa trước tượng Đại Phật tại Cao Xương cả hội chúng đều nghe tiếng thiên nhạc vang rền. Bình thời Ngài thường tu các sám pháp: Pháp Hoa, Đại Từ, Quang Minh, Di Đà, Lăng Nghiêm... mỗi năm thực hành bốn pháp tam-muội. Khi lâm chung, Ngài viết năm chữ "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", xướng to đề kinh hai lần rồi lặng lẽ thị tịch, thọ 75 tuổi.

Về năm sinh và năm mất của Ngài thì không rõ.

Tác phẩm của Ngài gồm có: Tịnh Độ Sanh Vô Sanh Luận, Lăng Nghiêm Kinh Huyền Nghĩa 4 quyển, Thiên Thai Sơn Phương Ngoại Chí 30 quyển, Lăng Nghiêm Kinh Viên Thông Sớ 10 quyển, Tánh Thiện Ác Luận 6 quyển,

A Di Đà Kinh Lược Giải Viên Trung Sao 2 quyển, Duy Ma Kinh Vô Ngã Sớ 12 quyển, Thiên Thai Truyền Phật Tâm Ấn Ký Chú 2 quyển.

Riêng quyển Tịnh Độ Sanh Vô Sanh Luận về sau được Ngẫu Ích Đại Sư xếp vào bộ Tịnh Độ Thập Yếu.

Mục Lục

Đôi lời bày tỏ . ……...…… 005
Mấy lời tâm huyết ……...…….……... 011

Quyển thứ nhất

Lời nói đầu …….. ...…….…….…013
A. Khái yếu ……..…….……... 021
Giáo khởi nhân duyên ……..…….…… 021
Bản kinh thể tánh (thể tánh của kinh)…… 033
Nhất kinh tông thú (tông thú của kinh này)..……..…… 034
Phương tiện lực dụng ……..…….…… 049
Sở bị căn khí (các căn khí được hóa độ bởi kinh này)...… 055
Tạng giáo sở nhiếp……...…….... 063
Bộ loại sai biệt ……....…….…… 083
Dịch, hội hiệu, thích ..……..……..086
Tổng thích kinh đề……....…… 100

Phần giải thích kinh nghĩa

B. Tự phần……...…….…… 113
B.1. Thông tự…….…… 114
Phẩm 1 Pháp hội thánh chúng…… 114
Phẩm 2 Đức tuân Phổ Hiền....…….…… 137
B.2. Biệt tự……...……...…….. 201
Phẩm 3 Đại giáo duyên khởi...…….…… 201

Quyển thứ hai

C. Chánh tông phần……...…….229
Phẩm 4 Pháp Tạng nhân địa ..…… 231

Phẩm 5 Chí tâm tinh tấn 267
Phẩm 6 Phát đại thệ nguyện 292
Phẩm 7 Tất thành chánh giác 407
Phẩm 8 Tích công lũy đức 437
Phẩm 9 Viên mãn thành tựu 474
Phẩm 10 Giai nguyện tác Phật 494

Quyển thứ ba

Phẩm 11 Quốc giới nghiêm tịnh 503
Phẩm 12 Quang minh biến chiếu 525
Phẩm 13 Thọ chúng vô lượng..... 543
Phẩm 14 Bảo thụ biến quốc..... 549
Phẩm 15 Bồ Đề đạo tràng..... 554
Phẩm 16 Đường xá lâu quán 567
Phẩm 17 Tuyền trì công đức..... 574
Phẩm 18 Siêu thế hy hữu 594
Phẩm 19 Thọ dụng cụ túc 601
Phẩm 20 Đức phong hoa vũ..... 611
Phẩm 21 Bảo liên Phật quang..... 618
Phẩm 22 Quyết chứng cực quả..... 623
Phẩm 23 Thập phương Phật tán..... 632
Phẩm 24 Tam bối vãng sanh..... 642
Phẩm 25 Vãng sanh chánh nhân 711
Phẩm 26 Lễ cúng thính Pháp..... 725
Phẩm 27 Ca thán Phật đức..... 755
Phẩm 28 Đại sĩ thần quang..... 763
Phẩm 29 Nguyện lực hoằng thâm..... 770

Quyển thứ tư

Phẩm 30 Bồ Tát tu trì……..……. 781
Phẩm 31 Chân thật công đức...……. 808
Phẩm 32 Thọ lạc vô cực ……..……. 828
Phẩm 33 Khuyến dụ sách tấn...……. 854
Phẩm 34 Tâm đắc khai minh.……..... 873
Phẩm 35 Trược thế ác khổ…...…….. 887
Phẩm 36 Trùng trùng hối miễn…….. 922
Phẩm 37 Như bần đắc bảo……..…….. 933
Phẩm 38 Lễ Phật hiện quang...…….. 947
Phẩm 39 Từ Thị thuật kiến……..…….. 967
Phẩm 40 Biên địa, nghi thành...…….…973
Phẩm 41 Hoặc tận kiến Phật.....……..…989
Phẩm 42 Bồ Tát vãng sanh…...…….…. 1009
D. <u>Lưu thông phần</u> …….. 1018
Phẩm 43 Phi thị Tiểu Thừa…….…… 1018
Phẩm 44 Thọ Bồ Đề ký……...…….…… 1027
Phẩm 45 Độc lưu thử kinh……...…….… 1039
Phẩm 46 Cần tu kiên trì….....…….… 1053
Phẩm 47 Phước huệ thỉ văn……..…….…… 1066
Phẩm 48 Văn kinh hoạch ích……..…… 1081
Lời sau cùng……..……...…….… 1091
Phụ lục 1……...……...…….… 1094
Phụ lục 2 ..……...…….… 1097
Lược sử ngài U Khê …….....…….…… 1110

ẤN QUANG TỔ SƯ DẠY

Ấn tống Kinh, tượng Phật được công đức thù thắng như vậy, nên khi gặp chúc thọ, thành hôn, cầu phước, thoát nạn, sám hối, cầu tiêu trừ tật bệnh, cầu siêu độ hương linh, hãy tinh tấn phát tâm Bồ Đề ấn tống để trồng cội phước đức cho mình và thân bằng quyến thuộc.

MƯỜI CÔNG ĐỨC ẤN TỐNG KINH, TƯỢNG PHẬT

1. Một là, những tội đã tạo từ trước, nhẹ thì được tiêu trừ, nặng thì chuyển thành nhẹ

2. Hai là, thường được thiên thần ủng hộ, tránh được tất cả tai ương, hoạn nạn, ôn dịch, nước, lửa, trộm cướp, đao binh, ngục tù.

3. Ba là, vĩnh viễn tránh khỏi những quả báo phiền khổ, oán cừu oan trái của đời trước cũng như đời này.

4. Bốn là các vị Hộ Pháp, Thiện Thần thường gia hộ nên những loài dạ xoa, ác quỷ, rắn độc hùm beo tránh xa không dám hãm hại.

5. Năm là tâm được an vui, ngày không gặp việc nguy khốn, đêm ngủ không thấy ác mộng. Diện mạo hiền sang, mạnh khỏe, an lành, việc làm thuận lợi, được kết quả tốt.

6. Sáu là chí thành hộ pháp, tâm không cầu lợi, tự nhiên y phục đầy đủ, gia đình hòa thuận, phước lộc đời đời.

7. Bảy là, lời nói, việc làm trời người hoan hỷ, đến đâu cũng được mọi người kính mến, ngợi khen.

8. Tám là, ngu chuyển thành trí, bệnh lành, mạnh khỏe, khốn nghèo chuyển thành thịnh đạt. Nếu nhàm chán thân nữ, mệnh chung liền được nam thân.

9. Chín là vĩnh viễn xa lìa đường ác, sanh về cõi thiên, tướng mạo, tâm trí siêu việt, phước lộc tròn đầy.

10. Mười là hay vì tất cả chúng sanh trồng các căn lành. Lấy tâm cầu của chúng sanh làm phước điền cho mình. Nhờ được công đức ấy đạt được vô lượng phước thù thắng. Sanh ra nơi nào cũng được thấy Phật, nghe Pháp, phước huệ rộng lớn, chứng đạt lục thông, sớm thành Phật quả.

PHÁP HỘI NIỆM PHẬT A DI ĐÀ

Quan Âm Tịnh Thất - Trung Hiệp, Hiệp An; Đức Trọng - Lâm Đồng

Quý vị muốn thỉnh băng đĩa, Kinh, tượng Phật

Xin liên hệ điện thoại: 0909 998 300 - 0909 747474

XIN TẶNG MIỄN PHÍ

Qúy vị muốn phát tâm ấn tống đĩa, Kinh, tượng Phật, phóng sanh. Tùy hỷ gửi vào tài khoản.

TTK: Trần Văn Hơn

STK: 0071002295605

Ngân hàng Vietcombank - Đà Lạt

Xem tất cả đĩa giảng của **ĐĐ. Thích Giác Nhàn** tại

www.voluongtho.vn - www.daotrangtinhdo.com

www.phapam.com.vn